

LỜI GIỚI THIỆU

Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện là đội tiên phong cách mạng, bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể dân tộc, người tổ chức và lãnh đạo mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam, hiện thân cho trí tuệ, danh dự của dân tộc. Lịch sử vẻ vang của Đảng trong 80 năm qua là lịch sử đấu tranh kiên cường vì lợi ích tối cao của dân tộc và hạnh phúc của nhân dân. Những thành tựu vĩ đại mà nhân dân ta đã giành được trong tám thập kỷ qua là những minh chứng hùng hồn khẳng định vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng đối với tiến trình cách mạng Việt Nam.

Việt Nam là một quốc gia - dân tộc văn hiến có truyền thống yêu nước nồng nàn và kiên cường, bất khuất. Cuối thế kỷ XIX, dân tộc Việt Nam bị rơi vào ách đô hộ của thực dân Pháp. Sau khi hoàn thành quá trình xâm lược và bình định bằng vũ lực, thực dân Pháp đã tiến hành các cuộc khai thác thuộc địa với quy mô ngày càng lớn nhằm cướp đoạt tài nguyên, bóc lột nhân công rẻ mạt, mở rộng thị trường tiêu thụ cho tư bản Pháp. Chúng thi hành một chính sách cai trị cực kỳ thâm độc nhằm đầu độc về văn hóa, ngu dân về giáo dục hòng buộc nhân dân ta phải mãi mãi trong vòng nô lệ. Dưới ách thống trị của thực dân Pháp, xã hội Việt Nam phân hoá một cách sâu sắc, các giai cấp cũ phân hoá, các giai cấp mới ra đời, mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với thực dân Pháp và tay sai trở thành mâu thuẫn chủ yếu và ngày càng gay gắt. Song, ách áp bức dân tộc càng nặng thì sự phản kháng dân tộc càng cao, đấu tranh dân tộc càng mạnh. Không cam chịu thân phận nô lệ, nhân dân ta, đặc biệt là các tầng lớp cần lao liên tiếp nổi dậy đấu tranh giành độc lập dân tộc, theo nhiều xu hướng, con đường chính trị khác nhau, song đều thất bại, do thiếu một đường lối cách mạng đúng đắn và một giai cấp tiên tiến lãnh đạo, giai cấp địa chủ phong kiến đã suy tàn và phản động, giai cấp tư sản quá nhỏ bé không đảm đương được ngọn cờ dân tộc, kẻ thù hơn hẳn chúng ta một phương thức sản xuất.

Cách mạng Việt Nam “đen tối như không có đường ra”. Lịch sử đặt ra yêu cầu phải tìm được một đường lối cứu nước đúng đắn, một phương pháp cách mạng khoa học để giải phóng dân tộc, đưa đất nước tiếp tục đi lên theo trào lưu chung của nhân loại.

Giữa lúc đó, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, người con ưu tú của dân tộc, mang trên mình lòng yêu nước, thương dân sâu sắc, đã ra đi tìm đường cứu nước. Trải qua một cuộc hành trình qua nhiều châu lục, tầm mình trong nhịp sống thời đại, khảo sát phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân nhiều nước trên thế giới, từ các cuộc cách mạng tư sản điển hình ở Âu - Mỹ đến cách mạng vô sản Nga, với thiên tài trí tuệ và nhận thức sắc bén, Người đã đến với Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, tiếp cận chủ nghĩa Mác - Lênin, xác định con đường giải phóng dân tộc. Nhận thức sâu sắc vai trò của tổ chức và lý luận cách mạng, sau khi trở thành một người cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã tích cực nghiên cứu, phát triển lý luận giải phóng dân tộc theo cách mạng vô sản của chủ nghĩa Mác - Lênin để truyền bá vào Việt Nam, xúc tiến chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập một chính đảng cộng sản ở Việt Nam.

Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào cách mạng nước ta. Sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng cách mạng Hồ Chí Minh với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn đến sự hình thành các tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt Nam. Đó là một bước tiến lớn của phong trào dân tộc, song sự tồn tại và hoạt động riêng rẽ của ba tổ chức cộng sản làm cho lực lượng và sức mạnh của phong trào cách mạng bị phân tán, không phù hợp với lợi ích của cách mạng và nguyên tắc tổ chức của Đảng Cộng sản. Với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến cách mạng ở Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập đại biểu của An Nam Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản Đảng họp hội nghị hợp nhất tại Cửu

Long - Hương Cảng (Trung Quốc). Hội nghị quyết định thống nhất An Nam Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản Đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam¹, thông qua *Chương trình tóm tắt, Sách lược tóm tắt* - Cương lĩnh đầu tiên của Đảng và các văn bản chính trị khác gồm: *Chương trình tóm tắt, Điều lệ tóm tắt* của Đảng và điều lệ các tổ chức quần chúng, vạch kế hoạch thống nhất các tổ chức cộng sản ở trong nước và thành lập Ban Chấp hành Trung ương lâm thời.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do Hội nghị thành lập Đảng thông qua, tuy tóm tắt nhưng đã vạch ra được những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, một cương lĩnh cách mạng đúng đắn và sáng tạo, nhuần nhuyễn quan điểm giai cấp và dân tộc, thấm đẫm tính dân tộc và tính nhân văn, phù hợp với yêu cầu của lịch sử và xu thế phát triển của thời đại. Độc lập, tự do là tư tưởng chủ yếu của Cương lĩnh chính trị đầu tiên. Nguyễn Ái Quốc là người vạch ra Cương lĩnh, đóng vai trò quyết định trong việc sáng lập Đảng. Mặc dù trong một thời gian dài bị Quốc tế Cộng sản và Trung ương, do giáo điều, “tả” khuynh, đã phê phán gay gắt là “hữu khuynh”, là “dân tộc chủ nghĩa”, chỉ lo đến quyền lợi dân tộc mà quên mất quyền lợi giai cấp, song trải qua thực tiễn đấu tranh, những tư tưởng cách mạng đúng đắn, sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc thể hiện trong Cương lĩnh đầu tiên của Đảng đã từng bước được khẳng định và được xác lập vững chắc khi Người về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam vào đầu năm 1941.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sản phẩm tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở Việt Nam trong thời đại mới. "Việc thành lập Đảng là một bước ngoặt vô vùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Nó chứng tỏ giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng". Đảng ra đời đã chấm dứt sự khủng hoảng lãnh đạo kéo dài của phong trào giải phóng dân tộc, đưa cách mạng Việt Nam phát triển theo quỹ đạo cách mạng vô sản, là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính chất quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt trong tiến trình tiến hoá

của dân tộc. Với đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo, tổ chức chặt chẽ, thống nhất, vừa mới ra đời, Đảng “liền giương cao ngọn cờ cách mạng, đoàn kết và lãnh đạo toàn dân ta tiến lên đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Màu cờ đỏ của Đảng chói lọi như mặt trời mới mọc, xé tan cái màn đen tối, soi đường dẫn lối cho nhân dân ta vững bước tiến lên con đường thắng lợi trong cuộc cách mạng phản đế, phản phong”. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào cách mạng đã bùng lên mạnh mẽ trên cả nước, đỉnh cao là Xôviết Nghệ - Tĩnh, làm sụp đổ chính quyền thực dân cơ sở ở nhiều địa phương thuộc hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh. Tuy thực dân Pháp đã “dập tắt phong trào trong một biển máu, nhưng Xôviết Nghệ - Tĩnh đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam. Phong trào tuy thất bại, nhưng nó rèn luyện lực lượng cho cuộc Cách mạng Tháng Tám sau này”. Đảng Cộng sản Việt Nam vừa mới ra đời đã bước vào cuộc thử thách quyết liệt trong lửa đạn đấu tranh. Hàng vạn đảng viên và quần chúng yêu nước bị bắt bớ tù đày. Hầu hết các uỷ viên Trung ương đều bị sa vào tay địch. Các nhà tù chật ních những người cộng sản. Song, trước sự khùng bố khốc liệt của kẻ thù, Đảng vẫn kiên trì đường lối cách mạng, hệ thống tổ chức đảng từ Trung ương xuống địa phương bị địch triệt phá lại được tái lập, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào cách mạng trong bước thoái trào. Trong lao tù đế quốc, cuộc chiến đấu vẫn tiếp tục diễn ra quyết liệt. Các đảng viên của Đảng đã nêu cao khí tiết của người chiến sĩ cộng sản, kiên quyết chiến đấu đến hơi thở cuối cùng, bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng. Biến cái rủi thành cái may, các chiến sĩ cộng sản đã tranh thủ thời gian ở tù để học tập lý luận, rèn đức ý chí cách mạng, chuẩn bị bước vào cuộc đấu tranh mới.

Ngay sau phong trào đấu tranh quyết liệt chống đế quốc và tay sai những năm 1930-1931 và cuộc đấu tranh chống khủng bố trắng của kẻ thù, khôi phục, củng cố tổ chức đảng và phong trào quần chúng (1932-1935), trước sự biến chuyển của tình

hình quốc tế và trong nước, thực hiện chủ trương chuyển hướng chiến lược của Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, Đảng ta đã nhanh chóng chuyển sang đấu tranh chống phát xít, chống chiến tranh, chống phản động thuộc địa, đòi dân sinh, dân chủ, cơm áo, hoà bình (1936-1939). Cuộc đấu tranh đã giành được những kết quả to lớn, có ý nghĩa quan trọng. Lần đầu tiên ở một nước thuộc địa, nhân dân ta đã giành được những quyền tự do, dân chủ sơ đẳng, một điều xưa nay chưa từng có. Mặc dù khẩu hiệu đề ra chứa đựng nội dung cải cách dân chủ trong khuôn khổ chính sách cai trị của chính quyền thực dân, song cuộc vận động dân chủ 1936-1939 thực sự là một phong trào mang tính cách mạng. Thông qua cuộc đấu tranh đòi tự do, dân sinh, dân chủ, ảnh hưởng của Đảng ăn sâu, lan rộng trong quần chúng, sự giác ngộ chính trị của quần chúng được nâng cao, tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng được củng cố, rèn luyện, thử thách trong thực tiễn đấu tranh chính trị, tạo tiền đề để bước vào cuộc đấu tranh giành chính quyền trong những năm 1939-1945.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, phát xít Nhật kéo vào Đông Dương, thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, câu kết với Nhật thống trị Đông Dương, đặt nhân dân ta vào thảm cảnh “một cổ hai tròng”. Chúng phát xít hoá bộ máy cai trị, xoá bỏ mọi quyền tự do, dân chủ mà nhân dân ta đã giành được trong thời kỳ vận động dân chủ, tăng cường đàn áp Đảng Cộng sản và phong trào cách mạng. Vận mệnh dân tộc “nguy vong không lúc nào bằng”. Nhạy bén trước thời cuộc, Đảng ta đã kịp thời chuyển vào hoạt động bí mật, “thay đổi chiến lược” cách mạng, xác định giải phóng dân tộc, đánh đuổi Pháp, Nhật giành độc lập, tự do là nhiệm vụ hàng đầu, chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân ta. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5-1941) do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp chỉ đạo, nhấn mạnh, trong lúc này, “quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc”, “nếu không

giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp vạn năm cũng không đòi lại được”, “tắt thầy các yêu sách của bộ phận mà có hại đến quyền lợi của toàn thể, của giai cấp mà có hại đến quyền lợi của dân tộc, thì phải gác lại để giải quyết sau”.

Trên cơ sở chuẩn bị chu đáo, chớp thời cơ phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh, quân Nhật ở Đông Dương hoang mang, rệu rã, quân Đồng minh chưa kịp vào Đông Dương giải giáp quân Nhật, Đảng ta đã phát động toàn dân tiến hành tổng khởi nghĩa, đập tan xiềng xích nô lệ của chế độ thực dân, phong kiến, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, mở ra một kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc - kỷ nguyên độc lập, tự do. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và sự thiết lập Nhà nước cộng hoà dân chủ đã khẳng định trong thực tiễn tư tưởng cách mạng của Hồ Chí Minh nêu ra trong những năm 20 thế kỷ XX và đường lối đấu tranh giải phóng dân tộc của Đảng vạch ra là đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn đất nước và quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam.

Song, vừa mới ra đời, chính quyền cách mạng non trẻ đã lâm vào tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, “giặc đói”, “giặc dốt”, giặc ngoại xâm hoành hành, chưa bao giờ trên đất nước ta có nhiều kẻ thù như vậy, Tổ quốc lâm nguy, nền độc lập dân tộc vừa giành được đứng trước nguy cơ mất còn. Đảng phải tuyên bố “tự giải tán”, thực chất là rút vào hoạt động bí mật để tránh sự công kích của kẻ thù. Với tinh thần Tổ quốc trên hết, dân tộc trên hết, Đảng đã lãnh đạo toàn dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, khôn khéo vượt qua mọi thử thách, chông gai, bảo vệ vững chắc nhà nước cách mạng, chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ.

Hưởng độc lập, tự do chưa được một tháng, nhân dân Việt Nam, đi đầu là Nam Bộ “Thành đồng Tổ quốc”, đã phải đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược. Với ý chí “thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất

định không chịu làm nô lệ", toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kiên cường chiến đấu chống xâm lược với mọi phương tiện và vũ khí trong tay. Trải qua chín năm vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, vừa kháng chiến vừa xây dựng cơ sở của chế độ mới, với thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu", quân và dân ta đã đánh bại ý chí xâm lược của thực dân Pháp, buộc chúng phải chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương trên cơ sở tôn trọng quyền dân tộc tự quyết của nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào và nhân dân Campuchia. Lần đầu tiên trong lịch sử, "một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hoà bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới".

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ đã bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng Tháng Tám, giải phóng hoàn toàn miền Bắc, đưa cách mạng Việt Nam bước sang một thời kỳ phát triển mới, góp phần thúc đẩy tiến trình cách mạng của thời đại, báo hiệu sự sụp đổ từng mảng lớn hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Trong lò lửa kháng chiến, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã được rèn đúc và thử thách về mọi mặt, Đảng Lao động Việt Nam - người tổ chức và lãnh đạo thắng lợi cuộc kháng chiến được tôi luyện và trưởng thành vượt bậc về chính trị và tổ chức, tạo cơ sở vững chắc để bước vào một cuộc trường chinh mới, hoàn thành độc lập, thống nhất, tiến lên xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Thay chân Pháp, đế quốc Mỹ nhảy vào miền Nam Việt Nam, thực hiện chủ nghĩa thực dân mới, dựng lên chính quyền tay sai, đẩy mạnh chiến tranh xâm lược với những thủ đoạn cực kỳ tàn khốc hòng chia cắt lâu dài nước ta, biến nước ta thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự của chúng ở Đông Nam Á. Cách mạng Việt Nam bước sang một giai đoạn mới, đầy thử thách cam go, với hai chiến lược cách

mạng khác nhau ở hai miền đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà. Cách mạng mỗi miền có những nhiệm vụ riêng nhưng đều cùng thực hiện một mục tiêu chung là giải phóng miền Nam, hoà bình thống nhất đất nước, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước. Nhân dân miền Nam không có con đường nào khác là phải sử dụng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng của kẻ thù. Quán triệt tư tưởng “Không có gì quý hơn độc lập, tự do!” và đường lối cách mạng độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng, với sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và toàn thể nhân loại tiến bộ, đồng bào ta từ Bắc chí Nam đã không quản gian khổ, hy sinh anh dũng đứng lên chống Mỹ, cứu nước, đồng thời từng bước xây dựng miền Bắc theo con đường xã hội chủ nghĩa, làm hậu thuẫn cho cách mạng miền Nam. Trải qua hơn 20 năm vừa đẩy mạnh kháng chiến ở miền Nam vừa tăng cường củng cố hậu phương miền Bắc, vừa đánh vừa xây dựng lực lượng, vừa đánh vừa vót nhọn nghệ thuật quân sự, từ đánh nhỏ lên đánh lớn, từ khởi nghĩa từng phần lên chiến tranh cách mạng, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, đánh địch ở cả ba vùng chiến lược, bằng ba mũi giáp công, tiến lên cục diện vừa đánh vừa đàm, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược, các nấc thang chiến tranh của đế quốc Mỹ, với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, quân và dân ta đã giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc trên đất nước ta, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta “mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc”. Lần đầu tiên sau 117 năm bị nô dịch, đất nước ta đã hoàn toàn sạch bóng quân xâm lược.

Tổ quốc hoàn toàn độc lập, thống nhất, non sông liền một dải đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho công cuộc xây dựng lại đất nước sau nhiều năm bị chiến tranh tàn phá. Trải qua hơn 10 năm (1975-1985) cả nước cùng tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện bị Mỹ cấm vận gắt gao, vừa xây dựng vừa chiến đấu chống lại các thế lực thù địch ở hai đầu biên giới và làm nghĩa vụ quốc tế đối với hai nước bạn Lào và Campuchia, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta giành được những thành tựu rất to lớn, song cũng mắc phải những sai lầm nghiêm trọng, nhất là trong lĩnh vực kinh tế. Tư tưởng chủ quan, duy ý chí, muốn đốt cháy giai đoạn, nhận thức giáo điều, ấu trĩ, say sưa với thắng lợi, không thấy hết những khó khăn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đã làm hạn chế sự sáng tạo của Đảng và nhân dân ta, không phát huy được các nguồn lực tiềm tàng của đất nước. Nền kinh tế - xã hội nước ta lâm vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng, kéo dài.

Trước tình hình đó, tháng 12-1986, Đảng ta đã tiến hành Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI nhằm đề ra đường lối cách mạng trong giai đoạn mới, phù hợp với thực tiễn đất nước và xu thế thời đại. Với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”, Đại hội đã đánh giá đúng những thành tích đạt được, đồng thời nghiêm khắc vạch ra những sai lầm, khuyết điểm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, cụ thể hoá một bước đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cơ sở nâng cao nhận thức về thời kỳ quá độ, khẳng định “quyết tâm đổi mới công tác lãnh đạo của Đảng theo tinh thần cách mạng và khoa học”, từng bước đưa nước ta vượt qua khó khăn, tiến lên phía trước. Thành công của Đại hội đánh dấu một bước tiến lớn về nhận thức của Đảng trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, mở ra một thời kỳ phát triển mới của cách mạng Việt Nam. Lần đầu tiên trong lịch sử, những sai lầm, khuyết điểm trong xây dựng chủ nghĩa xã hội được đưa ra bàn thảo một cách dân chủ, công khai với tinh thần thực sự khoa học, cầu thị.

Đổi mới thực chất là một cuộc cách mạng, một quá trình đấu tranh cách mạng đầy khó khăn, thử thách, khó tránh khỏi những vấp vấp, sai lầm, có thành tựu, có khuyết điểm, phải vừa làm vừa học, vừa rút kinh nghiệm để tìm ra con đường, biện pháp phù hợp với quy luật phát triển và thực tiễn đất nước. Đổi mới không có nghĩa là từ bỏ mục tiêu xã hội chủ nghĩa, từ bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có kết quả bằng những hình thức, bước đi thích hợp, sự lãnh đạo của Đảng có hiệu quả hơn, phù hợp với thực tiễn hơn. Từ chủ trương đổi mới từng phần của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá IV (8-1979), đến chủ trương đổi mới toàn diện của Đại hội VI là một quá trình tìm tòi, thử nghiệm của Đảng và nhân dân ta. Trên cơ sở đổi mới kinh tế, việc đổi mới chính trị cũng được thực hiện với những bước đi vững chắc. Từ đổi mới tư duy, đặc biệt là tư duy kinh tế, từng bước đổi mới chính trị, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, hạt nhân là Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Công cuộc đổi mới càng đi vào chiều sâu càng gặp nhiều khó khăn, thử thách. Giữa lúc sự nghiệp đổi mới của nhân dân ta đang giành được những thắng lợi bước đầu, thì công cuộc cải cách, cải tổ ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu gặp những khó khăn lớn, chệch hướng và ngày càng xa rời những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ, gây ra những hậu quả vô cùng to lớn cho phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, làm giảm sút niềm tin vào lý tưởng xã hội chủ nghĩa, nước ta mất một chỗ dựa vững chắc. Kiên định con đường đã chọn, Đảng ta vẫn vững tay lái, vượt qua thác ghềnh nguy hiểm, phát huy nội lực, tiếp tục “đổi mới để tiến lên”. Sự phát triển của cách mạng đòi hỏi Đảng phải không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng lên ngang tầm nhiệm vụ, ra sức nghiên cứu, phát triển lý luận, tổng kết thực tiễn, bảo đảm công cuộc đổi mới trở thành hoạt động tự giác, chủ động sáng tạo, bớt

những sai lầm và những bước đi quanh co, phức tạp. Đáp ứng nhu cầu của thực tiễn, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6-1991) Đảng ta đã khẳng định, cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động. Đây là một sự kiện có ý nghĩa sâu sắc, thể hiện tầm quan trọng đặc biệt của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với tiến trình cách mạng Việt Nam.

Sau gần 25 năm tiến hành đổi mới, với sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, đất nước ta đã giành được những thành tựu rất to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên nhiều lĩnh vực. Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng cao, dân chủ được phát huy, sức mạnh tổng hợp quốc gia được tăng cường, nền kinh tế đất nước hội nhập ngày càng sâu vào thị trường quốc tế, vị thế Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân không ngừng được củng cố và tăng cường, Đảng ta có sự trưởng thành mới về chính trị, tư tưởng và tổ chức, tư duy của Đảng có bước phát triển nhảy vọt. Những thành tựu của 25 năm đổi mới đã khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với thực tiễn đất nước. Song, bên cạnh đó cũng nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp, như vấn nạn tham nhũng, lãng phí, chạy chức, chạy quyền trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, tình trạng đạo đức xã hội xuống cấp, các quyền tự do, dân chủ của nhân dân còn bị xâm hại, thói quen độc quyền chân lý, áp đặt tư duy, tùy tiện quy kết vẫn còn diễn ra, kỷ luật Đảng, pháp luật Nhà nước chưa được thực hiện nghiêm túc, lòng tin của nhân dân vào Đảng, vào chế độ tiếp tục bị xói mòn..., đặc biệt là những vấn đề nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trong bối cảnh mới đòi hỏi Đảng ta phải giải quyết.

Nhân dịp kỷ niệm 80 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách *Đảng Cộng sản Việt Nam - 80 năm xây dựng và phát triển*. Nội dung cuốn sách gồm ba phần:

Phần thứ nhất: Đảng ra đời, lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền và tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Phần thứ hai: Đảng lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa, tiến hành đổi mới và hội nhập.

Phần thứ ba: Đảng Cộng sản Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới.

Cuốn sách bao gồm các bài viết của một số đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước qua các thời kỳ và một số nhà khoa học thuộc những lĩnh vực khác nhau. Các bài viết trong cuốn sách chủ yếu được sắp xếp theo diễn trình lịch sử kết hợp với chủ đề nghiên cứu.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách quý với bạn đọc.

Tháng 1 năm 2010

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

1. Sau Hội nghị hợp nhất An Nam Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản Đảng, ngày 24-2-1930, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn cũng gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Việc hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành một chính đảng cộng sản duy nhất ở Việt Nam được hoàn tất trên thực tế.

PHẦN THỨ NHẤT

ĐẢNG RA ĐÒI, LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN VÀ TIẾN HÀNH

CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN

BA MƯƠI NĂM HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG

HỒ CHÍ MINH*

Năm nay, Đảng ta 30 tuổi chẵn. Trong 30 năm, Đảng đã kinh qua những cuộc đấu tranh oanh liệt và thu được nhiều thắng lợi vẻ vang. Nhân dịp này, chúng ta nên nhìn lại những đoạn đường đã qua, rút ra những kinh nghiệm quý báu và ấn định đúng đắn những nhiệm vụ cách mạng hiện nay và sắp tới để giành lấy những thắng lợi to lớn hơn nữa, vẻ vang hơn nữa.

*

* *

Cũng như những biến chuyển to lớn ở nước ta không thể tách rời những biến chuyển chung trên thế giới, sự trưởng thành của Đảng có quan hệ chặt chẽ với sự trưởng thành của các đảng anh em.

Cách mạng Tháng Mười Nga thành công đã đánh tan một bộ phận lực lượng của chủ nghĩa tư bản và mở đường giải phóng cho giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới. Năm 1919, V.I. Lênin lãnh đạo những người cách mạng chân chính ở các nước tổ chức ra *Quốc tế thứ ba*. Từ đó, các Đảng Cộng sản được thành lập ở nước Pháp, ở Trung Quốc và ở nhiều nước khác. Lúc ban đầu, nhờ sự giúp đỡ trực tiếp của Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Pháp mà chủ nghĩa

Mác - Lênin và ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười đã chọc thủng lưới sắt của thực dân Pháp truyền đến Việt Nam ta.

Từ năm 1924 trở đi, phong trào cách mạng ở Việt Nam ngày càng lên cao, công nhân ta đã có nhiều cuộc đấu tranh liên tiếp, từ đấu tranh kinh tế tiến lên đấu tranh chính trị.

Chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới việc thành lập *Đảng Cộng sản Đông Dương* vào đầu năm 1930.

Việc thành lập Đảng là một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam ta. Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng.

Lịch sử của Đảng ta đại thể đã trải qua mấy thời kỳ:

- Thời kỳ hoạt động bí mật,
- Thời kỳ lãnh đạo Cách mạng Tháng Tám thành công,
- Thời kỳ lãnh đạo kháng chiến thắng lợi,
- Thời kỳ từ nay trở đi, là thời kỳ Đảng lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước.

*

* *

Hầu suốt mười lăm năm đầu, Đảng phải hoạt động bí mật. Hằng ngày hằng giờ, Đảng phải đương đầu với chính sách khủng bố cực kỳ dã man của thực dân Pháp. Côn Lôn, Lao Bảo, Sơn La và những nhà tù khác giam chặt ních những người cộng sản. Nhiều cán bộ lãnh đạo và đảng viên đã anh dũng hy sinh. Tuy vậy, do tin

tưởng sâu sắc rằng cuối cùng Đảng nhất định thắng lợi, cách mạng nhất định thắng lợi, cho nên số đảng viên ngày càng đông, lực lượng Đảng ngày càng mạnh.

Ngay từ lúc đầu, Đảng đã giương cao ngọn cờ cách mạng dân tộc dân chủ, lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc. Trong lúc đó, giai cấp *phong kiến* đã đầu hàng đế quốc, giai cấp *tư sản* non yếu thì chỉ mong thoả hiệp với đế quốc để tìm một lối sống. Các tầng lớp *tiểu tư sản* tuy là sôi nổi, nhưng tư tưởng bế tắc, không có đường ra.

Chỉ có *giai cấp công nhân* là dũng cảm nhất, cách mạng nhất, luôn luôn gan góc đương đầu với bọn đế quốc thực dân. Với lý luận cách mạng tiên phong và kinh nghiệm của phong trào vô sản quốc tế, giai cấp công nhân ta đã tỏ ra là người lãnh đạo xứng đáng nhất và đáng tin cậy nhất của nhân dân Việt Nam.

*

* *

Thấm nhuần chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng đã đề ra đường lối cách mạng đúng đắn. Trong bản Cương lĩnh cách mạng tư sản dân quyền năm 1930, Đảng đã nêu rõ nhiệm vụ *chống đế quốc và chống phong kiến*, thực hiện dân tộc độc lập, người cày có ruộng. Cương lĩnh ấy rất phù hợp với nguyện vọng thiết tha của đại đa số nhân dân ta là nông dân. Vì vậy, Đảng đã đoàn kết được những lực lượng cách mạng to lớn chung quanh giai cấp mình. Còn các đảng phái của các giai cấp khác thì hoặc bị phá sản, hoặc bị cô lập. Do đó, quyền lãnh đạo của Đảng ta - Đảng của giai cấp công nhân - không ngừng củng cố và tăng cường.

Ngay từ ngày mới ra đời, Đảng đã tổ chức và lãnh đạo một phong trào quần chúng mạnh lớn xưa nay chưa từng có ở nước ta - *phong trào Xôviết Nghệ - Tĩnh* năm 1930. Quần chúng công nhân và nông dân hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh đã nổi lên lật

đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, thành lập chính quyền xôviết công nông binh, ban bố quyền tự do dân chủ cho nhân dân lao động.

Tuy đế quốc Pháp đã dập tắt phong trào đó trong một biển máu, nhưng Xôviết Nghệ - Tĩnh đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam. Phong trào tuy thất bại, nhưng nó rèn luyện lực lượng cho cuộc Cách mạng Tháng Tám thắng lợi sau này.

*

* *

Năm 1936, nguy cơ phát xít và chiến tranh thế giới đã rõ. Đảng ta phối hợp với Mặt trận dân chủ chống phát xít thế giới và Mặt trận nhân dân Pháp, đã phát động một phong trào quần chúng rộng rãi, thành lập *Mặt trận dân chủ chống phát xít và phản động thuộc địa ở Đông Dương*. Đảng đã lãnh đạo quần chúng nhân dân đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ và đòi cải thiện đời sống. Phong trào ấy đã lôi cuốn và giáo dục ý thức chính trị cho hàng triệu người. Uy tín của Đảng càng mở rộng và ăn sâu trong nhân dân lao động.

Đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ. Đế quốc Nhật xâm chiếm Việt Nam và cầu kết với thực dân Pháp để thống trị nước ta, Đảng đã kịp thời chuyển hướng đấu tranh, đã tổ chức *Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc* (1941) để đoàn kết chặt chẽ mọi lực lượng yêu nước chống phát xít và thực dân. Hồi đó, Đảng tạm thời gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, chỉ đề ra chính sách giảm tô, giảm tức và tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian giao cho dân cày. Làm như thế để tập trung lực lượng chống đế quốc và bè lũ tay sai, lôi kéo những người yêu nước trong giai cấp địa chủ, mở rộng Mặt trận dân tộc cứu nước.

Do chính sách đúng đắn của Đảng mà phong trào cách mạng ngày càng lên cao. Các khu căn cứ được thành lập. Quân giải phóng Việt Nam được tổ chức, Đảng đã

phát động *chiến tranh du kích chống Nhật* phối hợp với cuộc chiến tranh của nhân dân thế giới chống phát xít.

Nhờ có những điều kiện đó, cho nên mùa thu năm 1945, khi Hồng quân Liên Xô đánh thắng phát xít, thì Đảng đã kịp thời phát động cuộc *toàn quốc khởi nghĩa giành chính quyền*.

Cách mạng Tháng Tám thắng lợi.

Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời.

Bắt đầu xây dựng từ mấy nhóm ít người, được rèn luyện trong những cuộc đấu tranh ác liệt, năm 1945 Đảng vắn vện chỉ có độ 5.000 đảng viên (một số còn bị giam trong các nhà tù đế quốc). Thế mà Đảng đã đoàn kết và lãnh đạo được nhân dân cả nước, đưa cuộc khởi nghĩa đến thành công.

Đó là thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam, mà cũng là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa Mác - Lênin ở một nước thuộc địa.

*

* *

Cách mạng Tháng Tám thành công mới được ít lâu thì Chính phủ Pháp phản bội những hiệp ước họ đã ký với ta và gây ra cuộc chiến tranh xâm lược.

Hồi đó, nước ta đang ở trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn. Sau nạn đói khủng khiếp do đế quốc Pháp và phát xít Nhật gây ra, nhân dân ta chưa lại sức. Địch thì đủ hải, lục, không quân với vũ khí hiện đại; ta thì chỉ có bộ binh nhỏ bé mới tổ chức ra, ít kinh nghiệm và thiếu mọi thứ. Tuy vậy, Đảng vẫn kiên quyết chủ trương kháng chiến, vừa ra sức lãnh đạo đánh giặc, vừa ra sức bồi dưỡng lực lượng nhân dân.

Buổi đầu kháng chiến, Đảng vẫn tiếp tục thực hành chính sách giảm tô, giảm tức. Nhưng đến lúc kháng chiến đã phát triển mạnh, cần phải bồi dưỡng hơn nữa lực

lượng nhân dân, chủ yếu là nông dân thì Đảng đã kiên quyết *phát động quần chúng cải cách ruộng đất hoàn thành thực hiện người cày có ruộng*.

Nhờ chính sách đúng đắn ấy, lực lượng kháng chiến ngày càng mạnh thêm và đã liên tiếp thu được nhiều thắng lợi.

Nhân dân ta ngót tám mươi năm bị thực dân Pháp bóc lột, áp bức tận xương, tận tủy. Bộ đội ta lúc đầu kháng chiến có những toán chỉ dùng gậy tầm vông, nhưng đã được tôi luyện và thử thách trong tám, chín năm kháng chiến. Nhân dân ta đã kết thành một khối rắn như đá, vững như đồng; quân chủ lực, quân địa phương và dân quân ta đã trở thành những bộ đội anh hùng, quyết chiến quyết thắng.

Nhờ sự đoàn kết chặt chẽ và anh dũng hy sinh của toàn quân và toàn dân ta, chúng ta đã *đại thắng ở Điện Biên Phủ* vào mùa hè năm 1954. Lực lượng thực dân Pháp bị tan vỡ. Chúng phải nhận đình chiến. *Hiệp định Giơnevơ* được ký kết, hoà bình ở Đông Dương được lập lại trên nền tảng công nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các dân tộc Đông Dương.

Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hoà bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Một lần nữa, chủ nghĩa Mác - Lênin đã soi đường cho giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam kháng chiến cứu nước thành công, giữ gìn thành quả cách mạng của mình.

*

* *

Từ ngày hoà bình được lập lại đến nay, Việt Nam đang đứng trước một tình hình mới: đất nước tạm bị chia làm hai miền. Miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng đang

xây dựng chủ nghĩa xã hội. Miền Nam thì đang bị đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai thống trị. Chúng âm mưu biến miền Nam thành thuộc địa và căn cứ quân sự của Mỹ để gây lại chiến tranh. Chúng đang khủng bố một cách cực kỳ dã man những người yêu nước ở miền Nam. Chúng trắng trợn phá hoại Hiệp định Giơnevơ, cự tuyệt hiệp thương để bàn việc tổng tuyển cử tự do và hoà bình thống nhất nước Việt Nam. Chúng là kẻ thù hung ác nhất của toàn dân ta.

Vì tình hình ấy mà cách mạng Việt Nam hiện nay có *hai nhiệm vụ* phải đồng thời tiến hành: nhiệm vụ xây dựng *miền Bắc* tiến lên chủ nghĩa xã hội và nhiệm vụ tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở *miền Nam*. Hai nhiệm vụ ấy đều nhằm một mục tiêu chung là: củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất nước nhà trên nền tảng độc lập và dân chủ.

Toàn dân Việt Nam phải phấn đấu để thực hiện nhiệm vụ chung cả nước là: "tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ trong cả nước; ra sức củng cố và đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh; tích cực góp phần bảo vệ hoà bình ở Đông Dương, Đông - Nam Á và thế giới" (*Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 của Trung ương Đảng*).

*

* *

Miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội. Mà *đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ* là từ một nước nông nghiệp lạc hậu *tiến thẳng* lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Đế quốc Pháp để lại cho ta một nền kinh tế *rất nghèo nàn*. Trong nông nghiệp thì sản xuất nhỏ chiếm đại bộ phận, kỹ thuật vô cùng lạc hậu. Công nghiệp thì rất nhỏ

bé và lẻ tẻ. Nông nghiệp và công nghiệp lại bị tàn phá nặng nề trong mười lăm năm chiến tranh. Đã vậy, khi chúng phải rút khỏi miền Bắc, thực dân Pháp lại ra sức phá hoại kinh tế.

Vì vậy, nhiệm vụ quan trọng nhất của chúng ta là phải *xây dựng nền tảng vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội*, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hoá và khoa học tiên tiến. Trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải cải tạo nền kinh tế cũ và xây dựng nền kinh tế mới, mà xây dựng là nhiệm vụ chủ chốt và lâu dài.

Từ 1955 đến 1957 là *thời kỳ khôi phục kinh tế*. Trong thời kỳ này, nhiệm vụ chủ yếu là khôi phục nông nghiệp và khôi phục các cơ sở công nghiệp, nhằm hàn gắn những vết thương chiến tranh, ổn định kinh tế và bước đầu cải thiện đời sống của nhân dân.

Do sự cố gắng của toàn Đảng và toàn dân, nhờ sự giúp đỡ nhiệt tình của các nước anh em, đến cuối năm 1957 nhiệm vụ ấy đã căn bản hoàn thành thắng lợi. Mức sản xuất công nghiệp và nông nghiệp đã xấp xỉ bằng năm 1939. Sản xuất *lương thực* thì kết quả đặc biệt tốt: năm 1939 miền Bắc chỉ sản xuất non hai triệu rưỡi tấn thóc, mà năm 1956 đã sản xuất hơn bốn triệu tấn.

Trong thời kỳ ấy, *quan hệ sản xuất* cũng thay đổi nhiều. Quan hệ sản xuất mới dần dần thay thế quan hệ sản xuất cũ. Cải cách ruộng đất hoàn thành đã xoá bỏ hẳn chế độ chiếm hữu phong kiến về ruộng đất và giải phóng sức sản xuất ở nông thôn: mười mấy triệu nông dân đã thoả lòng mơ ước, đã được chia ruộng đất. Độc quyền kinh tế của đế quốc đã bị quét sạch. Nhà nước ta đã nắm cả quyền kinh tế, đã xây dựng kinh tế quốc doanh có tính chất xã hội chủ nghĩa và lãnh đạo toàn bộ kinh tế quốc dân. Với sự giúp đỡ khảng khái, vô tư của các nước anh em, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc, chúng ta đã khôi phục 29 xí nghiệp cũ và xây dựng 55 xí nghiệp mới.

Nông dân nhiều nơi đã xây dựng những *tổ đổi công* có mầm mống xã hội chủ nghĩa.

Một số *hợp tác xã nông nghiệp* thí điểm được tổ chức.

Độ 10,7% *thợ thủ công* đã tham gia các tổ sản xuất.

Công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tư doanh bước đầu đi vào chủ nghĩa tư bản Nhà nước, với các hình thức thấp và vừa như gia công, đặt hàng, kinh tiêu, đại lý, v.v..

Công cuộc khôi phục kinh tế đã hoàn thành thắng lợi. Đảng ta lãnh đạo nhân dân tiến lên thực hiện *kế hoạch 3 năm* (1958-1960).

Trọng tâm của kế hoạch 3 năm là thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tư doanh; khâu chính là cải tạo và phát triển *nông nghiệp*.

Ở miền Bắc nước ta, nông nghiệp chiếm bộ phận lớn trong kinh tế, mà sản xuất nhỏ lại chiếm bộ phận lớn trong nông nghiệp. Vì nông nghiệp là nguồn cung cấp lương thực và nguyên liệu, đồng thời là một nguồn xuất khẩu quan trọng, nông thôn là thị trường tiêu thụ to nhất hiện nay, cho nên cần phải cải tạo và phát triển nông nghiệp thì mới có cơ sở để phát triển các ngành kinh tế khác.

Phải cải tạo và phát triển nông nghiệp để tạo điều kiện cho việc công nghiệp hoá nước nhà. Phải có một nền nông nghiệp phát triển thì công nghiệp mới có thể phát triển mạnh.

Trong kế hoạch 3 năm, việc cải tạo xã hội chủ nghĩa là chủ chốt. Chúng ta tập trung lực lượng hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa chính là để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội được nhanh chóng.

Đường lối cải tạo xã hội chủ nghĩa của Đảng đối với nông nghiệp là đưa nông dân làm ăn riêng lẻ đi dần từ tổ đổi công (có mầm mống xã hội chủ nghĩa), tiến lên hợp tác xã cấp thấp (nửa xã hội chủ nghĩa), rồi tiến lên hợp tác xã cấp cao (xã hội chủ nghĩa).

Nông thôn ta đất hẹp người đông, kỹ thuật nông nghiệp lạc hậu, năng suất lao động thấp kém. Chỉ riêng việc tổ chức nhau lại, cải tiến kỹ thuật, quản lý cho khéo, thì cũng đã nâng cao được năng suất lao động hơn làm ăn riêng lẻ. Nông dân ta đã hiểu điều đó. Và lại nông dân ta có truyền thống cách mạng, tin tưởng sự lãnh đạo của Đảng, nghe lời kêu gọi của Đảng. Cho nên họ hăng hái vào tổ đổi công và hợp tác xã, đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, tính đến tháng 11-1959 đã có hơn 40% nông hộ vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa vững chắc thì nông nghiệp nhất định phát triển tốt. Nông nghiệp phát triển tốt thì công nghiệp sẽ phát triển nhanh. Công nghiệp phát triển thì sẽ giúp nông thôn ta về thủy lợi, về phân bón, về nông cụ cải tiến, về máy móc nông nghiệp, về sức điện, v.v..

Một việc cần kíp nữa là *cải tạo hoà bình đối với giai cấp tư sản dân tộc*. Về kinh tế, chúng ta không tịch thu tư liệu sản xuất của họ, mà dùng chính sách *chưuộc lại*. Về chính trị, chúng ta vẫn cho họ có quyền lợi thích đáng, họ vẫn được giữ địa vị một thành viên trong Mặt trận Tổ quốc.

Nước ta trước đây là một thuộc địa, giai cấp tư sản dân tộc vốn đã nhỏ bé lại bị đế quốc và phong kiến chèn ép, không thể ngóc đầu lên. Cho nên số đông họ đã đi theo nhân dân lao động chống đế quốc, phong kiến, đã tham gia kháng chiến. Đó là mặt ưu điểm của họ. Nhưng do bản chất giai cấp của họ, họ vẫn luyện tiếc cách bóc lột và muốn phát triển theo chủ nghĩa tư bản. Nhưng trong điều kiện miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, ý nguyện của họ không thể nào thực hiện được. Họ thấy phải tiếp thụ cải tạo xã hội chủ nghĩa, vì họ không thể tự đặt mình ra ngoài đại gia

đình toàn dân Việt Nam. Và đại đa số người tư sản dân tộc đã thấy rõ rằng: thật thà tiếp thu cải tạo thì họ được *hoà mình* với nhân dân lao động để xây dựng Tổ quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là con đường duy nhất và vẻ vang của họ.

*

* *

Về văn hoá giáo dục, chúng ta cũng có thành tích khá to.

Thời kỳ thuộc Pháp, hơn 85% nhân dân ta không biết đọc, biết viết. Ngày nay, ở miền Bắc nạn mù chữ đã căn bản xoá xong.

Về số học sinh các trường thì:

Năm 1939 cả Đông Dương có: *Năm 1959-1960 miền Bắc ta có:*

Học sinh đại học 582 người	7.518 người
Học sinh chuyên nghiệp 438 người	18.100 người
Học sinh phổ thông 540.000 người	1.522.200 người

Về ngành y tế:

Năm 1939 Trung Bộ và Bắc Bộ có: *Năm 1959 ở miền Bắc có:*

Nhà thương	54 cái	138 cái
Y tế xã	138 cái	1.500 cái
Bác sĩ	86 người	292 người
Y tá	968 người	6.020 người
Cán bộ y tế ở xã		169.000 người

*

* *

Nói một cách tóm tắt, mộc mạc, chủ nghĩa xã hội trước hết nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc. Với sự cố gắng của toàn Đảng, toàn dân để tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, mọi công việc đều làm nhiều, nhanh, tốt, rẻ, thì các kế hoạch Nhà nước nhất định hoàn thành và đời sống của nhân dân ta chắc chắn được cải thiện thêm mãi.

Trên nền tảng những thắng lợi đã đạt được, chúng ta phải ra sức chuẩn bị đầy đủ để tiến sang những kế hoạch dài hạn sau này.

*

* *

Sở dĩ đạt được những thắng lợi ấy là vì:

- Đảng ta luôn luôn đứng vững trên lập trường giai cấp vô sản, tuyệt đối trung thành với lợi ích của giai cấp và của nhân dân, biết vận dụng lý luận Mác - Lênin vào tình hình thực tế của nước ta và đề ra đường lối, chính sách đúng đắn. Đảng ta không ngừng đấu tranh chống những khuynh hướng cải lương của giai cấp tư sản và những khuynh hướng manh động của tầng lớp tiểu tư sản trong phong trào dân tộc; chống luận điệu "tả" của bọn tò rôtxkit trong phong trào công nhân; chống những khuynh hướng hữu và "tả" trong Đảng khi quy định và chấp hành chiến lược và sách lược cách mạng của Đảng ở mỗi thời kỳ. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã giúp Đảng ta vượt qua những trận thử thách ấy. Nhờ vậy, Đảng ta không những đã giành được quyền lãnh đạo cách mạng trong cả nước, mà còn giữ vững được quyền lãnh đạo đó trên mọi lĩnh vực và đập tan được mọi âm mưu của giai cấp tư sản hòng tranh quyền lãnh đạo cách mạng với Đảng ta.

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã giúp Đảng ta thấy rõ rằng trong điều kiện một nước nông nghiệp lạc hậu như nước ta thì vấn đề dân tộc thực chất là vấn đề nông dân, cách mạng dân tộc thực chất là cách mạng của nông dân do giai cấp công nhân lãnh đạo và chính quyền nhân dân thực chất là chính quyền của công nông. Vì vậy, trải qua các thời kỳ, Đảng ta đã *nắm vững và giải quyết đúng đắn vấn đề nông dân, củng cố được liên minh công nông*. Đảng ta đã đấu tranh chống những xu hướng hữu khuynh và "tả" khuynh đánh giá thấp vai trò của nông dân là quân chủ lực của cách mạng, là bạn đồng minh chủ yếu và tin cậy nhất của giai cấp công nhân, là lực lượng cơ bản cùng với giai cấp công nhân xây dựng chủ nghĩa xã hội. Kinh nghiệm của Đảng ta trong quá trình cách mạng đã chỉ rõ là nơi nào, lúc nào cán bộ ta giải quyết tốt lợi ích thiết thân của nông dân, nắm vững nguyên tắc liên minh công nông, thì nơi đó, lúc đó cách mạng đều tiến mạnh.

- Đảng ta đã khéo tập hợp mọi lực lượng yêu nước và tiến bộ trong *Mặt trận dân tộc thống nhất*, thực hiện đoàn kết dân tộc để đấu tranh chống đế quốc và phong kiến. Lực lượng chủ yếu trong khối đoàn kết dân tộc là công nông, cho nên liên minh công nông là nền tảng của Mặt trận dân tộc thống nhất. Trong quá trình xây dựng, củng cố và phát triển Mặt trận dân tộc thống nhất, Đảng ta luôn luôn *đấu tranh trên hai mặt trận* chống khuynh hướng cô độc, hẹp hòi, coi nhẹ việc tranh thủ tất cả những lực lượng có thể tranh thủ được; đồng thời chống khuynh hướng đoàn kết một chiều, đoàn kết mà không có đấu tranh đúng mức trong nội bộ Mặt trận. Kinh nghiệm 30 năm của Đảng ta trong công tác đoàn kết dân tộc đã chứng tỏ rằng cần phải đấu tranh trên hai mặt trận như thế, thì vai trò lãnh đạo của Đảng trong Mặt trận dân tộc thống nhất mới được đảm bảo, nền tảng công nông của Mặt trận mới được vững chắc, tính chất rộng rãi của Mặt trận mới được phát huy đầy đủ.

Đảng ta trưởng thành trong hoàn cảnh Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga đã thành công. Mọi thắng lợi của Đảng ta và của nhân dân ta không thể tách rời sự ủng hộ nhiệt tình của Liên Xô, Trung Quốc và cả phe xã hội chủ nghĩa, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của phong trào hoà bình và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Chính vì *đã biết kết hợp phong trào cách mạng nước ta với phong trào cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế và của các dân tộc bị áp bức*, mà Đảng ta đã vượt qua được mọi khó khăn, đưa giai cấp công nhân và nhân dân ta đến những thắng lợi vẻ vang ngày này.

Chúng ta luôn luôn ghi nhớ công lao to lớn của Đảng Cộng sản Liên Xô, Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Pháp đã nhiệt tình giúp đỡ Đảng ta và dân ta trong cuộc đấu tranh cách mạng.

Từ nay về sau, trên con đường tiến lên giành những thắng lợi mới trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà, Đảng ta sẽ luôn luôn giữ vững và tích cực góp phần củng cố tình đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân, tăng cường lực lượng của phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu, ra sức giáo dục cho nhân dân ta thấm nhuần sâu sắc tinh thần quốc tế xã hội chủ nghĩa kết hợp chặt chẽ với tinh thần yêu nước, liên hệ cách mạng nước ta với phong trào của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới đấu tranh cho hoà bình, dân chủ, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

*

* *

Nhìn lại 30 năm qua, thế giới đã có những biến chuyển vô cùng to lớn, Đảng ta và nhân dân ta cũng vậy.

- Trước đây 30 năm, nhân dân ta đang bị đày đoạ dưới ách nô lệ thực dân; Đảng ta mới thành lập, anh dũng nhưng còn non yếu.

Chỉ có Liên Xô là nước xã hội chủ nghĩa, bốn bề lại bị các nước đế quốc chủ nghĩa bao vây.

Đảng Cộng sản và Hồng quân Trung Quốc bị bọn Quốc dân đảng phản động tấn công cực kỳ dữ dội; các đảng anh em khác thì đều đang xây dựng bước đầu.

Chủ nghĩa đế quốc đang hoành hành trên 5 phần 6 quả đất và đang phát xít hoá.

Nói tóm lại, lúc đó phần lớn xã hội loài người đang bị nghẹt thở dưới chế độ tư bản chủ nghĩa tối tăm.

- Ngày nay, tình hình thế giới đã biến đổi hẳn, đã tươi sáng hẳn.

Liên Xô là một nước giàu mạnh vào bậc nhất thế giới, đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản, đồng thời là thành trì kiên cố nhất của sự nghiệp giữ gìn hoà bình cho loài người.

Chủ nghĩa xã hội đã thành một hệ thống thế giới rộng lớn và vững mạnh từ Âu sang Á, gồm có hơn 1.000 triệu người.

Ở các nước, có 85 Đảng Cộng sản, đảng công nhân với 35 triệu chiến sĩ kiên quyết đấu tranh cho hoà bình, cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Nhiều nước thuộc địa cũ đã trở thành những nước độc lập và từ châu Á, châu Phi đến châu Mỹ Latinh, khắp nơi phong trào giải phóng dân tộc nổi lên rầm rộ như nước vỡ bờ. Chủ nghĩa đế quốc đang sa lầy lút tận cổ.

Miền Bắc nước ta đã được hoàn toàn giải phóng và nước Việt Nam dân chủ cộng hoà tự hào là một thành viên trong đại gia đình xã hội chủ nghĩa do Liên Xô vĩ đại đứng đầu. Đảng ta có hàng chục vạn đảng viên đang tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta xây dựng miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà. Đảng ta đang đứng đầu trong cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân cả nước. Đảng ta luôn luôn giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa

xã hội, kiên quyết lãnh đạo toàn dân đấu tranh xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần bảo vệ hoà bình ở Đông - Nam Á và thế giới.

*

* *

Để làm tròn nhiệm vụ rất nặng nề nhưng rất vẻ vang ấy, Đảng ta phải:

- Tăng cường về mặt tư tưởng và kiện toàn về mặt tổ chức. Đảng phải *phát triển tổ chức* của mình một cách thận trọng, vững chắc và rộng rãi trong quần chúng, chủ yếu là trong quần chúng công nhân, để tăng cường thành phần vô sản trong Đảng.

- Mọi đảng viên đều phải ra sức *học tập chủ nghĩa Mác-Lênin* củng cố lập trường giai cấp vô sản, cố gắng nắm vững những quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam; phải luôn luôn *nâng cao đạo đức cách mạng, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, bồi dưỡng chủ nghĩa tập thể* của giai cấp vô sản, cần kiệm xây dựng nước nhà, liên hệ chặt chẽ với quần chúng lao động, một lòng một dạ phấn đấu vì lợi ích tối cao của cách mạng và Tổ quốc.

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đòi hỏi Đảng ta phải nắm vững khoa học và kỹ thuật, do đó mỗi đảng viên đều phải cố gắng *học tập văn hoá, học tập khoa học và kỹ thuật*.

Phải *tăng cường sự lãnh đạo* của Đảng trên mọi lĩnh vực.

- *Đoàn Thanh niên Lao động* phải là cánh tay đắc lực của Đảng trong việc tổ chức và giáo dục thế hệ thanh niên và nhi đồng thành những chiến sĩ tuyệt đối trung thành với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

- *Công đoàn* phải thật sự trở thành trường học quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế và văn hoá của giai cấp công nhân nước ta.

- *Hội Liên hiệp Phụ nữ* phải là lực lượng mạnh mẽ giúp Đảng động viên, tổ chức và lãnh đạo phụ nữ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

- *Các hợp tác xã nông nghiệp*, dưới sự lãnh đạo của Đảng, phải trở thành những đội quân vững mạnh của mười mấy triệu nông dân lao động trong công cuộc phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, giáo dục tư tưởng và xây dựng nông thôn phồn thịnh của nước ta.

- *Quân đội* ta phải ra sức học tập chính trị và kỹ thuật, xây dựng thành một lực lượng ngày càng hùng mạnh, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ công cuộc lao động hoà bình của nhân dân ta.

Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác - Lênin, với chí khí anh dũng của đội quân tất thắng, toàn Đảng ta đã đoàn kết, hãy đoàn kết chặt chẽ hơn nữa, tiến lên lãnh đạo nhân dân lao động nước ta giành những thắng lợi mới trong cuộc đấu tranh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và thực hiện thống nhất nước nhà.

Đảng Lao động Việt Nam muôn năm!

Nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh muôn năm!

Chủ nghĩa xã hội muôn năm!

Hoà bình thế giới muôn năm!

* Bài viết cho Tạp chí *Những vấn đề hoà bình và chủ nghĩa xã hội* (số 2-1960), nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, in trong sách Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, t.10.

ĐẢNG TA, NGƯỜI TỔ CHỨC MỌI THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

LÊ DUÂN*

Thắng lợi của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta

Bốn mươi năm - khoảng thời gian thật là ngắn ngủi so với lịch sử hơn 4.000 năm của dân tộc. Song, tất cả những gì là vĩ đại nhất và đáng tự hào nhất của dân tộc ta đã kết tinh lại trong 40 năm qua. Đây chính là thời kỳ mà nhân dân ta, trong trào lưu chung của loài người tiến bộ, vươn mình lên với sức sống mãnh liệt của thời đại mới, với tất cả những truyền thống vẻ vang của dân tộc và với ý thức đầy đủ về vận mệnh và tương lai của mình.

Từ một nước đất không rộng lắm, người không đông lắm, từ một xã hội phong kiến lâu đời tiếp đến lại bị chủ nghĩa đế quốc nô dịch ngót trăm năm, cả đến cái tên Việt Nam cũng bị xoá trên bản đồ thế giới, thế mà trong một phần tư thế kỷ nhân dân ta đã vùng dậy thực hiện những quá trình cách mạng liên tục: Cách mạng Tháng Tám, kháng chiến chống thực dân Pháp, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Những quá trình cách mạng đó, do tính chất và quy mô của nó, do tầm quan trọng lịch sử của nó không chỉ về phương diện dân tộc mà cả về mặt quốc tế, đã đưa đất nước ta và nhân dân ta lên ngang tầm cao của thời đại mới, thời đại thắng lợi của những lý tưởng cao cả: độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Nhân tố cơ bản đầu tiên quyết định mọi thắng lợi có tính chất lịch sử đó là sự thành lập và sự lãnh đạo của Đảng ta, một chính đảng vô sản kiểu mới nắm chắc ngọn cờ bách chiến bách thắng của chủ nghĩa Mác - Lênin; *một chính đảng vô sản đại biểu trung thành và đầy đủ lợi ích sống còn và nguyện vọng chân chính của giai cấp*

công nhân, của nhân dân lao động và của cả dân tộc; một chính đảng mácxít - leninnít có tổ chức chặt chẽ, có truyền thống đoàn kết nhất trí và gắn bó mật thiết với quần chúng.

Được vũ trang bằng khoa học cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, lại được thừa hưởng kinh nghiệm quý báu hơn một trăm năm của vô sản thế giới, Đảng ta đã lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam với một đường lối đúng đắn, đã thực hiện triệt để những nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Bắc, đưa miền Bắc tiến sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa đồng thời tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

Đảng ta đã giành được những thắng lợi vẻ vang trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đó là vì Đảng ta đã giải quyết một cách đúng đắn và sáng tạo một loạt vấn đề rất cơ bản về chiến lược và sách lược sau đây:

Xác lập và củng cố không ngừng quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó là *chính đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin*:

Kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chiến lược chống đế quốc và chống phong kiến, thực hiện nhiệm vụ chống phong kiến từng bước, kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ chống đế quốc và phục vụ đắc lực nhiệm vụ đó;

Tập hợp được lực lượng to lớn của nông dân, xây dựng thành công *khối liên minh công nông* vững chắc làm đội quân chủ lực của cách mạng và là máu chốt bảo đảm quyền lãnh đạo duy nhất của Đảng của giai cấp công nhân;

Trên cơ sở khối liên minh công nông, Đảng lập ra *Mặt trận dân tộc thống nhất* rộng rãi, tập hợp mọi lực lượng yêu nước và tiến bộ, nhằm tập trung mũi nhọn của cách mạng vào kẻ thù chung của dân tộc;

Khéo lợi dụng những mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù để phân hoá chúng, trung lập những thế lực có thể trung lập, cô lập kẻ thù nguy hiểm nhất, tạo thêm điều kiện cho cách mạng phát triển thắng lợi;

Vận dụng phương pháp cách mạng linh hoạt và chính xác, sử dụng mọi hình thức tổ chức và đấu tranh thích hợp với từng thời kỳ, *lấy xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng làm cơ bản, trên cơ sở đó xây dựng các lực lượng vũ trang cách mạng.* Khi tình thế cách mạng xuất hiện, Đảng đã sử dụng hai lực lượng: lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, đã kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, tiến công địch cả ở nông thôn và thành thị, giành thắng lợi từng bước, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn.

Củng cố và tăng cường *chính quyền dân chủ nhân dân*, thành quả to lớn của cách mạng, sử dụng nó làm công cụ đắc lực để tiến hành kháng chiến và xây dựng xã hội mới;

Thực hiện *đoàn kết quốc tế* trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Hơn mười năm qua, trong khi đoàn kết cùng đồng bào miền Nam hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, nhân dân ta ở miền Bắc đã sử dụng Nhà nước dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của *chuyên chính vô sản* để đưa miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội thông qua việc thực hiện đồng thời *ba cuộc cách mạng*: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó *cách mạng kỹ thuật là then chốt*. Sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa đối với chúng ta còn rất mới mẻ; song, thực tiễn hơn mười năm qua cho phép khẳng định rằng phương hướng cơ bản trong bước đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của miền Bắc do Đảng ta đề ra là hoàn toàn đúng.

Những kinh nghiệm lớn của cách mạng Việt Nam trong 40 năm qua là những kinh nghiệm thắng lợi của chủ nghĩa Mác - Lênin ở một nước thuộc địa và nửa phong kiến. Lịch sử Đảng ta 40 năm qua là lịch sử vận dụng một cách sáng tạo những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta. Ra đời và lớn lên trong một xã hội mà nông dân chiếm số đông trong nhân dân, Đảng ta đã thu hút vào hàng ngũ của mình một số đông đảng viên xuất thân từ nông dân. Mặc dù vậy, Đảng ta trước sau vẫn giữ đầy đủ tính chất một chính đảng cách mạng của giai cấp công nhân, trước hết vì Đảng ta mang hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, là vì đường lối chính trị và tổ chức của Đảng ta là đường lối theo chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối của giai cấp công nhân. Là học thuyết cách mạng triệt để và duy nhất khoa học, chủ nghĩa Mác - Lênin như ngọn đèn pha soi sáng cho Đảng ta phương hướng giải quyết mọi vấn đề của cách mạng Việt Nam, định ra đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn, nhờ đó đánh bại được chủ nghĩa cải lương của giai cấp tư sản, khuynh hướng dân tộc hẹp hòi và "siêu giai cấp" của giai cấp tiểu tư sản, đập tan được sự khiêu khích và phá hoại của bọn tởrốtkit cùng những phần tử phản cách mạng khác, khắc phục được những dao động về chính trị, những lệch lạc hữu và "tả" trong nội bộ Đảng, thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ cách mạng trong tất cả các thời kỳ.

Đảng ta rất coi trọng việc học tập kinh nghiệm cách mạng các nước và các đảng anh em, coi đó là một điều kiện tuyệt đối cần thiết đối với một chính đảng vô sản muốn làm tròn nhiệm vụ của mình. Song Đảng ta bao giờ cũng lấy thực tiễn cụ thể của cách mạng Việt Nam, lấy hiện thực sinh động của xã hội Việt Nam với tất cả những đặc điểm vốn có của nó về lịch sử, xã hội, kinh tế và truyền thống dân tộc, v.v. làm điểm xuất phát trong việc vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, những quy luật phổ biến và kinh nghiệm của các nước anh em về cách

mạng dân tộc dân chủ cũng như về cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chính nhờ có đường lối và phương pháp cách mạng được đề ra một cách độc lập và sáng tạo như vậy, cho nên cách mạng Việt Nam mới thu được những thắng lợi to lớn như ngày nay.

Ra sức tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn mới

So với trước đây, những nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn hiện nay nặng nề và phức tạp hơn nhiều. Một mặt, Đảng phải ra sức phấn đấu hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước, lãnh đạo toàn dân đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ, sự nghiệp này còn phải trải qua nhiều gian khổ, hy sinh; mặt khác, phải đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, một sự nghiệp gần như hoàn toàn mới mẻ đối với Đảng ta. Để tiến hành sự nghiệp vĩ đại này, ngày nay chúng ta có nhiều thuận lợi cơ bản do những thành tựu đã đạt được hơn mười năm qua tạo ra. Song, dù sao tất cả cũng chỉ mới ở bước đầu. Người cộng sản bao giờ cũng nhìn thẳng vào sự thật và biết nhìn về tương lai. Rõ ràng, trong nền kinh tế miền Bắc nước ta hiện nay, phần rất lớn lao động xã hội còn là lao động thủ công. Và như vậy là còn xa mới đạt lý tưởng của chúng ta và nguyện vọng của nhân dân về chủ nghĩa xã hội. Để tiến lên có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hoá và khoa học tiên tiến, Đảng ta và nhân dân ta còn phải nỗ lực phi thường, còn phải vượt qua vô vàn khó khăn.

Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi. Vì vậy, muốn làm tròn những nhiệm vụ cách mạng hiện nay, điều mấu chốt vẫn là *phải ra sức tăng cường sự lãnh đạo của Đảng*.

Đảng ta đã là một đảng nắm chính quyền. Trách nhiệm lịch sử của một đảng cầm quyền chẳng những không hề giảm nhẹ đi mà trái lại còn tăng lên gấp bội. Như mọi người đều biết, vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền. Song, đứng về toàn bộ sự nghiệp cách mạng của Đảng, toàn bộ sự nghiệp đấu tranh

giai cấp của giai cấp vô sản mà nói thì cướp chính quyền không phải là mục đích cuối cùng; giành được chính quyền chưa phải là cách mạng kết thúc mà chỉ mới là bắt đầu.

Giai cấp vô sản sở dĩ tuyệt đối cần thiết phải nắm cho được chính quyền là bởi vì nếu không đánh đổ chính quyền của giai cấp thống trị và thiết lập chuyên chính vô sản thì giai cấp vô sản không thể đưa cuộc đấu tranh giai cấp đi đến thắng lợi triệt để, nghĩa là đi đến chỗ không những thủ tiêu được các giai cấp bóc lột mà còn thủ tiêu được chính những nguyên nhân đẻ ra sự bóc lột, không những xoá bỏ được tình trạng đối kháng giai cấp mà còn xoá bỏ được cả mọi sự khác nhau về giai cấp, không những xoá bỏ được những nguyên nhân đẻ ra sự nghèo khổ mà còn tạo ra được cuộc sống đầy đủ và hạnh phúc nhất của nhân dân; tóm lại là đi đến chỗ xây dựng thành công một xã hội hoàn toàn mới - xã hội cộng sản - một xã hội không có giai cấp, một xã hội trong đó tất cả mọi người đều có cuộc sống dồi dào về vật chất và phong phú về tinh thần.

Trong suốt cả thời kỳ lịch sử của những cải biến xã hội lớn lao và sâu sắc như vậy, những cải biến có tổ chức, có kế hoạch, phù hợp với quy luật phát triển khách quan của lịch sử, vai trò của Đảng của giai cấp công nhân với tư cách là lực lượng lãnh đạo xã hội không ngừng tăng lên. Đảng là bộ phận tích cực nhất của xã hội, là bộ phận có tổ chức nhất và giác ngộ nhất về tư tưởng và chính trị, là người nắm vững xu thế của thời đại, thấy rõ triển vọng và những mục tiêu của cuộc đấu tranh, là người duy nhất có thể tổ chức và cổ vũ quần chúng, quy tụ, phối hợp, phát động và hướng mọi cố gắng, mọi hoạt động của tất cả các khâu trong guồng máy xã hội nhằm vào việc hoàn thành nhiệm vụ lịch sử xây dựng xã hội mới.

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn hiện nay, *Đảng phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu để phát triển, hoàn chỉnh và cụ thể hoá hơn nữa đường lối chính trị của Đảng.*

Đường lối chính trị trong giai đoạn mới do Đại hội lần thứ ba của Đảng xác định và được các kỳ hội nghị Trung ương từ đó đến nay phát triển thêm vẫn là phương hướng cơ bản của chúng ta. Thực tiễn chứng minh Đảng ta đang đi trên con đường đúng. Song, là những người theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, chúng ta không bao giờ để cho nhận thức của mình đứng yên một chỗ. Thực tiễn xã hội, cuộc sống hiện thực luôn luôn thay đổi và phát triển, đặc biệt khi xã hội ta đang ở buổi đầu của thời kỳ quá độ. Vì vậy, chúng ta phải thường xuyên đi sâu vào cuộc sống để từ các quá trình kinh tế xã hội thực tế, từ những kinh nghiệm của quần chúng, từ những chỗ làm được và chỗ chưa làm được của chúng ta, tiến hành một cách sâu sắc những sự phân tích, tổng kết kinh nghiệm và khái quát lý luận cần thiết để không ngừng bổ sung, phát triển và cụ thể hoá hơn nữa đường lối, chính sách của Đảng.

Quy luật khách quan của sự phát triển xã hội bao giờ cũng phải là điểm xuất phát cho đường lối chính trị của Đảng. Trong cách mạng dân tộc dân chủ, trong chiến tranh, Đảng ta sở dĩ có đường lối đúng là vì Đảng nắm vững các quy luật cách mạng, các quy luật của chiến tranh nhân dân. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, lại càng không thể tùy tiện, bất chấp quy luật. Ăngghen từng chỉ rõ: "... không bao giờ được quên rằng chủ nghĩa xã hội, từ khi trở thành một khoa học, đòi hỏi phải được đối xử... như một khoa học"¹. Chuyên chính vô sản, nhiệt tình cách mạng của nhân dân là những động lực cực kỳ quan trọng, thiếu nó thì không thể nói đến việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Song, nếu tưởng rằng hề có chuyên chính vô sản và lòng hăng hái là đủ để có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội mà không cần tính đến các quy luật khách quan, không cần tính đến những sự kiện kinh tế đôi khi rất "ngoan cố và bướng bỉnh" thì tức là phạm một sai lầm hết sức nghiêm trọng. Trong khi đặc biệt nhấn mạnh vai trò của những nhân tố chủ quan của con người, của Đảng tiên phong, của quần chúng nhân

dân, Lênin luôn luôn nhắc nhở các đảng cộng sản tuyệt đối không được lấy ý muốn chủ quan của mình làm chính sách, không được lấy tình cảm làm điểm xuất phát cho chiến lược và sách lược cách mạng. Toàn bộ hoạt động chính trị của Lênin đã nêu cho ta một tấm gương sáng ngời về mặt đó. Một ví dụ nổi bật mà ai nấy đều biết là khi Lênin đặt vấn đề chuyển từ chính sách cộng sản thời chiến sang chính sách kinh tế mới. Vạch ra chính sách kinh tế mới và để thực hiện chính sách ấy, Lênin đã phải tốn không biết bao nhiêu công sức để thuyết phục những người cộng sản đầy nhiệt tình cách mạng nhưng không hiểu quy luật kinh tế thấy rằng chính sách kinh tế mới tuyệt nhiên không phải là chính sách phục hồi chủ nghĩa tư bản, trái lại, đó là chính sách duy nhất có thể có đối với nước Nga lúc bấy giờ nhằm chiến thắng chủ nghĩa tư bản và quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đảng ta đã trưởng thành trong việc nắm quy luật của cách mạng dân tộc dân chủ, quy luật của chiến tranh nhân dân; song, chỉ mới bước đầu đi vào nắm những quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cần phải có một sự cố gắng vượt bậc, một sự trưởng thành vượt bậc về mặt này thì Đảng ta mới đủ sức làm tròn nhiệm vụ là người lãnh đạo xã hội. Thắng lợi của cách mạng, sự sáng tạo trong cách mạng bao giờ cũng là kết quả sự kết hợp đúng đắn cái phổ biến với cái đặc thù trong việc vận dụng các quy luật khách quan. Từ một nước mà sản xuất nhỏ là chủ yếu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, rõ ràng là chúng ta đứng trước một loạt vấn đề rất mới mẻ. Nắm vững chuyên chính vô sản, thực hiện ba cuộc cách mạng kết hợp chặt chẽ với nhau trong đó cách mạng kỹ thuật là then chốt, đó là phương hướng cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Song, quy luật của cách mạng kỹ thuật, của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, của cách mạng quan hệ sản xuất, của cách mạng tư tưởng và văn hoá cùng hàng loạt những mối quan hệ kinh tế tác động trong điều kiện nước ta như thế nào, đó là những vấn đề mà Đảng

ta còn phải dày công suy nghĩ nhiều hơn nữa. Cần phải nghiên cứu đầy đủ và sâu sắc hơn nữa những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học, nắm vững thực tiễn của cách mạng nước ta, đồng thời học tập kinh nghiệm các nước anh em, đặc biệt phải chú trọng tổng kết kinh nghiệm của những năm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, để nâng cao trình độ lý luận của Đảng, làm sáng tỏ các vấn đề thực tiễn, trên cơ sở đó phát triển và hoàn chỉnh hơn nữa đường lối và chính sách của Đảng, làm cho đường lối, chính sách của Đảng ngày càng mang đầy đủ tính chất khoa học và do đó, càng có hiệu lực đối với cuộc sống.

Nâng cao năng lực tổ chức thực tiễn của Đảng và của bộ máy Nhà nước là vấn đề cấp bách và máu chốt hiện nay trong việc tăng cường sức chiến đấu của Đảng, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với xã hội.

Có đường lối đúng là điều quan trọng có tính quyết định, nhưng chưa đủ. Còn cần phải có công tác tổ chức rộng lớn để huy động và tận dụng mọi lực lượng xã hội, mọi khả năng vật chất cũng như tinh thần hướng vào giải quyết các nhiệm vụ cụ thể.

Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, Đảng ta chẳng những có đường lối đúng mà còn tỏ ra có năng lực tổ chức giỏi. Khi hoạt động bí mật, khi công khai, khi vừa đấu tranh vũ trang vừa đấu tranh chính trị, khi thường cũng như khi biến, khi chưa có tình thế cách mạng cũng như khi tình thế cách mạng đã xuất hiện, Đảng ta đều đã tiến hành công tác tổ chức có thể nói đạt tới trình độ khoa học, bảo đảm động viên, tập hợp và khai thác mọi lực lượng tiềm tàng trong quần chúng, mọi khả năng cách mạng lớn nhỏ, sáng tạo ra và khéo phối hợp các hình thức tuyên truyền, tổ chức và đấu tranh muôn màu muôn vẻ thích hợp với tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch trong mỗi lúc và mỗi nơi.

Hơn mười năm nay, nhân dân ta phải tập trung lực lượng làm tròn nghĩa vụ đối với tiền tuyến lớn, những năm gần đây lại phải đối phó với một cuộc chiến tranh phá

hoại ác liệt làm xáo trộn trên một mức độ nhất định sinh hoạt bình thường. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta vẫn đạt được những thành tựu quan trọng về xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế, văn hoá và tổ chức đời sống. Điều đó chứng tỏ chẳng những Đảng ta có đường lối đúng, mà trên mặt tổ chức thực tiễn, Đảng ta cũng có những bước trưởng thành đầu tiên trong giai đoạn mới của cách mạng. Tuy nhiên, so với yêu cầu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, về mặt kiến thức cũng như về mặt hoạt động tổ chức, chúng ta còn nhiều khuyết điểm và nhược điểm. Trong khi sự nghiệp xây dựng kinh tế đòi hỏi phải khẩn trương, chính xác, có kế hoạch, phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ, có hiệu quả thiết thực... thì tình trạng lúng túng, lỏng lẻo, chậm chạp, kém hiệu lực trong nhiều khâu của bộ máy quản lý kinh tế, quản lý sản xuất và phục vụ đời sống nhân dân, đã bộc lộ trình độ kém cỏi của chúng ta về mặt tổ chức thực tiễn.

Tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa có nghĩa là chúng ta chưa trải qua trường học của đại sản xuất cơ giới. Đó là nguyên nhân chính giải thích nhược điểm hiện nay của Đảng và Nhà nước ta về mặt hoạt động tổ chức và quản lý.

Với bản chất phân tán, rời rạc, tự do tản mạn, tùy tiện, vô chính phủ, nền sản xuất nhỏ không để lại cho ta cái gì hay về mặt tổ chức, mà chỉ để lại những tập quán, những lề thói xấu về cách làm ăn trái ngược hẳn với yêu cầu tổ chức của một nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, từ sản xuất nhỏ tiến lên, trước mắt chúng ta không những có hai đường lối phát triển kinh tế - tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa - mà còn có hai phương pháp tổ chức: thủ công nghiệp hay đại công nghiệp. Sai lầm về đường lối sẽ làm chệch phương hướng phát triển của cách mạng đi đến thủ tiêu nền chuyên chính vô sản. Nhưng nếu phạm sai lầm về tổ chức quản lý, nếu đưa những quan niệm và phương pháp của người sản xuất nhỏ vốn quen thuộc đối

với chúng ta qua bao đời nay vào hoạt động tổ chức quản lý thì cũng không thể có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa xã hội thật sự với một nền sản xuất lớn cơ giới hoá.

Chúng ta có đường lối chính trị đúng đắn, có nền chuyên chính vô sản sắc bén, có khối liên minh công nông vững chắc, có khối đoàn kết dân tộc rộng rãi, có sức mạnh to lớn của quan hệ sản xuất mới, có lòng phấn khởi cách mạng của nhân dân, có tài nguyên phong phú, lại được sự giúp đỡ chí tình của các nước anh em. Vậy cái mà chúng ta thiếu nhất là gì? Là vốn hiểu biết về kinh tế, về khoa học và kỹ thuật, là năng lực tổ chức, năng lực quản lý.

Được rèn luyện hàng chục năm qua trường học của sự dũng cảm và ngoan cường trong cách mạng dân tộc dân chủ, trong chiến tranh, điều đó là một thuận lợi rất lớn, là cái vốn rất quý, nhưng tuyệt nhiên nó không bù đắp được cho cái mà chúng ta đang rất thiếu là năng lực tổ chức việc xây dựng và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá, phục vụ đời sống nhân dân - nhiệm vụ cơ bản của một đảng cầm quyền, của Nhà nước chuyên chính vô sản.

Hiện nay, nhiều đồng chí chúng ta ở các cấp từ trung ương đến các cơ sở xí nghiệp, nông trường, hợp tác xã, trong các tổ chức đảng cũng như trong bộ máy Nhà nước chưa thấy hết tầm quan trọng của công tác tổ chức. Họ tách rời công tác tư tưởng chính trị với hoạt động tổ chức; họ lấy công tác tư tưởng chính trị chung chung thậm chí có đồng chí lấy "hoạt động bàn giấy" thay thế cho công tác tổ chức là một hoạt động đòi hỏi phải tốn rất nhiều công phu, phải ra sức học tập, nghiên cứu, phải vắt óc suy nghĩ, tìm tòi từ phương pháp này đến phương pháp khác, phải bắt tay thực hiện, phải theo dõi sát sao công việc, phải kịp thời uốn nắn những chỗ chưa hợp lý, phải kịp thời xử lý những vấn đề mới do tình hình thay đổi, v.v., tóm lại là một công tác, một hoạt động rất gian khổ và khó khăn.

Lênin nói: "Chúng ta phải hiểu rằng muốn **quản lý** được tốt mà chỉ biết thuyết phục, biết chiến thắng trong cuộc nội chiến mà thôi thì chưa đủ, còn phải biết *tổ*

chức về mặt thực tiễn nữa. Đó là nhiệm vụ khó khăn nhất, vì vấn đề là phải tổ chức một cách mới mẻ những cơ sở sâu xa nhất, những cơ sở kinh tế của đời sống hàng chục triệu con người. Đó cũng là nhiệm vụ cao cả nhất, vì chỉ có *sau khi* đã thực hiện được nhiệm vụ ấy (trên những nét lớn và căn bản của nó), người ta mới có thể nói rằng nước Nga *đã trở thành* một nước cộng hoà không những là xôviết mà còn là xã hội chủ nghĩa nữa"².

Trong cách mạng tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo, quần chúng lao động chỉ làm nhiệm vụ lật đổ chế độ phong kiến. Còn việc tổ chức xã hội mới thì nằm trong tay một thiểu số bóc lột, tức là giai cấp tư sản. Nói đúng ra, trong việc này giai cấp tư sản chẳng cần phải tốn công sức gì nhiều. Xã hội tư bản, nền kinh tế tư bản hình thành nên một cách tự phát, vô tổ chức, vô chính phủ, trải qua biết bao đau khổ của nhân dân lao động.

Trái lại, trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, sau khi lật đổ giai cấp tư sản và nắm được chính quyền, giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng đứng trước một nhiệm vụ sáng tạo vĩ đại là: tổ chức, xây dựng xã hội mới không có người bóc lột người, một xã hội phát triển cân đối, và mạnh mẽ trong tất cả các mặt của đời sống kinh tế và văn hoá. Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là một hệ thống tổ chức sản xuất và phân phối hết sức khoa học, phức tạp, tinh tế và ngày càng hợp lý. Nó bảo đảm thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của sản xuất và năng suất lao động xã hội trên cơ sở kỹ thuật ngày càng đổi mới và quan hệ sản xuất ngày càng hoàn thiện. Đó là một xã hội có tổ chức nhất, là tổ chức xã hội cao nhất trong lịch sử. Cho nên, thắng lợi của sự nghiệp chúng ta phụ thuộc một phần quan trọng vào năng lực tổ chức của giai cấp công nhân mà đại biểu là Đảng ta, của Nhà nước chuyên chính vô sản, công cụ chủ yếu để tiến hành xây dựng xã hội mới.

Sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước cũng như sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa đang đặt ra trước nhân dân ta và Đảng ta nhiều nhiệm vụ to lớn và cấp bách. Toàn Đảng phải nhanh chóng vươn lên khắc phục cho được mâu thuẫn trong sự trưởng thành của chúng ta hiện nay giữa *một bên* là yêu cầu phải khẩn trương đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng và xây dựng với khối lượng ngày càng to lớn và tính chất ngày càng phức tạp với *một bên* là năng lực tổ chức của Đảng, năng lực quản lý của Nhà nước ta còn non kém. Đã đến lúc phải có một sự chuyển biến cách mạng trong quan niệm của chúng ta về vai trò của tổ chức; phải có một sự cải tiến mạnh bạo trong công tác tổ chức của Đảng, trong phương thức quản lý của Nhà nước, của tất cả các cơ quan, các ngành, các cấp.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với toàn bộ hệ thống chuyên chính vô sản là vấn đề có tính nguyên tắc, là điều có ý nghĩa quyết định đối với chính ngay vận mệnh của chuyên chính vô sản. Vì vậy, phải không ngừng tăng cường vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng, nâng cao chất lượng công tác lãnh đạo của Đảng. Đảng lãnh đạo hệ thống chuyên chính vô sản bằng đường lối đúng đắn của mình về mọi mặt, bằng việc phát huy tác dụng của các cơ quan chính quyền và các tổ chức quần chúng, bằng công tác kiểm tra sự hoạt động của các tổ chức đó, bằng công tác chính trị, tư tưởng trong Đảng và trong nhân dân, bằng hành động tích cực, gương mẫu của các đảng viên trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng cũng như các chủ trương của chính quyền và của đoàn thể quần chúng.

Việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng không thể tách rời việc tăng cường vai trò và hiệu lực của chính quyền trong việc quản lý kinh tế, quản lý Nhà nước, quản lý mọi mặt của đời sống xã hội. Đảng cầm quyền có nghĩa là Đảng đã trở thành *người lãnh đạo thực tế của toàn xã hội*, có nghĩa là Đảng đã có Nhà nước chuyên chính vô sản, một công cụ cực kỳ to lớn có nhiệm vụ một mặt, trấn áp sự chống đối của các lực lượng thù địch; mặt khác - đây là mặt rất quan trọng - động viên và tổ chức

nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội và tham gia quản lý mọi mặt của đời sống xã hội. Đảng không thể nào thực hiện được sự lãnh đạo của mình đối với xã hội mà không thông qua chính quyền Nhà nước. Do đó, không nên nghĩ rằng có sự đối lập giữa việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với việc nâng cao vai trò và hiệu lực của chính quyền Nhà nước. Sức mạnh của một đảng cầm quyền và sức chiến đấu của nó biểu hiện chính là ở hiệu lực và sức mạnh của bộ máy Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng. Là đầu não trong hệ thống chuyên chính vô sản, Đảng không thể buông lỏng lãnh đạo các cơ quan chính quyền, song cũng không thể bao biện công việc của chính quyền. Hạ thấp hoặc buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng là làm suy yếu nền chuyên chính vô sản. Bao biện, làm thay công việc của chính quyền là làm cho Đảng bận rộn vào những công việc không thuộc chức năng của mình, kết quả chẳng những không tăng cường mà còn hạ thấp tác dụng lãnh đạo của Đảng. Bao biện, làm thay công việc của chính quyền, làm cho các cơ quan chính quyền không phát huy được chức năng tổ chức và quản lý của nó cũng có nghĩa là trực tiếp làm suy yếu sự lãnh đạo của Đảng. Nói nâng cao năng lực tổ chức của Đảng, trước hết có nghĩa là nâng cao năng lực của Đảng trong việc lãnh đạo và sử dụng bộ máy nhà nước với tất cả các cơ quan chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật của nó vào việc điều khiển sự nghiệp xây dựng kinh tế, văn hoá, phục vụ đời sống nhân dân đúng theo đường lối, chính sách của Đảng.

Nền kinh tế nước ta đang chuyển biến nhanh chóng từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn. Tình hình đó đòi hỏi những người lãnh đạo một mặt phải nắm vững các quy luật kinh tế; mặt khác, phải theo dõi sát sao các quá trình kinh tế, những diễn biến mới trong đời sống kinh tế để kịp thời thay đổi, cải tiến các hình thức tổ chức quản lý nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển với tốc độ nhanh nhất. Người có tài tổ chức, nắm vững khoa học và nghệ thuật tổ chức chính là người biết tiên hành công

tác tổ chức một cách sinh động, nhạy cảm với những đổi mới của sự vật, để kịp thời thay đổi tổ chức, thay đổi phương thức hoạt động của mình.

Không ngừng phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là điều kiện quan trọng nhất để tăng cường và củng cố chính quyền; đồng thời đây cũng là biện pháp quan trọng nhất để tăng cường mối liên hệ giữa Đảng với quần chúng trong điều kiện Đảng nắm chính quyền.

Từ chưa có chính quyền đến có chính quyền, trong mối liên hệ giữa Đảng với quần chúng có một thay đổi mới về chất lượng. Điều đó trước hết biểu hiện ở chỗ chính quyền, cơ quan quyền lực của nhân dân, chính là tổ chức rộng rãi nhất của quần chúng mà qua đó, Đảng liên hệ một cách "trực tiếp và phổ biến" với quần chúng (như Lênin đã nói về các xôviết) trên những nhiệm vụ cơ bản nhất, trên những mặt quan trọng nhất và thiết thân nhất trong đời sống quần chúng. Sự nghiệp cách mạng, đánh đổ chế độ cũ hay xây dựng xã hội mới, bao giờ cũng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp công nhân và nhân dân lao động làm chủ xã hội và xây dựng xã hội mới, thông qua hệ thống chuyên chính vô sản rộng lớn, trong đó chính quyền là tổ chức hùng mạnh và sắc bén nhất. Vì vậy, coi nhẹ vai trò của chính quyền cũng có nghĩa là hạ thấp vai trò của quần chúng, là xâm phạm quyền làm chủ của quần chúng nhân dân. Nâng cao vai trò của chính quyền có nghĩa là nâng cao vai trò của quần chúng trong việc quản lý Nhà nước, quản lý xã hội, là đưa quần chúng vào sự nghiệp xây dựng xã hội mới một cách có tổ chức nhất, là gắn bó Đảng với quần chúng bằng một tổ chức rộng lớn nhất. Tuyệt nhiên không có và không được có sự đối lập nào giữa quyền làm chủ của quần chúng với vai trò làm chủ của các cơ quan chính quyền. Dưới chuyên chính vô sản, người chủ duy nhất của xã hội là nhân dân, là quần chúng lao động bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa. Còn chính quyền là công cụ, là tổ chức, qua đó nhân dân thực hiện

quyền làm chủ xã hội của mình về mặt Nhà nước. Sức mạnh của đảng vô sản cầm quyền, sức mạnh của chuyên chính vô sản trong việc trấn áp các lực lượng chống đối cũng như trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới trước hết là ở chỗ: bằng một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phát triển ngày càng đầy đủ, Đảng và các cơ quan nhà nước gắn bó mật thiết với quần chúng trong mọi mặt sinh hoạt của xã hội, bảo đảm thu hút quần chúng ngày càng đông đảo tham gia sự nghiệp sáng tạo xã hội mới.

Đáng tiếc là hiện nay một số đồng chí chúng ta chưa nhận thức đầy đủ thực chất mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền với quần chúng nhân dân. Vì vậy, ở một số nơi đã có những hành động không đúng làm tổn thương đến mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng, giữa Nhà nước với nhân dân, giữa Đảng với chính quyền và ngược lại. Những khuyết điểm ấy cần nhanh chóng và kiên quyết sửa chữa. Cần nhận thức sâu sắc rằng đối với một đảng cầm quyền thì nguy cơ lớn nhất cần phải tránh không những là sai lầm trong đường lối mà cả tệ quan liêu, mệnh lệnh, thói cửa quyền, làm cho Đảng xa rời quần chúng và làm suy yếu chuyên chính vô sản. Đảng mạnh ở sự gắn bó mật thiết với quần chúng. Chính quyền mạnh ở chỗ nó thật sự là của dân, do dân và vì dân. Chính quyền càng mạnh, càng thu hút được đông đảo nhân dân lao động vào sự nghiệp quản lý Nhà nước thì Đảng càng mạnh trong vai trò lãnh đạo xã hội. Có một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phát triển đầy đủ dựa trên một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với cơ sở vật chất và kỹ thuật vững mạnh thì chế độ xã hội chủ nghĩa sẽ vững như bàn thạch, không một lực lượng nào có thể lay chuyển nổi. Đó là phương hướng, là mục tiêu phấn đấu của Đảng ta.

Không ngừng củng cố và xây dựng Đảng ngày càng lớn mạnh

Để tăng cường sức chiến đấu của Đảng, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong mọi hoạt động xã hội, *Đảng phải không ngừng được củng cố và xây dựng thật vững mạnh.* Đảng phải nắm chắc hơn nữa vũ khí lý luận Mác - Lênin, thấu suốt

hơn nữa quy luật phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa, phải ngày càng trưởng thành trong việc vận dụng những hiểu biết đó vào thực tiễn để định ra đường lối, chính sách một cách đúng đắn và sáng tạo. Đảng phải mạnh trong toàn bộ cơ cấu tổ chức của mình, từ trên xuống dưới, từ các cấp uỷ đến các ban chuyên môn giúp việc; Đảng phải mạnh trong toàn bộ cơ thể từ cơ quan đầu não đến các tế bào cơ sở, bảo đảm cho mọi đường lối, chính sách của Đảng thông suốt từ trên xuống dưới, từ các trung tâm lãnh đạo ra đến các ngành, từ trong Đảng ra đến các đoàn thể quần chúng, đến tận nhân dân đông đảo. Toàn Đảng phải vươn lên, mỗi cán bộ và đảng viên đều phải vươn lên mạnh mẽ nhằm đáp ứng đầy đủ và xuất sắc những nhiệm vụ ngày càng to lớn và nặng nề.

Nâng cao chất lượng của chi bộ và đảng bộ cơ sở là nhiệm vụ có tầm quan trọng đặc biệt trong công tác củng cố và xây dựng Đảng. Chi bộ là tổ chức cơ sở của Đảng, nơi gắn liền Đảng với quần chúng, nơi tổ chức thực hiện mọi đường lối, chính sách của Đảng, cũng là nơi rèn luyện đảng viên, đào tạo cán bộ cho Đảng. Đời sống của Đảng ngày càng gắn chặt với đời sống xã hội trong tất cả các lĩnh vực, điều đó được trực tiếp thực hiện thông qua các chi bộ có mặt tại khắp mọi nơi: xí nghiệp, công trường, nông trường, hợp tác xã, cơ quan, cửa hàng, viện nghiên cứu, trường học, bệnh viện, đơn vị quân đội, v.v.. Đảng không ngừng lớn lên cùng với sự phát triển không ngừng của xã hội, cùng với phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân. Điều đó cũng được trực tiếp phản ánh ở chi bộ và đảng bộ cơ sở. Trong đời sống xã hội, đời sống nhân dân ta hiện nay, khi có những vấn đề có ít nhiều trọng đại, nhân dân đều hỏi ý kiến Đảng, trông chờ tiếng nói của Đảng, mà Đảng trực tiếp hằng ngày với nhân dân chính là chi bộ và đảng bộ cơ sở. Đảng đã trở thành một nhân tố không thể thiếu được chẳng những trong sự nghiệp cách mạng và sáng tạo của nhân dân mà cả trong đời sống, trong tâm tư, tình cảm và những nguyện vọng thiêng liêng nhất của nhân dân. Chi bộ mạnh hay không mạnh,

một việc làm của chi bộ, của đảng viên tốt hay không tốt, đúng hay sai, đều tác động trực tiếp và tức khắc đến đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Do đó, trong công tác xây dựng Đảng, chúng ta cần phải tập trung sức vào việc củng cố chi bộ và đảng bộ cơ sở nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của chi bộ và đảng bộ cơ sở về mọi mặt. Toàn bộ sức chiến đấu của Đảng cuối cùng phải biểu hiện ở sức mạnh của chi bộ trong việc biến đường lối, chính sách của Đảng thành hành động của quần chúng nhằm thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ cách mạng thực tiễn. Theo hướng đó, mấy năm nay chúng ta đã đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng chi bộ "bốn tốt" và đảng bộ "bốn tốt". Xây dựng chi bộ, đảng bộ tốt là phải xuất phát từ nhiệm vụ chính trị từng thời kỳ nhất định, phải gắn liền với việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị đó. Không thể thừa nhận một chi bộ hiện nay là tốt nếu ở đó sản xuất không tốt, năng suất lao động không tăng, quyền dân chủ của quần chúng bị hạn chế, nghĩa vụ đối với Nhà nước làm không đầy đủ, đời sống quần chúng về mọi mặt không được ổn định và nâng cao dần, v.v..

Cần phải cải tiến sinh hoạt và mọi hoạt động của chi bộ nhằm làm tăng hiệu lực lãnh đạo của chi bộ. Sinh hoạt của chi bộ phải thật sự có nội dung chính trị cụ thể và phong phú, phải thảo luận về đường lối, chính sách của Đảng, về nhiệm vụ của địa phương hoặc đơn vị, về kế hoạch tổ chức thực hiện những nhiệm vụ đó, về sản xuất và đời sống hằng ngày của quần chúng nhân dân, phân công, phân nhiệm rõ ràng cho từng đảng viên, cán bộ và kiểm điểm kết quả thực hiện các chủ trương của chi bộ và trách nhiệm từng người, v.v.. Phải cải tiến phương thức hoạt động của chi bộ và đảng bộ cơ sở, bảo đảm vận dụng và phát huy toàn bộ sức mạnh và khả năng hoạt động của các cơ quan chính quyền và chuyên môn cũng như các đoàn thể quần chúng vào việc hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể đúng theo đường lối, chính sách của Đảng.

Muốn cho Đảng mạnh, chi bộ mạnh, thì chất lượng từng đảng viên phải thật tốt. Đảng phải thật sự bao gồm những người ưu tú nhất, giác ngộ nhất trong giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa, những người tiêu biểu cho sự phát triển tiến lên của xã hội, những người tuyệt đối trung thành với sự nghiệp của giai cấp công nhân và của Đảng, gắn bó mật thiết với quần chúng, chiến đấu quên mình, kiên cường và không mệt mỏi vì lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc, vì thắng lợi của lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Mỗi đảng viên phải tích cực phấn đấu để thực hiện có hiệu quả các đường lối, chính sách, các nghị quyết của Đảng, gương mẫu dẫn đầu trong chiến đấu và sản xuất. Mỗi đảng viên phải thông qua việc chấp hành các chính sách của Đảng, thực hiện các chủ trương của chi bộ mà không ngừng tự rèn luyện mình về lập trường, tư tưởng, đạo đức, tác phong, phải ra sức học tập để không ngừng nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn. Đảng viên phải hết sức chăm lo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, phải tôn trọng quyền làm chủ tập thể của nhân dân, không bao giờ được phép tự cho mình có bất cứ đặc quyền, đặc lợi gì đối với quần chúng nhân dân, phải chí công vô tư, phải vừa là người lãnh đạo quần chúng nhân dân, vừa là đầy tớ của nhân dân, đúng như lời dạy của Hồ Chủ tịch.

Cần phải thông qua phong trào quần chúng mà kịp thời phát hiện, giáo dục, bồi dưỡng và kết nạp thêm những lực lượng mới vào Đảng, đặc biệt những thanh niên nam nữ ưu tú đầy nhiệt tình cách mạng, sẵn sàng hiến thân cho lý tưởng của Đảng và có năng lực sáng tạo. Để tỏ lòng biết ơn người sáng lập và người thầy vĩ đại của Đảng ta, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã quyết định trong năm nay kết nạp một lớp đảng viên mới lấy tên là "lớp Hồ Chí Minh". Kết nạp thêm những đảng viên mới, trẻ vào Đảng bên cạnh những đảng viên lâu năm, đứng tuổi, dày dặn kinh nghiệm, sẽ làm cho hàng ngũ Đảng luôn luôn tiêu biểu được phong trào cách

mạng ngày càng đi lên của nhân dân ta, làm cho sức mạnh của các chi bộ - những pháo đài chiến đấu của Đảng - không ngừng tăng lên kịp với yêu cầu của nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn mới. Đi đôi với việc kết nạp thêm nhiều lực lượng mới, thật sự ưu tú, cần phải kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những phần tử thoái hoá, biến chất, bị quần chúng oán ghét, không xứng đáng với danh hiệu đảng viên của một đảng tiên phong cách mạng; số này hiện nay không nhiều, nhưng nếu không kiên quyết loại ra thì rất có hại cho sức chiến đấu của Đảng, cho quan hệ giữa Đảng với quần chúng.

Củng cố và tăng cường mối quan hệ mật thiết với quần chúng là quy luật tồn tại và phát triển của đảng của giai cấp công nhân. Và điều này phải được thực hiện trực tiếp và hằng ngày ở chi bộ và đảng bộ cơ sở. Chi bộ và tất cả mọi đảng viên phải thường xuyên gần gũi quần chúng, hiểu rõ tâm tư, nguyện vọng quần chúng, giáo dục, đoàn kết, tổ chức quần chúng và lãnh đạo quần chúng cùng mình thực hiện các mục tiêu chiến đấu của Đảng. Phải ra sức củng cố và tăng cường các tổ chức *công đoàn*, làm cho công đoàn thật sự tiêu biểu cho nguyện vọng, sức chiến đấu và sức sáng tạo của quần chúng công nhân, thật sự tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, quản lý kinh tế. Phải chú trọng đưa những công nhân trẻ, ưu tú, nam và nữ, vào các cơ quan lãnh đạo của công đoàn. Công đoàn phải ra sức giáo dục, động viên và tổ chức quần chúng công nhân đẩy mạnh phong trào thi đua tăng năng suất lao động, phát huy quyền làm chủ tập thể của công nhân trong việc quản lý xí nghiệp, tổ chức tốt đời sống công nhân.

Giáo dục thanh niên, phát triển và củng cố Đoàn Thanh niên Lao động - ngày nay được mang tên vẻ vang của Chủ tịch Hồ Chí Minh - là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng của Đảng. Phải làm cho Đoàn luôn luôn xứng đáng là cánh tay đắc lực của Đảng, là nguồn bổ sung lực lượng không bao giờ cạn cho hàng ngũ Đảng, xứng đáng là người kế tục xuất sắc sự nghiệp cách mạng của Đảng và của nhân dân. Phải đặc

biệt coi trọng vai trò và lực lượng của phụ nữ. Công lao của phụ nữ đối với cách mạng và đối với xã hội ta hiện nay hết sức to lớn. Đảng, các chi bộ và đảng bộ cơ sở phải ra sức giáo dục phụ nữ, đoàn kết và phát huy mọi khả năng của chị em tham gia tích cực vào đời sống chính trị, xã hội, vào sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

Để gắn chặt Đảng với quần chúng thành một khối, một biện pháp quan trọng nữa là các chi bộ và đảng bộ cơ sở cần định kỳ tổ chức các cuộc sinh hoạt dưới những hình thức thích hợp để Đảng tự phê bình trước quần chúng và quần chúng phê bình và góp ý kiến với chi bộ, đảng bộ. Sự phê bình của quần chúng đối với chi bộ là một điều rất quan trọng và rất cần thiết trong việc củng cố và xây dựng Đảng. Các chi bộ và đảng uỷ các cấp cần phải phát động và lãnh đạo quần chúng thật thà phê bình Đảng. Việc kết nạp đảng viên mới, cử người vào chi uỷ, đảng uỷ, v.v. cũng cần tham khảo ý kiến quần chúng để cho sự cân nhắc, lựa chọn và quyết định của chi bộ và đảng bộ có căn cứ thật đầy đủ.

Để bảo đảm cho cách mạng thắng lợi, sau khi có đường lối, chính sách đúng đắn thì điều kiện quyết định là việc tổ chức thực hiện đường lối, trong đó vấn đề then chốt là *phải có một đội ngũ cán bộ vững mạnh về mọi mặt.*

Nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày càng rộng lớn và nặng nề. Vì vậy, Đảng cần phải có một đội ngũ cán bộ có chất lượng tốt, tiêu biểu được đường lối chính trị của Đảng trong giai đoạn mới và có số lượng không những đủ cho nhu cầu trước mắt mà còn cho lâu dài. Đội ngũ ấy phải bao gồm đủ loại cán bộ về tất cả các ngành, các mặt, thoả mãn yêu cầu rộng lớn trong mọi lĩnh vực của sự nghiệp cách mạng.

Chất lượng của cán bộ thể hiện ở kết quả hoàn thành các nhiệm vụ mà Đảng giao phó trong từng thời kỳ nhất định của cách mạng. Có hoàn thành tốt hay không những nhiệm vụ cách mạng, có thực hiện đúng đắn và triệt để hay không đường

lối, chính sách của Đảng, đó là thước đo phẩm chất và hiểu biết của mỗi cán bộ. Muốn hoàn thành được nhiệm vụ, người cán bộ nào cũng phải có tinh thần cách mạng cao và phải có tri thức cách mạng. Là chiến sĩ cách mạng của giai cấp vô sản, người cán bộ trước hết phải có lòng trung thành tuyệt đối với Đảng, với đường lối cách mạng của Đảng, với sự nghiệp cách mạng của giai cấp và của dân tộc, với lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Họ phải có tình cảm cách mạng trong sáng, thiết tha gắn bó với quần chúng, không sợ gian khổ, không sợ hy sinh, dũng cảm phấn đấu, vượt mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ. Thiếu những phẩm chất cách mạng đó thì họ không thể hiểu đúng đắn chủ nghĩa Mác - Lênin, không thể nắm được thực chất đường lối, chính sách của Đảng, không thể có khả năng sáng tạo trong việc chấp hành mọi nhiệm vụ cách mạng. Đội ngũ cán bộ của Đảng ta hình thành và phát triển trong phong trào đấu tranh cách mạng lâu dài của nhân dân, nói chung được rèn luyện và thử thách qua hai cuộc kháng chiến vĩ đại và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã tỏ rõ phẩm chất cách mạng tốt đẹp. Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, Đảng ta cần phải tiếp tục phát huy những ưu điểm cơ bản đó, đồng thời phải ngăn ngừa và kịp thời khắc phục mọi hiện tượng hư hỏng, thoái hoá của cán bộ có thể xuất hiện trong điều kiện Đảng cầm quyền.

Song, để làm tròn nhiệm vụ cách mạng mà chỉ có tinh thần cách mạng thôi thì chưa đủ. Cách mạng là hành động tự giác đòi hỏi cán bộ phải có tri thức cách mạng, phải nắm được các quy luật phát triển khách quan của xã hội. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng triệt để nhất trong lịch sử loài người, nó không chỉ hạn chế trong việc phá hoại trật tự xã hội cũ mà còn là sự nghiệp tổ chức và xây dựng xã hội mới, bao gồm mọi mặt phức tạp của đời sống, đặc biệt là đời sống kinh tế. Để có thể hoàn thành được nhiệm vụ, đội ngũ cán bộ của Đảng nhất thiết phải có trình độ hiểu biết sâu sắc về nhiều mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật, phải có năng lực tổ chức, quản lý. Thiếu những cái đó, cán bộ không

thể vượt ra khỏi tình trạng mò mẫm, tự phát, không thể làm nhanh, làm tốt mọi mặt công tác và khó tránh khỏi phạm sai lầm, khuyết điểm, gây ra những tổn thất cho sự nghiệp cách mạng. Vì vậy, mỗi cán bộ bất kỳ làm việc gì cũng đều phải trang bị cho mình những tri thức cần thiết, phải thành thạo nghiệp vụ của mình, cố gắng tiến lên nắm vững khoa học và kỹ thuật. Có như thế mới có thể làm tốt nhiệm vụ của mình, đủ sức lãnh đạo quần chúng và thúc đẩy sự nghiệp cách mạng tiến nhanh, tiến mạnh.

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ chính trị cơ bản của Đảng là nắm vững chuyên chính vô sản, thực hiện ba cuộc cách mạng, trong đó cách mạng kỹ thuật là then chốt. Sức chiến đấu của Đảng, toàn bộ phẩm chất và hiểu biết của cán bộ, đảng viên phải thể hiện cụ thể ở chỗ hoàn thành tốt những nhiệm vụ đó. Đội ngũ cán bộ của Đảng nhất thiết phải bao gồm những người đủ sức tổ chức và lãnh đạo quần chúng cùng mình thực hiện hằng ngày, hằng giờ lý tưởng xã hội chủ nghĩa trong cuộc sống với quyết tâm cao nhất, với đức quên mình lớn nhất và với những hiểu biết cần thiết trong công việc mà mình đảm nhiệm.

Yêu cầu của sự nghiệp xây dựng kinh tế, phát triển văn hoá trước mắt cũng như lâu dài đòi hỏi Đảng ta và Nhà nước ta phải đẩy mạnh việc đào tạo một đội ngũ trí thức đông đảo về các ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng. Đội ngũ trí thức của ta hiện nay, xét về cơ cấu và tính chất, đã có những biến đổi căn bản khác trước. Trí thức của ta hiện nay là trí thức xã hội chủ nghĩa gắn liền với công nông. Tuyệt đại bộ phận trong đội ngũ đó là con em công nông mới được đào tạo dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Anh chị em trí thức cũ được Đảng giáo dục và được rèn luyện trong quá trình cách mạng lâu dài đều tiến bộ rõ rệt về lập trường tư tưởng và đã có những công hiến lớn trong việc phục vụ nhân dân. Song trí thức - kể cả trí thức xuất thân từ công nông - có những nhược điểm mà bản thân mình phải khắc phục và Đảng phải giáo

dục, giúp đỡ sửa chữa để trí thức có thể đem hết nghị lực, tài năng của mình phục vụ sự nghiệp cách mạng vĩ đại của nhân dân.

Đảng ta rất quý trọng trí thức. Bởi vì trí thức là sức mạnh, là vũ khí không thể thiếu được trong cuộc đấu tranh để tự giải phóng, để xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Giai cấp công nhân nhất thiết phải có đội ngũ trí thức đông đảo của mình; không những thế Đảng phải làm cho công nông từng bước tiến lên nắm được các kiến thức khoa học và kỹ thuật hiện đại để đẩy mạnh sản xuất, đẩy mạnh cách mạng kỹ thuật và tổ chức đời sống văn minh. Phải sửa đổi những nhận thức và thái độ không đúng đối với trí thức, đối với văn hoá, khoa học và kỹ thuật. Mỗi cán bộ, đảng viên, mỗi thanh niên, mỗi người lao động đều phải chăm lo học tập, nâng cao trình độ hiểu biết, để làm tròn nhiệm vụ của mình và không ngừng tiến bộ. Phải tiến tới quy định cho mỗi loại cấp uỷ viên của Đảng, ngoài tiêu chuẩn chính trị, còn có những tiêu chuẩn nhất định về trình độ quản lý kinh tế và khoa học, kỹ thuật. Để lãnh đạo sự nghiệp khoa học và kỹ thuật, các cấp uỷ đảng phải có những ban tham mưu giỏi gồm những chuyên gia thông thạo về từng ngành, từng bộ môn kinh tế và khoa học, kỹ thuật, đồng thời phải tăng cường các đảng uỷ, các tổ chức lãnh đạo của Đảng trong các bộ, các ngành chuyên môn, các viện nghiên cứu. Đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật phải được đào tạo ngày càng đông đảo, bao gồm từ công nhân kỹ thuật đến tổng công trình sư và các nhà bác học.

Quy luật phát triển của cách mạng cũng như của Đảng đòi hỏi Đảng phải kết hợp đúng đắn cán bộ đã từng chiến đấu lâu năm với cán bộ trẻ để bổ sung ưu điểm cho nhau đồng thời giúp nhau khắc phục nhược điểm, bởi vì cả hai loại cán bộ đó đều có những ưu điểm và nhược điểm nhất định. Đảng ta cần chăm lo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lâu năm, đồng thời phải rất quan tâm bồi dưỡng, đào tạo và mạnh dạn đề bạt thêm nhiều cán bộ trẻ có phẩm chất cách mạng cao, có năng lực dồi dào, có sức vươn lên mạnh mẽ, xuất hiện trong các phong trào cách mạng.

Sức mạnh của một đảng mácxít lêninnít là ở sự đoàn kết nhất trí, ở *sự thống nhất về tư tưởng và tổ chức*. Trong những truyền thống tốt đẹp của Đảng ta thì đây là truyền thống tốt đẹp nhất. Đảng ta sở dĩ chiến thắng tất cả mọi thử thách trong mọi thời kỳ và đưa cách mạng đến thắng lợi vẻ vang ngày nay chính là vì Đảng ta luôn luôn đoàn kết thống nhất. Đúng như Lênin nói, giai cấp vô sản không có tổ chức thì không có gì cả, nhưng có tổ chức và thống nhất thì sẽ có tất cả. Khi Đảng đã cầm quyền thì sự thống nhất của Đảng càng đặc biệt quan trọng, bởi vì nếu không có sự thống nhất về ý chí, về tư tưởng và hành động trong chính ngay hàng ngũ của Đảng, lực lượng lãnh đạo sự nghiệp của toàn xã hội, thì không thể bảo vệ được thành quả cách mạng, không thể thực hiện được những nhiệm vụ khó khăn nhất và vĩ đại nhất chưa từng thấy trong lịch sử là xây dựng một xã hội hoàn toàn mới, xã hội xã hội chủ nghĩa.

Phát huy truyền thống đoàn kết nhất trí vững chắc trong 40 năm chiến đấu gian khổ và thắng lợi liên tục, nghiêm chỉnh chấp hành *Di chúc* thiêng liêng của Hồ Chủ tịch, Đảng ta quyết "giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình"³. Đảng ta không bao giờ dung thứ bất kỳ một biểu hiện nào của chủ nghĩa bè phái. Đảng ta coi sự chia rẽ bè phái trong Đảng là tội ác nặng nhất đối với cách mạng. Là đội tiên phong của giai cấp công nhân, là bộ phận tích cực nhất của xã hội, Đảng là một ý chí và chỉ một mà thôi.

Sự thống nhất của Đảng dựa trên cơ sở tư tưởng Mác - Lênin mà Đảng luôn luôn giữ vững tính trong sáng, trên cơ sở đường lối chính trị đúng đắn hàng ngày biến thành hành động tự giác của quần chúng nhân dân, trên cơ sở sự giác ngộ của toàn thể đảng viên về lý tưởng, mục đích và nhiệm vụ của Đảng. Sự thống nhất về tư tưởng được bảo đảm một cách vững chắc bằng chế độ tập trung dân chủ, nguyên tắc tổ chức cơ bản của Đảng. Đảng là một đạo quân chiến đấu cách mạng. Nếu chỉ thống nhất về tư tưởng không thôi thì hoàn toàn chưa đủ, bởi vì "... tư tưởng tự nó

không thực hiện được gì hết"⁴. Muốn biến tư tưởng thành hành động nhất thiết phải qua tổ chức. Và chẳng, nếu không có sự thống nhất về tổ chức thì bản thân sự thống nhất về tư tưởng cũng không thể có được, không thể giữ vững được. Điều đó không có nghĩa là trong Đảng không có tự do tư tưởng. Hoàn toàn trái lại. Chính chế độ tập trung dân chủ đòi hỏi và bảo đảm cho mọi đảng viên đều có quyền bàn bạc và quyết định mọi công việc của Đảng, có quyền trình bày trong tổ chức của Đảng mọi ý kiến của mình trên bất cứ vấn đề gì thuộc lợi ích cách mạng. Trong khuôn khổ Cương lĩnh và Điều lệ của Đảng mà toàn Đảng đã xây dựng nên, việc phát huy đến mức cao nhất quyền dân chủ và trí tuệ của tất cả mọi đảng viên là một trong những bảo đảm quan trọng nhất cho sức sống của Đảng. Sự đàn áp tư tưởng là hoàn toàn xa lạ đối với một đảng vô sản, đối với hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Song, tự do tư tưởng tuyệt đối không có nghĩa là biến Đảng thành một câu lạc bộ để tranh cãi. Đảng là một đạo quân mà khi ra trận thì phải hành động như một người. Vì vậy, nguyên tắc số ít phục tùng số đông, cấp dưới phục tùng cấp trên, bộ phận phục tùng toàn thể, toàn Đảng phục tùng Trung ương - cơ quan lãnh đạo cao nhất giữa hai kỳ Đại hội - là những nguyên tắc cơ bản của chế độ tập trung dân chủ. Vi phạm nó có nghĩa là phá hoại kỷ luật sắt trong Đảng, phá hoại sự thống nhất của Đảng. Lênin nói: "Người nào làm yếu - dù chỉ một chút thôi - kỷ luật sắt trong đảng vô sản (nhất là khi nó cầm quyền), kẻ đó thực tế đã giúp giai cấp tư sản chống lại giai cấp vô sản".

Sự lãnh đạo của Đảng bao giờ cũng dựa trên *nguyên tắc tập thể*. Cá nhân độc đoán là hiện tượng hoàn toàn trái ngược với bản chất của Đảng. Một con người, dù có những phẩm chất đặc biệt thế nào chẳng nữa, vẫn không bao giờ hiểu hết, nắm hết được mọi sự vật, sự việc với tất cả các mặt và sự biến hoá thiên hình vạn trạng của nó. Vì vậy, cần phải có trí tuệ tập thể. Chỉ có những quyết định tập thể, dựa trên trí tuệ tập thể, mới tránh khỏi chủ nghĩa chủ quan đưa đến những sai lầm và hậu quả

nhiều khi nguy hiểm. Nguyên tắc tập thể là nguyên tắc cao nhất trong sự lãnh đạo của Đảng. Điều đó tuyệt nhiên không phải là giảm nhẹ trách nhiệm cá nhân của người lãnh đạo. Hiện nay, một số đồng chí trong một số cơ quan lãnh đạo không chú ý đầy đủ đến nguyên tắc lãnh đạo tập thể: ngược lại, có đồng chí thường bất cứ việc gì cũng ỷ vào "tập thể": phạm sai lầm, làm hỏng việc, họ cũng quy cho "tập thể", không thấy trách nhiệm của cá nhân. Cần phải chấm dứt những tình trạng đó.

Ngoài những nền tảng tư tưởng và những nguyên tắc tổ chức nói trên, sự đoàn kết thống nhất trong Đảng còn phụ thuộc không ít vào thái độ đối xử giữa đồng chí với nhau và vào cách thức xử sự mỗi khi có sự bất đồng ý kiến. Trên cơ sở cùng chung lý tưởng và mục đích, cùng nhau chiến đấu sống chết vì lý tưởng và mục đích chung, trải qua bao gian khổ và ngọt bùi đều có nhau, những người cộng sản có tình thương yêu nhau không bờ bến. Không có tình cảm nào thiêng liêng hơn tình đồng chí. Tình thương yêu đồng chí là cái gắn bó những người cộng sản với nhau trong cuộc chiến đấu vì lý tưởng và mục đích chung. Tuyệt đối không có sự nhân nhượng trên những vấn đề về nguyên tắc, song, một cách xử sự hợp tình hợp lý mà không tổn thương đến nguyên tắc trong những vấn đề phức tạp, và trong trường hợp cần thiết, biết chờ đợi nhau mỗi khi có những ý kiến bất đồng, là điều rất cần thiết, góp phần vào sự đoàn kết thống nhất trong Đảng. Đó cũng là một kinh nghiệm tốt của Đảng ta mà từ nay về sau chúng ta tiếp tục giữ vững và làm tốt hơn nữa.

Tự phê bình và phê bình là một phương pháp rất căn bản để tăng cường đoàn kết thống nhất trong Đảng và là một quy luật phát triển tiên bộ của Đảng.

Sự phát triển của xã hội, kể cả xã hội xã hội chủ nghĩa, là một quá trình phức tạp và đầy mâu thuẫn. Cuộc đấu tranh giữa cái mới với cái cũ, giữa cái tiên bộ với cái lạc hậu diễn ra không ngừng. Tùy theo tình hình thay đổi mà những nhiệm vụ mới luôn luôn đặt ra trước Đảng, đòi hỏi những cách đề cập mới đối với các vấn đề,

những phương thức mới trong công tác tổ chức, công tác chính trị và tư tưởng nhằm giải quyết những nhiệm vụ đó. Đảng là một khối thống nhất về tư tưởng, chính trị, song trình độ nhận thức của cán bộ, đảng viên không đều nhau. Trước sự thay đổi của tình hình và nhiệm vụ, có đồng chí nhận thức nhanh hướng đi của sự vật và con đường phải hành động; có đồng chí nhận thức chậm sự vật mới hoặc nhận thức không đầy đủ; cũng có đồng chí quá chậm, nhận thức và tư tưởng không chuyển biến kịp với tình hình và nhiệm vụ mới, lại bảo thủ những nếp suy nghĩ và cách làm việc cũ. Ngoài ra, do những hoàn cảnh phức tạp khác nhau, nhiều đảng viên còn chịu ảnh hưởng của những tư tưởng không vô sản. Vì vậy, cuộc đấu tranh giữa cái mới lạc hậu cũng tất yếu và thường xuyên diễn ra trong Đảng. Tự phê bình và phê bình đi đôi với việc nâng cao trình độ nhận thức của cán bộ, đảng viên là phương pháp căn bản để giải quyết những mâu thuẫn đó, tạo nên sự nhất trí ngày càng cao trong Đảng, là phương pháp căn bản để giáo dục cán bộ, đảng viên nhằm phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm và nhược điểm. Lênin nói chỉ có một đảng có tinh thần dũng cảm tự phê bình, dám công khai thừa nhận những sai lầm, khuyết điểm của mình, biết tìm ra nguyên nhân và kiên quyết khắc phục sai lầm, khuyết điểm, thì đảng đó mới thật sự xứng đáng là một đảng cách mạng, luôn luôn gắn bó với quần chúng và do đó, mới có khả năng giành thắng lợi cho cách mạng. Hồ Chủ tịch từng dạy chúng ta phải luôn luôn tự phê bình và phê bình, nhất là phê bình từ dưới lên, để làm cho Đảng ngày càng vững mạnh, cán bộ và đảng viên ngày càng tiến bộ.

Để gánh vác được nhiệm vụ cách mạng nặng nề trong giai đoạn mới, mọi cán bộ, đảng viên phải không ngừng *củng cố lập trường vô sản và nâng cao đạo đức cách mạng*. Toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chủ tịch là cả một tấm gương chói lọi về những phẩm chất cao quý của người cộng sản mà toàn thể cán bộ, đảng viên ta quyết noi theo để không ngừng tự rèn luyện mình. Gương hy sinh quên mình,

kiên cường, dũng cảm chiến đấu đến giọt máu cuối cùng cho lý tưởng cộng sản của các đồng chí Trần Phú, Ngô Gia Tự, Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Cừ, Phan Đăng Lưu, Hoàng Văn Thụ, Võ Văn Tần, Nguyễn Thị Minh Khai và biết bao nhiêu đồng chí khác là những bài học cho chúng ta trong việc tu dưỡng đạo đức cách mạng.

Đảng ta là đội tiên phong của giai cấp công nhân, tiêu biểu cho mặt tích cực nhất của xã hội trong sự phát triển của nó, cho nên tư tưởng của Đảng chỉ có thể là tư tưởng vô sản, tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trên cơ sở nâng cao tư tưởng vô sản, chúng ta *kiên quyết đấu tranh khắc phục tư tưởng tiểu tư sản* mà biểu hiện phổ biến về mặt chính trị là sự dao động hữu khuynh và "tả" khuynh, trong đó hữu khuynh là chủ yếu, về mặt ý thức là chủ nghĩa cá nhân dưới nhiều màu sắc, về mặt phương pháp là chủ nghĩa chủ quan, một chiều, v.v.. Khắc phục tư tưởng tiểu tư sản là chủ yếu, đồng thời chúng ta phải *kiên quyết chống mọi ảnh hưởng của tư tưởng tư sản thâm nhập trong Đảng, quét sạch mọi tàn dư tư tưởng không vô sản khác*.

Mọi biểu hiện của những tư tưởng không vô sản đều không phải là bản chất tư tưởng của Đảng ta. Chúng ta phải kiên quyết loại trừ những tư tưởng đó như là tiêu diệt những vi trùng từ ngoài vào làm hại một cơ thể sống, lành mạnh.

*

* *

Tóm lại, sức mạnh của Đảng ta là sức mạnh toàn diện. Đảng phải mạnh cả về đường lối, cả về tổ chức thực hiện; mạnh cả về chính trị, tư tưởng, cả về tổ chức; mạnh trong việc xây dựng bộ máy Nhà nước và các cơ quan quản lý kinh tế có đủ năng lực; mạnh trong sự gắn bó chặt chẽ với quần chúng, trong sự củng cố không ngừng nền chuyên chính vô sản và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; mạnh trong sự hiểu biết và nắm vững quy luật tiến lên của xã hội, trong thắng lợi liên tục của sự nghiệp cách mạng của giai cấp và dân tộc ta mà Đảng ta là người tổ chức và

lãnh đạo. Nguồn gốc của toàn bộ sức mạnh của Đảng ta là sự đoàn kết nhất trí của toàn Đảng trên cơ sở tư tưởng Mác - Lênin và những nguyên tắc tổ chức của một đảng vô sản kiểu mới.

Chúng ta quyết ra sức xây dựng Đảng ngày càng lớn mạnh để Đảng có thể hoàn thành vẻ vang sứ mệnh lịch sử mà giai cấp và dân tộc đã giao phó.

Tăng cường đoàn kết, đẩy mạnh đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội

Chúng ta kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Đảng giữa lúc cách mạng thế giới đang trên đà phát triển mạnh mẽ và đứng trước triển vọng thắng lợi ngày càng to lớn.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội vượt ra khỏi phạm vi một nước và trở thành hệ thống thế giới. Với những thắng lợi cực kỳ to lớn, phe xã hội chủ nghĩa đang không ngừng phát huy tác dụng là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người, là thành trì cách mạng, là trụ cột bảo vệ hoà bình thế giới. Sự vùng dậy mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Á, Phi, Mỹ Latinh đã làm tan rã phần lớn hệ thống nô dịch thuộc địa, hiện đang tiếp tục đấu tranh phá bỏ xiềng xích của chủ nghĩa thực dân mới và cũ, giáng những đòn quyết định vào hậu phương của chủ nghĩa đế quốc. Phong trào đấu tranh mạnh mẽ chưa từng thấy của hàng chục triệu quần chúng công nhân và nhân dân lao động trong các nước đế quốc chủ nghĩa, chĩa mũi nhọn vào sự thống trị phản động của bọn tư bản lũng đoạn Nhà nước và chính sách chiến tranh của chúng, là một lực lượng hùng hậu đang đánh mạnh vào chủ nghĩa đế quốc ngay tại sào huyệt của nó.

Ba lực lượng cách mạng vĩ đại trên đây cùng với phong trào hoà bình rộng lớn trên thế giới đang tiến công dồn dập và từ nhiều phía vào chủ nghĩa đế quốc, làm cho so sánh lực lượng trên thế giới thay đổi căn bản có lợi cho hoà bình, độc lập dân tộc,

dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Dựa vào sự liên hiệp của các lực lượng ấy, nhân dân thế giới hoàn toàn có đủ sức mạnh phá tan mọi mưu đồ đen tối và mọi hành động phiêu lưu chiến tranh của bọn đế quốc hiếu chiến do Mỹ cầm đầu.

Thời kỳ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay cũng là thời kỳ cao trào cách mạng xã hội chủ nghĩa, thời kỳ sôi nổi nhất trong lịch sử cách mạng thế giới. Hơn một nghìn triệu người trong phe ta đi từ những hoàn cảnh kinh tế - xã hội khác nhau, đang tiến mạnh trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, biến những nước xưa kia lạc hậu thành những nước có chế độ chính trị tốt đẹp, có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hoá và khoa học tiên tiến, và nền quốc phòng hùng mạnh, bảo đảm cho độc lập của đất nước và hạnh phúc của nhân dân, nêu lên một tấm gương sáng và trở thành niềm hy vọng của loài người.

Dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội, phong trào giải phóng dân tộc ngày nay phát triển vô cùng sâu rộng, và có một chất lượng mới. Đặc điểm nổi bật của nó là cuộc đấu tranh nhằm triệt để thủ tiêu chủ nghĩa thực dân cả cũ lẫn mới và các thế lực phản động làm tay sai cho đế quốc, gắn liền một cách hữu cơ với cuộc đấu tranh để cải tạo xã hội theo hướng phát triển không tư bản chủ nghĩa. Có một chính đảng thật sự cách mạng lãnh đạo, có đường lối đúng đắn và phương pháp cách mạng thích hợp, dựa chắc vào lực lượng công nông và các tầng lớp tiến bộ khác trong nước và được các nước xã hội chủ nghĩa tích cực giúp đỡ, thì cách mạng dân tộc dân chủ ở nhiều nước mới giải phóng có khả năng chuyển biến thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, bỏ qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, bằng nhiều bước quá độ khác nhau.

Trong các nước đế quốc chủ nghĩa hiện nay, với việc chủ nghĩa tư bản chuyển nhanh sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước và tăng cường bóc lột và áp bức giai cấp công nhân và nhân dân lao động, những mâu thuẫn xã hội ngày càng trở nên gay gắt đến tột độ. Tình hình ấy cho phép giai cấp công nhân tăng cường thống

nhất ý chí và hành động và trên cơ sở đó, tập hợp được đông đảo quần chúng lao động và các tầng lớp dân chủ khác vào một mặt trận thống nhất chống bọn cầm quyền tư bản lũng đoạn Nhà nước, chống lại sự khống chế của đế quốc Mỹ, giành dân chủ, tiến bộ xã hội, bảo vệ hoà bình và chủ quyền dân tộc, tạo ra những tiền đề cho một cao trào đấu tranh giành thắng lợi cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đó là ba dòng thác lớn hợp thành cao trào cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời đại chúng ta, lôi cuốn loài người đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội, thúc đẩy nhân dân các nước tiến lên hoàn thành bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Hai mươi lăm năm qua, để đối phó một cách tuyệt vọng với thắng lợi ngày càng to lớn của chủ nghĩa xã hội, để chống lại phong trào đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của giai cấp công nhân và của các dân tộc bị áp bức, đi đôi với chính sách khủng bố và lừa phỉnh ở trong nước, bọn đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ đã tìm trăm phương ngàn kế phản kích lại phong trào cách mạng thế giới. Chúng đã ra sức tăng cường quân bị, chạy đua vũ trang, phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Tây Đức, Nhật, ráo riết chuẩn bị chiến tranh thế giới mới, bao vây, uy hiếp, phá hoại các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời thực hiện mọi thủ đoạn hòng chia rẽ phe xã hội chủ nghĩa, chia rẽ các lực lượng cách mạng trên thế giới. Đối với các nước thuộc địa và phụ thuộc, chúng chuyển sang thi hành chủ nghĩa thực dân mới và đã gây ra nhiều cuộc "chiến tranh đặc biệt" hoặc chiến tranh cục bộ hòng đàn áp phong trào giải phóng dân tộc.

Song, thời kỳ làm mưa làm gió của bọn đế quốc vĩnh viễn qua rồi; tất cả những hành động phản cách mạng điên cuồng đó không cứu nổi chúng khỏi suy sụp. Chủ nghĩa đế quốc đã bị các lực lượng cách mạng thế giới đánh bại liên tiếp và buộc phải rút lui từ vị trí này đến vị trí khác, và kẻ ném nhiều thất bại nhất lại là đế quốc Mỹ, tên đế quốc đầu sỏ đang đóng vai trò sen đầm quốc tế. Rõ ràng, ngày nay,

cách mạng thế giới đang ở thế tiến công ngày càng vững mạnh hơn bao giờ hết. Vận dụng chiến lược tiến công, các lực lượng xã hội chủ nghĩa, giải phóng dân tộc, dân chủ và hoà bình có khả năng phá tan từng chính sách chiến tranh, đánh bại mọi loại chiến tranh do đế quốc gây ra ở từng khu vực, đi đến phá tan toàn bộ kế hoạch gây chiến của chúng, đánh lui từng bước, đánh đổ từng bộ phận chủ nghĩa đế quốc, đẩy nhanh quá trình diệt vong của nó, do đó, củng cố hoà bình lâu dài trên thế giới, giành thắng lợi cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên một phạm vi rộng lớn hơn nữa.

Để chống lại những cuộc chiến tranh do đế quốc Mỹ gây ra và kế hoạch chuẩn bị chiến tranh thế giới mới của bọn đế quốc hiếu chiến, giành thắng lợi ngày càng to lớn cho hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, cần thiết phải thành lập Mặt trận thống nhất của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Mặt trận đó phải lấy các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc làm nòng cốt, đồng thời cần thu hút rộng rãi mọi lực lượng yêu chuộng hoà bình và công lý, động viên mọi khả năng của nhân dân thế giới vào một mục đích chung là cô lập đế quốc Mỹ và bọn cuồng chiến đồng minh hoặc tay sai của Mỹ, đẩy lùi và đánh bại những âm mưu và hành động xâm lược của chúng, bảo vệ hoà bình và tiếp tục đưa cách mạng thế giới phát triển thắng lợi không ngừng.

Cuộc đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt hiện nay trên phạm vi toàn thế giới đòi hỏi cấp bách phải khôi phục và củng cố đoàn kết trong phe xã hội chủ nghĩa và trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Có như vậy mới đoàn kết được các lực lượng cách mạng trên thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, mới đập tan được những âm mưu tiến công quân sự cũng như những hành động chia rẽ của bọn đế quốc đối với các nước

xã hội chủ nghĩa, mới chống lại được mọi thủ đoạn đàn áp và phá hoại của chúng đối với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam là một bộ phận quan trọng trong chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ, tên đế quốc hiếu chiến nhất. Tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ hòng chia cắt lâu dài nước Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, đồng thời còn nhằm đẩy lùi phe xã hội chủ nghĩa, dùng Việt Nam làm nơi thí nghiệm chiến lược, chiến thuật của chiến tranh xâm lược và các loại vũ khí mới của chúng để đàn áp phong trào cách mạng và để chuẩn bị chiến tranh trên thế giới. Trong cuộc chiến tranh tội ác này, đế quốc Mỹ đã bộc lộ bộ mặt phát xít mới vô cùng hung bạo của chúng. Song, chúng đang sa lầy và thất bại thảm hại, đang bị lên án nghiêm khắc trên khắp thế giới và ngay ở nước Mỹ. Địa vị thống trị của Mỹ trong thế giới tư bản chủ nghĩa ngày càng bị lung lay và giảm sút rõ rệt. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam là đỉnh cao của phong trào đấu tranh chung của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ. Nó đang góp phần quan trọng giải quyết những mâu thuẫn cơ bản của thế giới trong thời đại ngày nay, góp phần bảo vệ chủ nghĩa xã hội, bảo vệ độc lập dân tộc, bảo vệ hoà bình, thúc đẩy cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì tự do, công lý, vì nhân phẩm và quyền sống của con người.

Nhân dân ta vô cùng tự hào được làm người chiến sĩ xung kích đứng trên tuyến đầu đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới chống đế quốc Mỹ, kẻ thù nguy hại nhất của loài người. Chúng ta nguyện ra sức đánh bại sự xâm lược của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng, đưa cuộc kháng chiến cứu nước đến thắng lợi cuối cùng, để hoàn thành nghĩa vụ dân tộc thiêng liêng và nghĩa vụ quốc tế cao cả của mình, xứng đáng với lòng tin cậy của anh em và bầu bạn khắp năm châu.

Từ khi mới ra đời, Đảng ta đã đề ra nhiệm vụ đoàn kết với giai cấp vô sản quốc tế, với cách mạng các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, coi đó là nhiệm vụ rất quan trọng, có ý nghĩa về nguyên tắc, là một trong những nhân tố quyết định thành công của cách mạng nước ta. Đường lối quốc tế đúng đắn ấy của Đảng ta được quán triệt trong suốt quá trình cách mạng, một mặt đã tranh thủ được ngày càng nhiều sự ủng hộ và giúp đỡ của phong trào cách mạng thế giới, mặt khác, đã giáo dục cho nhân dân ta những tình cảm trong sáng của chủ nghĩa quốc tế vô sản, chống lại những quan điểm dân tộc chủ nghĩa của các giai cấp tư sản và tiểu tư sản, phá tan những thủ đoạn chia rẽ xảo quyệt của bọn đế quốc và bè lũ tay sai; đồng thời nó đã cổ vũ nhân dân ta cố gắng góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới.

Tuân theo những lời di huấn của Hồ Chủ tịch, cũng như từ trước tới nay, từ nay về sau, Đảng ta luôn luôn hết lòng góp sức vào việc khôi phục và bảo vệ sự đoàn kết nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa và giữa các đảng anh em trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Chúng ta tiếp tục củng cố và thắt chặt tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi giữa nước ta với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, nhất là với Liên Xô và Trung Quốc, tăng cường quan hệ hợp tác tương trợ về mọi mặt với các nước anh em.

Chúng ta ủng hộ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và nhân dân lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Chúng ta kiên quyết ủng hộ phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới, giành độc lập dân tộc của nhân dân các nước châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh, tiếp tục phát triển quan hệ hữu nghị với các nước dân tộc chủ nghĩa.

Chúng ta ra sức thắt chặt tình đoàn kết anh em giữa nhân dân các nước Đông Dương nhằm chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ, tăng cường tình hữu nghị bên

vững giữa nước ta với Vương quốc Campuchia và xây dựng quan hệ láng giềng tốt với Vương quốc Lào trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhau.

Chúng ta kiên quyết cùng các nước anh em và nhân dân tiến bộ trên thế giới tiếp tục chung sức đấu tranh chống lại chính sách xâm lược và gây chiến của bọn đế quốc hiếu chiến đứng đầu là đế quốc Mỹ, góp phần tích cực vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Chúng ta cũng sẵn sàng đặt quan hệ với tất cả các nước trên thế giới tôn trọng chủ quyền và độc lập của nước ta trên cơ sở bình đẳng và hai bên cùng có lợi.

Trong 40 năm qua, mỗi chặng đường lịch sử của cách mạng Việt Nam, nhất là từ Cách mạng Tháng Tám đến cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hiện nay, đều gắn liền với sự ủng hộ tích cực và sự giúp đỡ tận tình của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của phong trào giải phóng dân tộc và của nhân dân yêu chuộng hoà bình và công lý trên thế giới.

Nhân dân ta đời đời biết ơn sự giúp đỡ hết sức to lớn và vô cùng quý báu của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nhất là của Liên Xô và Trung Quốc, coi đó là một biểu hiện cao cả của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Chúng ta cũng tỏ lòng biết ơn sâu sắc các đảng anh em khác đã hết lòng đoàn kết với nhân dân ta và tích cực giúp đỡ cuộc chiến đấu lâu dài của chúng ta. Chúng ta chân thành cảm ơn giai cấp công nhân quốc tế, cảm ơn các nước dân tộc chủ nghĩa và nhân dân tiến bộ trên thế giới, trong đó có nhân dân tiến bộ Mỹ, đã luôn luôn đồng tình và ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của chúng ta.

*

* *

Ôn lại những chặng đường vẻ vang của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, chúng ta càng thêm phấn khởi nhìn thẳng đến tương lai, quyết tâm phấn đấu hoàn thành những nhiệm vụ to lớn trước mắt sau đây:

Nhiệm vụ khẩn thiết của cách mạng Việt Nam lúc này là phải đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hoà bình thống nhất nước nhà. Toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta phải động viên những cố gắng lớn nhất để đưa sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước đến toàn thắng.

Trong khi luôn luôn cảnh giác, sẵn sàng đối phó với mọi hành động phiêu lưu mới của đế quốc Mỹ, miền Bắc phải nỗ lực vượt bậc đẩy mạnh sản xuất, ổn định từng bước đời sống nhân dân, tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng, làm tròn nhiệm vụ hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn và tiếp tục đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội tiến lên.

Kiên toàn chính quyền nhà nước, thực hiện đầy đủ chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm đầy đủ quyền làm chủ tập thể của nhân dân để phát huy cao độ nhiệt tình cách mạng, trí tuệ và sức sáng tạo của quần chúng trong công cuộc chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ra sức củng cố và xây dựng Đảng thật lớn mạnh để làm tròn vai trò là lực lượng lãnh đạo toàn xã hội, giữ gìn sự đoàn kết nhất trí trong Đảng, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân.

Những thắng lợi vẻ vang của cách mạng Việt Nam trong 40 năm qua là sự nghiệp vĩ đại của toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Chúng ta vô cùng tự hào về giai cấp công nhân nước ta đã nêu cao truyền thống đấu tranh anh dũng, đi tiên phong trong cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Dưới sự lãnh đạo đúng đắn của giai cấp công nhân mà Đảng ta là đại biểu, nông dân lao động nước ta đã chiến đấu bền bỉ và ngoan cường cùng với

công nhân hợp thành đội quân chủ lực hùng mạnh trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở miền Bắc, trải qua hai bước nhảy vọt lớn, thực hiện cải cách ruộng đất và hợp tác hoá nông nghiệp, nông dân lao động đã trở thành giai cấp nông dân tập thể, cùng với giai cấp công nhân làm chủ Nhà nước, làm chủ xã hội trên một nửa nước được giải phóng. Đảng ta sẽ làm hết sức mình để tăng cường khối liên minh công nông, ra sức giáo dục chính trị và tư tưởng, nâng cao trình độ văn hoá, khoa học, kỹ thuật cho công nhân và nông dân, nhằm phát huy hơn nữa vai trò to lớn của công nông trong công cuộc chống Mỹ, cứu nước, tiếp tục đưa sự nghiệp công nghiệp hoá và hợp tác hoá tiến lên.

Trải qua hai cuộc kháng chiến cứu nước oanh liệt, các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam ngày nay đã trở thành một đội quân gang thép của công nông, xứng đáng là một trong những trụ cột vững chắc của Nhà nước chuyên chính vô sản, một lực lượng rất đáng tự hào của Đảng, của nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ độc lập của Tổ quốc, bảo vệ cuộc sống tự do trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Với hơn 25 năm đầy chiến công chói lọi, dưới lá cờ "Quyết chiến quyết thắng" mà Hồ Chủ tịch đã trao cho, Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng cùng với Quân giải phóng miền Nam vô địch nhất định sẽ đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, viết tiếp bản trường ca chiến đấu bất diệt của dân tộc ta.

Chúng ta vui mừng thấy đội ngũ trí thức của chúng ta ngày càng đông đảo, bao gồm những trí thức cũ đã đi vào con đường phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân và hàng vạn trí thức mới xuất thân từ công nông đã được đào tạo dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Đảng và Nhà nước ta coi đó là một cái vốn quý báu, sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi cho trí thức nghiên cứu, học tập, nâng cao tư tưởng và năng lực chuyên môn để có thể cống hiến nhiều hơn nữa cho sự nghiệp cách mạng vĩ đại của dân tộc, xứng đáng là những người trí thức yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội.

Từ khi Hồ Chủ tịch lập ra Thanh niên cách mạng đồng chí hội⁵ đến nay, thanh niên Việt Nam ta luôn luôn nêu cao truyền thống chiến đấu rất vẻ vang. Hiện nay, trên khắp nẻo đường của đất nước, trên mọi trận tuyến cách mạng, hàng triệu thanh niên đang lao vào những nơi khó khăn, gian khổ nhất, mang hết nhiệt tình của tuổi trẻ cống hiến cho Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội. Đảng ta tin rằng thanh niên Việt Nam sẽ chiến đấu anh dũng hơn nữa, luôn luôn đi đầu trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, ra sức học tập và rèn luyện mình thành những chiến sĩ cách mạng kiên cường, có đủ năng lực làm chủ tương lai đất nước, làm chủ xã hội mới, xứng đáng là thế hệ thanh niên Hồ Chí Minh anh hùng. Chúng ta sẽ chăm lo bồi dưỡng lớp thiếu niên, nhi đồng thành những cháu ngoan Bác Hồ và mong rằng con em ta sẽ nối gót cha anh, làm rạng rỡ hơn nữa Tổ quốc ta.

Dân tộc ta và Đảng ta đời đời biết ơn những bà mẹ Việt Nam đã sinh ra và cống hiến cho Tổ quốc những người con ưu tú đã và đang chiến đấu anh dũng tuyệt vời, bảo vệ non sông gấm vóc do tổ tiên ta để lại. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thần thánh hiện nay cũng là thời kỳ phụ nữ nước ta vùng dậy mạnh mẽ và oanh liệt hơn bất cứ thời kỳ nào trong lịch sử dân tộc. Đảng ta sẽ hết sức đẩy mạnh sự nghiệp giải phóng phụ nữ để cho chị em có thể góp phần ngày càng to lớn vào công cuộc chiến đấu và xây dựng cuộc sống mới.

Từ hàng ngàn năm nay, các dân tộc ít người sát cánh với người Kinh đã đổ biết bao mồ hôi và xương máu để xây dựng và gìn giữ cơ đồ Việt Nam. Đặc biệt trong mấy chục năm qua, được Đảng ta lãnh đạo và giáo dục, các dân tộc anh em càng có nhiều cống hiến rất to lớn cho Tổ quốc, càng đoàn kết hơn bao giờ hết, chiến đấu vô cùng anh dũng chống kẻ thù xâm lược và hăng hái sản xuất, xây dựng đất nước. Đảng ta sẽ ra sức chăm lo hơn nữa phát triển kinh tế và văn hoá ở miền núi, đưa các dân tộc anh em nhanh chóng tiến lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cuộc sống hạnh phúc, văn minh.

Bất chấp mọi âm mưu và thủ đoạn chia rẽ của kẻ thù, đồng bào các tôn giáo đã phát huy lòng yêu nước nồng nàn, đoàn kết chặt chẽ cùng toàn dân, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Trải qua cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ và đầy thắng lợi vẻ vang, khối đoàn kết dân tộc do Hồ Chủ tịch vun đắp ngày càng củng cố và phát triển. Trong thời gian tới, chúng ta cần phát huy hơn nữa vai trò to lớn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, và tin chắc rằng toàn thể đồng bào ta, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, đảng phái, sẽ giương cao mãi mãi ngọn cờ đại đoàn kết của Hồ Chủ tịch, cùng nhau phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Chúng ta vô cùng tự hào về dân tộc anh hùng, nhân dân anh hùng và quân đội anh hùng của chúng ta. Và về Đảng ta, "với tất cả tinh thần khiêm tốn của người cách mạng, chúng ta vẫn có quyền nói rằng: *Đảng ta thật là vĩ đại!*"⁶, xứng đáng là một đảng anh hùng của một dân tộc anh hùng!

Với 40 năm tôi luyện qua biết bao thử thách, hy sinh, 40 năm trưởng thành trong trường chiến đấu oanh liệt và dày dạn kinh nghiệm cách mạng, Đảng ta nhất định sẽ làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình là lãnh đạo nhân dân ta hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc và đưa nước ta tiếp tục tiến lên con đường tươi sáng nhất của loài người, con đường xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Năm nay, chúng ta kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Đảng cũng chính là năm Nhà nước ta vừa tròn 25 tuổi, là năm nhân dân ta kỷ niệm lần thứ 80 ngày sinh của Bác Hồ kính yêu và kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của V.I. Lênin vĩ đại.

Đối với dân tộc ta và Đảng ta, những ngày kỷ niệm đó có ý nghĩa vô cùng to lớn.

Trong một phần tư thế kỷ qua, Nhà nước ta, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á, đã động viên và tổ chức lực lượng của nhân dân tiến hành hai cuộc kháng chiến oanh liệt chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Từ khi miền

Bắc bước vào giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước ta đã chuyển sang làm nhiệm vụ lịch sử của một nhà nước chuyên chính vô sản; thực hiện công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chúng ta càng tự hào về nhân dân ta và Đảng ta bao nhiêu thì chúng ta lại càng tự hào bấy nhiêu về Hồ Chủ tịch, vị lãnh tụ kính yêu và người thầy vĩ đại của chúng ta, con người Việt Nam đẹp nhất mà sự nghiệp và tên tuổi sẽ mãi mãi gắn liền với thời đại rực rỡ nhất trong lịch sử quang vinh của dân tộc. Kỷ niệm lần thứ 80 ngày sinh của Hồ Chủ tịch, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta hãy ra sức học tập tư tưởng, đạo đức, tác phong cách mạng của Người, xứng đáng là những người đồng chí và học trò của Người, quyết tâm thực hiện những lời di chúc thiêng liêng của Người để đưa sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta đến thắng lợi cuối cùng.

Cùng với phong trào cộng sản quốc tế và cả loài người tiến bộ, Đảng ta và nhân dân ta vô cùng phấn khởi đón mừng kỷ niệm ngày sinh của V.I. Lênin, vị lãnh tụ thiên tài và người thầy cách mạng vĩ đại của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Là người kế tục sự nghiệp của Mác và Ăngghen, V.I.Lênin đã để lại cho chúng ta, cho những người cộng sản và những chiến sĩ cách mạng khắp năm châu một vũ khí vô địch. Đó là kho tàng lý luận của Người, là kinh nghiệm đấu tranh cách mạng vô cùng phong phú của Người. Học tập những tư tưởng vĩ đại của V.I.Lênin và đi theo con đường Người đã vạch ra, chúng ta nguyện mãi mãi trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin vô địch, trung thành với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Tuân theo lời dạy của Hồ Chủ tịch kính mến, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta hãy siết chặt hơn nữa đội ngũ dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, triệu người như một, anh dũng xóc tới, quyết tâm đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới.

Chủ nghĩa Mác - Lênin vô địch muôn năm!

Nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh muôn năm!

*Đảng Lao động Việt Nam, người tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam
muôn năm!*

Đời đời nhớ ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại!

* Nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Bài đã đăng trên báo *Nhân dân*, ngày 14-2-1970.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Tuyển tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1981, t.I, tr.1052.

2. V.I.Lênin: *Tuyển tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, q.2, p.I, tr.402.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.479.

4. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Gia đình thần thánh*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr.201.

5. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (B.T).

6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.2.

HỌC THUYẾT CÁCH MẠNG VÀ SỰ CHỦ ĐỘNG, SÁNG TẠO CỦA HỒ CHÍ MINH

VỚI SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

PGS, NGND. LÊ MẬU HÃN*

1. Một học thuyết cách mạng sáng tạo

Dân Việt Nam có chung một truyền thống lịch sử, có ý thức sâu sắc về chủ quyền cương vực quốc gia, quyền làm chủ đất nước, cố kết cộng đồng dân tộc, có tình nghĩa đồng bào sâu nặng trong đó dòng chủ lưu là chủ nghĩa dân tộc, ý chí độc lập và khát vọng tự do, không bao giờ khuất phục trước quân ngoại bang xâm lược và thống trị. Những chiến công hiển hách trong lịch sử dân tộc chống quân phong kiến phương Bắc xâm lược và thống trị không phải nhờ sức mạnh của quân nhiều mà “nhờ ý chí độc lập và lòng khát khao tự do”¹. Độc lập tự do đối với các dân tộc vô cùng thiêng liêng, là “quyền trời cho của mỗi dân tộc”². *Nguồn giá trị văn hóa tư tưởng truyền thống trong đó cốt lõi là chủ nghĩa dân tộc, ý chí độc lập và khát vọng tự do là nền tảng tinh thần, động lực vĩ đại cho sự trường tồn và phát triển của Việt Nam.*

Vào giữa thế kỷ XIX, Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược và thống trị, biến thành thuộc địa của Pháp. Mâu thuẫn giai cấp trong lòng xã hội có sự chuyển biến lớn. Sự xung đột về quyền lợi các giai cấp trong nội bộ dân tộc vốn không diễn ra giống như ở các nước phương Tây mà lại còn giảm thiểu lớn. Mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp trở thành mâu thuẫn chủ yếu. Các cuộc đấu tranh dân tộc chống thực dân Pháp liên tiếp nổ ra nhưng vì thiếu một định hướng cách mạng, khoa học nên chưa thể thành công. Trong bối cảnh đó, Hồ Chí Minh đã dấn thân đến nhiều nước trên thế giới để tìm hiểu, học hỏi, suy ngẫm về con đường cứu nước, giải phóng dân tộc phù hợp điều kiện lịch sử dân tộc, con người Việt Nam và nhu cầu tiên hóa của đất nước theo xu thế phát triển của nhân loại trong thời đại

mới. Bằng phương pháp luận biện chứng, lấy thực tiễn làm điểm xuất phát, kết hợp đúng đắn lý luận với thực tiễn, Người đã nhận chân được giá trị văn hóa tư tưởng Việt Nam truyền thống và những yếu tố tư tưởng cách mạng của các nước trên thế giới trong lịch sử cận hiện đại. Khi nghiên cứu chủ nghĩa Mác, Hồ Chí Minh thấy rõ chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng. Ăngghen đã từng đánh giá học thuyết của Mác không đưa ra những giáo điều định sẵn, mà là những điểm xuất phát cho việc nghiên cứu thêm và phương pháp cho việc nghiên cứu này. Chủ nghĩa duy vật là một phương pháp duy nhất khoa học, còn chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác thì không bao giờ có tham vọng giải thích tất cả, mà chỉ có ý muốn vạch ra một phương pháp duy nhất khoa học để giải thích lịch sử chứ không thể đưa ra một chìa khóa cho mọi ổ khóa lịch sử.

Mác và Ăngghen cũng đã bàn đến vấn đề độc lập dân tộc của các nước bị các dân tộc lớn thống trị trên cơ sở triết lý lịch sử phương Tây và quyền lợi của giai cấp vô sản các nước đó làm khung quy chiếu. Về vấn đề này, Ăngghen cũng từng thừa nhận rằng: “độc lập dân tộc là cơ sở cho mọi sự hợp tác quốc tế”³ và “phong trào quốc tế của giai cấp vô sản nói chung chỉ có thể nói trong môi trường các dân tộc độc lập”⁴. Song, xuất phát từ lợi ích trực tiếp của giai cấp vô sản các nước Tây Âu, Ăngghen lại nêu rõ phong trào giải phóng dân tộc phải phục tùng mục đích cách mạng vô sản ở Tây Âu. Ăngghen nhấn mạnh: “Chúng ta phải cùng nhau đấu tranh để giải phóng giai cấp vô sản Tây Âu và bắt tất cả những cái còn lại phải phục tùng mục đích ấy” và “nếu nguyện vọng giải phóng của họ xung đột với lợi ích của giai cấp vô sản, thì tôi hoàn toàn không quan tâm đến họ”⁵. Phải đến khi giai cấp vô sản châu Âu được giải phóng thì nhân dân các nước thuộc địa sẽ trở thành người tự do, thực sự được giải phóng!

Bản *Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ*⁶ viết năm 1924, lưu ở Viện Mác - Lênin, Mátxcova, không ký tên tác giả đã nhận xét rằng: Mác đã xây dựng học

thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử châu Âu, mà châu Âu chưa phải là toàn thể nhân loại. Vì vậy, khi vận dụng học thuyết Mác để nghiên cứu phương Đông, nhất là Việt Nam cần phải xem xét lại cơ sở lịch sử và phải bổ sung vào học thuyết đó những tư liệu lịch sử phương Đông mà ở thời kỳ của Mác không thể có được.

Dựa trên cơ sở triết lý phương Đông để nghiên cứu, tác giả bản *Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ* đã nêu một luận điểm có giá trị khoa học đặc sắc, rằng: “Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước... Phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh Quốc tế Cộng sản... Một chính sách mang tính hiện thực tuyệt vời. Giờ đây, người ta sẽ không thể làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại, và duy nhất của đời sống xã hội của họ. Khi chủ nghĩa dân tộc của họ thắng lợi, thì đã lâu lắm rồi, phần lớn thế giới sẽ xô viết hoá và lúc đó, nhất định chủ nghĩa dân tộc ấy sẽ biến thành chủ nghĩa quốc tế. Trong khi chờ đợi, chủ nghĩa dân tộc sẽ quấy rối chủ nghĩa đế quốc Pháp và bằng việc làm này, Quốc tế Cộng sản sẽ được lợi trực tiếp”⁷. Chủ nghĩa dân tộc truyền thống được tiếp tục phát triển lên tầm cao mới trong thời đại Hồ Chí Minh, là một chủ nghĩa dân tộc cách mạng trong sáng, không mâu thuẫn với lợi ích của phong trào vô sản thế giới và chủ nghĩa quốc tế chân chính. Sự thức tỉnh về ý thức dân tộc vì độc lập tự do của Việt Nam không hề đi theo sự bài ngoại quen thuộc, bột phát của những cuộc bùng nổ thông thường của chủ nghĩa dân tộc sôvanh, biệt phái.

Nguồn giá trị văn hóa tư tưởng trong đó chủ nghĩa dân tộc chân chính, ý chí độc lập tự do là dòng chủ lưu của tư tưởng Việt Nam xuyên suốt lịch sử dân tộc, là một trong những nguồn gốc chủ yếu của tư tưởng Hồ Chí Minh và dựa trên cơ sở đó, Người đã nghiên cứu tiếp thu biện chứng giá trị nguồn tư tưởng cách mạng của thế giới.

Kế thừa và nâng lên tầm cao mới của thời đại nguồn giá trị văn hóa tư tưởng truyền thống của dân tộc bằng cách kết hợp, tiếp biến, tổng hòa, phát triển biện chứng tinh hoa văn hóa tư tưởng phương Đông và tư tưởng các cuộc cách mạng Âu, Mỹ ở thế kỷ XVII, XVIII, đặc biệt là học thuyết cách mạng của Mác, Lênin, *Hồ Chí Minh đã xây dựng thành công một hệ quan điểm toàn diện và sáng tạo mang tầm vóc lịch sử một học thuyết cách mạng giải phóng và phát triển dân tộc vì độc lập tự do.*

Học thuyết cách mạng của Hồ Chí Minh được hình thành về cơ bản trong ba thập kỷ đầu của thế kỷ XX và được tiếp tục phát triển khá sinh động trong những thập kỷ về sau. Có thể nêu tóm tắt nội dung học thuyết đó như sau:

- Muốn cứu nước, giải phóng và phát triển dân tộc phải theo học thuyết của Mác, một học thuyết cách mạng nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, đem lại cho mọi người không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc về quyền tự do, bình đẳng, bác ái, đoàn kết, âm no, việc làm cho mọi người và vì mọi người, niềm vui, hòa bình và hạnh phúc. Luận điểm ấy là biểu hiện tầm cao mới, nội dung mới bằng cách kết hợp chủ nghĩa dân tộc với chủ nghĩa quốc tế.

- Cách mạng giải phóng dân tộc có quan hệ với cách mạng vô sản ở “chính quốc” song không phụ thuộc vào cách mạng “chính quốc”, mà nó có khả năng giành thắng lợi trước bằng sức mạnh và trí tuệ của dân tộc.

- Cách mạng giải phóng và phát triển dân tộc là lâu dài, gian khổ, trước hết là phải tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, giành lại quyền độc lập, tự do; thực hiện cách mạng dân chủ nhân dân, tạo tiền đề để quá độ lên giải phóng xã hội, giải phóng con người, tạo thành một liên hiệp trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người; một nước độc lập, dân tự do, mọi người ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành, một xã hội thông thái và đạo đức.

- Cách mạng giải phóng và phát triển là sự nghiệp đại đoàn kết lực lượng toàn dân tộc, được giác ngộ và tổ chức chặt chẽ đứng lên đấu tranh để giải phóng giành lại quyền độc lập tự do, xây dựng một nhà nước pháp quyền của dân tộc, do dân tộc và vì dân tộc để quản lý xã hội và phát triển đất nước.

- Cuộc cách mạng giải phóng và phát triển dân tộc đó phải do một đảng tiên phong của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động, của dân tộc, được vũ trang bằng một hệ tư tưởng cách mạng sáng tạo, có đường lối chính trị đúng đắn, và tổ chức chặt chẽ, có đội ngũ đảng viên tiên phong gương mẫu nguyện phấn đấu vì nhân dân, vì Tổ quốc lãnh đạo...

Cùng với việc xây dựng học thuyết cách mạng giải phóng và phát triển dân tộc làm cơ sở tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng, Hồ Chí Minh đã tích cực chuẩn bị về tổ chức, đào tạo cán bộ về lý luận và đạo đức mẫu mực, kiên cường chiến đấu vì lợi ích của nhân dân, của dân tộc, sẵn sàng hy sinh cả tính mạng của mình, đem xương máu của mình vun tưới cho cây cách mạng khai hoa, kết trái tốt đẹp.

Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập (6-1925). Nhiều lớp huấn luyện cán bộ đã được mở ở Quảng Châu. Phần lớn học viên là những thanh niên yêu nước và cấp tiến, vốn xuất thân là học sinh, trí thức. Hồ Chí Minh trực tiếp theo dõi, chỉ đạo và là giảng viên chính của các khóa học. Các học viên được học về “đường cách mệnh” theo học thuyết cách mạng của Hồ Chí Minh. Họ học làm cách mạng, học cách hoạt động bí mật. Trần Dân Tiên, tác giả của *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* đã cho chúng ta biết rõ, các học viên sau khi “học xong họ lại bí mật về nước truyền bá lý luận giải phóng dân tộc, và tổ chức nhân dân”⁸.

Học thuyết cách mạng của Hồ Chí Minh được trình bày rất ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ. Giáo sư Nhật bản Singô Shibata đã nhận xét rằng: “Các tác phẩm ấy đã phát

triển lý luận không theo một cách uyên bác xa xôi mà viết bằng những lời lẽ đơn giản, những câu ngắn gọn” nhưng giá trị lý luận cách mạng của Hồ Chí Minh giống như “những viên ngọc quý được khảm trong các tác phẩm của Người”⁹. Còn Phiden Cátxtorô Rudơ, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Cuba nói: “Đồng chí Hồ Chí Minh đã tìm ra con đường cần thiết phải giải thoát sự bóc lột xã hội. Sự nghiệp giải phóng dân tộc và sự nghiệp giải phóng xã hội là hai điểm then chốt trong học thuyết của Người”¹⁰. Nếu có ai hỏi văn bản nào giải thích kỹ càng nhất học thuyết của Hồ Chí Minh, thì chúng ta có thể trả lời: Thông qua chủ nghĩa anh hùng cách mạng nảy sinh hằng ngày trong chiến đấu và dựng xây đất nước của nhân dân Việt Nam, người ta đã tìm thấy lời giải thích hay nhất về học thuyết vì độc lập và tự do của Hồ Chí Minh. Và chính Hồ Chí Minh khi nói về cách viết tác phẩm *Đường cách mệnh*, con đường giải phóng và phát triển dân tộc được diễn đạt vắn tắt, dễ hiểu, dễ nhớ; ước sao cho đồng bào xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm cách mệnh. Văn chương và hy vọng của sách này chỉ ở trong hai chữ: Cách mệnh! Cách mệnh!! Cách mệnh!!!¹¹.

Hà Huy Tập vốn là một thành viên của Đảng Tân Việt đã viết rõ, các hội viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và cả Tân Việt Cách mạng Đảng tự coi “cuốn *Đường cách mệnh* là cương lĩnh và hệ tư tưởng của họ”. Đó là sách phúc âm đối với tất cả đảng viên của Tân Việt và họ đã học gần như thuộc lòng. Ngay khi Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt Cách mạng Đảng chưa phải là Đảng Cộng sản, nhưng tất cả các thành viên của hai tổ chức đó luôn luôn nói với nhau hoặc nói với quần chúng rằng họ là những người cộng sản chân chính theo con đường cách mệnh của Hồ Chí Minh.

Lý luận cách mạng giải phóng và phát triển dân tộc vì độc lập tự do của dân tộc Hồ Chí Minh được truyền bá vào Việt Nam đã đáp ứng khát vọng thiêng liêng nhất

của nhân dân Việt Nam, trước hết là tầng lớp học sinh, thanh niên trí thức yêu nước. Họ đã dần dần đi vào quần chúng để tuyên truyền, vận động, tổ chức đấu tranh, làm dấy lên trong toàn quốc một phong trào đấu tranh dân tộc, dân chủ ngày càng mạnh mẽ. Điều đó phản ánh khá rõ sự trưởng thành về chính trị, tính tự giác cách mạng của phong trào quần chúng. Nhu cầu lập Đảng Cộng sản trên nền tảng học thuyết sáng tạo của Hồ Chí Minh để lãnh đạo quần chúng đấu tranh đã thúc đẩy các hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và của nhiều đảng viên của Đảng Tân Việt tích cực vận động thành lập Đảng Cộng sản.

2. Sự xuất hiện đúng lúc, với những quyết định lịch sử

Sau cuộc phản biến của Tưởng Giới Thạch tháng 4-1927, hoạt động của Hồ Chí Minh gặp nhiều khó khăn nguy hiểm và suýt bị Quốc dân Đảng bắt. Trụ sở làm việc bị chúng khám xét. Lúc đó Người chỉ còn cách chọn gập giữa hai con đường: hoặc là bị bắt hay qua Mátxcova để về Xiêm (Thái Lan). Nhận được chỉ thị của Quốc tế Cộng sản cử về công tác ở Đông Dương, Hồ Chí Minh đến Xiêm tháng 7-1928. Tại đây, Người hoạt động trong Việt kiều, và hai lần đi về Việt Nam song do mật thám và cảnh sát ở biên giới quá cẩn mật nên đều phải quay lại Xiêm. Giữa lúc đang cố gắng để tiếp tục đi lần thứ ba thì một đồng chí từ Hồng Công đến báo tin cho biết Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã phân liệt dẫn đến sự ra đời của Đông Dương Cộng sản Đảng (6-1929) và An Nam Cộng sản Đảng (8-1929). Hai đảng đó hoạt động riêng lẻ và phê phán nhau có tính biệt phái. Những người tiên tiến trong Đảng Tân Việt cùng tập hợp lại và tuyên bố chính thức lập ra Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (9-1929).

Trước tình hình cấp bách đó, Hồ Chí Minh đã rời Xiêm (11-1929) để trở lại Trung Quốc thực hiện nhiệm vụ lịch sử thống nhất các tổ chức cộng sản nhằm chấm dứt sự biệt phái của các Đảng Cộng sản ở Việt Nam. Cũng trong lúc này, tháng 12-1929, ở Mátxcova, Quốc tế Cộng sản cũng đã ra Nghị quyết về vấn đề thành lập

một Đảng Cộng sản ở Đông Dương. Nghị quyết nêu rõ phải: “Chấm dứt chủ nghĩa biệt phái và tình trạng chia xẻ nhỏ thành các nhóm. *Cần phải, tập hợp lại hết thảy những cái gì ưu tú nhất, cách mạng và tích cực trong tất cả các nhóm, trên cơ sở một cương lĩnh hành động rõ ràng minh bạch.* Đây là nhiệm vụ trung tâm, là nghĩa vụ của tất cả mọi người cộng sản Đông Dương. Đồng thời, cần phải nhớ đến nguy cơ và cảnh giác đề phòng những hành vi chia rẽ các nhóm cũ mang vào trong Đảng Cộng sản cốt sao để về sau, trong Đảng Cộng sản, không còn có những sự bất đồng và tranh chấp giữa các nhóm nữa”¹². *Nghị quyết đó chưa đến với những người cộng sản ở Đông Dương và chính Hồ Chí Minh cũng chưa biết có nghị quyết đó.* Với trọng trách lịch sử của mình Người đã triệu tập đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản để bàn việc hợp nhất Đảng và đến ngày 23-12-1929, Người đã có mặt ở Trung Quốc.

Hội nghị hợp nhất Đảng họp từ ngày 6-1-1930 tại Cửu Long, Hồng Kông với sự hiện diện của hai đại biểu Đông Dương Cộng sản Đảng là Trịnh Đình Cửu và Nguyễn Đức Cảnh và đại diện của An Nam Cộng sản Đảng là Nguyễn Thiệu và Châu Văn Liêm dưới sự chủ trì của Hồ Chí Minh. Ngoài ra còn có hai người giúp việc Hội nghị là Hồ Tùng Mậu và Lê Hồng Sơn. *Với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến phong trào cách mạng ở Đông Dương, và bằng một thái độ chân thành, có sức thuyết phục, Hồ Chí Minh đã chỉ cho đại diện của cả hai đảng rõ về những sai lầm và những việc họ phải làm. Các đại biểu đã đồng thuận quyết định thống nhất cả hai đảng để lập thành một đảng với tên gọi là Đảng Cộng sản Việt Nam, đáp ứng nhu cầu cấp thiết của lịch sử dân tộc; thông qua *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt của Đảng - Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, và các văn bản chính trị khác gồm Chương trình tóm tắt, Điều lệ vắn tắt của Đảng.**

Các đại biểu phải lập một Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng. Ngoài công tác hằng ngày Ban Chấp hành Trung ương phải tổ chức ngay Đoàn Thanh niên Cộng sản, Hội Tương tế, Hội Phản đế. Hồ Chí Minh sẽ viết *Lời kêu gọi* nhân dịp thành lập Đảng (viết xong ngày 16-2-1930). Hội nghị họp xong, các đại biểu trở về nước ngày 8-2-1930.

Do thiếu thông tin về sự ra đời của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn nên Hồ Chí Minh không mời đại diện đảng này đến dự Hội nghị họp nhất Đảng. Vì vậy theo yêu cầu của tổ chức này, ngày 24-2-1930, tại Sài Gòn, Châu Văn Liêm và Nguyễn Thiệu là hai trong năm thành viên tham gia hội nghị lịch sử quyết định thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam cùng với hai ủy viên của Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản và Ngô Gia Tự là Bí thư lâm thời của Xứ ủy Nam Kỳ của Đảng đã họp quyết định để Đông Dương Cộng sản Liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Việc thống nhất các tổ chức Đảng Cộng sản tiền thân thành một Đảng Cộng sản thống nhất ở Việt Nam đã hoàn tất.

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động, của dân tộc, sản phẩm của sự kết hợp học thuyết cách mạng Hồ Chí Minh và chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam trong những năm 20 của thế kỷ XX. Đây là một đặc trưng về sự hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam - Đảng Hồ Chí Minh.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời trên cơ sở một học thuyết cách mạng sáng tạo, với một quyết định lịch sử của Hồ Chí Minh, thông qua sự thử thách, sàng lọc chọn lựa lịch sử, là sự hiện thực hóa của cuộc đấu tranh của dân tộc Việt Nam theo con “đường cách mạng” của Hồ Chí Minh.

Ngay khi mới ra đời, Đảng đã có cương lĩnh, sách lược (tuy còn vắn tắt) cách mạng sáng tạo, thể hiện đúng đắn vấn đề dân tộc và giai cấp, quốc gia dân tộc và quốc tế, trong đó thấm đượm yếu tố dân tộc, yếu tố quyết định tính đặc sắc của

cách mạng thuộc địa trong thời đại mới. Chủ trương thực hiện chiến lược cách mạng giải phóng dân tộc, qua dân chủ chuẩn bị tiến lên theo định hướng cộng sản vì độc lập, tự do là tư tưởng cách mạng cốt lõi như viên ngọc quý được khám trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. Trải qua thực tiễn cách mạng và kháng chiến về sau, dưới sự chỉ đạo của Hồ Chí Minh đã phát triển thành ba giai đoạn chiến lược cách mạng:

Giai đoạn thứ nhất, nhiệm vụ chủ yếu là hoàn thành giải phóng dân tộc;

Giai đoạn thứ hai, nhiệm vụ chủ yếu là xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện triệt để người cày có ruộng phát triển kỹ nghệ, hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân;

Giai đoạn thứ ba, nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội, tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội.

Các giai đoạn đó không tách rời nhau, mật thiết liên hệ xen kẽ với nhau. Song mỗi giai đoạn có nhiệm vụ trung tâm cần phải tập trung lực lượng vào đó mà thực hiện.

Quan điểm của Hồ Chí Minh về cách mạng trước hết phải có đảng cách mạng được vũ trang bằng một học thuyết giải phóng và phát triển vì độc lập và tự do đã thành hiện thực bằng sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Và chính Hồ Chí Minh đã trực tiếp tìm tòi, khảo nghiệm, chuẩn bị về lý luận, tư tưởng, đường lối chính trị và tổ chức cuộc vận động thành lập Đảng dẫn đến sự ra đời của các đảng tiền thân. Các đảng đó hoạt động riêng lẻ và bắt đầu xuất hiện khuynh hướng biệt phái vô cùng nguy hại. Chính trong thời điểm lịch sử đó, Hồ Chí Minh đã nhanh chóng xuất hiện đúng lúc, đáp ứng nhu cầu của lịch sử với những quyết định đúng, và sự mẫu mực của một người thầy, người lãnh tụ sáng suốt có sức thuyết phục đối với các đại biểu dự Hội nghị thành lập Đảng về cả chủ trương, phương pháp thống nhất

các đảng tiền thân thành Đảng Cộng sản Việt Nam duy nhất, nhân tố cơ bản đầu tiên quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Chân lý là cụ thể, cách mạng là sáng tạo. Thực tiễn lịch sử của nhân dân Việt Nam diễn ra từ sau ngày Đảng ra đời và tiếp diễn tạo nên những thắng lợi vĩ đại của chúng ta, mở đầu là thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đưa dân tộc Việt Nam bước vào một kỷ nguyên lịch sử mới - kỷ nguyên độc lập, tự do đã minh chứng về sự sáng tạo của Hồ Chí Minh, người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Do những hạn chế về nhận thức và trực tiếp chịu ảnh hưởng của khuynh hướng “tả” của Quốc tế Cộng sản nên Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 10-1930 do Trần Phú chủ trì và cả Hồng Thái Công - tác giả của tác phẩm *Sơ thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương* viết năm 1933 đã phê phán gay gắt về những điều gọi là “sai lầm” của Hồ Chí Minh trong Hội nghị hợp nhất, song không thể không nhận chân giá trị lịch sử của Hội nghị thành lập Đảng do Người chủ trì. Hồng Thái Công, tuy phê phán Hồ Chí Minh khá nặng nề nhưng đã viết: “Đồng chí Nguyễn Ái Quốc là người đã có sáng kiến đề ra và lãnh đạo công cuộc thống nhất”¹³. Hội nghị hợp nhất đã đóng một vai trò lịch sử to lớn... Hội nghị đã có sáng kiến thống nhất các lực lượng cộng sản lại, đã cố gắng tập trung phong trào cộng sản, tạo cho nó một trung tâm duy nhất góp phần làm cho công cuộc tranh đấu phát triển thuận lợi, những điều ấy đã đáp ứng được một yêu cầu của lịch sử và đó là một công lao lớn”¹⁴.

Nhiều nhà nghiên cứu và chính khách trên thế giới cũng đã đánh giá tầm vĩ đại của tư tưởng Hồ Chí Minh, nhãn quan sáng suốt nhìn xa thấy rộng của Người bắt nguồn từ nhận thức sâu sắc về những lực lượng thúc đẩy sự biến đổi có tính chất bùng nổ nhất của lịch sử ở những bước ngoặt có tính chất cách mạng nhất. Phải chăng nhận định sau của Gót Hôn - Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Mỹ, cũng góp phần soi tỏ vai trò sáng tạo của Hồ Chí Minh trong việc sáng lập Đảng Cộng sản

Việt Nam rằng: “Hồ Chí Minh là con người cần thiết xuất hiện đúng lúc, đúng yêu cầu của lịch sử, với những tư tưởng và ý kiến đúng. Chính vậy mà đồng chí đã làm ra lịch sử”¹⁵.

Đây là một bài học mà chúng ta cần vận dụng phương pháp duy vật biện chứng của Mác, nắm hiểu sâu sắc nguyên tắc có tính phương pháp luận quyết định mọi nhận thức, tư duy của Hồ Chí Minh là phải xuất phát từ thực tiễn và kết hợp lý luận với thực tiễn trong việc nghiên cứu tư tưởng và lịch sử hoạt động của Người.

* Nguyên Chủ nhiệm Khoa Lịch sử, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia, Hà Nội.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.80.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 5, tr.7.
3. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.35, tr.351.
- 4, 5. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.35, tr. 349, 364.
6. Bản *Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ* không ghi tên tác giả, song qua nội dung của báo cáo, nhiều nhà nghiên cứu về sử học cho rằng không ai khác ngoài Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là người Việt Nam duy nhất lúc đó đang sống và hoạt động ở Mátxcova, chính là tác giả của bản báo cáo đó (cho đến nay chưa có tài liệu nào xác định bản báo cáo này do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo).
7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.466-467.
8. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Văn nghệ, Hà Nội, 1956, tr.71.

9, 10 *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, tr.246, 78.

11. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.262.

12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.4, tr.404.

13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.4, tr. 409,

14. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.4, tr. 425.

15. *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch, Sđd*, tr.530.

ĐƯỜNG LỐI CHIẾN LƯỢC GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CỦA ĐẢNG TRONG THỜI KỲ 1930-1945

PGS, TS. VŨ QUANG HIỀN*

Để xác định đường lối cách mạng giải phóng dân tộc, Đảng đã dũng cảm vượt lên những khuôn mẫu giáo điều, trải qua một cuộc đấu tranh lâu dài, có lúc rất gay gắt, từng bước vượt qua những khó khăn về vận dụng lý luận và nhận thức thực tiễn nhằm xác định chính xác kẻ thù, nhiệm vụ chiến lược, đề ra chủ trương tập hợp lực lượng đúng đắn và phương pháp cách mạng khoa học, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện lịch sử cụ thể ở một nước thuộc địa.

Với chiến lược cách mạng giải phóng dân tộc đúng đắn, ngay trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), *"Đảng ta đã tiêu biểu cả tinh thần cách mạng của giai cấp và dân tộc, đủ lý thuyết, lãnh đạo năng lực của toàn dân đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập tự do"*¹.

1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng ở thuộc địa là giải phóng dân tộc

Dưới ách thống trị của thực dân Pháp, Việt Nam từ một xã hội phong kiến thuần túy biến thành một xã hội thuộc địa. Mặc dầu tính chất phong kiến còn được duy trì một phần, song tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và giai cấp đều bị đặt trong quỹ đạo chuyển động của xã hội thuộc địa. Trong lòng xã hội Việt Nam hình thành nên những mâu thuẫn đan xen nhau, nhưng mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và tay sai phản động. Sự thống trị, áp bức và bóc lột càng tăng thì mâu thuẫn đó càng sâu sắc, sự phản kháng và đấu tranh vì sự tồn vong của dân tộc càng phát triển mạnh mẽ, gay gắt về tính chất, đa dạng về nội dung và hình thức. Trái lại, sự xung đột, đấu tranh

về quyền lợi riêng của mỗi giai cấp trong nội bộ dân tộc được giảm thiểu và không quyết liệt như cuộc đấu tranh dân tộc.

Yêu cầu trước hết của dân tộc Việt Nam nói chung, giai cấp nông dân nói riêng là tiến hành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và tay sai phản động, giành độc lập dân tộc. Xét về tính chất, cuộc đấu tranh ở thuộc địa là một cuộc đấu tranh dân tộc, chứ chưa phải là cuộc đấu tranh giai cấp như ở các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây.

Năm 1917 Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, mở ra trước mắt các dân tộc thuộc địa "*thời đại cách mạng chống đế quốc, thời đại giải phóng dân tộc*"². Hướng theo Cách mạng Tháng Mười, Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và xác định con đường giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản. Trong tác phẩm *Đường cách mệnh* (1927), Người phân biệt ba loại cách mạng: “Tư bản cách mệnh”, “Dân tộc cách mệnh” và “Giai cấp cách mệnh”, đồng thời xác định tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là giải phóng dân tộc.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo và được Hội nghị thành lập Đảng thông qua đã xác định phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam là "làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản". Đó là một quá trình phát triển lâu dài, phải trải qua những giai đoạn chiến lược khác nhau, mà trước tiên là giành độc lập dân tộc. Nhiệm vụ chống đế quốc và tay sai được nhấn mạnh trên cả hai phương diện chính trị và kinh tế: về chính trị, đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến, làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập, dựng ra chính phủ công nông binh và tổ chức ra quân đội công nông; về kinh tế, tịch thu hết các sản nghiệp lớn (như công nghiệp, vận tải, ngân hàng, v.v.) của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho chính phủ công nông binh quản lý; tịch thu hết ruộng đất của bọn đế quốc chủ nghĩa làm của công và chia cho dân cày nghèo... Với chiến lược đấu tranh dân tộc, Cương lĩnh

chính trị đầu tiên của Đảng đã đáp ứng đúng yêu cầu khách quan của lịch sử, phù hợp với nguyện vọng độc lập tự do của quần chúng nhân dân.

Tháng 10-1930, *Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương (Dự án để thảo luận trong Đảng)* được thay thế cho Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhấn mạnh mâu thuẫn giai cấp ngày càng diễn ra gay gắt ở Việt Nam, Lào và Cao Miên là "một bên thì thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ; một bên thì địa chủ, phong kiến, tư bản và đế quốc chủ nghĩa"³. Luận cương xác định tính chất của cách mạng Đông Dương lúc đầu là một cuộc "cách mạng tư sản dân quyền". Đó là "thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng". Sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục "phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa"⁴. Luận cương cho rằng nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng tư sản dân quyền là phải "tranh đấu để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tiền tư bản và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để"⁵ và "đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập"⁶. Hai nhiệm vụ đó phải được đặt ngang hàng nhau và tiến hành đồng thời với nhau: "... có đánh đổ đế quốc chủ nghĩa mới phá được cái giai cấp địa chủ và làm cách mạng thổ địa được thắng lợi; mà có phá tan chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa"⁷. Luận cương khẳng định: "*Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền*", là cơ sở để Đảng giành quyền lãnh đạo dân cày. Luận cương quá nhấn mạnh cách mạng ruộng đất và đấu tranh giai cấp. Đó là điều không phù hợp với thực tế của xã hội thuộc địa.

Tháng 11-1930, Ban Thường vụ Trung ương Đảng nhận thấy mâu thuẫn chủ yếu ở Đông Dương là mâu thuẫn dân tộc, nhấn mạnh cuộc đấu tranh dân tộc. Bản Chỉ thị *Về vấn đề thành lập Hội "phản đế đồng minh"*, nêu rõ: "Trong cách mạng phản đế và điền địa ở Đông Dương thì dân tộc Việt Nam là một dân tộc có lịch sử đấu tranh bất diệt với giặc Pháp từ ngày Pháp chiếm đến nay, nên dân tộc phản đế

trong nhân dân rất mạnh"⁸. Đây là một nhận thức đúng thực tiễn, phù hợp với quan điểm trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

Nhưng, tháng 12-1930, *Thư của Trung ương gửi các cấp đảng bộ* lại nhấn mạnh cuộc đấu tranh chống giai cấp bóc lột. Ban Thường vụ Trung ương cho rằng phải xét địa chủ “về phương diện giai cấp”. Đó là một giai cấp tuy sở hữu ruộng đất không đều nhau, nhưng đều “dùng cái quyền có đất để bóc lột dân nghèo, hãm hại kinh tế dân cày” và ngăn trở sức sản xuất. Địa chủ là “thù địch của dân cày không kém gì đế quốc chủ nghĩa”, “nó quan hệ mật thiết với quyền lợi của đế quốc chủ nghĩa”, “liên kết với đế quốc mà bóc lột dân cày”. Giai cấp tư sản “có một bộ phận đã ra mặt phản cách mạng”, một bộ phận khác “kiếm cách hòa hiệp với đế quốc”, một bộ phận “ra mặt chống đế quốc”, nhưng đến khi cách mạng phát triển “cũng sẽ theo phe đế quốc mà chống cách mạng”. Ban Thường vụ Trung ương chủ trương “tiêu diệt địa chủ”, “tịch ký tất cả ruộng đất của chúng nó (địa chủ) mà giao cho bản và trung nông"⁹. Nhận thức này còn tiếp tục kéo dài trong một thời gian sau.

Tháng 10-1936, trong văn kiện *Chung quanh vấn đề chiến sách mới*, Trung ương Đảng đã dũng cảm phê phán quan điểm của *Luận cương chính trị* tháng 10-1930: "Cuộc dân tộc giải phóng không nhất định phải kết chặt với cuộc cách mạng điền địa. Nghĩa là không thể nói rằng: muốn đánh đổ đế quốc cần phải phát triển cách mạng điền địa, muốn giải quyết vấn đề điền địa cần phải đánh đổ đế quốc. Lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng... nếu phát triển cuộc tranh đấu chia đất mà ngăn trở cuộc tranh đấu phản đế thì phải lựa chọn vấn đề nào quan trọng hơn mà giải quyết trước. Nghĩa là chọn địch nhân chính, nguy hiểm nhất, để tập trung lực lượng của một dân tộc mà đánh cho được toàn thắng"¹⁰. Những quan điểm trong *Chung quanh vấn đề chiến sách mới* phù hợp với yêu cầu thực tiễn, bước đầu khắc phục hạn chế của *Luận cương chính trị* tháng 10-1930 và khẳng định chủ trương đúng đắn trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

Tháng 9-1939, cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ và ngày càng lan rộng, tác động mạnh mẽ đến Đông Dương. Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (11-1939) phân tích tình hình, đánh giá thái độ các giai cấp xã hội, các đảng phái và xu hướng chính trị ở Đông Dương, chỉ rõ tất cả các dân tộc, các giai cấp, trừ một số phản động làm tay sai đế quốc, “đều phải gánh những tai hại ghê tởm của đế quốc chiến tranh, đều căm tức kẻ thù chung là đế quốc chủ nghĩa”¹¹. Với quan điểm toàn diện, Trung ương Đảng đã chỉ rõ những hạn chế của các giai cấp địa chủ và tư sản, đồng thời cũng khẳng định mặt tích cực của họ: “Đám đông trung tiểu địa chủ và tư sản bản xứ cũng căm tức đế quốc”¹². Nhấn mạnh chiến lược đấu tranh dân tộc, Hội nghị chỉ rõ: “Bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông Dương không còn có con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm, vô luận da trắng hay da vàng để giành lấy giải phóng độc lập”¹³, “chiến lược cách mệnh tư sản dân quyền bây giờ cũng phải thay đổi ít nhiều cho hợp với tình thế mới”¹⁴, “nhiệm vụ chính cốt của cách mệnh là đánh đổ đế quốc”. “Đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi vấn đề của cuộc cách mệnh, cả vấn đề điền địa cũng phải nhằm vào cái mục đích ấy mà giải quyết”¹⁵. Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (11-1940) vạch rõ: “chính sách bòn vét của đế quốc Pháp làm cho nhân dân Đông Dương từ giàu đến nghèo đều cảm thấy sự thiệt thòi vô kể”¹⁶, vì thế, “trừ một số ít bọn phong kiến bản xứ, một phần đại tư bản, đại địa chủ và một nhóm trí thức tiểu tư sản nhát gan đi theo Pháp hay Nhật còn hầu hết các tầng lớp nhân dân hiện nay đương căm tức với đế quốc Pháp, hoặc ít nhiều chán ghét chúng”¹⁷.

Tại Hội nghị lần thứ tám (5-1941) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì, Ban Chấp hành Trung ương Đảng hết sức nhấn mạnh mâu thuẫn dân tộc đang phát triển gay gắt dưới hai tầng áp bức Nhật, Pháp. Hội nghị phân tích: “Đế quốc Pháp - Nhật chẳng

những áp bức các giai cấp thợ thuyền, dân cày, mà chúng nó áp bức bóc lột cả các dân tộc không chừa một hạng nào. Dầu là anh tư bản, anh địa chủ, một anh thợ hay một anh dân cày đều cảm thấy cái ách nặng nề của đế quốc là không thể nào sống được. Quyền lợi tất cả các giai cấp bị cướp giết, vận mạng dân tộc nguy vong không lúc nào bằng”¹⁸. “Pháp - Nhật ngày nay không phải chỉ là kẻ thù của công nông mà là kẻ thù của cả dân tộc Đông Dương”¹⁹. Không chỉ quần chúng lao khổ, mà cả “các tầng lớp tiểu tư sản, phú nông, địa chủ, viên chức thầy đều bị phá sản và khánh kiệt dưới sự bóc lột của Pháp - Nhật”²⁰. Về thái độ chính trị của các giai cấp, Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhận xét: giai cấp vô sản và dân cày nghèo “đã hăng hái chống đế quốc quyết liệt hơn”. Giai cấp tiểu tư sản “đều hăng hái tham gia hoặc cảm tình với cách mạng”. Giai cấp địa chủ, phú nông và một phần tư bản bản xứ, chỉ trừ một số ít làm tay sai cho đế quốc, còn “phần đông có cảm tình với cách mạng hoặc giữ thái độ trung lập”. Hội nghị khẳng định: “Nhiệm vụ giải phóng dân tộc, giành độc lập cho đất nước là một nhiệm vụ trước tiên của Đảng ta và của cách mạng Đông Dương hợp với nguyện vọng chung của tất cả nhân dân Đông Dương”²¹. “Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”²². Hội nghị chủ trương “*thay đổi chiến lược*” và giải thích rõ về nội dung sự thay đổi đó: “cuộc cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề: phản đế và điền địa nữa, mà là một cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cần kíp “dân tộc giải phóng”. “Trong giai đoạn hiện tại ai cũng biết rằng: nếu không đánh đuổi được Pháp - Nhật thì vận mạng của dân tộc phải chịu kiếp trâu ngựa muôn đời mà vấn đề ruộng đất cũng không làm sao giải quyết được. Vậy thì trong lúc này muốn giải quyết nhiệm

vụ giải phóng không thể đưa thêm một nhiệm vụ thứ hai chưa cần thiết với toàn thể nhân dân, giải quyết trước mà có hại cho nhiệm vụ thứ nhất”²³. Vấn đề ruộng đất mà Hội nghị Trung ương lần thứ tám bàn đến là chia lại công điền, và chia ruộng đất “tịch thu của Việt gian phản quốc”, tức là ruộng đất đang nằm trong tay kẻ thù của dân tộc, chứ không phải của địa chủ nói chung, nhằm đánh lại kẻ thù của dân tộc cả về chính trị và kinh tế. Vì thế, "Trong khi tuyên truyền, không được dùng những khẩu hiệu quá thời... Không nên nói đánh đổ Nam triều phong kiến và tịch thu ruộng đất của địa chủ mà nói diệt trừ bọn Việt gian phản quốc”²⁴.

Chiến lược giải phóng dân tộc của Đảng còn được trình bày trong nhiều văn kiện tiếp theo. Nghị quyết Ban Thường vụ Trung ương Đảng (2-1943) khẳng định không thể hoàn thành luôn một lúc hai nhiệm vụ: “cách mạng dân tộc giải phóng và cách mạng thổ địa”. “Lúc này, nhiệm vụ dân tộc giải phóng cần kíp và quan trọng hơn. Nên Đảng phải thống nhất mọi lực lượng cách mạng đảng mau hoàn thành nhiệm vụ ấy trước... Do đó khẩu hiệu thổ địa cách mạng không thể đề ra lúc này. Như thế là chiến lược của Đảng có thay đổi ít nhiều chứ không phải chỉ có chiến thuật mà thôi...”²⁵.

Như vậy, trải qua một quá trình nhận thức thực tiễn, vượt qua được quan điểm giáo điều, Đảng đã khẳng định mâu thuẫn chủ yếu và nhiệm vụ chiến lược hàng đầu của cách mạng thuộc địa, kiên quyết giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, chống chủ nghĩa thực dân. Đó là cơ sở để xác định chủ trương và hình thức tập hợp lực lượng cách mạng.

2. Lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc bao gồm toàn dân tộc

Chủ nghĩa đế quốc xâm lược đất nước ta, áp bức bóc lột nhân dân ta, thì chủ yếu là áp bức bóc lột nông dân, làm cho họ "lâm vào cảnh tuyệt vọng"²⁶. "Không hiểu hết quá trình phát triển của tư bản thực dân trong nước thuộc địa với tất cả sự bóc lột dựa vào bộ máy cai trị của nó, với tất cả các tầng lớp trong nước phụ thuộc nó, đã

đề lên trên nông dân như thế nào, chúng ta không thể hiểu hết năng lực cách mạng của nông dân và nhiệm vụ lịch sử của họ trong cuộc cách mạng chống tư bản thực dân, chống đế quốc..., mối quan hệ giữa nông dân và giai cấp địa chủ cũng tùy theo chính sách của chủ nghĩa đế quốc mà biến chuyển"²⁷. Khi Tổ quốc bị xâm lăng, "... nông dân đoàn kết với nhau dưới một khẩu hiệu chính trị là diệt xâm lược, còn khẩu hiệu kinh tế, khẩu hiệu chống phong kiến địa phương hay chống phong kiến trung ương cũng chỉ là thứ yếu"²⁸. Trong xã hội thuộc địa, không chỉ có công nhân và nông dân, mà các giai cấp và tầng lớp khác đều phải chịu những hậu quả nặng nề của chế độ thực dân. Độc lập tự do là ý chí, nguyện vọng của cả dân tộc.

Do sự chèn ép, cạnh tranh của tư bản Pháp, giai cấp tư sản Việt Nam rất nhỏ yếu cả về kinh tế và chính trị, không phải là giai cấp thống trị như giai cấp tư sản ở các nước tư bản chủ nghĩa. Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên, Đảng chỉ rõ: "vì tư bản Pháp hết sức ngăn trở sức sinh sản làm cho công nghệ bản xứ không thể mở mang được", "tư bản bản xứ không có thế lực gì", nên "không nên nói cho họ đi về phe đế quốc được"²⁹. Đảng chủ trương tập hợp đại bộ phận các giai cấp công nhân và nông dân; lôi kéo tiểu tư sản, trí thức, trung nông... đi vào phe vô sản giai cấp; đối với phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản Việt Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (như Đảng Lập hiến) thì phải đánh đổ. "Trong khi liên lạc với các giai cấp, phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào đường thỏa hiệp"³⁰.

Chủ trương tập hợp lực lượng trên đây phản ánh tư tưởng đại đoàn kết dân tộc, huy động mọi lực lượng dân tộc vào cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược, giành độc lập dân tộc. Tuy nhiên, do nhận thức giáo điều và máy móc về mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp trong xã hội thuộc địa, *Luận cương chính trị* tháng 10-1930 lại quá nhấn mạnh mặt tiêu cực của các tầng lớp trên: tư sản thương mại

"đứng về một phe với đế quốc chủ nghĩa và địa chủ mà chống cách mạng"; tư sản công nghiệp "chỉ đứng về mặt quốc gia cải lương" và sẽ "theo phe đế quốc chủ nghĩa"; trong giai cấp tiểu tư sản, thì bộ phận làm thủ công nghiệp "có ác cảm" với cách mạng; tiểu thương "không tán thành cách mạng"; tiểu tư sản trí thức có "xu hướng quốc gia chủ nghĩa", "đại biểu quyền lợi cho tất cả giai cấp tư bản bản xứ"³¹. Từ đó, Luận cương chỉ thấy được vai trò động lực cách mạng của công nhân và nông dân, mà không đánh giá đúng mức vai trò cách mạng của giai cấp tiểu tư sản, khả năng chống đế quốc của tư sản dân tộc, khả năng phân hoá và lôi kéo một bộ phận địa chủ vừa và nhỏ đi theo cách mạng. Do thiếu một chiến lược liên minh dân tộc và giai cấp rộng rãi trong cuộc đấu tranh dân tộc, nên mặc dù Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 10-1930 có *Án nghị quyết về vấn đề phản đế*, chủ trương thành lập hội phản đế, nhưng thành phần của hội vẫn nặng về các đoàn thể cách mạng, chưa bao gồm rộng rãi mọi giai cấp và tầng lớp trong dân tộc.

Trong thực tiễn phong trào cách mạng năm 1930, ở Trung Kỳ, có những kẻ phản bội cách mạng nhưng không nhiều, "mà ngược lại, các tầng lớp trí thức và một số sĩ phu, một số trung tiểu địa chủ lại có xu hướng cách mạng rõ ràng". "Qua khủng bố trắng dữ dội, họ vẫn cố gắng bám lấy cách mạng và âm thầm ủng hộ cách mạng nhất là tiểu địa chủ và phú nông, trung nông hạng trên". Ở Nghệ Tĩnh "địa chủ và phú nông cùng một số quan lại nhỏ, trong nông thôn đã phân hóa, và một số lớn đã nghiêng về cách mạng", giai cấp tư sản nhỏ "đều có ý thức xu hướng cách mạng"³². Hạn chế của phong trào cách mạng là "không tổ chức được toàn dân lại thành một lực lượng thật đông, thật kín", "tổ chức cách mạng vẫn đơn thuần công nông và là một *màu sắc* nhất định - như: Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Thanh niên đỏ, Sinh hội đỏ, và Cứu tế đỏ, do đó thiếu mặt tổ chức thật quảng đại quần chúng, hấp thụ các tầng lớp trí thức dân tộc, tư sản dân tộc, họ là tầng lớp trên hay ở vào lớp giữa cũng vậy, và cho tới cả những người địa chủ, có đầu óc oán ghét đế quốc

Pháp, mong muốn độc lập quốc gia, để đưa tất cả những tầng lớp và cá nhân đó vào trong hàng ngũ chống đế quốc Pháp..."³³. Nhận thấy hạn chế đó, Ban Thường vụ Trung ương Đảng trong Chỉ thị *Về vấn đề thành lập Hội "Phản đế đồng minh"* (18-11-1930), chủ trương đoàn kết rộng rãi lực lượng toàn dân tộc, bao gồm các giai cấp, tầng lớp và cá nhân yêu nước. Bản Chỉ thị nhấn mạnh "tổ chức *Hội phản đế đồng minh* là một công tác cần khẩn"³⁴. Đó là một chủ trương đúng, nhưng trong thực tế, Hội phản đế đồng minh chưa được thành lập thì phong trào cách mạng đã bị đế quốc Pháp dìm trong biển máu. Mặt khác, tháng 12-1930, *Thư của Trung ương gửi các cấp đảng bộ* lại tiếp tục coi địa chủ và tư sản nói chung là đối tượng cách mạng, đồng thời phê phán chủ trương tập hợp lực lượng trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên là "sai lầm chánh trị rất lớn và rất nguy hiểm"³⁵.

Đầu năm 1936, trong một bức thư ngỏ gửi các tổ chức cách mạng quốc gia và các nhóm chống đế quốc, Ban Chấp hành Trung ương Đảng chủ trương "đoàn kết, tăng cường và củng cố tất cả mọi lực lượng chống đế quốc ở Đông Dương". Bức thư nêu rõ: "Mặc dầu có sự khác nhau về cương lĩnh, song tất cả các tổ chức đều có một mục đích chung: đánh đổ đế quốc Pháp giành độc lập hoàn toàn cho Đông Dương. Vì lý do đó, chúng ta có thể đoàn kết với nhau để thành lập mặt trận duy nhất để đấu tranh cách mạng chống đế quốc Pháp"³⁶. Từ tháng 7-1936, Đảng tập trung lãnh đạo cuộc vận động dân chủ, tập hợp rộng rãi mọi lực lượng dân chủ, nhưng chủ yếu vẫn là lực lượng dân tộc.

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, tình hình Đông Dương có những biến chuyển lớn, Đảng chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương nhằm tập hợp rộng rãi "tất cả các giai cấp, các đảng phái, các phân tử phản đế muốn giải phóng cho dân tộc". "Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế là sự liên minh giữa các lực lượng cách mạng phản đế không phân biệt giai cấp, đảng phái, dân tộc, tôn giáo, mục đích là thực hiện việc thống nhất hành động giữa các lực

lượng ấy, đặng tranh đấu tiến lên võ trang bạo động đánh đổ đế quốc Pháp, Nhật và các lực lượng phản động ngoại xâm, diệt trừ phong kiến và hạng phản bội quyền lợi dân tộc làm cho Đông Dương được hoàn toàn giải phóng..."³⁷.

Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5-1941) đã giải quyết vấn đề dân tộc trong từng nước ở Đông Dương, thành lập ở mỗi nước một mặt trận riêng. Hội nghị chủ trương: "trước hết tập trung cho được lực lượng cách mạng toàn cõi Đông Dương, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản bản xứ, ai có lòng yêu nước thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận, thu góp toàn lực đem tất cả ra giành quyền độc lập, tự do cho dân tộc, đánh tan giặc Pháp - Nhật xâm chiếm nước ta. Sự liên minh tất cả lực lượng của các giai cấp, đảng phái, các nhóm cách mạng cứu nước, các tôn giáo, các dân tộc kháng Nhật, đó là công việc cốt yếu của Đảng ta"³⁸. Hội nghị chỉ rõ: "chiến thuật hiện tại của Đảng ta là phải vận dụng một phương pháp hiệu triệu hết sức thống thiết, làm sao đánh thức được tinh thần dân tộc xưa nay trong nhân dân"³⁹, vì thế "mặt trận hiệu triệu của Đảng ta hiện nay không thể gọi như trước là Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương, mà phải đổi ra cái tên khác cho có tính chất dân tộc hơn, cho có một mãnh lực để hiệu triệu hơn"⁴⁰. Đó là Việt Nam độc lập đồng minh với các đoàn thể quần chúng mang tên "cứu quốc". Khi tổ chức một đoàn thể cứu quốc điều cốt yếu "không phải là những hội viên phải hiểu chủ nghĩa cộng sản", mà là "có tinh thần cứu quốc và muốn tranh đấu cứu quốc"⁴¹.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Mặt trận Việt Minh được thành lập, giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, quy tụ lực lượng và sức mạnh toàn dân tộc vào cuộc đấu tranh cho độc lập tự do. Đó là một điển hình thành công của Đảng về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, tập hợp lực lượng cách mạng.

3. Chủ trương khởi nghĩa vũ trang, thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa

Để lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, cần dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, giành lấy và bảo vệ chính quyền.

Xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, coi sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, Đảng và Hồ Chí Minh cho rằng bạo lực cách mạng là bạo lực của quần chúng, dựa vào hai lực lượng: lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, để tiến hành đấu tranh dưới hình thức: đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang.

Luận cương chính trị tháng 10-1930 chủ trương ra sức chuẩn bị cho quần chúng về con đường "võ trang bạo động". Võ trang bạo động để giành chính quyền là một nghệ thuật, "phải tuân theo khuôn phép nhà binh".

Theo Hồ Chí Minh, ở các nước Âu, Mỹ, cuộc khởi nghĩa thường hay bắt đầu từ những cuộc bãi công chính trị rồi mới đến các cuộc vũ trang bạo động. Ở Việt Nam, khởi nghĩa có thể bùng ra ở một vài nơi rồi lan dần khắp nước. Khởi nghĩa bùng ra ở nơi nhiều rừng núi tiện cho lối đánh du kích. Đó chính là sự khác biệt của Việt Nam so với các nước phương Tây.

Vận dụng luận điểm của Lênin về tình thế cách mạng, trong tác phẩm *Con đường giải phóng*, Hồ Chí Minh nêu ba điều kiện của thời cơ khởi nghĩa:

Một là, chính quyền thực dân đế quốc đã lung lay bối rối đến cao độ, chúng đã cảm thấy không thể ngồi yên nắm giữ địa vị của chúng như trước.

Hai là, quần chúng đói khổ đã căm thù thực dân đế quốc đến cực điểm, đã thấy cần phải đồng tâm hiệp lực, nổi dậy lật đổ ách thống trị của đế quốc thực dân, vì mọi người hiểu rằng nếu ngồi yên cũng chết.

Ba là, đã có một chính đảng cách mạng đủ sức tổ chức, lãnh đạo quần chúng nổi dậy khởi nghĩa theo một đường lối đúng đắn, một kế hoạch phù hợp, đảm bảo giành thắng lợi cho cuộc khởi nghĩa.

Nhận rõ "hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước đến vấn đề dân tộc giải phóng", Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (11-1940) phân tích tình hình và nhận định "những biến cố xảy ra sẽ đẩy nhân dân Đông Dương đến một tình thế phải tranh đấu quyết liệt để sống... Một cao trào cách mạng nhất định sẽ nổi dậy. Đảng phải chuẩn bị để gánh lấy cái sứ mệnh thiêng liêng: lãnh đạo cho các dân tộc bị áp bức Đông Dương võ trang bạo động giành lấy quyền tự do độc lập"⁴².

Hội nghị lần thứ tám của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5-1941) đề ra chủ trương khởi nghĩa vũ trang, nhấn mạnh chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân ta, đồng thời chỉ rõ trong những hoàn cảnh nhất định thì "với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn"⁴³. Đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa là một điển hình sáng tạo của Đảng và Hồ Chí Minh trong việc vận dụng lý luận Mác - Lênin về khởi nghĩa vũ trang.

Trung ương Đảng khẳng định muốn gây cuộc khởi nghĩa bằng vũ trang phải nhằm vào các điều kiện chủ quan:

- 1- Mặt trận cứu quốc đã thống nhất được toàn quốc.
- 2- Nhân dân không thể sống được nữa dưới ách thống trị của Pháp - Nhật, mà đã sẵn sàng hy sinh bước vào con đường khởi nghĩa.
- 3- Phe thống trị Đông Dương đã bước vào cuộc khủng hoảng phổ thông đến cực điểm vừa về kinh tế, chính trị lẫn quân sự.
- 4- Những điều kiện khách quan thuận lợi cho cuộc khởi nghĩa Đông Dương như quân Tàu đại thắng quân Nhật, cách mạng Pháp hay cách mạng Nhật nổi dậy, phe dân chủ đại thắng ở Thái Bình Dương, Liên Xô đại thắng, cách mạng các thuộc địa

Pháp, Nhật sôi nổi và nhất là quân Tàu hay quân Anh - Mỹ tràn vào Đông Dương⁴⁴.

Với nghệ thuật khởi nghĩa dân tộc, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta ra sức chuẩn bị lực lượng, đi từ khởi nghĩa từng phần và chiến tranh du kích cục bộ ở nông thôn, tiến lên đánh giá đúng thời cơ và kiên quyết chớp thời cơ phát động tổng khởi nghĩa ở cả nông thôn và thành thị, dùng bạo lực cách mạng của quần chúng đập tan bộ máy chính quyền của đế quốc và tay sai, thiết lập chính quyền cách mạng.

Trên cơ sở xác định đúng tính chất và lực lượng tham gia cách mạng, Đảng có sự sáng tạo về hình thức chính quyền nhà nước, nhằm giải quyết vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội là vấn đề chính quyền.

Chiến lược của Quốc tế Cộng sản là đánh đổ chế độ tư bản, lập vô sản chuyên chính theo hình thức Xôviết. Song, trong điều kiện một nước thuộc địa, phải tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, thì hình thức chính quyền nhà nước sẽ thành lập sau khi cách mạng thành công phải như thế nào?

Theo Hồ Chí Minh, "Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh, thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc"⁴⁵.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng chủ trương "dựng ra Chính phủ công nông binh"⁴⁶. Đó là hình thức chính quyền của đông đảo quần chúng lao động bị áp bức vùng dậy đấu tranh vì độc lập tự do. Tuy nhiên, lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc bao gồm toàn dân tộc, vì thế cần có một hình thức chính quyền rộng rãi hơn, phù hợp hơn, không chỉ đơn thuần công nông, mà còn phải bao gồm các giai cấp và tầng lớp yêu nước khác.

Phù hợp với tính chất và lực lượng tham gia cách mạng, trong cuộc vận động cứu nước 1939-1945, Đảng có chủ trương mới về hình thức chính quyền nhà nước. Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (11-1939) chủ trương thành lập chính quyền nhà nước với hình thức cộng hoà dân chủ trong phạm vi toàn Đông Dương, đồng thời cũng chỉ rõ: "Sự liên hiệp các dân tộc Đông Dương không nhất thiết bắt buộc các dân tộc phải thành lập một quốc gia duy nhất vì các dân tộc như Việt Nam, Miên, Lào xưa nay vẫn có sự độc lập. Mỗi dân tộc có quyền giải quyết vận mệnh theo ý muốn của mình"⁴⁷. Hội nghị Trung ương lần thứ tám (5-1941) đã giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước ở Đông Dương, thành lập ở mỗi nước một mặt trận riêng, và chủ trương "sau lúc đánh đuổi được Pháp - Nhật sẽ thành lập một nước Việt Nam dân chủ mới theo tinh thần dân chủ. *Chính quyền cách mạng của nước dân chủ mới ấy không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung cả toàn thể dân tộc* (T.G nhấn mạnh), chỉ trừ có bọn tay sai của đế quốc Pháp - Nhật và những bọn phản quốc, những bọn thù, không được giữ chính quyền, còn ai là người dân sống trên dải đất Việt Nam thầy đều được một phần tham gia giữ chính quyền, phải có một phần nhiệm vụ giữ lấy và bảo vệ chính quyền ấy"⁴⁸.

Trong công tác tuyên truyền, Ban Chấp hành Trung ương Đảng chủ trương: "không nên nói công nông liên hiệp và lập chính quyền Xôviết mà phải nói toàn thể nhân dân liên hiệp và lập chính phủ dân chủ cộng hoà"⁴⁹.

Với đường lối giải phóng dân tộc đúng đắn của Đảng Cộng sản và tư tưởng độc lập tự do của Hồ Chí Minh, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta làm Cách mạng Tháng Tám thành công, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. "Cách mạng ở đâu thành công cũng phải đổ máu nhiều. Có nước phải chặt đầu vua. Có nước đồng bào chia đảng phái, chém giết nhau liên tiếp trong bao nhiêu năm. Nước ta, vua tự thoái vị, các đảng phái không có mấy.

Trong một thời gian ngắn, các giai cấp đoàn kết thành một khối, muôn dân đoàn kết để mưu hạnh phúc chung là nước được hoàn toàn độc lập và chống được giặc xâm lăng, đuổi bọn thực dân tham ác ra ngoài bờ cõi"⁵⁰. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã giải phóng cho vị hoàng đế "sau hai mươi năm ngai vàng bệ ngọc đã biết bao ngậm đắng nuốt cay" được "làm dân tự do của một nước độc lập"⁵¹.

Đường lối chiến lược giải phóng dân tộc, một điển hình sáng tạo của Đảng và Hồ Chí Minh, không chỉ có giá trị khoa học trong việc phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể ở thuộc địa, mà còn có giá trị thực tiễn vô cùng to lớn trong toàn bộ sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân của dân tộc Việt Nam vì độc lập dân tộc và thống nhất đất nước, để lại những bài học lịch sử vô cùng quý báu cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ngày nay.

*. Khoa Lịch sử, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.109.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.8, tr.562.

3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.2, tr.90, 94.

5, 6, 7, 8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.2, tr.90, 94, 299.

9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.2, tr.235-236.

10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.152.

1[1], 12, 13, 14, 15, 16. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.152, 534, 538-539, 536, 538, 539.

17. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t. 7, tr. 53-54.
- 18, 19, 20, 21, 22. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t. 7, tr.112, 115, 118-119, 113.
- 23, 24, 25. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 119, 127, 314-315.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.2, tr.15.
27. Lê Duẩn: *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1965, tr.155.
28. Minh Tranh: *Một số ý kiến về nông dân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961, tr.18.
- 29, 30. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.2, tr.2, 4.
- 31, 32. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.2, tr.95-96, 229-230.
- 33, 34, 35. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.2, tr. 227-228, 228, 236.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.9.
- 37, 38, 39. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.77, 112-113, 122.
- 40, 41. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 112-113, 122.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.58.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 131-132.
44. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.129-130.

45. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.270.
46. Đảng Cộng sản: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.2, tr.2.
47. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.541-542.
- 48, 49. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.114, 127.
50. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.43-44.
51. *Tuyên cáo của Hoàng đế Việt Nam thoái vị, Việt Nam dân quốc công báo*, số 1, ngày 29-9-1945.

CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
NƠI THỂ HIỆN TẬP TRUNG NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO
VÀ SỨC CHIẾN ĐẤU CỦA ĐẢNG THỜI KỲ ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH
QUYỀN (1930-1945)

TS. TRẦN TRỌNG THƠ*

Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đánh dấu bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam. Từ đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã liên tiếp giành được những thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại. Một trong những thành tựu lớn lao trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa là Đảng lãnh đạo thành công Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Gắn liền với thắng lợi vĩ đại trên đây là vai trò to lớn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, cơ quan đầu não của Đảng, nơi thể hiện tập trung rõ nét nhất bản lĩnh chính trị, năng lực lãnh đạo cách mạng của toàn Đảng trong 15 năm đấu tranh giành chính quyền.

1. Những biến đổi về nhân sự cơ quan Trung ương Đảng trong 15 năm đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)

Trong suốt 15 đấu tranh giành chính quyền, từ khi ra đời cho đến ngày lãnh đạo nhân dân Tổng khởi nghĩa thắng lợi, trở thành đảng cầm quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam thường xuyên phải đối diện với sự khủng bố dã man của thực dân Pháp và tay sai. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng, nhất là cơ quan đầu não liên tục bị truy lùng và đánh phá. Có thể nói trong lịch sử ra đời và phát triển của Đảng, đây là thời kỳ cơ quan lãnh đạo Trung ương bị tổn thất, phải lập đi lập lại nhiều lần¹. Do đó, nhân sự của Ban Chấp hành Trung ương từ năm 1930 đến năm 1945 không ổn định².

Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, theo chủ trương của Hội nghị hợp nhất do Nguyễn Ái Quốc chủ trì, tháng 2-1930, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời được hình thành gồm bảy ủy viên: Trịnh Đình Cửu (Chí, Lê Đình), Trần Văn Lan (Giáp, Đen), Nguyễn Hới (Điền Hải, Nhỏ, Hợp, Hạp), Nguyễn Phong Sắc (Nguyễn Văn Sắc, Thịnh, Thanh), Hạ Bá Cang (Sáu, Ban), Phạm Hữu Lầu (Lộ), Lê Mao (Cát). Ban Thường vụ gồm ba đồng chí: Trịnh Đình Cửu, Trần Văn Lan, Nguyễn Hới, do Trịnh Đình Cửu "phụ trách chung"³.

Do âm mưu và thủ đoạn đánh phá thâm độc của chính quyền thuộc địa, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời chịu những tổn thất lớn về nhân sự. Từ tháng 6 đến tháng 7-1930, lần lượt ba ủy viên Trung ương lâm thời bị bắt⁴.

Trước tình hình đó, từ tháng 6 đến tháng 8-1930, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời lần lượt bổ sung bốn ủy viên là Ngô Đức Trì (Leman, Vân), Lưu Lập Đạo (A Lầu) - đại diện cho bộ phận đảng viên người Hoa tại Việt Nam, Trần Phú và Nguyễn Trọng Nhã (Nguyễn Trọng Nhật, Sáu). Đến tháng 9-1930, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời gồm các ủy viên Trần Văn Lan, Nguyễn Phong Sắc, Lê Mao, Trần Phú, Nguyễn Trọng Nhã, Ngô Đức Trì, Lưu Lập Đạo.

Tháng 10-1930, Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng tiến hành. Cùng với việc đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Đông Dương, mở rộng phạm vi lãnh đạo sang Ai Lao và Cao Miên, Ban Chấp hành Trung ương chính thức được thành lập, gồm bảy ủy viên: Trần Phú, Nguyễn Phong Sắc, Nguyễn Trọng Nhã, Ngô Đức Trì, Trần Văn Lan, Lê Mao và Lưu Lập Đạo. Ban Thường vụ gồm ba ủy viên⁵. Trần Phú làm Tổng Bí thư.

Đầu năm 1931, do sự đánh phá ác liệt của địch, các ủy viên Trung ương lần lượt sa lưới mật thám Pháp⁶. Đến tháng 4-1931. Ban Chấp hành Trung ương bị vỡ.

Sau khi Ban Chấp hành Trung ương bị phá vỡ, việc khôi phục hệ thống tổ chức đảng ở Đông Dương được Quốc tế Cộng sản rất quan tâm. Vào đầu năm 1932, Quốc tế Cộng sản quyết định thành lập Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương để lãnh đạo công tác của Đảng⁷. Tháng 3-1934, sau một thời gian tích cực chuẩn bị, Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập gồm ba người: Lê Hồng Phong (Bí thư), Hà Huy Tập và Nguyễn Văn Dật, đặt cơ quan tại Ma Cao. Do Ban Trung ương đã vỡ, nên Ban Chỉ huy ở ngoài giữ vai trò là "người lãnh đạo, người tổ chức, sẽ tổ chức lại cơ quan lãnh đạo Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương"⁸.

Tháng 3-1935, Đại hội đại biểu toàn Đảng lần thứ nhất diễn ra tại Ma Cao. Đại hội lập Ban Chấp hành Trung ương Đảng gồm 13 ủy viên (trong đó 12 ủy viên được bầu tại Đại hội, 1 ủy viên chỉ định sau). Mười hai người được bầu là Lê Hồng Phong (Lítvinốp), Đinh Thanh (Đinh Tân, Trần Văn Diễm, Trần Ngọc Diễm, Trần Ngọc Diệm, Phương Béo, Vương Tu), Hoàng Đình Giông (Trần Tín, Lầu Vòong), Nguyễn Văn Dật (Svan), Võ Văn Ngân (Xù), Ngô Tuân (Ba Đốc, Ba, Lùn, Lương Văn Định), Võ Nguyên Hiến (Võ Hiến, Chắt Ké), Phan Đình Hy (Quê), bồi bếp, Bí thư Xứ uỷ Ai Lao, Phạm Văn Xô (Lào, Xu, Trần Văn Đạt), thợ may, Nguyễn Ái Quốc và 1 đồng chí có bí danh là Bich Zhan, người dân tộc thiểu số ở Bắc Kỳ⁹, 1 đồng chí thuộc Đảng bộ Nam Kỳ¹⁰. Ban Thường vụ gồm 5 ủy viên¹¹. Lê Hồng Phong được bầu làm Tổng Bí thư. Bên cạnh Ban Chấp hành Trung ương, Ban Chỉ huy ở ngoài vẫn tiếp tục tồn tại gồm Hà Huy Tập (Bí thư) và Phùng Chí Kiên (tức Lý, tức Mạnh Văn Liễu, tức Mã Hữu Giác, tức Nguyễn Hào).

Ban Chấp hành Trung ương thành lập, hoạt động chưa được bao lâu thì từ tháng 4 đến tháng 9-1935, tám ủy viên Trung ương lần lượt bị sa lưới mật thám¹². Do phần lớn các ủy viên Trung ương và ủy viên Ban Thường vụ bị bắt, Tổng Bí thư Lê

Hồng Phong và Nguyễn Ái Quốc công tác ở Quốc tế Cộng sản, Võ Văn Ngân hoạt động ở Nam Kỳ, Hoàng Đình Giong hoạt động ở Bắc Kỳ nhưng bị mất liên lạc với nhau¹³ nên trên thực tế, đến tháng 9-1935 Ban Thường vụ đã không còn và Ban Trung ương cũng kết thúc. Trong hoàn cảnh đó, Ban Chỉ huy ở ngoài¹⁴ “thực hiện chức năng của Ban Trung ương và lãnh đạo toàn Đảng”. Tất cả những tài liệu tuyên truyền, chỉ thị chỉ đạo khi ban hành, Ban Chỉ huy ở ngoài đều lấy danh nghĩa Trung ương, một mặt để đánh lạc hướng chú ý của mật thám Pháp, mặt khác "không gây cảm tưởng xấu cho quần chúng và các đồng chí ở cơ sở khi không thấy còn có Ban Trung ương"¹⁵.

Ngày 26-7-1936, Lê Hồng Phong (trở về Trung Quốc đầu năm 1936) cùng hai đồng chí là Hà Huy Tập, Phùng Chí Kiên tổ chức hội nghị tại Thượng Hải quyết định phân công Hà Huy Tập về Sài Gòn tổ chức Ban Trung ương, khôi phục các mối liên lạc với các tổ chức đảng.

Thực hiện quyết định của Hội nghị, Hà Huy Tập trở về đặt trụ sở tại Sài Gòn từ ngày 12-8-1936. Ngày 12-10-1936, Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương được tổ chức ở Nam Kỳ, do Hà Huy Tập làm Tổng Bí thư¹⁶.

Trong các ngày 13, 14-3-1937, Ban Chấp hành Trung ương họp Hội nghị mở rộng tại Nam Kỳ. Tham dự Hội nghị có các uỷ viên Trung ương hoạt động trong xứ, các đại biểu của Nam Kỳ, Trung Kỳ. Ban Chấp hành Trung ương gồm Hà Huy Tập, Võ Văn Ngân, Nguyễn Chí Diểu (bị tù ở Côn Đảo được trả tự do),... Hà Huy Tập làm Tổng Bí thư.

Từ ngày 2 đến ngày 3-9-1937¹⁷, Ban Chấp hành Trung ương họp Hội nghị mở rộng tại Bà Điểm, Hóc Môn, Gia Định. Hội nghị củng cố Ban Chấp hành Trung ương gồm 11 uỷ viên: Hà Huy Tập, Phùng Chí Kiên, Lê Hồng Phong, Võ Văn Ngân, Võ Văn Tần (Già Tần), Nguyễn Chí Diểu, Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Ái Quốc¹⁸...

Nguyễn Ái Quốc và Lê Hồng Phong hoạt động ở ngoài xứ. Ban Thường vụ gồm 5 ủy viên¹⁹. Hà Huy Tập làm Tổng Bí thư.

Từ ngày 29 đến 30-3-1938, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tổ chức Hội nghị toàn thể tại Tân Thới Nhất, gần Bà Điểm, Hóc Môn, Gia Định. Hội nghị kiện toàn Ban Chấp hành Trung ương Đảng gồm 11 ủy viên: Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Lê Hồng Phong (về Nam Kỳ ngày 10-11-1937), Nguyễn Chí Diểu, Võ Văn Ngân, Võ Văn Tần, Nguyễn Ái Quốc, Phùng Chí Kiên,... Trong số 11 ủy viên Trung ương, 2 ủy viên là Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô và Phùng Chí Kiên ở Trung Quốc, các đồng chí còn lại đều ở trong xứ. Ban Thường vụ gồm 5 ủy viên²⁰. Nguyễn Văn Cừ làm Tổng Bí thư. Sau Hội nghị, do một số ủy viên bị bắt, các đồng chí Nguyễn Chí Diểu, Võ Văn Ngân mất vì bệnh tật, Ban Chấp hành Trung ương được bổ sung Lê Duẩn, Phan Đăng Lưu.

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, vào tháng 11-1939, Ban Chấp hành Trung ương mở hội nghị tại Bà Điểm Hóc Môn - Gia Định. Ban Chấp hành Trung ương lúc này có Nguyễn Văn Cừ - Tổng Bí thư, Võ Văn Tần, Lê Duẩn, Phan Đăng Lưu, Phùng Chí Kiên, Nguyễn Ái Quốc...²¹. Phùng Chí Kiên, Nguyễn Ái Quốc hoạt động tại Trung Quốc.

Sau Hội nghị chưa được bao lâu thì vào đầu năm 1940, năm ủy viên Trung ương, trong đó có Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ sa vào tay địch²². Do hầu hết các ủy viên Trung ương hoạt động trong xứ bị bắt, chỉ còn Phan Đăng Lưu, nên Ban Chấp hành Trung ương tan vỡ. Nghị quyết Hội nghị Trung ương (11-1940) kết luận: “Đa số T.U (tức Trung ương - T.G) bị thất bại một năm nay”²³.

Tháng 11-1940, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản được thành lập tại Bắc Kỳ gồm Trường Chinh (Đặng Xuân Khu) - quyền Tổng Bí thư, Hoàng Văn Thụ (Hoàng Hạo Đô, Lưu Minh Hà, Lý, Vân, Tân, Lâm, Lan), Phan Đăng Lưu, Hạ Bá Cang.

Từ ngày 10 đến ngày 19-5-1941, dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng diễn ra tại Pác Bó, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Hội nghị bầu Ban Chấp hành Trung ương gồm Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hạ Bá Cang, Phùng Chí Kiên, Vũ Anh (Vương Văn Hải, Nguyễn Văn Thuật, Trịnh Đông Hải) (dự khuyết), Trần Đăng Ninh (Toàn, Đạm, Lê Tuấn Đáng) (dự khuyết)... Ban Thường vụ gồm ba ủy viên²⁴. Đồng chí Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

Cuối năm 1941, Trần Đăng Ninh bị bắt²⁵. Ngày 25-8-1943, Hoàng Văn Thụ - Ủy viên Thường vụ Trung ương, đặc trách công tác công vận và binh vận, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ bị bắt²⁶. Tháng 10-1943, Trung ương được bổ sung Nguyễn Lương Bằng và đến đầu năm 1945, Lê Đức Thọ tham gia Ban Chấp hành Trung ương.

Đến đầu tháng 8-1945, kể cả hai đồng chí được bổ sung trong thời gian cuối năm 1943 đầu năm 1945, Ban Chấp hành Trung ương gồm Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Lương Bằng, Lê Đức Thọ, Trần Đăng Ninh (dự khuyết), Vũ Anh (dự khuyết).

Trong những ngày sục sôi chuẩn bị tổng khởi nghĩa, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp tại Tân Trào (Sơn Dương, Tuyên Quang) ngày 14-5 – 8-1945, nhất trí với chủ trương của Thường vụ Trung ương kịp thời phát động và lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Hội nghị đã quyết định bổ sung bốn ủy viên Trung ương là Nguyễn Chí Thanh, Hoàng Văn Hoan, Chu Văn Tấn và Võ Nguyên Giáp. Ban Chấp hành Trung ương gồm 10 ủy viên: Trường Chinh - Tổng Bí thư, Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Lương Bằng, Lê Đức Thọ, Trần Đăng Ninh, Vũ Anh, Nguyễn Chí Thanh, Chu Văn Tấn, Hoàng Văn Hoan, Võ Nguyên Giáp.

Hội nghị toàn quốc của Đảng và sự kiện toàn của Ban Chấp hành Trung ương ngay trong thời điểm Đảng phát động tổng khởi nghĩa đã thể hiện sự thống nhất về ý chí và hành động trong toàn Đảng, thể hiện quyết tâm giành độc lập dân tộc, tinh thần

chuẩn bị tích cực, đầy đủ những yếu tố cơ bản bảo đảm thắng lợi của khởi nghĩa giành chính quyền.

2. Vai trò của cơ quan Trung ương trong xây dựng đường lối cách mạng giải phóng dân tộc, đảm bảo năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu và đạo đức cách mạng của toàn Đảng ngang tầm với nhiệm vụ lãnh đạo nhân dân đấu tranh giải phóng dân tộc (1930-1945)

a) Xác định và hoàn thiện đường lối cách mạng giải phóng dân tộc của Đảng

Sự lãnh đạo của Đảng được thể hiện trước hết ở cương lĩnh, đường lối chính trị. Theo nguyên tắc hoạt động của chính đảng vô sản, cương lĩnh, đường lối của Đảng phải do Đại hội của Đảng quyết định.

Trong 15 năm đấu tranh giành chính quyền, hoạt động bí mật là chính, liên tục bị kẻ thù đánh phá, hệ thống tổ chức của Đảng phải lập đi lập lại, giao thông liên lạc thường bị gián đoạn, Đảng không thể tiến hành các đại hội thường kỳ như Điều lệ quy định để có thể phát huy trí tuệ của toàn Đảng trong hoạch định và xây dựng đường lối cách mạng mà chỉ tiến hành được duy nhất Đại hội lần thứ nhất vào tháng 3-1935. Trong hoàn cảnh đó, cơ quan lãnh đạo cấp Trung ương đóng vai trò rất to lớn trong sáng tạo lý luận cách mạng, trong hoạch định và hoàn thiện đường lối cách mạng giải phóng dân tộc của Đảng.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 10-1930 đã xác định con đường phát triển của cách mạng Đông Dương là tiến hành cách mạng tư sản dân quyền, tức là xoá bỏ quan hệ bóc lột phong kiến, thực hiện khẩu hiệu “Người cày có ruộng” và chống đế quốc, "làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập"; sự nghiệp cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo từ cách mạng tư sản dân quyền sẽ tiến triển lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cùng với diễn biến của thực tiễn lịch sử, Ban Chấp hành Trung ương đã từng bước khắc phục những xơ cứng và giáo điều trong việc phân tích đặc điểm giai cấp ở một xã hội thuộc địa, khắc phục những hạn chế về lý luận cách mạng giải phóng dân tộc; năng lực phân tích, đánh giá thực tiễn cách mạng ngày càng tiến triển và đi đến thống nhất về mặt nhận thức với lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về xác định mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội thuộc địa, về nhiệm vụ của cách mạng thuộc địa, về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, về vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc.

Ngày 26-7-1936, Hội nghị đại biểu Trung ương Đảng và Ban Chỉ huy ở ngoài lần đầu tiên đã nêu lên vấn đề cần phải xem xét lại vị trí của hai nhiệm vụ chống đế quốc, chống phong kiến vốn đang được đặt ngang bằng. Hội nghị cho rằng: “ở một xứ thuộc địa như Đông Dương, trong hoàn cảnh hiện tại, nếu chỉ quan tâm đến sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp có thể sẽ nảy sinh những khó khăn để mở rộng phong trào giải phóng dân tộc”²⁷. Tháng 10-1936, Ban Chỉ huy ở ngoài ban hành văn kiện *Chung quanh vấn đề chiến sách mới*, nêu rõ tính cấp thiết của cách mạng giải phóng dân tộc, đòi hỏi cách mạng ruộng đất không thể gây ảnh hưởng ngăn trở sự tiến triển của nó: “Cuộc dân tộc giải phóng không nhất định phải kết chặt với cuộc cách mạng điền địa. Nghĩa là không thể nói rằng: muốn đánh đổ đế quốc cần phải phát triển cách mạng điền địa, muốn giải quyết vấn đề điền địa cần phải đánh đổ đế quốc. Lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng... nếu phát triển cuộc tranh đấu chia đất mà ngăn trở cuộc tranh đấu phản đế thì phải lựa chọn vấn đề nào quan trọng hơn mà giải quyết trước. Nghĩa là chọn địch nhân chính, nguy hiểm nhất, để tập trung lực lượng của một dân tộc mà đánh cho được toàn thắng”²⁸.

Từ nguồn mạch tư duy đó, khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Ban Chấp hành Trung ương đã đi đến một quyết sách lịch sử, từ việc thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chống đế quốc, chống phong kiến đến tập trung thực hiện nhiệm vụ giải

phóng dân tộc, phát huy sức mạnh toàn dân tộc mà tự giải phóng dân tộc. Tháng 11-1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng nêu rõ trách nhiệm quan trọng nhất của toàn Đảng lúc này là phải đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, đặt quyền lợi của dân tộc ở vị trí cao nhất, lấy giải phóng dân tộc làm mục đích cấp bách, lớn lao nhất mà mọi hoạt động của toàn Đảng, toàn dân kể cả cách mạng ruộng đất đều phục vụ mục đích đó. Đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 5-1941, do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chủ trì đã xác định tính chất của cách mạng Việt Nam là cách mạng giải phóng dân tộc, tập trung vào nhiệm vụ cần kíp "dân tộc giải phóng". Đây là một quyết định tác động trực tiếp và toàn diện quá trình chuẩn bị với tinh thần chủ động tích cực của toàn Đảng cho công cuộc đấu tranh giành chính quyền.

Cùng với việc xác lập đường lối về cách mạng giải phóng dân tộc, cơ quan trung ương Đảng thời kỳ 1930-1945 đã cùng lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc xây dựng được khối đại đoàn kết toàn dân dưới hình thức Mặt trận dân tộc thống nhất dựa trên việc đánh giá sâu sắc về sức mạnh to lớn của chủ nghĩa dân tộc. Vận dụng sáng tạo những nguyên tắc xây dựng đảng vô sản kiểu mới do Lênin đề ra và luận điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân, từ năm 1930, Ban Thường vụ Trung ương đã ban hành Chỉ thị về vấn đề thành lập Hội Phản đế đồng minh (18-11-1930), trong đó thấm đượm quan điểm đoàn kết dân tộc sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc. Thường vụ Trung ương Đảng phân tích, đánh giá sâu sắc tinh thần yêu nước, ý chí đấu tranh của các tầng lớp xã hội vì độc lập, tự do của dân tộc, phê phán những quan điểm hẹp hòi "tả" khuynh, hạn chế việc xây dựng và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất; nêu cao trách nhiệm của Đảng trong việc tổ chức toàn dân thành một lực lượng lấy công nông làm nền tảng. Chỉ thị viết: "Cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương mà không tổ chức được toàn dân lại thành một lực lượng thật đông, thật kín thì cuộc cách mạng cũng khó thành công (rộng là

toàn dân cùng đứng trong một mặt trận chống đế quốc và tội phong kiến làm tay sai phản động hèn hạ, kín là đặt để công nông trong bức thành dân tộc phản đế bao la”²⁹. Bản chỉ thị trên là sự quán triệt tư tưởng Nguyễn Ái Quốc về sức mạnh vô địch của toàn dân mà Đảng cần phát huy bằng hình thức tổ chức thích hợp với điều kiện Việt Nam. Trải qua nhiều bước tìm tòi, nghiên cứu lý luận và thực tiễn cách mạng Việt Nam, khắc phục giáo điều, đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11-1939 và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 5-1941, Trung ương Đảng đã khẳng định nhiệm vụ đánh Pháp, đuổi Nhật không phải riêng của công, nông mà là nhiệm vụ chung của toàn thể nhân dân. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11-1939 viết: "Thống nhất lực lượng dân tộc là điều kiện cốt yếu để đánh đổ đế quốc Pháp"³⁰. Đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 5-1941, quan điểm dựa vào sức mạnh của toàn thể cộng đồng dân tộc làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do được thực thi dưới hình thức Mặt trận Việt Minh, tạo nên nguồn lực thực hiện chủ trương khởi nghĩa từng phần, tiến tới tổng khởi nghĩa do Trung ương Đảng phát động. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là sự khẳng định một chân lý đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đúc kết: “Nếu không có nhân dân giúp sức, thì Đảng không làm được việc gì hết”³¹.

Có thể thấy, những sáng tạo về lý luận trong việc xây dựng và hoàn thiện đường lối cách mạng giải phóng dân tộc, trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân lấy lợi ích dân tộc làm tối thượng của Đảng bắt nguồn từ những luận điểm cách mạng độc đáo của Nguyễn Ái Quốc đều xuất phát từ cơ quan lãnh đạo Trung ương Đảng. Điều đó thể hiện rõ sự trưởng thành của Trung ương trong nhận thức, phân tích và xử lý đúng đắn các mâu thuẫn xã hội đang đặt ra cho một đảng tiên phong là đảm đương sứ mệnh giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do.

b) Bảo đảm sự thống nhất tư tưởng và xây dựng đạo đức cách mạng của toàn Đảng trên cơ sở đường lối chính trị của Đảng

Đảng Cộng sản Việt Nam được xây dựng và phát triển trong một nước thuộc địa, nông nghiệp lạc hậu, đại đa số đảng viên xuất thân từ nông dân, bị ảnh hưởng bởi tâm lý tiểu nông, cục bộ, định kiến... Trong hoàn cảnh hoạt động bí mật, bị địch liên tiếp khủng bố, Đảng chưa có điều kiện để đào tạo cán bộ một cách rộng rãi nên trừ một bộ phận nhỏ được đào tạo tại các trường của Quốc tế Cộng sản hoặc được kinh qua các lớp học trong tù, còn đại số đảng viên hạn chế về trình độ học vấn, trình độ giác ngộ lý luận, hoạt động chủ yếu dựa vào nhiệt tình cách mạng và kinh nghiệm thực tiễn. Hiện trạng đó là một nguyên nhân nảy sinh những bất đồng về quan điểm, về phương pháp tổ chức lực lượng, về cách thức tiến hành cách mạng ngay trong nội bộ đội ngũ cán bộ lãnh đạo, gây nên những bất lợi trong công tác tổ chức mà biểu hiện cụ thể là tình trạng biệt lập, không thống nhất về tổ chức ở một số cấp uỷ tại một số thời điểm.

Nhận thức rõ đặc điểm đó, cơ quan Trung ương Đảng thời kỳ này rất coi trọng công tác tư tưởng, bảo đảm khối đoàn kết thống nhất về quan điểm, ý chí và hành động trong toàn Đảng. Trung ương Đảng đã chú trọng nâng cao trình độ lý luận, năng lực hoạt động thực tiễn đặc biệt là coi trọng việc tu dưỡng đạo đức, phẩm chất cách mạng của cán bộ, đảng viên. *Vì đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên liên quan chặt chẽ đến sức chiến đấu và năng lực, uy tín lãnh đạo của Đảng.* Được Đảng giáo dục và rèn luyện lâu dài trong các phong trào cách mạng chống ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc, đại đa số cán bộ, đảng viên đã thể hiện rõ phẩm chất cách mạng kiên cường, dũng cảm, hy sinh, chịu đựng gian khổ, vượt qua khó khăn, thử thách, được nhân dân tin tưởng. Họ đã trở thành chiến sĩ tiên phong trong sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc và tự do cho nhân dân

Trên cơ sở đường lối chính trị của Đảng, Ban Chấp hành Trung ương đã phê bình và chỉnh đốn những khuyết điểm về phương pháp lãnh đạo của các Xứ uỷ Bắc Kỳ, Trung Kỳ (đầu năm 1931); kịp thời phát hiện và uốn nắn những quan điểm lệch lạc của Xứ uỷ Bắc Kỳ trong việc đề ra cách thức chống khủng bố manh động (1941); chấn chỉnh việc đề ra khẩu hiệu đấu tranh không phù hợp của Xứ uỷ Nam Kỳ (1945); đả phá tư tưởng lợi dụng Nhật “*đánh đư với tinh*” của một số cấp bộ đảng ở Trung Kỳ sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945). Những chỉ đạo của Trung ương đã giúp các cấp bộ sửa chữa sai lầm, khắc phục khuyết điểm bảo đảm được vai trò lãnh đạo của mình.

Ban Chấp hành Trung ương đóng vai trò quyết định trong việc bảo đảm tính thống nhất về tư tưởng; chỉ đạo, uốn nắn, sửa chữa những sai lầm, lệch lạc trong quan điểm và hành động của các cấp bộ đảng; điều hoà các mâu thuẫn, giải quyết những bất đồng, xích mích trong nội bộ Đảng ở nhiều địa phương, giữ gìn và củng cố sự đoàn kết thống nhất trong Đảng bảo đảm năng lực lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc đi đến thành công.

c) Bảo đảm cho hệ thống tổ chức của Đảng thống nhất và phát triển

Trong hoàn cảnh hoạt động bí mật, bất hợp pháp, liên tục bị khủng bố, các cơ quan cấp Trung ương kế tiếp nhau đã đề ra các điều lệ quy định hệ thống tổ chức, những nguyên tắc tổ chức, hoạt động của tổ chức đảng các cấp. Nguyên tắc được áp dụng nhất quán trong công tác xây dựng Đảng là *dân chủ tập trung*. Điều lệ Đảng Cộng sản Đông Dương, tháng 10-1930 ghi rõ: “Đảng Cộng sản Đông Dương cũng như các chi bộ của Quốc tế Cộng sản phải tổ chức theo lối dân chủ tập trung”³² và quy định cụ thể trách nhiệm của các cấp bộ đảng và đảng viên phải thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc này. Nguyên tắc dân chủ tập trung liên tục được các hội nghị Ban Chấp hành Trung ương diễn ra trong thời kỳ 1930-1945 quán triệt trong toàn Đảng.

Cùng với việc ban hành các quy định về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, cơ quan Trung ương đã trực tiếp chỉ đạo thành lập nhiều cấp bộ đảng, chỉ định nhiều cơ quan chỉ huy các cấp của Đảng. Trung ương còn trực tiếp giải quyết những vấn đề nảy sinh trong công tác tổ chức, bảo đảm tính thống nhất và đoàn kết của các cấp bộ đảng.

Dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương, hệ thống tổ chức đảng đã vượt qua sự đánh phá của kẻ thù, nhanh chóng được khôi phục do yêu cầu và sự thúc giục của công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền. Theo thống kê chưa đầy đủ, tính đến trước khi Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 nổ ra, tổ chức đảng từ cấp tỉnh, thành phố đến chi bộ đã được thiết lập ở 58 tỉnh, thành phố ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, lan rộng thêm 6 địa phương so với năm 1939. Toàn Đảng có 50 cơ quan lãnh đạo cấp tỉnh, thành, vượt trội với năm 1939 tới 16 đầu mối. Về số lượng đảng viên, theo báo cáo chưa đầy đủ của đại biểu các địa phương tại Hội nghị toàn quốc của Đảng (8-1945) thì toàn Đảng có 1.302 đồng chí hoạt động tại các địa phương (trong đó Nam Kỳ có 700 đảng viên, Trung Kỳ (tính cả Thanh Hoá) có 181 đảng viên, Ai Lao (tính cả số đảng viên hoạt động ở Thái Lan) có 31 đảng viên, các tỉnh ở khu vực châu thổ và trung du Bắc Kỳ nằm dưới sự lãnh đạo của Xứ uỷ Bắc Kỳ có 180 đảng viên, Khu giải phóng có 160 đảng viên, Chiến khu II (chỉ tính Vĩnh Yên) có 20 đảng viên, Chiến khu III (chỉ tính Ninh Bình) có 30 đảng viên)³³. Còn theo *Báo cáo tổng quát tình hình Đảng từ trước ngày tổng khởi nghĩa đến 26-11-1949*, thì trong thời kỳ tổng khởi nghĩa, toàn quốc có 3.000 đảng viên³⁴.

Có thể thấy, việc hoạt động có hiệu quả của cơ quan lãnh đạo Trung ương Đảng là nhân tố có ý nghĩa quyết định cho sự hình thành, thống nhất và phát triển hệ thống tổ chức, tiêu biểu cho năng lực và sức chiến đấu của Đảng thời kỳ này.

d) Vai trò của Nguyễn Ái Quốc và đội ngũ cán bộ lãnh đạo đối với công cuộc xây dựng tổ chức đảng cấp Trung ương thời kỳ 1930-1945

Công cuộc xây dựng tổ chức đảng cấp Trung ương, xứ uỷ, liên tỉnh uỷ thời kỳ 1930-1945 gắn liền với vai trò và đóng góp to lớn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, người đã sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, trực tiếp chỉ đạo thành lập Ban Chấp hành Trung ương lâm thời đầu tiên của Đảng, soạn *Điều lệ vắn tắt của Đảng*, đặt nền móng quan trọng cho công tác xây dựng cơ quan đầu não và xây dựng hệ thống tổ chức đảng.

Trong thời gian từ năm 1931 đến năm 1938, tuy gặp nhiều khó khăn trong công tác, Người luôn tranh thủ mọi điều kiện có thể có được để thực thi nhiệm vụ của một cán bộ Quốc tế Cộng sản, cố gắng thực thi chức trách của uỷ viên Trung ương, góp phần vào xây dựng các cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng. Từ năm 1939, với vai trò là đại diện của Quốc tế Cộng sản, Người đã trực tiếp truyền đạt những chỉ thị của Quốc tế Cộng sản đến Đảng Cộng sản Đông Dương, chỉ đạo việc thống nhất và tăng cường đoàn kết, loại trừ tư tưởng bè phái trong Đảng.

Năm 1941, Người trở về nước trực tiếp lãnh đạo phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân ta. Dưới sự lãnh đạo của Người, đội ngũ cán bộ trưởng thành về mọi mặt, hệ thống tổ chức của Đảng vượt qua sự khủng bố tàn bạo của kẻ thù đã phát triển lan rộng; Đảng có cơ sở mạnh trong quần chúng; tính “thống nhất” và vai trò của Ban Chấp hành Trung ương Đảng được phát huy mạnh mẽ.

Trong thời kỳ 1930-1945, Đảng có một đội ngũ cán bộ lãnh đạo ưu tú. Xuất thân từ những tầng lớp xã hội khác nhau, song đều tự giác gia nhập Đảng, các đồng chí đã đặt lợi ích dân tộc, nhân dân lên trên hết, trước hết. Hầu hết những người lãnh đạo cao cấp của Đảng đều là những người có khả năng hoạt động lý luận như Trần Phú, Hà Huy Tập, Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Cừ, Trường Chinh

Thời kỳ này cũng thể hiện rõ vai trò và sự đóng góp rất quan trọng của các Tổng Bí thư của Đảng. Đó là những trụ cột làm cho Trung ương thực hiện tốt nhiệm vụ của cơ quan đầu não của Đảng. Những Tổng Bí thư như Nguyễn Văn Cừ, Trường Chinh... là những người có tầm nhìn và những quyết định sắc sảo, nhất là ở những thời điểm có tính chất bước ngoặt, góp phần đưa cách mạng đến thành công.

3. Một số kinh nghiệm từ hiện thực 15 năm xây dựng và hoạt động của tổ chức đảng cấp Trung ương thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)

a) Trong công tác xây dựng Đảng, phải đặt lên hàng đầu nhiệm vụ kiện toàn về tổ chức, tăng cường năng lực và sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương

Ban Chấp hành Trung ương là cơ quan lãnh đạo cao nhất của toàn Đảng giữa hai kỳ đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng. Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ, do đó, sự vững mạnh của Ban Chấp hành Trung ương có tầm quan trọng hàng đầu. Sự lệ thuộc, tụt hậu về lý luận, yếu kém về năng lực hay sai lầm trong đường lối xuất phát từ Ban Chấp hành Trung ương sẽ gây ra những tác hại to lớn và nguy hiểm, thậm chí phải trả giá bằng sự tan rã của Đảng, Đảng sẽ mất vai trò lãnh đạo hoặc tự tiêu vong. Ngược lại, khi Ban Chấp hành Trung ương được tổ chức khoa học, mẫu mực trong thực hiện nguyên tắc dân chủ tập trung, thường xuyên được củng cố, gồm những chiến sĩ cộng sản ưu tú, có người đứng đầu làm trụ cột, nhạy bén trước thời cuộc, có bản lĩnh cách mạng kiên cường, giàu trí tuệ, có tầm nhìn và quyết sách đúng đắn như Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, nhất là ở giai đoạn trực tiếp chuẩn bị khởi nghĩa 1939-1945 thì Đảng sẽ không ngừng lớn mạnh, bất chấp sự đánh phá của kẻ thù, củng cố và tăng cường vai trò lãnh đạo đối với phong trào cách mạng, đưa sự nghiệp đấu tranh của nhân dân vì tự do, độc lập đi đến thành công.

Việc bảo đảm năng lực của cơ quan lãnh đạo đầu não của Đảng phải đặc biệt chú trọng đề phòng bọn cơ hội, bọn chống Đảng. Lênin viết: “Đừng quên rằng trong

mọi đảng có sinh lực và đang phát triển bao giờ cũng có những phần tử không kiên định bấp bênh, dao động”³⁵. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng phải thường xuyên đề cao cảnh giác, thực hiện kiểm tra nội bộ Đảng, kịp thời phát hiện và kiên quyết tẩy trừ những phần tử cơ hội, thoái hoá. Việc để những phần tử không kiên định trong hàng ngũ lãnh đạo cấp cao của Đảng là bài học đau đớn trong công tác xây dựng Đảng thời kỳ 1930-1945. Bên cạnh đó, cần coi trọng việc tổ chức lực lượng, địa bàn bảo vệ Ban Chấp hành Trung ương.

Xây dựng các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ Trung ương đến các cấp uỷ phải đặc biệt chú trọng công tác cán bộ. Cán bộ là một nhân tố gắn liền với vận mệnh của Đảng, quyết định sự thành bại của cách mạng. Việc lựa chọn, bồi dưỡng, bổ nhiệm cán bộ vào các cơ quan lãnh đạo của Đảng không nên cứng nhắc về thành phần giai cấp xuất thân cũng như cơ cấu vùng miền mà cần căn cứ vào đức độ và tài năng; bên cạnh yếu tố giác ngộ cách mạng, trình độ học vấn, cần coi trọng năng lực, hiệu quả hoạt động thực tiễn, vững vàng trước thử thách. Những cán bộ cấp cao của Đảng phải am hiểu và có khả năng nghiên cứu lý luận. Thực tiễn lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân ta thời kỳ 1930-1945 cho thấy, những sáng tạo lý luận, sự thông suốt, nhất trí về đường lối cách mạng đều bắt nguồn và chủ yếu từ đội ngũ tiên phong này. Việc cất nhắc, chọn lựa những cán bộ vào cơ quan Trung ương phải hết sức thận trọng, phải theo quy trình hết sức nghiêm ngặt. Sự ngã nghiêng, do dự về quan điểm, thiếu năng lực hay sự thoái hoá biến chất trong đội ngũ cán bộ trong cơ quan đầu não của Đảng sẽ rất nguy hiểm cho vận mệnh của Đảng, của chế độ.

b) Xây dựng cơ quan lãnh đạo Trung ương Đảng phải gắn với xây dựng, củng cố, kiện toàn tổ chức các cấp uỷ trên cơ sở xác lập đường lối chính trị đúng đắn, gắn kết chặt chẽ với xây dựng tư tưởng và phẩm chất chính trị

Các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ Trung ương đến các cấp uỷ đảng là bộ phận cấu thành và đóng vị trí rất quan trọng trong hệ thống tổ chức bộ máy của Đảng. Hoạt động của Ban Chấp hành Trung ương, các cấp uỷ đảng thể hiện đặc trưng nổi bật về vai trò của tổ chức bộ máy đảng trong công tác xây dựng Đảng, trong hoạt động lãnh đạo của Đảng trên các lĩnh vực, nhất là trong xây dựng và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng. Do đó, xây dựng cơ quan lãnh đạo Trung ương phải gắn với xây dựng các cấp uỷ giàu trí tuệ, có bản lĩnh vững vàng, đoàn kết, thống nhất ý chí và hành động .

Cũng như công tác xây dựng Đảng nói chung, xây dựng các cấp uỷ phải tiến hành trên cả ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức. Trong đó, xây dựng, củng cố, kiện toàn tổ chức các cấp uỷ vững mạnh phải xuất phát từ đường lối chính trị đúng đắn, sáng tạo và độc lập, phục vụ nhiệm vụ chính trị, gắn kết chặt chẽ với sự thông suốt về tư tưởng và nằm dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Trung ương. Đến lượt nó, công tác xây dựng và kiện toàn về tổ chức các cấp uỷ bảo đảm thành công cho sự lãnh đạo chính trị và tư tưởng, đồng thời nâng cao tầm trí tuệ, nâng cao năng lực và sức chiến đấu của các cơ quan Trung ương; bảo đảm sự thống nhất về ý chí, tư tưởng, hành động và phát huy được trí tuệ của toàn Đảng. Trong thời kỳ 1930-1945, ở nhiều thời đoạn, do liên hệ chặt chẽ với các cấp uỷ, Trung ương đã phát hiện và kịp thời nhân những sáng tạo của cấp uỷ địa phương ra toàn Đảng; nhiều cấp uỷ địa phương đã chủ động gắn kết về tổ chức và phối hợp hành động mang lại kết quả cao.

c) Xây dựng cơ quan lãnh đạo Trung ương Đảng phải xuất phát từ điều kiện cụ thể của dân tộc, phải có cơ cấu và hình thức tổ chức hợp lý, linh hoạt, phù hợp thực tiễn, có một cơ chế hoạt động khoa học

Nguyên lý về xây dựng tổ chức đảng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh với những thuộc tính khoa học và cách mạng đòi hỏi Đảng phải căn cứ

vào điều kiện cụ thể của dân tộc, phải gắn với dân tộc để xây dựng hệ thống tổ chức, trong đó có cơ quan lãnh đạo cấp Trung ương. Giáo điều, lệ thuộc, sao chép, duy ý chí trong việc xây dựng một hệ thống tổ chức không căn cứ vào “đặc điểm dân tộc” của Đảng, không căn cứ vào năng lực lãnh đạo và trình độ tổ chức của các cấp lãnh đạo của Đảng sẽ không mang lại hiệu quả, thậm chí thất bại. Hiện thực lịch sử thời kỳ 1930-1945 cho thấy, trong một số thời đoạn, nội bộ cơ quan lãnh đạo cấp Trung ương Đảng không đạt được sự nhất trí cao về quan điểm phân tích, đánh giá lực lượng cách mạng, về cách thức lãnh đạo phong trào quần chúng. Việc duy trì hai cơ quan “trung ương” ngang quyền là Ban Chỉ huy ở ngoài và Ban Chấp hành Trung ương với những chế định không rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của hai cơ quan này đã gây nên những bất lợi cho công tác cán bộ và cho phong trào cách mạng giai đoạn 1936-1939. Do đó, để đảm bảo hiệu quả hoạt động cao, việc thiết lập hệ thống tổ chức bộ máy của Đảng phải hết sức khoa học và mang tính cách mạng. Tổ chức bộ máy phải hợp lý, gọn nhẹ, có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng; cần thu gọn đầu mối và giảm thiểu tối đa các cấp uỷ mang tính “trung gian” vừa tránh chồng chéo, vừa tăng hiệu quả hoạt động.

Bên cạnh cơ cấu và hình thức tổ chức hợp lý, cơ quan lãnh đạo Trung ương của Đảng nhất thiết phải xây dựng và nghiêm túc thực hiện cơ chế hoạt động khoa học; bảo đảm nguyên tắc dân chủ tập trung; nguyên tắc đoàn kết nội bộ; tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; giữ nghiêm và thi hành kỷ luật sắt của Đảng; thực hiện thường xuyên công tác kiểm tra, loại bỏ những yếu tố có thể dẫn đến độc đoán, chuyên quyền, bè phái, vô tổ chức... Thực hiện nguyên tắc tập trung phải trên nền dân chủ và từ dân chủ trong Đảng. Thực hành dân chủ phải dưới sự chỉ đạo tập trung, phải *đồng thời ở tất cả các cấp uỷ đảng* từ Trung ương đến cơ sở; *phải chú trọng nhất ở cấp Trung ương*. Cần quán triệt nguyên tắc dân chủ tập trung như *Điều lệ vẫn tất* được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng đầu năm 1930 do

Nguyễn Ái Quốc chủ trì: “Bất cứ về vấn đề nào đảng viên đều phải hết sức thảo luận và phát biểu ý kiến, khi đa số đã nghị quyết thì tất cả đảng viên phải phục tùng mà thi hành”³⁶. Nghị quyết Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương tháng 2-1943 cũng ghi rõ: "Phải thực hiện trong Đảng cách làm việc theo lối “tập đoàn chỉ huy cá nhân phụ trách”. Phàm những vấn đề mới hay những việc quan trọng phải thảo luận trước trong ban chấp hành, rồi mới giao cho một đồng chí chịu trách nhiệm đem thi hành hoặc đôn đốc các tiểu ban chuyên môn thi hành. Có như thế mới tránh được nạn bao biện, nạn đánh trống bỏ dùi, cá nhân hành động hay mệnh lệnh chủ nghĩa... Củ soát là một công việc rất cần của các đồng chí chấp hành”³⁷.

Thực tiễn lịch sử thời kỳ 1930-1945 thể hiện rõ nếu cơ quan đầu não không có một cơ chế hoạt động khoa học, sự phân công, phân nhiệm không rõ ràng và cụ thể, hoạt động của tổ chức đảng sẽ gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

Xây dựng cơ cấu, hình thức tổ chức, cơ chế hoạt động của các cơ quan lãnh đạo của Đảng phải đi sâu nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, kịp thời phát hiện và khắc phục những bất cập, những vấn đề nảy sinh để hiệu chỉnh, đổi mới đáp ứng yêu cầu của cách mạng. Trong thời kỳ 1930-1945, ở một số thời điểm, do giáo điều, tuân thủ một cách cứng nhắc nhiều chỉ đạo “tả” khuynh từ bên ngoài, do chưa có điều kiện để tổng kết kinh nghiệm và kết quả hoạt động thực tiễn để đánh giá nên việc xây dựng tổ chức, lựa chọn cán bộ không sát, hoạt động cơ quan lãnh đạo ở một số thời điểm không đạt hiệu quả cao. Rút kinh nghiệm từ thực tiễn hoạt động, Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương tháng 2-1943 chủ trương: “Phải do những cuộc quần chúng đấu tranh mà kiểm tra lại chỉ thị và khẩu hiệu của Đảng xem đúng hay sai, hợp với quần chúng hay không hợp”³⁸. Bám sát thực tiễn đấu tranh của quần chúng để đánh giá và hiệu chỉnh “chính sách và chiến thuật” cũng như công tác tổ chức là một thành công của cơ quan lãnh đạo cấp Trung ương giai đoạn 1939-1945.

Xây dựng, củng cố, kiện toàn tổ chức các cơ quan lãnh đạo cấp Trung ương phải chú trọng xây dựng các ban tham mưu, giúp việc. Trong thời kỳ 1930-1945, Trung ương Đảng đã thành lập một số ban chuyên môn, giúp việc như Ban Công vận, Ban Binh vận, Bộ Tổ chức, Bộ Tuyên truyền,... Các ban trên chủ yếu do các ủy viên Trung ương trực tiếp đảm nhiệm. Do địch khủng bố, khó khăn về nhân sự, không thể duy trì và hoạt động thường xuyên, liên tục, song, các cơ quan giúp việc trên là những nhân tố bảo đảm cho cơ quan lãnh đạo cấp Trung ương thực hiện vai trò lãnh đạo một cách hiệu quả.

* Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Từ năm 1930 đến năm 1945, Ban Chấp hành Trung ương bị địch phá vỡ ba lần (lần thứ nhất vào tháng 4-1931; lần thứ hai vào tháng 9-1935; lần thứ ba vào đầu năm 1940); nhiều ủy viên Trung ương bị bắt, giam cầm trong đủ loại nhà tù đế quốc; có bốn Tổng Bí thư là Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Nguyễn Văn Cừ hy sinh.

2. Trong cuốn sách này, các tác giả sử dụng nhiều nguồn tư liệu khác nhau, chúng tôi chưa có điều kiện xác

3. Về chức danh của đồng chí Trịnh Đình Cửu còn có nhiều ý kiến: có ý kiến là "Triệu tập viên", có ý kiến là "Chủ trì điều hành", có ý kiến là "Người đứng đầu". Ở đây chúng tôi căn cứ vào ý kiến phát biểu của đồng chí Lê Đình (tức Trịnh Đình Cửu) ghi tại Biên bản cuộc tọa đàm *Về việc thống nhất thành lập Đảng*, do Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương tổ chức ngày 10-4- 1964 (tài liệu lưu tại Viện Lịch sử Đảng).

4. Ngày 6-5-1930, Nguyễn Hới bị bắt tại ngõ Hàng Kẹo, phố Nguyễn Hữu Độ, thành phố Nam Định. Ngày 14-5-1930, Hạ Bá Cang bị bắt tại nhà số 6, phố

Touran, thành phố Hải Phòng. Ngày 24-7-1930, Phạm Hữu Lầu bị bắt tại Hải Phòng và bị Hội đồng đề hình Hà Nội họp tại Hỏa Lò ngày 30-7-1930 ra lệnh tống giam về tội "tham gia cuộc âm mưu nhằm phá hoại và thay đổi chính phủ Đông Dương và kích động các công dân hoặc là dân thường vũ trang chống lại các nhà cầm quyền" (Commission criminelle de Hanoi, Interrogatoire Phạm Hữu Lầu, le 30 Juillet 1930, tài liệu lưu tại Viện lịch sử Đảng). Tháng 8-1930, Trịnh Đình Cửu xin rút khỏi Trung ương vì lý do sức khỏe. Theo đồng chí Nguyễn Văn Hoan thì sau khi đồng chí Phạm Hữu Lầu bị bắt, do bị địch ráo riết truy nã, khám xét gia đình, để tập trung làm công tác tuyên huấn, đồng chí Trịnh Đình Cửu xin rút khỏi Trung ương (tài liệu lưu tại Viện Lịch sử Đảng).

5. Ban Thường vụ gồm ba ủy viên: Trần Phú, Nguyễn Trọng Nhã, Nguyễn Phong Sắc. Sau Hội nghị, do cơ quan Trung ương chuyển vào đóng tại Sài Gòn thay vì đóng ở Hải Phòng như đã định. Do đó, để thuận tiện trong hoạt động, Ngô Đức Trì thay Nguyễn Phong Sắc đảm nhiệm cương vị Ủy viên Thường vụ Trung ương. Cuối năm 1930, Lưu Lập Đạo trở về hoạt động tại Trung Quốc, Ban Trung ương Chấp ủy còn sáu ủy viên.

6. Ngày 1-4-1931, Ngô Đức Trì mang tên là Phan Văn Quốc bị bắt; ngày 17-4-1931, Nguyễn Trọng Nhã bị bắt; ngày 18-4-1931, Trần Phú bị bắt và hy sinh tại Nhà thương Chợ Quán vào ngày 6-9-1931; ngày 20-4-1931, Trần Văn Lan bị bắt; ngày 3-5-1931, Lê Mao bị bắn chết; ngày 3-5-1931, Nguyễn Phong Sắc bị bắt và sau đó bị sát hại.

7. Một Ban lãnh đạo tương tự cũng được thành lập để phụ trách Đảng Cộng sản Indônêxia.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.5, tr.402.

9. Chưa xác định được danh tính.

10. Đồng chí Dân Tôn Tử nói: Tại Đại hội I của Đảng, Nam Kỳ có 4 đồng chí được bầu vào Trung ương, trong đó 2 ủy viên chính thức là Nguyễn Văn Dật (còn gọi là Long) và Võ Văn Ngân; 2 ủy viên "Trung ương dự khuyết" là Trần Văn Vi (Trần Phụng Vĩ, Tran Peng Vi, Trần Quốc Chánh, Sáu, Dân Tôn Tử) và Tống Văn Trân (Phó Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ năm 1935, đại biểu Trung ương tham dự Hội nghị giải thể Chấp ủy trung Trung Kỳ, lập Ban Cán sự trung nam Trung Kỳ, tổ chức tại Quảng Ngãi ngày 23-4-1935), (xem Dân Tôn Tử: *Một số hoạt động của Xứ ủy Nam Kỳ từ năm 1930 đến năm 1945*, tài liệu lưu tại Viện Lịch sử Đảng). Trong Công văn số 2010/s ngày 22-4-1935 của Sở Mật thám Nam Kỳ về những tài liệu thu giữ khi bắt Svan (Nguyễn Văn Dật), mật thám Pháp cũng nhận định rằng Trần Văn Vi đã được bầu là Ủy viên Trung ương. Cần xác minh thêm.

11. Các ủy viên Ban Thường vụ là: Lê Hồng Phong, Đinh Thanh, Hoàng Đình Giông, Ngô Tuân... Trong những tài liệu thu giữ khi bắt Svan (Nguyễn Văn Dật) mật thám Pháp thu được một tài liệu về Svan ghi tóm tắt bằng tiếng Pháp các ý kiến chỉ đạo của Ban Chỉ huy ở ngoài gửi cho đồng chí ngày 20-3-1935, trong đó có câu "đồng chí sẽ được bầu vào Ban Thường vụ)".

12. Nguyễn Văn Dật bị bắt ngày 20-4-1935; một đồng chí ở Nam Kỳ (chưa xác định rõ danh tính - T.G) bị bắt ngày 24-4; Phan Đình Hy bị bắt tháng 5-1935 ở Lào; Phạm Văn Xô vừa trở về bị bắt ngày 6-6-1935 tại bản Nọng Bua, tỉnh Udon (Xiêm), bị kết án 15 năm tù; Ngô Tuân bị bắt tại Cao Bằng ngày 26-8-1935, bị kết án 5 năm tù; Đinh Thanh bị bắt và hy sinh tại Ma Cao (các tài liệu của mật thám Pháp đều ghi là đồng chí tự sát ở Ma Cao, tuy nhiên, ngày tự sát không thống nhất, có bản ghi là 27-9-1935, có bản ghi là 12-10-1935); Võ Nguyên Hiến bị bắt lần thứ nhất vào tháng 7-1935, được trả tự do vào tháng 9 và bị bắt lại ngày 1-11-1935, trả tự do ngày 7-5-1936 ở Vinh - Nghệ An (đến ngày 3-11-1936 đồng chí lại bị bắt lần

thứ ba); đồng chí người dân tộc thiểu số ở Bắc Kỳ có bí danh là Bich Zhan bị bắt và bị kết án 5 năm tù.

13. Đến tháng 2-1936, Hoàng Đình Giong bị bắt tại Hàng Kênh - Hải Phòng.

14. Ban Chỉ huy ở ngoài lúc này có Hà Huy Tập (Bí thư), Phùng Chí Kiên. Đến tháng 3 - 1936, bổ sung Trần Văn Kiết.

15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.49.

16. Theo *Bản tin tình báo* của quân đội Pháp, số 29 (10, 11-1936) và *Báo cáo thường kỳ số 48* của Sở Mật thám Đông Dương (phần nói về hoạt động của những người cộng sản ở Đông Dương trong tháng 1-1937) thì Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đặt cơ quan ở Nam Kỳ và có ít nhất năm uỷ viên, "trong đó có ba người là cựu sinh viên trường Xtalin".

17. Về thời gian diễn ra hội nghị này, các tài liệu ghi không giống nhau. Có tài liệu ghi trong hai ngày 3 và 4-9-1937, có tài liệu ghi từ ngày 3 đến ngày 5-9-1937, có tài liệu ghi từ ngày 25-8 đến ngày 4-9-1937. Ở đây chúng tôi căn cứ vào sách Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.299.

18. Theo một tài liệu của mật thám Pháp thì trong Ban Chấp hành Trung ương có "một người Nam Kỳ bị ho lao" là Ngô Văn Tâm tức Êlidarốp, cựu học sinh Trường đại học Phương Đông (Theo A.A. Xôcôlốp, trong: *Quốc tế Cộng sản và Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.243-244 thì Êlidarốp tên thật là Nguyễn Văn Tàn hoặc Ngô Văn Tàn, học tại Đại học Phương Đông những năm 1927-1928). Cần xác minh thêm.

19. Ban Thường vụ có: Hà Huy Tập, Phùng Chí Kiên, Nguyễn Chí Diểu, Võ Văn Tàn, Nguyễn Văn Cừ. Theo Lê Duẩn và Đào Duy Kỳ thì Hạ Bá Cang tham gia Trung ương từ tháng 9-1937. Một số tài liệu của mật thám Pháp cho thấy trong Ban Chấp hành Trung ương thời gian này có một đại diện của bắc Trung Kỳ. Theo

đồng chí Lê Duẩn thì thời kỳ này Đinh Văn Di là Ủy viên Trung ương (*Một số ý kiến của đồng chí Lê Duẩn về việc xác định sự phản bội của Đinh Văn Di*, tài liệu lưu tại Viện Lịch sử Đảng). Cần nghiên cứu thêm.

20. Ban Thường vụ gồm năm ủy viên là Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Lê Hồng Phong, Võ Văn Tần, Nguyễn Chí Diểu.

21. Theo Dân Tôn Tử thì trong Ban Chấp hành Trung ương tháng 11-1939 còn có Nguyễn Hữu Tiến (Giáo Hoài). Cần nghiên cứu thêm.

22. Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn bị bắt ngày 17-1-1940, Lê Hồng Phong bị bắt lại vào ngày 6-2-1940, Hà Huy Tập bị bắt lại vào ngày 30-3-1940, Võ Văn Tần bị bắt vào ngày 21-4-1940.

23. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.7, tr.60.

24. Ban Thường vụ gồm ba ủy viên là Trường Chinh, Hạ Bá Cang và Hoàng Văn Thụ. Theo các tài liệu của mật thám Pháp và lời khai của Nguyễn Thành Diên thì danh sách Ban Chấp hành Trung ương do Hội nghị bầu gồm 11 người, gồm 7 ủy viên chính thức: Nguyễn Ái Quốc, Trường Chinh, Hạ Bá Cang, Hoàng Văn Thụ, Phùng Chí Kiên, Bùi San, Hồ Xuân Lưu; 4 ủy viên dự khuyết: Vũ Anh, Nguyễn Thành Diên, Trần Đăng Ninh (bầu vắng mặt) và một người ở Trung Kỳ có tên là Nhiêu (bầu vắng mặt).

25. Tháng 8-1943, đồng chí vượt ngục nhưng bị bắt lại vào tháng 9-1943.

26. Không khuất phục nổi người cộng sản kiên trung Hoàng Văn Thụ, toà án quân sự của Pháp ngày 21-12-1943 đã kết án tử hình đồng chí. Sáng 24-5-1944, địch thi hành án tử hình đồng chí tại trường bắn Tương Mai (Hà Nội).

27, 28. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.74, 152.

29. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.2, tr.227.

30. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.544.
31. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.238.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.2, tr.119.
33. *Biên bản của Toàn quốc hội nghị Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày 14 và 15 - 8 -1945*, tài liệu lưu tại Viện Lịch sử Đảng.
34. *Báo cáo tổng quát tình hình Đảng từ trước ngày khởi nghĩa đến nay (26-11-1949)*, tài liệu lưu tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, phòng Ban Chấp hành Trung ương.
35. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1975, t.12, tr.105.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.2, tr.9.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.309.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.310.

ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG ĐIỀU CHỈNH
CHIẾN LƯỢC CÁCH MẠNG, LÃNH ĐẠO CUỘC VẬN ĐỘNG DÂN CHỦ
1936-1939 Ở VIỆT NAM

PGS, TS. PHẠM HỒNG TUNG*

1. Bối cảnh quốc tế của sự điều chỉnh chiến lược cách mạng của Đảng

a) Sự xuất hiện của chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh thế giới mới

Cuộc tổng khủng hoảng kinh tế - xã hội 1929-1933 đã tác động sâu sắc đến diễn trình lịch sử thế giới trên nhiều phương diện khác nhau. Ở Tây Âu và Bắc Mỹ, tình trạng tiêu điều của nền kinh tế đã đẩy tuyệt đại đa số dân chúng vào cảnh sống cùng cực. Tình trạng bao trùm chung ở tất cả các nước tư bản phát triển là: xã hội mất an ninh nghiêm trọng do tình trạng lạm dụng bạo lực, đặc biệt là sự thịnh hành của các xu hướng, các phong trào bạo lực xã hội của giới trẻ vô nghề nghiệp, thất vọng trước cuộc sống hiện tại và bi quan, mất định hướng về tương lai. Đó chính là môi sinh lịch sử thuận lợi cho sự xuất hiện các xu hướng chính trị bạo lực - cực hữu ở các nước tư bản phương Tây, mà hình thức điển hình nhất là chủ nghĩa phát xít.

Chủ nghĩa phát xít được hình thành trên cơ sở hội tụ những xu hướng chính trị - xã hội cực hữu phản động nhất đã xuất hiện và phát triển từ nhiều thập kỷ, như một hệ quả lịch sử tất yếu của sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, đồng thời, đây cũng là một hình thức phản ứng của các thế lực chính trị phản động chống lại làn sóng cách mạng dâng cao mạnh mẽ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất dưới ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga (1917).

Khi cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới nổ ra, một trong những lối thoát mà các chính phủ phương Tây đặt hy vọng vào là *tăng cường chạy đua vũ trang, quân*

phiệt hoá nền kinh tế và toàn bộ thể chế chính trị - xã hội. Điều cần lưu ý ở đây là, không chỉ các tầng lớp bảo thủ, phản động mà ngay cả một bộ phận rất đông nhân dân lao động, kể cả giai cấp công nhân, cũng bị ảnh hưởng của tuyên truyền phát xít và hy vọng rằng chính quyền phát xít sẽ mang lại cơ hội việc làm và ổn định cuộc sống cho họ¹. Hiện tượng đó càng cho thấy tính chất đặc biệt nguy hiểm của chủ nghĩa phát xít và mức độ khó khăn, phức tạp của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, ngăn chặn nguy cơ chiến tranh.

Ngay sau khi lên nắm quyền ở Đức (30-1-1933), Hítle (Adolf Hitler) lập tức thủ tiêu chế độ đại nghị, thiết lập chế độ thống trị quân phiệt, độc tài và sử dụng vũ lực tối đa tiêu diệt bất cứ lực lượng đối lập nào. Hai đối tượng ở trong nước mà Hítle tập trung tiêu diệt trước hết là những người cộng sản và người Do Thái. Đồng thời, Hítle và Chính phủ Quốc xã ra sức chuẩn bị cho một cuộc "chiến tranh tổng lực" để mở rộng "không gian sinh tồn" (Lebensraum) và khẳng định vị trí bá chủ của "chủng tộc thượng đẳng" Ario (Arier)².

Cũng trong thời gian đó, xu thế quân phiệt đã chiếm ưu thế áp đảo trong chính giới Nhật Bản. Từ sau khi khẳng định được vai trò của mình trong thế giới của các cường quốc tư bản, Nhật Bản ra sức chạy đua vũ trang chuẩn bị cho một cuộc xâm lược đại quy mô để xâm chiếm toàn cõi Á Đông. Ngày 18-9-1931, Nhật Bản cho quân tấn công xâm chiếm Mãn Châu làm bàn đạp chuẩn bị cho các bước bành trướng tiếp theo.

Tháng 10 và tháng 11-1936, Đức, Nhật và Italia đã ký kết một hiệp ước liên minh chống Quốc tế Cộng sản (*Antikominternpakt*). Thế là trục phát xít thế giới Đức - Italia - Nhật Bản đã hình thành, trở thành nguy cơ chiến tranh đe dọa hoà bình và số phận của toàn nhân loại³.

b) Chiến lược cách mạng mới của Quốc tế Cộng sản

Mặc dù đã nhận thấy từ khá sớm tính chất nguy hiểm và phản động của chủ nghĩa phát xít nhưng cho đến trước năm 1933, Quốc tế Cộng sản chưa thực sự quan tâm đầy đủ đến việc nhận diện bản chất, thủ đoạn của chủ nghĩa phát xít và chưa đánh giá đầy đủ nguy cơ phát xít hoá hệ thống chính trị của các nước tư bản phát triển. Phải cho tới sau khi Hítler lên cầm quyền ở Đức, công khai tuyên bố các chính sách vị chủng phản động, ra sức kêu gào chiến tranh, triệt để thực thi chính sách chống cộng thì Quốc tế Cộng sản và các Đảng Cộng sản ở châu Âu mới bắt đầu thực sự quan tâm đến cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít. Thắng lợi đầu tiên có ý nghĩa chính trị lớn lao là việc bảo vệ thành công lãnh tụ cộng sản G. Đimitorốp (Georgi Dimitrov) trong vụ án “đốt nhà Quốc hội Đức” tại Lépđích năm 1933⁴. Sau đó, trong một số văn kiện của mình, Quốc tế Cộng sản đã phân tích và bước đầu chỉ ra cho nhân dân lao động toàn thế giới thấy được bản chất chính trị của chủ nghĩa phát xít⁵.

Cũng trong thời kỳ này bối cảnh chung của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cũng đặt ra nhiều vấn đề bức xúc, đòi hỏi Quốc tế Cộng sản với tư cách là bộ tham mưu chiến lược chung phải có những chỉ đạo mới, sát hợp hơn với tình hình. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới trầm trọng đã làm hàng chục nghìn công nhân thất nghiệp. Trong khi đó, Quốc tế Cộng sản và hầu hết các Đảng Cộng sản ở Tây Âu vẫn theo đuổi đường lối cách mạng tả khuynh được thông qua tại Đại hội VI Quốc tế Cộng sản (1928), do đó các khẩu hiệu tranh đấu mà họ nêu ra thường ít có sức cuốn hút quần chúng nhân dân, kể cả công nhân. Thêm vào đó, những bất đồng trong phong trào công nhân quốc tế ngày một trở nên trầm trọng, nhất là từ sau khi Trótxky (Léon Trotsky) chạy khỏi Liên Xô (1929) và tuyên truyền cho chủ nghĩa cách mạng cực tả mà trung tâm điểm là thuyết "cách mạng thường trực".

Trong tình hình trên, một sự chuyển hướng chiến lược của Quốc tế Cộng sản để tiếp tục giương cao ngọn cờ cách mạng lãnh đạo phong trào cộng sản và công nhân

toàn thế giới là một đòi hỏi khách quan, cấp thiết. Bước ngoặt trong chiến lược có ảnh hưởng sâu rộng đối với sự phát triển của phong trào cách mạng toàn thế giới nói chung cũng như đối với phong trào cách mạng Việt Nam khởi đầu với Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản diễn ra từ ngày 25-7 đến ngày 20-8-1935 tại Máxtcova (Liên Xô), với sự tham gia của 65 đoàn đại biểu đại diện cho các Đảng Cộng sản đến từ khắp các châu lục⁶. Tại đại hội này, Đimitrốp đã trình bày một bản báo cáo chính trị quan trọng, chỉ rõ bản chất chính trị của chủ nghĩa phát xít. Theo Đimitrốp, "*Chủ nghĩa phát xít nắm chính quyền là nền chuyên chính khủng bố công khai của những phần tử phản động nhất, sô vanh nhất, để quốc chủ nghĩa nhất của tư bản tài chính*"⁷. Đồng thời, bản báo cáo cũng đưa ra một cách phân tích mới, khoa học, làm căn cứ cho sự chuyển hướng chiến lược cách mạng của phong trào cộng sản và công nhân thế giới: "Ngày nay, trong nhiều nước tư bản chủ nghĩa, *quần chúng lao động trước mắt phải lựa chọn một cách cụ thể không phải giữa nền chuyên chính vô sản với chế độ dân chủ tư sản, mà là giữa chế độ dân chủ tư sản với chủ nghĩa phát xít*".

Trên cơ sở đó Quốc tế Cộng sản đã xác định mục tiêu chiến lược trước mắt của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế không phải là tiến hành cách mạng vô sản, lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, thiết lập nền chuyên chính vô sản và xây dựng xã hội cộng sản, mà ngược lại, tập trung ngọn lửa đấu tranh vào bộ phận phản động nhất của giai cấp tư sản, *tức là đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hoà bình, ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh thế giới mới*. Để thực hiện mục tiêu nói trên, Quốc tế Cộng sản chủ trương rằng các Đảng Cộng sản ở tất cả các nước phải thiết lập cho được một liên minh dân chủ rộng rãi, cùng với mọi giai tầng tiến bộ trong xã hội cùng đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, vì "tự do, cơm áo, hoà bình".

Sau 17 năm lãnh đạo phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đây là lần đầu tiên Quốc tế Cộng sản nhận thức lại học thuyết đấu tranh giai cấp, vận dụng học

thuyết này một cách biện chứng, mềm dẻo hơn cho phù hợp với yêu cầu khách quan của tình hình. Sự chuyển hướng chiến lược của Quốc tế Cộng sản tại Đại hội lần thứ VII, vừa trực tiếp tạo ra một bước phát triển mới trong phong trào cách mạng thế giới, vừa có ảnh hưởng lâu dài đối với tư duy chiến lược của nhiều Đảng Cộng sản, trong đó có Đảng Cộng sản Đông Dương.

c) Sự thành lập Chính phủ Bình dân ở Pháp

Ở Pháp, các xu hướng chính trị cực hữu, phát xít xuất hiện muộn và tương đối yếu hơn so với ở một số nước Tây Âu khác. Do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, từ đầu những năm 30 của thế kỷ XX, đã bắt đầu xuất hiện một số phong trào phát xít, trong đó, phong trào "Nước Pháp hành động" (*Action Française*) và "Thập tự lửa" (*Croix de feu*) là hai phong trào phát xít lớn nhất, thường xuyên tổ chức các cuộc diễu hành ở Pari, Lyông, v.v. với sự tham gia của hàng chục nghìn người, ra sức cổ vũ cho xu hướng quân phiệt, vị chủng và chạy đua vũ trang.

Tuy nhiên, nước Pháp cũng là nước có truyền thống dân chủ và cách mạng tiêu biểu. Đảng Cộng sản Pháp là một trong những chính đảng lớn, có ảnh hưởng sâu rộng và uy tín lớn đối với quần chúng nhân dân lao động. Ngay từ cuối năm 1933, đầu năm 1934, Đảng Cộng sản Pháp đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình phản đối chủ nghĩa phát xít, lôi cuốn được hàng chục nghìn người tham gia. Theo chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Pháp đã kịp thời chuyển hướng chiến lược, chấm dứt công kích chính trị đối với Đảng Dân chủ - Xã hội Pháp và các đảng phái cánh tả, trung tả hoặc trung gian. Tháng 8-1935, Mặt trận Bình dân Pháp được thành lập với tên gọi là Tập hợp Dân chúng (*Rassemblement populaire*). Đây là một liên minh dân chủ, chống phát xít do hai tổ chức làm nòng cốt là Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Dân chủ - Xã hội Pháp, ngoài ra còn có một số tổ chức tiên bộ khác⁸. Trong cuộc bầu cử Nghị viện Pháp tổ chức vào ngày 3-5-1936 Mặt trận Bình dân Pháp đã giành thắng lợi⁹. Đầu tháng 6, Chính phủ Bình dân Pháp do

Lêông Blum (Léon Blum) đứng đầu được thành lập với M.Mutê (Marius Moutet) là Bộ trưởng Bộ Thuộc địa¹⁰.

Việc Chính phủ Bình dân Pháp được thành lập là một thắng lợi lớn của phong trào dân chủ, chống phát xít. Chính phủ Blum tuyên bố sẽ tiến hành một số cải cách dân chủ ở Pháp. Đối với Đông Dương và các xứ thuộc địa khác, trên thực tế, Chính phủ Bình dân cho đến tháng 9-1936 chưa có cam kết nào cụ thể, ngoài lời tuyên bố sẽ thực thi một số chính sách để cải thiện cuộc sống của dân chúng các xứ thuộc địa, và: “sẽ lập một phái đoàn thanh sát tình hình chính trị, kinh tế và tinh thần tại các vùng lãnh thổ hải ngoại của nước Pháp, đặc biệt là Đông Dương và Bắc Phi”¹¹.

Tuy nhiên, so với các chính phủ trước đây của giới tư bản tài phiệt Pháp thì thái độ đó của Chính phủ Bình dân Pháp cũng đã là một chuyển biến đáng kể, một điều kiện thuận lợi cho bước phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc tại các nước là thuộc địa của Pháp, trong đó có Việt Nam¹².

2. Tình hình trong nước

Từ cuối năm 1935, đầu năm 1936 nền kinh tế xứ thuộc địa Đông Dương có dấu hiệu bắt đầu khôi phục trên một số lĩnh vực, tuy nhiên vẫn còn tiêu điều, kiệt quệ do hậu quả của thời kỳ đại khủng hoảng trầm trọng và kéo dài. Bức tranh chung của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ này vẫn còn khá đen tối, do kết quả của việc chính quyền thuộc địa ở Đông Dương vẫn tiếp tục kéo dài chính sách kinh tế áp dụng cho thời kỳ khủng hoảng. Một số công ty lớn có quan hệ chặt chẽ với giới tài phiệt Pháp tiếp tục được hỗ trợ, được vay vốn ưu đãi, trong khi hàng loạt những công ty nhỏ vẫn tiếp tục bị "thả nổi". Do chính sách này mà các doanh nghiệp của giới chủ bản xứ tiếp tục bị chèn ép gay gắt và tình cảnh của họ vẫn không được cải thiện đáng kể sau thời kỳ khủng hoảng.

Trong nông nghiệp, quá trình tích tụ ruộng đất trong tay một số nhỏ đại địa chủ bản xứ và chủ đồn điền người Pháp vẫn tiếp tục được chính quyền thực dân thúc đẩy, đưa tới chỗ là hàng triệu nông dân Việt Nam bị mất đất, địa chủ hạng nhỏ và vừa cũng tiếp tục bị khuynh gia bại sản¹³.

Chính sách tài chính - sưu thuế của chính quyền thực dân vẫn không có thay đổi gì đáng kể. Cuối năm 1937, đầu năm 1938, chính quyền thực dân lại ban hành một số nghị định mới quy định *chính sách thuế lũy tiến* ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, thay cho cách thu thuế thân đồng loạt trước đây¹⁴. Hậu quả là quảng đại dân chúng vẫn còng lưng gánh chịu mọi thứ "lũy tiến", còn chính quyền thực dân và bọn tay sai thì vơ vét được nhiều thêm. Ngoài ra, chính quyền thực dân còn đặt thêm một số loại thuế mới, như thuế cư trú, thuế lợi tức...

Lạm phát tiền tệ cũng là một trong các thủ đoạn thực dân Pháp áp dụng để bóc lột nhân dân ta. Nếu năm 1935 số giấy bạc lưu thông là 88.316.000 đồng thì năm 1937 đã tăng lên tới 125.100.000 đồng và năm 1939 là 250.000.000 đồng¹⁵. Rõ ràng là tốc độ tăng lượng tiền này quá cao so với tốc độ phục hồi kinh tế.

Do tốc độ phục hồi kinh tế tương đối chậm và do các thủ đoạn bóc lột tinh vi, tàn bạo nói trên của thực dân Pháp mà đời sống của quảng đại dân chúng Việt Nam trong thời kỳ "phục hồi kinh tế" vẫn rất khó khăn. Ở thành thị và các khu công nghiệp, cuộc sống của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác cũng chưa được cải thiện chút nào sau khi khủng hoảng kinh tế đã dịu bớt. Theo một số nguồn tài liệu thì đến năm 1937 tổng số công nhân ở Việt Nam ước chừng chỉ 150.000 người và số người thất nghiệp có đăng ký chính thức là hơn 40.000 người¹⁶. Không chỉ cuộc sống của những người công nhân thất nghiệp và gia đình họ mới lâm vào cảnh khốn cùng, tuyệt vọng, mà ngay cả những người đang có việc làm thì cuộc sống cũng rất khó khăn. Lý do chính là giới chủ vẫn tiếp tục duy trì kiểu trả lương của thời kỳ khủng hoảng kinh tế.

Một số chính sách cụ thể của chính quyền thực dân trong thời kỳ này đã làm cho cuộc sống của công nhân, viên chức và dân chúng bản xứ thêm khổ. Trước hết phải kể đến chính sách phá giá đồng phrăng của Pháp. Ở Đông Dương, mệnh giá của đồng bạc Đông Dương (piastres) gắn chặt với mệnh giá của đồng phrăng. Do đó, việc đồng phrăng bị phá giá cũng có nghĩa là đồng piastres bị mất giá. Chỉ với "trò xiếc" tiền tệ này bọn tư bản tài phiệt ở Đông Dương đã kiếm thêm được tới 15 triệu piastres, trong khi đó thì giá cả các mặt hàng sinh hoạt thiết yếu bị đẩy lên từ 20% đến 50%, thậm chí tới 70% hoặc trên 100%¹⁷.

Các chính sách nói trên của chính quyền thực dân cũng làm cho cuộc sống của giới tiểu tư sản thành thị điêu đứng. Tiểu chủ, tiểu thương tiếp tục phá sản hoặc kinh doanh lay lắt, cầm chừng. Công chức và tư chức, giáo viên cũng vẫn phải hưởng đồng lương đã bị cắt giảm từ 30% đến 70% từ thời kỳ khủng hoảng. Ngay cả giới tư sản, địa chủ bản xứ cũng vẫn cảm thấy môi trường kinh doanh còn quá ngột ngạt, vận mệnh bấp bênh, nhất là khi chính phủ tiếp tục chính sách bảo vệ lợi ích của bọn tài phiệt và mặc sức thả nổi doanh nghiệp nhỏ và vừa, mặc cho họ phải vật lộn trong cuộc cạnh tranh với một môi trường không lành mạnh.

Tình hình trên cho thấy nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1936-1939, tuy đã dần dần khôi phục lại sau khủng hoảng, nhưng sự phục hồi chậm chạp, không chắc chắn. Thêm vào đó, các chính sách kinh tế của chính quyền thuộc địa chỉ chú trọng việc bảo hộ quyền lợi của giới tài phiệt, tiếp tục là nguyên nhân khiến cho cuộc sống của nhân dân lao động bản xứ lâm vào cùng quẫn, trong khi đó tình cảnh của các tầng lớp trung gian và thượng lưu cũng vẫn tiếp tục bị đe dọa. Đây chính là cơ sở cho bước phát triển mới của phong trào dân tộc dân chủ, chống thực dân phản động ở Việt Nam.

3. Quyết định điều chỉnh chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương

Những người cộng sản là lực lượng chính trị duy nhất đã sớm cảnh báo các tầng lớp dân chúng ở Việt Nam về nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới¹⁸. Đặc biệt là kể từ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập vào đầu năm 1930, mặc dù phải hoạt động bí mật, Đảng đã nhiều lần tổ chức các đợt tuyên truyền chống chiến tranh thế giới trong các tầng lớp quần chúng, nhất là vào các dịp kỷ niệm ngày thế giới chống chiến tranh hằng năm (1-8).

Tuy nhiên, ngoài việc cảnh báo về nguy cơ chiến tranh và lên án cuộc chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh của các nước đế quốc, cho tới trước tháng 7-1936, Đảng Cộng sản Đông Dương chưa bao giờ thực sự chú tâm phân tích đầy đủ về nguy cơ chiến tranh thế giới, và chưa bao giờ coi việc đấu tranh chống lại nguy cơ đó như một mục tiêu tranh đấu quan trọng của cách mạng Việt Nam. Khi Đại hội I của Đảng họp vào tháng 3-1935, tức là hơn hai năm sau khi Hítler lên nắm quyền ở Đức và phong trào phát xít đã phát triển rất mạnh mẽ ở châu Âu, nhưng chiến lược và sách lược của Đảng dường như không có thay đổi nào đáng kể. Đây cũng là tình hình chung của phong trào cộng sản và công nhân thế giới trong thời kỳ đó, dưới sự lãnh đạo của Quốc tế Cộng sản.

Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản với sự chuyển hướng chiến lược, lập Mặt trận dân chủ, chĩa mũi nhọn đấu tranh vào chủ nghĩa phát xít, ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hoà bình, đã có tác động sâu sắc đến chiến lược cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương. Đảng đã nghiên cứu rất kỹ và tiếp thu, áp dụng chiến lược mới của Quốc tế Cộng sản vào thực tiễn cách mạng Việt Nam với một thái độ cách mạng, khoa học và *vô cùng thận trọng*. Gần tròn một năm sau Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản, tới tận cuối tháng 7-1936, đường lối mới của Quốc tế Cộng sản mới chính thức được thừa nhận và triển khai tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, họp tại Thượng Hải, do Lê Hồng Phong - Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, Tổng Bí thư của Đảng chủ trì. Về sự chậm trễ trong việc thay

đổi chiến lược và sách lược của Đảng theo chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, Ban Trung ương Đảng đã giải thích khá đầy đủ trong một bức thư gửi các tổ chức của Đảng, đề ngày 26-7-1936, có thể tóm tắt như sau¹⁹:

- Ban Trung ương Đảng cần thời gian để nghiên cứu kỹ đường lối mới của Quốc tế Cộng sản, đồng thời tham khảo thêm kinh nghiệm của các đảng cộng sản khác;
- Đảng Cộng sản Đông Dương "*còn non yếu và thiếu kinh nghiệm*", chưa sẵn sàng tiếp nhận và vận dụng đường lối mới của Quốc tế Cộng sản;
- Trong Đảng, "*còn tồn tại những tàn dư nghiêm trọng của chủ nghĩa bè phái*", đường lối đấu tranh giai cấp theo kiểu tả khuynh, biệt phái, cô độc đã tồn tại và có ảnh hưởng sâu đậm trong nhận thức của nhiều đảng viên, nhất là trong hàng ngũ lãnh đạo Đảng, hơn nữa, đường lối này đã được ghi nhận trong nhiều văn kiện quan trọng của Đảng.

Để tẩy trừ từng bước và triệt để những "*tàn dư nghiêm trọng của chủ nghĩa bè phái*", Ban Trung ương của Đảng yêu cầu toàn Đảng: "Một lần nữa chúng ta nhìn lại một số sai lầm của Đảng và chúng ta phải động viên tất cả các đồng chí đấu tranh để cải tiến công tác một cách hợp lý, nhằm thực hiện đúng đường lối chính trị của Quốc tế Cộng sản và của Đảng Cộng sản"²⁰ (T.G nhấn mạnh).

Có thể nói đây là lần đầu tiên Đảng Cộng sản Đông Dương thực sự xem xét lại toàn bộ đường lối chiến lược và sách lược mà Đảng đã theo đuổi từ tháng 10-1930 với một tinh thần phê phán nghiêm túc. Hàng loạt những sai lầm của Đảng trước đây trong nhận thức về nhiệm vụ chiến lược của cách mạng, về mối quan hệ giữa cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, về phương pháp và hình thức tổ chức vận động quần chúng, tổ chức đấu tranh, nhận thức về các lực lượng cách mạng và về Mặt trận dân tộc thống nhất, v.v. đã được chỉ ra rõ ràng và phê bình sâu sắc²¹. Hội nghị Trung ương nêu rõ: "Kinh nghiệm

thời gian qua chỉ cho chúng ta rằng *chủ nghĩa bè phái trong sách lược và tổ chức là trở ngại lớn* cho sự phát triển của Đảng ta"²² (T.G nhấn mạnh), "đấu tranh riêng rẽ chỉ làm cho Đảng xa rời quần chúng và không khi nào giành được thắng lợi trước kẻ thù được tổ chức tốt và có vũ khí tốt"²³. Và do đó: "Thực tế chỉ cho chúng ta rằng, *sách lược mới của Quốc tế Cộng sản là đúng (...)*"²⁴. Cuối cùng Hội nghị đi đến kết luận dứt khoát, rõ ràng:

"Ban Trung ương, sau khi nghiên cứu những điều kiện chủ quan và khách quan ở Đông Dương, đã đi đến kết luận rằng việc thành lập Mặt trận dân tộc phản đế không thể trì hoãn thêm một phút. Các tổ chức đảng, mỗi một đồng chí phải hết sức chủ động thành lập Mặt trận dân tộc phản đế, *nhằm tập hợp tất cả các đảng, tất cả các tầng lớp quần chúng để tranh đấu đòi những yêu sách tối thiểu*"²⁵.

Để thực hiện kết luận trên, Đảng phải điều chỉnh một loạt vấn đề chiến lược và sách lược trong đường lối lãnh đạo của mình. *Về nhiệm vụ chiến lược* của cách mạng Việt Nam với hai mục tiêu cơ bản là "độc lập dân tộc" và "người cày có ruộng" tuy không thay đổi, nhưng trước mắt phải được cụ thể hoá bằng những khẩu hiệu sách lược cụ thể để tập hợp thật đông đảo tất cả các tầng lớp nhân dân, tập trung ngọn lửa tranh đấu vào một bộ phận phản động nhất trong hàng ngũ thực dân - phong kiến thống trị ở Đông Dương, chống phát xít và ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh thế giới.

Về tổ chức, Ban Trung ương yêu cầu: "*Phải thay đổi triệt để các phương pháp tổ chức quần chúng*"²⁶. Đảng thẳng thắn thừa nhận sự thật là: "Các tổ chức quần chúng đã tồn tại trước đây, trong thực tế không có chỗ dựa trong quần chúng. Vì thế cho nên đến nay phần lớn quần chúng ở Đông Dương vẫn không được tổ chức"²⁷. Do đó: "Nhiệm vụ cấp thiết nhất là *phải từ bỏ những hình thức tổ chức thiển cận, bè phái, phải sử dụng mọi khả năng công khai và bán công khai, để tổ*

chức quần chúng rộng rãi hơn, không phụ thuộc vào hình thức, không phụ thuộc vào tên gọi"²⁸ (T.G nhấn mạnh).

Về sách lược đấu tranh, Đảng chủ trương sử dụng kết hợp mọi hình thức đấu tranh chính trị, công khai và bán công khai, bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp, tiến hành trên nhiều địa vực khác nhau. Trong tranh đấu, Đảng sẵn sàng liên minh có nguyên tắc với tất cả các đảng phái, các tổ chức khác nhau, trên cơ sở nhất trí về mục tiêu tranh đấu.

Hội nghị Trung ương tháng 7-1936 đánh dấu sự điều chỉnh chiến lược cách mạng khá toàn diện và triệt để của Đảng Cộng sản Đông Dương. Quyết định này không đơn giản chỉ là sự vận dụng đường lối mới của Quốc tế Cộng sản vào hoàn cảnh cụ thể của cách mạng Việt Nam. Ngược lại, đó là kết quả của cả một quá trình cân nhắc thận trọng, nghiên cứu kỹ lưỡng và cuối cùng đi đến kết luận hoàn toàn dứt khoát của Đảng. Sự điều chỉnh chiến lược cách mạng này đánh dấu một bước trưởng thành của Đảng về tư duy lý luận, về bản lĩnh và kinh nghiệm lãnh đạo cách mạng. Nó đặt cơ sở vững chắc cho sự phục hồi của Đảng, cho thắng lợi của cách mạng trong giai đoạn cách mạng trước mắt và cả trong những thời kỳ tiếp theo.

Tuy nhiên, trong điều kiện là một đảng cách mạng non trẻ, hoạt động bí mật tại một nước thuộc địa, lại vừa trải qua một thời kỳ khủng hoảng kéo dài do bị khủng bố trắng, việc triển khai, vận dụng và hoàn thiện bước điều chỉnh chiến lược này hoàn toàn không dễ dàng. Trước mắt, Đảng phải vượt qua hai khó khăn to lớn và phức tạp, đó là *tình trạng tan vỡ chưa được khôi phục của hệ thống tổ chức của Đảng và sự bất đồng trong nhận thức, quan điểm, vận dụng đường lối mới* của một số bộ phận cán bộ và đảng viên của Đảng.

Sau phong trào cách mạng 1930-1931, được sự ủng hộ to lớn của Quốc tế Cộng sản và phong trào cách mạng quốc tế, bằng tinh thần anh dũng vô song của hàng nghìn đảng viên, Đảng Cộng sản Đông Dương đã nỗ lực vượt qua thời kỳ khủng

bổ trắng khốc liệt của chính quyền thực dân Pháp, ra sức tìm cách khôi phục lại hệ thống tổ chức của Đảng ở trong nước. Trải qua bao hy sinh, gian khổ, Đại hội I của Đảng đã đánh dấu thành công lớn trong nỗ lực phục hồi tổ chức đảng²⁹. Song, ngay sau Đại hội I, do bị khủng bố mà hệ thống tổ chức của Đảng lại bị tan vỡ gần như hoàn toàn. Trong một báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản vào tháng 7-1936, Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng viết: "Năm 1935-1936 là một năm (của nạn) phản bội và khiêu khích trong Đảng: sau Đại hội Đảng, *tất cả* các tổ chức các xứ đều bị diệt, Ban Trung ương trở thành không tồn tại vì các uỷ viên lần lượt bị bắt"³⁰. Trên thực tế Ban Chỉ huy ở ngoài chỉ còn liên lạc được với một số cơ sở đảng ở trong nước, chủ yếu là ở một số tỉnh tiếp giáp với biên giới Việt - Trung, ở Lào và một số nơi ở Nam Kỳ³¹. Do tình hình hệ thống tổ chức bị tan vỡ như vậy, trong năm 1935 và nửa đầu năm 1936 Đảng chỉ lãnh đạo được một số ít cuộc đấu tranh của quần chúng, mặc dù phong trào đấu tranh tự phát của công nhân và nông dân đang bùng phát trở lại. Với thái độ nghiêm túc mẫu mực, Ban Chỉ huy ở ngoài thừa nhận trong báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản: "*Nhìn chung, vai trò lãnh đạo của Đảng trong các phong trào quần chúng là rất yếu; Đảng chúng tôi theo đuôi quần chúng*"³².

Tình hình trên đây, một mặt, là trở ngại hết sức to lớn đối với Đảng khi triển khai đường lối vận động quần chúng mới, hướng tới việc thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi. Nhưng mặt khác, điều kiện khách quan thuận lợi và việc Đảng kiên quyết điều chỉnh chiến lược, đổi mới triệt để phương pháp vận động quần chúng lại là một cơ hội để cho Đảng có thể khôi phục hệ thống tổ chức, khôi phục vị trí lãnh đạo và uy tín chính trị đối với phong trào cách mạng Việt Nam.

Khó khăn thứ hai trong việc triển khai thực hiện và từng bước hoàn thiện đường lối chiến lược và sách lược mới của Đảng trong thời kỳ này chính là *sự bất đồng ý kiến trong nội bộ Đảng, nhất là trong hàng ngũ cán bộ lãnh đạo cao cấp*

nhất. Phải nói ngay rằng sự bất đồng ý kiến và các cuộc tranh luận trên tinh thần cộng sản, với trách nhiệm cao nhất trước vận mệnh của Đảng, của sự nghiệp cách mạng là *hiện tượng hoàn toàn lành mạnh* trong sinh hoạt của Đảng.

Trước hết, việc điều chỉnh chiến lược của Đảng, mặc dù đã được nghiên cứu và chuẩn bị khá kỹ càng, nhưng khi triển khai đến các cơ sở, nhiều cán bộ đảng vẫn còn hoài nghi, thắc mắc, nhất là các vấn đề liên quan đến hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam từng được khẳng định nhiều lần trong các văn kiện quan trọng của Đảng. Để thống nhất nhận thức của cán bộ, đảng viên trong toàn Đảng, tháng 10-1936 Trung ương Đảng phải soạn và gửi đến tất cả các cơ sở đảng một văn kiện quan trọng, *Chung quanh vấn đề chiến sách mới*, giải thích cặn kẽ từng điểm trong chiến lược, sách lược mới của Đảng³³. Đây là một văn kiện quan trọng, góp phần to lớn vào việc thống nhất ý chí, hành động và củng cố kỷ luật và khối đoàn kết trong Đảng.

Trung tâm điểm của nhiều cuộc tranh luận trong Đảng, nhất là trong hàng ngũ lãnh đạo của Đảng, chính là vấn đề tổ chức quần chúng. Tháng 9-1937, Báo cáo của Hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban Trung ương Quốc tế Cộng sản viết: *“Về vấn đề tổ chức quần chúng, đã nổ ra một cuộc đấu tranh rất quyết liệt giữa Ban Chỉ huy ở ngoài và Ban Trung ương”*³⁴. Mâu chốt của vấn đề là ở chỗ, trong khi Ban Chỉ huy ở ngoài tuân theo đường lối mặt trận mới của Quốc tế Cộng sản yêu cầu: *“Mặt trận dân tộc phản đế phải trở thành tổ chức công khai nhất của đông đảo quần chúng”*, và thậm chí cho rằng, *“chỉ cần tổ chức quần chúng trong các tổ chức hợp pháp và bán hợp pháp”*³⁵ thì Ban Trung ương ở trong nước lại phản đối việc đưa ra công khai toàn bộ tổ chức của Đảng và của một số tổ chức quần chúng khác. Ngay cả Hà Huy Tập, Tổng Bí thư của Đảng, cũng kiên trì ý kiến như vậy³⁶.

Sau rất nhiều cuộc tranh luận gay gắt, đầy tinh thần trách nhiệm trước Đảng và trước vận mệnh của sự nghiệp cách mạng, cuối cùng toàn Đảng đã đi tới thống nhất ý chí và hành động trong tất cả những vấn đề lớn. Riêng vấn đề tổ chức quản chúng, đầu năm 1938, Đảng đã đi tới kết luận đúng đắn là kết hợp nhiều hình thức tổ chức, kể cả công khai, bán công khai, bí mật, bất hợp pháp và hợp pháp, lấy hệ thống lãnh đạo bí mật của Đảng làm chỗ dựa vững chắc chỉ huy toàn bộ phong trào. Đây là một bước trưởng thành mới của Đảng về nhận thức về phương pháp cách mạng, một bước hoàn chỉnh thêm quá trình chuyển hướng chiến lược thận trọng và kiên quyết.

Trong quá trình thực hiện việc điều chỉnh chiến lược lãnh đạo cách mạng Việt Nam, bên cạnh những khó khăn phức tạp nói trên, *trong thời kỳ 1936-1939, Đảng Cộng sản Đông Dương cũng có nhiều thuận lợi căn bản mà không một tổ chức chính trị nào có được.*

Thuận lợi căn bản thứ nhất, trong quá trình thực tiễn lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ năm 1930, trải qua nhiều cuộc thử lửa quyết liệt, Đảng đã đào tạo và rèn luyện được một đội ngũ gồm hàng nghìn cán bộ, đảng viên rất mực trung thành với lý tưởng, với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Qua thực tiễn đấu tranh, trải qua khủng bố tàn bạo, ngay trong ngục tù của thực dân Pháp, các đảng viên, cán bộ của Đảng đã không ngừng học tập, nâng cao trình độ lý luận và thực tiễn, rèn luyện bản lĩnh, đúc rút kinh nghiệm và sẵn sàng lao vào hoạt động một khi được trở về với phong trào. Đây chính là vốn quý nhất của Đảng. Thực tế cho thấy, chính nguồn cán bộ này, khi được ân xá vào đầu năm 1937, đã tiếp cho Đảng nguồn sinh lực dồi dào, mạnh mẽ, giúp cho Đảng nhanh chóng phục hồi hệ thống tổ chức toàn quốc và nắm vững vai trò lãnh đạo, tiên phong trong cuộc đấu tranh sôi nổi của toàn dân tộc trong điều kiện mới.

Thuận lợi căn bản thứ hai của Đảng Cộng sản Đông Dương trong thời kỳ này chính là *uy tín chính trị to lớn của Đảng trong quảng đại quần chúng nhân dân*, đặc biệt là trong công nhân, nông dân và một bộ phận trí thức. Uy tín đó là kết quả của nhiều năm vận động quần chúng kiên trì của Đảng, của cuộc đấu tranh oanh liệt trong thời kỳ 1930-1931 và của hàng nghìn tấm gương dũng cảm hy sinh của đảng viên và quần chúng trong các cuộc tranh đấu trước đó. Nhờ có uy tín như vậy mà trong thời kỳ này, lời kêu gọi của Đảng nhanh chóng nhận được sự ủng hộ tích cực của quảng đại quần chúng nhân dân, và chính điều đó đã làm nên cao trào cách mạng mới, với tính chất và quy mô mới.

Thuận lợi căn bản thứ ba của Đảng Cộng sản Đông Dương trong thời kỳ này, cũng là một thế mạnh mà không một đảng phái nào khác có được, *chính là mối liên hệ quốc tế của Đảng*. Bản thân phong trào cộng sản và công nhân đã mang tính quốc tế sâu sắc. Đã từ lâu, Đảng Cộng sản Đông Dương là một thành viên của phong trào đó, đặc biệt là từ sau khi Đảng được chính thức thừa nhận là một phân bộ độc lập của Quốc tế Cộng sản (1935). Mối liên hệ quốc tế của Đảng thực sự đã trở thành một nguồn sức mạnh quan trọng của Đảng, không chỉ về vật chất (đào tạo cán bộ, giúp đỡ về tài liệu và tài chính), mà quan trọng hơn là về *tâm nhìn và tư duy chiến lược của Đảng*. Đây chính là thế mạnh tuyệt đối của Đảng Cộng sản Đông Dương trong so sánh với các đảng khác. Sự phối hợp, ủng hộ lẫn nhau của các đảng anh em, nhất là Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng luôn luôn giữ vai trò rất quan trọng.

Trên cơ sở những thuận lợi và khó khăn như vậy, Đảng Cộng sản Đông Dương đã sớm hoà mình vào phong trào cách mạng chung của dân tộc và sớm khẳng định được vai trò lãnh đạo của Đảng trong tình hình mới, với đường lối mới và phương thức hoạt động mới.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, từ tháng 9-1936 tới cuối tháng 8-1939 một cuộc vận động vì các quyền dân sinh dân chủ vô cùng sôi nổi, phong phú đã diễn ra trên phạm vi toàn quốc. Mở đầu là cuộc vận động Đông Dương đại hội, vốn khởi đầu do sáng kiến của Nguyễn An Ninh, sau đó nhờ được Đảng Cộng sản Đông Dương ủng hộ mạnh mẽ đã trở thành một phong trào quần chúng mạnh mẽ, nhất là ở Nam Kỳ. Tiếp theo, nhân chuyến đi thanh sát thuộc địa của phái viên Chính phủ Bình dân Pháp Gôđa (Justin Godart), Đảng đã tổ chức và lãnh đạo được một làn sóng biểu tình chính trị, đưa dân nguyện rộng khắp từ Bắc tới Nam. Các hoạt động báo chí công khai, kể cả phong trào Đại hội báo giới, là một lĩnh vực hoạt động mới mà Đảng đã tham gia lãnh đạo và thu được nhiều thắng lợi có ý nghĩa. Cũng trong thời gian này, Đảng còn chỉ đạo cán bộ cơ sở tham gia vào các cuộc vận động tranh cử, “đấu tranh nghị trường”, biến những địa hạt trên thành mặt trận đấu tranh sôi nổi với sự tham gia của quảng đại dân chúng. Phong trào bãi công, đình công của công nhân đạt tới đỉnh cao vào cuối năm 1936, đầu năm 1937 với trên 400 cuộc đấu tranh thu hút sự tham gia của hàng trăm nghìn lượt người. Phong trào nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cũng diễn ra sôi nổi ở nhiều địa phương, nhất là ở Nam Kỳ và một số tỉnh ở Bắc Kỳ. Có thể nói, chưa bao giờ phong trào đấu tranh của quần chúng do Đảng lãnh đạo lại phát triển rầm rộ, phong phú và mạnh mẽ như vậy. Ảnh hưởng và uy tín chính trị của Đảng được củng cố không chỉ trong công nông mà còn trong nhiều tầng lớp nhân dân khác.

Tuy nhiên, do việc cân nhắc, điều chỉnh chiến lược và sách lược của Đảng diễn ra khá chậm và quá trình khôi phục hệ thống tổ chức của Đảng gặp nhiều khó khăn, cho nên trong thời kỳ này sự thực hiện vai trò lãnh đạo của Đảng đối với phong trào quần chúng cũng có những bất cập. Trong một báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Đông Dương đã thừa nhận thẳng thắn, rằng cho tới tháng 9-1937 Đảng chỉ lãnh đạo được 50% các cuộc đình công của công nhân³⁷.

Hạn chế lớn thứ hai của cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ thời kỳ 1936-1939 do Đảng lãnh đạo là *chưa nhận thức đúng vấn đề dân tộc, chưa biết cách giương cao ngọn cờ dân tộc, phát huy sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam truyền thống trong thực tiễn vận động cách mạng...* Đương nhiên, điều này bắt nguồn chủ yếu từ việc xác định điểm ưu tiên chiến lược của cuộc vận động là vấn đề dân sinh dân chủ, trong đó chủ yếu hướng vào các lợi ích thiết thực, cụ thể của dân chúng. Tuy nhiên, việc coi nhẹ đến mức dường như bỏ rơi hoàn toàn việc thức tỉnh lòng yêu nước và tinh thần dân tộc là một thiếu sót không nhỏ. Trần Huy Liệu nhận định:

"Một khuyết điểm lớn nữa không phải riêng của chúng tôi, những người làm báo của Đảng, mà là thuộc về đường lối chính trị của Đảng. Trong khi chúng ta chủ trương làm cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, nhưng trên báo chí của chúng ta hồi ấy, đứng trên cương vị Đảng hay trên cương vị Mặt trận, đều chỉ nói đến giai cấp, mà không nói đến dân tộc mặc dầu vấn đề dân tộc cũng nằm trong vấn đề giai cấp. Không phối hợp tinh thần yêu nước chân chính với chủ nghĩa vô sản quốc tế. Những tiếng “Đồng bào”, “Tổ quốc” không từng có trên các báo chí, trong cuộc nói chuyện hay trong truyền đơn”³⁸.

Mặc dù còn một số hạn chế như trên, song rõ ràng, sự điều chỉnh chiến lược và sách lược của Đảng trong thời kỳ này về căn bản là đúng đắn và đã đáp ứng đúng yêu cầu khách quan của sự nghiệp cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1936-1939, do đó Đảng đã chớp được thời cơ thuận lợi, lãnh đạo được một cuộc vận động dân chủ to lớn mà không một Đảng Cộng sản nào khác ở các xứ thuộc địa và phụ thuộc có thể làm được, thiết thực “tập dượt” về mọi mặt cho cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

* Phó Trưởng ban Khoa học - Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. Hiện nay, Bảo tàng Toà án quân sự ở Nurembe (Đức) vẫn còn lưu giữ nhiều bức ảnh tư liệu, cho thấy hàng trăm nghìn người đã cổ vũ, xúc động đến rơi lệ khi Hítle kêu gào tiến hành chiến tranh kèm theo những lời hứa hẹn về cơ hội việc làm và tương lai tươi sáng.

2. Năm 1935, Hítle ngang nhiên tuyên bố nước Đức không còn lệ thuộc vào các điều khoản của Hiệp định Vécxai (Versailles) và ban hành chế độ nghĩa vụ quân sự phổ thông. Năm 1936, Hítle phê chuẩn *Kế hoạch bốn năm phát triển đất nước và quân sự hoá*. Bundeszentrale fuer politische Bildung, *Schlaglichter der Weltgeschichte*, Bonn, 1992, tr.407.

3. Vào thời điểm này, trục phát xít còn bao gồm cả Chính phủ độc tài Phrăngcô (Franco) ở Tây Ban Nha. Xem Bundeszentrale fuer politische Bildung: *Schlaglichter der Weltgeschichte*, Bonn, 1992, tr.411.

4. G. Đimitoróp (1882-1949), người Bungari, là một lãnh tụ nổi tiếng của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Năm 1933, chính quyền phát xít Hítle nguy tạo ra vụ án “đốt nhà Quốc hội Đức” để bắt giữ và kết án tử hình Đimitoróp đồng thời tạo ra lý do để hợp pháp hoá đạo luật chống cộng ở Đức. Tại toà án phát xít, với tài hùng biện vô song, Đimitoróp tự bào chữa, không những đã tự chứng minh bản thân hoàn toàn vô tội mà còn biến toà án phát xít thành diễn đàn kết tội chủ nghĩa phát xít, vạch trần bản chất chính trị phản động của Nhà nước Đức Quốc xã. Lý luận sắc bén của Đimitoróp đã buộc cả những tên trùm phát xít như Gorinh (Goering), Gơben (Goebel) phải khuất phục. Cùng với sự ủng hộ mạnh mẽ của Liên Xô và phong trào cộng sản quốc tế, cuối cùng toà án phát xít buộc phải tuyên bố Đimitoróp vô tội và trả tự do cho ông.

5. Ngay từ năm 1935, Quốc tế Cộng sản đã nhận định: “Phát xít chuyên chính là hình thức thống trị *"bằng bạo lực ra mặt, bằng khủng bố trắng, của những phần tử hết sức phản động, hết sức vị quốc và hết sức đế quốc trong tụi tư bản tài chính"*

(Nghị quyết của Hội nghị toàn thể Chấp ủy lần thứ 13 Quốc tế Cộng sản). Trích lại trong Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.5, tr.4-5.

6. Đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Đông Dương tại đại hội này gồm có Lê Hồng Phong (Hải An), Nguyễn Thị Minh Khai (Phan Lan) và Hoàng Văn Nọn (Tú Hưu). Trong thời gian này lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc có mặt ở Mátxcova và có tham dự Đại hội với tư cách là quan sát viên. Xem Duiker, William J: *Ho Chi Minh - A Life*, New York, 2000, p.223-224.

7. Dimitoróp: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.219.

8. Ngoài hai chính đảng chủ chốt nói trên, Mặt trận Bình dân Pháp còn có Đảng Xã hội cấp tiến, Tổng Công đoàn, Tổng Liên đoàn Lao động Thống nhất và một số tổ chức khác.

9. Trong khi Mặt trận Bình dân giành được 386 ghế thì các đảng cực hữu chỉ giành được có 22 ghế. Theo Huỳnh Kim Khánh: *Vietnamese Communism 1925-1945*, Cornell University Press, New York, 1982, p.208.

10. Cả Blum và Mutê đều là đảng viên Đảng Xã hội Pháp, từng nhiều lần công khai lên án chủ nghĩa thực dân. Thậm chí báo chí của phái hữu còn gọi Mutê là "thủ lĩnh chiến tranh của người bản xứ" hoặc "bạn của người Đông Dương". Xem Huỳnh Kim Khánh: *Vietnamese Communism 1925-1945, Sđd*, p.9.

11. *Programme du rassemblement populaire*, dẫn theo Huỳnh Kim Khánh: *Vietnamese Communism 1925-1945, Sđd*, p.209.

12. Tại các thuộc địa của Pháp ở Bắc Phi như Angiêri, Tuynidi, Maróc..., sự thành lập của Chính phủ Bình dân Pháp cũng được hoan nghênh mạnh mẽ. Ngay trong nửa sau năm 1936 đã xuất hiện ở Angiêri, Tuynidi phong trào Quốc dân Đại hội, hoan nghênh Phái đoàn Thanh sát dự định được cử sang điều tra tình hình ở các xứ này. Theo *La Lutte*, số 92, ngày 29-7-1936.

13. Năm 1936, Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định cấp không cho những công dân Pháp có đệ đơn xin cấp đất với diện tích dưới 500ha để lập làng mới. Trong khi đó, tại vùng châu thổ Bắc Kỳ, trong tổng số 1.933.000 suất đình thì có tới 968.000 đình không có ruộng đất. Ở Nam Kỳ, 930 địa chủ sở hữu hơn 480.000ha ruộng, trung bình mỗi địa chủ sở hữu tới 530ha ruộng. Trong khi đó thì 2/3 nông dân Nam Kỳ hoàn toàn không có hoặc có sở hữu rất ít ruộng đất. Ở Trung Kỳ, hơn một nửa số hộ dân hoàn toàn không sở hữu ruộng đất hoặc chỉ có dưới 0,5ha. Cụ thể, con số này ở Quảng Trị là 69%, Thừa thiên là 78%, Bình Định là 74%, Phú Yên và Khánh Hoà là 59%. Theo Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, t.2, tr.321.

14. Xem Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, Hà Nội, 1956, t.8, tr.19-20.

15. Theo Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, *Sđđ*, t.8, tr.18. Xem thêm Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, *Sđđ*, t.2, tr.324.

16. Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.2, tr.283.

17. Theo Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, t.2, tr.49-51.

18. Ngay từ cuối năm 1929, trên tờ báo *Búa liềm*, cơ quan ngôn luận của Đông Dương Cộng sản Đảng, đã có một bài phân tích khá kỹ về nguy cơ chiến tranh với lời cảnh báo nghiêm túc: "*Các nước đế quốc đang sửa soạn một cuộc chiến tranh thứ hai tàn khốc hơn mấy mươi lần trước*, mục đích là để cướp thuộc địa của nhau, nghĩa là cướp dầu, than, mỏ cao su của nhau, và để lấy chỗ bán đồ hàng hoá của

chúng nó làm ra" (T.G nhấn mạnh). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.1, tr.566.

19. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.73-74.

20, 21. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.74, 78.

22. Thư của Ban Trung ương chỉ rõ: "Hơn nữa, ở một xứ thuộc địa như Đông Dương, trong hoàn cảnh hiện tại, nếu chỉ quan tâm đến sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp có thể sẽ nảy sinh những khó khăn để mở rộng phong trào giải phóng dân tộc". Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr. 74.

23, 24, 25, 26, 27. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.77, 79, 80, 84, 84-85.

28. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, TR.85.

29. Xem đánh giá chính thức của Đại hội I của Đảng trong Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, T.5, Tr.18.

30. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đảng Toàn tập, Sđd*, T.6, Tr.59.

31. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, Tr.49-50.

32. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.60.

33. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.135-158.

34, 35. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.304, 81.

36. "Ngay cả đồng chí Senitchekine, Tổng Thư ký lâm thời cũng có ý kiến như vậy và cho rằng "kẻ nào nói ở Đông Dương có khả năng tổ chức quần chúng một cách hợp pháp thì kẻ đó là một người không tưởng, một người đứng ngoài thực tế"". Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.326.

37. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.310.

38. Trần Huy Liệu: *Hồi ký*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.200. Xem thêm Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam*, *Sđd*, t.II, tr.443-444; Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.273-275, 284-288.

CỦA ĐẢNG VỀ VẤN ĐỀ NÔNG DÂN TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG VIỆT NAM

PGS, TS. LÊ VĂN YÊN*

Giai cấp nông dân là một lực lượng có vai trò hết sức quan trọng trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc. Lịch sử 80 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng đã khẳng định những đóng góp to lớn của nông dân đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nông dân nước ta chiếm hơn 90% dân số, là nạn nhân chủ yếu của chế độ thực dân. Giải phóng dân tộc, mà chủ yếu là nông dân là nhiệm vụ quan trọng số một của cách mạng. Từ những năm 20 của thế kỷ XX, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã xác định cần phải thu hút đại bộ phận giai cấp nông dân vào sự nghiệp đấu tranh cách mạng do Đảng lãnh đạo. Tại Hội nghị Quốc tế Nông dân lần thứ nhất (1923), Người nói rõ: “Tôi phải nhắc lại với các đồng chí rằng Quốc tế của các đồng chí chỉ trở thành một quốc tế thật sự khi mà không những nông dân phương Tây, mà cả nông dân ở phương Đông, nhất là nông dân ở các thuộc địa là những người bị bóc lột và bị áp bức nhiều hơn các đồng chí, đều tham gia Quốc tế...”¹. Năm 1927, Trong tác phẩm *Đường cách mệnh*, Người còn nêu ra: “Bây giờ tư bản lại đi áp bức công nông, cho nên công nông là người chủ cách mệnh. 1. Là vì công nông bị áp bức nặng hơn. 2. Là vì công nông là đông nhất cho nên sức mạnh hơn hết. 3. Là vì công nông là người tay không chân ròi, nếu thua thì chỉ mất một cái kiếp khổ, nếu được thì được cả thế giới, cho nên họ gan góc”. Vì những cơ ấy, nên công nông là gốc cách mệnh”². “Muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc. Đến năm 1930, trong *Cương lĩnh đầu tiên* của Đảng do Người soạn thảo cũng xác định rõ: Đảng phải lôi cuốn đại đa số dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo, lãnh đạo họ làm cách mạng, đồng thời phải liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông để kéo họ đi cùng giai

cấp vô sản. Đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư sản chưa rõ mặt phản cách mạng thì cũng phải lợi dụng, ít ra cũng phải làm cho họ trung lập. Trong khi liên lạc với các giai cấp, không được nhân nhượng lợi ích của công nông mà đi vào đường thoả hiệp. Chủ trương trên cho thấy, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và Đảng ta đã nắm chắc tình hình thực tiễn Việt Nam, đánh giá đầy đủ và đúng đắn vị trí, vai trò, khả năng của các giai cấp, tầng lớp trong sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam.

Nắm vững lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, “Đảng ta vừa mới ra đời đã nắm ngay quyền lãnh đạo cách mạng, bởi vì Đảng ta sớm xây dựng được khối liên minh công nông. Uy tín chính trị và quyền lãnh đạo cách mạng của Đảng ta sở dĩ là tuyệt đối, không ai tranh chấp nổi, bởi vì nó bắt nguồn từ sức mạnh vô địch của quần chúng cơ bản của Đảng, quần chúng công nông”³. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, nhưng trong điều kiện như nước ta, một nước thuộc địa, phong trào cách mạng thực sự phải là một phong trào dân tộc mà trong đó đội quân chủ lực phải bao gồm hai lực lượng cơ bản là công nhân và nông dân. Có dựa trên lực lượng cơ bản vững chắc đó, Đảng ta mới có khả năng mở rộng đội ngũ cách mạng tới các giai cấp và tầng lớp khác có tinh thần yêu nước trong dân tộc. Xuất phát từ đặc điểm nông dân nước ta, Đảng rất quan tâm giáo dục nông dân, lãnh đạo họ đi theo cách mạng, từng bước đem lại quyền lợi thiết thân cho nông dân, xây dựng củng cố khối liên minh công nông thành đạo quân chủ lực của cách mạng. Trong *Luận cương chính trị* năm 1930, Đảng ta xác định: Trong cách mạng tư sản dân quyền, vô sản giai cấp và nông dân là hai động lực chính, nhưng vô sản có cầm quyền lãnh đạo thì cách mạng mới thắng lợi được.

Đảng ta đã từng bước tổ chức, rèn luyện, giác ngộ giai cấp nông dân trong quá trình đấu tranh cách mạng.

Cùng với công nhân và những người trí thức yêu nước, giai cấp nông dân đã tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin và những tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc, trở

thành một trong hai động lực chính của cách mạng. Những người tiên tiến trong giai cấp nông dân đã gia nhập Đảng, gánh vác nhiệm vụ trọng đại của dân tộc. Hiện tượng đặc thù này vào những thập niên đầu thế kỷ XX ở Việt Nam đã nói lên tính chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối cứu nước đúng đắn của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, tài tổ chức và giáo dục nông dân của Đảng, đồng thời biểu hiện sự trưởng thành của giai cấp nông dân Việt Nam về mặt giác ngộ dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Nắm vững vai trò và khả năng cách mạng của nông dân, Đảng ta chẳng những lôi cuốn giai cấp nông dân trở thành người đồng minh vững chắc và lâu dài của giai cấp công nhân Việt Nam, mà còn tạo ra nguồn bổ sung cho đội tiền phong. Lịch sử cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng ta đã chứng minh tính cách mạng và tính khoa học trong đường lối liên minh với giai cấp nông dân. Đó là nguồn sức mạnh cơ bản làm nên những thắng lợi vẻ vang của cách mạng nước ta từ khi có Đảng.

Sau Cách mạng Tháng Tám và trong kháng chiến chống thực dân Pháp, khi hướng mũi nhọn đấu tranh vào đế quốc và tay sai, Đảng ta đặc biệt quan tâm đến quyền lợi của nông dân. Trong những năm 1945-1952, Đảng dùng biện pháp cải cách từng bước để đem lại quyền lợi ruộng đất cho nông dân theo một đường lối riêng biệt của Việt Nam. Đến năm 1953, Đảng chủ trương phát động nông dân triệt để giảm tô và tiến hành thí điểm cải cách ruộng đất ở một số xã trong vùng tự do ngay trong kháng chiến. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị: “Năm nay, chúng ta phải kiên quyết *thực hiện triệt để giảm tô*. Muốn vậy, phải ra sức *phát động quần chúng nông dân*, làm cho *quần chúng tự giác tự nguyện* đứng ra đấu tranh triệt để giảm tô... Sau khi giảm tô, giảm tức, quần chúng đã được phát động, tổ chức đã vững chắc, lực lượng đã đầy đủ, ưu thế chính trị đã về tay nông dân lao động, đa số nông dân đã yêu cầu thì sẽ thực hiện *cải cách ruộng đất*”⁴. Từ *Thông tư giảm tô 25%* của Ủy ban nhân dân Bắc Bộ ngày 20-11-1945 đến *Sắc lệnh giảm tô* của

Chính phủ ngày 14-7-1949, đã đem lại cho nông dân 177.000ha ruộng, trong đó có 18.400ha ruộng tịch thu của thực dân Pháp, 39.600ha ruộng của địa chủ và 119.000ha ruộng đất công. Cuối năm 1955, Đảng ta đã phát động quần chúng triệt để giảm tô và thực hiện cải cách ruộng đất, đem lại cho giai cấp nông dân nước ta 456.000ha ruộng và xoá bỏ chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ phong kiến. Cũng trong thời kỳ ấy, từ Quảng Trị, Thừa Thiên đến Nam Bộ, nông dân được chia cấp trên 750.000ha ruộng đất. Ở nhiều nơi địa tô phong kiến đã giảm 25% so với mức cũ.

Những thành quả của giảm tô và cải cách ruộng đất có ý nghĩa chính trị, kinh tế và xã hội hết sức to lớn. Cuộc vận động này đã góp phần vào chiến thắng Điện Biên Phủ và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp. *Báo cáo trước Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá II*, ngày 25-1-1953 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Nền tảng của vấn đề dân tộc là vấn đề nông dân, vì nông dân là tối đại đa số trong dân tộc. Nền tảng của cách mạng dân chủ cũng là vấn đề nông dân, vì nông dân là lực lượng cách mạng đông nhất chống phong kiến, chống đế quốc. Hoàn cảnh nước ta hiện nay, bên địch thì giặc Pháp dựa vào địa chủ phong kiến phản động do bù nhìn Bảo Đại đứng đầu để phá hoại kháng chiến, bên ta thì bộ đội, sản xuất lương thực, đi dân công nhiều hơn hết là nông dân. Mấy năm trước, vì hoàn cảnh đặc biệt mà ta chỉ thi hành giảm tô, giảm tức, như thế là đúng. Nhưng ngày nay, kháng chiến đã 7 năm, đồng bào nông dân hy sinh cho Tổ quốc, đóng góp cho kháng chiến đã nhiều và vẫn sẵn sàng hy sinh, đóng góp nữa. Song họ vẫn là lớp người nghèo khổ hơn hết, vì thiếu ruộng hoặc không có ruộng cày. Đó là một điều rất không hợp lý. Muốn kháng chiến hoàn toàn thắng lợi, dân chủ nhân dân thật thà thực hiện, thì phải thiết thực *nâng cao quyền lợi kinh tế và chính trị của nông dân, phải chia ruộng đất cho nông dân*”⁵.

Giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân sẽ giúp Đảng giải quyết được nhiều vấn đề như: “*Về quân sự*, nông dân sẽ càng *hăng hái tham gia bộ đội*, để giữ làng giữ nước, giữ ruộng đất của mình. Đồng thời cải cách ruộng đất sẽ có ảnh hưởng to lớn giúp làm *tan rã nguy quân*. Về *kinh tế - tài chính*, nông dân đủ ăn đủ mặc, tăng gia sản xuất được nhiều, thì nông nghiệp sẽ phát triển. Họ có tiền mua hàng hoá, thì thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghệ của giai cấp tiểu tư sản và tư sản dân tộc, cũng như công thương nghiệp quốc doanh sẽ được phát triển. Nông dân hăng hái đóng thuế nông nghiệp thì tài chính của Nhà nước được dồi dào. Về *chính trị*, khi nông dân đã nắm chắc ưu thế kinh tế và chính trị trong làng, nhân dân dân chủ chuyên chính sẽ được thực hiện rộng khắp và chắc chắn. Về *văn hoá*, “có thực mới vực được đạo”, kinh nghiệm các nước bạn cho chúng ta thấy rằng: khi nông dân đã có ruộng cày, đã đủ cơm ăn, áo mặc thì văn hoá nhân dân phát triển rất nhanh. Còn những vấn đề khác, như công an nhân dân, thương binh, bệnh binh, vệ sinh nhân dân, v.v. đều dựa vào lực lượng quần chúng nông dân mà dễ dàng giải quyết”⁶.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng miền Nam sở dĩ có sức mạnh to lớn là vì nhân dân miền Nam mà lực lượng đông đảo là nông dân đã được hưởng những quyền lợi của cách mạng đưa lại, là vì Đảng đã kết hợp một cách sáng tạo hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ trong điều kiện chống chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Nắm vững vai trò và khả năng cách mạng của giai cấp nông dân nước ta, Đảng ta chẳng những có đường lối chiến lược và sách lược đúng đắn, mà còn sáng tạo ra phương pháp cách mạng thích hợp với khả năng và truyền thống cách mạng của nông dân nước ta. Thực tiễn cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã chứng minh rằng, liên minh công nông đã làm cho uy tín và sức mạnh của giai cấp công nhân vượt xa số lượng; làm cho giai cấp nông dân phát huy mạnh mẽ truyền thống và khả năng cách mạng của mình; là cơ sở củng cố, mở rộng Mặt trận dân

tộc thống nhất; là nền tảng vững chắc để xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân; là cơ sở để xây dựng quân đội nhân dân; là điều kiện cần thiết để chuyển cách mạng dân tộc dân chủ lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta, hai nhiệm vụ phản đế và phản phong có quan hệ khăng khít với nhau, nhưng không thể tiến hành song song nhất loạt ngang nhau. Khăng khít với nhau là vấn đề chiến lược, không tiến hành song song nhất loạt ngang nhau là vấn đề sách lược. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược nói trên đảm bảo cho Đảng ta ngăn ngừa và kịp thời sửa chữa những sai lầm “tả” hoặc hữu khuynh trong việc thực hiện đường lối cách mạng; đồng thời cũng tránh được sự rập khuôn máy móc kinh nghiệm của nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào cách mạng phát triển thắng lợi.

Từ cuối năm 1954, miền Bắc nước ta bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và nhất là sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, cả nước bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng ta nhận định rằng, nếu trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, liên minh công nông có nhiệm vụ lịch sử là đánh thắng đế quốc xâm lược và giai cấp địa chủ phong kiến, thì trong cách mạng xã hội chủ nghĩa có nhiệm vụ lịch sử mới là chiến thắng nghèo nàn và lạc hậu, đưa đất nước tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa. Có nắm vững mục đích ấy mới giải quyết đúng đắn vấn đề nông dân. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là con đường mới mẻ chưa có tiền lệ trong lịch sử. Muốn hoàn thành nhiệm vụ lịch sử đó, Đảng phải biết phát huy những nhân tố quyết định nhất cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó vấn đề nông dân có tầm quan trọng đặc biệt.

Kể từ ngày có Đảng, giai cấp nông dân nước ta hăng hái đi theo Đảng. Nắm vững đặc điểm của tầng lớp trung nông nước ta, Đảng ta đã chỉ rõ, đối tượng đoàn kết của giai cấp công nhân còn có cả trung nông, lôi kéo trung nông, giai cấp công

nhân mới đủ sức cô lập và cải tạo tư sản. Hơn nữa, bất cứ nước nào sau cải cách ruộng đất thì tầng lớp trung nông trở thành lực lượng đông đảo nhất, nhân vật trung tâm ở nông thôn. Lênin đã từng nói: Đối với trung nông là một liên minh tự nguyện, đầy tự tin và chân thành. Đảng ta đã đánh giá đúng tầng lớp trung nông. Đồng chí Lê Duẩn đã viết: “Vấn đề nông dân ở nước ta, phải coi trọng trung nông... không nên có sự phân biệt về quyền lợi và nghĩa vụ giữa bản nông và trung nông... Khẩu hiệu “phấn đấu đưa mức sống của nông dân lên ngang mức sống của trung nông lớp trên” chính là mục tiêu để đi đến xoá bỏ ranh giới và sự khác biệt giữa bản nông và trung nông”⁷.

Ngay từ khi miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm đến kinh tế nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm điểm xuất phát. Bởi “nước ta là nước nông nghiệp..., muốn phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế nói chung, phải lấy việc phát triển nông nghiệp làm gốc, làm chính”⁸. Đại hội lần thứ III của Đảng (9-1960) khẳng định: “Trong nền kinh tế quốc dân miền Bắc, nông nghiệp chiếm bộ phận rất quan trọng; nông dân lao động là một lực lượng sản xuất to lớn. Muốn đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải đi từ nông nghiệp, phải dựa vững vào lực lượng của nông dân lao động và phát huy tính tích cực cách mạng của họ”⁹. Đến Đại hội lần thứ V của Đảng (3-1982), Đảng tiếp tục đề ra chủ trương: “Tập trung phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa”¹⁰. Đại hội coi việc phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ là tạo tiền đề, điều kiện cho công nghiệp hóa. Để tạo động lực cho người nông dân trong quá trình sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, Đảng ta đã có những bước đột phá trong đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp - nông thôn. Đặc biệt, “Khoán 100” (theo chỉ thị 100 của Ban Bí thư, 1981) và “Khoán 10” (theo Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, 1988) đã động viên giai cấp nông dân hăng hái thi

đưa sản xuất kinh doanh, đưa năng suất, sản lượng lương thực lên cao chưa từng có. Khoán đã tạo ra bước chuyển biến quan trọng không chỉ trong nông nghiệp, mà còn có tác động tích cực đến các lĩnh vực khác của đời sống xã hội nước ta. Thực tiễn những năm qua cho thấy, nông nghiệp phát triển đảm bảo cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp, tăng nguồn hàng xuất khẩu, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

Nắm vững đặc điểm nông dân nước ta, Đảng và Nhà nước ta tiến hành từng bước công nghiệp hoá, coi đó là con đường tăng cường liên minh công nông, điều quan trọng hơn là chăm lo cải thiện đời sống vật chất và văn hoá cho nông dân, tăng cường giáo dục ý thức làm chủ, nâng cao trình độ chính trị, khoa học - kỹ thuật cho nông dân. Cơ sở kinh tế của liên minh công nông trong cách mạng xã hội chủ nghĩa là vấn đề công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trong đó có công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Ngay từ khi bước vào thời kỳ quá độ, Đảng ta đã xác định: Công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội VI, từ tháng 12-1986, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách, cơ chế, biện pháp mới nhằm giải phóng sức sản xuất, phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhờ vậy, nông nghiệp, nông dân và nông thôn nước ta đã có những chuyển biến mạnh mẽ.

Nước ta là nước nông nghiệp, muốn trở thành nước công nghiệp thì khâu đột phá trước hết phải trên lĩnh vực nông nghiệp, phải là địa bàn nông thôn, nơi có gần 80% dân cư sinh sống, chiếm 75% lực lượng lao động xã hội. Chính vì thế, tiếp theo Đại hội VI và Đại hội VII, Đại hội VIII của Đảng nhấn mạnh phải rất quan tâm đến công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Đây là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất trong nông nghiệp và bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn, biến lao động thủ công thành lao động cơ

giới, đưa sản xuất nhỏ lên thành sản xuất lớn hàng hoá, là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp nhằm khai thác mọi tiềm năng tạo ra năng suất lao động, hiệu quả kinh tế - xã hội cao trong nông nghiệp, từ đó biến đổi bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn tiến gần với thành thị: “Có chính sách khuyến khích và trợ giúp nông dân trong xây dựng kết cấu hạ tầng, chuyển giao công nghệ, giải quyết các khó khăn về vốn, về giá cả vật tư nông nghiệp và hàng nông sản, về thị trường tiêu thụ sản phẩm...”¹¹. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là sự nghiệp của toàn Đảng, trong đó lực lượng cơ bản là nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Để quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thành công, cần phải thực hiện hàng loạt các biện pháp về kinh tế - kỹ thuật; tạo ra sự chuyển biến mới thực sự trong tư duy của người nông dân và những người sống ở nông thôn; những biện pháp về năng suất lao động và đất đai để tạo ra lượng hàng hoá nông sản lớn, bảo đảm chất lượng, mẫu mã, giá thành... mà thị trường trong nước và thế giới có thể chấp nhận được.

Từ nội dung, yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nước ta hiện nay, công tác vận động nông dân của Đảng chiếm vị trí rất quan trọng. Đó là quá trình Đảng phải tiếp tục nâng cao sự giác ngộ cho nông dân, luôn gắn với độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, liên minh giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng; là quá trình tổ chức, đoàn kết nông dân chặt chẽ, kháng khí dưới nhiều hình thức mà Hội Nông dân là nòng cốt; là phát huy truyền thống yêu nước và cách mạng của nông dân; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của nông dân đi đôi với việc phát huy tinh hoa văn hóa dân tộc, xây dựng nông thôn mới giàu đẹp, văn minh, tiến bộ; là quá trình làm cho nông dân hiểu biết ngày càng sâu sắc về khoa học - kỹ thuật, không ngừng nâng cao kỹ năng nghề nghiệp để thực hiện nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá toàn

diện, văn minh, có hiệu quả trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn kiện Hội nghị Trung ương lần thứ bảy (khoá X) của Đảng (7-2008) nêu rõ quan điểm: “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước”¹².

Nhìn lại lịch sử 80 năm lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng ta có thể khẳng định rằng nắm vững và giải quyết đúng đắn vấn đề nông dân, đáp ứng nhiệm vụ cách mạng của từng giai đoạn lịch sử nhất định là một trong những nguyên nhân quan trọng làm nên những thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

* Trưởng Ban sách Đảng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.212.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.266.
3. Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 23-24.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.15.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.15-16.
6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 16.
7. Lê Duẩn: *Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, tr.245-247.
8. Hồ Chí Minh: *Về liên minh công nông*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.205.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.21, tr.537.

10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ V của Đảng*, Hà Nội, 1982, tr.62.

11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.87-88.

12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ bảy khoá X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.123-124.

MẶT TRẬN VIỆT MINH - VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ GIAI CẤP

PGS, TS. NGUYỄN TRI THU*

Mặt trận Việt Minh là một nhân tố có ý nghĩa quyết định tới thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, một thành công điển hình của Đảng ta trong công tác xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất. Thành công đó trước hết là kết quả của quá trình nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Về thực chất, vấn đề dân tộc và giai cấp chỉ là hai mặt của sự nghiệp giải phóng của giai cấp công nhân: giải phóng khỏi áp bức dân tộc và áp bức giai cấp. Thực tiễn lịch sử ngày nay cho thấy đây là một vấn đề rộng lớn mà dường như chúng ta chưa nhận thức thật thấu đáo những mối quan hệ rất phức tạp của nó. Chẳng hạn, trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C. Mác và Ph. Ăngghen đã nhận xét: "Khi mà sự đối kháng giữa các giai cấp trong nội bộ dân tộc không còn nữa thì sự thù địch giữa các dân tộc cũng đồng thời mất theo"¹. Nhưng thực tế không hẳn đơn giản là như vậy. Tiến trình lịch sử còn phức tạp hơn nhiều, đòi hỏi chúng ta phải có cái nhìn thực tiễn và biện chứng sâu sắc.

Suy cho cùng, sai lầm cơ bản của mọi phong trào yêu nước ở nước ta trong những thập kỷ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là không nhận thức rõ được vấn đề dân tộc và giai cấp. Những nhà yêu nước thời đó đã tách rời hoặc đối lập vấn đề này, nhận thức không đầy đủ các mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam. Từ đó đi đến một loạt các sai lầm cơ bản khác về chiến lược, kể cả những sai lầm trong phương pháp đấu tranh cụ thể, như không nhận rõ được kẻ thù và lực lượng vĩ đại của quần chúng... Từ một xã hội phong kiến chuyển sang xã hội thuộc địa nửa phong kiến, mối quan hệ và sự đối kháng giai cấp trong xã hội Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp ngày càng trở nên phức tạp và đa dạng. Nhưng nổi lên trên hết vẫn là mối quan hệ giữa địa chủ và nông dân. Con đường cứu nước của giai cấp công

nhân Việt Nam đã trở thành sức mạnh hiện thực, trước hết vì nó đáp ứng được nguyện vọng và yêu cầu bức thiết về ruộng đất của 90% dân số của dân tộc là nông dân.

Thực chất của vấn đề giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa nửa phong kiến như nước ta là vấn đề nông dân, chính là được hiểu theo ý nghĩa như vậy. Tất cả các phong trào yêu nước theo ý thức hệ phong kiến và tư sản rốt cuộc đều đi vào tàn lụi là vì nó hoàn toàn bất lực và không có khả năng để quy tụ được xung quanh mình các lực lượng dân tộc, mà trước hết là nông dân. Giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp, đánh đổ đế quốc gắn liền với đánh đổ phong kiến, độc lập dân tộc gắn liền với người cày có ruộng; đó là nhận thức rất căn bản, có tầm quan trọng hàng đầu về chiến lược, là một bước phát triển nhảy vọt trong lịch sử nhận thức tư tưởng cách mạng Việt Nam. Đó cũng là một trong những nhận thức quan trọng nhất của Đảng ta trong thời kỳ đầu thành lập. Nhờ đó mà từ năm 1930 phong trào yêu nước của nước ta đã có sự phát triển về chất xét trên tất cả các bình diện về tính chất, quy mô và tinh thần tiến công cách mạng triệt để của nó. Cũng nhờ đó mà trên thực tế xu hướng chiếm địa vị chủ đạo trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta từ năm 1930 là xu hướng theo con đường cách mạng vô sản do chính đảng Mác - Lênin độc quyền lãnh đạo.

Vấn đề dân tộc và giai cấp luôn luôn gắn bó và tác động lẫn nhau. Nhưng thực tiễn lịch sử đã chứng minh không thể đặt ngang nhau. Quyền lợi dân tộc bao giờ cũng cao hơn quyền lợi giai cấp. Giai cấp tiên phong, tức giai cấp công nhân, với bản chất và đặc điểm của mình, đã trở thành đại diện cho quyền lợi và sự phát triển của dân tộc và nó cũng chỉ trở thành lãnh tụ của dân tộc khi nó đại diện cho quyền lợi và sự phát triển đó. Vì vậy, trong khi giải quyết mối quan hệ giữa quyền lợi dân tộc và quyền lợi giai cấp nó phải luôn luôn lấy lợi ích của dân tộc làm trọng.

Giai cấp chỉ là một bộ phận của dân tộc, và chưa có một giai cấp nào từ khi có dân tộc lại tồn tại ngoài dân tộc, kể cả giai cấp có mối liên hệ quốc tế mang tính chất toàn cầu là giai cấp công nhân hiện đại. Không kể đến một tương lai xa xôi nào đó, chí ít là cho tới nay và trong tương lai có lẽ còn rất xa, lịch sử đã và vẫn còn là như vậy. Vì thế cần phải hiểu và nhấn mạnh không phải chỉ có quyền lợi dân tộc gắn liền với quyền lợi của giai cấp tiên phong, mà ngược lại chính quyền lợi của giai cấp tiên phong cũng luôn luôn gắn liền với quyền lợi chung của dân tộc.

Khi nói "giai cấp vô sản ở mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành một giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc"² thì cần phải hiểu đó là nhằm xác lập địa vị lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với dân tộc về mặt nhà nước, là bước khởi đầu tất yếu nhằm tiến tới mục tiêu cuối cùng của mình là sự thống nhất quyền lợi giai cấp và dân tộc chứ không phải phủ định hoặc hạ thấp vấn đề dân tộc.

Đối với một dân tộc như dân tộc ta, một dân tộc đã hình thành và phát triển qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, vấn đề dân tộc càng có tầm quan trọng đặc biệt to lớn, nó chi phối hết sức mạnh mẽ tới toàn bộ hoạt động, đời sống, văn hoá, tinh thần của mỗi người. Tất nhiên, tùy địa vị kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi người trong cộng đồng dân tộc mà tinh thần đó được biểu hiện ở các mức độ khác nhau, nhưng rõ ràng yêu nước, như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước"³.

Thành công lớn nhất của Đảng ta về đường lối chỉ đạo cách mạng trong thời kỳ 1939-1945 này - mở đầu là Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (11-1939) và hoàn chỉnh ở Hội nghị Trung ương lần thứ tám (5-1941) - là nhận thức đầy đủ được vấn

đề dân tộc, để giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, và do đó phát huy được cao độ truyền thống quý báu nói trên của nhân dân ta.

Trong lịch sử của dân tộc ta, mỗi khi đất nước đứng trước hoạ xâm lăng và sự thống trị của kẻ thù bên ngoài thì mâu thuẫn nổi bật nhất luôn luôn là mâu thuẫn giữa dân tộc ta với bọn xâm lược. Mọi mâu thuẫn khác, kể cả mâu thuẫn đối kháng nếu có, đều vận động và phụ thuộc vào mâu thuẫn cơ bản chủ yếu này. Trong khi giai cấp phong kiến, mà đại biểu là triều đình nhà Nguyễn đã đầu hàng, phản bội lại quyền lợi của dân tộc, làm tay sai cho thực dân Pháp, thì vẫn có một bộ phận trong giai cấp đó, tiêu biểu là các sĩ phu yêu nước, đã đứng về phía nhân dân để chống lại "cả triều lẫn Tây". Những sĩ phu này không phải chỉ đơn thuần vì địa vị kinh tế - xã hội của mình bị đe dọa, mà trước hết ý thức dân tộc là động lực chủ yếu thôi thúc họ đứng lên phát cờ khởi nghĩa. Họ đã phản bội lại quyền lợi của giai cấp mình, đặt quyền lợi của dân tộc cao hơn quyền lợi của giai cấp. Cũng như vậy, những nghĩa quân nông dân tập hợp dưới ngọn cờ cứu nước của họ không hẳn chỉ vì bát cơm, manh áo, chống lại áp bức, bất công xã hội, mà trước hết cũng là do tinh thần yêu nước thúc giục. Bởi vì mất nước không những là mất độc lập, tự do mà còn là toàn bộ giá trị tinh thần, văn hoá thiêng liêng nhất của dân tộc bị chà đạp, xúc phạm. Áp bức dân tộc không phải chỉ tác động tới các tầng lớp, giai cấp xã hội bên dưới; mà ngay cả các tầng lớp, giai cấp bên trên cũng bị phân hoá; không phải chỉ nhìn sự phân hoá đó dưới góc độ kinh tế - xã hội, mà còn cả dưới góc độ văn hoá - truyền thống.

Nhận thức được mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc Nhật - Pháp là mâu thuẫn cơ bản chủ yếu để giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, giải quyết mâu thuẫn cơ bản giữa nhân dân ta, mà chủ yếu là nông dân với phong kiến trên cơ sở phục vụ cho nhiệm vụ dân tộc là một bước tiến lớn của Đảng ta trong quá trình chỉ đạo cách mạng Việt Nam.

Cần nói rõ thêm là trong thực tiễn cách mạng Việt Nam chưa bao giờ nhiệm vụ dân chủ có ý nghĩa ngang với nhiệm vụ dân tộc. Ngay cả khi chúng ta tiến hành cải cách ruộng đất trong thời kỳ 1953-1954 cũng là nhằm phục vụ cho nhiệm vụ tối cao của dân tộc lúc đó là đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đi đến thắng lợi hoàn toàn. Vì nhận thức được đúng đắn vấn đề dân tộc, nhất là vấn đề dân tộc trong điều kiện áp bức vô cùng nặng nề của đế quốc Nhật - Pháp, nên Đảng ta đã giải quyết thành công việc xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất của toàn dân. Có thể nói đây cũng là sự khẳng định và phát triển một bước mới tư tưởng đại đoàn kết của Hồ Chí Minh trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Thật vậy, ngay trong cuốn *Đường cách mệnh*, Người đã vạch rõ "công nông là gốc cách mạng", học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ "là bầu bạn" của cách mạng. Trong *Chương trình tóm tắt của Đảng* do Người khởi thảo cũng nhấn mạnh: "Không bao giờ Đảng lại hy sinh quyền lợi của giai cấp công nhân và nông dân cho một giai cấp nào khác", nhưng đồng thời Đảng phải "lôi kéo tiểu tư sản, trí thức và trung nông", phải "tập hợp hoặc lôi kéo phú nông, tư sản và tư bản bậc trung, đánh đổ các đảng phái phản cách mạng"⁴. Rất tiếc, những tư tưởng về đoàn kết dân tộc đó đã không được chú ý thoả đáng trong bản *Luận cương chính trị* tháng 10-1930 của Đảng. Đánh giá và nhận định về các giai cấp khác ngoài công nông nêu trong bản Luận cương này là một bước thụt lùi so với *Sách lược vắn tắt* và *Chương trình vắn tắt* của Đảng. Khuyết điểm cơ bản của cao trào cách mạng 1930 là ở chỗ nó mới chỉ là một cao trào cách mạng công nông thuần túy; liên minh công nông chưa tiến lên làm nòng cốt cho một phong trào dân tộc rộng lớn. Thời kỳ 1939-1945, Đảng ta đã nhận định rất đúng đắn là: "Đế quốc Pháp - Nhật chẳng những áp bức các giai cấp thợ thuyền, dân cày, mà chúng nó áp bức bóc lột cả các dân tộc không chừa một hạng nào. Dầu là anh tư bản, anh địa chủ, một anh thợ hay một anh dân cày đều cảm thấy cái ách nặng nề của đế quốc là

không thể nào sống được. Quyền lợi tất cả các giai cấp bị cướp giật, vận mạng dân tộc nguy vong không lúc nào bằng"⁵. Từ đó Đảng có cái nhìn chính xác khi đánh giá thái độ chính trị của các giai cấp và tầng lớp trong xã hội, nhất là các giai cấp và tầng lớp bên trên. Chẳng hạn đối với giai cấp địa chủ - phú nông và tư sản thì "chỉ trừ một số ít làm tay sai cho giặc Pháp, hoặc đi bợ đỡ ton hót bọn Nhật, còn phần đông đã có cảm tình với cách mạng hoặc giữ thái độ trung lập"⁶.

Trước chuyển biến của thời cuộc, các đoàn thể chính trị, tôn giáo cũng đều có thay đổi. "Trong sự thay đổi ấy ta thấy lực lượng của phe cách mạng tăng gia mà hậu bị quân của địch nhân sẽ do đó mà giảm xuống nhiều"⁷. Đó là cơ sở khách quan để đoàn kết dân tộc. Song để làm được điều đó, việc xử lý mối quan hệ về quyền lợi giữa các giai cấp trong xã hội là vấn đề có ý nghĩa quyết định. Tất cả các mối quan hệ về quyền lợi ấy phải đặt trên cơ sở quốc gia trước hết: "Tất cả những yêu sách của bộ phận mà có hại đến quyền lợi của toàn thể, của giai cấp mà có hại đến quyền lợi của dân tộc, thì phải gác lại để giải quyết sau. Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được"⁸.

Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh là sự cụ thể hoá tư tưởng đại đoàn kết trên đây của Đảng và Hồ Chí Minh. Trước hết, quyền lợi của các giai cấp, tầng lớp tham gia vào Mặt trận Việt Minh được thể hiện ngay trong mục tiêu cao nhất của nó là vấn đề chính quyền nhà nước sau khi đánh đổ được đế quốc và tay sai. Đó không phải là chính quyền công nông binh như cách đặt vấn đề trước đây của Đảng, mà là - như Hội nghị Trung ương lần thứ tám vạch rõ - một chính quyền "không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung cả toàn thể

dân tộc, chỉ trừ có bọn tay sai của đế quốc Pháp - Nhật và những bọn phản quốc, những bọn thù, không được giữ chính quyền, còn ai là người dân sống trên dải đất Việt Nam thấy đều được một phần tham gia giữ chính quyền, phải có một phần nhiệm vụ giữ lấy và bảo vệ chính quyền ấy"⁹. Đi vào cụ thể, Chương trình Việt Minh vừa bảo đảm quyền lợi nhất định của quần chúng cơ bản, nòng cốt của mặt trận đoàn kết, vừa chiếu cố thích đáng tới quyền lợi của các tầng lớp, giai cấp khác trong xã hội, vừa bảo đảm được quyền lợi chung của tất cả các thành viên tham gia vào phong trào giải phóng, vừa chú ý tới đặc điểm và quyền lợi của các thành phần xã hội cụ thể khác nhau.

Trong mỗi quan hệ trên thì giải quyết mối quan hệ giữa địa chủ - nông dân là quan trọng và phức tạp hơn cả. Việc tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, chỉ tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian phản động chia cho dân cày nghèo, giảm tô, giảm tức là việc giải quyết thoả đáng nhất mối quan hệ quyền lợi giai cấp trên, nó vừa phù hợp với trình độ quần chúng, với điều kiện lịch sử lúc đó, vừa cô lập được cao độ kẻ thù là đế quốc và tay sai, khai thác triệt để các nhân tố tích cực trong phong trào giải phóng dân tộc.

Chưa cải cách ruộng đất, nhưng không phải vì thế mà người nông dân giảm bớt tinh thần đấu tranh của mình, vì giải phóng dân tộc họ sẽ thoát khỏi ách áp bức nặng nề, nhất là của đế quốc Nhật - Pháp, họ cũng được hưởng các quyền lợi kinh tế, chính trị chung mà toàn thể nhân dân được hưởng, được chia ruộng đất của đế quốc và Việt gian phản động... Và lại bản thân họ không phải chỉ là người nông dân khát khao ruộng cày, mà lúc này, cao hơn hết, họ còn là người dân mất nước khát khao độc lập, tự do.

Thực tiễn chứng tỏ là không đứng trên lập trường giai cấp công nhân để giải quyết vấn đề dân tộc mà nhấn mạnh quá đáng đến vấn đề giai cấp, hạ thấp vấn đề dân tộc, không chú ý tới đặc điểm và truyền thống dân tộc, cũng sẽ phạm phải những

sai lầm làm tổn hại tới khối đoàn kết toàn dân và rút cuộc chính ngay quyền lợi của quần chúng cơ bản cũng bị ảnh hưởng. Mặt trận Việt Minh sở dĩ có sức lôi cuốn mạnh mẽ và trở thành đại diện cho phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam chính vì nó thoát khỏi những định kiến hẹp hòi, đánh giá đúng được các thành phần xã hội trong cộng đồng dân tộc; do đó nó đã huy động được sức mạnh tổng hợp của toàn dân nổi dậy đê bẹp nhanh chóng kẻ thù trong những ngày Tổng khởi nghĩa Tháng Tám vĩ đại. Cứu quốc đã trở thành nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mỗi người Việt Nam yêu nước.

Như vậy sức mạnh của giai cấp công nhân Việt Nam, một giai cấp chiếm chưa đầy 1% dân số lúc đó, không phải chỉ vì nó lôi cuốn được người bạn đồng minh vĩ đại là nông dân, mà còn là ở chỗ trên cơ sở liên minh công nông nó còn lôi cuốn, quy tụ xung quanh mình tất cả các giai cấp, tầng lớp xã hội khác của dân tộc đứng dưới ngọn cờ giải phóng của mình. Hiểu theo một ý nghĩa nào đó, giai cấp công nhân trở thành một giai cấp dân tộc là vì vậy.

Thành lập Mặt trận Việt Minh còn đánh dấu một bước tiến mới của Đảng ta trong việc nhận thức vấn đề dân tộc và giai cấp trong quan hệ ba nước Đông Dương. Đó cũng là sự khẳng định trong thực tiễn những tư tưởng đúng đắn và sáng tạo của Hồ Chí Minh về vấn đề này, một vấn đề đã diễn ra cuộc đấu tranh không ít phần gay gắt trong nội bộ những người cộng sản Việt Nam trong những năm 30 của thế kỷ XX.

Sự thừa nhận ở Đông Dương tồn tại ba dân tộc có quá trình phát triển chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội riêng, đã từng tồn tại với tư cách là các quốc gia trong lịch sử, đã tạo ra khả năng hết sức to lớn để động viên tinh thần dân tộc ở mỗi nước, chống lại âm mưu chia rẽ, xuyên tạc của kẻ thù, tăng cường một bước mới về chất liên minh chiến đấu giữa ba nước Đông Dương trong sự nghiệp giải phóng chống kẻ thù chung.

Mặt trận thống nhất chống Nhật - Pháp của nhân dân Đông Dương lúc này được quan niệm trên cơ sở liên minh của Mặt trận dân tộc thống nhất ở mỗi nước: Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh), Ai Lao độc lập đồng minh và Cao Miên độc lập đồng minh. Dân tộc Việt Nam có nhiệm vụ phải giúp đỡ các dân tộc Miên, Lào trên bước đường đấu tranh cho tự do, độc lập. Thống nhất hành động chống kẻ thù chung và quyền dân tộc tự quyết được coi như nguyên tắc cao nhất trong quan hệ giữa ba dân tộc Đông Dương. Tất nhiên sẽ không đúng khi Chương trình Việt Minh nêu ra "thừa nhận quyền dân tộc tự quyết đối với các dân tộc thiểu số ở Đông Dương"¹⁰. Vấn đề này, trong Chỉ thị của Tổng bộ Việt Minh ngày 15-11-1942 lại giải thích rõ thêm sau khi đánh đuổi Pháp - Nhật rồi, "các dân tộc dù lớn dù nhỏ, dù có đất nước hay không có đất nước cũng được hưởng *quyền dân tộc tự quyết*"¹¹.

Sự mở rộng khái niệm quyền dân tộc tự quyết một cách không có giới hạn và đơn giản sẽ dẫn đến nguy cơ làm suy yếu và phá vỡ những cộng đồng dân tộc đã ổn định của một quốc gia trong lịch sử. Giữa dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số ở mỗi nước Đông Dương nói chung cũng như ở Việt Nam nói riêng, tuy có những đặc điểm và khác biệt, nhưng mặt chủ yếu là mối liên kết bền vững đã được hình thành, củng cố qua quá trình lịch sử lâu dài, cùng dựa vào nhau để tồn tại, chống sự đồng hoá và xâm lược bên ngoài. Chính sách "chia để trị" luôn luôn là thủ đoạn hàng đầu của bọn xâm lược. Vì thế chủ trương đúng đắn nhất - và đã được thực tiễn khẳng định - là trước mắt "các dân tộc chỉ có đoàn kết nhau lại trong Việt Minh... thì mới mưu được tự do độc lập và sung sướng"¹².

Cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc Đông Dương còn là một phần của phong trào cách mạng quốc tế, trước mắt là một bộ phận của phong trào nhân dân thế giới do Liên Xô làm trụ cột chống chủ nghĩa phát xít vì độc lập dân tộc, dân chủ và hoà bình. Cuộc đấu tranh này gắn liền với vận mệnh của các dân tộc Đông Dương. Giai cấp vô sản Đông Dương chỉ có thể làm trọn nhiệm vụ vẻ vang của

mình và đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp chung đó khi và chỉ khi nó xác lập vững vàng vai trò tiên phong trên mảnh đất của dân tộc và làm tròn sứ mệnh lịch sử đối với dân tộc mình. Đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn nhất chủ nghĩa yêu nước trong sáng và chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính. Chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam có sức sống và sức mạnh kỳ diệu có lẽ chủ yếu bắt nguồn từ đây. Thiết nghĩ những bài học trên không phải chỉ có giá trị trong đấu tranh để giải phóng đất nước mà còn cả trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ngày nay.

* Khoa Lịch sử - Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 4-1990.

1. C. Mác - Ph. Ăngghen: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, t.I, tr.565.
2. C. Mác - Ph. Ăngghen: *Tuyển tập, Sđd*, t.IV, tr.565.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.171.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.4.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.112.
- 6, 7, 8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 116, 117, 113.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.114.
- 10, 11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 467, 485.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.485.

MẶT TRẬN VIỆT MINH - VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ GIAI CẤP

PGS, TS. NGUYỄN TRI THU*

Mặt trận Việt Minh là một nhân tố có ý nghĩa quyết định tới thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, một thành công điển hình của Đảng ta trong công tác xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất. Thành công đó trước hết là kết quả của quá trình nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Về thực chất, vấn đề dân tộc và giai cấp chỉ là hai mặt của sự nghiệp giải phóng của giai cấp công nhân: giải phóng khỏi áp bức dân tộc và áp bức giai cấp. Thực tiễn lịch sử ngày nay cho thấy đây là một vấn đề rộng lớn mà dường như chúng ta chưa nhận thức thật thấu đáo những mối quan hệ rất phức tạp của nó. Chẳng hạn, trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C. Mác và Ph. Ăngghen đã nhận xét: "Khi mà sự đối kháng giữa các giai cấp trong nội bộ dân tộc không còn nữa thì sự thù địch giữa các dân tộc cũng đồng thời mất theo"¹. Nhưng thực tế không hẳn đơn giản là như vậy. Tiến trình lịch sử còn phức tạp hơn nhiều, đòi hỏi chúng ta phải có cái nhìn thực tiễn và biện chứng sâu sắc.

Suy cho cùng, sai lầm cơ bản của mọi phong trào yêu nước ở nước ta trong những thập kỷ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là không nhận thức rõ được vấn đề dân tộc và giai cấp. Những nhà yêu nước thời đó đã tách rời hoặc đối lập vấn đề này, nhận thức không đầy đủ các mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam. Từ đó đi đến một loạt các sai lầm cơ bản khác về chiến lược, kể cả những sai lầm trong phương pháp đấu tranh cụ thể, như không nhận rõ được kẻ thù và lực lượng vĩ đại của quần chúng... Từ một xã hội phong kiến chuyển sang xã hội thuộc địa nửa phong kiến, mối quan hệ và sự đối kháng giai cấp trong xã hội Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp ngày càng trở nên phức tạp và đa dạng. Nhưng nổi lên trên hết vẫn là mối quan hệ giữa địa chủ và nông dân. Con đường cứu nước của giai cấp công

nhân Việt Nam đã trở thành sức mạnh hiện thực, trước hết vì nó đáp ứng được nguyện vọng và yêu cầu bức thiết về ruộng đất của 90% dân số của dân tộc là nông dân.

Thực chất của vấn đề giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa nửa phong kiến như nước ta là vấn đề nông dân, chính là được hiểu theo ý nghĩa như vậy. Tất cả các phong trào yêu nước theo ý thức hệ phong kiến và tư sản rốt cuộc đều đi vào tàn lụi là vì nó hoàn toàn bất lực và không có khả năng để quy tụ được xung quanh mình các lực lượng dân tộc, mà trước hết là nông dân. Giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp, đánh đổ đế quốc gắn liền với đánh đổ phong kiến, độc lập dân tộc gắn liền với người cày có ruộng; đó là nhận thức rất căn bản, có tầm quan trọng hàng đầu về chiến lược, là một bước phát triển nhảy vọt trong lịch sử nhận thức tư tưởng cách mạng Việt Nam. Đó cũng là một trong những nhận thức quan trọng nhất của Đảng ta trong thời kỳ đầu thành lập. Nhờ đó mà từ năm 1930 phong trào yêu nước của nước ta đã có sự phát triển về chất xét trên tất cả các bình diện về tính chất, quy mô và tinh thần tiến công cách mạng triệt để của nó. Cũng nhờ đó mà trên thực tế xu hướng chiếm địa vị chủ đạo trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta từ năm 1930 là xu hướng theo con đường cách mạng vô sản do chính đảng Mác - Lênin độc quyền lãnh đạo.

Vấn đề dân tộc và giai cấp luôn luôn gắn bó và tác động lẫn nhau. Nhưng thực tiễn lịch sử đã chứng minh không thể đặt ngang nhau. Quyền lợi dân tộc bao giờ cũng cao hơn quyền lợi giai cấp. Giai cấp tiên phong, tức giai cấp công nhân, với bản chất và đặc điểm của mình, đã trở thành đại diện cho quyền lợi và sự phát triển của dân tộc và nó cũng chỉ trở thành lãnh tụ của dân tộc khi nó đại diện cho quyền lợi và sự phát triển đó. Vì vậy, trong khi giải quyết mối quan hệ giữa quyền lợi dân tộc và quyền lợi giai cấp nó phải luôn luôn lấy lợi ích của dân tộc làm trọng.

Giai cấp chỉ là một bộ phận của dân tộc, và chưa có một giai cấp nào từ khi có dân tộc lại tồn tại ngoài dân tộc, kể cả giai cấp có mối liên hệ quốc tế mang tính chất toàn cầu là giai cấp công nhân hiện đại. Không kể đến một tương lai xa xôi nào đó, chí ít là cho tới nay và trong tương lai có lẽ còn rất xa, lịch sử đã và vẫn còn là như vậy. Vì thế cần phải hiểu và nhấn mạnh không phải chỉ có quyền lợi dân tộc gắn liền với quyền lợi của giai cấp tiên phong, mà ngược lại chính quyền lợi của giai cấp tiên phong cũng luôn luôn gắn liền với quyền lợi chung của dân tộc.

Khi nói "giai cấp vô sản ở mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành một giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc"² thì cần phải hiểu đó là nhằm xác lập địa vị lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với dân tộc về mặt nhà nước, là bước khởi đầu tất yếu nhằm tiến tới mục tiêu cuối cùng của mình là sự thống nhất quyền lợi giai cấp và dân tộc chứ không phải phủ định hoặc hạ thấp vấn đề dân tộc.

Đối với một dân tộc như dân tộc ta, một dân tộc đã hình thành và phát triển qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, vấn đề dân tộc càng có tầm quan trọng đặc biệt to lớn, nó chi phối hết sức mạnh mẽ tới toàn bộ hoạt động, đời sống, văn hoá, tinh thần của mỗi người. Tất nhiên, tùy địa vị kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi người trong cộng đồng dân tộc mà tinh thần đó được biểu hiện ở các mức độ khác nhau, nhưng rõ ràng yêu nước, như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước"³.

Thành công lớn nhất của Đảng ta về đường lối chỉ đạo cách mạng trong thời kỳ 1939-1945 này - mở đầu là Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (11-1939) và hoàn chỉnh ở Hội nghị Trung ương lần thứ tám (5-1941) - là nhận thức đầy đủ được vấn

đề dân tộc, để giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, và do đó phát huy được cao độ truyền thống quý báu nói trên của nhân dân ta.

Trong lịch sử của dân tộc ta, mỗi khi đất nước đứng trước hoạ xâm lăng và sự thống trị của kẻ thù bên ngoài thì mâu thuẫn nổi bật nhất luôn luôn là mâu thuẫn giữa dân tộc ta với bọn xâm lược. Mọi mâu thuẫn khác, kể cả mâu thuẫn đối kháng nếu có, đều vận động và phụ thuộc vào mâu thuẫn cơ bản chủ yếu này. Trong khi giai cấp phong kiến, mà đại biểu là triều đình nhà Nguyễn đã đầu hàng, phản bội lại quyền lợi của dân tộc, làm tay sai cho thực dân Pháp, thì vẫn có một bộ phận trong giai cấp đó, tiêu biểu là các sĩ phu yêu nước, đã đứng về phía nhân dân để chống lại "cả triều lẫn Tây". Những sĩ phu này không phải chỉ đơn thuần vì địa vị kinh tế - xã hội của mình bị đe dọa, mà trước hết ý thức dân tộc là động lực chủ yếu thôi thúc họ đứng lên phát cờ khởi nghĩa. Họ đã phản bội lại quyền lợi của giai cấp mình, đặt quyền lợi của dân tộc cao hơn quyền lợi của giai cấp. Cũng như vậy, những nghĩa quân nông dân tập hợp dưới ngọn cờ cứu nước của họ không hẳn chỉ vì bát cơm, manh áo, chống lại áp bức, bất công xã hội, mà trước hết cũng là do tinh thần yêu nước thúc giục. Bởi vì mất nước không những là mất độc lập, tự do mà còn là toàn bộ giá trị tinh thần, văn hoá thiêng liêng nhất của dân tộc bị chà đạp, xúc phạm. Áp bức dân tộc không phải chỉ tác động tới các tầng lớp, giai cấp xã hội bên dưới; mà ngay cả các tầng lớp, giai cấp bên trên cũng bị phân hoá; không phải chỉ nhìn sự phân hoá đó dưới góc độ kinh tế - xã hội, mà còn cả dưới góc độ văn hoá - truyền thống.

Nhận thức được mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc Nhật - Pháp là mâu thuẫn cơ bản chủ yếu để giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, giải quyết mâu thuẫn cơ bản giữa nhân dân ta, mà chủ yếu là nông dân với phong kiến trên cơ sở phục vụ cho nhiệm vụ dân tộc là một bước tiến lớn của Đảng ta trong quá trình chỉ đạo cách mạng Việt Nam.

Cần nói rõ thêm là trong thực tiễn cách mạng Việt Nam chưa bao giờ nhiệm vụ dân chủ có ý nghĩa ngang với nhiệm vụ dân tộc. Ngay cả khi chúng ta tiến hành cải cách ruộng đất trong thời kỳ 1953-1954 cũng là nhằm phục vụ cho nhiệm vụ tối cao của dân tộc lúc đó là đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đi đến thắng lợi hoàn toàn. Vì nhận thức được đúng đắn vấn đề dân tộc, nhất là vấn đề dân tộc trong điều kiện áp bức vô cùng nặng nề của đế quốc Nhật - Pháp, nên Đảng ta đã giải quyết thành công việc xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất của toàn dân. Có thể nói đây cũng là sự khẳng định và phát triển một bước mới tư tưởng đại đoàn kết của Hồ Chí Minh trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Thật vậy, ngay trong cuốn *Đường cách mệnh*, Người đã vạch rõ "công nông là gốc cách mạng", học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ "là bầu bạn" của cách mạng. Trong *Chương trình tóm tắt của Đảng* do Người khởi thảo cũng nhấn mạnh: "Không bao giờ Đảng lại hy sinh quyền lợi của giai cấp công nhân và nông dân cho một giai cấp nào khác", nhưng đồng thời Đảng phải "lôi kéo tiểu tư sản, trí thức và trung nông", phải "tập hợp hoặc lôi kéo phú nông, tư sản và tư bản bậc trung, đánh đổ các đảng phái phản cách mạng"⁴. Rất tiếc, những tư tưởng về đoàn kết dân tộc đó đã không được chú ý thoả đáng trong bản *Luận cương chính trị* tháng 10-1930 của Đảng. Đánh giá và nhận định về các giai cấp khác ngoài công nông nêu trong bản Luận cương này là một bước thụt lùi so với *Sách lược vắn tắt* và *Chương trình vắn tắt* của Đảng. Khuyết điểm cơ bản của cao trào cách mạng 1930 là ở chỗ nó mới chỉ là một cao trào cách mạng công nông thuần túy; liên minh công nông chưa tiến lên làm nòng cốt cho một phong trào dân tộc rộng lớn. Thời kỳ 1939-1945, Đảng ta đã nhận định rất đúng đắn là: "Đế quốc Pháp - Nhật chẳng những áp bức các giai cấp thợ thuyền, dân cày, mà chúng nó áp bức bóc lột cả các dân tộc không chừa một hạng nào. Dầu là anh tư bản, anh địa chủ, một anh thợ hay một anh dân cày đều cảm thấy cái ách nặng nề của đế quốc là

không thể nào sống được. Quyền lợi tất cả các giai cấp bị cướp giật, vận mạng dân tộc nguy vong không lúc nào bằng"⁵. Từ đó Đảng có cái nhìn chính xác khi đánh giá thái độ chính trị của các giai cấp và tầng lớp trong xã hội, nhất là các giai cấp và tầng lớp bên trên. Chẳng hạn đối với giai cấp địa chủ - phú nông và tư sản thì "chỉ trừ một số ít làm tay sai cho giặc Pháp, hoặc đi bợ đỡ ton hót bọn Nhật, còn phần đông đã có cảm tình với cách mạng hoặc giữ thái độ trung lập"⁶.

Trước chuyển biến của thời cuộc, các đoàn thể chính trị, tôn giáo cũng đều có thay đổi. "Trong sự thay đổi ấy ta thấy lực lượng của phe cách mạng tăng gia mà hậu bị quân của địch nhân sẽ do đó mà giảm xuống nhiều"⁷. Đó là cơ sở khách quan để đoàn kết dân tộc. Song để làm được điều đó, việc xử lý mối quan hệ về quyền lợi giữa các giai cấp trong xã hội là vấn đề có ý nghĩa quyết định. Tất cả các mối quan hệ về quyền lợi ấy phải đặt trên cơ sở quốc gia trước hết: "Tất cả những yêu sách của bộ phận mà có hại đến quyền lợi của toàn thể, của giai cấp mà có hại đến quyền lợi của dân tộc, thì phải gác lại để giải quyết sau. Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được"⁸.

Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh là sự cụ thể hoá tư tưởng đại đoàn kết trên đây của Đảng và Hồ Chí Minh. Trước hết, quyền lợi của các giai cấp, tầng lớp tham gia vào Mặt trận Việt Minh được thể hiện ngay trong mục tiêu cao nhất của nó là vấn đề chính quyền nhà nước sau khi đánh đổ được đế quốc và tay sai. Đó không phải là chính quyền công nông binh như cách đặt vấn đề trước đây của Đảng, mà là - như Hội nghị Trung ương lần thứ tám vạch rõ - một chính quyền "không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung cả toàn thể

dân tộc, chỉ trừ có bọn tay sai của đế quốc Pháp - Nhật và những bọn phản quốc, những bọn thù, không được giữ chính quyền, còn ai là người dân sống trên dải đất Việt Nam thấy đều được một phần tham gia giữ chính quyền, phải có một phần nhiệm vụ giữ lấy và bảo vệ chính quyền ấy"⁹. Đi vào cụ thể, Chương trình Việt Minh vừa bảo đảm quyền lợi nhất định của quần chúng cơ bản, nòng cốt của mặt trận đoàn kết, vừa chiếu cố thích đáng tới quyền lợi của các tầng lớp, giai cấp khác trong xã hội, vừa bảo đảm được quyền lợi chung của tất cả các thành viên tham gia vào phong trào giải phóng, vừa chú ý tới đặc điểm và quyền lợi của các thành phần xã hội cụ thể khác nhau.

Trong mỗi quan hệ trên thì giải quyết mỗi quan hệ giữa địa chủ - nông dân là quan trọng và phức tạp hơn cả. Việc tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, chỉ tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian phản động chia cho dân cày nghèo, giảm tô, giảm tức là việc giải quyết thoả đáng nhất mỗi quan hệ quyền lợi giai cấp trên, nó vừa phù hợp với trình độ quần chúng, với điều kiện lịch sử lúc đó, vừa cô lập được cao độ kẻ thù là đế quốc và tay sai, khai thác triệt để các nhân tố tích cực trong phong trào giải phóng dân tộc.

Chưa cải cách ruộng đất, nhưng không phải vì thế mà người nông dân giảm bớt tinh thần đấu tranh của mình, vì giải phóng dân tộc họ sẽ thoát khỏi ách áp bức nặng nề, nhất là của đế quốc Nhật - Pháp, họ cũng được hưởng các quyền lợi kinh tế, chính trị chung mà toàn thể nhân dân được hưởng, được chia ruộng đất của đế quốc và Việt gian phản động... Và lại bản thân họ không phải chỉ là người nông dân khát khao ruộng cày, mà lúc này, cao hơn hết, họ còn là người dân mất nước khát khao độc lập, tự do.

Thực tiễn chứng tỏ là không đứng trên lập trường giai cấp công nhân để giải quyết vấn đề dân tộc mà nhấn mạnh quá đáng đến vấn đề giai cấp, hạ thấp vấn đề dân tộc, không chú ý tới đặc điểm và truyền thống dân tộc, cũng sẽ phạm phải những

sai lầm làm tổn hại tới khối đoàn kết toàn dân và rút cuộc chính ngay quyền lợi của quần chúng cơ bản cũng bị ảnh hưởng. Mặt trận Việt Minh sở dĩ có sức lôi cuốn mạnh mẽ và trở thành đại diện cho phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam chính vì nó thoát khỏi những định kiến hẹp hòi, đánh giá đúng được các thành phần xã hội trong cộng đồng dân tộc; do đó nó đã huy động được sức mạnh tổng hợp của toàn dân nổi dậy đê bẹp nhanh chóng kẻ thù trong những ngày Tổng khởi nghĩa Tháng Tám vĩ đại. Cứu quốc đã trở thành nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mỗi người Việt Nam yêu nước.

Như vậy sức mạnh của giai cấp công nhân Việt Nam, một giai cấp chiếm chưa đầy 1% dân số lúc đó, không phải chỉ vì nó lôi cuốn được người bạn đồng minh vĩ đại là nông dân, mà còn là ở chỗ trên cơ sở liên minh công nông nó còn lôi cuốn, quy tụ xung quanh mình tất cả các giai cấp, tầng lớp xã hội khác của dân tộc đứng dưới ngọn cờ giải phóng của mình. Hiểu theo một ý nghĩa nào đó, giai cấp công nhân trở thành một giai cấp dân tộc là vì vậy.

Thành lập Mặt trận Việt Minh còn đánh dấu một bước tiến mới của Đảng ta trong việc nhận thức vấn đề dân tộc và giai cấp trong quan hệ ba nước Đông Dương. Đó cũng là sự khẳng định trong thực tiễn những tư tưởng đúng đắn và sáng tạo của Hồ Chí Minh về vấn đề này, một vấn đề đã diễn ra cuộc đấu tranh không ít phần gay gắt trong nội bộ những người cộng sản Việt Nam trong những năm 30 của thế kỷ XX.

Sự thừa nhận ở Đông Dương tồn tại ba dân tộc có quá trình phát triển chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội riêng, đã từng tồn tại với tư cách là các quốc gia trong lịch sử, đã tạo ra khả năng hết sức to lớn để động viên tinh thần dân tộc ở mỗi nước, chống lại âm mưu chia rẽ, xuyên tạc của kẻ thù, tăng cường một bước mới về chất liên minh chiến đấu giữa ba nước Đông Dương trong sự nghiệp giải phóng chống kẻ thù chung.

Mặt trận thống nhất chống Nhật - Pháp của nhân dân Đông Dương lúc này được quan niệm trên cơ sở liên minh của Mặt trận dân tộc thống nhất ở mỗi nước: Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh), Ai Lao độc lập đồng minh và Cao Miên độc lập đồng minh. Dân tộc Việt Nam có nhiệm vụ phải giúp đỡ các dân tộc Miên, Lào trên bước đường đấu tranh cho tự do, độc lập. Thống nhất hành động chống kẻ thù chung và quyền dân tộc tự quyết được coi như nguyên tắc cao nhất trong quan hệ giữa ba dân tộc Đông Dương. Tất nhiên sẽ không đúng khi Chương trình Việt Minh nêu ra "thừa nhận quyền dân tộc tự quyết đối với các dân tộc thiểu số ở Đông Dương"¹⁰. Vấn đề này, trong Chỉ thị của Tổng bộ Việt Minh ngày 15-11-1942 lại giải thích rõ thêm sau khi đánh đuổi Pháp - Nhật rồi, "các dân tộc dù lớn dù nhỏ, dù có đất nước hay không có đất nước cũng được hưởng *quyền dân tộc tự quyết*"¹¹.

Sự mở rộng khái niệm quyền dân tộc tự quyết một cách không có giới hạn và đơn giản sẽ dẫn đến nguy cơ làm suy yếu và phá vỡ những cộng đồng dân tộc đã ổn định của một quốc gia trong lịch sử. Giữa dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số ở mỗi nước Đông Dương nói chung cũng như ở Việt Nam nói riêng, tuy có những đặc điểm và khác biệt, nhưng mặt chủ yếu là mối liên kết bền vững đã được hình thành, củng cố qua quá trình lịch sử lâu dài, cùng dựa vào nhau để tồn tại, chống sự đồng hoá và xâm lược bên ngoài. Chính sách "chia để trị" luôn luôn là thủ đoạn hàng đầu của bọn xâm lược. Vì thế chủ trương đúng đắn nhất - và đã được thực tiễn khẳng định - là trước mắt "các dân tộc chỉ có đoàn kết nhau lại trong Việt Minh... thì mới mưu được tự do độc lập và sung sướng"¹².

Cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc Đông Dương còn là một phần của phong trào cách mạng quốc tế, trước mắt là một bộ phận của phong trào nhân dân thế giới do Liên Xô làm trụ cột chống chủ nghĩa phát xít vì độc lập dân tộc, dân chủ và hoà bình. Cuộc đấu tranh này gắn liền với vận mệnh của các dân tộc Đông Dương. Giai cấp vô sản Đông Dương chỉ có thể làm trọn nhiệm vụ vẻ vang của

mình và đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp chung đó khi và chỉ khi nó xác lập vững vàng vai trò tiên phong trên mảnh đất của dân tộc và làm tròn sứ mệnh lịch sử đối với dân tộc mình. Đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn nhất chủ nghĩa yêu nước trong sáng và chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính. Chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam có sức sống và sức mạnh kỳ diệu có lẽ chủ yếu bắt nguồn từ đây. Thiết nghĩ những bài học trên không phải chỉ có giá trị trong đấu tranh để giải phóng đất nước mà còn cả trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ngày nay.

* Khoa Lịch sử - Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 4-1990.

1. C. Mác - Ph. Ăngghen: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, t.I, tr.565.
2. C. Mác - Ph. Ăngghen: *Tuyển tập, Sđd*, t.IV, tr.565.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.171.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.4.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.112.
- 6, 7, 8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 116, 117, 113.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.114.
- 10, 11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 467, 485.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.485.

10/2017



CÁCH MẠNG THÁNG TÁM BIỂU TƯỢNG SỨC MẠNH TỔNG HỢP CỦA MỌI TẦNG LỚP NHÂN DÂN VÌ MỤC TIÊU ĐỘC LẬP DÂN TỘC

PGS, TS. NGUYỄN VĂN NHẬT*

Sự kiện Cách mạng Tháng Tám đã đi vào lịch sử, song ý nghĩa cũng như bài học kinh nghiệm của nó vẫn còn mãi với chúng ta không chỉ trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ trước đây, mà ngay cả trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Cách mạng Tháng Tám - thắng lợi của sự lãnh đạo tài tình của Đảng ta mà trước hết và trên hết là việc xác định đúng mục tiêu của cách mạng và tập hợp, đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân thực hiện thành công mục tiêu đó.

I- ĐỘC LẬP DÂN TỘC - MỤC TIÊU CHIẾN ĐẤU, NGỌN CỜ TẬP HỢP LỰC LƯỢNG CỦA ĐẢNG VÀ MẶT TRẬN VIỆT MINH

Từ cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, nhân dân Việt Nam với truyền thống yêu nước nồng nàn đã liên tiếp đứng lên bất chấp sự yếu hèn của triều đình phong kiến, sự đàn áp khốc liệt của kẻ thù quyết giành cho được tự do, độc lập.

Tuy vậy, từ phong trào Cần Vương do vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết lãnh đạo cho đến các cuộc khởi nghĩa do các quan chức hay nông dân khởi xướng, như Hoàng Hoa Thám, Trương Định, Phan Đình Phùng, v.v. đều bị chìm trong bể máu. Trước tình hình đó, một số sĩ phu yêu nước đã trăn trở, bôn ba tìm mọi con đường để cởi ách nô lệ cho dân tộc. Song các phong trào "Đông Kinh Nghĩa Thục", "Duy Tân" ... của Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu cũng lâm vào bế tắc.

Sau nhiều năm bôn ba với cách đi riêng của mình, Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra con đường cứu nước, giải phóng dân tộc đó là "con đường cách mạng vô sản", con đường của chủ nghĩa Mác - Lênin, của chủ nghĩa cộng sản.

Từ nhận thức đó, Nguyễn Ái Quốc tích cực tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản, xúc tiến việc thành lập đảng của giai cấp công nhân. Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập và trong *Chánh cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* của Đảng đã khẳng định: Đảng chủ trương tiến hành "tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản" với mục tiêu đánh đổ đế quốc Pháp và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc, thành lập chính phủ công nông binh. Để hoàn thành mục tiêu trên, "Đảng phải thu phục cho được đại bộ phận dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo", đồng thời lại "phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông... để kéo họ về phe vô sản giai cấp. Còn đối với bọn phú nông, *trung tiểu địa chủ* và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới cho họ đứng trung lập"¹.

Chánh cương vắn tắt và *Sách lược vắn tắt* do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc khởi thảo và thông qua tại Hội nghị đã vạch ra phương hướng phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng giải phóng dân tộc tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đường lối đó là kết quả của sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, giữa tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản với thực tiễn của cách mạng Việt Nam.

Ngọn cờ độc lập dân tộc luôn được Đảng ta nêu cao, và nhất là khi điều kiện để giành độc lập đến gần thì mục tiêu đó trở thành ngọn cờ tập hợp mọi lực lượng nhân dân trong cả nước đứng lên cứu nước, giải phóng dân tộc.

Ngày 1-9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Ngày 3-9-1939, nước Pháp tham chiến. Chính phủ phản động Pháp đã tuyên bố giải tán Đảng Cộng sản và các tổ chức dân chủ, tiên bộ trong nước cũng như ở các nước thuộc địa Pháp. Ở Đông

Dương, đế quốc Pháp điên cuồng tấn công vào Đảng Cộng sản và các tổ chức quần chúng cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo, tăng cường bóc lột, vơ vét sức người, sức của của nhân dân Đông Dương phục vụ cho cuộc chiến tranh. Khi phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương, chính quyền Pháp ở đây đã đầu hàng và câu kết với Nhật thống trị, bóc lột nhân dân. Một khi ách áp bức, bóc lột của chủ nghĩa đế quốc đè nặng lên tất cả mọi tầng lớp nhân dân thì mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc Nhật - Pháp trở nên gay gắt hơn bao giờ hết, và từ đó mục tiêu bức thiết nhất của nhân dân Việt Nam, của toàn thể dân tộc Việt Nam là đánh đổ ách áp bức Nhật - Pháp, giải phóng dân tộc.

Trước tình hình đó, từ ngày 6 đến ngày 8-11-1939, Đảng Cộng sản Đông Dương đã triệu tập Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ sáu để phân tích tình hình quốc tế và Đông Dương, xác định kẻ thù và mục tiêu của cách mạng. Hội nghị xác định rằng tuy nội dung cách mạng của nhân dân Đông Dương là chống đế quốc và phong kiến nhưng *nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc là nhiệm vụ chủ yếu nhất*. Hội nghị đề ra chủ trương cho cách mạng Đông Dương lúc này là phải "đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi vấn đề của cuộc cách mạng, cả vấn đề điền địa cũng phải nhằm vào cái mục đích ấy mà giải quyết"². Hội nghị quyết định thành lập "Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương" thay cho Mặt trận dân chủ Đông Dương.

Để tập hợp, đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân vào Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế, Hội nghị xác định: "Lực lượng chính của cách mạng là công nông dựa vào các tầng lớp trung sản thành thị, thôn quê và đồng minh chóc lát hoặc trung lập giai cấp tư sản bản xứ, trung tiểu địa chủ,... dưới quyền chỉ huy của vô sản giai cấp"³. Trong lực lượng của Mặt trận, Đảng ta coi công nhân và nông dân là hai lực lượng chính, "sự đồng minh chặt chẽ của công nông là vấn đề sống chết của cách mạng, không có sự đồng minh ấy thì cách mạng không thể thắng lợi được"⁴.

Nhằm thực hiện mục tiêu đoàn kết toàn dân vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, Hội nghị Trung ương lần thứ sáu của Đảng chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản động, chống tô cao, lãi nặng; thay khẩu hiệu lập chính quyền Xôviết công nông bằng khẩu hiệu lập chính quyền dân chủ cộng hoà, "hình thức chung cho tất cả các tầng lớp dân chúng trong xứ và trong phong trào giải phóng dân tộc". Đối với giai cấp công nhân và nông dân - lực lượng chính của cách mạng, Đảng ta đã kêu gọi: "Công nông phải đưa cao cờ dân tộc lên, vì quyền lợi sinh tồn của dân tộc mà sẵn sàng bắt tay với tiểu tư sản và những tầng lớp tư sản bản xứ, trung tiểu địa chủ còn có cảm tức đế quốc"⁵.

Về vấn đề các dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia, Nghị quyết đã nêu một cách nhìn nhận mới. Sau khi chỉ rõ "không một dân tộc nào có thể giải phóng riêng rẽ vì Đông Dương ở dưới quyền thống trị duy nhất của đế quốc Pháp". Nghị quyết khẳng định: "Sự liên hiệp các dân tộc Đông Dương không nhất thiết bắt buộc các dân tộc phải thành lập một quốc gia duy nhất... Mỗi dân tộc có quyền giải quyết vận mệnh theo ý muốn của mình, song sự tự quyết cũng không nhất định nghĩa là rời hẳn nhau ra"⁶.

Như vậy, chủ trương đặt nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc lên hàng đầu và tăng cường đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng nhân dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất đã được Đảng ta đặt ra trong Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (11-1939), và được bổ sung, hoàn chỉnh tại Hội nghị Trung ương lần thứ tám (5-1941) dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Tại hội nghị lịch sử này, Đảng ta đã xác định rõ đối tượng và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong tình hình mới. Nghị quyết Hội nghị nêu rõ: "Các dân tộc Đông Dương hiện nay bị dưới hai tầng áp bức bóc lột của giặc Pháp - Nhật... Đế quốc Pháp - Nhật chẳng những áp bức các giai cấp thợ thuyền, dân cày, mà chúng

nó áp bức bóc lột cả các dân tộc không chừa một hạng nào... Pháp - Nhật ngày nay không phải chỉ là kẻ thù của công nông mà là kẻ thù của cả dân tộc Đông Dương. Trong lúc này khẩu hiệu của Đảng ta là trước hết phải làm sao giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách của giặc Pháp - Nhật"⁷.

Hội nghị khẳng định và nhấn mạnh nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng nước ta là giải phóng dân tộc, bởi vì "trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được"⁸.

Sau khi khẳng định rõ đối tượng và nhiệm vụ của cách mạng, Hội nghị Trung ương lần thứ tám đã xác định, chỉ rõ lực lượng và động lực của cách mạng nước ta đó là: "Lực lượng cách mạng toàn cõi Đông Dương, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản bản xứ, ai có lòng yêu nước thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận, thu góp toàn lực đem tất cả ra giành quyền độc lập, tự do cho dân tộc, đánh tan giặc Pháp - Nhật xâm chiếm nước ta"⁹.

Đề tập hợp được mọi tầng lớp nhân dân "có lòng yêu nước, thương nòi" đứng lên cùng chống Pháp - Nhật, Hội nghị quyết định thành lập "Việt Nam độc lập đồng minh" gọi tắt là Việt Minh thay cho Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương. Ngày 19-5-1941, Mặt trận Việt Minh, mặt trận "có tính dân tộc hơn" đã chính thức được thành lập.

Như vậy, qua nội dung của Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám, chúng ta có thể khẳng định rằng những tư tưởng cơ bản về cách mạng Việt Nam được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc nêu trong *Chánh cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* khi thành lập Đảng đã được khẳng định và đi vào cuộc sống cách mạng. Khẩu hiệu "Đánh đuổi Pháp - Nhật, Đông Dương hoàn toàn độc lập" đã được mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam hưởng ứng.

Ngày 25-10-1941, Mặt trận Việt Minh đã công bố Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ. Trong bản Tuyên ngôn, Mặt trận Việt Minh khẳng định: “Việt Minh chủ trương liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, trai gái, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn”... “Coi quyền lợi dân tộc cao hơn hết thảy, Việt Minh sẵn sàng giơ tay đón tiếp những cá nhân hay đoàn thể, không cứ theo chủ nghĩa quốc tế hay quốc gia, miễn thành thực muốn đánh đuổi Nhật, Pháp để dựng nên một nước Việt Nam tự do và độc lập”¹⁰.

Chương trình cứu nước của Việt Minh với mục tiêu "làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập, làm cho dân Việt Nam được sung sướng, tự do" sau được đúc kết thành 10 chính sách lớn được thực hiện ở Khu giải phóng Việt Bắc và đã được Đại hội Quốc dân Tân Trào thông qua tháng 8-1945.

Để mọi người dân yêu nước có thể tham gia vào Mặt trận Việt Minh, Hội nghị Trung ương lần thứ tám đã quyết định "hạ thấp điều lệ xuống cho dễ thu phục hội viên và cho các đoàn thể phát triển hơn". Hội nghị chỉ rõ: "Vì chính sách của Đảng ta hiện tại là chính sách cứu quốc, cho nên mục đích của các hội quần chúng cũng xoay về việc cứu quốc là cốt yếu"... "Trong khi đi tổ chức một đoàn thể cứu quốc điều cốt yếu là không phải những hội viên phải hiểu chủ nghĩa cộng sản, mà điều cốt yếu hơn hết là họ có tinh thần cứu quốc và muốn tranh đấu cứu quốc"¹¹.

Với chủ trương đúng đắn và phù hợp với nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân, Mặt trận Việt Minh đã thu hút được sự tham gia của đông đảo nhân dân với các tầng lớp khác nhau. Đến năm 1942, các tổ chức cứu quốc của Việt Minh như Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Thanh niên cứu quốc, Tự vệ cứu quốc đã được thành lập ở nhiều tỉnh miền Bắc và một số tỉnh miền Trung. Cao Bằng đã trở thành trung tâm của phong trào cứu quốc cả nước. Từ năm 1942, Cao Bằng đã xuất hiện nhiều xã, tổng hoàn toàn tham gia Việt Minh. Từ "xã hoàn

toàn", "tổng hoàn toàn" ở Cao Bằng, Việt Minh đã phát triển khắp các xã, tổng thuộc các tỉnh Việt Bắc.

Chính sách đoàn kết, tập hợp lực lượng toàn dân của Đảng và Mặt trận Việt Minh ngày càng được bổ sung, hoàn chỉnh, trên cơ sở thực tiễn tình hình và yêu cầu của cách mạng. Tháng 2-1943, trước sự chuyển biến của thời cuộc, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp bàn việc mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất và xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Từ thực tiễn phong trào Việt Minh trong hai năm qua, Đảng ta nhận định: "Ở Đông Dương hiện nay thiếu một phong trào cách mạng quốc gia tư sản và phong trào thanh niên học sinh. Do đó, cuộc vận động cách mạng ở Đông Dương vẫn hẹp hòi, có tính công nông hơn là tính cách toàn dân tộc"¹². Hội nghị đề ra nhiệm vụ trước mắt "phải luôn luôn củng cố và phát triển những tổ chức của thợ thuyền, dân cày, vì đó là xương sống của Mặt trận dân tộc thống nhất chống Pháp - Nhật. Nhưng đồng thời phải hết sức phát triển các tổ chức cứu quốc của thanh niên, phụ nữ và tư sản, địa chủ, tiểu thương, v.v.. Nếu không, Mặt trận dân tộc không có tính cách toàn dân mà chỉ có tính cách công nông"¹³.

Thực hiện chủ trương đó, năm 1943, Hội văn hoá cứu quốc - một thành viên của Mặt trận Việt Minh đã được thành lập. Tháng 6-1944, Đảng ta đã giúp những trí thức tiến bộ, yêu nước thành lập Đảng Dân chủ Việt Nam, thu hút họ vào Mặt trận Việt Minh.

Trong hai năm 1943-1944, các đoàn thể của Mặt trận Việt Minh được thành lập và phát triển nhanh chóng ở khắp các tỉnh, thành phố, trong các nhà máy, trường học. Tại Hà Nội, tổ chức Việt Minh đã được phát triển mạnh trong các Nhà máy xe lửa Gia Lâm, Nhà máy sửa chữa ô tô AVIA, STAI, ở các Trường trung học Bưởi, Gia Lâm, Trường kỹ nghệ thực hành, v.v.. Tại Sài Gòn, Gia Định và một số thành phố khác ở miền Nam, tổ chức Việt Minh đã được thành lập với nhiều tổ chức thành viên như công hội, thanh niên, phụ nữ, v.v..

Đặc biệt tại Việt Bắc, trên cơ sở các "xã hoàn toàn", "tổng hoàn toàn", các căn cứ địa đã được thành lập ở khắp các tỉnh. Trước sự phát triển của Mặt trận Việt Minh và trước yêu cầu của cách mạng, các đội Cứu quốc quân được thành lập. Các đội Cứu quốc quân đã tích cực vận động quần chúng tham gia các hoạt động của Mặt trận, mở rộng căn cứ cách mạng, phát triển vũ trang tuyên truyền. Để chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền, ngày 22-12-1944, Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân được thành lập và lập được chiến công ngay từ những trận đầu ra quân ở Phai Khắt, Nà Ngần.

Như vậy, *Mặt trận Việt Minh - thành quả của sự sáng tạo, nhạy bén của Đảng trên nền tảng tư tưởng "cách mạng là sự nghiệp của quần chúng" lấy mục tiêu "độc lập dân tộc là trên hết", thực tế đã trở thành điểm tập hợp của mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam từ thanh niên, phụ nữ đến phụ lão; từ công nhân, nông dân đến trí thức, tư sản; từ cư dân thành thị đến nông thôn; từ vùng cao đến đồng bằng. Tất cả mọi tầng lớp nhân dân đã đứng trong các tổ chức "cứu quốc" tập hợp xung quanh ngọn cờ cứu nước của Mặt trận Việt Minh, sẵn sàng vùng lên tổng khởi nghĩa giành độc lập dân tộc khi thời cơ cứu nước đến.*

II- TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM 1945, SỰ VÙNG DẬY CỦA CẢ DÂN TỘC VIỆT NAM VÌ MỤC TIÊU ĐỘC LẬP DÂN TỘC

Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai đã bước vào giai đoạn kết thúc. Ở châu Âu, phát xít Đức - Italia đang bị các lực lượng Đồng minh truy đuổi tới tận sào huyệt. Tại châu Á, phát xít Nhật liên tiếp thất bại trước quân Mỹ và các lực lượng kháng chiến của các quốc gia tại khu vực này.

Ở Đông Dương, mâu thuẫn giữa Nhật và Pháp càng trở nên gay gắt. Và đúng như dự đoán của Đảng ta, ngày 9-3-1945, Nhật nổ súng lật đổ Pháp. Quân Pháp ở Đông Dương chống cự yếu ớt và nhanh chóng đầu hàng. Phát xít Nhật độc chiếm thống

trị Đông Dương, bày trò "trao trả độc lập" cho Bảo Đại và dựng lên Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim.

Trước tình hình đó, ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*. Chỉ thị đã xác định: "*Đế quốc phát xít Nhật là kẻ thù chính - kẻ thù cụ thể trước mắt - duy nhất của nhân dân Đông Dương*". Ban Thường vụ quyết định thay đổi khẩu hiệu "*Đánh đuổi Nhật - Pháp*" bằng khẩu hiệu "*Đánh đuổi phát xít Nhật*" và đưa ra khẩu hiệu "*Chính quyền cách mạng của nhân dân*" để chống lại chính quyền Nhật và chính phủ bù nhìn thân Nhật. Cũng tại hội nghị này, Ban Thường vụ Trung ương Đảng *quyết định phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước* mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Để tích cực chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa, Đảng ta càng chú ý đẩy mạnh việc mở rộng cơ sở Mặt trận Việt Minh nhằm tranh thủ mọi lực lượng yêu nước, thực hiện chính sách đoàn kết, phân hoá hàng ngũ kẻ thù. Ngày 12-4-1945, Mặt trận Việt Minh đã ra lời kêu gọi *Mấy lời tâm huyết ngỏ cùng các vị quan chức ái quốc Việt Nam và mấy lời tâm huyết ngỏ cùng các vị huynh thử ái quốc*.

Chính sách đại đoàn kết dân tộc "kháng Nhật cứu nước" của Mặt trận Việt Minh không chỉ thu hút ngày càng đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia mà còn tác động mạnh mẽ dẫn tới sự phân hoá trong các tổ chức chính trị, đảng phái ở nước ta lúc bấy giờ. Nội các Trần Trọng Kim với bánh vẽ độc lập mà Nhật đưa ra đã bị phân hoá trước thắng lợi của cao trào cách mạng, trước sức mạnh của quần chúng nhân dân. Một số thành viên của nội các này đã ngã theo cách mạng. Ngay hội "Tân Việt Nam" của giới trí thức hay "Hội nghị Tư vấn quốc gia" của Bảo Đại cũng chỉ tồn tại được một thời gian ngắn. Các trí thức có tên tuổi đã ngã theo cách mạng, một số đã trở thành thành viên của Mặt trận Việt Minh.

Với chính sách mở rộng và phát triển tổ chức Việt Minh, từ tháng 5-1945, trong phong trào thanh niên, sinh viên ở Nam Bộ đã ra đời tổ chức "Thanh niên Tiền phong". Tổ chức này được thành lập từ Sài Gòn, sau đó lan rộng ra hầu khắp các tỉnh Nam Bộ. Tính chung ở Nam Bộ đến tháng 8-1945, tổ chức này đã có trên 1 triệu đoàn viên, riêng ở thành phố Sài Gòn số đoàn viên có tới 20 vạn. Ở nhiều tỉnh trên khắp đất nước, tổ chức Việt Minh đã có cơ sở trong các công sở, các đội bảo an binh và chính các cơ sở này đã góp một phần không nhỏ vào việc giành chính quyền ở các cấp trong ngày tổng khởi nghĩa.

Trong thời gian này phải kể đến một chủ trương rất quan trọng, đúng đắn và kịp thời của Đảng và Mặt trận Việt Minh đó là chính sách "phá kho thóc của Nhật, giải quyết nạn đói". Chủ trương này đã đáp ứng đúng nguyện vọng bức thiết của nhân dân và qua phong trào này quần chúng nhân dân đã nhận rõ rằng muốn giành quyền sống cho mình phải đoàn kết dưới ngọn cờ của Việt Minh đấu tranh đánh đổ ách thống trị của phát xít Nhật và bè lũ tay sai của chúng.

Ngày 11-8-1945, Chính phủ Nhật chấp nhận đầu hàng Đồng minh không điều kiện, và đúng như dự kiến của Đảng ta, cơ hội "ngàn năm có một" để giành độc lập cho dân tộc đã đến. Ngày 13-8, nhận được tin Nhật đầu hàng, Trung ương Đảng đã thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, và ngay trong đêm 13-8, Quân lệnh số I - Lệnh tổng khởi nghĩa đã được phát đi trong cả nước. Ngày 16-8-1945, Đại hội Quốc dân Tân Trào đã quyết định tổng khởi nghĩa và kêu gọi nhân dân toàn quốc hãy đứng lên "giành lấy chính quyền, xây dựng một nước Việt Nam dân chủ cộng hoà trên nền tảng hoàn toàn độc lập". Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam tức Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch đã kêu gọi đồng bào cả nước đứng dậy *"đem sức ta mà tự giải phóng cho ta"*, *"dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập"*.

Tuy phát xít Nhật đã đầu hàng Đồng minh không điều kiện, nhưng vào thời điểm này ở Đông Dương quân đội Nhật vẫn có khoảng 10 vạn và đóng chủ yếu ở Việt Nam. Trong khi đó, chính phủ tay sai thân Nhật đang tìm mọi cách chống lại cách mạng hồng duy trì địa vị của chúng. Các nước Đồng minh đang chuẩn bị tiến vào Đông Dương, đặc biệt một sư đoàn Pháp đang trên đường tới Đông Dương để thực hiện mưu đồ xâm lược khu vực này lần thứ hai.

Cũng vào thời điểm này, chúng ta mới có 5.000 đảng viên mà một số khá đông còn nằm trong nhà tù, trại tập trung và bị dày bết xử. Lực lượng vũ trang cách mạng do Đảng lãnh đạo cũng chỉ mới có khoảng 5.000 người.

Thực tế đó càng khẳng định chính sách đại đoàn kết dân tộc mà Đảng và Mặt trận Việt Minh đề ra và thực hiện từ trước tới nay là đúng đắn, vấn đề quan trọng nhất lúc này là phải huy động được sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết đó vào cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền khi điều kiện đã chín muồi.

Cuộc mítting, tuần hành rầm rộ đầu tiên biểu hiện sức mạnh của quần chúng nhân dân và có tính quyết định đường lối và hình thức tổng khởi nghĩa của Đảng ta là cuộc mítting ngày 17-8-1945 của nhân dân Hà Nội tại Quảng trường Nhà hát lớn thành phố. Cuộc biểu tình với các khẩu hiệu "Ủng hộ Việt Minh", "Đả đảo bù nhìn", "Việt Nam hoàn toàn độc lập" đã đi qua gần khu vực Trụ sở khai trí tiến đức, nơi "Hội đồng Tư vấn Bắc Kỳ" của nguy quyền thân Nhật đang họp, đi qua trước cửa Phủ Toàn quyền - trụ sở của viên Toàn quyền Nhật lúc đó nhưng quân đội Nhật không có phản ứng gì. Cuộc biểu tình đó đã giúp Ủy ban quân sự cách mạng Hà Nội có những nhận định chính xác về tình hình lực lượng giữa ta và địch, thái độ án binh bất động của Nhật, tâm trạng hoang mang lo sợ của bọn phản động và chính quyền bù nhìn, và đi đến quyết định tiến hành tổng khởi nghĩa ở Hà Nội. Về phương thức khởi nghĩa, Ủy ban đã xác định là: Mặc dù về quân sự có sự chênh lệch lớn giữa ta và địch, song *lực lượng quần chúng cách mạng đang ở thế áp đảo*,

vì vậy ta có khả năng dùng lực lượng chính trị áp đảo của quần chúng cách mạng là chủ yếu để tiến hành khởi nghĩa, kết hợp chĩa mũi nhọn chính vào chính quyền bù nhìn với sách lược mềm dẻo nhằm vô hiệu hoá sự phản ứng của Nhật, giành chính quyền về tay nhân dân.

Chính nhờ vận dụng tốt phương thức đó mà chỉ trong ngày 19-8, cuộc tổng khởi nghĩa ở Hà Nội đã thành công rực rỡ. Khi quần chúng cách mạng tiến vào chiếm trại Bảo an binh, mặc dù quân Nhật đã huy động xe tăng và binh lính ngăn chặn các ngã đường, song trước sức mạnh của quần chúng khởi nghĩa, quân Nhật đã khoanh tay để lực lượng khởi nghĩa chiếm trại Bảo an binh và các công sở khác.

Phương thức khởi nghĩa độc đáo của Hà Nội với lực lượng chính trị áp đảo của quần chúng cách mạng là chủ yếu, vô hiệu hoá sự phản ứng của quân đội Nhật đã được Trung ương Đảng phê chuẩn và trở thành phương thức khởi nghĩa của hầu hết các địa phương trong cả nước.

Ngày 23-8-1945, tại Huế, hàng vạn nhân dân thành phố và các huyện lân cận đã xuống đường mít tinh, tuần hành buộc chính quyền trung ương của địch phải đầu hàng, vua Bảo Đại phải thoái vị, đánh dấu sự sụp đổ của chế độ phong kiến ở Việt Nam.

Tại Sài Gòn, ngày 25-8, hàng triệu nhân dân nội thành và các vùng ven đô đã tổ chức cuộc mít tinh, tuần hành khổng lồ với lực lượng "Thanh niên Tiền phong" làm xung kích lật đổ chính quyền tay sai Nhật ở Sài Gòn, lập chính quyền cách mạng.

Cũng cần phải nhấn mạnh thêm rằng, dưới áp lực mạnh mẽ của quần chúng cách mạng, không chỉ quân đội Nhật "án binh bất động", chính quyền bù nhìn hoang mang lo sợ, mà không ít các quan chức và những người làm việc trong bộ máy nguy quyền, một số người cầm đầu các tôn giáo, dân tộc thiểu số, một số phú nông,

địa chủ, tư sản đã ngã theo cách mạng, tìm cách liên hệ với Việt Minh và sẵn sàng trao chính quyền cho lực lượng khởi nghĩa.

Ở Hà Nội, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Ninh Bình, Quảng Nam, một số binh lính đã ngã theo cách mạng; một số nơi họ đã nộp súng, thậm chí còn vác súng nhập vào lực lượng khởi nghĩa. Tại Bắc Giang, Kon Tum, Hà Tiên, Nam Định, Thanh Hoá, một số tri huyện, chánh tổng, lý trưởng và các công chức tiến bộ, tư sản dân tộc, địa chủ đã liên hệ với Việt Minh, ủng hộ tiền bạc, thuốc men cho lực lượng khởi nghĩa. Tại Nam Định, Long Xuyên, Sơn La, Thanh Hoá, Sa Đéc, các lãnh tụ tôn giáo như Cao Đài, Hoà Hảo, Phật giáo, các lang đạo, đã đồng tình ủng hộ cách mạng khởi nghĩa giành chính quyền.

Như vậy, chỉ trong vòng gần hai tuần lễ, tổng khởi nghĩa đã thành công trong cả nước. Từ thực tế của Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, chúng ta có thể khẳng định rằng *hình thái khởi nghĩa chung nhất là toàn dân nổi dậy đồng loạt và gần như đồng thời trong cả nước. Cuộc Cách mạng Tháng Tám là cuộc tổng khởi nghĩa của toàn dân, của cả dân tộc Việt Nam vì mục tiêu độc lập dân tộc.*

Cách mạng Tháng Tám giành thắng lợi oanh liệt và nhanh chóng do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là do chính sách đại đoàn kết dân tộc của Mặt trận Việt Minh do Đảng Cộng sản Đông Dương và lãnh tụ Hồ Chí Minh thành lập và lãnh đạo. Mặt trận Việt Minh đã giương cao ngọn cờ dân tộc, xác định đúng kẻ thù, có những chủ trương, chính sách đúng đắn, những khẩu hiệu đấu tranh thích hợp, đáp ứng yêu cầu cách mạng, phù hợp với nguyện vọng và quyền lợi bức thiết của mọi tầng lớp nhân dân.

Chính nhờ mục tiêu và đường lối đúng đắn đó, Mặt trận Việt Minh chẳng những đã huy động được hàng triệu công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, học sinh, trí thức xuống đường khởi nghĩa, mà còn tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của một

số các thành phần khác, như địa chủ, tư sản dân tộc, của nhiều lý trưởng, chánh tổng, tri huyện, tri phủ của chính quyền ngụy.

Mặt trận Việt Minh trở thành ngọn cờ tập hợp sức mạnh của toàn dân, trở thành động lực cơ bản của Cách mạng Tháng Tám. Dưới ngọn cờ của Việt Minh, "hàng chục triệu hội viên, gồm đủ các tầng lớp sĩ, nông, công, thương, binh, gồm đủ các dân tộc Việt, Thổ, Nùng, Mường, Mán"¹⁴ đứng dậy làm cuộc tổng khởi nghĩa vĩ đại giành độc lập cho dân tộc.

Cách mạng Tháng Tám là con đẻ của nhân dân Việt Nam, là sản phẩm của chính sách đoàn kết, tập hợp lực lượng toàn dân tộc của Đảng ta. Tinh thần của Cách mạng Tháng Tám đã được phát huy và nâng cao trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, giải phóng đất nước. Tinh thần của Cách mạng Tháng Tám đang cùng chúng ta đi lên trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

* Viện trưởng Viện Sử học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 4-2000.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.3.

2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.539, 539-540, 540.

5, 6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.6, tr.540, 541-542.

7, 8, 9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.112, 113, 112-113.

10, 11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.461, 124.

12, 13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.290, 294.

14. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.553.

ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP CỦA ĐẢNG TA - MỘT SÁNG TẠO LỊCH SỬ

Thượng tướng, GS, NGND. HOÀNG MINH THẢO*

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta (1946-1954) là một điển hình về một dân tộc nhỏ bé có thể thắng một dân tộc lớn, một quân đội trang bị vũ khí kém có thể thắng một đội quân xâm lược đông có trang bị tốt hơn. Đường lối chiến tranh nhân dân, nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh là ngọn đuốc rực sáng đã dẫn dắt nhân dân ta làm nên thắng lợi vẻ vang. Đường lối đó là một mẫu mực về tính kiên cường và tinh thần sáng tạo, những đức tính thuộc bản chất của đảng Mác - Lênin chân chính.

Đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh có những quan điểm cơ bản là: Phát động và tổ chức toàn dân kháng chiến; kháng chiến toàn diện trên tất cả các mặt trận: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, ngoại giao; kháng chiến lâu dài; dựa vào sức mình là chính, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của cả loài người tiến bộ. Đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về chiến tranh cách mạng với truyền thống và tinh hoa về nghệ thuật đánh giặc, giữ nước của tổ tiên và những kinh nghiệm về nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh của các nước anh em và của thế giới. Đường lối đó giải quyết được khó khăn lớn nhất mà nhân dân ta phải vượt qua là: muốn giành thắng lợi thì phải có sức mạnh hơn địch mà trong thời kỳ đầu của chiến tranh thì lực lượng vũ trang của ta so với đội quân xâm lược chỉ như lạng với cân trên cán cân so sánh lực lượng.

Chủ trương kháng chiến toàn dân; kháng chiến toàn diện; đánh lâu dài, dựa vào sức mình là chính... là chủ trương điều khiển chiến tranh bằng sự vận dụng sáng tạo các quy luật của chiến tranh chính nghĩa và nắm vững các quy luật của chiến tranh

phi nghĩa; những quan điểm gốc về chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Chiến tranh chính nghĩa nhằm bảo vệ quyền lợi dân tộc, quyền lợi của nhân dân lao động và bảo vệ chân lý thời đại nên nó có khả năng tập hợp đông đảo lực lượng ở trong nước và trên thế giới. Sức mạnh của một cuộc cách mạng, của chiến tranh cách mạng là sức mạnh của nhân dân. Nhân dân tạo ra mọi sức mạnh. Cuộc chiến tranh chính nghĩa chống xâm lược, giải phóng dân tộc, nhân dân đều đứng dậy chiến đấu để bảo vệ quyền sống, quyền tự do của mình. Trong cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp, sức mạnh đó lại càng có tính quyết định. Vì Nhà nước ta vừa mới được thành lập, còn rất non trẻ. Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh có đường lối đúng đắn nên đã tổ chức phát động được nhân dân đông đảo nhất, mạnh mẽ nhất trong lịch sử dân tộc và có tính độc đáo sáng tạo của thời đại. Đó là cơ sở để cơ quan lãnh đạo kháng chiến tổ chức chiến tranh nhân dân; huy động toàn dân đánh giặc. Tuy nhiên cũng có cuộc chiến tranh chính nghĩa chống xâm lược, nhưng cơ quan lãnh đạo chiến tranh không có đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn và không có nghệ thuật quân sự tài giỏi thì cũng không giành được thắng lợi. Nhân tố chính nghĩa trong thời đại ngày nay có ý nghĩa rất lớn. Lênin đã nói: "Không bao giờ người ta có thể đánh bại được một dân tộc trong đó bộ phận lớn công nhân và nông dân do kinh nghiệm đã hiểu rằng và đã nghiệm thấy rằng họ bảo vệ chính quyền của họ..."¹. Phát động và tổ chức toàn dân đánh giặc là phát triển không ngừng cả về số lượng và chất lượng của lực lượng, và từ đó có thể vận dụng nhiều phương thức đấu tranh vô cùng phong phú, sinh động và có hiệu quả cao. Quá trình kháng chiến diễn ra đúng như lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì

dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước”². Đó là kết quả tuyệt vời về huy động lực lượng kháng chiến trong lịch sử chống xâm lược của dân tộc ta. Sức mạnh của nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo là sức mạnh dời non lấp biển.

Chiến tranh phi nghĩa chứa đựng nhiều mâu thuẫn cơ bản. Mâu thuẫn chính trị nội bộ của quân xâm lược là mâu thuẫn cơ bản nhất. Mâu thuẫn về chính trị sẽ dẫn tới mâu thuẫn về đường lối và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh. Tuy vậy, do so sánh lực lượng lúc đầu có lợi cho chúng và do ảo tưởng bởi sự mê hoặc, lừa bịp nên nội bộ chúng có sự nhất trí tạm thời. Điều đó quyết định xu hướng chiến lược của quân xâm lược là "đánh nhanh, giải quyết nhanh". Nếu buộc phải đánh lâu dài trước một đối phương kiên cường thì mâu thuẫn nội bộ phát triển ngày càng cao đi tới sự tan rã về ý chí xâm lược. Quân Pháp tiến hành chiến tranh phi nghĩa nên phải chú trọng "đánh nhanh giải quyết nhanh". Ta ở phía chính nghĩa nên dùng nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều nên không thể đánh nhanh, tuy nhiên có điều kiện thắng nhanh vẫn là tốt nhất. Chỉ có thực hiện đánh lâu dài, ta mới có đủ thời gian vừa đánh vừa tập hợp và xây dựng lực lượng, từng bước làm chuyên hóa so sánh lực lượng có lợi cho ta, tạo thời cơ và điều kiện để đánh tiêu diệt lớn quân địch, đánh bại từng âm mưu chiến lược, tiến tới giáng đòn quyết định, đánh sập ý chí xâm lược của chúng như: Ăngghen đã nói: "... Những làn sóng của chiến tranh nhân dân cùng với thời gian sẽ nghiền nát và tiêu hủy một đội quân lớn nhất ra từng mảnh...".

Kháng chiến lâu dài nhưng tích cực tiến công tiêu diệt sinh lực địch, phá âm mưu chiến lược của chúng, tranh thủ giành thắng lợi trong thời gian nhanh nhất là tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thời gian dài, gắn phụ thuộc vào so sánh lực lượng hai bên và tùy thuộc vào tốc độ chuyên hóa so sánh lực lượng do nỗ lực chủ quan của ta quyết định; nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh có vai

trò to lớn. Sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong suốt chín năm kháng chiến đã chứng minh điều đó.

Chiến tranh là sự thử thách toàn diện đối với một quốc gia, là cuộc đấu tranh diễn ra trên tất cả các mặt. Đấu tranh quân sự chỉ là biểu hiện tập trung của các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa... của một chế độ xã hội. Chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh toàn dân cho phép ta huy động mọi khả năng, lực lượng và mọi hoạt động phục vụ, tạo thành sức mạnh tổng hợp to lớn trên cơ sở ý chí thống nhất, nhằm không ngừng phát triển lực lượng ta và tiến công địch từ mọi phía; làm cho chúng suy sụp nhanh. Mâu thuẫn giữa hoạt động quân sự với các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa lại là mâu thuẫn cơ bản của chiến tranh phi nghĩa. Tiến công địch toàn diện là đánh thẳng vào điểm yếu chí mạng đó của chúng.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, quan điểm dựa vào sức mình là chính có ý nghĩa rất lớn, vừa có tính lý luận, vừa có tính thực tiễn. Trong bối cảnh cách mạng nước ta mới thành công, lại bị bao vây bốn phía, chưa có quan hệ rộng rãi với các nước bạn bè, nếu không phát động, tổ chức được toàn dân và dựa vào sức mình là chính thì không thể kháng chiến thắng lợi. Trong sự vận động của sự vật, nhân tố nội tại chủ quan bao giờ cũng giữ vai trò quyết định. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp nhân tố này càng nổi bật.

Đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh là một tổng thể thống nhất bao gồm đầy đủ những tư tưởng và quan điểm cơ bản nhất bảo đảm lãnh đạo kháng chiến thành công. Đó là những định hướng cơ bản cho việc vận dụng chiến lược, sách lược trong quá trình chỉ đạo chiến tranh.

Đường lối đúng là cơ sở của thắng lợi. Song điều mấu chốt quyết định thắng lợi là nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là vấn đề rất phong phú và sinh động. Sau đây xin tóm tắt một số điểm lớn:

Một là, Đảng ta đã giáo dục và phát động tinh thần tự nguyện kháng chiến, xây dựng ý chí kháng chiến vững chắc cho toàn dân. "Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ...". Ý chí đó được biểu hiện bằng tinh thần dám đánh, dám xả thân cho thắng lợi, đồng thời biết đánh bằng sự mưu trí thông minh, sáng tạo, tìm ra nhiều cách đánh phong phú thích hợp: cách đánh của từng người, của từng làng đến cách đánh của toàn quân, toàn quốc. Trong phong trào thi đua lập công, sức mạnh tinh thần ấy đã biến thành lực lượng vật chất vô cùng to lớn đưa cuộc kháng chiến vượt qua muôn vàn khó khăn đi tới thắng lợi. Đúng như Lênin đã nói: "Một khi quần chúng lao động bị áp bức đã thực sự tham gia một cuộc chiến tranh cách mạng và quan tâm đến nó, một khi cuộc chiến tranh này làm cho họ nhận thức rõ là họ đấu tranh để chống bọn bóc lột, thì cuộc chiến tranh cách mạng đó sẽ kích thích tính tích cực và tạo ra tài năng làm nên những chuyện diệu kỳ...".

Hai là, đồng thời với việc xây dựng ý chí kháng chiến, Đảng ta đã tập hợp thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi dưới khẩu hiệu lớn "Độc lập, tự do thật sự cho dân tộc". Trên cơ sở đó, củng cố chính quyền cách mạng - cơ quan chỉ đạo và tổ chức kháng chiến, xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân và cô lập cao độ kẻ thù. Ba thứ quân của lực lượng vũ trang nhân dân được tổ chức chặt chẽ, sâu rộng gắn bó với các tổ chức chính trị của nhân dân và có quy mô tổ chức cao dần phù hợp với trình độ trang bị và sự phát triển của chiến tranh, từng bước được nâng lên, có khả năng tác chiến ngày càng lớn là lực lượng nòng cốt thực hiện mục tiêu của từng giai đoạn kháng chiến, từng bước tạo ra chuyển biến về so sánh lực lượng, tiến tới đòn đánh quyết định kết thúc chiến tranh.

Ba là, Đảng ta đã tiến hành phân định giai đoạn kháng chiến. Đó là một nội dung chỉ đạo chiến lược cần thiết, là dự kiến khoa học để hướng dẫn tiến trình phát triển

của kháng chiến giành chủ động trong điều hành chiến tranh. Mọi sự vật phát triển đều có phân kỳ, phải từ biến đổi dần dần đến nhảy vọt về chất, từ nhảy vọt cục bộ đến toàn bộ... Có dự kiến các giai đoạn chiến tranh mới có các biện pháp tác chiến phù hợp với từng giai đoạn.

Trong quá trình kháng chiến dù ở giai đoạn nào và áp dụng hình thức tác chiến phổ biến gì, là do điều kiện khách quan quy định, nhưng Đảng ta vẫn nhấn mạnh tư tưởng tiến công, tiến công địch tích cực và kiên quyết; tiêu diệt nhiều và gọn sinh lực địch. Đó là quan điểm đúng đắn, là con đường tranh thủ thắng từng bước để thắng nhanh trong quá trình kháng chiến lâu dài.

Bốn là, Đảng ta đã chú trọng chỉ đạo xây dựng hệ thống căn cứ kháng chiến. Đây là một nội dung về xây dựng hậu phương chiến lược của chiến tranh, một nhân tố quyết định thắng lợi. Trong chiến tranh nhân dân ở nước ta, khái niệm hậu phương chiến lược không chỉ là các khu căn cứ mà còn bao gồm cả vùng giải phóng và vùng tranh chấp mà nhân dân ở đó vẫn thuộc về ta. Từ căn cứ Trung ương ở Việt Bắc đến căn cứ của các khu, các tỉnh, các vùng mà Đảng ta xây dựng đã là nơi tiêu biểu cho ý chí kháng chiến, tiêu biểu cho sức mạnh tinh thần và vật chất của toàn dân. Nó là nơi chỉ đạo và đào luyện lực lượng, là vị trí xuất phát tiến công trong hình thế chiến lược của nghệ thuật lập thể trận cài xen, bao vây, chia cắt và liên tục tiến công quân địch.

Năm là, Đảng ta đã chỉ đạo tiến hành chiến tranh bằng phương thức kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy; kết hợp tiến công vũ trang với sự nổi dậy phá ách kìm kẹp của nhân dân vùng sau lưng địch. Đó là phương thức tiến công địch từ nhiều phía, nhiều mặt, tạo cho ta sức mạnh tổng hợp hơn địch. Nó thực hiện được kìm giữ, chia cắt, phân tán địch ra mà đánh; đánh địch cả trên chiến trường và trong hậu phương của chúng, làm cho thế trận của địch bị rối loạn, bị phá vỡ thế liên hoàn. Từ đó, làm cho chúng mất quyền chủ động cả trong chiến đấu

và chiến lược. Nghệ thuật tác chiến của ba thứ quân trong chiến tranh nhân dân của ta là tạo ra thế trận cài xen kẽ vào đội hình của địch. Đây là thế trận đặc thù của chiến tranh nhân dân, khác với tác chiến kiểu phân tuyến của chiến tranh quy ước. Nó thể hiện tính phổ biến của quy luật về chiến tranh nhân dân và sức sống mãnh liệt của quy luật đó. Cùng một lúc, quân Pháp gặp hai mâu thuẫn. Mâu thuẫn thứ nhất là phải đối phó với chủ lực ta. Mâu thuẫn thứ hai là phải đối phó với nhân dân và lực lượng vũ trang địa phương ta tiến hành tiến công và nổi dậy ở sau lưng chúng. Phải giải quyết cùng một lúc hai mâu thuẫn đang phát triển là điều rất khó khăn. Đương nhiên, các mâu thuẫn trên sẽ dẫn quân Pháp đến con đường bế tắc. Trong quá trình chỉ đạo chiến tranh, dù trong tình hình nào, Đảng ta vẫn luôn luôn chú trọng xây dựng, nắm trong tay lực lượng cơ động mạnh và khi tạo được thời cơ thì kiên quyết tung ra đánh đòn then chốt quyết định, giành thắng lợi to lớn, tiến tới thắng lợi hoàn toàn.

Sáu là, Đảng ta đã chỉ đạo phát huy cao độ nền nghệ thuật tác chiến truyền thống của dân tộc. Nền nghệ thuật đó có đặc trưng là lấy quân tinh thắng quân đông, dùng quân nhỏ địch quân lớn. Trong tác chiến, chúng ta đã dùng mưu kế lừa địch, điều khiển địch, luôn luôn đưa địch sa vào cái bẫy chiến lược, chiến dịch và chiến đấu của ta, luôn luôn giành quyền chủ động trong tác chiến. Ta đã tạo lập và chuyển hóa thế trận chiến tranh nhân dân một cách linh hoạt và mau lẹ. Thế trận ta dựa trên sự phát huy vai trò và khả năng tác chiến của từng thứ quân, từng binh chủng, luôn luôn giữ quyền chủ động tiến công, bao vây, chia cắt, phân tán địch. Chủ động tạo tình huống, điều hành dẫn dắt tình huống, tạo ra thời cơ này nối tiếp thời cơ khác dẫn đến thời cơ lớn cho phép ta tập trung lực lượng đánh đòn then chốt quyết định. Ta đã tiến hành các đòn then chốt quyết định dựa trên cơ sở ba thứ quân mà tổ chức ra các binh đoàn chủ lực, hình thành các tập đoàn chiến lược và chiến dịch đứng chân trên các hướng chiến lược trọng yếu, tạo được sự phối hợp

chiến lược trên toàn chiến trường, có thể mới giữ được quyền chủ động về chiến lược. Cuộc chiến chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử là điển hình xuất sắc của sự vận động toàn diện nền nghệ thuật ưu việt đó.

Đường lối lãnh đạo chiến tranh đúng đắn là đường lối xuất phát từ bản chất và tính chất của chiến tranh, từ những quy luật cơ bản của chiến tranh, sau đó là sự phân tích đúng đắn thực tế lịch sử khách quan của cuộc chiến tranh đó; với ý chí kiên cường và vận dụng phương pháp luận biện chứng hình thành hệ thống tư tưởng, quan điểm cơ bản nắm vững các quy luật chiến tranh định hướng cho sự vận động của chiến tranh, giành quyền chủ động điều khiển chiến tranh phát huy nhân tố thuận lợi phù hợp với quy luật khách quan.

Đường lối chiến tranh trở thành hiện thực thông qua nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh. Nó quyết định tốc độ, mức độ, thậm chí cả thành bại của chiến tranh. Nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh gồm những chủ trương và kế hoạch chiến lược, thể hiện đầy đủ quan điểm định hướng của đường lối chung, chứa đựng những quan điểm và biện pháp chiến lược, sách lược cụ thể trên từng mặt, từng nội dung và thời gian cụ thể của từng thời kỳ, giai đoạn nổi bật là biện pháp điều hành chiến tranh, điều hành quá trình làm chuyển biến so sánh lực lượng trong từng giai đoạn chiến tranh.

Đường lối và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng ta là một điển hình như vậy.

Chiến tranh vận động có quy luật, đồng thời vận động trong từng hoàn cảnh và điều kiện cụ thể. Hoàn cảnh điều kiện khác nhau thì những biểu hiện vận động của quy luật cũng khác nhau. Điều đó đòi hỏi cơ quan lãnh đạo chiến tranh phải sáng tạo không ngừng để chỉ đạo chiến tranh một cách linh hoạt, thiết thực.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã cung cấp cho ta nhiều bài học quý giá. Những bài học đó đã được vận dụng và nâng cao trong cuộc kháng chiến chống

Mỹ, cứu nước. Và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước lại cung cấp những bài học mới cũng vô cùng quý giá cho công cuộc bảo vệ Tổ quốc ngày nay.

* Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược quân sự, Bộ Quốc phòng. Bài đã đăng trên Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 1-1987.

1. *Tạp chí quân sự Xôviết*, tiếng Pháp, Mátxcova, 3-1970, tr.30.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 4, tr.480.

ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG

Đại tá TRẦN TRỌNG TRUNG*

Trong lịch sử hiện đại, đất nước Việt Nam thoát ra khỏi những năm dài nô lệ để trở thành một quốc gia độc lập thống nhất như ngày nay là vì nhân dân và lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam đã kiên trì cuộc chiến đấu bền bỉ theo đường lối chính trị đúng đắn và đường lối quân sự sáng tạo của Đảng.

Đường lối quân sự của Đảng kế thừa và phát triển lên một trình độ mới, một chất lượng mới truyền thống yêu nước, tự lập tự cường, anh hùng bất khuất, quyết chiến quyết thắng, truyền thống quân sự *cả nước chung sức đánh giặc* của dân tộc Việt Nam, một dân tộc vốn có tài thao lược kiệt xuất.

Từ khi Đảng ra đời và trong suốt quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) và chiến tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), trên cơ sở đường lối chính trị đúng đắn của Đảng, đường lối quân sự hình thành và không ngừng phát triển từng bước qua mỗi thời kỳ cách mạng và chiến tranh cách mạng của nhân dân ta.

Đường lối quân sự của Đảng bắt nguồn từ đường lối chính trị và là một bộ phận hữu cơ của đường lối chính trị của Đảng. Đường lối quân sự của Đảng là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 và hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Thực tế khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng Việt Nam đã chỉ rõ, chỉ có dựa trên nền tảng chính trị vững chắc của toàn dân, đường lối quân sự của Đảng mới tạo nên thế trận toàn dân đánh giặc, mới biến được sức mạnh chính trị của toàn dân thành sức mạnh tổng hợp, toàn diện, để thắng địch trên chiến trường.

Từ cơ sở thực tiễn đấu tranh ngày càng phong phú của khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng lâu dài, đường lối quân sự của Đảng ngày càng có thêm những cơ sở khoa học vững chắc, có tính chiến đấu cao nên ngày càng hoàn chỉnh và trở thành ngọn cờ trăm trận trăm thắng của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam và toàn dân tộc Việt Nam.

Đường lối quân sự của Đảng là đường lối khởi nghĩa vũ trang toàn dân và kháng chiến toàn dân, toàn diện

Mục tiêu chính trị của Đảng là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Để giành độc lập dân tộc, Đảng đã định hướng cho toàn dân: *đối tượng* của cách mạng, của chiến tranh là kẻ thù thống trị và xâm lược, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng. Đường lối quân sự của Đảng thể hiện tư tưởng *cách mạng bạo lực* trong khởi nghĩa và chiến tranh, quan điểm của Đảng trong khởi nghĩa và chiến tranh là *quan điểm quân chúng*, quan điểm khởi nghĩa toàn dân, kháng chiến toàn dân.

Đảng lãnh đạo nhân dân tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh trong điều kiện của một nước đất không rộng lắm, người không đông lắm, kinh tế nông nghiệp lạc hậu, cơ sở công nghiệp rất nhỏ yếu. Đối tượng của nhân dân ta trong khởi nghĩa và chiến tranh là những nước không những có số dân và số quân đông mà còn có tiềm

lực kinh tế và quân sự lớn, quân đội được trang bị vũ khí và phương tiện kỹ thuật nhiều và hiện đại hơn Quân đội ta gấp nhiều lần.

Tuy nhiên, nhân dân ta tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh trong điều kiện đất nước và dân tộc đã xây dựng nên truyền thống chống ngoại xâm hết sức vẻ vang. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, với phương châm *toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến*, nhân dân ta không những kế thừa truyền thống oanh liệt *cả nước chung sức đánh giặc* của ông cha mà còn không ngừng phát triển truyền thống đó trong điều kiện mới, phát huy lên một tầm cao mới. Đứng trước những đội quân nhà nghề của đế quốc luôn hơn ta về sức mạnh quân sự, Đảng đã huy động lực lượng rộng rãi và mạnh mẽ của cả nước, của toàn dân, đánh địch về các mặt quân sự, chính trị, binh vận, ngoại giao và đã từng bước giành thắng lợi.

Sở dĩ Đảng động viên được sức mạnh của toàn dân vì nhân dân các dân tộc đã được Đảng giáo dục giác ngộ về mục đích chính trị của khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng, đó là mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội, đó cũng chính là mục tiêu *do nhân dân và vì nhân dân* với ý nghĩa và nội dung đầy đủ nhất trong thời đại mới. Mục đích chính trị của khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền và của chiến tranh giải phóng dân tộc quyết định tính chất chính nghĩa của khởi nghĩa và chiến tranh, đó là cơ sở để giác ngộ sâu sắc nhân dân về nhiệm vụ cách mạng, nhiệm vụ kháng chiến và cũng là cơ sở để huy động sức mạnh chính trị, tinh thần và vật chất của toàn dân vào khởi nghĩa và chiến tranh. Vì, như Lênin nói, “sự hiểu biết của quần chúng về mục đích và nguyên nhân chiến tranh có tầm quan trọng lớn lao và bảo đảm thắng lợi”¹.

Quá trình động viên toàn dân, tổ chức toàn dân chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh là một quá trình giác ngộ, giáo dục, tổ chức bền bỉ, lâu dài, liên tục để hình thành và không ngừng phát triển hai lực lượng chủ yếu, chủ thể của khởi

nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng, đó là *lực lượng chính trị quần chúng* và *lực lượng vũ trang nhân dân*.

Lực lượng chính trị quần chúng, bao gồm mọi thành phần dân tộc và tôn giáo hết sức rộng rãi, tập hợp trong Mặt trận dân tộc thống nhất. Lực lượng chính trị là cơ sở vững chắc nhất để xây dựng và phát triển lực lượng về mọi mặt cho khởi nghĩa toàn dân và chiến tranh nhân dân. Lực lượng chính trị quần chúng là chủ thể trong đấu tranh chính trị chống địch và là lực lượng chủ yếu quyết định thắng lợi của khởi nghĩa toàn dân, là cơ sở và là nguồn để xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân. Trong chiến tranh, lực lượng chính trị quần chúng là chỗ dựa vững chắc của lực lượng vũ trang cả trong chiến đấu và xây dựng.

Lực lượng vũ trang nhân dân là lực lượng quần chúng cách mạng được tổ chức và vũ trang với mức độ khác nhau, thoát ly sản xuất hoặc không thoát ly sản xuất, tự nguyện chiến đấu vì mục tiêu độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Lực lượng vũ trang nhân dân bao gồm ba thứ quân, làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc. Lực lượng vũ trang được xây dựng trên cơ sở lực lượng chính trị rộng rãi và hùng hậu của quần chúng cách mạng, là hình ảnh khối công nông liên minh vũ trang chiến đấu. Trong khởi nghĩa, lực lượng vũ trang là nòng cốt cho quần chúng cách mạng nổi dậy giành chính quyền. Trong chiến tranh, lực lượng vũ trang là lực lượng chủ yếu trực tiếp tiêu diệt địch, giành thắng lợi cho chiến tranh.

Do quân địch thường mạnh hơn ta gấp nhiều lần về trang bị kỹ thuật, cho nên quân và dân ta đánh giặc trong điều kiện phải lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, dùng vũ khí và phương tiện chiến tranh thường kém địch về số lượng và trình độ hiện đại. Vì vậy, về phương thức tiến hành chiến tranh, Đảng không tự hạn chế trong những phương thức chiến tranh thông thường giữa hai quân đội chính quy, mà tiến hành chiến tranh bằng cả lực lượng chính trị quần chúng và lực lượng vũ trang

nhân dân, lực lượng của toàn dân đánh giặc. Được giáo dục giác ngộ về mục tiêu đấu tranh, các tầng lớp nhân dân lại được Đảng tổ chức rất khoa học, chặt chẽ và rộng khắp, được chỉ đạo vận dụng nhiều phương thức đấu tranh linh hoạt và phong phú, tạo nên một thế trận chiến tranh nhân dân “thiên la địa võng” để thắng những kẻ địch mạnh hơn về trang bị kỹ thuật. Đường lối *toàn dân kháng chiến* của Đảng, với một thế trận chiến tranh nhân dân ngày càng phát triển lên trình độ cao, đã buộc kẻ địch không chỉ đối mặt với quân đội chính quy trên chiến trường trong một cuộc chiến tranh “quy ước” mà với cả dân tộc Việt Nam, với cả ba thứ quân, không chỉ ở mặt trận phía trước mà “ở bất cứ nơi nào có bóng địch”.

Câu nói nổi tiếng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (12-1946) là một định hướng chiến lược, một cảm nang hoạt động đối với toàn dân ngay từ đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp: “Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước”².

Bất ngờ chiến lược lớn nhất đối với cả Pháp và Mỹ trong suốt quá trình chiến tranh xâm lược của chúng, là Đảng đã huy động được mọi tầng lớp nhân dân xông lên mọi trận tuyến đấu tranh với địch, đã huy động được hàng triệu người ra tiền tuyến, đã khai thác và phát huy đến mức cao nhất mọi tiềm lực của đất nước để chi viện cho chiến trường. Đảng đã huy động toàn dân đánh địch một cách toàn diện trên cả ba vùng chiến lược, đã phát huy sức mạnh tổng hợp của lực lượng vũ trang nhân dân và lực lượng chính trị quần chúng, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và công tác binh vận, địch vận, kết hợp khởi nghĩa với chiến tranh, kết hợp các cuộc nổi dậy của quần chúng với hoạt động tác chiến của lực lượng vũ trang, kết hợp cách đánh chính quy của các đơn vị chủ lực với cách đánh du kích

của các lực lượng vũ trang địa phương, kết hợp tác chiến của bộ đội, binh đoàn ở mặt trận phía trước với các trận đánh hiểm của các lực lượng luồn sâu trong lòng địch, kết hợp vũ khí hiện đại với vũ khí thô sơ để thắng quân đội nhà nghề và vũ khí hiện đại của chúng.

Đường lối quân sự của Đảng là đường lối vũ trang quần chúng cách mạng đi đôi với xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân

Ngay từ Hội nghị Trung ương lần thứ tám (5-1941), Đảng đã đặt vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng gồm nhiều thứ quân: *Đội du kích chính thức* là đội vũ trang tập trung, rồi đến *Tiểu tổ du kích cứu quốc* và cuối cùng là *Đội tự vệ*. Như vậy, sự phát triển về quan điểm xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng của Đảng thể hiện trong Hội nghị Trung ương lần thứ tám là xây dựng các lực lượng vũ trang quần chúng rộng rãi, tại chỗ, song song với việc xây dựng quân đội tập trung, tức bộ đội chủ lực, thường trực, thoát ly sản xuất.

Trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, trên nền tảng chính trị vững chắc của toàn dân, dù được xây dựng và phát triển trên nhiều địa bàn chiến lược trong những điều kiện cụ thể khác nhau, lực lượng vũ trang nhân dân của ta vẫn bao gồm ba thứ quân ở ba cấp: *bộ đội chủ lực* ở Tổng hành dinh và cấp khu, *bộ đội địa phương* ở tỉnh và huyện, *dân quân, du kích và tự vệ* ở cơ sở. Trong thế trận toàn dân đánh giặc, ba thứ quân là ba thành phần không thể thiếu trong thế thống nhất, thế “kiềng ba chân” của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam. Mỗi thứ quân đều có vị trí chiến lược quan trọng và đều có nhiệm vụ hỗ trợ lẫn nhau, tạo điều kiện để cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ.

Bộ đội chủ lực là lực lượng cơ động, nòng cốt để hoàn thành các nhiệm vụ chiến lược - chiến dịch trên chiến trường. Bộ đội chủ lực được tổ chức ở cấp bộ và cấp khu (quân khu). Bộ đội chủ lực của Tổng hành dinh là các binh đoàn chiến lược, cơ động trên các chiến trường trong cả nước, bao gồm lục quân, phòng không -

không quân và hải quân do Quân uỷ Trung ương lãnh đạo, Bộ Tổng tư lệnh trực tiếp chỉ đạo, chỉ huy. Bộ đội chủ lực của quân khu do đảng uỷ quân khu lãnh đạo, bộ tư lệnh quân khu trực tiếp chỉ đạo, chỉ huy. Nhiệm vụ chủ yếu của bộ đội chủ lực là tác chiến hợp đồng quân binh chủng quy mô ngày càng lớn, nhằm tiêu diệt lực lượng và phương tiện chiến tranh quy mô lớn của đối phương, giải phóng đất đai có ý nghĩa chiến lược quan trọng, góp phần quyết định làm thay đổi cục diện chiến trường và kết thúc thắng lợi chiến tranh. Để tạo thêm điều kiện hoàn thành nhiệm vụ chiến đấu của mình, bộ đội chủ lực luôn quan tâm giúp đỡ và đoàn kết hợp đồng với các lực lượng vũ trang địa phương, cả trong tác chiến và xây dựng.

Bộ đội địa phương là một bộ phận quân đội thường trực ở tỉnh, huyện, do cấp uỷ đảng địa phương trực tiếp lãnh đạo, cơ quan quân sự địa phương trực tiếp chỉ huy, dưới sự chỉ đạo của cơ quan quân sự cấp trên. Quy mô tổ chức và trình độ trang bị của bộ đội địa phương tùy thuộc vào nhiệm vụ tác chiến và điều kiện cụ thể của từng địa phương, từng chiến trường. Bộ đội địa phương có nhiệm vụ tác chiến tiêu diệt địch trong địa phương; giúp đỡ, hợp đồng tác chiến với bộ đội chủ lực và cùng dân quân, du kích và tự vệ làm nòng cốt cho phong trào chiến tranh nhân dân ở địa phương; làm công cụ bảo vệ Đảng, chính quyền và nhân dân, bảo vệ sản xuất và tham gia sản xuất, giữ vững trật tự trị an trong địa phương.

Dân quân, du kích và tự vệ là lực lượng nhân dân đông đảo không thoát ly sản xuất, được vũ trang thường xuyên và có tổ chức ở cơ sở, làm nòng cốt cho phong trào toàn dân đánh giặc. Dân quân, du kích và tự vệ được tổ chức theo thôn, xã, phường, khu phố, xí nghiệp phù hợp với nhiệm vụ chiến đấu, điều kiện và đặc điểm của từng địa phương. Dân quân, du kích và tự vệ là công cụ bạo lực, là lực lượng bảo vệ Đảng, chính quyền và nhân dân ở cơ sở, do đảng uỷ cơ sở trực tiếp lãnh đạo, do cơ quan quân sự ở cơ sở trực tiếp chỉ huy, dưới sự chỉ đạo của cơ quan quân sự cấp trên. Dân quân, du kích và tự vệ là nguồn bổ sung trực tiếp cho

bộ đội thường trực, là lực lượng phối hợp và phục vụ bộ đội chiến đấu, phục vụ tiền tuyến, bảo đảm giao thông thời chiến.

Để phát huy đầy đủ sức mạnh của ba thứ quân, *trong xây dựng Đảng* đặc biệt quan tâm chỉ đạo tổ chức các lực lượng một cách hợp lý, có số lượng thích hợp, có chất lượng cao, lấy chất lượng làm chính; *trong tác chiến*, Đảng lãnh đạo giải quyết tốt vấn đề nâng cao hiệu lực chiến đấu của từng thứ quân, đặc biệt là của bộ đội chủ lực trong những chiến dịch có ý nghĩa chiến lược quan trọng.

Phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự thể hiện cụ thể đường lối quân sự của Đảng

Đứng trước những đội quân viễn chinh nhà nghề của các nước đế quốc xâm lược, Đảng không chỉ dùng lực lượng quân đội để tiến hành cuộc “chiến tranh quy ước” mà huy động sức mạnh của cả dân tộc, tiến hành cuộc *chiến tranh nhân dân, toàn dân toàn diện*. Cụ thể là, trên nền tảng chính trị vững chắc của toàn dân, Đảng phát huy cao độ tính ưu việt của thể trận *toàn dân đánh giặc*, phát huy sức mạnh của ba thứ quân trong lực lượng vũ trang nhân dân, nâng cao hiệu lực chiến đấu của từng thứ quân để thắng địch từng bước. Thực tế cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, cuộc Đồng khởi ở miền Nam những năm 1959-1960 và hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã chứng minh sức mạnh của toàn dân là vô địch, chứng minh phương thức khởi nghĩa toàn dân và chiến tranh nhân dân theo đường lối quân sự của Đảng là hoàn toàn đúng đắn. Riêng trong chiến tranh, trên cơ sở phát huy sức mạnh của *toàn dân kháng chiến*, Đảng đã lãnh đạo toàn quân, toàn dân đánh địch trên tất cả các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, tư tưởng. Tuy mỗi mặt trận đều có vị trí quan trọng trong cuộc *kháng chiến toàn diện*, nhưng đấu tranh vũ trang là hình thức đấu tranh cơ bản, giữ vai trò quyết định trực tiếp trong việc tiêu diệt lực lượng quân sự của địch trên chiến trường. Chỉ có phát huy cao độ sức mạnh của ba thứ quân, thắng địch về quân sự trên chiến trường mới

đưa kháng chiến đến thắng lợi, vì *đánh thắng về quân sự là phương thức quyết định đập tan ý chí xâm lược của kẻ thù.*

Kẻ thù của chúng ta là quân đội của những nước đế quốc đất rộng, người đông, kinh tế phát triển, có tiềm lực quân sự lớn hơn ta gấp nhiều lần, có quân đội và trang bị kỹ thuật hiện đại, bản chất lại cực kỳ ngoan cố và xảo quyệt. Trong điều kiện đó, Đảng chủ trương *đánh lâu dài*, đồng thời ra sức tạo thời cơ và kịp thời chớp thời cơ giành thắng lợi trong chiến tranh càng sớm càng tốt. Vận dụng chiến lược đánh lâu dài trong chiến tranh giải phóng dân tộc là tạo điều kiện để đẩy mạnh tiến công tiêu diệt địch, từng bước hạn chế chỗ mạnh, khoét sâu chỗ yếu của chúng, từng bước bồi dưỡng và phát huy chỗ mạnh, khắc phục chỗ yếu của ta. Thực tế hai cuộc kháng chiến đã chứng minh, chiến lược đánh lâu dài là điều kiện để làm cho địch càng đánh càng suy yếu, ta càng đánh càng lớn mạnh, càng đánh càng thắng, làm thất bại từng âm mưu chiến lược của địch, tiến tới giành thắng lợi cuối cùng. “Muốn đạt được tất cả những kết quả ấy, phải đánh lâu, phải có thời gian. Thời gian làm việc cho ta, thời gian là thầy chiến lược của ta nếu nhân dân ta quyết tâm kháng chiến bền bỉ”³.

Đảng chủ trương *đánh lâu dài* để từng bước chuyển hóa so sánh lực lượng ngày càng có lợi cho ta, nhưng “đánh lâu dài” không có nghĩa là vô hạn độ. Trong cả hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, quá trình phát triển của chiến tranh thường có những bước chuyển biến nhảy vọt. Từ tiến dần từng bước đến phát triển nhảy vọt là quy luật của quá trình vận động của chiến tranh, do cố gắng và thắng lợi của ta, do sai lầm và thất bại của địch, hoặc do nhiều điều kiện khách quan thuận lợi tạo nên. Vấn đề là ở chỗ, đi đôi với khẳng định phương châm chiến lược đánh lâu dài, Đảng đã nhạy bén dự kiến trước khả năng chuyển biến của tình hình, kịp thời nắm lấy thời cơ, hạ quyết tâm đúng đắn để thúc đẩy cục diện chiến tranh phát triển, tạo nên những bước nhảy vọt có ý nghĩa bước ngoặt chiến lược mới

hoặc để kết thúc chiến tranh trong điều kiện có lợi cho ta. Chiến dịch Biên giới mùa khô 1950, chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ trong kháng chiến chống Pháp; cuộc Đồng khởi 1959-1960, cuộc tiến công chiến lược Xuân 1968, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 trong kháng chiến chống Mỹ là những dẫn chứng cụ thể.

Trong thời đại ngày nay, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta tiến hành trong điều kiện sự nghiệp cách mạng của các dân tộc trên thế giới có quan hệ khăng khít với nhau, phối hợp và giúp đỡ lẫn nhau. Nhân dân ta cần và có thể phát huy những nhân tố thuận lợi của thời đại để tạo thêm cho mình thế mạnh và lực mạnh để hạn chế những yếu kém về so sánh lực lượng với quân đội các nước đế quốc xâm lược. Trong điều kiện đó, Đảng vừa động viên toàn quân toàn dân phát huy tinh thần *dựa vào sức mình là chính* đồng thời ra sức *tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của phong trào cách mạng thế giới*. Về mối quan hệ giữa tinh thần tự lực cánh sinh và ý thức tranh thủ viện trợ quốc tế, tư tưởng chỉ đạo của Đảng là: quân và dân ta chỉ có thể tranh thủ được sự giúp đỡ quốc tế ngày càng lớn và phát huy đến mức cao nhất tác dụng tích cực của nó trên cơ sở có đầy đủ tinh thần tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính, tránh mọi tư tưởng ỷ lại vào nước ngoài. Sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam phải do chính nhân dân Việt Nam quyết định.

Trong kháng chiến, chính nhờ Đảng phát huy được sức mạnh của toàn dân đánh giặc mà cả ba thứ quân đã cùng lực lượng chính trị có điều kiện kết hợp chặt chẽ hai hình thức *chiến tranh du kích* và *chiến tranh chính quy*, kết hợp *đấu tranh vũ trang* với *đấu tranh chính trị*, có điều kiện kết hợp *tiến công quân sự* với *nổi dậy của quần chúng* và vận dụng phương thức *đánh địch trên cả ba vùng chiến lược* nông thôn rừng núi - nông thôn đồng bằng - thành thị với những hình thức thích hợp. Mỗi địa bàn chiến lược và mỗi hình thức đấu tranh đều có vị trí quan

trọng khác nhau, xuất phát từ điều kiện cụ thể về so sánh lực lượng giữa ta và địch khác nhau, cho nên Đảng luôn căn cứ vào tình hình phát triển của các cuộc tiến công quân sự của lực lượng vũ trang và phong trào nổi dậy của quần chúng trong từng thời kỳ và trong từng vùng để đặt trọng tâm chỉ đạo vận dụng quy mô và hình thức đấu tranh cho thích hợp.

Tư tưởng *đánh tiêu diệt* là một vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt trong nghệ thuật quân sự của Đảng. Để quán triệt tư tưởng đánh tiêu diệt cả trong chiến lược, chiến dịch và chiến đấu, Đảng luôn nhấn mạnh yêu cầu đánh giá khách quan chính xác so sánh lực lượng trên chiến trường để chọn hình thức tác chiến và sử dụng lực lượng thích hợp, tạo mọi điều kiện để tiến công địch một cách *tích cực, chủ động, kiên quyết, linh hoạt, mưu trí sáng tạo, bí mật bất ngờ*.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, quân và dân ta luôn đứng trước một đối tượng hơn ta về binh lực, nhất là về trang bị kỹ thuật, do đó phương châm chỉ đạo tác chiến của Đảng cả về chiến lược, chiến dịch và chiến đấu là *tích cực tiêu diệt lực lượng địch, giữ gìn và bồi dưỡng lực lượng ta*, từng bước chuyển hóa so sánh lực lượng, làm cho lực lượng ta càng đánh càng trưởng thành, càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng, trên cơ sở quán triệt *tư tưởng chiến lược tiến công, tiến công là chủ yếu*. Thực tế đã chứng minh, để phát huy tính ưu việt của thể chiến lược toàn dân đánh giặc, quân và dân ta cần và có thể tận dụng mọi hình thức sáng tạo và mọi phương pháp thích hợp để không ngừng phát huy tinh thần tích cực tiến công, đánh bại địch từng bước, trên từng mặt, ở từng vùng, tiến lên kết thúc thắng lợi chiến tranh. Tư tưởng tiến công bắt nguồn từ truyền thống quật cường của dân tộc, từ tinh thần cách mạng triệt để của Đảng, từ chủ nghĩa yêu nước mãnh liệt của quân và dân ta, từ ưu thế tuyệt đối về chính trị tinh thần của chiến tranh chính nghĩa. Tư tưởng chiến lược tiến công dựa trên cơ sở đánh giá khách quan đặc điểm và xu thế phát triển của so sánh lực lượng giữa ta và địch trên

chiến trường; dựa trên kết quả động viên và tổ chức toàn dân đánh địch toàn diện; dựa trên khả năng vận dụng các hình thức đấu tranh độc đáo của lực lượng chính trị quần chúng song song với các phương thức tác chiến sáng tạo của lực lượng vũ trang trên chiến trường.

*

* *

Trải qua ba thập kỷ vận dụng vào thực tế đấu tranh giải phóng dân tộc, đường lối quân sự của Đảng hình thành và không ngừng phát triển từng bước. Qua thực tiễn phong phú của Cách mạng Tháng Tám và hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đường lối đó ngày càng trở nên hoàn chỉnh và trở thành một trong những yếu tố quyết định nhất trong sự nghiệp cách mạng và chiến tranh cách mạng của nhân dân ta.

Ngày nay, đất nước đang trong quá trình đổi mới và hội nhập, đường lối quân sự của Đảng vẫn là bố đũa soi đường cho toàn quân, toàn dân trong sự nghiệp xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, củng cố nền quốc phòng toàn dân trong điều kiện hòa bình. Tuân theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, “bất kỳ hòa bình hoặc chiến tranh, ta cũng phải nắm vững chủ động, phải thấy trước, chuẩn bị trước”⁴, quân và dân ta luôn quán triệt phương châm *kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế*, đồng thời không ngừng nâng cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ bầu trời, bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ và lãnh hải của Tổ quốc, làm thất bại mọi âm mưu của kẻ thù.

* Nhà nghiên cứu quân sự.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, tiếng Nga, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, t.31, tr.115.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.4, tr.480.

3. Trường Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.33.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 317.

TÀI THAO LƯỢC CỦA ĐẢNG VÀ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TRONG CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

Thượng tướng PHAN TRUNG KIÊN*

Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ là kết quả hợp thành của một loạt nhân tố dân tộc và thời đại; là đỉnh cao chói lọi của chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam trong thời đại mới dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chọn Tây Bắc làm hướng hoạt động chính trong Đông Xuân 1953-1954, điểm đúng huyết hiểm yếu nhất của đối phương; chọn Điện Biên Phủ làm chiến địa quyết chiến và kiên quyết chỉ đạo, lãnh đạo toàn quân, toàn dân ta tập trung sức mạnh đánh sập hoàn toàn cứ điểm này... là nhân tố quyết định, thể hiện bản lĩnh và tài thao lược của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, và đó cũng là một nhân tố cơ bản đưa tới thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến chín năm chống thực dân Pháp xâm lược.

Sau chiến thắng Biên giới Thu Đông 1950, ta mở tiếp ba chiến dịch ở vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ. Tuy thu được một số kết quả, nhưng nhìn chung, cả ba chiến dịch này đã không đạt được mục tiêu chiến lược đề ra ban đầu, mà nguyên nhân là vấn đề chọn hướng tiến công. Từ kinh nghiệm xương máu đó, khi bắt tay xây dựng kế hoạch tác chiến Thu Đông 1952, Tổng Quân ủy và Bộ Tổng tư lệnh đã xác định rất rõ: Hướng tiến công chính của ta là Tây Bắc Bắc Bộ. Trên hướng này, ta mở chiến dịch tiến công giải phóng 80% đất đai miền Tây Bắc. Tiếp đó ta và bạn mở Chiến dịch Thượng Lào, giải phóng toàn bộ tỉnh Sầm Nưa cùng một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phong Xa Lỳ. Vùng giải phóng Thượng Lào mở

rộng đã nối thông với vùng Tây Bắc Việt Nam, tạo thành thế uy hiếp mới đối với quân Pháp trên chiến trường bắc Đông Dương.

Cuối tháng 9-1953, trước tình hình địch ráo riết triển khai thực hiện kế hoạch Nava, Bộ Chính trị họp dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bàn nhiệm vụ quân sự Đông Xuân 1953-1954, xác định phương hướng chiến lược và chủ trương tác chiến là sử dụng một bộ phận chủ lực mở những cuộc tiến công vào những hướng địch sơ hở, đồng thời tranh thủ cơ hội tiêu diệt địch ở những hướng địch có thể đánh sâu vào vùng tự do của ta; trong lúc đó, đẩy mạnh chiến tranh du kích ở khắp các chiến trường sau lưng địch và tích cực tiến hành mọi sự chuẩn bị cần thiết trong nhân dân và bộ đội địa phương, dân quân du kích các vùng tự do để cho chủ lực rảnh tay làm nhiệm vụ, giữ vững quyền chủ động đánh địch trên mặt trận chính diện và cả ở vùng tạm bị chiếm, phối hợp trên phạm vi cả nước và toàn Đông Dương. Bộ Chính trị nhấn mạnh phương châm: “Tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt” và các nguyên tắc về chỉ đạo chiến lược và chỉ đạo tác chiến là tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta; đánh chắc thắng; đánh tiêu diệt; chọn nơi địch sơ hở, nơi địch tương đối yếu mà đánh; giữ vững chủ động, kiên quyết buộc địch phải phân tán lực lượng để đối phó với ta trên nhiều hướng.

Khi ta đang tích cực chuẩn bị theo kế hoạch tác chiến Đông Xuân 1953-1954, thì ngày 15-10-1953, quân Pháp mở cuộc hành quân Hải Âu, đánh ra tây nam Ninh Bình. Trong tình thế đó, Đảng ta vừa chỉ đạo lực lượng vũ trang tổ chức chiến dịch tiến công đập tan cuộc hành quân Hải Âu của địch, đồng thời tích cực triển khai kế hoạch tác chiến đã định, đưa bộ đội chủ lực tiến quân lên Tây Bắc và tiến sang Trung Lào, phối hợp chiến đấu với bạn theo kế hoạch đã định. Phát hiện thấy ta di chuyển lực lượng chủ lực lên Tây Bắc, Nava quyết định điều lực lượng cơ động sang Trung Lào, đồng thời tăng lực lượng phòng giữ Điện Biên Phủ. Ngày 20-11-1953, địch mở cuộc hành quân Caxto, đánh chiếm Điện Biên Phủ, từng bước biến

Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương. Ngày 3-12, Nava quyết định chấp nhận giao chiến tại Điện Biên Phủ.

Trước những diễn biến mới của tình hình, ngày 6-12-1953 (tức 16 ngày sau khi địch mở chiến dịch Caxto), Bộ Chính trị họp khẩn cấp, sau khi nghe Tổng Quân ủy báo cáo, đã quyết định mở Chiến dịch Điện Biên Phủ và nhất trí thông qua phương án tác chiến của Tổng Quân ủy.

Như vậy, từ chủ trương chọn nơi địch sơ hở mà đánh (9-1953) đến quyết định nhằm vào chỗ địch mạnh nhất (Điện Biên Phủ) mà đánh là một chủ trương kiên quyết, linh hoạt, sáng tạo, kịp thời; là quyết tâm rất lớn, thể hiện tầm nhìn chiến lược sắc sảo của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sự lựa chọn đó phía ta phát huy được chỗ mạnh, hạn chế được chỗ yếu; đồng thời, hạn chế mặt mạnh, khoét sâu điểm yếu của địch. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị: “Chiến dịch này là một chiến dịch rất quan trọng không những về quân sự mà cả về chính trị, không những đối với trong nước mà đối với quốc tế. Vì vậy, toàn quân, toàn dân, toàn Đảng phải tập trung hoàn thành cho kỳ được”¹. Theo đó, trên khắp cả nước, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta dốc sức tổ chức lực lượng, huy động sức người, sức của để giành thắng lợi cho trận quyết chiến chiến lược ở Điện Biên Phủ.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho chiến dịch Điện Biên Phủ, Bộ Tổng tư lệnh ra lệnh cho các đơn vị chủ lực phối hợp mở đợt tiến công mạnh mẽ trên năm hướng khắp chiến trường Đông Dương. Triển khai thực hiện chủ trương trên, ngày 10-12-1953, bộ đội ta mở chiến dịch tiến công giải phóng thị xã Lai Châu, trực tiếp uy hiếp Điện Biên Phủ từ phía bắc. Cuối tháng 12-1953, ta phối hợp với nước bạn Lào tiến công địch ở Trung Lào, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, buộc chúng phải điều lực lượng sang Trung Lào, biến Sênô thành một tập đoàn cứ điểm. Sau chiến thắng Trung Lào, bộ đội chủ lực ta và bạn tiến xuống Hạ Lào, giải phóng thị xã Áttôpư và toàn bộ cao nguyên Bôlôven. Thừa thắng, bộ đội ta tiến xuống Đông

Bắc Campuchia, cùng lực lượng Ítxarác giải phóng nhiều vùng rộng lớn ở Đông và Đông Bắc Campuchia. Ngày 26-1-1954, ta mở chiến dịch tiến công bắc Tây Nguyên, giải phóng một vùng rộng lớn ở bắc Tây Nguyên, buộc địch phải ngừng cuộc tiến công ở đồng bằng Liên khu V và vội điều thêm lực lượng lên Tây Nguyên, biến An Khê và Plâycu thành hai tập đoàn cứ điểm. Cuối tháng 1-1954, bộ đội chủ lực ta phối hợp với nước bạn Lào mở chiến dịch Thượng Lào, tiến công địch ở phòng tuyến sông Nậm Hu, truy kích địch đến sát Kinh đô Luông Phabăng, buộc địch phải điều lực lượng xây dựng Luông Phabăng và Mường Sãi thành hai tập đoàn cứ điểm.

Với năm đòn tiến công chiến lược trên, ta chẳng những tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn với hàng chục vạn dân, mà quan trọng là làm phá sản âm mưu tập trung lực lượng cơ động của Nava ở đồng bằng Bắc Bộ. Năm đòn tiến công chiến lược đó buộc địch phải phân tán lực lượng, bị động đối phó. Thực tế diễn biến trên khắp chiến trường Đông Dương từ cuối năm 1953, đầu năm 1954 đã chứng minh phương hướng chiến lược và chủ trương tác chiến từ cuối tháng 9-1953 là đúng đắn, thể hiện tầm nhìn chiến lược sắc sảo trong lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đồng thời với các đòn tiến công trên, ở các chiến trường trung du, đồng bằng Bắc Bộ, Bình - Trị - Thiên, Nam Trung Bộ và Nam Bộ, quân và dân ta tăng cường tiến công địch, làm cho địch thêm lún sâu vào thế bị động đối phó ở khắp mọi chiến trường.

Với khẩu hiệu “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng”, cả hậu phương hùng hậu từ vùng tự do Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV, Liên khu V, vùng mới giải phóng, khu du kích, căn cứ du kích trên khắp cả nước đã tập trung mọi sức lực, của cải cho mặt trận Điện Biên Phủ². Sau khi hạ quyết tâm tiêu diệt địch ở tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, Bộ Chính trị và Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên theo dõi

diễn biến diễn ra trên khắp chiến trường và có những quyết định kịp thời, nhằm biến quyết tâm chiến lược đó thành hiện thực. Khi quân Pháp mới nhảy dù xuống Điện Biên Phủ (11-1953), ta chủ trương thực hiện phương châm tác chiến “Đánh nhanh, thắng nhanh”. Thế nhưng đến cuối tháng 1-1954, trong quá trình triển khai Chiến dịch Điện Biên Phủ, khi nhận thấy tình hình địch đã thay đổi, lực lượng của chúng được tăng cường, hệ thống phòng ngự được củng cố, phương châm tác chiến “Đánh nhanh, thắng nhanh” không bảo đảm chắc thắng, Đảng ủy mặt trận Điện Biên Phủ quyết định chuyển sang phương châm “Đánh chắc, tiến chắc” và quyết định này đã được Bộ Chính trị nhất trí. Chuyển phương châm tác chiến từ “Đánh nhanh, thắng nhanh” sang “Đánh chắc, tiến chắc” là một chủ trương kịp thời, chính xác, thể hiện sự quán triệt tư tưởng chủ đạo cơ bản của Bộ Chính trị và Chủ tịch Hồ Chí Minh là “Đánh chắc thắng”.

Để bảo đảm cho Chiến dịch Điện Biên Phủ chắc thắng, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức quan tâm chỉ đạo quân đội, các ngành, các địa phương hoàn thành nhiệm vụ chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Ngày 8-2-1954, Bộ Chính trị ra chỉ thị cho Tổng Quân ủy, các liên khu ủy và khu ủy động viên quân đội và nhân dân tiếp tục đánh giặc, phục vụ tiền tuyến. Bộ Chính trị nêu rõ nhiệm vụ của đảng ủy các cấp “cần phải nhận rõ chủ trương quân sự của Trung ương, phải đặt nhiệm vụ tác chiến và phục vụ tiền tuyến là nhiệm vụ trung tâm thứ nhất trong mọi công tác lúc này và phải quyết tâm huy động nhân lực, vật lực để phục vụ tiền tuyến. Đồng thời kết hợp chặt chẽ việc phục vụ tiền tuyến với việc phát động quần chúng giảm tô, cải cách ruộng đất và việc tăng gia sản xuất”³. Tiếp đó, ngày 22-2-1954, trong Chỉ thị *Ra sức phá tan mưu mô đẩy mạnh chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp - Mỹ*, Bộ Chính trị nhấn mạnh: “Công tác trung tâm trước mắt của toàn thể quân và dân ta là tập trung lực lượng đánh thắng địch trong những trận sắp tới, tiêu diệt nhiều sinh lực địch hơn nữa, làm cho kế hoạch Nava của Pháp - Mỹ phải hoàn

toàn thất bại. Kiên quyết động viên nhân lực, vật lực theo Chỉ thị số 61-CT/TW ngày 8-2-1954 để thắng giặc, vì thắng lợi lớn của ta trong chiến dịch này sẽ có ý nghĩa rất quan trọng về quân sự và chính trị”⁴.

Ngày 11-3-1954, trong khi toàn mặt trận Điện Biên Phủ đang khẩn trương hoàn tất các công việc chuẩn bị cho giờ nổ súng mở màn chiến dịch, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thư động viên và căn dặn cán bộ, chiến sĩ: “Các chú sắp ra trận. Nhiệm vụ các chú lần này rất to lớn, khó khăn, nhưng rất vinh quang.

Các chú vừa được chinh quân chính trị và chinh huấn quân sự và đã thu được nhiều thắng lợi về tư tưởng và chiến thuật, kỹ thuật. Nhiều đơn vị đã đánh thắng trên các mặt trận. Bác tin chắc rằng các chú sẽ phát huy thắng lợi vừa qua, quyết tâm vượt mọi khó khăn gian khổ để làm tròn nhiệm vụ vẻ vang sắp tới.

Bác chờ các chú báo cáo thành tích để thưởng những đơn vị và cá nhân xuất sắc nhất.

Chúc các chú thắng to.

Bác hôn các chú”⁵.

Hai ngày sau khi bộ đội ta nổ súng tiến công Him Lam (13-3-1954), mở đầu Chiến dịch Điện Biên Phủ, ngày 15-3-1954, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện cho cán bộ, chiến sĩ ở mặt trận Điện Biên Phủ. Bức điện có đoạn: “Trung ương và Bác được báo cáo về hai trận thắng đầu tiên của Quân đội ta ở Điện Biên Phủ. Trung ương và Bác có lời khen các đồng chí. Chiến dịch này là một chiến dịch lịch sử của Quân đội ta, ta đánh thắng chiến dịch này có ý nghĩa quân sự và chính trị quan trọng.

Địch sẽ ra sức đôi phó, ta phải cố gắng, chiến đấu dẻo dai, bền bỉ, chớ chủ quan khinh địch, quyết giành toàn thắng cho chiến dịch này”⁶.

Sau hai đợt tiến công ở Điện Biên Phủ, ta đã giành được nhiều thắng lợi rất lớn và rất quan trọng, tuy nhiên, vào cuối đợt hai, do thời gian tác chiến diễn ra đã hơn một tháng, sức lực và tinh thần ở một số đơn vị và cá nhân có dấu hiệu suy giảm. Ngày 19-4-1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết chỉ đạo các chiến trường phối hợp chặt chẽ với Điện Biên Phủ. Đối với mặt trận Điện Biên Phủ, Nghị quyết chỉ rõ cần tiếp tục thấu triệt phương châm “Đánh chắc, tiến chắc”, đề cao quyết tâm, tích cực giành toàn thắng cho Điện Biên Phủ; nhiệm vụ của các cấp ủy, các đảng viên và toàn thể cán bộ là phải: “Nhận rõ những thắng lợi của hai đợt tấn công của quân ta vừa qua, nhận rõ những khả năng của quân đội và nhân dân ta hiện nay có đủ điều kiện tiêu diệt toàn bộ quân địch, đồng thời nhận rõ những khó khăn của ta về tư tưởng, về tác chiến, về cung cấp.

Những khó khăn đó một phần do địch gây nên vì địch nhận rõ chiến dịch này có quan hệ đối với toàn bộ cục diện chiến tranh xâm lược của chúng và được Mỹ giúp đỡ, chúng còn cố sống, cố chết chống giữ. Nhưng đó là những khó khăn ta hoàn toàn có khả năng khắc phục được...

Ra sức khắc phục tư tưởng hữu khuynh, củng cố và đề cao quyết tâm, đề cao tinh thần trách nhiệm trước nhân dân, quân đội và Đảng, kiên quyết sửa chữa những khuyết điểm vừa qua, tiếp tục thấu triệt phương châm đánh chắc, tiến chắc, đồng thời tích cực tranh thủ thời gian, triệt để chấp hành mệnh lệnh, vượt qua mọi khó khăn gian khổ, hoàn thành nhiệm vụ, giành toàn thắng cho chiến dịch này...

Toàn dân, toàn Đảng và Chính phủ nhất định đem toàn lực chi viện Chiến dịch Điện Biên Phủ và nhất định làm mọi việc cần thiết để giành toàn thắng cho chiến dịch này.

Toàn thể cán bộ và đảng viên ở các đơn vị và cơ quan, ở mặt trận Điện Biên Phủ phải nhận rõ vinh dự và trách nhiệm nặng nề trong chiến dịch lịch sử này, đồng thời làm cho toàn thể chiến sĩ thấu triệt quyết tâm của Trung ương, tích cực phát

huy tinh thần chiến đấu anh dũng và chịu đựng gian khổ, giành toàn thắng cho chiến dịch”⁷.

Cũng trong ngày 19-4-1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về việc các chiến trường trong cả nước tiếp tục thấu triệt phương châm tác chiến “Đánh nhỏ ăn chắc”, tăng cường hoạt động phối hợp với mặt trận Điện Biên Phủ, chỉ rõ: “Để tranh thủ tiêu diệt và tiêu hao thêm nhiều sinh lực địch hơn nữa ở các chiến trường và phối hợp chặt chẽ với mặt trận Điện Biên Phủ, các chiến trường toàn quốc phải ra sức đẩy mạnh hoạt động một cách liên tục trong một thời gian dài, và phải quán triệt phương châm “Đánh nhỏ ăn chắc”. Phải triệt để lợi dụng sơ hở và khó khăn của địch mà mở rộng chiến tranh du kích, triệt phá những đường giao thông vận tải quan trọng và những kho tàng của địch”⁸.

Tinh thần các nghị quyết của Bộ Chính trị ngày 19-4-1954, được quán triệt và cụ thể hóa thành nhiệm vụ của đảng bộ các liên khu trong Chỉ thị ngày 21-4-1954 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

Để bảo đảm cho Chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy đảng cần nhận thức đúng, đầy đủ ý nghĩa quan trọng của Chiến dịch Điện Biên Phủ về cả quân sự, chính trị; quán triệt cho cán bộ, đảng viên nhiệm vụ phục vụ tiên tuyến, đồng thời giải thích cho nhân dân nghiêm chỉnh thi hành triệt để, nhanh chóng mọi mệnh lệnh, động viên nhân lực, vật lực phục vụ tiên tuyến; kiểm tra đôn đốc thật nghiêm túc, chặt chẽ việc tổ chức, sửa chữa kịp thời tình trạng tổ chức không hợp lý, tác phong đại khái, qua loa và lãng phí nhân lực, vật lực và thời gian. Các liên khu ủy, tỉnh ủy có nhiệm vụ phục vụ tiên tuyến phải có ủy viên chuyên trách việc này cho đến khi hoàn thành nhiệm vụ.

Trong thư gửi đồng chí Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp, ngày 21-4-1954, Ban Bí thư truyền đạt ý kiến của Bộ Chính trị, lưu ý âm mưu và hành động chống đỡ của địch ở Khu trung tâm, dùng trọng pháo và máy bay đánh phá trận địa của ta, phá

hoại đường tiếp tế của ta, hòng cố giữ đến mùa mưa. Bộ Chính trị và Ban Bí thư nhấn mạnh: “Nhiệm vụ trước mắt của ta là một mặt củng cố quyết tâm giành toàn thắng của quân đội, nhất là của cán bộ các cấp, nắm vững phương châm “đánh chắc, tiến chắc”; mặt khác đảm bảo cung cấp cho tiền tuyến”⁹.

Chấp hành sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, tại mặt trận Điện Biên Phủ, sau 56 ngày đêm chiến đấu dũng cảm, kiên cường, ngày 7-5-1954, quân ta đã tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân địch, đập tan tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương của thực dân Pháp lúc bấy giờ.

*

* *

Nhìn lại quá trình diễn ra chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 mà đỉnh cao là Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ, chúng ta thấy rằng thành công nổi bật của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh là chọn hướng tiến công chiến lược nhằm đúng huyết hiểm yếu nhất của đối phương, buộc đối phương phải tung quân lên Điện Biên Phủ, xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh, tiến hành trận quyết chiến chiến lược đi tới kết thúc chiến tranh. Nhưng cũng chính từ quyết định này của phía Pháp đã buộc họ phải trả giá đắt. Với nhãn quan chiến lược sắc sảo, Bộ Chính trị và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyết định mở Chiến dịch Điện Biên Phủ, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của kẻ thù. Trong khi tập trung vào mặt trận Điện Biên Phủ, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đồng thời lãnh đạo, chỉ đạo các chiến trường đồng loạt đẩy mạnh tiến công địch để phối hợp với Điện Biên Phủ; chỉ đạo các địa phương dồn sức chi viện sức người, sức của cho mặt trận Điện Biên Phủ; chỉ đạo chặt chẽ toàn bộ quá trình chuẩn bị và thực hành tiến công vào tập đoàn phòng thủ kiên cố của địch ở lòng chảo Điện Biên Phủ với những quyết sách kịp thời và rất sáng tạo.

Bằng sự lãnh đạo tài tình, đầy thao lược và sáng tạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, quyết tâm thực hiện của toàn quân và toàn dân, chúng ta đã làm nên kỳ tích lịch sử trong Đông Xuân 1953-1954, mà đỉnh cao là Chiến dịch Điện Biên Phủ, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, góp phần quan trọng đưa Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương (từ ngày 8-5 đến ngày 21-7-1954) đến thành công, kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chín năm chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954).

Năm mươi lăm năm đã trôi qua từ sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, chúng ta càng thấy rõ hơn sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Đông Xuân 1953-1954 là đã động viên cao độ tinh thần quyết chiến quyết thắng của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ở cả tiền tuyến lẫn hậu phương, ở khắp mọi miền đất nước, từ Nam chí Bắc, từ miền xuôi đến miền ngược, từ thành thị đến nông thôn. Sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tập hợp được sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy cao độ ý chí quyết tâm tiêu diệt địch, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, chiến đấu rất dũng cảm, đầy mưu trí của bộ đội ta trên chiến trường Bắc, Trung, Nam, Lào và Campuchia, đặc biệt là ở Điện Biên Phủ, đồng thời đã huy động tối đa sức người, sức của của cả nước để bảo đảm cho tiền tuyến đánh thắng. Sự lãnh đạo đúng đắn, tài tình của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ, chi viện quan trọng của quốc tế, nhất là của nhân dân Trung Quốc cùng sự phối hợp chiến đấu của nhân dân các nước bạn Lào và Campuchia anh em đã đánh bại kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược.

* Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Bài đã đăng trên Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 4-2009.

1. Dẫn theo Ban tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.202.
2. Trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, đồng bào các dân tộc Tây Bắc, Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV đã đóng góp hơn 260.000 dân công (tính ra thành 14.000.000 ngày công), 20.991 xe đạp thồ và hàng chục nghìn phương tiện vận chuyển thô sơ. Về bảo đảm vật chất, đồng bào đã đóng góp cho chiến dịch 25.056 tấn lương thực, 907 tấn thịt và hàng nghìn tấn thực phẩm khác. Chỉ tính riêng số vật phẩm đã chuyển được ra mặt trận là hơn 2 vạn tấn, trong đó có 14.950 tấn gạo, 266 tấn muối, 62,7 tấn đường, 577 tấn thịt và 565 tấn thức ăn khô.
- 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.15, tr.15, 32.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.7, tr.265.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.15, tr.53.
- 7, 8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.15, tr.88-89, 90-91.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.15, tr.93.

KINH TẾ VIỆT NAM 1945-1954 CHỦ TRƯỞNG VÀ THÀNH TỰU

ĐẶNG PHONG*

I- KHẮC PHỤC NẠN ĐÓI, KHÔI PHỤC VÀ BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP, DÂN CHỦ

1. Những thách đố sau ngày Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công

Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, chính quyền cách mạng gặp rất nhiều khó khăn, tưởng chừng không thể vượt qua. Giặc đói hoành hành, nạn đói cũ chưa được giải quyết, thì một nạn đói mới sắp diễn ra.

Sau khi Nhật chiếm Đông Dương và biến thành hậu phương để thực hiện cuộc chiến tranh xâm lược châu Á - Thái Bình Dương, chúng bắt chính quyền Pháp phải cưỡng bức thu mua lúa gạo của nhân dân Việt Nam theo giá rẻ, đồng thời ép buộc Ngân hàng Đông Dương phát hành thêm tiền để mua gạo. Đây chính là thời kỳ của nạn mua thóc tạ, một sự cướp bóc trắng trợn đối với người nông dân khó nhọc trồng nên cây lúa ở Việt Nam nói riêng và đối với dân tộc Việt Nam nói chung. Thóc lúa đã không đủ cung ứng nhu cầu chung, phát xít Nhật còn bắt người dân Việt Nam nhổ lúa, nhổ khoai, nhổ sắn để trồng cây đay là thứ nguyên liệu dùng làm bao tải đựng cát, phục vụ cho việc xây dựng các công sự của quân đội Nhật. Hai chính sách tàn bạo đó đã khiến cho cả vùng Đông Dương, nơi từng đứng thứ nhì thế giới về xuất khẩu lúa gạo (những năm 1936-1937, Đông Dương xuất khẩu 1,6 - 1,7 triệu tấn, chỉ đứng sau Miến Điện), khi đó trở thành một dân tộc thiếu đói trên quy mô gần như toàn thể. Cho đến đầu năm 1945, nguồn lúa gạo ở Đông Dương hầu như đã cạn kiệt. Chính những người trồng lúa lại là người bị đói trước tiên. Nông dân đói từ Thanh Hoá, Nam Định, Thái Bình, Hà Nam... lũ lượt kéo ra các thành phố đi ăn xin, kéo lên miền núi đào củ chuối, củ mài cầm hơi. Trên đường đi, họ chết dần, chết mòn. Số còn lại sống lay lắt thêm ít ngày rồi cũng chết,

vì không còn cái gì có thể ăn được. Cho đến tháng 8-1945, Việt Nam đã có tới 2 triệu người chết đói. Đó là con số chưa từng có trong lịch sử kinh tế Việt Nam.

Đúng vào dịp bùng nổ Cách mạng Tháng Tám, cũng là lúc mưa rất nhiều, nước trên các dòng sông đều dâng cao. Mưa lũ xảy ra trong tình hình hệ thống đê điều đã bị chính quyền Pháp - Nhật hoàn toàn “xao nhãng” từ nhiều năm. Nạn vỡ đê diễn ra tứ tung trên đồng bằng Bắc Bộ. Chưa bao giờ trong lịch sử đê điều Việt Nam, nạn vỡ đê diễn ra rộng khắp như thế: sông Hồng, sông Thao, sông Thương, sông Thái Bình, sông Đáy, sông Nhuệ đâu đâu cũng vỡ. Nước lụt chiếm 350 ngàn hecta trong tổng số 830 ngàn hecta diện tích lúa mùa đã cấy xong ở đồng bằng Bắc Bộ. Vỡ đê đồng nghĩa với việc một nạn đói lớn hơn nữa sẽ diễn ra vào mùa thu năm đó.

Về tài chính tiền tệ, khi cách mạng thành công, kho bạc hoàn toàn trống rỗng. Thực tế đó được Bộ trưởng Bộ Tài chính Lê Văn Hiến nhận định một cách chua chát: Chính phủ cách mạng lúc đó là một chính phủ “không tiền”¹. Có một địa chỉ giữ tiền và đang in tiền là Ngân hàng Đông Dương nhưng do quân đội Nhật đóng giữ và chờ trao lại cho quân Đồng minh. Trong khi đó, tình trạng lạm phát một cách nghiêm trọng trong suốt 5 năm trước đó của Ngân hàng Đông Dương khiến cho bản thân đồng tiền Đông Dương cũng mất giá nghiêm trọng. Số tiền do ngân hàng này phát hành năm 1939 là 216 triệu đồng, đến tháng 10-1945, tới 2.483 triệu. Đồng tiền trong tay người dân Việt Nam “teo lại” nhanh chóng. Giá gạo từ chỗ 4-5 đồng/tạ, đến giữa năm 1945 đã lên tới 700-800 đồng/tạ.

Tình hình văn hóa và y tế cũng thâm khôn xiết. Sau 80 năm chịu sự “khai hoá văn minh” của người Pháp, hơn 90% dân số Việt Nam vẫn không biết đọc, biết viết. Sự dốt nát dẫn tới những tệ nạn mê tín, dị đoan, những hủ tục vừa tốn kém, vừa vô ích cho đời sống.

Trong lĩnh vực y tế, dịch tả diễn ra ở nhiều nơi, giết chết hàng vạn người. Nạn đói, rét đã sản sinh ra không biết bao thứ bệnh tật mà trước đó chưa được gọi tên. Trên mọi nẻo đường Việt Nam, nhất là ở nông thôn, các thị trấn nhỏ, người Việt Nam trông thật tiều tụy, rách rưới, bần thủ, đầy rẫy bệnh tật. Đó cũng là kết quả của sự “khai sáng” trong 80 năm Pháp thuộc và 5 năm “cách mạng da vàng” Nhật Bản.

Sau khi cách mạng thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh với uy tín cá nhân và tình cảm sẵn có đã liên lạc với chính phủ của các cường quốc và các nước láng giềng để tìm kiếm bạn bè. Nhưng tiếc thay, nỗ lực ấy không mấy thành công!

Với Mỹ, sau quãng thời gian thăm thiết ngấn ngùi của giai đoạn tiền khởi nghĩa, từ tháng 8-1945 trở đi, Tổng thống Mỹ Truman áp dụng một chính sách xích lại gần với các nước thực dân hơn là ngả về những dân tộc bị áp bức. Những đoàn đặc nhiệm của Mỹ tới Việt Nam để giúp đỡ kháng chiến chống Nhật từ thời kỳ tiền khởi nghĩa lần lượt ra đi.

Còn lại ba trong năm cường quốc nữa là Pháp, Anh và Trung Hoa dân quốc thì người Việt Nam không đặt bao nhiêu hy vọng, ngược lại họ còn là kẻ thù của cách mạng Việt Nam. Theo hiệp định của các nước Đồng minh ký tại Potsdam tháng 7-1945, Đông Dương từ phía bắc vĩ tuyến 16 sẽ được giao cho quân đội Trung Hoa dân quốc để giải giáp quân đội Nhật. Quân đội Anh cũng làm nhiệm vụ đó từ vĩ tuyến 16 về phía Nam.

Ở phía Bắc, ngày 28-8-1945, 20 vạn quân Trung Hoa dân quốc tiến vào lãnh thổ Việt Nam. Nhưng lực lượng ô hợp này làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật thì ít, cướp bóc thì nhiều. Về kinh tế, họ buộc Việt Nam phải chấp nhận cho họ sử dụng hai loại tiền là Quan kim và Quốc tệ để mua hàng hóa trên thị trường Việt Nam và áp đặt một chế độ giá cả cực kỳ phi lý. Thực tế, họ đã dùng giấy lộn để đổi lấy những của cải thật của Việt Nam.

Quân đội Trung Hoa dân quốc còn kéo sang nước ta một đám người Việt lưu vong từ nhiều năm bên Trung Quốc, thuộc những đảng phái cũng ô hợp như họ. Trung Hoa dân quốc muốn dùng những thành phần lưu vong này để lập ra một chính phủ bù nhìn làm tay sai cho họ. Sự hiện diện và cách hành xử của 20 vạn quân Trung Hoa dân quốc thể hiện rõ bản chất một kẻ xâm lược thứ ba sau Pháp và Nhật.

Ở miền Nam, ngày 12-9-1945, tướng Anh Gracey đã đưa 2.000 quân vào Sài Gòn để tiếp nhận sự đầu hàng của quân Nhật. Gracey còn cho phép 1.500 quân Pháp đi theo và sau đó, mở cửa tất cả các nhà tù mà quân Nhật đã giam giữ quân Pháp, để cho hàng ngàn lính và thường dân Pháp được tự do. Hơn thế nữa, Gracey còn lấy vũ khí của Nhật trang bị cho những người Pháp này. Đó là cơ sở để bùng nổ cuộc chiến ở miền Nam vào ngày 23-9-1945, tức là chỉ 21 ngày sau khi Việt Nam tuyên bố độc lập.

Còn Pháp? Ngay từ giữa tháng 8-1945, khi quân đội Nhật đầu hàng Đồng minh thì tướng Đờ Gôn đã cử ba đặc phái viên cấp tốc bay sang Đông Dương và nhảy dù xuống ba miền trên lãnh thổ Việt Nam, mang theo mệnh lệnh của Đờ Gôn hòng phục hồi lại nền thống trị của Pháp ở Việt Nam.

Lúc đó, chỉ có hai nước láng giềng sẵn sàng giúp đỡ Việt Nam là Chính phủ Thái Lan của Thủ tướng Pridi và Chính phủ Miến Điện. Thủ tướng Pridi rất có cảm tình với cách mạng Việt Nam, ông đã tiếp nhận một phái đoàn đại diện của Chính phủ Việt Nam ở Băng Cốc. Phái đoàn này đã tổ chức mua vũ khí và các phương tiện cần thiết chở về nước, tổ chức huấn luyện các cán bộ điện đài, huấn luyện các lực lượng quân sự và gửi về nước một số tiểu đoàn để chiến đấu. Nhưng động thái này diễn ra không được lâu. Năm 1948, Chính phủ Pridi bị lật đổ. Chính phủ Songram lên cầm quyền đã khủng bố dã man những Việt kiều yêu nước muốn giúp đỡ đất nước. Niềm hy vọng cuối cùng ở nước bạn láng giềng đến đây chấm dứt.

2. Những kỳ tích trên mặt trận kinh tế (9-1945 - 12-1946)

Những khó khăn và hiểm họa kể trên tưởng như khó có thể vượt qua. Song, chính quyền cách mạng tuy còn non trẻ về nhiều mặt nhưng lại có sức mạnh phi thường, bởi vì, đó là chính quyền của dân. Mọi người dân đều coi chính quyền cách mạng là chính quyền của mình và dốc lòng giúp đỡ. Như chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: Đây thực sự là chính quyền do dân bầu ra, dựa vào sức dân làm sức mạnh của mình để mưu cầu hạnh phúc cho dân.

Trước hết, nói về bộ máy Chính phủ: bộ máy Chính phủ mới được thành lập, gồm những thành phần ưu tú nhất của dân tộc Việt Nam đương thời. Đó là những chiến sĩ cách mạng tài năng xuất sắc, những chuyên gia giỏi trong các lĩnh vực công thương, canh nông, luật pháp, giáo dục, y tế, những viên chức đã có kinh nghiệm quản lý trong chế độ cũ và sẵn lòng vận dụng kinh nghiệm đó để phục vụ chế độ mới. Cả những quan lại cao cấp của triều đình Huế và bản thân Hoàng đế Bảo Đại cũng tham gia chính quyền. Hoàng hậu Nam Phương cũng tham gia vào Ủy ban Kiến thiết đất nước. Điều đó thể hiện sức mạnh của sự đoàn kết dân tộc. Đó chính là điều kiện làm nên những kỳ tích.

Còn quần chúng nhân dân? Dân tộc Việt Nam sau 80 năm dưới ách thống trị của thực dân Pháp, đại đa số người dân bị mù chữ. Thiếu văn hóa, thiếu kiến thức, bao nhiêu tệ nạn xã hội, thói hư tật xấu còn phổ biến. Nhưng dưới ánh sáng của cách mạng, hình như có một phép màu giúp cho mọi người đều muốn thoát ra khỏi thân phận cũ, muốn thay đổi kiếp sống cũ để hưởng một kiếp sống mới tươi sáng hơn, xứng đáng là con dân của một quốc gia độc lập. Chính với tinh thần đó, cùng với sự dìu dắt, hướng dẫn của Chính phủ, cả dân tộc nhanh chóng đổi thay về mọi mặt. Dưới đây, có thể kể đến những thành tích to lớn mà chính quyền cách mạng và toàn dân Việt Nam đã đạt được trong một thời gian ngắn, chỉ 16 tháng kể từ tháng 8-1945 cho tới ngày toàn quốc kháng chiến vào tháng 12-1946.

Giặc đói cùng với giặc dốt là bạn đồng minh của giặc ngoại xâm. Ngay ngày mùng 3-9-1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên nhiệm vụ trước mắt của Chính phủ: Phải làm cho dân có ăn, phải làm cho dân có mặc, phải làm cho dân có chỗ ở, phải làm cho dân được học hành.

Nhưng chống đói bằng cách nào? Gạo không còn. Lụt tứ tung. Nhiều nơi đã cấy rồi nhưng lúa chết vì ngập nước. Vụ tới còn gì để ăn? Nguồn tiếp tế từ Nam ra Bắc chỉ vận chuyển được 20 nghìn tấn, sau đó phải dừng lại từ khi xảy ra chiến sự ở Nam Bộ. Nhập khẩu thì hoàn toàn không hy vọng vì không có ngoại tệ! Chỉ còn một cách là tự cứu lấy mình. Cứu bằng cách nào?

Các chuyên gia trong Chính phủ, các vị hiền tài khắp cả nước đã hiến kế giúp Chính phủ chống nạn giặc đói. Đi đầu trong việc đề xuất ý kiến chính là các chuyên gia nông nghiệp đã từng học Trường Cao đẳng Canh nông trước đây (Nghiêm Xuân Yêm, Hoàng Văn Đức, Cù Huy Cận...). Sau khi khẩn trương bàn bạc, nắm chắc tình hình cụ thể, Chính phủ đề ra hai biện pháp cứu đói khẩn cấp: Nhường cơm sẻ áo là giải pháp trước mắt và tăng gia sản xuất là giải pháp lâu dài.

Toàn dân thể hiện tinh thần đoàn kết, đùm bọc nhau vượt qua cơn hoạn nạn. Phong trào nhường cơm sẻ áo được phát động trong cả nước. Những thân hào, thân sĩ, những công thương gia... ai có tiền thì góp tiền, ai có thóc thì góp thóc cho quỹ cứu đói. Cán bộ, chiến sĩ đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh gương mẫu thực hiện 10 ngày nhịn ăn một bữa để dành gạo cứu đói. Trong tuần lễ phát động chiến dịch cứu đói, vị đại biểu Quốc hội cao tuổi nhất là cụ Ngô Tử Hạ đã đích thân kéo chiếc xe bò, xuất phát từ Nhà hát Lớn để đi quyên gạo, quyên tiền cho công cuộc cứu đói. Nhà nước cũng tổ chức những địa điểm phát chẩn để cung cấp cơm, cháo hay bất cứ thức gì ăn được cho những người đang quá đói. Nhờ đó, hàng trăm, hàng ngàn, hàng vạn chiếc dạ dày lép kẹp chờ chết, những thân thể chỉ có da bọc xương đã được cứu sống. Từ cuối tháng 9-1945, cảnh chết đói gần như đã chấm dứt.

Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào số lúa gạo có sẵn để cứu đói thì chỉ có tính cầm cự nhất thời. Biện pháp lâu dài là phải sản xuất. Ngay từ sau ngày tuyên ngôn độc lập, khắp nơi đều phát động chiến dịch tăng gia sản xuất. Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra một khẩu hiệu thật đơn giản nhưng vô cùng thống thiết:

Tăng gia sản xuất,

Tăng gia sản xuất ngay,

Tăng gia sản xuất nữa!

Để thực hiện chủ trương tăng gia sản xuất, khắp nơi đề ra khẩu hiệu “Tấc đất tấc vàng”, tức là tận dụng mọi nơi mọi chỗ có thể trồng trọt được. Ở các trường học, học sinh được phép cuốc sân trường lên để trồng khoai, trồng ngô. Trên các vỉa hè thành phố, thanh niên, chiến sĩ đào đất lên để trồng khoai, trồng sắn. Trên các bờ đê sông Hồng, thanh niên nam nữ thay phiên nhau ra cuốc đất trồng ngô, khoai, sắn. Ở nông thôn, Nhà nước yêu cầu tất cả ruộng đất đều phải được canh tác. Ruộng nào không canh tác hết thì chính quyền địa phương có quyền tạm trưng dụng để cho những người nông dân tổ chức sản xuất, tạo ra thu hoạch. Một phong trào sản xuất trong cả nước được phát động rầm rộ bằng mọi hình thức. Nhiều sáng kiến đã xuất hiện. Thí dụ: sau khi nước lụt đã rút hết, đã qua mùa cấy lúa, chỉ có thể trồng khoai nhưng khoai thì phải có dây làm giống. Trong tình hình khoai giống khan hiếm vì nhu cầu quá lớn, Kỹ sư Hoàng Văn Đức đã tìm ra một giải pháp: lấy dây khoai trồng tạm trong vòng ba tuần, khoai chưa ra củ nhưng đã ra rễ thì đào lên cắt từng đoạn giống, nhân lên gấp 5, gấp 10 lần để phát triển diện tích trồng khoai. Vụ thu hoạch có thể chậm hơn 2-3 tuần, nhưng diện tích và sản lượng thì tăng hơn 5-10 lần. Chính nhờ sáng kiến đó, đến khoảng tháng 10, tháng 11-1945, trên cả nước đã có những vụ thu hoạch lúa, ngô, khoai sắn đầu tiên. Nhân dân cả nước có thể nhòen miệng cười thoát cơn bĩ cực. Cảnh chết đói đầy đường chắc chắn sẽ không còn xảy ra dưới chính quyền cách mạng.

Để đảm bảo sản xuất vững chắc, vấn đề quan trọng muôn thuở của nông nghiệp Việt Nam là đê điều. Tháng 8-1945, đê vỡ hàng loạt chính là vì những chính quyền cũ bỏ bê việc củng cố hệ thống đê, khiến cho đê điều sạt lở liên tiếp trong 4-5 năm mà không được gia cố. Nay, chính quyền cách mạng tổ chức đắp lại, củng cố tất cả những đoạn đê bị vỡ, sạt lở. Cho đến tháng 10-1945, hầu hết các đoạn đê vỡ đã được tu bổ, những đoạn đê xung yếu đã được bồi đắp.

Nhờ tất cả những cố gắng đó, đến năm 1946, nạn đói đã bị đẩy lùi. Sản lượng lương thực năm 1946 đạt 1.155.000 tấn, gấp đôi năm 1945. Trong diễn văn kỷ niệm một năm Quốc khánh 2-9-1946, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp tuyên bố: “Cách mạng đã chiến thắng nạn đói. Thực là một kỳ công của chế độ dân chủ”².

Về tài chính, chỉ hai ngày sau tuyên ngôn độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh bằng uy tín của mình đã đưa ra sáng kiến thành lập *Quỹ độc lập*. Tất cả mọi người, già, trẻ, trai, gái, giàu, nghèo, người Việt hay người ngoại quốc đều có thể đóng góp giúp Chính phủ có phương tiện tài chính để duy trì nền độc lập Việt Nam. Sau đó ít lâu, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại phát động *Tuần lễ vàng* để phát động bà con trong và ngoài nước, ai có vàng bạc châu báu muốn đóng góp cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập quốc gia đều có thể đóng góp vào quỹ này. Chính *Quỹ độc lập* và *Tuần lễ vàng* đã giúp cho Chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ Chính phủ không tiền trở thành Chính phủ có tiền. Dù không nhiều, nhưng tiền đóng góp của toàn dân ít nhất đã giúp Chính phủ có thể lo ở mức tối thiểu những việc quốc gia đại sự, như cứu đói, đắp đê, chữa bệnh, giáo dục, quốc phòng, ngoại giao... Đó là một kỳ tích nữa của cách mạng.

Về tiền tệ, sau Cách mạng Tháng Tám, tình hình tiền tệ ở Việt Nam rất phức tạp. Ngoài những đồng tiền Quan kim và Quốc tệ do quân đội Trung Hoa dân quốc mang vào thì đồng bạc lưu hành chính thức ở Việt Nam vẫn là giấy bạc do Ngân

hàng Đông Dương phát hành. Khi phát xít Nhật đảo chính lật đổ chính quyền thuộc địa Pháp, giấy bạc Đông Dương vẫn được Nhật cho lưu hành. Quân đội Nhật kiểm soát hoạt động của ngân hàng này. Đây là vấn đề rất khó khăn và phức tạp. Chính phủ cách mạng đã tuyên bố đứng về phe Đồng minh và đang ra sức tranh thủ sự thừa nhận của những cường quốc trong Đồng minh. Nếu tiến hành chiếm Ngân hàng Đông Dương, tức là động chạm đến Chính phủ Pháp, một trong những thành viên của Đồng minh. Do đó, Chính phủ Hồ Chí Minh lựa chọn một chủ trương mềm dẻo, để vừa đạt được mục đích, vừa không tạo ra thêm những bất lợi về mặt chính trị. Vì những lý do đó, việc không chiếm Ngân hàng Đông Dương là một lựa chọn đúng đắn.

Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam đã có những biện pháp đấu tranh tích cực để buộc ngân hàng này phải thực hiện một số yêu cầu của Chính phủ. Trước hết là việc phải cung cấp tiền cho Chính phủ cách mạng với lý do: Trong tất cả các công sở mà Pháp xây dựng ở Việt Nam đương thuộc quyền quản lý trực tiếp của Chính phủ cách mạng, viên chức đều là nhân viên của Pháp. Chính phủ Pháp không thể không trả lương cho các nhân viên đó. Đây là một đòi hỏi chính đáng và phía Pháp đã thừa nhận. Tuy nhiên, họ vẫn gây rất nhiều khó khăn cho Chính phủ ta. Lúc thì Pháp tuyên bố tờ giấy bạc 500 đồng không còn hiệu lực, đồng nghĩa với việc tước đoạt của người dân Việt Nam tờ giấy bạc này. Một cuộc biểu tình lớn của quần chúng trước Ngân hàng Đông Dương phản đối biện pháp đó. Cuối cùng, phía Pháp phải nhượng bộ. Rồi họ lại đơn phương phát hành loại tiền 100 đồng mới để chi tiêu trong xã hội, ngoài sự kiểm soát của Chính phủ cách mạng. Chính phủ Việt Nam tuyên bố, tất cả những tờ giấy bạc mới phát hành đều không có giá trị nếu không được đóng dấu Việt Nam dân chủ cộng hòa. Thị trường lúc này vẫn nằm trong tay người Việt Nam. Người Việt Nam thấy giấy bạc không có con dấu thì không bán hàng. Người Pháp cuối cùng không những phải nhượng bộ, mà còn đem

số tiền đã phát hành đó đến nhờ Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đóng dấu xác nhận để người Pháp có thể chi tiêu. Đó là một thắng lợi nữa.

Để tranh thủ độc lập về chính trị, Chính phủ Việt Nam phải tuyên bố thừa nhận những quyền lợi về kinh tế của tư bản Pháp trên đất nước Việt Nam. Nếu Chính phủ phát hành đồng tiền mới, sẽ ảnh hưởng đến vấn đề chính trị nhạy cảm này. Tuy chưa thể phát hành đồng tiền mới, Việt Nam vẫn tích cực chuẩn bị cho động thái này. Nhà tư sản đồ Đỗ Đình Thiện đã hiến cho Chính phủ toàn bộ Nhà máy in Taupin của ông để phục vụ cho nhu cầu này. Từ ngày 31-1-1946, những tờ giấy bạc Cự Hồ đầu tiên đã xuất xưởng. Việc phát hành được tính toán rất chu đáo. Đầu tiên, tờ giấy bạc này được phát hành ở Nam Trung Bộ, là nơi không có quân đội Anh và cũng không có quân đội Trung Hoa dân quốc. Nhân dân đón mừng nồng nhiệt và sẵn sàng đổi giấy bạc Đông Dương lấy giấy bạc Cự Hồ với tỷ giá 1,2 đồng Đông Dương bằng 1 đồng bạc Cự Hồ. Nhờ đó, từ Nam Trung Bộ, chính quyền địa phương đã rút ra một số lượng khá lớn giấy bạc Đông Dương để cung cấp cho Nam Bộ và Bắc Bộ, đồng thời tờ giấy bạc Cự Hồ đã vũng chân trên một phần đất nước Việt Nam. Nhân dân nhìn thấy hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh, thấy dòng chữ Việt Nam dân chủ cộng hòa thì đón nhận không chỉ như một đồng tiền, mà như một “chứng chỉ” của một nước Việt Nam độc lập. Từ giữa năm 1946, quân đội Trung Hoa dân quốc rút khỏi miền Bắc Việt Nam, quân đội Anh cũng ra đi, trên đất nước Việt Nam chỉ còn hai đồng tiền song song tồn tại, đó là tiền Đông Dương và giấy bạc Cự Hồ. Đến lúc này thì Pháp đã trở mặt trên nhiều lĩnh vực. Hy vọng vớt vát hòa bình ngày càng xa vời. Từ tháng 8-1946, Chính phủ cho phép phát hành tiền ra cả Bắc Trung Bộ. Sau đó, giấy bạc Cự Hồ đã tràn cả ra miền Bắc, và đến tháng 11-1946, Nhà nước chính thức cho phát hành giấy bạc Cự Hồ trên phạm vi cả nước.

Như vậy, khi bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ, Việt Nam đã có đồng tiền riêng của mình, một đồng tiền độc lập của một quốc gia độc lập.

II- ĐẨY MẠNH SẢN XUẤT, XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ KHÁNG CHIẾN, TỪNG BƯỚC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT

Những nỗ lực cứu vãn hòa bình của Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh không ngăn chặn được cuộc chiến tranh từ phía thực dân Pháp. Ngày 18-12-1946, người Pháp gửi tới hậu thư: nếu không chấp nhận những yêu cầu của họ thì họ phải tự nắm lấy quyền giữ trật tự, có nghĩa là loại toàn bộ Chính phủ Hồ Chí Minh khỏi vũ đài chính trị. Đến nước đó, không còn cách nào khác là dùng súng đạn nói chuyện với súng đạn. Cuộc kháng chiến trường kỳ bắt đầu trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

1. Đường lối kinh tế kháng chiến

Kháng chiến toàn dân, kháng chiến toàn diện là một chủ trương bao trùm tất cả mọi hoạt động kháng chiến, mọi tầng lớp nhân dân. Cả dân tộc Việt Nam vùng dậy kháng chiến trên tất cả các mặt: quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và ngoại giao.

Vừa kháng chiến vừa kiến quốc là một chủ trương lớn của Đảng, được xác định ngay trong bản Chỉ thị ngày 25-11-1945 của Ban Thường vụ Trung ương, trở thành khẩu hiệu công khai lần đầu tiên tại phiên họp Quốc hội vào tháng 11-1946. Đó là khi cuộc kháng chiến sắp tới gần. Tên cuộc họp Quốc hội đó được đặt là *Quốc hội kháng chiến và kiến quốc*.

Vì lực lượng hai bên không cân sức, cho nên không thể tiến hành chiến tranh chớp nhoáng mà phải kéo dài, phải kháng chiến trường kỳ. Thời gian sẽ ủng hộ lực lượng kháng chiến và gây bất lợi cho đối phương.

Nhưng trường kỳ kháng chiến thì phải kiến tạo một cuộc sống ổn định, có thể tồn tại lâu dài và ổn định để đối đầu với Pháp trong nhiều năm. Muốn như vậy phải kiến quốc. Kiến quốc là xây dựng một cuộc sống toàn diện về kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế. Chính vì vậy, bộ đội, cơ quan đi đến đâu, ngoài việc dựa vào dân về chỗ ở, chỗ ăn, đều phải tự túc một phần. Trong công nghiệp, Nhà nước tập trung cho mấy lĩnh vực quan trọng, như công nghiệp quốc phòng, sản xuất vũ khí và đạn dược cho chiến tranh. Ngoài ra, những ngành sản xuất khác để cho nhân dân tự lo, như vải mặc, đường, mực, phấn viết, ngòi bút, thuốc lá, các đồ dùng gia đình. Nông dân được Nhà nước khuyến khích tăng gia để nuôi mình, góp phần nuôi bộ đội. Chợ búa được khuyến khích phát triển, các luồng giao lưu hàng hoá hầu hết do thương nhân đảm nhiệm và Nhà nước giúp đỡ để có thể lưu thông hàng hoá từ nơi thừa đến nơi thiếu.

Để thể hiện mối quan hệ khăng khít giữa hai nhiệm vụ lớn kháng chiến và kiến quốc, trong một bài thơ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói rõ:

Ruộng rẫy là chiến trường,

Cuộc cày là vũ khí,

Nhà nông là chiến sĩ,

Hậu phương thi đua với tiền phương.

Chính nhờ tư tưởng vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, cho nên cuộc kháng chiến chống Pháp của Việt Nam không bị hụt hẫng, suy yếu trong quá trình chiến tranh. Ngược lại, hậu phương của cuộc kháng chiến ngày càng được củng cố, khả năng cung ứng cho quân đội, cơ quan và cán bộ càng ngày càng được đảm bảo tốt hơn. Đó chính là một trong những điều kiện quan trọng để duy trì cuộc kháng chiến trường kỳ, khiến cho quân đội Pháp ngày càng gặp nhiều khó khăn, bị tiêu hao sức lực, trong khi lực lượng cách mạng ngày càng trưởng thành lớn mạnh.

Đại đoàn kết là một tư tưởng lớn về chính trị. Mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam, bất kể thành phần tôn giáo, tín ngưỡng, đều một lòng đoàn kết dân tộc, hướng tới độc lập, tự do và hạnh phúc cho toàn dân. Mọi thành phần xã hội đều là thành viên của sự nghiệp kháng chiến chống Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường dùng chữ: “*Sĩ, nông, công, thương, binh*”³ để nói về các thành phần của cuộc kháng chiến. Trong nhiều lần trả lời báo chí nước ngoài, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói thẳng: Lúc này chúng tôi chưa đặt vấn đề đấu tranh giai cấp, mục tiêu số một lúc này là đấu tranh chống thực dân xâm lược. Chính vì vậy, trong một thời gian dài, tất cả các thành phần xã hội Việt Nam đều toàn tâm, toàn lực đóng góp cho kháng chiến. Người có khả năng nhiều đóng góp nhiều, người có khả năng ít đóng góp ít. Về quan điểm giai cấp, Chủ tịch Hồ Chí Minh có lần đã nói về quan hệ chủ thợ như sau: “Chủ và thợ hợp tác chặt chẽ, thì hai bên đều có lợi..., mà còn lợi chung cho nền kinh tế của Tổ quốc, lợi chung cho toàn thể đồng bào”⁴.

“Tự lực cánh sinh” là một phương châm chiến lược của cuộc kháng chiến. Như trên đã nói, cho tới năm 1950, Việt Nam ở trong cảnh bị bao vây cô lập, không biết trông cậy vào bất cứ ai để tiến hành cuộc kháng chiến. Cách duy nhất có thể là dựa vào sức mình. Sức mình chính là sức của bộ đội, cán bộ và chủ yếu là sức dân. Dân nuôi bộ đội, dân cho ăn, dân cho ở, dân cho quần áo... Chính phủ cần chi tiêu thì in tiền như một biện pháp để giải quyết ngân sách. Nhờ vào lòng yêu nước của toàn dân, đồng tiền Việt Nam lúc đó (thường gọi là tiền tài chính) hoàn toàn không dựa vào thứ bản vị nào. Nói chính xác hơn, bản vị duy nhất khi đó là lòng dân, thế mà đồng tiền phát huy giá trị rất hiệu quả, phục vụ đắc lực cho cuộc kháng chiến.

Tự cấp tự túc tức là từng vùng, từng đơn vị phải tự lo các nhu yếu phẩm cho mình. Cơ quan phải tăng gia sản xuất để có lương thực, thực phẩm. Bộ đội phải tự cấp tự túc một phần để đỡ gánh nặng cho dân. Phải tự cấp tự túc vì trong kháng chiến, các vùng bị chia cắt, giao thông cách trở, vận chuyển khó khăn, khó có thể san bằng

nơi thừa nơi thiếu. Vì thế, ở các vùng như Liên khu V, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, Bình Trị Thiên, Việt Bắc, người dân và cán bộ đều phải tự lo cho mình nào vải, nào gạo, nào thực phẩm, nào quần áo... Chỉ trừ một số nhu yếu phẩm mà mỗi vùng không tự giải quyết được thì Chính phủ phải tổ chức, chẳng hạn vấn đề muối. Việt Bắc là vùng bị bao vây tứ phía, người Pháp biết là Việt Bắc không có muối nên đặt một hệ thống giám sát rất kỹ các cửa khẩu. Tiên liệu được điều đó, từ trước khi kháng chiến bùng nổ, Nhà nước đã đưa được một khối lượng muối rất lớn lên Việt Bắc và lập những kho dự trữ muối ở đây, đồng thời mở nhiều tuyến đường từ biển để đưa muối lên Việt Bắc. Ngoài những nhu yếu phẩm như muối, có những hàng hóa khác không sản xuất được tại địa phương. Việc này phải nhờ tới các thương nhân len lỏi vào vùng tạm chiếm để mua về, đó là các loại thuốc chữa bệnh, hoá chất cần thiết cho việc in tiền và chế tạo vũ khí. Hiện thực này cho thấy, tư tưởng tự cấp tự túc trong thời chiến hoàn toàn khác với hình thức kinh tế tự nhiên. Kinh tế tự cấp tự túc là do tình thế đặt ra chứ không phải là một chủ trương đối lập với kinh tế thị trường. Ngược lại, trong vùng kháng chiến, chợ búa vẫn họp, giao lưu, đường bộ, đường thuỷ rất phát triển.

Cần kiệm liêm chính, đồng cam cộng khổ là một khẩu hiệu lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong điều kiện kinh tế khó khăn, nguyên tắc quan trọng là phải *cần cù, chăm chỉ* trong công việc và trong nếp sống. Bộ đội phải lo chiến đấu, cán bộ phải lo làm tròn trách nhiệm, ngoài ra phải ra sức tăng gia sản xuất.

Trong hoàn cảnh thiếu thốn thì *tiết kiệm* là một nguyên tắc. Bản thân Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng mặc áo vá, viết giấy tận dụng cả hai mặt... Tác phong đó đã thấm sâu tới mọi thành viên của Hội đồng Chính phủ và từ đó, tới chiến sĩ, tới cán bộ, tới toàn dân. Kẻ nào hoang phí trong hoàn cảnh đó bị cả xã hội lên án. Trường hợp Trần Dụ Châu là một thí dụ tiêu biểu.

Liên, chính là không tham ô, không lấy của công. Đối với dân, không được lạm dụng. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dặn chiến sĩ và cán bộ là không được động đến cái kim, sợi chỉ của dân. Hầu hết, bộ đội và cán bộ thời kỳ này đều thực hiện tốt nguyên tắc đó.

Để thực hiện “cần kiệm liên chính” trong điều kiện kinh tế khó khăn, trên dưới phải bình đẳng không những về trách nhiệm, về công việc, mà phải bình đẳng cả về mức sống, tức là đồng cam cộng khổ. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường cùng ăn với cán bộ chiến sĩ, mức ăn hoàn toàn như nhau; trong hàng ngũ cán bộ chiến sĩ, quần áo đều giống nhau. Đồng cam cộng khổ không chỉ là một giải pháp của sự thiếu thốn, mà còn là một yếu tố tinh thần vô cùng quan trọng, làm cho mọi người nhận thấy rằng, trong công cuộc kháng chiến, mọi người đều dốc lòng cho sự nghiệp chung, không ai mưu cầu sự giàu sang cho riêng mình. Đó là một trong những vẻ đẹp của thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

2. Những thành tựu kinh tế trong kháng chiến

Nông nghiệp: Vùng tự do trong kháng chiến là nơi không có những cánh đồng rộng lớn, trừ Khu IV với các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, còn phần lớn đều thuộc địa hình đồi núi. Đất đai hoang hóa thì nhiều, nhưng ruộng lúa lại tương đối ít. Tuy nhiên, với chính sách toàn dân tăng gia sản xuất, lại được sự giúp đỡ tận tình của Chính phủ, các cơ quan, các đơn vị bộ đội, cho nên nông nghiệp trong suốt thời kỳ kháng chiến được đảm bảo ổn định, phát triển và đủ cung cấp cho kháng chiến.

Trong kháng chiến, tất cả các cơ quan, đơn vị đều tham gia sản xuất nông nghiệp. Đi đến đâu cũng phải khai phá thêm đất đai để trồng khoai, trồng sắn, trồng rau... Từ Chủ tịch Hồ Chí Minh đến các vị bộ trưởng, ngày nào cũng phải dành thời gian để tăng gia sản xuất, nhằm tự túc một phần lương thực và thực phẩm, để giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân. Liên khu V có thành tích nổi bật về việc sản xuất tự túc của các cơ quan. Một số tỉnh ở Liên khu V có thể tự túc về ăn từ 4 đến 8 tháng.

Những bà con tản cư từ thành thị về nông thôn, ngoài các nghề buôn bán, dịch vụ cũng khai phá đất đai để trồng trọt, chăn nuôi. Vì thế, trong suốt thời kỳ kháng chiến, không xảy ra nạn đói. Ở đâu có đất là ở đó có cái ăn.

Tất nhiên, tuyệt đại bộ phận sản xuất nông nghiệp vẫn trong tay nông dân. Nhà nước đã có những sự hỗ trợ nhất định về vốn, về thủy lợi, về kỹ thuật... Từ năm 1947 đến năm 1951, Sở Tín dụng sản xuất đã cho vay vào khu vực nông nghiệp là 181 triệu đồng tiền Tài chính⁵.

Về thủy lợi, bộ đội, cơ quan đi đến đâu cũng tổ chức giúp dân xây dựng các cơ sở tiêu thủy nông để tăng vụ cho sản xuất. Tính từ năm 1946 đến năm 1954, diện tích được tưới bằng tiêu thủy nông trong vùng kháng chiến tăng gần 20 lần: Từ 22.500ha lên 405.300ha.

Nhờ những cố gắng kể trên, cho nên sản lượng lúa trong thời kỳ kháng chiến không những không giảm mà có xu hướng tăng lên.

Bảng 1: Sản lượng lúa cả năm từ Bắc Trung Bộ trở ra⁶

Đơn vị tính: Tấn

Trước kháng chiến	Đầu kháng chiến	Giữa kháng chiến	Cuối kháng chiến
1942	1946-1947	1950	1953
2.451.800	2.443.400	2.414.830	2.757.700

Ruộng đất là một trong những vấn đề lớn của sản xuất nông nghiệp. Sau Cách mạng Tháng Tám đến hết năm 1952, Đảng và Chính phủ chưa chủ trương làm cách mạng ruộng đất, nhưng có nhiều biện pháp để giải quyết vấn đề ruộng đất một

cách hợp tình hợp lý. Ngày 13-11-1945, Nhà nước đã ra thông tư về việc giảm 25% mức địa tô đối với tá điền, người cấy rẽ, cấy thuê. Đến ngày 28-11-1946, Chính phủ lại ra thông tư nhắc lại việc giảm 25% địa tô cho những người lĩnh canh. Đến ngày 14-7-1949, Nhà nước ban hành Sắc lệnh 78/SL về việc giảm địa tô 25%. Tính đến tháng 4-1952, các tỉnh thuộc Liên khu Việt Bắc, bảy tỉnh thuộc Liên khu III và bốn tỉnh thuộc Liên khu IV đã có 147.000 mẫu ruộng được giảm tô đúng mức 25%. Ở Liên khu V, diện tích giảm tô 25% đã lên tới 250.000 mẫu. Số địa chủ thực hiện giảm tô là 146.000 người, số tá điền được hưởng chính sách giảm tô là 291.000 người, số lúa giảm tô là 4.262 tấn⁷...

Cùng với việc thực hiện giảm tô, tháng 5-1950, Nhà nước ban hành Quy chế lĩnh canh, nhằm đảm bảo quyền lợi ổn định cho những người lĩnh canh. Ngày 1-7-1949, Nhà nước ban hành Quy chế 75/SL về việc tạm cấp ruộng đất của Việt gian và thực dân Pháp cho nông dân, bộ đội, du kích và những người tá điền đã từng lĩnh canh trên mảnh đất đó. Mức tạm cấp tối đa ở Bắc Bộ và Trung Bộ là 0,5 ha/người, ở Nam Bộ là 1ha/người...

Đến tháng 3-1952, Chính phủ ban hành Điều lệ tạm thời về sử dụng công điền công thổ, dựa trên nguyên tắc chia cấp công điền một cách công bằng, dân chủ và có lợi cho nông dân nghèo.

Với tất cả những biện pháp kể trên, phần lớn ruộng đất đã chuyển về tay người cày. Ước tính từ năm 1945 đến năm 1953, đã có tất cả 302.840ha ruộng đất từ các nguồn khác nhau (của thực dân Pháp, ruộng công và nửa ruộng công, ruộng hiến, ruộng trưng mua, trưng thu của địa chủ) được tạm cấp, tạm giao cho nông dân. Như vậy, là đã giải quyết tới 58,3% tổng số ruộng đất thuộc loại này (518.710ha). Cho tới trước cải cách ruộng đất, tháng 12-1953, trên thực tế, thành phần gọi là địa chủ chỉ còn chiếm hữu non một nửa diện tích đất của họ trước cách mạng. Riêng ở 3.035 xã thuộc miền Bắc, họ còn chiếm hữu khoảng 215.915ha, tức là khoảng 40%

tổng số diện tích của họ có trước năm 1945⁸. Ở Liên khu V, chỉ tính riêng các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, đã có tới 207.000 mẫu, tức gần 25% diện tích đất của bốn tỉnh đã được chia lại cho nông dân.

Ở Nam Bộ, có khoảng 6.000 địa chủ đã bỏ ruộng đất ở vùng nông thôn về ở trong các thành phố. Toàn Nam Bộ đã chia khoảng 564.547ha cho 527.153 nhân khẩu, tính trung bình mỗi người được chia 1ha⁹...

Tuy nhiên, từ năm 1953, chịu ảnh hưởng của những kinh nghiệm nước ngoài, lại do bệnh áu trĩ, “tả” khuynh trong vấn đề giai cấp, đã có phong trào phát động quần chúng giảm tô tiến tới cải cách ruộng đất, trong đó có việc đấu tố địa chủ, phú nông, gây những tổn thương đáng kể trong khối đại đoàn kết dân tộc. Đặc biệt từ cuối năm 1953, Nhà nước ban hành *Luật cải cách ruộng đất*, tiến hành việc đấu tố tràn lan ở một số nơi làm thí điểm cải cách ruộng đất trong kháng chiến. Nhất là từ sau khi hòa bình lập lại, nhiều đợt cải cách ruộng đất đã được tiến hành ở những vùng mới giải phóng, gây nhiều tổn thất về kinh tế, xã hội và đặc biệt là về tình cảm trong môi trường nông thôn.

Công nghiệp: Công nghiệp trong thời kỳ kháng chiến chủ yếu là công nghiệp quốc phòng. Nhiều máy móc được vận chuyển từ Hà Nội lên chiến khu để xây dựng các binh công xưởng, chế tạo vũ khí cho kháng chiến. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, ngành công nghiệp quân giới đã có những nỗ lực to lớn nhằm đáp ứng những nhu cầu ngày càng tăng của quân đội. Cho tới trước năm 1954, Việt Nam bị bao vây tứ phía, nguồn vũ khí từ nước ngoài cung cấp gần như không có. Do đó, chỉ có hai cách là cướp súng đạn của giặc và tự chế tạo vũ khí, nhất là đạn dược. Theo thống kê của ngành quân giới thì tốc độ phát triển của vũ khí đạn dược (tính từ Liên khu IV trở ra, tính bằng tấn vũ khí và đạn dược) như sau: Năm 1946 là 100 thì năm 1947 là 107, 1948 là 1.044, năm 1949 là 3.544, năm 1950 là 2.111, năm 1951 là 1.877, năm 1952 là 1.744, năm 1953 là 3.552.

Ở Liên khu V, nếu năm 1948 là 100 thì năm 1949 là 130, năm 1950 là 243, năm 1951 là 1.087, năm 1952 là 3275¹⁰.

Còn công nghiệp dân dụng, trừ một vài cơ sở của Nhà nước sản xuất giấy, dệt vải cung cấp cho trường học, bộ đội, phần còn lại hầu hết nằm trong tay các tiểu chủ từ thành phố tản cư ra. Nhà nước giúp đỡ và tạo mọi điều kiện để họ tổ chức sản xuất những sản phẩm cần thiết cho đời sống nhân dân. Nhiều nhà sản xuất đã có sáng kiến khắc phục những khó khăn về nguyên liệu, máy móc để sản xuất được những nhu yếu phẩm, như vải mặc, xà phòng, thuốc đánh răng, bút máy, bút chì, mực, phấn viết, giày dép. Liên khu V có thành tích lớn về việc đã tổ chức tự túc được hầu hết các nhu yếu phẩm của nhân dân và cán bộ, đặc biệt là vải mặc (vải sита).

Giao thông vận tải: Bước vào kháng chiến, công việc đầu tiên của giao thông vận tải là phá hoại đường sá, cầu cống và phương tiện vận tải để Pháp không thể tấn công vào các vùng kháng chiến. Đã có 10.721km đường trong tổng số 21.026km đường ô tô, 1.540km đường trong tổng số 2.569km đường sắt và 30.560m cầu bị phá hoại.

Sau khi phá xong những phương tiện giao thông kể trên, vùng kháng chiến được bảo vệ một cách thụ động do không còn khả năng vận động bằng cơ giới. Từ đây, mọi hoạt động trong vùng kháng chiến là dựa vào xe đạp, xe ngựa và ngựa, đường thủy, gồng gánh, xe bò, xe trâu, ở một số địa phương cách xa các vùng chiếm đóng của Pháp thì duy trì được một số đoạn đường sắt để phục vụ kháng chiến, vừa chạy bằng tàu có đầu máy kéo, vừa chạy bằng những xe goòng do người đẩy. Liên khu V có đoạn đường dài 307km. Liên khu IV có đoạn đường dài 74km từ bắc Quảng Bình ra tới nam Hà Tĩnh...

Một phát minh lớn trong thời kỳ kháng chiến là chiếc xe thò. Từ chiếc xe đạp dùng cho người, được cải tiến thành chiếc xe đẩy chở hàng hóa. Mỗi chiếc xe thò có thể chở được tới 300kg. Những chiếc xe thò này đã đóng góp quan trọng cho các chiến

dịch Tây Bắc, Điện Biên Phủ. Từ năm 1953, Hội đồng cung cấp mặt trận đã huy động tới 12.400 chiếc xe thồ của tư nhân để phục vụ cho các chiến dịch.

Thương nghiệp: Như đã nói ở trên, vùng hậu phương của Việt Nam phần lớn là nông thôn và miền núi. Chợ búa hầu hết là các chợ quê, chợ miền núi họp theo phiên và có phần sầm uất hơn trước, vì người đi chợ không chỉ là những người nông dân quanh vùng mà có thêm cả bộ đội, cán bộ...

Một đặc điểm lớn của thương nghiệp thời kỳ này là có một số lượng đáng kể dân đô thị bỏ vùng Pháp chiếm đóng đi vào vùng tự do. Họ không có ruộng đất và không quen nghề nông, cho nên họ chuyển sang nghề dịch vụ như mở quán nước, quán cà phê, làm thợ may, bán hàng xén ven các con đường kháng chiến. Nhiều phố phường kháng chiến bỗng xuất hiện tại những nơi mà trước đây ít ai biết đến. Ở Việt Bắc, có Đại Từ của Thái Nguyên là nơi thường được gọi là thủ đô kháng chiến. Ở Khu III, có Nho Quan thuộc Ninh Bình là một huyện lỵ nhỏ giáp núi đã trở thành một chợ lớn và đông vui vì bộ đội, cán bộ từ Khu III vào Khu IV đều phải qua vùng này.

Hầu hết các chợ đều phải họp ban đêm. Những người tản cư thì sinh sống trên những nẻo đường xa chợ và gần núi đồi để có thể đào hầm tránh máy bay. Đó là những hiệu cắt tóc, những quán cà phê, những quầy hàng xén, những hàng chữa đồng hồ, mài dao kéo, bán nước chè, bán bún, bánh, phở... Những đường phố mới hình thành này trở thành một trong những nét độc đáo trên những nẻo đường kháng chiến.

Như trên đã nói, thương nghiệp vẫn chủ yếu nằm trong tay tư nhân. Nhà nước chỉ có cơ quan tiếp liệu để mua nhu yếu phẩm cho cơ quan và bộ đội. Từ năm 1951, theo kinh nghiệm của các cố vấn Trung Quốc, Nhà nước đã thành lập một cơ quan thương nghiệp gọi là mậu dịch quốc doanh. Mậu dịch quốc doanh lúc này chưa đảm đương toàn bộ nền thương nghiệp mà chủ yếu chỉ lo kinh doanh một số nhu

yếu phẩm tối cần thiết cho kháng chiến là gạo, vải, muối, dầu thắp. Mậu dịch quốc doanh đã tổ chức những chuyến vận tải muối từ miền biển của Liên khu III, qua Hoà Bình, lên Phú Thọ và tới Việt Bắc. Nhiều kho muối được lập ra ở đây để cung cấp muối là thứ nhu yếu phẩm hết sức khan hiếm ở Việt Bắc trước đây. Mậu dịch quốc doanh cũng tổ chức thu mua vải của nhân dân theo giá thị trường và mua vải vùng Pháp chiếm đóng để cung cấp quần áo cho bộ đội.

Từ khi ra đời, mậu dịch quốc doanh đã phát triển nhanh chóng và tham gia tích cực cả trong hai lĩnh vực mua và bán để phục vụ kháng chiến và phục vụ cho đời sống nhân dân: Về mua vào, nếu tính theo đồng ngân hàng cũ thì năm 1951 là 388 triệu đồng, năm 1952 là 4.671 triệu đồng, năm 1953 là 5.958 triệu đồng, năm 1954 là 8.951 triệu đồng. Như vậy, nếu năm 1951 là 100 thì đến năm 1954 là 2.308, tăng hơn 23 lần. Về lượng bán ra của mậu dịch quốc doanh, từ khi thành lập, ba mặt hàng chính cần bình ổn ở thị trường đã tăng lên như sau:

Bảng 2: Lượng bán ra của mậu dịch quốc doanh

Loại hàng	Đơn vị	1951	1952	1953	1954
Gạo	Tấn	724	21.685	32.323	55.173
Muối	Tấn	332	3.655	6.348	10.946
Vải	1.000 m	1.521	3.563	4.821	7.430

Nguồn: Nguyễn Ngọc Minh: *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1967, tr.244.

Cùng với mậu dịch quốc doanh, Nhà nước đã lập ra các chi điểm xuất nhập khẩu để đảm đương việc buôn bán với vùng Pháp (hình thức ngoại thương duy nhất thời kỳ này). Những chi điểm này không trực tiếp cử người vào vùng Pháp chiếm đóng mua, mà giao cho các thương nhân vào đó để mua các nhu yếu phẩm cần thiết cho Nhà nước. Những chi điểm này cũng giúp đỡ các thương nhân đưa những mặt hàng nông thổ sản vào vùng Pháp, như mây tre, gạo, củ nâu, măng, mộc nhĩ, sa nhân để bán, thu lấy ngoại tệ, rồi mua những nhu yếu phẩm chuyển ra cho mậu dịch quốc doanh. Sau đó, việc kết hối được thực hiện theo giá thị trường. Lúc này, giá cả hoàn toàn là giá thị trường và thuận mua vừa bán, chưa có sự áp đặt nào về định giá và tỷ giá của Nhà nước.

Tài chính và tiền tệ: Thời kỳ đầu, Nhà nước chưa đặt ra các chế độ thuế ổn định mà hoàn toàn dựa vào sự đóng góp tự nguyện của nhân dân. Nguồn chi tiêu chính của bộ đội và Chính phủ lúc này chính là phát hành tiền. Xưởng in tiền ở Bản Thi (Chiêm Hoá, Tuyên Quang) chính là nơi đảm bảo nhu cầu này. Vì chi tiêu cho kháng chiến càng ngày càng nhiều cho nên mức lạm phát tăng lên khá cao.

Nam Trung Bộ và Nam Bộ là nơi xa xôi, hẻo lánh, không thể chuyển tiền tài chính vào được. Vì thế, Nhà nước cho phép Liên khu V phát hành tín phiếu (cũng là một thứ tiền tệ) và Nam Bộ được phát hành giấy bạc Nam Bộ để chi tiêu.

Từ sau Đại hội Đảng lần thứ II (2-1951), Nhà nước đã tiến hành hàng loạt cải cách trong các lĩnh vực kinh tế. Về tài chính, chấm dứt tình trạng đóng góp tùy tiện dựa vào hảo tâm, áp dụng một hình thức thuế gọi là thuế nông nghiệp. Thuế này bắt đầu được thu từ tháng 5-1951 căn cứ vào mức hoa lợi để nộp thuế theo lũy tiến. Người thu hoạch nhiều đóng góp với tỷ lệ cao, người thu hoạch ít đóng góp với tỷ lệ thấp. Người thu hoạch không đủ thì miễn thuế. Tính trung bình trên toàn vùng kháng chiến, mức thuế thu trên hoa lợi là 18,5%. Mức đó đủ đảm bảo những nhu cầu cho cuộc kháng chiến, cũng đảm bảo cho những người trồng lúa có đủ lương

thực để sinh sống. Thuế nông nghiệp rất quan trọng về mặt kinh tế, nó đảm bảo sự ổn định về mặt hậu cần cho cuộc kháng chiến. Từ đây, cán bộ chiến sĩ không có lương mà được lĩnh trực tiếp bằng gạo.

Từ khi thực hiện thuế nông nghiệp, nguồn thu ngân sách được cải thiện đáng kể. Trước đây, lấy phát hành để chi tiêu là chính. Tỷ lệ thu qua phát hành năm 1946 là 72%, năm 1947 là 73%, năm 1948 là 80%, năm 1949 là 82%, năm 1950 là 77%¹¹.

Từ năm 1951, thuế nông nghiệp đã chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số thu ngân sách: năm 1951: 86,2%, năm 1952: 77%, năm 1953: 71%, năm 1954: 54,7%¹².

Từ khi có thuế nông nghiệp, cán cân ngân sách đã được cải thiện về căn bản. Từ năm 1952, đã thực hiện được khẩu hiệu tiến tới thặng bằng thu chi: Năm 1952: thu 372.820 tấn thóc, chi 474.796 tấn thóc; năm 1953: thu 635.571 tấn thóc, chi: 535.229 tấn thóc; năm 1954: thu 644.000 tấn thóc, chi 512.000 tấn thóc¹³. Như vậy, kể từ năm 1953, lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng, đã có bội thu ngân sách. Đó là thành tựu rất lớn trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Trong lĩnh vực tiền tệ cũng có một cuộc cải cách lớn. Từ ngày 31-5-1951, Ngân hàng quốc gia được thành lập. Việc phát hành tiền được chuyển từ Bộ Tài chính sang Ngân hàng quốc gia và không phải dành cho chi tiêu mà để phục vụ lưu thông.

Đời sống nhân dân: Trong kháng chiến, đời sống nhân dân đương nhiên là vô cùng gian khổ. Thế nhưng, có một điều lạ là người Việt Nam rất dễ thích nghi với những điều kiện khó khăn, kể cả các *anh lính cẩu* từ thành phố về, kể cả các trí thức lớn..., đều sớm thích nghi với cuộc sống ở chiến khu. Những trí thức lớn ở miền Bắc cũng như miền Nam, những người đã từng du học ở Pháp, định cư ở Pháp và sau đó ở các đô thị lớn như Sài Gòn, Hà Nội với một mức sống rất cao. Thế nhưng, khi lên chiến khu, họ chấp nhận cuộc sống mới một cách không khó khăn lắm. Đó là

trường hợp các trí thức lớn, như các bác sĩ Tôn Thất Tùng, Hồ Đắc Di, Trần Đức Thảo ở miền Bắc. Ở miền Nam là bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng, Nguyễn Thiện Thành, Lưu Văn Lang và biết bao nhiêu nhà văn, nghệ sĩ nổi tiếng đã sống ở chiến khu như những người chiến sĩ bình thường. Một đặc điểm của đời sống vùng kháng chiến là ánh sáng văn minh theo cùng các đơn vị kháng chiến. Những vùng đất mà trước đây được coi như khi ho cò gáy, thâm sơn cùng cốc, lạc hậu, nghèo nàn, dốt nát thì bây giờ có trường học, người già cũng phải đi học văn hoá, trẻ con có trường học, mọi người dân có trạm y tế, có trạm hộ sinh không khác gì cuộc sống văn minh đô thị. Đó là nét đặc sắc của đời sống kháng chiến.

Từ khi Cách mạng Tháng Tám thành công đến khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp, vai trò của dân luôn luôn được đặt lên hàng đầu, ngang bằng với lợi ích, trách nhiệm của chính họ. Đây chính là thành công lớn mà chính quyền cách mạng đã sáng suốt nhận thấy và vững tay thực hiện trong cả một giai đoạn dài, góp phần quan trọng vào những thành tựu đáng tự hào của dân tộc Việt Nam, Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam trong chặng đường mới nhiều thử thách.

* Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Bộ trưởng Lê Văn Hiến giải thích với tác giả: Đây là cách chơi chữ của Bộ trưởng, nghĩa là không có tiền, đồng thời cũng có nghĩa là trước đó chưa từng có, theo câu thành ngữ “Không tiền khoáng hậu”.

2. Đặng Phong: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000, Sđd, t.1, tr.136.*

3. Sĩ là trí thức, nông là nông dân, công là công nhân, thương là thương nhân, binh là binh sĩ.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.5, tr.106.*

5. *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-1954*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr.305.
6. Nguyễn Ngọc Minh: *Kinh tế Việt Nam trong chín năm kháng chiến chống đế quốc xâm lược*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 22-1964.
7. Đặng Phong: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, Sđd, t.1, tr.313.
8. Báo cáo thống kê của Ủy ban vật giá Trung ương, ngày 22-3-1958.
9. Đặng Phong: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, Sđd, t.1, tr.313-314.
10. Nguyễn Ngọc Minh: *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1967, tr.197.
- 11, 12. Nguyễn Ngọc Minh: *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi*, Sđd, tr.326, 335.
13. Trích Sổ tay của Bộ trưởng Tài chính Lê Văn Hiến, lưu trữ của Bộ Tài chính, tr.18.

MẶT TRẬN NGOẠI GIAO TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

LƯU VĂN LỢI*

Trong di sản tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, có một lời khắc sâu vào tâm trí của người Việt Nam bất kể lứa tuổi nào, tầng lớp nào là hai chữ đoàn kết:

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Thành công thành công, đại thành công.

Trong quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đoàn kết là chất men siêu việt có khả năng lay động mọi tâm hồn, đánh thức mọi nghị lực để bốc lên ngọn lửa thần kỳ, là chất keo gắn bó muôn người để tạo nên sức mạnh phi thường ngoài sự tính toán của những đầu óc tầm thường. Ngay khi 20 vạn quân của tướng Lư Hán còn đang chiếm đóng miền Bắc nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã nhận định kẻ thù chính của cách mạng Việt Nam là thực dân Pháp. Pháp là một cường quốc đã đầu hàng nước Đức quốc xã, đất nước bị quân đội Hítler chiếm đóng, quân đội bị bắt làm tù binh, hải quân bị hải quân Anh đánh tan ở Mers El Kesbir. Đông Dương, thuộc địa trù phú nhất bị Nhật Bản chiếm đoạt, nước Pháp ra khỏi chiến tranh kiệt quệ đến mức lập trung đoàn Madagátxca phải nhét vũ khí của Anh vớt lại, phải nhờ tàu Anh chở mấy tiểu đoàn từ Ấn Độ sang Đông Dương trong chiến tranh.

Trong các cuộc hội nghị thượng đỉnh ở Cairô, Têhêrăng, Yanta Pháp đều bị gạt ra ngoài. Mặc dầu vậy, khi phát động cuộc chiến tranh Đông Dương, tướng Đờ Gôn đã hùng hồn tuyên bố: “Chúng ta là những người mạnh nhất”. Để khởi đầu cuộc tái chiếm Đông Dương, nước Pháp gặp khó là phải, nhưng Pháp vốn có quan hệ lâu đời với Anh và Mỹ, sau khi cựu Thủ tướng Anh Sóc-sin kêu gọi phát động cuộc Chiến tranh lạnh chống Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân thì khả năng trông nhờ Anh, Mỹ càng tăng. Về tính toán chiến lược, các tướng lĩnh Pháp hy vọng nhanh

chóng đánh bại được nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, một đối thủ quá yếu. Báo chí Pháp viết, Việt Nam không có quân đội, vũ khí và tài chính. Ta công nhận họ nói đúng. Khi đó ta mới giành chính quyền được hơn một năm, tài chính đã bị Pháp và Nhật vơ vét hết, quân đội mới thành lập, vũ khí thiếu thốn, nhân dân vừa trải qua trận đói làm chết hai triệu người, tám tỉnh miền Bắc bị lụt, nạn đói còn đe dọa trong lúc còn phải cung ứng cho 20 vạn quân Tưởng. Nước ta đứng trước nguy cơ xâm lược của thực dân Pháp, bọn phản động tay sai Tưởng dựa vào đội quân chiếm đóng của Tưởng hòng thực hiện chủ trương “diệt cộng cầm Hồ”, thực tế chúng đã chiếm một số thị xã, thị trấn. Chính quyền non trẻ đứng trước tình thế “thù trong giặc ngoài”. Thật là nghìn cân treo sợi tóc. Vì thế dù họp ở Thủ đô hay ở Hà Đông, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban Thường vụ Trung ương cân đi nhắc lại câu hỏi hòa hay chiến. Năm đầu ta chủ trương hòa hoãn với Pháp nhưng khi ý đồ gây chiến của Pháp đã rõ, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban Thường vụ Trung ương hạ quyết tâm “Kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ”.

Tháng 2-1941, Nguyễn Ái Quốc về nước và tháng 5 chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ tám của Đảng. Tại hội nghị này, Nguyễn Ái Quốc và Trung ương Đảng nhận định, Mặt trận phản đế Đông Dương không còn thích hợp nữa và quyết nghị lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh gọi tắt là Việt Minh nhằm tập hợp rộng rãi lực lượng dân tộc để đánh Pháp đuổi Nhật tiến lên khởi nghĩa giành chính quyền. Việt Minh nhanh chóng phát triển thành phong trào rộng lớn trên toàn quốc làm rung chuyển bộ máy cai trị của Nhật - Pháp và ngày 19-8-1945 cuộc khởi nghĩa ở Thủ đô Hà Nội đã thành công hoàn toàn, lật đổ chính quyền của Pháp - Nhật và nhanh chóng lan ra toàn quốc. Mặt trận Việt Minh đã động viên toàn dân hăng hái tham gia kháng chiến, góp phần to lớn vào những thắng lợi của năm đầu kháng chiến, vào thắng lợi Biên giới. Sau thắng lợi Biên giới, Đảng chủ trương mở rộng hơn nữa lực lượng nhân dân kháng chiến, nên đến tháng 3-1951 Việt Minh,

Liên Việt thống nhất thành Mặt trận liên hiệp quốc dân Việt Nam gọi tắt là Liên Việt. Việc thống nhất Việt Minh - Liên Việt tăng cường thêm sự đoàn kết nhất trí của toàn dân, càng tăng thêm sức mạnh kháng chiến.

Nhân dân Việt Nam bắt đầu cuộc kháng chiến trong tình thế bị bao vây bốn mặt, phía tây Campuchia, Lào do Pháp kiểm soát, phía bắc là Trung Hoa dân quốc do Tưởng Giới Thạch kiểm soát, phía đông và nam là biển cả. Đi vào cuộc kháng chiến vấn đề đầu tiên phải giải quyết là phá vòng vây. Lãnh đạo cử ngay các phái viên leo núi băng rừng vượt Trường Sơn qua Lào để sang Xiêm và Miến Điện. May mắn cho ta là khi đó Mặt trận Hiến pháp của ông Pridi Phanômgiông giành thắng lợi, ông lên làm thủ tướng. Ông chủ trương ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, do đó ông cho Việt Nam đặt cơ quan đại diện ngoại giao, được hưởng quy chế ngoại giao và thành lập phòng thông tin, nhưng trong tình hình phức tạp của Vương quốc Xiêm, Chính phủ Pridi chỉ tồn tại bốn tháng rồi bị đánh đổ. Cơ quan đại diện Việt Nam phải chạy sang Miến Điện. Khi đó Chính phủ Miến Điện ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc nên giúp đỡ cơ quan đại diện Việt Nam. Trong nhân dân Miến Điện có cả một phong trào ủng hộ kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Ngày nay người ta còn kể chuyện đoàn tàu chở vũ khí, thuốc men ủng hộ Việt Nam giương cờ đỏ sao vàng băng băng qua nước Miến Điện sang Lào. Cơ quan đại diện của ta ở Răngun (Miến Điện), với sự giúp đỡ của Chính phủ Miến Điện, mở cửa cho các đại biểu nước ta đi các nước dự hội nghị. Từ Răngun, phái viên nước ta sang Đêli tiếp xúc với Chính phủ Ấn Độ. Tháng 3-1951 theo sáng kiến của Việt Nam, đại diện của mặt trận Lào Ítxala, đại diện của mặt trận Khome Ítxarác cùng đại diện của Mặt trận Liên Việt họp hội nghị nhân dân ba nước Đông Dương nhằm cùng đánh cùng thắng kẻ thù chung là thực dân xâm lược Pháp. Như vậy, sau khi ta thống nhất Việt Minh - Liên Việt, mở rộng mặt trận nhân dân Việt Nam, nay

mặt trận nhân dân Đông Dương đã hình thành, ta sẽ cùng chiến đấu với các bạn Lào, Khome.

Trong thế bị bao vây bốn phía, với những cố gắng năm đầu ta mới phá được cửa sang Xiêm và Miến Điện. Chiến thắng Việt Bắc năm 1947 ta đã phá toang vòng vây, mở được cửa thông với Trung Quốc, Liên Xô và thế giới. Cuối năm 1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh chính thức đi thăm Liên Xô. Trong cuộc gặp Xtalin có Mao Trạch Đông cùng dự, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị Liên Xô giúp vũ khí trang bị 10 đại đoàn. Xtalin cho yêu cầu của Việt Nam không lớn nhưng Xtalin muốn có sự phân công giữa Liên Xô và Trung Quốc vì Liên Xô đang phải lo giúp các nước Đông Âu. Sau cuộc họp này, Trung Quốc nói trước mắt viện trợ cho Việt Nam trang bị sáu đại đoàn ở miền Bắc, yêu cầu Việt Nam cho người sang Vân Nam và Quảng Tây nhận vũ khí. Các bạn Trung Quốc đã thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết. Và “lần đầu tiên cây mác xung kích được đưa ra khỏi đội hình chiến đấu của trung đoàn chủ lực”¹. Mọi liên hệ với Liên Xô và Trung Quốc bắt đầu hình thành.

Để mở rộng liên minh hình thành một mặt trận quốc tế rộng lớn, ngày 14-1-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tuyên bố: “Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tuyên bố với chính phủ các nước trên thế giới rằng: Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa là Chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam. Căn cứ trên quyền lợi chung, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với chính phủ nước nào trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hòa bình và xây đắp dân chủ thế giới”². Đáp lời kêu gọi của Chính phủ Việt Nam, chỉ bốn ngày sau, chính phủ các nước Trung Quốc, Liên Xô, Triều Tiên, Tiệp khắc, Cộng hòa dân chủ Đức, Rumani, Ba Lan, Hunggari, Bungari, Anbani, Mông Cổ lần lượt tuyên bố công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước ta. Trong thế giới khi đó chia làm hai phe, Liên Xô đứng đầu phe dân

chủ, ta đứng về phe dân chủ. Ta được sự đồng tình và ủng hộ của mặt trận thế giới đấu tranh vì hòa bình và phát triển, đặc biệt to lớn là sự đồng tình và ủng hộ của Liên Xô và Trung Quốc. Bài học lớn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, công tác địch vận của ta đã mở ra khả năng tranh thủ nhân dân Pháp chống chiến tranh. Các nhà cầm quyền Pháp gây cuộc chiến tranh xâm lược các nước Đông Dương sau cái nhục thua nước Đức quốc xã, đất nước bị tàn phá, quân đội bị tiêu diệt, kinh tế khánh kiệt. Nhân dân gọi cuộc chiến tranh tái chiếm Đông Dương là cuộc “chiến tranh bản thù”. Các bà mẹ, các bà vợ đòi chồng con về. Với những hành động đấu tranh dũng cảm, Hăngri Máctanh, Raymông Điêng đã trở thành thần tượng thúc đẩy phong trào. Cuộc đi thăm Việt Nam của đồng chí Lêô Phigơ cho ta hiểu được phong trào phản chiến ở Pháp. Nhờ những thông tin đó ta kịp thời thay đổi chủ trương. Trong tuyên truyền binh sĩ Pháp ta không kêu gọi họ bỏ ngũ sang ta nữa và đưa ra khẩu hiệu hòa bình và hồi hương (Paix et rapatriement). Chính sách tù binh của ta ngay từ đầu chiến tranh đã là chính sách nhân đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiêu chuẩn ăn và mặc cho tù binh được hưởng hơn cán bộ và chiến sĩ ta. Để phối hợp và đẩy mạnh phong trào phản chiến trên đất Pháp, ta chủ trương đơn phương phóng thích một số tù binh Pháp. Ta phóng thích được ba đoàn. Những người chồng, người con được trở về với gia đình. Một trung úy được phóng thích ca ngợi chính sách tù binh của Việt Nam và đòi chấm dứt chiến tranh bản thù, cho lính hồi hương. Khi báo Pháp *Le Monde* hỏi anh ta sự thật có đúng thế không, viên trung úy trả lời: tôi sẵn sàng chịu tội nếu không đúng sự thật. Khi thăm nước Pháp, trước khi chiến tranh bùng nổ, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần nói đến truyền thống hữu nghị Việt - Pháp và khả năng hợp tác giữa hai nước sau chiến tranh. Lời nói của vị Chủ tịch nước Việt Nam đã đi sâu vào lòng người dân Pháp, góp phần thúc đẩy phong trào đòi chồng con về

nước. Khi trở về nước, Người đánh giá kết quả đầu tiên của chuyến đi thăm, Người nói ta đã đem lá cờ đỏ sao vàng sang nước Pháp, hiểu theo nghĩa hẹp điều đó có nghĩa là ta đã tranh thủ được lòng người dân Pháp.

Nửa thế kỷ sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ta thấy chính sách mặt trận của Đảng và Chính phủ ta tạo cho ta một sức mạnh kỳ diệu. Mặt trận Việt Minh - Liên Việt đã tăng cường sự đoàn kết nhất trí của toàn dân, cổ vũ mọi người đem hết sức người và của cải cống hiến cho Tổ quốc để giành thắng lợi cuối cùng. Mặt trận Đông Dương động viên lực lượng của các dân tộc Đông Dương cùng đánh cùng thắng kẻ thù chung. Mặt trận dân chủ thế giới là tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của cả hệ thống xã hội chủ nghĩa, của hàng nghìn triệu con người vì hòa bình, độc lập dân tộc và phát triển. Ta đánh thắng cuộc chiến tranh tái chiếm Đông Dương là bạn bè quốc tế của ta cùng thắng. Chính sách mặt trận thật tuyệt vời.

* Nhà nghiên cứu ngoại giao, nguyên Trưởng Ban Biên giới Chính phủ.

[1]. Võ Nguyên Giáp: *Đường tới Điện Biên Phủ*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, tr.14-15.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.7-8.

ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG – KHÁNG CHIẾN ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ VÀ SÁNG
TẠO CỦA ĐẢNG TRONG THỜI KỲ 1954 – 1975

Đang cập nhật...

MỘT SỐ KINH NGHIỆM HOẠT ĐỘNG CỦA XỨ ỦY NAM BỘ VÀ TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM

GS, TS. TRỊNH NHƯ*

Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam là hai cơ quan lãnh đạo của Đảng, do Ban Chấp hành Trung ương Đảng thành lập, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ mà Ban Chấp hành Trung ương Đảng giao cho, trên phạm vi địa bàn cụ thể tại miền Nam. Tuy mỗi cơ quan có những nét riêng về tổ chức và hoạt động trong hai giai đoạn của thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, song có điểm tương đồng quan trọng nhất là trực tiếp chỉ đạo, lãnh đạo nhân dân chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Do vậy, những kinh nghiệm sau đây là những kinh nghiệm chung về hoạt động của Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam.

1. Bảo vệ, củng cố và xây dựng Đảng bộ vững mạnh là nhân tố quan trọng nhất quyết định thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ cách mạng của miền Nam

Sau khi kết thúc thắng lợi của kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, cách mạng Việt Nam chuyển từ chiến tranh sang đấu tranh chính trị, đòi đối phương thi hành Hiệp định Giơnevơ trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt thành hai miền, miền Nam bị đặt dưới quyền thống trị của đế quốc Mỹ và tập đoàn Ngô Đình Diệm, đại diện của cái thế lực phản cách mạng, phản dân tộc, điên cuồng chống cộng sản và những người yêu nước.

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, Xứ uỷ Nam Bộ ngay từ khi thành lập đã đặt công tác xây dựng Đảng là trọng tâm; tiến hành đánh giá, phân loại, phân công sắp xếp công tác và xử lý đảng viên căn cứ vào phẩm chất, năng lực của họ; tổ chức lại chi bộ và quyết định nhân sự hệ thống cấp uỷ đảng. Đồng thời, Xứ uỷ cũng quyết định đưa tổ chức và hoạt động của Đảng vào bí mật. Những chuyên

hướng đó đều nhằm thực hiện mục tiêu bảo vệ, củng cố và xây dựng Đảng vững mạnh về tổ chức.

Từ cuối năm 1961, Trung ương Cục miền Nam đảm nhiệm vai trò lãnh đạo của Đảng tại miền Nam, hệ thống tổ chức đảng tiếp tục được củng cố và phát triển từ các cơ quan của Trung ương Cục miền Nam đến cấp khu, tỉnh, thành, huyện và cơ sở. Nhiệm vụ xây dựng chi bộ hạt nhân lãnh đạo ở cơ sở được đặc biệt coi trọng theo các tiêu chuẩn của chi bộ tự động công tác, chi bộ “bốn tốt” và nhấn mạnh công tác giáo dục đường lối, phương châm, chính sách, phương pháp công tác; tăng cường vai trò lãnh đạo của chi bộ và cải tiến lề lối công tác theo phương pháp quần chúng. Trung ương Cục miền Nam giao cho tỉnh uỷ chỉ đạo trực tiếp cấp xã. Các cấp bộ đảng đã vận dụng thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong điều kiện chiến tranh, giữ nghiêm kỷ luật và phương pháp hoạt động phù hợp và bí mật, cảnh giác đề phòng địch phá hoại nội bộ Đảng.

Công tác xây dựng Đảng trải qua những chặng đường thử thách rất ác liệt do chính sách “tố cộng, diệt cộng” và “quốc sách” lập áp chiến lược chống phá tổ chức đảng cùng nhiều thủ đoạn tàn bạo, nham hiểm khác mà đối phương tiến hành. Đội ngũ cán bộ, đảng viên tuy có một số thoái hoá, biến chất, song phần lớn vẫn đấu tranh kiên cường, hy sinh anh dũng, nêu gương sáng cho quần chúng; củng cố niềm tin của quần chúng đối với Đảng và cách mạng. Trong môi trường đấu tranh chính trị và vũ trang chống các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, Đảng đã lựa chọn kết nạp được nhiều đảng viên là những phân tử ưu tú, tiên tiến xuất hiện trong phong trào quần chúng.

Công tác xây dựng hệ thống tổ chức đảng phát triển theo yêu cầu cách mạng và đáp ứng tích cực vai trò lãnh đạo các nhiệm vụ cách mạng. Đồng thời việc điều động, bố trí cán bộ tới các địa bàn trọng điểm, các lĩnh vực hoạt động quan trọng của phong trào đấu tranh chính trị và vũ trang để tăng cường đội ngũ lãnh đạo và

sức chiến đấu của tổ chức đảng tại nơi đó cũng được tiến hành. Nhiệm vụ đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ do Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam trực tiếp tổ chức và chỉ đạo các cấp bộ đảng thường xuyên tiến hành. Ngay từ cuối năm 1961, Trung ương Cục miền Nam đã thành lập Trường Lý luận trung, cao cấp Nguyễn Ái Quốc miền Nam. Trong 14 năm, nhà trường cung cấp cho Đảng khoảng 1.000 cán bộ được trang bị lý luận và phương pháp công tác, góp phần tích cực nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng tại chiến trường miền Nam. Trong chỉ đạo công tác đào tạo cán bộ, Trung ương Cục miền Nam rất coi trọng việc đào tạo cán bộ lãnh đạo cấp cơ sở.

Trên lĩnh vực xây dựng Đảng, một công tác quan trọng và thường xuyên do Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam tiến hành là giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên về đạo đức, phẩm chất cách mạng và nhận thức về đường lối, chủ trương, phương pháp cách mạng của Đảng.

Căn cứ vào đặc điểm tình hình và nhiệm vụ cách mạng của mỗi giai đoạn đấu tranh giải phóng miền Nam, mà Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam đề ra và thực hiện những nội dung và phương pháp công tác tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng. Trong bước mở đầu của cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, đế quốc Mỹ thiết lập chế độ thực dân mới, sử dụng tay sai chống phá quyết liệt hệ thống tổ chức của Đảng ta và khủng bố, sát hại đảng viên cộng sản, Xứ uỷ Nam Bộ tổ chức học tập những quan điểm của Đảng về cách mạng miền Nam và giáo dục cán bộ, đảng viên giữ vững ý chí chiến đấu và khí tiết cách mạng, chịu đựng gian khổ, hy sinh, vận động và tổ chức quần chúng đấu tranh chống các hành động phá hoại Hiệp định Giơnevơ và thủ đoạn “chống cộng, diệt cộng” của chúng.

Trong cuộc chiến tranh giải phóng, chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ, Đảng bộ và nhân dân miền Nam tiếp tục chịu đựng muôn vàn khó khăn, đau thương và mất mát do cường độ ác liệt của cuộc chiến tranh mà đối phương gây ra

ngày càng gia tăng gấp bội, kéo dài, Trung ương Cục miền Nam tập trung giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên, quân và dân ta ý chí quyết chiến, quyết thắng để quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai của chúng, nêu cao tinh thần sáng tạo và nâng cao hiệu quả của phương pháp đấu tranh chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ. Mặt khác, Trung ương Cục miền Nam còn quan tâm uốn nắn những sai lầm, lệch lạc trong công tác tư tưởng chính trị.

Do Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam xác định đúng các nhiệm vụ trọng tâm và chỉ đạo sát sao công tác xây dựng Đảng về tổ chức và tư tưởng chính trị nên đã tạo nên những hiệu quả tốt đẹp, bảo vệ thành công tổ chức đảng trước sự khủng bố khốc liệt của đối phương. Không những vậy, Đảng bộ còn phát triển, trưởng thành về năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu trên các chặng đường đấu tranh giải phóng miền Nam.

2. Quán triệt đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng, chủ động, sáng tạo xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang và căn cứ địa

Chủ trương nhất quán của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng trong quá trình đấu tranh đánh đổ chế độ thuộc địa, giành chính quyền về tay nhân dân và chống hoạ xâm lược của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ là sử dụng bạo lực cách mạng với hai lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang. Đó là một nội dung quan trọng của phương pháp cách mạng mà thời kỳ chống Mỹ, trên chiến trường miền Nam, đã phát triển thành vấn đề có tính chất quy luật.

Trong điều kiện cụ thể của cách mạng giải phóng miền Nam, hai lực lượng ấy do Xứ uỷ Nam Bộ gây dựng từ đấu tranh chính trị, rồi tiến đến đồng khởi, thời điểm các đội quân chính trị và vũ trang cùng xuất hiện trên trận tuyến đấu tranh trong tư thế kết hợp tiến công chế độ thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Trên các chặng đường chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ, lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị ngày càng phát triển trong xu thế gắn kết với nhau vì thắng lợi của mục tiêu giải phóng miền Nam.

Lực lượng vũ trang tại chiến trường miền Nam do Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam xây dựng bao gồm du kích, bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực, kết hợp với các đơn vị quân đội từ miền Bắc vào, đã tạo nên sức mạnh to lớn tấn công địch trên mặt trận quân sự. Đó là một nhân tố quyết định trực tiếp thắng lợi của ta trên chiến trường. Song, nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang không phải lúc nào cũng được tiến hành một cách dễ dàng. Trước hết, do yêu cầu đấu tranh vũ trang ngày càng phát triển, nhất là ở những thời điểm chính quyền ngụy bị khủng hoảng, cần có nhiều đơn vị cấp trung đoàn, sư đoàn để giáng cho địch những đòn mạnh làm thay đổi cục diện chiến tranh có lợi cho ta, đã nảy sinh những loại ý kiến khác nhau. Một loại ý kiến cho rằng, nếu rút toàn bộ du kích và bộ đội địa phương lên xây dựng bộ đội chủ lực, như thế sẽ nhanh chóng lập được nhiều đơn vị chủ lực. Loại ý kiến khác nhấn mạnh vai trò quan trọng của du kích và bộ đội địa phương, do vậy phải tăng cường lực lượng này đủ sức tạo thế cho bộ đội chủ lực hoạt động. Nếu lực lượng này yếu, địch sẽ mở rộng diện bình định, kìm kẹp, nhân dân và bộ đội chủ lực cũng không thể phát huy được sức mạnh của mình. Dựa trên những kinh nghiệm thực tiễn của chiến tranh nhân dân trên chiến trường miền Nam, Trung ương Cục đã xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa xây dựng ba thứ quân, bảo đảm cho lực lượng vũ trang phát triển hài hoà và hỗ trợ, phối hợp tích cực với nhau trong đấu tranh vũ trang.

Lực lượng chính trị do Trung ương Cục chỉ đạo xây dựng thu hút tất cả các giai cấp, tầng lớp xã hội, các dân tộc, tôn giáo, các xu hướng chính trị có tinh thần yêu nước, chống đế quốc Mỹ xâm lược và bọn tay sai bán nước, vì độc lập, tự do và thống nhất đất nước. Trên cơ sở đó, lực lượng chính trị được hình thành bao gồm

các đoàn thể, cá nhân đứng trong Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Liên minh dân tộc dân chủ và hoà bình và một số tổ chức yêu nước khác. Mặt khác, lực lượng chính trị rộng lớn đó được tổ chức thành nhiều đạo quân, trong đó có đội quân tóc dài xuất hiện từ phong trào Đồng khởi, giáp chiến với Mỹ - ngụy bằng nhiều hình thức đấu tranh chống càn quét dồn dân lập ấp chiến lược, chống khủng bố, đàn áp, đòi quyền dân sinh, dân chủ, bảo vệ thành quả mà cách mạng đã đưa lại cho nhân dân. Vai trò và sức mạnh của lực lượng chính trị được thể hiện trên các lĩnh vực đấu tranh chính trị, quân sự, binh vận; khi là đạo quân chủ công, khi là đạo quân phối hợp với lực lượng vũ trang; góp phần quan trọng đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ trên chiến trường miền Nam lên cấp độ cao của chiến tranh nhân dân.

Cùng tiến hành xây dựng lực lượng cách mạng, khi bước vào cuộc chiến tranh chống chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam rất chú trọng xây dựng căn cứ địa và coi đó là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách, trực tiếp tác động tới sự phát triển của lực lượng cách mạng. Ban đầu, các căn cứ địa thời kháng chiến chống Pháp được tái lập. Trên đà lớn mạnh của cách mạng và thắng lợi của cuộc chiến tranh chống Mỹ, Trung ương Cục miền Nam càng đẩy mạnh xây dựng, mở rộng căn cứ địa, chủ yếu là Chiến khu Đ (Biên Hoà), căn cứ Dương Minh Châu (Tây Ninh) và căn cứ Nam Trung Bộ. Ở các khu, các tỉnh, thành cũng có những căn cứ riêng.

Loại hình của khu căn cứ khá phong phú về quy mô và địa thế. Có khu căn cứ dựa vào thế hiểm của núi rừng, có khu căn cứ ở đồng bằng hoặc ở sát Sài Gòn (Củ Chi) và đều là trọng điểm tấn công, đánh phá dữ dội của Mỹ - ngụy, song chúng không thể phá vỡ được. Trái lại nhiều chiến dịch, đánh phá, càn quét của chúng bị thất bại thảm hại.

Nội dung công tác xây dựng căn cứ địa bao gồm: xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh; phát triển lực lượng tự vệ và du kích, bảo vệ căn cứ; gắn hoạt động chiến đấu với xây dựng, phát triển sản xuất, dự trữ hậu cần.

Căn cứ địa đã phát huy vai trò tích cực của nó là nơi đứng chân của các cơ quan lãnh đạo Trung ương Cục miền Nam, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Quân uỷ miền..., nơi xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, nơi cung cấp một phần hậu cần quan trọng như lương thực, thuốc, vũ khí và là địa bàn tiếp nhận sự chi viện vật chất của miền Bắc và bạn bè quốc tế.

Cùng với các khu căn cứ, vùng giải phóng cũng được xác lập từ khi diễn ra phong trào Đồng khởi và càng mở rộng trong giai đoạn chống chiến lược “chiến tranh đặc biệt”. Dù biên độ và vị trí của nó có thể thay đổi và chuyển dịch theo thế đan xen với vùng địch chiếm và vùng tranh chấp, nhưng trên bản đồ chiến trường miền Nam không bao giờ trống vắng vùng giải phóng. Theo đó, hậu phương tại chỗ cũng được xây dựng và là nguồn cung cấp sức người, sức của cho tiền tuyến với một tỷ lệ đáng kể bên cạnh sự chi viện chủ yếu của hậu phương miền Bắc rộng lớn.

3. Vận dụng đường lối cách mạng giải phóng miền Nam của Trung ương Đảng và tổng kết thực tiễn để xây dựng và lãnh đạo thực hiện các phương pháp cách mạng, vì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước

Trách nhiệm to lớn của Xứ uỷ Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam là chỉ đạo cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam chống chủ nghĩa thực dân mới, một kẻ thù mới, thực thi nhiều mưu đồ và hành động nham hiểm, tàn bạo, kết hợp với những thủ đoạn lừa mị. Đối địch với kẻ thù như thế, các đảng bộ và nhân dân miền Nam, dưới ánh sáng của đường lối đấu tranh giải phóng miền Nam do Đảng đề ra, đã tìm tòi, thể nghiệm nhiều hình thức đấu tranh đạt hiệu quả cao nhất để từ Đồng khởi đến chiến tranh. Đó cũng là quá trình xác lập thế trận ba vùng chiến lược và các đòn tiên công quân sự, chính trị, binh vận trên các đô thị, đồng bằng, miền núi. Ba

vùng chiến lược đó cùng phối hợp và hỗ trợ tích cực cho nhau, đồng thời cùng khai thác phát huy được ưu thế chiến lược của từng vùng để nâng lên sức mạnh của toàn miền.

Ba mũi giáp công được phối hợp từ phong trào đấu tranh chống Mỹ - Diệm đàn áp, khủng bố những người cộng sản và quần chúng yêu nước, rồi phát triển trong phong trào Đồng khởi và định hình trong chiến tranh chống Mỹ. Nó mở ra những hướng tiến công Mỹ - ngụy trên ba vùng chiến lược của các lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị để có thể phát huy cao độ sức mạnh đấu tranh của mình.

Ba vùng chiến lược, ba mũi giáp công và đòn tiến công ngoại giao trong thế trận toàn dân đánh giặc đã tô đậm sắc thái đặc trưng của chiến tranh nhân dân Việt Nam chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

4. Tăng cường xây dựng, phát triển khối đại đoàn kết toàn dân bằng các khẩu hiệu và chính sách thích hợp nhất, thắt chặt quan hệ ruột thịt với đồng bào miền Bắc, góp phần thống nhất ý chí của toàn dân tộc trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước

Đại đoàn kết, một nhân tố rất quan trọng quyết định sự thành công của cách mạng Việt Nam. Trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, nhân tố đó càng được Bác Hồ, Trung ương Đảng quan tâm lãnh đạo thực hiện với nhiều quyết định chiến lược, làm cơ sở cho Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam đưa ra những chủ trương và biện pháp chỉ đạo cụ thể, nhằm tăng cường xây dựng, phát triển khối đại đoàn kết toàn dân chống Mỹ và bè lũ tay sai, giành quyền độc lập trọn vẹn và thống nhất đất nước.

Ngay từ khởi đầu sự nghiệp giải phóng miền Nam, tháng 9-1954, Bộ Chính trị đã chủ trương đoàn kết rộng rãi mọi lực lượng dân chủ và hoà bình, đấu tranh đánh đổ Chính phủ Ngô Đình Diệm thân Mỹ, thành lập Chính phủ mới, không thân Mỹ tán

thành đình chiến và hoà bình, thừa nhận quyền tự do, dân chủ của nhân dân, tán thành thống nhất tổng tuyển cử, cải thiện dân sinh.

Năm năm sau, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng xác định nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và gây chiến, đánh đổ tập đoàn Ngô Đình Diệm, tay sai đế quốc Mỹ, thành lập chính quyền liên hợp dân tộc, dân chủ ở miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc và các quyền tự do dân chủ, cải thiện đời sống nhân dân...

Thực hiện các chủ trương của Trung ương Đảng, Hội nghị thành lập Xứ uỷ Nam Bộ, tháng 10-1954, thảo luận về việc thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất. Cuộc đấu tranh chống Mỹ - nguy càng phát triển, Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam càng chú trọng lãnh đạo giải quyết các nhiệm vụ cụ thể thuộc các lĩnh vực công tác quan hệ tới khối đại đoàn kết toàn dân. Từ chỗ đưa ra những quan điểm chung là: muốn củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất chống Mỹ - Diệm, phải ra sức tăng cường liên minh công - nông, đoàn kết với sinh viên, trí thức, tư sản dân tộc, tôn giáo, lôi kéo các nhóm chính trị, thu hút mọi lực lượng vào một mặt trận chung đấu tranh vì sự nghiệp chung của dân tộc và lợi ích riêng của các tầng lớp nhân dân, các giới đồng bào, đến chỗ Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam thực hiện nhiều chính sách cụ thể để đoàn kết toàn dân trong Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, trong Liên minh dân tộc dân chủ và hoà bình và các đoàn thể quần chúng phấn đấu vì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Cương lĩnh và các chính sách của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã phản ánh và đáp ứng những nguyện vọng cơ bản của quần chúng đang khát khao độc lập, tự do; mặt khác, đó cũng là đòn tấn công làm thất bại các thủ đoạn và mưu đồ của Mỹ - nguy chia rẽ dân tộc và lôi kéo một bộ phận quần chúng. Khẩu hiệu độc lập, hoà bình và trung lập đã đánh thẳng vào

chế độ thực dân mới ở miền Nam và cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc Mỹ tiến hành mà chúng rêu rao là cuộc chiến tranh “đánh bại sự nổi dậy của cộng sản”.

Trên cơ sở của khẩu hiệu đấu tranh chung do Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đề ra, căn cứ vào nguyện vọng của từng giới đồng bào, Trung ương Cục miền Nam đã nêu lên những khẩu hiệu cụ thể. Nếu khẩu hiệu đấu tranh của nhân dân đô thị là hoà bình, chủ quyền, dân chủ, dân sinh thì đối với quần chúng nông dân đồng đảo, Trung ương Cục miền Nam vạch rõ sách lược đoàn kết rộng rãi quần chúng nông dân, cải tạo địa chủ có thể cải tạo được, tranh thủ hoặc trung lập địa chủ lòng chừng, đánh đổ địa chủ Việt gian... đồng thời, đề ra chính sách ruộng đất và tô, tức, đáp ứng các yêu cầu cấp thiết của nông dân.

Thực hiện mục tiêu đại đoàn kết toàn dân chống Mỹ, cứu nước, Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam đã quyết định nhiều chủ trương và biện pháp vận động đồng bào thiểu số, nhất là đồng bào Tây Nguyên và Khome, các tín đồ Phật giáo, Cao Đài, Hoà Hảo và nhiều tôn giáo khác cùng tham gia đấu tranh giải phóng dân tộc, chống mưu đồ chia rẽ của kẻ thù.

Trung ương Cục miền Nam còn vận dụng nhiều sách lược khai thác mâu thuẫn trong hàng ngũ địch, lôi kéo các phe phái đối lập với các chính phủ tay sai Mỹ và tập hợp lực lượng thứ ba, chuẩn bị đón thời cơ thành lập chính phủ liên hợp.

Các hoạt động trên của Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam đưa lại những hiệu quả to lớn, tạo nên sức mạnh vĩ đại của khối đại đoàn kết toàn dân vì thắng lợi của sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

* Nguyên Viện trưởng Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh. Bài đã in trong sách *Mấy vấn đề lịch sử Việt Nam - Tái hiện và suy ngẫm*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

QUÁ TRÌNH CHỈ ĐẠO CHIẾN LƯỢC CÁCH MẠNG MIỀN NAM THỜI KỲ 1968-1975 CỦA ĐẢNG

Đại tá, PGS, TS. NGUYỄN MẠNH HÀ*

Thất bại trong việc thực hiện chiến lược "chiến tranh đặc biệt", đế quốc Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược "chiến tranh cục bộ", ồ ạt đưa hàng chục vạn quân chiến đấu Mỹ vào miền Nam Việt Nam, tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại ác liệt bằng không quân và hải quân ra miền Bắc. Với mục tiêu đàn áp, thủ tiêu phong trào cách mạng, đánh quy chủ lực Quân giải phóng, Bộ Chỉ huy Mỹ đã triển khai thực hiện chiến lược hai gọng kìm: *tìm diệt* và *bình định* một cách ráo riết, mở hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965-1966 và 1966-1967 cùng hàng nghìn cuộc hành quân càn quét lớn, nhỏ. Tuy nhiên, tất cả những âm mưu và hành động đó của Mỹ và nguy quyền Sài Gòn đã bị thất bại nặng nề. Cuộc kháng chiến của quân và dân ta ở miền Nam, được sự hậu thuẫn trực tiếp, hiệu quả từ hậu phương lớn miền Bắc, vẫn tiếp tục phát triển.

Trước tình hình đó, nhằm tạo ra một bước ngoặt của cách mạng miền Nam, đầu tháng 12-1967, Hội nghị Bộ Chính trị thảo luận kế hoạch chiến lược năm 1968, quyết định: "Chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ở miền Nam sang một thời kỳ mới: thời kỳ giành thắng lợi quyết định"¹.

Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá III) họp tháng 1-1968 đã quyết định lấy Nghị quyết Bộ Chính trị tháng 12-1967 làm Nghị quyết Hội nghị Trung ương 14, xác định đây là thời điểm cần phải và có thể tạo ra một chuyển biến lớn, nhảy vọt bằng cách đánh mới, táo bạo vào tất cả các thành phố, thị xã. Hội nghị đánh giá: "Chúng ta đang đứng trước triển vọng và thời cơ chiến lược lớn đế quốc Mỹ đang ở trong tình thế tiến thoái lưỡng nan về chiến lược". Trên cơ sở nhận định tình hình và khả năng mở cuộc tiến công lớn vào quân Mỹ - nguy, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định: "Thực hiện cuộc tổng công kích

và tổng khởi nghĩa, quyết tiêu diệt giặc Mỹ, tay sai bán nước, giành thắng lợi quyết định cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước".

Nghị quyết 14 của Trung ương được coi là một sáng tạo lớn về đường lối kháng chiến của Đảng, một phát kiến lớn về chiến tranh nhân dân Việt Nam. Quyết định lịch sử được thông qua nêu trên dựa trên cơ sở phân tích khoa học, đúng đắn so sánh lực lượng giữa ta và địch, sự táo bạo, quyết đoán của Bộ Thống soái tối cao. Khi trao đổi với các đồng chí trong Quân uỷ Trung ương về chuẩn bị kế hoạch chiến lược cho năm 1968, đồng chí Lê Duẩn - Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nêu ý kiến: chuyển hướng tiến công chiến lược chủ yếu từ nông thôn, rừng núi, đánh thẳng vào sào huyệt địch tại các thành phố, thị xã nhằm tạo chuyển biến thực sự, có tính quyết định cho cuộc chiến tranh cách mạng. Đây là điều mới mẻ trong tư duy chỉ đạo chiến tranh của Đảng bởi sẽ tạo được bất ngờ lớn đối với địch, sẽ gây rối loạn ngay tại trung tâm đầu não của kẻ thù, tạo dựng niềm tin đánh bại quân Mỹ cho quân dân cả nước, khơi dậy và hỗ trợ làn sóng đấu tranh chính trị ở các thành phố, thị xã.

Thực hiện chủ trương của Đảng, toàn quân, toàn dân hai miền Nam, Bắc đã tích cực, bí mật chuẩn bị mọi mặt và hiệp đồng nổ súng tiến công địch trên toàn chiến trường miền Nam, tập trung vào các thành phố, thị xã và căn cứ quân sự quan trọng từ đêm 30-1-1968. Đợt 1 cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân kéo dài đến cuối tháng 3-1968, đã giành được thắng lợi có ý nghĩa chiến lược. Bên cạnh việc loại khỏi vòng chiến đấu hàng chục nghìn quân Mỹ - ngụy, phá huỷ, phá hỏng nhiều phương tiện chiến tranh, giải phóng nhân dân, mở rộng vùng giải phóng, cuộc tổng tiến công và nổi dậy là đòn đánh quyết định làm phá sản chiến lược "chiến tranh cục bộ", làm lung lay mạnh mẽ ý chí tiếp tục chiến tranh của Mỹ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh, quyết định không đưa thêm quân Mỹ vào miền Nam, hạn chế ném bom miền Bắc, chấp nhận đàm phán với ta. Sau sự

kiện này, Mỹ cay đắng nhận ra rằng sức mạnh quân sự khổng lồ của Mỹ không thể chiến thắng được ý chí quyết tâm chiến đấu và độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đánh dấu một bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mở đầu thời kỳ đi xuống về chiến lược của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Ngày 24-4-1968, Bộ Chính trị, Quân uỷ Trung ương họp, đánh giá toàn diện tình hình thuận lợi, khó khăn của cả ta và địch sau đợt 1 cuộc tổng tiến công và nổi dậy, quyết định mở tiếp đợt 2: "Động viên toàn Đảng, toàn quân, toàn dân phát huy khí thế chiến thắng, tiếp tục phát triển tiến công toàn diện, giành thắng lợi ngày càng to lớn hơn nữa - nhanh chóng mở rộng lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị cách mạng, càng đánh càng mạnh, đẩy địch vào thế thất bại liên tiếp, ngày càng suy yếu, tan rã, không gượng dậy được"². Bộ Chính trị, Quân uỷ Trung ương đã ra nghị quyết, đề ra những yêu cầu mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể cho các cấp, các ngành, đoàn thể, lực lượng vũ trang và nhân dân trên cả hai miền Nam, Bắc.

Ngày 5-5-1968, cuộc tổng tiến công và nổi dậy đợt 2 trên toàn miền Nam đã đồng loạt diễn ra. Trong đợt 2, có tới 89 thành phố, thị xã, thị trấn, căn cứ, mục tiêu quân sự của Mỹ - nguy bị tiến công. Mặc dù tính bất ngờ không còn nhưng quân và dân ta đã gây thiệt hại nặng cho địch. Nhưng do chưa có sự chuẩn bị kỹ, thời gian ngắn, lực lượng chưa được củng cố, nên ta cũng bị tổn thất lớn, không đạt được một số yêu cầu đặt ra trước cuộc tiến công.

Tuy nhiên, trong các cuộc họp Thường trực Quân uỷ Trung ương ngày 24 và 25-7-1968, cuộc họp Bộ Chính trị tháng 8-1968, vẫn nhận định: về chiến lược, cách mạng miền Nam đang ở thế thắng, thế mạnh và có lực lượng mạnh để thực hiện quyết tâm đánh thắng Mỹ trong bất cứ tình huống chiến tranh nào. Bộ Chính trị quyết định mở tiếp đợt 3 tổng công kích - tổng khởi nghĩa nhằm vào các thành phố lớn, tập trung vào Sài Gòn - Gia Định, miền Đông Nam Bộ...

Đợt 3 cuộc tổng tiến công và nổi dậy dự kiến diễn ra tại 27 thành phố, thị xã, hơn 100 thị trấn, quận lỵ, chi khu quân sự, sân bay, kho tàng, căn cứ của Mỹ - ngụy. Do tính bí mật, bất ngờ không còn, lực lượng bị tổn thất, chưa có thời gian củng cố, trong khi đó kẻ thù đã tổ chức phòng thủ theo chiều sâu ở những mục tiêu quan trọng, nên các cuộc tiến công của ta không đạt được ý định đề ra. Ta đã phải chuyển phương án và hướng tác chiến chủ yếu ra Tây Ninh - Bình Long, tuyến phòng thủ vòng ngoài của Sài Gòn - Gia Định; đánh một số trận ở đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ, ở Khu V...

Kết quả hạn chế của đợt 3 thể hiện ở việc nhiều vùng giải phóng bị địch tái chiếm, nhiều cơ sở cách mạng trong nội thành bị vỡ, tê liệt; lực lượng chủ lực ta bị đẩy lên căn cứ rừng núi và vùng giáp biên; địch đẩy nhanh kế hoạch bình định cấp tốc, dồn được hơn 50% số dân miền Nam vào 3.300 ấp chiến lược, lập thêm 4.954 đồn bót trên toàn miền Nam.

Đánh giá về diễn biến và kết quả đợt 2 và đợt 3 cuộc tổng tiến công và nổi dậy, Trung ương Đảng cho rằng: "Chúng ta đã mắc một số khuyết điểm, chủ quan trong việc đánh giá tình hình nên ta đã đề ra yêu cầu chưa thật sát với tình hình thực tế lúc đó, nhất là sau đợt Tổng tiến công Tết Mậu Thân ta đã không kịp thời kiểm điểm và rút kinh nghiệm ngay, nhằm đánh giá lại tình hình và có chủ trương chuyển hướng kịp thời" nên để mất đất, mất dân, cơ sở cách mạng, lực lượng vũ trang bị tổn thất nghiêm trọng, gây những khó khăn rất lớn cho năm 1969 và các năm sau. Tuy nhiên, ba đợt của cuộc tổng tiến công đã góp phần đánh bồi, đánh nhồi, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh, chấm dứt ném bom miền Bắc, ngồi vào bàn đàm phán và rút quân Mỹ về nước. Đặc điểm nổi bật nhất trong năm 1968 là Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo, chỉ đạo toàn dân, toàn quân ta trên cả hai miền Nam, Bắc kết hợp tiến công dồn dập về quân sự với đấu tranh ngoại giao, giành thắng lợi to lớn, đẩy Mỹ - ngụy ngày càng lún sâu vào thế bị động, lúng

túng, buộc phải thừa nhận sự phá sản hoàn toàn của chiến lược "chiến tranh cục bộ", thay bằng chiến lược chiến tranh mới.

Bước sang năm 1969, Tổng thống mới của Mỹ là Ríchxơn đã đề ra và triển khai chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh". Đây là một chiến lược toàn diện về quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao nhằm mục tiêu chủ yếu là tiếp tục chiến tranh trong điều kiện quân Mỹ và các nước "đồng minh" của Mỹ rút dần lực lượng về nước, chính quyền và quân đội Sài Gòn phải đảm đương tiến hành chiến tranh với vũ khí, tiền bạc của Mỹ, do Mỹ chỉ huy. Chính quyền Ríchxơn thay đổi biện pháp chiến lược từ "tìm diệt" chuyển sang "quét và giữ", phòng ngự chiều sâu, đẩy mạnh bình định, dồn dân lập các "ấp dân sinh", "ấp đời mới", coi đó là xương sống của "Việt Nam hoá chiến tranh". Đồng thời với tăng cường, đẩy mạnh các hoạt động quân sự, bình định ở miền Nam, đế quốc Mỹ đã mở rộng chiến tranh ở Lào và sang cả Campuchia, biến Đông Dương thành một chiến trường.

Trước tình hình nghiêm trọng đó, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta trên cả nước khẳng định quyết tâm tiến hành cuộc chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn, mặc dù vào thời điểm cuối năm 1968, đầu năm 1969, cách mạng miền Nam đang đứng trước những khó khăn, thử thách to lớn, nặng nề chưa từng có.

Tháng 4-1969, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp bàn tình hình, nhiệm vụ mới, nhận định: Mỹ - nguy đang mắc phải những mâu thuẫn cơ bản khi triển khai chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh". Đó là Mỹ phải xuống thang chiến tranh nhưng lại muốn xuống thang trong thế mạnh trên bàn đàm phán; phải rút quân Mỹ và đồng minh nhưng lại muốn quân nguy mạnh có thể tự đảm nhiệm vai trò của cả quân Mỹ để lại. Sự mâu thuẫn, bế tắc về chủ trương chiến lược của Mỹ trong việc tiếp tục tiến hành chiến tranh và tìm đường thoát khỏi cuộc chiến đều phụ thuộc một cách trực tiếp và chặt chẽ vào khả năng và sức mạnh của ta trên chiến trường cũng như đấu tranh trên bàn đàm phán.

Từ nhận định nêu trên, Bộ Chính trị khẳng định: "Chúng ta đang đứng trước thời cơ lớn để thừa thắng tiến lên, đẩy mạnh tiến công toàn diện và liên tục, tiến lên một bước mới rất cơ bản, đánh bại ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, đánh cho Mỹ phải rút quân, đánh cho nguy phải suy sụp, giành thắng lợi quyết định, tạo điều kiện để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn"³.

Trên cơ sở phân tích tình hình, Bộ Chính trị chủ trương động viên nỗ lực cao nhất của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trên cả hai miền, phát huy thắng lợi đã đạt được, tiếp tục đẩy mạnh tổng công kích, tổng khởi nghĩa, đẩy mạnh ba mũi giáp công, kết hợp với tiến công ngoại giao, ra sức xây dựng lực lượng quân sự và chính trị; phát triển chiến lược tiến công một cách toàn diện, liên tục và mạnh mẽ, làm thất bại các âm mưu, biện pháp chiến lược của Mỹ. Tất cả các hoạt động của quân và dân ta nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược đề ra là: đánh mạnh khiến Mỹ phải rút quân; đánh mạnh vào chính quyền và quân đội Sài Gòn khiến chúng không thể đảm đương vai trò mà Mỹ chuyển giao; đập tan ý chí xâm lược buộc Mỹ phải chấp nhận một giải pháp chính trị, rút hết quân, kết thúc chiến tranh.

Về phương châm chiến lược, Bộ Chính trị xác định: trong khi tập trung nỗ lực cao độ để giành thắng lợi quyết định, cần nắm vững chiến lược đánh lâu dài, dựa vào sức mình là chính, song cần linh hoạt, chủ động nắm bắt thời cơ, chủ động tạo thời cơ để giành thắng lợi trong thời gian tương đối ngắn...

Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, từ đêm 22-2-1969, quân và dân ta trên toàn miền Nam đã đồng loạt mở cuộc tiến công mùa Xuân vào hơn 400 mục tiêu của Mỹ - nguy tại 36 thành phố, 100 quận lỵ, thị trấn, 35 sở chỉ huy từ trung đoàn trở lên, 38 sân bay, 17 căn cứ hậu cần... Mặc dù nhân dân và các lực lượng vũ trang các địa phương thể hiện quyết tâm chiến đấu kiên cường, dũng cảm, hy sinh, với cố gắng cao nhất song do so sánh lực lượng chênh lệch, không có thời gian chuẩn bị mọi mặt nên kết quả đạt được rất hạn chế.

Sau đợt tiến công mùa Xuân, quân và dân miền Nam vẫn tiến hành liên tục các hoạt động quân sự, gây nhiều tổn thất cho địch. Tháng 7-1969, Trung ương Cục miền Nam mở Hội nghị lần thứ chín, đánh giá tình hình, đề ra phương hướng, nhiệm vụ mới cho cách mạng miền Nam. Hội nghị đã chỉ ra những khuyết điểm, thiếu sót trong chỉ đạo, về phương thức tác chiến, về sự phối hợp giữa các mũi tiến công quân sự, chính trị, ngoại giao, về bảo đảm hậu cần, về nhận định, đánh giá âm mưu thủ đoạn hành động của kẻ thù. Trên cơ sở đó, Hội nghị vẫn chủ trương tiếp tục đẩy mạnh tổng công kích, tổng khởi nghĩa, kết hợp với tấn công ngoại giao làm cho Mỹ phải rút quân, nguy phải suy sụp, làm thất bại chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ.

Từ các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương Đảng, của Trung ương Cục, căn cứ vào thực tế diễn biến trên chiến trường trong năm 1968, 1969, ta thấy rằng việc chuyển hướng chỉ đạo tập trung lực lượng tổng tiến công, nổi dậy trên toàn miền Nam, tập trung vào các đô thị là một sáng tạo lớn của Đảng ta về chiến tranh nhân dân, thể hiện sự quyết tâm, táo bạo, đón đúng thời cơ, đập tan ý chí xâm lược của Mỹ, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, rút quân về nước. Tuy nhiên, việc chỉ đạo mở dồn dập các đợt tiến công đã làm bộc lộ những thiếu sót, hạn chế, thậm chí sai lầm trong chủ trương, biện pháp tiến hành, khiến phong trào cách mạng gặp nhiều khó khăn, tổn thất, các đơn vị chủ lực phải rút về khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia để củng cố.

Hội nghị lần thứ 18 Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp tháng 1-1970, đã nghiêm khắc phân tích những khuyết điểm trong chỉ đạo hai năm vừa qua và chỉ rõ nguyên nhân là do ta chưa nắm vững quy luật giành thắng lợi từng bước, duy ý chí, chưa định ra được biện pháp đối phó với âm mưu, hành động của địch một cách phù hợp, hiệu quả, chưa giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhiệm vụ tiêu diệt địch với nhiệm vụ giành dân. Hội nghị đề ra nhiệm vụ cho quân và dân miền Nam

năm 1970 và những năm tiếp sau là kiên trì đẩy mạnh cuộc kháng chiến, tiếp tục phát triển chiến lược tiến công địch một cách toàn diện, liên tục, đi đôi với xây dựng lực lượng quân sự, chính trị ngày càng lớn mạnh nhằm đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ, tạo ra chuyển biến mới trong cục diện chiến tranh; đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, một mặt tiến công có ý nghĩa chiến lược, tăng cường hoạt động quốc tế, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của thế giới đối với cuộc kháng chiến chính nghĩa nhằm giành thắng lợi từng bước, tiến tới giành thắng lợi quyết định.

Tháng 3-1970, Mỹ tổ chức cuộc đảo chính lật đổ Chính phủ Hoàng gia Campuchia do Hoàng thân Nôrôđôm Xi-hanúc đứng đầu, đưa Lon Non lên thay và sau đó đem hàng chục vạn quân Mỹ - ngụy ở Sài Gòn đánh sang Campuchia, tăng cường đẩy mạnh chiến tranh ở Lào, mở rộng chiến tranh ra toàn cõi Đông Dương. Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp phân tích tình hình, nêu ra những điểm mạnh, yếu của Mỹ và chủ trương: đẩy mạnh tiến công ở miền Nam đồng thời tích cực giúp đỡ cách mạng Campuchia có hiệu lực, vừa mạnh, vừa vững chắc, chủ động và lâu dài.

Thực hiện chủ trương và sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, quân dân hai miền Nam - Bắc, tuy còn gặp rất nhiều khó khăn, đã nỗ lực, chủ động tiến công địch, giữ vững địa bàn, khôi phục cơ sở và phong trào cách mạng ở những nơi bị tổn thất, duy trì và đẩy mạnh cuộc chiến đấu, từng bước xoay chuyển tình thế có lợi cho ta và cách mạng của hai nước Lào, Campuchia.

Việc đánh bại cuộc hành quân mang tên *Lam Sơn 719* của địch trong chiến dịch Đường 9 - Nam Lào (2-1971), mở cuộc tiến công chiến lược Trị Thiên (5-1972), đánh mạnh ở Khu V và miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là đánh bại cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B.52 của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng và một số địa phương khác trên miền Bắc (cuối tháng 12-1972), đã buộc Mỹ phải ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27-1-1973).

Những thắng lợi to lớn trên phản ánh sự uốn nắn, chỉnh sửa kịp thời những nhận thức, chủ trương, chỉ đạo không sát tình hình của Đảng những năm trước, góp phần quyết định đưa đến sự phục hồi và lớn mạnh của cuộc chiến đấu của quân và dân ta vào cuối năm 1972, đầu năm 1973.

Như vậy, với việc ký kết Hiệp định Pari, một thời cơ lịch sử lớn đã mở ra: quân Mỹ đã phải rút hết vào ngày 29-3-1973; quân đội Sài Gòn tuy đông về số lượng nhưng đã mất chỗ dựa là quân Mỹ, giờ đây tinh thần và sức chiến đấu giảm sút rõ rệt, lại phải tác chiến trong điều kiện "con nhà nghèo" vì viện trợ Mỹ bị hạn chế. Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ bị đánh bại một bước quan trọng. Chỉ đạo chiến lược của Đảng đã thành công ở bước thứ nhất: *Đánh cho Mỹ cút*. Sau Hiệp định Pari, Đảng chỉ đạo quân và dân ta hoàn thành bước thứ hai: *Đánh cho ngụy nhào*, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến.

Tháng 7-1973, Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết về "Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và nhiệm vụ của cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới". Nghị quyết xác định: Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới là tiếp tục thực hiện chiến lược cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân. Bất kể trong tình huống nào vẫn phải kiên định con đường cách mạng bạo lực, giữ vững chiến lược tiến công... Nhiệm vụ của miền Bắc là phải tranh thủ những điều kiện thuận lợi hiện có, đẩy mạnh việc chi viện cho cách mạng miền Nam, đồng thời ra sức khôi phục và phát triển kinh tế làm cho miền Bắc xã hội chủ nghĩa luôn là chỗ dựa cho cuộc đấu tranh ở miền Nam.

Căn cứ vào Nghị quyết 21, Bộ Tổng tham mưu soạn thảo kế hoạch chiến lược giải phóng miền Nam. Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương cùng các đồng chí chỉ huy chủ chốt các chiến trường đã có các cuộc họp vào tháng 10 và 12-1973 để thống

nhất quyết tâm và kế hoạch chiến lược giải phóng miền Nam trong hai năm 1975-1976.

Trong thời gian gần hai năm (từ đầu năm 1973 đến cuối năm 1974), dưới sự chỉ đạo của Trung ương, quân và dân ta đã đưa được hàng vạn tấn vũ khí, đạn dược, lương thực, thuốc men, xăng dầu, hàng nghìn xe tăng, xe quân sự vào miền Nam. Nhiều binh đoàn chủ lực - quả đấm chiến lược - được thành lập, mạng đường Trường Sơn được nâng cấp, mở rộng...

Hội nghị Bộ Chính trị, họp từ ngày 30-9 đến ngày 8-10-1974, nhận định: Chúng ta đã thúc đẩy thời cơ chiến lược chín muồi, đã tạo nên những yếu tố chiến lược quan trọng để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Tiếp đó, từ ngày 18-12-1974 đến ngày 8-1-1975, Hội nghị Bộ Chính trị (mở rộng) họp, phân tích tình hình, cho rằng: "Chúng ta đang đứng trước thời cơ chiến lược lớn, chưa bao giờ ta có điều kiện đầy đủ về quân sự và chính trị như hiện nay để hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc". Trên cơ sở nhận định đó, Bộ Chính trị hạ quyết tâm: "Động viên nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ở cả hai miền trong thời gian 1975 - 1976, đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, kết hợp đấu tranh ngoại giao, làm thay đổi nhanh chóng và toàn diện so sánh lực lượng trên chiến trường miền Nam theo hướng có lợi cho ta, hoàn thành công tác chuẩn bị mọi mặt, tạo điều kiện chín muồi tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa, tiêu diệt và làm tan rã nguy quân, đánh đổ ngụy quyền từ trung ương đến địa phương, giành chính quyền về tay nhân dân, giải phóng miền Nam Việt Nam". Ngoài kế hoạch chiến lược hai năm 1975-1976, Bộ Chính trị còn dự kiến kế hoạch thời cơ: "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975".

Sự chỉ đạo chiến lược của Đảng trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 là điển hình thành công và là đỉnh cao của trí tuệ, tư duy sáng tạo, nhạy bén,

quyết đoán trong lãnh đạo, chỉ đạo chiến tranh của tập thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Điều này thể hiện rất rõ thông qua chỉ đạo diễn biến gần hai tháng cuối cùng của cuộc kháng chiến. Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng - Tổng Tư lệnh đã theo dõi, đánh giá tình hình chiến sự hằng ngày, thậm chí hàng giờ, khoét sâu chỗ yếu kém, sai lầm của kẻ thù, để đưa ra những chủ trương, quyết định táo bạo nhưng rất chính xác, góp phần quyết định đưa cuộc chiến đấu đến thắng lợi trong thời gian ngắn nhất. Chỉ trong vòng 20 ngày, tính từ ngày 18-3-1975, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã có tới bốn cuộc họp (mở rộng) để kịp thời ra những chủ trương, có những chỉ đạo đúng và nhanh nhất. Riêng đồng chí Lê Duẩn, trong suốt thời gian diễn ra cuộc tổng tiến công và nổi dậy, ngày nào đồng chí cũng dành thời gian nghe cán bộ Cục Tác chiến báo cáo tình hình chiến sự, để có thể có những chỉ đạo cụ thể, kịp thời cho từng hướng chiến trường, từng đơn vị.

Có thể nói, mặc dù có những vấp vấp, sai lầm trong chỉ đạo chiến tranh thời kỳ đầu 1968-1969, nhưng nhìn chung, sự chỉ đạo của Đảng đã góp phần quyết định vào thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Chiến tranh nhân dân Việt Nam đã đánh bại và toàn thắng chiến tranh xâm lược của thực dân đế quốc. Nghệ thuật chỉ đạo chiến lược, nghệ thuật mở đầu và kết thúc, nghệ thuật kết hợp các hình thức, lực lượng và phương pháp tiến hành chiến tranh... đã chứng tỏ sự đúng đắn, sáng tạo, độc đáo trong sự chỉ đạo chiến tranh của Đảng ta, giành lại độc lập, thống nhất cho dân tộc.

* Phó Viện trưởng Viện Lịch sử quân sự Việt Nam. Bài đã in trong sách *Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005 (có sửa chữa).

1. Nghị quyết Bộ Chính trị tháng 12-1967.

2. Nghị quyết Bộ Chính trị, ngày 24-4-1968.

3. Nghị quyết Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 4-1969 *Về tình hình và nhiệm vụ cách mạng miền Nam.*

NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC - BẢN LĨNH VÀ TRÍ TUỆ

NGUYỄN KHẮC HUỠNH*

Suốt hơn hai thập kỷ đấu tranh chống Mỹ, cứu nước, ngoại giao Việt Nam - theo đường lối của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh - luôn luôn là một mặt trận hỗ trợ và phối hợp với đấu tranh quân sự, chính trị với những hoạt động và biện pháp phong phú, hiệu quả góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Bài viết này chủ yếu tập trung nêu lên những sự kiện, những hoạt động ngoại giao chủ yếu nhằm giới thiệu bản lĩnh và trí tuệ của Đảng ta trong việc lãnh đạo và điều hành mặt trận đấu tranh ngoại giao.

I- VỊ TRÍ, VAI TRÒ, CHỨC NĂNG CỦA MẶT TRẬN NGOẠI GIAO

1. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam diễn ra vào thời kỳ cao điểm của Chiến tranh lạnh. Thế giới hình thành hai phe chống đối nhau gay gắt bằng Chiến tranh lạnh và chạy đua vũ trang. Mỹ xâm lược Việt Nam vì lợi ích chiến lược toàn cầu. Liên Xô luôn theo đuổi mục tiêu cân bằng chiến lược với Mỹ. Trung Quốc nhằm mục tiêu vươn lên thành cường quốc thứ ba. Liên Xô, Trung Quốc vừa giúp Việt Nam vừa sử dụng vấn đề Việt Nam để chống hai nước lớn kia. Chiến tranh Việt Nam, về mặt quốc tế, luôn nằm trên trục chuyển động của ba cặp quan hệ Mỹ - Xô, Mỹ - Trung, Xô - Trung. Thất bại ở Việt Nam, Mỹ hòa hoãn với Liên Xô, Trung Quốc và hòng cùng hai nước này dàn xếp vấn đề Việt Nam, hình thành “Tam giác chiến lược Mỹ - Xô - Trung”, tác động mạnh mẽ tới diễn biến chiến tranh.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, phong trào giải phóng dân tộc lên cao, đưa tới việc hình thành lực lượng thứ ba. Năm 1961 chính thức ra đời Phong trào Không liên

kết. Năm 1963, Tổ chức Thống nhất châu Phi và năm 1966, Tổ chức Đoàn kết ba châu ra đời.

Thời kỳ này, phong trào đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới lên mạnh. Thông tin bùng nổ, lương tri loài người thức tỉnh. Các tầng lớp nhân dân, các tổ chức chính trị, xã hội, tôn giáo của các nước đều ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của các dân tộc. Đó là những thuận lợi cho ta trên bình diện quốc tế.

Bên cạnh những thuận lợi, bối cảnh quốc tế cũng có những phức tạp, khó khăn cho Việt Nam:

- Mỹ rất mạnh về tiềm lực, có liên minh quân sự khắp nơi; Mỹ khống chế Liên hợp quốc, kéo Liên hợp quốc vào Triều Tiên, dùng Liên hợp quốc can thiệp nhiều nơi. Tâm lý phục Mỹ, sợ Mỹ còn khá phổ biến trên thế giới.

- Phong trào cách mạng thế giới cũng trải qua những thăng trầm. Phong trào xã hội chủ nghĩa khủng hoảng về đường lối, không thống nhất quan điểm, sách lược đấu tranh. Phong trào Không liên kết thời kỳ đầu không nhất trí về mục tiêu và phương hướng hành động.

- Nội cộm nhất là mâu thuẫn Xô - Trung, hai đồng minh chiến lược của Việt Nam. Mâu thuẫn và đối chọi nhau ngay cả trên vấn đề Việt Nam và giúp Việt Nam. Mâu thuẫn lợi ích đưa đến xung đột vũ trang trên biên giới giữa hai nước.

2. Đặc điểm lớn nhất của cuộc chiến tranh là tương quan giữa hai bên tham chiến. Mỹ là nước giàu mạnh, Việt Nam là nước yếu nghèo. Chỉ tính riêng về sự giàu có, về tiềm lực quân sự, kinh tế, đúng là Mỹ hơn Việt Nam gấp bội. Việt Nam có chỗ mạnh áp đảo về chính trị, chiến đấu vì độc lập dân tộc. Mỹ làm chiến tranh phi nghĩa, chỗ yếu cơ bản của Mỹ là về chính trị.

Do đặc điểm của thời đại, Mỹ dùng ngoại giao để khắc phục chỗ yếu về chính trị. Mỹ đặt ngoại giao thành một bộ phận của chiến lược chiến tranh. Trong một cuộc

hợp tại Nhà Trắng ngày đầu chiến tranh, Giônxon nói: “Cuộc chiến tranh này giống như một trận đấu ăn giải. Tay phải ta nắm lực quân sự, song tay trái cần có các đề nghị hòa bình”. Chính vì vậy mà thời kỳ Mỹ leo thang (1965-1966), Mỹ mở nhiều “chiến dịch hòa bình” và không ngớt đòi Việt Nam “thương lượng không điều kiện” với Mỹ. Rồi suốt cuộc chiến tranh, Mỹ đều dùng ngoại giao và đàm phán trên thế mạnh để che chắn cho quân Mỹ ở chiến trường.

3. Tính chất thời đại và đặc điểm cuộc chiến như đã nói trên quyết định vai trò và nhiệm vụ của ngoại giao. Từ rất sớm, ngoại giao Việt Nam đã giương cao ngọn cờ hòa bình, thi hành Hiệp định Giơnevơ. Mặt trận dân tộc giải phóng ra đời, có ngoại giao hòa bình, trung lập. Đi vào chiến tranh lớn, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định đường lối đấu tranh trên ba mặt trận. Các nghị quyết Trung ương 11, 12 (1965) đề ra phương hướng ngoại giao phục vụ đấu tranh quân sự, chính trị. Nghị quyết Trung ương 12 nêu rõ: “Trong quá trình chiến đấu chống Mỹ, cứu nước, ta phải giữ vững quyết tâm chiến lược, đồng thời áp dụng sách lược đấu tranh chính trị - ngoại giao khôn khéo để phối hợp với đấu tranh quân sự, chủ động tiến công địch, nêu cao ngọn cờ độc lập, hòa bình nhằm tranh thủ rộng rãi dư luận thế giới và cô lập hơn nữa đế quốc Mỹ”¹. Nghị quyết Trung ương 13 (1-1967) đưa ra khẩu hiệu đấu tranh mới, kéo Mỹ xuống thang. Từ năm 1968 đến năm 1973, ta vận dụng phương thức “vừa đánh vừa đàm”.

Nhìn tổng quát, suốt cuộc chiến tranh, ngoại giao đóng vai trò là một mặt trận đấu tranh tâm cở chiến lược với ba chức năng lớn:

- Phối hợp và hỗ trợ chiến trường, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đảm bảo cho ta càng đánh càng mạnh, làm cho địch suy yếu và thất bại.
- Tăng cường hậu phương quốc tế của ta, gắn Việt Nam với thế giới, tạo cho ta sức mạnh tổng hợp, làm suy yếu hậu phương quốc tế của Mỹ, làm cho Mỹ vấp nhiều khó khăn trên thế giới và ngay trong nước Mỹ.

- Giải quyết vấn đề thắng thua, ta thắng, địch thua, kết thúc chiến tranh. Ta thắng đến đâu, buộc Mỹ thua đến đâu, giành thắng lợi từng bước thế nào, đẩy Mỹ ra khỏi miền Nam như thế nào?

Từ ba chức năng chiến lược này, qua từng thời kỳ, tùy theo yêu cầu của đấu tranh quân sự, chính trị và tình hình quốc tế mà Đảng đề ra những chủ trương, biện pháp ngoại giao thích hợp.

II- NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG - NHỮNG THẮNG LỢI NGOẠI GIAO

1. Giương cao ngọn cờ dân tộc và thiện chí hòa bình, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của thế giới, cô lập Mỹ trên trường quốc tế

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là cuộc đối đầu giữa hai lực lượng không cân sức. Trên mặt trận ngoại giao, đó là cuộc đối chọi giữa nền ngoại giao non trẻ của Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh chống lại chính sách ngoại giao trên thế mạnh của nền ngoại giao nhà nghề hùng hậu của Hoa Kỳ.

Tháng 2-1965, Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân chống miền Bắc. Tháng 3-1965, Mỹ ồ ạt đưa quân vào miền Nam, bắt đầu cuộc chiến tranh cục bộ. Để che đậy bản chất phi nghĩa và tính chất tàn bạo của các hành động chiến tranh, Mỹ ráo riết tung ra nhiều thủ đoạn ngoại giao: Ra sách trắng đổ lỗi cho Việt Nam dân chủ cộng hoà; thông báo cho Liên hợp quốc rằng Mỹ sẵn sàng rút hết các đơn vị quân sự của họ trong trường hợp “Bắc Việt Nam chấm dứt xâm lược Nam Việt Nam”(!). Ngày 7-4-1965, Tổng thống Giônxon đọc diễn văn tố cáo Việt Nam dân chủ cộng hoà tấn công một quốc gia độc lập (Nam Việt Nam) và Mỹ có trách nhiệm bảo vệ tự do cho đồng minh của mình. Giônxon tung ra hai đòi hỏi mà phía Mỹ kiên trì theo đuổi suốt mấy năm: “Hai bên đi vào đàm phán không điều kiện” và “hai bên cùng rút quân”. Mỹ ráo riết mở liên tiếp nhiều chiến dịch hòa bình xoáy vào hai đòi hỏi này.

Chống lại các thủ đoạn và luận điệu ngoại giao nham hiểm của Mỹ, ngoại giao của Việt Nam dân chủ cộng hoà phối hợp với ngoại giao của Mặt trận dân tộc giải phóng tiến hành nhiều hoạt động ngoại giao và vận động quốc tế nhằm hai hướng chính: Đề cao chính nghĩa dân tộc, nêu cao quyết tâm của nhân dân Việt Nam quyết đánh và quyết thắng cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ; tập trung mũi nhọn lên án cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, lên án các hành động leo thang chiến tranh và các tội ác của Mỹ trên cả hai miền, mạnh mẽ bác bỏ các luận điệu dối trá của Mỹ “đàm phán không điều kiện” và “hai bên cùng rút quân”.

Ngày 22-3-1965, Mặt trận dân tộc giải phóng ra tuyên bố 5 điểm biểu thị mạnh mẽ lập trường, mục tiêu chiến đấu và quyết tâm của nhân dân miền Nam chống xâm lược cho đến thắng lợi cuối cùng².

Ngày 8-4-1965, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà ra tuyên bố 4 điểm nêu rõ lập trường và những nguyên tắc lớn của một giải pháp thỏa đáng để chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam³.

Hai bản tuyên bố có ý nghĩa lịch sử này là cơ sở vững chắc cho đấu tranh ngoại giao của ta. Nó trở thành ngọn cờ và lời hiệu triệu để tập hợp sự ủng hộ quốc tế đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 24-1-1966 gửi đến người đứng đầu nhà nước và chính phủ của gần 70 nước là một hoạt động ngoại giao ở tầm cao, góp phần đề cao chính nghĩa dân tộc và ý chí sắt đá của nhân dân Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng trong đợt hoạt động ngoại giao và vận động quốc tế quyết liệt này, chúng ta phối hợp ngoại giao hai miền, phối hợp ngoại giao Đảng, Nhà nước với ngoại giao nhân dân, phối hợp ngoại giao với vận động báo chí, phối hợp nỗ lực của ta với sự giúp đỡ của các nước anh em, của bạn bè quốc tế... Tất cả những nỗ lực đó sớm đưa lại thắng lợi to lớn, tạo chuyển biến rõ rệt trong dư luận quốc tế, giáng một đòn chí mạng vào các thủ đoạn ngoại giao lắt léo của Mỹ, đẩy Mỹ vào thế cô

lập. Tiêu biểu là các nước thế giới thứ ba. Buổi đầu một số nước còn tỏ ra dè dặt, có nước đề nghị Việt Nam nên nhận đàm phán không điều kiện với Mỹ... thì nay đa số các nước đều lên án cuộc chiến tranh của Mỹ, có nước còn đi xa hơn, đòi Mỹ công nhận Mặt trận dân tộc giải phóng, đòi Mỹ rút quân. Biểu hiện nổi bật nhất là trong số 60 nước liên minh với Mỹ hoặc nhận viện trợ của Mỹ thì đến cuối năm 1966, chỉ còn hơn 10 nước đứng về phía Mỹ. Trận thắng lớn đầu tiên của ngoại giao ta!

2. Khẩu hiệu mới - Đòn tấn công mạnh - Kéo Mỹ xuống thang từng bước

Từ cuối năm 1966, đầu năm 1967, tình hình có những nét mới. Trên chiến trường miền Nam, ta đã chế ngự được quân Mỹ, bước đầu đánh bại cuộc phản công mùa khô 1965 - 1966 và đang đánh bại cuộc phản công mùa khô thứ hai (Đông Xuân 1966 - 1967) của Mỹ. Quân dân miền Bắc đã làm thất bại một bước cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ. Đến cuối năm 1966, miền Bắc đã bắn rơi 1.620 máy bay Mỹ. Thế quốc tế cũng thuận cho ta hơn.

Trên đà thắng lợi của hai miền, Hội nghị lần thứ 13 của Ban Chấp hành Trung ương xác định: “Trước mắt, khẩu hiệu của ta là đòi Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa”⁴.

Để tăng sức mạnh tấn công, ngày 27-1-1967, Trung ương chủ trương cho đưa ra khẩu hiệu sách lược: “Chỉ sau khi Hoa Kỳ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, thì Việt Nam dân chủ cộng hòa với Mỹ có thể nói chuyện được”⁵.

Đây là một đòn tấn công ngoại giao lớn tác động rất mạnh. Suốt hai năm, Mỹ đòi đàm phán không điều kiện. Ta bác bỏ, tỏ ý sẵn sàng nói chuyện nhưng với điều kiện Mỹ phải chấm dứt ném bom miền Bắc. Tuyên bố này vừa tỏ rõ thiện chí, vừa

phù hợp với đạo lý nên nó trở thành quả bom ngoại giao. Dư luận thế giới hưởng ứng và ủng hộ mạnh mẽ... Cho đến Tổng Thư ký Liên hợp quốc và Giáo hoàng cũng lên tiếng đòi Mỹ đáp ứng.

Mỹ trở nên bị động về ngoại giao và đối phó lúng túng. Giônxon gửi thư cho Chủ tịch Hồ Chí Minh biện bạch yếu ớt. Mỹ phải dùng nhiều con đường khác nhau để chống đỡ: vận động qua Thủ tướng Liên Xô Côxurghin, nhờ người Pháp làm trung gian thăm dò...

Trước sức ép của dư luận, đặc biệt là phong trào nhân dân Mỹ, ngày 29-9-1967, trong diễn văn đọc tại San Antôniô, Tổng thống Giônxon phải công khai tuyên bố: “Mỹ sẵn sàng ngưng ngay việc bắn phá miền Bắc Việt Nam của máy bay và tàu chiến Mỹ khi việc làm này dẫn tới cuộc thảo luận có kết quả và không bị lợi dụng”⁶. Rõ ràng tuyên bố này là một bước lùi của Mỹ, có phần mềm dẻo hơn các tuyên bố trước đây. Nó còn chứng tỏ Mỹ đã phải thừa nhận “quyền” của nhân dân miền Bắc chi viện cho miền Nam. Tuy nhiên, Mỹ vẫn giữ lập trường “ngừng ném bom có điều kiện” và “có đi có lại”.

Mỹ rất cay đắng vì đã “mềm dẻo” như vậy mà Hà Nội vẫn bác bỏ. Tại cuộc hội thảo Việt - Mỹ về “các cơ hội bị bỏ lỡ” tại Florida tháng 12-1999, ông Mác Namara - tác giả của công thức San Antôniô - phàn nàn với chúng tôi: Tại sao Mỹ đã mềm dẻo đến như vậy mà Việt Nam vẫn bác bỏ? Nếu Việt Nam nhận ngòi lúc đó thì dễ có cơ hội góp phần kết thúc chiến tranh sớm. Tôi trả lời ông Mác Namara và các học giả Mỹ: Hiện chúng tôi đang giữ quyền chủ động. Nếu chúng tôi nhận ngòi theo công thức San Antôniô thì chẳng khác gì chúng tôi trao “quyền phán quyết” cho phía Mỹ, nghĩa là bất cứ lúc nào Mỹ cũng có thể lên án chúng tôi “không nói chuyện nghiêm chỉnh”, “luôn tìm cách lợi dụng để tăng cường tiếp tế cho miền Nam”.

Thế là sau tuyên bố 27-1-1967, thế trận ngoại giao thay đổi hẳn. Mỹ phải chống đỡ với sức ép từ nhiều phía. Ngoại giao ta đã hỗ trợ mạnh mẽ cho chiến trường để chuẩn bị Tết Mậu Thân. Phía Mỹ cũng đã thấy “khó thắng và có thể thua” và từ mùa thu 1967, Mỹ đã phải tính tới con đường ra khỏi chiến tranh chứ không phải sau đòn Tết Mậu Thân Mỹ mới tính tới đàm phán.

Mỹ đang chần chừ thì đòn Tết Mậu Thân nổ ra (31-1-1968). Kết thúc đợt 1 cuộc Tổng tiến công Tết này, quân dân ta giành thắng lợi to lớn trên hai mặt trận: về quân sự, ta làm chuyển biến thế trận, đảo lộn chiến lược của Mỹ. Về chính trị, đòn Tết Mậu Thân đã gây một chấn động chính trị và tâm lý mạnh mẽ, sâu sắc trong lòng nước Mỹ. Nội bộ chính giới, chính quyền Mỹ rối ren, dao động. Ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ bị một đòn choáng váng. Báo chí và dư luận đồng loạt đòi đi vào đàm phán.

Sau gần hai tháng bàn bạc, tranh luận, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn đi tới một quyết định khó khăn: bác bỏ kế hoạch tăng quân, chấp nhận chuyển hướng chiến lược, tìm giải pháp đàm phán.

Ngày 31-3-1968, Tổng thống Giôn-xơn tuyên bố đơn phương chấm dứt ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra; Mỹ sẵn sàng cử đại diện thảo luận biện pháp chấm dứt chiến tranh. Cùng dịp này, Giôn-xơn tuyên bố không ra tranh cử nhiệm kỳ mới. Tuyên bố của Giôn-xơn đánh dấu sự thừa nhận thất bại trong chiến tranh, đánh dấu một bước thay đổi có ý nghĩa, xuống thang chiến tranh, thăm dò giải pháp hòa bình.

Với tuyên bố của Giôn-xơn, chúng ta có ba cách lựa chọn: *Bác bỏ*: hơi cứng, không lợi về dư luận. *Nhận ngòì đàm phán*: hơi sớm, khó tạo sức ép với phía Mỹ. Sau khi cân nhắc nhiều mặt, Bộ Chính trị quyết định *nhận tiếp xúc* (contact). Ngày 3-4-1968, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà ra tuyên bố: “Rõ ràng Chính phủ Hoa Kỳ chưa đáp ứng nghiêm chỉnh đòi hỏi của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng

hoà, của dư luận Mỹ và thế giới. Tuy nhiên về phần mình, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà tuyên bố sẵn sàng cử đại diện của mình *tiếp xúc* với đại diện Mỹ nhằm xác định với phía Mỹ việc Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và các hoạt động chiến tranh khác chống nước Việt Nam dân chủ cộng hoà để có thể bắt đầu cuộc nói chuyện”.

Việc Bộ Chính trị quyết định nhận bắt đầu cục diện “vừa đánh vừa đàm” lúc này là thích hợp nhất. Ta nhận ngồi trên thế mạnh, thế đang thắng. Để chậm sẽ bất lợi nhiều mặt và cũng khó lợi dụng được nội tình của Mỹ trong cuộc bầu cử sắp tới. Trong tuyên bố, Chính phủ ta khẳng định mạnh mẽ, rõ ràng rằng ta tiếp xúc với mục đích xác định việc Mỹ chấm dứt hoàn toàn việc ném bom miền Bắc, lúc đó mới bắt đầu cuộc nói chuyện: Đó là một cái khóa rất hiệu quả.

Cuộc đàm phán song phương Việt Nam dân chủ cộng hoà - Hoa Kỳ bắt đầu ngày 13-5-1968. Suốt 4-5 tháng, ta vận dụng đàm phán để hỗ trợ chiến trường, lên án và tố cáo tội ác chiến tranh của Mỹ, tranh thủ dư luận quốc tế và dư luận Mỹ. Ta kiên trì đòi Mỹ chấm dứt hoàn toàn ném bom miền Bắc mới nói chuyện về các vấn đề khác. Ta mạnh mẽ bác bỏ các điều kiện do Mỹ đưa ra, như khôi phục khu phi quân sự, không bắn vào các thành phố lớn, chấm dứt xâm nhập và tiếp tế từ miền Bắc vào miền Nam...

Từ tháng 9, các đợt tấn công của ta có phần giảm hiệu quả. Ở Mỹ, cuộc tổng tuyển cử đi vào giai đoạn quyết liệt. Mỹ muốn có một thắng lợi ngoại giao để tạo lợi thế cho Đảng Dân chủ... Mỹ tỏ ý sẵn sàng có bước mới nếu phía Việt Nam chấp nhận để chính quyền Sài Gòn có mặt trong giai đoạn sau. Thế chiến trường chưa đủ buộc Mỹ chấm dứt hoàn toàn ném bom miền Bắc. Theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, ngoại giao vận dụng sách lược đạt tới thỏa thuận Mỹ chấm dứt hoàn toàn ném bom miền Bắc, sau đó sẽ họp Hội nghị bốn bên gồm Việt Nam dân chủ cộng hoà, Mặt trận dân tộc giải phóng, Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn. Ngày 31-10-1968, Tổng

thống Giônxon tuyên bố chấm dứt hoàn toàn ném bom miền Bắc. Cả thế giới cùng chia vui với nhân dân ta trước thắng lợi này.

Buộc Mỹ chấm dứt hoàn toàn việc ném bom bắn phá miền Bắc là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược, là thắng lợi của sự phối hợp giữa đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao. Ta đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ, tạo điều kiện củng cố hậu phương, tạo niềm tin mạnh mẽ cho nhân dân cả nước và bạn bè quốc tế.

Như vậy là từ đầu năm 1967, với thế tấn công mạnh, ngoại giao đã phối hợp và phát huy thắng lợi quân sự, vận dụng đánh đàm... đã góp phần hoàn thành việc kéo Mỹ xuống thang trên chiến trường miền Bắc, mở đầu một giai đoạn đấu tranh mới.

3. Góp phần phá “Việt Nam hóa chiến tranh” - Kéo Mỹ xuống thang trên chiến trường chính - Tranh thủ mạnh mẽ sự ủng hộ quốc tế

Với việc mở Hội nghị bốn bên, ta vào giai đoạn đấu tranh với một tình hình khá phức tạp. Níchxon thay Giônxon với một chính sách hiếu chiến, hung hăng. Mỹ bắt đầu chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, xây dựng quân Sài Gòn mạnh để thay dần quân Mỹ, làm suy yếu và cô lập cách mạng miền Nam, mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương, hòa hoãn với Liên Xô, Trung Quốc hòng cùng hai nước đồng minh của ta dàn xếp vấn đề Việt Nam.

Phía ta thì sau các đợt tổng tiến công năm 1968, lực lượng của ta bị suy yếu, địch phản kích ác liệt, vùng giải phóng bị thu hẹp, không còn địa bàn đứng chân, các sư đoàn chủ lực miền phải dạt ra ngoài, “lực lượng trên chiến trường thay đổi, địch ưu thế hơn ta, từ thế bị động nay địch giành lại thế chủ động”⁷.

Thấy rõ cuộc chiến chống Mỹ sẽ còn lâu dài, gian khó, từ đầu năm 1969, Bộ Chính trị đề ra cho ngoại giao và đoàn đàm phán Pari mấy nhiệm vụ chủ yếu:

“a- Đẩy địch xuống thang một bước trên chiến trường chính, ép Hoa Kỳ đơn phương rút một bộ phận quân Mỹ;

b- Khoét sâu khó khăn nội bộ Mỹ, nội bộ ngụy, mâu thuẫn Mỹ - ngụy;

c- Đề cao vị trí quốc tế của Mặt trận dân tộc giải phóng...;

d- Tranh thủ các nước xã hội chủ nghĩa tiếp tục ủng hộ và giúp đỡ..., tranh thủ sự giúp đỡ mạnh mẽ của phong trào nhân dân thế giới bao gồm cả nhân dân Mỹ đấu tranh đòi Mỹ rút nhanh, rút hết và không điều kiện khỏi miền Nam Việt Nam...”.

a) Phá “Việt Nam hóa chiến tranh” - Kéo Mỹ xuống thang trên chiến trường chính Ngoại giao coi đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Ta vận dụng diễn đàn Hội nghị bốn bên lên án Mỹ kéo dài chiến tranh, rút quân nhỏ giọt, lên án “Việt Nam hóa” là không chịu chấm dứt chiến tranh. Việt Nam dân chủ cộng hoà và Mặt trận (sau này là Chính phủ cách mạng lâm thời) đưa nhiều đề nghị hòa bình nhằm tác động vào nội bộ Mỹ, tranh thủ dư luận, không cho Mỹ dùng việc rút dần quân Mỹ để chuyển sức ép về phía ta.

Mỹ rút dần quân nhưng có chỗ yếu là không thể định được thời hạn rút hết quân. Đánh vào chỗ yếu đó, ngày 14-9-1970, đại biểu Chính phủ cách mạng lâm thời đưa ra đề nghị hòa bình, đòi Mỹ định thời hạn rút hết quân trước ngày 30-6-1970. Sau chiến thắng lớn Đường 9 - Nam Lào (3-1971), ngày 1-7-1971, ta đưa ra đề nghị hòa bình mạnh mẽ hơn: Đòi Mỹ định thời hạn rút hết quân Mỹ trước ngày 31-12-1971. Đề nghị nêu rõ “thời hạn rút hết quân Mỹ cũng là thời hạn thả hết tù binh”. Số phi công Mỹ bị bắt đều là con em các gia đình có thể lực ở Mỹ. Dư luận Mỹ rất quan tâm đến việc thả tù binh. Bởi vậy, đề nghị 1-7-1971 có sức tấn công mạnh. Dư luận rộng rãi ở Mỹ và trên thế giới đều đòi phía Mỹ đáp ứng đề sớm có hòa bình.

Kết hợp với diễn đàn công khai, cuối năm 1970 và giữa năm 1971, ta có những cuộc gặp riêng với phía Mỹ (Lê Đức Thọ, Xuân Thủy với Kítxinhgiơ) nhằm thăm dò và góp phần làm cho phía Mỹ chập chững thêm.

Ba năm đấu tranh quyết liệt, dưới sự chỉ đạo của Đảng, ngoại giao đã góp phần hỗ trợ chiến trường củng cố, bồi bổ lực lượng, ép Mỹ đơn phương rút dần quân. Đến giữa năm 1971, Mỹ đơn phương rút 300.000 quân; đến cuối năm 1971, Mỹ rút hết 400.000 quân. Một số nước đồng minh của Mỹ cũng rút quân tham chiến với Mỹ khỏi miền Nam như Ôxtrâyliya, Niudilân, Philíppin. Việc Mỹ đơn phương rút một số lớn quân đội tạo một lợi thế lớn cho ta về so sánh lực lượng và thế trận. Yêu cầu “kéo Mỹ xuống thang trên chiến trường chính” đã được thực hiện thành công một bước quan trọng.

b) Tranh thủ sự ủng hộ quốc tế - Mặt trận nhân dân thế giới

Từ đầu chiến tranh, Đảng ta đã đặt vấn đề tranh thủ sự ủng hộ quốc tế thành một nhiệm vụ hàng đầu. Chiến tranh kéo dài, vấn đề tranh thủ quốc tế càng trở nên bức xúc.

- Tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa:

Liên Xô - Trung Quốc tiếp tục đối kháng gay gắt. Hai nước mâu thuẫn nhau trong vấn đề Việt Nam và giúp đỡ Việt Nam. Mỹ đang đẩy mạnh hòa hoãn với hai nước. Đảng kiên trì tranh thủ cả hai nước, nắm chắc và vận dụng mẫu số chung của các nước trong vấn đề Việt Nam là chống đế quốc Mỹ xâm lược, làm nghĩa vụ quốc tế đối với một nước xã hội chủ nghĩa, góp phần vào an ninh chung của cả cộng đồng và bảo vệ hòa bình. Chúng ta giữ vững độc lập tự chủ, lấy lợi ích đại cục làm trọng, thực hiện chính sách nhất quán đoàn kết, tranh thủ tất cả các nước, chống và làm thất bại âm mưu của Mỹ chia rẽ Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa.

- *Đưa đoàn kết ba nước Đông Dương lên tầm cao mới:*

Khôi đoàn kết Đông Dương hình thành từ đầu chiến tranh. Năm 1970, Mỹ mở rộng chiến tranh ra cả ba nước Đông Dương. Tháng 6-1970, Bộ Chính trị kịp thời chủ trương đưa đoàn kết Đông Dương lên tầm cao mới. Việt Nam phối hợp với Trung

Quốc giúp Hoàng thân Xi-han-út lập Mặt trận dân tộc thống nhất và Chính phủ Vương quốc Đoàn kết dân tộc Campuchia. Quân tình nguyện Việt Nam công khai phối hợp với lực lượng kháng chiến Campuchia và lực lượng kháng chiến Lào. Chiến trường Việt Nam, Lào, Campuchia kết thành một dải. Vùng giải phóng ba nước nối liền, mở rộng hình thành thế liên hoàn vững mạnh. Tuyên bố chung của Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương tháng 4-1970 trở thành hiến chương chung đoàn kết chiến đấu của ba nước cho đến thắng lợi.

- *Phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ* hình thành từ sớm. Chính quyền Ních-xơn kéo dài và tăng cường chiến tranh càng thúc đẩy nhân dân thế giới đẩy mạnh đấu tranh. Thắng lợi trên chiến trường cùng với hoạt động ngoại giao của hai miền Nam - Bắc, phối hợp với đấu tranh trong đàm phán Pari đã góp phần thúc đẩy phong trào mở rộng ra khắp các châu lục mà sôi động nhất là ở các nước Tây Bắc Âu. Phong trào nhân dân thế giới trở thành một lực lượng chính trị hùng hậu tác động mạnh mẽ đến nền chính trị các nước, tạo nên một sức ép căng thẳng đối với chính quyền Mỹ. Chưa bao giờ trên thế giới có một phong trào ủng hộ sự nghiệp một dân tộc lại có quy mô to lớn, hình thức phong phú và tác động rất hiệu quả như phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ.

- *Thúc đẩy phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh:*

Phong trào nhân dân Mỹ phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã dấy lên mạnh mẽ từ thời Giôn-xơn nhất là dịp Tết Mậu Thân. Ních-xơn kéo dài chiến tranh, gây thêm tội ác. Các đề nghị hòa bình của phía Việt Nam tại bàn đàm phán, các cuộc tiếp xúc rộng rãi giữa đại diện Việt Nam với đại diện các tầng lớp nhân dân Mỹ, cộng thêm tác động của phong trào nhân dân các nước vào nội bộ Mỹ... Tất cả các nhân tố đó góp phần thổi bùng phong trào nhân dân Mỹ cả bề rộng và bề sâu: các cuộc tự thiêu, các cuộc nổi dậy của các trường đại học, các đợt đấu tranh lớn gọi là “ngừng hoạt động” (moratorium), các cuộc tổng động viên (mobilisation) lôi

cuốn hàng triệu người, làm tê liệt hàng trăm thành phố, trường học Mỹ. Phong trào sôi động quyết liệt đến mức tất cả báo chí phe tả cũng như phe hữu đều đồng loạt thừa nhận: “Đây là một phong trào chống chiến tranh không những chưa từng có ở Mỹ cũng như chưa từng có trong lịch sử nhân loại”⁸. Phong trào chống chiến tranh của nhân dân Mỹ tác động mạnh mẽ đến ý chí và chính sách của chính quyền Mỹ về nhiều mặt. Số nghị sĩ chống chiến tranh ngày càng đông; các vấn đề ngân sách, lính quân dịch, tinh thần quân đội, quan hệ quân dân, an toàn xã hội cho đến vị thế quốc tế của nước Mỹ đều bị tác động. Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng phong trào nhân dân Mỹ. Người coi mặt trận số 1 chống Mỹ là Việt Nam, mặt trận số hai ở ngay nước Mỹ. Hai mặt trận giáp công thì Mỹ nhất định thất bại.

Nhìn tổng quát, hậu phương quốc tế của Việt Nam ngày càng vững mạnh. Các nước xã hội chủ nghĩa hết lòng ủng hộ giúp đỡ; các nước bạn bè và mặt trận nhân dân thế giới kể cả nhân dân Mỹ luôn luôn cổ vũ, hậu thuẫn cuộc chiến đấu của nhân dân ta. Đó là một thắng lợi lớn của mặt trận ngoại giao theo đường lối của Đảng kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

4. Đàm phán ký kết Hiệp định Pari

Đảng chủ trương kiên trì phương châm “vừa đánh vừa đàm” để phục vụ đấu tranh quân sự, chính trị và tranh thủ quốc tế. Suốt hơn bốn năm, ta duy trì diễn đàn công khai để tấn công địch đồng thời vẫn nhận một số lần “gặp riêng” cuối 1970, giữa 1971 để thăm dò và giữ cầu.

Đến giữa năm 1972, sau cuộc Tổng tiến công Xuân Hè, ta đã phá “Việt Nam hóa” một bước quan trọng, thế và lực ta tốt lên; Níchxơn lại cần có tiến bộ trong đàm phán để phục vụ bầu cử... Năm những nhân tố có ý nghĩa thời cơ đó, Bộ Chính trị quyết định đưa đàm phán đi vào giai đoạn kết thúc. Ta kiên trì nguyên tắc Mỹ rút hết, giữ nguyên lực lượng chính trị vũ trang ở miền Nam. Đồng thời ta có yêu cầu phải giải quyết cả hai mặt quân sự và chính trị. Mỹ chỉ muốn giải quyết các vấn đề

quân sự để ra khỏi chiến tranh. Lập trường hai bên xa nhau. Trước tình hình đó, đầu tháng 10-1972, Bộ Chính trị quyết định điều chỉnh yêu cầu đàm phán, tập trung giải quyết các vấn đề quân sự gồm ngừng bắn, thả hết tù binh, Mỹ rút hết quân. Tạm gác các vấn đề chính trị nội bộ miền Nam, sau này sẽ do hai bên miền Nam giải quyết. Trên tinh thần đó, ngày 8-10-1972, đoàn đàm phán của ta đưa ra đề nghị hòa bình có tính chất ngả bài dưới hình thức một “dự thảo Hiệp định”. Đây là một quyết sách sắc bén, có ý nghĩa quyết định bảo đảm yêu cầu “đánh cho Mỹ cút”, còn vấn đề chính quyền Sài Gòn sẽ giải quyết ở bước sau. Nhờ vậy, đến ngày 20-10-1972, Hiệp định hoàn thành.

Do Nguyễn Văn Thiệu ngáng đường, Mỹ phải đề nghị đàm phán bổ sung. Đến giữa tháng 12-1972, đàm phán bế tắc, Mỹ dùng B.52 đánh phá Hà Nội, Hải Phòng nhằm gây sức ép. Ta đánh bại cuộc tập kích lớn này của Mỹ. Ngày 8-1-1973, đàm phán nối lại. Ngày 22-1, Hiệp định hoàn thành. Ngày 27-1-1973, Hiệp định Pari về Việt Nam được chính thức ký kết.

Hiệp định Pari là thắng lợi tổng hợp của cuộc đấu tranh trên ba mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao. Với Hiệp định, Mỹ phải chấm dứt chiến tranh, rút khỏi Việt Nam và Đông Dương, chấm dứt dính líu quân sự. Mỹ phải lùi về chiến lược, rút lui về quân sự khỏi Đông Dương, tránh một Việt Nam thứ hai. Chính quyền Sài Gòn mất chỗ dựa, nhanh chóng bị suy yếu và lún sâu vào khủng hoảng. Phía ta giữ nguyên lực lượng chính trị và vũ trang, tạo thành một thế trận mới, một so sánh lực lượng mới rất có lợi cho ta. Đại thắng mùa Xuân 1975 hoàn toàn giải phóng miền Nam không tách khỏi thắng lợi của Hiệp định Pari. Suốt cuộc chiến tranh chống Mỹ, Trung ương Đảng mấy lần trù liệu “giành thắng lợi quyết định” (1964, 1968, 1972...), cho đến Hiệp định Pari, tổng hòa thắng lợi quân sự, chính trị, buộc Mỹ chấm dứt chiến tranh, rút hết quân... Có thể coi Hiệp định Pari gắn với thắng lợi

trên chiến trường là “thắng lợi quyết định” mà chúng ta giành được bằng sức mạnh tổng hợp.

III- NHỮNG BÀI HỌC

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, ngoại giao đã có những đóng góp xứng đáng vào thắng lợi chung của dân tộc. Những nguyên nhân thành công chủ yếu là:

1. Đảng đã xác định đúng vai trò của ngoại giao là một mặt trận có ý nghĩa chiến lược với những chức năng phối hợp với đấu tranh quân sự, chính trị rất rõ ràng. Nghị quyết Trung ương 13 (1-1967) khẳng định: “... đấu tranh ngoại giao không chỉ đơn thuần phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường mà trong tình hình quốc tế hiện nay với tính chất cuộc đấu tranh giữa ta và địch, đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động”⁹.

2. Trong quá trình chỉ đạo đấu tranh, dù ở tầm chiến lược hay ở mức chiến thuật, Trung ương và Bộ chính trị đều nắm chắc yêu cầu của chiến trường kết hợp với tình hình quốc tế để chỉ đạo những chủ trương, bước đi lớn cho đến các vấn đề cụ thể như một đề nghị hòa bình, một điều khoản của Hiệp định. Nhờ vậy, ngoại giao và đàm phán ứng xử được kịp thời, đúng hướng.

3. Trong chống Mỹ, ngành ngoại giao có bước trưởng thành vượt bậc. Cán bộ ngoại giao được tăng cường, trình độ hiểu biết thế giới, tầm nhìn chiến lược cho đến các kiến thức nghiệp vụ đều được nâng cao. Bộ máy ngoại giao được mở rộng gồm bộ phận tham mưu nghiệp vụ trong nước, bộ phận tham gia hai đoàn đàm phán và các cơ quan đại diện ở nước ngoài. Các lực lượng này phối hợp với ngoại giao Đảng, ngoại giao nhân dân, dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của Đảng phát huy được sức mạnh và hiệu quả của mặt trận ngoại giao.

Qua đấu tranh quyết liệt với kẻ thù, ngoại giao rút được nhiều bài học lớn. Dưới đây xin nêu mấy bài học chủ yếu nhất góp phần làm rõ bản lĩnh và trí tuệ trên mặt trận ngoại giao.

Bài học thứ nhất cũng là thành công quan trọng nhất là từ đầu, Đảng đã chủ trương đấu tranh trên ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao. Với sự phối hợp đó, ta đã thực hiện tốt phương châm gắn Việt Nam với thế giới, phát huy sức mạnh tổng hợp, kiềm chế, tấn công, bủa vây kẻ địch, gây khó khăn cho chúng ở chiến trường, trên quốc tế và cả trong nước Mỹ, góp phần tạo so sánh lực lượng và thế trận ngày càng có lợi cho ta.

Đảng đã khéo chọn phương thức tốt nhất để phối hợp ba mặt trận là vận dụng “vừa đánh vừa đàm”. Khác với thời chống Pháp, thời chống Mỹ ta “vừa đánh vừa đàm”, hầu như suốt cuộc chiến. Nhờ đánh đàm, ta phát huy thế mạnh chính nghĩa dân tộc, đánh mạnh vào chính sách xâm lược của Mỹ, kịp thời phát huy thắng lợi ở chiến trường, khai thác khó khăn của chúng để từng bước đẩy lùi chúng. Đánh đàm cũng là phương thức tốt nhất để tranh thủ dư luận: lấy chiến thắng và lòng dũng cảm của quân dân để cảm hóa lương tri loài người; lấy các đề nghị hòa bình thiện chí và các lập luận sắc bén trên bàn đàm phán để thu hút dư luận về phía ta. Thực tế chúng tỏ thắng lợi trên chiến trường đóng vai trò quyết định thì ngoại giao và đàm phán góp phần tác động chiến trường và phát huy thắng lợi ở mặt trận để giành thắng lợi lớn hơn.

Bài học thứ hai là ngoại giao phát huy thế mạnh chính nghĩa dân tộc và thế thắng ở chiến trường góp phần có tính chất quyết định trong việc tập hợp lực lượng quốc tế, tranh thủ đồng minh, tác động nội bộ địch, đưa tới hình thành mặt trận nhân dân thế giới vĩ đại ủng hộ Việt Nam. Sự ủng hộ và giúp đỡ của quốc tế cũng là một trong những nguyên nhân thắng lợi của nhân dân ta.

Để làm việc này, chúng ta đã kết hợp vận động chính trị, vận động báo chí với đấu tranh trên bàn đàm phán. Chúng ta duy trì hai diễn đàn, tận dụng diễn đàn công khai với những bài phát biểu có tính chính luận, những cuộc họp báo có sức thuyết phục. Chúng ta khai thác địa bàn Pari là một trung tâm báo chí, đầu mối thông tin quốc tế để tranh thủ dư luận được rộng khắp. Có thể nói tại diễn đàn Pari, Việt Nam ở vào thế lợi và thế mạnh áp đảo so với đối phương.

Cùng với diễn đàn Pari, ngoại giao Đảng, Nhà nước, các đoàn thể nhân dân nhằm vào các đối tượng trọng yếu nhất, như Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa, các nước Tây Bắc Âu - nơi có phong trào ủng hộ Việt Nam sôi động nhất. Ngoài giới công nhân và thanh niên, chúng ta rất coi trọng tầng lớp trí thức, các nhà bác học, giáo sư, học giả, văn nghệ sĩ tên tuổi, quy thành hàng trăm tổ chức, hàng trăm cuộc tập hợp, đại hội, hội thảo ủng hộ Việt Nam, có tác động lớn. Tờ án quốc tế Béc-tơ-răng Rút-xen (Bertrand Russel) là điển hình của phong trào trí thức, tiêu biểu cho tình cảm, lương tri loài người ủng hộ Việt Nam.

Bài học thứ ba là suốt cuộc kháng chiến, chúng ta kiên trì quan điểm độc lập tự chủ của Đảng. Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam diễn ra trong hoàn cảnh Chiến tranh lạnh đang diễn ra gay gắt trên thế giới, nó liên quan đến nhiều nước, trước hết là ba nước lớn Mỹ - Xô - Trung đều dính líu trực tiếp. Nước Mỹ đang thời hưng thịnh, quyết “không để mất” Nam Việt Nam. Liên Xô, Trung Quốc hết lòng giúp Việt Nam nhưng cũng tìm cách tác động vì lợi ích chiến lược của mình. Liên Xô, Trung Quốc mâu thuẫn nhau ngay trong vấn đề Việt Nam và giúp Việt Nam. Đó là những khó khăn lớn cho ta.

Quan điểm của ta là chân thành đoàn kết với Liên Xô, Trung Quốc, quý trọng sự giúp đỡ của bạn, coi trọng vị trí của bạn trong vấn đề Việt Nam. Ta coi trọng thông báo cho bạn tình hình và chủ trương đánh đàm của ta. Ngày 8-10-1972 khi ta trao cho Mỹ *đề nghị hòa bình quyết định - Dự thảo Hiệp định*, thì đồng thời ta cũng

trao văn bản đó cho lãnh đạo Đảng hai nước đồng minh. Chúng ta ứng xử với hai nước khôn khéo, cân bằng, không đứng về bên này chống bên kia, không bên nặng, bên nhẹ.

Khó khăn nhất là khi Việt Nam đi vào nói chuyện với Mỹ; Liên Xô thúc đẩy để sớm có thỏa hiệp, tích cực làm trung gian. Trái lại Trung Quốc phản đối, cho “miền Bắc bỏ rơi miền Nam”, “mắc mưu xét lại”... Việt Nam giữ vững lập trường, tiếp xúc với Mỹ là để phục vụ chiến trường. Ta kiên trì trao đổi, thuyết phục, cuối cùng, bằng thực tế, cả hai nước đều đồng tình với bước đi và bài bản đánh đàm của lãnh đạo Việt Nam. Việt Nam vượt qua mọi sức ép, đoàn kết được với cả Liên Xô, Trung Quốc, làm thất bại âm mưu của Mỹ chia rẽ Việt Nam với các đồng minh. Ta tự chủ được vững vàng là do rút được kinh nghiệm thời chống Pháp và thời kỳ đầu sau Hiệp định Giơnevơ. Quan trọng hơn cả là do thực lực ta khác trước, bản lĩnh, tư duy cũng vững vàng hơn trước.

Bài học thứ tư là ngoại giao Việt Nam luôn quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, dĩ bất biến ứng vạn biến”, vững vàng về nguyên tắc nhưng hết sức linh hoạt về sách lược.

Đối phó với kẻ địch mạnh, với chính sách ngoại giao trên thế mạnh, trước hết ngoại giao phải giữ vững lập trường, mục đích chiến đấu của nhân dân. Ta khẳng định yêu cầu nguyên tắc là Mỹ phải chấm dứt hoàn toàn ném bom miền Bắc, phải rút hết quân Mỹ khỏi miền Nam mà không được đòi điều kiện gì. Ta kiên trì nguyên tắc Mỹ rút hết nhưng ta giữ nguyên lực lượng chính trị vũ trang ở miền Nam.

Nhưng đánh một kẻ thù mạnh, ta phải có nghệ thuật vận dụng sách lược khôn khéo, mềm dẻo để đẩy lùi địch từng bước, giành thắng lợi từng bước. Vận dụng sách lược là một lĩnh vực đòi hỏi tầm trí tuệ cao và tư duy năng động. Suốt mấy năm chống Mỹ, ta đã vận dụng sách lược phong phú, khó kể hết. Dưới đây xin nêu vài ví dụ:

Ví dụ thứ nhất: Suốt mấy năm đàm phán, Mỹ luôn đòi “hai bên cùng rút quân”, “quân miền Bắc phải rút khỏi miền Nam”... Phiên họp nào Mỹ cũng lặp lại yêu sách này và cũng ít nhiều gây khó khăn cho ta trước dư luận. Tháng 5-1969, ta đưa ra đề nghị hòa bình 10 điểm, trong đó điểm 3 nêu “Vấn đề các lực lượng vũ trang ở miền Nam Việt Nam sẽ do các bên Việt Nam giải quyết”. Luận điểm sách lược này trước mắt là nhằm bác bỏ yêu sách của Mỹ, không cho phía Mỹ được dính líu vào vấn đề lực lượng vũ trang Việt Nam. Về lâu dài, ta cũng hướng vào giải quyết vấn đề này theo cách đó là thuận cho ta nhất. Ta kiên trì sách lược này suốt bốn năm. Cuối cùng nó được hai bên thỏa thuận thành một điều khoản của Hiệp định. Điều 13 của Hiệp định ghi: “Vấn đề lực lượng vũ trang Việt Nam ở miền Nam sẽ do hai bên miền Nam Việt Nam giải quyết”. Đây là một kỳ công về sách lược và nghệ thuật đàm phán, đưa lại thành công lớn.

Ví dụ thứ hai: Đàm phán có hai loại vấn đề: quân sự và chính trị. Đi vào đàm phán thực chất, suốt mấy tháng Mỹ vẫn không chịu bàn các vấn đề chính trị. Chúng muốn giữ nguyên chế độ Sài Gòn. Đàm phán không tiến triển và có nguy cơ bế tắc. Cuối tháng 9-1972, Bộ Chính trị tính toán, cần gỡ bế tắc nên phải điều chỉnh yêu cầu đàm phán và chỉ thị cho đoàn Pari “... tranh thủ chấm dứt chiến tranh trước bầu cử Mỹ, ép Mỹ ký Hiệp định chính thức gồm có ngừng bắn, rút quân, thả tù binh”¹⁰. Ta tạm gác các vấn đề chính trị gai góc khó thỏa thuận mà tập trung giải quyết các vấn đề quân sự buộc Mỹ chấm dứt chiến tranh - rút hết quân - ta đặt yêu cầu “đánh cho Mỹ cút”. Đây là một sách lược lớn, dũng cảm, tài tình, hiệu lực. Nhờ sách lược lớn này mà lập trường hai bên gần nhau và chỉ trong vòng 12 ngày đạt được thỏa thuận Hiệp định (Văn bản ngày 20-10-1972).

Vận dụng sách lược là nghệ thuật tinh tế nhất của ngoại giao và đàm phán.

Bài học bao quát nữa là: Biết nắm thời cơ giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi quyết định để đi tới thắng lợi cuối cùng.

Chống kẻ thù mạnh, ngay từ đầu chúng ta đã phải trù tính thắng địch như thế nào, buộc địch thua đến đâu thì chúng có thể chịu; ta thắng đến đâu là phù hợp khả năng của ta. Bởi vậy phương châm giành thắng lợi từng bước là con đường tất yếu của ta để đi đến thắng lợi. Năm thời cơ là nhân tố hàng đầu để giành một bước thắng lợi. Thời cơ gồm ba nhân tố chính: tình hình chiến trường, tình hình nội bộ địch và tác động của quốc tế.

Năm 1967, trên chiến trường ta đã chế ngự được địch, Mỹ sa lầy, nội bộ Mỹ rạn nứt, quốc tế lên án Mỹ mạnh mẽ. Ta nắm thời cơ bắt đầu đòi Mỹ xuống thang trên miền Bắc. Ta đi từng bước, buộc Mỹ hạn chế ném bom (3-1968) và chấm dứt hoàn toàn (10-1968)

Sau cuộc Tổng tiến công Xuân Hè 1972, Trung ương và Bộ Chính trị nghiên cứu tổng hợp các nhân tố: “Việt Nam hóa” của Níchxon đã thất bại nghiêm trọng; thế và lực cách mạng trên toàn Đông Dương đã mạnh hơn địch; Níchxon chịu nhiều sức ép phải chấm dứt chiến tranh trước bầu cử. Mặt khác Xô, Trung đã đi vào hòa hoãn với Mỹ. Tổng hợp các nhân tố đó, Bộ Chính trị đánh giá ta có thời cơ kết thúc chiến tranh. Từ đó Bộ Chính trị chủ trương đưa đàm phán đi vào thực chất, giành thắng lợi một bước quan trọng, buộc Mỹ chấp nhận một giải pháp kết thúc chiến tranh. Với tư tưởng chiến lược đó, ta ép Mỹ thỏa thuận Hiệp định Pari phù hợp thời cơ ta tính toán.

Hiệp định Pari ngày 27-1-1973 cũng là thắng lợi một bước nhưng là một bước lớn, có ý nghĩa quyết định, buộc Mỹ rút hết, tạo nên so sánh lực lượng và thế trận rất có lợi cho ta để hai năm sau ta giành thắng lợi cuối cùng, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Những bài học kinh nghiệm lớn thời chống Mỹ có tính chất kinh điển và ý nghĩa lâu dài.

* Nhà nghiên cứu lịch sử ngoại giao, thành viên Đoàn Việt Nam dân chủ cộng hoà tại Hội nghị Pari và Đoàn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam tại Hội nghị hiệp thương.

1. Bộ Ngoại giao: *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.205.

2. Tuyên bố 5 điểm ngày 22-3-1965 của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam:

1- Đế quốc Mỹ là kẻ phá hoại Hiệp định Giơnevơ, là kẻ gây chiến tranh và xâm lược cực kỳ thô bạo.

2- Nhân dân miền Nam kiên quyết đánh đuổi đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, thực hiện một miền Nam Việt Nam độc lập, dân chủ, hòa bình và trung lập, tiến tới thống nhất đất nước.

3- Nhân dân và Quân giải phóng miền Nam quyết hoàn thành đầy đủ nhất nghĩa vụ thiêng liêng của mình là đánh đuổi đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc.

4- Nhân dân miền Nam biết ơn sâu sắc sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới và tuyên bố sẵn sàng tiếp nhận mọi sự giúp đỡ, kể cả vũ khí và mọi dụng cụ chiến tranh của bạn bè khắp năm châu.

5- Toàn dân đoàn kết, toàn dân vũ trang, tiếp tục anh dũng xông lên, quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ và bọn Việt gian bán nước.

3. Tuyên bố 4 điểm ngày 8-4-1965 của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà:

1- Xác nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam. Hoa Kỳ phải rút quân đội, nhân viên quân sự, các loại vũ khí Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, triệt

phá các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam, chấm dứt can thiệp ở miền Nam, các hành động quân sự chống miền Bắc Việt Nam.

2- Hai miền đều không có liên minh quân sự với nước ngoài, không có căn cứ quân sự, nhân viên quân sự nước ngoài trên đất của mình.

3- Công việc miền Nam do nhân dân miền Nam tự giải quyết theo cương lĩnh của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, không có sự can thiệp của nước ngoài.

4- Việc hòa bình thống nhất đất nước Việt Nam do nhân dân Việt Nam ở hai miền tự giải quyết không có sự can thiệp của nước ngoài.

4, 5. Bộ Ngoại giao: *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000, Sđd*, tr.218.

6. Bộ Ngoại giao: *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000, Sđd*, tr.220.

7. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, T.II, tr.444.

8. Bộ Ngoại giao: *Mặt trận ngoại giao với cuộc đàm phán Pari*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.347.

9. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Sđd*, t. II, tr.379.

10. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Sđd*, t. II, tr.379.

ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN NĂM 1975 - SỰ TOÀN THẮNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN

Đại tướng VÂN TIẾN DŨNG*

Đúng một phần tư thế kỷ trước, trên đất nước Việt Nam đã diễn ra một sự kiện chấn động thế giới về ý nghĩa và tầm quan trọng của nó: thắng lợi oanh liệt của chiến dịch mang tên Bác Hồ, kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Thắng lợi đã đi vào quá khứ nhưng thời gian không thể làm mờ ánh hào quang của một chiến công hiển hách, biểu tượng của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, khí phách, trí tuệ, bản lĩnh và sức mạnh Việt Nam.

Thắng lợi đó cũng đồng thời là sự kết thúc quá trình 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc bắt đầu từ Cách mạng Tháng Tám, là kết cục huy hoàng của cuộc trường chinh nửa thế kỷ giành độc lập, thống nhất cho đất nước, ruộng đất cho dân cày.

Nét độc đáo và sự sáng tạo tuyệt vời của Đảng là dùng chiến tranh cách mạng làm phương thức cơ bản để thực hiện mục tiêu của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiếp tục tiến hành cách mạng bằng chiến tranh và ngay trong chiến tranh. Trên thực tế, cách mạng và chiến tranh cách mạng ở nước ta tuy là hai nhưng hoà quyện làm một trong một thể thống nhất biện chứng, tác động và quy định lẫn nhau, thâm nhập vào nhau và kết hợp với nhau. Vì vậy, chiến tranh nhân dân Việt Nam rất khác với các cuộc chiến tranh thông thường, "cổ điển", chỉ bằng quân đội. Đó là một cuộc chiến tranh vừa quân sự vừa chính trị, vừa có khởi nghĩa vũ trang vừa có tiến công quân sự, vừa kháng chiến vừa kiến quốc, vừa đánh giặc vừa từng bước xây dựng chế độ mới. Mục tiêu cách mạng cũng là mục đích chính trị của chiến tranh, lực lượng cách mạng là lực lượng tiến hành chiến tranh, các tổ chức cách

mạng đồng thời là tổ chức kháng chiến, phương pháp cách mạng quán triệt vào nội dung của phương thức tiến hành chiến tranh.

Rõ ràng là chiến tranh nhân dân Việt Nam không chỉ có những quy luật của chiến tranh mà còn có những quy luật của cách mạng, đồng thời tác động và chi phối lẫn nhau, trong đó quy luật của cách mạng là cơ sở cho sự vận động quy luật của chiến tranh, còn quy luật của chiến tranh giữ vai trò quyết định trực tiếp. Đảng ta đã nắm vững cả hai loại quy luật đó, gắn chặt đấu tranh quân sự với các mặt đấu tranh chính trị, kinh tế, văn hóa - tư tưởng tạo thành sức mạnh tổng hợp vô địch, sức mạnh mà không kẻ địch nào lường hết được.

Đại thắng mùa Xuân 1975 là sự toàn thắng của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước và cũng đương nhiên khôi phục lại sự thống nhất nước nhà.

Lịch sử có những sự trùng hợp thú vị. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã kết thúc bằng chiến dịch Điện Biên Phủ kéo dài 56 ngày đêm và cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 trong kháng chiến chống Mỹ cũng kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh với thời gian tương tự. Đằng sau sự trùng hợp đó là một quy luật: quyết định kết thúc thắng lợi chiến tranh là những đòn chiến lược tiêu diệt lớn quân địch bằng những binh đoàn chủ lực.

Đảng ta đã hành động theo yêu cầu của quy luật đó nên sự trùng hợp ấy về cơ bản chẳng phải là ngẫu nhiên.

Lịch sử cũng có những trở trêu, nghịch cảnh. Một dân tộc tha thiết yêu chuộng hoà bình như dân tộc Việt Nam lại phải chịu đựng hàng chục cuộc chiến tranh xâm lược và đã rất nhiều lần phải cầm vũ khí "phê phán" bọn xâm lăng trong suốt chiều dài lịch sử của mình. Chúng ta tuyệt đối không phải là những người sùng bái bạo lực, nhưng khi cần thiết mà không dùng bạo lực chính nghĩa chống lại bạo lực phi nghĩa thì tức là đã tự đánh mất mình, biến mình thành những kẻ nô lệ. Hơn một thế

kỷ qua, chủ nghĩa thực dân dù cũ hay mới đều coi bạo lực phản cách mạng, coi chiến tranh là phương tiện chủ yếu để áp đặt nền thống trị của chúng đối với nhân dân ta. Và lại, chủ nghĩa thực dân tự nó đã là một hành động bạo lực. Kinh nghiệm đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc chứng tỏ muốn giải phóng dân tộc, giành độc lập hoàn toàn cho Tổ quốc, nhất thiết phải thông qua biện pháp cách mạng chứ không thể bằng những biện pháp cải lương. Và bước phát triển cao nhất của cuộc đấu tranh chống đế quốc thường được thực hiện bằng bạo lực cách mạng. Con đường đưa sự nghiệp giải phóng của nhân dân ta đến thắng lợi là con đường cách mạng bạo lực.

Được chỉ đạo bởi quan điểm đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta về bạo lực cách mạng, cách mạng và chiến tranh cách mạng Việt Nam đã huy động đến mức tối đa sức mạnh vô tận của quần chúng áp đảo quân thù. Sức mạnh đó được tạo nên bởi hai lực lượng cơ bản là lực lượng chính trị của quần chúng và lực lượng vũ trang từ nhân dân mà ra, được thực hiện bằng hai hình thức đấu tranh cơ bản: đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự và sự kết hợp hai hình thức đó. Điều đáng chú ý ở đây là lực lượng chính trị chỉ trở thành một yếu tố của bạo lực cách mạng khi nó được tổ chức thành một đội quân chính trị, một lực lượng tiến công có lãnh đạo, chỉ huy được tung vào trận khi tiến hành khởi nghĩa. Và bước phát triển cao nhất của sự kết hợp hai hình thức đấu tranh nói trên là những cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt trên toàn miền Nam. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử chính là một cuộc tổng tiến công kết hợp với nổi dậy như vậy, một trận tổng hợp sức mạnh tất thắng và tài thao lược Việt Nam, sự phối hợp tuyệt đẹp về quân sự, chính trị, thể hiện sáng ngời của bạo lực cách mạng như Đảng ta quan niệm.

Đại thắng mùa Xuân năm 1975 thể hiện ý chí kiên trì quyết tâm chiến đấu vì độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội, coi mục tiêu của cách mạng dân tộc dân chủ nhân

dân tiến lên chủ nghĩa xã hội là mục đích chính trị nhất quán bất biến của chiến tranh cách mạng.

Trên con đường dài đi tới mục đích đó, tùy tình hình cụ thể, căn cứ vào đối tượng của cách mạng và chiến tranh, so sánh lực lượng ta, địch, Đảng ta đã thi hành một sách lược mẫu mực, có khi sử dụng những biện pháp đau đớn, có khi nhân nhượng tạm thời để trì hoãn chiến tranh, tranh thủ thời gian chuẩn bị kháng chiến, có khi dành một thời gian hưu chiến để sửa soạn lực lượng, tiếp tục cuộc chiến đấu giải phóng cả nước, khi thì tiến hành cuộc đấu tranh ngoại giao kiên trì nhiều năm vừa cương vừa nhu, thực hiện những bước đi quá độ, đẩy lùi địch từng bước, đánh thắng địch từng bước để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn cho chiến tranh và cách mạng.

Khi vận dụng sách lược nói trên, không lấy sách lược làm chiến lược, không dao động ngả nghiêng trước mọi đe dọa, sức ép và khó khăn, không bao giờ lãng quên mục đích cơ bản, cuối cùng. Đó là điều có tính nguyên tắc mà Đảng ta đã giữ vững để thực hiện đường lối cách mạng và chiến tranh cách mạng một cách có lợi nhất, ít tổn thất nhất, đạt hiệu quả cao nhất.

Kể từ khi Đảng ta ra đời cho đến đại thắng mùa Xuân năm 1975, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng, nhân dân ta đã phải tiến hành một cuộc tổng khởi nghĩa và hai cuộc kháng chiến mới hoàn thành được sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước. Đủ thấy rằng: độc lập tự do cho Tổ quốc, dân chủ cho nhân dân, thu giang sơn gấm vóc về một mối là ý chí sắt đá, là nguyện vọng thiêng liêng cháy bỏng của những người cộng sản và toàn dân Việt Nam mà "dù có phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn" cũng quyết tâm đạt cho bằng được.

Mọi người đều biết, *Đường cách mệnh* của Chủ tịch Hồ Chí Minh là độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội. Đó là cốt lõi, nội dung chủ yếu của tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó cũng là con đường mà nhân dân ta đã lựa chọn.

Thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh đã mở ra một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc, đưa cả nước bước vào kỷ nguyên của độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội. Và khi ở nước ta giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước cũng là sự bắt đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự bắt đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Từ những điều nói trên có thể thấy một bài học lớn, cơ bản nhất, xuyên suốt quá trình cách mạng nước ta là kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Hiện nay trong bối cảnh chủ nghĩa xã hội đang tạm thời lâm vào thoái trào, đã thấy có những biểu hiện mơ hồ, dao động về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn đã chứng tỏ bất cứ một con đường nào khác con đường mà dân tộc ta đã lựa chọn tất yếu cũng sẽ rơi vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản đế quốc, rút cuộc sẽ đánh mất độc lập tự do, tất cả các thành quả cách mạng mà bao thế hệ người Việt Nam đã đổ xương máu và chịu đựng những hy sinh không kể xiết mới giành được.

Đất nước chuyển sang thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa thực hiện một cuộc biến đổi quan trọng nhất trong lịch sử dân tộc ta. Phát huy trí thông minh, sáng tạo và chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến tranh vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong hoà bình, điều cốt tử trong xây dựng đất nước là giữ vững quyền độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bồi dưỡng, động viên và dựa vào sức mạnh của toàn dân.

Trong mấy nghìn năm tồn tại và phát triển của dân tộc ta, một quy luật đã được rút ra "dựng nước đi đôi với giữ nước". Sau Cách mạng Tháng Tám, quy luật này biểu hiện dưới yêu cầu xây dựng chế độ mới phải gắn liền với bảo vệ chế độ mới và

ngược lại. Tuân theo yêu cầu đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra chủ trương đầy sáng tạo "vừa kháng chiến vừa kiến quốc". Vận dụng bài học đó, chúng ta phải gắn chặt nhiệm vụ xây dựng đất nước với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trên tất cả các lĩnh vực, đạt tới mỗi bước phát triển kinh tế - xã hội là một bước tăng cường và củng cố tiềm lực quốc phòng, bảo đảm an ninh tối đa cho quốc gia.

Nếu trước đây, nhân dân Việt Nam được lịch sử giao phó sứ mệnh làm người chiến sĩ xung kích trong cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới, thì trong thời đại ngày nay lịch sử lại giao phó cho chúng ta một sứ mệnh mới: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, chứng minh rằng chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản và ảo tưởng chôn vùi chủ nghĩa xã hội của ai đó sẽ chỉ là một ảo mộng.

Chúng ta nhất định sẽ làm tròn sứ mệnh đó như đã từng làm trong thế kỷ XX. Chúng ta quyết làm theo di huấn của ông cha:

"Thái bình nên gắng sức.

Non nước vững ngàn thu".

* Nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Bài đã đăng trên Tạp chí *Cộng sản*, số 7-2000.

PHẦN THỨ HAI

ĐẢNG LÃNH ĐẠO CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

ĐỔI MỚI LÀ ĐÒI HỎI BỨC THIẾT CỦA ĐẤT NƯỚC VÀ CỦA THỜI ĐẠI

Thưa các đồng chí đại biểu thân mến,

Thay mặt các đồng chí được Trung ương giới thiệu về Hà Nội ứng cử đại biểu Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, tôi nhiệt liệt chào mừng Đại hội đại biểu Đảng bộ Thủ đô. Nhân dịp này, tôi xin chuyển đến toàn thể cán bộ, đảng viên, chiến sĩ và đồng bào Thủ đô lời thăm hỏi thân thiết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội, Hội đồng Nhà nước và Hội đồng Bộ trưởng.

Mười một năm qua, từ khi cả nước bước vào chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã ra sức phấn đấu đạt những tiến bộ đáng kể. Nhưng trong lãnh đạo kinh tế, chúng ta đã mắc những khuyết điểm, sai lầm nghiêm trọng. Bên cạnh những thuận lợi cơ bản, tình hình kinh tế - xã hội nước ta đang đứng trước rất nhiều khó khăn, đòi hỏi sự sáng suốt và bình tĩnh để tìm ra giải pháp đúng đắn.

Trong bối cảnh đó, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI có tầm quan trọng đặc biệt. Tại Đại hội lần này, chúng ta phải cụ thể hoá thêm một bước đường lối của Đảng, đã được nêu ra từ Đại hội IV và Đại hội V, làm rõ tư tưởng chỉ đạo chiến lược, xác định những nhiệm vụ của Đảng và nhân dân ta trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ. Với tinh thần *tôn trọng sự thật, nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật*, chúng ta cần phân tích một cách sâu sắc những khuyết điểm, sai lầm, trên cơ sở đó mà đề ra chủ trương, biện pháp kiên quyết và thực tế để đưa cách mạng nước ta nhanh chóng vượt qua khó khăn và tiếp tục vững bước tiến lên.

Trong quá trình hoàn chỉnh dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương sẽ trình Đại hội VI, Bộ Chính trị đã thảo luận và nhất trí kết luận về một số quan điểm kinh tế của Đảng. Đó là những kết luận được rút ra từ tình hình thực tế nước ta, từ những bài học kinh nghiệm lớn của mười năm qua, từ sự phân tích và tiếp thu ý kiến của đại hội đảng các cấp, của các đoàn thể, các tổ chức chính trị, xã hội, các giới khoa học, kỹ thuật, nhân sĩ, trí thức trong cả nước đóng góp vào dự thảo. Những kết luận đó cũng thể hiện sự vận dụng sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về thời kỳ quá độ, cũng như những kinh nghiệm thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội mấy chục năm qua của các đảng anh em trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là tinh thần đổi mới sâu sắc có *ý nghĩa cách mạng và khoa học* được nêu lên tại Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô.

Trong những năm qua, chúng ta đã mắc sai lầm "ấu trĩ tả khuynh", duy ý chí, làm trái quy luật khách quan. Sai lầm đó thể hiện trong việc bố trí cơ cấu kinh tế theo hướng ham phát triển công nghiệp nặng với quy mô lớn, vượt quá khả năng thực tế; trong việc duy trì quá lâu cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp với kiến trúc thượng tầng đồ sộ, vượt quá sức chịu đựng của cơ sở hạ tầng, nên phải sống nhờ một phần quan trọng bằng viện trợ; trong việc muốn sớm hoàn thành cải tạo bằng cách nhanh chóng xoá bỏ các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa. *Một mặt*, chúng ta đã *chủ quan, nóng vội*, đốt cháy giai đoạn, ham làm nhiều, làm nhanh, làm lớn quá sức mình; *mặt khác*, khi đã mắc sai lầm thì lại *bảo thủ, trì trệ*, muốn kéo dài hiện trạng, không dũng cảm, quyết tâm sửa chữa.

Những khuyết điểm, sai lầm đó dẫn đến hậu quả là sức sản xuất bị kìm hãm, mất cân đối ngày càng doãng ra, năng suất, chất lượng, hiệu quả ngày càng giảm sút; sản phẩm, hàng hoá nghèo nàn, lưu thông ách tắc. Các tiềm năng của đất nước cũng như sự nghiệp giúp đỡ to lớn của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác chẳng những không được phát huy, mà còn bị lãng phí nghiêm trọng và

có nguy cơ bị mai một dần. Đất đai, lao động, cơ sở vật chất - kỹ thuật, vốn liếng, năng lực, kinh nghiệm, chất xám, tay nghề của cả nước, của các ngành, của mỗi vùng và khả năng tiềm tàng của người lao động không được khai thác, tận dụng. Trong khi đó, tình trạng không có việc làm lại đang có xu hướng tăng lên, giá cả đột biến, đời sống bấp bênh; tiêu cực phát triển, các giá trị truyền thống, tinh thần và đạo đức bị xói mòn, hoạt động kinh tế - xã hội lâm vào tình thế rối loạn kéo dài, gây nên tâm trạng phẫn nộ hoài nghi ở tương lai, thiếu tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng.

Trước diễn biến của tình hình, chúng ta đã lúng túng, không tìm ra được biện pháp có hiệu quả để ứng phó nên đã buông lỏng, trở thành hữu khuynh. Rõ ràng là, càng duy trì cách nghĩ, cách làm cũ thì khó khăn càng tăng lên.

Thế giới ngày nay đang nhanh chóng đổi mới. Chủ nghĩa xã hội phải phấn đấu để chứng minh *tính ưu việt* của mình về mọi mặt so với chủ nghĩa tư bản *trên thực tế*. Đối với cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, đổi mới là con đường vươn lên đáp ứng đòi hỏi của thời đại, đáp ứng những nhu cầu chính đáng và ngày càng cao của nhân dân. Đối với nước ta, *đổi mới* càng là yêu cầu bức thiết, là vấn đề có *tầm quan trọng sống còn*. Yêu cầu đó vừa là đòi hỏi bên trong của nền kinh tế nước ta, vừa phù hợp với xu thế đổi mới của thời đại. Chỉ có đổi mới cách nghĩ, cách làm, đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế, đổi mới phong cách làm việc, đổi mới tổ chức và cán bộ, chúng ta mới có khả năng thoát khỏi tình hình khó khăn gay gắt hiện nay.

Tiềm lực của ta không phải nhỏ. Nhưng nhận thức, quan niệm, tư duy đã lỗi thời đang kìm hãm việc sử dụng, phát huy các tiềm lực đó. Lực tuy có, nhưng do bố trí chiến lược về cơ cấu kinh tế và về quản lý kinh tế đều mắc sai lầm, nên chúng ta đã tụt bó tay. Đại hội VI có nhiệm vụ trọng đại là trên cơ sở đổi mới tư duy, thay đổi cách nghĩ, cách làm mà hạ quyết tâm chuyên hướng bố trí cơ cấu kinh tế, đổi mới

cơ chế quản lý nhằm *giải phóng năng lực sản xuất hiện có, khai thác và phát huy mọi tiềm năng của đất nước để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất*. Để thực hiện tư tưởng chiến lược trên đây, phải gắn phát triển lực lượng sản xuất với *đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa*, coi đó là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục suốt thời kỳ quá độ, với những hình thức và bước đi thích hợp, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, luôn luôn thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Có thể coi điều vừa nói trên là bước đổi mới tư duy kinh tế *quan trọng nhất* của Đảng ta.

Từ tình trạng nghèo nàn, lạc hậu đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải tìm cách khai thác, tận dụng các khả năng để mọi người lao động đều có việc làm, đều được góp phần sản xuất ra nhiều của cải cho xã hội, nhằm từng bước thực hiện quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, là *thoả mãn nhu cầu vật chất và văn hoá ngày càng tăng của nhân dân lao động*. Với kinh nghiệm của bản thân nước ta và của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, chúng ta khẳng định rằng: từ một nền kinh tế mà tiểu sản xuất là phổ biến, có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, song nhất thiết không thể bỏ qua phát triển sản xuất hàng hoá, sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hoá - tiền tệ trong kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân.

Quá trình đổi mới đã được đặt ra từ Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khoá IV), đến Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (khoá V) và đặc biệt là từ Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám (khoá V). Hội nghị Trung ương lần thứ tám đã phân tích sâu sắc tác hại to lớn về nhiều mặt của cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp; quyết định xoá bỏ cơ chế quản lý cũ đã lỗi thời, chuyển sang cơ chế quản lý thông qua hạch toán kinh tế, kinh doanh xã hội chủ nghĩa, lấy kế hoạch hoá làm trung tâm.

Tinh thần và nội dung đổi mới của Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám là bước trưởng thành về tư duy kinh tế của Đảng ta. Kết luận vừa qua của Bộ Chính trị về một số quan điểm kinh tế tiếp tục làm rõ và có hệ thống hơn tinh thần và nội dung đổi mới đó. Để thấm nhuần những quan điểm nêu trong kết luận của Bộ Chính trị, phải đặt chúng trong toàn bộ quá trình phát triển tư duy kinh tế của Đảng ta theo hướng ngày càng sâu sắc và toàn diện.

Tư duy mới về kinh tế là sự vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh nước ta, phù hợp với quy luật khách quan, với trình độ của nền kinh tế ở mỗi thời kỳ phát triển. Đó là tư duy biện chứng, khoa học và cách mạng.

Trong quá trình chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám, chúng ta đã phạm một số sai lầm nghiêm trọng. Trước những khó khăn, vấp vấp, thất bại tạm thời, đã xuất hiện tâm lý hốt hoảng, hoài nghi đối với Nghị quyết Trung ương tám, muốn tiếp tục duy trì tập trung quan liêu, bao cấp. Chúng ta phải bác bỏ mọi biểu hiện dao động, kiên quyết bảo vệ sự đúng đắn, tính khoa học và cách mạng sâu sắc của Nghị quyết Trung ương tám. Đồng thời, trong quá trình thực hiện, chúng ta khuyến khích, hoan nghênh những đóng góp, bổ sung kịp thời, với thái độ xây dựng, làm cho Nghị quyết Trung ương tám ngày càng bám sát thực tế, phản ánh đầy đủ và đúng đắn yêu cầu của sản xuất và đời sống, tạo điều kiện cho tinh thần và nội dung cơ bản của Nghị quyết nhanh chóng đi vào cuộc sống.

Trong chỉ đạo thực hiện, về sách lược, phải tính toán những bước đi, cách làm thích hợp, hết sức tránh nôn nóng, vội vàng như đã làm vừa qua khi đột ngột tổng điều chỉnh toàn bộ hệ thống giá - lương - tiền với mức rất cao. Song về quyết tâm chiến lược thì phải kiên quyết, dứt khoát đi theo hướng đổi mới, phù hợp với quy luật khách quan là: *xoá bỏ tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển hoạt động kinh tế sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa.*

Nhiệm vụ hiện nay của chúng ta là phải từ những kinh nghiệm thành công và không thành công vừa qua mà tìm ra biện pháp thiết thực, có hiệu quả để khắc phục khó khăn, sửa chữa khuyết điểm, sai lầm theo hướng *kiên trì tiếp tục đổi mới*, với những *bước đi đồng bộ, tích cực, vững chắc* và ngày càng mở rộng hơn, quyết không thể trở lại con đường cũ. Trở lại tập trung quan liêu, bao cấp là trở về cái ngõ cụt mà từ nhiều năm nay chúng ta đã loay hoay trong đó, không có lối thoát. Xoá bỏ tập trung quan liêu, bao cấp, thực hiện hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa chính là lối ra đúng đắn, không có con đường nào khác.

Chống tập trung quan liêu, bao cấp là cuộc đấu tranh vô cùng gian khổ giữa cái mới và cái cũ, giữa cái tiến bộ và cái lạc hậu, giữa tính năng động của yêu cầu đổi mới và tư tưởng bảo thủ, sức ì của những thói quen, giữa yêu cầu thiết lập quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa *thật sự* của toàn thể nhân dân lao động với chủ nghĩa cá nhân trong một số người, nhân danh bảo vệ chủ nghĩa xã hội để cố bám giữ đặc quyền, đặc lợi. Đây là cuộc đấu tranh diễn ra trong nội bộ Đảng, trong bộ máy nhà nước và các đoàn thể, trong nội bộ nhân dân, trong từng cấp, từng ngành, và đấu tranh ngay trong chính bản thân mỗi người chúng ta.

Tương lai của Tổ quốc, quyền lợi của dân tộc đòi hỏi cán bộ, đảng viên trong toàn Đảng, nhất là cán bộ lãnh đạo, phải gương mẫu, đi đầu trong cuộc đấu tranh đó. Chúng ta phải dũng cảm gạt bỏ phần bảo thủ, lạc hậu của bản thân, tự giải thoát khỏi những quan niệm giản đơn về chủ nghĩa xã hội; gạt bỏ đặc quyền, đặc lợi và "bồng lộc" (trái với nguyên tắc phân phối theo lao động) mà mình đã hưởng lâu nay trong cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, góp phần *thúc đẩy sự ra đời của cái mới*. Qua đó mà tự khẳng định chỗ đứng của mình, thật sự "... là đây tó trung thành của nhân dân" như Bác Hồ kính yêu đã dạy. Qua cuộc đấu tranh để đổi mới, Đảng ta sẽ từng bước trưởng thành; mỗi cán bộ, đảng viên của Đảng cũng sẽ trưởng thành. Người nào không thoát khỏi được những suy nghĩ bảo thủ,

lạc hậu, không khắc phục nổi chủ nghĩa cá nhân, không dám từ bỏ đặc quyền, đặc lợi, thì người đó sẽ mặc nhiên tự phủ định mình trước nhân dân, tự tách mình ra khỏi con đường tiến lên của đất nước.

Tại Đại hội này, các đồng chí có nhiệm vụ thảo luận và đóng góp ý kiến bổ sung vào dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương trình Đại hội VI, đồng thời xác định mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ của Đảng bộ Thủ đô trong 5 năm 1986 - 1990. Để làm tốt những việc đó cần nghiên cứu thấu suốt các quan điểm nêu trong kết luận vừa qua của Bộ Chính trị, đã được gửi tới đại hội các tỉnh, thành. Một số điểm tôi vừa nêu trên đây là nhằm góp thêm ý kiến với các đồng chí trong quá trình nghiên cứu.

Thưa các đồng chí thân mến,

Bộ Chính trị, Ban Bí thư luôn luôn quan tâm đến tình hình thành phố Hà Nội, thường xuyên theo dõi, cổ vũ, khích lệ các đồng chí trong từng bước đi, vì sự tiến bộ của Thủ đô là niềm vui chung của nhân dân cả nước. Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, sự chỉ đạo của Ban Bí thư và Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng, sự phối hợp, cộng tác của các ngành và các tỉnh, thành phố trong cả nước, thực hiện các nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị về công tác của Thủ đô, Đảng bộ và nhân dân Hà Nội đã phấn đấu khắc phục khó khăn, vượt qua nhiều thử thách, đạt được những thành tựu quan trọng. Những thành tựu đó là đáng quý; những cố gắng của các đồng chí và nhân dân thành phố rất đáng trân trọng.

Thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị, tôi hoan nghênh những thành tựu đó và nhiệt liệt biểu dương tinh thần phấn đấu kiên cường, bền bỉ của Đảng bộ và nhân dân Thủ đô.

Những điều đã làm được là đáng kể, song những nhiệm vụ sắp tới còn to lớn, nặng nề hơn, đòi hỏi Đảng bộ và đồng bào Thủ đô phát huy hơn nữa tinh thần chủ động, sáng tạo và sự cố gắng vượt bậc.

Là trung tâm đầu não về chính trị, về văn hoá và khoa học, kỹ thuật, đồng thời là một trung tâm lớn về kinh tế và một trung tâm giao dịch quốc tế, Hà Nội có thuận lợi rất cơ bản là nơi tập trung một phần quan trọng tiềm năng về mọi mặt của cả nước. Để khắc phục tình trạng chuyển biến còn chậm chạp so với yêu cầu và khả năng, chưa đáp ứng lòng mong mỏi của nhân dân thành phố cũng như nhân dân cả nước, các đồng chí cần chủ động hơn nữa để tìm mọi biện pháp khai thác thế mạnh to lớn và tiềm năng vốn có.

Các nghị quyết của Trung ương và Bộ Chính trị, đặc biệt là những quan điểm kinh tế mà Bộ Chính trị vừa kết luận đang mở đường cho các đồng chí tận dụng những điều kiện hiện có để nhanh chóng phát huy thế mạnh và tiềm năng đó. Đồng thời, phải tiếp tục xúc tiến một cách hợp lý việc xây dựng kết cấu hạ tầng như điện, nước, giao thông vận tải, thông tin liên lạc... để đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông, ổn định đời sống. Xây dựng Thủ đô nói chung và xây dựng kết cấu hạ tầng của Thủ đô nói riêng là nhiệm vụ của Đảng bộ và đồng bào Thủ đô, đồng thời cũng là nhiệm vụ chung của toàn Đảng, của tất cả các cấp, các ngành, của toàn thể nhân dân ta, vì Thủ đô là niềm tự hào của cả nước, là đại diện của nước ta tiếp xúc với thế giới bên ngoài.

Cùng với sự cố gắng phấn đấu của Đảng bộ và nhân dân Thủ đô, các ngành trung ương, các địa phương phải coi việc xây dựng thành phố Hà Nội cũng là nhiệm vụ của chính mình. Phải góp phần đổi mới nhanh chóng và từng bước vững chắc bộ mặt của Thủ đô.

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể hài hoà, kết hợp công tác trước mắt với công tác lâu dài, kết hợp kinh tế với chính trị, văn hoá, xã hội, kết hợp kiến trúc hiện đại và

truyền thống, bằng sức lực của cả nước, với sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước anh em, bầu bạn, chúng ta có thể và cần phải phấn đấu xây dựng Hà Nội *đi trước một bước* so với sự phát triển kinh tế của bản thân thành phố, nhằm bảo đảm những điều kiện đáp ứng cả yêu cầu chính trị, văn hoá và xã hội, mà thủ đô nước nào cũng cần phải có.

Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị về công tác của Thủ đô đã xác định rõ yêu cầu và nhiệm vụ này, song nhận thức của chúng ta chưa đầy đủ. Nay cần nhắc lại, nhấn mạnh để chúng ta cùng nhau thấu suốt sâu sắc hơn và làm tốt hơn trong thời gian tới.

Phải phấn đấu làm cho Hà Nội xứng đáng là Thủ đô của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mang dáng dấp phong cách của riêng mình, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của đất Thăng Long ngàn năm văn vật. Trong sự nghiệp xây dựng đó, Đảng bộ và nhân dân Thủ đô phải đi đầu; các ngành trung ương có trách nhiệm thường xuyên phối hợp, cộng tác chặt chẽ với Hà Nội; các địa phương khác trong cả nước có trách nhiệm tích cực tham gia.

Tôi tán thành phương hướng xây dựng cơ cấu kinh tế của Hà Nội như đã nêu trong Báo cáo về tình hình và nhiệm vụ của Đảng bộ, bao gồm *công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và kinh tế đối ngoại*, đồng thời góp thêm với các đồng chí một vài ý kiến.

Trong mấy năm gần đây, với khu vực ngoại thành mở ra khá rộng thì việc quan tâm đến lĩnh vực nông nghiệp là cần thiết và đúng đắn. Phải chú trọng xây dựng nông thôn mới đúng với tầm là ngoại thành của Thủ đô; tiến hành ba cuộc cách mạng, củng cố và tăng cường liên minh công nông; từng bước hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, khắc phục "khoán trắng"; gắn phát triển ngoại thành với phát triển nội thành. Có chính sách thoả đáng thúc đẩy nông nghiệp phát triển, bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi để tự cân đối ngay

trong khu vực nông nghiệp và cung cấp một phần lương thực, thực phẩm cho thành phố.

Song mặt khác, cần nhận rõ rằng Thủ đô Hà Nội hiện nay và sau này luôn luôn là một *trung tâm công nghiệp*. Các đồng chí phải ra sức phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp hàng tiêu dùng, công nghiệp cơ khí và điện tử, công nghiệp chế biến và làm hàng xuất khẩu. Đây là thế mạnh của Thủ đô, đồng thời cũng là trách nhiệm của Thủ đô đối với cả nước. Cả nước chăm lo cho Hà Nội, ngược lại Hà Nội phải góp phần thích đáng chăm lo cho cả nước.

Phát triển mạnh mẽ công nghiệp của Thủ đô chính là góp phần quan trọng phát triển nông nghiệp của cả nước, trước hết là của các tỉnh đồng bằng sông Hồng và khu IV cũ, của các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc nước ta, đồng thời cũng nhằm phát triển nông nghiệp và cả công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp ngay ở ngoại thành.

Cách nhìn của chúng ta không thể chỉ ở trong vòng khép kín của bản thân nền kinh tế thành phố. Phải có tầm nhìn rộng, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng công nghiệp, nhất là hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, phấn đấu để công nghiệp Hà Nội đóng được vai trò chủ đạo thúc đẩy phát triển kinh tế trong vùng.

Với tiềm năng về lao động và cơ sở vật chất - kỹ thuật, với mức độ tập trung lớn về chất xám, tay nghề ở trình độ cao, với sự liên kết và hỗ trợ đặc lực của công nghiệp trung ương trên địa bàn thành phố, chúng ta tin chắc rằng khả năng phát triển kinh tế, trước hết là phát triển công nghiệp một cách nhanh chóng và mạnh mẽ, *không xa tầm tay* của Đảng bộ và nhân dân Thủ đô. Kinh tế Hà Nội, với năng suất lao động cao hơn mức trung bình của cả nước, nếu liên kết tốt với các ngành và các địa phương, thì có khả năng ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, không ngừng mở rộng tái sản xuất, góp phần tích lũy cho nền kinh tế quốc dân. Vấn đề là dám đổi mới, dám nghĩ, dám làm, năng động và sáng tạo, đầu tư chiều sâu, đồng bộ hoá,

đưa nhanh tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, cả trong công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

Phải xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa ngày càng lớn mạnh, trong đó kinh tế quốc doanh là nòng cốt. Đồng thời huy động và sử dụng mạnh mẽ các thành phần kinh tế khác theo phương châm "sử dụng để cải tạo, cải tạo để sử dụng tốt hơn", nhằm khai thác và phát huy tiềm năng của thành phố để phát triển lực lượng sản xuất. Có chính sách đúng đắn khôi phục các ngành nghề truyền thống và phát triển thêm những ngành nghề mới, khuyến khích kinh tế gia đình, tạo ra công ăn việc làm, thu hút nhiều lao động, phát triển mạnh mẽ tiểu, thủ công nghiệp, dịch vụ, nhất là dịch vụ kỹ thuật, phục vụ trực tiếp cho sản xuất. Đây là nhiệm vụ rất nặng nề và rất vẻ vang mà đất nước trao cho các đồng chí và đồng bào thành phố theo sự phân công lao động xã hội.

Cùng với việc đẩy mạnh làm hàng xuất khẩu, các đồng chí chủ trương mở rộng hợp tác toàn diện với Thủ đô Mátxcova. Tôi hoàn toàn ủng hộ chủ trương đó, vì nó phù hợp với tinh thần mà tôi đã trao đổi với đồng chí M.X. Goócbatrốp, Tổng Bí thư Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, trong cuộc hội đàm giữa chúng tôi vào mùa hè năm nay tại Mátxcova. Hai bên đã tán thành mở rộng hơn nữa quan hệ hợp tác toàn diện, cùng có lợi, từ gia công, liên doanh đến đầu tư trực tiếp; không những chỉ trong công nghiệp nặng và nông nghiệp như lâu nay đã làm, mà cả trong các lĩnh vực khác như công nghiệp hàng tiêu dùng, công nghiệp chế biến, du lịch, dịch vụ... Đây chính là tư tưởng của Lênin về thời kỳ quá độ được vận dụng vào hoàn cảnh quốc tế ngày nay, khi Liên Xô và cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa đã trở thành một hệ thống hùng mạnh.

Mong rằng từ kinh nghiệm hợp tác với Mátxcova, Hà Nội sẽ tiếp tục mở rộng hợp tác với thủ đô các nước cộng hòa của Liên Xô, với thủ đô và các tỉnh, thành phố của những nước anh em khác. Ngoài ra, cũng cần nghiên cứu từng bước mở rộng

hợp tác với các nước thế giới thứ ba và các nước khác; khuyến khích Việt kiều đầu tư vào trong nước.

Chính sách xuất nhập khẩu nói riêng và chính sách kinh tế đối ngoại nói chung rất quan trọng, tác động lớn đến việc thúc đẩy sản xuất và lưu thông trong nước. Theo sự hướng dẫn và quản lý thống nhất về luật pháp và chính sách của Trung ương trong lĩnh vực ngoại thương và kinh tế đối ngoại, các ngành trung ương cần giúp đỡ Hà Nội thực hiện tốt chủ trương này. Từ kinh nghiệm của Thủ đô mà mở rộng ra, tạo điều kiện giúp đỡ các tỉnh khác làm theo hướng đó.

Đất nước ta đang đổi mới, Hà Nội phải là một trong những địa phương *đi đầu trong quá trình đổi mới đó*. Các đồng chí phải thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương tám, các nghị quyết 28, 31 của Bộ Chính trị, kết luận của Hội nghị Trung ương 10 và các kết luận gần đây của Bộ Chính trị về một số quan điểm kinh tế, về giá - lương - tiền. Phải kiên quyết và từng bước xoá bỏ tập trung quan liêu, bao cấp, tiến hành hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Đó là con đường đúng đắn để thanh toán những tệ nạn tiêu cực trong xã hội.

Tích cực thực hiện Nghị quyết 306 (dự thảo) của Bộ Chính trị, thật sự trao quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh cho các đơn vị kinh tế cơ sở, đồng thời giữ vững quyền quản lý tập trung thống nhất của Nhà nước trên những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Phải kiên quyết chống tư tưởng bảo thủ, trì trệ; đồng thời chống những biểu hiện tự do chủ nghĩa, vô tổ chức, vô kỷ luật, địa phương, cục bộ, vun vén cho lợi ích riêng của đơn vị và cá nhân.

Phải đẩy mạnh sản xuất theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, làm ra nhiều sản phẩm hàng hoá để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và xuất khẩu. Mở rộng lưu thông hàng hoá, xoá bỏ ngăn sông, cấm chợ, chia cắt thị trường. Đồng thời, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa phải tiến quân ra kinh doanh, thông qua phương thức mua, bán thuận tiện, văn minh và chính sách giá cả đúng đắn mà

chiếm lĩnh và làm chủ thị trường, phấn đấu hạ "con số" giá cả, giảm bớt khó khăn về đời sống của nhân dân.

Hà Nội là trung tâm văn hoá toả sáng ra cả nước. Vì vậy, cùng với việc chăm lo đời sống vật chất, các đồng chí cần hết sức chú trọng tổ chức tốt đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân Thủ đô, góp phần xây dựng nền văn hoá mới và con người mới xã hội chủ nghĩa trong cả nước. coi trọng xây dựng nếp sống mới xã hội chủ nghĩa, làm cho mọi người đều phát huy đầy đủ nhân cách của mình, đoàn kết, thương yêu, quý trọng lẫn nhau. Những sinh hoạt văn hoá phải thật sự là dịp tiếp xúc với giá trị văn hoá cao đẹp của dân tộc và của loài người để trau dồi hiểu biết, nâng cao trình độ tư tưởng, đạo đức và thẩm mỹ. Phải giáo dục cho con người Thủ đô sống giản dị, văn minh, lành mạnh, biết trân trọng di sản của cha ông, biết tôn trọng lễ phải, biết kính phục tài năng, yêu mến nghệ thuật. Thủ đô phải là nơi mà người già được săn sóc, trẻ em được yêu thương, phụ nữ được quý trọng và giúp đỡ. Đó là biểu hiện của nếp sống văn minh, là thực chất của sự coi trọng phẩm giá con người trong xã hội ta. Đời sống văn hoá của Thủ đô phải trở thành tấm gương mẫu mực cho cả nước.

Để hoàn thành nhiệm vụ nặng nề của Thủ đô, các đồng chí phải làm tốt *công tác xây dựng Đảng*, tăng cường đoàn kết trên cơ sở giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, nâng cao tính chiến đấu của Đảng, ra sức xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh, bảo đảm cho Đảng bộ đủ sức lãnh đạo tốt mọi mặt công tác của Thủ đô. Đúng như báo cáo của Thành uỷ đã nêu: vấn đề cán bộ đang trở thành vấn đề số một của Đảng bộ thành phố. Nhận định đó cũng đúng với cả nước. Phải tích cực đào tạo, bồi dưỡng, bố trí đúng đội ngũ cán bộ ở các lứa tuổi thích hợp, có năng lực và phẩm chất tốt, bảo đảm tính liên tục và tính kế thừa. Năng lực và phẩm chất trước hết biểu hiện ở sự đổi mới quan niệm và nhận thức, ở khả năng tiếp thụ, vận dụng và hành động theo đúng tinh thần và nội

dung các nghị quyết của Đảng mà tôi vừa nói ở trên. Đó là biểu hiện cụ thể của lòng trung thành với Đảng trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Cùng với việc bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của đơn vị kinh tế cơ sở, quyền hạn của các giám đốc sẽ được mở rộng hơn. Cần có những quy định để bảo đảm việc lựa chọn giám đốc được đúng đắn và thường xuyên giám sát, kiểm tra hoạt động của các giám đốc, nhất là sự giám sát, kiểm tra của tập thể, của quần chúng, để vừa giúp cho cơ sở tiến hành sản xuất, kinh doanh đúng hướng và lành mạnh, vừa bảo vệ đội ngũ cán bộ của Đảng.

Trải qua rèn luyện, thử thách trong thực tế, chúng ta sẽ đào tạo được một đội ngũ cán bộ để sắp xếp, bố trí thay thế kịp thời. Việc lựa chọn cán bộ phải tiến hành một cách dân chủ và công minh, lắng nghe ý kiến quần chúng, bảo đảm sự đồng tình của đa số; không được thiên vị, ưa thì nâng lên, ghét thì chìm xuống. Cùng cố tổ chức, kiện toàn bộ máy, đổi mới cán bộ là *việc thường xuyên*, không nhất thiết phải chờ đợi những dịp đại hội mới tiến hành dồn dập, mà phải làm tốt trước và sau đại hội.

Nạn tham nhũng đang làm suy giảm nghiêm trọng lòng tin của nhân dân đối với Đảng. Chúng ta phải dựa vào quần chúng, vào tập thể cán bộ, đảng viên, những người trung thực để phát hiện kịp thời và dứt khoát loại trừ bọn thoái hoá, biến chất, tham ô, ăn cắp, móc ngoặc, ăn hối lộ, trù dập người tốt, bao che kẻ xấu, tiếp tay cho bọn đầu cơ, buôn lậu. Đối với những người đó, phải thi hành kỷ luật Đảng và xử trí trước pháp luật một cách nghiêm minh, làm trong sạch Đảng và bộ máy nhà nước. Mọi cán bộ, đảng viên, bất kể ở cương vị nào, đều bình đẳng trước kỷ luật và Điều lệ Đảng; mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật và trong xã hội. Trong điều kiện Đảng cầm quyền, mọi cán bộ, đảng viên, bất cứ ở cương vị nào, đều phải sống và làm việc đúng theo pháp luật, không có ngoại lệ. Chúng ta không cho phép bất cứ cán bộ, đảng viên nào vi phạm kỷ luật và Điều lệ Đảng; không cho

phép bất cứ ai ý vào quyền thế để làm trái pháp luật, xâm phạm những nguyên tắc về công bằng xã hội. Các đồng chí cần chú trọng làm thật tốt mặt công tác này để *khôi phục kỷ cương, duy trì kỷ luật* của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Ở vị trí đầu mối giao lưu quốc tế và trong nước, Hà Nội là một địa bàn quan trọng và khá phức tạp. Kẻ địch luôn lách, tung gián điệp, tình báo móc nối để phá hoại; bọn đầu cơ, buôn lậu, lưu manh, trộm cắp trà trộn phá rối trị an, lũng đoạn thị trường. Các đồng chí cần nêu cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, đập tan mọi âm mưu và hành động phá hoại của địch ngay từ trong trứng; kịp thời phát hiện và trừng trị bọn đầu cơ, buôn lậu, lưu manh, trộm cắp; củng cố quốc phòng và an ninh, giữ vững trật tự, an toàn xã hội.

Các đồng chí thân mến,

Báo cáo của Thành uỷ đã nêu lên các vấn đề một cách toàn diện, tôi chỉ nhấn mạnh thêm một số điều cần thiết.

Chúc Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố thành công tốt đẹp. Chúc các đồng chí dồi dào sức khoẻ và có nhiều đóng góp tốt vào tiến bộ chung của thành phố và của cả nước. Chúc cán bộ, chiến sĩ và đồng bào Hà Nội lập nhiều thành tích xuất sắc, hăng hái thi đua hoàn thành kế hoạch năm 1986 để thiết thực chào mừng Đại hội VI, tạo khí thế phấn khởi bước vào thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc và Đại hội Đảng bộ Thủ đô.

* Nguyên Tổng Bí thư, nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Phát biểu tại Đại hội đại biểu lần thứ X Đảng bộ thành phố Hà Nội, ngày 17 – 23-10-1986.

GIÁO DỤC - QUỐC SÁCH HÀNG ĐẦU, TƯƠNG LAI CỦA DÂN TỘC

PHẠM VĂN ĐỒNG*

1. *Quốc sách hàng đầu là gì? Và vì sao nói giáo dục là quốc sách hàng đầu?* Theo ý tôi, nói giáo dục là quốc sách hàng đầu, điều đó có nghĩa là sự nghiệp giáo dục và chính sách giáo dục của Đảng và Nhà nước ta có tầm quan trọng hàng đầu, các cơ quan có thẩm quyền và mọi người, mọi tầng lớp nhân dân trong cả nước đều phải coi trọng như vậy và phải làm đúng như vậy.

Ở đây, khi nói giáo dục là quốc sách hàng đầu, tôi đặc biệt coi trọng chữ *Quốc*. Theo nghĩa đen, chữ *Quốc* có nghĩa là nước, được dùng một cách đích đáng, ở chỗ giáo dục có liên quan mật thiết đến mọi người, đem lại lợi ích cho mọi người, các tầng lớp nhân dân, các địa phương; và mọi người, các tầng lớp nhân dân, các địa phương phải làm hết sức mình vì sự nghiệp giáo dục. Mọi người ở đây là phỏng theo ý của Bác Hồ: "Ai cũng được học hành". Chữ *Quốc* dưới chế độ ta khác hẳn với chữ *Quốc* trong lịch sử nước ta trước đây cũng như lịch sử các nước khác trên thế giới. Bởi lẽ, chữ *Quốc* trong bối cảnh trước đây, thông thường chỉ có nghĩa là giai cấp thống trị. Trong lịch sử nước Pháp, vua Lui 14 thế kỷ XVII, từng nói "nhà nước là ta". Như vậy là đủ rồi, không cần phải bình luận thêm gì nữa. Trở lại tình hình nước ta, từ cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chữ *Quốc* dần dần giàu thêm ý nghĩa đích thực của nó là nước, là dân. Đồng thời với chữ *Quốc* như trên vừa trình bày, chữ *Công* cũng có ý nghĩa lịch sử như chữ *Quốc*.

Bây giờ tôi nói đến một điểm có tầm quan trọng to lớn mà lâu nay chúng ta chưa chú ý đầy đủ, thậm chí chưa chú ý, và quan trọng hơn nữa là có khi những người có trách nhiệm cũng chưa quan tâm đúng mức.

Ở đây phải thấy *quốc sách hàng đầu* trước hết là hưởng thụ và cống hiến, mọi người *được* hưởng thụ và mọi người *phải* cống hiến. Thử hỏi, về hưởng thụ có phải

mọi người đã được hưởng như nhau? Không đâu! Vị trí con người trong xã hội khác nhau, giàu nghèo khác nhau, khả năng khác nhau nên hưởng thụ khác nhau. Còn về cống hiến, cần phân tích cụ thể hơn, đầy đủ hơn. Người có chức, có quyền, người có vị trí trong xã hội, người có nhiều khả năng, và những người bình thường, mỗi người có sự cống hiến khác nhau. Nói một cách giản đơn nhất: mọi người đều phải cống hiến tất cả những gì mình có thể làm được cho giáo dục - quốc sách hàng đầu. Đi sâu hơn một chút nữa thì phải hỏi: Anh là ai? Khả năng của anh có những gì? Hoài bão của anh đối với giáo dục tha thiết đến chừng nào? Anh đã nghiên cứu, suy nghĩ và vươn lên cống hiến ra sao về vật chất, tình cảm và trí tuệ cho sự nghiệp giáo dục? Chỉ gọi như vậy thôi cũng thấy chúng ta đứng trước những vấn đề rất mới về quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu. Mỗi người trong quốc dân đồng bào ta đều có thể suy nghĩ và tự mình trả lời những điều tôi vừa gợi ý trên đây. Tóm lại, mọi người được hưởng thụ thì mọi người đòi hỏi, đồng thời phải cống hiến, mà nếu ai chưa làm đúng mức thì phải gắng sức làm hết mình. Trong chế độ của chúng ta, quyền lợi gắn với nghĩa vụ là như vậy.

Trên đây nói về giáo dục là *quốc sách*, bây giờ nói thêm về *hàng đầu*. Vậy hàng đầu là thế nào? Nói hàng đầu có nghĩa là hàng thứ nhất và còn có nghĩa là đi trước một bước. Hiện nay ở nước ta, nhân dân đòi hỏi một cách thiết tha, một cách khẩn trương, một cách thiết thực cả hai: giáo dục phải xếp ở hàng thứ nhất và đi trước một bước, chứ nhất định không để nó ở hàng bét và lẹt đẹt theo sau. Chúng ta hãy xem thử giáo dục ở nước ta đã đứng ở hàng đầu chưa? Nó chưa phải là hàng thứ nhất và cũng chưa phải là đi trước một bước trong khi người hưởng thụ thì đòi hỏi, còn người có quyền thì ít khi nhớ đến.

Tôi phải nói mạnh mẽ như vậy để mong đợi các cơ quan có thẩm quyền ở nước ta chú ý nhiều hơn nữa, đầy đủ hơn nữa đến sự nghiệp giáo dục, không chỉ vì lợi ích trước mắt mà còn vì tương lai của dân tộc.

2. *Giáo dục là tương lai của dân tộc, chủ yếu là nói cái gì?* Phải chăng là nhấn mạnh vai trò và tác dụng vô cùng quan trọng của giáo dục đối với sự hưng thịnh của dân tộc, sự hưng thịnh về chính trị, về kinh tế, về văn hoá, về xã hội, về cuộc sống (cuộc sống vật chất, cuộc sống văn hoá, cuộc sống tinh thần...).

"Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu", cần hiểu câu nói này của Bác Hồ như thế nào để có chiều rộng và chiều sâu đích đáng về trước mắt và lâu dài? Phải chăng, đây là đòi hỏi lịch sử và cơ hội lịch sử phát triển giáo dục đến mức cao nhất, với tất cả những cống hiến quý báu của nó đối với dân tộc Việt Nam ta trong thời đại Hồ Chí Minh, từ nay cho đến những thế hệ mai sau, nhằm bù đắp lại biết bao điều dân tộc Việt Nam ta chưa làm được, chưa có được trong quá trình lịch sử đã qua.

Giáo dục là tương lai của dân tộc, tức là tương lai của con người, của mọi người, trên quan điểm "sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người", theo học thuyết Mác - Lênin. Ở đây, một lần nữa, tôi muốn nhắc lại câu nói của Bác Hồ: "Muốn có chủ nghĩa xã hội, trước hết phải có con người xã hội chủ nghĩa". Câu nói của Bác vạch ra điểm xuất phát, đồng thời là mục tiêu, là động lực của sự phát triển xã hội, phát triển dân tộc, phát triển con người, đưa đến con người làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội, làm chủ bản thân. Đây là phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của nước ta, gắn với sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới, gắn với thời đại. Công cuộc này rất mới mẻ, chưa có tiền lệ, đồng thời công tác nghiên cứu lý luận của chúng ta cũng chưa đưa lại những kết quả mong muốn. Cho nên, ở đây chỉ có thể đề ra một vài điểm sơ bộ về phương hướng, bước đi và tiền đề của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Nhân đây, tôi muốn nhắc lại một câu nói của Các Mác mà trước đây tôi đã trích dẫn: Giai cấp công nhân "không cần phải thực hiện một lý tưởng nào cả, mà chỉ

cần giải phóng những nhân tố của xã hội mới đã phát triển trong lòng xã hội tư sản cũ đang sụp đổ"¹.

Khái quát những điều nói trên đây, theo ý tôi, muốn có chủ nghĩa xã hội thì trước hết phải đào tạo, rèn luyện, xây dựng đội ngũ những con người xã hội chủ nghĩa, đồng thời phải tạo cơ sở vật chất và kỹ thuật, tư tưởng và văn hoá, những tiền đề không thể thiếu được của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Tiền đề cơ bản là từng bước thực hiện quyền làm chủ của nhân dân từ thấp lên cao, từ nhỏ đến lớn, từ trên xuống, từ dưới lên theo phương châm: "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Có thể nói, nhân dân thực sự làm chủ đến đâu, ở đâu, thì hoạt động của Nhà nước sẽ giảm dần đến đó, và ở đó. Đó là quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Bài này nói về giáo dục là quốc sách hàng đầu, tương lai của dân tộc, thì cũng nên nghiên cứu về thời đại Hồ Chí Minh trong lịch sử nước ta, nhất là trong tương lai gần và xa.

Trở lại câu nói của Bác: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu". Vậy thì một dân tộc mạnh phải là một dân tộc giỏi. Đây là luận điểm có tính triết lý rất sâu xa, phải nghiên cứu dốt, yếu, giỏi, mạnh là thế nào và phải làm gì, làm như thế nào để đạt được những mục tiêu cực kỳ rộng lớn của thời đại hưng thịnh nhất trong lịch sử nước ta - thời đại Hồ Chí Minh.

Hiện nay nước ta đang đứng trước cả thời cơ lớn và những thách thức lớn, cho nên con đường, bước đi, sự lớn lên của đất nước là không dễ dàng, phải phấn đấu kiên cường, bền bỉ và có hiệu quả mới giữ được tốc độ tăng trưởng như dự kiến và tạo tiền đề để phát triển cao hơn, nhanh hơn trong các năm sau.

Chính trong bối cảnh trên mà Đảng ta, Nhà nước ta càng phải ra sức chăm lo sự nghiệp giáo dục, coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, tương lai của dân tộc. Trong

sự nghiệp này, ta có lợi thế là nhân dân ta có truyền thống hiếu học, ham học, thông minh, cần cù, chịu khó, mọi người đều chịu đựng thiếu thốn, dành dụm những gì có thể, nhằm bảo đảm cho con em mình ăn học đến nơi, đến chốn.

3. Giáo dục là quốc sách hàng đầu, tương lai của dân tộc, bởi như ở trên đã nói, giáo dục là cái đòn xeo cả loài người, các dân tộc, con người lớn lên và phấn đấu bằng cuộc cách mạng lật đổ giai cấp áp bức, bóc lột, thực hiện bước ngoặt từ Vương quốc của áp bức, bóc lột đến Vương quốc của tự do, đem lại hạnh phúc cho mọi người.

Giáo dục trong tình hình hiện nay là giáo dục trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, thời kỳ quan trọng bậc nhất của sự nghiệp cách mạng nước ta trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Điều này có ý nghĩa rất to lớn thậm chí có ý nghĩa lịch sử về lý luận và thực tiễn, bởi lẽ công nghiệp hoá, hiện đại hoá có quan hệ mật thiết với toàn bộ sự nghiệp giáo dục. Quan hệ này là quan hệ nhân quả, phát triển không ngừng trong mọi lĩnh vực của cuộc sống: chính trị, kinh tế, văn hoá, đối nội, đối ngoại, an ninh, quốc phòng, v.v..

Sự phát triển của khoa học và công nghệ, sự phát triển của khoa học quản lý, sự phát triển nhanh chóng và đồng bộ của lực lượng sản xuất, chủ yếu là lực lượng lao động, từ trình độ thấp với công cụ thô sơ đến có nghề tinh xảo, với những máy móc ngày càng tinh vi, trình độ cao và rất cao, là những nhân tố đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Và công nghiệp hoá, hiện đại hoá đến lượt nó lại thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế, văn hoá, xã hội... Mọi quan hệ này diễn ra trong tiến trình đi lên của giáo dục, đem lại dân giàu, nước mạnh, ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành.

Cốt lõi của quan hệ này là nắm bắt những thành quả khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội - nhân văn và công nghệ thích hợp với nước ta và

sử dụng những thành quả ấy một cách có lợi nhất cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Mặt khác, chúng ta phải nghiên cứu và suy nghĩ rất nhiều, rất sâu về những nước xung quanh ta, những nước đã đi trước ta, để tranh thủ mọi cơ may trong quan hệ quốc tế, từ đó có được những gì chúng ta cần cho sự phát triển khoa học và công nghệ.

Để đưa sự nghiệp cách mạng nước ta không ngừng tiến về phía trước một cách vững chắc, trong thời điểm lịch sử này chúng ta phải tập trung lực lượng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, như các văn kiện của Đảng đã chỉ rõ. Điều này là chân lý, sáng tỏ như ban ngày, và ta có những thuận lợi trong quá trình thực hiện. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là mọi việc đều thuận buồm xuôi gió. Thực vậy, tình hình kinh tế - xã hội nước ta vài năm lại đây cũng bộc lộ, và Đảng, Nhà nước cũng đã thấy trước, biết bao khó khăn, phức tạp cần vượt qua, biết bao cơ may và thuận lợi cần tranh thủ, biết bao dũng cảm, trí tuệ và tài năng ở mọi người, nhất là những người, những cơ quan có trách nhiệm trong hệ thống chính trị của nước ta. Chúng ta cũng phải thấy rằng, trên con đường đi lên của chúng ta trong một thời gian lịch sử không dài lắm nhưng cũng không phải là mau chóng, có nghĩa là phải cần đến vài ba thập kỷ, cần phải gắn liền một cách hữu cơ với những đổi mới không ngừng và phong trào cách mạng của quần chúng.

Tôi nhấn mạnh những điều trên đây để làm nổi bật vị trí và tác dụng to lớn và không gì thay thế được của giáo dục trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phải có cách nhìn, tầm nhìn rộng, cao và sâu thì mới thấy hết ý nghĩa của quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu, tương lai của dân tộc.

Ở đây tôi gợi một số ý về chủ trương, còn phải tiếp tục suy nghĩ thêm:

- Phải làm Chiến lược giáo dục (việc này đề ra đã lâu nhưng năm tháng trôi qua mà ngành giáo dục vẫn chưa trả lời); phải làm Chiến lược con người (việc này cũng đã bắt đầu làm nhưng đến nay chưa xong).

- Phải suy nghĩ, nghiên cứu để thiết kế toàn bộ hình thái nền giáo dục nước ta và đưa hình thái ấy vào thực hiện. Đây là hình thái về cơ cấu và hệ thống giáo dục trên phạm vi cả nước cho đến các khu vực, các địa phương, các cộng đồng dân cư lớn, nhỏ, từ thành phố đến nông thôn, v.v..

- Phải chú ý đúng mức đến các bộ phận cấu thành của giáo dục, của nhà trường: chính sách đào tạo, sử dụng và đãi ngộ lực lượng giảng dạy, lực lượng quản lý và lãnh đạo; chính sách đối với học sinh, sinh viên; trang bị cơ sở vật chất và kỹ thuật cho giáo dục, cho các loại nhà trường; toàn bộ kinh phí chi cho giáo dục. Đồng thời phải thấy giáo dục có liên quan mật thiết với gia đình, xã hội cũng như cuộc sống của mọi người (gần và xa, địa phương và cả nước...). Cũng cần suy nghĩ thêm về vấn đề phân cấp quản lý giáo dục từ Bộ đến các địa phương, đến các loại trường, nhất là các trường đại học...

4. Việc coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, tương lai của dân tộc cũng như việc biến quan điểm này từng bước thành hiện thực sinh động trong cuộc sống của nước ta, biến nó thành một đòn xeo của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước có ý nghĩa thiết thực, gắn liền với bối cảnh lịch sử hiện nay, đáp ứng một cách tích cực xu thế của thời đại.

Chúng ta đang sống trong một thời đại gọi là thời đại thông tin, đúng hơn là thời đại của trí tuệ, thời đại các nước trên thế giới ganh đua để phát triển, để có vị trí, có cơ hội có lợi cho mình trong quan hệ quốc tế. Thời đại ngày nay cũng là thời đại khu vực hoá, toàn cầu hoá, mọi nước, mọi dân tộc trên thế giới nếu tụt hậu sẽ bị đào thải. Tình hình đó đòi hỏi nước ta, nhân dân ta phải vươn lên phấn đấu với ý chí tự lực tự cường, tiên bộ không ngừng, có sức cạnh tranh với các nước, đem lại lợi ích cho dân tộc.

Chúng ta phải mở rộng quan hệ về giáo dục với các nước, với các tổ chức quốc tế, với các tổ chức phi chính phủ nhằm hội nhập, giao lưu, tìm kiếm sự hợp tác, sự

ủng hộ, sự giúp đỡ vốn liếng, trang bị, thiết bị, kinh nghiệm...; mặt khác, chúng ta tranh thủ tối đa lực lượng người Việt Nam ở nước ngoài, trong đó có nhiều người giỏi và có trình độ về nhiều mặt, có thể đóng góp vào sự nghiệp giáo dục ở nước ta.

Những năm gần đây, hầu hết các nước đều coi đầu tư cho giáo dục, đào tạo là đầu tư phát triển kinh tế, đầu tư cho tương lai. Sản phẩm của giáo dục, đào tạo là con người, do vậy việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo dựa trên ngân sách nhà nước và nguồn lực của toàn xã hội.

Ngân sách chi cho giáo dục ở nước ta thường năm sau cao hơn năm trước, tuy nhiên so với các nước, còn thua thấp khá xa, do nền kinh tế của ta phát triển kém, ngân sách của ta quá nhỏ bé và thu nhập quốc dân tính theo đầu người còn rất thấp². Trong các năm tới, chúng ta phải cố gắng tăng kinh phí cho giáo dục bằng cách chống cho được nạn tham ô, lãng phí, tham nhũng... (mà dư luận xã hội đã và đang lên án mạnh mẽ và đòi hỏi xử lý nghiêm khắc) và dùng số tiền này lập nên quỹ phát triển giáo dục. Đây là một công đôi việc vừa có thêm kinh phí cho giáo dục, vừa làm trong sạch bộ máy nhà nước.

5. Nói về các lực lượng là tác nhân của quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu, tương lai của dân tộc, trước hết tôi nói về sự lãnh đạo của Đảng. Đảng phải phát huy đến mức cao nhất sự lãnh đạo của mình, làm cho toàn Đảng, toàn dân thấm nhuần quan điểm đúng đắn về giáo dục, từ đó hướng mọi hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị nhằm vào hiệu quả thiết thực cho giáo dục.

Nhà nước phải nâng cao năng lực quản lý của mình, đề ra những chủ trương, chính sách và động viên mọi nguồn lực đẩy giáo dục đi trước một bước, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Các đoàn thể quần chúng phải tăng cường hoạt động về nhiều mặt, đóng góp có hiệu quả vào sự phát triển giáo dục.

Gia đình và xã hội có tác dụng tích cực đối với sự nghiệp giáo dục trong phạm vi cả nước và ở từng địa phương, từng trường học và lớp học. Tác dụng ấy cần được phát huy nhằm tạo môi trường thuận lợi cho giáo dục.

Tất cả những điều trình bày trên đây là cốt lõi của chủ trương giáo dục là quốc sách hàng đầu, tương lai của dân tộc. Từ trước đến nay, chúng ta chưa chú ý thực hiện chủ trương này một cách đầy đủ và thiết thực. Bây giờ phải có sự chuyển biến, sự đổi mới từ tư duy đến hành động và phải là một quá trình, trong đó phải luôn chú ý rằng sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố có tính quyết định nhất.

* Nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nguyên Thủ tướng Chính phủ. Bài đã in trong sách *Về vấn đề giáo dục - đào tạo*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.17, tr.455-456.

2.

<i>Nước</i>	<i>Chi giáo dục năm 1995 bình quân 1 người theo USD hối đoái*</i>	<i>Chi giáo dục năm 1995 bình quân 1 người theo USD PPP**</i>
Nhật Bản	1861	974
Hàn Quốc	953.6	806
Xingapo	876.9	1222

Hồng Kông	705.8	706
Thái Lan	110.5	287
Philíppin	14.9	61
Indônêxia	8.6	35
Băngladét	5.52	25
Việt Nam	7.8	75

* Tính theo giá hối đoái thực tế.

** Tính theo sức mua tương đương.

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

NĂM VỮNG QUAN ĐIỂM THỰC TIỄN, PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN, ĐƯA SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI TIẾN LÊN GIÀNH NHỮNG THẮNG LỢI MỚI

Đại tướng VÕ NGUYỄN GIÁP*

Chúng ta hoan nghênh Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã cùng với các cơ quan hữu quan tổ chức cuộc hội thảo lớn về đề tài: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và cách mạng Việt Nam* nhân dịp 110 năm ngày sinh của Bác Hồ. Cuộc hội thảo đã được hoan nghênh rộng rãi; trên 130 bản tham luận đã được gửi đến.

Đề tài nêu lên hết sức rộng lớn, tôi không có ý định trình bày một bài tham luận với nội dung đầy đủ mà chỉ muốn phát biểu với hội thảo về một vấn đề. Đó là vấn đề *năm vững quan điểm thực tiễn, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, giải đáp đúng những vấn đề thực tiễn đang đặt ra, đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên giành những thắng lợi mới*. Phải khắc phục sự chậm trễ hiện nay về lý luận cách mạng ở nước ta, như các đồng chí lãnh đạo đã nhận định, nhằm đưa sự nghiệp đổi mới tiếp tục phát triển nhanh và vững, giành những thắng lợi to lớn trong khi dân tộc ta với loài người đang bước vào thế kỷ mới, thiên niên kỷ mới.

Bác Hồ thường căn dặn, phải luôn luôn *coi trọng thực tiễn*, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ yếu học tập lập trường quan điểm và phương pháp tư tưởng. Từ những ngày đầu rời Tổ quốc ra đi tìm đường cứu nước, Bác Hồ với chủ nghĩa yêu nước nóng bỏng đã từng có cái vốn về *quan điểm thực tiễn và tư duy biện chứng của Việt Nam và phương Đông*. Chính vì vậy mà khác với các nhà yêu nước tiền bối, Bác đã không đi về phương Đông mà lại đi về phương Tây, nhằm tận mắt trông thấy thực tiễn của nước Pháp là một trung tâm văn minh ở châu Âu lúc bấy giờ và cũng là kẻ thù chủ yếu của ta; có trình độ học vấn trung học nhưng Người lại dần thân làm người lao động, sống cuộc sống của những người cùng khổ để có điều kiện tiếp xúc với người dân bị áp bức. Có thể nói, Hồ Chí Minh là một lãnh tụ cách

mạng đã đi ra thế giới nhiều nhất. Người đã đi khắp năm châu bốn biển, đến Pháp, Mỹ, Anh... đến 27 nước, phần lớn là thuộc địa và khi đã đi đến với chủ nghĩa Lênin, chủ nghĩa Mác - Lênin thì đã tìm ra con đường cứu nước. Đồng thời, trong quá trình nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và hoạt động ở Quốc tế Cộng sản, Người càng *thấm nhuần thêm quan điểm thực tiễn và phép duy vật biện chứng, duy vật lịch sử*. Lênin đã nói: Thực tiễn là điều cơ bản nhất, là cơ sở đầu tiên của nhận thức và quan điểm thực tiễn đã được Mác đưa vào phép duy vật biện chứng là điều cơ bản nhất phân biệt phép duy vật siêu hình của Phobách với phép duy vật biện chứng của Mác. Lênin lại khẳng định: Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Chính do nắm vững quan điểm thực tiễn mà Lênin đã có sự phát triển thiên tài, chủ trương làm Cách mạng Tháng Mười Nga trong khi theo Mác thì cách mạng vô sản chỉ có thể thành công ở các nước tư bản phát triển và chỉ có thể thành công cùng một lúc trong một loạt nước.

Bác Hồ là một con người rất thực tiễn, hết sức thực tế, lý luận gắn với thực tiễn. Nhờ nắm vững quan điểm thực tiễn của tư duy Việt Nam và phương Đông, của phép biện chứng Mác - Lênin và có một vốn sống thực tiễn hết sức phong phú, nên Người đã phân tích xã hội Việt Nam và thế giới một cách đúng đắn, và có những luận điểm sáng tạo lớn, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối của Quốc tế Cộng sản đối với cách mạng thuộc địa.

Người đã vạch đúng *mâu thuẫn chủ yếu* của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ là *mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và bè lũ tay sai với dân tộc Việt Nam, với tất cả các giai cấp, tầng lớp và cá nhân yêu nước*. Do đó đã đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết, tạm gác cách mạng thổ địa, đề ra đường lối cách mạng đúng đắn, tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc giành độc lập cho Tổ quốc, tạo điều kiện tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ngay trong tình hình phức tạp khó khăn lúc bấy giờ, Người

đã khẳng định cách mạng thuộc địa có thể chủ động đứng lên, bằng sức mình là chính, để giải phóng dân tộc.

Với đường lối đúng đắn, Người và Đảng đã tập hợp được mọi lực lượng yêu nước trong Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, trên nền tảng công, nông, trí liên minh, tiến hành vũ trang khởi nghĩa, đưa Cách mạng Tháng Tám đến thành công vĩ đại, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu Á. Tiếp đó, trong cuộc kháng chiến khốc liệt nhất, kéo dài 30 năm, dân tộc ta đã đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, đưa lại độc lập, thống nhất hoàn toàn cho đất nước.

Như vậy là, với đường lối cách mạng đúng đắn sáng tạo, Người đã cùng với Đảng, lãnh đạo toàn dân ta *hoàn thành vẻ vang cuộc cách mạng dân tộc dân chủ*, đưa cả nước bước vào giai đoạn cách mạng mới: *Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta và bảo vệ vững chắc Tổ quốc thân yêu*, tiếp tục hoàn thành con đường cách mạng mà Bác đã vạch ra. Con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở một nước kinh tế còn lạc hậu như nước ta là một nhiệm vụ cách mạng mới mẻ, chưa có tiền lệ, lý luận kinh điển cũng chưa nói đến, đòi hỏi những người cộng sản không ngừng sáng tạo, không thể giáo điều sách vở, khuôn mẫu, bảo thủ.

Từ khi nước nhà đã được độc lập, thống nhất, trải qua 25 năm xây dựng và bảo vệ đất nước, trong đó hơn 10 năm phạm sai lầm giáo điều và duy ý chí, thoát ly thực tiễn, dập khuôn theo mô hình một số nước đi đến khủng hoảng trầm trọng. Từ năm 1986, Trung ương Đảng ta đã dũng cảm nhìn vào sự thật, nắm vững quan điểm thực tiễn, trở lại với tư tưởng Hồ Chí Minh, đề ra chính sách đổi mới đúng đắn sáng tạo. Cho đến nay, dưới ánh sáng của đường lối đổi mới, toàn dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân đã giành được những thắng lợi cực kỳ to lớn. Nước ta đã làm nên một việc thần kỳ là đang từ một nước thiếu đói phải nhập khẩu lương thực, chỉ trong một thời gian ngắn đã trở thành một nước xuất khẩu

gạo đứng thứ hai trên thế giới. Và trong khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ thì Việt Nam vẫn đứng vững và tiếp tục tiến lên. Tốc độ tăng trưởng đạt mức tương đối cao trong nhiều năm, vị thế quốc tế ngày càng được mở rộng và nâng cao. Tổng kết hơn 60 năm đấu tranh và thắng lợi của Đảng, Đại hội VII đã khẳng định: Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng, đánh dấu một bước phát triển lý luận cực kỳ quan trọng. Tiếp đó Đại hội VIII phát triển một bước mới đường lối của Đảng, đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, tình hình mọi mặt gặp những khó khăn mới, tốc độ phát triển chậm lại. Có thể nói rằng, nguy cơ tụt hậu chưa được chặn lại.

Ở đây, tôi muốn nói và nhấn mạnh một điểm là những năm đổi mới vừa qua, cần thấy cho hết thắng lợi to lớn về mọi mặt, cần khẳng định và đáng tự hào, nhưng chúng ta *vẫn phải nắm vững quan điểm thực tiễn*, một lần nữa dũng cảm nhìn vào sự thật, thấy rõ rằng *nước ta vẫn còn là một nước lạc hậu và nghèo nàn trên thế giới*. Thu nhập bình quân đầu người còn thấp hơn hàng mấy chục lần so với các nước trong khu vực và hàng trăm lần so với các nước tiên tiến. Trình độ công nghệ so với các nước trung bình còn lạc hậu hơn mấy thập kỷ, so với các nước tiên tiến thì gần cả trăm năm. Trong khi các nước phát triển đã đi qua hai cuộc cách mạng công nghiệp và bước vào kinh tế tri thức thì nước ta mới bắt đầu tiến hành sự nghiệp công nghiệp hoá. Sự phát triển siêu tốc của cách mạng khoa học và công nghệ và xu hướng toàn cầu hoá dưới sự chi phối của một số siêu cường và tập đoàn tư bản xuyên quốc gia như một cơn lốc đang lôi cuốn cả hành tinh. Xen lẫn với xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển thì xung đột sắc tộc, tôn giáo, chiến tranh cục bộ và chạy đua vũ trang vẫn diễn ra gay gắt. Rõ ràng nước ta đang đứng trước những thách thức cực kỳ quyết liệt.

Trước tình hình đó, trong khi kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nắm vững quy luật dựng nước đi đôi với giữ nước, chúng ta càng thấy rõ *mâu thuẫn gay gắt nhất của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới là mâu thuẫn giữa thực trạng nền kinh tế lạc hậu và nghèo nàn với yêu cầu cao của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa hiện đại nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.*

Do vậy, chúng ta cần *nắm vững phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm*, phải phát huy cao độ sức mạnh của dân tộc, nghị lực sáng tạo của toàn dân, kết hợp với tranh thủ ở mức cao nhất sức mạnh của thời đại, *chiến thắng bằng được lạc hậu, nghèo nàn* và xây dựng đất nước ngày càng giàu mạnh, dân chủ và công bằng, thật sự đem lại ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Toàn Đảng và toàn dân ta với quyết tâm lớn nhất, với sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc ra sức phấn đấu thực hiện bằng được những quyết sách chiến lược mà tôi cho là cực kỳ quan trọng do Đảng đã đề ra:

Một, hướng đột phá trung tâm là *ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất*, mở mạnh hơn nữa cho nhân dân làm kinh tế, phát huy ở mức cao nhất, khả năng sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân. Xây dựng một *nền kinh tế nhân dân* với năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh ngày càng cao. Như Mác đã nói: *Lực lượng sản xuất là tiền đề của mọi tiền đề của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.* Có cơ chế và chính sách khuyến khích mạnh mọi thành phần kinh tế, tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua xoá đói nghèo, cùng nhau làm giàu chính đáng, nghèo đói thì không có chủ nghĩa xã hội. Thực hiện bằng được lời Bác dặn: Người nghèo thì làm cho khá lên, người khá thì làm cho giàu lên, người giàu thì làm cho giàu hơn nữa. Kinh tế nhà nước nắm những ngành then chốt càng phải không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từng bước tiếp cận với kinh tế tri thức.

Hai, trước tình hình khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão, đang tác động sâu xa đến sự phát triển đời sống kinh tế - xã hội của thế giới, muốn tiến kịp các nước không có phương sách nào khác là phải thực hiện bằng được *giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu*. Chủ trương này Đảng đề ra từ lâu nhưng vẫn chưa thực hiện được, Bác Hồ đã từng nói: "Chủ nghĩa xã hội cộng với khoa học sẽ đưa nhân loại đến hạnh phúc vô tận".

Triển khai một hệ thống *chiến lược và chính sách phát triển khoa học (bao gồm cả khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên) và công nghệ quốc gia* vừa phù hợp với sự phát triển khoa học và công nghệ trên thế giới, vừa đáp ứng yêu cầu bức thiết của tình hình nước ta, làm cho khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao sớm trở thành là động lực chủ yếu cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Chấm dứt tình trạng nhập công nghệ lạc hậu đang diễn ra trong nhiều ngành, hiện đại hoá các ngành nghề truyền thống.

Đồng thời thực hiện một *cuộc cách mạng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo*, cả về nội dung và phương pháp, nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài, đào tạo ra những con người có hoài bão và nhân cách, có tri thức và kỹ năng. Phát động phong trào toàn dân học tập, vừa học vừa làm, vừa làm vừa học, khơi dậy tiềm năng sáng tạo của con người Việt Nam, tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ khoa học tiếp cận và làm chủ khoa học và công nghệ hiện đại, nhằm đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, làm cho nền kinh tế - xã hội nước ta sớm tiến kịp nền văn minh trí tuệ. Phải bằng mọi cách kiên quyết khắc phục những hiện tượng không lành mạnh, xuống cấp trong giáo dục.

Ba, trên cơ sở *đi đôi với phát huy cao độ nội lực* tổng hợp của đất nước mà trước hết là trí tuệ và năng lực sáng tạo của con người Việt Nam, *cần tiếp tục mở rộng hội nhập quốc tế và khu vực* trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, giữ vững hoà bình ổn định, độc lập tự chủ và bản sắc văn hoá dân tộc. Hội nhập một cách chủ

động, không bị động đối phó, nhằm thu hút các nguồn vốn, kinh nghiệm quản lý tiên tiến và tiến bộ khoa học và công nghệ, tận dụng được những mặt tích cực của toàn cầu hoá; thực hiện chính sách đối ngoại đa phương hoá, đa dạng hoá, tăng cường quan hệ đoàn kết hữu nghị với các nước, các dân tộc, với lực lượng hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội nhằm tranh thủ được sức mạnh của thời đại, tìm cách đưa nước ta phát triển nhanh và bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần xây dựng một trật tự thế giới mới công bằng và bình đẳng.

Bốn, phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm thì *xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt*. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng luôn là nhân tố quyết định thắng lợi cho công cuộc xây dựng đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Tiếp tục triển khai cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng mà Trung ương đã đề ra, làm cho Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh. Đảng phải là đảng của giai cấp công nhân, đồng thời là đảng của nhân dân lao động và của dân tộc như Bác Hồ đã nói. Đảng là lương tâm, danh dự, trí tuệ của giai cấp, của dân tộc. Đảng tin dân, dân tin Đảng, nội bộ đoàn kết thống nhất, dân chủ rộng rãi, kỷ luật nghiêm minh.

Bằng tự phê bình và phê bình nghiêm chỉnh và có lý có tình, kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những đảng viên thoái hoá biến chất, đấu tranh không khoan nhượng với mọi tệ nạn quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, làm ăn phi pháp; coi các tệ nạn ấy là "giặc nội xâm" như Bác Hồ đã nhiều lần nêu lên. Đảng viên, nhất là cán bộ phải gương mẫu về tư tưởng, về đạo đức cách mạng, phải cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư, phải đi đầu trong nhiệm vụ xoá đói giảm nghèo, làm giàu chính đáng, góp phần xứng đáng vào nhiệm vụ xây dựng đất nước giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh và bảo vệ Tổ quốc. Một vấn đề quan trọng là phải căn cứ vào những tiêu chuẩn đạo đức và tài năng mà bố trí đúng cán bộ, nhất là ở các vị trí chủ chốt.

Vấn đề quyết định thắng lợi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta là đường lối đúng đắn của Đảng. Đường lối ấy phải phù hợp với thực tiễn và quy luật vận động của xã hội nước ta, phản ánh được ý chí và nguyện vọng của toàn thể dân tộc và xu thế phát triển của thời đại. Do vậy phải hết sức coi trọng vấn đề lý luận, khắc phục bằng được tình trạng trì trệ về lý luận hiện nay. Muốn vậy, Đảng phải thật sự dân chủ trong nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, lắng nghe ý kiến rộng rãi của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Cải tiến phương thức lãnh đạo của Đảng, tiếp tục xây dựng nhà nước pháp quyền, thể hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, thực hiện đoàn kết, đại đoàn kết, phát động phong trào thi đua yêu nước, hoàn thành những nhiệm vụ và mục tiêu mà Đảng đã đề ra.

*

* *

Trước đòi hỏi của công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn hiện nay, đòi hỏi đội ngũ cán bộ làm lý luận cần có phẩm chất đạo đức, "dĩ công vi thượng", luôn đặt lợi ích của đất nước, của Đảng, của nhân dân lên trên hết, dũng cảm tìm chân lý và bảo vệ chân lý, không cá nhân vị kỷ, không vì lợi ích riêng mà sinh ra cơ hội, bè phái, nói những điều mà chính mình không tin, quay lưng lại với thực tiễn, không dám nói lên sự thật.

Cần đổi mới cách tiến hành hội thảo khoa học, hội mà không thảo, nặng về hình thức, kém hiệu quả. Coi trọng lĩnh vực thông tin, bởi vì ngày nay thông tin là lực lượng, là sức mạnh, là của cải. Mở rộng thông tin tiếp thu những tiên bộ của nhân loại và tuyên truyền cho thế giới hiểu Việt Nam, phục vụ cho công cuộc xây dựng đất nước, bảo vệ Tổ quốc.

Tóm lại, nắm vững mục tiêu cách mạng và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *nắm vững quan điểm thực tiễn* gắn lý luận với

thực tiễn, xuất phát từ thực tiễn, tổng kết thực tiễn mà tìm ra quy luật, *phát triển sáng tạo lý luận, giải đáp đúng những vấn đề do thực tiễn đặt ra*, nhất định chúng ta sẽ thắng lợi trong cuộc chiến đấu chống lạc hậu và nghèo nàn, đưa đất nước ta tiến nhanh và vững trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, làm nên những kỳ tích mới từng bước sánh vai với các nước có nền kinh tế và khoa học tiên tiến trên thế giới.

* Nguyên Uỷ viên Bộ Chính trị, nguyên Bí thư Quân uỷ Trung ương, nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam. Phát biểu tại Hội thảo *Tư tưởng Hồ Chí Minh và cách mạng Việt Nam* ở Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, ngày 16-5-2000.

THỰC HIỆN RỘNG RÃI VÀ ĐẦY ĐỦ NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
LÀ ĐIỂM MÁU CHÓT TRONG ĐỔI MỚI TƯ DUY CHÍNH TRỊ VÀ TƯ DUY
KINH TẾ

NGUYỄN VĂN LINH*

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Thưa các đồng chí và các bạn,

Sự kiện chính trị nổi bật nhất ở nước ta trong thời gian gần đây là cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội khoá VIII và bầu hội đồng nhân dân các cấp đã thành công tốt đẹp. Cuộc bầu cử diễn ra theo tinh thần đổi mới của Đại hội Đảng lần thứ VI, cởi mở và dân chủ hơn so với các lần bầu trước, tôn trọng quyền làm chủ của dân trong việc lựa chọn các đại biểu thay mặt mình vào cơ quan quyền lực tối cao của đất nước. Bốn trăm chín mươi sáu vị đại biểu có mặt hôm nay của Quốc hội khoá VIII là những người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, có vinh dự to lớn và trách nhiệm nặng nề quyết định những vấn đề trọng đại có liên quan đến công cuộc đổi mới và vận mệnh của đất nước.

Nhân dịp này, cho phép tôi thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nhiệt liệt chào mừng và chúc sức khoẻ các vị đại biểu, các đồng chí và các bạn có mặt tại kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khoá VIII.

Tôi cũng xin nhiệt liệt hoan nghênh sự có mặt của các vị trong đoàn ngoại giao tại buổi khai mạc khoá VIII của Quốc hội Việt Nam.

Thưa các vị đại biểu,

Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đánh dấu bước đổi mới quan trọng trong sự lãnh đạo của Đảng trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Những quan điểm và chủ trương mới do đại hội lần này quyết định chỉ rõ con đường đưa nước ta vượt ra khỏi khó khăn, dần dần ổn định tình hình kinh tế - xã hội. Những việc

lớn mà Đảng và Nhà nước ta đã làm từ sau Đại hội đến nay đều thể hiện quyết tâm tiến theo phương hướng đúng đắn đó.

Thời gian sau Đại hội, Đảng và Nhà nước tập trung sự chú ý của mình vào công tác sắp xếp lại bộ máy và cán bộ lãnh đạo ở các cơ quan trung ương và địa phương. Qua cuộc bầu cử Quốc hội mới và kỳ họp này của Quốc hội khoá VIII, bộ máy nhà nước được kiện toàn thêm một bước. Chúng ta nhận thức sâu sắc rằng nếu không kiên quyết đổi mới về tổ chức bộ máy và cán bộ thì không một chủ trương, chính sách nào có thể thực hiện được tốt. Một bộ máy có hiệu lực và trong sạch là yêu cầu cấp bách của nhân dân và của cách mạng hiện nay. Có lập lại trật tự, kỷ cương trong Đảng, trong cơ quan lãnh đạo các cấp của Nhà nước, mới có sức mạnh lập lại trật tự, kỷ cương trong xã hội. Do đó, nhiệm vụ đổi mới tổ chức bộ máy và cán bộ vẫn tiếp tục là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của chúng ta hiện nay và sắp tới.

Thi hành Nghị quyết Đại hội và ý nguyện của nhân dân, Bộ Chính trị đang tích cực chuẩn bị tiến hành cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội. Cuộc đấu tranh chống những biểu hiện hư hỏng trong bộ máy và cán bộ đã trở nên mạnh mẽ trong thời gian chuẩn bị Đại hội VI. Hiện nay, nó đang được tiếp thêm khí thế mới. Chúng ta hiểu rằng đây là công việc không dễ dàng. Điều cần thiết là chúng ta phải kiên định, quyết tâm tiến hành cuộc đấu tranh mạnh mẽ theo phương hướng đã vạch ra, đẩy tới những công việc mà chúng ta vừa mới bắt đầu làm.

Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp vào đầu tháng tư đã thực hiện một trong những nhiệm vụ quan trọng do Đại hội VI đề ra là giải quyết những vấn đề cấp bách về phân phối, lưu thông. Đây là lĩnh vực rất hệ trọng mà nhân dân đang mong đợi giải quyết. Tư tưởng chỉ đạo hàng đầu ở đây là: đổi mới cơ chế, chính sách và tổ chức phân phối lưu thông theo hướng vận dụng đúng đắn

các quy luật kinh tế, lấy kế hoạch hoá làm trung tâm, mở rộng việc sử dụng quan hệ hàng hoá - tiền tệ, *chuyển sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa*, gắn liền với đổi mới các khâu khác trong cơ chế quản lý kinh tế. Hội nghị đã xem xét và giải quyết một bước ba loại chính sách: chính sách về giá cả và lưu thông vật tư, hàng hoá; chính sách và biện pháp giải quyết tiền lương và đời sống của cán bộ, công nhân viên và lực lượng vũ trang; chính sách và biện pháp về tài chính và ngân hàng. Mục tiêu đề ra là thực hiện "bốn giảm": giảm tốc độ lạm phát, giảm tốc độ tăng giá, giảm tốc độ bội chi ngân sách, giảm khó khăn về đời sống của người ăn lương, của lực lượng vũ trang và nhân dân lao động nói chung. Sợi chỉ đỏ xuyên suốt các chính sách này là *xử lý đúng đắn các lợi ích kinh tế* để tạo ra động lực của sản xuất, kinh doanh cả trong nông nghiệp và công nghiệp, thương nghiệp, tài chính và tiền tệ.

Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ hai là chính xác, phù hợp với thực tế tình hình. Tuy nhiên, quá trình thực hiện Nghị quyết không suôn sẻ, một phần vì năm nay thời tiết diễn biến bất thường ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, phần khác do công tác quản lý của chúng ta chưa tốt. Điều quan trọng hiện nay là tăng cường công tác chỉ đạo, cụ thể hoá Nghị quyết thành các chủ trương, biện pháp cụ thể cũng như đòi hỏi các cấp, các ngành, các tổ chức kinh tế và mọi người chấp hành nghiêm túc.

Chúng ta đang bố trí lại cơ cấu sản xuất và đầu tư, quyết định đình hoãn hoặc giãn tiến độ thi công nhiều công trình lớn để tập trung sức người, sức của vào những công trình trực tiếp phục vụ ba chương trình mục tiêu kinh tế lớn mà Đại hội VI đã đề ra.

Nắm vững quan điểm và chủ trương của Đảng, các ngành, các địa phương đã và đang tích cực đề ra những quyết định và triển khai việc thực hiện những vấn đề cấp bách thuộc phạm vi mình phụ trách.

Thực tiễn cho thấy rằng, tìm được phương hướng, chủ trương giải quyết đúng đắn các vấn đề kinh tế - xã hội là việc khó. Nhưng chỉ đạo, tổ chức thực hiện, tạo ra những điều kiện thực tế để cái mới, cái đúng chiến thắng cái cũ, cái sai cũng không dễ dàng. Sau Đại hội, chúng ta đã làm được một số việc lớn, có tác dụng thúc đẩy rõ rệt. Cần phải tiếp tục đẩy mạnh quá trình đổi mới theo phương hướng đúng mà Đại hội VI đã vạch ra. Trước mắt, Đảng và Nhà nước tập trung nghiên cứu cải tiến tương đối toàn diện cơ chế quản lý kinh tế cũng như tiếp tục soạn thảo các biện pháp để thực hiện ba chương trình kinh tế lớn.

Thưa các đồng chí đại biểu,

Tại phiên họp trọng thể này, tôi vui mừng báo cáo với Quốc hội kết quả tốt đẹp của cuộc đi thăm hữu nghị chính thức Liên Xô từ ngày 17 đến ngày 22-5 của Đoàn đại biểu cấp cao của Đảng ta.

Cuộc đi thăm lần này diễn ra đúng vào năm kỷ niệm lần thứ 70 Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, giữa lúc Đảng và nhân dân hai nước Việt Nam và Liên Xô đang quyết tâm thực hiện công cuộc đổi mới và cải tổ dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết Đại hội XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô, trong bối cảnh tình hình quốc tế cũng như khu vực đang có những chuyển biến to lớn, có lợi cho cuộc đấu tranh vì hoà bình và chủ nghĩa xã hội.

Cuộc đi thăm đã diễn ra trong không khí chân thành, hiểu biết, tin cậy và ủng hộ lẫn nhau. Hai đảng đã hoàn toàn nhất trí về các vấn đề then chốt thuộc chính sách đối nội và quốc tế. Đồng chí M.X. Goócbatrốp và các đồng chí lãnh đạo Liên Xô hoàn toàn đồng tình, đánh giá cao và ủng hộ đường lối thực hiện đúng đắn của Đại hội VI, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ hai (khoá VI). Các đồng chí Liên Xô cũng vui mừng nhận thấy Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta đang tích cực, khẩn trương giải quyết các vấn đề kinh tế và các vấn đề cấp

bách của đất nước theo hướng đúng. Bạn đồng tình và có ấn tượng sâu sắc về cách đặt vấn đề của chúng ta tiến hành cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của Đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội. Đảng Cộng sản Liên Xô không chỉ bày tỏ sự đồng tình mà còn biểu thị quyết tâm góp phần cùng với chúng ta thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội VI.

Kết quả to lớn và tốt đẹp của cuộc đi thăm thể hiện rõ trong nội dung tuyên bố chung, trong các hiệp định và thoả thuận mới đã được đại diện hai đảng, hai nhà nước ký kết. Tôi muốn nhấn mạnh thêm là Liên Xô hoàn toàn nhất trí chủ trương của Đảng ta kiên quyết chuyển quan hệ kinh tế từ cho vay, thương mại là chủ yếu, sang quan hệ hợp tác sản xuất cùng có lợi là chính trên nhiều lĩnh vực khác nhau như nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp cơ khí và điện tử, khai khoáng, hoá chất, v.v..

Sự nhất trí và ủng hộ to lớn của Đảng Cộng sản, Chính phủ và nhân dân Liên Xô không chỉ là nguồn cổ vũ lớn lao đối với Đảng và nhân dân ta, mà còn là nhân tố cực kỳ quan trọng, tạo ra những khả năng thực tế mới để khai thác tốt hơn lao động, đất đai, tài nguyên, năng lực sản xuất hiện có, mở ra điều kiện thuận lợi để chúng ta tham gia ngày càng sâu rộng vào phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh tế đối ngoại, từng bước ổn định tình hình kinh tế - xã hội và chuẩn bị những tiền đề cần thiết để công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trên quy mô mở rộng.

Tuy nhiên, để cho những kết quả nói trên trở thành hiện thực, đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực vượt bậc trong việc tổ chức thực hiện.

Cần phải đổi mới tư duy, đổi mới tổ chức và cán bộ, đổi mới phong cách, nâng cao tinh thần trách nhiệm, làm tròn cam kết của mình trong quan hệ kinh tế với Liên Xô. Phải kiên quyết xoá bỏ tư tưởng ỷ lại khá nặng trong một bộ phận không nhỏ cán bộ các cấp, các ngành và cả trong nhân dân.

Hai bên cũng đã nhất trí cao về tất cả các vấn đề quốc tế và phương hướng giải quyết các vấn đề này, nhằm bảo vệ hoà bình, tăng cường sức mạnh mỗi nước cũng như của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, góp phần làm lành mạnh tình hình quốc tế và khu vực.

Chúng ta khẳng định sự ủng hộ hoàn toàn của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam đối với những sáng kiến hoà bình quan trọng mới của Liên Xô nhằm giảm tình hình căng thẳng, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hạt nhân, củng cố hoà bình và an ninh trên toàn thế giới. Việt Nam và Liên Xô phấn đấu thực hiện tư tưởng biến châu Á - Thái Bình Dương thành khu vực hoà bình, ổn định, láng giềng tốt và hợp tác trên cơ sở cố gắng chung của tất cả các nước trong khu vực. Chúng ta khẳng định lòng mong muốn của mình giải quyết vấn đề Campuchia bằng biện pháp chính trị và bình thường hoá quan hệ với Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

Ban lãnh đạo Liên Xô hoàn toàn nhất trí và ủng hộ những chủ trương trên của chúng ta.

Thành công tốt đẹp của cuộc đi thăm lần này đánh dấu bước phát triển quan trọng mới về chất trong quan hệ hữu nghị, truyền thống giữa hai đảng và nhân dân hai nước Việt - Xô. Đây là kết quả tất yếu của chính sách đối ngoại đúng đắn, nhất quán, thấm đượm tinh thần quốc tế xã hội chủ nghĩa, được hai đảng và nhân dân hai nước nâng niu, vun đắp trong quá trình cách mạng lâu dài.

Thưa các vị đại biểu,

Trên tinh thần đổi mới toàn diện được đặt ra từ Đại hội Đảng lần thứ VI, Quốc hội khoá VIII cũng đặt ra nhiệm vụ đổi mới công tác của mình một cách sâu sắc nhằm hoàn thành thắng lợi trọng trách vẻ vang mà toàn dân giao phó. Về mặt này, vấn đề trung tâm mà toàn bộ trí tuệ và nghị lực của chúng ta hướng vào để thực hiện, như Nghị quyết Đại hội đã chỉ rõ, là nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước. Đó là

điều kiện quan trọng bậc nhất bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với toàn xã hội cũng như thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động theo cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.

Điều có ý nghĩa nhất để nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là của Quốc hội, Hội đồng Nhà nước và hội đồng nhân dân các cấp là thực hiện rộng rãi và đầy đủ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đây là điểm mấu chốt trong đổi mới tư duy chính trị cũng như tư duy kinh tế ở nước ta hiện nay. Chủ nghĩa xã hội có hai ưu thế lớn mà các xã hội khác không thể có được. *Một là*, tính tổ chức và tập trung cao do chế độ công hữu về tư liệu sản xuất tạo ra. *Hai là*, người lao động được giải phóng, thực sự làm chủ xã hội, làm chủ đất nước, tạo ra năng lực to lớn để bảo vệ và xây dựng Tổ quốc. Khai thác được đồng thời cả hai nguồn sức mạnh này, chúng ta sẽ trở nên vô địch. Trong sự thống nhất biện chứng của hai mặt này, không thể không nhận thấy rằng: cơ sở chủ yếu và nguồn gốc sâu xa tạo nên sức mạnh của chế độ chúng ta, nhân tố cơ bản bảo đảm giữ gìn và phát huy thành quả cách mạng chính là vai trò của quần chúng lao động. Bởi lẽ, cách mạng bao giờ cũng là sự nghiệp của bản thân quần chúng. Chân lý đó hoàn toàn sáng rõ và được chứng minh đầy đủ trong bất cứ giai đoạn nào của cách mạng nước ta.

Trước đây, khi ta chưa có chính quyền, chỉ bằng đường lối chính trị đúng đắn của Đảng, phù hợp với lợi ích của nhân dân và được nhân dân ủng hộ, Đảng ta đã lãnh đạo và tổ chức nhân dân làm Cách mạng Tháng Tám thành công, thiết lập nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Trong cuộc kháng chiến vĩ đại chống đế quốc Mỹ vừa qua, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường hay nhắc đến là "Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong". Câu nói đó đã trở thành thứ vũ khí vô địch của chiến tranh nhân dân, giúp chúng ta giành lại độc lập, tự do và thống nhất đất nước, được cả thế giới khâm phục.

Trong điều kiện lịch sử mới, khi đã có chính quyền thống nhất quản lý cả nước tiến hành hai nhiệm vụ chiến lược bảo vệ và xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bài học "lấy dân làm gốc" được nêu lên trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI chẳng những vẫn giữ nguyên giá trị mà còn có ý nghĩa đặc biệt. Bởi lẽ, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa mang tính cách mạng sâu sắc và triệt để nhất, diễn ra trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chỉ có thể là kết quả của sự tham gia tích cực nhất, với ý thức làm chủ cao, của hàng chục triệu người, của toàn thể nhân dân. Kinh nghiệm đã chứng tỏ, nơi nào và lúc nào không tạo ra được phong trào cách mạng sôi nổi của quần chúng, thì nơi đó và lúc đó công việc không tiến lên được, ngược lại tiêu cực phát sinh. Muốn có phong trào cách mạng của quần chúng, điều quan trọng trước hết là các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước phải đúng, hợp với lòng dân. Tiếp đó là cán bộ phải dân chủ, đi sâu đi sát lắng nghe tiếng nói của dân, vững vàng về chính trị và trong sáng về đạo đức, biết tổ chức, lôi cuốn mọi người tham gia vào công việc.

Tiếng nói của đại đa số nhân dân về cơ bản thường là chính xác. Do đó mọi chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trước khi đem ra thực hiện, nhất thiết phải tổ chức thu thập cho được ý kiến của nhân dân. Tôi đã nhiều lần nói rằng, Nghị quyết Đại hội VI của Đảng sở dĩ được hoàn thiện như dưới hình thức hiện nay chính vì nó là tác phẩm của toàn Đảng và toàn dân. Đó là bài học quý, chúng ta cần lưu ý đầy đủ từ nay về sau.

Chân lý "lấy dân làm gốc" tưởng chừng rất đơn giản, mọi người thừa nhận dễ dàng, nhưng trên thực tế việc làm hoàn toàn không đơn giản. Phải chăng khi đã có chính quyền trong tay, không ít người trong chúng ta thường nặng về sử dụng quyền lực, ra lệnh từ trên, coi nhẹ việc thuyết phục, bàn bạc, động viên nhân dân làm. Thậm chí có người coi việc phát huy dân chủ gây trở ngại cho việc thực hiện nguyên tắc tập trung, hạn chế vai trò của quyền lực. Hiểu tập trung tách rời dân

chủ, không thấy sự thống nhất biện chứng của chúng, đó chỉ có thể là thứ tập trung quan liêu, tập trung hình thức. Chúng ta có thể kể ra rất nhiều sự thực đau lòng về việc vi phạm quyền làm chủ của nhân dân ở mọi cấp đảng và chính quyền, ở mọi cơ quan dân cử. Riêng tôi, hằng ngày vẫn nhận được nhiều đơn từ khiếu tố từ các nơi gửi đến, trong đó chắc chắn có nhiều trường hợp đúng, về việc cán bộ có chức có quyền hà lạm, ức hiếp dân, đặc quyền đặc lợi. Những cán bộ này đã để ngoài tai sự phê bình, góp ý chân thành của quần chúng, thậm chí không phải một lần. Đáng tiếc là công tác xét xử, giải quyết các vụ việc của chúng ta tiến hành quá chậm chạp, nhiều trường hợp đã bị bỏ qua.

Chính quyền của chúng ta là của nhân dân lao động, chính quyền "do dân và vì dân". Chính vì vậy, như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Từ Chủ tịch nước đến cán bộ bình thường đều phải xứng đáng là đầy tớ thật trung thành của nhân dân". Nếu tách rời, đứng xa và đứng trên nhân dân thì mỗi chúng ta không là gì hết và chính quyền của chúng ta chỉ là "người khổng lồ, chân đất sét". Hơn ai hết, các đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp - những người do nhân dân trực tiếp bầu ra, phải nói lên tiếng nói của họ một cách trung thực và thẳng thắn, dũng cảm bảo vệ lợi ích chính đáng của họ. Trước khi cầm lá phiếu bỏ vào thùng phiếu để bầu, chắc hẳn mỗi người dân đều cân nhắc thận trọng, như người ta thường nói "chọn mặt gửi vàng". Tôi biết trước ngày bầu cử, các đại biểu đều đã gặp gỡ cử tri của mình, lắng nghe tiếng nói của họ và cũng đã hứa hẹn nhiều điều. Nhưng liệu đã có thể nói chắc rằng tất cả các đại biểu chúng ta, sau khi trúng cử, đều nhớ và làm đúng những điều mà mình đã hứa với dân không? Tôi cũng biết rõ ở các khoá Quốc hội trước đây, có đại biểu sau khi được bầu, mất hút suốt cả nhiệm kỳ không gặp gỡ cử tri. Lý do đưa ra thì cũng đầy đủ cả. Nhưng dân thì họ nói: "Người chủ gặp "đầy tớ" của mình sao mà khó quá!".

Đại biểu của nhân dân dù ở cấp nào cũng phải tự ý thức được rằng, mình là chiếc cầu nối liền đông đảo cử tri với các cấp chính quyền, cần thiết phải xây dựng mối liên hệ vững chắc hai chiều giữa cử tri với các cơ quan dân cử. Sợi dây liên hệ đó cho phép các đại biểu nắm vững tâm tư, nguyện vọng, ý kiến xây dựng của cử tri để đề đạt lên trên, đồng thời tự mình giải đáp hoặc thông báo cho nhân dân biết những chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước. Những cuộc tiếp xúc với dân dưới hình thức đối thoại bao giờ cũng gây hứng thú. Ý kiến trực tiếp của nhân dân là tài liệu gốc trung thực, không bị xuyên tạc méo mó, qua đó giúp người đại biểu suy nghĩ, phân tích để kiến nghị lên trên, góp phần xây dựng và hoàn chỉnh chủ trương, chính sách.

Những điều vừa nói trên là một trong những hình thức quan trọng thực hiện nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Để dân được biết, phải thực sự công khai hoá mọi vấn đề cần thiết. Để dân tích cực bàn, phải dân chủ lắng nghe tiếng nói của họ và tiếp thu những ý kiến đúng. Để dân tự giác làm, tạo thành phong trào cách mạng thực sự, phải tôn trọng và bảo vệ lợi ích chính đáng của dân. Để dân hăng hái tham gia kiểm tra thì những phát hiện của dân phải được xử lý kịp thời, thưởng phạt nghiêm minh, chống trừ dập dân dưới mọi hình thức.

Tôi nghĩ rằng, diễn đàn của Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp phải được sử dụng tốt hơn nữa theo hướng coi trọng thực chất và có hiệu lực. Nơi đây phải thực sự là tiếng nói của nhân dân thông qua các đại biểu của mình về những vấn đề có tầm quan trọng đối với toàn quốc và địa phương không những trong việc đề xuất các chủ trương, chính sách, tổ chức thực hiện, mà cả những nhận xét đối với công tác của chính quyền, kể cả những kiến nghị về nhân sự. Những ý kiến của các đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân phải được các cơ quan hữu quan nghiên cứu nghiêm túc, có trả lời và nếu đúng thì phải nghiêm chỉnh thực hiện. Tất cả những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền quyết định về mặt Nhà nước phải được đưa ra

Quốc hội, Hội đồng Nhà nước thật sự bàn bạc dân chủ trước khi có nghị quyết chính thức, tuyệt đối không đặt cơ quan dân cử trước những việc đã được quyết định rồi, chỉ còn một cách là thụ động biểu quyết thông qua.

Thưa các vị đại biểu,

Một vấn đề quan trọng khác đang được quan tâm là nâng cao vai trò của Quốc hội với tư cách là cơ quan lập pháp và giám sát việc thi hành pháp luật.

Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền, Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội bằng việc vạch ra các đường lối, chủ trương lớn, bằng kiểm tra công tác của chính quyền và kiến nghị để các cơ quan dân cử bố trí cán bộ có năng lực và xứng đáng vào các chức vụ chủ chốt của bộ máy nhà nước. Nhiệm vụ của Nhà nước là thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng thành pháp luật, các chính sách và quy định phù hợp, vạch ra các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức việc thực hiện chúng có hiệu quả trên cơ sở chức năng quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội mà *Hiến pháp* quy định... Trong toàn bộ công việc nói trên của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Quốc hội có vị trí đặc biệt, là cơ quan lập pháp và giám sát trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng và thể hiện ý chí, nguyện vọng của nhân dân.

Đảng lãnh đạo, nhân dân lao động làm chủ, Nhà nước quản lý, chỉ có thể được thực hiện thông qua pháp luật và được bảo đảm bằng pháp luật. Một xã hội tiến bộ, có kỷ cương, nề nếp, chủ yếu được điều chỉnh bằng pháp luật, không chỉ với ý nghĩa là một sức mạnh cưỡng chế mà còn là một công cụ giáo dục tích cực. Đồng thời, xã hội đó đòi hỏi tất cả mọi công dân, không phân biệt địa vị và chức vụ, phải sống và làm việc theo pháp luật. Thế nhưng, ở nước ta hiện nay, có tình trạng thiếu rất nhiều luật lệ để quản lý đất nước. Ngay đối với những luật đã có rồi thì nhiều người cũng ít quan tâm tìm hiểu. Việc thi hành pháp luật không nghiêm. Công tác phổ biến, giáo dục về pháp luật còn bị xem nhẹ. Đó là một số trong nhiều nguyên

nhân dẫn đến tình hình số lượng vụ, việc phạm tội không giảm bớt, kỷ cương của đất nước không được giữ vững, an toàn xã hội chưa được bảo đảm. Mỗi khi người dân không hiểu pháp luật thì họ có thể làm trái pháp luật một cách không tự giác và không có điều kiện để thực hiện quyền làm chủ của mình trong việc kiểm tra các cơ quan nhà nước thi hành pháp luật. Mặt khác, cuộc đấu tranh chống các tiêu cực xã hội muốn tiến hành có kết quả, nhất thiết phải dựa vào nhân dân. Trước đây, V.I.Lênin đã nêu lên câu hỏi vì sao pháp luật của nước Nga không thiếu mà vi phạm pháp luật lại nhiều. Người trả lời: "Chỉ khi nào được bản thân quần chúng nhân dân giúp đỡ, cuộc đấu tranh ấy (cuộc đấu tranh chống tiêu cực) mới có thể hoàn thành được". Chắc chắn rằng, việc nhân dân hiểu biết pháp luật sẽ giúp họ có thêm phương tiện hùng mạnh để tiến hành cuộc đấu tranh chống tiêu cực thắng lợi. Nhân dân lao động sử dụng pháp luật làm công cụ đấu tranh để bảo vệ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Chỉ có như thế thì nền dân chủ của chúng ta mới được hoàn thiện không ngừng và mới có thể chặn đứng nguy cơ cán bộ bị tha hoá.

Ý thức không đầy đủ đối với pháp luật có nhiều nguồn gốc. Nước ta vốn là nước sản xuất nhỏ lâu đời. Quan hệ giữa người và người trong thôn xã chủ yếu được điều chỉnh bằng tập tục và dư luận xã hội, thậm chí khác nhau tùy theo địa phương. Nhà nước phong kiến tuy cũng có một số luật lệ, nhưng đối với dân, trong một số trường hợp thì "phép vua thua lệ làng". Trong xã hội thuộc địa, luật lệ của nhà nước thực dân ban bố nhằm bảo vệ đặc quyền đặc lợi của một thiểu số thực dân và phong kiến, trái ngược với lợi ích quần chúng. Một bộ phận nhân dân từ chỗ thành kiến, đối nghịch với luật pháp của chế độ cũ đã thành kiến với luật pháp nói chung, kể cả của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Một số cán bộ có chức có quyền chịu ảnh hưởng của tàn dư tư tưởng phong kiến hoặc bị chủ nghĩa cá nhân chi phối, coi ý muốn của mình là tất cả, đặt mình cao hơn và đứng ngoài luật lệ của Nhà nước, thậm chí còn bao che cho các hành vi phạm pháp. Bên cạnh đó, các hiện tượng vi

phạm pháp luật được xử lý không nghiêm hoặc bị bỏ qua, đã làm nảy sinh tâm lý coi thường pháp luật.

Đại hội Đảng lần thứ VI đã phân tích kỹ tình hình này và đề ra nhiệm vụ quản lý đất nước bằng pháp luật. Đại hội yêu cầu mọi người, mọi cán bộ, đảng viên dù ở cương vị nào cũng phải sống và làm việc theo pháp luật. Muốn quản lý xã hội bằng pháp luật phải quan tâm xây dựng pháp luật, từng bước bổ sung và hoàn chỉnh nó để bảo đảm cho bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động theo pháp luật.

Những yêu cầu của Đại hội đề ra đối với pháp luật có liên quan nhiều đến công tác của Quốc hội khoá VIII chúng ta. Chúng ta đã có Hiến pháp, đạo luật cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vừa qua, một số luật quan trọng cũng đã được ban hành. Nếu so sánh với các khoá Quốc hội trước đây, thì trong khoá VII vừa qua, hoạt động lập pháp của Quốc hội đã được đẩy lên một bước. Đáng chú ý là Quốc hội đã thông qua được các luật về tổ chức bộ máy nhà nước, *Bộ luật hình sự, Luật hôn nhân và gia đình...* Hội đồng Nhà nước cũng thông qua một số pháp lệnh. Tuy nhiên, so với yêu cầu xây dựng một hệ thống luật pháp hoàn chỉnh và đồng bộ thì chúng ta còn thiếu khá nhiều, nhất là luật kinh tế. Đó là chưa nói đến phải thay thế, đổi mới những quy định đã lỗi thời, nhất là những quy định duy trì chế độ tập trung quan liêu, bao cấp. Đây là những công việc rất cấp bách. Nhiều hoạt động của chúng ta tiến hành chậm trễ, nếu có làm thì cũng dễ rơi vào tình trạng tùy tiện, chấp hành không nghiêm, một phần không nhỏ là do thiếu các chuẩn mực, quy định mang tính pháp lý. Chẳng hạn, Đảng và Nhà nước ta chủ trương mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, nhưng chừng nào bộ luật về đầu tư của nước ngoài ở nước ta chưa được xây dựng xong thì việc thực hiện chủ trương này có phần bị hạn chế. Cũng như vậy, khi chúng ta tích cực thực hiện cơ chế quản lý kinh tế mới, lấy đơn vị kinh tế cơ sở làm khâu trung tâm, nhưng chừng nào đạo luật về xí nghiệp

chưa được xây dựng thì hoạt động của xí nghiệp chưa được bảo đảm đầy đủ về mặt pháp lý.

Tôi nói như vậy với ý muốn là rồi đây Quốc hội của chúng ta sẽ tập trung sự chú ý của mình nhiều hơn cho công tác lập pháp. Phải chăng đã đến lúc cùng với việc đổi mới tư duy kinh tế cần đổi mới tư duy pháp lý, kế hoạch hoá việc xây dựng pháp luật và định ra một quy trình làm luật nhanh chóng hơn, khắc phục sự trì trệ kéo dài.

Cùng với các đạo luật, những vấn đề quan trọng như kế hoạch nhà nước, các chính sách lớn mà Hội đồng Bộ trưởng đưa ra trình Quốc hội thông qua, phải làm thế nào phản ánh được đầy đủ và chính xác hơn ý kiến của các đại biểu Quốc hội. Đây là vấn đề được nhiều người quan tâm. Để thực sự thể hiện được trí tuệ và ý chí của Quốc hội, cần thiết phải tạo điều kiện để mỗi đại biểu cũng như các uỷ ban thường trực của Quốc hội có thời gian nghiên cứu kỹ, không chỉ tìm hiểu trên văn bản mà còn khảo sát thực tế, thu thập ý kiến rộng rãi của nhân dân. Các đại biểu phải được cung cấp những thông tin cần thiết, trung thực, có liên quan đến chủ đề của bất cứ cơ quan nào. Đối với những vấn đề quan trọng, cần được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người cùng biết và kêu gọi sự tham gia góp ý của nhân dân. Với cách làm này, chắc chắn các đại biểu sẽ có thêm tư liệu làm phong phú cho sự suy nghĩ của mình để đề xuất những ý kiến có căn cứ. Sau đó, dĩ nhiên cần tổ chức tốt các cuộc thảo luận, tranh luận công khai và cởi mở. Cái đáng sợ không phải là sự khác nhau ý kiến trong quá trình tranh luận, mà chính là sự thống nhất bề ngoài dẫn đến khi thực hiện thì mỗi người làm một cách. Nghị quyết dựa trên sự nhất trí của đại đa số đại biểu Quốc hội là pháp lệnh, là mệnh lệnh tối cao mà các cơ quan hành pháp phải tuân theo, không một tổ chức và cá nhân nào, dù giữ địa vị gì và nhân danh ai có thể trì hoãn việc thi hành hoặc thay

đổi quyết định của Quốc hội. Quyền lực phải gắn chặt và được bảo đảm bằng hiệu lực.

Việc soạn thảo và thông qua luật pháp cũng như các quyết định lớn dù quan trọng nhưng cũng mới chỉ là phần đầu của công việc. Khó khăn lớn nhất là đưa chúng vào cuộc sống, biến chúng thành hoạt động thực tiễn hằng ngày của quảng đại quần chúng. Ở đây, vai trò của Quốc hội là kiểm tra, giám sát việc thực hiện từ Hội đồng Bộ trưởng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan nhà nước khác cho đến hoạt động thực tiễn hằng ngày của quần chúng. Qua đó, Quốc hội sẽ bổ sung, hoàn chỉnh các văn bản pháp lệnh đã ban hành, cũng như phát hiện những khó khăn, vấp vấp trong quá trình thực hiện để kiến nghị với các cấp chính quyền có biện pháp giải quyết. Cũng chính trong quá trình giám sát việc thực hiện, dựa vào dân, Quốc hội sẽ đưa ra sự đánh giá của mình về công tác của các cơ quan nhà nước, về năng lực và phẩm chất của các cán bộ lãnh đạo, lôi ra ánh sáng và yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền nghiêm trị những kẻ phạm pháp, kẻ cả những người đang có chức, có quyền. Là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, Quốc hội có toàn quyền chất vấn, phê bình Hội đồng Bộ trưởng, bãi miễn thành viên của nó nếu không xứng đáng, truy tố trước pháp luật những cá nhân và tập thể nào phạm sai lầm nghiêm trọng đến mức phải xử lý.

Vấn đề đặt ra là quyền hạn nói trên của Quốc hội được thực hiện như thế nào? Có những sự thật ở các khoá Quốc hội trước đây đã nói lên rằng không phải bất cứ lúc nào và trong trường hợp nào tiếng nói của những người đại diện cao nhất của nhân dân cũng được tôn trọng. Có những người sẵn sàng chấp nhận trên lời nói, nhưng sau đó trong việc làm thì "án binh bất động" hoặc làm khác đi. Cũng không hiếm trường hợp kiến nghị bằng văn bản của đại biểu Quốc hội được gửi đến một cơ quan hoặc cá nhân đồng chí lãnh đạo nào đó yêu cầu làm rõ hoặc xử lý một vụ,

việc nhưng bị "ngâm cứu" trong đồng hồ sơ năm này qua năm khác, không được phản hồi.

Tình hình đó nhất thiết phải được chấm dứt. Không thể kéo dài mãi chủ nghĩa hình thức, quan liêu ở ngay cơ quan quyền lực tối cao của đất nước. Quốc hội phải là cơ quan tiêu biểu nhất của nước ta về hiệu lực của quyền lực và thực chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Làm được điều đó chắc chắn sẽ nêu gương sáng cho hội đồng nhân dân các cấp cũng như cho tất cả mọi tổ chức khác. Tôi nghĩ rằng những quy định pháp lý về việc này đã quá đủ, cả trong *Hiến pháp*, nên không cần phải bổ sung gì thêm. Điều cần nhất hiện nay là bắt tay vào hành động, là đổi mới trong việc làm, là thực hiện các văn bản đã có một cách đầy đủ và triệt để.

Đề Quốc hội làm đúng chức năng của mình như luật định, rút cuộc tùy thuộc ở chỗ mỗi đại biểu Quốc hội có trách nhiệm đóng góp xứng đáng như thế nào. Quyền hạn càng lớn, trách nhiệm càng cao. Là đại biểu nhân dân, tôi nghĩ rằng, giá trị tinh thần cao quý của danh hiệu đó là ở chỗ gắn bó máu thịt với nhân dân, nói lên tiếng nói của họ, đại diện cho nguyện vọng và lợi ích chính đáng của họ. Ý kiến của đại biểu Quốc hội phải là chất kết tinh suy nghĩ và khát vọng đúng đắn và chân thành của bộ phận nhân dân mà mình là người đại diện. Dù là đại biểu cho các tầng lớp xã hội khác nhau và các địa phương khác nhau, suy nghĩ và hành động của chúng ta là thống nhất: vì lợi ích toàn cục của nhân dân cả nước và của chủ nghĩa xã hội.

Được hiểu như trên thì không thể chấp nhận tình hình thụ động "xuân thu nhị kỳ" đi họp Quốc hội, còn nội dung ý kiến đề xuất của mình sao cho có chất lượng lại rất ít được quan tâm. Biết sắp xếp thời gian tiếp xúc với nhân dân, trăn trở ngày đêm với những vấn đề do họ kiến nghị, có kế hoạch tìm hiểu các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như các thông tin về kinh tế, chính trị, xã hội...

để mở rộng và nâng cao tầm hiểu biết, đó là những gì cần thiết tạo ra năng lực của người đại biểu nhân dân.

Thưa các đại biểu Quốc hội, các đồng chí và các bạn,

Trong hệ thống các cơ quan nhà nước, Quốc hội có vị trí và vai trò to lớn. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm đã đạt được, phải thừa nhận rằng các khoá Quốc hội trước đây chưa thực hiện được đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn của mình, hiệu quả hoạt động còn hạn chế và kém hiệu lực, chưa đáp ứng được lòng mong mỏi của nhân dân. Đây là một khâu yếu trong hoạt động của bộ máy nhà nước chuyên chính vô sản và cũng là một khuyết điểm lớn trong công tác lãnh đạo chính quyền của Đảng, đã kéo dài nhiều năm nhưng chậm được khắc phục.

Quốc hội khoá VIII được bầu ra và hoạt động trong giai đoạn bước ngoặt của đất nước, được bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ VI. Giai đoạn này đòi hỏi cấp bách phải đổi mới cách nghĩ, cách làm một cách sâu sắc và toàn diện trên mọi lĩnh vực hoạt động để từng bước ổn định tình hình kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng và an ninh, đưa cách mạng nước ta vượt qua những khó khăn, thử thách trước mắt, vững bước tiến lên. Quốc hội khoá VIII có trách nhiệm to lớn góp phần thực hiện sự đổi mới đó, tổ chức và động viên nhân dân thực hiện thắng lợi các mục tiêu và nhiệm vụ mà Đại hội Đảng lần thứ VI đã đề ra.

Với tinh thần đổi mới, Quốc hội và các uỷ ban thường trực của Quốc hội sẽ làm việc thiết thực, có hiệu quả, khắc phục chủ nghĩa hình thức, quan liêu, đóng góp ngày một tốt hơn cho sự nghiệp cách mạng. Đảng Cộng sản Việt Nam tin tưởng rằng, các đại biểu Quốc hội chúng ta sẽ ra sức phấn đấu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đại biểu của mình, xứng đáng với sự tin cậy và lòng mong đợi của nhân dân.

Chúc kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá VIII thành công tốt đẹp!

Xin cảm ơn các đại biểu, các đồng chí và các bạn!

* Nguyên Tổng Bí thư, nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Phát biểu tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá VIII. Bài đã đăng trên Tạp chí *Cộng sản*, số 7-1987.

XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN THỰC SỰ CỦA DÂN, DO DÂN VÀ
VÌ DÂN

ĐỖ MƯỜI*

*Kính thưa đồng chí Phạm Văn Đồng, Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng
Cộng sản Việt Nam,*

*Kính thưa đồng chí Võ Chí Công, Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng
Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước,*

*Kính thưa đồng chí Võ Văn Kiệt, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương
Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng,*

Kính thưa đồng chí Lê Quang Đạo, Chủ tịch Quốc hội,

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Thưa các vị khách quốc tế,

Thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, tôi nhiệt liệt chào mừng các vị đại biểu Quốc hội khoá IX vừa được cử tri trong cả nước bầu vào cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại thời điểm lịch sử đầy trọng trách hiện nay.

Chúng ta vui mừng về sự thành công tốt đẹp của cuộc bầu cử Quốc hội vừa qua, thể hiện sự gắn bó và niềm tin của các tầng lớp nhân dân cả nước đối với Đảng, Nhà nước và đối với chế độ ta.

Nhân dịp này, cho phép tôi bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã thay mặt nhân dân cả nước đề cử và nhân dân Thủ đô Hà Nội đã bầu tôi làm đại biểu Quốc hội khoá IX. Tôi hiểu đây là sự tin cậy của đồng bào không chỉ đối với cá nhân tôi mà cả đối với Đảng Cộng sản Việt Nam.

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Từ năm 1987 đến năm 1992, năm năm của nhiệm kỳ Quốc hội khoá VIII là một thời kỳ lịch sử sôi động, đầy biến cố. Trên thế giới, chủ nghĩa xã hội phải trải qua thử thách nặng nề. Những khó khăn trong nước có lúc tưởng chừng không vượt qua nổi. Nhờ kịp thời thực hiện đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, kiên định con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn, nhân dân ta đã đứng vững và đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Ổn định chính trị tiếp tục được giữ vững. Nền kinh tế chẳng những không bị đảo lộn lớn mà còn có nhiều mặt phát triển, tạo được thế đi lên. Văn hoá, giáo dục có những mặt tiến bộ. Việc xây dựng và tăng cường Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân có bước phát triển mới; quan hệ đối ngoại được mở rộng; quốc phòng, an ninh được củng cố.

Chúng ta hiểu rằng, khó khăn vẫn còn nhiều. Những nhân tố gây mất ổn định vẫn tồn tại. Còn nhiều mặt yếu kém, khuyết điểm cần kiên quyết khắc phục. Song những tiến bộ đạt được cho thấy triển vọng sáng sủa của tình hình, khẳng định đường lối của Đảng và Nhà nước ta là đúng đắn. Điều đó củng cố niềm tin và quyết tâm sắt đá của toàn dân ta phấn đấu đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới đến thành công.

Năm năm qua cũng là thời kỳ đánh dấu bước chuyển biến có ý nghĩa cơ bản trong hoạt động của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước ta. Bắt đầu nhiệm kỳ vào tháng 6-1987, trong năm đầu triển khai thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng, Quốc hội khoá VIII đã thực hiện sứ mệnh cao cả mở đường cho công cuộc đổi mới toàn diện đời sống xã hội ở nước ta về mặt Nhà nước.

Quốc hội khoá VIII đã tiến hành tương đối đồng bộ, khẩn trương và có hiệu quả trên quy mô rộng lớn các hoạt động nhằm thực hiện chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ do *Hiến pháp* quy định: lập hiến, lập pháp, giám sát, quyết định các vấn đề

trọng đại về quốc kế - dân sinh, về đối nội và đối ngoại, trong đó đặc biệt nổi bật là hoạt động lập hiến và lập pháp. Tuy còn xa mới đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, song khối lượng công việc mà Quốc hội khoá VIII đã hoàn thành thật to lớn và đầy ý nghĩa. Điều đó tạo ra một tiền đề quan trọng cho Quốc hội khoá IX không những sẽ tiếp tục mà nhất định còn đẩy mạnh một cách khẩn trương và có hiệu quả hơn mọi nhiệm vụ của mình.

Chúng ta đánh giá cao hoạt động lập hiến của Quốc hội khoá VIII với hai lần sửa đổi, bổ sung *Hiến pháp 1980* và đặc biệt tại kỳ họp thứ 11, tháng 4 năm nay, sau những ngày thảo luận sôi nổi và thực sự dân chủ, Quốc hội đã nhất trí thông qua *Hiến pháp* mới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ra đời vào thời kỳ đổi mới, *Hiến pháp 1992* thực sự là Hiến pháp của nước Việt Nam trong hành trình đổi mới, phù hợp với thực tế và đáp ứng yêu cầu phát triển của nước ta, phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại. Nó không những đã kịp thời ghi nhận, khẳng định những thành quả bước đầu, to lớn của cuộc đấu tranh kiên trì, nhất quán của nhân dân ta thực hiện đổi mới trên mọi lĩnh vực mà còn chỉ ra phương hướng lâu dài nhằm thực hiện dân giàu, nước mạnh, tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hoá, bảo đảm dân chủ và công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phấn đấu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và đặc điểm Việt Nam.

Là văn kiện nhà nước có hiệu lực pháp lý cao nhất, *Hiến pháp 1992* đã điều chỉnh, sửa đổi một cách cơ bản, toàn diện các quy định của *Hiến pháp 1980*. Nhiều quy định, đặc biệt là chương "*Chế độ kinh tế*", đã ghi nhận những thành quả của nhân dân ta, thể chế hoá những gì đã, đang và tất yếu sẽ xuất hiện trong cuộc sống của toàn thể đồng bào đang lao động sản xuất, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trên ý nghĩa đó, *Hiến pháp* mới là đạo luật cơ bản chỉ đạo hoạt động thực tiễn của mọi thành viên xã hội, là một chương trình hành động. "Sống, làm việc theo *Hiến*

pháp và pháp luật" phải trở thành thói quen hằng ngày trong nếp sống, hành vi và ứng xử của mọi công dân.

Để thực hiện điều đó, trước hết *Hiến pháp* mới phải được tuyên truyền, phổ biến sâu rộng, trở thành môn học phổ thông đối với mọi người; bồi dưỡng kiến thức về *Hiến pháp* và pháp luật, giáo dục ý thức tôn trọng và đấu tranh bảo vệ *Hiến pháp* và pháp luật. Đây chính là điều kiện thiết yếu để cùng với quá trình tổ chức thực tiễn, thiết lập một môi trường, không gian pháp luật đáng tin cậy rất cần thiết hiện nay.

Để cụ thể hoá các quy định của *Hiến pháp* mới, chúng ta phải khẩn trương rà soát hệ thống pháp luật hiện hành, kịp thời xây dựng, ban hành các văn bản sửa đổi, bổ sung và các đạo luật mới, làm cho hệ thống pháp luật nước ta phù hợp với *Hiến pháp* mới, bảo đảm việc quản lý xã hội thực sự được tiến hành bằng pháp luật và theo pháp luật. Đó chính là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Quốc hội khoá IX, kế thừa và phát triển những việc Quốc hội khoá VIII đã làm.

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Nhân dân là người sáng tạo lịch sử, nhân dân phải là nguồn gốc của quyền lực. Trong xã hội ta, quyền lực nhà nước bắt nguồn từ nhân dân, của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Đây là tư tưởng lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà chúng ta phải thấm nhuần sâu sắc và thực hiện một cách đầy đủ nhất.

Trong điều kiện đổi mới nói chung và đổi mới hệ thống chính trị hiện nay, chúng ta phải ra sức phát triển và không ngừng hoàn thiện *ché độ đại diện*, làm cho nó thực sự thể hiện bản chất nhân dân của Nhà nước ta. Điều quan trọng nhất là mỗi đại biểu Quốc hội đều ý thức sâu sắc mình là người được nhân dân uỷ nhiệm tham gia quyết định những việc trọng đại của đất nước; mọi việc mình làm đều phải thể

hiện ý chí, nguyện vọng và lợi ích của nhân dân. Phải phấn đấu để xứng đáng với danh hiệu cao quý là đại biểu nhân dân, vì nhân dân mà hết lòng phục vụ.

Chúng ta phần khởi nhận thấy rằng trong những năm gần đây, không khí dân chủ trong sinh hoạt của Quốc hội ngày càng rõ nét, thể hiện ở ý thức trách nhiệm cao của các đại biểu. Có những vấn đề, để đi đến quyết định, đã phải trải qua tranh luận sôi nổi, với nhiều ý kiến khác nhau. Phải xem đây là sinh hoạt bình thường của một Quốc hội dân chủ. Sinh hoạt dân chủ đòi hỏi mỗi đại biểu không những phải biết trình bày ý kiến của mình một cách thuyết phục mà còn phải biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của đại biểu khác, dù người đó không tán thành ý kiến của mình. Dần dần, những điều này phải trở thành nếp sinh hoạt bình thường của Quốc hội ta.

Ngay tại khoá Quốc hội này, tôi xin đề nghị đổi mới một bước căn bản quy trình và phương pháp làm việc của Quốc hội, nhất là cách thức thảo luận, biểu quyết tại kỳ họp. Những vấn đề đưa ra thảo luận, quyết định tại các kỳ họp Quốc hội đều là những việc hệ trọng ở tầm quốc gia. Trí tuệ tập thể của các đại biểu phải được huy động để đi đến những quyết định đúng đắn, sáng suốt; phát huy đầy đủ dân chủ trong thảo luận và biểu quyết theo đa số, đồng thời bảo đảm tập trung, thống nhất khi thực hiện trên phạm vi cả nước, thiết lập trật tự, kỷ cương theo pháp luật trong toàn xã hội.

Cuộc sống và hoạt động xã hội đòi hỏi phải ban hành nhiều luật một cách có hệ thống, đồng bộ và nhất quán, thể hiện đúng đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta, và phải bảo đảm duy trì hiệu lực của *Hiến pháp* và pháp luật đã được ban hành. Chúng ta đang cố gắng để làm tốt việc đó. Chúng ta không cho phép bất kỳ ai làm trái pháp luật, coi thường pháp nước. Phải nói rằng ở khá nhiều nơi, nhiều ngành, nhiều cấp, một bộ phận dân cư, trong đó có cán bộ, đảng viên, nhân viên nhà nước có thái độ và hành vi xem thường, bất chấp pháp luật, kỷ cương; thậm

chỉ có những biểu hiện ngang ngược, thách thức và chà đạp pháp luật. Đây đang là điều nhức nhối của xã hội ta, khiến mọi người đều băn khoăn, lo lắng và phẫn nộ.

Bản chất xã hội ta là một xã hội dân chủ. Chúng ta chủ trương cùng với sự phát triển của đất nước, dân chủ sẽ ngày càng nhiều hơn, càng được mở rộng hơn. *Song dân chủ phải luôn luôn nằm trong khuôn khổ của pháp luật*; mọi hành vi của công dân phải tuân theo *Hiến pháp* và pháp luật. Thách thức và chà đạp pháp luật tức là thách thức, chà đạp nền dân chủ, là lộng hành bất chấp tự do, dân chủ của người khác, của nhân dân. Đó là điều không thể dung thứ được.

Hiện nay, có những người tự cho mình là người phán xét cao nhất về nhân quyền, chỉ trích người khác vi phạm nhân quyền. Song tôn trọng nhân quyền là gì nếu không phải là bảo đảm quyền con người được sống trong hoà bình, độc lập, tự do, được quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình; được quyền có cuộc sống ấm no, bình đẳng và hạnh phúc. Tôn trọng quyền của mỗi con người phải gắn với tôn trọng quyền bình đẳng giữa các quốc gia, không bị nước khác áp đặt. Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật, bình đẳng dân tộc, bình đẳng nam nữ, tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng cũng như các quyền tự do, dân chủ khác phải gắn với nghĩa vụ và trách nhiệm trước đất nước và xã hội. Những kẻ làm trái *Hiến pháp* và pháp luật, xâm phạm tự do, dân chủ của người khác, gây thiệt hại đến lợi ích của dân tộc, của cộng đồng, thậm chí lợi dụng tự do, dân chủ để phản bội Tổ quốc, chống lại đồng bào, đều phải bị xử phạt, trừng trị nghiêm minh theo đúng *Hiến pháp* và pháp luật. Nhân quyền mà chúng ta quan niệm là như vậy. Xét theo những tiêu chuẩn đó, chúng ta có thể khẳng định đất nước ta, nhân dân ta, Nhà nước ta thật sự tôn trọng nhân quyền, tôn trọng tuyên ngôn và các công ước quốc tế về quyền con người.

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Quốc hội ta không chỉ là cơ quan bàn và thông qua các quyết định mà còn là một cơ quan hành động, không chỉ thông qua các luật mà còn giám sát việc thi hành các luật đó. Các đại biểu Quốc hội chúng ta với cương vị, trách nhiệm xã hội của mình, phải đi đầu trong việc xác lập trật tự, kỷ cương, gương mẫu và động viên mọi người nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và đấu tranh bảo vệ pháp luật ngay tại nơi làm việc và nơi mình cư trú. Phải đề cao trách nhiệm tinh thần, trách nhiệm pháp lý của người đại diện nhân dân trước các vấn đề của đất nước.

Trong các cuộc tiếp xúc với cử tri trước ngày bầu cử, các đại biểu chúng ta đã được nghe nhiều ý kiến thẳng thắn, có khi rất gay gắt của nhân dân kiến nghị với Nhà nước kiên quyết đấu tranh chống lại những hiện tượng vi phạm pháp luật mà nổi bật là tham nhũng, xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân, buôn lậu, làm hàng giả, trốn thuế, lậu thuế... gây tổn thất lớn cho Nhà nước và nhân dân.

Đó không chỉ là tâm tư, nguyện vọng mà còn là sự uỷ nhiệm của nhân dân đối với đại biểu của mình. Trách nhiệm, nghĩa vụ đại biểu cao cả của chúng ta là phải cùng các cơ quan nhà nước hữu quan quyết tâm thực hiện cho bằng được.

Cần đề cao mối quan hệ giữa quyền hạn và trách nhiệm, quyền hạn càng lớn thì trách nhiệm càng cao. Vì vậy, đã đến lúc Nhà nước ta phải ban hành quy chế chặt chẽ về trách nhiệm pháp lý của người có chức, có quyền, bảo đảm tôn trọng pháp luật, trước hết đối với người đứng đầu các ngành, các cấp về tình hình thi hành pháp luật ở ngành mình, cấp mình, địa phương mình phụ trách. Nếu phép nước không nghiêm, kỷ cương lỏng lẻo, pháp luật bị xem thường thì trước hết người đứng đầu và người quản lý trực tiếp phải chịu trách nhiệm và phải áp dụng các hình thức trách nhiệm pháp lý nghiêm minh chứ không chỉ có phê bình, kiểm điểm, xử lý nội bộ là đủ.

Để thực hiện điều đó, tôi đề nghị ngay tại kỳ họp mở đầu nhiệm kỳ này, Quốc hội giao cho Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao cùng

các cơ quan hữu quan xây dựng đề án, chương trình hành động với các cơ chế, biện pháp, bước đi thích hợp trình Quốc hội xem xét, quyết định tại một kỳ họp sau, nhằm *tăng cường một cách căn bản chế độ trách nhiệm*, chế độ kỷ luật trong hoạt động của bộ máy nhà nước và các nhân viên nhà nước, xem đó là tiền đề, điều kiện tiên quyết xác lập kỷ cương, trật tự trong hoạt động của toàn xã hội.

Song song với việc phát triển và từng bước hoàn thiện chế độ dân chủ đại diện, chúng ta cần hết sức coi trọng việc phát huy quyền *dân chủ trực tiếp* của nhân dân. Từ trước đến nay, chúng ta đã làm tốt việc này, tạo ra thói quen trong sinh hoạt xã hội. Các dự thảo Cương lĩnh, Chiến lược, Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng, dự thảo *Hiến pháp*, các đạo luật đều được công bố rộng rãi để lấy ý kiến đóng góp trực tiếp của các tầng lớp nhân dân. Rất nhiều kiến nghị xác đáng của nhân dân đã được bổ sung vào các văn kiện của Đảng và Nhà nước; nhiều ý kiến của nhân dân đã giúp cho việc xử lý được đúng đắn, kịp thời.

Với nhận thức sâu sắc rằng việc của đất nước là việc của nhân dân, chúng ta cần rút kinh nghiệm để làm tốt hơn nữa việc này, nhằm tập hợp rộng rãi, phát huy đầy đủ khả năng và trí tuệ của toàn dân để cùng lo việc nước. Đồng thời, cần nghiên cứu định ra cơ chế để nhân dân có thể trực tiếp giám sát hoạt động của Quốc hội và đại biểu Quốc hội, của hội đồng nhân dân và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp, cũng như giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và nhân viên nhà nước. Trước mắt, nên nghiên cứu hình thức thích hợp để cử tri có thể bày tỏ sự tín nhiệm của mình vào giữa nhiệm vụ đối với đại biểu Quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân mà mình đã bầu ra; tạo điều kiện để cử tri thường xuyên giám sát hoạt động của đại biểu; đồng thời, để các đại biểu gắn bó hơn với cử tri, đề cao ý thức trách nhiệm để hoàn thành nhiệm vụ, phấn đấu luôn luôn xứng đáng với sự tín nhiệm của cử tri.

Cùng với việc tăng cường vai trò và nhiệm vụ của Quốc hội, để từng bước xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam, chúng ta phải củng cố, tăng cường vai trò của các cơ quan hành pháp và tư pháp theo tinh thần đổi mới, gọn nhẹ và có hiệu lực.

Chính phủ là cơ quan cao nhất trong hoạt động điều hành, như *Hiến pháp* đã quy định, là cơ quan hành chính cao nhất của Nhà nước ta. Trong điều kiện đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, cần tiến hành cuộc *cải cách hành chính*, làm cho nền hành chính hoạt động thông suốt, thống nhất, có hiệu lực, khắc phục mọi biểu hiện phân tán và cục bộ.

Cùng với cải cách hành chính, phải tiến hành *cải cách tư pháp*, làm cho nền tư pháp hoạt động theo đúng nguyên tắc của *Hiến pháp*. Đào tạo, bổ nhiệm một đội ngũ thẩm phán, hội thẩm có phẩm chất tốt và đủ trình độ xét xử một cách công tâm và đúng luật.

Một việc rất hệ trọng cần tiến hành ngay tại kỳ họp đầu tiên này là Quốc hội chúng ta có nhiệm vụ cử ra những người đứng đầu Nhà nước và Quốc hội, các hội đồng và các uỷ ban của Quốc hội, những người đứng đầu các cơ quan hành pháp và tư pháp: Thủ tướng và các thành viên Chính phủ, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Toà án nhân dân tối cao. Mong các vị đại biểu Quốc hội đề cao trách nhiệm trước nhân dân, sáng suốt lựa chọn và quyết định.

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Quốc hội khoá IX đảm nhiệm sứ mệnh cao cả của mình ở thời điểm mà dân tộc ta cùng cả loài người chuẩn bị bước vào thế kỷ XXI. Đây là thời điểm vô cùng quan trọng với những thử thách lớn, nhưng cũng nhiều triển vọng và vận hội lớn. Nhân dân ta không những phải thắng cho được nghèo nàn, lạc hậu mà còn phải quyết

tâm thực hiện dân giàu, nước mạnh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ nước ta.

Là cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng của toàn dân, Quốc hội khoá IX có trách nhiệm lịch sử to lớn, phát huy vai trò của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, tổ chức và động viên toàn dân đương đầu với mọi thử thách, vượt qua mọi trở ngại, tận dụng mọi thời cơ, giải quyết các vấn đề quan trọng vừa cơ bản, vừa cấp bách để đẩy mạnh quá trình phát triển.

Chúng ta vui mừng nhận thấy rằng, Quốc hội lần này bao gồm những đại biểu ưu tú, tiêu biểu cho trí tuệ của toàn dân, phản ánh trung thành khối đại đoàn kết toàn dân Việt Nam trong thời kỳ tiến hành sâu sắc và toàn diện công cuộc đổi mới đất nước.

Đại đoàn kết toàn dân mà Chủ tịch Hồ Chí Minh dày công vun đắp luôn luôn là truyền thống quý báu của nhân dân ta ở mọi thời kỳ cách mạng. Khối đại đoàn kết đó đã tạo ra sức mạnh làm nên thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta trong chiến tranh cứu nước. Ngày nay hơn bao giờ hết, chúng ta phải phát huy truyền thống vẻ vang đó, ra sức củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, đoàn kết rộng rãi mọi người Việt Nam yêu nước thuộc các giai cấp, các tầng lớp với liên minh công nhân, nông dân và trí thức là nền tảng; đoàn kết các dân tộc, các tôn giáo; đoàn kết đồng bào cả nước và kiều bào ở nước ngoài, xoá bỏ mặc cảm, xoá bỏ hận thù, nhìn về tương lai. Tất cả đều nhằm mục tiêu cùng nhau phấn đấu vì *độc lập của Tổ quốc, tự do của nhân dân, hạnh phúc của đồng bào*. Phải đoàn kết, đồng tâm nhất trí xây dựng nước ta trở thành một nước có nền kinh tế phồn thịnh, cuộc sống văn minh, quốc phòng, an ninh vững mạnh, sánh vai cùng các nước trên thế giới bước vào thế kỷ XXI.

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Cùng với những thành tựu bước đầu rất quan trọng về đổi mới kinh tế, xã hội và chính trị, hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta đã được mở rộng một bước, góp phần bảo đảm cho nước ta đứng vững và tiếp tục phát triển.

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến nhanh chóng và phức tạp. Trong bối cảnh đó, chúng ta ra sức thực hiện nhiệm vụ giữ vững hoà bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, trước hết với các nước láng giềng và các nước trong khu vực, tạo môi trường và điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đồng thời, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Chúng ta tích cực mở rộng, đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ đối ngoại cả về chính trị, kinh tế, văn hoá và khoa học kỹ thuật, cả về Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức phi chính phủ. Chính sách đối ngoại của ta dựa trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ với nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy những truyền thống và bản sắc tốt đẹp của nền văn hoá dân tộc.

Chúng ta chủ trương giải quyết bằng thương lượng hoà bình những vấn đề tồn tại giữa các nước, tích cực góp phần vào việc củng cố hoà bình, ổn định và hợp tác ở khu vực và trên thế giới, vào cuộc đấu tranh nhằm thiết lập trật tự thế giới mới công bằng, hợp lý cũng như vào việc dân chủ hoá quan hệ quốc tế.

Là một bên ký Hiệp định Pari về Campuchia, chúng ta nghiêm chỉnh thi hành những điều khoản trực tiếp liên quan tới Việt Nam; đồng thời, yêu cầu các bên liên quan thi hành nghiêm chỉnh hiệp định; kiên quyết bác bỏ những luận điệu vu khống và chống

Việt Nam, khủng bố Việt kiều, nhằm che đậy việc phá hoại hiệp định. Chúng ta chân thành mong muốn Campuchia trở thành một nước hoà bình, độc lập, trung lập, không liên kết, hữu nghị với tất cả các nước, nhất là các nước láng giềng.

Hiện nay, dư luận trong nước và quốc tế đang quan tâm sâu sắc tới tình hình trên Biển Đông. Chủ trương nhất quán của chúng ta là, một mặt, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước; mặt khác thông qua thương lượng để giải quyết tranh chấp trên cơ sở tôn trọng luật pháp và thông lệ quốc tế, vì hoà bình, ổn định hữu nghị và hợp tác trong khu vực. Trong khi chờ đợi giải quyết, các bên liên quan không làm gì để gây tình hình phức tạp thêm.

Chúng ta tiếp tục khẳng định: Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển.

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Đảng Cộng sản Việt Nam được nhân dân ta trao cho sứ mệnh lãnh đạo đất nước, đã được *Hiến pháp 1959, 1980* và *Hiến pháp 1992* long trọng ghi nhận. Đây là vinh dự to lớn, đồng thời cũng là trách nhiệm hết sức nặng nề, nhất là trong thời cuộc hiện nay.

Để làm tròn sứ mệnh cao cả đó, Đảng Cộng sản Việt Nam quyết tâm đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Trước hết, Đảng tự đổi mới để tạo tiền đề cho đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước và toàn xã hội. Đảng khẳng định bản thân Đảng không phải là cơ quan quyền lực nhà nước, không hoạt động như một cơ quan nhà nước. Đảng lãnh đạo nhằm xây dựng một Nhà nước thật sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; phát huy mạnh mẽ vai trò và hiệu lực của bộ máy nhà nước; xây dựng một bộ máy nhà nước vững mạnh, có hiệu lực theo đúng chức trách và thẩm quyền do luật định.

Nguy cơ của một đảng cầm quyền xa rời, mất lòng tin của nhân dân luôn luôn là điều răn cần tránh đối với tất cả các cấp uỷ và toàn thể đảng viên của Đảng. Đảng ý thức được rằng không bao giờ hàng triệu người lại nghe theo tiếng nói của một đảng, nếu lời nói đó không phù hợp với những điều mà kinh nghiệm sống của bản thân họ dạy họ. Từ thực tế Việt Nam phong phú và sinh động, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu lên bài học hết sức quý báu là: *mọi việc Đảng đề ra đều phải hợp quy luật, hợp lòng dân*. Cương lĩnh, chiến lược do Đảng đề ra đã thấm nhuần tinh thần đó.

Hiện nay có người cho rằng phải thi hành chế độ đa đảng mới là dân chủ. Nhớ lại những ngày đầu Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tình hình rất rối ren, nhiều đảng phái mọc lên, núp sau lưng các thế lực bên ngoài, tiến hành những hoạt động phá hoại và khủng bố, âm mưu cướp chính quyền, mưu cầu lợi ích của một nhóm người, không đếm xỉa đến tình thế hiểm nghèo của Tổ quốc và cuộc sống cơ cực của đồng bào. Đó là bài học lịch sử mà nhân dân ta mãi mãi ghi nhớ để không bao giờ lặp lại.

Trải qua thời kỳ sóng gió đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành thắng lợi hoàn toàn, thu giang sơn về một mối, đất nước được độc lập, nhân dân được tự do. Ngày nay, Đảng nhận sứ mệnh lịch sử lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp đổi mới để đưa đất nước thoát khỏi lạc hậu, nghèo nàn, phát triển kinh tế, văn hoá, cải thiện đời sống nhân dân, xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ, làm cho dân giàu, nước mạnh và bảo vệ vững chắc Tổ quốc yêu quý của chúng ta. Đó là mục tiêu của Đảng và của cả dân tộc.

Để thực hiện mục tiêu trên đây, chúng ta phải giữ vững ổn định chính trị. Có giữ vững ổn định chính trị thì mới có thể phát triển kinh tế. Ngược lại, kinh tế phát triển là điều kiện bảo đảm chính trị càng ổn định hơn.

Như vậy nước ta thực hiện chế độ một đảng là do quy định của lịch sử, đã được thực tế khẳng định là đúng đắn. Đảng được nhân dân tin yêu, thừa nhận là người lãnh đạo duy nhất của mình. Chúng ta phải từ thực tế của đất nước để tham khảo và học hỏi những điều hay, nhưng nhất thiết không máy móc áp dụng kinh nghiệm của người khác, không phù hợp với lịch sử và truyền thống của dân tộc mình.

Đương nhiên, để có thể làm tròn sứ mệnh lịch sử được nhân dân giao phó, Đảng phải tự đổi mới; toàn thể đảng viên của Đảng phải tự đổi mới, rèn luyện phẩm chất, trau dồi bản lĩnh, nâng cao trình độ, vươn lên làm tốt mọi nhiệm vụ, xứng đáng với lòng tin cậy của nhân dân.

Từ nhận thức sâu sắc điều vừa nói trên đây, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII đã xem xét kỹ tình hình trong Đảng và ra Nghị quyết về xây dựng Đảng nhằm tiếp tục đổi mới và chỉnh đốn Đảng, nâng cao bản lĩnh và năng lực lãnh đạo của Đảng, nâng cao phẩm chất và trình độ của đảng viên để bảo đảm thắng lợi vững chắc của công cuộc đổi mới, đáp ứng sự tin cậy và ý nguyện của toàn dân.

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Nhiệm kỳ Quốc hội khoá IX là nhiệm kỳ tiếp tục thể chế hoá cương lĩnh và chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới sâu sắc và toàn diện, phát huy vai trò của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Kỳ họp đầu tiên lần này có tầm quan trọng đặc biệt, tạo đà thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động của Quốc hội ta trong suốt nhiệm kỳ.

Thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, một lần nữa tôi xin nhiệt liệt hoan nghênh các vị đại biểu. Kính chúc các vị sức khỏe dồi dào,

mang hết tài năng, kinh nghiệm, trí tuệ và sức lực để hoàn thành nhiệm vụ cao cả mà nhân dân đã trao cho.

Xin cảm ơn các vị đại biểu Quốc hội và các vị khách quốc tế.

* Nguyên Tổng Bí thư, nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nguyên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Phát biểu tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá IX, bài đã đăng trên Tạp chí *Cộng sản*, số 10-1992

HỌC TẬP, RÈN LUYỆN TƯ TƯỞNG VÀ ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG, THỰC HIỆN THẮNG LỢI CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

LÊ KHẢ PHIÊU*

Với niềm tự hào và lòng biết ơn vô hạn, hôm nay chúng ta tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm lần thứ 109 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ thiên tài của dân tộc Việt Nam, người thầy vĩ đại của Đảng, người cha thân yêu của các lực lượng vũ trang nhân dân ta, chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới. Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta.

Đầu thế kỷ này, trong đêm đen nô lệ, chỉ có hai bàn tay trắng, với lòng yêu nước thương dân nồng nàn và sâu nặng, Nguyễn Ái Quốc đã ra đi tìm đường cứu nước. Người đến với chủ nghĩa Mác - Lênin như một cuộc "hẹn hò lịch sử" giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính với học thuyết cách mạng và khoa học của thời đại.

Cùng với việc xây dựng đường lối, chiến lược, sách lược cách mạng, Nguyễn Ái Quốc tập trung công sức thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Người xác định: Cách mạng Việt Nam "trước hết phải có đảng cách mệnh", "đảng có vững cách mệnh mới thành công".

Đảng đã lãnh đạo nhân dân cả nước đẩy lên cao trào cách mạng 1930-1931 mà đỉnh cao là Xôviết Nghệ - Tĩnh, cao trào đấu tranh chính trị 1936 - 1939, các cuộc khởi nghĩa cực kỳ anh dũng ở Nam Kỳ, Bắc Sơn, Ba Tơ và cao trào kháng Nhật cứu nước, tiến tới Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, cùng với nhân dân thế giới quyết tâm chống chủ nghĩa phát xít, hết lòng giúp đỡ cách mạng hai nước anh em Lào và Campuchia.

15 tuổi, với 5.000 đảng viên, Đảng lãnh đạo nhân dân ta làm Cách mạng Tháng Tám thành công, xây dựng nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu Á.

Qua ba mươi năm trường kỳ kháng chiến, Đảng đã lãnh đạo dân tộc ta lập nên hai kỳ tích có ý nghĩa thời đại: kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ chấn động địa cầu, thực hiện người cày có ruộng, giải phóng hoàn toàn miền Bắc; 20 năm kháng chiến chống Mỹ, kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đi theo con đường của Bác và thực hiện sáng tạo tư tưởng của Người, sau 12 năm đổi mới, nhân dân ta vừa phải khắc phục hậu quả nặng nề do các cuộc chiến tranh xâm lược để lại, vừa phải đối phó với những khó khăn do ảnh hưởng của những biến động ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô, với các thủ đoạn bao vây, cấm vận kinh tế, mưu toan bạo loạn của các thế lực thù địch, đưa nền kinh tế nước ta ra khỏi khủng hoảng trầm trọng kéo dài, giữ vững ổn định chính trị, giành được những thành tựu rất quan trọng về kinh tế - xã hội, văn hoá, an ninh, quốc phòng và đối ngoại. Những thành tựu ấy đã tạo ra thế và lực mới của cách mạng Việt Nam, tạo điều kiện và tiền đề đưa nước ta bước vào thời kỳ phát triển mới: thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Hồ Chí Minh là tấm gương sáng ngời của một chiến sĩ cộng sản trọn đời vì nước, vì dân, là biểu tượng của khí phách anh hùng, ý chí độc lập, tự cường, kiên trì lý tưởng, sáng tạo và quyết thắng, không chịu khuất phục trước mọi kẻ thù. Noi gương Người, biết bao cán bộ, đảng viên, thanh niên và đồng bào đã hy sinh vì Tổ quốc, lấy sự nghiệp chung làm lẽ sống, trên dưới một lòng, thương yêu đùm bọc

lẫn nhau, tạo ra sức mạnh vượt qua mọi thử thách và hiểm nghèo có lúc tưởng chừng không vượt nổi.

Chặng đường vẻ vang gần bảy thập kỷ qua của Đảng và nhân dân ta đã khẳng định: Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Với sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã đạt được những thành tựu kỳ diệu.

Một Tổ quốc độc lập, thống nhất vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Một Đảng Cộng sản kiên định, mang bản chất giai cấp công nhân, đại biểu lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng.

Một Nhà nước của dân, do dân, vì dân với nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng được phát huy trong đời sống xã hội.

Một lực lượng vũ trang cách mạng, trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

Một Mặt trận dân tộc thống nhất tiêu biểu cho đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh công nhân - nông dân - trí thức làm nền tảng, không ngừng củng cố và mở rộng.

Một tinh thần đoàn kết quốc tế trong sáng vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trong tâm trí các giai cấp cần lao bị áp bức và nhân loại tiến bộ "Việt Nam - Hồ Chí Minh" đã trở thành biểu tượng của niềm tin, ý chí, lương tâm và phẩm giá.

Một thời đại mới trong lịch sử dân tộc - *Thời đại Hồ Chí Minh*.

Là người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên quan tâm đặc biệt tới việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đảng phải là đội tiên phong của giai cấp và dân tộc, phải hoàn thiện mình để lãnh đạo đất nước.

Người khẳng định: "Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân"¹. Vì người cầm quyền, người lãnh đạo nếu không là đầy tớ của dân thì chỉ có thể là ông quan phụ mẫu, ông chủ của dân mà thôi. Phải hiểu rằng khi được giao chức quyền, cán bộ, nhân viên nhà nước chỉ là người đại diện cho nhân dân.

Nhà nước ta là của dân, do dân và vì dân, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng. Sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm Nhà nước ta là công cụ phục vụ lợi ích của nhân dân, thực hiện nhân dân làm chủ. Bác Hồ xem *dân chủ là bản chất của chế độ ta, Nhà nước ta. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, coi trọng xây nền nhân dân là hai mặt không tách rời nhau của cùng một vấn đề.* Muốn xây nền nhân dân phải có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, muốn giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng phải củng cố nền nhân dân thật bền vững.

Về chính đốn Đảng, Bác không coi đó là biện pháp tình thế mà là nhiệm vụ tất yếu, thường xuyên để thực hiện vai trò lãnh đạo của Đảng, là sự vận động của bản thân Đảng trong quá trình phát triển của cách mạng. Khi cách mạng khó khăn, chính đốn Đảng để xây dựng thái độ bình tĩnh, sáng suốt, kiên định lập trường, không để rơi vào tình trạng dao động, bi quan; khi cách mạng trên đà thắng lợi, chính đốn Đảng để ngăn ngừa bệnh kiêu ngạo, chủ quan, tự mãn, lạc quan tếu; khi Đảng cầm quyền, đảng viên rất dễ đánh mất mình, ngày hôm qua vĩ đại, không nhất định hôm nay vẫn được mọi người yêu mến nếu họ không trong sáng, sa vào chủ nghĩa cá nhân. Vì vậy lại cần coi trọng chính đốn Đảng.

Đặc biệt là hiện nay, trước yêu cầu xây dựng Đảng ngang tầm với nhiệm vụ lịch sử mới và trước thực trạng của Đảng ta thì nhiệm vụ xây dựng, chính đốn Đảng vừa là cơ bản, thường xuyên lại vừa cấp bách.

Trong những năm qua, cùng với những thành tựu quan trọng mà nhân dân ta đã giành được, Đảng đã có bước trưởng thành mới về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đa số cán bộ, đảng viên giữ được phẩm chất cách mạng. Nhưng chúng ta cũng nghiêm túc thấy rằng có một bộ phận cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức lối sống.

Trong khi cách mạng đòi hỏi sự phấn đấu kiên định và bền bỉ để thực hiện mục tiêu lý tưởng thì một bộ phận cán bộ, đảng viên lại giảm sút ý chí, phai nhạt lý tưởng, dao động về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đáng chú ý là có cả một số cán bộ, đảng viên cấp cao làm trái Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, vi phạm luật pháp nhà nước, thiếu tinh thần trách nhiệm khi giải quyết những vấn đề của đất nước cũng như của địa phương mình, ngành mình, đơn vị mình.

Công cuộc xây dựng đất nước đòi hỏi phải toàn tâm toàn ý chăm lo sự nghiệp chung thì lại làm việc cầm chừng, thiếu tinh thần đồng cam cộng khổ, chỉ lo vun vén cá nhân, tham nhũng, hối lộ, đặc quyền đặc lợi, cục bộ địa phương, cơ hội, luồn lách, chỉ coi trọng lợi ích vật chất mà xem nhẹ giá trị tinh thần; nặng về lợi ích thực dụng trước mắt, xem nhẹ lợi ích cơ bản và lâu dài.

Cách mạng đòi hỏi đảng viên và người lãnh đạo phải gần gũi nhân dân, đi sát cơ sở, đi sâu vào thực tiễn, hiểu thấu nguyện vọng của đồng bào, lắng nghe ý kiến và học tập kinh nghiệm của quần chúng, tổ chức thực hiện cụ thể, giải quyết kịp thời các vấn đề nóng hổi đặt ra trong đời sống, thì lại xa dân, quan liêu, đại khái, hống hách, xách nhiễu, không tôn trọng nhân dân, không lấy kết quả chăm lo đời sống của nhân dân làm thước đo sự lãnh đạo và phẩm chất của mình.

Đất nước ta còn nghèo, nhân dân ta còn thiếu thốn, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phát huy cao nhất nội lực, cần, kiệm, liêm, chính thì một bộ phận cán bộ, đảng viên xa hoa, phung phí tiền của, bỏ mặc tài sản của công mất mát, hư hỏng và bị phá hoại.

Các thế lực thù địch đang dùng mọi thủ đoạn nham hiểm, trắng trợn và độc ác chống lại hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc vẫn diễn ra phức tạp và quyết liệt đòi hỏi bản lĩnh chính trị vững vàng và tinh táo thì một số cán bộ đảng, cán bộ nhà nước lại mơ hồ, mất cảnh giác.

Nguyên tắc tập trung dân chủ bị vi phạm, kỷ luật và quản lý đảng viên lỏng lẻo, chế độ sinh hoạt tự phê bình và phê bình không nghiêm, tình trạng mất đoàn kết nghiêm trọng kéo dài ở một số cấp uỷ, địa phương...

Trước tình hình ấy, có cấp uỷ, đảng viên chưa thấy hết tính chất nghiêm trọng của thực trạng, còn chủ quan, đơn giản, thờ ơ, không nhận thức được yêu cầu cấp thiết của việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Đảng ta vừa tiêu biểu về trí tuệ vừa là biểu tượng của đạo đức, lương tâm, danh dự của dân tộc. Chúng ta không thể xem thường tính chất nghiêm trọng của sự suy thoái đó. Phải ngăn ngừa và kiên quyết khắc phục. Nếu chúng ta không kiên quyết chặn đứng, đẩy lùi sự suy thoái đang diễn ra trong Đảng, trong bộ máy nhà nước thì sẽ dẫn đến nguy cơ làm biến chất Đảng, đe dọa sự sống còn của chế độ, độc lập và an ninh của Tổ quốc.

Từ vị trí then chốt của công tác xây dựng Đảng, từ yêu cầu của thời kỳ mới, từ thực trạng Đảng ta hiện nay, Hội nghị Trung ương sáu (lần 2) đã đi tới một quyết định đặc biệt quan trọng: Phải tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình nhân kỷ niệm 30 năm thực hiện *Di chúc* thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng. Cuộc vận động tiến hành trong hai năm, từ ngày 19-5-1999 đến ngày 19-5-2001, sau đó trở thành nền nếp thường xuyên.

Cuộc vận động này phải đạt được yêu cầu:

- Nâng cao sự thống nhất về nhận thức tư tưởng, chính trị, về ý chí và hành động trong toàn Đảng, kiên định lập trường cách mạng và những quan điểm cơ bản có tính nguyên tắc, củng cố và tăng cường sức mạnh của Đảng về mọi mặt, làm cho Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo trong thời kỳ mới.

- Bồi dưỡng tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về đạo đức, lối sống làm cho Đảng gắn bó máu thịt với nhân dân, Đảng - Dân một ý chí, thực hiện lời dạy của Bác: "Đảng ta là đạo đức, là văn minh".

- Tạo bước chuyển biến mới trong việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình, gương mẫu chấp hành Cương lĩnh, Điều lệ, nghị quyết Đảng, pháp luật nhà nước, nói đi đôi với làm.

- Chấn chỉnh, sắp xếp các tổ chức trong hệ thống chính trị gắn liền với cải cách hành chính để bộ máy hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, phục vụ nhân dân.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này, cần gắn chặt việc quán triệt Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) với việc tiếp tục học tập Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên về đạo đức, lối sống phải gắn chặt với công tác quản lý cán bộ, đảng viên ở nơi làm việc cũng như tại nơi cư trú. Thực hiện nghiêm công tác kiểm tra, giám sát cán bộ, đảng viên thông qua tổ chức đảng, các cơ quan bảo vệ pháp luật, hệ thống cơ quan dân cử, nhân dân và các phương tiện thông tin đại chúng.

Thực hiện có hiệu quả đợt sinh hoạt tự phê bình và phê bình trong toàn Đảng, nhất là trong các cấp ủy đảng, các cán bộ chủ chốt cấp trung ương và tỉnh, thành. Tự phê bình và phê bình phải nhằm mục đích làm cho mỗi cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng nhận rõ ưu điểm để phát huy, chỉ ra khuyết điểm để sửa chữa. Trước

hết, mỗi đảng viên phải trung thực, tự giác, lấy phẩm chất và danh hiệu cộng sản mà soi xét bản thân, đánh giá thật đúng mình, tranh thủ sự phê bình góp ý của đồng chí. Khắc phục tình trạng xuê xoa, nể nang để lấy lòng, thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh, thậm chí tìm cách bao che cho nhau, hoặc lợi dụng phê bình để đả kích cá nhân, thiếu tính xây dựng. Muốn tự phê bình tốt phải tổ chức cho cấp dưới và nhân dân phê bình cán bộ, đảng viên và tiếp thu nghiêm túc những ý kiến phê bình đó.

Tập trung chỉ đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chống lãng phí, chống quan liêu. Các cấp uỷ và người đứng đầu các địa phương, các ngành, cơ quan, đơn vị, phải trực tiếp chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tham nhũng, lãng phí tại đơn vị mình. Các cơ quan thanh tra, kiểm tra phải làm tốt việc xử lý và kết luận các đơn thư tố cáo tham nhũng đối với cán bộ các cấp. Cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chống lãng phí, chống quan liêu phải được chỉ đạo chặt chẽ trong quá trình tiến hành các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, văn hoá, khoa học giáo dục, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Khắc phục những sơ hở trong chế độ quản lý kinh tế, tài chính, tài sản, văn hoá, gắn chặt với việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, các quy định của Đảng, của Nhà nước và cải cách chế độ tiền lương.

Một việc rất quan trọng, rất cơ bản là củng cố tổ chức cơ sở đảng, nhất là ở xã, phường, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, lực lượng vũ trang. Đưa toàn bộ các chế độ sinh hoạt Đảng, như sinh hoạt lãnh đạo, sinh hoạt học tập, sinh hoạt tự phê bình và phê bình thành nền nếp; làm tốt việc phân công và kiểm tra công tác của đảng viên, để nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này thể hiện trách nhiệm và tình cảm của Đảng đối với Bác Hồ, đối với nhân dân. Cuộc vận động ấy liên quan đến vận mệnh của Đảng, của chế độ, hạnh phúc của đồng bào và việc hoàn thành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đổi mới toàn diện và sâu sắc đất nước.

Vì vậy, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là nhiệm vụ của toàn Đảng và cũng là nguyện vọng, trách nhiệm của toàn dân.

Năm nay vừa tròn 30 năm toàn Đảng, toàn dân thực hiện *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Do ý nghĩa đặc biệt ấy, với lòng thành kính nhớ ơn Người, chúng ta phải tự xem xét lại mình một cách cặn kẽ đã sống, học tập, rèn luyện, làm việc, chiến đấu như thế nào và phải tiếp tục làm gì để thực hiện *Di chúc* của Bác.

Trong buổi lễ trọng thể này, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương, tôi kêu gọi toàn thể cán bộ, đảng viên, trước hết là các đồng chí có trọng trách, quyết tâm và gương mẫu thực hiện thắng lợi cuộc vận động. Tôi thiết tha đề nghị các đồng chí lão thành cách mạng, các vị trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đại biểu Quốc hội, các nhân sĩ, trí thức, công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, sinh viên cùng toàn thể đồng bào, các cựu chiến binh và các lực lượng vũ trang nhân dân cả nước tích cực hưởng ứng cuộc vận động, thường xuyên tham gia xây dựng Đảng, giám sát cán bộ, đảng viên, làm cho Đảng thật trong sạch, vững mạnh, lãnh đạo nhân dân ta thực hiện thắng lợi *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Thế kỷ XX sắp kết thúc. Một trong những nét nổi bật của thế kỷ này là: dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Việt Nam đã được loài người tiến bộ đánh giá là một chiến sĩ tiên phong của phong trào giải phóng dân tộc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà yêu nước vĩ đại, chiến sĩ quốc tế kiên cường và vô cùng trong sáng. Tấm lòng của Người luôn luôn hướng về nhân dân các dân tộc, các tầng lớp cần lao bị đọa đày đau khổ. Người thiết tha mong mỗi thế giới hoà bình, các dân tộc được tự do và bình đẳng, con người được sống hạnh phúc và tốt đẹp.

Nhân dịp này, thay mặt Đảng và Nhà nước Việt Nam, tôi bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với các Đảng Cộng sản và công nhân, phong trào độc lập dân tộc, phong trào hoà bình và dân chủ, anh em bầu bạn khắp năm châu, các chính phủ và các tổ chức quốc tế đã ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Sự ủng hộ to lớn đó đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của cách mạng nước ta.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta!

* Nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Phát biểu tại lễ kỷ niệm 109 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và 30 năm thực hiện *Di chúc* của Người. Bài đã đăng trên Tạp chí *Cộng sản*, số 11-1999.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.510.

CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN GƯƠNG MẪU, ĐI ĐẦU THỰC HIỆN TỐT CUỘC
VẬN ĐỘNG “HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TÁM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ
MINH”

NÔNG ĐỨC MẠNH*

Thưa các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,

Thưa các đồng chí lão thành cách mạng và Mẹ Việt Nam Anh hùng,

Thưa các vị khách quý,

Thưa đồng bào, đồng chí và chiến sĩ cả nước,

Hôm nay, cùng với đồng bào và chiến sĩ cả nước, chúng ta long trọng kỷ niệm 77 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và phát động cuộc vận động lớn "Học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh".

Cùng ôn lại lịch sử vẻ vang

Bảy mươi bảy năm qua, kể từ ngày thành lập cho đến nay, Đảng ta, Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, trong tư cách người lãnh đạo cách mạng và là người con trung hiếu của Tổ quốc và nhân dân đã không ngừng phấn đấu hy sinh, dù trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng luôn luôn đi đầu trong cuộc chiến đấu của dân tộc vì độc lập tự do và xây dựng cuộc sống mới ấm no, hạnh phúc, thực sự là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc.

Vừa mới ra đời, tuy lực lượng còn rất nhỏ bé, Đảng ta đã đi sâu vào các tầng lớp nhân dân, tuyên truyền, vận động, tổ chức và lãnh đạo quần chúng liên tiếp dấy lên ba phong trào cách mạng rộng khắp cả nước, từ cao trào Xôviết Nghệ Tĩnh 1930-1931 đến cuộc vận động dân chủ 1936-1939 rồi sau đó là cao trào cứu nước 1941-

1945 thể hiện sức mạnh vĩ đại, lực lượng cách mạng to lớn của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và toàn thể dân tộc Việt Nam.

Mười lăm tuổi, với khoảng 5.000 đảng viên, Đảng đã lãnh đạo nhân dân tiến hành đồng loạt cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám, đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân kéo dài hơn 80 năm ở nước ta, giành chính quyền toàn quốc, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á, mở ra kỷ nguyên độc lập tự do xán lạn của dân tộc. Với thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một đảng *mới 15 tuổi, đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc*"¹.

Tiếp sau đó, liền trong 30 năm, từ năm 1945 đến năm 1975, trước mưu toan của chủ nghĩa thực dân cũ, rồi chủ nghĩa thực dân mới gây ra chiến tranh xâm lược hòng áp đặt trở lại ách thống trị của chúng, Đảng ta lại một lần nữa động viên toàn dân tộc đứng lên tiến hành hai cuộc kháng chiến cứu nước long trời lở đất, giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, thắng lợi của cuộc kháng chiến thứ nhất, đánh dấu bằng chiến thắng lẫy lừng Điện Biên Phủ, giải phóng nửa nước và đưa miền Bắc tiến lên trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đúng là: "Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hoà bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới"². Thắng lợi của cuộc kháng chiến lần thứ hai, kết thúc bằng cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh, đã giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Như đồng chí Bí thư thứ nhất của Đảng ta đã nói tại Đại hội lần thứ IV của Đảng:

"Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc"³.

Lịch sử vẻ vang của Đảng ta, của dân tộc ta lại được viết tiếp bằng những trang xây dựng và bảo vệ Tổ quốc từ hơn ba thập kỷ nay. Chúng ta vừa khai phá con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với thời đại mới, vừa tiến hành việc xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ phù hợp với những đặc điểm của Việt Nam và theo cách thức của Việt Nam. Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, xuất phát từ những sáng kiến và nguyện vọng của nhân dân, là một cuộc trường chinh mới đầy sáng tạo, thể hiện bản lĩnh và trí tuệ của Đảng ta, của dân tộc ta cũng như sự gắn bó máu thịt giữa Đảng với nhân dân, theo tinh thần lấy dân làm gốc, vì lợi ích của nhân dân và cùng với nhân dân phấn đấu. Tổng kết 20 năm đổi mới, Đại hội X của Đảng đã rút ra kết luận: "Hai mươi năm qua, với sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, công cuộc đổi mới ở nước ta đã đạt những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử. Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện"⁴. Đại hội đã đưa ra bức tranh toàn cảnh về những thay đổi đó và khẳng định: "Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp"⁵.

Năm 2006 đánh dấu một sự kiện chính trị trọng đại trên đất nước ta: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng thành công tốt đẹp với việc đưa ra quyết sách chiến lược: đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển trước năm 2010 và tiếp đó, tiến lên cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm

2020. Năm 2006 là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội X, cũng là năm đầu tiên giành thắng lợi toàn diện ngay từ năm đầu một kế hoạch 5 năm mới. Trong năm qua, nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, nổi bật nhất là chính trị - xã hội ổn định, kinh tế tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao, hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt mức kế hoạch. Về đối ngoại, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới; tổ chức thành công Hội nghị cấp cao APEC14; được các nước châu Á thống nhất đề cử làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009, v.v..

Ôn lại chặng đường 77 năm lịch sử vẻ vang của Đảng ta và của cách mạng nước ta, chúng ta có quyền tự hào về những thắng lợi vĩ đại mà dân tộc ta đã giành được trong sự nghiệp độc lập dân tộc, kháng chiến cứu nước cũng như trong xây dựng hoà bình.

Chúng ta có quyền tự hào về Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh luôn giữ vững bản chất cách mạng và khoa học, trung thành với giai cấp và dân tộc, vững vàng trước mọi thách thức, sáng suốt trong vai trò lãnh đạo của mình.

Chúng ta tự hào về dân tộc ta, nhân dân ta anh hùng và sáng tạo, hết lòng, hết sức đi theo con đường cách mạng, thương yêu, đùm bọc, giúp đỡ Đảng Cộng sản Việt Nam và triu mến gọi Đảng là "Đảng ta".

Trong ngày kỷ niệm trọng thể này, chúng ta bày tỏ tình cảm hữu nghị, lòng biết ơn tới các Đảng Cộng sản và công nhân, giai cấp công nhân, nhân dân lao động, các dân tộc yêu chuộng hoà bình và tiến bộ trên thế giới đã và đang dành cho Đảng ta và nhân dân ta sự ủng hộ, giúp đỡ vô cùng quý báu.

Cán bộ đảng viên: đức là gốc

Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Trong khi khẳng định những thành tựu to lớn đã đạt được, chúng ta cũng thẳng thắn thừa nhận rằng trong công tác lãnh đạo của mình, Đảng ta còn nhiều yếu kém và khuyết điểm. Công tác xây dựng Đảng chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Để làm tốt nhiệm vụ lãnh đạo nhân dân ta xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, tiếp tục phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển như Đại hội X của Đảng đã chỉ rõ, Đảng ta cần "tiếp tục tự đổi mới, tự chỉnh đốn Đảng, tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức cách mạng trong sáng, có tầm trí tuệ cao, có phương thức lãnh đạo khoa học, luôn gắn bó với nhân dân"⁶.

Đổi mới, chỉnh đốn Đảng, trọng tâm về tư tưởng là giáo dục lập trường giai cấp công nhân, bản chất cách mạng và niềm tin cộng sản, lòng yêu nước, thương dân là điều Bác Hồ đặc biệt quan tâm trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình.

Người luôn chăm lo giáo dục, rèn luyện đảng viên về phẩm chất, đạo đức và đặt lên hàng đầu vấn đề "tư cách người cách mạng". Người luôn làm gương và yêu cầu mỗi người, nhất là cán bộ, đảng viên, phải có đạo đức cách mạng, phải kết hợp chặt chẽ phẩm chất và năng lực, hồng và chuyên, đức và tài, trong đó đức là gốc.

Người nói: "Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân"⁷.

Người đòi hỏi "xây" phải đi đôi với "chông", nâng cao đạo đức cách mạng phải đi đôi với quét sạch chủ nghĩa cá nhân.

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Bác đã căn dặn cán bộ phải chống những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân. Bước vào kháng chiến, Người viết *Sửa đổi lối làm việc*, trong đó đã nhiều lần nhấn mạnh tới sự cấp thiết phải chống chủ nghĩa cá nhân. Ngày 3-2-1969, nhân dịp kỷ niệm 39 năm Ngày thành lập Đảng, Bác viết bài đăng báo *Nhân dân* nhan đề *Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*. Trong *Di chúc* để lại cho muôn đời con cháu, Bác căn dặn: "Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đày tớ thật trung thành của nhân dân"⁸.

Chủ nghĩa cá nhân là mẹ đẻ của các tư tưởng không đúng

Thực tiễn xây dựng Đảng trong 77 năm qua cho thấy rõ: trong điều kiện Đảng cầm quyền, sự tha hoá về đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên có chức, có quyền, nhất là ở những người đứng đầu cơ quan, đơn vị, sẽ làm vô hiệu hoá toàn bộ công tác xây dựng Đảng, làm cho tổ chức đảng tê liệt, không còn sức sống. Đạo đức là cái gốc của người cách mạng; nếu không có đạo đức, không toàn tâm, toàn ý vì Đảng, vì dân thì dù có tài giỏi mấy cũng chẳng có ích gì, có khi còn có hại cho cách mạng.

Trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo các thế hệ chiến sĩ cách mạng, Bác Hồ là người đi tiên phong, gieo hạt mở đường. Từ các lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu, các lớp bồi dưỡng ở biên giới Việt - Trung về "con đường giải phóng"... đến các lớp huấn luyện cán bộ, các lớp chỉnh huấn trong kháng chiến, các lớp bồi dưỡng đảng viên mới sau hoà bình, v.v. không lúc nào Người không đặt lên hàng đầu công việc giáo dục, đào tạo cán bộ. *Đường kách mệnh*, *Sửa đổi lối làm việc* và các bài nói chuyện của Bác ở các lớp huấn luyện, lớp chỉnh huấn... trước đây, cho đến

nay vẫn là những lời dạy đầy tâm huyết, tiếp tục ngân vang, gọi mở trong tư duy và tâm hồn mỗi người chúng ta.

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất chăm lo xây dựng con người, coi đó là vấn đề số một của cách mạng. Bác thường nói: tất cả là do con người, có cán bộ tốt, việc gì cũng xong. "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa"⁹. Bác phê phán "một số cán bộ ta hình như mãi làm công tác hành chính, sự vụ hơn là để nhiều tâm sức xây dựng con người, xây dựng Đảng và các tổ chức cách mạng, cho nên không chịu theo dõi việc làm hằng ngày của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Ai làm tốt không kịp thời nêu gương, ai làm xấu không kịp thời giúp đỡ sửa chữa"¹⁰. Bác gọi "đó là những cán bộ không biết làm việc".

Bác chỉ rõ: "Đạo đức cách mạng là quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng... Đặt lợi ích của Đảng và của nhân dân lao động lên trên, lên trước lợi ích riêng của cá nhân mình. Hết lòng hết sức phục vụ nhân dân. Vì Đảng, vì dân mà đấu tranh quên mình, gương mẫu trong mọi việc"¹¹. Bác nói: tư tưởng không đúng thì có nhiều, nhưng có một tư tưởng mẹ: đó là chủ nghĩa cá nhân. "*Chủ nghĩa cá nhân* là việc gì cũng chỉ lo cho lợi ích riêng của mình, không quan tâm đến lợi ích chung của tập thể. "Miễn là mình béo, mặc thiên hạ gầy". Nó là mẹ đẻ ra tất cả mọi tính hư nết xấu như: lười biếng, suy bì, kiêu căng, kèn cựa, nhút nhát, lãng phí, tham ô, v.v.. Nó là kẻ thù hung ác của đạo đức cách mạng, chủ nghĩa xã hội"¹². "Do cá nhân chủ nghĩa mà ngại gian khổ, khó khăn, sa vào tham ô, hủ hoá, lãng phí, xa hoa. Họ tham danh trục lợi, thích địa vị quyền hành. Họ tự cao tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền. Họ xa rời quần chúng, xa rời thực tế, mắc bệnh quan liêu, mệnh lệnh. Họ không có tinh thần cố gắng vươn lên, không chịu học tập để tiến bộ.

Cũng do *cá nhân chủ nghĩa* mà mất đoàn kết, thiếu tính tổ chức, tính kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đúng đường lối, chính sách của Đảng và của Nhà nước, làm hại đến lợi ích của cách mạng, của nhân dân" **13**.

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên bằng lời nói mà còn bằng chính tấm gương sống của bản thân mình. Người suốt đời tự rèn luyện và lúc nào cũng nghiêm cẩn khép mình vào đạo đức. Tấm gương đạo đức của Bác Hồ là tuyệt vời trong sáng và toàn vẹn.

Thực hiện nhất quán giữa nói và làm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng với Đảng ta đào tạo nên bao thế hệ chiến sĩ cách mạng có phẩm chất tốt, lấy lời dạy của Bác làm phương châm hành động: Trung với Đảng, trung với nước, hiếu với dân; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; sẵn sàng hiến dâng đời mình cho lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng!

Trong những năm đổi mới vừa qua, trong công tác lãnh đạo của mình, Đảng ta luôn luôn coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Trong xây dựng Đảng, chúng ta cũng đã quan tâm rất nhiều đến nhiệm vụ xây dựng Đảng về chính trị và tư tưởng, coi trọng việc giáo dục về phẩm chất và đạo đức. Đại hội X của Đảng ta đánh giá rằng: "công tác xây dựng Đảng trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả tích cực". "Đa số cán bộ, đảng viên phát huy được vai trò tiên phong, năng động, sáng tạo, trong công tác, lao động, rèn luyện phẩm chất, năng lực" **14**. Tuy nhiên Đại hội cũng chỉ rõ: Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng chưa đạt yêu cầu. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, bệnh cơ hội, chủ nghĩa cá nhân và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong một bộ phận cán bộ, công chức diễn ra nghiêm trọng... Đại hội đòi hỏi chúng ta: trong những năm tới phải dành nhiều công sức, tạo được chuyển biến rõ rệt về xây dựng Đảng. Chúng ta cần thấy rõ rằng, trong tình hình hiện nay, những lời dạy

của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân vẫn giữ nguyên giá trị và tính thời sự.

Động lực trước cục diện mới

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người Việt Nam đẹp nhất, tiêu biểu cho phẩm chất đạo đức và khí phách của dân tộc ta, Đảng ta. Giáo dục đạo đức, xây dựng lối sống tốt đẹp theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh vừa là yêu cầu cấp bách hiện nay, vừa là nhiệm vụ cơ bản, lâu dài. Đẩy mạnh việc giáo dục, xây dựng đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên và nhân dân trong thời kỳ mới thông qua tám gương đạo đức Hồ Chí Minh nhằm khơi dậy và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp, đấu tranh khắc phục sự suy thoái về đạo đức, lối sống; chặn đứng, đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội; hình thành và phát triển các giá trị đạo đức của chủ nghĩa xã hội; xây dựng con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa có nhân cách cao đẹp, bản lĩnh chính trị vững vàng, lối sống văn minh, xây dựng các quan hệ xã hội lành mạnh, tiến bộ.

Hội nghị Trung ương 12 khoá IX đã quyết định triển khai chỉ đạo điềm cuộc vận động "Học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh" trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, đúc rút kinh nghiệm để Bộ Chính trị ra chỉ thị tiến hành cuộc vận động lớn sau Đại hội toàn quốc lần thứ X của Đảng.

Ngày 7-11-2006, Bộ Chính trị khoá X đã ban hành Chỉ thị số 06 về tổ chức cuộc vận động "Học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh". Yêu cầu chung của cuộc vận động là: làm cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân thấm nhuần nội dung và nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò, giá trị to lớn của tám gương đạo đức Hồ Chí Minh trong đời sống tinh thần của xã hội ta. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương và mỗi người về yêu cầu, nhiệm vụ học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh, gắn với thực hiện Nghị quyết Đại hội X và các nghị quyết của Trung ương. Hình thành phong trào tu dưỡng, rèn luyện và làm theo

tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh thực sự sâu rộng trong toàn xã hội, đặc biệt trong cán bộ, đảng viên, công chức, thanh niên, học sinh... góp phần đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và các tệ nạn xã hội.

Cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là đợt sinh hoạt chính trị rộng lớn trong Đảng, hệ thống chính trị và toàn xã hội, được tiến hành trong thời gian dài, có nội dung phong phú, cụ thể và thiết thực. Đây là một trong những biện pháp cơ bản để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội X và các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương khoá X; là một trong những động lực chính trị quan trọng góp phần tăng cường sức mạnh của Đảng, của dân tộc trước cục diện phát triển mới của đất nước.

Thắng lợi của cuộc vận động tùy thuộc trước hết vào nhận thức, tinh thần trách nhiệm, quyết tâm hành động và sự chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên của các cấp uỷ đảng; sự phấn đấu tự giác của từng cán bộ, đảng viên và sự ủng hộ của toàn dân.

Tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức

Đất nước ta đã bước sang năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng. Những năm tới, đất nước ta có cơ hội lớn để tiến lên, tuy khó khăn, thách thức còn nhiều. Đòi hỏi bức bách của toàn dân tộc lúc này là phải tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ, phát triển đất nước nhanh và bền vững hơn.

Thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tôi kêu gọi toàn thể cán bộ, đảng viên gương mẫu, đi đầu thực hiện tốt cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh", lời cuốn đồng bào và chiến sĩ cả nước, kiều bào ta ở nước ngoài cùng tham gia; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, đẩy mạnh phong trào thi đua lập nên những thành tích xuất sắc trong phát triển kinh tế và tiên bộ xã hội, sớm đưa nước

ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Với niềm tự hào và niềm tin sâu sắc vào Đảng quang vinh và Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phát huy mạnh mẽ truyền thống vẻ vang của dân tộc, của Đảng, vững bước tiến lên trong thời kỳ đổi mới, đoàn kết, hội nhập và phát triển bền vững.

* Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Phát biểu tại lễ kỷ niệm 77 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 2-2-2007. Đầu đề do Ban biên tập đặt.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.159.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.12.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.37, tr.471.
- 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 17.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.279.
7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.252-253.
8. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.510.
- 9, 10. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr. 679, 306.
11. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr. 548-549.
12. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.9, tr. 285.

13. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.438-439.

14. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.261.

GIA NHẬP WTO – CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA CHÚNG TA

NGUYỄN TẤN DŨNG*

I

Vào nửa cuối của những năm 90 của thế kỷ XX, với đà phát triển mạnh mẽ của khoa học - kỹ thuật và sự bùng nổ của công nghệ thông tin, lực lượng sản xuất đã có bước phát triển vượt bậc trên phạm vi toàn cầu. Các công ty xuyên quốc gia với tiềm lực tài chính to lớn và khả năng công nghệ dồi dào gia tăng hoạt động.

Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và sự gia tăng hoạt động của các công ty xuyên quốc gia là hai yếu tố lớn tác động đến bức tranh kinh tế thế giới trong thời đại ngày nay. Hai yếu tố này, một mặt đặt ra nhu cầu, mặt khác tạo ra khả năng tổ chức lại thị trường trên toàn thế giới. Nói một cách khác, hai yếu tố này thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá kinh tế. Sự mở rộng thị trường gắn với sự phát triển lực lượng sản xuất và tính chất của quá trình này đã được C.Mác chỉ ra trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*.

Trong nền kinh tế toàn cầu hoá, các yếu tố của quá trình tái sản xuất hàng hoá và dịch vụ được dịch chuyển tự do hơn từ nước này sang nước khác, thông qua các cam kết mở cửa thị trường. Các cam kết này có thể là giữa hai nước theo hiệp định mậu dịch tự do song phương (FTA) có thể là giữa các nhóm nước theo hiệp định mậu dịch tự do khu vực (RTA) hoặc rộng hơn, trên quy mô toàn cầu trong Tổ chức Thương mại Thế giới.

Tùy theo thoả thuận giữa các đối tác tham gia hiệp định mà phạm vi và độ sâu của các hiệp định có thể khác nhau nhưng nội dung cơ bản của các hiệp định này là các cam kết mở cửa thị trường về thương mại hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và những

nguyên tắc, luật lệ phải tuân thủ để bảo đảm mở cửa thị trường một cách thực chất và công bằng.

Đến năm 2005, trên thế giới, đã có 312 hiệp định mậu dịch song phương và khu vực được ký kết và được thông báo đến Tổ chức Thương mại Thế giới, trong đó có 170 hiệp định còn hiệu lực. Tổ chức Thương mại Thế giới được thành lập năm 1995 trên cơ sở Tổ chức Thuế quan và Thương mại (gọi tắt là GATT) sau Vòng đàm phán Uruguay kéo dài 8 năm. Đến nay, WTO có 150 thành viên, chiếm khoảng 90% dân số thế giới, 95% GDP và 95% giá trị thương mại toàn cầu.

Không dừng lại ở hiện trạng, nhiều nước đang đàm phán về các FTA và RTA mới. Tổ chức Thương mại Thế giới cũng đang tìm cách phát triển theo cả chiều rộng (kết nạp thêm thành viên mới), cả theo chiều sâu (đàm phán để mở rộng khả năng tiếp cận thị trường hơn nữa), mặc dù điều này không dễ dàng. Bởi, đây là quá trình chứa đựng nhiều mâu thuẫn, có sự xung đột lợi ích giữa các nước, các nhóm nước và là một quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế thế giới hợp lý hơn, công bằng hơn. Vì lẽ đó, toàn cầu hoá vẫn là một quá trình chưa định hình.

Mặc dù vậy, toàn cầu hoá vẫn tiến về phía trước, như một tất yếu khách quan, bởi động lực bên trong của nó là sự phát triển của lực lượng sản xuất mà lực lượng sản xuất thì không ngừng phát triển và càng về sau thì càng phát triển nhanh hơn, mạnh hơn.

Do các yếu tố của quá trình tái sản xuất hàng hoá và dịch vụ dịch chuyển tự do từ nước này sang nước khác nên sự phân công lao động ngày càng sâu sắc và diễn ra trên phạm vi toàn thế giới, hình thành nên các chuỗi giá trị toàn cầu.

Từ thực tế này, một loạt vấn đề mới đặt ra trong chính sách thương mại và đầu tư. Trong đó, có đôi sách của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc trước xu thế của thời đại,

hoặc tham gia vào tiến trình toàn cầu hoá hay đứng ngoài tiến trình ấy. Tham gia vào tiến trình toàn cầu hoá, tiến cùng thời đại tuy thách thức là rất lớn, nhưng cơ hội cũng rất nhiều. Không tham gia vào tiến trình ấy, trở thành người ngoài cuộc sẽ bị phân biệt đối xử trong tiếp cận thị trường về hàng hoá, dịch vụ và đầu tư, sẽ rất khó khăn trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhất là trong bối cảnh thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng kỹ thuật - công nghệ lần thứ ba; và từ đó, dẫn đến làn sóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế lần thứ ba. Mà sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở mỗi nước sẽ dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các nước.

Điều quan trọng nữa là quốc gia nào không tham gia vào tiến trình này, quốc gia đó sẽ không có địa vị bình đẳng trong việc bàn thảo và xây dựng định chế của nền thương mại thế giới, không có điều kiện để đấu tranh bảo vệ quyền lợi của mình.

Nhận thức được tình hình đó, nhiều nước, kể cả các nước trước đây vẫn thực hiện chính sách bảo hộ mậu dịch nghiêm ngặt đã tiến hành cải cách kinh tế, mở cửa với bên ngoài, tham gia vào quá trình toàn cầu hoá. Nhờ đó, kinh tế các nước này liên tục tăng trưởng với tốc độ cao. Trung Quốc và Ấn Độ đang nổi lên thành những trung tâm kinh tế lớn cùng với Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản. Khu vực Đông Á, Đông Nam Á tiếp tục phát triển năng động.

Quá trình hợp tác liên kết trong khu vực này ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu. Ý tưởng về việc thành lập một Khu vực mậu dịch tự do Đông Á thậm chí Khu vực mậu dịch tự do xuyên Thái Bình Dương đã được bàn thảo tại các diễn đàn kinh tế. Thế giới đang nói nhiều về "Thế kỷ châu Á".

II

Đảng Cộng sản Việt Nam với bản chất cách mạng và tư duy chính trị nhạy bén đã khởi xướng và tiến hành công cuộc đổi mới một cách toàn diện và sâu sắc trên

các lĩnh vực, cả về đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới cơ cấu kinh tế, đổi mới quan hệ kinh tế đối ngoại và cải cách nền hành chính quốc gia. Gắn kết các nội dung đổi mới và để bảo đảm cho quá trình đổi mới là quá trình hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế quản lý, từng bước hình thành đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường. Chính điều này không chỉ đảm bảo phát huy được nội lực của đất nước, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân mà còn tạo ra tiền đề bên trong - nhân tố quyết định cho tiến trình hội nhập với bên ngoài.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khoá VII tại Đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Đảng tháng 6-1996 khẳng định: “Tiếp tục thực hiện chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá và đa dạng hoá với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển... hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi”¹.

Thực hiện đường lối của Đảng, chúng ta đã phát triển mạnh quan hệ toàn diện và mở cửa buôn bán biên giới với Trung Quốc; gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), tham gia Hiệp định mậu dịch tự do ASEAN; Diễn đàn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC); là sáng lập viên Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM). Cùng với các nước ASEAN ký Hiệp định thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN - Ôxtrâyliya và Niu Dilân. Ký hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA). Đây là những bước đi quan trọng, là sự "cọ xát" từng bước trong tiến trình hội nhập.

Thực tiễn những năm qua chỉ rõ: khi mở cửa thị trường, lúc đầu chúng ta có gặp khó khăn. Mở cửa buôn bán biên giới với Trung Quốc, hàng hoá nước bạn tràn vào

đẩy doanh nghiệp nước ta vào thế bị động, một số ngành sản xuất "lao đao", một số doanh nghiệp phải giải thể. Tuy nhiên với thời gian, các doanh nghiệp nước ta đã vươn lên, trụ vững và đã có bước phát triển mới.

Nhiều doanh nghiệp đã đổi mới công nghệ sản xuất, cải tiến kiểu dáng, mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhờ đó mà tăng được sức cạnh tranh, phát triển được sản xuất, mở rộng được thị trường.

Thực hiện các cam kết theo hiệp định mậu dịch tự do ASEAN, chúng ta đã loại bỏ hàng rào phi thuế quan, giảm thuế nhập khẩu. Đến năm 2006, có 10.283 dòng thuế chiếm 99,43% biểu thuế nhập khẩu ASEAN có thuế suất chỉ ở mức 0-5%, nhưng các ngành sản xuất của ta vẫn phát triển với tốc độ cao. Trong nhiều năm qua, sản xuất công nghiệp tăng trung bình 15-16%/năm, kim ngạch xuất khẩu tăng trung bình trên 20%/năm là nhân tố quan trọng bảo đảm tăng trưởng kinh tế khá cao và liên tục, tạo thêm nhiều công ăn việc làm.

Điều đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng lâu dài là tiến trình đổi mới kinh tế theo cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế đã từng bước xuất hiện lớp cán bộ trẻ có trình độ chuyên môn cao, thông thạo ngoại ngữ, xuất hiện một đội ngũ những nhà doanh nghiệp mới, có kiến thức, năng động và tự tin, dám chấp nhận mạo hiểm, dám đối đầu với cạnh tranh. Đây là nguồn lực quý báu cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trên cơ sở những thành tựu đạt được sau gần 10 năm đổi mới, năm 1995 nước ta chính thức làm đơn xin gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới. Nhận thức rõ “toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia”² và thực hiện Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị khoá VIII về hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta đã nỗ lực hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm hình thành đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường, kiên trì đàm phán trên cả hai kênh song phương (mở cửa thị trường) và đa phương (thực hiện các hiệp định của Tổ chức

Thương mại Thế giới). Ngày 7-11 vừa qua, nước ta đã chính thức được kết nạp vào tổ chức này.

Tham gia vào Tổ chức Thương mại Thế giới, nước ta đứng trước những cơ hội lớn như sau:

Một là: Được tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ mà các nước mở cửa theo các Nghị định thư gia nhập của các nước này, không bị phân biệt đối xử. Điều đó tạo điều kiện cho chúng ta mở rộng thị trường xuất khẩu và trong tương lai - với sự lớn mạnh của doanh nghiệp và nền kinh tế nước ta - mở rộng kinh doanh dịch vụ ra ngoài biên giới quốc gia. Với một nền kinh tế có độ mở lớn như nền kinh tế nước ta, kim ngạch xuất khẩu luôn chiếm trên 60% GDP thì điều này là đặc biệt quan trọng, là yếu tố bảo đảm tăng trưởng.

Hai là: Với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện công khai minh bạch các thiết chế quản lý theo quy định của WTO, môi trường kinh doanh của nước ta ngày càng được cải thiện. Đây là tiền đề rất quan trọng để không những phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế trong nước mà còn thu hút mạnh đầu tư nước ngoài, qua đó tiếp nhận vốn, công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra công ăn việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, bảo đảm tốc độ tăng trưởng và rút ngắn khoảng cách phát triển.

Thực tế trong những năm qua đã chỉ rõ, cùng với phát huy nội lực, đầu tư nước ngoài có vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta và xu thế này ngày càng nổi trội: năm 2006, đầu tư nước ngoài chiếm 37% giá trị sản xuất công nghiệp, gần 56% kim ngạch xuất khẩu và 15,5% GDP, thu hút hơn một triệu lao động trực tiếp làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Ba là: Gia nhập WTO chúng ta có được vị thế bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước, của doanh nghiệp. Đương nhiên kết quả đấu tranh còn tùy thuộc vào thế và lực của ta, vào khả năng tập hợp lực lượng và năng lực quản lý điều hành của ta.

Bốn là: Mặc dầu chủ trương của chúng ta là chủ động đổi mới, cải cách thể chế kinh tế ở trong nước để phát huy nội lực và hội nhập với bên ngoài nhưng chính việc gia nhập WTO, hội nhập vào nền kinh tế thế giới cũng thúc đẩy tiến trình cải cách trong nước, bảo đảm cho tiến trình cải cách của ta đồng bộ hơn, có hiệu quả hơn.

Năm là: Cùng với những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử sau 20 năm đổi mới, việc gia nhập WTO sẽ nâng cao vị thế của ta trên trường quốc tế, tạo điều kiện cho ta triển khai có hiệu quả đường lối đối ngoại theo phương châm: Việt Nam mong muốn là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng thế giới vì hoà bình, hợp tác và phát triển.

Trong khi nhận thức rõ những cơ hội có được do việc gia nhập WTO mang lại, cần thấy hết những thách thức mà chúng ta phải đối đầu, nhất là trong điều kiện nước ta là một nước đang phát triển ở trình độ thấp, quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém và bất cập, doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân còn nhỏ bé.

Những thách thức này bắt nguồn từ sự chênh lệch giữa năng lực nội sinh của đất nước với yêu cầu hội nhập, từ những tác động tiêu cực tiềm tàng của chính quá trình hội nhập. Những thách thức này gồm:

Một là: Cạnh tranh sẽ diễn ra gay gắt hơn, với nhiều “đối thủ” hơn, trên bình diện rộng hơn, sâu hơn. Đây là sự cạnh tranh giữa sản phẩm của ta với sản phẩm các

nước, giữa doanh nghiệp nước ta với doanh nghiệp các nước, không chỉ trên thị trường thế giới và ngay trên thị trường nước ta do thuế nhập khẩu phải cắt giảm từ mức trung bình 17,4% hiện nay xuống mức trung bình 13,4% trong vòng 3 đến 5 năm tới, nhiều mặt hàng còn giảm mạnh hơn.

Cạnh tranh không chỉ diễn ra ở cấp độ sản phẩm với sản phẩm, doanh nghiệp với doanh nghiệp. Cạnh tranh còn diễn ra giữa nhà nước và nhà nước trong việc hoạch định chính sách quản lý và chiến lược phát triển nhằm phát huy nội lực và thu hút đầu tư từ bên ngoài. Chiến lược phát triển có phát huy được lợi thế so sánh hay không, có thể hiện được khả năng “phản ánh vượt trước” trong một thế giới biến đổi nhanh chóng hay không.

Chính sách quản lý có tạo được chi phí giao dịch xã hội thấp nhất cho sản xuất kinh doanh hay không, có tạo dựng được môi trường kinh doanh, đầu tư thông thoáng, thuận lợi hay không, v.v.. Tổng hợp các yếu tố cạnh tranh trên đây sẽ tạo nên sức cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế, sức cạnh tranh quốc gia.

Hai là: Trên thế giới sự “phân phối” lợi ích của toàn cầu hoá là không đồng đều. Những nước có nền kinh tế phát triển thấp được hưởng lợi ít hơn. Ở mỗi quốc gia, sự “phân phối” lợi ích cũng không đồng đều. Một bộ phận dân cư được hưởng lợi ít hơn, thậm chí còn bị tác động tiêu cực của toàn cầu hoá; nguy cơ phá sản một bộ phận doanh nghiệp và nguy cơ thất nghiệp sẽ tăng lên, phân hoá giàu nghèo sẽ mạnh hơn. Điều đó đòi hỏi phải có chính sách phúc lợi và an sinh xã hội đúng đắn; phải quán triệt và thực hiện thật tốt chủ trương của Đảng: “Tăng trưởng kinh tế đi đôi với xoá đói, giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển”.

Ba là: Hội nhập kinh tế quốc tế trong một thế giới toàn cầu hoá, tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước sẽ tăng lên. Sự biến động trên thị trường các nước sẽ tác động mạnh đến thị trường trong nước, đòi hỏi chúng ta phải có chính sách kinh tế

vĩ mô đúng đắn, có năng lực dự báo và phân tích tình hình, cơ chế quản lý phải tạo cơ sở để nền kinh tế có khả năng phản ứng tích cực, hạn chế được ảnh hưởng tiêu cực trước những biến động trên thị trường thế giới. Trong điều kiện tiềm lực đất nước có hạn, hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, kinh nghiệm vận hành nền kinh tế thị trường chưa nhiều thì đây là khó khăn không nhỏ, đòi hỏi chúng ta phải phấn đấu vươn lên mạnh mẽ, với lòng tự hào và trách nhiệm rất cao trước quốc gia, trước dân tộc.

Bốn là: Hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những vấn đề mới trong việc bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chống lại lối sống thực dụng, chạy theo đồng tiền.

Như vậy, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, hội nhập kinh tế quốc tế vừa có cơ hội lớn, vừa phải đối đầu với thách thức không nhỏ. Cơ hội tự nó không biến thành lực lượng vật chất trên thị trường mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội của chúng ta. Thách thức tuy là sức ép trực tiếp nhưng tác động của nó đến đâu còn tùy thuộc vào nỗ lực vươn lên của chúng ta.

Cơ hội và thách thức không phải “nhất thành bất biến” mà luôn vận động, chuyển hoá và thách thức đối với ngành này có thể là cơ hội cho ngành khác phát triển. Tận dụng được cơ hội sẽ tạo ra thế và lực mới để vượt qua và đẩy lùi thách thức, tạo ra cơ hội mới lớn hơn. Ngược lại, không tận dụng được cơ hội, thách thức sẽ lấn át, cơ hội sẽ mất đi, thách thức sẽ chuyển thành những khó khăn dài hạn rất khó khắc phục. Ở đây, nhân tố chủ quan, nội lực của đất nước, tinh thần tự lực tự cường của toàn dân tộc là quyết định nhất.

Với thành tựu to lớn sau 20 năm đổi mới, quá trình chuyển biến tích cực trong cạnh tranh và hội nhập kinh tế những năm vừa qua, cùng với kinh nghiệm và kết quả của nhiều nước gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới trước ta, cho chúng ta niềm tin vững chắc rằng: Chúng ta hoàn toàn có thể tận dụng cơ hội, vượt qua

thách thức. Có thể có một số doanh nghiệp khó khăn, thậm chí lâm vào cảnh phá sản nhưng phần lớn các doanh nghiệp sẽ trụ vững và vươn lên, nhiều doanh nghiệp mới sẽ tham gia thị trường và toàn bộ nền kinh tế sẽ phát triển theo mục tiêu và định hướng của chúng ta.

III

Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X vào cuối năm nay sẽ thảo luận và thông qua một số chủ trương, chính sách lớn để phát triển nhanh và bền vững sau khi nước ta gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới. Dưới đây, xin trình bày một số vấn đề nhằm góp phần xác định những chủ trương, chính sách đó.

1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế quản lý, nhằm hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các cam kết. Trước hết tập trung vào:

- Soạn thảo các văn bản hướng dẫn thực thi các luật mới ban hành, bảo đảm cụ thể, công khai, minh bạch phù hợp với nội dung của luật;
- Xoá bỏ mọi hình thức bao cấp, trong đó có bao cấp qua giá, thực hiện giá thị trường cho mọi loại hàng hoá và dịch vụ. Đối với những mặt hàng hiện còn áp dụng cơ chế nhà nước định giá, phải xác định lộ trình thực hiện nhanh giá thị trường để các doanh nghiệp tính toán lại phương án sản xuất kinh doanh;
- Đẩy mạnh cải cách trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo đảm cho các ngân hàng thương mại thực sự là các đơn vị kinh tế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các khoản vay và cho vay trên cơ sở hiệu quả, không có sự phân biệt đối xử về hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế. Hoàn thiện cơ chế quản lý thị trường đất đai và bất động sản, tạo bước đột phá trong hoạt động của thị trường này. Cải cách chế độ kế toán và tài chính doanh nghiệp theo chuẩn mực quốc tế;

- Xây dựng các biện pháp hỗ trợ đối với một số lĩnh vực, sản phẩm đi đôi với việc loại bỏ các hình thức trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp gắn với tỷ lệ nội địa hoá phù hợp với các cam kết của ta trong Tổ chức Thương mại Thế giới;
- Hoàn thiện cơ chế và tổ chức quản lý cạnh tranh, chống bán phá giá, chống trợ cấp để tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh. Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm phù hợp với Hiệp định TBT và SPS để bảo vệ thị trường nội địa và người tiêu dùng;
- Kết hợp chính sách tài khoá với chính sách tiền tệ, sử dụng linh hoạt các công cụ lãi suất, hạn mức tín dụng, tỷ giá... để điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Nâng cao chất lượng của công tác thông tin, dự báo về thị trường, giá cả, quan hệ cung cầu để xác định các cân đối lớn;
- Đẩy mạnh cải cách tiền lương, chế độ bảo hiểm; sớm nghiên cứu hình thành quỹ bảo hiểm thất nghiệp, và các chính sách an sinh xã hội;
- Đổi mới cơ chế quản lý các cơ quan khoa học - công nghệ theo hướng tăng cường tính tự chủ, tự hạch toán. Gắn kết chặt chẽ các cơ quan này với doanh nghiệp để thúc đẩy việc đổi mới công nghệ sản xuất ở doanh nghiệp, nhằm phát triển thị trường khoa học, công nghệ. Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào đầu tư, kinh doanh đi đôi với việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

2. Thực hiện một cách mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính, bãi bỏ các thủ tục, giấy tờ không thực sự cần thiết nhằm rút ngắn thời gian thành lập doanh nghiệp và tham gia thị trường, đưa nhanh hàng hoá và dịch vụ vào kinh doanh. Việc quản lý xuất nhập khẩu các mặt hàng quản lý chuyên ngành chỉ căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm, điều kiện hành nghề, không dùng giấy phép làm công cụ để hạn chế thương mại.

Công bố công khai quy trình tác nghiệp, thời gian giải quyết công việc, người chịu trách nhiệm ở tất cả các cơ quan thuộc bộ máy nhà nước và các đơn vị cung ứng dịch vụ công để mọi công dân, mọi doanh nghiệp biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện. Công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý là một trong những tiêu chí của xã hội "công bằng, dân chủ, văn minh" và là yêu cầu cấp bách hiện nay.

Điều này không những là tiền đề của chống tham nhũng mà còn là điều kiện để tạo ra thị trường cạnh tranh, giảm chi phí giao dịch cho doanh nghiệp và công dân, là điều kiện bảo đảm hiệu quả của tăng trưởng. Phải làm việc này một cách đồng bộ và kiên quyết. Loại bỏ khỏi bộ máy nhà nước những công chức gây phiền hà, những nhiều nhân dân và doanh nghiệp, những người thiếu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ.

3. Sắp xếp lại các cơ quan quản lý nhà nước, theo yêu cầu quản lý đa ngành, đa lĩnh vực. Làm việc này không phải là để tinh gọn tổ chức một cách giản đơn. Làm việc này là tạo ra tiền đề tổ chức để bảo đảm sự đồng bộ, tầm nhìn liên ngành, khắc phục sự chòng chẹo, kém hiệu quả trong việc xây dựng và thực thi các thiết chế quản lý.

Trên cơ sở sắp xếp lại các cơ quan quản lý nhà nước và cải cách thủ tục hành chính để xây dựng lại hệ thống phân cấp theo những tiêu chí khoa học, bảo đảm tính tương thích, sự đồng bộ và tính mục tiêu trong các lĩnh vực đã phân cấp. Quan điểm nhất quán ở đây là: bảo đảm tính thống nhất quản lý và mục tiêu phát triển, phân cấp mạnh cho địa phương và cơ sở. Vấn đề sẽ được giải quyết ở cấp nào mà ở đó có đầy đủ thông tin và khả năng thực hiện công việc tốt nhất. Gắn phân cấp với kiểm tra, giám sát.

4. Đổi mới để phát triển mạnh nguồn nhân lực: Chúng ta thường nói và người nước ngoài cũng nói: nước ta có nguồn nhân lực dồi dào, lao động trẻ chiếm 70% lực

lượng lao động. Người Việt Nam cần cù, chịu khó học tập, nhận thức nhanh. Đây là một lợi thế cạnh tranh. Điều đó đúng nhưng chưa phản ánh đầy đủ thực trạng nguồn nhân lực nước ta.

Hiện tại, chúng ta chỉ có lợi thế cạnh tranh thực tế trong những ngành nghề đòi hỏi sử dụng nhiều lao động với kỹ năng trung bình và thấp. Những lĩnh vực có giá trị gia tăng lớn, đòi hỏi trình độ cao, chúng ta đang rất thiếu và do đó làm hạn chế khả năng thu hút đầu tư vào những lĩnh vực này như cơ khí chế tạo, sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, tư vấn thiết kế, tạo mẫu và trong các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao... Hạn chế này là do những yếu kém, bất cập trong hệ thống giáo dục của ta, cần phải nhanh chóng tìm ra các giải pháp để khắc phục.

Hướng chính ở đây là:

Chấp nhận cơ chế thị trường trong đào tạo đại học thuộc các ngành kỹ thuật - công nghệ và dạy nghề để huy động các nguồn lực nhằm phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo gắn liền với việc thực hiện đầy đủ cơ chế thị trường trong việc trả lương cho người lao động.

Từ quan điểm hệ thống và bảo đảm tính liên thông trong hệ thống giáo dục - đào tạo từ phổ thông - đại học và dạy nghề, giải quyết trước việc cải cách giáo dục đại học và dạy nghề. Học tập kinh nghiệm của các nước có nền giáo dục đại học và dạy nghề tiên tiến để chọn lọc, sử dụng. Trên cơ sở bảo đảm tính thống nhất trong những nguyên tắc lớn và sự quản lý thống nhất của Nhà nước đối với giáo dục và đào tạo, phát huy tính tự chủ, bản sắc riêng và tính cạnh tranh trong đào tạo đại học và dạy nghề. Nhà nước sẽ đầu tư nhiều hơn cho những ngành nghề cần thiết nhưng tính cạnh tranh thấp.

Khẩn trương xây dựng chiến lược cải cách giáo dục từ nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, chế độ thi cử ở tất cả các cấp đào tạo.

5. Tập trung sức phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, năng lượng:

Sự yếu kém về cơ sở hạ tầng đã và sẽ hạn chế thu hút đầu tư làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cạnh tranh giữa các nước về cơ sở hạ tầng sẽ là sự cạnh tranh dài hạn, nhất là trong điều kiện các hình thức ưu đãi trái với quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới sẽ bị loại bỏ. Vì vậy, phải đặc biệt coi trọng sự phát triển cơ sở hạ tầng. Lâu nay Nhà nước đã rất chú ý phát triển cơ sở hạ tầng bằng nhiều nguồn vốn khác nhau: vốn ngân sách, vốn ODA, vốn của doanh nghiệp đầu tư theo phương thức BOT, BT,..., vốn của dân. Khuyết điểm ở đây là tình trạng đầu tư từ nguồn vốn nhà nước phân tán, kéo dài chậm được khắc phục.

Phát triển cơ sở hạ tầng là yêu cầu bức xúc của các địa phương, các vùng kinh tế. Khi nhu cầu lớn, nguồn lực có hạn, để thoả mãn được nhiều đối tượng dễ dẫn đến cách phân bổ phân tán, dàn trải. Kết quả là thời gian thi công kéo dài, nợ đọng lớn, không ít công trình hiệu suất sử dụng thấp, hiệu quả không cao xét trên yêu cầu phát triển tổng thể của nền kinh tế. Phải kiên quyết khắc phục tình trạng này.

Nguyên tắc chỉ đạo ở đây là cái mà chúng ta lựa chọn và quyết định là cái tốt nhất có thể chứ chưa phải là cái mà chúng ta mong muốn. Cái tốt nhất có thể là cái mà nếu được lựa chọn sẽ có hiệu suất sử dụng cao nhất. Trong phát triển cơ sở hạ tầng (các tuyến đường, bến cảng) đó là những vùng đã và sẽ có trong tương lai gần dung lượng lưu thông hàng hoá lớn, từ đó thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế nói chung. Từ yêu cầu này mà xử lý mâu thuẫn giữa nhu cầu và khả năng về vốn. Điều chỉnh lại việc phân cấp đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng tập trung cao hơn. Người có quyền ra quyết định đầu tư phải kiên quyết thực hiện bằng được yêu cầu này.

Huy động mọi nguồn lực kể cả các nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, năng lượng.

6. Về nông nghiệp, nông thôn và nông dân:

Nông nghiệp là lĩnh vực nhạy cảm và dễ bị tổn thương hơn cả khi thực hiện cam kết cắt giảm thuế nông sản. Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, Đoàn đàm phán đã kiên trì và thận trọng trong việc mở cửa thị trường nông sản. Mặc dầu vậy, nông nghiệp vẫn là lĩnh vực bị sức ép cạnh tranh khá lớn, nhất là trong điều kiện nông nghiệp nước ta vẫn là nền sản xuất nhỏ, phân tán, công nghệ lạc hậu, năng suất kém, chất lượng sản phẩm không cao, bình quân đất nông nghiệp trên một lao động thấp.

Để giải quyết vấn đề này phải thực hiện theo hai hướng:

Một là: Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong đó có cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn, từng bước chuyển lao động nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp và dịch vụ; đưa các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, yêu cầu đào tạo không cao về nông thôn; phát triển các làng nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; hình thành các thị trấn, thị tứ mới ở nông thôn. Đây là hướng phát triển quan trọng nhất.

Hai là: Tăng ngân sách đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn cùng với việc dành toàn bộ các nguồn vốn hỗ trợ trước đây cho khuyến khích xuất khẩu nông sản để đầu tư phát triển thủy lợi, giao thông nông thôn. Nhà nước hỗ trợ việc xây dựng hệ thống kho tàng, các cơ sở bảo quản, phơi sấy nhằm giảm hao hụt, bảo đảm chất lượng sản phẩm sau thu hoạch, tạo điều kiện điều tiết lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường nhằm ổn định giá cả, phát triển chợ nông thôn. Giảm mạnh sự đóng góp của nông dân.

Đầu tư mạnh vào việc phát triển, cải tạo các loại giống có năng suất cao, chất lượng tốt để cung cấp cho nông dân có sự hỗ trợ giá từ ngân sách nhà nước. Phát

triển và tổ chức lại hệ thống khuyến nông trên cả bốn cấp: trung ương, tỉnh, huyện, xã và hợp tác xã.

Phát triển các doanh nghiệp, các hợp tác xã cổ phần sản xuất nông nghiệp và kinh doanh dịch vụ ở nông thôn, thông qua đó mà thúc đẩy quá trình hình thành các vùng sản xuất hàng hoá lớn trong nông nghiệp, bảo đảm tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư cho nông dân. Khuyến khích nông dân trở thành cổ đông của các doanh nghiệp và các hợp tác xã cổ phần, là đồng sở hữu các nhà máy chế biến nông sản, bảo đảm thu nhập của nông dân và cung cấp ổn định nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Nghiên cứu để hình thành cơ chế gắn việc thu hút lao động trong nông nghiệp sang làm công nghiệp hoặc dịch vụ, xuất khẩu lao động với việc chuyển giao, cho thuê lại ruộng đất để đẩy nhanh quá trình tích tụ ruộng đất.

7. Phát triển các loại hình dịch vụ:

Lĩnh vực dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong GDP của các nền kinh tế. Các nước công nghiệp phát triển trình độ cao, dịch vụ chiếm từ 60 - 70%. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và sự phân công lao động gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá vừa đặt ra nhu cầu vừa tạo khả năng phát triển dịch vụ. Ngược lại sự phát triển dịch vụ sẽ làm giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, phải hết sức coi trọng phát triển tất cả các ngành dịch vụ.

Tập trung phát triển mạnh các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao: dịch vụ tài chính, ngân hàng với nhiều sản phẩm đa dạng, dịch vụ viễn thông, dịch vụ du lịch, các loại dịch vụ tư vấn để hỗ trợ các tổ chức, cá nhân lập doanh nghiệp, lựa chọn phương án kinh doanh, các dịch vụ nghề nghiệp như kế toán, kiểm toán để đánh giá chính xác hiệu quả sản xuất, kinh doanh, bảo đảm công khai, minh bạch về tình trạng tài chính của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tham gia thị trường chứng khoán. Nhanh chóng xây dựng hệ thống mã số các loại dịch vụ theo phân loại của

Tổ chức Thương mại Thế giới. Trên cơ sở đó, có định hướng đúng đắn chiến lược phát triển dịch vụ.

8. Phát triển những lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, có khả năng mở rộng thị trường:

Từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX, thế giới đã diễn ra hai mô hình công nghiệp hoá. Công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu đi liền với chế độ bảo hộ mậu dịch. Mô hình này khá phổ biến và đã thành công trước những năm 80. Khi chế độ bảo hộ mậu dịch giảm dần, sự phân công lao động quốc tế sâu rộng hơn, các nước chuyển sang mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu trên cơ sở lợi thế so sánh. Từ nửa sau thập kỷ 90 của thế kỷ XX, toàn cầu hoá kinh tế trở thành xu thế. Hàng rào bảo hộ bị cắt giảm thông qua việc ký kết các hiệp định mậu dịch tự do song phương và khu vực và việc hình thành Tổ chức Thương mại Thế giới, ranh giới kinh tế giữa các quốc gia bị giảm thiểu; sự phát triển của vận tải đa phương thức và dịch vụ logistic đã làm chi phí lưu chuyển hàng hoá giữa các quốc gia giảm mạnh, thị trường trong nước và thị trường nước ngoài gần như thông nhau.

Cái gọi là công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu và công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu không còn nguyên nghĩa như khái niệm ban đầu của nó. Một sản phẩm cạnh tranh được trên thị trường trong nước cũng có khả năng cạnh tranh trên thị trường nước ngoài và ngược lại.

Vì vậy, việc lựa chọn các ngành và sản phẩm để phát triển phải căn cứ vào các yếu tố sau đây:

1- Lợi thế so sánh dài hạn;

2- Quy mô kinh tế đặt trong quy hoạch liên vùng (để bảo đảm giảm chi phí cố định);

3- Dung lượng thị trường (để bảo đảm có được thị phần và tăng thị phần mà không bị các biện pháp tự vệ, điều tra chống bán phá giá);

4- Mức giảm thuế và lộ trình giảm thuế theo cam kết (để đo sức ép cạnh tranh của hàng nhập khẩu).

Đi đôi với việc phát triển một số ngành, sản phẩm theo các tiêu chí nêu trên cần hết sức coi trọng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp nền tảng cho công nghiệp hoá.

9. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích mọi người đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh, phát triển các loại hình doanh nghiệp, có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ:

Việc sắp xếp lại, đổi mới và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước trong những năm qua đã đem lại những kết quả tích cực. Hầu hết các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá đều có doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách cao hơn trước khi cổ phần hoá; việc làm và đời sống người lao động trong doanh nghiệp đã cổ phần hoá được bảo đảm, có phần được cải thiện; quyền làm chủ thực sự trong quản lý doanh nghiệp từng bước được xác lập. Việc bán giá trị của doanh nghiệp thông qua đấu thầu trên thị trường chứng khoán đã khắc phục được tình trạng thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước.

Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp mà nhà nước có cổ phần hoặc cổ phần chi phối còn nhiều. Vốn của Nhà nước trong doanh nghiệp còn lớn, tín dụng dành cho doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ lệ cao. Phải khẩn trương hoàn thành kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo hướng hình thành loại hình công ty nhà nước đa sở hữu, chủ yếu là các công ty cổ phần, kể cả các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế.

Một nước ở trình độ phát triển thấp như nước ta, lại đang trong giai đoạn chuyển đổi, tuyệt đại bộ phận là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (chiếm 95%), loại hình doanh nghiệp này thực sự đang là động lực của sự phát triển. Vì vậy, cần có chính sách hỗ trợ có hiệu quả hơn nữa các doanh nghiệp này.

So với dân số và nhu cầu tăng trưởng kinh tế, số lượng doanh nghiệp nước ta hiện rất thấp. Đây là hạn chế lớn trong việc phát triển kinh tế, giải quyết công ăn việc làm, tạo ra thị trường cạnh tranh và huy động nguồn lực của xã hội. Vì vậy, khuyến khích người dân đầu tư vào sản xuất kinh doanh, phát triển các loại hình doanh nghiệp. Định hướng cơ bản để thực hiện việc này là tạo điều kiện để doanh nghiệp có môi trường sản xuất, kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí tham gia thị trường, miễn giảm thuế trong thời gian đầu lập nghiệp, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo quản trị doanh nghiệp.

10. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam:

Như trên đã nói, chủ thể của tiến trình hội nhập và cạnh tranh là nhà nước và doanh nghiệp. Trong đó doanh nghiệp trực tiếp cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài trên thị trường trong và ngoài nước. Có thể thấy rõ bốn điểm yếu của doanh nghiệp nước ta: số lượng doanh nghiệp ít; quy mô nhỏ, thiếu vốn; công nghệ sản xuất kinh doanh nhìn chung lạc hậu; khả năng quản trị doanh nghiệp còn yếu kém. Những hạn chế này có nguyên nhân khách quan của một nền kinh tế đang phát triển ở trình độ thấp, đang trong quá trình chuyển đổi. Điều quan trọng là các doanh nghiệp phải nhận thức được các hạn chế yếu kém đó, có kế hoạch để khắc phục các yếu kém đó.

Muốn vậy, các doanh nghiệp phải xác định được chiến lược mặt hàng và chiến lược thị trường đúng đắn. Trên cơ sở lựa chọn đúng chiến lược thị trường, chiến lược mặt hàng mà đổi mới công nghệ sản xuất, công nghệ quản lý; áp dụng các tiêu chuẩn ISO, hoàn thiện phương thức kinh doanh; tạo ra bản sắc riêng có, những nét

độc đáo riêng có của doanh nghiệp mình thông qua đó mà thu hút khách hàng, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu. Phải tăng cường liên kết hợp tác theo chiều dọc và chiều ngang; xác lập quan hệ bạn hàng và nhanh chóng hình thành hệ thống phân phối. Cần nhận thức rằng cạnh tranh và hợp tác luôn song hành trong hoạt động của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường.

Các tập đoàn tư bản tuy cạnh tranh với nhau gay gắt nhưng cũng sẵn sàng hợp tác vì lợi ích của chính họ. Doanh nghiệp của ta quy mô nhỏ, vốn ít càng cần phải tăng cường liên kết và hợp tác. Điều quan trọng là năng lực và bản lĩnh của người quản trị doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp phải chọn cho được những người quản trị doanh nghiệp có bản lĩnh và năng lực thực sự.

Kinh doanh là nghề chấp nhận mạo hiểm. Chấp nhận mạo hiểm hoàn toàn khác với làm liều. Chấp nhận mạo hiểm trên cơ sở thu thập và xử lý đầy đủ thông tin, và dự kiến trước những diễn biến của thị trường. Phải tính đến rủi ro có thể xảy ra và nếu xảy ra rủi ro thì thiệt hại sẽ được giới hạn và có khả năng khắc phục. Làm được như vậy hiệu quả kinh doanh sẽ được bảo đảm, và trên cơ sở hiệu quả kinh doanh mà tăng khả năng tích tụ vốn và huy động vốn trên thị trường chứng khoán. Từ đó doanh nghiệp sẽ lớn lên, mạnh hơn, sức cạnh tranh sẽ được tăng cường, từng bước hình thành nhiều công ty, tập đoàn kinh tế lớn.

Kiện toàn tổ chức và cơ chế hoạt động của các hiệp hội ngành hàng, bảo đảm hiệp hội thực sự là cầu nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước, hỗ trợ có hiệu quả cho doanh nghiệp trong việc phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, đào tạo nguồn nhân lực. Nâng cao trách nhiệm và đổi mới phương thức hoạt động của các cơ quan xúc tiến thương mại, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong việc hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường, thiết lập quan hệ bạn hàng, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển du lịch và thu hút đầu tư.

Không thể thực hiện những công việc rộng lớn trên đây trong một thời gian ngắn. Nhưng phải kiên quyết và kiên trì thực hiện trên cơ sở xây dựng các chương trình hành động đồng bộ, có phân công trách nhiệm rõ ràng, lộ trình thực hiện cụ thể, trước hết là trong các cơ quan nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp.

11. Tiên đề quan trọng và có ý nghĩa quyết định để thực hiện thắng lợi các chủ trương và giải pháp nêu trên là bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, giữ vững chủ quyền quốc gia và định hướng của sự phát triển. Nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp xã hội về bản chất và nội dung của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, những cơ hội và thách thức khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới. Tạo ra sự thống nhất trong nhận thức, thống nhất đánh giá, thống nhất hành động. Trên cơ sở đó phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, truyền thống yêu nước và cách mạng, ý chí tự lực tự cường của mọi người Việt Nam nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức đưa nền kinh tế nước ta phát triển nhanh và bền vững, thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

* Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Thủ tướng Chính phủ.
Bài viết nhân dịp Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới, tháng 11-2006.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.41-42.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr. 13.

TIẾP TỤC ĐỔI MỚI TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI

GS, TS. NGUYỄN PHÚ TRỌNG*

Cùng với sự đổi mới sâu sắc của đất nước ta trong thời gian qua, tổ chức và hoạt động của Quốc hội có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực hơn, hiệu quả hơn... Trong thời gian tới, xu hướng này đã và đang được phát huy và giữ vững để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao của Quốc hội.

Trong những năm qua, cùng với đổi mới chung của đất nước và hệ thống chính trị, Quốc hội nước ta cũng có nhiều đổi mới về tổ chức và hoạt động, thực hiện ngày càng tốt hơn chức năng nhiệm vụ của mình. Hoạt động lập pháp được đẩy mạnh, số lượng, chất lượng được nâng lên. Hoạt động giám sát đã đi vào trọng tâm, có nhiều đổi mới về nội dung và hình thức, đạt được những kết quả tích cực. Việc quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước thực chất hơn, giảm dần tính hình thức. Hoạt động ngoại giao nghị viện tiếp tục được mở rộng và tăng cường. Phương thức hoạt động, lề lối làm việc ngày càng được cải tiến; nhân dân quan tâm và tin tưởng hơn vào Quốc hội.

Đạt được những kết quả đó là do có sự lãnh đạo và đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng; Quốc hội đã kế thừa và phát huy tốt thành quả sự nghiệp đổi mới của đất nước và của Quốc hội các nhiệm kỳ trước; nhận thức của hệ thống chính trị và xã hội được nâng lên; sự đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và tinh thần cộng tác phối hợp của Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan hữu quan và nhân dân ngày càng chặt chẽ. Đồng thời có sự nỗ lực phấn đấu, đổi mới mạnh mẽ trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và các vị đại biểu Quốc hội.

Có thể nói, việc đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm thực hiện ngày càng có hiệu quả các chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội đã góp phần tạo ra

nguồn sinh lực mới cho cả hệ thống chính trị và mở rộng không khí dân chủ ở nước ta. Các kỳ họp hằng năm của Quốc hội đã thực sự trở thành những đợt sinh hoạt chính trị rộng khắp trong cả nước. Những phiên thảo luận công khai về xây dựng các dự án luật cũng như về tình hình kinh tế, xã hội, những buổi chất vấn tại hội trường diễn ra sôi nổi, tập trung vào đúng những vấn đề quan trọng, bức xúc được nhân dân rất quan tâm. Chính không khí dân chủ trong hoạt động của Quốc hội đã có tác dụng không nhỏ đến hoạt động của các cơ quan nhà nước khác như Chính phủ, các bộ, ngành, cơ quan tư pháp và cả hoạt động của các cơ quan dân cử ở các địa phương; làm tăng thêm trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan nhà nước; đồng thời nâng cao tinh thần làm chủ và ý thức trách nhiệm của người dân. Nói cách khác, thông qua các hoạt động của Quốc hội, các yếu tố của nền dân chủ đại diện đang được phát huy, sự gắn bó giữa nhân dân với Nhà nước được tăng cường, lôi cuốn nhân dân tham gia các hoạt động quản lý nhà nước, góp phần quan trọng tạo ra hình ảnh mới về sự năng động, dân chủ của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa của nước ta trong con mắt bạn bè quốc tế.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động của Quốc hội cũng còn những hạn chế: chất lượng một số dự án luật, pháp lệnh chưa cao, quy trình lập pháp còn nhiều công đoạn có thể rút ngắn; hoạt động giám sát hiệu quả, hiệu lực còn thấp, giám sát việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật chưa làm được nhiều. Việc quyết định các vấn đề quan trọng vẫn phải tiếp tục khắc phục tính hình thức... Tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội nhìn chung vẫn chưa ngang tầm với nhiệm vụ.

Từ những kết quả và các mặt còn hạn chế trong thời gian qua, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm chủ yếu sau đây trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội:

Một là, mọi hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội phải bám sát đường lối đổi mới của Đảng trên tất cả các lĩnh vực, nhất là về kinh tế, xã hội, đối

ngoại, hệ thống chính trị... và do Đảng lãnh đạo để Quốc hội thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ theo quy định của *Hiến pháp* và pháp luật theo hướng phát huy dân chủ, thẳng thắn, nâng cao trí tuệ. Đảng đổi mới sự lãnh đạo là yếu tố quan trọng tạo nên những thành công trong hoạt động của Quốc hội.

Hai là, Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội và mỗi đại biểu Quốc hội phải thường xuyên gần gũi, gắn bó mật thiết với nhân dân, lắng nghe và nắm bắt đầy đủ những tâm tư, yêu cầu của người dân, để làm tròn trách nhiệm là người đại diện cho tiếng nói, ý chí và nguyện vọng của nhân dân, Quốc hội thực sự trở thành cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân.

Ba là, chất lượng và hiệu quả thực hiện các chức năng của Quốc hội phụ thuộc phần lớn vào hoạt động của các cơ quan của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội, nhất là các đại biểu Quốc hội chuyên trách. Các kỳ họp Quốc hội được tiến hành dân chủ, các ý kiến trao đổi thẳng thắn, xây dựng thì các quyết định của Quốc hội mới chính xác và có chất lượng cao. Đổi mới tổ chức và hoạt động của Hội đồng Dân tộc, các ủy ban, tăng cường chất lượng đại biểu Quốc hội có ý nghĩa quyết định đến việc nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội.

Bốn là, trong hoạt động lập pháp, việc ban hành được nhiều luật, pháp lệnh là rất quan trọng, nhưng điều quan trọng hơn là luật, pháp lệnh phải phù hợp với thực tiễn, bảo đảm tính khả thi và sớm đi vào cuộc sống. Để tăng được cả số lượng và chất lượng thì tính chuyên nghiệp trong hoạt động lập pháp phải cao, định hướng chính sách luật phải rõ ngay từ khi dự kiến hoạch định. Đồng thời quy trình lập pháp phải khoa học, chặt chẽ; các tổ chức, các thành viên tham gia và bộ phận tham mưu giúp việc cho các cơ quan này phải có trình độ chuyên môn sâu, thành thạo công việc.

Năm là, trong hoạt động giám sát, cơ sở pháp lý phải cụ thể và mang tính quy phạm chặt chẽ. Nhận thức về tầm quan trọng và nội dung của hoạt động này, từ các

cơ quan Quốc hội, các đại biểu Quốc hội cho đến các cơ quan chịu sự giám sát và trong nhân dân phải đầy đủ và thống nhất. Ngoài ra, việc tăng cường tổ chức bộ máy của các cơ quan Quốc hội, sự chỉ đạo sát sao của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và công tác tham mưu phục vụ cũng là những yếu tố rất quan trọng góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám sát.

Sáu là, sự đồng thuận, nhất trí cao, cộng đồng trách nhiệm của tập thể Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các ủy ban của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội, từng cá nhân đại biểu Quốc hội; sự phối hợp có hiệu quả của các cơ quan, tổ chức, đoàn thể trong hệ thống chính trị; sự đóng góp tích cực của cử tri và nhân dân cả nước là yếu tố quan trọng tạo nên sức mạnh tổng hợp, góp phần vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ được giao.

*

* *

Quốc hội khóa XII hoạt động trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội X của Đảng, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng hơn. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Quốc hội nhiệm kỳ này là tiếp tục thực hiện mục tiêu xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã xác định phải "tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội" nhằm xây dựng một Quốc hội vững mạnh, phản ánh đúng tâm tư, nguyện vọng của nhân dân và có các quyết sách đúng đắn đối với các vấn đề bức xúc đang đặt ra trong cuộc sống.

Kế thừa những kết quả và những bài học kinh nghiệm được rút ra từ thực tiễn tổ chức và hoạt động trong thời gian qua, để xây dựng Quốc hội thực sự là cơ quan

đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong thời gian tới cần thực hiện tốt một số phương hướng, nhiệm vụ sau đây:

1. Tăng cường năng lực lập pháp, tiến tới xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất và đầy đủ; mỗi văn bản pháp luật, pháp lệnh phải có chất lượng tốt, đáp ứng kịp thời những đòi hỏi của thực tiễn, có tính khoa học và khả thi cao. Trên cơ sở kết quả rà soát hệ thống pháp luật hiện hành trong từng lĩnh vực cùng với việc bám sát Nghị quyết của Bộ Chính trị *Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến 2010, định hướng đến 2020; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (2001-2010)* và thực tế của đất nước để xác định những lĩnh vực ưu tiên đưa vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của cả nhiệm kỳ và hằng năm.

Đổi mới hoạt động lập pháp theo hướng luật, pháp lệnh khi ban hành phải áp dụng được ngay vào cuộc sống. Muốn vậy, bên cạnh những đạo luật lớn, cơ bản, cần từng bước nghiên cứu, áp dụng việc xây dựng những dự án luật ngắn gọn, có thể chỉ điều chỉnh một số vấn đề cụ thể, cấp thiết. Tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện *Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, trong đó quy định quy trình rút gọn khi ban hành một đạo luật; ban hành một đạo luật mà có thể sửa đổi, bổ sung nhiều luật có những nội dung gần nhau. Mở rộng việc lấy ý kiến các đối tượng chịu sự điều chỉnh; cải tiến việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân cho có hiệu quả thiết thực. Tổng kết các cách thức thảo luận vừa qua để tiếp tục đổi mới trong thời gian tới.

Tăng cường năng lực hoạt động lập pháp của Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội. Các cơ quan này phải chịu trách nhiệm chính về việc thảo luận và xem xét những vấn đề quan trọng trước khi trình Quốc hội thảo luận và biểu quyết. Tăng thẩm quyền của Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội trong quy trình lập pháp, nhất là việc thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh, hướng tới việc thảo luận, cho ý kiến, hoàn thiện văn bản luật, pháp lệnh, nghị quyết sẽ được thực hiện chủ

yếu tại các cơ quan của Quốc hội. Quy định rõ hơn, cụ thể hơn về cơ chế thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban pháp luật trong việc bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật, cũng như trách nhiệm của các cơ quan phối hợp thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh.

2. Về công tác giám sát, cần tiếp tục nâng cao nhận thức và cải tiến cách thức tiến hành để không ngừng nâng cao chất lượng, bảo đảm cho chính sách và pháp luật của Nhà nước được chấp hành nghiêm chỉnh. Nâng cao hiệu quả việc thực hiện chức năng giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của bộ máy nhà nước, đặc biệt là giám sát việc tuân thủ pháp luật của cơ quan hành chính nhà nước các cấp và các cơ quan tư pháp.

Khắc phục tình trạng giám sát chỉ nặng về chiều rộng mà thiếu chiều sâu; tăng cường giám sát theo chuyên đề, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, trong đó lưu ý việc sử dụng ngân sách nhà nước; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện *Luật hoạt động giám sát của Quốc hội* theo hướng quy định cụ thể, tăng tính quy phạm; có chế tài về việc thực hiện các kiến nghị sau giám sát, trong đó có trách nhiệm trả lời việc xử lý khiếu nại, tố cáo của công dân, việc thực hiện những cam kết khi trả lời chất vấn. rà soát, sửa đổi một số nội dung chưa phù hợp liên quan đến hoạt động giám sát trong *Luật tổ chức Quốc hội, Luật khiếu nại, tố cáo, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội...* Khắc phục tình trạng nể nang, “dĩ hòa vi quý” trong giám sát đi đôi với khắc phục những nhận thức không đúng về hoạt động giám sát. Tiếp tục đổi mới hoạt động chất vấn theo hướng tập trung vào những vấn đề nổi cộm, bức xúc, thúc đẩy việc giải quyết những vấn đề được chất vấn. Cải tiến quy trình, phương thức tiến hành giám sát; xây dựng cơ chế xem xét, giải quyết kiến nghị qua giám sát.

Đề cao vai trò của Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội trong công tác giám sát, tăng cường giám sát tại các phiên họp của các cơ quan này; nghiên cứu đề hướng tới thực hiện việc chất vấn, trả lời chất vấn ở Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội. Tăng cường các điều kiện hỗ trợ cho hoạt động giám sát của các đoàn đại biểu Quốc hội và cá nhân đại biểu Quốc hội. Chú trọng trao đổi thông tin hai chiều về hoạt động giám sát giữa đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội với hội đồng nhân dân địa phương về kết quả giám sát tại địa phương và giữa đoàn đại biểu Quốc hội, hội đồng nhân dân với các cơ quan của Quốc hội.

Làm rõ đối tượng giám sát để thực hiện đúng quy định của pháp luật; việc giám sát của các cơ quan của Quốc hội chủ yếu được thực hiện đối với các cơ quan trung ương; kết hợp hài hòa và cải tiến việc tổ chức đi giám sát tại địa phương, để có hiệu quả thiết thực, tránh chồng chéo, trùng lặp.

3. Về quyết định các vấn đề quan trọng, phân định rõ hơn vấn đề nào là quan trọng, chính sách nào thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Xây dựng và thực hiện một quy trình đồng bộ cho việc quyết định các vấn đề quan trọng, từ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, chính sách dân tộc, tôn giáo, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách nhà nước, phê chuẩn điều ước quốc tế, đến việc quyết định đầu tư xây dựng các công trình quan trọng quốc gia. Xây dựng cơ chế và có phương pháp để bảo đảm thực quyền của Quốc hội theo Hiến định trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, đặc biệt là về ngân sách nhà nước. Có cơ chế để các đại biểu Quốc hội nắm bắt được thông tin đa chiều trước khi quyết định.

Các nghị quyết của Quốc hội về các vấn đề quan trọng quốc gia cần được xây dựng theo hướng quy phạm hóa, lượng hóa nhiều hơn để có giá trị và tính ràng buộc pháp lý cao hơn; đồng thời phải được các cơ quan hữu quan của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Quốc hội xem xét, thông qua.

Đổi mới mạnh mẽ hơn nữa việc tổ chức, tiến hành kỳ họp Quốc hội, nhất là tiến hành các phiên họp toàn thể của Quốc hội theo hướng phiên họp toàn thể chỉ tập trung thảo luận những nội dung mang tính chính sách - pháp luật, kinh tế - xã hội và những vấn đề cần đi đến biểu quyết; các bước thảo luận chuyên sâu được thực hiện tại Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội. Có cách thức để các đại biểu Quốc hội tham gia hoạt động của các cơ quan Quốc hội.

Thực hiện tốt công tác điều hòa, phối hợp trong hoạt động đối ngoại, tránh chồng chéo về thời gian, địa bàn, nội dung nghiên cứu, tìm hiểu ở nước ngoài.

4. Về tổ chức, duy trì số lượng đại biểu Quốc hội như hiện nay nhưng tăng cường công tác bồi dưỡng, nâng cao chất lượng, nhất là đại biểu Quốc hội chuyên trách. Nghiên cứu để từng bước tăng hợp lý số lượng đại biểu Quốc hội chuyên trách.

Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội. Tiếp tục xây dựng các tiểu ban trong hội đồng, các ủy ban của Quốc hội đủ mạnh và hoạt động thực chất, hiệu quả. Phát huy tốt hơn nữa vai trò, hoạt động của các đoàn đại biểu Quốc hội và cá nhân đại biểu Quốc hội, nhất là trong hoạt động giám sát. Có cơ chế thích hợp để đại biểu Quốc hội thực hiện chức năng đại diện cho nhân dân ở đơn vị bầu cử và nhân dân cả nước.

Tăng cường năng lực của các cơ quan tham mưu, bộ máy giúp việc Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội theo hướng nâng cao hiệu quả, đi sâu vào các lĩnh vực chuyên môn: tham mưu phục vụ thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội; tham mưu phục vụ về quy trình thủ tục Quốc hội; nghiên cứu, cung cấp thông tin; bảo đảm cơ sở vật chất kỹ thuật và điều kiện làm việc.

5. Về phương thức hoạt động và các mối quan hệ công tác, tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, tạo điều kiện để Quốc hội thực hiện tốt sự lãnh đạo của Đảng và thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của *Hiến pháp* và pháp luật.

Nghiên cứu xác định rõ hơn quan hệ công tác giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội theo hướng phát huy mạnh vai trò, trách nhiệm của hội đồng, ủy ban. Cải tiến cách phân công để các ủy ban đảm nhiệm công việc đồng đều, hợp lý hơn. Xây dựng quy chế phối hợp hoạt động giữa Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội, giữa các cơ quan của Quốc hội với hội đồng nhân dân, đoàn đại biểu Quốc hội để góp phần thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan theo quy định của pháp luật.

Quy định và có hướng dẫn cụ thể về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của đoàn đại biểu Quốc hội, mối quan hệ giữa trưởng, phó đoàn với các đại biểu Quốc hội và mối quan hệ giữa đoàn đại biểu Quốc hội với cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan, đoàn thể ở địa phương. Cải tiến mạnh mẽ phương thức tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội để việc làm này có ý nghĩa thiết thực.

* *Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Quốc hội. Bài đã đăng trên Tạp chí Cộng sản, số 4-2008.*

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VẼ VANG, NÂNG CAO VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG MỚI

TRƯỜNG TẤN SANG*

Trong suốt 80 năm qua, kể từ khi thành lập đến nay, Đảng ta đã luôn nắm vững ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Việt Nam, lãnh đạo nhân dân ta vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách, giành được những thắng lợi vĩ đại: làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 lịch sử, đập tan ách thống trị của thực dân, phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân, lập nên nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á; đánh thắng các cuộc chiến tranh xâm lược của những tên thực dân, đế quốc đầu sỏ trên thế giới, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước và đang thực hiện thành công công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tám mươi năm đấu tranh hy sinh gian khổ đã làm nên truyền thống vẻ vang của Đảng và những bài học kinh nghiệm quý báu. Truyền thống vẻ vang và những kinh nghiệm quý báu đó là tài sản vô giá cần phải được giữ gìn, kế thừa, phát huy mạnh mẽ để Đảng ta tiếp tục giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta trong giai đoạn mới. Đặc biệt là những truyền thống và kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, truyền thống vẻ vang và bài học quý giá đầu tiên là Đảng ta có đường lối cách mạng đúng đắn, xác định đúng mục tiêu và nhiệm vụ chiến lược của cách mạng nước ta trong suốt chặng đường 80 năm qua, cũng như mục tiêu, nhiệm vụ của từng giai đoạn cách mạng cụ thể. Đây là yếu tố quan trọng hàng đầu, có ý nghĩa quyết định để Đảng ta nắm vững ngọn cờ lãnh đạo cách mạng, làm nên những thắng lợi lịch sử của cách mạng Việt Nam 80 năm qua.

Từ cuối thế kỷ XIX, sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, nước ta trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến, nhân dân ta “một cổ hai tròng”. Với truyền thống yêu nước, bất khuất, kiên cường, nhiều cuộc khởi nghĩa, nổi dậy, nhiều phong trào đấu tranh của nhân dân ta đã nổ ra, từ phong trào Cần Vương, các cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám đến phong trào Đông du, Đông Kinh nghĩa thực, khởi nghĩa Yên Bái. Nhưng tất cả đều thất bại, bị chìm trong bể máu do không có đường lối đúng đắn. Trong bối cảnh phong trào yêu nước của nhân dân ta bế tắc, khủng hoảng về đường lối, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc đã ra đi tìm đường cứu nước. Người đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam để lãnh đạo cách mạng.

Ngay từ khi được thành lập (1930), trong Cương lĩnh đầu tiên của mình, Đảng ta đã xác định mục tiêu của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là chống đế quốc, phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân, từng bước đi lên chủ nghĩa xã hội. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là mục tiêu xuyên suốt của cách mạng Việt Nam 80 năm qua. Với mục tiêu này, Đảng ta đã đưa cách mạng Việt Nam đi theo con đường cách mạng vô sản, phù hợp xu hướng, quy luật phát triển của thời đại ngày nay. Đó là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới bảo đảm vững chắc độc lập dân tộc, đem lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Chính vì vậy, Đảng ta đã huy động được sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước và sức mạnh quốc tế để giành thắng lợi. Trên nền tảng mục tiêu cơ bản đó, trong mỗi thời kỳ cách mạng, Đảng ta xác định đúng mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể để tập trung lãnh đạo cách mạng giành thắng lợi từng bước, đi đến thắng lợi hoàn toàn. Đó là mục tiêu chống đế quốc,

chống phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân trong thời kỳ 1930-1945; kháng chiến, kiến quốc để đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, bảo vệ chính quyền nhân dân, bảo vệ độc lập, tự do của Tổ quốc thời kỳ 1945-1954; xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc, đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc thời kỳ 1954-1975; đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa thời kỳ từ năm 1986 đến nay.

Đề ra đường lối đúng đắn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và nguyện vọng của nhân dân, đem lại những thắng lợi lịch sử là cơ sở để Đảng ta luôn nắm vững vai trò lãnh đạo cách mạng, không một lực lượng nào có thể giành được. Để có đường lối đúng đắn, Đảng ta đã kiên định trên những nguyên lý cơ bản, đồng thời vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của đất nước trong từng thời kỳ lịch sử. Thực tiễn 80 năm qua cho thấy, khi nào Đảng bám sát tình hình đất nước, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh thì có đường lối đúng đắn, cách mạng thắng lợi. Ngược lại, khi nào giáo điều, chủ quan, rập khuôn kinh nghiệm, mô hình nước ngoài thì mắc sai lầm, dẫn tới tổn thất cho cách mạng. Như, giai đoạn đầu tiên khi Đảng ta mới thành lập, quan điểm giáo điều, tả khuynh “trí phú địa hào đào tận gốc, tróc tận rễ”, đặt nhiệm vụ chống phong kiến lên trước nhiệm vụ chống đế quốc, giành độc lập dân tộc đã gây khó khăn cho Đảng trong việc tập hợp quần chúng, xây dựng lực lượng cách mạng. Chỉ đến khi Đảng ta chuyển hướng chiến lược, đặt mục tiêu chống đế quốc, giành độc lập dân tộc lên hàng đầu mới tập hợp được lực lượng đông đảo nhân dân, tạo thành cao trào cách mạng, làm nên thắng lợi Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Hay, trong thời kỳ sau thắng lợi năm 1975, cả nước hoà bình, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội, việc kéo dài xây dựng chủ

nghĩa xã hội theo mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây đã làm cho nước ta rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài mà chỉ khi Đảng ta tiến hành công cuộc đổi mới, đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với thực tiễn Việt Nam mới khắc phục được.

Ngày nay, trong giai đoạn phát triển mới của đất nước, để giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo cách mạng, Đảng ta phải tiếp tục kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên định và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đẩy mạnh nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để ngày càng làm sáng tỏ hơn đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; không ngừng bổ sung, phát triển hoàn thiện đường lối thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Thứ hai, cùng với đường lối đúng đắn, truyền thống vẻ vang và bài học kinh nghiệm quý giá để Đảng ta nắm vững ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Việt Nam 80 năm qua là Đảng có một đội ngũ cán bộ, đảng viên tuyệt đối trung thành với lý tưởng của Đảng, sẵn sàng chấp nhận khó khăn, gian khổ, hy sinh tính mạng của mình vì sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Đảng gắn bó máu thịt với nhân dân, hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân. Đảng ta đoàn kết thành một khối thống nhất, thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn để thật sự trong sạch, vững mạnh, có năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu cao.

Trong những năm tháng đấu tranh gian khổ giành chính quyền, kẻ thù dùng mọi thủ đoạn dã man, tàn bạo, tù giam cầm, tra tấn đến tử hình, hồng đàn áp nhưng không thể ngăn cản được các chiến sĩ cộng sản, những người chấp nhận vượt qua mọi gian khổ, hy sinh, lớp trước ngã xuống, lớp sau tiếp bước để tuyên truyền, giác

ngộ, đưa lý tưởng, đường lối của Đảng đến với các tầng lớp nhân dân, xây dựng lực lượng cách mạng, quyết giành bằng được độc lập, tự do cho Tổ quốc. Đường lối đúng đắn của Đảng ta đáp ứng nguyện vọng và lợi ích căn bản của nhân dân và những tấm gương tận tụy quên mình, hy sinh bất khuất của các đảng viên cộng sản, đã thuyết phục, giác ngộ, lôi cuốn được đông đảo các tầng lớp nhân dân, thổi bùng các cao trào cách mạng, làm nên thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Tám lịch sử.

Trong điều kiện chiến tranh vô cùng ác liệt, gian khổ, hy sinh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, bảo vệ độc lập, tự do của Tổ quốc, thống nhất đất nước, đảng viên là những người gương mẫu, đi đầu, nhận về mình những khó khăn, gian khổ, ác liệt, là những người đầu tiên xông lên dưới làn bom đạn của kẻ thù. Sự gương mẫu, tấm gương hy sinh quên mình của các đảng viên cộng sản là nguồn cổ vũ, động viên, có sức lôi cuốn mạnh mẽ, tạo nên chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, đánh thắng những kẻ thù xâm lược hùng mạnh.

Sức mạnh của đội ngũ cán bộ, đảng viên có phẩm chất, năng lực, tính tiên phong, gương mẫu đó được củng cố, nhân lên do Đảng ta được tổ chức chặt chẽ thành một khối thống nhất, đoàn kết một lòng, kỷ luật nghiêm minh, theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phê bình và tự phê bình trên tình thương yêu đồng chí; gắn bó máu thịt với nhân dân, xây dựng thành các tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh, có năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu cao.

Ngày nay, trong thời kỳ phát triển mới của đất nước, để giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, Đảng ta phải đào tạo, rèn luyện, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có phẩm chất và năng lực, gương mẫu, tận tụy, hết lòng hết sức phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân, được nhân dân tin cậy, yêu mến. Phải ngăn chặn, đẩy lùi được tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo

đức lối sống, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, xa dân trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Đó là những căn bệnh có cơ hội nảy nở, phát sinh trong điều kiện Đảng cầm quyền, phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế. Cần phải làm tốt công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh, có năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu cao, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình trên tình đồng chí, gắn bó mật thiết với nhân dân. Phải dựa vào dân để xây dựng Đảng, để giám sát đội ngũ cán bộ, đảng viên và các tổ chức đảng.

Thứ ba, trong lịch sử cách mạng 80 năm qua, Đảng ta luôn nắm vững ngọn cờ lãnh đạo còn bởi vì Đảng không có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của nhân dân, đất nước; Đảng đã tuyên truyền, vận động, giác ngộ, tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia vào các tổ chức do Đảng lãnh đạo, hình thành lực lượng to lớn, sức mạnh vô địch của cách mạng. Do đó, không một lực lượng nào có thể tranh giành ảnh hưởng và quyền lãnh đạo cách mạng với Đảng ta.

Trong thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Đảng ta đã thành công khi tập hợp được các tầng lớp nhân dân ta vào các tổ chức Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Thanh niên cứu quốc... Trên cơ sở lực lượng nòng cốt là liên minh công nhân - nông dân - trí thức, Đảng ta đã tập hợp tất cả những người Việt Nam yêu nước vào Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) để chống thực dân, phong kiến, giành độc lập tự do cho dân tộc. Sau Cách mạng Tháng Tám, một số tổ chức chính trị phản động như Việt Quốc, Việt Cách, theo chân quân đội Tưởng vào miền Bắc, muốn tranh giành vai trò lãnh đạo với Đảng ta đều đã thất bại bởi không có lực lượng quần chúng, không được nhân dân ủng hộ.

Trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Đảng ta đã thành công trong việc tập hợp, đoàn kết mọi người Việt Nam yêu nước vào

Mặt trận dân tộc thống nhất (dưới các tên gọi khác nhau) do Đảng lãnh đạo để cô lập kẻ thù, tạo thành lực lượng cách mạng hùng hậu, tiến công trên tất cả các mặt trận: chính trị, quân sự, ngoại giao, binh vận, ở mọi nơi, vùng núi, đồng bằng, cả những đô thị lớn, nơi có các cơ quan đầu não, sào huyệt của kẻ thù, để giành thắng lợi.

Trong thời kỳ phát triển mới của đất nước, khi cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ, thông tin bùng nổ, dân trí, dân chủ xã hội ngày một cao; các thế lực thù địch tăng cường chống phá, xuyên tạc, vu cáo, bôi nhọ uy tín của Đảng, chia rẽ dân với Đảng, giành giật quần chúng, Đảng ta càng phải tăng cường công tác vận động, gắn bó mật thiết với nhân dân, tập hợp các tầng lớp nhân dân vào trong các tổ chức do Đảng lãnh đạo. Sự thừa nhận của nhân dân, lòng tin, sự ủng hộ của nhân dân đối với Đảng là cơ sở vững chắc để Đảng giữ vững ngọn cờ lãnh đạo cách mạng, bất chấp mọi sự chống phá của kẻ thù.

Ngày nay, sau gần 25 năm đổi mới, 20 năm thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, 10 năm thực hiện *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (2001-2010)*, 5 năm thực hiện *Nghị quyết Đại hội X của Đảng*, đất nước ta đang bước vào thời kỳ phát triển mới với thế và lực mới, vị thế và uy tín quốc tế ngày càng được nâng cao. Sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta đang đứng trước nhiều thời cơ và thuận lợi lớn, đồng thời phải đối mặt với những khó khăn, thách thức gay gắt. Giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định bảo đảm sự ổn định chính trị - xã hội, phát triển nhanh, bền vững của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đảng ta kỷ niệm 80 năm ngày thành lập vào lúc tổ chức đảng các cấp đang tích cực chuẩn bị tiến hành đại hội để tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng. Cách tốt nhất, thiết thực và có ý nghĩa nhất để kỷ niệm ngày thành lập Đảng là toàn Đảng cũng như mỗi tổ chức đảng ở các cấp, các ngành, các địa phương cần

phải học tập, nghiên cứu để thấm nhuần, kế thừa và phát huy truyền thống vẻ vang và bài học kinh nghiệm của Đảng trong 80 năm qua. Trước hết là chuẩn bị tốt các văn kiện và công tác nhân sự Đại hội, bảo đảm cho Đại hội thành công, thúc đẩy sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa tiến lên giành những thành tựu to lớn hơn nữa.

* Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng.

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC TỔ CHỨC, CÁN BỘ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

HỒ ĐỨC VIỆT*

Suốt tám thập kỷ qua, trước muôn vàn thách thức, Đảng ta luôn kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đã lãnh đạo đất nước giành nhiều thắng lợi vô cùng to lớn. Những năm đầu thực hiện công cuộc đổi mới, tình hình thế giới biến động phức tạp khôn lường, đời sống kinh tế - xã hội trong nước cũng gặp không ít khó khăn. Song, nhờ có đường lối chính trị đúng đắn, chủ trương đổi mới công tác tổ chức, cán bộ phù hợp cùng với sức mạnh của toàn Đảng, toàn dân, chúng ta đã đạt những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập quốc tế vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, việc đổi mới công tác tổ chức, cán bộ càng đòi hỏi cấp thiết và luôn là một nội dung quan trọng trong công tác xây dựng Đảng.

1. Đổi mới công tác tổ chức, cán bộ luôn là yêu cầu tất yếu

Lịch sử 80 năm đấu tranh cách mạng của Đảng khẳng định, khi đã có đường lối chính trị đúng đắn thì yếu tố quyết định sự thành bại của cách mạng là công tác tổ chức và cán bộ. Mục tiêu, lý tưởng của Đảng không thay đổi, nhưng nhiệm vụ của từng thời kỳ lại khác nhau, do đó công tác tổ chức, cán bộ phải luôn luôn đổi mới để đáp ứng yêu cầu của mỗi giai đoạn lịch sử.

Trong quá trình chuẩn bị thành lập Đảng, cùng với việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng, chăm lo công tác tổ chức và cán bộ. Trước năm 1930, phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ, nhưng lại cùng tồn tại ba tổ chức đảng hoạt động riêng rẽ, làm cho lực lượng và sức mạnh của phong trào cách mạng bị phân tán. Điều đó không phù hợp với lợi

ích của dân tộc và nguyên tắc tổ chức của Đảng Cộng sản. Khi ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đang hoạt động ở Xiêm (Thái Lan), đã sang Hương Cảng (Trung Quốc) chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự ra đời của Đảng là kết quả tất yếu, đồng thời cũng là yêu cầu khách quan phải có một tổ chức đảng thống nhất để lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và đấu tranh giai cấp ở Việt Nam trong thời đại mới. Từ khi thành lập, trước bao cam go, Đảng ta luôn biết chăm lo xây dựng tổ chức vững mạnh, chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng, cho nên đã vượt qua muôn vàn thử thách, hoàn thành sứ mệnh lịch sử vẻ vang của mình. Thực tiễn 80 năm xây dựng và trưởng thành của Đảng ta cho thấy, mỗi khi phong trào cách mạng trải qua bước ngoặt, đi đôi với việc chuyển hướng, xác định rõ nhiệm vụ chính trị trọng tâm, cơ bản, phải có sự chuyển hướng kịp thời về đường lối công tác tổ chức và cán bộ. Thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân tháng 8-1945; chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954; cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử là những bản anh hùng ca bất hủ minh chứng cho điều đó. Từ ngày đất nước thống nhất đến trước khi thực hiện đường lối đổi mới, trong khoảng hơn mười năm ấy, nhiệm vụ chiến lược được chuyển hướng sang tập trung hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, nhưng công tác tổ chức, cán bộ không đổi mới kịp thời, duy trì quá lâu bộ máy hành chính quan liêu bao cấp cùng với những nguyên nhân khác đã dẫn đến tình hình khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng.

Nhiệm vụ mới phải có tổ chức mới với đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu mới. Bám sát nhiệm vụ chính trị, việc đổi mới công tác tổ chức, cán bộ được hình thành và thể hiện rõ nhất từ Đại hội VI của Đảng - Đại hội mở đầu thời kỳ đổi mới đất nước, năm 1986. Đại hội khẳng định: “Thế giới ngày nay đang thay đổi nhanh chóng”; “Đối với nước ta, đổi mới đang là yêu cầu bức thiết của sự

nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn”¹. Các văn kiện Đại hội VI thể hiện bước đầu sự đổi mới tư duy của Đảng đã xác định: “Đổi mới cán bộ lãnh đạo các cấp là *mắt xích quan trọng nhất* mà Đảng ta phải nắm chắc để thúc đẩy những cuộc cải cách có ý nghĩa cách mạng”². Từ đó, qua mỗi kỳ đại hội, quan điểm, tư tưởng đổi mới công tác tổ chức, cán bộ càng được thể hiện rõ hơn, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ cách mạng của mỗi giai đoạn. Nhiệm kỳ nào, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị cũng ban hành nghị quyết, chỉ thị chuyên đề hoặc đề cập đến những vấn đề liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ với quan điểm và nội dung đổi mới, bám sát phương hướng, nhiệm vụ của đất nước mà nghị quyết đại hội đã đề ra. Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII có Nghị quyết về một số nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng. Trong nhiệm kỳ Đại hội VIII, các hội nghị Trung ương đã ban hành nhiều nghị quyết quan trọng về công tác tổ chức, cán bộ, như các nghị quyết về *Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh; Một số vấn đề tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và tiền lương, trợ cấp xã hội thuộc ngân sách nhà nước...* Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX ban hành Kết luận về việc tiếp tục thực hiện các Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII), Trung ương 3 và Trung ương 7 (khóa VIII) về công tác tổ chức và cán bộ. Từ đầu nhiệm kỳ Đại hội X đến nay, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã có Nghị quyết về đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan đảng, định hướng về đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội; tổng kết mười năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII về *Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước* và ban hành Kết luận tiếp tục thực hiện nghị quyết quan trọng này đến năm 2020. Mỗi nghị quyết thể hiện rõ tinh thần đổi mới trong công tác tổ chức, cán

bộ của Đảng, và đó cũng là những yêu cầu tất yếu của nhiệm vụ cách mạng trong các nhiệm kỳ Đại hội.

2. Bám sát mục tiêu, nguyên tắc thực hiện đường lối đổi mới của Đảng

Trong thời đại ngày nay, bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều đặc điểm mới, cuộc đấu tranh vì các lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc đã mang những sắc thái mới. Các thế lực thù địch chống phá cách mạng nước ta ráo riết thực hiện âm mưu “diễn biến hoà bình”, đòi đa nguyên, đa đảng và không từ thủ đoạn nào hòng hạ thấp đi đến xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Tích cực thực hiện đường lối đổi mới, đồng thời Đảng ta luôn kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, không ngừng củng cố, nâng cao vai trò lãnh đạo của đảng duy nhất cầm quyền; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đảng đã có bước phát triển về tư duy lãnh đạo và thực hiện đường lối đổi mới đúng đắn, xác định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội. Việc đổi mới về tư duy, cách làm trong công tác tổ chức, cán bộ được bắt nguồn từ mục tiêu và bám sát đường lối đổi mới của Đảng, vừa kế thừa những thành quả, kinh nghiệm đã đạt được, vừa đáp ứng yêu cầu của tiến trình đổi mới đất nước và chủ động hội nhập quốc tế.

Về công tác tổ chức, Đảng đã có một số nghị quyết và thường xuyên quan tâm chỉ đạo với nhiều giải pháp thực hiện cụ thể. Qua mỗi kỳ đại hội của Đảng, chủ trương, nội dung đổi mới công tác tổ chức lại được hoàn thiện; từ đó xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu bộ máy, cơ chế vận hành và lề lối làm việc của các cơ quan của Đảng cũng như của cả hệ thống chính trị. Các cơ quan từ Trung ương đến địa phương tiếp tục được sắp xếp, kiện toàn theo hướng nâng cao chất lượng, tinh giản biên chế, bảo đảm gọn nhẹ, hoạt động thiết thực, có hiệu quả, phù hợp điều kiện một đảng cầm quyền. Từ đầu nhiệm kỳ Đại hội X của Đảng đến nay,

tiếp tục thực hiện nghị quyết đại hội các nhiệm kỳ, nhất là Nghị quyết Trung ương 4 khóa X, hệ thống tổ chức bộ máy các cấp được củng cố. Từ 12 ban của Trung ương Đảng đã được sắp xếp thành 5 ban và Văn phòng Trung ương; 7 đảng bộ khối Trung ương tổ chức lại thành 2 đảng bộ khối; kết thúc hoạt động của 12 ban, đảng bộ, ban cán sự đảng; lập ban cán sự đảng, đảng đoàn ở các cơ quan nhà nước và các đoàn thể theo đúng quy định của Điều lệ Đảng. Các tỉnh ủy, thành ủy tiếp tục hoàn chỉnh việc sắp xếp các ban, cơ quan tham mưu theo hướng tinh gọn, hiệu quả, rõ chức năng, nhiệm vụ; cơ bản thống nhất mô hình các cơ quan tham mưu của các cấp ủy đảng trong cả nước. Ban Bí thư đã chỉ đạo xây dựng *Quy định về mô hình tổ chức đảng trong các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước; Quy chế phối hợp giữa đảng ủy các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước với cấp ủy địa phương...* Tổ chức, bộ máy của Quốc hội tiếp tục được kiện toàn; tăng tỷ lệ đại biểu chuyên trách; hoạt động của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ và các ủy ban của Quốc hội đã cải tiến về nội dung, phương thức hoạt động, phát huy dân chủ, đề cao trách nhiệm của các đại biểu. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Chính phủ bước đầu được sắp xếp, điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn phát triển mới theo hướng tổ chức bộ máy các bộ và cơ quan ngang bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; tách dần chức năng quản lý nhà nước ra khỏi chức năng quản lý sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, giảm đầu mối trung gian. Sau hai năm rưỡi thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng, từ 29 bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ giám còn 22 đầu mối. Tổ chức bộ máy của tòa án nhân dân các cấp có một số điều chỉnh theo hướng đồng bộ, nâng cao hiệu quả hoạt động công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp; lập một số tòa chuyên trách, chuyên ngành. Tổ chức chính quyền ở địa phương tiếp tục được kiện toàn. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng cơ quan được xác định rõ hơn; cải cách hành chính bước đầu đạt một số kết quả. Các tổ chức chính trị - xã hội đang từng bước đổi mới tổ chức gắn với đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, coi trọng nhiệm vụ tập hợp, giáo dục, vận động

đoàn viên, hội viên và nhân dân, phát huy vai trò của các thành viên trong hệ thống chính trị góp phần xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch vững mạnh. Tuy nhiên, việc kiện toàn tổ chức bộ máy vẫn còn một số hạn chế, đó là tuy giảm đầu mối, nhưng chưa thật tinh gọn, hiệu quả. Việc sắp xếp giai đoạn đầu còn mang tính cơ học, bộ máy còn chồng chéo, thậm chí một số nơi có xu hướng tăng biên chế, tăng số lượng chức danh lãnh đạo, quản lý, tăng đầu mối bên trong; chất lượng đội ngũ cán bộ còn hạn chế. Một số tổ chức sau khi sắp xếp còn nhiều vướng mắc trong tổ chức và hoạt động, nhất là về cơ chế, thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp... Thời gian tới, phải đẩy mạnh việc nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để tiếp tục hoàn thiện hệ thống tổ chức của Đảng và của cả hệ thống chính trị nhằm làm rõ chức năng, nhiệm vụ của mỗi tổ chức, bảo đảm bộ máy tinh gọn, hoạt động năng động, hiệu lực, có hiệu quả.

Cùng với việc kiện toàn tổ chức bộ máy, *công tác cán bộ luôn được Đảng ta đặc biệt quan tâm*. Dù còn những yếu kém nhất định, nhưng chưa bao giờ đội ngũ cán bộ của cả hệ thống chính trị phát triển khá toàn diện như hiện nay, nhất là sau mười năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII về *Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Đa số cán bộ tin tưởng vào thành công của công cuộc đổi mới đất nước, kiên định mục tiêu và con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn. Trình độ, năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ tiến bộ rõ rệt, có khả năng tiếp cận và tích lũy nhiều kinh nghiệm trong điều kiện mới; năng động, sáng tạo trong thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Đội ngũ cán bộ được tăng cường về số lượng, nâng lên về chất lượng, cơ cấu ngày càng hợp lý hơn; tỷ lệ cán bộ trẻ, cán bộ nữ ở một số ngành, lĩnh vực tăng khá. Theo thống kê, đến cuối năm 2008, cả nước có hơn 2 triệu 600 nghìn người có trình độ đại học, cao đẳng, chiếm 3% dân số, trong đó có 18 nghìn thạc sĩ, tiến sĩ, 6 nghìn giáo sư, phó giáo sư; 96,3% số cán bộ cấp

thứ trưởng và tương đương trở lên có trình độ đại học và trên đại học. Đội ngũ cán bộ trẻ được đào tạo cơ bản, có kiến thức, trình độ, năng lực và khả năng hội nhập quốc tế, vươn lên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới.

Xác định cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước và chế độ, là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị các khóa đã ban hành, chỉ đạo thực hiện nhiều nghị quyết, chỉ thị, quy chế, quy định về cán bộ và công tác cán bộ. Quốc hội đã thông qua *Luật cán bộ, công chức*; Chính phủ đã ban hành nhiều quyết định, quy định về chế độ, chính sách quản lý, tuyển dụng, bổ nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của cán bộ công chức... Có thể nói, công tác cán bộ thời gian qua luôn bám sát nhiệm vụ chính trị và yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ trong thời kỳ mới. Nội dung, phương pháp, cách làm có nhiều đổi mới và tiến bộ trong từng khâu, từng việc. Cụ thể như, việc đánh giá cán bộ được thực hiện đúng quy trình, quy chế, công khai theo nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ.

Công tác quy hoạch cán bộ được gắn với nhiệm vụ chính trị, lấy quy hoạch cấp dưới làm cơ sở cho quy hoạch cấp trên, thực hiện quy hoạch “mở” và “động”; xây dựng quy hoạch cấp ủy làm cơ sở quy hoạch các chức danh cán bộ lãnh đạo đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể... Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được tăng cường với nhiều hình thức đa dạng hơn; nội dung, phương pháp đào tạo từng bước được đổi mới, kết hợp giữa học lý luận với nâng cao kỹ năng thực hành. Việc quản lý, bố trí, sử dụng cán bộ thực hiện tương đối nghiêm túc theo hướng công khai, minh bạch, từng bước khắc phục tình trạng nể nang, né tránh, thiếu khách quan khi xem xét, quyết định về công tác cán bộ. Việc quy định cán bộ, đảng viên đang công tác ở các cơ quan, đơn vị thường xuyên giữ mối liên hệ với cấp ủy nơi cư trú; thực hiện bầu cử có số dư; lấy phiếu tín nhiệm của Mặt trận

Tổ quốc các cấp trong việc giới thiệu bầu cử đại biểu Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp... là những cách làm mới thể hiện tính dân chủ, công khai trong công tác cán bộ. Việc phân cấp quản lý cán bộ được thực hiện hợp lý, hiệu quả hơn; công tác kiểm tra, giám sát trong công tác cán bộ được tăng cường; công tác bảo vệ chính trị nội bộ tiếp tục được quan tâm và đang chuyển hướng sang xem xét, giải quyết những vấn đề chính trị hiện nay.

Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X đã tổng kết mười năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khoá VIII về *Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước* và ban hành Kết luận tiếp tục đẩy mạnh thực hiện nghị quyết quan trọng này đến năm 2020. Đánh giá cao những kết quả đã đạt được trong mười năm qua, kết luận của Hội nghị cũng chỉ rõ yếu kém cần khắc phục. Đó là việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện của một số cấp uỷ, tổ chức đảng chưa đồng bộ, chưa quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng về công tác cán bộ. Nhìn chung, việc đổi mới công tác cán bộ chưa toàn diện và còn chậm so với đổi mới kinh tế - xã hội. Chất lượng cán bộ còn những mặt yếu kém; cơ cấu đội ngũ cán bộ vẫn mất cân đối; thiếu cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, cán bộ đầu ngành, cán bộ có trình độ cao, có khả năng dự báo, xử lý tốt những vấn đề phức tạp nảy sinh. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, thực dụng, thoái hoá, biến chất, quan liêu, tham nhũng, lãng phí, thiếu trách nhiệm, thiếu tự giác rèn luyện phấn đấu trong một bộ phận không nhỏ cán bộ diễn ra nghiêm trọng nhưng chưa có giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn, xử lý kịp thời, làm giảm lòng tin của nhân dân. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cán bộ đang là yêu cầu cấp thiết trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và chủ động hội nhập quốc tế.

3. Những bài học kinh nghiệm và nhiệm vụ, giải pháp lớn trong thời gian tới

Từ những thành tựu đã đạt được cũng như các mặt hạn chế trong công tác tổ chức cán bộ 80 năm qua, có thể rút ra nhiều bài học kinh nghiệm quý.

Một là, phải luôn nắm vững và kiên định đường lối đổi mới toàn diện, vận dụng sáng tạo chủ trương đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị trong công tác tổ chức và cán bộ. Nắm vững quan điểm cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng; gắn đổi mới công tác cán bộ với đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng. Phải có tầm nhìn chiến lược trong xây dựng đội ngũ cán bộ và công tác cán bộ.

Hai là, thực hiện nghiêm nguyên tắc: “Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị”; giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ. Công tác cán bộ phải kết hợp chặt chẽ với công tác tổ chức và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, phục vụ mục tiêu nâng cao vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Ba là, coi trọng việc thể chế hóa, cụ thể hóa để tổ chức thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng về công tác tổ chức, cán bộ; thực hiện phân công, phân cấp hợp lý, đồng thời thường xuyên kiểm tra việc thực hiện công tác này của các cấp, các ngành. Việc đổi mới công tác tổ chức, cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ phải được tiến hành thường xuyên, đồng bộ trong cả hệ thống chính trị; phải xuất phát từ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu nhiệm vụ của thời kỳ mới.

Bốn là, chiến lược cán bộ phải được cụ thể hoá, thể chế hoá thành các văn bản quy phạm pháp luật, tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho việc tổ chức thực hiện. Có cơ chế cụ thể để cán bộ, đảng viên và nhân dân tích cực tham gia vào công tác cán bộ và giám sát cán bộ...

Năm là, tăng cường vai trò lãnh đạo tập thể của cấp ủy và tổ chức đảng, đồng thời xác định rõ quyền hạn, nêu cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy và cơ quan tham mưu trong công tác tổ chức cán bộ. Đặc biệt coi trọng việc bố trí người đứng đầu tổ chức, cơ quan có đủ đức, tài; có tính đảng cao, tinh thần trách nhiệm cao; gương mẫu thực hiện nhiệm vụ chính trị, rèn luyện đạo đức, lối sống, đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí, nói đi đôi với làm...

Công cuộc đổi mới đất nước hơn 20 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi là cơ bản vẫn còn không ít khó khăn, thách thức đan xen. Để tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, việc đổi mới công tác tổ chức cán bộ cần thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1- Tiếp tục củng cố, kiện toàn hệ thống tổ chức của Đảng và của cả hệ thống chính trị, làm rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức và mối quan hệ giữa các tổ chức; bảo đảm bộ máy tinh gọn, năng động, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

2- Đổi mới đồng bộ các khâu trong công tác cán bộ; quán triệt sâu sắc đường lối đổi mới và quan điểm của Đảng về công tác tổ chức và cán bộ, tạo chuyển biến cơ bản vững chắc trong công tác này; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thực sự có năng lực, phẩm chất, gương mẫu, bảo đảm tính kế thừa và phát triển; xây dựng và thực hiện quy chế phát triển nhân tài đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chủ động hội nhập quốc tế.

3- Làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, coi trọng việc nắm tình hình chính trị, nhất là những vấn đề chính trị hiện nay của cán bộ, đảng viên.

4- Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng; chú trọng nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu

của tổ chức cơ sở đảng, gắn xây dựng tổ chức cơ sở đảng với xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở.

5- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, nghiên cứu đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng về tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ. Trước mắt tập trung chuẩn bị tốt nhân sự cấp uỷ các cấp phục vụ đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội XI của Đảng...

Trên cơ sở các nhiệm vụ đã xác định, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp lớn là tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác tổ chức và cán bộ. Quán triệt sâu sắc và triển khai thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, các văn bản chỉ đạo của Đảng về công tác tổ chức, cán bộ. Đổi mới tư duy, cách làm; khắc phục có kết quả những yếu kém trong từng khâu của các mặt công tác này. Tăng cường công tác giáo dục, quản lý cán bộ; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học về tổ chức và con người làm công tác tổ chức, cán bộ.

Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là chủ trương lớn của Đảng, là con đường để đi đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Giữ vững nguyên tắc đổi mới của Đảng; tiếp tục đổi mới công tác tổ chức, cán bộ là nhiệm vụ, là yêu cầu của toàn Đảng và của cả hệ thống chính trị, mà trực tiếp là những người làm công tác tổ chức xây dựng Đảng.

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tổ chức Trung ương.

1, 2. *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.132, 140.

HỒ ĐỨC VIỆT*

Suốt tám thập kỷ qua, trước muôn vàn thách thức, Đảng ta luôn kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đã lãnh đạo đất nước giành nhiều thắng lợi vô cùng to lớn. Những năm đầu thực hiện công cuộc đổi mới, tình hình thế giới biến động phức tạp khôn lường, đời sống kinh tế - xã hội trong nước cũng gặp không ít khó khăn. Song, nhờ có đường lối chính trị đúng đắn, chủ trương đổi mới công tác tổ chức, cán bộ phù hợp cùng với sức mạnh của toàn Đảng, toàn dân, chúng ta đã đạt những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập quốc tế vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, việc đổi mới công tác tổ chức, cán bộ càng đòi hỏi cấp thiết và luôn là một nội dung quan trọng trong công tác xây dựng Đảng.

1. Đổi mới công tác tổ chức, cán bộ luôn là yêu cầu tất yếu

Lịch sử 80 năm đấu tranh cách mạng của Đảng khẳng định, khi đã có đường lối chính trị đúng đắn thì yếu tố quyết định sự thành bại của cách mạng là công tác tổ chức và cán bộ. Mục tiêu, lý tưởng của Đảng không thay đổi, nhưng nhiệm vụ của từng thời kỳ lại khác nhau, do đó công tác tổ chức, cán bộ phải luôn luôn đổi mới để đáp ứng yêu cầu của mỗi giai đoạn lịch sử.

Trong quá trình chuẩn bị thành lập Đảng, cùng với việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng, chăm lo công tác tổ chức và cán bộ. Trước năm 1930, phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ, nhưng lại cùng tồn tại ba tổ chức đảng hoạt động riêng rẽ, làm cho lực lượng và sức mạnh của phong trào cách mạng bị phân tán. Điều đó không phù hợp với lợi ích của dân tộc và nguyên tắc tổ chức của Đảng Cộng sản. Khi ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đang hoạt động ở Xiêm (Thái Lan), đã sang Hương Cảng (Trung Quốc) chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự ra đời của Đảng là kết quả tất yếu, đồng thời cũng là yêu cầu khách quan phải có một tổ

chức đảng thống nhất để lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và đấu tranh giai cấp ở Việt Nam trong thời đại mới. Từ khi thành lập, trước bao cam go, Đảng ta luôn biết chăm lo xây dựng tổ chức vững mạnh, chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng, cho nên đã vượt qua muôn vàn thử thách, hoàn thành sứ mệnh lịch sử vẻ vang của mình. Thực tiễn 80 năm xây dựng và trưởng thành của Đảng ta cho thấy, mỗi khi phong trào cách mạng trải qua bước ngoặt, đi đôi với việc chuyển hướng, xác định rõ nhiệm vụ chính trị trọng tâm, cơ bản, phải có sự chuyển hướng kịp thời về đường lối công tác tổ chức và cán bộ. Thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân tháng 8-1945; chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954; cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử là những bản anh hùng ca bất hủ minh chứng cho điều đó. Từ ngày đất nước thống nhất đến trước khi thực hiện đường lối đổi mới, trong khoảng hơn mười năm ấy, nhiệm vụ chiến lược được chuyển hướng sang tập trung hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, nhưng công tác tổ chức, cán bộ không đổi mới kịp thời, duy trì quá lâu bộ máy hành chính quan liêu bao cấp cùng với những nguyên nhân khác đã dẫn đến tình hình khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng.

Nhiệm vụ mới phải có tổ chức mới với đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu mới. Bám sát nhiệm vụ chính trị, việc đổi mới công tác tổ chức, cán bộ được hình thành và thể hiện rõ nhất từ Đại hội VI của Đảng - Đại hội mở đầu thời kỳ đổi mới đất nước, năm 1986. Đại hội khẳng định: “Thế giới ngày nay đang thay đổi nhanh chóng”; “Đối với nước ta, đổi mới đang là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn”¹. Các văn kiện Đại hội VI thể hiện bước đầu sự đổi mới tư duy của Đảng đã xác định: “Đổi mới cán bộ lãnh đạo các cấp là *mắt xích quan trọng nhất* mà Đảng ta phải nắm chắc để thúc đẩy những cuộc cải cách có ý nghĩa cách mạng”². Từ đó, qua mỗi kỳ đại hội, quan điểm, tư

tưởng đổi mới công tác tổ chức, cán bộ càng được thể hiện rõ hơn, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ cách mạng của mỗi giai đoạn. Nhiệm kỳ nào, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị cũng ban hành nghị quyết, chỉ thị chuyên đề hoặc đề cập đến những vấn đề liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ với quan điểm và nội dung đổi mới, bám sát phương hướng, nhiệm vụ của đất nước mà nghị quyết đại hội đã đề ra. Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII có Nghị quyết về một số nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng. Trong nhiệm kỳ Đại hội VIII, các hội nghị Trung ương đã ban hành nhiều nghị quyết quan trọng về công tác tổ chức, cán bộ, như các nghị quyết về *Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh; Một số vấn đề tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và tiền lương, trợ cấp xã hội thuộc ngân sách nhà nước...* Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX ban hành Kết luận về việc tiếp tục thực hiện các Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII), Trung ương 3 và Trung ương 7 (khóa VIII) về công tác tổ chức và cán bộ. Từ đầu nhiệm kỳ Đại hội X đến nay, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã có Nghị quyết về đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan đảng, định hướng về đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội; tổng kết mười năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII về *Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước* và ban hành Kết luận tiếp tục thực hiện nghị quyết quan trọng này đến năm 2020. Mỗi nghị quyết thể hiện rõ tinh thần đổi mới trong công tác tổ chức, cán bộ của Đảng, và đó cũng là những yêu cầu tất yếu của nhiệm vụ cách mạng trong các nhiệm kỳ Đại hội.

2. Bám sát mục tiêu, nguyên tắc thực hiện đường lối đổi mới của Đảng

Trong thời đại ngày nay, bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều đặc điểm mới, cuộc đấu tranh vì các lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc đã mang những sắc thái mới. Các thế lực thù địch chống phá cách mạng nước ta ráo riết thực hiện âm mưu “diễn biến hoà bình”, đòi đa nguyên, đa đảng và không từ thủ đoạn nào hòng hạ thấp đi đến xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Tích cực thực hiện đường lối đổi mới, đồng thời Đảng ta luôn kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, không ngừng củng cố, nâng cao vai trò lãnh đạo của đảng duy nhất cầm quyền; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đảng đã có bước phát triển về tư duy lãnh đạo và thực hiện đường lối đổi mới đúng đắn, xác định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội. Việc đổi mới về tư duy, cách làm trong công tác tổ chức, cán bộ được bắt nguồn từ mục tiêu và bám sát đường lối đổi mới của Đảng, vừa kế thừa những thành quả, kinh nghiệm đã đạt được, vừa đáp ứng yêu cầu của tiến trình đổi mới đất nước và chủ động hội nhập quốc tế.

Về công tác tổ chức, Đảng đã có một số nghị quyết và thường xuyên quan tâm chỉ đạo với nhiều giải pháp thực hiện cụ thể. Qua mỗi kỳ đại hội của Đảng, chủ trương, nội dung đổi mới công tác tổ chức lại được hoàn thiện; từ đó xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu bộ máy, cơ chế vận hành và lề lối làm việc của các cơ quan của Đảng cũng như của cả hệ thống chính trị. Các cơ quan từ Trung ương đến địa phương tiếp tục được sắp xếp, kiện toàn theo hướng nâng cao chất lượng, tinh giản biên chế, bảo đảm gọn nhẹ, hoạt động thiết thực, có hiệu quả, phù hợp điều kiện một đảng cầm quyền. Từ đầu nhiệm kỳ Đại hội X của Đảng đến nay, tiếp tục thực hiện nghị quyết đại hội các nhiệm kỳ, nhất là Nghị quyết Trung ương 4 khóa X, hệ thống tổ chức bộ máy các cấp được củng cố. Từ 12 ban của Trung ương Đảng đã được sắp xếp thành 5 ban và Văn phòng Trung ương; 7 đảng bộ

khối Trung ương tổ chức lại thành 2 đảng bộ khối; kết thúc hoạt động của 12 ban, đảng bộ, ban cán sự đảng; lập ban cán sự đảng, đảng đoàn ở các cơ quan nhà nước và các đoàn thể theo đúng quy định của Điều lệ Đảng. Các tỉnh ủy, thành ủy tiếp tục hoàn chỉnh việc sắp xếp các ban, cơ quan tham mưu theo hướng tinh gọn, hiệu quả, rõ chức năng, nhiệm vụ; cơ bản thống nhất mô hình các cơ quan tham mưu của các cấp ủy đảng trong cả nước. Ban Bí thư đã chỉ đạo xây dựng *Quy định về mô hình tổ chức đảng trong các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước; Quy chế phối hợp giữa đảng ủy các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước với cấp ủy địa phương...* Tổ chức, bộ máy của Quốc hội tiếp tục được kiện toàn; tăng tỷ lệ đại biểu chuyên trách; hoạt động của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ và các ủy ban của Quốc hội đã cải tiến về nội dung, phương thức hoạt động, phát huy dân chủ, đề cao trách nhiệm của các đại biểu. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Chính phủ bước đầu được sắp xếp, điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn phát triển mới theo hướng tổ chức bộ máy các bộ và cơ quan ngang bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; tách dần chức năng quản lý nhà nước ra khỏi chức năng quản lý sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, giảm đầu mối trung gian. Sau hai năm rưỡi thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng, từ 29 bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ giám còn 22 đầu mối. Tổ chức bộ máy của tòa án nhân dân các cấp có một số điều chỉnh theo hướng đồng bộ, nâng cao hiệu quả hoạt động công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp; lập một số tòa chuyên trách, chuyên ngành. Tổ chức chính quyền ở địa phương tiếp tục được kiện toàn. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng cơ quan được xác định rõ hơn; cải cách hành chính bước đầu đạt một số kết quả. Các tổ chức chính trị - xã hội đang từng bước đổi mới tổ chức gắn với đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, coi trọng nhiệm vụ tập hợp, giáo dục, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân, phát huy vai trò của các thành viên trong hệ thống chính trị góp phần xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch vững mạnh. Tuy nhiên, việc kiện toàn tổ chức bộ máy vẫn còn một số hạn chế, đó là tuy giảm đầu mối,

nhưng chưa thật tinh gọn, hiệu quả. Việc sắp xếp giai đoạn đầu còn mang tính cơ học, bộ máy còn chồng chéo, thậm chí một số nơi có xu hướng tăng biên chế, tăng số lượng chức danh lãnh đạo, quản lý, tăng đầu mối bên trong; chất lượng đội ngũ cán bộ còn hạn chế. Một số tổ chức sau khi sắp xếp còn nhiều vướng mắc trong tổ chức và hoạt động, nhất là về cơ chế, thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp... Thời gian tới, phải đẩy mạnh việc nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để tiếp tục hoàn thiện hệ thống tổ chức của Đảng và của cả hệ thống chính trị nhằm làm rõ chức năng, nhiệm vụ của mỗi tổ chức, bảo đảm bộ máy tinh gọn, hoạt động năng động, hiệu lực, có hiệu quả.

Cùng với việc kiện toàn tổ chức bộ máy, *công tác cán bộ luôn được Đảng ta đặc biệt quan tâm*. Dù còn những yếu kém nhất định, nhưng chưa bao giờ đội ngũ cán bộ của cả hệ thống chính trị phát triển khá toàn diện như hiện nay, nhất là sau mười năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII về *Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Đa số cán bộ tin tưởng vào thành công của công cuộc đổi mới đất nước, kiên định mục tiêu và con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn. Trình độ, năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ tiến bộ rõ rệt, có khả năng tiếp cận và tích lũy nhiều kinh nghiệm trong điều kiện mới; năng động, sáng tạo trong thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Đội ngũ cán bộ được tăng cường về số lượng, nâng lên về chất lượng, cơ cấu ngày càng hợp lý hơn; tỷ lệ cán bộ trẻ, cán bộ nữ ở một số ngành, lĩnh vực tăng khá. Theo thống kê, đến cuối năm 2008, cả nước có hơn 2 triệu 600 nghìn người có trình độ đại học, cao đẳng, chiếm 3% dân số, trong đó có 18 nghìn thạc sĩ, tiến sĩ, 6 nghìn giáo sư, phó giáo sư; 96,3% số cán bộ cấp thứ trưởng và tương đương trở lên có trình độ đại học và trên đại học. Đội ngũ cán bộ trẻ được đào tạo cơ bản, có kiến thức, trình độ, năng lực và khả năng hội nhập quốc tế, vươn lên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới.

Xác định cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước và chế độ, là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị các khóa đã ban hành, chỉ đạo thực hiện nhiều nghị quyết, chỉ thị, quy chế, quy định về cán bộ và công tác cán bộ. Quốc hội đã thông qua *Luật cán bộ, công chức*; Chính phủ đã ban hành nhiều quyết định, quy định về chế độ, chính sách quản lý, tuyển dụng, bổ nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của cán bộ công chức... Có thể nói, công tác cán bộ thời gian qua luôn bám sát nhiệm vụ chính trị và yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ trong thời kỳ mới. Nội dung, phương pháp, cách làm có nhiều đổi mới và tiến bộ trong từng khâu, từng việc. Cụ thể như, việc đánh giá cán bộ được thực hiện đúng quy trình, quy chế, công khai theo nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ.

Công tác quy hoạch cán bộ được gắn với nhiệm vụ chính trị, lấy quy hoạch cấp dưới làm cơ sở cho quy hoạch cấp trên, thực hiện quy hoạch “mở” và “động”; xây dựng quy hoạch cấp ủy làm cơ sở quy hoạch các chức danh cán bộ lãnh đạo đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể... Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được tăng cường với nhiều hình thức đa dạng hơn; nội dung, phương pháp đào tạo từng bước được đổi mới, kết hợp giữa học lý luận với nâng cao kỹ năng thực hành. Việc quản lý, bố trí, sử dụng cán bộ thực hiện tương đối nghiêm túc theo hướng công khai, minh bạch, từng bước khắc phục tình trạng nể nang, né tránh, thiếu khách quan khi xem xét, quyết định về công tác cán bộ. Việc quy định cán bộ, đảng viên đang công tác ở các cơ quan, đơn vị thường xuyên giữ mối liên hệ với cấp ủy nơi cư trú; thực hiện bầu cử có số dư; lấy phiếu tín nhiệm của Mặt trận Tổ quốc các cấp trong việc giới thiệu bầu cử đại biểu Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp... là những cách làm mới thể hiện tính dân chủ, công khai trong công tác cán bộ. Việc phân cấp quản lý cán bộ được thực hiện hợp lý, hiệu quả hơn; công

tác kiểm tra, giám sát trong công tác cán bộ được tăng cường; công tác bảo vệ chính trị nội bộ tiếp tục được quan tâm và đang chuyển hướng sang xem xét, giải quyết những vấn đề chính trị hiện nay.

Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X đã tổng kết mười năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khoá VIII về *Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước* và ban hành Kết luận tiếp tục đẩy mạnh thực hiện nghị quyết quan trọng này đến năm 2020. Đánh giá cao những kết quả đã đạt được trong mười năm qua, kết luận của Hội nghị cũng chỉ rõ yếu kém cần khắc phục. Đó là việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện của một số cấp uỷ, tổ chức đảng chưa đồng bộ, chưa quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng về công tác cán bộ. Nhìn chung, việc đổi mới công tác cán bộ chưa toàn diện và còn chậm so với đổi mới kinh tế - xã hội. Chất lượng cán bộ còn những mặt yếu kém; cơ cấu đội ngũ cán bộ vẫn mất cân đối; thiếu cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, cán bộ đầu ngành, cán bộ có trình độ cao, có khả năng dự báo, xử lý tốt những vấn đề phức tạp nảy sinh. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, thực dụng, thoái hoá, biến chất, quan liêu, tham nhũng, lãng phí, thiếu trách nhiệm, thiếu tự giác rèn luyện phấn đấu trong một bộ phận không nhỏ cán bộ diễn ra nghiêm trọng nhưng chưa có giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn, xử lý kịp thời, làm giảm lòng tin của nhân dân. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cán bộ đang là yêu cầu cấp thiết trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và chủ động hội nhập quốc tế.

3. Những bài học kinh nghiệm và nhiệm vụ, giải pháp lớn trong thời gian tới

Từ những thành tựu đã đạt được cũng như các mặt hạn chế trong công tác tổ chức cán bộ 80 năm qua, có thể rút ra nhiều bài học kinh nghiệm quý.

Một là, phải luôn nắm vững và kiên định đường lối đổi mới toàn diện, vận dụng sáng tạo chủ trương đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của

cả hệ thống chính trị trong công tác tổ chức và cán bộ. Nắm vững quan điểm cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng; gắn đổi mới công tác cán bộ với đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng. Phải có tầm nhìn chiến lược trong xây dựng đội ngũ cán bộ và công tác cán bộ.

Hai là, thực hiện nghiêm nguyên tắc: “Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị”; giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ. Công tác cán bộ phải kết hợp chặt chẽ với công tác tổ chức và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, phục vụ mục tiêu nâng cao vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Ba là, coi trọng việc thể chế hóa, cụ thể hóa để tổ chức thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng về công tác tổ chức, cán bộ; thực hiện phân công, phân cấp hợp lý, đồng thời thường xuyên kiểm tra việc thực hiện công tác này của các cấp, các ngành. Việc đổi mới công tác tổ chức, cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ phải được tiến hành thường xuyên, đồng bộ trong cả hệ thống chính trị; phải xuất phát từ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu nhiệm vụ của thời kỳ mới.

Bốn là, chiến lược cán bộ phải được cụ thể hoá, thể chế hoá thành các văn bản quy phạm pháp luật, tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho việc tổ chức thực hiện. Có cơ chế cụ thể để cán bộ, đảng viên và nhân dân tích cực tham gia vào công tác cán bộ và giám sát cán bộ...

Năm là, tăng cường vai trò lãnh đạo tập thể của cấp ủy và tổ chức đảng, đồng thời xác định rõ quyền hạn, nêu cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy và cơ quan tham mưu trong công tác tổ chức cán bộ. Đặc biệt coi trọng việc bố trí người đứng đầu tổ chức, cơ quan có đủ đức, tài; có tính đảng cao, tinh thần trách

nhiệm cao; gương mẫu thực hiện nhiệm vụ chính trị, rèn luyện đạo đức, lối sống, đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí, nói đi đôi với làm...

Công cuộc đổi mới đất nước hơn 20 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi là cơ bản vẫn còn không ít khó khăn, thách thức đan xen. Để tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, việc đổi mới công tác tổ chức cán bộ cần thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1- Tiếp tục củng cố, kiện toàn hệ thống tổ chức của Đảng và của cả hệ thống chính trị, làm rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức và mối quan hệ giữa các tổ chức; bảo đảm bộ máy tinh gọn, năng động, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

2- Đổi mới đồng bộ các khâu trong công tác cán bộ; quán triệt sâu sắc đường lối đổi mới và quan điểm của Đảng về công tác tổ chức và cán bộ, tạo chuyển biến cơ bản vững chắc trong công tác này; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thực sự có năng lực, phẩm chất, gương mẫu, bảo đảm tính kế thừa và phát triển; xây dựng và thực hiện quy chế phát triển nhân tài đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chủ động hội nhập quốc tế.

3- Làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, coi trọng việc nắm tình hình chính trị, nhất là những vấn đề chính trị hiện nay của cán bộ, đảng viên.

4- Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng; chú trọng nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, gắn xây dựng tổ chức cơ sở đảng với xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở.

5- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, nghiên cứu đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng về tổ chức, cán bộ, đảng viên,

bảo vệ chính trị nội bộ. Trước mắt tập trung chuẩn bị tốt nhân sự cấp uỷ các cấp phục vụ đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội XI của Đảng...

Trên cơ sở các nhiệm vụ đã xác định, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp lớn là tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác tổ chức và cán bộ. Quán triệt sâu sắc và triển khai thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, các văn bản chỉ đạo của Đảng về công tác tổ chức, cán bộ. Đổi mới tư duy, cách làm; khắc phục có kết quả những yếu kém trong từng khâu của các mặt công tác này. Tăng cường công tác giáo dục, quản lý cán bộ; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học về tổ chức và con người làm công tác tổ chức, cán bộ.

Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là chủ trương lớn của Đảng, là con đường để đi đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Giữ vững nguyên tắc đổi mới của Đảng; tiếp tục đổi mới công tác tổ chức, cán bộ là nhiệm vụ, là yêu cầu của toàn Đảng và của cả hệ thống chính trị, mà trực tiếp là những người làm công tác tổ chức xây dựng Đảng.

* Uỷ viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tổ chức Trung ương.

1, 2. *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.132, 140.

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT, GÓP PHẦN THỰC HIỆN THẮNG LỢI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG

NGUYỄN VĂN CHI*

Ngay từ ngày thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm, coi trọng công tác kiểm tra và giữ gìn kỷ luật của Đảng. Quan điểm của Đảng về công tác kiểm tra được thể hiện ngay trong bản *Điều lệ vắn tắt* được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng: "Cái trách nhiệm của đảng viên và các đảng bộ là giữ theo kỷ luật của Đảng một cách rất nghiêm khắc"¹.

Xuất phát từ thực tiễn khách quan, trước yêu cầu, nhiệm vụ trong từng giai đoạn cách mạng, nhất là khi trở thành đảng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo cả hệ thống chính trị trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã bổ sung, phát triển, từng bước hoàn thiện quan điểm, nguyên tắc, phương pháp công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng:

- Kiểm tra, giám sát là những chức năng lãnh đạo của Đảng, là phương thức lãnh đạo quan trọng của các cấp ủy đảng. Công tác kiểm tra, giám sát là nhiệm vụ của toàn Đảng, một bộ phận quan trọng trong toàn bộ công tác xây dựng Đảng, là nhiệm vụ trực tiếp, thường xuyên của tổ chức đảng ở các cấp. Tổ chức đảng và đảng viên chịu sự kiểm tra, giám sát của Đảng. Lãnh đạo mà không kiểm tra, giám sát thì coi như không có lãnh đạo.

- Mục đích của công tác kiểm tra, giám sát nhằm "nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, sự đoàn kết thống nhất và bảo đảm thực hiện dân chủ trong Đảng, giữ vững kỷ cương, kỷ luật của Đảng; phòng ngừa, ngăn chặn sự suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng, tránh nguy cơ sai lầm về đường lối, quan liêu, xa dân của đảng cầm quyền"². Thông qua hoạt động kiểm tra, giám sát để phát hiện những

nhân tố mới, tích cực, khắc phục các mặt yếu kém, khuyết điểm, góp phần bổ sung, hoàn thiện và phát triển đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Đảng lãnh đạo công tác kiểm tra, giám sát bằng nghị quyết, quyết định, quy chế, quy trình, quy định để cụ thể hoá nghị quyết đại hội, Điều lệ Đảng qua mỗi nhiệm kỳ. Các cấp ủy đảng vừa có nhiệm vụ lãnh đạo công tác kiểm tra, giám sát, vừa tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các tổ chức đảng và đảng viên chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng.

- Hoạt động kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng là hoạt động lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, được tiến hành công khai, dân chủ, khách quan, thận trọng và chặt chẽ theo đúng nguyên tắc, phương pháp công tác đảng.

- Việc thi hành kỷ luật Đảng nhằm bảo đảm sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ Đảng, giáo dục nâng cao tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng, góp phần làm trong sạch đội ngũ đảng viên, bảo đảm cho các tổ chức đảng trong toàn Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh.

Cùng với quá trình đổi mới, hoàn thiện quan điểm, nguyên tắc, quy định của Đảng về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng, qua mỗi nhiệm kỳ đại hội toàn quốc của Đảng, nhiệm vụ, quyền hạn của uỷ ban kiểm tra các cấp được bổ sung và chính thức ghi vào Điều lệ Đảng. Từ nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện đường lối kháng chiến kiến quốc, xem xét những việc bất thường xảy ra; kiểm tra những vụ đảng viên làm trái Điều lệ, kỷ luật của Đảng, trái với đạo đức cách mạng và pháp luật nhà nước; kiểm tra tổ chức đảng và đảng viên thực hiện chỉ thị, nghị quyết của Đảng (thường gọi là kiểm tra chấp hành), đến kiểm tra đảng viên, kể cả cấp ủy viên cùng cấp khi có dấu hiệu vi phạm tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên và trong việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên; kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới khi có

dấu hiệu vi phạm trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, các nguyên tắc tổ chức của Đảng; giải quyết thư tố cáo và khiếu nại kỷ luật của tổ chức đảng và đảng viên; xem xét, kết luận những trường hợp vi phạm kỷ luật, quyết định hoặc đề nghị cấp ủy thi hành kỷ luật; kiểm tra tài chính của cấp ủy cấp dưới và của cơ quan tài chính cấp ủy cùng cấp.

Báo cáo về việc sửa đổi Điều lệ Đảng tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III đề ra yêu cầu: "Phải tăng cường kiểm tra và giám sát của Đảng đối với cán bộ và cơ quan nhà nước"³, từ đó trên thực tế các tổ chức đảng đã thực hiện nhiệm vụ giám sát, đến Đại hội X của Đảng thì công tác giám sát được xác định là chức năng lãnh đạo của Đảng và là nhiệm vụ của các tổ chức đảng. Ủy ban kiểm tra các cấp có nhiệm vụ: "Giám sát cấp ủy viên cùng cấp, cán bộ diện cấp ủy cùng cấp quản lý và tổ chức đảng cấp dưới về việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, nghị quyết của cấp ủy và đạo đức, lối sống theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương"⁴.

Từ ngày đầu thành lập, Ban Kiểm tra Trung ương chỉ có 3 thành viên chuyên trách và một số ít cán bộ giúp việc, đến nay ngành kiểm tra đã có hơn 6 nghìn cán bộ chuyên trách và gần 70 nghìn cán bộ kiểm tra kiêm chức. Trong mọi thời kỳ của cách mạng, dù chiến tranh hay hòa bình, khủng hoảng kinh tế hay phát triển, khó khăn hay thuận lợi, kể cả những thời điểm gay go, ác liệt nhất, đội ngũ các thế hệ cán bộ kiểm tra luôn tuyệt đối trung thành và tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, có bản lĩnh chính trị vững vàng, nội bộ đoàn kết, vượt qua gian khổ, khắc phục khó khăn, chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối, chính sách, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, liên tục, bền bỉ phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Qua tổng kết công tác kiểm tra của Đảng trong 20 năm đổi mới (1986-2005) và kiểm điểm công tác kiểm tra, giám sát trong nửa đầu nhiệm kỳ Đại hội X của

Đảng, công tác kiểm tra, giám sát thời gian qua đã đạt được những kết quả nổi bật như sau:

- Từ năm 1986 đến nay, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành gần 40 nghị quyết, chỉ thị, quy định, hướng dẫn về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng làm cơ sở cho cấp uỷ, tổ chức đảng và uỷ ban kiểm tra các cấp thực hiện nhiệm vụ. Đến nhiệm kỳ Đại hội X của Đảng, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết chuyên đề về công tác kiểm tra, giám sát của Đảng (số 14-NQ/TW, ngày 30-7-2007), tạo bước đột phá trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng.

- Ủy ban kiểm tra các cấp đã thực hiện tương đối toàn diện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của Điều lệ Đảng. Tập trung thực hiện nhiệm vụ trọng tâm là kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm và đạt được những kết quả quan trọng; chú trọng giải quyết kịp thời đơn thư tố cáo, phục vụ công tác nhân sự bầu cử đại biểu Quốc hội, hội đồng nhân dân, kiện toàn cấp uỷ, các chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp. Tăng cường thực hiện kiểm tra tài chính đảng đối với cấp uỷ cấp dưới và của cơ quan tài chính cấp uỷ cùng cấp, góp phần tích cực vào việc thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong nội bộ Đảng. Ủy ban kiểm tra các cấp cũng đã chủ động tham mưu, giúp cấp uỷ xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra hằng năm và làm nòng cốt trong việc giúp cấp uỷ thực hiện công tác kiểm tra và thực hiện nhiệm vụ cấp uỷ giao.

- Trong hai nhiệm kỳ Đại hội VI và VII của Đảng, ủy ban kiểm tra các cấp đã kiểm tra chấp hành đối với hơn 81 nghìn tổ chức đảng và gần 4,7 triệu lượt đảng viên. Từ nhiệm kỳ Đại hội VIII đến giữa nhiệm kỳ Đại hội X, ủy ban kiểm tra các cấp kiểm tra 44.066 tổ chức đảng cấp dưới có dấu hiệu vi phạm, kết luận có vi phạm phải thi hành kỷ luật 3.070 tổ chức đảng; kiểm tra 302.449 đảng viên có dấu hiệu

vi phạm (trong đó có 92.867 cấp ủy viên các cấp), kết luận có vi phạm 170.981 trường hợp, phải thi hành kỷ luật 101.942 trường hợp. Giải quyết tố cáo 3.220 tổ chức đảng, kết luận có vi phạm 1.214 trường hợp, phải thi hành kỷ luật 474 trường hợp; giải quyết tố cáo 140.146 đảng viên, kết luận có vi phạm 80.122 trường hợp, phải thi hành kỷ luật 38.370 trường hợp. Giải quyết khiếu nại kỷ luật của đảng viên 18.068 trường hợp (chuẩn y hình thức kỷ luật 13.759; tăng hình thức kỷ luật 1.306; giảm hình thức kỷ luật 2.425 và xóa hình thức kỷ luật 578 trường hợp). Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nhiệm vụ kiểm tra 317.351 tổ chức; kiểm tra việc thi hành kỷ luật trong Đảng 117.933 tổ chức. Kiểm tra thu chi ngân sách đảng và sản xuất, kinh doanh 4.415 tổ chức, kết luận có vi phạm 332 trường hợp; kiểm tra thu nộp đảng phí 424.269 tổ chức đảng, kết luận có vi phạm 22.471 trường hợp.

- Từ sau Đại hội IX của Đảng đến nay, Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã chủ động tham mưu, đề xuất chương trình kiểm tra của Bộ Chính trị, Ban Bí thư hằng năm có trọng tâm, trọng điểm trên các lĩnh vực: Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị; cải cách hành chính, sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; tăng cường sự chỉ đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách, đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý và sử dụng đất đai, khai thác tài nguyên khoáng sản, tổ chức các đoàn đi nước ngoài, quản lý và sử dụng quỹ ủng hộ khắc phục hậu quả thiên tai, xoá đói giảm nghèo... Qua kiểm tra, giám sát, cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp đã kịp thời phát hiện những sơ hở, thiếu sót trong lãnh đạo, quản lý, những quy định không còn phù hợp, đề xuất với cấp có thẩm quyền kịp thời bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành mới cho phù hợp; góp phần bổ sung hoàn thiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; giải quyết được

những vấn đề bức xúc, nổi cộm, củng cố được tổ chức đảng ở những nơi yếu kém, tạo được niềm tin của nhân dân và sự ổn định chính trị, xã hội.

- Giám sát là nhiệm vụ mới, trong nửa đầu nhiệm kỳ Đại hội X của Đảng, cấp ủy, các ban của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp và chi bộ đã giám sát 25.395 tổ chức đảng và 75.064 đảng viên, phát hiện chuyển sang kiểm tra có dấu hiệu vi phạm 226 tổ chức đảng và 968 đảng viên. Thông qua hoạt động giám sát đã góp phần uốn nắn, chấn chỉnh, cảnh báo, giúp cho tổ chức đảng và đảng viên nêu cao ý thức thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, giữ gìn phẩm chất đạo đức, lối sống, chủ động phòng ngừa, ngăn chặn xảy ra khuyết điểm, vi phạm. Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã chỉ đạo sơ kết chuyên đề công tác giám sát để rút kinh nghiệm, đề ra biện pháp thực hiện tốt hơn trong thời gian tới.

- Cấp ủy và ủy ban kiểm tra các cấp thực hiện đúng phương hướng, phương châm, nguyên tắc, thủ tục thi hành kỷ luật. Nhìn chung, việc thi hành kỷ luật trong Đảng được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo công tâm, khách quan, từng bước khắc phục tình trạng xử lý "nhẹ trên, nặng dưới", xử lý nội bộ, không xử lý hoặc để lâu để rồi xử lý nhẹ. Đa số các trường hợp vi phạm kỷ luật đảng được xem xét, xử lý bảo đảm nguyên tắc, thủ tục, công tâm, khách quan nên số đảng viên khiếu nại giảm dần.

Tuy nhiên, qua tổng kết, công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng thời gian qua còn những khuyết điểm, hạn chế đáng chú ý như:

- Một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa coi trọng việc xây dựng và tổ chức thực hiện phương hướng, nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch, sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra, giám sát; chưa chú ý chỉ đạo kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường cán bộ đủ số lượng, bảo đảm chất lượng và điều kiện cần thiết cho ủy ban kiểm tra hoạt động. Chỉ đạo việc nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng còn thiếu kịp thời, đồng bộ. Vẫn còn tình trạng một số cấp ủy thiếu

quan tâm, chưa tạo điều kiện, "khoán trắng" cho ủy ban kiểm tra cấp mình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hoặc can thiệp quá sâu, gây khó khăn cho hoạt động của ủy ban kiểm tra.

- Tính chủ động phát hiện, phòng ngừa, ngăn chặn và cảnh báo khuyết điểm, vi phạm còn hạn chế. Việc phát hiện sai phạm mới nảy sinh chưa nhiều, phát hiện tham nhũng, phát hiện vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, phát hiện những đơn vị mất đoàn kết nội bộ, phát hiện vi phạm phẩm chất đạo đức, lối sống còn là khâu yếu của ủy ban kiểm tra các cấp. Công tác tham mưu, giúp cấp ủy của ủy ban kiểm tra các cấp nhìn chung vẫn chưa đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy; chưa chủ động đề xuất những vấn đề cơ bản, cấp bách, nổi cộm để cấp ủy tập trung chỉ đạo, giải quyết.

- Các ban của cấp ủy một số nơi mới thực hiện chức năng tham mưu cho cấp ủy, thực hiện được nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của tổ chức mình theo quy định còn rất ít, chất lượng, hiệu quả còn hạn chế. Các ban cán sự đảng, đảng đoàn hầu hết chưa thực hiện được nhiệm vụ kiểm tra, nơi thực hiện được thì còn lúng túng về phương pháp và kết quả kiểm tra rất hạn chế.

- Một số ủy ban kiểm tra thực hiện chưa toàn diện, chưa có hiệu quả nhiệm vụ do Điều lệ Đảng quy định, nhất là thực hiện kiểm tra cấp ủy viên cùng cấp có dấu hiệu vi phạm, kiểm tra tài chính của cơ quan tài chính cấp ủy cùng cấp. Số tổ chức đảng và đảng viên qua các nhiệm kỳ Đại hội Đảng bị kỷ luật có giảm (thi hành kỷ luật đảng viên nhiệm kỳ VI là 159.306; nhiệm kỳ VII là 102.528; nhiệm kỳ VIII là 82.079; nhiệm kỳ IX là 75.517 và nửa đầu nhiệm kỳ X 44.113 đảng viên) nhưng tính chất ngày càng tinh vi, phức tạp, có vụ việc rất nghiêm trọng; tự phê bình và phê bình, tính tự giác, tính chiến đấu của một bộ phận tổ chức đảng, đảng viên giảm sút. "Tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và nhân dân và tình trạng tham nhũng, lãng

phí, quan liêu chưa được ngăn chặn, đẩy lùi; sự phân hoá giàu nghèo ngày càng tăng trong xã hội; sự yếu kém, làm chưa hết trách nhiệm trong quản lý của nhiều cấp, nhiều ngành, trên nhiều lĩnh vực... làm tăng thêm bức xúc trong nhân dân, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước"⁵.

Qua thực tiễn đã rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

Một là, không ngừng nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp và cán bộ, đảng viên về vị trí, vai trò, ý nghĩa, tác dụng của công tác kiểm tra và kỷ luật của Đảng. Cấp ủy, trước hết là người đứng đầu cấp ủy nhận thức đầy đủ, đích thân lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quan tâm sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng. Cấp ủy, tổ chức đảng ở đâu làm tốt công tác kiểm tra, giám sát thì ở đó đoàn kết nội bộ được tăng cường, nguyên tắc tập trung dân chủ được phát huy, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng được nâng cao, tổ chức đảng và đảng viên ít vi phạm kỷ luật.

Hai là, cấp ủy các cấp từ Ban Chấp hành Trung ương đến cấp ủy cơ sở lãnh đạo công tác kiểm tra, giám sát bằng việc ban hành nghị quyết, chỉ thị, quy chế, quy định cụ thể để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức đảng và ủy ban kiểm tra hoàn thành nhiệm vụ. Chỉ đạo việc xử lý kỷ luật phải nghiêm minh, chính xác, kịp thời đối với mọi tổ chức đảng, đảng viên vi phạm để giữ vững kỷ cương, kỷ luật của Đảng.

Ba là, ủy ban kiểm tra các cấp thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ do Điều lệ Đảng quy định; tích cực, chủ động tham mưu, giúp cấp ủy và thực hiện nhiệm vụ do cấp ủy giao; nâng cao ý thức, trách nhiệm và bản lĩnh trong thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng. Thực hiện tốt quy chế phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, nhất là với tổ chức đảng ở các cơ quan bảo vệ pháp luật để việc giải

quyết những vụ việc có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, bảo đảm khách quan, chính xác, kịp thời và hiệu quả.

Bốn là, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan uỷ ban kiểm tra tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao; xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm tra đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng; đổi mới cơ chế quản lý và có chính sách, chế độ đặc thù cho cán bộ kiểm tra.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội X và Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá X về tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, từ nay đến Đại hội XI của Đảng, công tác kiểm tra, giám sát tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ chủ yếu sau:

1- Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của cấp uỷ, người đứng đầu cấp uỷ, tổ chức đảng về tầm quan trọng, mục đích, ý nghĩa, nội dung các quy định của Đảng về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng.

Tăng cường tuyên truyền phổ biến công tác kiểm tra, giám sát của Đảng theo Thông báo kết luận số 226-TB/TW, ngày 3-3-2009 của Ban Bí thư, tạo sự chuyển biến căn bản trong nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và nhân dân về hoạt động kiểm tra, giám sát của Đảng; sự đoàn kết, thống nhất, tăng cường kỷ cương, kỷ luật của Đảng, sự đồng thuận trong xã hội. Thực hiện Quy chế về người phát ngôn, cung cấp hoặc thông báo thông tin về hoạt động kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng.

2- Cấp uỷ các cấp tiếp tục ban hành các quy định về công tác xây dựng Đảng, công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng để cụ thể hoá nguyên tắc tập trung dân chủ; nguyên tắc tự phê bình và phê bình; nguyên tắc về mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân; nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo và quản lý đội ngũ cán bộ thành các quy định, quy chế cụ thể và được thực hiện thống nhất trong toàn Đảng. Hoàn

thiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng của các tổ chức đảng; quy trình kiểm tra của cấp uỷ, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, uỷ ban kiểm tra và chi bộ; quy chế nhân dân giám sát hoạt động của tổ chức đảng và đảng viên; quy chế tiếp nhận, xử lý ý kiến của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân nhận xét, phê bình tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên.

3- Cấp uỷ các cấp phải tích cực, chủ động và đích thân trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo các cuộc kiểm tra của mình theo kế hoạch đề ra, đặc biệt tập trung đi sâu kiểm tra những vấn đề nổi cộm, bức xúc, những lĩnh vực dễ phát sinh vi phạm; về trách nhiệm cá nhân của cán bộ chủ chốt, người đứng đầu ở các lĩnh vực quan trọng, địa bàn trọng điểm. Qua mỗi cuộc kiểm tra phải có đánh giá, rút kinh nghiệm để phục vụ kịp thời cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ.

4- Nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt của Ủy ban Kiểm tra Trung ương và ủy ban kiểm tra các cấp là tiếp tục phục vụ đắc lực cuộc vận động xây dựng chính đôn Đảng, chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí và phục vụ đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng. Căn cứ chức trách và thẩm quyền theo quy định, ủy ban kiểm tra các cấp phải nắm chắc, đánh giá được tình hình tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ đảng viên thuộc diện cấp uỷ quản lý, giúp cho cấp uỷ nhận xét, đánh giá cán bộ, *chuẩn bị tốt công tác nhân sự, góp phần lựa chọn cấp uỷ nhiệm kỳ mới gồm những đồng chí tiêu biểu của đảng bộ về phẩm chất đạo đức, năng lực, có uy tín, có khả năng quy tụ đoàn kết, coi trọng chất lượng, có khả năng lãnh đạo thực hiện thắng lợi nghị quyết đại hội đảng bộ cấp mình và Nghị quyết Đại hội XI của Đảng.* Loại trừ được những cán bộ ham chức, ham quyền, ham danh, ham lợi; cán bộ vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, độc đoán, gia trưởng, gây mất đoàn kết nội bộ; cán bộ vi phạm phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và những cán bộ có dấu hiệu tham nhũng; đồng thời dự báo được

những tình huống phức tạp diễn ra trong đại hội để chủ động có biện pháp khắc phục.

5- Ủy ban kiểm tra các cấp tăng cường hơn nữa tính chủ động trong việc thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Đảng, thực hiện chức năng tham mưu cho cấp uỷ và nhiệm vụ cấp uỷ giao. Tiếp tục đổi mới phương pháp kiểm tra, tăng cường sự chỉ đạo, hướng dẫn của ủy ban kiểm tra cấp trên đối với ủy ban kiểm tra cấp dưới; phối hợp với các ban của cấp uỷ và các cơ quan có liên quan để tạo sự thống nhất, đồng bộ trong công tác kiểm tra, giám sát; phát huy vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị trong công tác giám sát, kiểm tra và thi hành kỷ luật trong Đảng để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra.

6- Xây dựng và từng bước hoàn thiện các quy định về công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bổ nhiệm, sử dụng và chính sách cán bộ kiểm tra; quy định tiêu chuẩn cán bộ theo ngạch, bậc của ngành kiểm tra, tiêu chuẩn và chế độ trách nhiệm chức danh cán bộ kiểm tra các cấp; quy tắc ứng xử của cán bộ kiểm tra để tăng cường quản lý, giáo dục, rèn luyện cán bộ kiểm tra có đủ bản lĩnh, dũng khí đấu tranh trong thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

- Thực hiện luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý các ngành, các cấp về làm công tác kiểm tra và luân chuyển cán bộ kiểm tra các cấp sang công tác ở các ngành, các cấp để đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn cán bộ kiểm tra; thực hiện chính sách đối với cán bộ kiểm tra (thâm niên, phụ cấp nghề). Thực hiện thống nhất mô hình tổ chức bộ máy và cán bộ cơ quan uỷ ban kiểm tra theo Quyết định số 222-QĐ/TW, ngày 8-5-2009 của Ban Bí thư quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc tỉnh uỷ, thành uỷ. Có biên chế cán bộ kiểm tra chuyên trách cho uỷ ban kiểm tra xã, phường, thị trấn, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp có từ 300 đảng viên trở lên theo Nghị quyết Trung ương 5 (khóa X) về tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng.

Phát huy truyền thống: "Tuyệt đối trung thành, đoàn kết, trung thực, liêm khiết, kỷ cương và tận tụy", đội ngũ cán bộ kiểm tra các cấp ra sức tu dưỡng rèn luyện đạo đức cách mạng, đổi mới phương pháp công tác, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội X của Đảng, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng, Nhà nước và của nhân dân.

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.2, tr.126.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 73-74.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.21, tr.703.
4. *Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.50-51.
5. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.170-171.

TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG, ĐẨY MẠNH CUỘC ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ

TRƯƠNG VĨNH TRỌNG*

Không chỉ hôm nay, mà ngay từ xưa, tệ nạn tham nhũng luôn được ông cha chúng ta xem đó là quốc nạn, là mối hiểm họa làm băng hoại quốc gia, là kẻ cừu thù làm suy vong dân tộc. Cách đây hơn 250 năm, nhà bác học Lê Quý Đôn từng viết trong tác phẩm danh tiếng *Quần thư khảo biện* của ông rằng: tham nhũng là một trong năm nguy cơ sẽ làm mất nước: một là, trẻ không kính già, hai là, trò không trọng thầy, ba là, binh kiêu tướng thoái, bốn là, tham nhũng tràn lan, và năm là, sĩ phu ngoảnh mặt. Hơn 60 năm trước, khi chính quyền cách mạng non trẻ của chúng ta ra đời chưa đầy 5 tháng, vào ngày 26-1-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết *Quốc lệnh* thư bằng máu, kết tinh quyết tâm của Người, tại Điều 8 phần Phạt, rằng: “Trộm cắp của công sẽ bị xử tử”¹. Có thể nói như ông cha chúng ta từ ngàn xưa rằng, nếu có cái gì đó làm chúng ta tiêu vong, thì trước hết không phải là cái gì khác mà chính là nạn tham nhũng, lãng phí.

Hiện nay, trước diễn biến phức tạp và trầm trọng của tệ tham nhũng, lãng phí, để tiếp tục đẩy tới mạnh mẽ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc tăng cường phòng, chống tham nhũng, lãng phí là một trọng trách cấp bách, to lớn và nặng nề, một vấn đề có ý nghĩa mật còn đối với Đảng, Nhà nước, một mệnh hệ sinh tử đối với chế độ xã hội ta. Trong tình hình đó, Nghị quyết *Về tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí* được Hội nghị Trung ương 3 khóa X thông qua, thể hiện quyết tâm chính trị không thể lay chuyển, một quyết sách mạnh mẽ và triệt để của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta, vì sự phát triển phồn vinh và bền vững của đất nước trên con đường xã hội chủ nghĩa.

Nhìn lại gần 64 năm qua, kể từ khi giành được chính quyền, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn dành sự quan tâm rất lớn đối với nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí để Đảng luôn là người lãnh đạo, là "đứa con nòi" của nhân dân; cán bộ, đảng viên luôn là người đầy tớ trung thành, tận tụy phụng sự nhân dân; Nhà nước ta luôn xứng đáng là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, mỗi cán bộ, công chức luôn xứng đáng là "công bộc" của nhân dân, hết lòng phụng sự Tổ quốc. Đặc biệt, trong hơn 20 năm đổi mới, đất nước ta đã giành được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử nhưng tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí cũng nảy sinh lan rộng nhưng chưa được ngăn chặn, đẩy lùi. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1-1994) đã cảnh báo nguy cơ quan liêu, tham nhũng, lãng phí là một thách thức lớn đối với sự nghiệp đổi mới, và đã đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tệ nạn này. Với các Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII, Kết luận của Hội nghị Trung ương 4 khóa IX và việc ban hành các *Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí*, trong những năm qua, cuộc đấu tranh này đã được tăng cường và đạt một số kết quả nhất định. Nhiều vụ tham nhũng lớn, phức tạp, gây hậu quả nghiêm trọng bị phát hiện, xử lý kiên quyết; những cán bộ sai phạm, trong đó có những cán bộ cấp cao, đã được xử lý nghiêm minh theo kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước, bước đầu tạo được niềm tin trong nhân dân, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Mặc dù vậy, phải thừa nhận rằng, cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí vẫn chưa đạt mục tiêu, yêu cầu đề ra, chưa tạo được chuyển biến căn bản tình hình. Điều đáng nói là, có một số cấp ủy, đơn vị buông lỏng, coi nhẹ cuộc đấu tranh này. Tệ tham nhũng, lãng phí vẫn còn rất nghiêm trọng, phạm vi rộng, ở nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, nhiều địa bàn, tính chất rất phức tạp, nhất là trong các

lĩnh vực nhạy cảm như: đầu tư, xây dựng cơ bản, thu - chi ngân sách nhà nước, quản lý sử dụng đất đai, tài sản công, doanh nghiệp nhà nước; trong sản xuất, lưu thông, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao; trong hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, điều tra, truy tố, xét xử... Thậm chí, đáng báo động và nguy hiểm hơn là, tệ tham nhũng, lãng phí còn xảy ra cả trong lĩnh vực thực hiện chính sách xã hội, trợ giúp người nghèo, vùng nghèo, những người thuộc diện chính sách xã hội... với những thủ đoạn rất tinh vi, hậu quả hết sức nghiêm trọng, khôn lường. Tất cả những điều đó đã làm thất thoát một lượng lớn tài sản của Nhà nước và nhân dân, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng các dự án, các công trình xây dựng, làm xấu đi môi trường kinh tế, xã hội, làm nản lòng các nhà đầu tư, làm giảm tốc độ tăng trưởng, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế nước nhà. Điều đặc biệt nghiêm trọng là, nó làm tha hóa phẩm chất đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức; làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc, phức tạp, khiến cho nhân dân lo lắng, bất bình và nguy hiểm hơn, nó làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ; tạo cơ hội cho các thế lực thù địch lợi dụng chống phá chế độ, bôi nhọ Đảng và Nhà nước ta; làm xấu đi hình ảnh, uy tín của Đảng ta, đất nước ta trên trường quốc tế... Hiện nay, tham nhũng, lãng phí không những là thách thức lớn trên con đường phát triển của đất nước mà còn thật sự là nguy cơ lớn đe dọa sự ổn định chính trị - xã hội và sự sống còn của chế độ xã hội ta.

Trước tình hình đó, một lần nữa, Đại hội X của Đảng nhấn mạnh: “Tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, sách nhiễu trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên diễn ra nghiêm trọng, kéo dài chưa được ngăn chặn, đẩy lùi, nhất là trong các cơ quan công quyền, các lĩnh vực xây dựng cơ bản, quản lý đất đai, quản lý doanh nghiệp nhà nước và quản lý tài chính, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng. Đó là một nguy cơ lớn liên quan đến sự sống còn của Đảng, của chế độ”².

Đại hội đã chỉ rõ: "Đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí là một nhiệm vụ trọng tâm của công tác xây dựng Đảng, nhiệm vụ trực tiếp, thường xuyên của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội"³. Đó là quyết tâm chính trị của Đảng ta, của toàn bộ hệ thống chính trị và đòi hỏi bức xúc của toàn xã hội ta lúc này. Có thể nói, sự thành công hay không, nhanh hay chậm của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa một phần quan trọng, có mặt quyết định tùy thuộc vào mức độ thành công cao hay thấp của chúng ta trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Thực hiện quyết tâm chính trị của Đại hội Đảng, đáp ứng yêu cầu bức xúc của nhân dân, ngày 21-8-2006, Ban Chấp hành Trung ương khóa X đã chọn và ra Nghị quyết về đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, với quyết tâm cao nhằm làm chuyển biến căn bản tình hình, trong đó khẳng định, Đảng phải nắm vững và giương cao ngọn cờ lãnh đạo cuộc đấu tranh này, kiên quyết không để các thế lực thù địch lợi dụng, chống phá Đảng, Nhà nước, gây mất ổn định chính trị - xã hội và sự nghiệp đổi mới của chúng ta.

Trước mắt, chúng ta phải tiếp tục làm rất nhiều việc. Nhưng, *trọng trách trước hết và có ý nghĩa đột phá, đi trước mở đường thắng lợi* của cuộc đấu tranh này là, chúng ta cần thấu triệt trong nhận thức thật sâu sắc về ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề tham nhũng và chống tham nhũng, lãng phí; tính chất cam go, quyết liệt, lâu dài và sống còn của cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí đối với sự ổn định và phát triển đất nước, đối với sự tồn vong của Đảng và chế độ ta. Phải gắn chặt việc phòng, chống tham nhũng với sự tích cực và triệt để tiết kiệm, chống lãng phí. Nếu không, tất sẽ rơi vào thảm trạng "chỗ hà ra chỗ hồng", "gió thổi vào nhà trống". Tất cả chúng ta, không trừ một ai, một cấp, một ngành, một tổ chức nào, từ trong Đảng, Nhà nước tới toàn xã hội phải ý thức một cách sâu sắc rằng, nếu không ngăn chặn, đẩy lùi được tham nhũng, lãng phí, không thể đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, hiệu quả, sức cạnh tranh, sự phát triển bền vững của nền kinh tế đất

nước, càng không thể tận dụng được thời cơ, vượt qua được những thách thức to lớn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Mặt khác cũng không thể giữ vững ổn định chính trị - xã hội, không thể củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân vào Đảng ta, chế độ xã hội ta. Hơn lúc nào hết, đó phải là *phương châm chỉ đạo về nhận thức tư tưởng và hành động chính trị* của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta hiện nay. Kinh nghiệm lịch sử gần 77 năm qua của Đảng ta đã chỉ rõ điều mệnh hệ đó. Hơn thế nữa, cũng chính nhờ một thái độ kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí mà Đảng ta đã vượt qua những tình huống hết sức hiểm nghèo, giữ vững sự lãnh đạo, đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc không ngừng đi lên. Vì lẽ giản dị đó, chúng ta không thể dung thứ một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức sa vào tham nhũng, vô tình hay cố ý tiếp tay cho các thế lực thù địch phá hoại sự nghiệp đổi mới của Đảng và của nhân dân ta, đi ngược lại lợi ích của đất nước, cản trở con đường đi lên của dân tộc đang tin tưởng và vững bước đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, xây dựng nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp, theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Để điều quan trọng và có ý nghĩa quyết định khởi đầu đó thành công, chúng ta phải biến quyết tâm chính trị chống tham nhũng, lãng phí của Đại hội X của Đảng, của Ban Chấp hành Trung ương, của Nhà nước ta thành quyết tâm chính trị của tất cả các tổ chức đảng, cấp ủy, các tổ chức trong hệ thống chính trị ở các cấp, các ngành, các địa phương, của mọi cán bộ, đảng viên và của mọi tầng lớp nhân dân; phải thu hút, huy động được sức mạnh tổng hợp của toàn dân, của cả hệ thống chính trị vào cuộc đấu tranh này. Phải thực hiện lời Bác Hồ dạy: "Đặt ra *kế hoạch* thật tốt, thật sát là rất cần, nhưng đó chỉ là bước đầu. Kế hoạch 10 phần, thì *biện pháp* cụ thể phải 20 phần, *chỉ đạo thực hiện* sát sao phải 30 phần. Có như thế mới chắc chắn hoàn thành tốt kế hoạch"⁴. Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa sống còn nhưng cũng hết

sức khó khăn, phức tạp, nên càng đòi hỏi phải có quyết tâm rất cao, kiên trì, bền bỉ, với hệ thống giải pháp cụ thể, khả thi. Các cấp ủy, chính quyền các cấp, Mặt trận và đoàn thể, các cấp, các ngành... phải đặt nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí là một trong những trọng tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của mình hiện nay. Phải kiên quyết khắc phục tình trạng "dĩ hòa vi quý", nể nang, né tránh, "đánh trống bỏ dùi", "bắt cóc bỏ đĩa", "đầu voi đuôi chuột", làm tê liệt sức chiến đấu, trước các hiện tượng tham nhũng, lãng phí; chỉ thấy tham nhũng, lãng phí ở các ngành, địa phương, đơn vị khác mà không thấy, không dám đấu tranh với tệ nạn tham nhũng, lãng phí ngay trong ngành, địa phương, đơn vị của chính mình. Phải lấy thái độ, quyết tâm và kết quả cụ thể trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí làm tiêu chuẩn đánh giá sức chiến đấu, sự trong sạch, vững mạnh của các tổ chức đảng, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức của mỗi cán bộ, đảng viên.

Để đẩy mạnh cuộc đấu tranh một cách chủ động, bài bản và có kết quả mong muốn, vấn đề hết sức quan trọng là đồng thời với việc thấu triệt và chuyển quyết tâm chính trị của Trung ương Đảng, nguyện vọng và yêu cầu của nhân dân thành *chương trình hành động cụ thể, thiết thực* ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương, đơn vị. Mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi địa phương, đơn vị đều phải rà soát tình hình, chủ động không ngừng đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý kinh tế - xã hội trên địa bàn hoạt động của mình, nhất là ở lĩnh vực dễ có nhiều sơ hở, dễ nảy sinh tham nhũng, lãng phí; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, từng vị trí cán bộ, công chức, đặc biệt là của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, hoàn thiện công tác cán bộ, chính sách cán bộ; bảo đảm công khai minh bạch, thực hiện tốt *Quy chế dân chủ ở cơ sở*. Gắn chặt công việc đó với tăng cường và nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, công tác quản lý cán bộ, đảng viên, chất lượng tự phê bình và phê bình, tính

chiến đấu trong sinh hoạt đảng, nhất là ở các tổ chức đảng ở cơ sở, nêu cao tính tiên phong, gương mẫu, nêu gương về cuộc sống trong sạch, liêm khiết của cán bộ, đảng viên.

Hơn lúc nào hết, kinh nghiệm cũng chỉ rõ, phải tăng cường vai trò giám sát của nhân dân, của các cơ quan dân cử, của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, đề cao vai trò và trách nhiệm của báo chí trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh theo kỷ luật Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với mọi hành vi tham nhũng, lãng phí; dành tâm sức tập trung xử lý dứt điểm những vụ việc đã được phát hiện mà xã hội hết sức quan tâm; kiên quyết không để có "vùng cấm", "vùng an toàn", dù đó là lĩnh vực gì, dù người đó là ai, giữ chức vụ gì, đang công tác hay đã nghỉ hưu. Chúng ta phải thực hiện kỷ được điều này, mà rất tiếc trong thời gian qua, không ít nơi lại làm chưa nghiêm, khiến nhân dân giảm sút lòng tin, vô tình tạo môi trường cho tệ tham nhũng, lãng phí còn cơ hội nảy nòi, cố thủ nơi nương náu, trú ngụ và lây lan. Cùng với việc xử lý nghiêm minh theo kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước, cần hết sức chú trọng thu hồi tài sản do tham nhũng mà có được, ngăn chặn động cơ dẫn đến tham nhũng, lãng phí. Đối với những cán bộ, đảng viên có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí, uy tín thật sự giảm sút thì dù cơ quan chức năng chưa kết luận được, cấp ủy và các cấp có thẩm quyền về công tác tổ chức - cán bộ phải xem xét cụ thể, bố trí công việc khác cho họ một cách phù hợp. Xem xét xử lý nghiêm túc trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan về những vụ việc tham nhũng, lãng phí do cán bộ, đảng viên dưới quyền quản lý trực tiếp gây ra và cả việc không nắm được tình hình, không quản lý được đơn vị, không phát hiện được những vụ việc tham nhũng, lãng phí nghiêm trọng xảy ra ở đơn vị mình trước khi nhân dân, các cơ quan chức năng hay báo chí phát hiện. Đây là

nhóm công việc cực kỳ quan trọng, một trong những nhân tố giữ vai trò quyết định thành công cuộc đấu tranh đầy cam go, quyết liệt này.

Điều cần nhấn mạnh và khắc sâu ở đây là, chương trình hành động của các cấp, các ngành, từ Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng đến đơn vị cơ sở đều phải *thống nhất, tập trung*, theo đó xác định rõ những ngành, lĩnh vực, địa bàn trọng yếu thường xảy ra tham nhũng, lãng phí, những vụ việc quan trọng, bức xúc nhất để từ đó lựa chọn đúng, trúng, để tập trung sự lãnh đạo, chỉ đạo, dành sự ưu tiên thỏa đáng, cao độ các lực lượng giải quyết dứt điểm. Phải tăng cường và rất coi trọng việc tổ chức kiểm tra, thanh tra, động viên, khuyến khích cán bộ, đảng viên, nhân dân phát hiện, tố giác, đưa ra ánh sáng mọi vụ việc tham nhũng, lãng phí, nhất là những vụ tham nhũng lãng phí nghiêm trọng, kéo dài nhưng lâu nay đã được che đậy một cách tinh vi, theo hướng vừa *xử lý nghiêm minh* mọi sai phạm khi được phát hiện, vừa phải nhanh chóng *khắc phục triệt để* những hậu quả do tham nhũng, lãng phí gây ra và nguyên nhân dẫn tới vụ việc tham nhũng, lãng phí đó, *tạo hiệu ứng tích cực* trong mỗi ngành, mỗi địa phương và giữa các cơ quan, đơn vị. Đồng thời, kết hợp chặt chẽ giữa việc phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí với củng cố, kiện toàn tổ chức - cán bộ, hoàn thiện cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật.

Kinh nghiệm cũng cho thấy, chương trình hành động mỗi cấp, mỗi ngành phải thể hiện đầy đủ ý chí quyết tâm chính trị cao, mục tiêu, nhiệm vụ rõ ràng và giải pháp cụ thể, khả thi, đủ sức xoay chuyển tình hình của ngành, địa phương, đơn vị, trên cơ sở phân công rõ trách nhiệm thực hiện, rõ người, rõ việc, rõ thời gian hoàn thành, kịp thời sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm. Phải *trong sạch hóa* đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, nhất là đội ngũ những cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, bảo vệ pháp luật. Không thể dung thứ tình trạng "lấy cái không trong sạch này chống cái không trong sạch

kia". Không ngừng đổi mới, xây dựng chế tài về công việc này thật phù hợp và thực hiện thật kịp thời, nghiêm chỉnh và hiệu quả.

Điều hết sức quan trọng là *nói thì phải đi đôi với làm*. Không được chỉ nói mà không làm, nói nhiều làm ít, phải quyết tâm thực hiện thắng lợi chương trình hành động. Đó là thước đo lòng trung thành, hành động dũng cảm, sự đóng góp thực tế của mỗi cán bộ, đảng viên đối với công cuộc đổi mới hiện nay. Đó cũng là chuẩn mực thẩm xét sự trong sạch, vững mạnh và thực tế đóng góp hiệu quả của mỗi tổ chức, mỗi đơn vị trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay. Nếu không như thế tình hình sẽ càng trở nên phức tạp hơn, nhân dân sẽ càng mất lòng tin đối với Đảng và Nhà nước ta. Vấn đề có ý nghĩa quyết định là "nói thì phải làm", như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn. Để nêu gương tốt trước toàn thể nhân dân, các cấp, các ngành, mọi cán bộ, đảng viên dù ở bất cứ cương vị nào đều phải "nói đi đôi với làm", "nói ít làm nhiều"... Trước hết, các đồng chí lãnh đạo, quản lý, nhất là người đứng đầu bộ máy đảng, cơ quan nhà nước, các đoàn thể, các cấp ủy phải tiên phong gương mẫu, miệng nói, tay làm, tai lắng nghe một cách thành tâm và kiên quyết hành động thật chủ động và hiệu quả trong cuộc đấu tranh này.

Điều rất cần nhấn mạnh là, các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của các cấp ủy, các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các đảng ủy trực thuộc Trung ương, các đơn vị kinh tế trọng yếu của đất nước có vai trò và trách nhiệm hết sức to lớn trong việc triển khai thực hiện thắng lợi quyết tâm chính trị của Đảng, của Nhà nước và yêu cầu của nhân dân. Khi cán bộ chủ chốt của Đảng và Nhà nước ở các cấp, các ngành nhận thức sâu sắc về ý nghĩa, tầm quan trọng sống còn của cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí đối với Đảng và chế độ, có quyết tâm đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tệ nạn này thì chắc chắn quyết tâm chính trị của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư chuyển thành

quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta. Do đó, mọi cán bộ, đảng viên tiếp tục quán triệt sâu sắc Nghị quyết và nắm vững hai bộ luật quan trọng phục vụ nhiệm vụ này, nắm vững Chương trình hành động của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, chủ động tham gia tích cực và hiệu quả. Phải thực hiện thật thống nhất và đồng bộ ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương, tạo nên sự chuyển động mạnh mẽ, rộng khắp và sâu sắc, từ trong Đảng tới ngoài xã hội, nhằm tạo bước chuyển biến quan trọng và hiệu quả trong cuộc đấu tranh này, để nhân dân vững tin, phấn khởi và hăng hái tham gia. *Tăng cường hợp tác quốc tế* thật chủ động và hiệu quả trong cuộc đấu tranh bền bỉ, nan giải này.

Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng và các ban Trung ương Đảng thường xuyên *kiểm tra, đôn đốc* các cấp, các ngành thực hiện nghiêm chỉnh quyết sách của Trung ương, *phát hiện, biểu dương, khen thưởng* kịp thời những ngành, địa phương, đơn vị có cách làm hay, đạt kết quả tốt, những tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc, chủ động uốn nắn những lệch lạc, *phê phán* những nơi làm chậm, kém hiệu quả, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết Trung ương của các cấp, các ngành cho Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Đồng thời, công bố công khai kết quả phòng, chống tham nhũng, lãng phí của các ngành, địa phương, đơn vị trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân biết, theo dõi và giám sát.

Với những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của 20 năm đổi mới, cùng những kết quả phấn đấu quan trọng của năm 2006, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta vững vàng bước vào năm 2007 với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội rất nặng nề nhưng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội X của Đảng. Trước mắt, cùng với việc khắc phục kịp thời những hậu quả nặng nề, nghiêm trọng của các cơn bão số 6 và số 9..., cùng với đẩy mạnh hơn nữa cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, cấp ủy, chính quyền các cấp cần tiếp

tục lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị một cách chủ động, thống nhất, đồng bộ, nhịp nhàng và thật hiệu quả. Phải đặt các nhiệm vụ này trong mối quan hệ gắn bó, chặt chẽ với nhau và đặc biệt là với cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Nếu làm tốt và có hiệu quả chắc chắn sẽ làm tăng thêm niềm tin của nhân dân vào Đảng, sẽ động viên được cán bộ, đảng viên, công chức và nhân viên hăng hái thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ to lớn của năm 2007 và tạo đà phát triển mạnh mẽ, vững chắc cho những thắng lợi của những năm tiếp theo, trong lộ trình thực hiện thành công những quyết sách của Đại hội X của Đảng. Đó là thử thách cam go nhưng cũng là vận hội to lớn đối với toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta tự tin trên con đường đổi mới, vì sự phồn vinh và phát triển bền vững của đất nước, nhịp bước cùng thời đại.

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Trưởng ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng. Bài đã đăng trên Tạp chí *Tập san* (điện tử), số 1-2007.

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.4, tr.164.
- 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd, tr.263-264, 286-287.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.366.

XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM CỦA NHÂN DÂN, DO NHÂN DÂN VÀ VÌ NHÂN DÂN, MANG ĐẬM NÉT DÂN TỘC VÀ NHÂN ĐẠO

GS, TS. NGUYỄN THỊ DOAN*

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam vừa có một số đặc trưng chung của nhà nước pháp quyền vừa có đặc trưng riêng của nước ta mang đậm tính dân tộc và nhân đạo được thể hiện ở một số điểm sau: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn luôn xác định mục tiêu cao nhất của mình là vì con người; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước mà mọi quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các cơ quan nhà nước do mình trực tiếp bầu ra; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức và hoạt động trên cơ sở *Hiến pháp*, pháp luật và thể hiện địa vị tối cao của *Hiến pháp* và pháp luật trong đời sống xã hội; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước mà ở đó các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp là thống nhất và có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền đó; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước do một đảng duy nhất lãnh đạo - Đảng Cộng sản Việt Nam.

Thời gian qua, việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có tiến bộ trên cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc - một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam ở bất kỳ giai đoạn nào, đã được phát huy ở mọi cấp, mọi ngành. Dân chủ ngày càng được mở rộng. Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Quốc hội đã có nhiều đổi mới quan trọng, tập trung vào thực hiện chức năng lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng

của đất nước và quyền giám sát tối cao. Điều này được thể hiện rất rõ ở cách thức Quốc hội lấy ý kiến rộng rãi của các tầng lớp nhân dân trong xây dựng và ban hành pháp luật. Thông qua hình thức dân chủ trực tiếp và gián tiếp, nhân dân được tham gia quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Cơ cấu và hoạt động của bộ máy hành pháp, tư pháp được phân định ngày càng rõ ràng, cụ thể hơn và có nhiều chuyển biến tích cực. Với *Quy chế dân chủ ở cơ sở*, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội ngày càng có hiệu quả thông qua các cuộc vận động xã hội đầy ý nghĩa, thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công đã đạt được thì việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân trên thực tế vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế và yếu kém: "Tổ chức và hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân còn một số khâu chậm đổi mới. Quốc hội còn lúng túng trong việc thực hiện chức năng giám sát. Bộ máy quản lý nhà nước các cấp, nhất là ở cơ sở còn yếu kém. Tình trạng nhùng nhịu, cửa quyền, thiếu trách nhiệm ở một bộ phận công chức, nhất là ở các cơ quan trực tiếp giải quyết công việc của dân và doanh nghiệp, chậm được khắc phục. Mô hình tổ chức chính quyền địa phương, nhất là tổ chức hội đồng nhân dân, còn những điểm bất hợp lý. Cải cách hành chính chưa đạt yêu cầu. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân ở nhiều nơi còn mang tính hành chính, hình thức. Dân chủ trong xã hội còn bị vi phạm. Kỷ cương, kỷ luật ở nhiều nơi không nghiêm"¹. Hơn nữa, công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật đối với nhân dân còn hạn chế.

Để khắc phục các tồn tại, yếu kém và phát huy truyền thống dân tộc, nhân văn, nhân đạo của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cần tập trung thực hiện tốt một số nội dung sau:

1. Để đáp ứng yêu cầu cách mạng trong giai đoạn mới, Đảng Cộng sản Việt Nam được người làm chủ là nhân dân tín nhiệm và tin cậy giao trách nhiệm lãnh đạo Nhà nước, cần phải nâng tầm trí tuệ và tư tưởng, nâng cao năng lực lãnh đạo và phong cách lãnh đạo, kiên quyết khắc phục bệnh quan liêu, thành tích, cơ hội, thực dụng vẫn còn đâu đó trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Phong cách lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh cần được học tập và làm theo một cách có hiệu quả, nói cần phải đi đôi với làm và làm một cách thiết thực. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là một trong những đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được quy định rõ trong điều 4 *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Đảng lãnh đạo Nhà nước, không bao biện, làm thay công việc của Nhà nước nhưng Đảng phải nắm chắc công việc của Nhà nước để không bị động, lúng túng trong lãnh đạo Nhà nước. Đồng thời, Đảng phải luôn khắc phục nguy cơ tiềm ẩn của một đảng cầm quyền, như: xa dân, chủ quan, duy ý chí và quan liêu trong xây dựng chủ trương, đường lối; dễ áp đặt ý muốn chủ quan đối với các cơ quan nhà nước hoặc tự đặt Đảng lên trên Nhà nước và pháp luật. Vì vậy, cùng với quá trình tự đổi mới, tự chỉnh đốn, thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng làm cho Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh, cần phải đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và hệ thống chính trị. Trước mắt, cần tập trung nghiên cứu, tổng kết thực tiễn để phân định và làm rõ mối quan hệ trong cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ” trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động hội nhập quốc tế. Đây là vấn đề hết sức quan trọng, vừa bảo đảm giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, nhưng không buông lỏng, “khoán trắng” cho Nhà nước hoặc bao biện làm thay Nhà nước, vừa phát huy vai trò quản lý của Nhà nước, vừa mở rộng dân chủ và phát huy được quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng Đảng và Nhà nước. Xây dựng và hoàn thiện các quy chế phối

hợp giữa các tổ chức đảng, các ban của cấp ủy với các cơ quan, tổ chức nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội...

2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, quản lý toàn diện các hoạt động kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố và mở rộng quan hệ đối ngoại với các nước trên thế giới, đồng thời quản lý, điều hành mọi hoạt động xây dựng và thi hành luật pháp, cần phải được hoàn thiện về bộ máy tổ chức, trong đó chất lượng của con người trong từng tổ chức, từng cơ quan của bộ máy nhà nước cần được nâng lên một tầm cao mới. Nhiệm vụ của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thực hiện nguyện vọng chính đáng của nhân dân và Cương lĩnh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm đưa đất nước vững chắc tiến đến mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Đây là nhiệm vụ hết sức nặng nề, do đó đòi hỏi một nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, có trình độ tổ chức hiện đại với đội ngũ cán bộ có đức, có tài, có năng lực quản lý, điều hành toàn diện là yêu cầu tất yếu khách quan hiện nay.

3. Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền pháp luật để nhân dân hiểu được bản chất dân chủ của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nắm vững và thực hiện quyền làm chủ và nghĩa vụ công dân của mình, hiểu được mọi quyền lực của Nhà nước đều do dân giao cho, các cơ quan nhà nước không tự có quyền lực. Quyền lực của dân được thể hiện qua việc bầu ra cơ quan đại diện cho mình để xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước các cấp thông qua các bộ luật này. Điều này thể hiện tính dân chủ, tính nhân văn của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam - một nhà nước mang tính nhân dân sâu sắc.

Song song với việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cần đẩy mạnh việc giáo dục tư tưởng dân chủ và ý thức tôn trọng pháp luật cho nhân dân (một điểm còn yếu hiện nay), vì mức độ thể hiện dân chủ và ý thức tôn trọng dân chủ, tôn trọng pháp luật, mức độ tham gia đóng góp ý kiến được thể hiện thông qua trình độ hiểu biết chính trị, ý thức tự giác, lòng tự trọng và trách nhiệm của họ trong việc tham gia xây dựng luật pháp, giám sát việc thi hành luật pháp và tự giác chấp hành luật pháp.

4. Tiếp tục đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội theo hướng: xây dựng Quốc hội bảo đảm thực hiện đúng, đầy đủ và kịp thời tất cả các quyền hạn, nhiệm vụ do *Hiến pháp* và luật quy định theo tinh thần Đại hội X của Đảng là: "Hoàn thiện cơ chế bầu cử nhằm nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội..."²; nâng cao chất lượng, hiệu quả trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và thực hiện các chức năng giám sát của Quốc hội; phát huy vai trò, trách nhiệm, nâng cao năng lực của đại biểu Quốc hội; tăng cường mối quan hệ hai chiều giữa Quốc hội với nhân dân.

Các cuộc bầu cử dân chủ là hoạt động tiêu biểu quan trọng nhất trong các hoạt động dân chủ trực tiếp của người dân. Thông qua các cuộc bầu cử Quốc hội và hội đồng nhân dân, quyền công dân, quyền làm chủ của dân được thể hiện đúng với bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: mọi quyền lực thuộc về dân, do dân và vì dân. Mức độ dân chủ của cuộc bầu cử Quốc hội phụ thuộc vào tư tưởng, nhận thức của các cơ quan lãnh đạo về quyền làm chủ của dân, về trách nhiệm của dân đối với cơ quan đại diện cho họ. Phải làm cho cuộc bầu cử Quốc hội đúng là ngày hội của toàn dân, toàn dân hăng hái, nô nức chờ đón ngày được đi bầu cơ quan đại diện cho mình. Đó là cơ quan đại diện quyền lực cao nhất của dân có cơ cấu hợp lý, hội tụ đầy đủ đại biểu của các dân tộc anh em trên đất nước Việt

Nam, hội tụ đầy đủ trí tuệ, năng lực, bản lĩnh, sức mạnh của dân tộc Việt Nam, mang đậm nét dân tộc, nhân văn Việt Nam.

5. Coi trọng việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm cho luật pháp thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng và quyền lực của dân, thực sự bảo vệ được các quyền của công dân. Nhà nước quản lý, điều hành bằng pháp luật. Do đó, luật pháp chiếm vị trí tối thượng trong hoạt động của Nhà nước và trong đời sống xã hội. Một trong những biểu hiện của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là pháp luật của Nhà nước được thể chế hóa và bảo vệ quyền của công dân và quyền của con người. Điều này thể hiện tính nhân văn, nhân đạo sâu sắc của hệ thống luật pháp thuộc Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Muốn vậy, việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thực hiện hệ thống pháp luật phải tuân thủ các nguyên tắc: *Một là*, bảo đảm sự phù hợp giữa ý chí chủ quan với tồn tại khách quan trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. *Hai là*, bảo đảm dân chủ trong xây dựng pháp luật. *Ba là*, bảo đảm pháp chế trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. *Bốn là*, bảo đảm tính khoa học trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. *Năm là*, bảo đảm tính hiệu quả của điều chỉnh pháp luật. *Sáu là*, bảo đảm sự phù hợp giữa pháp luật quốc gia với luật pháp quốc tế mà Nhà nước ta đã tham gia ký kết hoặc gia nhập. *Bảy là*, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật.

6. Đẩy mạnh cải cách tư pháp theo hướng: "Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người. Đẩy mạnh việc thực hiện *Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*. Cải cách tư pháp khẩn trương, đồng bộ; lấy cải cách hoạt động xét xử làm trọng tâm; thực hiện cơ chế công tố gắn với hoạt động điều tra. Xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm *Hiến pháp* trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp"³. Cải cách tư

pháp phải thể hiện và phát huy các quan điểm của Đảng về vấn đề này. Đó là, cải cách tư pháp phải bảo đảm giữ vững bản chất dân chủ xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân của các cơ quan tư pháp; phải được tiến hành đồng bộ với đổi mới tổ chức và hoạt động của cơ quan lập pháp, hành pháp, bảo đảm sự phân công rõ ràng và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở quyền lực nhà nước là thống nhất, không phân chia; cải cách tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp phải bảo đảm tính tối cao của *Hiến pháp*, luật, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước bằng pháp luật; tổ chức và hoạt động tư pháp phải công bằng, bình đẳng và dân chủ, tôn trọng và bảo vệ các quyền tự do của con người; cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp phải đáp ứng các yêu cầu của hội nhập quốc tế và khu vực.

7. Tiếp tục cải cách mạnh mẽ nền hành chính nhà nước. Nền hành chính nhà nước là hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và chính quyền địa phương, cơ sở gắn với hệ thống thể chế hành chính, đội ngũ cán bộ, công chức và hệ thống quản lý tài chính công, tài sản công, thực thi quyền hành pháp để quản lý, điều hành các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nó bảo đảm cho hoạt động quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực đời sống xã hội được thực hiện theo chương trình, kế hoạch đã đề ra; xử lý các tình huống, diễn biến phát sinh trong đời sống xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Trước mắt, cần tập trung: "Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng hệ thống cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại. Luật hóa cơ cấu, tổ chức của Chính phủ; tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, bảo đảm tinh gọn và hợp lý. Phân cấp mạnh, giao quyền chủ động hơn nữa cho chính quyền địa phương, nhất là trong việc quyết định về ngân sách, tài chính, đầu tư, nguồn nhân lực, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Trung ương"⁴. Trong quá trình thực hiện phải cải cách đồng bộ

các yếu tố của nền hành chính nhà nước: *Thứ nhất*, cải cách thể chế nền hành chính. *Thứ hai*, cải cách tổ chức và hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước ở Trung ương và chính quyền địa phương. *Thứ ba*, đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. *Thứ tư*, đẩy mạnh cải cách tài chính công.

8. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ năng lực, phẩm chất; đồng thời, đẩy mạnh đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng và những tiêu cực khác đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, mang đậm nét dân tộc và nhân đạo.

Đội ngũ cán bộ có vai trò quyết định sự thành bại của cách mạng và hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị. Cần phân công lao động hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức, tránh tình trạng bộ máy hành chính phình ra quá lớn và đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu nâng cao chất lượng cả về năng lực và phẩm chất đạo đức. Thực hiện trách nhiệm trong đề cử, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo theo hướng cấp trưởng giới thiệu cấp phó, cấp sử dụng trực tiếp giới thiệu để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Phải kết hợp chặt chẽ các khâu quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, luân chuyển, sắp xếp, bố trí, điều động cán bộ và tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát cán bộ và công tác cán bộ để xây dựng một đội ngũ cán bộ có tâm, đức, năng lực và thực sự là công bộc của dân.

Có ngăn chặn và chống được quan liêu, tham nhũng mới xây dựng được Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh, thực sự là của dân, do dân và vì dân. Toàn bộ hệ thống chính trị và toàn dân phải có quyết tâm chính trị cao đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí thì cuộc đấu tranh mới có hiệu quả.

9. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện hơn nữa cho người dân thể hiện quyền dân chủ và trách nhiệm của mình thông qua các hoạt động tự quản ở địa phương và cơ sở. Chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước được *Hiến pháp* quy định, song Nhà nước không thể làm hết mọi công việc trong xã hội. Hiện nay, hoạt động tự quản

của người dân đang được phát huy và đã có đóng góp đáng kể vào quản lý xã hội. Đây là kết quả quan trọng trong việc dân chủ hóa các hoạt động kinh tế - xã hội, sự đổi mới rất cơ bản về mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân trong sự nghiệp đổi mới đất nước. Đây cũng là nét đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam - một nhà nước mang tính nhân dân sâu sắc. Thực tế đã chứng minh: ở đâu thực hiện tốt *Quy chế dân chủ ở cơ sở*, dân được tự quản các hoạt động thì ở đó mọi sáng kiến của dân, nguồn lực của dân được phát huy, được quản lý chặt chẽ, khối đoàn kết thống nhất trong dân được củng cố, tăng cường, góp phần xứng đáng vào xây dựng vững chắc hệ thống chính trị ở cơ sở; đặc biệt mối quan hệ giữa Đảng - Nhà nước và nhân dân được gắn bó và phát huy với hiệu quả cao.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các cấp với sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và quyết tâm thực hiện của toàn bộ hệ thống chính trị, nhất định chúng ta sẽ xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, mang đậm nét dân tộc và nhân đạo thực sự với bao nhiêu "quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân" như Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong ước.

* Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước. Bài đã đăng trên Tạp chí *Cộng sản*, số 9-2009.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.64.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.126.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.127.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.126-127.

ĐẢNG LÃNH ĐẠO TUYỆT ĐỐI, TRỰC TIẾP VỀ MỌI MẶT – YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH SỰ TRƯỞNG THÀNH, CHIẾN THẮNG CỦA QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Đại tướng LÊ VĂN DŨNG*

Quân đội nhân dân Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp tổ chức, lãnh đạo, giáo dục và rèn luyện, là quân đội kiểu mới mang bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc. Trong suốt quá trình xây dựng, chiến đấu và trưởng thành của quân đội, Đảng ta luôn kiên định nguyên tắc: lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với quân đội. Đó là một nguyên tắc bất di, bất dịch trong xây dựng quân đội và là yếu tố quyết định sự trưởng thành, chiến thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Trung thành với học thuyết Mác - Lênin về xây dựng quân đội kiểu mới của giai cấp vô sản, vận dụng vào điều kiện cụ thể của cách mạng nước ta, Đảng ta ngay từ khi ra đời, trong *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* đã khẳng định sự cần thiết phải xây dựng quân đội công nông để giành và giữ chính quyền. *Luận cương chính trị* (10-1930) cũng nêu rõ vấn đề “Vũ trang cho công nông”, “Lập quân đội công nông” và “Tổ chức đội tự vệ công nông”. Đảng ta khẳng định dứt khoát quyền lãnh đạo của mình đối với quân đội công nông, không phân chia quyền lãnh đạo đó cho một giai cấp, một tổ chức, một đảng phái nào khác; đồng thời thực hiện sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với quân đội.

Để nắm chắc và giữ quyền độc tôn lãnh đạo, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác lập cơ chế Đảng lãnh đạo quân đội ngay từ những tổ chức vũ trang đầu tiên: Tự vệ đỏ (xích vệ) trong cao trào Xôviết Nghệ Tĩnh (1930-1931), các đội du kích Bắc Sơn, Nam Kỳ (1940), Cứu quốc quân năm (1941), Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (1944), Du kích Ba Tơ và Việt Nam Giải phóng quân (1945). Từ những đội quân ấy, các quan điểm, nguyên tắc Đảng lãnh đạo quân đội từng bước hình thành,

phát triển và hoàn thiện phù hợp với sự phát triển của quân đội trong các thời kỳ lịch sử. Chính sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội được giữ vững đã góp phần thực hiện thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ; cũng như trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay.

Thực tiễn đã chứng minh: *Ngay từ khi mới ra đời* “Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân” (tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay) đã được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Các phân đội vũ trang dưới sự lãnh đạo của các chi bộ đảng đã tiến hành công tác vận động quần chúng, xây dựng cơ sở chính trị, lực lượng chính trị và phong trào trong quần chúng, để làm chỗ dựa vững chắc cho các lực lượng vũ trang cách mạng của Đảng, phát triển cả về tổ chức và lực lượng. *Trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945*, các lực lượng vũ trang cách mạng đã phối hợp, hỗ trợ phong trào quần chúng tiến hành khởi nghĩa từng phần, tiến đến tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Sau đó tham gia xây dựng chính quyền cách mạng, trấn áp các lực lượng phản cách mạng, bảo vệ chính quyền và luôn kiên quyết đấu tranh chống những thế lực đòi chia sẻ quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. *Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cứu nước*, quán triệt sâu sắc đường lối kháng chiến “toàn dân, toàn diện, trường kỳ”, đường lối chiến tranh nhân dân “toàn dân, toàn diện, tự lực, tự cường” ý chí quyết tâm chiến đấu và sức mạnh của quân đội được thể hiện rõ trong thực hiện nhiệm vụ chính trị: đánh giặc, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước; chống quan điểm cơ hội, xét lại, hữu khuynh; đồng thời, hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ quốc tế cao cả. *Trong hòa bình*, Quân đội ta đã trở thành lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, hoàn thành xuất sắc chức năng, nhiệm vụ là đội quân chiến đấu, đội quân công tác và đội quân lao động sản xuất trong tình hình mới.

Là đội quân chiến đấu, Quân đội ta đã thường xuyên nâng cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi trên cả mặt trận quân sự và chính trị; đã cùng với toàn dân luôn nêu cao cảnh giác đánh bại chiến lược “diễn biến hòa bình” kết hợp với bạo loạn lật đổ và mọi âm mưu, hành động vũ trang xâm lược chống phá cách mạng nước ta của các thế lực thù địch, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia dân tộc.

Là đội quân công tác, Quân đội ta đã tích cực tham gia xây dựng cơ sở chính trị - xã hội vững chắc trong nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân; tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt mọi chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, đồng thời kiên quyết đánh bại mọi mưu đồ thâm độc của các thế lực thù địch hòng chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân, chống phá sự nghiệp đổi mới của nhân dân ta. Đặc biệt, ở những nơi khó khăn, gian khổ, vùng sâu, vùng xa, Quân đội ta luôn bám dân, giúp đỡ nhân dân vượt qua khó khăn, tham gia xóa đói giảm nghèo, dũng cảm hy sinh cứu dân trong thiên tai, mưa lũ. Qua đó, góp phần củng cố lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng. Vì vậy, lực lượng quân đội được nhân dân tin yêu.

Là đội quân lao động sản xuất, trong điều kiện hòa bình, Quân đội ta đã tích cực làm kinh tế, xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng với những hình thức, quy mô thích hợp, đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Quân đội đã tích cực tham gia vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển công nghiệp quốc phòng, góp phần xây dựng tiềm lực quốc phòng vững mạnh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trải qua 65 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Quân đội ta luôn giữ vững và phát huy bản chất cách mạng, truyền thống tốt đẹp của quân đội nhân dân “Trung với Đảng, trung với nước, hiếu với dân”, vững vàng

về chính trị, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao cho trong mọi tình huống.

Ngày nay, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa đang đặt ra những yêu cầu mới ngày càng cao đối với việc giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội, nhằm bảo đảm cho quân đội luôn vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, thực sự là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành và tin cậy của Đảng, Nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao trong mọi tình huống.

Để đáp ứng yêu cầu đó, ngày 12-7-2003 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) đã ra Nghị quyết về *Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*, trong đó xác định “Phải tiếp tục hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp quốc phòng, an ninh và lực lượng vũ trang nhân dân ở các cấp, các ngành”. Thực hiện chủ trương trên, ngày 20-7-2005, Bộ Chính trị (khóa X) ban hành Nghị quyết số 51-NQ/TW *Về tiếp tục hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng, thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên trong Quân đội nhân dân Việt Nam*. Đây là chủ trương lớn có ý nghĩa chiến lược, nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, đánh dấu bước phát triển mới trong tư duy bảo vệ Tổ quốc của Đảng ta trong tình hình mới.

Tình hình thế giới và khu vực hiện nay vẫn chứa đựng nhiều yếu tố phức tạp, khó lường; suy thoái kinh tế thế giới có thể còn kéo dài trong một vài năm nữa, xu hướng hình thành thế giới đa cực ngày càng rõ. Những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, ly khai, hoạt động khủng bố, những tranh chấp về biên giới, lãnh thổ, biển đảo và tài nguyên thiên nhiên tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi với tính chất ngày càng phức tạp. Các mâu thuẫn lớn của thời đại vẫn rất gay gắt. Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, phản ánh đòi hỏi bức xúc của các quốc gia dân tộc.

Trong nước, sự nghiệp đổi mới của nhân dân ta hơn 20 năm qua đã thu được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử và đang đứng trước những cơ hội lớn. Tuy vậy, đất nước ta vẫn đang phải đối mặt với những nguy cơ, khó khăn, thách thức. Bốn nguy cơ mà Đảng ta đã từng chỉ rõ, đến nay vẫn tồn tại và diễn biến phức tạp, đan xen, tác động lẫn nhau, không thể xem nhẹ nguy cơ nào. Đặc biệt tình trạng thấp kém của nền kinh tế nước ta, tệ quan liêu, tham nhũng, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa được đẩy lùi, đang cản trở việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, gây bất bình và làm giảm lòng tin của nhân dân. Trước tình hình đó, các thế lực thù địch đã và đang ra sức chống phá cách mạng nước ta. Chúng ra sức xuyên tạc, xuyên tạc đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, đòi thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, đòi “phi chính trị hóa” quân đội, đòi xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới đòi hỏi phải tiếp tục tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn quân, toàn dân; ra sức củng cố, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, mà nòng cốt là quân đội nhân dân, không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp, sức chiến đấu của quân đội đáp ứng yêu cầu tác chiến mới, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc đòi hỏi bản lĩnh chính trị vững vàng của quân đội trong điều kiện mới phải được thể hiện ở việc nhận thức rõ mục tiêu chiến đấu, tích cực đấu tranh bảo vệ đường lối, quan điểm của Đảng, không dao động, ngả nghiêng trước những diễn biến phức tạp của tình hình và sự tiến công hiểm độc của các thế lực thù địch. Nhạy bén, sắc sảo và kiên quyết đấu tranh làm thất bại chiến lược “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, đập tan mọi âm mưu của chúng hòng “phi chính trị hóa” quân đội, chia rẽ Đảng với quân đội, quân đội với nhân dân. Phải làm cho

Quân đội ta mãi mãi là của dân, do dân, vì dân, luôn xứng đáng với danh hiệu “Bộ đội Cụ Hồ” mà nhân dân đã phong tặng.

Để xứng đáng với lòng tin của Đảng, Quân đội ta phải kế thừa, phát huy truyền thống anh hùng và những bài học quý báu được đúc kết từ thực tiễn 65 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành; tiếp tục quán triệt và nắm vững mục tiêu, phương châm chỉ đạo của Đảng về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc thể hiện trong Nghị quyết Trung ương 8 (khóa IX); tích cực nghiên cứu, tổng kết hoạt động lý luận, thực tiễn; phát triển lý luận bảo vệ Tổ quốc Việt Nam trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới; nghiên cứu các kiểu chiến tranh và đưa ra những dự báo về các tình huống chiến tranh xâm lược mà kẻ thù có thể tiến hành với nước ta; góp phần phát triển nghệ thuật quân sự Việt Nam; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới, xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, lấy xây dựng chính trị làm cơ sở; bảo tồn, phát huy và phát triển những giá trị văn hoá trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Phải chú trọng đổi mới, nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị tư tưởng sát với từng đối tượng. Chú trọng giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, tinh thần tự lực, tự cường, truyền thống dựng nước, giữ nước của ông cha cho cán bộ, chiến sĩ, giữ gìn, kế thừa và phát triển những di sản quý báu đó trong điều kiện mới. Tăng cường lãnh đạo, quản lý công tác thông tin, báo chí, xuất bản, văn hoá, văn nghệ; đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các loại hình thông tin đại chúng của Đảng, của quân đội như phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử, nhất là công tác tuyên truyền miệng trong việc giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước; kịp thời ngăn ngừa những quan điểm lệch lạc, thương mại hóa, xa rời

tôn chỉ mục đích, lộ bí mật quân sự, bí mật quốc gia, gây rối nội bộ, tạo kẽ hở để kẻ thù lợi dụng chống phá Đảng, Nhà nước và quân đội.

Trong thời kỳ mới, quân đội phải nắm vững và thực hiện tốt nguyên tắc lãnh đạo của Đảng trong xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng quân đội về chính trị, nhằm xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam trở thành lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Đó cũng chính là sự thấm nhuần sâu sắc lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Phải tăng cường *công tác chính trị*, luôn luôn nâng cao trình độ chính trị và giác ngộ giai cấp của bộ đội ta; phải đảm bảo sự chấp hành chính sách của Đảng và Chính phủ; phải triệt để giữ gìn *kỷ luật tự giác* về mặt quân sự và về mặt chính trị. Vì vậy phải tăng cường *sự lãnh đạo của Đảng* trong quân đội và phải thực hiện dân chủ trong bộ đội”¹.

Theo đó, cần tăng cường giáo dục cho cán bộ, chiến sĩ nhận thức sâu sắc bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân, tính dân tộc của quân đội nhân dân, sự thống nhất biện chứng giữa bảo vệ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hiểu rõ không có độc lập dân tộc thì không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và không có chủ nghĩa xã hội thì không thể bảo vệ được những thành quả cách mạng, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Đồng thời làm cho cán bộ, chiến sĩ nhận thức sâu sắc mục tiêu, nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đất nước. Quan tâm, chăm lo xây dựng “thế trận lòng dân” làm nền tảng phát huy sức mạnh tổng hợp bảo vệ Tổ quốc. Kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh, đối ngoại trong điều kiện Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Phải giáo dục cho cán bộ, chiến sĩ nhận rõ yêu cầu mới rất cơ bản về chức năng, nhiệm vụ của quân đội là bảo vệ môi trường hòa bình, ổn định để đất nước phát triển, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, ngăn ngừa, đẩy lùi

nguy cơ chiến tranh xâm lược bằng sức mạnh mới của chế độ xã hội chủ nghĩa, của toàn dân bảo vệ Tổ quốc, sẵn sàng đánh thắng mọi loại hình chiến tranh xâm lược của mọi thế lực thù địch; thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ đội quân chiến đấu, đội quân công tác, đội quân lao động sản xuất.

Để giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội; phải tập trung xây dựng Đảng bộ quân đội trong sạch, vững mạnh.

* Bí thư Trung ương Đảng, Ủy viên Đảng uỷ Quân sự Trung ương, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.14.

ĐẢNG LÃNH ĐẠO SỰ NGHIỆP BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Đại tướng LÊ HỒNG ANH*

Trải qua 80 năm đấu tranh cách mạng đầy gian khổ, hy sinh, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Đảng lãnh đạo làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 vĩ đại - khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà - nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á; làm nên chiến thắng lịch sử Điện Biên chấn động địa cầu năm 1954; đại thắng mùa Xuân năm 1975, đánh đuổi hoàn toàn giặc ngoại xâm, thống nhất đất nước, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong sự nghiệp xây dựng đất nước, Đảng ta đã khởi xướng và lãnh đạo toàn dân tiến hành công cuộc đổi mới, giành được những thắng lợi to lớn về nhiều mặt, đưa nước ta thoát khỏi cảnh nghèo nàn lạc hậu, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện; an ninh, quốc phòng được giữ vững; vị thế của Việt Nam ngày càng nâng cao trên trường quốc tế. Có được những thành quả cách mạng to lớn đó trước hết là do Đảng ta luôn nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin về đấu tranh cách mạng và bảo vệ thành quả cách mạng, vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Thấm nhuần lời dạy của Lênin: "giành chính quyền đã khó, giữ chính quyền càng khó hơn nhiều", nên ngay sau khi giành chính quyền, Đảng ta đã tổ chức, xây dựng và trực tiếp lãnh đạo, rèn luyện các lực lượng vũ trang nhân dân, trong đó có công an nhân dân thành công cụ tin cậy của Đảng, Nhà nước, lực lượng nòng cốt, xung kích trong sự nghiệp bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Trong từng giai đoạn, nhất là giai đoạn đất nước đổi mới, mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng ta đã đề ra đường lối đúng đắn, sáng tạo, có sách lược mềm dẻo, khôn khéo, nghệ thuật lãnh đạo, chỉ đạo thông minh, sắc sảo, phát huy được sức mạnh tổng hợp của dân tộc, của thời đại, của mọi lực lượng

trong cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự, góp phần đắc lực vào thành công của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Việt Nam có nhiều thuận lợi để phát triển đất nước về mọi mặt, đồng thời cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức to lớn sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ. Trong quá trình đất nước chuyển đổi cơ chế nền kinh tế đã nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp mới, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Các thế lực thù địch ráo riết đẩy mạnh thực hiện "diễn biến hoà bình", tìm cách can thiệp vào công việc nội bộ của ta, tấn công vào vai trò lãnh đạo của Đảng nhằm gây mất ổn định chính trị, lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Trong bối cảnh đó, Đảng đã kịp thời nhận định, phân tích đánh giá tình hình, nắm chắc những yếu tố tác động đến an ninh, trật tự, nhận thức rõ đối tượng, đối tác, thực hiện chiến lược đại đoàn kết dân tộc với phương châm thêm bạn, bớt thù, tôn trọng quyền tự do dân chủ của nhân dân, đi đôi với phân hoá cao độ kẻ thù, tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu. Đảng đã khẳng định xây dựng đất nước phải gắn chặt với bảo vệ Tổ quốc; bảo vệ Tổ quốc phải gắn chặt với bảo vệ chế độ; chiến thắng giặc ngoài gắn chặt với đánh bại thù trong. Đảng luôn nêu cao mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội, giữ vững nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ bài học kinh nghiệm về sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu cho thấy sự cần thiết phải củng cố vững chắc nền tảng an ninh, trật tự, đảm bảo cho sự bền vững của chế độ. Sự bền vững của chế độ không chỉ phụ thuộc vào yếu tố quân sự mà còn có các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội. Đảng cũng đã nhận thức rõ về mối quan hệ biện chứng giữa đổi mới và phát triển là nền tảng vững chắc của an ninh, trật tự; an ninh, trật tự vững chắc mới có điều kiện ổn định, phát triển đất nước về mọi mặt. Với tư duy, quan điểm sắc bén đó, Đảng đã lãnh đạo toàn quân, toàn dân ta vượt

qua mọi thách thức chông gai, đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội, duy trì được sự phát triển ổn định vững chắc, phá vỡ thế bao vây cô lập của các thế lực thù địch. Gần đây, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động mạnh đến Việt Nam, nhưng chúng ta vẫn tiếp tục duy trì tăng trưởng kinh tế, đời sống của nhân dân ổn định, an ninh, trật tự được giữ vững, quan hệ quốc tế được mở rộng. Việt Nam vững vàng trong đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế, vị thế của Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế. Qua khó khăn thử thách, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng, sáng suốt đề ra đường lối đổi mới đúng đắn, huy động được sức mạnh của toàn dân giành thắng lợi to lớn trong sự nghiệp đổi mới, mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế. Đó là những thuận lợi cơ bản bảo đảm cho thành công của sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự trước những khó khăn, thách thức nghiêm trọng.

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn đặc biệt coi trọng lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự và quan tâm xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân nói chung, lực lượng công an nhân dân nói riêng trở thành lực lượng vũ trang nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự. Mỗi khi tình hình an ninh thế giới, trong nước có những biến động phức tạp lớn, Đảng ta đều kịp thời có các chỉ thị, nghị quyết quan trọng để lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội như Nghị quyết về nhiệm vụ quốc phòng bảo vệ an ninh quốc gia chống "diễn biến hoà bình", Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Nghị quyết về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác công an trong tình hình mới, Chỉ thị về tăng cường lãnh đạo công tác đảm bảo an ninh quốc gia trong tình hình mới... Quốc hội đã ban hành nhiều văn bản pháp luật tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của lực lượng công an nhân dân như các *Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Luật an ninh quốc gia, Luật công an nhân dân* và thể hiện bằng các chỉ thị, nghị quyết thực hiện của Chính

phủ như: Nghị quyết về Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, Chương trình hành động phòng chống ma túy...

Các nghị quyết của Đảng về bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội đã thể hiện sự vận dụng sáng tạo những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ thành quả cách mạng xã hội chủ nghĩa vào điều kiện cụ thể của cách mạng Việt Nam, phản ánh quá trình phát triển tư duy lý luận của Đảng trên lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội trong thời kỳ đổi mới. Trong đó, đã xác định cụ thể hơn về phát huy sức mạnh tổng hợp cho cuộc đấu tranh, xác định những mối quan hệ cơ bản để phát huy sức mạnh này. Đó là: kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; kết hợp trấn áp bạo lực với tổ chức vận động; kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế; an ninh, quốc phòng, kinh tế với đối ngoại; kết hợp an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Xác định rõ mối quan hệ giữa đối tác và đối tượng đấu tranh, lấy việc ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước làm nền tảng giữ vững ổn định chính trị, củng cố an ninh, quốc phòng. Xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân kết hợp với nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân để tạo thế chiến lược vững chắc bảo vệ Tổ quốc... Các nghị quyết, chỉ thị của Đảng đã phản ánh đúng những yêu cầu bức thiết của sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội, nên đã nhanh chóng đi vào cuộc sống. Các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, cấp uỷ, chính quyền ở các địa phương đã tích cực tổ chức triển khai thực hiện gắn với tình hình cụ thể của địa phương, xây dựng thành các chương trình, kế hoạch hành động, các đề án cụ thể thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự.

Sau hơn 20 năm từ khi Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, việc thực hiện các nghị quyết của Đảng về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an

toàn xã hội đã tạo được sự chuyển biến rõ nét trong nhận thức của cán bộ, đảng viên, các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân về nhiều vấn đề lớn quan hệ đến sự lãnh đạo của Đảng, về chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, về sự nghiệp đổi mới, củng cố lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa; đồng thời cũng nhận thức rõ hơn về khó khăn và thách thức mà Đảng ta, nhân dân ta phải khắc phục trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; về âm mưu, hoạt động phá hoại cách mạng của các thế lực thù địch, hoạt động của các loại tội phạm. Từ đó nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân đối với nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, phòng chống tội phạm, bài trừ tệ nạn xã hội.

Những năm gần đây, tình hình thế giới, trong nước diễn biến hết sức phức tạp. Các nhân tố gây mất ổn định chính trị ngày càng gia tăng. Song, Đảng ta đã kịp thời có những chủ trương, đối sách quan trọng chỉ đạo lực lượng công an nhân dân đấu tranh có hiệu quả với số đối tượng xâm nhập từ bên ngoài vào nội địa; ngăn chặn hoạt động chống đối của các đối tượng cực đoan trong tôn giáo; vô hiệu hoá hoạt động của số cơ hội chính trị, không để liên kết, hình thành tổ chức chính trị đối lập trong nước. Tập trung đấu tranh ngăn chặn, dập tắt vụ bạo loạn chính trị xảy ra ở một số tỉnh Tây Nguyên tháng 2-2001 và tháng 4-2004; phá vỡ âm mưu, ý đồ công khai hoá tổ chức Nhà nước "Đềga độc lập" và các vụ gây rối trật tự của các đối tượng ở Tây Nam Bộ... Tập trung giải quyết ổn định nhiều vụ tranh chấp khiếu kiện về đất đai, nhất là các vụ có yếu tố tôn giáo như ở 178 Thái Hà, 42 Nhà Chung, Hà Nội, không để kẻ địch kích động quần chúng biểu tình, gây rối. Từ việc giải quyết trên, chúng ta đã kịp thời khắc phục những thiếu sót trong quản lý xã hội, củng cố tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng cụm dân cư an toàn, đảm bảo an sinh xã hội.

Lực lượng công an nhân dân với vai trò nòng cốt, phối hợp chặt chẽ với quân đội nhân dân và các cấp, các ngành đã tham mưu cho Đảng, Nhà nước nhiều chủ trương, đối sách quan trọng trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự. Đồng thời tập trung đấu tranh làm thất bại âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch thông qua kinh tế để tác động chuyển hoá chính trị. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn những khuynh hướng tư tưởng chính trị phản động, tư tưởng đa nguyên, đa đảng, đòi xây dựng "xã hội dân sự"; đấu tranh làm thất bại hoạt động của các tổ chức chính trị phản động âm mưu lật đổ chính quyền, xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản... Tăng cường quản lý nhà nước trên lĩnh vực tuyên truyền, báo chí xuất bản, đào tạo, hoạt động văn hoá nghệ thuật, phát hiện và xử lý kịp thời những cá nhân lợi dụng thông tin, báo chí, xuất bản để công khai quan điểm đối lập, đưa tin sai lệch về tình hình, kích động dư luận, bôi nhọ lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

Song song với lãnh đạo công tác đảm bảo an ninh quốc gia, Đảng ta rất chú trọng lãnh đạo công tác đảm bảo trật tự an toàn xã hội trong giai đoạn đất nước đổi mới. Nhiều nghị quyết, chỉ thị quan trọng của Đảng chỉ đạo công tác này được ban hành và tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc như Nghị quyết của Bộ Chính trị về nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới; Chỉ thị số 54-CT/TW ngày 30-11-2005 của Ban Bí thư về tăng cường lãnh đạo công tác phòng, chống HIV/AIDS; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 26-3-2008 của Bộ Chính trị khoá X về tiếp tục tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma tuý trong tình hình mới... Với những chỉ đạo sát sao đó, công tác đấu tranh phòng chống tội phạm có nhiều chuyển biến tích cực, đã phát huy được sức mạnh của toàn dân tham gia Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm. Với vai trò nòng cốt, lực lượng công an đã điều tra, triệt phá được nhiều băng, ổ, nhóm tội phạm nguy hiểm, tội phạm có tổ chức, tội phạm hoạt động theo kiểu xã hội đen; phát hiện, ngăn chặn và xử lý nhiều vụ phạm tội kinh tế, tham

những nghiêm trọng, góp phần giữ vững kỷ cương phép nước, củng cố lòng tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, bên cạnh thành tích đạt được, nhiệm vụ đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội còn có những hạn chế. Chúng ta chưa dự báo được đầy đủ, chính xác những vấn đề tiêu cực nảy sinh trong quá trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế. Các phương án đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự xã hội và cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong xử lý các tình huống phức tạp chưa được xây dựng hoàn chỉnh. Công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, an ninh kinh tế, văn hoá tư tưởng, báo chí, Internet có nơi, có lúc còn buông lỏng. Công tác nắm tình hình từ xa, từ cơ sở cần được tăng cường hơn mới chủ động đập tan những mưu đồ và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch.

Nguyên nhân của tình trạng trên chủ yếu là do nhận thức về tình hình mới chưa kịp thời; việc quán triệt, triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội của một số cấp uỷ, chính quyền chưa tạo được sự chuyển biến thật rõ nét trong nhận thức và hành động, còn biểu hiện chủ quan, mất cảnh giác trước âm mưu "diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Công tác quản lý cán bộ còn sơ hở; một số cán bộ, đảng viên thoái hoá biến chất tiếp tay cho kẻ địch và tội phạm. Một bộ phận nhân dân thờ ơ với chính trị, với sự hội nhập của đất nước, chưa tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Ở một số nơi, các lực lượng chức năng cũng chưa có những hình thức, biện pháp sáng tạo, linh hoạt trong công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân tham gia bảo vệ an ninh, trật tự...

Hiện nay, đất nước ta đang chuyển sang giai đoạn mới, hội nhập sâu rộng với thế giới trên nhiều lĩnh vực. Thuận lợi nhiều, nhưng thách thức, nguy cơ cũng rất lớn. Tình hình thế giới sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều yếu tố bất trắc, khó lường. Nhân loại sẽ phải đối mặt với những vấn đề an ninh mang tính toàn cầu,

như khủng bố quốc tế, vấn đề vũ khí hạt nhân, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, khủng hoảng năng lượng, khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế, ô nhiễm môi trường... sẽ tác động rất lớn tới an ninh quốc gia của các nước, trong đó có Việt Nam. Quá trình toàn cầu hoá ngày càng sâu rộng với khoa học công nghệ phát triển nhanh sẽ tạo ra những cơ hội cho đất nước ta phát triển, song cũng đặt ra rất nhiều nguy cơ thách thức, nhất là đối với các vấn đề an ninh chính trị nội bộ, an ninh phi truyền thống. Các thế lực thù địch không từ bỏ mục tiêu xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Chúng sẽ triệt để khai thác các điều kiện khó khăn của Việt Nam trong quá trình hội nhập để gia tăng các hoạt động "diễn biến hoà bình", "thảm thú chính trị", thúc đẩy quá trình "tự diễn biến" và tăng cường các hoạt động bạo loạn, lật đổ đối với nước ta. Tình hình an ninh xã hội, an ninh trong tôn giáo, dân tộc, nông thôn, đô thị sẽ có những diễn biến phức tạp mới. Hoạt động của các loại tội phạm, nhất là tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm có tổ chức, tội phạm công nghệ cao, tội phạm về môi trường sẽ gia tăng... Những diễn biến đó sẽ tác động trực tiếp tới sự ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Diễn biến tình hình trên cùng với những nguy cơ mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã nêu, đang đặt ra những thách thức rất lớn đối với vai trò lãnh đạo của Đảng. Để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp cách mạng nói chung, sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự nói riêng trong tình hình mới, cần tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm là:

1. *Tiếp tục đổi mới, phát triển tư duy, nghệ thuật lãnh đạo, chỉ đạo cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự phù hợp với điều kiện của đất nước trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng.* Trong đó tiếp tục chú trọng phát triển tư duy ổn định để phát triển kinh tế, lấy kinh tế là nền tảng đảm bảo an ninh, trật tự; chủ động tạo thời cơ để tiến công trấn áp các hoạt động xâm phạm an ninh quốc

gia và các loại tội phạm; tinh táo trong việc xác định đối tượng, đối tác, phương hướng đấu tranh và địa bàn trọng điểm, xác định phương châm và đối sách đấu tranh thích hợp với từng loại đối tượng, trong từng thời gian; nghệ thuật giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa chính trị, nghiệp vụ và pháp luật; giữa ổn định và phát triển, giữa tấn công và phòng ngừa... nghệ thuật phát động và tổ chức toàn dân thực hiện đường lối bảo vệ an ninh, trật tự, tạo thành sức mạnh tổng hợp để phòng ngừa và tấn công tội phạm... Từ tư duy lý luận đến các giải pháp cụ thể để bảo vệ an ninh, trật tự phải thống nhất, biện chứng và đồng bộ.

2. Tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp, toàn diện của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự điều hành của Chính phủ thông suốt từ trung ương đến cơ sở trong lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự theo cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ, công an làm nòng cốt". Bộ Công an và các ngành chức năng tập trung rà soát, tham mưu, phục vụ Đảng, Nhà nước và Chính phủ cải cách hành chính trong hoạt động lãnh đạo, quản lý, điều hành, chú ý cảnh giác chống địch lợi dụng trong lĩnh vực lập pháp, tư pháp, xây dựng các văn bản pháp luật, nhất là hệ thống pháp luật về hợp tác viện trợ nước ngoài trên lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự... đảm bảo cho cuộc đấu tranh đi đúng đường lối, chính sách của Đảng và đảm bảo nguyên tắc lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong việc xử lý các vấn đề phức tạp về an ninh, trật tự và các vụ án quan trọng. Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng. Cấp uỷ, chính quyền các bộ, ban, ngành, các cơ quan, đoàn thể, địa phương lãnh đạo trực tiếp, toàn diện công tác bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ quan, lĩnh vực, địa phương mình. Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các nghị quyết của Đảng về bảo vệ an ninh quốc gia trong tình hình mới; đưa nội dung bảo vệ an ninh, trật tự vào các chương trình công tác thường xuyên của các cơ quan, đơn vị và triển khai thực hiện bằng các kế hoạch cụ thể để

chủ động phòng ngừa, ngăn chặn các âm mưu hoạt động thâm nhập, phá hoại của các thế lực thù địch, các loại tội phạm.

Cấp uỷ, chính quyền địa phương các cấp cần tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, tạo điều kiện để lực lượng công an thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. Phát hiện và khắc phục những sơ hở mà kẻ địch, các loại tội phạm có thể lợi dụng để xuyên tạc vai trò và hoạt động của lực lượng công an nhân dân. Xử lý nghiêm những trường hợp tuyên truyền, xuyên tạc, kích động nhằm chia rẽ nội bộ, làm mất uy tín của lực lượng công an. Đề cao trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong việc phối hợp, hỗ trợ các mặt công tác của lực lượng công an.

Các cấp uỷ đảng trong công an nhân dân tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo các lực lượng, các cấp công an phối hợp với các ngành, các cấp, nhất là các ngành kinh tế triển khai thực hiện tốt Nghị quyết của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó cần chú trọng xác định rõ đối tượng, đối tác, làm rõ những mặt trái của toàn cầu hoá, mở cửa hội nhập, không để gây tổn hại đến lợi ích quốc gia trong quá trình hợp tác kinh tế với nước ngoài. Phát hiện sớm và đề xuất với Đảng, Chính phủ có biện pháp kịp thời khắc phục yếu kém trong quản lý kinh tế, trong hoạch định chính sách và đầu tư, không để xảy ra tái khủng hoảng kinh tế - xã hội. Đồng thời phải coi trọng công tác bảo vệ chính trị đối ngoại, góp phần kiến tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho phát triển kinh tế và nâng cao vị thế của Việt Nam ở khu vực và trên trường quốc tế.

3. Coi trọng công tác xây dựng Đảng, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng Đảng với bảo vệ Đảng, bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, phòng chống nguy cơ "tự diễn biến" suy thoái trong nội bộ. Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Các thế lực thù địch luôn tìm cách tấn công nhằm thủ tiêu vai trò lãnh đạo của Đảng, xoá bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Do đó, các cấp uỷ đảng, chính quyền phải củng cố vững chắc trận địa tư tưởng, tăng cường công tác

giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng, ý thức trách nhiệm của cán bộ, đảng viên đối với công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ an ninh nội bộ, phòng chống địch thâm nhập nội bộ. Tăng cường công tác kiểm tra Đảng, kiên quyết đấu tranh với các tư tưởng "đa nguyên chính trị", phát hiện, xử lý kịp thời số cơ hội chính trị, không để hình thành tổ chức chính trị đối lập. Phát hiện, xử lý nghiêm minh, dứt điểm các vụ việc sai phạm của cán bộ, đảng viên. Bổ sung, hoàn chỉnh các quy chế về quản lý cán bộ, về quan hệ với tổ chức và cá nhân nước ngoài. Bảo vệ nghiêm ngặt các cơ quan đầu não, các bộ phận quan trọng, thiết yếu; bảo vệ tuyệt đối an toàn các đồng chí lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Xây dựng và thực hiện thiết chế dân chủ ở các cấp, đẩy lùi tệ tham nhũng, tiêu cực và suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống để củng cố lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng.

4. Phát huy sức mạnh tổng hợp trong phòng ngừa và đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự, xây dựng được nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Sức mạnh tổng hợp trong cuộc đấu tranh này là sức mạnh của hệ thống chính trị, sức mạnh của nền kinh tế, của hoạt động đối ngoại, của mọi lĩnh vực, mọi lực lượng và mọi người dân ở những hoạt động khác nhau tập trung vào một mục tiêu thống nhất trong một thế trận chung dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhằm làm thất bại âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, các loại tội phạm, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở và trên toàn quốc. Muốn phát huy được sức mạnh này, phải tiếp tục củng cố hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh, đổi mới các chính sách kinh tế - xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, tuyên truyền giáo dục truyền thống, giáo dục chính trị tư tưởng, khơi dậy lòng yêu nước, ý thức dân tộc, nêu cao ý thức tự lực tự cường của nhân dân đối với sự nghiệp chung của Đảng, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội để tập trung xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự chỉ có

thể giành thắng lợi khi toàn dân tự giác tham gia tích cực. Lực lượng công an phải chủ động tham mưu và phục vụ cấp uỷ, chính quyền xây dựng cơ chế phối kết hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp và thể chế hoá nghĩa vụ, quyền lợi của mọi tổ chức, công dân trong đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự, tạo hành lang pháp lý cho việc phát huy sức mạnh tổng hợp của cuộc đấu tranh. Phải làm tốt công tác dân vận thường xuyên, không phô trương, hình thức. Với tư tưởng "lấy dân làm gốc", Đảng ta đang kêu gọi toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, các ngành quán triệt thực hiện, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, trong đó có công tác dân vận. Vì vậy, mọi cán bộ, đảng viên phải nêu cao phẩm chất cách mạng và làm tốt công tác dân vận, vận động nhân dân, gắn bó với nhân dân, dựa vào dân để làm việc. Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với các phong trào thi đua khác ở cơ sở bằng các hình thức sáng tạo, linh hoạt, phù hợp với đặc điểm tình hình từng lúc, từng nơi. Mở rộng, đa dạng hoá các hình thức tổ chức tập hợp nhân dân, hướng dẫn nhân dân thực thi đúng đắn mọi chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ an ninh, trật tự.

5. Tiếp tục củng cố an ninh, quốc phòng, củng cố các lực lượng vũ trang, nửa vũ trang, bán chuyên trách; kiện toàn các cơ quan công an, viện kiểm sát, toà án nhân dân thành vũ khí sắc bén của Đảng để tăng cường chuyên chính. Lực lượng công an với vai trò là chủ công, nòng cốt, xung kích trong sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự, phải không ngừng được xây dựng, củng cố, kiện toàn về mọi mặt, thực sự là lực lượng vũ trang cách mạng sắc bén, chính quy, tinh nhuệ và hiện đại. Kiện toàn tổ chức bộ máy công an tinh gọn, tập trung, thống nhất, chuyên sâu hiệu quả, thông suốt từ trung ương đến cơ sở. Chức năng, nhiệm vụ của từng lực lượng, từng đơn vị, phân công phân cấp rõ ràng, kỷ luật thống nhất, được trang bị vũ khí, phương tiện kỹ thuật đồng bộ, hiện đại... Xây dựng đồng bộ các lực lượng công an chính quy, công an xã, bảo vệ dân phố, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, xí

nghiệp và các cơ sở quần chúng, tạo thành một khối thống nhất vững mạnh của công an nhân dân. Tăng cường bản chất giai cấp, tính nhân dân, tính dân tộc xây dựng lực lượng công an nhân dân tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc, hết lòng hết sức phục vụ Đảng, phục vụ nhân dân. Hoàn thiện các cơ chế phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật nhằm đảm bảo đúng đắn các yêu cầu chính trị, yêu cầu pháp luật và yêu cầu nghiệp vụ của mỗi lực lượng theo đúng đường lối, phương châm, nguyên tắc, chính sách của Đảng đối với cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự.

6. Lực lượng công an nhân dân phải không ngừng đổi mới về tư duy, nghiệp vụ, thực hiện tốt chức năng nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự. Chú trọng đổi mới công tác nắm tình hình, dự báo tình hình, cải tiến điều chỉnh các chủ trương, giải pháp, lề lối và phương pháp làm việc để thực hiện tốt hơn nữa chức năng tham mưu cho Đảng, Nhà nước, cấp uỷ, chính quyền địa phương chủ động điều chỉnh chủ trương, biện pháp huy động sức mạnh các cấp các ngành tham gia phòng ngừa và đấu tranh kiên quyết với các âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, bọn phản động, các loại tội phạm và giải quyết tốt các vấn đề an ninh xã hội, củng cố phát triển khối đại đoàn kết toàn dân, duy trì và phát triển mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Chủ động xây dựng và tổ chức diễn tập các phương án phòng chống khủng bố, bạo loạn, không để bị động, bất ngờ. Đồng thời phải tăng cường công tác hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra đối với các cấp, các ngành trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự. Tham mưu đề xuất các chủ trương, giải pháp củng cố vững chắc trận địa tư tưởng, bảo vệ an ninh nội bộ, đẩy lùi nguy cơ tụt hậu, chệch hướng xã hội chủ nghĩa; quản lý chặt chẽ công tác xuất bản, báo chí, phát thanh, truyền hình đảm bảo đúng đường lối của Đảng, giữ vững và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Chủ động tấn công vô hiệu

hoá hoạt động phá hoại tư tưởng của các thế lực thù địch. Đẩy mạnh đấu tranh phòng chống các loại tội phạm, bài trừ tệ nạn xã hội.

Xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh. Nâng cao chất lượng tổ chức đảng, đảng viên và vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng trong lực lượng công an nhân dân. Cấp uỷ và tổ chức đảng các cấp trong công an nhân dân lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối, toàn diện công tác đối với các đơn vị thuộc quyền. Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ, đẩy mạnh đấu tranh phê bình, tự phê bình, tăng cường đoàn kết, thống nhất trong nội bộ, trước hết là trong lãnh đạo, chỉ huy và cấp uỷ đảng các cấp; xây dựng và thực hiện nghiêm túc quy chế làm việc của các cấp uỷ đảng. Tăng cường công tác xây dựng lực lượng về chính trị, tư tưởng và tổ chức, nâng cao giác ngộ lý tưởng và đạo đức cách mạng, rèn luyện ý chí chiến đấu, tinh thần cách mạng tiến công và kỷ luật chặt chẽ trong công an nhân dân. Đẩy mạnh phong trào "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh - Công an nhân dân vì nước quên thân, vì dân phục vụ", "Phong trào học tập và thực hiện sáu điều Bác Hồ dạy công an nhân dân" bằng những biện pháp phong phú, sáng tạo, thiết thực hơn nữa. Mỗi cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân phải không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ về mọi mặt, nhất là trình độ chính trị, nghiệp vụ, pháp luật, ngoại ngữ, tin học; xây dựng phong cách sống và làm việc gắn bó mật thiết với nhân dân, vì nhân dân phục vụ. Có như vậy mới làm tròn được nhiệm vụ chính trị nặng nề trong giai đoạn cách mạng mới.

* Uỷ viên Bộ Chính trị, Bí thư Đảng uỷ Công an Trung ương, Bộ trưởng Bộ Công an.

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TRONG ĐỔI MỚI ĐỐI NGOẠI

PHẠM GIA KHIÊM*

Đất nước Việt Nam có vị trí địa lý chiến lược, lưng dựa vào lục địa châu Á, mặt hướng ra Biển Đông và Thái Bình Dương mênh mông. Là ngã ba, ngã tư của các nền văn minh lớn, của những con đường giao thương trọng yếu của nhân loại, dân tộc ta sớm có quan hệ với các nước, bạn bè không ít, kẻ nhòm ngó cũng nhiều. Chính vì lẽ đó, trong suốt cuộc trường chinh dựng nước và giữ nước của dân tộc, đường lối, chính sách đối ngoại luôn đóng vai trò quan trọng cả trong thời chiến cũng như thời bình, nhiều khi có tác động trực tiếp tới thịnh suy, tồn vong của dân tộc. Bước sang kỷ nguyên toàn cầu hóa, khi sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng chặt chẽ, quan hệ quốc tế ngày càng đan xen phức tạp, vừa hợp tác vừa đấu tranh, vai trò của ngoại giao càng trở nên quan trọng hơn. Cũng như nhiều quốc gia khác, cùng với việc tăng cường nội lực, Việt Nam luôn luôn chủ động mở rộng quan hệ đối ngoại. Trong nhiệm vụ chung đó, nhất là trong thời kỳ đổi mới, ngoại giao Việt Nam đứng trước yêu cầu phải tìm tòi sáng tạo, đổi mới tư duy, góp phần cùng với các mặt trận khác dưới sự lãnh đạo của Đảng đưa đất nước ra khỏi tình trạng bị bao vây cô lập, mở rộng và từng bước đưa quan hệ với các đối tác đi vào chiều sâu với hiệu quả hợp tác ngày càng cao, tạo dựng môi trường hòa bình và điều kiện thuận lợi nhất cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam ở khu vực và trên thế giới.

Để làm tốt nhiệm vụ quan trọng đó, Ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ đổi mới đã kế thừa tinh hoa ngoại giao của cha ông ta được đúc kết qua suốt chiều dài hàng ngàn năm lịch sử. Đó là khát vọng và lòng yêu chuộng hòa bình, là tư tưởng hòa hiếu, là triết lý “đem đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo”. Đó cũng là ý chí sắt đá bảo vệ độc lập, chủ quyền thiêng liêng được khẳng định từ bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc: “Nam quốc sơn hà Nam đế cư”.

Trong kho tàng tinh hoa ngoại giao ấy của dân tộc, sáng lấp lánh tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, một hệ giá trị phong phú và sâu sắc, bao hàm nhiều bài học quý giá đối với công tác đối ngoại. Ngoại giao Việt Nam thời kỳ đổi mới đã kế thừa và vận dụng nhuần nhuyễn phong cách, bản sắc và những giá trị bền vững của tư tưởng ngoại giao của Bác. Một trong những bài học giá trị nhất mà Người để lại cho ngoại giao Việt Nam và được áp dụng linh hoạt, hiệu quả trong thời kỳ đổi mới chính là “đĩ bất biến ứng vạn biến”.

Sáu từ ngắn gọn này là bài học nằm lòng trong công tác đối ngoại từ khi Bác dặn dò Bộ trưởng Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng trước khi Người đi Pháp tháng 5-1946. Ngắn gọn, nhưng không đơn giản bởi việc vận dụng bài học này trong sự biến chuyển “muôn hình vạn trạng” của thời cuộc đòi hỏi sự khôn khéo và tầm nhìn sâu rộng. Câu này hiểu theo nghĩa đen là lấy cái không đổi (bất biến) để ứng phó với muôn vàn thay đổi (vạn biến). Cái bất biến, cái không thay đổi trong đối ngoại là nguyên tắc, là phương châm, là kim chỉ nam bất di bất dịch. Yếu tố bất biến xuyên suốt chiều dài lịch sử Việt Nam là lợi ích quốc gia dân tộc, mà độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, sức mạnh và vị thế quốc gia chính là những nội hàm quan trọng nhất. Bác đã nhấn mạnh: “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”. Ngay từ khi thành lập, Đảng ta đã ý thức sâu sắc, tiếp thu triệt để nguyên tắc này, đồng thời có sự phát triển đặc biệt quan trọng: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Không đổi lập mà luôn luôn phải song hành với cái bất biến của nguyên tắc đối ngoại, là cái vạn biến của cách ứng phó tài tình, khéo léo, linh hoạt trước mọi tình huống có thể xảy ra, như ông cha ta hay nói “tùy cơ ứng biến”. Hay nói cách khác, như trong quân sự thì trước một mục tiêu phải có nhiều phương án tấn công, hay như trong toán học thì một bài toán khó phải có nhiều cách giải. Nghĩa là chỉ xác định được nguyên tắc bất biến không thôi chưa đủ, mà còn phải biết vận dụng sáng tạo và nắm bắt thời cơ để có nhiều cách ứng phó kịp thời trước thiên biến vạn hóa

của tình hình. Nhìn lại những bước phát triển của công tác đối ngoại hơn 20 năm qua, có thể thấy đó là một quá trình đổi mới không ngừng, là sự bổ sung liên tục giữa lý luận và thực tiễn, là sự tham chiếu chặt chẽ giữa tính bất biến của mục tiêu chiến lược và sự linh hoạt trong thực thi sách lược.

Định hình chính sách, phá bao vây cấm vận

Trước thềm đổi mới, có thể nói đất nước ta rơi vào giai đoạn khó khăn nhất kể từ khi Tổ quốc thống nhất: khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng và kéo dài; các thế lực thù địch không ngừng chống phá; đất nước bị bao vây cấm vận. Ba mươi năm kháng chiến trường kỳ và gian nan, Đảng và Bác đã xác định mục tiêu rất rõ ràng: “Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải giành cho được độc lập”¹. Khi độc lập đã ở trong tay, non sông đã thu về một mối, Đảng ta, với tầm nhìn chiến lược, lại xác định rõ con đường phải đi tiếp của cách mạng Việt Nam: độc lập dân tộc gắn liền với xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn quốc. Nhưng vào những thời điểm chuyển tiếp của lịch sử, đất nước nào, dân tộc nào cũng phải đối diện với những khó khăn, thử thách nhất định. Từ thời chiến chuyển sang thời bình, Việt Nam cũng không tránh khỏi những khó khăn, thách thức trong lựa chọn các biện pháp, bước đi để đạt mục tiêu cuối cùng. Chính ở thời điểm nhạy cảm và cam go này, Đảng đã vận dụng sáng tạo triết lý “dĩ bất biến ứng vạn biến” của Bác để trên cơ sở cái bất biến là lợi ích quốc gia dân tộc, đã tìm tòi, thử nghiệm và cuối cùng có những quyết sách sáng tạo để đưa dân tộc Việt Nam vươn nhanh hơn, vững chắc hơn trên con đường tiến tới “sánh vai với các cường quốc năm châu” như Bác hằng mong ước. Kết tinh của những quyết sách đó là công cuộc đổi mới - một từ thuần Việt nhưng ngày nay đã trở nên phổ biến và đi vào nhiều ngôn ngữ phổ thông của thế giới.

Trong công cuộc đổi mới toàn diện này, đổi mới đối ngoại là một bộ phận hữu cơ không thể tách rời. Đây là một quá trình đổi mới mang tính tất yếu khách quan,

xuất phát từ yêu cầu của nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới, phù hợp với thời cuộc, với tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tháng 12-1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã chính thức đặt cơ sở cho đổi mới tư duy và chính sách đối ngoại khi khẳng định chúng ta cần “ra sức kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại”. Đây là tiền đề quan trọng cho sự đổi mới nhận thức, quan điểm về việc giải quyết những vấn đề tranh chấp, phá vỡ thế bao vây cấm vận, cải thiện quan hệ với các nước láng giềng, các nước lớn trong những năm tiếp theo.

Trên tinh thần ấy, Nghị quyết Trung ương 13 khóa VI năm 1988 đã xác định nhiệm vụ đối ngoại trong tình hình mới là “giữ vững hòa bình, phát triển kinh tế”, nhấn mạnh chính sách “thêm bạn bớt thù”, đa dạng hoá quan hệ trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, hợp tác cùng có lợi. Nghị quyết phản ánh một cách nhìn thực tiễn và toàn diện hơn của Đảng ta về tình hình thế giới và khu vực, về sự vận động của các xu thế lớn trong quan hệ quốc tế; đồng thời Nghị quyết cũng chỉ rõ: muốn giữ vững độc lập chủ quyền, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, nhất thiết phải có sự ổn định về chính trị, phát triển về kinh tế, và rộng mở về quan hệ quốc tế. Là nghị quyết riêng đầu tiên của Bộ Chính trị về đối ngoại, Nghị quyết 13 đánh dấu bước phát triển quan trọng trong quá trình đổi mới tư duy đối ngoại của Đảng ta. Thực hiện những tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết 13, chúng ta đã dần dần tháo gỡ những trở ngại để từng bước khôi phục và bình thường hóa quan hệ với các nước láng giềng, khu vực, các nước lớn và các trung tâm chính trị trên thế giới. Có thể nói, những bước đi chủ động trong giai đoạn này đều xuất phát từ việc đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên trên hết trong hoạch định chính sách đối ngoại. Đây là một trong những bài học quý giá nhất của ngoại giao Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Bên cạnh việc đặt lợi ích quốc gia, dân tộc làm cơ sở quan trọng hàng đầu cho hoạch định chính sách, còn phải kể đến một nhân tố bất biến thứ hai không kém phần quan trọng là niềm tin vững chắc vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Sự sụp đổ của mô hình kinh tế tập trung bao cấp tại Liên Xô và Đông Âu, dẫn đến sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước này không những làm chúng ta mất đi chỗ dựa quan trọng về chính trị và kinh tế, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng, tình cảm trong nội bộ Đảng và nhân dân ta. Chính trong bối cảnh đó, những tư tưởng của đổi mới và thành quả của nó đem lại đã củng cố thêm niềm tin vững chắc của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, vào chế độ xã hội chủ nghĩa; tạo động lực thúc đẩy chúng ta tiếp tục đổi mới sâu rộng hơn, mạnh dạn hơn trong những năm sau đó.

Đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại

Trong 5 năm đầu đổi mới (1986-1991), chúng ta đã đạt được những thành tựu bước đầu quan trọng: nguồn lương thực được bảo đảm; lạm phát được kiềm chế; cơ chế kinh tế mới bước đầu hình thành; sức sản xuất được phát huy khơi dậy tiềm năng và sức sáng tạo của nhân dân. Tuy nhiên, hậu quả của khủng hoảng còn nặng nề; đời sống nhân dân vẫn còn nhiều khó khăn; dư chấn từ sự tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu còn mạnh. Các thế lực thù địch lợi dụng sự thoái trào của chủ nghĩa xã hội ra sức tìm cách tuyên truyền, xuyên tạc, chống phá Đảng và Nhà nước ta.

Trên thế giới, Chiến tranh lạnh kết thúc và sự bùng nổ mạnh mẽ của cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đã tác động sâu rộng đến cục diện quốc tế và khu vực. Hòa bình, hợp tác cùng phát triển tiếp tục trở thành xu thế lớn trong quan hệ quốc tế. Điều chỉnh chính sách để thích ứng với hoàn cảnh mới trở thành yêu cầu cấp thiết đối với mọi quốc gia và Việt Nam cũng không là ngoại lệ.

Trước tình hình ấy, tháng 6-1991, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Cương lĩnh năm 1991), khẳng định Việt Nam sẽ “phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa”². Sáu mươi một năm trước đó, Bác đã nhấn mạnh trong *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* của Đảng: cách mạng cần dung nạp mọi giai tầng xã hội, nhưng vẫn phải bảo đảm tuyệt đối lợi ích vô sản. Cương lĩnh năm 1991 chính là sản phẩm của sự linh hoạt và sáng tạo của Đảng trong hoàn cảnh mới, trong khi đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên hàng đầu, thực thi những bước đi phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của đất nước và những biến động của tình hình thế giới, khu vực.

Sự phát triển quan trọng này của chính sách đối nội tại Đại hội VII là tiền đề vững chắc cho đổi mới mạnh mẽ của chính sách đối ngoại. Nếu như ở Đại hội VI, đổi mới đối ngoại mới ở những bước đi ban đầu thì đến Đại hội VII, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại chính thức trở thành nội dung có tầm quan trọng chiến lược và không ngừng được hoàn thiện trong những giai đoạn tiếp theo. Việc Đại hội VII khẳng định “Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”³ là bước chuyển cơ bản, mở ra một chương mới trong quan hệ đối ngoại của đất nước ta. Tiếp đó, Hội nghị Trung ương 3 khóa VII (6-1992) khẳng định tư tưởng chỉ đạo chính sách đối ngoại là “giữ vững nguyên tắc vì độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội, đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt phù hợp với vị trí và hoàn cảnh của nước ta, cũng như diễn biến của tình hình thế giới, khu vực, phù hợp với từng đối tượng ta có thể quan hệ”⁴. Một lần nữa, nguyên tắc “dĩ bất biến ứng vạn biến” đã được vận dụng để hình thành nên chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta. Đa phương hóa là sẵn sàng quan hệ với nhiều đối tác; đa dạng hóa là sẵn sàng quan hệ ở nhiều lĩnh vực, dưới nhiều hình thức, trên nhiều cấp độ. Bởi vậy, có thể nói đa phương hóa,

đa dạng hóa là một trong những biện pháp hữu hiệu của chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta để ứng phó với tình hình mới phức tạp và đầy biến động kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc. Ba thành công lớn của ngoại giao năm 1995 - Việt Nam gia nhập ASEAN, ký Hiệp định khung hợp tác với EU và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ - là những kết quả trực tiếp của đường lối đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa, đánh dấu một bước phát triển quan trọng của quan hệ quốc tế của nước ta thời kỳ đổi mới.

Chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa xuất phát từ chủ trương nhất quán của Đảng, Nhà nước ta là “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước”, “phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển” của Đại hội VII; nhưng bạn với ai trước, ai sau, ai thân, ai sơ đòi hỏi sự linh hoạt và nhạy bén; đa phương hóa, đa dạng hóa không có nghĩa là vội vàng mở rộng hết quan hệ đối ngoại; mà thực hiện từng bước, lựa chọn từng đối tác, xác định từng hình thức quan hệ phù hợp; và chúng ta đã triển khai chính sách này rất hiệu quả, linh hoạt. Chúng ta không chỉ coi trọng tăng cường quan hệ với các nước láng giềng, các nước lớn, các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương, các nước bạn bè truyền thống, mà còn mở rộng quan hệ với các nước châu Phi, Trung Đông, Mỹ Latinh, các nước công nghiệp phát triển ở châu Âu. Chúng ta không chỉ mở rộng quan hệ ngoại giao Nhà nước, mà còn tăng cường, củng cố quan hệ với các Đảng Cộng sản, công nhân, cánh tả, các đảng cầm quyền, các phong trào độc lập dân tộc, tiến bộ trên thế giới; phát huy sức mạnh tổng thể của ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Đảng, đối ngoại Quốc hội và ngoại giao nhân dân trong việc thực hiện những mục tiêu và nhiệm vụ đối ngoại mà Đảng đã đề ra.

Trong giai đoạn này, nội hàm “đa dạng hoá, đa phương hóa” không ngừng được làm rõ và mở rộng. Chúng ta không chỉ thiết lập và mở rộng quan hệ với các quốc gia, vùng lãnh thổ, mà với cả các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các tập

đoàn đa quốc gia; kết hợp chặt chẽ giữa ngoại giao song phương và đa phương, tích cực tham gia vào các cơ chế hợp tác quốc tế và khu vực, thể hiện vai trò của một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Quan hệ quốc tế ngày càng rộng mở phải đi đôi với thực chất và hiệu quả. Chính vì lẽ đó, Đại hội Đảng lần thứ X (4-2006) đề ra nhiệm vụ quan trọng của công tác đối ngoại là “đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững”⁵. Chính sách đa dạng hoá, đa phương hoá tiếp tục được đẩy mạnh, song phải có trọng tâm, trọng điểm, phải có sự gắn kết lợi ích và tầm nhìn chiến lược dài hạn mới bảo đảm quan hệ phát triển ổn định, bền vững và tạo sự tin cậy lẫn nhau. Theo tinh thần đó, chúng ta đã thiết lập và nâng cấp quan hệ với những đối tác quan trọng như “Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện” với Trung Quốc; “Đối tác chiến lược” với Nga, Ấn Độ; “Đối tác chiến lược vì hoà bình và phồn vinh ở châu Á” với Nhật Bản; “Đối tác hợp tác chiến lược” với Hàn Quốc; “Đối tác xây dựng, hữu nghị và hợp tác nhiều mặt trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, hai bên cùng có lợi” với Hoa Kỳ; “Đối tác toàn diện” với Ôtxtrâyliya, Niu Dilân; “Quan hệ hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện và tin cậy cho thế kỷ XXI” với Pháp; “Đối tác vì sự phát triển bền vững” với Đức; “Đối tác vì phát triển” với Anh; “Đối tác chiến lược hướng tới tương lai” với Tây Ban Nha... Đây là cơ sở tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ giữa ta và các nước ngày càng đi vào chiều sâu, hiệu quả, thực chất. Đồng thời, chúng ta không ngừng vun đắp “Quan hệ truyền thống, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện” với Lào, “Quan hệ láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài” với Campuchia, và “Quan hệ đoàn kết, ủng hộ và hợp tác toàn diện anh em” với Cuba.

Chủ động hội nhập khu vực và thế giới

Sau mười năm đổi mới toàn diện (1986-1996), thế và lực của đất nước đã vững mạnh hơn đáng kể. Ổn định chính trị - xã hội được giữ vững, kinh tế được khôi

phục và từng bước phát triển vững chắc, quan hệ quốc tế được mở rộng, vị thế quốc tế được nâng cao, khả năng giữ vững độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế được tăng cường. Tuy nhiên, đây cũng là giai đoạn phát sinh nhiều khó khăn, thách thức mới. Toàn cầu hóa trở thành xu thế khách quan với những tác động tích cực nhưng cũng kèm theo những tác động tiêu cực, hợp tác và đấu tranh luôn đan xen trong quan hệ quốc tế; nhưng không một quốc gia nào có thể đứng ngoài xu thế này. Kinh tế trở thành nhân tố quyết định sức mạnh tổng hợp của mỗi quốc gia và đóng vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế. Cạnh tranh về thị trường và vốn đầu tư ngày càng quyết liệt, đặt đất nước ta trước nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các quốc gia trong khu vực. Hàng loạt vấn đề an ninh phi truyền thống nảy sinh. Thay đổi chính sách của các nước lớn và biến động của tình hình buộc chúng ta phải tinh táo trong dự báo và kịp thời trong điều chỉnh chính sách để thích nghi với hoàn cảnh mới.

Nhận thức rõ xu thế tất yếu của thời đại, khi tiền đề chính trị đã sẵn sàng, Đảng ta đã hướng trọng tâm đối ngoại sang hội nhập kinh tế quốc tế nhằm đẩy mạnh kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Xác định hội nhập là lộ trình tất yếu của phát triển, nhưng Đảng cũng ý thức rất rõ về những thách thức của hội nhập. Mở cửa càng rộng, hội nhập càng sâu thì sự ràng buộc về chính trị, phụ thuộc về kinh tế, giao lưu về văn hóa càng lớn; tiềm ẩn nhiều mối đe dọa phức tạp và toàn diện. Từ năm 1992, Hội nghị Trung ương 3 khóa VII đã khẳng định đa phương hóa, đa dạng hóa phải đi đôi với “giữ vững độc lập tự chủ, tự lực tự cường”. Hội nghị Trung ương 4 khóa VIII năm 1997 xác định rõ hơn hội nhập quốc tế phải trên cơ sở “nâng cao ý chí tự lực tự cường, giữ vững bản sắc dân tộc”: hội nhập nhưng phải tự chủ về chính trị, tự cường về kinh tế, an ninh, quốc

phòng và giữ vững bản sắc về văn hóa; hội nhập phải dựa trên cơ sở nội lực, kết hợp nội lực với ngoại lực, trong đó nội lực có vai trò quyết định.

Đảng ta đã nâng tầm chính sách của Việt Nam từ “muốn là bạn” lên thành “sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”⁶. Thực ra, sự đổi mới chính sách đối ngoại của Đảng là sự vận dụng sáng tạo tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh: Việt Nam “sẵn sàng làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai”⁷. Trong khi thái độ “sẵn sàng” thể hiện cách tiếp cận chủ động hơn trong quan hệ đối ngoại, khái niệm “đối tác tin cậy” phản ánh sự thay đổi chiến lược trong tư duy đối ngoại, xuất phát từ nhận định sáng suốt và chính xác của Đảng rằng xu hướng hợp tác đang ngày càng chiếm ưu thế trong quan hệ quốc tế.

Bước sang giai đoạn đẩy mạnh hội nhập, khi mỗi biến động dù là nhỏ nhất của tình hình cũng tác động đến lợi ích quốc gia, dân tộc, Đảng ta đã có những điều chỉnh hết sức kịp thời. Tháng 11-2001, Bộ Chính trị đã ra nghị quyết riêng về hội nhập kinh tế quốc tế, xác định đây là sự nghiệp của toàn dân, là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh và cạnh tranh, có nhiều cơ hội và không ít thách thức. Theo đó, chúng ta đã tinh táo, linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập và kết hợp chặt chẽ giữa hội nhập với yêu cầu giữ vững an ninh quốc phòng, thông qua hội nhập để tăng cường sức mạnh tổng hợp, củng cố chủ quyền và an ninh đất nước. Những diễn biến phức tạp của thế giới sau sự kiện 11-9 đặt ra cho nước ta những thách thức mới về an ninh và phát triển. Để ứng phó với những chuyển biến mới của tình hình, Hội nghị Trung ương 8 khóa IX (2003) đã ra Nghị quyết về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, trong đó đánh giá toàn diện và sâu sắc tình hình khu vực và thế giới, chỉ ra những bài học kinh nghiệm về đối ngoại, và nhấn mạnh kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, lấy việc giữ vững môi trường hòa bình và ổn định để phát triển kinh tế - xã

hội là lợi ích cao nhất của đất nước. Nghị quyết đã đề ra phương châm xử lý linh hoạt giữa đối tác và đối tượng: trong mỗi đối tượng vẫn có thể có mặt cạnh tranh thủ, hợp tác; trong một số đối tác có thể có mặt khác biệt, mâu thuẫn với lợi ích của ta. Nghị quyết này đánh dấu một bước chuyển quan trọng trong tư duy, nhận thức của Đảng về tính đa dạng và sự đan xen giữa hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế.

Cùng với việc đẩy mạnh hội nhập quốc tế, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế, chúng ta đã chủ động kết hợp hài hòa giữa ngoại giao song phương và đa phương, đồng thời duy trì được sự kiểm soát lộ trình hội nhập của đất nước, nhằm tranh thủ tối đa ngoại lực để phát huy nội lực. Ngoại giao kinh tế được triển khai mạnh mẽ và giành được nhiều thành tựu quan trọng. Đến nay chúng ta đã có quan hệ thương mại với trên 220 quốc gia và vùng lãnh thổ, ký kết được nhiều hiệp định thương mại/đầu tư song phương. Thế giới ngày nay biết đến Việt Nam không chỉ là một dân tộc anh hùng, mà còn là đất nước giàu tiềm năng về kinh tế, thương mại, đầu tư; là thành viên tích cực và trách nhiệm của các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc (Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an khóa 2008-2009), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), Diễn đàn hợp tác châu Á - Thái Bình Dương (APEC)...

Triển khai một nền ngoại giao toàn diện trong tình hình mới

Hơn 20 năm đổi mới và hội nhập quốc tế đã tạo nền tảng vững chắc về chính trị, kinh tế, xã hội để chúng ta tiếp tục vững bước trên con đường xây dựng đất nước, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Trong thời gian tới, tình hình thế giới tiếp tục thay đổi sâu sắc và khó lường; nhiều cơ hội đang mở ra cho nước ta, đồng thời khó khăn và thách thức cũng rất lớn. Mục tiêu phát triển đất nước đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục tìm tòi sáng tạo và đổi mới tư

duy đối ngoại, rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu từ hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, 80 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng và hơn 20 năm đổi mới, đề ra chiến lược, sách lược đúng đắn, phát huy hiệu quả vai trò của ngoại giao trong thời bình, đóng góp vào công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước. Để không ngừng nâng cao sức mạnh tổng hợp của đất nước, chúng ta cần triển khai mạnh mẽ một nền ngoại giao toàn diện dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam. Chúng ta cần triển khai đồng bộ và kết hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại trên các lĩnh vực, mà trọng tâm là ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hoá, công tác người Việt Nam ở nước ngoài và bảo hộ công dân; thông qua các kênh đối ngoại Đảng, Nhà nước, Quốc hội và đối ngoại nhân dân. Ngoại giao toàn diện trong tình hình mới thực chất là sự tiếp nối chính sách đa dạng hoá, đa phương hoá với sự tham gia tích cực của các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan của Đảng, Quốc hội, các tổ chức đoàn thể quần chúng, các doanh nghiệp, tạo nên bức tranh sinh động, đa dạng của ngoại giao Việt Nam thời kỳ đổi mới.

*

* *

Tám mươi năm đất nước ta có Đảng và hơn 20 năm đổi mới không phải là dài so với lịch sử Việt Nam, nhưng là quãng thời gian chúng kiến những trang sử hào hùng của dân tộc, chúng kiến con thuyền cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Hơn 20 năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã luôn bám sát và vận dụng linh hoạt tư tưởng Hồ Chí Minh vào công cuộc đổi mới nói chung và đổi mới tư duy đối ngoại nói riêng. Từ những thay đổi nhận thức thời kỳ đầu đổi mới tới chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là cả một chặng đường dài đầy khó khăn, thử thách. Nhưng ở bất kỳ thời điểm nào, nhìn vào quá trình đổi mới và những thành tựu của đối ngoại Việt Nam, chúng ta luôn thấy tầm ảnh hưởng sâu sắc mang tính chiến lược của triết lý được Bác đã chỉ ra. Lợi ích

quốc gia dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội đã là ngọn hải đăng soi đường giúp Đảng ta đưa đất nước ra khỏi khó khăn, thử thách và vững bước đi lên. Đổi mới đã đáp ứng yêu cầu phát triển cấp bách, lâu dài của đất nước và nguyện vọng tha thiết của nhân dân, được cộng đồng quốc tế hoan nghênh, phù hợp với xu thế của thời đại. Việc bạn bè quốc tế không dịch ra bản ngữ mà gọi trực tiếp “Đổi mới” khẳng định một điều: Đổi mới đã đi vào từ vựng thế giới với tư cách một thắng lợi của dân tộc Việt Nam trên mặt trận xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nếu như cách đây hơn 20 năm, nhiều người trên thế giới chỉ biết đến Việt Nam như là một “cuộc chiến tranh”, thì ngày nay toàn thế giới đã biết đến Việt Nam như một đất nước, một dân tộc anh hùng trong đấu tranh giành độc lập dân tộc và năng động trong xây dựng đất nước, một mô hình phát triển thành công, một nền văn hóa đậm đà bản sắc, một thành viên tích cực, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Trong thắng lợi ấy, không thể không kể đến những đóng góp của mặt trận đối ngoại. Càng tự hào, chúng ta càng thấm thía hơn những giáo huấn của Bác về công tác ngoại giao, luôn khắc sâu trong tim và kiên trì, sáng tạo vận dụng tư tưởng của Người, nhất là trong bối cảnh tình hình thế giới còn diễn biến phức tạp, đặt ra nhiều thách thức mới với an ninh và phát triển của đất nước.

* Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

1. Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.196.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Sđd, tr.317.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Sđd, tr.395.

4. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.326.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd*, tr.112.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, *Sđd*, tr.663.
7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.220.

TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TUYÊN GIÁO CỦA ĐẢNG

PGS, TS. TÔ HUY RÚA*

Trong giai đoạn mới của cách mạng, công tác tuyên giáo vừa có những thuận lợi cơ bản nhờ thành tựu to lớn mà sự nghiệp đổi mới đất nước hơn 20 năm qua mang lại, vừa phải đương đầu với không ít khó khăn, thử thách do những tác động phức tạp, mau lẹ của tình hình thế giới và trong nước. Các mâu thuẫn lớn của thời đại và cuộc đấu tranh tư tưởng vẫn diễn ra gay gắt.

Cơ hội đi liền thách thức

Trên thế giới, sự phát triển của khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, quá trình toàn cầu hoá kinh tế vừa tạo ra những cơ hội lớn để các nước bứt phá, vừa đặt ra những thách thức gay gắt, nhất là với những nước đang phát triển. Ở trong nước, sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục thu được nhiều thành tựu quan trọng; vị thế, uy tín của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.

Bên cạnh đó, do sự biến đổi mạnh mẽ của cơ cấu giai cấp, sự đa dạng về lợi ích kinh tế, sự chênh lệch trình độ phát triển giữa các vùng, sự phân hoá giàu - nghèo giữa các bộ phận dân cư, sự tác động từ mặt trái của cơ chế kinh tế thị trường đã tác động mạnh mẽ, sâu sắc đến công tác tuyên giáo. Tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, nhân dân chưa được khắc phục có hiệu quả, làm giảm sức chiến đấu của Đảng và lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Trong Đảng đã xuất hiện các ý kiến khác nhau về một số vấn đề cơ bản liên quan đến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhân dân, kể cả lực lượng nòng cốt, vốn gắn bó với Đảng, với chế độ đã phát sinh một số vấn đề tư tưởng,

tâm trạng bức xúc đáng lo ngại, ảnh hưởng tới tính đồng thuận của xã hội. Các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị gia tăng hoạt động gây rối, chống phá ta.

Thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược

Mục tiêu, nhiệm vụ của công tác tuyên giáo là góp phần tích cực vào việc tuyên truyền, bảo vệ, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, cơ sở toàn Đảng, toàn quân, toàn dân thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tham gia tích cực, có hiệu quả vào cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng; giữ vững và mở rộng trận địa tư tưởng của Đảng.

Trước mắt, công tác tuyên giáo phải tiếp tục thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội X của Đảng; chín chương trình công tác triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội X; các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương trong nhiệm kỳ khoá X, nhất là Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm *Về công tác tư tưởng, lý luận, báo chí trước yêu cầu mới*, Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu *về Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ được giao, toàn thể cán bộ, chuyên viên ngành tuyên giáo từ Trung ương tới cơ sở cần tập trung cao cho một số công việc quan trọng sau đây:

Tiếp tục đổi mới, nâng cao tính chiến đấu, tính sắc bén, chất lượng và hiệu quả của công tác tuyên giáo. Nâng cao chất lượng tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm đường lối của Đảng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là thế hệ trẻ. Chủ động nắm bắt, đánh giá, dự báo đúng tình hình diễn biến tư tưởng của các tầng lớp nhân dân, các đối tượng xã hội, kịp thời đề xuất và thực hiện các giải pháp có hiệu quả.

Đổi mới mạnh mẽ việc tổ chức nghiên cứu, quán triệt triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng. Nâng cao chất lượng công tác tuyên giáo, nghiêm túc thực hiện chế độ tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt Đảng; củng cố, tăng cường sự thống nhất về tư tưởng chính trị trong Đảng, sự đồng thuận về chính trị và tinh thần trong nhân dân. Tập trung tuyên truyền, cổ vũ toàn Đảng, toàn quân và toàn dân thực hiện Kết luận số 22-KL/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 20/2008/QH12 của Quốc hội và Nghị quyết số 10-NQ/CP của Chính phủ về kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững. Coi trọng việc phát hiện, cổ vũ, động viên các nhân tố mới, điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trên mọi lĩnh vực; phát huy chủ nghĩa yêu nước, tinh thần tự lực, tự cường, năng động, sáng tạo, thúc đẩy phong trào thi đua sôi nổi trong sản xuất, kinh doanh, thực hành tiết kiệm ở mọi cấp, mọi ngành, địa phương, đơn vị.

Tiếp tục làm tốt công tác tham mưu cho cấp uỷ; chỉ đạo, hướng dẫn các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị tổ chức thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”. Coi trọng công tác chỉ đạo điềm, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc quá trình thực hiện; tập trung cao cho yêu cầu "làm theo"; nêu gương, cổ vũ những tập thể, cá nhân học tập Bác, làm theo Bác mà trở thành các nhân tố mới, điển hình tiên tiến; tuyên truyền, nhân rộng gương người tốt, việc tốt; khắc phục, đẩy lùi những khó khăn, vướng mắc, yếu kém; kịp thời đúc rút kinh nghiệm, bổ cứu giải pháp cho bước đi tiếp theo. Thông qua cuộc vận động để xây dựng nền tảng đạo đức trong Đảng và cả xã hội; góp phần thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới.

Nghiên cứu lý luận gắn liền với hoạt động thực tiễn

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, phục vụ cho nhiệm vụ sơ kết giữa nhiệm kỳ Đại hội X, tổng kết 20 năm thực hiện Cương lĩnh 1991, bổ sung và phát triển Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ mới, tổng kết việc

thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010, xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 và chuẩn bị cho xây dựng Báo cáo chính trị trình Đại hội XI của Đảng. Công tác nghiên cứu lý luận cần tiếp tục làm sáng tỏ hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, tập trung vào các vấn đề lớn đang đặt ra như độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; lý luận về đảng cầm quyền, về đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; về chiến lược bảo vệ Tổ quốc; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta trong tình hình mới; về phát triển văn hoá và con người Việt Nam...

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá X), các Kết luận 41, 68 của Bộ Chính trị và Kế hoạch 03 của Ban Bí thư về công tác báo chí, phát huy mặt tích cực, ưu điểm, khắc phục yếu kém, khuyết điểm, tạo điều kiện để báo chí nước ta thực sự là tiếng nói của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội, là vũ khí tư tưởng sắc bén, đồng thời là diễn đàn tin cậy của nhân dân. Tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động thông tin đối ngoại, đưa được nhiều thông tin có nội dung tốt, quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam đến với nhiều nước trên thế giới.

Làm tốt công tác nghiên cứu, tham mưu cho Đảng, Nhà nước về quan điểm, đường lối, cơ chế, chính sách trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, các vấn đề xã hội; góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; nâng cao chất lượng hoạt động của các lĩnh vực này trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tham mưu đắc lực, có chất lượng, hiệu quả cho cấp uỷ trong việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác văn hoá, văn học nghệ thuật; xây dựng và triển khai thực hiện các Đề án *Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2015 và định hướng 2020*, Đề án *Xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong tình hình mới*; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”.

Công tác tuyên giáo là bộ phận cấu thành đặc biệt quan trọng trong hoạt động lãnh đạo của Đảng, là một mặt trận tư tưởng, văn hoá của Đảng. Cán bộ tuyên giáo là những chiến sĩ xung kích trên mặt trận vẻ vang ấy. Vì lẽ đó, mỗi cán bộ, đảng viên, chuyên viên của ngành phải không ngừng phấn đấu, rèn luyện, vững vàng về bản lĩnh chính trị, về chuyên môn, nghiệp vụ, về đạo đức, tác phong, bám sát cuộc sống của nhân dân, của công cuộc đổi mới đất nước, năng động, sáng tạo, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó.

* Uỷ viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tuyên giáo Trung ương. Bài đã đăng trên Tạp chí *Cộng sản* (điện tử), số 15-2008.

ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC

GS, TSKH. VŨ ĐÌNH CỤ*

Trong sự nghiệp đổi mới, khi thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chúng ta thấy cần và có thể rút ngắn thời gian bằng những bước nhảy vọt xen lẫn những bước tuần tự. Đảng ta đã đề ra chủ trương: tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức.

Sau 20 năm đổi mới thế và lực của đất nước ta đã mạnh hơn nhiều, tuy "từng bước phát triển" nhưng một số thành phần của kinh tế tri thức như công nghệ thông tin, Internet, điện thoại di động... trong giai đoạn 2001-2005 đã phát triển khá nhanh. Nhiều nước phát triển như Trung Quốc, Hàn Quốc, Phần Lan, Ấn Độ... biết kết hợp phát triển kinh tế tri thức đều đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao. Do đó, tranh thủ thời cơ mà bối cảnh quốc tế tạo ra, kết hợp nội lực với các thuận lợi bước đầu về phát triển kinh tế tri thức, Đảng ta đã đề ra đường lối: "Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức".

Phát triển kinh tế tri thức là một xu thế tất yếu

Lao động sản xuất bao giờ cũng phải dựa vào tri thức, chỉ khác nhau ở mức độ nhiều hay ít. Kinh tế nông nghiệp, khởi đầu cách đây khoảng mười ngàn năm, phải dựa nhiều vào hiểu biết về canh tác, chăn nuôi, thời tiết... tức là những tri thức cơ bản về nông nghiệp. Nhưng lúc đó đất đai, lao động thủ công lại quan trọng hơn, nên tri thức chỉ đóng vai trò thứ yếu.

Đến khoảng giữa thế kỷ XVIII, kinh tế công nghiệp cơ giới xuất hiện và phát triển mạnh, dựa vào các tri thức cơ học cổ điển để chế tạo ra máy móc cơ khí phục vụ sản xuất. Nhưng để hình thành được thị trường hàng hóa của kinh tế công nghiệp

cổ điển thì tài nguyên và vốn (tư bản) lại quan trọng hơn nên tri thức cơ học cổ điển cũng chỉ có vai trò thứ yếu.

Đến khoảng giữa thế kỷ XX, kinh tế công nghiệp cổ điển hết tiềm năng phát triển và bắt đầu suy thoái, vì tài nguyên trở nên cạn kiệt, ô nhiễm ngày càng nghiêm trọng, chiến tranh hủy diệt đe dọa thường xuyên... Trong bối cảnh đó cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại xuất hiện và phát triển bùng nổ, dựa trên những khối tri thức khổng lồ, rất mới và vô cùng phong phú về thế giới vật chất vĩ mô và vi mô, với thuyết tương đối và thuyết lượng tử. Lực lượng sản xuất mới được hình thành dựa trên nguồn lực chủ yếu là tri thức, tạo nên hệ thống công nghệ cao với máy móc thông minh mà điển hình là máy tính điện tử (máy điện toán) mô phỏng não người.

Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất mới này đã dẫn tới một hình thái kinh tế mới. Đó là một nền kinh tế trong đó việc sáng tạo tri thức, sự lan truyền và quảng bá nhanh tri thức đưa vào ứng dụng là động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, tạo ra của cải, tạo ra việc làm cho tất cả các ngành kinh tế. Nhà kinh tế học P.F.Durker gọi đó là nền kinh tế tri thức và tên gọi này hiện nay đã trở thành phổ biến với việc sử dụng chính thức của Ngân hàng thế giới. Trong nền kinh tế mới, kinh tế tri thức sản xuất chủ yếu dựa vào nguồn lực tri thức. Tài nguyên và vốn dù quan trọng vẫn chỉ giữ vai trò thứ yếu.

Như vậy, trong tiến trình lịch sử phát triển của nhân loại con người là động vật duy nhất có năng lực sáng tạo tri thức, do đó biết lao động sản xuất và tiến dần tới nền kinh tế dựa vào tri thức là chính. Bởi vậy, kinh tế tri thức là một lịch sử tất yếu.

Cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, khoảng từ giữa thế kỷ XX, dựa trên những tri thức sáng tạo, đi sâu vào thế giới vĩ mô và thế giới vi mô, dẫn tới sự phát minh ra các máy móc, thuộc loại hoàn toàn mới, gọi là máy móc thông minh. Điển hình là máy điện toán, mô phỏng được những chức năng chủ yếu của não người:

biết nhớ, biết tính toán kể cả các bài toán rất phức tạp, biết thực hiện các lệnh, biết tư vấn cho người dùng trong một số việc..., đóng vai trò chính trong các hệ tự động hóa toàn phần của sản xuất và trong các mạng thông tin toàn cầu. Máy móc thông minh kết hợp với tri thức sáng tạo trở thành nguồn lực của các công nghệ cao như: công nghệ thông tin hoặc công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu tiên tiến - nano..., trong đó công nghệ thông tin và truyền thông giữ vai trò dẫn đầu. Hệ thống công nghệ cao là cốt lõi của lực lượng sản xuất mới. Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất mới đã thúc đẩy hình thành nền kinh tế tri thức trong nửa sau của thế kỷ XX.

Những quan điểm, nhận thức về công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

Kinh tế tri thức bắt đầu xuất hiện vào những năm 60-70 của thế kỷ XX tại các nước công nghiệp phát triển cao. Lúc đó tại những nước này công nghiệp hiện đại công nghệ cao đã chiếm tỷ trọng với số lao động tri thức đã vượt trên 50% tổng số lao động.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa thế giới, một số nước đang phát triển, tuy chưa có công nghiệp hiện đại, công nghệ cao nhưng biết chủ động hội nhập kinh tế, tranh thủ tiếp thu công nghệ cao trên cơ sở nguồn nhân lực thích hợp, thì vẫn có thể bước đầu phát triển kinh tế tri thức.

Nước ta, tuy còn ở trong nền kinh tế nông nghiệp và là nước đang phát triển thu nhập thấp, nhưng biết phát huy đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có năng lực tiếp thu và ứng dụng các công nghệ cao, qua chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, vẫn có thể có cơ hội rút ngắn thời gian để tiến nhanh hơn. Muốn vậy, phải đồng thời tiếp thu công nghệ cao của phát triển kinh tế tri thức và vận dụng ngay vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong các lĩnh vực cần thiết. Ví dụ phát triển các

phần mềm hệ điều hành máy, có thể đem ứng dụng với sự điều chỉnh hợp lý, vào các máy trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thực tế cho thấy khi chúng ta phát triển công nghệ thông tin và truyền thông, Internet, mạng viễn thông kỹ thuật số, điện thoại di động..., tức là phát triển một số bộ phận của kinh tế tri thức thì mặc nhiên thúc đẩy hiện đại hóa, ở trình độ cao, nhiều lĩnh vực của công nghiệp và xây dựng, nông nghiệp, dịch vụ. Do đó việc kết hợp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức vừa là cơ hội, vừa là yêu cầu trong đổi mới.

Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng đã chỉ rõ: Tranh thủ thời cơ thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại. Như vậy, lý luận và thực tiễn là căn cứ vững chắc để xây dựng đường lối đúng đắn, tranh thủ thời cơ, rút ngắn thời gian công nghiệp hóa, hiện đại hóa sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Theo kinh nghiệm của nhiều nước, phát triển kinh tế tri thức phải tập trung nguồn lực vào bốn hướng chính sau đây:

Thứ nhất, Nhà nước phải xây dựng thể chế xã hội và chính sách kinh tế năng động, rộng mở, khuyến khích sáng tạo và ứng dụng có hiệu quả những tri thức mới. Thúc đẩy kinh doanh, tác động cho nở rộ doanh nghiệp mới làm ăn phát đạt. Phải tạo dựng một nền hành chính có hiệu quả, tránh phiền hà, tham nhũng. Giảm mạnh các chi phí hành chính, góp phần tăng sức cạnh tranh.

Thứ hai, đào tạo nguồn nhân lực tài năng sáng tạo, biết phối hợp và chia sẻ ứng dụng những thông tin, tri thức thành sản phẩm có sức cạnh tranh cao.

Thứ ba, xây dựng một hệ thống đổi mới hiệu quả bao gồm: các doanh nghiệp, các trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức tư vấn và các tổ chức khác liên kết, trao đổi thông tin, tri thức với nhau theo những mục tiêu đã xác định. Họ phải thường trực tiếp cạnh các kho thông tin, tri thức của thế giới được liên tục chất đầy, để tích cực "tiêu hóa" chúng và thích nghi hóa cho các nhu cầu của mình và từ đó sáng tạo ra công nghệ cao mới.

Thứ tư, tích cực xây dựng kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, đẩy mạnh ứng dụng và phát triển ngành công nghệ cao dẫn đầu này. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá, phổ biến và sáng tạo tri thức.

Bốn hướng trên đây thường được xem như bốn trụ cột xây dựng kinh tế tri thức mà lãnh đạo nhà nước phải chỉ đạo mới có thể thành công.

Căn cứ vào các chỉ số đánh giá về mức phát triển kinh tế tri thức của Ngân hàng Thế giới, nếu so sánh nước ta với nhóm các nước công nghiệp phát triển cao (OECD) thì nước ta có một số ít chỉ số đạt khá như tăng trưởng GDP hằng năm, chỉ số phát triển con người (HDI), vốn đầu tư từ nước ngoài (FDI)... Nhưng nhìn chung vẫn còn thấp kém so với nhiều nước trên thế giới và khu vực, nhất là chỉ số phát triển nguồn nhân lực, phát triển và đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ cao, tăng sức cạnh tranh, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông... Bảng dưới đây trình bày một số chỉ số công nghệ thông tin và truyền thông trong một số năm qua.

Các chỉ số công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)

<i>Năm</i> <i>Các chỉ số ICT</i>	<i>2001</i>	<i>2003</i>	<i>2005</i>	<i>2007</i> <i>(dự kiến)</i>	<i>Tháng 5- 2007</i>
Số vi tính/1.000 dân	8.9	9.85	>11
Số điện thoại/100 dân	4.18	9.19	19	43	42
Trong đó số điện thoại di động/100 dân	0.99	2.34	9.5	32	30
Số tivi/100 dân	180	185	190	>200	...
Tỷ lệ số người sử dụng Internet	4.3	12.9	22.0	18.96

Những số liệu trên đây cho thấy, tuy còn ở trình độ thấp, kinh tế tri thức ở nước ta đã phát triển tương đối khá. Từ cuối năm 2006 sang đầu năm 2007 bắt đầu thực hiện đường lối "đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức", các thành phần của kinh tế tri thức đã phát triển khá. Theo kết quả đánh giá chỉ số kinh tế tri thức của Ngân hàng Thế giới năm 2006 nước ta đạt mức 2.69/10, sang năm 2007 tăng thêm 15% và đạt 3.10/10, nghĩa là nền kinh tế nước ta đã hòa quyện các yếu tố của kinh tế tri thức tới 31%. Với đà phát triển như hiện nay và cao hơn, tới năm 2020 kinh tế tri thức với công nghiệp công nghệ cao hiện đại sẽ trở thành chủ yếu.

Thực hiện thành công đường lối nêu trên của Đại hội X, chúng ta nhanh chóng vượt qua kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tiếp cận ngay với công nghiệp có trình độ

hiện đại cao của kinh tế tri thức. Như vậy, đã rút ngắn đáng kể được thời gian và bắt kịp nhịp của thời đại.

Các giải pháp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

Vấn đề quan trọng hàng đầu là, chúng ta phải chủ động phát huy năng lực sáng tạo tri thức ở trong nước, đồng thời phải biết tranh thủ cơ hội tiếp thu tri thức của thế giới toàn cầu hóa.

Thực vậy, trong điều kiện chưa có đủ nguồn lực để phát triển kinh tế tri thức lên ngay trình độ cao, ta phải coi trọng chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhằm đẩy mạnh hợp tác về công nghệ cao trong nhiều lĩnh vực, trên cơ sở cùng có lợi. Qua hội nhập và hợp tác cùng với việc gửi đi nâng cao trình độ ở nước ngoài, các chuyên gia Việt Nam từng bước trưởng thành, có thể chủ động trong ứng dụng các công nghệ cao và tiến tới sáng tạo tri thức mới rất cần thiết cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở trình độ cao. Nhiều ví dụ trong công nghiệp điện tử, trong thiết lập mạng viễn thông quốc gia, trong công nghiệp chế biến nông sản phẩm, trong chế tạo trang thiết bị cơ - điện tử... đã cho thấy kết quả tốt và đạt bước tiến nhanh rõ rệt.

Để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh, nông nghiệp phải gắn kết với phát triển ứng dụng tri thức sáng tạo mới, cụ thể là: phải chuyển giao tri thức về công nghệ sinh học, tri thức về giống cây, con chất lượng và năng suất cao, về canh tác và chăn nuôi hiện đại cho nông dân. Đồng thời phải cung cấp tri thức về tổ chức sản xuất gắn với thị trường và về xây dựng nông thôn mới và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong mọi hoạt động hiện đại hóa nông nghiệp.

Trong công nghiệp và xây dựng thì công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ gắn kết thuận lợi với phát triển kinh tế tri thức vì công nghiệp trong kinh tế thị trường là rất hiện

đại dựa vào các công nghệ cao. Trước hết công việc thiết kế của công nghiệp và xây dựng ở mọi cấp phải chuyển nhanh từ thiết kế thủ công sang thiết kế dùng máy tính sẽ rất chính xác và nhanh chóng, tranh thủ khai thác các phần mềm thiết kế và thư viện các thiết kế sẵn có. Ngành chế tạo cũng phải chuyển nhanh sang sử dụng máy thông minh có "nhúng" máy điện toán tự động hóa hoàn toàn hoặc rôbot, hoặc các dây chuyền máy tự động hóa toàn phần.

Việc tiếp thu nắm vững công nghệ cao trong công nghiệp và xây dựng sẽ là điểm tựa để chúng ta có thể sáng tạo thêm nhiều tri thức mới trong lĩnh vực này. Chúng ta bước đầu đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ trong hiện đại hóa nền công nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng. Nhưng nhìn chung vẫn còn tụt hậu về công nghiệp công nghệ cao. Gần đây, sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), số dự án công nghệ cao đã tăng nhanh với vốn đầu tư lớn hứa hẹn triển vọng tốt.

Dịch vụ là một lĩnh vực rất lớn của kinh tế tri thức, có khi chiếm đến trên 70% GDP, bởi vậy gắn kết với phát triển kinh tế tri thức sẽ có thuận lợi đẩy mạnh hiện đại hóa nhanh dịch vụ ở nước ta. Các ngành dịch vụ quan trọng như thương mại, tài chính, ngân hàng, du lịch, y tế, giáo dục, pháp luật... bắt buộc phải nhanh chóng chuyển sang ứng dụng công nghệ thông tin, mạng Internet, viễn thông toàn cầu... Thời gian qua một số ngành dịch vụ nước ta đã có tiến bộ đáng kể trong hiện đại hóa, nhưng nhìn chung chưa khai thác hết tiềm năng, đáng lý còn có thể đóng góp cho tăng trưởng kinh tế nhiều hơn nữa.

Về mặt xã hội có nhiều loại dịch vụ quan trọng cần hiện đại hóa theo hướng kinh tế tri thức. Tuy nhiên, đối với một nước đang phát triển như nước ta, có định hướng xã hội chủ nghĩa, thì cần tập trung vào dịch vụ hành chính điện tử (hoặc chính phủ điện tử). Đây là một cuộc cách mạng thực sự hướng tới chủ nghĩa xã hội, vì nó, nếu được xây dựng đúng đắn và đầy đủ, sẽ khách quan bảo đảm được công khai,

minh bạch, không tham nhũng, công bằng, dân chủ, văn minh. Đáng tiếc là thời gian qua có quyết tâm cao, nhưng dùng người chưa đúng nên kết quả yếu kém, cần rút kinh nghiệm để sắp tới làm tốt hơn. Khi đó sẽ có một nền hành chính điện tử được hiện đại hóa nhanh dẫn tới rút ngắn được thời kỳ quá độ.

Thời đại chúng ta là thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới bắt đầu từ khoảng đầu thế kỷ XX (1917). Cũng không phải ngẫu nhiên mà cách mạng khoa học công nghệ bùng lên từ khoảng giữa thế kỷ XX dẫn đến sự khởi đầu kinh tế tri thức và trở thành đặc trưng của thời đại. Phải chăng đây là phản ánh mối quan hệ biện chứng tất yếu giữa khoa học và cách mạng, cơ bản tương tự như những lần biến động thay đổi hình thái kinh tế - xã hội trước đây, nhưng phức tạp và dữ dội hơn nhiều.

* Nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Phó Chủ tịch Quốc hội. Bài đã đăng trên Tạp chí *Công sản* (điện tử), số 21-2007.

TRIỂN KHAI ĐỒNG BỘ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN THẮNG LỢI CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN*

Năm nay là năm thứ ba chúng ta thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng, đất nước đang bước vào thời kỳ phát triển mới với nhiều thuận lợi, đồng thời cũng đứng trước không ít những khó khăn, thách thức, đòi hỏi sự nỗ lực cao của các ngành, các cấp, trong đó có ngành lao động - thương binh và xã hội. Điều đó, yêu cầu chúng ta phải triển khai thực hiện đồng bộ, kiên quyết các giải pháp nhằm hoàn thành thắng lợi chủ trương của Đảng về các vấn đề xã hội.

Quán triệt trong thực tế chủ trương của Đảng về các vấn đề xã hội

Đảng ta chỉ rõ, tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện trong kinh tế, chính trị và các vấn đề xã hội trên ba mặt: quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm; tạo điều kiện để mọi người có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình.

Chúng ta phải sử dụng nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo lao động và hiệu quả là chủ yếu; kết hợp phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực, phân phối thông qua phúc lợi xã hội và chính sách xã hội; thực hiện điều tiết hợp lý, bảo hộ quyền lợi của người lao động. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói, giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, các dân tộc và các tầng lớp dân cư; giảm nghèo bền vững và gắn với phát triển.

Chú trọng phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, nhất là các phong trào: Uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa, nhân hậu thủy chung đối với người có công với đất nước... Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hóa,

trong đó xác định rõ vai trò của Nhà nước, của cộng đồng, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và vai trò hợp tác quốc tế để giải quyết các vấn đề xã hội.

Chúng ta cần quán triệt trong thực tế các chủ trương và quan điểm của Đảng về phát triển con người và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong đó, vấn đề quan trọng bậc nhất là phải đào tạo nên đội ngũ lao động có kiến thức cơ bản, làm chủ kỹ năng nghề nghiệp, làm việc có năng suất và hiệu quả cao, có ý chí vươn lên tiếp cận và thích nghi với khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới; đặc biệt là phải có đủ công nhân lành nghề, các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý và doanh nhân giỏi, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp và đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong đó, quan trọng nhất là giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp, tăng tỷ lệ lao động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tạo môi trường và điều kiện để phát triển thị trường sức lao động thông thoáng và thống nhất, không bị chia cắt về hành chính, cạnh tranh lành mạnh, tạo được nhiều việc làm, đồng thời có sự quản lý, kiểm soát và điều tiết của Nhà nước.

Giải quyết tốt các vấn đề xã hội đi đôi với phát triển kinh tế và ngang tầm với phát triển kinh tế là vấn đề then chốt, có ý nghĩa chiến lược, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường, nhất là vấn đề việc làm, giám sát nghiệp, ưu đãi người có công, xóa đói, giảm nghèo, bảo trợ xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội... Gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng trong chính sách lao động và xã hội. Để quán triệt chủ trương này, chúng ta tập trung vào các vấn đề cơ bản như: thực hiện công bằng trong quan hệ phân phối; an toàn việc làm; khuyến khích làm giàu đồng thời tích cực giảm nghèo; thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu an

sinh xã hội và thúc đẩy hòa nhập xã hội nhóm yếu thế (người già không nơi nương tựa, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tàn tật, người nhiễm HIV/AIDS...).

Với sự nỗ lực của toàn ngành trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội X về lao động và xã hội, hai năm qua chúng ta đã phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch đề ra trong hai năm (2006-2007), tạo việc làm mới cho khoảng 3.172 triệu người (năm 2006: 1.572 ngàn người; ước năm 2007: 1.600 ngàn người); trong đó, hơn 75% chỗ làm việc mới được tạo ra từ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, gần 25% từ các chương trình mục tiêu; đặc biệt xuất khẩu lao động đã trở thành lĩnh vực quan trọng, giải quyết việc làm có thu nhập cao cho người lao động, trong hai năm đã đưa khoảng 160 ngàn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, đưa tổng số lao động đang làm việc ở nước ngoài lên khoảng 460 ngàn, hằng năm người lao động chuyển về gia đình khoảng 1,6 triệu USD. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động ngành nông nghiệp năm 2006 giảm xuống còn 54,7% và năm 2007 là 53,12%. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị liên tục giảm, năm 2006 là 5,1% và năm 2007 là 4,91%. Dạy nghề phát triển mạnh, hai năm qua dạy nghề cho khoảng 2.745 ngàn người. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề lên 20% năm 2006 và khoảng 23% năm 2007. Đời sống người lao động, người có công với cách mạng và người về hưu ổn định và từng bước được cải thiện do điều chỉnh lương tối thiểu, trợ cấp người có công và trợ cấp bảo hiểm xã hội theo lộ trình cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp người có công. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, bình quân 3%/năm, từ năm 2006, áp dụng chuẩn nghèo mới, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 20% đầu năm 2006 xuống còn 17% cuối năm 2006 và đến cuối năm 2007 giảm xuống còn khoảng 15%. Hằng năm cứu trợ đột xuất kịp thời cho khoảng 1-1,5 triệu người ở vùng thiên tai giúp họ sớm ổn định sản xuất và cuộc sống. Nâng mức trợ cấp cho đối

tương bảo trợ xã hội (theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP), nhờ đó, đời sống của đối tượng yếu thế được cải thiện rõ rệt và hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, chúng ta cũng nhận thấy còn nhiều khó khăn, thách thức. Việc làm vẫn là vấn đề bức xúc, được xã hội quan tâm, nhưng còn thiếu những chính sách và giải pháp đồng bộ để khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ để thu hút lao động; chất lượng, cơ cấu nguồn lao động, năng suất lao động chưa đáp ứng được yêu cầu trong nước và hội nhập quốc tế, thiếu nghiêm trọng lao động kỹ thuật trình độ cao, dòng di dân đô thị không lành mạnh. Trong xóa đói giảm nghèo, nhất là đối với miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhiều nơi chỉ chú ý công trình, chưa đầu tư trực tiếp tạo điều kiện sản xuất, tăng thu nhập của hộ gia đình, cách làm còn chưa đổi mới, tư tưởng bao cấp, nên giảm nghèo chưa vững chắc và đồng đều, có xã tới 50% hộ nghèo, tỷ lệ tái nghèo còn cao (7-10%). Chưa có giải pháp, hướng ra cơ bản về phòng, chống tệ nạn xã hội; đối tượng nghiện ma túy, mại dâm vẫn gia tăng, chưa đầu tư và kiên quyết kiểm soát tái nghiện, tỷ lệ tái nghiện còn cao, tỷ lệ lây nhiễm HIV/AIDS còn gia tăng.

Mục tiêu cơ bản và trước mắt

Mục tiêu tổng quát của kế hoạch 5 năm 2006-2010 về lao động - thương binh và xã hội là tạo bước phát triển mới trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội; tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc về việc làm (cả xuất khẩu lao động), dạy nghề, tạo thu nhập, nâng cao mức sống; chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công; giảm nghèo vững chắc và gắn với phát triển; chặn đứng và đẩy lùi các tệ nạn xã hội; góp phần giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội.

Giai đoạn 2007-2010, cần tạo việc làm trong nước cho khoảng 6 - 6,4 triệu lao động, bình quân hằng năm giải quyết việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động. Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 5%; tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp 50%, công nghiệp xây dựng 23-24%; dịch vụ 26-27%. Tăng quy mô dạy

nghề hằng năm 20%; mỗi năm dạy nghề cho khoảng 2 triệu người, trong đó, trình độ trung cấp, cao đẳng nghề chiếm 25-30%; đến năm 2010 đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 32%. Tăng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bình quân 9-10%/năm; mở rộng các hình thức bảo hiểm xã hội tự nguyện và tăng đối tượng tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội, đạt 20-25% lực lượng lao động cả nước vào năm 2010. Trên 80% người lao động được làm việc trong môi trường lao động an toàn vệ sinh; giảm 5% tần suất tai nạn lao động trong các ngành nghề có nguy cơ mất an toàn cao; hằng năm giảm 10% tỷ lệ lao động mắc mới bệnh nghề nghiệp; đến năm 2010 đạt 100% số hộ gia đình người có công đang hưởng trợ cấp hằng tháng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của xã hội. Giảm tỷ lệ hộ nghèo 3%/năm, đến năm 2010 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn khoảng dưới 10%; và cũng đến năm 2010 đạt 70% số người thuộc diện chính sách xã hội được hưởng trợ cấp, 90% được hỗ trợ về y tế - phục hồi chức năng; những người có khả năng lao động được hỗ trợ giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm, hòa nhập cộng đồng. Cơ bản những người nghiện ma túy, người bán dâm được cai nghiện, chữa trị, dạy nghề, tạo việc làm với các hình thức phù hợp; trong đó khoảng 80% người nghiện ma túy, người bán dâm có hồ sơ quản lý được cai nghiện, chữa trị, dạy nghề trong các cơ sở chữa bệnh - giáo dục - lao động xã hội; giảm tỷ lệ tái nghiện, tái phạm 8-10%/năm.

Thực hiện đồng bộ, kiên quyết các giải pháp

Một là, chúng ta phải tạo ra nhiều việc làm, đi đôi với nâng cao chất lượng việc làm, tăng năng suất lao động, tăng thu nhập cho người lao động. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi công dân, mọi nhà đầu tư trong và ngoài nước mở mang ngành nghề, tạo nhiều việc làm cho người lao động, trước hết, cho phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở ba miền; phát triển mạnh khu vực dân doanh, phấn đấu đến năm 2010 cả nước có khoảng 500 nghìn doanh nghiệp nhỏ và vừa để thu hút

15 triệu lao động, tạo điều kiện cho mọi người tự tạo việc làm và thu hút thêm lao động xã hội, nhất là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại. Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, chương trình an toàn và vệ sinh lao động giai đoạn 2006-2010, đề án cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội.

Phát triển thị trường sức lao động trên phạm vi cả nước trên cơ sở tăng lao động làm công ăn lương có tay nghề, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao; hoàn thiện quan hệ lao động, xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, đồng thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động; tiền lương, tiền công do thị trường quyết định, thúc đẩy phân phối theo lao động, kết hợp với các phân phối khác, khuyến khích mọi người làm giàu, người có tài năng, đồng thời hỗ trợ người khó khăn. Nhà nước đầu tư thích đáng vào cơ sở hạ tầng của thị trường sức lao động (dạy nghề, thông tin, dự báo thị trường lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm), đặc biệt hình thành các trung tâm giới thiệu việc làm ở những vùng áp dụng công nghệ thông tin hiện đại. Phát triển thị trường hiện có và mở rộng thị trường mới về xuất khẩu lao động; đổi mới công tác đào tạo huấn luyện nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài có đủ điều kiện về sức khỏe, tay nghề, ngoại ngữ, tác phong công nghiệp, ý thức chấp hành kỷ luật lao động...; quy hoạch và phát triển đa dạng các hình thức, các thành phần kinh tế tham gia đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Phát triển nhanh về quy mô đi đôi với nâng cao hiệu quả dạy nghề theo ba cấp trình độ; chuyển mạnh từ dạy nghề trình độ thấp sang dạy nghề trình độ cao, dài hạn; gắn kết dạy nghề và sử dụng lao động với kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội với doanh nghiệp, vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế mở, dạy nghề cho vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, nhất là nông nghiệp, nông thôn.

Hai là, tập trung thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công với nước; vận động toàn xã hội tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa; nâng cao mức sống về

vật chất, tinh thần của người có công ngang bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của xã hội.

Phát triển hệ thống an sinh xã hội theo hướng đa tầng, linh hoạt, xã hội hóa và hỗ trợ lẫn nhau. Đổi mới hệ thống bảo hiểm xã hội theo hướng đa dạng hóa các loại hình bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế) theo nguyên tắc "đóng - hưởng", đồng thời khuyến khích các hình thức bảo hiểm tự nguyện khác để mở rộng đối tượng tham gia.

Đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức thực hiện xóa đói, giảm nghèo theo hướng phát huy cao độ nội lực và kết hợp hiệu quả sự trợ giúp của quốc tế. Tạo điều kiện cho người nghèo, xã nghèo phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập, thông qua các chính sách trợ giúp về phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, nhất là thủy lợi, đất đai, tín dụng, khuyến nông, dạy nghề. Tăng khả năng tiếp cận của người nghèo tới các dịch vụ xã hội, nhất là dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, đất ở, dinh dưỡng, kế hoạch hóa gia đình, nước sạch sinh hoạt...). Tập trung nguồn lực cho các vùng trọng điểm, vùng có tỷ lệ nghèo cao (Tây Bắc, Tây Nam, Tây Nguyên, vùng đồng bào dân tộc thiểu số); tập trung đầu tư và có chính sách khuyến khích các xã, hộ vượt nghèo, vươn lên làm giàu.

Giảm nguy cơ rủi ro cho nhóm yếu thế (người già, trẻ mồ côi, người tàn tật, phụ nữ...) do thiên tai và do cơ chế thị trường trên cơ sở hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm cho người yếu thế còn khả năng lao động; đặc biệt trợ giúp nạn nhân chất độc da cam, người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật, giúp họ tự vươn lên hòa nhập cộng đồng. Kiểm soát chặt chẽ, tiến tới đẩy lùi sự gia tăng người nghiện ma túy, tệ nạn mại dâm; khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển các mô hình, các hình

thức cai nghiện phục hồi gắn với dạy nghề, tạo việc làm, giảm tái nghiện và hòa nhập cộng đồng sau cai.

Ba là, chú trọng các nguồn đầu tư của Nhà nước nói riêng, đầu tư của toàn xã hội nói chung vào các mục tiêu ưu tiên (theo lĩnh vực, ngành, địa bàn) nhằm tạo sự chuyển biến rõ nét về giải quyết việc làm, dạy nghề, xóa đói giảm nghèo theo hướng phát triển bền vững. Hoàn thiện và đổi mới phương thức quản lý, hoạt động của hệ thống sự nghiệp theo hướng đơn vị tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong việc cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội.

Bốn là, mở rộng hợp tác quốc tế về lao động - thương binh và xã hội. Thực hiện đúng các cam kết quốc tế về lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội trong hội nhập, trước hết là về các tiêu chuẩn lao động khi tham gia các tổ chức quốc tế; nghiên cứu, dự báo tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến các lĩnh vực của ngành; đề xuất các giải pháp để tận dụng cơ hội, lợi thế, hạn chế tác động tiêu cực.

Năm là, tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội; xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp luật. Tiếp tục thể chế hóa thành cơ chế, chính sách, luật pháp về lao động - thương binh và xã hội cho phù hợp với giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập, góp phần ngày càng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Hoàn thiện hệ thống luật pháp, xây dựng *Luật người tàn tật, Luật sửa đổi Bộ luật lao động*. Tiến hành xây dựng chiến lược cho thời kỳ 2010 - 2020 theo từng lĩnh vực của ngành, nhất là chiến lược việc làm, dạy nghề, phát triển thị trường sức lao động, an sinh xã hội... Tăng cường hệ thống tổ chức - cán bộ làm công tác lao động - thương binh và xã hội; tiếp tục cải cách hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành; thực hiện phân cấp cho địa phương và tăng cường kiểm tra, thanh tra xử lý vi phạm pháp luật lao động; đổi mới và

nâng cao chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền đối với từng lĩnh vực hoạt động của ngành lao động - thương binh và xã hội.

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
Bài đã đăng trên Tạp chí *Cộng sản*, số 2-2008.

THÀNH TỰ TO LỚN TRONG VIỆC THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG VỀ BẢO ĐẢM VÀ PHÁT TRIỂN QUYỀN CON NGƯỜI

PHẠM BÌNH MINH*

Với hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, đất nước và con người Việt Nam luôn tự hào có một bề dày lịch sử của một dân tộc sẵn sàng hy sinh xương máu, kiên cường, bền bỉ đấu tranh để giành lại những quyền cơ bản và thiêng liêng nhất của con người. Đó là quyền được sống trong độc lập, tự do và quyền tự quyết định vận mệnh của mình. Vì lẽ đó, giải phóng con người khỏi áp bức, bất công, đem lại tự do, ấm no, hạnh phúc cho người dân đã trở thành mục tiêu nhất quán và nền tảng hoạch định mọi quyết sách của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau gần tám thập kỷ dưới sự lãnh đạo của Đảng, có thể nói, những thành tựu dân tộc ta đạt được trong việc bảo đảm và phát triển quyền con người là rất cơ bản, rất to lớn¹.

Tư tưởng, đường lối của Đảng về quyền con người - nền tảng cho việc hoạch định chính sách bảo đảm quyền con người ở Việt Nam

Đường lối của Đảng về quyền con người có cội rễ sâu xa từ truyền thống lịch sử, văn hóa hàng nghìn năm của một dân tộc luôn nêu cao tinh thần hòa hiếu, yêu chuộng hòa bình và các giá trị nhân văn, đồng thời phản ánh nguyện vọng thiết tha của nhân dân Việt Nam - từng là nạn nhân của các cuộc chiến tranh xâm lược và bị tước đoạt những quyền và tự do cơ bản nhất.

Đường lối ấy cũng được xây dựng từ một nền tảng lý luận vững chắc, trên cơ sở tiếp thu quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, áp dụng một cách sáng tạo vào thực tiễn cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ khác nhau. Con người và quyền con người luôn được chủ nghĩa Mác khẳng định và đề cao. C. Mác cho rằng “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”² và vấn đề quyền con người phải

được xem xét trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Tiếp tục phát triển tư tưởng của C.Mác, V.I.Lênin đã có đóng góp nổi bật vào hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác về quyền con người, với tư tưởng về dân chủ và quyền dân tộc tự quyết. Theo V.I.Lênin, “Chủ nghĩa xã hội thắng lợi nhất thiết phải thực hiện chế độ dân chủ hoàn toàn”³; và “các dân tộc hoàn toàn bình đẳng,... được quyền tự quyết”⁴.

Kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa Mác - Lênin với chủ nghĩa yêu nước chân chính và thực tiễn cách mạng Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người không giới hạn ở quyền cá nhân mà bao hàm cả quyền dân tộc. Ngay từ những năm tháng bôn ba tìm đường cứu nước, người thanh niên Nguyễn Ái Quốc đã thay mặt nhân dân Việt Nam nêu tám yêu sách gửi Hội nghị Vécxây (6-1919), yêu cầu chính quyền Pháp trả lại những quyền tự do, dân chủ cơ bản cho người dân Việt Nam, trong đó có cải cách nền pháp lý Đông Dương, thay đổi chế độ sắc lệnh bằng luật pháp, người dân Việt Nam được hưởng đầy đủ các quyền tự do báo chí, tư tưởng, tự do lập hội, tự do cư trú ở nước ngoài, tự do học tập... Đến bản *Tuyên ngôn độc lập* ngày 2-9-1945, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người đã có bước phát triển mang tính cách mạng. Mở đầu với việc khẳng định những quyền cơ bản mà tạo hóa ban cho mỗi con người và khép lại bằng lời tuyên bố trịnh trọng: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập”⁵, bản *Tuyên ngôn độc lập* không chỉ là tuyên bố về sự ra đời của một quốc gia có chủ quyền mà còn là tuyên ngôn nhân quyền của Nhà nước Việt Nam, trong đó thừa nhận các quyền cơ bản của con người; đồng thời, lần đầu tiên, quyền cá nhân được mở rộng thành quyền dân tộc; và quyền con người, sự bình đẳng của mỗi cá nhân được xem xét trong mối quan hệ biện chứng với quyền dân tộc, đó là quyền độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, toàn vẹn lãnh thổ và quyền dân tộc tự quyết.

Trên cơ sở truyền thống văn hóa và nền tảng lý luận Mác - Lênin, đồng thời xuất phát từ mục tiêu cách mạng Việt Nam, quan điểm của Đảng về quyền con người đã được hình thành, bổ sung, nâng cao và từng bước hoàn thiện qua các giai đoạn. Từ những văn kiện đầu tiên, Đảng xác định rõ mục tiêu cơ bản và lâu dài của cách mạng là bảo đảm quyền con người cho người dân Việt Nam. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng ta thông qua tại Hội nghị hợp nhất thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930, đã vạch ra đường lối cơ bản của cách mạng Việt Nam, trong đó nhấn mạnh: đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng người lao động, giải phóng xã hội, để người cày có ruộng, người dân được tự do tổ chức, nam nữ bình quyền. Cho đến khi đất nước hoàn toàn độc lập, tổng kết lại 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, một trong bốn bài học kinh nghiệm được đúc kết tại Đại hội VI - đại hội đổi mới - là toàn Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”. Đây cũng là tư tưởng chủ đạo của *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (6-1991)*, trong đó khẳng định mục tiêu “xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”⁶ đồng thời “xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”⁷.

Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng một lần nữa khẳng định quan điểm của Đảng ta về quyền con người được thể hiện một cách tập trung và toàn diện hơn, trong đó quyền con người được nhìn nhận là giá trị chung của nhân loại, là kết quả cuộc đấu tranh lâu dài của loài người; xem xét vấn đề này không thể tách rời phạm trù quyền dân tộc, chủ quyền quốc gia cũng như truyền thống văn hóa, lịch sử và trình độ phát triển của dân tộc. Do đó, giải phóng con người gắn liền với giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội. Mặt khác, quyền không tách rời nghĩa vụ; dân chủ phải đi đôi với kỷ cương. Với cách hiểu cơ bản về quyền con người như vậy, Đảng ta khẳng định, quyền con người là mục tiêu

và động lực của sự phát triển xã hội. Và quan trọng hơn cả, vấn đề quyền con người xuất phát từ chính mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, từ bản chất của chế độ và bao quát rộng rãi nhiều lĩnh vực. Vì vậy, bảo vệ và phát huy quyền con người là trách nhiệm chung mà tất cả các cấp, các ngành và địa phương phải tích cực, chủ động thực hiện⁸.

Đại hội X của Đảng tiếp tục vạch ra đường lối phát huy dân chủ, khẳng định “dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, đồng thời nhấn mạnh việc “xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân”⁹. Để thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung và nhiệm vụ bảo đảm quyền cho người dân nói riêng, Đảng ta nhìn nhận việc duy trì và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc có ý nghĩa chiến lược. Đồng thời, đại đoàn kết dân tộc là nhiệm vụ của toàn dân tộc và toàn bộ hệ thống chính trị. Đảng xác định cần lấy mục tiêu chung là độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, vì “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” làm điểm tương đồng để gắn bó các dân tộc, tầng lớp nhân dân trong và ngoài nước, xóa bỏ định kiến, xây dựng tinh thần khoan dung, cởi mở và tin cậy lẫn nhau.

Những thành tựu có ý nghĩa quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển quyền con người tại Việt Nam

Trên cơ sở đường lối của Đảng, Nhà nước ta, với sự tham gia của nhân dân, đã từng bước hoàn thiện chính sách, pháp luật và cơ chế bảo đảm quyền con người, tạo tiền đề và điều kiện quan trọng cho những thành tựu trên tất cả các lĩnh vực của quyền con người.

Trước hết, Đảng và Nhà nước ta coi việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật có ý nghĩa then chốt đối với việc bảo đảm và phát triển quyền con người. *Hiến*

pháp đầu tiên của Nhà nước Việt Nam năm 1946 mới chỉ gồm 70 điều, nhưng đã dành 18 điều cho việc quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, được trình bày tập trung tại một chương: “Nghĩa vụ và quyền lợi công dân” và đặt trang trọng ở vị trí ưu tiên, ngay tại Chương II. Qua bốn lần sửa đổi, kế thừa và phát huy tinh thần của các *Hiến pháp* trước, *Hiến pháp năm 1992* khẳng định: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân..." (điều 2), đồng thời quy định cụ thể và toàn diện hơn các quyền của người dân. Bên cạnh đó, chỉ tính từ năm 1986 đến nay, chúng ta đã ban hành khoảng 13.000 văn bản luật và dưới luật, trong đó có những đạo luật trực tiếp liên quan tới lĩnh vực quyền con người, như *Bộ luật dân sự*, *Bộ luật tố tụng dân sự*, *Bộ luật hình sự*, *Bộ luật tố tụng hình sự*, *Luật báo chí*, *Luật xuất bản*, *Luật khiếu nại, tố cáo*, *Luật đặc xá*, *Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo*, *Luật bầu cử đại biểu Quốc hội*, *Luật bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân*, *Luật giáo dục*, *Luật bảo hiểm xã hội*... Hiện nay, chúng ta đang tập trung triển khai mạnh mẽ và đồng bộ *Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đến năm 2010 (định hướng đến năm 2020)* nhằm tạo khung pháp lý và chính sách ngày càng hoàn chỉnh hơn, góp phần tạo bước phát triển mới cho việc bảo đảm quyền của người dân.

Hệ thống thiết chế về quyền con người được xây dựng và không ngừng hoàn thiện, bảo đảm các chính sách của Nhà nước được triển khai một cách hiệu quả trên thực tế. Vai trò của các cơ quan kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật được chú trọng, đặc biệt là Quốc hội, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Những năm gần đây, trong mỗi kỳ họp Quốc hội, phân đại biểu Quốc hội chất vấn các thành viên Chính phủ được truyền hình trực tiếp, ngày càng đi vào thực chất và trở thành diễn đàn để người dân, thông qua đại biểu do họ bầu ra, chất vấn chính sách, cách thức điều hành của Chính phủ, đề xuất các

giải pháp khắc phục khó khăn, thách thức. Chính phủ cũng đang thực hiện Chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2001-2010 về thể chế, tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức, tài chính nhằm nâng cao tính dân chủ, hiệu quả, chuyên nghiệp và hiện đại, qua đó bảo đảm tốt hơn quyền của người dân. Song song với cải cách hành chính là việc triển khai chương trình cải cách tư pháp sâu rộng nhằm xây dựng hệ thống tư pháp xứng đáng là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, đồng thời là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật, đấu tranh có hiệu quả với các hành vi vi phạm pháp luật. Bên cạnh đó, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp như Hội Chữ thập đỏ, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Phụ nữ, Hội Thanh niên,... tiếp tục tham gia tích cực vào công tác quản lý nhà nước và xã hội, có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các đối tượng cụ thể.

Sau hơn 30 năm sau chiến tranh và nhất là từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, nhờ có chính sách đúng đắn và công cụ thực hiện ngày càng hiệu quả, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã đạt được những thành tựu cơ bản và có ý nghĩa lịch sử trong sự nghiệp bảo đảm và phát triển quyền con người.

Thành tựu to lớn và có ý nghĩa nền tảng cho việc thực hiện quyền con người ở nước ta là duy trì môi trường hòa bình, ổn định từ khi thống nhất đất nước vào năm 1975. Chính thực tiễn đấu tranh của dân tộc ta đã chỉ rõ việc bảo đảm quyền con người không thể tách rời độc lập dân tộc, hòa bình, dân chủ và phát triển. Bên cạnh đó, đi vào tái thiết và phát triển đất nước sau hàng chục năm bị chiến tranh tàn phá, Đảng và Nhà nước coi phát triển kinh tế là tiền đề quan trọng cho việc thực thi dân chủ và quyền con người. Trong những năm qua, chúng ta đã thực hiện thắng lợi nhiều chương trình phát triển kinh tế - xã hội, với tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt ở mức cao liên tục trên 7%/năm. Đặc biệt, sau hơn 20 năm đổi mới, thu nhập bình quân đầu người tăng gấp 5 lần (từ 200 USD/người vào năm 1990 lên 1.024

USD/người năm 2008), tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia giảm 4 lần (từ 60% vào năm 1990 xuống còn 13,8% năm 2008). Việt Nam được Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế ghi nhận là một trong những nước có thành tích giảm nghèo ấn tượng nhất, đã đạt và vượt nhiều Mục tiêu Thiên niên kỷ, đồng thời có thể đạt được tất cả các mục tiêu này theo đúng thời hạn.

Chủ trương gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, Đảng và Nhà nước đã chú trọng giải quyết việc làm - một vấn đề kinh tế - xã hội bức xúc hiện nay, đặc biệt với Chương trình Mục tiêu quốc gia về việc làm năm 2006-2010, Quỹ quốc gia về việc làm và các dự án hỗ trợ, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động. Chỉ tính từ năm 2001-2008, cả nước đã có 12,44 triệu việc làm mới, trong đó gần 9,3 triệu thông qua các chương trình phát triển kinh tế và hơn 2,6 triệu thông qua Quỹ quốc gia về việc làm. Đặc biệt, từ ngày 1-1-2009, lần đầu tiên Nhà nước áp dụng chính sách bảo hiểm thất nghiệp, góp phần hỗ trợ tối đa cho người lao động trong quá trình tìm việc. Đây là một nỗ lực rất lớn của Đảng và Nhà nước trong bối cảnh đất nước còn nhiều khó khăn, thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc bảo đảm quyền của người lao động.

Bên cạnh đó, các chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển văn hóa, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống dân tộc... đã góp phần đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về đời sống văn hóa, tinh thần cho người dân.

Đời sống tâm linh, quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng là những nhu cầu chính đáng của người dân, được Đảng, Nhà nước tôn trọng và bảo đảm. Ở nước ta hiện có khoảng 20 triệu người theo các tôn giáo khác nhau, 80% người dân có đời sống tín ngưỡng. Các sinh hoạt tôn giáo, đặc biệt các ngày lễ lớn hằng năm của nhiều tôn giáo được tổ chức trọng thể với hàng trăm nghìn tín đồ tham gia. Đại lễ Phật đản

Liên hợp quốc năm 2008 được tổ chức trọng thể tại Hà Nội với sự tham dự của hơn 4.000 tăng ni, Phật tử trong đó có khoảng 2.000 chức sắc, tín đồ đến từ 74 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Năm 2010, Việt Nam sẽ được vinh dự đăng cai Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo thế giới. Tháng 2-2009, Nhóm Công tác hỗn hợp Việt Nam - Vatican họp phiên đầu tiên bàn về việc phát triển quan hệ giữa hai bên, trong đó đoàn Vatican đã ghi nhận những phát triển tích cực của đời sống giáo dân ở Việt Nam. Các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam chủ động tham gia nhiều hoạt động y tế, văn hóa, xã hội, nhân đạo... đóng góp cho quá trình xây dựng đất nước, đồng thời có quan hệ quốc tế rộng rãi; đại diện chức sắc các tôn giáo tham gia nhiều diễn đàn quốc tế, đối thoại tôn giáo, tín ngưỡng, giao lưu học hỏi, trao đổi giáo lý, giáo luật tại các diễn đàn lớn như ASEM, ASEAN...

Cùng với đời sống vật chất và tinh thần được nâng cao, người dân Việt Nam ngày càng tích cực, chủ động tham gia vào công tác quản lý nhà nước và xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua người đại diện do mình lựa chọn. Tỷ lệ cử tri đi bầu cao (hơn 99%) tại kỳ bầu cử Quốc hội khóa XII được tổ chức vào tháng 5-2007, cho thấy người dân ngày càng ý thức rõ hơn về quyền của mình và vai trò quan trọng của Quốc hội trong việc thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của người dân.

Bên cạnh đó, phương tiện thông tin đại chúng phát triển nhanh chóng về loại hình, phong phú về nội dung đã trở thành diễn đàn quan trọng để nhân dân phản ánh tiếng nói của mình, tham gia phát hiện những mặt tiêu cực của xã hội và đóng góp tích cực vào công cuộc đổi mới, phát triển đất nước. Từ 258 tờ báo và tạp chí vào năm 1990, hiện nay cả nước đã có hơn 700 cơ quan báo in, với 850 ấn phẩm, 68 đài phát thanh, 1 hãng thông tấn, 80 báo điện tử và hàng nghìn trang tin điện tử trên mạng Internet, 55 nhà xuất bản và 15.000 nhà báo được cấp thẻ. Người dân Việt Nam ngày càng tiếp cận tốt hơn với công nghệ thông tin hiện đại, nhất là

Internet, với khoảng 20 triệu người sử dụng, chiếm 23,5% dân số, cao hơn mức trung bình của châu Á (18%). Theo báo cáo của Tổ chức Viễn thông quốc tế công bố ngày 31-3-2009, Việt Nam nằm trong nhóm 10 nước tốc độ phát triển công nghệ thông tin nhanh nhất thế giới giai đoạn 2002-2007, xét trên phương diện mức độ phổ cập, sử dụng và kỹ năng. Ngoài hệ thống thông tin, báo chí, truyền thông trong nước, người dân Việt Nam còn được tiếp cận với hàng chục hãng thông tấn, báo chí và kênh truyền hình nước ngoài.

Việc xây dựng và thực hiện *Quy chế dân chủ ở cơ sở* và *Luật khiếu nại, tố cáo* cũng góp phần tăng cường dân chủ, công bằng và không ngừng nâng cao vị trí làm chủ của người dân. Đến nay, 100% số xã, phường, thị trấn đã thành lập ban thanh tra nhân dân và 37/64 tỉnh, thành chỉ đạo cơ sở thành lập ban giám sát đầu tư công cộng. Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dân có sự đổi mới tích cực. Từ năm 2006 đến 2008, tỷ lệ giải quyết tố cáo, khiếu nại của các cơ quan hành chính đạt 83,2%; các cơ quan thi hành án dân sự địa phương đạt 92,5%.

Đồng thời, quyền lợi của nhân dân còn được bảo đảm và thúc đẩy bởi các hội, hiệp hội, tổ chức công đoàn mà họ là thành viên. Ở nước ta hiện có 380 hội có phạm vi hoạt động toàn quốc, liên tỉnh, thành phố, 18 tổ chức công đoàn ngành, 6.020 tổ chức ở cấp địa phương và hàng nghìn hiệp hội, câu lạc bộ hoạt động trên mọi lĩnh vực. Hoạt động của các hội được pháp luật bảo vệ tại nhiều đạo luật quan trọng, trong đó có *Hiến pháp 1992* (điều 69) và Nghị định số 88/2003/NĐ-CP, ngày 30-7-2003 của Chính phủ về quy định, tổ chức và hoạt động quản lý hội.

Đời sống của đồng bào dân tộc liên tục được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh (khoảng 3-5%/năm). Kết cấu hạ tầng ở các vùng dân tộc thiểu số có bước phát triển rõ rệt: 96% số xã đặc biệt khó khăn có đường ô tô đến trung tâm xã; 100% số huyện và 95% số xã đã có điện; 100% số xã có trường tiểu học, trường mẫu giáo; 100% số huyện có trường trung học phổ thông, 100% số huyện có trung tâm y tế

và bác sĩ, cán bộ y tế. Tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số được chú ý bảo tồn và ngày càng được sử dụng phổ biến hơn. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng 8 bộ giáo trình bằng 8 thứ tiếng dân tộc thiểu số và đưa vào dạy trong các trường tiểu học và trường phổ thông dân tộc ở 25 tỉnh có tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao. Đài Truyền hình Việt Nam phát một kênh riêng và Đài Tiếng nói Việt Nam sản xuất hàng nghìn chương trình bằng các thứ tiếng dân tộc, giúp đồng bào dân tộc tiếp cận thông tin tốt hơn. Đồng bào dân tộc thiểu số đóng góp ngày càng tích cực hơn vào đời sống chính trị của đất nước, với 18% đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ 2007-2012, gần 25% đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh là người dân tộc thiểu số.

Đảng và Nhà nước cũng đặc biệt quan tâm tới các nhóm người dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, và người có HIV/AIDS. Với mỗi nhóm đối tượng, Nhà nước đều có các cơ chế, chính sách và ưu tiên cụ thể nhằm bảo vệ, hỗ trợ, tạo cơ hội cho từng nhóm phát triển, hòa nhập cộng đồng và đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Đối với trẻ em, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ngày càng cao (95,04% đối với bậc tiểu học và 80,3% đối với bậc trung học năm học 2005-2006). Bên cạnh đó, khoảng 40% số xã, phường; 80,3% số quận, huyện có điểm vui chơi cho trẻ em; 100% số thư viện ở cấp tỉnh và 30% ở cấp huyện có phòng đọc dành cho trẻ em, nhờ đó đã cơ bản tạo môi trường giải trí lành mạnh, bổ ích cho trẻ em. Trong lĩnh vực bình đẳng giới, Việt Nam được Ủy ban Công ước về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ và Ngân hàng Phát triển châu Á đánh giá là quốc gia đạt được sự tiến bộ nhanh chóng nhất về thu hẹp khoảng cách giới trong 20 năm qua ở châu Á. Đối với nhóm người khuyết tật, Nhà nước chú trọng xây dựng mạng lưới chăm sóc sức khỏe, hồi phục chức năng từ trung ương đến cấp cơ sở. Trong 10 năm qua, hơn 300.000 người được chỉnh hình, phục hồi chức năng và cung cấp dịch vụ chỉnh hình miễn phí. Nhà nước cũng đầu tư phát triển cơ sở giáo dục, dạy nghề cho người khuyết tật, với khoảng 35.000 người theo học tại 100 cơ sở hướng

nghiệp dạy nghề và số lượng trẻ em khuyết tật đi học tại các bậc học tăng lên mỗi năm.

Bên cạnh việc chăm lo cho quyền và lợi ích của công dân, xuất phát từ chính sách khoan hồng, nhân đạo, vào những dịp lễ lớn, Nhà nước cũng xem xét đặc xá cho những phạm nhân đáp ứng đủ các điều kiện theo *Luật đặc xá* nhằm giúp họ sớm tái hòa nhập và trở thành những người có ích cho xã hội. Chỉ tính riêng dịp Tết Nguyên đán 2009, hơn 15.450 người đang chấp hành án phạt tù đã được đặc xá tha tù trước thời hạn.

Song song với các nỗ lực bảo đảm quyền con người ở trong nước, Đảng và Nhà nước chủ trương mở rộng hợp tác quốc tế trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng và xây dựng, vì mục tiêu chung là bảo đảm và thúc đẩy quyền con người. Trên cơ sở đó, nước ta đã trở thành thành viên của hầu hết các công ước quốc tế chủ chốt về nhân quyền và 17 công ước quốc tế về lao động. Ngày 22-10-2007, chúng ta đã ký *Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật* và đang nghiêm túc xem xét việc ký kết *Công ước chống tra tấn*.

Chúng ta cũng tham gia ngày càng hiệu quả và tích cực tại các diễn đàn đa phương, trong đó có các cơ chế đa phương về nhân quyền, như Ủy ban 3 Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng nhân quyền. Thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của một quốc gia thành viên Liên hợp quốc, ngày 8-5-2009, Việt Nam đã trình bày và bảo vệ thành công *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ (UPR) về việc bảo đảm quyền con người ở Việt Nam* tại Hội đồng nhân quyền. Báo cáo của ta được các nước đánh giá cao, đặc biệt về sự chuẩn bị công phu, nội dung phong phú, cách đề cập và trình bày mang tính xây dựng, thuyết phục, qua đó cho thấy vị thế quốc tế của Việt Nam ngày càng được nâng cao, và sự thừa nhận của các nước đối với thực tế bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền con người ở nước ta. Việt Nam đã đón các báo cáo viên đặc biệt về giam giữ độc đoán và về tự do tôn giáo hoặc tín ngưỡng

(năm 1998) và đang làm thủ tục mời ba báo cáo viên đặc biệt về quyền giáo dục, về quyền được chăm sóc sức khỏe và về đói nghèo cùng cực vào thăm Việt Nam.

Hiện nay, chúng ta đang tích cực tham gia quá trình thảo luận nhằm thành lập cơ chế nhân quyền khu vực ASEAN, tham gia nhiều hội nghị nhân quyền quốc tế và khu vực khác. Trong quan hệ song phương, với chủ trương sẵn sàng đối thoại và hợp tác về quyền con người, nước ta đã thiết lập cơ chế đối thoại với các nước/đối tác như Mỹ, EU, Ôxtrâyliia, Na Uy, Thụy Sĩ, đạt kết quả tích cực trong nhiều năm qua.

Có thể nói, vấn đề quyền con người luôn được Đảng và Nhà nước đề cao, nhận thức tích cực và áp dụng phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Nhờ đó, từ một dân tộc bị tước đoạt cả những quyền tự do cơ bản nhất, người dân Việt Nam đã được thụ hưởng ngày một đầy đủ và toàn diện hơn các quyền của mình. Mặc dù hiện nay, trên thế giới còn nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề quyền con người và thậm chí một số thế lực thù địch đã lợi dụng điều này để vu cáo, xuyên tạc tình hình nhân quyền tại Việt Nam, song những thành tựu mà Đảng và nhân dân ta đạt được trong những năm qua là bằng chứng không thể phủ nhận cho những nỗ lực của Việt Nam trong lĩnh vực này.

Một số bài học kinh nghiệm

Nhìn lại chặng đường đã qua, có thể đúc kết một số bài học kinh nghiệm thành công.

Trước hết, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn đặt con người ở trung tâm của mọi chính sách phát triển đất nước: con người là mục tiêu và động lực của sự nghiệp phát triển đất nước, phát triển kinh tế vì con người, tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, gắn liền với phát triển văn hóa, giáo dục, nâng cao dân trí, cải thiện môi trường...

Thứ hai, quyền con người luôn được xem xét trong mối quan hệ biện chứng với độc lập dân tộc, hòa bình, phát triển và chủ quyền quốc gia. Thực tiễn đấu tranh của dân tộc ta cho thấy độc lập dân tộc là điều kiện bảo đảm quyền con người. Giải phóng con người gắn liền với giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội.

Thứ ba, kết hợp hài hòa giữa các giá trị phổ quát và hoàn cảnh lịch sử, đặc thù riêng của mỗi quốc gia, tăng cường hợp tác quốc tế, mở rộng đối thoại trong lĩnh vực quyền con người. Chúng ta nhìn nhận quyền con người là khát vọng, thành quả đấu tranh chung của nhân loại tiến bộ, chủ động và tích cực tham gia nhiều công ước quốc tế và các hoạt động hợp tác và đối thoại trong lĩnh vực nhân quyền. Tuy nhiên, việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam luôn được gắn với điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Với đặc thù là nước đa dân tộc, tôn giáo, có nền kinh tế đang phát triển, xuất phát điểm thấp, phải khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, Đảng và Nhà nước đã tập trung phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, nhằm tạo tiền đề quan trọng cho việc thụ hưởng các quyền và tự do cá nhân khác; ưu tiên phát triển các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tạo điều kiện để người dân có đời sống tín ngưỡng phong phú, đồng thời giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các tôn giáo.

Thứ tư, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, kết hợp với bảo đảm an sinh xã hội.

Thứ năm, luôn chú trọng nâng cao nhận thức của người dân trong việc thụ hưởng các quyền, thể hiện ở nỗ lực kiện toàn các diễn đàn, cơ chế để người dân nói lên quan điểm của mình cũng như việc triển khai các chương trình trợ giúp pháp lý miễn phí nhằm nâng cao kiến thức của người dân về quy định luật pháp, quyền lợi và nghĩa vụ của họ.

Bên cạnh đó, với tinh thần phấn đấu cao nhất cho việc bảo đảm các quyền con người, chúng ta cũng cần chỉ ra những khó khăn, thách thức và bất cập trong việc

bảo đảm quyền con người. Đó là hệ thống pháp luật còn chông chéo, mâu thuẫn, chưa theo kịp thực tiễn; việc nghiên cứu các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên chưa được quan tâm đầy đủ; hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục, cũng như trình độ và nhận thức của một bộ phận cán bộ nhà nước về quyền con người còn hạn chế,... Nhận thức rõ khó khăn, thách thức chính là tiền đề để chúng ta tiếp tục tìm biện pháp giải quyết, nhằm thực hiện ngày càng thắng lợi sự nghiệp bảo vệ quyền con người ở Việt Nam.

* Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Thường trực Bộ Ngoại giao. Bài đã đăng trên Tạp chí *Cộng sản*, số 7-2009.

1. Chỉ thị số 12-CT/TW, ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.628.
3. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1981, t.27, tr.323.
4. V.I.Lênin: *Toàn tập*, *Sđd*, t.25, tr.375.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.4, tr.4.
- 6, 7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.9, 19.
8. Chỉ thị số 12-CT/TW, ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd*, tr.125, 126.

PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

HUỶNH ĐÀM*

Đại đoàn kết là truyền thống quý báu của dân tộc ta, được hun đúc qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước. Từ khi ra đời, Đảng ta đã vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam để giải quyết vấn đề giai cấp và dân tộc một cách chủ động, sáng tạo, tài tình, nhất quán trong chiến lược đại đoàn kết dân tộc, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Ngày nay, tinh thần đại đoàn kết đang được tiếp tục phát huy cao độ, trở thành động lực của công cuộc đổi mới.

Đại đoàn kết - lời hiệu triệu toàn dân tộc

Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người đã dày công vun đắp khối đại đoàn kết toàn dân, từng nhắc nhở: "Đại đoàn kết là một lực lượng vô địch". Với Người, đại đoàn kết trở thành một chiến lược cách mạng nhất quán, có ý nghĩa sống còn, quyết định thành bại của cuộc đấu tranh giải phóng đất nước và công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Đại đoàn kết dân tộc chính là sự đúc kết và hiện thực hóa nhu cầu khách quan của sự nghiệp cách mạng do nhân dân tiến hành, vì quyền lợi của chính nhân dân.

Thực tiễn chứng minh, đại đoàn kết toàn dân tộc được xây dựng trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng lãnh đạo là động lực chủ yếu để phát triển đất nước, là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Sau hơn 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới, giành được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử, đã tạo nên thế và lực mới cho đất nước ta phát triển. Những thành tựu đó thể hiện rõ sức mạnh đoàn kết, sáng tạo của nhân dân ta. "Chính những ý

kiến, nguyện vọng và sáng kiến của nhân dân là nguồn gốc hình thành đường lối đổi mới của Đảng. Cũng do nhân dân hưởng ứng đường lối đổi mới, dũng cảm phấn đấu vượt qua biết bao khó khăn, thử thách mà công cuộc đổi mới đạt được những thành tựu hôm nay". Trong bối cảnh mới hiện nay, càng đòi hỏi cao hơn việc thực hiện chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy tối đa sức mạnh nội lực, kết hợp với sức mạnh thời đại, tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Bảy mươi tám năm qua, từ khi thành lập (18-11-1930) đến nay, trong mỗi thời kỳ cách mạng, với những hình thức tổ chức và tên gọi khác nhau, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đều làm tròn sứ mệnh vẻ vang của mình, là nơi khởi nguồn lời hiệu triệu đại đoàn kết để quy tụ sức mạnh toàn dân tộc chung sức thực hiện các nhiệm vụ lớn của đất nước. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, nơi thể hiện ý chí, nguyện vọng của đồng bào cả nước; góp sức xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh; xây dựng, chỉnh đốn Đảng; tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện giám sát của nhân dân đối với công tác, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, công chức, đại biểu dân cử và các cơ quan nhà nước; giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Trong bối cảnh tình hình mới, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội càng có vai trò quan trọng tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân.

Mặt trận Tổ quốc có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đẩy mạnh Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh", phong trào thi đua yêu nước, "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", "Ngày vì người nghèo" và phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", tương thân, tương ái, thực hành tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí... Mặt trận Tổ quốc các cấp đã tích cực thực hiện các chính sách về dân tộc, tôn giáo và người Việt Nam ở nước ngoài; tham gia, phối hợp tổ chức thành công Đại lễ Phật đản (Vesak) Liên hợp quốc

2008 và Đại hội đại biểu những người Công giáo Việt Nam xây dựng và bảo vệ Tổ quốc lần thứ V; Ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc ở khu dân cư. Đồng thời, tổ chức thành công đại hội Mặt trận Tổ quốc cấp xã, huyện và chuẩn bị đại hội cấp tỉnh, tiến tới Đại hội VII Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo tinh thần Chỉ thị số 18 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

Năm 2008, bên cạnh những thời cơ, thuận lợi cơ bản, đất nước ta cũng gặp không ít khó khăn, thách thức. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận Tổ quốc các cấp chủ động, tích cực phát huy vai trò của mình, tăng cường đồng thuận xã hội, cùng toàn Đảng, toàn quân và toàn dân vượt qua khó khăn, thách thức, tiếp tục đạt được những thành tựu quan trọng. Kinh tế tăng trưởng khá (GDP đạt 6,23%), an sinh xã hội được quan tâm chăm lo thiết thực; chính trị ổn định, trật tự, an toàn xã hội bảo đảm, quốc phòng, an ninh giữ vững; đối ngoại mở rộng, vị thế của nước ta trên trường quốc tế tiếp tục nâng cao, tạo tiền đề quan trọng cho sự phát triển của đất nước trong năm 2009 và những năm tiếp theo. Thực tiễn sinh động năm qua thêm một lần nữa khẳng định đường lối đổi mới đất nước của Đảng ngày càng đi vào cuộc sống, khẳng định sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc và vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong hệ thống chính trị, đời sống xã hội.

Những yêu cầu mới đặt ra để phát huy sức mạnh đại đoàn kết

Trước hết, cần hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật. Đây là vấn đề có tính cấp thiết, là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến đại đoàn kết dân tộc. Có tăng cường được sự đồng thuận xã hội hay không, củng cố và phát huy được sức mạnh toàn dân tộc hay không, điều đó phụ thuộc rất lớn vào hệ thống chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là những chính sách, pháp luật liên quan trực tiếp tới từng dân tộc, giai cấp, tầng lớp xã hội, tôn giáo... Bảo đảm những chủ trương, chính sách này vừa đúng ý Đảng, vừa hợp lòng dân và sát với yêu cầu thực tiễn. Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã ban hành

các nghị quyết về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", về công tác dân tộc, về công tác tôn giáo. Tại Đại hội X, Đảng ta tiếp tục khẳng định: "Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng, là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"¹. Đây là những nghị quyết hết sức quan trọng về khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cần tiếp tục cụ thể hóa, thể chế hóa và thực hiện có hiệu quả trong thực tiễn.

Thứ hai, động viên và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc luôn gắn liền với yêu cầu mở rộng dân chủ và giữ vững kỷ cương trong đời sống xã hội trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... Các cấp chính quyền, cơ quan nhà nước phải chăm lo, phát huy và bảo đảm quyền dân chủ của nhân dân theo pháp luật, phòng chống, ngăn chặn có hiệu quả và xử lý nghiêm minh những biểu hiện vi phạm quyền dân chủ của nhân dân, cũng như những biểu hiện lợi dụng dân chủ để vi phạm pháp luật, kích động, gây rối trật tự công cộng, ảnh hưởng đến sự an toàn và ổn định xã hội, làm sút mẻ tình cảm và chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Trước yêu cầu đổi mới, chỉ có mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa thực sự mới có đoàn kết thực sự và bền vững. Thực hiện dân chủ và đoàn kết từ trong Đảng ra toàn xã hội, ở các loại hình tổ chức, nhất là ở cấp cơ sở và cộng đồng dân cư. Muốn vậy, rất cần đòi hỏi sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong các tổ chức đảng, các cơ quan nhà nước, của tổ chức Mặt trận và đoàn thể nhân dân.

Thứ ba, tiếp tục phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Cần sớm cụ thể hóa, thể chế hóa và bảo đảm những điều kiện cần thiết để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân thực hiện giám sát và phản biện xã hội

theo tinh thần Nghị quyết Đại hội X của Đảng; phát huy hơn nữa quyền dân chủ của nhân dân, thắt chặt mối liên hệ giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước.

Mặt trận Tổ quốc các cấp cần đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, tiếp tục đa dạng hóa các hình thức vận động tập hợp. Tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"; phong trào thi đua yêu nước, chung sức chung lòng cùng Đảng, Nhà nước kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô; hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế... Trước mắt, tập trung thực hiện có hiệu quả các nhóm giải pháp của Chính phủ nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng và bảo đảm an sinh xã hội; đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hai cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" và "Ngày vì người nghèo"; góp phần chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho các tầng lớp nhân dân, nhất là các gia đình chính sách, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng bị thiên tai, bão lũ, đồng bào có đạo. Thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đại đoàn kết toàn dân tộc, về các giai cấp, tầng lớp nhân dân như: công nhân, nông dân, trí thức, thanh niên, phụ nữ, người cao tuổi, cựu chiến binh, doanh nhân, tôn giáo và người Việt Nam ở nước ngoài... Chăm lo và phát huy vai trò của các cá nhân tiêu biểu, nhất là các nhân sĩ, trí thức, người dân tộc thiểu số, chức sắc tôn giáo và người Việt Nam ở nước ngoài.

Tập trung chuẩn bị và tổ chức tốt đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ VII, qua đó củng cố, kiện toàn về tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ mặt trận chuyên trách, nhất là cán bộ chủ chốt và thu hút, phát huy đội ngũ tư vấn, cộng tác viên..., đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Đại hội phải trở thành đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân, nâng cao nhận thức về sự nghiệp đại đoàn kết và vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt

Nam; tạo ra phong trào hành động cách mạng, thi đua yêu nước, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội của mỗi địa phương và cả nước.

Mừng đất nước bước sang mùa Xuân mới 2009, chúng ta càng thấm thía lời dạy của Bác Hồ: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công" như một chân lý vĩnh cửu, là lời hiệu triệu vang vọng trong trái tim của mọi người Việt Nam yêu nước để phát huy truyền thống đoàn kết, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự lực, tự cường, chung sức, chung lòng vượt qua khó khăn, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ lớn của đất nước.

* Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Bài đã đăng trên Tạp chí *Cộng sản* (điện tử), số 3-2009.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.116.

CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM VỚI SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

TS. ĐẶNG NGỌC TÙNG*

1. Hiện nay, trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, công đoàn Việt Nam có vai trò ngày càng quan trọng. Đồng thời, yêu cầu đối với tổ chức công đoàn cũng ngày càng cao, nhiệm vụ cũng vì thế mà ngày càng nặng nề hơn.

Tập hợp, đoàn kết công nhân, viên chức, người lao động là chức năng cơ bản của công đoàn. Để thực hiện chức năng đó, công đoàn đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức vận động người lao động tự giác gia nhập và tham gia hoạt động công đoàn.

Theo thống kê, đến nay Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã thu hút được trên 6,3 triệu đoàn viên, tăng 23,54% so với năm 2003. Số công đoàn cấp trên cơ sở là 2.000, với xấp xỉ 93 ngàn công đoàn cơ sở, so với năm 2003 đã tăng 30,26%. Công đoàn đã tập hợp người lao động với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, thiết thực; đồng thời tuyên truyền, giáo dục để góp phần nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, nâng cao giác ngộ giai cấp, bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn nghề nghiệp cho công nhân viên chức, lao động.

Để góp phần thiết thực tập hợp công nhân và người lao động vào tổ chức, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp cho công nhân viên chức, lao động giai đoạn 2005-2010. Liên đoàn lao động các tỉnh, thành phố đã ký với ngành giáo dục và đào tạo của địa phương chương trình phối hợp tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao

trình độ cho công nhân viên chức, lao động, qua đó đã thu được những kết quả đáng khích lệ.

Phấn đấu thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Phát huy hiệu quả tổ chức và bộ máy, công đoàn sử dụng 5 tờ báo, trên 80 tờ tin, 65 chương trình phát thanh, truyền hình để tuyên truyền chủ trương, đường lối, phổ biến chính sách, pháp luật tới người lao động.

Cụ thể, các cấp công đoàn đã biên soạn và in ấn hàng trăm ngàn bộ tài liệu học tập chính trị cung cấp cho cơ sở, mở trên 30.300 lớp học về chính trị, nghị quyết, và các chính sách pháp luật mới cho trên 3,2 triệu công nhân viên chức, lao động. Công đoàn các cấp còn xây dựng được 13.000 tủ sách pháp luật với hàng trăm ngàn đầu sách để phục vụ cho công nhân, lao động tìm hiểu, tra cứu các chính sách, pháp luật.

Các hình thức, biện pháp phổ biến, giáo dục pháp luật cho công nhân, lao động những năm qua được công đoàn các cấp thực hiện và phát huy tác dụng tốt, như: tuyên truyền thông qua hội họp, tập huấn, tọa đàm, qua hệ thống loa truyền thanh, bảng tin ở cơ sở, panô, áp phích, sách nghiệp vụ, tờ gấp phát cho công nhân, lao động. Đã phát hành trên 2 triệu ấn phẩm tuyên truyền tới công nhân, lao động; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật với nhiều hình thức như: thi vấn đáp, thi viết, thi dưới hình thức sân khấu hóa, sân chơi pháp luật trên đài phát thanh, truyền hình.

Một nội dung quan trọng nữa được công đoàn phát động và tổ chức là thực hiện các phong trào thi đua lao động, sản xuất đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Đó là các phong trào "Thi đua lao động giỏi", "Học tập nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước", "Phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật", "Giỏi việc nước, đảm việc nhà", "Xây dựng gia đình văn hóa", "Xóa đói, giảm nghèo trong công nhân". Đặc biệt, cuộc vận động "Học tập

và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" đã thu hút đông đảo công nhân viên chức, lao động tham gia. Qua đó khơi dậy được ý thức trách nhiệm, tinh thần cần cù sáng tạo, vượt mọi khó khăn, gian khổ, lao động với năng suất, chất lượng, hiệu quả ngày càng cao, mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội to lớn, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nhất là pháp luật lao động cho công nhân, lao động cũng được công đoàn các cấp đặc biệt quan tâm. Theo thống kê, đến nay, 100% liên đoàn lao động các tỉnh, thành phố tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố; 50 liên đoàn lao động tỉnh, thành phố đã thành lập tiểu ban phổ biến, giáo dục pháp luật. Công đoàn đã bồi dưỡng được trên 4.700 báo cáo viên, tuyên truyền viên về pháp luật; thành lập 13 trung tâm, 30 văn phòng, 375 tổ tư vấn pháp luật với 838 tư vấn viên và cộng tác viên tư vấn pháp luật.

Công đoàn tham gia với Nhà nước, chính quyền địa phương và chủ doanh nghiệp trong phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, nhằm bảo đảm thu nhập, ổn định đời sống cho người lao động; đồng thời, vận động, tổ chức cho công nhân viên chức, lao động tham gia tìm tòi các giải pháp cải thiện điều kiện lao động, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường sinh thái và quyền dân chủ của công nhân, lao động.

Cùng với đó, công đoàn cơ sở đã chủ động tham gia xây dựng, hoàn thiện nội quy, quy chế cơ quan, doanh nghiệp; hướng dẫn, giúp đỡ công nhân, lao động ký hợp đồng lao động; đại diện cho công nhân, lao động thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể; kiểm tra, giám sát thực hiện chế độ, chính sách đối với công nhân viên chức, lao động; tham gia giải quyết tranh chấp lao động, chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân viên chức, lao động. Hoạt động

xã hội từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, xóa đói, giảm nghèo cũng được các cấp công đoàn quan tâm. Quỹ "Tấm lòng vàng" của công đoàn đã vận động được hàng trăm tỉ đồng, tham gia thực hiện nhiều chương trình mang tính xã hội cao, ở khắp mọi miền đất nước.

2. Bên cạnh những thành quả đã đạt được trong thời gian qua, hoạt động của công đoàn cũng còn bộc lộ những hạn chế nhất định, như: Công đoàn chưa có nhiều sáng kiến xuất sắc ngang tầm với vị trí, vai trò của mình để tham mưu, đề xuất với Đảng, Nhà nước trong hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, cải cách hành chính, nhất là trong xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh. Công tác giáo dục, động viên công nhân viên chức, lao động của công đoàn, nhất là ở các doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa thực sự đi vào cuộc sống và hiệu quả chưa cao.

Một số công đoàn cơ sở chưa thực hiện tốt chức năng đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động. Nhiều quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân lao động bị vi phạm nhưng chưa được công đoàn bảo vệ có hiệu quả. Công nhân, lao động chưa được hưởng lợi tương xứng với những thành quả của công cuộc đổi mới và với những đóng góp của chính họ. Đời sống công nhân, lao động, nhất là công nhân, lao động giản đơn ở khu vực ngoài quốc doanh, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài còn nhiều khó khăn. Quan hệ lao động trong một số doanh nghiệp trở nên căng thẳng, phức tạp, nhiều cuộc đình công, ngừng việc tập thể diễn ra.

Các phong trào do công đoàn phát động, tổ chức, như: phong trào thi đua thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực, sách nhiễu, làm trái pháp luật, chống các tệ nạn xã hội chưa mang lại hiệu quả cao. Nội dung, phương pháp hoạt động công đoàn tuy đã được đổi mới nhưng vẫn chưa theo kịp và thật sự phù hợp với điều kiện của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ

nghĩa. Chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cấp công đoàn chưa cao, nhất là công đoàn cơ sở khu vực ngoài nhà nước.

3. Trước yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy mạnh mẽ vai trò của tổ chức công đoàn trong vận động, tập hợp đông đảo công nhân viên chức, lao động phát huy trí tuệ, sức lực cho sự nghiệp đổi mới của Đảng; tuyên truyền phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, và đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, góp phần xây dựng giai cấp công nhân thực sự là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" là yêu cầu khách quan và đòi hỏi cấp bách.

Do vậy trước tiên, *bản thân tổ chức công đoàn phải đổi mới mạnh mẽ về tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động.* Kiên quyết khắc phục những phương pháp hoạt động xơ cứng và hiện tượng "hành chính hóa, Nhà nước hóa" trong tổ chức, hoạt động của mình. Hướng về cơ sở, lấy cơ sở làm địa bàn hoạt động chủ yếu. Lấy công nhân viên chức, lao động làm đối tượng vận động, tập hợp, lấy chăm lo bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân viên chức, lao động để xây dựng quan hệ lao động hài hòa, bền vững và tiến bộ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội làm mục tiêu hoạt động. Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, vận động phát triển đoàn viên trong tất cả các thành phần kinh tế, gắn phát triển đoàn viên với nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, để hoạt động công đoàn mang lại hiệu quả thiết thực đối với người lao động, xứng đáng là người đại diện bảo vệ có hiệu quả quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân viên chức, lao động.

Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong công nhân viên chức, lao động, với mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Đổi mới

cách thức tổ chức và nội dung thi đua để thu hút được đông đảo công nhân, lao động tham gia, tạo động lực hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội. Công tác tổ chức các phong trào thi đua của công đoàn phải gắn chặt với thực tiễn sản xuất, nội dung và hình thức vận động, tổ chức thi đua phải thật sự phù hợp với điều kiện làm việc của đoàn viên, người lao động trong các loại hình doanh nghiệp. Thi đua phải lấy hiệu quả và chất lượng của phong trào làm tiêu chuẩn đánh giá, phải kịp thời tổng kết, khen thưởng, động viên, tôn vinh một cách xứng đáng những công nhân có thành tích trong lao động, học tập, công tác.

Chủ động tham gia với Nhà nước, chính quyền địa phương và chủ doanh nghiệp phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm đời sống và quyền tự do, dân chủ của công nhân, người lao động. Lợi ích của người lao động gắn liền với lợi ích của Nhà nước và doanh nghiệp, sự tồn tại phát triển của đất nước. Doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả chính là sự bảo đảm cho lợi ích của người lao động. Do vậy, cán bộ, đoàn viên, công nhân, người lao động phải kết hợp chặt chẽ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, dân chủ và kỷ cương, kỷ luật. Công đoàn bảo vệ quyền, lợi ích của công nhân, người lao động phải trên cơ sở pháp luật, đồng thời có trách nhiệm vận động, tổ chức để công nhân, lao động thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Công đoàn phải tổ chức cho công nhân tham gia xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, văn hóa doanh nghiệp, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, làm cho từng khu dân cư, từng gia đình, từng công nhân kế thừa và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế giới; góp phần xây dựng cho mỗi công nhân tinh thần yêu nước, tính cần cù, năng động, sáng tạo trong lao động sản xuất, học tập và công tác, có tinh thần tập thể và lối sống lành mạnh, có ý thức công dân, quyết tâm phấn đấu cho hạnh phúc, tương lai của mình và toàn xã hội.

Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hoạt động cho cán bộ công đoàn, nhất là cán bộ công đoàn cơ sở. Tập huấn cho cán bộ công đoàn cơ sở về kỹ năng cần thiết để thương lượng với người sử dụng lao động, thay mặt công đoàn cơ sở ký thỏa ước lao động tập thể với những điều khoản có lợi hơn cho người lao động phù hợp với quy định của pháp luật. Xây dựng đội ngũ cán bộ công đoàn có năng lực, trình độ, có phẩm chất, đạo đức, bản lĩnh, có nhiệt tình và tâm huyết với hoạt động công đoàn, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

Để phát huy được vai trò của công đoàn trong giai đoạn mới, điều kiện mới, bên cạnh sự nỗ lực của bản thân tổ chức công đoàn, đòi hỏi khách quan phải có định hướng về mặt chính trị, cơ sở pháp lý và điều kiện hoạt động. Do vậy, *công đoàn rất cần có sự quan tâm lãnh đạo thường xuyên của Đảng, sự phối hợp, tạo điều kiện của Nhà nước*. Trước mắt, Đảng cần chú trọng lãnh đạo định hướng về mục đích chính trị, tập hợp đông đảo công nhân trong mặt trận thống nhất rộng rãi, nhằm phát huy vai trò tiên phong, cách mạng của giai cấp công nhân.

Các cấp ủy, các cán bộ chủ chốt của Đảng, Nhà nước phải thường xuyên tiếp xúc, lắng nghe ý kiến của công đoàn và công nhân, người lao động, tôn trọng và phát huy vai trò chủ động sáng tạo của công nhân. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và tạo cơ hội phát triển cho những cán bộ công đoàn trẻ, có năng lực, trình độ và phẩm chất đạo đức tốt xuất thân từ công nhân.

Nhà nước cần tăng cường thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành chính sách, pháp luật, trước mắt là tập trung sửa đổi, bổ sung *Luật công đoàn* theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của tổ chức công đoàn và bảo vệ có hiệu quả cán bộ công đoàn, bảo đảm quyền lợi kinh tế và chính trị của đội ngũ này trong hoạt động, có như vậy mới tạo cơ sở pháp lý, điều kiện để công đoàn hoạt động, thực hiện tốt vai trò và chức năng của mình.

* Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Bài đã
đăng trên Tạp chí *Cộng sản*, số 11-2008.

PHÁT HUY VAI TRÒ XUNG KÍCH, SÁNG TẠO CỦA TUỔI TRẺ TRONG SỰ NGHIỆP ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

VÕ VĂN THƯỜNG*

Khoi dậy và thúc đẩy sự xung kích, sáng tạo của tuổi trẻ cả nước là biện pháp quan trọng phát huy nguồn lực to lớn của xã hội, nhằm đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội... của đất nước. Chính từ đây, lòng tự hào và tinh thần tự tôn dân tộc ở các thế hệ thanh, thiếu niên nước ta ngày càng biểu hiện rõ rệt và khẳng định được giá trị đặc sắc của nó, để góp phần làm nên hình ảnh một nước Việt Nam năng động và đầy bản lĩnh trong quá trình hội nhập toàn cầu.

Xung kích, sáng tạo - một biểu hiện sinh động của tinh thần tự tôn dân tộc

Với hơn sáu triệu đoàn viên làm nòng cốt, hàng chục triệu thanh niên cả nước đang tiếp tục phát huy truyền thống "Đâu cần thanh niên có, việc gì khó thanh niên đi đầu". Thanh niên Việt Nam đang ra sức thi đua học tập, lao động sáng tạo, góp phần đắc lực thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Nghị quyết Đại hội X của Đảng đã đề ra; xung phong tình nguyện lên rừng, ra biển, tích cực nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ, nhất là những ngành mũi nhọn, lĩnh vực mới; xung kích tham gia phòng chống và khắc phục hậu quả của thiên tai, góp phần tạo thêm khối lượng của cải vật chất to lớn cho xã hội, v.v.. Qua các phong trào hành động cách mạng trên nhiều lĩnh vực, thế hệ trẻ Việt Nam đã và đang ngày càng khẳng định vai trò là chủ thể tích cực trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bằng ý chí và năng lực của mình, họ thích ứng nhanh với tình hình, nhiệm vụ mới, chủ động lập thân, lập nghiệp, không ngừng thi đua học tập, rèn luyện, trau dồi đạo đức cách mạng theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

Nhận thức rõ vai trò của thế hệ trẻ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đang tập trung đẩy mạnh hơn nữa việc phát huy vai trò xung kích, sáng tạo của đoàn viên, thanh niên, thu hút, tập hợp tuổi trẻ cả nước trên cơ sở phát động phong trào "Năm xung kích phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc", bao gồm:

- Xung kích lao động sáng tạo, phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu ở đâu có Đoàn, ở đó có hoạt động sáng tạo, nhằm phát huy vai trò tiên phong gương mẫu của thanh niên trong lao động đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả tốt hơn. Trong trường học, đoàn viên, thanh niên đi đầu đề xuất ý tưởng, sáng kiến, giải pháp đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, nâng cao năng lực nghiên cứu và thực hành nghề. Trong công nghiệp và dịch vụ, đoàn viên, thanh niên đi đầu nghiên cứu, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao tay nghề, chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Trong nông nghiệp và nông thôn, đoàn viên, thanh niên xung kích ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất và đời sống, tiếp tục triển khai sâu rộng phong trào "Bốn mới". Trong lực lượng vũ trang, phấn đấu nghiên cứu, phát huy sáng kiến về huấn luyện, bảo quản, cải tiến sử dụng trang bị kỹ thuật... Đoàn tăng cường nghiên cứu hình thức hỗ trợ các sáng kiến, ý tưởng sáng tạo của thanh niên trong các lĩnh vực, thúc đẩy các cấp cán bộ đoàn xung kích đảm nhận, thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đất nước, nhất là ở những lĩnh vực, địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Tổ chức các đội trí thức trẻ tình nguyện, lực lượng thanh niên xung phong thực hiện các chương trình, dự án kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm an ninh - quốc phòng vùng biên giới, hải đảo, tham gia phát triển các khu kinh tế quốc phòng, cai nghiện và giải quyết việc làm sau cai nghiện cho thanh niên...

- Xung kích, tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng theo hướng đa dạng về nội dung, nâng cao về chất lượng, phù hợp với đối tượng, nhằm góp phần tập hợp, giáo dục

thanh niên và tham gia giải quyết những vấn đề bức xúc của cộng đồng. Nội dung tình nguyện tập trung vào công tác xóa đói, giảm nghèo, sức khỏe cộng đồng, nâng cao dân trí, tình nguyện chi viện cho các công trình trọng điểm quốc gia, tham gia bảo vệ môi trường, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai. Bên cạnh việc phát triển mạnh tình nguyện quốc tế, tiếp tục tổ chức sâu rộng các hoạt động "đền ơn đáp nghĩa", "uống nước nhớ nguồn", hoạt động nhân đạo, từ thiện, coi đây là phương thức hữu hiệu tập hợp, giáo dục thanh thiếu nhi.

- Xung kích bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên cơ sở tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tham gia xây dựng lực lượng vũ trang, tổ chức các đội hình thanh niên xung kích an ninh, khuyến khích thanh niên tham gia cuộc vận động "Nghĩa tình biên giới, hải đảo" nhằm góp phần giáo dục ý thức trách nhiệm và phát huy vai trò của tuổi trẻ tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng chống thiên tai. Đẩy mạnh việc phát huy vai trò nòng cốt của thanh niên quân đội, công an trên mặt trận đấu tranh phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Chú trọng phát triển phong trào đoàn kết thanh niên thuộc ba lực lượng: vũ trang, trường học, địa bàn dân cư, nhằm phát huy toàn diện vai trò của tổ chức đoàn trong lực lượng vũ trang tham gia xây dựng, củng cố tổ chức đoàn, hội ở địa bàn dân cư. Đồng thời, tích cực tuyên truyền và tổ chức các hoạt động phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, đẩy mạnh các hoạt động phòng chống và giúp đỡ những người nhiễm HIV/AIDS, đẩy mạnh việc tuyên truyền, vận động thanh thiếu nhi và nhân dân nghiêm chỉnh chấp hành luật giao thông...

- Xung kích thực hiện cải cách hành chính trên cơ sở đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức về nhiệm vụ và trách nhiệm của công chức trẻ trong cải cách hành chính, giáo dục để hình thành những lớp cán bộ, công chức trẻ năng động, sáng tạo, giỏi nghề, tận tụy và cầu thị. Tổ chức phong trào "Ba trách nhiệm", thu hút

đông đảo thanh niên tham gia, gồm: trách nhiệm với bản thân (trau dồi đạo đức nghề nghiệp, nâng cao trình độ nghiệp vụ, ý thức kỷ luật, kỹ năng ứng xử, xây dựng phong cách làm việc hiệu quả và sáng tạo trong công việc), trách nhiệm với cơ quan (hoàn thành nhiệm vụ được giao, xây dựng cơ quan trong sạch, vững mạnh, dân chủ, có kỷ luật, kỷ cương) và trách nhiệm với nhân dân (tôn trọng nhân dân, chống mọi biểu hiện tham nhũng, phiến hà, sách nhiễu nhân dân). Chú trọng việc vận động đoàn viên, thanh niên học tập và ứng dụng công nghệ thông tin, xung kích xây dựng văn minh công sở, tham gia xây dựng và giám sát việc thực hiện các chính sách của Nhà nước, tích cực đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

- Xung kích trong hội nhập kinh tế quốc tế, khuyến khích thanh niên chủ động, tích cực học tập nâng cao trình độ và chuyên môn, để có thể trở thành nhân tố của nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đoàn tích cực định hướng, hướng dẫn và tham gia chuẩn bị cho thanh niên về kiến thức, kỹ năng, bản lĩnh chính trị, bản lĩnh văn hóa; tham mưu xây dựng các chính sách hỗ trợ, khuyến khích thanh niên tham gia vào quá trình này; hỗ trợ xây dựng và quảng bá thương hiệu, sản phẩm của doanh nghiệp trẻ...

Sự xung kích đi liền với sáng tạo trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ được coi là đòn bẩy, động lực mạnh mẽ và cũng là yêu cầu chặt chẽ thúc đẩy tuổi trẻ cả nước không ngừng phấn đấu vươn lên rèn luyện thể lực, trí lực công hiến trí thức, sức trẻ của mình vì sự phát triển lớn mạnh của tổ chức đoàn về cả chất và lượng. Có thể nói, những phong trào nói trên đã khơi dậy và phát huy mạnh mẽ tiềm năng của đông đảo thanh niên, tạo môi trường giáo dục, rèn luyện và phát triển lành mạnh cho tuổi trẻ cả nước.

Nét nổi bật trong thời gian qua là lòng tin của thế hệ trẻ vào đường lối, chính sách và sự lãnh đạo của Đảng ngày càng được củng cố vững chắc trên cơ sở được “đắm

mình” vào thực tiễn đổi mới sinh động của đất nước, được nâng cao giác ngộ lý tưởng, tình cảm và trí tuệ. Đây là "điểm tựa" quan trọng thúc đẩy tuổi trẻ xung kích, sáng tạo, phát triển lành mạnh, ngày càng quan tâm và có trách nhiệm hơn với những vấn đề của quê hương, đất nước, tích cực tham gia các hoạt động do Đoàn, Hội tổ chức. Ngày càng có nhiều bạn trẻ hăng hái phấn đấu trở thành đoàn viên, đảng viên. Ý thức lập thân, lập nghiệp cũng cao hơn trước, do bản thân họ có nhu cầu và khả năng tiếp thu những thành tựu khoa học - công nghệ và quản lý hiện đại. Chính qua đây, tính tích cực chính trị - xã hội và tinh thần xung phong, tình nguyện, ý thức chia sẻ, tương thân, tương ái của thanh, thiếu niên ngày càng được khơi dậy mạnh mẽ hơn dưới sự dẫn dắt của tổ chức đoàn, góp phần làm nên hình ảnh thế hệ trẻ Việt Nam chủ động, tự tin trong quá trình hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, hiện nay trong giới trẻ, bên cạnh bộ phận thanh niên tiên tiến, giàu lòng yêu nước, tích cực học tập, rèn luyện phấn đấu vươn lên lập thân, lập nghiệp, không cam chịu nghèo nàn, lạc hậu, còn không ít bạn trẻ gặp khó khăn do hạn chế về trình độ hiểu biết, yếu về chuyên môn, tay nghề. Đặc biệt, có một bộ phận thanh niên chưa xác định rõ lý tưởng sống, ăn chơi, đua đòi, có những hành vi vi phạm pháp luật...

Xung kích, sáng tạo - yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển của Đoàn ngang tầm nhiệm vụ

Sự xung kích, sáng tạo của thế hệ trẻ chỉ có thể phát huy được hiệu quả thực sự trên cơ sở tinh thần đoàn kết và không ngừng phấn đấu vươn lên nắm bắt các thành tựu tri thức tiên tiến của nhân loại, kết hợp với nhận thức đạo đức, chính trị đúng đắn của mỗi đoàn viên, thanh niên và bản thân tổ chức đoàn. Đó chính là chìa khóa mở ra thành công cho mọi hoạt động, phong trào do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh khởi xướng, phát động.

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa càng đi vào chiều sâu và mở ra trên diện rộng, càng đặt ra yêu cầu, trách nhiệm lớn lao và tạo ra vị thế mới đối với tuổi trẻ cả nước. Hiểu rõ trách nhiệm của mình trong việc tập hợp sức mạnh của tuổi trẻ cả nước thành một khối thống nhất, phát huy tối đa vai trò xung kích, sáng tạo phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xác định tập trung thực hiện tốt những nhiệm vụ chủ yếu sau:

Trước hết, cần tăng cường công tác giáo dục, mà trước hết là giáo dục chính trị, tư tưởng để giúp cán bộ, đoàn viên, hội viên, thanh niên có nhận thức đầy đủ và sâu sắc về sứ mệnh lịch sử của mình trong thời kỳ cách mạng mới, quyết tâm đi đến cùng con đường mà Đảng và Bác Hồ đã chọn.

Hoạt động tuyên truyền, giáo dục được tiến hành thông qua nhiều hình thức đa dạng: tổ chức các buổi học tập chính trị, hoặc hội thi, giao lưu, gặp gỡ, phát tờ rơi tuyên truyền... Đặc biệt, việc triển khai thực hiện cuộc vận động "Tuổi trẻ Việt Nam học tập và làm theo lời Bác", tổ chức sinh hoạt chính trị "Tuổi trẻ với tư tưởng Hồ Chí Minh"... đã tạo thành phong trào học tập chính trị sôi nổi, rộng khắp, thúc đẩy đoàn viên, thanh niên cả nước hăng hái thi đua phấn đấu học tập, lao động noi gương Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, Đoàn đẩy mạnh công tác giáo dục truyền thống thông qua các cuộc thi tìm hiểu, các hoạt động xã hội, phong trào "Đền ơn đáp nghĩa"... nhằm khơi dậy lòng yêu nước và tinh thần tự tôn dân tộc trong mỗi bạn trẻ, khuyến khích họ biến ý chí thành hành động, vượt qua mọi thử thách, khó khăn để cống hiến vì lợi ích và sự phát triển chung của Tổ quốc. Chính từ đây, thế hệ trẻ nước ta hiểu rõ rằng, sự xung kích, sáng tạo của họ chỉ có thể thực sự phát huy tác dụng và hiệu quả trên cơ sở có nhận thức đạo đức, nhận thức chính trị đúng đắn. Và chỉ có như thế, sự phấn đấu, cống hiến và phát triển của mỗi cá nhân mới có thể góp phần làm nên sự phát triển lớn mạnh của cả dân tộc.

Hai là, tổ chức, vận động cán bộ, đoàn viên, hội viên, thanh niên ra sức thi đua học tập nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, khoa học - kỹ thuật và công nghệ, giúp thế hệ trẻ nước ta nhận thức được tri thức chính là “chìa khóa” mở cánh cửa đi vào tương lai tươi sáng, để từ đó tích cực học tập, thúc đẩy nhanh, mạnh chất lượng quá trình xây dựng xã hội học tập ở nước ta.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh với vai trò là người bạn đồng hành cùng tuổi trẻ, luôn sẵn sàng giúp đỡ, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi giúp các bạn trẻ phấn đấu vươn lên; khuyến khích và đánh giá cao tinh thần chủ động, sáng tạo của họ trong việc tiếp thu tri thức mới và hoàn thiện nhân cách. Những hoạt động này sẽ tạo nên phong trào thi đua lành mạnh trong đông đảo thanh niên Việt Nam trong và ngoài nước, giúp hình thành và khẳng định giá trị của thế hệ thanh niên Việt Nam tiên tiến, giàu lòng yêu nước hiện nay.

Ba là, phát động các phong trào hành động cách mạng với các hoạt động tích cực và sôi nổi hơn nữa; tổ chức, động viên đông đảo cán bộ, đoàn viên, thanh niên thành lực lượng đi đầu trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc thông qua phong trào "Năm xung kích" về phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc, kết hợp chặt chẽ với phong trào "Bốn đồng hành" về thanh niên trên đường lập thân, lập nghiệp. Để giúp giới trẻ phát huy tối đa tiềm năng và nhiệt huyết của mình cống hiến cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tiếp tục triển khai sâu rộng phong trào "Sáng tạo trẻ", nhằm đạt mục tiêu ở đâu có đoàn viên, thanh niên và hoạt động của Đoàn, ở đó có hoạt động sáng tạo. Cùng với các hoạt động sáng tạo, tổ chức đoàn các cấp cần chủ động xung kích đảm nhận thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đất nước, đặc biệt ở những lĩnh vực mới và địa bàn khó khăn. Chính quá trình này sẽ giúp

Đoàn lựa chọn được những đoàn viên, thanh niên ưu tú làm lực lượng nguồn nòng cốt cho công tác đoàn.

Bốn là, tập trung xây dựng, củng cố tổ chức đoàn ngang tầm với yêu cầu, nhiệm vụ trong thời kỳ mới trên cơ sở xác định "chất lượng cơ sở là trọng tâm; cán bộ là then chốt; tập hợp, đoàn kết thanh niên là nhiệm vụ hàng đầu". Từ đó, tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy các cấp của Đoàn từ trung ương đến cơ sở, đổi mới triệt để việc ban hành và tổ chức thực hiện các chủ trương công tác của mỗi cấp bộ đoàn theo phương châm tập trung cho cơ sở, hướng đến thanh niên; đẩy mạnh việc tin học hóa trong công tác thông tin nhằm bảo đảm thông tin nhanh, chính xác và thống nhất trong hệ thống đoàn.

Tinh thần xung kích, sáng tạo của tuổi trẻ cả nước đã vượt qua những yêu cầu đơn thuần về khía cạnh ý thức, trách nhiệm,... đối với sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, để trở thành một biểu hiện sinh động của lòng tự tôn dân tộc mang đậm tính nhân văn Việt Nam. Đồng thời, là minh chứng rõ ràng cho sự phát triển mạnh mẽ và chất lượng của thế hệ trẻ nước ta ngày nay dưới sự dẫn dắt của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Đó chính là những yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy sự "hòa nhập nhưng không hòa tan" của tuổi trẻ nói riêng, đất nước ta nói chung trên trường quốc tế.

Do xác định rõ đoàn viên là trung tâm của tổ chức đoàn, Đoàn tập trung nâng cao chất lượng đối tượng được kết nạp Đoàn, đẩy mạnh các phong trào thi đua nhằm tạo môi trường lành mạnh cho đoàn viên rèn luyện về cả nhận thức và hành động. Đồng thời, tập trung đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức sinh hoạt, hoạt động của chi đoàn và đoàn cơ sở, gắn chặt với việc giải quyết những vấn đề bức xúc của thanh niên ở đơn vị, địa bàn dân cư...; nâng cao trách nhiệm phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. Mở rộng hơn nữa mặt trận đoàn kết, tập hợp thanh niên, xây dựng tổ chức Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Hội Sinh viên Việt

Nam và các tổ chức thanh niên do Đoàn làm nòng cốt chính trị; chú trọng việc tăng cường đẩy mạnh công tác tập hợp thanh niên và xây dựng Hội trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, công ty cổ phần, kết hợp chặt chẽ với việc mở rộng đoàn kết thanh niên Việt Nam ở ngoài nước.

Đặc biệt, việc đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng tham mưu, chỉ đạo của Đoàn, gắn với đổi mới về phong cách làm việc và phương pháp công tác của cán bộ đoàn bảo đảm yêu cầu tôn trọng, gần gũi và có trách nhiệm với thanh niên được xác định là mũi nhọn cần tập trung phát triển hiện nay. Cùng với đó, là đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo hướng chú trọng đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ công tác thanh niên, bồi dưỡng kiến thức kinh tế, quản lý, đào tạo cán bộ gắn với quy hoạch, tuyển chọn, sử dụng cán bộ. Hằng năm, cán bộ đoàn từ trung ương đến cơ sở được bồi dưỡng, cập nhật những vấn đề mới về công tác vận động thanh niên, về kiến thức quản lý kinh tế, quản lý nhà nước... Cũng cố các trung tâm, trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đoàn, phấn đấu đưa Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam vào hệ thống các trường đào tạo ở trình độ đại học và trên đại học.

Thời đại ngày nay đang mở ra cho thế hệ trẻ Việt Nam nhiều cơ hội, song cũng không ít thách thức. Điều đó đòi hỏi tổ chức đoàn phải thực sự là tổ chức vì thanh niên, của thanh niên, là hạt nhân tập hợp sức mạnh đoàn kết tuổi trẻ cả nước và là người bạn thân thiết đồng hành với thanh niên trên đường lập thân, lập nghiệp, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát huy vai trò xung kích, sáng tạo của tuổi trẻ cả nước nhằm góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng chính là hoạt động thiết thực chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích của thanh niên trên cơ sở vì sự phát triển và lợi ích chung của dân tộc. Tuy phải vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, song thế hệ trẻ Việt Nam trước sau như một nguyện một lòng, một dạ trung thành với Tổ quốc, với Đảng và công hiến tích cực hơn nữa sức lực, trí tuệ

của mình phục vụ sự phát triển đất nước theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

* Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Bài đã đăng trên Tạp chí *Cộng sản* (điện tử), số 3-2008.

NÂNG CAO NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO CỦA CÁN BỘ NỮ TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

NGUYỄN THỊ THANH HOÀ*

1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về sự tham gia của phụ nữ trong hệ thống chính trị

Xã hội hiện đại đặc trưng bởi năng suất, chất lượng và hiệu quả cao của nền kinh tế công nghiệp, bởi trình độ cao của khoa học và công nghệ, trong đó nổi bật là nền chính trị hiện đại. Điều này đã được nhiều tác giả nhắc tới khi bàn về bản chất và quy luật vận động của nền chính trị hiện đại. Nhiều ý kiến đã được nêu ra từ các góc độ khác nhau để nhấn mạnh đặc trưng của nền chính trị hiện đại, trong đó, một xu thế chủ đạo là tăng cường vị thế và vai trò của phụ nữ trong quá trình lãnh đạo quản lý trên mọi khía cạnh của đời sống xã hội. Xu thế này đã được Phuriê, một nhà tư tưởng xã hội vĩ đại người Pháp phát hiện và ghi nhận bằng nhận định nổi tiếng: “Trình độ giải phóng phụ nữ khỏi áp bức, bóc lột là thước đo của trình độ phát triển xã hội”. Về sau, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ: bình đẳng giới vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp cách mạng giải phóng con người và giải phóng xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nói phụ nữ là nói phân nửa xã hội. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người.

Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa”¹. Trong *Di chúc* để lại cho Đảng, nhân dân và con cháu muôn đời sau, Người căn dặn: Đảng ta phải tiếp tục sự nghiệp giải phóng phụ nữ sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi, cần chú ý thực hiện hai điều: *một là*, Đảng và Chính phủ cần phải có kế hoạch thiết thực để bồi dưỡng, cất nhắc và giúp đỡ phụ nữ, để ngày càng thêm nhiều phụ nữ phụ trách mọi công việc, kể cả công việc lãnh đạo; *hai là*, bản thân phụ nữ phải cố gắng vươn lên. Theo Người, thực hiện được

hai điều này là “một cuộc cách mạng đưa đến quyền bình đẳng thực sự cho phụ nữ”². Giải phóng phụ nữ khỏi những ràng buộc, quan niệm lạc hậu, đồng thời tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ bình đẳng và phát triển, thực hiện chống phân biệt đối xử với phụ nữ là cái gốc, là cơ sở để tạo cơ hội cho phụ nữ tiến bộ. Bình đẳng giới trở thành mục tiêu, đồng thời cũng trở thành vấn đề trung tâm của phát triển, là yếu tố để nâng cao khả năng tăng trưởng kinh tế của quốc gia, xóa đói giảm nghèo và quản lý nhà nước có hiệu quả.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quan điểm về bình đẳng giới đã được thể hiện ngay từ Hiến pháp đầu tiên của nước ta và được quán triệt nhất quán trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền, dân chủ nhân dân. Quan điểm đó tiếp tục được kế thừa phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại qua các lần sửa đổi Hiến pháp năm 1959, 1980 và đặc biệt, trong *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, quan điểm này lại được khẳng định tại điều 63: “*Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình*”. Hiện nay, vấn đề bình đẳng giới đã được thể chế hoá trong hầu hết các văn bản pháp luật, tạo cơ sở pháp lý, đảm bảo trao quyền bình đẳng cho cả nam và nữ trong các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội, khẳng định quyết tâm mạnh mẽ của Việt Nam trong việc cụ thể hoá và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người và bình đẳng giới mà nước ta là thành viên. Mới đây nhất, ngày 29-11-2006, Quốc hội Việt Nam đã thông qua *Luật bình đẳng giới*, trong đó, điều 11 quy định phụ nữ và nam giới bình đẳng trong lĩnh vực chính trị bao gồm: bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội; xây dựng và thực hiện hương ước, quy định, quy chế của cộng đồng; trong việc ứng cử vào các cơ quan dân cử, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp và bình đẳng về tiêu chuẩn, chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm.

Thấm nhuần tư tưởng về bình đẳng giới, trong suốt quá trình cách mạng, Đảng ta luôn quan tâm lãnh đạo công tác phụ nữ và thực hiện mục tiêu bình đẳng giới. Ngay từ Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam (1930) do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc soạn thảo, quyền bình đẳng nam - nữ đã được đề cập tới như là một mục tiêu của cách mạng Việt Nam. Trong thời kỳ đổi mới, chủ trương về công tác phụ nữ và bình đẳng giới được thể hiện xuyên suốt trong các văn kiện, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, đặc biệt, Đảng luôn chú trọng đến vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ nữ tương xứng với lực lượng phụ nữ trong xã hội, có phẩm chất, trình độ và năng lực tham gia mọi lĩnh vực của đời sống.

Ngày 12-7-1993, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 04-NQ/TW về *đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới*, Nghị quyết khẳng định: “Giải phóng phụ nữ, phát triển toàn diện phụ nữ là một trong những mục tiêu cách mạng gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc và giai cấp”.

Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 16-5-1994 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về *một số vấn đề công tác cán bộ nữ trong tình hình mới* chỉ rõ: "Nâng cao tỷ lệ cán bộ nữ tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội là một yêu cầu quan trọng để thực hiện quyền bình đẳng, dân chủ của phụ nữ, là điều kiện để phát huy tài năng, trí tuệ và nâng cao địa vị của phụ nữ", phụ nữ tham gia quản lý nhà nước là một bảo đảm để các vấn đề giới được phản ánh trong quá trình ra quyết định, là sự khẳng định về năng lực, trí tuệ của phụ nữ.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng cũng nhấn mạnh: “Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần, thực hiện bình đẳng giới. Tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò người công dân, người lao động, người mẹ, người thầy đầu tiên của con người. Bồi dưỡng, đào tạo để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động xã hội, các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở các cấp”³.

Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27-4-2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tiếp tục khẳng định quan điểm: Phát huy vai trò, tiềm năng to lớn của phụ nữ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nâng cao địa vị phụ nữ, thực hiện bình đẳng giới trên mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội là một trong những nhiệm vụ và mục tiêu quan trọng của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới.

Những quan điểm đó đã và đang được các cấp, các ngành, các địa phương triển khai, quán triệt và lấy làm kim chỉ nam trong việc thực hiện công tác phụ nữ nói chung và công tác cán bộ nữ nói riêng. Đó là những cơ sở pháp lý và lý luận vững chắc, tạo nền tảng cho việc thực hiện bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là trong lĩnh vực chính trị.

2. Vai trò của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, phụ nữ Việt Nam luôn giữ vai trò quan trọng và có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển của đất nước. Từ cuộc đấu tranh bất khuất, kiên cường của Bà Trưng, Bà Triệu đến hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, lịch sử lại tiếp tục ghi nhận hàng vạn tấm gương phụ nữ không ngại gian khổ, không tiếc máu xương, sẵn sàng cống hiến không những cuộc đời mình mà còn hy sinh cả con em họ cho nền độc lập, tự do của Tổ quốc. Không chỉ chiến đấu anh hùng, phụ nữ đã và đang lao động cần cù, vượt mọi gian khó, vươn lên thoát cảnh đói nghèo, lạc hậu, góp phần xây dựng đất nước ngày càng to đẹp, vững mạnh. Ngày nay, tiếp nối truyền thống anh hùng của phụ nữ Việt Nam, các tầng lớp phụ nữ ngày càng thể hiện vai trò quan trọng của mình trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đất nước, thể hiện ở số phụ nữ tham gia trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội ngày càng tăng, nhất là trong lĩnh vực chính trị.

Sự tham gia của phụ nữ trong bộ máy lãnh đạo, quản lý được coi là thước đo cơ bản về vai trò của phụ nữ trong nền chính trị hiện đại. Mặc dù có nhiều ý kiến khác nhau về vấn đề này nhưng các quan điểm đều nhất quán ở chỗ cho rằng, vai trò của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị tỷ lệ thuận với tỉ lệ phụ nữ tham gia công tác lãnh đạo, quản lý. Điều này giải thích tại sao Chiến lược và Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đặt ra mục tiêu tăng tỷ lệ cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành. Giải phóng phụ nữ, đưa yếu tố giới và phụ nữ vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào đời sống chính trị đã và đang trở thành vấn đề toàn cầu chứ không chỉ của riêng quốc gia, dân tộc nào. Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn có sự khác biệt lớn giữa nam và nữ trong việc tham gia hoạt động chính trị ở các quy mô, từ trong gia đình đến cộng đồng, từ địa phương đến quốc gia, phụ nữ vẫn có rất ít đại diện trong bộ máy chính quyền và các cấp ra quyết định.

Ở Việt Nam, tính đến thời điểm hiện tại, tỷ lệ phụ nữ tham gia các cấp uỷ đảng từ trung ương tới địa phương đều chưa đạt 15% (trừ cấp cơ sở đạt 15,08%). Cấp trung ương, tỷ lệ uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X là 8,13% (giảm 0,53% so với khoá IX), uỷ viên dự khuyết đạt 14,28%; tính đến thời điểm hiện tại, có 2/10 Bí thư Trung ương Đảng là nữ (chiếm 20%) - đạt tỷ lệ cao nhất từ trước tới nay; cấp trưởng của các ban Đảng và Uỷ ban Kiểm tra Trung ương là nữ có 1/6 (chiếm 16,7%); cấp phó có 3/23 là nữ (chiếm 13,04%); 4/6 đơn vị như Tổ chức, Tuyên giáo, Văn phòng, Đối ngoại không có nữ lãnh đạo. Nhìn chung, số phụ nữ giữ các cương vị lãnh đạo chủ chốt cấp trung ương có xu hướng ngày càng giảm, tuổi đời cao, báo động về sự hẫng hụt đội ngũ cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý. Ở các cấp địa phương, tỷ lệ uỷ viên ban chấp hành đảng bộ nhiệm kỳ 2005-2010: cấp tỉnh là 11,75% (tăng 0,43% so với nhiệm kỳ trước), nữ bí thư có 5/63 (chiếm 7,93%), tỷ lệ nữ phó bí thư là 7,04%; cấp trưởng các ban Đảng tỉnh, thành uỷ là phụ nữ chiếm tỷ

lệ thấp: trưởng ban dân vận là 18%, chủ nhiệm ủy ban kiểm tra là 22%, ban tuyên giáo là 6,55%, ban tổ chức là 8%; cấp huyện, tỷ lệ nữ tham gia ban chấp hành là 14,74% (tăng 1,85% so với nhiệm kỳ trước) và ở cấp xã là 15,08% (tăng 3,2% so với nhiệm kỳ trước). Đánh giá tổng quát về tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy là: cấp trung ương giảm, các cấp địa phương tăng không đáng kể. Điều đặc biệt là ở những nơi khó khăn như miền núi thì tỷ lệ cán bộ nữ cao hơn đồng bằng.

Trong cơ quan dân cử, tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội của Việt Nam được đánh giá là khá cao so với khu vực và thế giới. Tỷ lệ trung bình trong suốt những năm 1976-2007 khoảng 23%. Nhiệm kỳ Quốc hội khoá XI, Việt Nam có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội là 27,3%, tính trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam đứng vị trí thứ hai, chỉ sau Niu Dilân (29,2%). Tuy nhiên, trừ Quốc hội khoá V (1975-1976) đạt 32%, chưa có khoá nào tỷ lệ đại biểu nữ đạt 30%. Nhiệm kỳ khoá XII, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội của Việt Nam là 25,76%, mặc dù giảm 1,55% so với khoá trước song vẫn được xếp vào loại cao trong khu vực châu Á. Hiện nay, có 1/4 phó chủ tịch Quốc hội là nữ (chiếm 25%), tỷ lệ phụ nữ là chủ nhiệm các uỷ ban của Quốc hội chiếm 22,22% và phó chủ nhiệm các uỷ ban là 6,45%. Đáng mừng là tất cả các uỷ ban của Quốc hội đều có thành viên là nữ. Trong các cơ quan dân cử ở địa phương, tỷ lệ cán bộ nữ tham gia hội đồng nhân dân các cấp những nhiệm kỳ vừa qua có xu hướng tăng dần song cũng chưa có nhiệm kỳ nào đạt 25%. Nhiệm kỳ 2004-2009, tỷ lệ nữ là đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh đạt 23,83%, cấp huyện đạt 22,94% và cấp xã đạt 20,10%, tỷ lệ ở cả ba cấp đều tăng so với nhiệm kỳ trước nhưng càng xuống cấp dưới, tỷ lệ nữ càng giảm. Tính đến đầu năm 2009, chủ tịch hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố là nữ có 3/63 (chiếm 4,76%, tăng 3,2% so với khoá trước), phó chủ tịch là nữ có 16 chị của 63 tỉnh, thành. So với những nhiệm kỳ gần đây, tỷ lệ nữ tham gia hội đồng nhân dân các cấp có xu hướng tăng, tuy nhiên còn khiêm tốn, tiếng nói của phụ nữ so với nam giới còn hạn chế và chưa

đại diện được cho lực lượng phụ nữ đông đảo trong xã hội. Sự thiếu hụt cán bộ nữ trong một số lĩnh vực quan trọng khiến việc hoạch định chính sách thiếu tiếng nói đại diện của phụ nữ, dẫn đến thực hiện bình đẳng giới trên mọi mặt chưa đạt được kết quả như mong muốn. Tuy nhiên, theo đánh giá của Văn phòng Quốc hội, việc tham gia xây dựng luật pháp, chính sách và đóng góp ý kiến, toạ đàm với cử tri của các nữ đại biểu Quốc hội ngày càng có chất lượng.

Trong cơ quan quản lý nhà nước các cấp, hiện nay, nhiều khoá liền đều có nữ phó chủ tịch nước, nữ bộ trưởng chỉ có 1/22 chiếm 4,55%; nữ thứ trưởng là 4/99 chiếm 4,03%, giảm so với khoá trước; tỷ lệ nữ vụ trưởng, theo số liệu của 33 cơ quan bộ và ngang bộ, là 9,87%, nữ vụ phó là 20,74%. Các bộ, ban, ngành đông nữ như Ban Tổ chức Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Dân tộc... hiện không có nữ lãnh đạo chủ chốt. Đối với các cơ quan thuộc Chính phủ, 8/8 cấp trưởng đều là nam và chỉ có 1/24 cấp phó là nữ (chiếm 4,17%); Tòa án nhân dân tối cao không có lãnh đạo chủ chốt là nữ; khối Mặt trận và đoàn thể, trừ Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, 5/5 cấp trưởng của cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội đều là nam và chỉ có 4/21 cấp phó và 2 bí thư Trung ương Đoàn là nữ. Đối với các cấp địa phương, ở cấp tỉnh, 1/63 tỉnh/thành có nữ chủ tịch uỷ ban nhân dân (chiếm 1,59%), 31/36 tỉnh/thành có nữ phó chủ tịch (riêng thành phố Hồ Chí Minh có 2 nữ phó chủ tịch). Lãnh đạo nữ trưởng ngành cấp tỉnh cũng chỉ đạt 10,54%. Ở cấp huyện, nữ chủ tịch uỷ ban nhân dân là 3,62% (giảm 1,65% so với nhiệm kỳ trước); phó chủ tịch uỷ ban nhân dân là 14,48% (tăng 6,05% so với nhiệm kỳ trước); lãnh đạo nữ trưởng ngành đạt 13,9%. Ở cấp xã, tỷ lệ nữ chủ tịch uỷ ban nhân dân là 3,42%, phó chủ tịch uỷ ban nhân dân là 8,84%. Với tỷ lệ phụ nữ tham gia các cơ quan quản lý nhà nước như trên, có

thể thấy, vai trò ra quyết định và chỉ đạo thực hiện của phụ nữ ở các cơ quan hành pháp các cấp còn hạn chế.

Những con số thống kê trên cho thấy tỷ lệ cán bộ nữ không ổn định lúc tăng, giảm, tăng không đáng kể, chủ yếu ở cấp phó, song nhìn chung thường là giảm; còn rất nhiều vị trí ở các ngành, các cấp không có nữ đảm nhận nên việc ra quyết định thiếu tiếng nói của cả hai giới. Điều đó giải thích vì sao việc lồng ghép giới trong các lĩnh vực có nhiều khó khăn.

Mặc dù tỷ lệ phụ nữ trong hệ thống chính trị hiện nay còn hạn chế song nhìn chung, sự gia tăng số lượng cán bộ nữ tham gia quản lý nhà nước và các hoạt động chính trị trong những năm qua chứng tỏ năng lực của cán bộ nữ ngày càng được nâng cao. Nhìn lại chặng đường đã qua, phụ nữ Việt Nam đã không ngừng nỗ lực phấn đấu vươn lên; mặt khác, sự quan tâm, tạo điều kiện của Đảng và Nhà nước đã tạo môi trường thuận lợi để chị em có cơ hội phát triển toàn diện và tham gia trên hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. Những đóng góp tích cực và cụ thể của phụ nữ vào thành quả của công cuộc đổi mới đã dần làm thay đổi những định kiến về vai trò của phụ nữ trong xã hội, khiến xã hội phải thừa nhận phụ nữ có khả năng tham gia lĩnh vực chính trị không thua kém nam giới và nhìn nhận, đánh giá đúng hơn về vai trò, vị trí của phụ nữ trong các hoạt động kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước.

3. Những nguyên nhân cơ bản hạn chế sự tham gia của phụ nữ trong hệ thống chính trị

Thứ nhất, phải kể tới nguyên nhân về nhận thức. Định kiến giới vẫn còn tồn tại ở nhiều cấp, nhiều lĩnh vực, trong gia đình và xã hội. Nhận thức về giới và bình đẳng giới của một bộ phận cán bộ lãnh đạo, đặc biệt là người đứng đầu các cơ quan chưa sâu sắc. Nhiều cấp uỷ và chính quyền các cấp, các ngành nhận thức chưa đầy đủ quan điểm công tác cán bộ nữ là một bộ phận quan trọng trong công tác cán bộ của

Đảng, là yêu cầu khách quan của sự nghiệp đổi mới. Còn biểu hiện hẹp hòi, thiếu tin tưởng vào khả năng của cán bộ nữ, ngại tuyển dụng phụ nữ, đánh giá cán bộ nữ thiếu khách quan, chưa công bằng và còn khắt khe.

Thứ hai, cơ chế, chính sách tạo nguồn, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ nữ chưa có tính chiến lược lâu dài và thiếu tính đột phá. Cụ thể, công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển cán bộ chưa thể hiện quan điểm giới và không phù hợp với *Luật bình đẳng giới* (phụ nữ sinh con và nuôi con nhỏ phải mất từ 5 năm đến 8 năm và nghỉ hưu sớm hơn nam 5 tuổi song tuổi quy hoạch giống như nam giới, tuổi đào tạo thấp hơn nam giới), hầu hết các đơn vị còn phân biệt tuổi đề bạt, bổ nhiệm giữa nam và nữ. Quy định tuổi nghỉ hưu hiện nay của phụ nữ, đặc biệt là trong cán bộ công chức, thấp hơn nam giới 5 tuổi là một trong những nguyên nhân khiến tỷ lệ phụ nữ trong hệ thống chính trị còn hạn chế. Một số lãnh đạo cấp uỷ chưa mạnh dạn trong bố trí, sử dụng cán bộ nữ để tạo điều kiện cho phụ nữ phát huy tiềm năng, trí tuệ của mình.

Thứ ba, hệ thống chính sách đối với phụ nữ nói chung và công tác cán bộ nữ nói riêng chưa kịp thời và thiếu đồng bộ nên chưa động viên, khuyến khích được phụ nữ tham gia các hoạt động chính trị, xã hội và nắm giữ các vị trí cao trong xã hội. Các chính sách cụ thể về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, luân chuyển đối với cán bộ nữ, đặc biệt đối với cán bộ nữ là trí thức, công nhân, người dân tộc thiểu số, người theo tôn giáo cũng như chính sách đặc thù đối với cán bộ nữ công tác ở vùng cao, vùng sâu, biên giới, hải đảo, là người dân tộc thiểu số, cán bộ nữ đi học có con nhỏ đều chưa có. Điều này dẫn tới còn thiếu hành lang pháp lý và chính sách nhằm khuyến khích, ủng hộ phụ nữ tham gia các hoạt động chính trị.

Thứ tư, một bộ phận phụ nữ vẫn còn biểu hiện tự ti, an phận, chưa có ý chí phấn đấu vươn lên. Có tình trạng một bộ phận phụ nữ có tâm lý e ngại khi được luân chuyển công tác xa gia đình, cá biệt còn hiện tượng phụ nữ không ủng hộ nhau.

Mặt khác, cơ chế thị trường cạnh tranh như hiện nay đòi hỏi người phụ nữ phải cố gắng phấn đấu trong chuyên môn như nam giới song bản thân chị em phải gánh thêm vai trò làm mẹ, cộng với quan niệm “việc nhà là của phụ nữ”, vì vậy, một bộ phận không nhỏ ít nhận được sự chia sẻ của nam giới cũng như sự ủng hộ của gia đình và người chồng khi tham gia công tác, nhiều phụ nữ còn an phận, chấp nhận hoàn cảnh và không sẵn sàng nhận vị trí công tác khi được phân công.

4. Một số biện pháp nhằm nâng cao năng lực của cán bộ nữ trong lĩnh vực chính trị

Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi sự phát huy tiềm năng, sức sáng tạo, sự tham gia chủ động, tích cực của cả nam và nữ nhằm đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển. Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ nữ gắn liền với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn 2006-2020. Phát huy tiềm năng to lớn của lực lượng phụ nữ, nguồn lực quan trọng của đất nước là yêu cầu tất yếu, khách quan, là nội dung quan trọng trong chiến lược công tác cán bộ của Đảng. Để nâng cao năng lực và phát huy hơn nữa sự tham gia của phụ nữ trong hệ thống bộ máy đảng, nhà nước và đoàn thể ở nước ta trong tình hình mới, cần quan tâm một số biện pháp như sau:

1- Tiếp tục nâng cao nhận thức, quan điểm về bình đẳng giới và công tác cán bộ nữ trong các cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể và quần chúng nhân dân. Tích cực tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới trong hệ thống chính trị và toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi, sự ủng hộ chung.

2- Để có một người phụ nữ đủ tiêu chuẩn tham gia quản lý, lãnh đạo đòi hỏi nhiều thời gian, công sức. Vì vậy, cần quan tâm xây dựng quy hoạch, tạo nguồn cán bộ nữ, nâng cao năng lực của phụ nữ về mọi mặt nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các cơ quan của hệ thống chính trị; thực hiện quy hoạch gắn với đào

tạo, bồi dưỡng và bố trí, sử dụng cán bộ nữ, đảm bảo yêu cầu phát triển liên tục bền vững đội ngũ cán bộ nữ thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tránh tình trạng khi đại hội, bầu cử mới tìm kiếm nhân sự đủ tiêu chuẩn.

3- Rà soát, xây dựng, bổ sung, hoàn thiện chính sách đối với phụ nữ nói chung và cán bộ nữ nói riêng nhằm tạo điều kiện phát huy tiềm năng của phụ nữ. Quan tâm đặc biệt tới xây dựng chính sách cho các đối tượng cán bộ nữ dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, cán bộ nữ đi học có con nhỏ. Xem xét sửa đổi *Bộ luật lao động* và các luật liên quan về vấn đề nghỉ hưu của nữ cán bộ, công chức.

4- Kinh nghiệm cho thấy, việc tổ chức thực hiện, công tác kiểm tra, giám sát, việc thực hiện biểu dương khen thưởng cần được chú trọng hơn. Công tác cán bộ phải được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, vì vậy vai trò của người đứng đầu hết sức quan trọng.

5- Năm 2010 là năm đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, sau đó là bầu cử đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp; Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 4-8-2009 về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng, xác định phụ nữ tham gia cấp ủy đảng không dưới 15% và tăng tỷ lệ nữ trong thường vụ cấp ủy. Các cấp ủy đảng cần tăng cường lãnh đạo việc bổ sung quy hoạch, bố trí cán bộ nữ giữ chức danh thuộc cơ cấu cấp ủy, đồng thời giới thiệu cán bộ nữ đủ tiêu chuẩn tham gia cấp ủy để đảm bảo chỉ tiêu trên.

Nền chính trị nước ta được xây dựng theo phương châm "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ" nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Là bộ phận của xã hội, nền chính trị cũng không nằm ngoài dòng chảy chủ đạo hướng tới sự bình đẳng giới, theo đó, nâng cao năng lực và sự tham gia của phụ nữ trong hệ thống chính trị không phải là vấn đề riêng của

phụ nữ mà là vấn đề của toàn xã hội nói chung. Trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến đổi như hiện nay, nền chính trị Việt Nam đang đứng trước những cơ hội và thách thức mới, trong đó có vấn đề nâng cao năng lực và sự tham gia của phụ nữ trong hệ thống chính trị hướng đến mục tiêu bình đẳng giới và công bằng xã hội, lý luận và thực tiễn cách mạng đòi hỏi phải đặt vấn đề nâng cao vai trò của phụ nữ trong nền chính trị hiện đại và coi đó là một bộ phận không tách rời của sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh.

* Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.9, tr.523.
2. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương: *Giới thiệu tác phẩm Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.102.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr. 120.

Đảng lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954-1975)

TS. DOÃN HÙNG*

TS. ĐOÀN MINH

HUẤN**

Trung thành với cương lĩnh chính trị đã vạch ra từ năm 1930, sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, Đảng ta chủ trương đưa miền Bắc lên chủ nghĩa xã hội, nhằm đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân miền Bắc và làm hậu phương vững chắc cho việc tiếp tục thực hiện cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, đấu tranh thống nhất nước nhà.

Miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh đặc biệt, có cả thuận lợi và khó khăn:

Thứ nhất, đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền. Ở miền Nam, đế quốc Mỹ và tay sai mở cuộc chiến tranh thực dân mới kéo dài suốt 20 năm, với phạm vi ngày càng mở rộng, quy mô ngày càng leo thang. Trong thời kỳ này, miền Bắc phải đương đầu với hai cuộc chiến tranh phá hoại có tính huỷ diệt bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ, hòng ngăn chặn cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân ta ở miền Nam. Vì vậy, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội phải trải qua ba lần khôi phục kinh tế, vừa phải bảo đảm đời sống nhân dân và chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa phải làm tròn nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn miền Nam. Đặc điểm này chi phối trực tiếp đến đường lối và chính sách trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Thứ hai, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc cũng như cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trong cả nước đã nhận được sự giúp đỡ hết sức to lớn về mọi mặt của các nước xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, từ những năm 60 thế kỷ XX, trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa cũng xảy ra những chia rẽ sâu sắc, nhất là giữa

Liên Xô và Trung Quốc, đòi hỏi Đảng ta phải có đường lối sáng tạo, độc lập tự chủ, bảo đảm vừa tranh thủ được sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, góp phần đấu tranh vì sự thống nhất của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, vừa giữ vững được độc lập, tự chủ trong tiến trình cách mạng.

Thứ ba, xuất phát điểm đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta rất thấp - từ một nước nông nghiệp, sản xuất nhỏ là phổ biến, cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Trong khi đó, mô hình chủ nghĩa xã hội mà Liên Xô và các nước Đông Âu áp dụng có điều kiện, hoàn cảnh, xuất phát điểm không giống nước ta. Vì vậy, việc xác định mô hình, bước đi phải có thời gian để tìm tòi, khảo nghiệm. Đây cũng là đặc điểm lớn chi phối đến đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Trong bối cảnh như vậy, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954-1975) đã trải qua nhiều thời kỳ, với các bước đi, kế hoạch dài hạn và ngắn hạn khác nhau.

1. Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, hoàn thành về cơ bản những nhiệm vụ còn lại của cách mạng dân tộc dân chủ (1954-1957)

Sau chín năm kháng chiến trường kỳ, gian khổ, miền Bắc bị chiến tranh tàn phá nặng nề: 14 vạn hécta ruộng đất hoang hoá; các công trình thủy lợi lớn và vừa đều bị phá hỏng; đê điều không được củng cố; trâu bò, công cụ sản xuất bị cướp phá; thiên tai liên tiếp làm mất mùa, gây đói kém kéo dài từ vụ mùa năm 1954 đến giữa năm 1955; công nghiệp đình đốn; giao thông hư hại nặng; buôn bán sút kém;... Đứng trước tình hình đó, Hội nghị Bộ Chính trị tháng 9-1954 đã chỉ rõ: công việc trước mắt là ổn định đời sống nhân dân, chống chính sách cưỡng ép di cư vào Nam của địch, hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi nền kinh tế quốc dân. Trong đó, *phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp là vấn đề trọng tâm*. Đây là chủ trương đúng đắn của Đảng, có ý nghĩa lớn đối với việc cải thiện đời sống nhân dân,

tạo tiền đề cho công cuộc cải tạo nông nghiệp và xây dựng mô hình quản lý nông nghiệp phù hợp với tình hình đất nước.

Việc khôi phục kinh tế nông nghiệp có liên quan mật thiết với việc giải quyết vấn đề ruộng đất nhằm giải phóng lực lượng sản xuất của hàng triệu nông dân, thực hiện khẩu hiệu "Người cày có ruộng" đã được nêu lên trong Cương lĩnh đầu tiên của Đảng. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa II (5-1955) nêu rõ chủ trương: để củng cố miền Bắc, trước hết cần phải hoàn thành cải cách ruộng đất và coi đây là chính sách bất di bất dịch. Để đảm bảo cho công cuộc cải cách ruộng đất giành được thắng lợi, Đảng xác định rõ phương pháp tiến hành là: dựa hẳn vào bản cổ nông, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, liên hiệp với phú nông, đánh đổ giai cấp địa chủ, tiêu diệt chế độ phong kiến từng bước. Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khẳng định: cải cách ruộng đất quan hệ đến củng cố miền Bắc, chẳng những đưa lại quyền làm chủ ruộng đất cho nông dân, mà còn tạo điều kiện cho công cuộc khôi phục và phát triển sản xuất, củng cố quốc phòng, củng cố cơ sở của Đảng và chính quyền ở nông thôn, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất.

Tháng 12-1955, cải cách ruộng đất đợt 5 được triển khai ở 1.732 xã, với 6 triệu dân trong 20 tỉnh và 2 thành phố. Toàn đợt cải cách ruộng đất và giảm tô (từ tháng 9-1954 đến tháng 7-1956) đã đạt được kết quả như sau:

+ Tiến hành 8 đợt giảm tô ở 1.777 xã với 1.106.995 ha ruộng đất; 5 đợt cải cách ruộng đất ở 3.653 xã trên toàn vùng đồng bằng, trung du và 280 xã miền núi với 2.435.518 nhân khẩu, can thiệp vào 1,5 triệu hécta; đã tịch thu, trưng thu, trưng mua: 810.000 ha ruộng đất chia cho 2,2 triệu hộ nông dân gồm 9,5 triệu người (72,8% số hộ ở nông thôn được chia ruộng đất).

+ Hoàn thành việc xoá bỏ giai cấp địa chủ và quan hệ sản xuất phong kiến ở miền Bắc; nâng cao quyền làm chủ cho nông dân ở nông thôn, giải phóng một bước sức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn.

Bên cạnh những thắng lợi to lớn đó, trong khi tiến hành cải cách ruộng đất và chỉnh Đảng, chúng ta đã phạm một số sai lầm nghiêm trọng trong chỉ đạo thực hiện.

Với tinh thần tự phê bình và phê bình, với ý thức trách nhiệm cao trước toàn thể nhân dân, Đảng ta một mặt nhanh chóng sửa chữa sai lầm, mặt khác có những biện pháp củng cố và phát huy thắng lợi. Cho đến cuối năm 1957, công tác sửa sai đã đưa lại kết quả tốt: nông thôn dần dần ổn định; nội bộ Đảng đoàn kết, nhất trí; lòng tin của quần chúng đối với Đảng được khôi phục; sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh; khối liên minh công - nông được củng cố.

Cùng với việc hoàn thành cải cách ruộng đất, Nhà nước đã ban hành các chính sách kinh tế quan trọng, như: khuyến khích phát triển kinh tế hộ nông dân; bảo đảm quyền sử dụng ruộng đất của nông dân; bảo vệ tài sản của các tầng lớp nhân dân; cho tự do vay mượn và thuê mướn nhân công; khuyến khích các hình thức đổi công; sửa đổi chính sách thuế, nhằm giảm bớt sự đóng góp của nông dân, v.v.. Những biện pháp đó đã tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong nền kinh tế miền Bắc, góp phần hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh. Đến cuối năm 1957, 85% diện tích ruộng hoang hoá đã được khôi phục, nhiều công trình thuỷ lợi được sửa chữa, diện tích tưới nước tăng thêm. Sản lượng lương thực trung bình hằng năm đạt gần 4 triệu tấn, vượt mức trước chiến tranh (năm 1939 chỉ đạt 2,4 triệu tấn). Trong công nghiệp, hầu hết các xí nghiệp quan trọng được phục hồi, nâng cấp và xây dựng thêm một số nhà máy mới; chú trọng phát triển tiêu thụ công nghiệp. Hệ thống giao thông được cải tạo và nâng cấp, nhất là các tuyến đường thuỷ, đường bộ và bốn tuyến đường sắt nối Thủ đô Hà Nội với

các tỉnh phía Bắc,... bảo đảm giao lưu giữa các vùng, phục vụ công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội.

Các lĩnh vực giáo dục, văn hoá, y tế phát triển nhanh. Sau ba năm đã có hơn một triệu người thoát nạn mù chữ. Tổng số học sinh phổ thông lên tới trên 1 triệu. Số học sinh trung học chuyên nghiệp là 7.783 người. Số sinh viên đại học lên tới 3.664 người, gấp hơn 6 lần số sinh viên thời kỳ chiến tranh, gần 2.000 học sinh được gửi đi học tại các nước xã hội chủ nghĩa.

Hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở được củng cố, phát huy tốt vai trò là nhân tố quyết định bảo đảm phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh. Chính quyền cách mạng đập tan mọi hành động chống phá của bọn phản động đội lốt tôn giáo (Quỳnh Lưu, Nghệ An), các vụ xúi giục dân tộc thiểu số ở một số tỉnh miền núi phía Bắc, đặc biệt là nhóm "Nhân văn giai phẩm" (1956).

2. Cải tạo xã hội chủ nghĩa, bước đầu phát triển kinh tế và văn hoá (1958-1960)

Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II) tháng 11-1958 đã xác định: Nhiệm vụ chung của toàn Đảng, toàn dân ta là ra sức củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời kiên quyết đấu tranh chống Mỹ - Diệm nhằm thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ.

Nhiệm vụ trước mắt của miền Bắc là đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và thành phần kinh tế tư bản tư doanh; đồng thời ra sức phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, làm cho thành phần kinh tế này giữ vai trò nền tảng của nền kinh tế quốc dân.

Tiếp đó, Hội nghị lần thứ 16 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (4-1959) đã xác định những vấn đề cơ bản của đường lối, chính sách hợp tác hoá nông nghiệp. Hội nghị khẳng định chỉ có đi vào con đường hợp tác hoá, làm ăn tập thể mới khắc

phục được những khó khăn trong sản xuất, cải thiện đời sống. Phương châm tiến hành hợp tác hoá là: *"tích cực lãnh đạo, vững bước tiến lên; quy hoạch về mọi mặt, sát với tình vùng; làm tốt, vững và gọn"*. Hình thức, bước đi, tốc độ của quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa phải phù hợp, từ thấp lên cao, tập dượt cho nông dân và thợ thủ công quen dần với cung cách làm ăn tập thể, từ tổ đổi công, hợp tác xã bậc thấp, tiến lên hợp tác xã bậc cao. Quy mô cũng phải từ nhỏ lên lớn. Việc đẩy mạnh cải tạo quan hệ sản xuất cũ và xây dựng quan hệ sản xuất mới phải tuân thủ nguyên tắc *"tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ"*.

Thực hiện chủ trương của Đảng, phong trào hợp tác hoá được đẩy mạnh từ cuối năm 1958 và nhanh chóng trở thành cao trào. Mùa thu năm 1958, tiến hành thí điểm ở 134 hợp tác xã, đến cuối năm 1960 miền Bắc về cơ bản đã hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, có 41.401 hợp tác xã (chủ yếu là hợp tác xã bậc thấp) với 85% số hộ nông dân tham gia, chiếm 76% ruộng đất của nông dân. Phong trào hợp tác hoá nhanh chóng hoàn thành là do nhiều nhân tố: sự quyết tâm của Đảng và chính quyền các cấp; khí thế cách mạng và khát vọng của nông dân muốn sớm thoát khỏi cuộc sống đói nghèo và niềm tin tuyệt đối vào con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa. Phong trào hợp tác hoá nông nghiệp thời gian này đã có tác dụng tích cực trong việc đẩy mạnh sản xuất, đưa mức tăng trưởng bình quân của sản xuất nông nghiệp đạt 5,6%, đưa tổng sản lượng lương thực lên mức cao vào năm 1959 là 5,15 triệu tấn; đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân miền Bắc được cải thiện một bước.

Bên cạnh những thành công nổi bật đó, quá trình tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp bộc lộ một số thiếu sót. Nhiều địa phương chạy theo thành tích, gò ép, áp đặt theo kiểu hành chính mệnh lệnh, cưỡng bức tập thể hoá tư liệu sản xuất, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi, vi phạm nguyên tắc của Đảng về

hợp tác hoá. Các hợp tác xã mới thiết lập gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong tổ chức lao động, sản xuất, quản lý và phân phối. Tham ô, lãng phí dần xuất hiện.

Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là do bệnh chủ quan, nóng vội trong quá trình hợp tác hoá; đồng nhất hợp tác hoá với tập thể hoá; chưa chuẩn bị được những điều kiện cần thiết cho hợp tác xã tồn tại và phát triển. Đặc biệt là cơ sở vật chất - kỹ thuật còn nghèo nàn, lạc hậu, sản xuất hàng hoá còn yếu kém; cán bộ quản lý vừa yếu lại vừa thiếu, chưa được đào tạo; quần chúng chưa được chuẩn bị tốt về tư tưởng, v.v..

Về cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thợ thủ công và những người buôn bán nhỏ: đến cuối năm 1960 đã có 88% thợ thủ công miền Bắc gia nhập các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp bậc thấp và bậc cao; 45% người buôn bán nhỏ được tổ chức vào hợp tác xã mua bán, gần 5 vạn người được chuyển sang sản xuất. Sau hợp tác hoá, thủ công nghiệp dần dần kết hợp với công nghiệp quốc doanh địa phương, phát huy tác dụng hỗ trợ cho công nghiệp quốc doanh trung ương phục vụ sản xuất, đời sống nhân dân và xuất khẩu. Khuyết điểm của công tác cải tạo thợ thủ công và người buôn bán nhỏ là tư tưởng nóng vội, mệnh lệnh, gò ép, không tính đến yêu cầu xã hội và hiệu quả thực tế. Vì những điều kiện cho sự ra đời và tồn tại của các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và mua bán chưa hình thành nên không ít hợp tác xã làm ăn thua lỗ, thậm chí tan rã.

Việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh được tiến hành bằng phương pháp hoà bình với phương châm: *tốt, vững, gọn*. Đảng chủ trương chuộc lại những tư liệu sản xuất của giai cấp tư sản theo phương thức "trả dần", đồng thời sắp xếp công ăn việc làm hợp lý cho các nhà tư sản và gia đình họ. Chính sách này về cơ bản được giai cấp tư sản hưởng ứng. Đến tháng 11-1960, đã cải tạo được 2.097 cơ sở thương nghiệp tư bản tư doanh với tổng số vốn là 25 triệu đồng. Song, việc sớm xoá bỏ nền kinh tế nhiều thành phần và "trong sản xuất kinh doanh không áp dụng

những quy luật của sản xuất hàng hoá, đã tác động tiêu cực không ít đến đời sống kinh tế, hạn chế việc phát triển lực lượng sản xuất"¹.

Cùng với nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa, Nhà nước tăng cường đầu tư xây dựng một bước cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1958 đến năm 1960, đã xây dựng 130 công trình công nghiệp trên hạn ngạch như: khu gang thép Thái Nguyên, nhà máy Súppe phốt phát Lâm Thao... với tổng số vốn là 3.481 triệu đồng và đã đưa được 86 nhà máy, xí nghiệp vào sản xuất. Nếu như năm 1957, miền Bắc mới có 97 xí nghiệp thì đến năm 1960 đã có 172 xí nghiệp do trung ương quản lý và trên 500 xí nghiệp do địa phương quản lý. Công nghiệp quốc doanh tăng từ 10,8% năm 1955 lên 52,4% năm 1960 trong tổng sản lượng công nghiệp.

Những thành quả kinh tế tạo thêm điều kiện cho sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế phát triển. Hệ thống giáo dục phổ thông phát triển mạnh, số học sinh năm 1960 tăng 80 lần so với năm 1957. Cơ sở y tế năm 1960 tăng hơn 11 lần so với năm 1955. Đời sống văn hoá, trình độ hiểu biết của các tầng lớp nhân dân được nâng lên rõ rệt.

3. Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965)

Từ ngày 5 đến ngày 10-9-1960, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng được tiến hành tại Hà Nội. Đại hội đã thảo luận và thông qua đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Đại hội xác định đặc điểm chi phối toàn bộ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là đất nước ta còn tạm thời bị chia làm hai miền. Vì vậy, sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trước hết phải nhằm mục tiêu biến miền Bắc thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng cả nước, hậu thuẫn cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà. Nhận thức rõ xuất phát điểm thấp của miền Bắc, Đại hội xác định cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của miền Bắc là một

quá trình cải biến về mọi mặt. Đó là quá trình đấu tranh gay go giữa hai con đường: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa - trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá. Trong đó, trọng tâm là đưa miền Bắc từ một nền kinh tế chủ yếu dựa trên chế độ sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất tiến lên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ sở hữu toàn dân và tập thể, từ nền sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội về kinh tế được xem là hai mặt của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về quan hệ sản xuất. Hai mặt này có quan hệ tác động qua lại và thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển, trong đó cải tạo xã hội chủ nghĩa cần đi trước một bước để mở đường.

Đại hội đã xác định: muốn cải biến tình trạng kinh tế lạc hậu của nước ta thì không có con đường nào khác ngoài con đường công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Đồng thời với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về kinh tế, phải tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hoá, nhằm thay đổi căn bản đời sống tư tưởng, tinh thần và văn hoá của xã hội, phù hợp với chế độ xã hội chủ nghĩa.

Phương châm lúc này là đưa miền Bắc “tiên nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc” lên chủ nghĩa xã hội, nhằm xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc ở miền Bắc và củng cố miền Bắc thành cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà.

Trên cơ sở đường lối chung, Đại hội lần thứ III đã vạch ra phương hướng, nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965). Phương hướng của kế hoạch 5 năm là "chúng ta cần phải chuyển sang lấy xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành cải tạo xã

hội chủ nghĩa, làm cho nền kinh tế miền Bắc nước ta trở thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa"².

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm là:

- Ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp, thực hiện ưu tiên phát triển công nghiệp nặng; đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp một cách toàn diện, phát triển công nghiệp thực phẩm và công nghiệp nhẹ, phát triển giao thông vận tải, tăng cường thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã, chuẩn bị cơ sở để đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp và nông nghiệp xã hội chủ nghĩa.

- Hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản tư doanh, tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, mở rộng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Nâng cao trình độ văn hoá của nhân dân, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; nâng cao năng lực quản lý kinh tế của cán bộ, công nhân và nhân dân lao động, tăng cường đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề; xúc tiến công tác khoa học kỹ thuật, xúc tiến thăm dò tài nguyên thiên nhiên và tiến hành điều tra cơ bản, nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và văn hoá xã hội chủ nghĩa.

- Cải thiện thêm một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động, làm cho nhân dân ta được ấm no, tăng thêm sức khoẻ, có thêm nhà ở và được học tập, mở mang thêm phúc lợi công cộng, xây dựng đời sống mới ở nông thôn và thành thị.

- Đi đôi và kết hợp với phát triển kinh tế cần ra sức củng cố quốc phòng, tăng cường an ninh trật tự, bảo vệ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Đại hội bầu Ban Chấp hành Trung ương khoá III gồm 48 uỷ viên chính thức và 31 uỷ viên dự khuyết. Bộ Chính trị gồm 11 uỷ viên chính thức và 2 uỷ viên dự khuyết.

Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch Đảng, Lê Duẩn được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Để thực hiện nhiệm vụ, phương hướng đã đề ra, Trung ương Đảng đã tiến hành nhiều hội nghị cụ thể hoá đường lối của Đại hội. Năm 1961, Đảng ta họp các hội nghị Trung ương: về công tác xây dựng Đảng trong quá trình lãnh đạo thực hiện đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa (4-1961), về phát triển nông nghiệp (7-1961), về phát triển công nghiệp (7-1961), về công tác thương nghiệp và giá cả (12-1964), v.v.. Các hội nghị này đều phân tích rõ mối quan hệ giữa ba mặt của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá (thường gọi là ba cuộc cách mạng) và nhiều vấn đề quan trọng khác như tích lũy vốn ban đầu, mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa xây dựng kinh tế và củng cố quốc phòng, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, giữa công nghiệp trung ương và công nghiệp địa phương.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân miền Bắc đã hoà chung vào không khí thi đua sôi nổi, lao động sáng tạo. Do đó, mặc dù kế hoạch 5 năm mới thực hiện được trong 4 năm và phải bước vào chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ, nhưng với sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa và sự nỗ lực của nhân dân, miền Bắc đã căn bản hoàn thành các mục tiêu chủ yếu của kế hoạch đề ra.

Về nông nghiệp, tiếp tục hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, đưa 88,8% số hộ nông dân vào hợp tác xã nông nghiệp, trong đó 71,7% số hộ vào hợp tác xã bậc cao. Tổng thu bình quân trên một hécta canh tác tăng 43,7%; cuối năm 1965 có 162 xã, gần 700 hợp tác xã đạt và vượt trên 5 tấn thóc trên 1ha gieo trồng hai vụ; lương thực bình quân đầu người đạt 15kg/tháng; đời sống xã viên được cải thiện;

thu nhập của người lao động từ kinh tế tập thể tăng khá. Phong trào thâm canh ở những vùng trọng điểm lúa được đẩy mạnh và xuất hiện nhiều điển hình tốt.

Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong nông nghiệp tăng đáng kể: nhiều công trình thủy lợi lớn đã được xây dựng, tưới tiêu cho hơn nửa triệu hécta ruộng đất; vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản trong nông nghiệp tăng 4,9 lần; điện cấp cho nông nghiệp tăng 9 lần; số máy kéo tiêu chuẩn tăng 11 lần so với thời kỳ 1958-1960; vốn bình quân cho 1 ha canh tác tăng 2,1 lần; hệ thống các công trình thủy lợi, sửa chữa cơ khí, sân phơi, sức kéo, chuồng trại, v.v. của hợp tác xã tiếp tục tăng. Đến năm 1965, bình quân cứ 6 hợp tác xã có 1 máy bơm nước, 3 hợp tác xã có 1 máy tuốt lúa, 10 hợp tác xã có 1 máy xay xát, bình quân mỗi hợp tác xã có 9 nhà kho (của đội sản xuất) và 436m² sân phơi,...

Bên cạnh thành tích đó, việc đưa ồ ạt các hợp tác xã bậc thấp thành các hợp tác xã bậc cao và quy mô lớn đã làm cho những yếu kém trước đó của các hợp tác xã tiếp tục bộc lộ: trình độ quản lý và điều hành của đội ngũ cán bộ không đáp ứng được đòi hỏi của thực tế; tham ô, lãng phí vẫn còn phổ biến; tốc độ tăng thu nhập chậm hơn tốc độ tăng chi phí sản xuất; hiệu quả kinh tế giảm dần; số hợp tác xã yếu kém còn lớn, chiếm 18% tổng số hợp tác xã; tỷ lệ xã viên xin ra hợp tác xã tăng. Nguyên nhân của hiện trạng này là do quan hệ sản xuất đẩy lên quá cao, không phù hợp với trình độ và sức phát triển của lực lượng sản xuất, dẫn đến làm suy yếu sản xuất nông nghiệp mặc dù mới được giải phóng sau cải cách ruộng đất.

Nhằm khắc phục những hạn chế nêu trên, ngày 19-2-1963, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết về *cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc*. Cuộc vận động này có ba yêu cầu lớn: 1- Cải tiến quản lý hợp tác xã; 2- Cải tiến kỹ thuật và bước đầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã; 3- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đối với nông nghiệp và hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Cuộc vận động

này được triển khai sâu rộng trong tất cả các địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp.

Về công nghiệp, bước đầu xây dựng được một số cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Những cơ sở đầu tiên của các ngành công nghiệp chủ yếu như điện, cơ khí, luyện kim, hoá chất, nhiên liệu, vật liệu xây dựng,... đã được đưa vào sản xuất. Đến năm 1965, đã có 1.045 xí nghiệp, nhà máy lớn; trong đó có 250 xí nghiệp, nhà máy do trung ương quản lý. Công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp cũng phát triển mạnh, đã sản xuất được 12.000 mặt hàng, bảo đảm được 90% hàng tiêu dùng của xã hội và một phần tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp mà phần lớn trước đây phải nhập khẩu.

Trong lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và phát triển công nghiệp, chúng ta còn mắc một số khuyết điểm, nhất là giáo điều về đường lối công nghiệp hoá, quá nhấn mạnh đến việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng; cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, đầu tư quá nhiều cho xây dựng cơ bản nhưng đầu tư cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ lại không tương xứng với chủ trương đề ra; nhận thức về mối quan hệ giữa xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng còn hạn chế, chưa tính đến khả năng bảo vệ khi Mỹ ném bom đánh phá miền Bắc, vì vậy khi chiến tranh phá hoại nổ ra đã bị tổn thất lớn. Đặc biệt là quản lý kinh tế nói chung và quản lý công nghiệp nói riêng theo cơ chế hành chính, quan liêu, bao cấp đã bộc lộ nhiều mặt yếu kém, gây trở ngại cho phát triển sản xuất.

Trước tình hình đó, ngày 24-7-1963, Bộ Chính trị chủ trương mở cuộc vận động *Nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế tài chính, cải tiến kỹ thuật; chống tham ô, lãng phí, quan liêu* trong công nghiệp và thương nghiệp (gọi là "ba xây, ba chống"). Yêu cầu của cuộc vận động là thực hiện một cuộc chuyên biến cách mạng trên các mặt tư tưởng và tổ chức, đưa công tác quản lý trong công nghiệp và thương nghiệp lên một trình độ mới, nâng cao chất lượng,

hạ giá thành sản phẩm, nâng cao đời sống nhân dân. Cuộc vận động này kéo dài trong ba năm (1963-1965), qua nhiều đợt, tuy có làm chuyển biến tình hình nhưng vẫn không đạt được kết quả như mong muốn. Nguyên nhân chủ yếu là cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp đã làm triệt tiêu động lực của sản xuất, kinh doanh.

Sự nghiệp phát triển về văn hoá, giáo dục, y tế trong thời kỳ này đạt thêm nhiều thành tích mới: trình độ văn hoá, khoa học, kỹ thuật của cán bộ và nhân dân được nâng lên rõ rệt; số học sinh phổ thông tăng gấp 3,5 lần, số sinh viên đại học và trung học tăng 25 lần. Hầu hết các xã đều có trường phổ thông cấp I, cấp II, các huyện có trường phổ thông cấp III. Năm 1965 có 18 trường đại học, với 26.100 sinh viên; đã có 21.332 cán bộ tốt nghiệp đại học và 55.000 cán bộ tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp.

Công tác y tế, bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân được coi trọng. Đến năm 1965, 70% số huyện có bệnh viện, 90% số xã đồng bằng và 78% số xã miền núi có trạm y tế. Số bác sĩ, dược sĩ từ năm 1960 đến năm 1965 tăng 5 lần (năm 1965 có 1.525 bác sĩ và 8.043 y sĩ, trong đó có 3.220 y sĩ phục vụ ở xã).

Đời sống của nhân dân đã được nâng lên rõ rệt. Bình quân thu nhập quốc dân nói chung tăng lên 6,1% và bình quân theo đầu người tăng 3,4%.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất tuy còn bộc lộ những hạn chế, nhược điểm về xác định mục tiêu, bước đi, cũng như việc tổ chức chỉ đạo các ngành kinh tế chủ yếu, song những thành tựu đạt được là rất quan trọng, đem lại những biến đổi quan trọng trên tất cả các lĩnh vực. Đánh giá những thắng lợi đó, tại Hội nghị chính trị đặc biệt (3-1964), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới"³.

4. Chuyển hướng xây dựng kinh tế trong hoàn cảnh "vừa sản xuất, vừa chiến đấu"

Nhận thức rõ vai trò của miền Bắc đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của miền Nam, từ tháng 3-1964 đến tháng 8-1964, đế quốc Mỹ đã lập kế hoạch và dựng lên “Sự kiện vịnh Bắc Bộ” để tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất đối với miền Bắc nước ta. Trong điều kiện chiến tranh lan rộng, tháng 3-1965, Hội nghị lần thứ 11 của Trung ương Đảng đã đề ra nhiệm vụ cách mạng mới của quân và dân miền Bắc là:

- Chuyển hướng xây dựng kinh tế phù hợp với tình hình có chiến tranh phá hoại, bảo đảm yêu cầu chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, tích cực chi viện cho miền Nam, đồng thời vẫn bảo đảm phù hợp với phương hướng lâu dài về công nghiệp hoá, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và chú ý đúng mức đến các nhu cầu thiết yếu về đời sống của nhân dân.

- Tăng cường nhanh chóng lực lượng quốc phòng cho kịp với sự phát triển tình hình có chiến tranh trong cả nước, ra sức tăng cường công tác phòng thủ để bảo vệ miền Bắc. Cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất sự thiệt hại do địch gây ra và gây thiệt hại cho địch đến mức cao nhất. Nắm vững phương châm dựa vào sức mình là chính, đồng thời chú trọng tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa.

- Chi viện cao nhất cho miền Nam để đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của Mỹ trên chiến trường miền Nam.

- Kịp thời chuyển hướng tư tưởng và tổ chức đi đôi với việc chuyển hướng kinh tế và tăng cường quốc phòng cho phù hợp với tình hình mới.

Việc chuyển hướng nêu trên là một chủ trương đúng đắn của Đảng, phản ánh quyết tâm của Đảng và nhân dân ta trong việc kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa, tiếp tục tăng cường sức mạnh vật chất và tinh thần của miền Bắc, làm chỗ dựa vững chắc, cùng miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Từ năm 1965 đến cuối năm 1968, giặc Mỹ đã huy động lực lượng không quân và hải quân rất lớn tiến hành chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Chúng trút hơn 1 triệu tấn bom đạn tàn phá nhiều thành phố, thị xã, thị trấn, xóm làng; huỷ hoại nhiều công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bệnh viện, trường học, nhà ở; giết hại nhiều dân thường, gây nên những tội ác tày trời đối với nhân dân ta.

Quán triệt đường lối của Đảng, phong trào thi đua chống Mỹ, cứu nước diễn ra sôi nổi với khẩu hiệu "mỗi người làm việc bằng hai" do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động từ Hội nghị chính trị đặc biệt năm 1964. Các lực lượng vũ trang nêu cao khẩu hiệu "Nhằm thẳng quân thù mà bắn"; công nhân thực hiện khẩu hiệu "Tay búa tay súng"; phấn đấu để đạt ba điểm cao trong sản xuất (năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều), dũng cảm trong chiến đấu và bảo vệ nhà máy, xí nghiệp; nông dân xã viên các hợp tác xã thực hiện khẩu hiệu "Tay súng tay cày", phấn đấu mỗi lao động đạt 5 tấn thóc, hai con lợn trên 1ha gieo trồng. Đoàn Thanh niên Lao động có phong trào "Ba sẵn sàng" (sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu; sẵn sàng đi bất cứ nơi nào và làm bất cứ việc gì mà Tổ quốc cần; sẵn sàng tòng quân, lên đường diệt Mỹ); phụ nữ có phong trào "Ba đảm đang" (sản xuất, công tác thay nam giới đi chiến đấu; lo việc nhà để chồng con phục vụ trong quân đội; phục vụ chiến đấu và chiến đấu tại chỗ chống chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc); trí thức có phong trào "Ba quyết tâm" (phục vụ tốt sản xuất, chiến đấu, đời sống; đẩy mạnh cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá; đẩy mạnh xây dựng đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa); ngành giáo dục có phong trào "Hai tốt"...

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, qua bốn năm thực hiện chuyên hướng kinh tế và chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân lần thứ nhất của đế quốc Mỹ, nhân dân miền Bắc đã giành được những thắng lợi to lớn trên nhiều mặt:

Thứ nhất, chế độ xã hội chủ nghĩa được xây dựng ở miền Bắc đã vượt qua thử thách nghiêm trọng và ngày càng phát huy tính ưu việt trong thời kỳ có chiến tranh. Sản xuất nông nghiệp được đặc biệt coi trọng, bảo đảm cung cấp phần lớn lương thực, thực phẩm cho nhân dân miền Bắc và chi viện cho chiến trường miền Nam. Vai trò lãnh đạo của Đảng được tăng cường. Sự nghiệp giáo dục, văn hoá, văn nghệ, y tế, đào tạo cán bộ chẳng những không ngừng trệ mà còn phát triển. Công tác nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, thăm dò tài nguyên được đẩy mạnh, vừa phục vụ cho sự nghiệp xây dựng kinh tế trước mắt, vừa chuẩn bị cơ sở cho bước phát triển tiếp theo.

Thứ hai, qua bốn năm chiến đấu anh dũng, quân và dân miền Bắc đã đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ. Tính đến ngày 1-11-1968, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 3.243 máy bay phản lực Mỹ, trong đó có 6 máy bay chiến lược B.52 và 2 máy bay F.111A, tiêu diệt và bắt sống hàng nghìn giặc lái, bắn cháy hàng trăm tàu chiến lớn, nhỏ.

Thứ ba, miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã làm tròn nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn, bảo đảm "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người", góp phần quan trọng vào thắng lợi ở chiến trường miền Nam.

Hội nghị lần thứ 19 của Ban Chấp hành Trung ương (1-1971) - hội nghị đầu tiên sau chiến tranh phá hoại - đã tập trung bàn về phương hướng, nhiệm vụ khôi phục, phát triển kinh tế miền Bắc. Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 19 đã vạch rõ: "Sản xuất nông nghiệp phát triển chậm, có những mất trù trệ hoặc sút kém, không bảo đảm được những nhu cầu cấp thiết của đời sống nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp và nông sản để xuất khẩu. Mặc dầu nông dân đã được tổ chức lại và sau mười năm làm ăn tập thể, nhưng *số hợp tác xã sản xuất và quản lý khá vẫn ít, số hợp tác xã yếu kém còn nhiều, trình độ sản xuất nông nghiệp của ta về căn bản còn tính cách tự cấp tự túc, sản xuất nhỏ theo lối thủ công, năng suất lao*

động rất thấp và khối lượng sản phẩm hàng hoá còn ít"⁴. Vì vậy, Nghị quyết vạch rõ đường lối xây dựng kinh tế miền Bắc trong giai đoạn trước mắt là: "... *Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; xây dựng kinh tế trung ương, đồng thời phát triển kinh tế địa phương; kết hợp kinh tế với quốc phòng*"⁵. Hội nghị đặc biệt nhấn mạnh việc đưa nền nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nội dung chuyển lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ở nước ta là xây dựng từng bước cơ cấu sản xuất toàn diện, hợp lý.

Trong khi đó ở miền Nam, trước nguy cơ chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” lại bị phá sản do cuộc tiến công chiến lược năm 1972 của quân và dân ta, chính quyền Níchxơn tiến hành “Mỹ hoá” trở lại cuộc chiến tranh. Cùng với việc huy động trở lại một lực lượng quân sự lớn ồ ạt tham chiến ở miền Nam là quá trình Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại lần thứ hai đối với miền Bắc. Từ ngày 6-4-1972, Mỹ đưa không quân và hải quân đánh phá một số nơi thuộc Khu IV cũ. Ngày 16-4-1972, Níchxơn tuyên bố chính thức mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai, với mục đích không khác cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, nhằm phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của miền Bắc, ngăn chặn nguồn tiếp tế của miền Bắc cho miền Nam, làm giảm ý chí đấu tranh của nhân dân cả nước. Nhưng về quy mô, cường độ đánh phá thì cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ vượt xa cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất.

Ngày 1-6-1972, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Nghị quyết về việc khẩn trương chuyển hướng mọi hoạt động của miền Bắc nhằm vừa đẩy mạnh sản xuất vừa chiến đấu. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, với tinh thần chủ động, sáng tạo và với ý chí quyết tâm cao độ, quân và dân miền Bắc đã chống trả quyết liệt trước các đợt tấn công, bắn phá của không quân Mỹ. Quân và dân miền Bắc đã phá vỡ âm mưu của địch trong việc phong tỏa bờ biển, bến cảng, giữ vững mạch máu giao thông

vận tải nên lượng hàng hoá chuyển từ miền Bắc vào các chiến trường trong năm 1972 vẫn tăng 1,7 lần so với năm 1971.

Để tranh thủ dư luận phục vụ cho cuộc tranh cử tổng thống lần thứ hai của mình, ngày 22-10-1972, Níchxon tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra. Nắm chắc diễn biến của tình hình, Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương vẫn nhấn mạnh tới việc nâng cao tinh thần cảnh giác, sẵn sàng trong tư thế chiến đấu và dự đoán có nhiều khả năng Mỹ sẽ trở lại đánh phá miền Bắc ác liệt hơn và mục tiêu chính là Hà Nội, Hải Phòng.

Ngay sau khi tái đắc cử tổng thống nhiệm kỳ thứ hai, ngày 14-12-1972, chính quyền Níchxon phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích bằng không quân chiến lược vào Hà Nội, Hải Phòng. Trong 12 ngày đêm đánh phá (18 – 29-12-1972), Mỹ đã sử dụng khoảng 700 lần chiếc máy bay chiến lược B.52, 3.884 lần chiếc máy bay chiến thuật chiến đấu, dội 10 vạn tấn bom xuống Hà Nội, Hải Phòng và một số mục tiêu phía bắc vĩ tuyến 20.

Do có sự chủ động chuẩn bị toàn diện nên quân và dân miền Bắc, trực tiếp là quân và dân Hà Nội, Hải Phòng, đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B.52 - con “chủ bài” của không quân Mỹ. Thắng lợi của nhân dân miền Bắc trong chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai, đặc biệt là trận “Điện Biên Phủ trên không” diễn ra trong 12 ngày đêm trên bầu trời Hà Nội đã buộc Mỹ phải ký Hiệp định Pari (27-1-1973) về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam và rút quân đội về nước. Sự kiện này có ý nghĩa quan trọng, quyết định tới thắng lợi cuối cùng của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Sau chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ, quán triệt đường lối của Đảng, nhân dân miền Bắc tiến hành lao động khẩn trương, thực hiện có kết quả kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế. Đến đầu năm 1975, hầu hết các cơ sở kinh tế đã trở lại hoạt động bình thường, năng lực sản xuất của nhiều ngành được tăng

thêm một bước. *Trong nông nghiệp*, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi, chính sách ổn định nghĩa vụ lương thực đối với hợp tác xã, từng bước đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính, khuyến khích phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, mở rộng nghề cá, nghề rừng... Các hợp tác xã đều thi đua phấn đấu giành "ba mục tiêu": 1 lao động đạt 5 tấn thóc, 2 con lợn trên 1ha gieo trồng... *Trong công nghiệp*, hầu hết các nhà máy bị đánh phá đều được sửa chữa và sắp xếp lại dây chuyền sản xuất. Giá trị các sản phẩm chủ yếu trong công nghiệp nặng như: điện, than, xi măng và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng như vải, giấy, v.v. đều tăng hơn trước. Nhà nước và nhân dân đã có những nỗ lực cao trong việc khôi phục hệ thống đường giao thông, cầu phà, bến bãi, xây dựng thêm cầu đường mới để bảo đảm yêu cầu vận tải hàng hoá, nhất là hàng hoá chiến lược phục vụ chiến trường miền Nam đánh thắng đế quốc Mỹ và tay sai. Sự nghiệp giáo dục, văn hoá, y tế tiếp tục đạt được nhiều thành tựu to lớn.

Sự lớn mạnh về mọi mặt của miền Bắc xã hội chủ nghĩa thời kỳ này là nhân tố quyết định bảo đảm thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, công cuộc khôi phục kinh tế thời kỳ này cũng gặp nhiều khó khăn và bộc lộ không ít những yếu kém, tiêu cực như sản xuất không đủ tiêu dùng; tình trạng mất cân đối vốn có của nền kinh tế ngày càng nghiêm trọng hơn như lao động, vật tư, tiền vốn bị lãng phí nhiều, năng suất lao động xã hội giảm sút; bộ máy hành chính quá lớn trong khi lực lượng lao động trực tiếp sản xuất giảm đi. Tình trạng này đã ảnh hưởng không tốt đến nhiệm vụ khôi phục kinh tế và xây dựng miền Bắc vững mạnh.

Trải qua 20 năm bèn bỉ, kiên cường, Đảng đã lãnh đạo nhân dân miền Bắc giành được nhiều thắng lợi to lớn: chế độ người bóc lột người bị xoá bỏ, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa bước đầu được xác lập; đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại

bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ; làm tròn nhiệm vụ chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam và giúp đỡ cách mạng Lào, Campuchia; phát triển mạnh mẽ giáo dục, văn hoá, y tế; cải thiện nhiều mặt đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

Thành tựu nêu trên tuy còn ở mức thấp so với mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, nhưng trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, thì nó đã đưa lại những biến đổi lớn trên miền Bắc, đã tỏ rõ tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa trước thử thách của cuộc chiến tranh tàn khốc.

Tuy vậy, nền kinh tế miền Bắc vẫn mang tính sản xuất nhỏ, cơ sở vật chất - kỹ thuật còn thấp kém. Các ngành công nghiệp then chốt còn nhỏ bé, chưa đủ sức làm nền tảng cho nền kinh tế quốc dân. Quan hệ sản xuất mới chưa được củng cố vững chắc, còn bộc lộ nhiều hạn chế. Nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho nhân dân và nguyên liệu cho công nghiệp. Lao động thủ công còn chiếm 80% lực lượng lao động xã hội. Năng suất lao động xã hội còn thấp; tổng sản phẩm xã hội chưa bảo đảm được các nhu cầu của nhân dân.

Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ cả lý do khách quan và chủ quan:

Về khách quan, miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện xuất phát điểm còn thấp, bị chính sách khai thác hàng trăm năm của thực dân Pháp làm kiệt quệ. Mặt khác, miền Bắc tiến hành xây dựng kinh tế trong điều kiện đất nước có chiến tranh, phải tập trung sức người, sức của cho cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam và chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ.

Về chủ quan, chúng ta đã mắc một số sai lầm, bắt nguồn từ những nhận thức còn đơn giản, duy ý chí, chưa nắm đúng quy luật vận động đi lên chủ nghĩa xã hội ở một nước vốn là thuộc địa, sản xuất nhỏ, lạc hậu. Đây là biểu hiện của phương

pháp tư duy giáo điều, rập khuôn mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên Xô, chưa xuất phát đầy đủ từ hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của thực tiễn đất nước ta.

Những thành tựu và hạn chế trong quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc từ năm 1954 đến năm 1975 là những cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoạch định đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta sau năm 1975 của Đảng, khi cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

* Giám đốc Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I.

** Trưởng khoa Chính trị học, Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I.

1. Đào Duy Tùng: *Quá trình hình thành con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.29.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.21, tr.835-836.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.11, tr.224.

4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.32, tr.215, 201.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG

HÀ ĐĂNG*

Công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, nếu kể từ Đại hội VI của Đảng (12-1986) đến nay đã trải qua gần 25 năm. Đổi mới, như đã chứng minh, là công trình sáng tạo vĩ đại của Đảng và nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta thời kỳ mới. Gần một phần tư thế kỷ qua, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu có giá trị về đổi mới, của các cá nhân và tập thể các nhà khoa học, được công bố trên sách báo, chứa đựng nhiều nội dung: Đổi mới là gì? Đổi mới nhằm mục tiêu gì? Đường lối đổi mới của Đảng đã hình thành và phát triển như thế nào? Đổi mới đã đạt được những thành tựu gì?...

Với chủ đề *Quá trình hình thành và phát triển đường lối đổi mới của Đảng*, bài viết này không đề cập toàn bộ nội dung của đổi mới, mà chỉ nêu một vài nét chủ yếu nhất của các nội dung nêu trên, thông qua các chặng đường phát triển của đổi mới.

1. Đổi mới: một chiến lược cách mạng

“Đổi mới”, theo cách hiểu thông thường, là thay đổi cho khác hẳn trước, tiến bộ hơn, khắc phục tình trạng lạc hậu, trì trệ và đáp ứng yêu cầu của sự phát triển. Đó là quá trình vận động tự nhiên của mọi hiện tượng xã hội.

Đối với nhân dân ta, hai từ “đổi mới” thật ra không phải là điều xa lạ. Từ những năm đầu thế kỷ XX, một số nhà yêu nước của ta đã từng đề xướng thuyết Duy tân mà theo đúng ngữ nghĩa là đổi mới. Sau Cách mạng Tháng Tám, Bác Hồ, trong các bài viết và bài nói của mình, cũng đã nhiều lần dùng từ đổi mới. Năm 1949, trong bài *Dân vận*, để chỉ rõ nước ta là nước dân chủ, Bác Hồ viết: “Công việc đổi mới, xây dựng là *trách nhiệm của dân*”¹. Năm 1964, trong *Báo cáo tại Hội nghị chính*

trị đặc biệt, Người viết: “Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới”².

Vào những năm cuối thập niên 70, đầu thập niên 80 thế kỷ XX, đặc biệt là từ khi Đại hội VI của Đảng đề ra đường lối đổi mới toàn diện thì thuật ngữ “đổi mới” được sử dụng rộng rãi trong các văn kiện của Đảng, trong sách báo cũng như trong ngôn ngữ hằng ngày của nhân dân ta, với nội hàm mới và không ngừng phát triển.

Thời kỳ đầu, “đổi mới” được hiểu như là những suy nghĩ, những hành động riêng lẻ, cụ thể nhằm thay đổi một nhận thức, một cách làm nhất định nào đó có tính tình thế, càng về sau, càng được nhận thức đầy đủ hơn rằng đó là một chiến lược lâu dài trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nó bao quát toàn diện, không trừ lĩnh vực nào của quá trình đó.

“Đổi mới” trên thực tế, là quá trình loại bỏ những gì kìm hãm và cản trở sự phát triển, tổ chức lại xã hội, đưa vào cơ chế vận hành của xã hội một hệ thống đồng bộ các yếu tố vật chất và tinh thần, tạo nên lực lượng cho sự phát triển vượt bậc. “Đổi mới” là quá trình giải phóng mang ý nghĩa toàn diện - giải phóng về tư tưởng, giải phóng lực lượng sản xuất, giải phóng mọi tiềm năng sáng tạo của con người, giải phóng khả năng trí tuệ của nhân dân... để phục vụ cho sự phát triển của con người, bảo đảm tự do sáng tạo của nhân dân.

“Đổi mới” cũng là quá trình sửa lại những nhận thức không đúng về cái cũ - “cái cũ” ấy lại là cái đúng - để hiểu đúng nó hơn, vận dụng có hiệu quả hơn vào thực tiễn mới. “Đổi mới” còn làm rõ cái gì đúng của ngày hôm qua, nhưng do hoàn cảnh đã thay đổi, ngày hôm nay không còn thích hợp, cần từ tổng kết thực tiễn để khái quát lý luận nhằm bổ sung, phát triển nhận thức, phát triển nền tảng tư tưởng, làm cơ sở hoạch định và triển khai đường lối, chính sách của Đảng, thúc đẩy đất nước phát triển.

Như vậy, “đổi mới” có mục tiêu lý luận và mục tiêu thực tiễn. *Về lý luận*, đổi mới nhằm xác lập hệ thống quan điểm đúng đắn hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. *Về thực tiễn*, đổi mới để xã hội xã hội chủ nghĩa từng bước được xác lập vững chắc.

Mục tiêu lý luận và thực tiễn đó đòi hỏi “đổi mới” nhưng không “đổi màu” và “đổi hướng”. Đổi mới để giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, để làm cho chủ nghĩa xã hội được nhận thức đúng đắn hơn và được xây dựng có hiệu quả hơn. Đổi mới không phải là xa rời chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mà làm cho lý luận đó được nhận thức và vận dụng, phát triển sáng tạo hơn, mang lại kết quả thiết thực hơn. Đổi mới không phải là phủ định sạch trơn nhận thức và cách làm trước đây cùng những thành tựu đã được tạo ra, mà là khẳng định những gì đã nghĩ đúng, làm đúng, giữ lại những giá trị tích cực của quá khứ, đồng thời loại bỏ những gì đã hiểu sai, làm sai, những hậu quả do những sai sót đó tạo ra³.

2. Ba bước đột phá quan trọng trong thời kỳ trước đổi mới

Để đi đến đường lối đổi mới toàn diện tại Đại hội VI, Đảng ta, qua thực tiễn lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã trải qua nhiều bước tìm tòi và thử nghiệm.

Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, đất nước thống nhất, Đại hội IV của Đảng họp tháng 12-1976 đã đề ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước mà nội dung cơ bản là tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt. Nhưng trong quá trình tổ chức thực hiện, chúng ta đã phạm sai lầm chủ quan, nóng vội, tính sai bước đi. Trong phát triển lực lượng sản xuất, đã không tập trung phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ mà quá thiên về công nghiệp nặng, ham làm nhanh, làm nhiều. Về quan hệ sản xuất, đã chủ trương cải tạo ồ ạt, muốn nhanh chóng xoá bỏ các thành phần kinh tế

tư nhân để xác lập một cách phổ biến các hình thức sở hữu tập thể và toàn dân đối với tư liệu sản xuất ngay cả khi lực lượng sản xuất còn rất thấp kém. Về quản lý, đã chọn mô hình kế hoạch hoá tập trung quan liêu, phủ nhận kinh tế thị trường, xem nhẹ năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trước hết là những nguyên nhân về tổ chức và quản lý kinh tế, vào những năm cuối thập niên 70 thế kỷ XX, đất nước dần dần lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Trong hoàn cảnh ấy, vấn đề sống còn là đưa đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng. Muốn vậy, phải thay đổi mạnh mẽ cách nghĩ và cách làm, tìm tòi và thử nghiệm cách làm ăn mới cho những vấn đề đặt ra.

Hội nghị Trung ương 6 khoá IV (8-1979), với chủ trương bằng mọi cách “làm cho sản xuất bung ra”, là *bước đột phá đầu tiên* của quá trình tìm tòi và thử nghiệm đó. Hội nghị chủ trương ổn định nghĩa vụ lương thực trong 5 năm, phân đôi ra được bán cho Nhà nước hoặc trao đổi tự do; khuyến khích mọi người tận dụng ao hồ, ruộng đất hoang hoá; đẩy mạnh chăn nuôi gia súc dưới mọi hình thức; sửa lại thuế lương thực và giá lương thực để khuyến khích sản xuất; sửa lại chế độ phân phối theo định suất, định lượng,... Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 nhanh chóng được nhân dân cả nước đón nhận và biến thành hành động cụ thể trong thực tiễn nền kinh tế. Chỉ một thời gian ngắn, trong cả nước xuất hiện rất nhiều điển hình về cách làm ăn mới. Long An từ giữa năm 1980 đã thí điểm mô hình “mua cao, bán cao”, “bù giá vào lương” thay cho cơ chế “mua cung, bán cấp”. Hải Phòng, Vĩnh Phú, Nghệ Tĩnh thí điểm hình thức khoán. Từ thực tế các thí điểm đó, ngày 13-1-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị 100-CT/TW về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp. Tiếp đó, trong công nghiệp, bước đầu xác định quyền tự chủ của các cơ sở trong sản xuất kinh doanh, tự chủ về tài chính của các xí nghiệp theo các

Quyết định 25/CP và 26/CP của Hội đồng Chính phủ. Nghị quyết Trung ương 6, Chỉ thị 100 của Ban Bí thư và các Quyết định 25/CP và 26/CP của Chính phủ cho thấy những ý tưởng ban đầu của đổi mới, tuy còn sơ khai, chưa cơ bản và toàn diện, nhưng đó là bước đầu có ý nghĩa, đặt những cơ sở đầu tiên cho quá trình đổi mới sau này.

Đại hội toàn quốc lần thứ V của Đảng (3-1982) phát triển thêm một bước, đánh giá một cách khách quan thành tựu và hạn chế trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã chỉ ra nguyên nhân chủ quan gây nên sự sa sút của nền kinh tế là những khuyết điểm, sai lầm về lãnh đạo và quản lý. Để góp phần khắc phục tư tưởng nóng vội, Đại hội đưa ra khái niệm về “chặng đường trước mắt” của thời kỳ quá độ và xác định trong chặng đường này, nội dung chính của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là “coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu hợp lý”. Đại hội cũng khẳng định sự tồn tại năm thành phần kinh tế trong một thời gian nhất định ở miền Nam.

Tuy nhiên sau đó, Hội nghị Trung ương 5 khoá V (12-1983) lại cho rằng sự chậm chạp trong cải tạo xã hội chủ nghĩa là một trong những nguyên nhân của tình trạng khó khăn về kinh tế, xã hội, từ đó, chủ trương để ổn định tình hình, phải đẩy mạnh hơn nữa cải tạo xã hội chủ nghĩa; Nhà nước phải nắm hàng, nắm tiền, xoá bỏ thị trường tự do về lương thực và các nông hải sản quan trọng, thống nhất quản lý giá...

Hội nghị Trung ương 8 khoá V (6-1985) là *bước đột phá thứ hai* với chủ trương dứt khoát xoá bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, thực hiện cơ chế một giá; xoá bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá thấp, chuyển mọi hoạt động sản xuất kinh doanh sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa... Tháng 9-1985, cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền được bắt đầu bằng việc đổi tiền, xoá bỏ hoàn toàn chế độ tem phiếu. Do tư tưởng nóng vội, cuộc tổng điều chỉnh này đã dẫn tới tình

trạng giá cả thị trường có nhiều diễn biến phức tạp; lạm phát bị đẩy lên tốc độ phi mã. Đầu năm 1986, lại phải lùi một bước, quay trở lại thực hiện chính sách hai giá...

Hội nghị Bộ Chính trị khoá V (8-1986) là *bước đột phá thứ ba* với kết luận về một số vấn đề thuộc quan điểm kinh tế. Nội dung là: 1- Về cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu; ra sức phát triển công nghiệp nhẹ, phát triển có chọn lọc công nghiệp nặng; 2- Về cải tạo xã hội chủ nghĩa và củng cố quan hệ sản xuất mới, phải xác định cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; 3- Về cơ chế quản lý kinh tế, lấy kế hoạch làm trung tâm, đồng thời phải sử dụng đúng quan hệ hàng hoá tiền tệ, dứt khoát xoá bỏ cơ chế tập trung, bao cấp; chính sách giá phải vận dụng quy luật giá trị, tiến tới thực hiện cơ chế một giá.

Kết luận của Bộ Chính trị có ý nghĩa to lớn trong việc định hướng soạn thảo lại một cách căn bản Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội VI của Đảng.

3. Đại hội VI, bước ngoặt cơ bản và quyết định của đổi mới

Đại hội VI của Đảng đánh dấu một bước ngoặt rất cơ bản và có ý nghĩa quyết định trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, với việc đề ra *đường lối đổi mới toàn diện đất nước* - từ đổi mới tư duy đến đổi mới tổ chức, cán bộ và phong cách lãnh đạo của Đảng; từ đổi mới kinh tế đến đổi mới hệ thống chính trị và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Đại hội khẳng định: Đối với nước ta, đổi mới là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là *vấn đề có ý nghĩa sống còn*.

Trong đánh giá tình hình, Đại hội đề ra phương châm “*nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*”; từ đó không chỉ khẳng định những thành tựu đạt được mà còn thẳng thắn vạch ra sai lầm trong bố trí cơ cấu kinh tế, trong phân phối lưu thông, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa và cả trong cơ chế quản lý nền

kinh tế. Đại hội kết luận rằng: “những sai lầm nói trên là những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện”. Và “Những sai lầm đó bắt nguồn từ những khuyết điểm trong hoạt động tư tưởng, tổ chức và công tác cán bộ Đảng. Đây là nguyên nhân của mọi nguyên nhân...”.

Đại hội nêu lên bốn bài học kinh nghiệm lớn: Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng lấy dân làm gốc, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan; phải biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới; phải xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ chính trị của một đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Tiếp tục tư tưởng về phân kỳ thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa ở nước ta, Đại hội VI xác định *chặng đường đầu tiên* của thời kỳ quá độ, xem ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo là nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát những năm còn lại của chặng đường đầu tiên này.

Sau Đại hội VI, Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị tiếp tục bổ sung, phát triển, cụ thể hoá đường lối đổi mới của Đảng, làm cho Nghị quyết Đại hội VI đi vào cuộc sống.

Nét nổi bật nhất của tình hình là từ cuối năm 1988, công cuộc cải tổ và cải cách ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu ngày càng chao đảo, việc thực hiện đa nguyên về chính trị, đa đảng đối lập đã dẫn đến sự phủ nhận sạch trơn quá khứ cách mạng, chĩa mũi nhọn công kích vào Đảng Cộng sản và chủ nghĩa Mác - Lênin, gieo rắc những tư tưởng hoài nghi, bi quan, dao động với chủ nghĩa xã hội. Trong bối cảnh đó, Hội nghị Trung ương 6 khoá VI (3-1989), cùng với tiếp tục bổ

sung, phát triển đường lối đổi mới, đã nêu lên *sáu nguyên tắc của đổi mới*, trong đó nguyên tắc đầu tiên là: Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa, mà là làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, bằng những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

Sự khẳng định sáu nguyên tắc của đổi mới đã góp phần ngăn chặn có hiệu quả khuynh hướng đổi mới cực đoan, muốn phát triển kinh tế với bất kỳ giá nào, không cần quan tâm đến định hướng chính trị của sự phát triển đó.

4. Cương lĩnh chính trị năm 1991 và quá trình 15 năm thực hiện qua các nhiệm kỳ Đại hội VII, VIII và IX

Đại hội VII của Đảng (6-1991) là một bước phát triển đặc biệt quan trọng của quá trình đổi mới, với việc thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Xuất phát từ những bài học kinh nghiệm của quá trình 60 năm Đảng ta lãnh đạo cách mạng, trên cơ sở khẳng định tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, Cương lĩnh đưa ra quan niệm tổng quát nhất về xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng và những phương hướng cơ bản để phấn đấu đạt tới xã hội đó. Cương lĩnh khẳng định Đảng ta lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động; khẳng định xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng do Đảng Cộng sản lãnh đạo; khẳng định phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể tạo thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân; khẳng định xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là một phương hướng chiến lược lớn. Về chính sách đối ngoại, Cương lĩnh chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các

nước không phân biệt chế độ chính trị, xã hội khác nhau trên cơ sở những nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình.

Sự khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh (cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin) là nền tảng tư tưởng của Đảng có ý nghĩa to lớn về mặt lý luận và thực tiễn đối với toàn bộ quá trình phát triển của cách mạng Việt Nam.

Sự phát triển tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội thời kỳ sau Đại hội VII được thể hiện đậm nét ở Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (1-1994). Hội nghị xác định mục tiêu tổng quát của quá trình đổi mới nói riêng và của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta nói chung là phấn đấu vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”. Hội nghị còn chỉ ra những nguy cơ mà công cuộc đổi mới đất nước phải vượt qua là: tụt hậu ngày càng xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới; chệch hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình đổi mới; tệ tham nhũng và quan liêu; “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch.

Đại hội VIII của Đảng (6-1996) khẳng định nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tiếp tục làm rõ hơn quan niệm về chặng đường đầu tiên và chặng đường tiếp theo trong thời kỳ quá độ; chỉ rõ mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020; xem đổi mới kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt; làm rõ hơn định hướng xã hội chủ nghĩa trong việc xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần; tiếp tục khẳng định xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân; tiếp tục coi phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu.

Đại hội IX của Đảng (4-2001) là đại hội mở đầu thế kỷ XXI ở Việt Nam, vừa đưa ra cái nhìn tổng quát về thế kỷ XX với những thành tựu rực rỡ mà cách mạng nước ta và dân tộc ta đã giành được trong thế kỷ này, vừa khẳng định triển vọng của thế

kỷ XXI, xác định mục tiêu chung của nước ta trong giai đoạn hiện nay là “độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 nhằm phấn đấu đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển vào năm Kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội. Về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, Đại hội nêu lên ba nội dung có tính chất đột phá: 1- Đánh giá sâu sắc hơn, đầy đủ hơn, toàn diện hơn vị trí, vai trò tư tưởng Hồ Chí Minh, coi “tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam...”, khẳng định “tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta”; 2- Khẳng định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; 3- Coi việc “Phát huy sức mạnh toàn dân tộc là một nhân tố rất cơ bản để xây dựng chủ nghĩa xã hội”, theo đó, “động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế của toàn xã hội”.

5. Cột mốc Đại hội X với việc tổng kết 20 năm đổi mới và đề ra quyết sách đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển trước năm 2010

Đại hội X của Đảng (4-2006) là đại hội lần thứ năm của thời kỳ đổi mới, một mốc son đánh dấu chặng đường phát triển rạng rỡ của 20 năm đổi mới và 15 năm thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*.

Tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn của 20 năm đổi mới (1986-2005), Đảng ta chỉ rõ:

“Hai mươi năm qua, với sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, công cuộc đổi mới ở nước ta đạt *những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử*.”

Đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Chính trị - xã hội ổn định. Quốc phòng và an ninh được giữ vững. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp”⁴.

Đại hội X còn khẳng định:

“Những thành tựu đó chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo, phù hợp thực tiễn Việt Nam. Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản”⁵.

Để minh chứng, Đại hội đã khẳng định lại có sự bổ sung và phát triển một số nội dung trong Cương lĩnh trên cả hai mặt: đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng và những phương hướng để đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cụ thể như sau:

“*Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng* là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của

Đảng Cộng sản; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới”⁶.

Và: “*Để đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế*”⁷.

Đại hội X kết luận: “Qua tổng kết lý luận - thực tiễn 20 năm đổi mới, chúng ta càng thấy rõ giá trị định hướng và chỉ đạo to lớn của *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (năm 1991) đồng thời cũng thấy rõ thêm những vấn đề mới đặt ra cần được giải đáp. Sau Đại hội X, Đảng ta cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và phát triển *Cương lĩnh*, làm nền tảng chính trị, tư tưởng cho mọi hoạt động của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong quá trình đưa nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội”⁸.

Với chủ đề *Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển*, Đại hội X đã nêu lên nhiều quyết sách có tính chiến lược để thực hiện vượt mức *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010*, tức là đưa nước ta vượt qua cái ngưỡng nước đang phát triển có thu nhập thấp và trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình (GDP bình quân đầu người trên 950 USD/năm) sớm hơn khoảng một năm. Về xây dựng Đảng, cái mới lớn nhất là Đại hội X đã làm sáng tỏ bản chất của Đảng và đưa ra cách diễn đạt mới về Đảng: “Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam;

đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc”. Đảng cũng quyết định cho đảng viên làm kinh tế tư nhân nhưng phải gương mẫu chấp hành luật pháp, chính sách của Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành Điều lệ Đảng và quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

Năm năm sau Đại hội X là 5 năm phấn đấu quyết liệt để thực hiện mục tiêu đổi mới do Đại hội thông qua. Thành tựu đạt được trong hai năm đầu, 2006 và 2007, là đặc biệt có ấn tượng. Nhưng trong hai năm tiếp theo, 2008 và 2009, do nhiều nguyên nhân bên trong và bên ngoài, nhất là do sự tác động sâu sắc của cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế toàn cầu, kinh tế nước ta lâm vào tình trạng lạm phát cao và tiếp đó là suy giảm kinh tế trầm trọng. Đường lối đổi mới của Đảng vốn ra đời từ những năm tháng khủng hoảng kinh tế - xã hội cuối thập niên 70, đầu thập niên 80 thế kỷ XX, sau đó không ngừng được xác lập và phát triển liên tục trong 20 năm, nay lại phải đối mặt với việc giải quyết rất nhiều vấn đề mới do thực tiễn đặt ra. Trong quá trình chuẩn bị tiến tới Đại hội XI của Đảng (sẽ họp vào nửa đầu tháng 1-2011), Đảng ta đang tập trung nhiều cố gắng vào việc tổng kết, bổ sung và phát triển Cương lĩnh năm 1991 nhằm hoàn thiện hơn nữa đường lối đổi mới của Đảng trong thời kỳ mới.

*

* *

Lược qua các chặng đường đổi mới nêu trên, chúng ta càng thấy rõ: Đường lối đổi mới của Đảng ta không phải tự nhiên mà có. Đó là một quá trình tìm tòi, thử nghiệm, thông qua đấu tranh gian khổ về tư duy và đòi hỏi quyết tâm cao, tinh thần quả cảm và trí sáng tạo khoa học.

Đây là quá trình Đảng ta luôn kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, coi cách mạng và đổi mới là sự nghiệp của nhân dân và vì lợi ích của nhân dân, kiên quyết dựa

vào nhân dân, lấy ý kiến, nguyện vọng và sáng kiến của nhân dân làm cơ sở quan trọng cho mọi quyết sách.

Đây cũng là quá trình Đảng xuất phát từ thực tiễn và thường xuyên tổng kết thực tiễn, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn của chân lý, thông qua thực tiễn mà phát hiện nhân tố mới, từng bước tìm ra quy luật phát triển, khắc phục mọi biểu hiện nóng vội, duy ý chí cũng như bảo thủ, trì trệ, từng bước hoàn thiện đường lối và chiến lược, không ngừng đưa cách mạng tiến lên phù hợp với quy luật khách quan và tiến trình lịch sử.

* Nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Trưởng ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.698.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.224.

3. Xem *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.14-15.

4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.67-68, 68.

6, 7, 8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.68, 69, 72-73.

ĐỔI MỚI TƯ DUY LÝ LUẬN – KHÂU ĐỘT PHÁ TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG TA

PGS, TS. TRẦN SỸ PHÁN*

Một trong những điểm khác nhau căn bản giữa con người và con vật không phải ở nhận thức mà ở năng lực tư duy. Bởi lẽ - như Ph.Ăngghen nói - con vật cũng có nhận thức, cho dù nhận thức ấy không có gì là tối cao cả¹, nhưng con vật không có năng lực tư duy. Về thực chất, tư duy là giai đoạn, là trình độ cao của quá trình nhận thức hiện thực khách quan của con người. Đó là quá trình ý thức con người tiếp cận và nắm bắt hiện thực khách quan một cách gián tiếp thông qua các khái niệm, phán đoán, suy luận lôgic. Nhờ có tư duy mà con người có thể nhận thức được quy luật vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng, qua đó mà cải biến giới tự nhiên theo mục đích của mình.

Sự hình thành và phát triển tư duy của loài người là một quá trình lâu dài, phức tạp. Trong nhiều triệu năm của xã hội cộng sản nguyên thủy, tư duy của con người từng bước hình thành, phát triển. “Con người bản năng, người man rợ” chưa tự tách mình ra khỏi giới tự nhiên, chỉ “người có ý thức” mới tự tách mình “khỏi giới tự nhiên”². Đây cũng chính là lúc tư duy con người mới thực sự hình thành và từng bước phát triển.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, khi mà con người còn hoàn toàn sống dựa vào tự nhiên, hiểu biết của họ về giới tự nhiên còn hết sức ít ỏi..., thì tư duy của họ chỉ có thể hình thành được một hệ thống kinh nghiệm về một số lĩnh vực nào đó có liên quan trực tiếp đến cuộc sống hằng ngày của họ mà thôi. Người nguyên thủy chưa có khả năng trừu tượng hóa, khái quát hóa những sự vật, hiện tượng riêng lẻ để xây dựng nên hệ thống các khái niệm, phạm trù khoa học. Điều đó chỉ được diễn ra khi mà lực lượng sản xuất (trước hết là công cụ lao động) đã có những cải tiến nhất định, năng suất lao động xã hội không ngừng tăng lên, sản phẩm xã hội

đã có dư thừa, phân công lao động xuất hiện. Xã hội hình thành lớp người chuyên lao động trí óc, v.v.. Lúc này tư duy loài người đạt đến một trình độ cao hơn về chất so với xã hội cộng sản nguyên thủy: tư duy lý luận, tư duy khoa học ra đời.

Tư duy lý luận là hình thức cao nhất của tư duy, nó chính là quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách gián tiếp, mang tính trừu tượng và khái quát cao bằng các khái niệm, phạm trù, quy luật. Ở đó, chủ thể nhận thức sử dụng ngôn ngữ và các thao tác tư duy để nắm bắt các mối liên hệ mang tính bản chất, tìm ra các quy luật vận động nội tại tiềm ẩn trong khách thể nhận thức.

So với tư duy kinh nghiệm, tư duy lý luận đóng một vai trò hết sức to lớn trong nhận thức và cải tạo thế giới. Nhờ có tư duy lý luận mà con người mới phát hiện ra được các quy luật vận động và phát triển của hiện thực khách quan. Hướng sự vận động đó vào phục vụ lợi ích của con người. Ph.Ăngghen từng nói rằng: “Một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận”³.

Tư duy lý luận chính trị khoa học là tư duy lý luận chính trị mácxít. Về thực chất, đó là tư duy biện chứng duy vật khoa học (cả trong tự nhiên lẫn trong xã hội) - một hình thái tư duy được hình thành trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn, những tri thức khoa học mà loài người đã đạt được từ xưa cho đến nay và luôn luôn được vận dụng một cách tiện lợi vào thực tiễn sinh động, phong phú để không ngừng bổ sung, hoàn thiện và phát triển.

Nhận thức một cách sâu sắc ý nghĩa và tầm quan trọng của tư duy lý luận trong sự nghiệp đổi mới đất nước, Đảng ta lấy đổi mới tư duy lý luận làm khâu “đột phá” cho toàn bộ sự nghiệp đổi mới của mình.

Xuất phát từ tình hình thực tế xã hội của đất nước vào thập niên 80 của thế kỷ trước; xuất phát từ những khuyết điểm, sai lầm trong lãnh đạo kinh tế - xã hội của

Đảng, xuất phát từ bản chất cách mạng và khoa học của lý luận Mác - Lênin, đứng trước xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới cũng như tác động của “cải cách, mở cửa” hay “cải tổ” đang diễn ra ở một số nước xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi chúng ta “phải đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy”. Đó là đòi hỏi bức thiết của đất nước và cũng là đặc tính của cách mạng, là bản chất sâu xa của chủ nghĩa Mác - Lênin, là xu thế tất yếu của thời đại⁴.

Đổi mới trên cơ sở kế thừa, kế thừa trên cơ sở đổi mới. Đó là biện chứng của sự phát triển nói chung, của tư duy lý luận nói riêng. Với ý nghĩa đó, đổi mới tư duy không có nghĩa là phủ nhận những thành tựu lý luận đã đạt được, phủ nhận những quy luật phổ biến của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, phủ nhận đường lối đúng đắn đã được Đảng ta xác định và dân tộc ta, nhân dân ta lựa chọn. Trái lại, đổi mới tư duy chính là bổ sung và phát triển những thành tựu lý luận đã đạt được, làm cho lý luận đó thâm nhập vào hoạt động thực tiễn của quần chúng, dấy lên phong trào cách mạng to lớn, rộng khắp trong nhân dân. Về nguyên tắc, đổi mới không làm thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả hơn.

Muốn đổi mới tư duy, đòi hỏi Đảng ta phải nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, kế thừa di sản tinh thần quý báu về tư tưởng và lý luận cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiếp thu những thành tựu lý luận, những kinh nghiệm mà các đảng cộng sản anh em đạt được. Trong đó việc vận dụng sáng tạo phép biện chứng duy vật mácxít có ý nghĩa quan trọng đặc biệt vì đó là cơ sở lý luận, là nền tảng cho đổi mới tư duy lý luận. Bởi lẽ - như C.Mác nhận xét - “Trong quan niệm tích cực về cái hiện đang tồn tại, phép biện chứng đồng thời cũng bao hàm cả quan niệm về sự phủ định cái hiện đang tồn tại đó, về sự diệt vong tất yếu của nó; vì mỗi hình thái để hình thành đều được phép biện chứng xét ở trong sự vận động, tức là xét cả mặt nhất thời của hình thái đó; vì phép biện

chúng không khuất phục trước một cái gì cả, và về thực chất thì nó có tính chất phê phán và cách mạng”⁵.

Tính “phê phán” và “cách mạng” trong phép biện chứng duy vật mácxít đòi hỏi chúng ta không được tự bằng lòng với tất cả những gì đã có. Nó đòi hỏi tư duy của chúng ta phải biến đổi, phản ánh sự vận động thường xuyên của thế giới hiện thực. Nghĩa là nó đòi hỏi tư duy của chúng ta phải linh hoạt, mềm dẻo, luôn luôn được mài sắc. Mọi giáo điều, xơ cứng trong tư duy lý luận đều trái với bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác. Lênin thường nhắc nhở những người cộng sản rằng: “Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm; trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa cần phải phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống”⁶.

Để đổi mới tư duy một cách có hiệu quả, Đảng ta cho rằng cần phải tạo ra những điều kiện xã hội thuận lợi cho quá trình đổi mới đó. Trước hết là bầu không khí dân chủ trong xã hội, nhất là trong sinh hoạt Đảng, trong nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận; phải tôn trọng lẽ phải, tôn trọng chân lý theo tinh thần: nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật; phải tiến hành tự phê bình và phê bình một cách thường xuyên và nghiêm túc... Có như vậy chúng ta mới khắc phục được những yếu kém, tính chất trì trệ, bảo thủ, lạc hậu về tư duy lý luận. Thực tiễn sau hơn 20 năm thực hiện chủ trương đổi mới toàn diện đất nước của Đảng ta đã chứng minh điều đó.

Đổi mới tư duy lý luận của Đảng ta bao quát mọi lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế, xã hội. Do đó cần phải có bước đi thích hợp, biết lựa chọn trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải. Vận dụng đặc trưng cơ bản đó của quan điểm toàn diện, Đảng ta cho rằng, trong đổi mới tư duy thì “đổi mới tư duy kinh tế” được coi là khâu “đột phá”. Tại Đại hội lần thứ VI (12-1986), Đảng ta khẳng định: “Để tăng cường

sức chiến đấu và năng lực tổ chức thực tiễn của mình, Đảng phải đổi mới về nhiều mặt: đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới tổ chức; đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác”⁷.

Nhận thức những khuyết điểm, sai lầm trong quản lý kinh tế cũng như những nhược điểm, hạn chế của mô hình kinh tế cũ dựa trên cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp tồn tại (một cách không cần thiết) trong nhiều năm; vận dụng quan điểm của Lênin coi nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là đặc trưng của thời kỳ quá độ, Đảng ta chủ trương cùng với việc “củng cố thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm cả khu vực quốc doanh và khu vực tập thể...” là việc “sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế khác trong sự liên kết chặt chẽ và dưới sự chỉ đạo của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa”⁸. Các “thành phần kinh tế khác” này, bao gồm: kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức, mà hình thức cao là công tư hợp doanh; kinh tế tự nhiên, tự túc trong một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và các vùng miền núi khác; “Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, chuyển mạnh các đơn vị kinh tế sang hạch toán kinh doanh theo quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội”⁹.

Từ tư duy của mô hình kinh tế hiện vật với hai thành phần kinh tế, Đảng ta chủ trương chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo thị trường và giá cả được quản lý chặt chẽ, thực sự đã tạo ra một bước chuyển biến tình hình kinh tế - xã hội, góp phần giải phóng và khai thác mọi khả năng để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, đưa nền kinh tế Việt Nam vượt qua khủng hoảng, đi vào ổn định và phát triển không ngừng.

Có thể nói, kể từ Đại hội lần thứ VI (12-1986) cho đến nay, tư duy kinh tế của Đảng ta đã có sự đổi mới căn bản và ngày càng phát triển hoàn thiện, đã và đang đi

vào cuộc sống và “đã chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đường lối đổi mới của Đảng đã được thể chế hóa thành *Hiến pháp*, pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển”¹⁰.

Cùng với đổi mới tư duy kinh tế, Đảng ta chủ trương đổi mới tư duy trong mọi lĩnh vực hoạt động của Đảng và Nhà nước - đổi mới tư duy chính trị.

Đặc điểm phương thức lãnh đạo của Đảng trước đổi mới là “tuyệt đối hóa” tính tối cao của đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng. Đặc điểm này dẫn đến tình trạng có cấp ủy đảng bao biện, làm thay công việc của chính quyền, dẫn đến tình trạng không phải Đảng lãnh đạo xã hội mà là quản lý xã hội. Dem chỉ thị, nghị quyết của Đảng thay cho pháp luật điều chỉnh hành vi của Nhà nước và của xã hội. Cơ quan nhà nước, kể cả Quốc hội, Chính phủ, hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp, chủ yếu làm nhiệm vụ thể chế hóa các quyết định của Đảng và tổ chức thực hiện các quyết định ấy dưới sự chỉ đạo của cấp ủy đảng. Điều đó tạo ra tâm lý xã hội coi trọng vai trò của các cơ quan đảng, xem nhẹ vai trò của cơ quan nhà nước¹¹.

Bộ máy nhà nước của ta thời kỳ này nhìn chung cồng kềnh, kém hiệu quả. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp làm cho bộ máy nặng nề, nhiều tầng, nhiều nấc. Nhiều tổ chức trùng lặp, chồng chéo. Phong cách làm việc nặng về hình thức, giấy tờ, hội họp nhiều mà quyết định công việc thì chậm, v.v.. Đứng trước thực trạng đó, đòi hỏi Đảng ta phải “tự đổi mới, tự chỉnh đốn mình” để ngang tầm với những nhiệm vụ của giai đoạn mới. Trước hết, phải nâng cao bản lĩnh chính trị và trình độ trí tuệ của Đảng. Kiện toàn và đổi mới hoạt động của tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên, thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng, tăng cường quan hệ giữa Đảng với nhân dân. Về phía Nhà

nước, chức năng cơ bản là phải thể chế hóa bằng pháp luật những quyền hạn, lợi ích, nghĩa vụ của nhân dân lao động và quản lý kinh tế, xã hội theo pháp luật và bằng pháp luật chứ không chỉ bằng đạo lý; theo cơ chế: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

Một trong những biểu hiện của đổi mới tư duy chính trị chính là việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Nếu trước đây Đảng lãnh đạo Nhà nước một cách trực tiếp, đem chỉ thị, nghị quyết của Đảng thay cho pháp luật của Nhà nước, v.v. thì giờ đây “Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng đường lối, quan điểm, các nghị quyết; lãnh đạo thể chế hóa, cụ thể hóa thành *Hiến pháp*, pháp luật, kế hoạch, các chương trình công tác lớn của Nhà nước; bố trí đúng cán bộ và thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện”¹². Đảng lãnh đạo nhưng không bao biện, làm thay Nhà nước; trái lại phát huy mạnh mẽ vai trò chủ động, sáng tạo của Nhà nước trong việc quản lý đất nước, quản lý xã hội. Đây là một bước tiến hết sức quan trọng trong nhận thức, trong tư duy lý luận của Đảng ta.

Thời kỳ trước đổi mới, thuật ngữ “nhà nước pháp quyền” chưa được sử dụng. Nhưng xét theo những giá trị, nội dung khoa học của nhà nước pháp quyền trên một mức độ nào đó đã được thể hiện.

Bước sang thời kỳ đổi mới, Đảng ta xác định: “Quản lý đất nước bằng pháp luật... Pháp luật là thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, thể hiện ý chí của nhân dân, phải được thực hiện thống nhất trong cả nước”¹³. Đây là một bước tiến quan trọng trong đổi mới nhận thức, quan niệm của Đảng ta về nhiệm vụ, vai trò quản lý kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1994), lần đầu tiên thuật ngữ “Nhà nước pháp quyền Việt Nam” chính thức được đưa vào văn kiện. Từ đó đến nay, thuật ngữ “Nhà nước pháp quyền Việt Nam” hay “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam” đã được sử dụng một cách rộng rãi trên các phương

tiện thông tin đại chúng. Tại Đại hội X (4-2006), Đảng ta khẳng định: “Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân... Hoàn thiện hệ thống pháp luật... Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền”¹⁴.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xây dựng trên cơ sở đổi mới căn bản nhà nước hiện có. Trước hết là đổi mới một cách căn bản tổ chức và phương thức hoạt động của Nhà nước. Biểu hiện của sự đổi mới ấy là việc xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật; đẩy mạnh cải cách hành chính; xây dựng các thiết chế, cơ chế bảo đảm sự thống nhất của quyền lực nhà nước, sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền: lập pháp, hành pháp, tư pháp. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội. Đường lối của Đảng phải là định hướng chính trị và nội dung hoạt động của nhà nước và được thể chế hóa, cụ thể hóa thành *Hiến pháp* và pháp luật, thành các chương trình hành động của Nhà nước.

Đây là kết quả của quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng về chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Thể hiện sự phát triển về trí tuệ và tầm tư duy lý luận của Đảng ta và phù hợp với tiến bộ xã hội trong thời đại ngày nay.

Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đang phát triển cả về bề rộng lẫn bề sâu. Đảng ta, nhân dân ta đã và đang thu được những thành tựu to lớn và toàn diện (không chỉ trong kinh tế, chính trị, mà cả trong lĩnh vực văn hóa, an ninh - quốc phòng, ngoại giao, v.v.). Những thành tựu “có ý nghĩa lịch sử” đó đã làm cho vị thế của Việt Nam không ngừng được nâng cao. Ảnh hưởng và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng lớn.

Có được những thành tựu đó không thể không nói đến ý nghĩa, tầm quan trọng của khâu đột phá trong tiến trình đổi mới của Đảng ta: Đổi mới tư duy lý luận. Tuy

nhiên, để đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, đòi hỏi tư duy lý luận của Đảng phải tiếp tục đổi mới một cách toàn diện. Trên thực tế - như Đại hội X khẳng định: “Tư duy của Đảng trên một số lĩnh vực chậm đổi mới; một số vấn đề ở tầm quan điểm, chủ trương lớn chậm làm rõ nên chưa đạt được sự thống nhất cao về nhận thức và thiếu dứt khoát trong hoạch định chính sách, chỉ đạo điều hành”¹⁵.

Gần đây, tại Hội nghị Trung ương 5 khóa X (7-2007), Đảng ta có đánh giá: công tác lý luận vẫn “còn lạc hậu trên một số mặt, chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn đang vận động nhanh chóng, phong phú, phức tạp; chưa giải đáp được nhiều vấn đề do thực tiễn đất nước đặt ra”¹⁶.

Ngày nay, chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa xã hội hiện thực đang đứng trước những thử thách lịch sử. Thế giới đã và đang có những biến động phức tạp, các quốc gia và vùng lãnh thổ đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng kinh tế có tính toàn cầu, v.v.. Tất cả những điều đó đang đặt ra cho Đảng ta nhiệm vụ phải luôn luôn đổi mới, luôn luôn “mài sắc” tư duy theo tinh thần: phép biện chứng không cúi mình trước một cái gì cả, và về thực chất thì nó có tính chất phê phán và cách mạng.

* Viện Triết học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.25.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.102.

3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr. 489.

4. Xem thêm: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 7.

5. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.35-36.

6. V.I.Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr. 232.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd*, tr.124.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd*, tr. 44.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa VI*, tr.17.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.133.
11. Xem: *75 năm Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005, tr.415.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.137-138.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd*, tr.120.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr. 126.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.15-16.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.36-37.

QUÁN TRIỆT SỰ THỐNG NHẤT GIỮA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG

PGS, TS. TRẦN VĂN PHÒNG*

Sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo hơn 20 năm qua đã đạt được những thành tựu về kinh tế - xã hội to lớn và có ý nghĩa lịch sử. “Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh; sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố và tăng cường. Chính trị - xã hội ổn định. Quốc phòng và an ninh được giữ vững. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp”¹. Những thành tựu ấy có nhiều nguyên nhân, một trong những nguyên nhân là Đảng ta luôn quán triệt tốt sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong lãnh đạo sự nghiệp đổi mới. Bởi lẽ, trên cơ sở quán triệt sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước không ngừng được bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam; những căn bệnh giáo điều, kinh nghiệm, chủ quan duy ý chí đã dần được khắc phục.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không có liên hệ với thực tiễn là lý luận suông”². Như vậy, thống nhất giữa lý luận và thực tiễn theo Chủ tịch Hồ Chí Minh phải được hiểu trên tinh thần biện chứng: thực tiễn cần tới lý luận (khoa học) soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo, hướng dẫn, định hướng để không mắc phải bệnh kinh nghiệm, không rơi vào mò mẫm, vòng vo, mù quáng mất thời gian. Còn lý luận (khoa học) phải dựa trên cơ sở thực tiễn, nảy sinh từ thực tiễn, phản ánh thực tiễn,

luôn liên hệ với thực tiễn và được bổ sung, hoàn thiện, phát triển thông qua tổng kết thực tiễn có lý luận nếu không sẽ mắc phải bệnh giáo điều. Nghĩa là thực tiễn, lý luận cần đến nhau, nương tựa vào nhau, hậu thuẫn, bổ sung cho nhau. Không có thực tiễn sẽ không có lý luận; ngược lại, không có lý luận thì thực tiễn sẽ mất phương hướng. Thấm nhuần tinh thần ấy, Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới luôn quán triệt sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Điều này thể hiện ở những nét chủ yếu sau:

Thứ nhất, trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, Đảng ta thường xuyên tổng kết thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện, phát triển lý luận cách mạng, trước hết là đường lối đổi mới.

Đại hội VI của Đảng (12-1986) - đại hội đổi mới cũng là kết quả của tổng kết thực tiễn quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước (1976-1986) một cách có lý luận và đã rút ra bốn bài học kinh nghiệm. "Một là, trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động... Hai là, Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan... Ba là, phải kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới... Bốn là, phải xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ chính trị của một đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa"³. Có thể nói, chính đường lối đổi mới của Đảng cũng là kết quả tổng kết thực tiễn hơn 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước cũng như tổng kết rút kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội của các nước xã hội chủ nghĩa khác. Chẳng hạn, đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa được Đảng thường xuyên tổng kết thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện. Đại hội VI coi phát triển kinh tế nhiều thành phần "là một giải pháp có ý nghĩa chiến lược, góp phần giải phóng và khai thác mọi khả năng để phát triển lực lượng sản

xuất, xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý"⁴. Tinh thần đó đã được Hội nghị Trung ương 2 (khoá VI) nhất là Hội nghị Trung ương 6 (khoá VI) tiếp tục bổ sung, hoàn thiện, phát triển. Hội nghị Trung ương 6 (khoá VI) xác định *phát triển kinh tế nhiều thành phần là chính sách nhất quán, có ý nghĩa chiến lược lâu dài*; các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật; kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác xã phải được củng cố phát triển, nắm vị trí then chốt trong nền kinh tế. Năm 1988, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương khoá VI đã ra Nghị quyết 10 nhằm tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tổng kết quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội VI về phát triển kinh tế nhiều thành phần, Đại hội VII của Đảng (6-1991) đã cụ thể hơn nữa chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, đặc biệt nhấn mạnh tới định hướng xã hội chủ nghĩa của sự phát triển kinh tế nhiều thành phần: "chúng ta chủ trương thực hiện *nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa*"⁵. Đại hội VII lưu ý kinh tế thị trường không phải là liều thuốc vạn năng. Cùng với mặt mạnh là thúc đẩy kinh tế phát triển, nhưng đồng thời cũng làm nảy sinh nhiều tệ nạn xã hội. Do đó phải chú ý khắc phục những mặt tiêu cực để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của sự phát triển kinh tế. Đồng thời, Đại hội VII cũng nhấn mạnh phải nhanh chóng củng cố, phát triển kinh tế quốc doanh trong những ngành và lĩnh vực then chốt; đổi mới, củng cố, phát triển kinh tế hợp tác xã trong nông nghiệp. Đại hội VIII của Đảng (6-1996) tổng kết thực tiễn 10 năm đổi mới đã rút ra sáu bài học, trong đó có bài học: "Xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái"⁶. Đây vừa là bài học kinh nghiệm vừa là sự hoàn thiện, bổ sung, phát triển đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa. Rõ ràng là bài học này thể hiện

tính chất xã hội chủ nghĩa của sự phát triển kinh tế nhiều thành phần rất rõ. Đó là sự quan tâm của Đảng tới công bằng xã hội, tới bản sắc văn hoá dân tộc, tới môi trường sinh thái. Như vậy, với Đảng ta, phát triển kinh tế nhiều thành phần không phải bằng mọi giá. Phát triển kinh tế nhiều thành phần chỉ nhằm phát huy mặt tích cực của nó phục vụ cho chủ nghĩa xã hội; kinh tế nhiều thành phần chỉ là công cụ, phương tiện để chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội, phục vụ dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đại hội VIII cũng cụ thể hoá thêm chính sách đối với các thành phần kinh tế khác như kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng của tất cả các thành phần kinh tế phục vụ mục tiêu chủ nghĩa xã hội. Đại hội IX của Đảng (4-2001) tiếp tục khẳng định: "Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội"⁷. Đại hội cũng nhấn mạnh cùng với phát triển kinh tế phải giải quyết tốt các vấn đề xã hội, coi đây là một hướng chiến lược thể hiện bản chất ưu việt của chế độ ta. Đồng thời chính sách kinh tế nhiều thành phần được Đại hội IX cụ thể hoá hơn nữa. Chẳng hạn như chủ trương phát triển các hình thức tổ chức kinh doanh đan xen, hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu, giữa các thành phần kinh tế với nhau, giữa trong nước và nước ngoài; phát triển hình thức tổ chức kinh tế cổ phần; tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường; đổi mới, nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước về kinh tế; thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là thị trường lao động, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ, v.v.⁸. Đại hội X tổng kết 5 năm thực hiện nghị quyết Đại

hội IX về phát triển kinh tế thị trường đã phát triển thêm đường lối này và đề ra nhiệm vụ hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa⁹.

Như vậy có thể nói, mỗi kỳ đại hội là một lần Đảng tổng kết thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện, phát triển chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa một cách sâu sắc hơn, cụ thể hơn, toàn diện hơn cho phù hợp với điều kiện tình hình trong nước và quốc tế. Không những vậy, Đảng còn luôn tổng kết kinh nghiệm thực tiễn để chỉ đạo phát triển kinh tế nhiều thành phần sao cho không chệch hướng xã hội chủ nghĩa. Điều này thể hiện: Đại hội VI nêu bốn bài học kinh nghiệm; Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khoá VI) đề ra sáu nguyên tắc chỉ đạo công cuộc đổi mới; Đại hội VII nêu năm bài học:

"Một là, phải giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình đổi mới, kết hợp sự kiên định về nguyên tắc và chiến lược cách mạng với sự linh hoạt trong sách lược, nhạy cảm nắm bắt cái mới...

Hai là, đổi mới toàn diện, đồng bộ và triệt để, nhưng phải có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp...

Ba là, phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần phải đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước về kinh tế - xã hội.

Bốn là, chúng ta khẳng định tiếp tục phát huy ngày càng sâu rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhưng để phát huy dân chủ đúng hướng và đạt kết quả thì quá trình đó phải được lãnh đạo tốt, có bước đi vững chắc phù hợp với tình hình chính trị, xã hội nói chung...

Năm là, trong quá trình đổi mới phải quan tâm dự báo tình hình, kịp thời phát hiện và giải quyết đúng đắn những vấn đề mới nảy sinh trên tinh thần kiên định thực hiện đường lối đổi mới; tăng cường tổng kết thực tiễn và không ngừng hoàn chỉnh lý luận về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta"¹⁰.

Hội nghị giữa nhiệm kỳ khoá VII tiếp tục khẳng định những bài học mà Đại hội VII đã nêu ra. Đại hội VIII tiếp tục khẳng định đường lối đổi mới và những thành tựu mà Đảng và nhân dân ta đạt được. Đồng thời làm sáng tỏ thêm những "đường nét" của sự nghiệp đổi mới, của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đại hội VIII tổng kết thực tiễn 10 năm đổi mới rút ra sáu bài học kinh nghiệm quý báu:

"1. Giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong quá trình đổi mới; nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh...

2. Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị...

3. Xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái...

4. Mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh của cả dân tộc...

5. Mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại...

6. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt..."¹¹.

Đại hội IX đánh dấu bước tổng kết toàn diện những thành tựu và khuyết điểm, những nguyên nhân và bài học sau 15 năm đổi mới. Đại hội IX khẳng định các bài học kinh nghiệm mà các đại hội trước đã rút ra, đồng thời nhấn mạnh bốn bài học:

"Một là, trong quá trình đổi mới phải kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh..."

Hai là, đổi mới phải dựa vào nhân dân, vì lợi ích của nhân dân, phù hợp với thực tiễn, luôn luôn sáng tạo...

Ba là, đổi mới phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại...

Bốn là, đường lối đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới"¹².

Đại hội X rút ra năm bài học kinh nghiệm quý báu:

“Một là, trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh...

Hai là, đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp...

Ba là, đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, xuất phát từ thực tiễn, nhạy bén với cái mới.

Bốn là, phát huy cao độ nội lực, đồng thời ra sức khai thác ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới.

Năm là, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, không ngừng đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”¹³.

Như vậy, mỗi kỳ đại hội là một dịp Đảng tổng kết thực tiễn một cách toàn diện để bổ sung, hoàn chỉnh đường lối đổi mới, nâng tầm lý luận, làm rõ hơn con đường lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. *Đây là biểu hiện sinh động của việc quán triệt sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong đổi mới của Đảng.* Thực hiện Chỉ thị số 24-CT/TW ngày 12-5-2003 của Ban Bí thư *Về tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới*, nhằm hoàn thiện lý luận về con đường lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, Đảng ta tiếp tục khẳng định giá trị các bài học mà Đại hội X đã rút ra¹⁴.

Thứ hai, trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, Đảng ta luôn coi trọng việc nâng cao trình độ lý luận cho toàn Đảng.

Thấm nhuần tinh thần của V.I.Lênin: "Không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng. Chỉ đảng nào được một lý luận tiên phong hướng dẫn thì mới có khả năng làm tròn vai trò chiến sĩ tiên phong"¹⁵, cũng như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng mà không có lý luận cách mạng khoa học như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam, Đảng ta luôn luôn coi trọng việc nâng cao trình độ lý luận cho toàn Đảng trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới. Đây thực chất là sự quán triệt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn của Đảng ta. Bởi lẽ, không có trình độ lý luận thì không thể tổng kết thực tiễn một cách có lý luận và không thể định hướng đúng cho công cuộc đổi mới, cũng không thể lãnh đạo sự nghiệp đổi mới có kết quả.

Trước hết, trong các văn kiện, Đảng luôn khẳng định kiên trì lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng. Trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, Đảng đã tập trung trí tuệ, trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chèo lái con thuyền cách mạng, giữ vững sự ổn định chính trị ở nước ta. Đảng đã đề ra một số nghị quyết nhằm đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Chẳng hạn, Nghị quyết số 01 của Bộ Chính trị ngày 28-3-1992 về đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Các Nghị quyết Trung ương 6, 7, 8 khoá VI; Nghị quyết số 09 ngày 18-2-1995 của Bộ Chính trị và nhiều nghị quyết khác Đảng ta đã tỏ rõ lập trường, đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái, bảo vệ những giá trị đích thực của chủ nghĩa xã hội hiện thực cũng như sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong tất cả các Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI, VII, VIII, IX và X, Đảng ta luôn nhấn mạnh, khẳng định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh

Minh làm nền tảng tư tưởng. Đại hội VII chỉ rõ: "Đảng làm giàu trí tuệ của mình bằng cách không ngừng nâng cao trình độ lý luận, nắm vững và vận dụng sáng tạo những luận điểm cơ bản và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh"¹⁶. Đại hội VIII yêu cầu làm tốt nhiệm vụ: "căn cứ vào Cương lĩnh và các nghị quyết của Đảng, thường xuyên bồi dưỡng cho cán bộ, đảng viên đường lối, chủ trương của Đảng, các vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, những kiến thức mới của thời đại"¹⁷. Đại hội IX đề ra nhiệm vụ: "Xây dựng, chỉnh đốn hệ thống các học viện, trường và trung tâm chính trị, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trước hết đối với cán bộ lãnh đạo và quản lý các cấp; chống các biểu hiện tiêu cực trong giảng dạy và học tập. Từ nay đến năm 2005, phần lớn cán bộ lãnh đạo chủ chốt từ cấp huyện trở lên học xong chương trình cao cấp về lý luận chính trị và có trình độ đại học về một chuyên ngành nhất định"¹⁸. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá IX ra *Nghị quyết về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới*. Ngày 27-3-2003, Ban Bí thư Trung ương ra Chỉ thị số 23-CT/TW *Về đẩy mạnh nghiên cứu tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới*. Đại hội X của Đảng đề ra nhiệm vụ: "Trước hết, phải nâng cao bản lĩnh chính trị và trình độ trí tuệ của Đảng, kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng và phát triển sáng tạo trong thực tiễn hoạt động của Đảng. Nâng cao chất lượng nghiên cứu lý luận và đổi mới công tác giáo dục lý luận chính trị, công tác tư tưởng trong Đảng, nhất là cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý chủ chốt các cấp"¹⁹; "Đổi mới mạnh mẽ nội dung, hình thức, biện pháp giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh"²⁰.

Trên tinh thần ấy, việc nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã được triển khai sâu rộng trong toàn Đảng và trong toàn xã hội. Đảng ta đã

bước đầu đi sâu, làm rõ hơn những luận điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin trước kia đã đúng, bây giờ trong điều kiện thực tiễn mới vẫn đúng; những luận điểm nào trước kia đúng nhưng trước tình hình thực tiễn mới, không còn phù hợp, cần phải bổ sung, phát triển hoặc thay đổi; những luận điểm nào mà chúng ta hiểu chưa đúng, chưa đầy đủ do các nguyên nhân khác nhau²¹, v.v.. Đây là bước phát triển về lý luận, đồng thời cũng thể hiện sự quán triệt tốt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn của Đảng ta. Đặc biệt, Đảng ta đã đạt được những kết quả hết sức quan trọng trong nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh. Những nội dung chủ yếu của tư tưởng Hồ Chí Minh theo nhận thức của Đảng ta là: Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Đó là tư tưởng về giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, giải phóng con người; độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước thực sự của dân, do dân, vì dân; về quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; về phát triển kinh tế và văn hóa, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; về đạo đức cách mạng, thực hiện cần kiệm liêm chính, chí công vô tư; về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau; về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo vừa là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân²². Trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, “Đảng đã có sự *nhận thức đúng hơn và bổ sung, phát triển* chủ nghĩa Mác - Lênin trên một loạt các vấn đề (chẳng hạn: vấn đề mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất, vấn đề phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ

nghĩa, v.v.). Nhờ đó, tư duy lý luận của Đảng ngày càng sâu sắc hơn, nhận thức đúng đắn hơn thực chất những tư tưởng của các nhà kinh điển mácxít, đồng thời có sự vận dụng, phát triển cho phù hợp hơn với thực tiễn Việt Nam”²³.

Các văn kiện của Đảng cũng chỉ rõ sự cần thiết phải nâng cao trình độ lý luận cho cán bộ, đảng viên trong tình hình mới. Để nâng cao trình độ lý luận, "cần đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học lý luận, coi trọng chất lượng và tính hiệu quả. Tổ chức học tập một cách nghiêm túc, có hệ thống chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chủ nghĩa yêu nước và truyền thống cách mạng của dân tộc, của Đảng. Phát huy tính sáng tạo, chủ động của người học, dành nhiều thời gian cho việc tự học, tự đọc các tác phẩm lý luận và văn kiện của Đảng"²⁴. Đại hội X của Đảng đề ra nhiệm vụ: “Nâng cao trình độ trí tuệ, chất lượng nghiên cứu lý luận của Đảng; tiếp tục làm sáng tỏ những vấn đề về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta; làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn đường lối, chính sách của Đảng trong thời kỳ mới.

Đổi mới công tác giáo dục lý luận chính trị, tư tưởng trong Đảng, trước hết cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý chủ chốt các cấp; đổi mới nội dung, phương pháp học tập và giảng dạy trong hệ thống trường chính trị, nâng cao tính thiết thực và hiệu quả của chương trình.

Củng cố, nâng cao chất lượng các cơ quan chuyên ngành về công tác tư tưởng, lý luận. Tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ tư tưởng, lý luận,...”²⁵.

Thứ ba, trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới Đảng thường xuyên, kiên quyết đấu tranh chống lại những biểu hiện lệch lạc, sai trái về tư tưởng - lý luận, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Cùng với việc nâng cao trình độ lý luận cho cán bộ, đảng viên, Đảng ta cũng thường xuyên, kiên quyết đấu tranh chống lại những biểu hiện lệch lạc, sai trái về tư tưởng - lý luận, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. *Đây cũng chính là sự quán triệt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong đổi mới của Đảng.* Bởi lẽ, đổi mới không phải là từ bỏ con đường xã hội chủ nghĩa của sự phát triển mà là từ bỏ mô hình chủ nghĩa xã hội giáo điều, tập trung, quan liêu; là sự lựa chọn biện pháp, cách thức xây dựng chủ nghĩa xã hội cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế Việt Nam cũng như quốc tế. Quá trình thực hiện công cuộc đổi mới cũng là quá trình Đảng ta tiến hành cuộc đấu tranh chống lại các thế lực thù địch trên mặt trận tư tưởng - lý luận; chống lại các chiêu bài "dân chủ hoá"; "tự do hoá"; "đa nguyên chính trị", v.v..

Với các Nghị quyết Trung ương 6, 7, 8 khoá VI và các nghị quyết khác, Đảng đã có những quyết định quan trọng chỉ đạo công cuộc đổi mới, tỏ rõ lập trường quan điểm đấu tranh chống lại những luận điểm sai trái, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của mình. Vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX, các thế lực phản động tìm mọi cách xuyên tạc, bôi nhọ những người cộng sản cũng như chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu. Trước tình hình ấy, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương khoá VII ra *Nghị quyết 09 ngày 18-2-1995* thể hiện lập trường cách mạng, quyết tâm bảo vệ những giá trị đích thực của chủ nghĩa xã hội hiện thực cũng như sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Các nghị quyết của Đảng đã đề ra những yêu cầu mới cho cuộc đấu tranh chống những nhận thức lệch lạc, những quan điểm sai lầm, những biểu hiện dao động về tư tưởng, phê phán, bác bỏ những luận điểm sai trái, thù địch. Đảng ta chủ động chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu lý luận, phát huy sức mạnh tập thể của các nhà khoa học trong thảo luận, nghiên cứu chỉ ra bản chất

sai lầm, hạn chế của những quan điểm sai trái. Đồng thời, Đảng đề ra nhiệm vụ phải làm sáng tỏ hơn nữa tư tưởng Hồ Chí Minh, lý luận phải hướng vào những vấn đề của cuộc sống, làm rõ luận cứ khoa học cho các giải pháp, các xu hướng phát triển; bổ sung, hoàn thiện đường lối làm cho con đường lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng sáng tỏ hơn, v.v.. Làm được như vậy cũng là góp phần đấu tranh có hiệu quả chống các quan điểm sai trái, lệch lạc, thù địch. Đây cũng chính là việc làm giàu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quán triệt tốt sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong công cuộc đổi mới của Đảng. Chính vì vậy, Đại hội X của Đảng yêu cầu: “Kiên quyết đấu tranh bảo vệ đường lối, quan điểm của Đảng; phê phán, bác bỏ các quan điểm sai trái, thù địch”²⁶. Đồng thời phải “đấu tranh khắc phục những biểu hiện phai nhạt lý tưởng, cơ hội, chạy theo lợi ích cá nhân,... góp phần làm thất bại mọi mưu toan “diễn biến hòa bình”, bạo loạn, lật đổ của các thế lực thù địch”²⁷.

Như vậy là, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam nói chung, sự nghiệp đổi mới nói riêng, Đảng ta luôn quán triệt tốt sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Điều này thể hiện ở chỗ, Đảng thường xuyên tổng kết thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện đường lối, chủ trương, chính sách cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh Việt Nam. Đồng thời, Đảng làm hết sức mình để nâng cao trình độ lý luận cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, để mỗi cán bộ, đảng viên luôn nắm vững chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và biết vận dụng những tư tưởng đó vào điều kiện nước ta. Không những thế, Đảng còn quan tâm tích cực chỉ đạo cuộc đấu tranh không khoan nhượng với những kẻ thù về tư tưởng - lý luận, chỉ ra bản chất sai lầm, phản khoa học, những mục đích sâu xa của chúng. Trên cơ sở đó, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ sự đúng đắn trong đường lối của mình. Chính vì vậy mà 80 năm qua, Đảng ta luôn hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lãnh đạo cách mạng Việt Nam, đưa cách mạng nước

ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Tám mươi năm qua, đặc biệt là những năm Đảng lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, Đảng luôn luôn quán triệt tốt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong lãnh đạo cách mạng.

* Phó Viện trưởng Viện Triết học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd*, tr.17.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.8, tr.496.
- 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, *Sđd*, tr. 29-31, 56.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.115-116.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.72.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, *Sđd*, tr.23.
8. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, *Sđd*, tr.32-33.
9. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd*, tr.25-31.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, *Sđd*, tr.52-56.

11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.70-74.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.81-82.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.19-20.
14. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.128-132.
15. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.31-32.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Sđd*, tr.129.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.140.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.142.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.49.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.283.
21. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006)*, *Sđd*, tr.104.
- 22, 23. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006)*, *Sđd*, tr.136, 137.

24. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.135-136.

25. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd*, tr.131.

26, 27. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd*, tr.132, 284.

CƯƠNG LĨNH NĂM 1991 CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ NHỮNG NHẬN THỨC MỚI VỀ THỜI ĐẠI NGÀY NAY

PGS, TS. NGUYỄN QUỐC PHÂM*

1. Năm 1991, năm đánh dấu sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu. Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế thoái trào, khủng hoảng trầm trọng, nhiều Đảng Cộng sản mất vị thế lãnh đạo, vai trò của các Đảng Cộng sản thu hẹp phạm vi ảnh hưởng ở nhiều nước và khu vực. Các thế lực thù địch, chống đối chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa xã hội nhân cơ hội đó đã ra sức tuyên truyền xuyên tạc về “sự lỗi thời” của chủ nghĩa Mác - Lênin, “sự kết thúc lịch sử” của chủ nghĩa xã hội (!).

Diễn biến phức tạp của đời sống chính trị - xã hội thế giới đã tác động rất lớn đến công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đến định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Chính trong thời điểm khó khăn của cách mạng thế giới, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6-1991), Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Bản Cương lĩnh đã thể hiện quan điểm, bản lĩnh chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam khi xem xét, đánh giá bốn nội dung lớn về:

- Quá trình cách mạng và những bài học kinh nghiệm.
- Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.
- Những định hướng lớn về chính sách kinh tế, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại.
- Hệ thống chính trị và vai trò lãnh đạo của Đảng.

Để có căn cứ thực tiễn xác định nội dung “quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta”, trong Cương lĩnh năm 1991 đã thể hiện những quan điểm, những dự báo của Đảng Cộng sản Việt Nam liên quan đến thời đại ngày nay.

Cương lĩnh xác định: “Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong *hoàn cảnh quốc tế có những biến đổi to lớn, sâu sắc*.”

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, cuốn hút tất cả các nước ở mức độ khác nhau. Nền sản xuất vật chất và đời sống xã hội đang trong quá trình quốc tế hoá sâu sắc, ảnh hưởng lớn tới nhịp độ phát triển lịch sử và cuộc sống các dân tộc. Những xu thế đó vừa tạo thời cơ phát triển nhanh cho các nước, vừa đặt ra những thách thức gay gắt, nhất là đối với những nước lạc hậu về kinh tế”¹.

Đánh giá về tương quan giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, Cương lĩnh nêu rõ: “... do duy trì quá lâu những khuyết tật các mô hình cũ của chủ nghĩa xã hội, chậm trễ trong cách mạng khoa học và công nghệ, nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Ở một số nước, Đảng Cộng sản và công nhân không còn nắm vai trò lãnh đạo; chế độ xã hội đã thay đổi. Các thế lực đế quốc lợi dụng những sai lầm và khó khăn đó đẩy mạnh cuộc phản kích quyết liệt nhằm xoá bỏ các nước xã hội chủ nghĩa. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản đang diễn ra gay gắt.

Trước mắt, chủ nghĩa tư bản còn có tiềm năng phát triển kinh tế, nhờ ứng dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ, cải tiến phương pháp quản lý, thay đổi cơ cấu sản xuất, điều chỉnh các hình thức sở hữu và chính sách xã hội. Tuy vậy, chủ nghĩa tư bản vẫn là một chế độ áp bức, bóc lột và bất công. Mâu thuẫn cơ bản vốn có của chủ nghĩa tư bản giữa tính chất xã hội hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa ngày càng sâu sắc. Mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân rộng rãi với giai cấp tư sản, giữa

các tập đoàn tư bản độc quyền, các công ty xuyên quốc gia, các trung tâm tư bản lớn tiếp tục phát triển. Mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển ngày càng tăng lên. Chính sự vận động của tất cả mâu thuẫn đó và cuộc đấu tranh của nhân dân lao động các nước sẽ quyết định số phận của chủ nghĩa tư bản.

Các nước độc lập dân tộc và các nước đang phát triển phải tiến hành cuộc đấu tranh rất khó khăn và phức tạp, chống nghèo nàn và lạc hậu, chống chủ nghĩa thực dân mới dưới mọi hình thức, chống sự can thiệp và xâm lược của chủ nghĩa đế quốc nhằm bảo vệ độc lập và chủ quyền dân tộc”².

Nhận định về đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại, Cương lĩnh năm 1991 của Đảng Cộng sản Việt Nam đã ghi:

“Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc gay go, phức tạp của nhân dân các nước vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chủ nghĩa xã hội đứng trước nhiều khó khăn, thử thách. Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co; song, *loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hoá của lịch sử*”³.

Những luận điểm vừa nêu trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* vừa khẳng định bản lĩnh chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhận thức, đánh giá về những diễn biến phức tạp của đời sống chính trị - xã hội thế giới, vừa thể hiện thái độ khoa học trong nhận thức về bản chất, nội dung của *thời đại ngày nay*.

2. Thái độ khách quan, khoa học về thời đại ngày nay của Đảng Cộng sản Việt Nam được dựa trên quan điểm mácxít: *quan điểm biện chứng, quan điểm lịch sử và quan điểm phát triển.*

Từ sau khi thông qua Cương lĩnh 1991 đến nay, lịch sử xã hội loài người đã trải qua gần 20 năm. Những biến động lớn đa chiều, không ít phức tạp trên thế giới và trong nước tác động lớn đến công tác tư tưởng, lý luận của Đảng ta. Bản thân nhận thức, lý luận về thời đại ngày nay cũng đòi hỏi phải bổ sung, phát triển trên cơ sở tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận.

Nội dung của thời đại ngày nay có còn là “thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới” nữa hay không? Sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu Xôviết và sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản hiện đại sẽ tác động như thế nào đến xu hướng phát triển của thời đại.

Đây là những vấn đề lý luận mang ý nghĩa thời sự.

Phải khẳng định rằng, sau hơn 20 năm đổi mới đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, những thành tựu mà nhân dân ta giành được là *to lớn và có ý nghĩa lịch sử* được dư luận thế giới và trong nước ghi nhận. Trong thành tựu chung đó có thành tựu về đổi mới nhận thức, lý luận về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam *đặt trong tương quan với những xu hướng phát triển của thời đại*.

Giới lý luận trong nước ta đã mở rộng quan hệ đối tác về nghiên cứu lý luận, đặc biệt đã phát triển theo chiều sâu việc hợp tác nghiên cứu phát triển lý luận với các học giả, các nhà quản lý, lãnh đạo của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và của một số đảng công nhân, đảng cánh tả trên thế giới.

Vấn đề cơ bản là phải trả lời các câu hỏi: thế giới đã và đang có nhiều đổi thay, vậy nội dung, bản chất của thời đại ngày nay có thay đổi không? Nhìn nhận, đánh giá thế nào về chủ nghĩa tư bản hiện đại và phong trào cách mạng trên thế giới và ở các quốc gia, khu vực? Về những trào lưu tư tưởng của các đảng công nhân, các đảng cánh tả trên thế giới?

Những câu hỏi đó đang được giải đáp chung quanh nhận thức về *thời đại ngày nay*: *Thứ nhất*, quan niệm về thời đại ngày nay đã được nhận thức đầy đủ, sâu sắc, khoa học hơn: thời đại ngày nay có nội hàm rộng lớn, với thời gian dài, bao gồm nhiều giai đoạn, thời kỳ khác nhau. Giai đoạn hiện nay chỉ là một chặng đường của *thời đại ngày nay*.

Nhiều học giả, nhiều nhà lý luận trong và ngoài nước đã cơ bản đi đến thống nhất rằng: có thể phân chia *thời đại lớn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội* thành ba thời kỳ kể từ sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga (7-11-1917):

- Thời kỳ thứ nhất (1917-1945): đây là thời kỳ mà cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi ở một nước rồi phát huy ảnh hưởng tích cực, chế độ xã hội chủ nghĩa được xây dựng; phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ; tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội thể hiện rõ nhất trong việc góp phần to lớn, quyết định cho nhân loại tiến bộ chiến thắng chủ nghĩa phát xít.

- Thời kỳ thứ hai (1945-1991): thời kỳ chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới, phong trào giải phóng dân tộc dâng cao, ba dòng thác cách mạng tác động lớn đến phát triển của xã hội loài người. Tuy nhiên, do những sai lầm, khuyết điểm tích tụ quá lâu không được kịp thời sửa chữa trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, trong những Đảng Cộng sản đã đưa chủ nghĩa xã hội hiện thực đến khủng hoảng trầm trọng, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, Đông Âu sụp đổ.

- Thời kỳ thứ ba (từ sau năm 1991): thời kỳ mà những mâu thuẫn thời đại có những hình thức biểu hiện mới, chủ nghĩa tư bản hiện đại còn có môi trường để tồn tại, những nước tư bản phát triển giữ vai trò, tác động lớn đến xu thế toàn cầu hoá kinh tế. Song đây cũng chính là thời kỳ mà phong trào cộng sản và công nhân quốc tế

khắc phục tình trạng khủng hoảng, thoái trào, từng bước cải cách, đổi mới và phát triển để khẳng định vị thế của mình.

Thứ hai, giới lý luận ở Việt Nam cũng đã có đóng góp tích cực trong việc tập hợp các cơ sở dữ liệu, dự báo về các xu thế phát triển của thế giới đương đại, coi đó là những xu thế tác động lớn đến nội dung của thời đại ngày nay.

Các xu thế đang tác động đó là:

- Hoà bình, hợp tác và phát triển là một xu thế lớn bên cạnh các xung đột sắc tộc, tôn giáo, khủng bố và chống khủng bố.
- Toàn cầu hoá là một xu thế khách quan lôi cuốn nhiều nước tham gia.
- Xu thế dân chủ hoá mọi mặt đời sống xã hội.
- Xu thế phát triển nền kinh tế tri thức.
- Xu thế hình thành trật tự thế giới đa cực.

Thứ ba, các mâu thuẫn của thời đại ngày nay cũng đang được luận giải, bổ sung với nhiều biểu hiện mới: mâu thuẫn giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển; mâu thuẫn giữa nước giàu và nước nghèo; mâu thuẫn giữa các nước định hướng xã hội chủ nghĩa với các thế lực thù địch chống đối chủ nghĩa xã hội diễn ra ở các mức độ, sắc thái khác nhau; mâu thuẫn giữa nhu cầu gìn giữ hoà bình, phát triển bền vững với các thế lực phản tiến bộ, hoà bình, âm mưu can thiệp sâu vào công việc nội bộ các quốc gia có chủ quyền...

Thứ tư, phát triển lý luận được gắn bó mật thiết hơn với tổng kết thực tiễn (trong nước và trên thế giới). Quan điểm lịch sử và quan điểm phát triển đã và đang được vận dụng cụ thể, thiết thực trong xem xét, đánh giá, dự báo.

Công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn

được đặt trong tương quan với việc đánh giá về thời đại ngày nay: dù có nhiều biểu hiện mới, nhiều xu hướng, xu thế phát triển mới nhưng bản chất của thời đại ngày nay là không thay đổi! Độc lập dân tộc luôn luôn phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trên con đường phát triển vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục nêu dự báo tình hình những năm sắp tới:

“Trên thế giới, hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục phục hồi và phát triển nhưng vẫn tiềm ẩn những yếu tố bất trắc khó lường. Toàn cầu hoá kinh tế tạo ra cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn, thách thức lớn cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển. Cạnh tranh kinh tế - thương mại, giành giật các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn, công nghệ... giữa các nước ngày càng gay gắt. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt và những đột phá lớn.

Những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, ly khai, hoạt động khủng bố, những tranh chấp về biên giới, lãnh thổ, biển đảo và các tài nguyên thiên nhiên tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi với tính chất ngày càng phức tạp. Các mâu thuẫn lớn của thời đại vẫn rất gay gắt. Nhiều vấn đề toàn cầu bức xúc đòi hỏi các quốc gia và các tổ chức quốc tế phối hợp giải quyết: khoảng cách chênh lệch giữa các nhóm nước giàu và nước nghèo ngày càng lớn; sự gia tăng dân số cùng với các luồng di cư; tình trạng khan hiếm nguồn năng lượng, cạn kiệt tài nguyên, môi trường tự nhiên bị huỷ hoại; khí hậu diễn biến ngày càng xấu, kèm theo những thiên tai khủng khiếp; các dịch bệnh lớn, các tội phạm xuyên quốc gia có chiều hướng tăng”⁴.

3. Dự báo về tình hình thế giới, các xu thế phát triển của thế giới đương đại để đánh giá đúng hơn về những thuận lợi, những khó khăn, thách thức đối với cách mạng Việt Nam trong điều kiện hiện nay.

Tại Đại hội X, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định: “Trong nước, những thành tựu 5 năm qua (2001-2005) và 20 năm đổi mới (1986-2006) làm cho thế và lực nước ta lớn mạnh lên nhiều so với trước. Việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững môi trường hoà bình tạo thêm nhiều thuận lợi cho nhân dân ta đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ nhanh hơn.

Tuy nhiên, nước ta đang đứng trước nhiều thách thức lớn, đan xen nhau, tác động tổng hợp và diễn biến phức tạp, không thể coi thường bất cứ thách thức nào. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn tồn tại. Tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên gắn với tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí là nghiêm trọng. Những biểu hiện xa rời mục tiêu của chủ nghĩa xã hội chưa được khắc phục. Các thế lực thù địch vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu “diễn biến hoà bình”, gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở nước ta.

Những năm tới, đất nước ta có cơ hội lớn để tiến lên, tuy khó khăn còn nhiều. Đòi hỏi bức bách của toàn dân tộc lúc này là phải *tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ, phát triển nhanh và bền vững hơn*⁵.

Dự báo đúng về xu thế phát triển của thế giới đương đại, nhận thức đầy đủ, đúng hơn về thời đại ngày nay chính là tiền đề quan trọng để dự báo về những cơ hội thuận lợi mà chúng ta cần đón bắt, tranh thủ tối đa; những khó khăn thách thức mà chúng ta cần phải khắc phục, vượt qua.

Thái độ đúng đắn của những người cộng sản Việt Nam, của cán bộ, chiến sĩ và quần chúng nhân dân Việt Nam là phải ý thức đúng về trách nhiệm của mình trước những khó khăn, thách thức đang đặt ra trên con đường phát triển của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Một mặt, chúng ta tin tưởng ở năng lực lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - một đảng được tôi rèn qua hai cuộc kháng chiến thần thánh và đã vượt qua những khó khăn, thách thức có tính bước ngoặt trong lịch sử phát triển của dân tộc, đã dẫn dắt đất nước vượt qua khủng hoảng kinh tế - xã hội vào những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, đã đạt những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử sau hơn 20 năm đổi mới. Một đảng dám nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật, kể cả những sai lầm, khuyết điểm của mình để sửa chữa. Mặt khác, chúng ta kiên quyết đấu tranh chống các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, chống đối hay những tư tưởng cơ hội, những biểu hiện thoái lui, xa rời những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, đề cao, tuyệt đối hoá một cách thiếu căn cứ những giá trị, những “công hiến” của chủ nghĩa tư bản đối với quá trình phát triển của lịch sử loài người. Thậm chí, có kẻ còn cho rằng “chủ nghĩa tư bản là vĩnh hằng”(!), là đỉnh cao của phát triển nhân loại(!).

Quan điểm biện chứng, lịch sử và phát triển đã cho chúng ta nhận thức đúng đắn, khách quan về những giá trị mà nhân loại đã đạt được trong thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa, nhiều giá trị mà chúng ta phải kế thừa: khoa học, công nghệ, thị trường, kinh nghiệm quản lý, điều hành của các tập đoàn, các công ty tư bản. Song, không vì thế mà chúng ta mơ hồ về bản chất của chủ nghĩa tư bản (dù là chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh hay chủ nghĩa tư bản đương đại). Những mâu thuẫn lớn của thời đại vẫn tiếp tục tồn tại dưới nhiều biểu hiện mới đòi hỏi cả nhân loại tiên bộ phải chung sức giải quyết. Phong trào cách mạng thế giới dù đang ở thời kỳ khủng hoảng, thoái trào nhưng thoái trào, khủng hoảng chỉ là tạm thời. Chủ nghĩa tư bản

hiện đại dù đang nắm ưu thế về vốn, khoa học và công nghệ, thị trường song không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có, nhất là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản về tư liệu sản xuất. Tương lai không thuộc về chủ nghĩa tư bản!

Chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài học thành công và cả những bài học thất bại, cùng với khát vọng, sự thức tỉnh của các dân tộc đã và đang có khả năng phục hồi và tạo ra bước phát triển mới. Theo quy luật tiến hoá của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội.

* Viện trưởng Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Sđd*, tr.312-313.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Sđd*, tr.313-314.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Sđd*, tr.314.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.73-74.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.74-75.

QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

PGS, TS. NGÔ QUANG MINH*

Quá trình đổi mới kinh tế của Việt Nam được khởi đầu từ nhân dân, từ sự tìm tòi, sáng tạo của cán bộ, đảng viên và nhân dân ở các cơ sở hợp tác xã nông nghiệp, ở các doanh nghiệp nhà nước. Trên cơ sở những tìm tòi, sáng tạo đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tổng kết, khái quát thành các chủ trương, đường lối, chính sách cụ thể, áp dụng rộng rãi trong toàn xã hội, đó cũng là quá trình vừa làm vừa bổ sung và hoàn thiện. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986) đã mở ra một thời kỳ mới, đổi mới toàn diện cả kinh tế và xã hội, có ý nghĩa như cuộc cách mạng toàn diện, triệt để và rất sâu sắc. Các quan điểm đổi mới đó đã được thể chế hóa và tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong văn kiện của các đại hội, hội nghị Ban Chấp hành Trung ương của Đảng và các văn bản pháp luật của Nhà nước. Một trong những nội dung quan trọng mà nhiều năm qua, Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam đã không ngừng xây dựng và phát triển, đó là xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Có thể nói khởi đầu của công cuộc đổi mới, chúng ta chưa đề cập tới phát triển nền kinh tế thị trường, mà chủ yếu nhấn mạnh đổi mới cơ chế quản lý, xoá bỏ cơ chế quản lý hành chính tập trung, quan liêu bao cấp, gắn liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã phê phán nghiêm khắc bệnh duy ý chí, chủ quan, nóng vội, giáo điều rập khuôn trong các chủ trương phát triển kinh tế trước đó, trong đó có bước ngoặt trong tư duy lý luận về chuyển đổi cơ cấu kinh tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế với đổi mới cơ chế quản lý. Nổi bật nhất của tư duy mới về mối quan hệ giữa cơ chế quản lý và cơ cấu kinh tế lúc bấy giờ là phải đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, cho phép và khuyến khích kinh tế tư nhân, cá thể phát triển, chú ý kích

thích lợi ích cá nhân làm động lực trực tiếp cho phát triển kinh tế, điều chỉnh việc xây dựng cơ cấu kinh tế ngành... Đại hội VI đã khẳng định: “*Phải dứt khoát sắp xếp lại nền kinh tế quốc dân theo cơ cấu hợp lý*, trong đó các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất có quy mô và trình độ kỹ thuật khác nhau phải được bố trí cân đối, liên kết với nhau, phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển ổn định”¹. Nếu như trước kia chủ trương xây dựng cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp tiên tiến, hiện đại thì đến Đại hội VI đã điều chỉnh theo hướng thiết thực, phù hợp, phấn đấu vượt qua tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội. Đó là tập trung xây dựng và thực hiện ba chương trình kinh tế lớn: chương trình sản xuất lương thực, thực phẩm; chương trình sản xuất hàng tiêu dùng; chương trình sản xuất hàng xuất khẩu. Đại hội VI cũng đã khẳng định: “Cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp về căn bản chưa bị xoá bỏ. Cơ chế mới chưa được thiết lập đồng bộ. Nhiều chính sách, thể chế đã lỗi thời chưa được thay đổi, một số thể chế quản lý mới còn chắp vá, không ăn khớp, thậm chí trái ngược nhau. Tình trạng tập trung quan liêu còn nặng, đồng thời những hiện tượng vô tổ chức, vô kỷ luật cũng khá phổ biến”². Đại hội chỉ rõ: “*Phương hướng đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đã được khẳng định là xoá bỏ tập trung quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế mới phù hợp với quy luật khách quan và với trình độ phát triển của nền kinh tế*”³ và “*Thực chất của cơ chế mới về quản lý kinh tế là cơ chế kế hoạch hoá theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ*”⁴.

Như vậy có thể thấy, trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới, chúng ta còn rất thận trọng, thậm chí còn e ngại, chưa đề cập đến kinh tế thị trường, lúc đó Đảng ta mới nêu ra quan điểm: phát triển nền kinh tế hàng hoá có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội, hầu như chưa nói tới cơ chế thị trường, càng chưa nói tới phát triển nền kinh tế thị trường. Văn kiện Đại hội lần thứ VI của

Đảng khẳng định: “Quá trình từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn ở nước ta là quá trình chuyển hoá nền kinh tế còn nhiều tính chất tự cấp, tự túc thành nền kinh tế hàng hoá. Chúng ta đang quản lý có kế hoạch một nền kinh tế sản xuất hàng hoá với những đặc điểm của thời kỳ quá độ. Việc sử dụng đầy đủ và đúng đắn quan hệ hàng hoá - tiền tệ trong kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân là một tất yếu khách quan. *Sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hoá - tiền tệ* là đặc trưng thứ hai của cơ chế mới về quản lý kinh tế mà chúng ta đang xây dựng”⁵.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn những tìm tòi, sáng tạo và có kết quả tốt của các cơ sở kinh tế, tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa VI (3-1989), Đảng ta tiếp tục khẳng định chủ trương nhất quán phát triển kinh tế nhiều thành phần và chú trọng đổi mới cơ chế sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước. Hội nghị nhấn mạnh: "Chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội và thể hiện tinh thần dân chủ về kinh tế, bảo đảm cho mọi người được tự do làm ăn theo pháp luật"⁶. Theo tinh thần của Hội nghị Trung ương 6, vốn đầu tư của Nhà nước chủ yếu tập trung cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng, một số công trình then chốt phục vụ việc thực hiện ba chương trình kinh tế lớn, một số công trình phúc lợi xã hội; thu hút các nguồn vốn khác trong nhân dân và nước ngoài bằng nhiều hình thức cho phát triển kinh tế - xã hội. Hội nghị Trung ương 6 khóa VI đã đưa hoạt động dịch vụ vào cơ cấu các ngành kinh tế quốc dân, trong đó chỉ rõ: "Phát triển hoạt động dịch vụ cho sản xuất, kinh doanh và đời sống thành một bộ phận quan trọng trong cơ cấu kinh tế"⁷. Cũng lần đầu tiên, trong văn kiện của Đảng đã khẳng định: "Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, thị trường xã hội là một thể thống nhất với nhiều lực lượng khác nhau tham gia lưu thông hàng hoá... Thị trường thông suốt trong cả nước và gắn với thị trường thế giới"⁸.

Đến Đại hội toàn quốc lần thứ VII, Đảng ta mới khẳng định: “Cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là *cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước*”⁹. Văn kiện Đại hội VII cũng đã nêu: “Nền kinh tế có những chuyển biến tích cực: bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước”¹⁰. Ở đây Đảng ta đã thừa nhận kinh tế hàng hoá, thừa nhận cơ chế thị trường nhưng ở một mức độ giới hạn, thị trường mới dừng ở cơ chế vận hành nền kinh tế, chưa nói tới phát triển nền kinh tế thị trường. Nói cách khác, lúc đó chúng ta mới thừa nhận việc sử dụng thị trường trong phạm vi cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hoá có kế hoạch. Từ chỗ nhiều năm tẩy chay, kỳ thị thị trường đến chỗ sử dụng cơ chế thị trường để điều hành nền kinh tế là một bước tiến lớn trong nhận thức, trong tư duy kinh tế của Đảng, Nhà nước ta.

Đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã đề cập đến đổi mới kinh tế gắn với đổi mới chính trị: “Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị”. Đại hội VIII còn nhấn mạnh: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần không thể tách rời việc *xây dựng đồng bộ và vận hành có hiệu quả cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa*”.

Cơ chế thị trường đã phát huy tác dụng tích cực to lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Nó chẳng những không đối lập mà còn là một nhân tố khách quan cần thiết của việc xây dựng và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa”¹¹.

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, mới dùng cụm từ phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và coi đó là mô hình kinh tế tổng quát đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Văn kiện Đại hội IX đã khẳng định: “Để nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vận hành thông suốt, cần *tiếp tục*

tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường, đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước.

Thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt quan tâm các thị trường quan trọng nhưng hiện chưa có hoặc còn sơ khai như: thị trường lao động, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ”¹².

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hiểu là một kiểu tổ chức nền kinh tế của một xã hội đặc biệt - xã hội đang ở trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội với xuất phát điểm thấp. Do đó, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chịu tác động bởi hai hệ thống quy luật: 1- Quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường; 2- Quy luật đặc thù của định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển theo hướng nuôi dưỡng và tạo điều kiện để các nhân tố mới xã hội chủ nghĩa ngày một lớn mạnh và phát triển.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không phát triển một cách tự phát, mà phát triển trong quá trình nhận thức, phấn đấu rất cao của toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, đó là quá trình chuyển đổi đặc biệt, chưa từng có trong lịch sử. Một mặt đó là quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch chỉ huy tập trung (kỳ thị, tẩy chay thị trường) sang nền kinh tế thị trường; mặt khác là quá trình phát triển theo xu hướng xã hội chủ nghĩa. Hơn nữa, sự chuyển đổi lại đặt trong bối cảnh của toàn cầu hoá kinh tế và thế giới đang bước sang giai đoạn phát triển nền kinh tế tri thức.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một nền kinh tế thị trường mới, có tổ chức, có kế hoạch đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Do đó, nó phát huy ưu thế của cả hai thể chế là kế hoạch và thị trường nhằm phục vụ mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đặc biệt, tiến hành thành công sự nghiệp công nghiệp

hoá, hiện đại hoá và công nghiệp hoá rút ngắn, đưa nước ta trở thành nước công nghiệp trong thế kỷ XXI.

Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá X đã khẳng định mục tiêu: “Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa”¹³.

Hiện nay cả trong lý luận cũng như trong thực tiễn, đều tương đối thống nhất, thể chế kinh tế là một bộ phận cấu thành của thể chế xã hội, được đặt trong mối quan hệ tổng thể cùng các thể chế khác như: thể chế chính trị, thể chế văn hoá...

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một vấn đề lý luận và thực tiễn mới mẻ và phức tạp, đã trải qua một quá trình nhận thức, phát triển cả về lý luận đến thực hiện trong thực tiễn từ thấp đến cao, từ chưa đầy đủ, chưa hoàn thiện đến ngày càng đầy đủ, sâu sắc và hoàn thiện hơn.

Thể chế kinh tế thị trường được cấu thành bởi hệ thống các bộ phận khác nhau mà mỗi một bộ phận cũng là một hệ thống cấu tạo từ nhiều yếu tố. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta bao gồm nhiều bộ phận: Các luật lệ, quy tắc; các chủ thể kinh tế; cơ chế thực thi các luật, quy tắc và mối quan hệ giữa các chủ thể; hệ thống thị trường...

Các luật, quy tắc điều chỉnh thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta bao gồm khung khổ pháp lý do Nhà nước ban hành, được gọi là thể chế chính thức, và các quy tắc, chuẩn mực xã hội khác, còn gọi là thể chế phi chính thức. Trong hệ thống các quy tắc thì thể chế chính thức đóng vai trò quyết định đến hành vi kinh tế của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, trong khi thể chế phi chính thức cũng có ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh tế của các

chủ thể kinh tế. Ví dụ: các doanh nghiệp phải tuân thủ các nguyên tắc, các quy định của hiệp hội doanh nghiệp hoặc các tổ chức xã hội nghề nghiệp khác...

Các chủ thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bao gồm: các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế; doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; các tổ chức xã hội dân sự, cộng đồng dân cư và người dân. Cả ba chủ thể này đều có vai trò quan trọng trong quá trình vận hành, tồn tại và phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, doanh nghiệp là trung tâm, Nhà nước là người định hướng và đưa ra các luật chơi, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện; các tổ chức xã hội dân sự, cộng đồng dân cư và người dân có vai trò giám sát và phản biện cả hai chủ thể còn lại.

Cơ chế thực thi các quy tắc và quan hệ giữa các chủ thể biểu hiện qua mối quan hệ: nhà nước, thị trường và doanh nghiệp. Mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường thể hiện ở cơ chế quản lý, mối quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp được xem xét dưới góc độ chủ thể tham gia vận hành cơ chế. Hai chủ thể này tham gia vận hành nền kinh tế thị trường với những mục tiêu độc lập với nhau nhưng đều có mục tiêu chung, bao trùm là vận hành có hiệu quả nền kinh tế thị trường.

Nhà nước có chức năng tạo ra những điều kiện, môi trường thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp tiến hành hoạt động đầu tư đem lại hiệu quả cao nhất. Còn doanh nghiệp tiến hành kinh doanh theo những nguyên tắc, những tín hiệu cơ bản của thị trường, đặt trong khuôn khổ "luật chơi" mà Nhà nước đã ban hành. Tuy nhiên, trong thực tế vận hành nền kinh tế thì cơ chế thị trường, các chủ thể kinh tế đảm nhiệm những chức năng, nhiệm vụ của mình đến mức nào còn phụ thuộc vào trình độ phát triển của chính nền kinh tế thị trường đó. Đối với một nền kinh tế thị trường non kém và sơ khai, thậm chí còn nhiều yếu tố "hoang sơ, dã man" thì việc nhà nước can thiệp nhiều vào quá trình kinh tế là phổ biến, còn đối với những nền kinh tế thị trường phát triển mạnh thì nhà nước can thiệp ít hơn vào nền kinh tế.

Mặt khác, trong điều kiện nền kinh tế thị trường vận hành bình ổn, nhà nước hầu như ít can thiệp, còn trong điều kiện khủng hoảng, vai trò của nhà nước được đề cao. Thực tế cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới vừa qua càng cho thấy vai trò to lớn, không thể thiếu được của nhà nước.

Hệ thống thị trường bao gồm: thị trường hàng hoá và dịch vụ, thị trường vốn, thị trường sức lao động, thị trường bất động sản, và thị trường khoa học - công nghệ... Bản chất của các thị trường này là hoạt động cạnh tranh, công cụ để có thể tác động, điều tiết là cung - cầu, tiền tệ, giá cả, tỷ giá hối đoái, lãi suất... Trong hệ thống thị trường, mục tiêu của các doanh nghiệp là lợi nhuận, mục tiêu của người tiêu dùng là lợi ích cao nhất.

Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự tổ hợp của tất cả các yếu tố, tác động qua lại lẫn nhau trong một chỉnh thể của một nền kinh tế quốc dân thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý của Nhà nước Việt Nam.

Sau hơn 20 năm đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường, chúng ta đã đạt được những thành tựu rất to lớn trên hầu hết các mặt, các lĩnh vực của đời sống kinh tế, nhưng xét riêng về khía cạnh phát triển thị trường, chúng ta vẫn đang ở trình độ rất thấp, các loại thị trường chưa đồng bộ, nhiều thị trường còn rất sơ khai, tiềm ẩn nhiều rủi ro, bất trắc. Thị trường còn bị chia cắt. Điều tiết vĩ mô của Nhà nước còn nhiều bất cập, khu vực kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước hiệu quả hoạt động thấp, các nguồn lực của quốc gia chưa được sử dụng một cách hiệu quả... Đó cũng là những thách thức rất lớn đối với chúng ta trong quá trình tiếp tục phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

* Viện trưởng Viện Kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd*, tr.47.

2, 3, 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd*, tr.23-24, 63, 65, 63.

6, 7, 8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá VI*, Hà Nội, 1989, tr.13, 17.

9, 10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Sđd*, tr.66, 49.

11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.26.

12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.32.

13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.136.

NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN – NHỮNG VẤN ĐỀ KHÔNG THỂ THIẾU TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

GS, VS. ĐÀO THẾ TUẤN*

Ở nước ta, phát triển nông nghiệp có liên quan mật thiết đến tính bền vững của sự phát triển. Nếu khoảng cách giữa thành thị và nông thôn ngày càng tăng, phân hóa xã hội quá mức thì dù có đạt được sự tăng trưởng cao cũng chưa thể coi là đã có phát triển. Hơn thế nữa, nông nghiệp, nông dân và nông thôn là ba vấn đề tuy khác nhau, nhưng nếu không cùng được giải quyết một cách đồng bộ thì không thể công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thành công được.

1. Vấn đề nông nghiệp

Hiện nay, có ý kiến cho rằng, nông nghiệp nước ta đã phát triển tương đối tốt. Đặc biệt, chúng ta xuất khẩu được nhiều nông sản trong điều kiện giá lương thực và nông sản thế giới đang tăng. Tuy nhiên, thực tế không hẳn như vậy, vẫn còn nhiều bất cập khiến chúng ta phải quan tâm nhiều hơn đến sự phát triển của nông nghiệp. Tỷ trọng của nông nghiệp trong sản phẩm quốc nội (GDP) giảm dần, nhưng không có nghĩa là vai trò của nông nghiệp ngày càng giảm. Thực tế cho thấy, Hoa Kỳ và Pháp, hai nước có nền công nghiệp phát triển vào bậc nhất thế giới cũng là hai nước xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới. Ngược lại, các nước Đông Á, vốn được coi là giải quyết tốt vấn đề nông nghiệp song song với công nghiệp hóa, thì hiện nay phải nhập khẩu lương thực và nông sản ngày càng nhiều, vì nông nghiệp đã giảm sút nghiêm trọng¹. Việc các nước đã phát triển đang phải trợ cấp cho nông nghiệp rất nhiều làm cho các nước đang phát triển gặp không ít khó khăn là cái giá phải trả cho việc đã không chú ý đến nông nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hóa.

Các nước đang phát triển hiện nay có dư lượng lao động nông thôn quá cao và ngày càng tăng. Chẳng hạn, ở Trung Quốc, dự báo vào năm 2020, nông nghiệp

trong GDP còn 5%, lao động nông nghiệp còn 35% và lao động nông thôn còn 45%. Ở nước ta, theo dự báo của chúng tôi, cũng vào năm ấy, nông nghiệp trong GDP sẽ còn 10%, lao động nông nghiệp vẫn còn 23%. Như vậy, ngay khi đã công nghiệp hóa thành công, vai trò của nông nghiệp ở các nước đang phát triển vẫn còn cao, về thực chất vẫn còn là nước công - nông nghiệp. Do vậy, chúng ta không thể sao nhãng việc phát triển nông nghiệp, mà phải coi nó như một trong những mục tiêu trọng tâm của phát triển kinh tế.

Vấn đề lớn của nông nghiệp nước ta sau thời kỳ đổi mới là *chất lượng nông sản* còn thấp, vì chủ yếu xuất khẩu nông sản thô, quy mô sản xuất nhỏ nên giá thành cao, năng suất lao động thấp. Muốn tăng giá trị nông sản, cần cải tiến chất lượng sản phẩm bằng cách phát triển các sản phẩm có xuất xứ địa lý, sản phẩm bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn thực phẩm quốc tế và sản phẩm hữu cơ. Để làm được việc này, cần xây dựng một thể chế quản lý chất lượng nông sản đi đôi với việc phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

Thể chế thị trường nông sản, nếu chủ yếu chỉ dựa vào quan hệ nông dân - doanh nghiệp theo kiểu hợp đồng nông nghiệp sẽ dẫn đến sự độc quyền của doanh nghiệp chế biến và lưu thông. Nông dân, những người sản xuất trực tiếp vẫn chịu nhiều thiệt thòi. Muốn giải quyết tình trạng này, phải phát triển các hợp tác xã bao gồm cả hoạt động chế biến và buôn bán, lưu thông thì việc phân phối thu nhập mới được công bằng. Nhà nước không thể trợ giúp nông dân thông qua các doanh nghiệp nhà nước, vì thu lợi nhuận là mục tiêu chính và trước hết của doanh nghiệp, bởi vậy, phải thực hiện các hỗ trợ của Nhà nước thông qua các dịch vụ công. Hiện nay, các dịch vụ công phục vụ phát triển nông nghiệp còn yếu, đặc biệt các hộ nghèo ít được hưởng lợi. Chúng ta đã xây dựng được một số hệ thống cung cấp dịch vụ công do các tổ chức nông dân thực hiện cùng với Nhà nước và thị trường,

cho phép nâng cao hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ cho nông dân, tới đây cần nhân rộng các mô hình này.

Một vấn đề khác là, giá đầu vào của sản xuất nông nghiệp đang tăng mạnh, giá nông sản không theo kịp, nông dân không còn hứng hái với sản xuất nông nghiệp, lao động nông thôn đang bỏ ra đô thị kiếm việc làm, lao động nông nghiệp đang bị nữ hóa, già hóa và chuyển từ thâm canh sang quảng canh, chăn nuôi và nghề phụ đang bị giảm sút... Giá một số nông sản như lúa mì, ngô, đậu tương đang tăng rất nhanh trên thị trường thế giới mà chúng ta vẫn nghĩ đến việc nhập khẩu, không nhân cơ hội này để phát triển sản xuất trong nước. Nông thôn đang có xu hướng quay trở về độc canh cây lúa, từ bỏ việc đa dạng hóa sản xuất. Trong điều kiện này, chúng ta thiếu các biện pháp để chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, thiếu biện pháp để tăng năng suất lao động. Tình trạng này sẽ dẫn đến nguy cơ mất an ninh lương thực và thực phẩm như các nước công nghiệp mới ở Đông Á và Đông Nam Á. Theo dự báo của các tổ chức quốc tế, trong thế kỷ XXI, thế giới sẽ thiếu lương thực, đây có phải là một thời cơ cho chúng ta phát triển nông nghiệp không?

Khoa học - kỹ thuật phục vụ nông nghiệp nước ta chưa phát triển. Các câu hỏi của công nghệ nông nghiệp thế kỷ XXI như vấn đề hướng công nghệ sinh học bảo đảm các nguy cơ đối với sức khỏe của con người và môi trường, vấn đề nông nghiệp hữu cơ với dự báo sẽ chiếm lĩnh thị trường nông sản thế giới, vấn đề phòng chống hiện tượng nóng lên của khí quyển, nước biển dâng cao làm ngập các đồng bằng - vốn được coi là những vựa lúa của nước ta, vấn đề nông nghiệp chính xác áp dụng công nghệ định vị, vấn đề nông nghiệp thẳng đứng hay không đất để giải quyết vấn đề thiếu đất và bảo vệ môi trường..., hầu hết vẫn chưa tìm được câu trả lời.

Các vấn đề biến đổi khí hậu và rủi ro trong nông nghiệp ngày càng tăng, mà chúng ta chưa có các biện pháp bảo vệ nông nghiệp, chống thiên tai và rủi ro. Hệ thống

bảo hiểm chống thiên tai và rủi ro mặc dù phức tạp, nhưng không phải không có cách thực hiện được.

Chúng ta cũng chưa có một chiến lược công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn, hiện đại hóa nông nghiệp như thế nào trong điều kiện đất ít, người đông, quy mô sản xuất nhỏ, năng suất lao động thấp.

2. Vấn đề nông dân

Một thực tế là, nông dân còn quá nghèo, việc giải quyết giảm nghèo chưa gắn liền với phát triển kinh tế nông thôn nên chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo vẫn còn rất cao. Nông dân là bộ phận công dân ít được hưởng phúc lợi xã hội, nhất là về giáo dục, y tế. Những vấn đề xã hội ở nông thôn chưa được giải quyết một cách cơ bản như: bảo hiểm thiệt hại do thiên tai và thị trường, bảo hiểm xã hội. Theo kinh nghiệm của các nước, không thể chỉ giải quyết các vấn đề xã hội của nông thôn bằng các biện pháp thị trường.

Nông dân thiếu việc làm ở nông thôn phải di cư ra thành thị để tìm việc, làm thuê với giá lao động rất thấp và bị đối xử như "công dân loại hai", mặc dù họ là động lực chủ yếu của công cuộc đổi mới. Chưa có một quy hoạch chuyển đổi cơ cấu lao động, rút lao động ra khỏi nông thôn và nông nghiệp. Nông dân tham gia thị trường lao động nhưng không được đào tạo nghề, không được Nhà nước hỗ trợ như trước kia đã làm trong các chương trình kinh tế mới. Do vậy, cần có một hệ thống biện pháp đồng bộ giúp đào tạo nông dân, đó chính là biện pháp để xây dựng giai cấp công nhân mới. Đây cũng là giải pháp hữu hiệu giúp cho lớp người này không trở thành "vô sản lưu manh", kéo theo đó là tội phạm và tệ nạn xã hội.

Một điều tối quan trọng là, quyền lợi của nông dân chưa được bảo vệ vì thiếu nghiệp đoàn nông dân. Nông dân là bộ phận yếu thế nhất, không có quyền mặc cả trên thị trường, nên quan hệ giữa thương nghiệp với nông dân đang diễn ra thiếu

công bằng. Nông dân còn thiếu chủ quyền về đất đai, bị mất đất mà không có ai bênh vực. Việc đầu cơ ruộng đất làm giá bất động sản lên cao một cách giả tạo, nhưng nông dân cũng không được hưởng lợi gì từ việc này. Tình trạng này có nguyên nhân từ sự quản lý, kiểm soát của Nhà nước. Ngay ở một số nước có sở hữu đất tư nhân, Nhà nước vẫn kiểm soát việc sử dụng đất một cách chặt chẽ.

Để phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa có hiệu quả và năng suất lao động cao, con đường đúng đắn không phải là xóa bỏ kinh tế hộ nông dân, phát triển trang trại, mà là tổ chức hợp tác xã kiểu mới có chế biến nông sản và buôn bán chung nhằm mở rộng quy mô sản xuất, thực hiện thương nghiệp công bằng. Hiện nay, chúng ta đang thiếu một hệ thống dịch vụ trợ giúp cho nông dân xây dựng các hợp tác xã kiểu mới, bắt đầu từ việc xây dựng các tổ hợp tác để tiến lên hợp tác xã. Đây là biện pháp cơ bản để tiếp tục phát triển kinh tế gia đình nông dân, bắt đầu từ "Khoán 10", chuyển hộ nông dân thành nông trại gia đình như ở các nước tiên tiến.

Thế nhưng, hạn chế cố hữu của nông dân ở nước ta là tính thụ động, chờ đợi sự hỗ trợ, trừ một số vùng đặc biệt có vốn xã hội cao. Hiện nay, có nhiều vùng nông dân rất năng động nhưng chúng ta chưa thực hiện được việc tổ chức nghiên cứu các trường hợp ấy để có thể chuyển giao tính năng động sang các vùng khác.

3. Vấn đề nông thôn

Trong quá trình đổi mới, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn ngày càng xa nhau, do chưa có chiến lược đổi mới hiệu quả.

Nông nghiệp mâu thuẫn với phát triển nông thôn. Các vùng phát triển nông nghiệp mạnh thì không chuyển đổi được cơ cấu kinh tế nông thôn, không tạo thêm được việc làm và không tăng nhanh thu nhập của nông dân. Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn không thuận lợi cho việc nâng cao năng suất lao động nông thôn và tăng thu nhập của nông dân. Việc để nông dân đi bán sức lao động ở nơi khác với giá rẻ

mạt và việc không có quy hoạch lao động đã dẫn đến nhiều vùng thiếu lao động và giá lao động tăng mạnh.

Mức đóng góp của nông dân, nông thôn cao, phúc lợi cung cấp cho nông dân lại thấp, nông dân còn ít được hưởng lợi về đầu tư kết cấu hạ tầng và các nguồn cung cấp phúc lợi của Nhà nước.

Từ các hộ nông dân đang xuất hiện nhiều doanh nghiệp nhỏ: nông trại gia đình, doanh nghiệp nông nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ từ các làng nghề, nhưng các doanh nghiệp này không được các chương trình doanh nghiệp nhỏ và vừa hỗ trợ. Nông thôn còn thiếu các thể chế dựa vào cộng đồng như hợp tác xã và các tổ chức nghề nghiệp của nông dân để phụ trách việc cung cấp các dịch vụ công.

Một vấn đề nữa còn gây nhiều bức xúc là *môi trường nông thôn đang bị ô nhiễm nghiêm trọng*. Nên có các chương trình bảo vệ môi trường gắn liền Nhà nước, doanh nghiệp và các cộng đồng nông thôn cùng thực hiện việc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường. Kinh nghiệm của các nước cho thấy, nếu giao việc bảo vệ môi trường cho các tổ chức nông dân thì có thể biến việc bảo vệ môi trường trở thành những hoạt động kinh tế tạo việc làm và thu nhập cho nông dân. Việc phát triển du lịch nông thôn cũng góp phần nâng cao được chất lượng môi trường.

Nông thôn còn thiếu mạng lưới an sinh xã hội, trong khi thu nhập tương đối giảm nhanh. Việc xây dựng hệ thống an sinh xã hội phải gắn liền với hoạt động tương trợ, với các tổ chức nông dân. Ở Pháp, từ một tổ chức bảo hiểm tương trợ đã phát triển lên thành một công ty bảo hiểm quốc tế lớn nhất châu Âu, từ một quỹ tín dụng nông nghiệp thành một ngân hàng giàu nhất châu Âu. Các tổ chức này vẫn là tổ chức tập thể của nông dân.

Các nguyên nhân gây cản trở cho việc phát triển nông nghiệp, nông thôn không thể chỉ giải quyết bằng các biện pháp tình thế, mà có thể phải thay đổi ngay từ trong đường lối cải cách kinh tế - xã hội. Có thể thấy, cuộc cải cách kinh tế của Việt Nam và Trung Quốc bị ảnh hưởng mạnh của chủ nghĩa tự do mới, quá đề cao kinh tế thị trường và sớm đồng thuận với sự rút lui của Nhà nước trong quản lý, thiếu cải cách xã hội. Đó là lý do chính làm cho khoảng cách giữa thành thị và nông thôn ngày càng xa nhau. Thêm vào đó, chúng ta lại đang dựa vào ưu thế cạnh tranh trong việc phát triển công nghiệp và dịch vụ để thu hút đầu tư nước ngoài là giá lao động rẻ, giá đất rẻ và giá môi trường rẻ. Do đó, mục tiêu của việc tăng trưởng nhanh dựa vào các ưu thế cạnh tranh này đã mâu thuẫn với các mục tiêu của phát triển nông thôn. Việc thu hút quá nhiều đầu tư nước ngoài sẽ dẫn đến sự phụ thuộc chính trị và phát triển không bền vững, gây khó khăn cho các thế hệ sau vì phải gánh nợ tích lũy từ các thế hệ trước. Mặt khác, chúng ta còn thiếu một nền kinh tế mang tính xã hội, và các doanh nhân xã hội thì không thể thực hiện được việc cải cách xã hội. Không thể chỉ dựa vào việc kêu gọi các doanh nghiệp tham gia hoạt động từ thiện. Cần có một đường lối xã hội hóa công cuộc cải cách kinh tế - xã hội, *không lẫn lộn xã hội hóa với thị trường hóa và tư nhân hóa*. Xã hội hóa là huy động sự tham gia của quần chúng. Phát triển mạnh xã hội dân sự để huy động quần chúng tham gia vào sự phát triển chính là áp dụng truyền thống quan điểm quần chúng của Đảng.

Để giải quyết các vấn đề trên, cần có một hệ thống biện pháp phát triển nông thôn có hiệu lực, theo chúng tôi, đó là:

- *Nhà nước cần có chính sách phát triển nông thôn toàn diện, không chỉ tập trung vào nông nghiệp*. Việc phát triển nông thôn là công việc của hầu hết các bộ chứ không phải chỉ riêng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hiện nay, chúng ta đã có Hội Khoa học phát triển nông thôn để huy động lực lượng quần chúng

giúp Nhà nước và doanh nghiệp thực hiện công việc này. Chúng ta đang được các tổ chức quốc tế và trên 399 tổ chức phi chính phủ hỗ trợ việc phát triển nông thôn, nhưng chúng ta không biết họ đang làm gì để hợp tác một cách chặt chẽ. Hội Khoa học phát triển nông thôn đang cố gắng xây dựng cơ sở khoa học cho việc phát triển nông thôn và xây dựng một trung tâm cung cấp dịch vụ phát triển nông thôn hoạt động theo nguyên tắc của một doanh nghiệp mang tính xã hội, giống như một mô hình kiểu mới chưa có ở nước ta nhưng rất phổ biến ở các nước khác...

- *Nhà nước phải hỗ trợ việc tăng cường năng lực cho các cộng đồng nông thôn để nông dân có thể tham gia vào việc phát triển nông thôn. Xây dựng các thể chế nông thôn dựa vào cộng đồng: hợp tác xã và các tổ chức nghề nghiệp của nông dân. Cần tổng kết các sáng kiến mới đang xuất hiện ở nông thôn như việc phát triển các cụm nông nghiệp và công nghiệp, việc hình thành các doanh nghiệp nhỏ ở nông thôn, việc phát triển du lịch nông thôn, việc áp dụng công tác khuyến nông kinh tế - xã hội và tư vấn quản lý nông trại, việc đào tạo nông dân, không những để sớm có những "nhà nông" chuyên nghiệp có trình độ sản xuất, kinh doanh tiên tiến, mà còn gắn bó lâu bền với nông thôn...*

* Chủ tịch Hiệp hội Phát triển nông thôn Việt Nam. Bài đã đăng trên Tạp chí *Cộng sản* (điện tử), số 9-2008.

1. Philippin là một nước nông nghiệp, trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, đã dành quá nhiều diện tích canh tác cho phát triển đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, nhất là có quá nhiều sân golf, nay đang "đau đầu" vì thiếu lương thực một cách trầm trọng.

PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

TS. NGUYỄN TIẾN QUÂN*

I- TÌNH HÌNH HỢP TÁC XÃ HIỆN NAY

Phát triển kinh tế tập thể mà nòng cốt là hợp tác xã là một tất yếu khách quan. Điều đó đã được khẳng định trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta. Các hình thức hợp tác xã cũng đã ra đời từ rất sớm ở nước ta. Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, điển hình có hợp tác xã Dân Chủ ở Thái Nguyên, cách nay đã gần 60 năm. Quá trình phát triển kinh tế hợp tác xã trải qua các giai đoạn cách mạng đã có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Bước vào thời kỳ đổi mới, từ năm 1986 đến cuối những năm 90 của thế kỷ XX, do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là chuyển đổi cơ chế quản lý, thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý của hệ thống hợp tác xã, những yếu kém, khuyết tật và bất cập của mô hình cũ trong điều kiện mới,... nên khu vực hợp tác xã đã lâm vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc, nhiều hợp tác xã tan rã. Đến tháng 12-1996, trước khi thực hiện *Luật hợp tác xã*, cả nước chỉ còn lại 17.462 hợp tác xã (so với trên 79.000 hợp tác xã thời điểm trước năm 1986). Trong đó, giảm nhiều nhất là các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, hợp tác xã tín dụng, số hợp tác xã mua bán còn lại không đáng kể.

Luật hợp tác xã được ban hành và có hiệu lực từ năm 1997, nhất là sau khi có Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18-3-2002 Hội nghị Trung ương 5 khóa IX về *Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể*, khu vực hợp tác xã đã dần khắc phục tình trạng yếu kém, tạo những bước phát triển mới, thể hiện trên các mặt, như sau:

+ Số lượng đã tăng lên đáng kể. Tiếp tục khẳng định các tổ hợp tác, hợp tác xã vẫn là khu vực kinh tế - xã hội rộng lớn nhất. Đến tháng 6-2007, cả nước có trên

320.000 tổ hợp tác, so với năm 2001 tăng 32,6%, gấp hơn 2,5 lần so với năm 1997. Có 17.599 hợp tác xã, trong đó số hợp tác xã mới được thành lập chiếm tới 57,59%; 39 liên hiệp hợp tác xã tăng so với năm 2001 là 17,8%. Các tổ hợp tác, hợp tác xã thu hút trên 12,5 triệu xã viên. Trong lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp, có 8.535 hợp tác xã và trên 100.000 tổ hợp tác, với khoảng 8,3 - 8,5 triệu xã viên, hộ xã viên tham gia. Hợp tác xã cũng có xu thế phát triển mạnh trong lĩnh vực tín dụng nhỏ, giao thông vận tải, tiểu thủ công nghiệp. Có 934 quỹ tín dụng nhân dân với gần 1,1 triệu thành viên và trên 150.000 các tổ tín dụng.

+ Các hợp tác xã cũ cơ bản đã được chuyển đổi xong theo quy định của *Luật hợp tác xã*; giải thể các hợp tác xã hình thức, không còn hoạt động. Thời gian qua, cả nước đã chuyển đổi 8.700 hợp tác xã cũ; từ năm 2000 đến nay đã giải quyết được gần 4.000 hợp tác xã cũ, trong đó tiếp tục chuyển đổi trên 1.400 hợp tác xã, giải thể trên 2.300 hợp tác xã yếu kém, không còn hoạt động. Đến nay, cả nước chỉ còn tồn tại trên 300 hợp tác xã (chủ yếu là hợp tác xã nông nghiệp) chưa làm xong các thủ tục giải thể, nhưng cũng không còn hoạt động.

+ Các hợp tác xã mới phát triển mạnh theo hướng nâng cao hiệu quả, đa dạng hơn. Đến nay, cả nước đã có 5.200 hợp tác xã mới được thành lập. Bên cạnh các lĩnh vực truyền thống, nhiều mô hình hợp tác xã trong các ngành, nghề mới xuất hiện, như hợp tác xã vệ sinh môi trường, hợp tác xã nước sạch, hợp tác xã điện, hợp tác xã quản lý kinh doanh chợ... Cũng xuất hiện các mô hình hợp tác xã gắn với đáp ứng nhu cầu đời sống, kinh tế của các giới, các tầng lớp, các nhóm đối tượng khác nhau, như hợp tác xã của phụ nữ, của thanh niên, của những người tàn tật, của cựu chiến binh, do nhà chùa, nhà thờ... Từ kinh nghiệm quốc tế, một số mô hình mới cũng đang được Liên minh Hợp tác xã Việt Nam nghiên cứu triển khai ở một số nơi, như hợp tác xã trường học, hợp tác xã nhà ở, hợp tác xã y tế...

+ Các tổ hợp tác tuy có các tên gọi khác nhau (tổ hợp tác, tổ tín dụng và trợ vốn, tổ và tập đoàn sản xuất, nhóm sản phẩm, câu lạc bộ, hiệp hội ngành nghề...), nhưng về bản chất vẫn là các tổ chức hợp tác xã, được hình thành xuất phát từ nhu cầu thực sự của người dân, phát triển mạnh trong các lĩnh vực tín dụng, sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Nhiều tổ hợp tác đã được tổ chức chặt chẽ và tuân thủ các nguyên tắc của hợp tác xã.

+ Các hợp tác xã (chuyển đổi cũng như thành lập mới) nhìn chung đã tuân thủ các nguyên tắc, quy định của *Luật hợp tác xã*. Các hợp tác xã được củng cố một bước về tổ chức quản lý, vốn quỹ, về trách nhiệm và quan hệ giữa xã viên với hợp tác xã. Hoạt động của các hợp tác xã được đổi mới, thiết thực gắn với lợi ích của các thành viên. Phần lớn hợp tác xã có kế hoạch, phương án hoạt động cụ thể. Các hợp tác xã nông nghiệp đã làm được các khâu dịch vụ cơ bản, phục vụ sản xuất nông nghiệp; số các hợp tác xã làm các dịch vụ tổng hợp có xu hướng tăng, hoạt động có hiệu quả hơn.

+ Liên kết giữa các hợp tác xã với nhau bước đầu được tăng cường, nhất là giữa các hợp tác xã cùng ngành nghề và trên cùng địa bàn. Một số hợp tác xã đã hợp nhất lại với nhau thành các hợp tác xã lớn hơn hoặc liên kết lại với nhau về tổ chức, thành lập các liên hiệp hợp tác xã hoặc hiệp hội ngành nghề để tăng khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động. Trong 5 năm gần đây, cả nước đã có 540 hợp tác xã hợp nhất lại thành 144 hợp tác xã lớn hơn; có 39 liên hiệp hợp tác xã thu hút hơn 300 hợp tác xã thành viên (năm 2001 có 8 liên hiệp hợp tác xã).

+ Các tổ hợp tác, hợp tác xã tập hợp trên 12,5 triệu người lao động, hộ kinh tế gia đình, kinh tế cá thể, tiểu chủ, các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ phân bố trên một khu vực kinh tế - xã hội rộng lớn có tác động quan trọng, không thể thay thế được đối với nhiều ngành, nhiều lĩnh vực kinh tế, nhất là những ngành nghề như nông nghiệp, thủy hải sản, tín dụng nhỏ, tiểu thủ công nghiệp, vận tải hàng hóa, hành

khách... và có tác dụng thiết thực đến đời sống, công ăn việc làm, thu nhập của khoảng 47-50 triệu người, chủ yếu ở khu vực nông thôn và những tầng lớp có thu nhập thấp. Các tổ chức hợp tác xã còn đóng góp to lớn trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là ở nông thôn, như xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục tiểu học, mẫu giáo, y tế.

Nhìn chung, hoạt động của hợp tác xã không những phục vụ các nhu cầu kinh tế, đời sống của xã viên, hộ xã viên và phát triển cộng đồng là chủ yếu, mà còn đóng góp tới 6,83% GDP của đất nước. Thông qua các hoạt động của mình, các tổ hợp tác, hợp tác xã đã khẳng định được vai trò quan trọng không chỉ đối với sản xuất, kinh doanh, mà còn trở thành nhân tố không thể thay thế, góp phần thúc đẩy dân chủ hóa, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định chính trị ở cơ sở.

Tuy có những chuyển biến tích cực, nhưng cũng phải thừa nhận rằng hợp tác xã vẫn chưa thoát khỏi tình trạng yếu kém, còn nhiều khó khăn và bất cập lớn. Cụ thể là:

- Bộc lộ tính không đồng bộ giữa mục tiêu và nội dung hoạt động kinh tế, xã hội phức tạp, quy mô lao động lớn của các tổ hợp tác, hợp tác xã với năng lực nội tại về vốn liếng, cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực không đáp ứng được yêu cầu đổi mới và phát triển. Phần lớn các hợp tác xã không có mặt bằng để triển khai các hoạt động, có hơn 52% số hợp tác xã không có trụ sở làm việc. Trình độ nhận thức, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, người lao động trong các hợp tác xã vốn đang rất yếu, lại thiếu gắn bó, không yên tâm làm việc lâu dài.

- Trình độ tổ chức, năng lực quản lý trong các hợp tác xã nhìn chung còn yếu. Ở nhiều hợp tác xã (cả chuyển đổi và mới thành lập), việc tuân thủ các nguyên tắc, giá trị, tuân thủ các quy định về góp vốn điều lệ, về tích lũy tài sản vốn quỹ chung chưa bảo đảm.

- Hoạt động của các hợp tác xã còn thiếu gắn bó với nhau, chưa có sự liên kết hệ thống chặt chẽ cả về mặt kinh tế, xã hội và tổ chức. Các hoạt động liên doanh, liên kết trong sản xuất, kinh doanh giữa các hợp tác xã với nhau còn ít, nội dung còn nghèo nàn. Tuy vừa qua đã hình thành được một số liên hiệp hợp tác xã, nhưng quy mô nhỏ, hiệu quả chưa cao, nhất là tác dụng hỗ trợ các hợp tác xã thành viên còn ít.

II- NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể đã xác định mục tiêu đến năm 2010 là đưa kinh tế tập thể thoát khỏi những yếu kém hiện nay, đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn, tiến tới có tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong GDP của nền kinh tế. Nghị quyết Đại hội X của Đảng tiếp tục khẳng định đường lối phát triển nền kinh tế đa sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó *kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể mà nòng cốt là hợp tác xã ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân*; đồng thời nhấn mạnh là phải "tổng kết thực tiễn, sớm có chính sách, cơ chế cụ thể khuyến khích mạnh hơn các loại hình kinh tế tập thể đa dạng về hình thức sở hữu và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, bao gồm các tổ hợp tác, hợp tác xã kiểu mới.

Để đạt được những mục tiêu, yêu cầu đó, theo chúng tôi, khu vực hợp tác xã phải có những chuyển biến mạnh mẽ, cơ bản và cần định hướng vào những nội dung sau:

1. Phát triển hợp tác xã gắn bó mật thiết, phục vụ thực hiện thắng lợi đường lối và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Đại hội X của Đảng đã đề ra tám nhiệm vụ chủ yếu trong 5 năm (2006-2010): "Giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy mọi tiềm năng và

nguồn lực, tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng của nước đang phát triển có thu nhập thấp... Phát triển mạnh khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và phát triển kinh tế tri thức... Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giải quyết việc làm, khuyến khích làm giàu hợp pháp, xóa đói, giảm nghèo, phát triển hệ thống an sinh xã hội; đẩy lùi các tệ nạn xã hội... Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy dân chủ, nâng cao hiệu lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa"¹... Phát triển của khu vực hợp tác xã cần được gắn chặt với việc cụ thể hóa và triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội đó. Đây không chỉ là yêu cầu, mà trước hết là định hướng, căn cứ, huy động các nguồn lực để hợp tác xã đổi mới và phát triển.

2. Phát triển hợp tác xã hướng vào đáp ứng những nhu cầu kinh tế, văn hóa, xã hội của đông đảo các tầng lớp xã hội và tập hợp, liên kết rộng rãi mọi loại hình và tổ chức kinh tế, đặc biệt chú trọng đối tượng là người lao động, các hộ kinh tế cá thể

Hiện nay, cả nước có 13,8 triệu hộ nông thôn, trong đó 9,8 triệu hộ nông, lâm, ngư nghiệp; 1,37 triệu hộ tiểu thủ công nghiệp, xây dựng; 2,04 triệu hộ thương nghiệp, vận tải và dịch vụ khác; trong số hộ nông dân có 1,3 - 1,5 triệu hộ kiêm ngành nghề. Ở thành thị, có trên 4,72 triệu hộ; trong đó có hàng triệu hộ sản xuất, kinh doanh nhỏ, hàng triệu người lao động tự do trong các lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, vận tải, thương mại, dịch vụ. Tuyệt đại bộ phận xã viên của các tổ hợp tác, hợp tác xã lâu nay là nằm trong khu vực này. Mặc dù có số lượng đông đảo nhất, nhưng phần lớn các hộ cá thể, những người lao động tự do, đặc biệt là ở nông thôn, kinh tế hộ gia đình còn gặp rất nhiều khó khăn. Phát triển hợp tác xã cần tiếp tục chú trọng vào những tầng lớp và đối tượng này, để họ cùng giúp nhau

làm ăn, tạo việc làm, tăng thu nhập, phát triển kinh tế hộ theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong điều kiện kinh tế hàng hóa ngày càng phát triển, các hộ sản xuất hàng hóa, các cơ sở kinh doanh nhỏ và vừa trong mọi lĩnh vực, ngành nghề đang và sẽ phát triển nhanh, thay thế dần các hộ gia đình hoạt động kinh tế theo lối tự cung tự cấp. Ngoài ra, trong điều kiện cạnh tranh gay gắt và hội nhập, nhu cầu hợp tác sẽ trở thành cấp thiết đối với họ. Do vậy, phát triển hợp tác xã cũng cần phải hướng tới liên kết rộng rãi các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp cực nhỏ, nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, thành phần kinh tế.

Kinh nghiệm ở các nước trên thế giới cho thấy, trong nhiều lĩnh vực đời sống xã hội, nếu hợp tác lại được với nhau thì sẽ tốt hơn và hiệu quả hơn, như: tiêu dùng, bảo hiểm, nhà ở, chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi... Phát triển hợp tác xã cũng cần được mở rộng và hướng vào đông đảo các tầng lớp dân cư, các giới xã hội và đông đảo các đối tượng có nhu cầu đáp ứng các đòi hỏi đó.

3. Phát triển hợp tác xã cần được mở rộng trong mọi lĩnh vực, ngành nghề mà người dân có nhu cầu

Trước hết, tập trung phát triển hợp tác xã trong khu vực nông nghiệp và nông thôn, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm và nội dung quan trọng nhất trong chiến lược phát triển hợp tác xã của nước ta. Cần hướng tới mục tiêu làm sao để tuyệt đại bộ phận nông dân ý thức được cái lợi nhiều mặt của việc hợp tác làm ăn, tự nguyện tham gia hợp tác xã; hợp tác xã nông nghiệp vươn lên đáp ứng toàn diện nhu cầu sản xuất, văn hóa, xã hội của người dân nông thôn. Phát triển hợp tác xã gắn với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Phát triển mạnh hợp tác xã trong tất cả các lĩnh vực, ngành nghề nhằm phục vụ chuyên dịch cơ cấu kinh tế, đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chú trọng phát triển hợp tác xã, đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và nâng tỷ

trọng của hợp tác xã trong các lĩnh vực, ngành nghề đang có nhu cầu và tác dụng nhiều mặt đối với sản xuất, đời sống của người dân, như tín dụng, tiểu thủ công nghiệp, tiêu dùng, giao thông vận tải...

Cùng với các lĩnh vực truyền thống, cần phát triển hợp tác xã trong các lĩnh vực, ngành nghề mới, như môi trường, nhà ở và đất đai, y tế và chăm sóc sức khỏe, các lĩnh vực dịch vụ đời sống... Phát triển hợp tác xã cũng cần quan tâm đến đặc điểm, điều kiện và thế mạnh của từng vùng, từng khu vực, từng địa phương. Cần chú trọng đến phát triển hợp tác xã, nhất là các tổ hợp tác, các hình thức tổ chức kinh tế - xã hội cộng đồng phù hợp với các điều kiện ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Phát triển hợp tác xã gắn với đáp ứng những nhu cầu sản xuất, đời sống, văn hóa, xã hội của bà con, gắn với bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh trật tự. Do đó, phát triển hợp tác xã cần có sự hỗ trợ mạnh từ phía Nhà nước bằng các chương trình và chính sách đặc thù, cụ thể và sát thực.

4. Phát triển mô hình hợp tác xã đa dạng về hình thức, phát triển từ thấp đến cao, từ làm dịch vụ sản xuất, dịch vụ đời sống cho các hộ thành viên, xã viên, đến mở mang ngành nghề, vươn lên sản xuất kinh doanh tổng hợp

Tiếp tục củng cố và phát triển các loại hình tổ hợp tác với nhiều hình thức đa dạng đáp ứng nhu cầu hợp tác và phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Củng cố, đổi mới các hợp tác xã hiện có và phát triển các hợp tác xã mới cần bảo đảm các giá trị hợp tác xã, bảo đảm hợp tác xã là tổ chức của các xã viên, do xã viên và vì xã viên. Đặc biệt, phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc hợp tác xã. Hợp tác xã phải là những tổ chức tự nguyện, rộng mở cho tất cả các đối tượng có nhu cầu sử dụng các dịch vụ của hợp tác xã và tự nguyện gánh vác trách nhiệm là thành viên, xã viên. Các tổ chức hợp tác xã là những tổ chức dân chủ, do các thành viên kiểm soát, do đó phải làm cho mỗi thành viên, xã viên tích cực tham gia không những bàn bạc mọi công việc của hợp tác xã, mà còn hoạch định các chính sách,

đưa ra các quyết định. Xã viên hợp tác xã có quyền bình đẳng trong các quyết định của hợp tác xã theo nguyên tắc "mỗi thành viên một phiếu bầu". Các xã viên đóng góp vốn vào và quản lý dân chủ vốn của hợp tác xã, xã viên hợp tác xã quyết định phương án phân phối thu nhập, sử dụng lãi của hợp tác xã cho các mục đích phát triển hợp tác xã, lập các quỹ dự phòng, lập quỹ không chia để tích lũy chung, chia lãi cho xã viên theo mức đóng góp vốn, công sức và sử dụng dịch vụ, cũng như hỗ trợ các hoạt động khác của hợp tác xã. Đẩy mạnh liên kết giữa các hợp tác xã với nhau cả về mặt kinh tế, xã hội và về tổ chức, từng bước hình thành các liên hiệp hợp tác xã chuyên ngành, đa ngành vững mạnh và phát triển với quy mô khác nhau, từ liên hiệp hợp tác xã huyện, tỉnh tới các liên hiệp hợp tác xã hoạt động liên tỉnh, liên vùng và trong phạm vi cả nước. Đây là nhân tố cực kỳ quan trọng bảo đảm sự phát triển lớn mạnh hơn và vững chắc hơn của khu vực hợp tác xã trong giai đoạn tới.

5. Khu vực hợp tác xã là một hệ thống thống nhất từ các xã viên, hộ xã viên, tới các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

Với các chức năng đại diện và bảo vệ lợi ích hợp pháp của các hợp tác xã, các thành viên, các tổ chức này có chức năng tham gia với Đảng và Nhà nước trong xây dựng các chủ trương, chính sách, pháp luật về hợp tác xã, tuyên truyền, vận động phát triển hợp tác xã, hỗ trợ phát triển hợp tác xã và đại diện cho khu vực hợp tác xã trong các quan hệ đối nội và đối ngoại. Liên minh hợp tác xã Việt Nam có vị trí và vai trò đặc biệt đối với sự phát triển của khu vực hợp tác xã. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam các cấp cần hoàn thiện tổ chức, hoạt động theo hướng gắn kết chặt chẽ với các hợp tác xã, các thành viên, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động phát triển hợp tác xã, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các hợp tác xã và tập trung hơn nữa vào công tác hỗ trợ đối với hợp tác xã, xã viên, nhất là trong các lĩnh vực

đào tạo, hỗ trợ về vốn, thông tin kinh tế, tổ chức tiêu thụ sản phẩm, tư vấn pháp lý, kế toán, kiểm toán, khoa học, công nghệ.

Để khu vực hợp tác xã đổi mới và phát triển thành công theo những định hướng trên, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, thống nhất nhận thức, tạo môi trường tâm lý thuận lợi cho hợp tác xã phát triển.

Cần tiếp tục làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn các quan điểm phát triển kinh tế tập thể đã xác định trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, chú trọng khắc phục những biểu hiện không đúng, lệch lạc về nhận thức, như hiểu không đúng bản chất, nguyên tắc và các giá trị của hợp tác xã; chưa phân biệt đầy đủ sự khác nhau giữa hợp tác xã kiểu cũ và hợp tác xã kiểu mới; còn quan niệm đồng nhất hợp tác xã với doanh nghiệp hoặc hợp tác xã với tổ chức xã hội; đánh giá hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nặng về đóng góp vào ngân sách, GDP..., không thấy được đầy đủ vai trò, vị trí của khu vực hợp tác xã trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đáng chú ý là kinh tế tập thể được Đại hội X của Đảng khẳng định: "Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân"².

Hai là, đổi mới cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ hợp tác xã vượt qua được những thách thức hiện nay.

Hợp tác xã là tổ chức cộng đồng của người dân trên tinh thần tự nguyện, tự lực, tự trợ giúp, tự chịu trách nhiệm, vừa mang tính kinh tế, vừa mang tính xã hội. Bởi vậy, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã; chính sách cần đủ mạnh, đủ tâm; chính sách phải phù hợp với điều kiện tổ chức và hoạt

động của hợp tác xã, dễ dàng trong việc triển khai thực hiện; chính sách phải được thống nhất và tổ chức thi hành trên phạm vi cả nước. Những bức xúc lớn nhất hiện nay của hợp tác xã là mặt bằng để triển khai các hoạt động, vốn và nguồn lực con người. Do vậy, thời gian tới cần đặc biệt tập trung tháo gỡ và có những chính sách đủ mạnh để hỗ trợ hợp tác xã về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, mặt bằng hoạt động, tài chính tín dụng.

Ba là, nâng cao hơn nữa vai trò quản lý của Nhà nước đối với hợp tác xã.

Đặc biệt quan tâm đến việc bố trí bộ phận, cán bộ chuyên trách theo dõi hợp tác xã ở huyện và cán bộ bán chuyên trách ở cấp xã. Các bộ, ngành và chính quyền địa phương cần tập trung chủ yếu vào nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với hợp tác xã, theo đó trên cơ sở quy hoạch chung, quy hoạch phát triển ngành và vùng, tập trung xây dựng các chương trình, chiến lược phát triển khu vực hợp tác xã và đề ra các giải pháp, cân đối các nguồn lực để triển khai; chủ động rà soát, ban hành, bổ sung, xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã; có biện pháp lồng ghép kế hoạch phát triển kinh tế tập thể trong các chương trình, dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế tập thể.

Bốn là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức, đoàn thể trong phát triển hợp tác xã.

Các cấp ủy đảng cần nhận thức rõ, đồng thời xác định rõ trách nhiệm đối với các cấp chính quyền, chỉ đạo phát triển hợp tác xã là một nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên. Tiếp tục quán triệt về đường lối phát triển hợp tác xã trong Đảng và quần chúng nhân dân nhằm tạo sự đồng thuận và nhận thức đúng đắn về bản chất, vị trí, vai trò của hợp tác xã, về con đường đi lên của hợp tác xã và mô hình hợp tác xã kiểu mới. Tăng cường công tác xây dựng, củng cố tổ chức đảng trong các hợp tác xã theo quy định của Ban Bí thư và hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung

ương. Củng cố hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và tăng cường vai trò, trách nhiệm của Liên minh trong phát triển hợp tác xã; các cấp ủy, các cơ quan nhà nước tạo điều kiện về các mặt để Liên minh triển khai các nhiệm vụ được giao. Chú trọng triển khai các nhiệm vụ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tạo điều kiện và có kế hoạch để Liên minh xây dựng các tổ chức hỗ trợ, dịch vụ và tư vấn cho các hợp tác xã, trước hết là các tổ chức hỗ trợ về đào tạo, tín dụng, tổ chức cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm cho các hợp tác xã, hộ xã viên. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân phát huy và làm tốt hơn nữa công tác vận động, giáo dục quần chúng, hội viên, thành viên tự nguyện tham gia phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã; tăng cường quan hệ phối hợp với Liên minh Hợp tác xã Việt Nam trong phát triển kinh tế tập thể.

* Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam. Bài đã đăng trên Tạp chí *Cộng sản* (điện tử), số 21-2007.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.186-187.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.83.

Đảng lãnh đạo chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa

GS, TS. HOÀNG NGỌC HÒA*

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, nhưng không theo đuối đường lối biệt lập. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng đã lãnh đạo đất nước chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với thực tiễn đất nước và bối cảnh thời đại. Nhờ đó đã phát huy được nội lực, tranh thủ ngoại lực, kết hợp có hiệu quả sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo nên tổng hợp lực đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

I- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CHỦ TRƯỞNG CHỦ ĐỘNG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Trong đường lối chiến lược của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là một nguyên tắc cơ bản, nhất quán và xuyên suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Ngay từ khi mới ra đời, trong Cương lĩnh đầu tiên, Đảng Cộng sản Việt Nam đã coi cách mạng Việt Nam là một bộ phận không thể tách rời của cách mạng thế giới và lấy độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội làm mục tiêu cơ bản, nhất quán xuyên suốt quá trình vận động cách mạng.

Sau 15 năm tuyên truyền, vận động, giáo dục và tổ chức lực lượng, Đảng đã lãnh đạo tiến hành cuộc Cách mạng Tháng Tám thành công, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Trong bối

cảnh phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, thử thách của “thù trong giặc ngoài” và tiếp đến là cuộc tái xâm lược của thực dân Pháp, một mặt, Đảng lãnh đạo nhân dân ta đồng tâm hiệp lực để vừa diệt giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm và vừa kháng chiến, kiến quốc; mặt khác, Đảng chủ trương mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế. Trong lời kêu gọi Liên hợp quốc (12-1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ động bày tỏ rất rõ ràng tư tưởng mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta là:

“Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực:

- a) Nước Việt Nam dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình.
- b) Nước Việt Nam sẵn sàng mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế.
- c) Nước Việt Nam chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc”¹.

Ngày 16-7-1947, trong cuộc trả lời phỏng vấn của một nhà báo nước ngoài, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói rõ chủ trương của Đảng và Nhà nước ta rằng: “Chúng tôi chủ trương làm cho tư bản Việt Nam phát triển. Mà chỉ có thống nhất và độc lập thì tư bản Việt Nam mới có thể phát triển.

Đồng thời chúng tôi hoan nghênh tư bản Pháp và tư bản các nước khác thật thà cộng tác với chúng tôi. Một là để xây dựng lại Việt Nam sau lúc bị chiến tranh tàn phá, hai là để điều hòa kinh tế thế giới và giữ gìn hòa bình”².

Mặc dù Đảng và Nhà nước ta đã có tư tưởng hội nhập rộng mở với những chủ trương đúng đắn như vậy, nhưng do nhiều nguyên nhân, chủ yếu là chiến tranh kéo dài liên tục và cục diện thế giới có sự đối đầu giữa hai cực, nước ta bị chủ

nghĩa để quốc bao vây cấm vận, nên quan hệ kinh tế quốc tế của nước ta chỉ diễn ra với các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa là chủ yếu.

Sau khi đất nước thống nhất, cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV năm 1976 đã khẳng định tính tất yếu khách quan phải phát triển kinh tế đối ngoại để kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ. Yêu cầu cơ bản và bức bách của nước ta lúc đó là làm sao tự chủ đáp ứng được nhu cầu lương thực, thực phẩm của nhân dân và phát huy được tiềm năng, lợi thế của đất nước về lao động, đất đai, tài nguyên để sản xuất được nhiều sản phẩm hàng hóa... Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng đã quyết định đưa nông nghiệp lên vị trí hàng đầu của mặt trận kinh tế, tiếp tục thực hiện cơ chế khoán trong nông nghiệp theo Chỉ thị số 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa IV.

2. Bước vào thời kỳ đổi mới trong xu thế cục diện thế giới đang chuyển từ đối đầu sang đối thoại, nước ta có điều kiện thuận lợi hơn để quán triệt sâu sắc và thực hiện sáng tạo tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về hội nhập kinh tế quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại thành sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước. Đảng đã đề ra những chủ trương đúng đắn lãnh đạo nhân dân ta chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12-1986), Đảng ta đã nhấn mạnh hơn vị trí hàng đầu của nông nghiệp và cụ thể hóa phương hướng phát triển của nền kinh tế nước ta tập trung vào ba chương trình mục tiêu là sản xuất lương thực, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất hàng xuất khẩu; đồng thời xác định phải mở rộng hợp tác quốc tế để kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Nghị quyết Đại hội VI chỉ rõ: "Muốn kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, nước ta phải tham gia sự phân công lao động quốc tế; trước hết và chủ yếu là mở mang quan hệ phân công, hợp tác toàn diện với Liên

Xô, Lào, Campuchia, với các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa; đồng thời tranh thủ mở mang quan hệ kinh tế và khoa học - kỹ thuật với các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi"³. Đại hội VI của Đảng còn nhấn mạnh đây là khâu chủ yếu của toàn bộ các quan hệ đối ngoại, xuất khẩu phải trở thành mối quan tâm hàng đầu của các ngành, các cấp.

Vào những năm cuối của thập niên 80 thế kỷ XX, công cuộc cải tổ ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu bị chệch hướng và đổ vỡ. Trong bối cảnh đó, tháng 5-1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13 về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại của Việt Nam trong tình hình mới. Nghị quyết khẳng định: Kiên quyết giữ vững hoà bình, tranh thủ thời gian và tập trung với những cố gắng cao nhất nhằm giữ vững ổn định, tạo cơ sở cho sự phát triển kinh tế trong vòng 20-25 năm tới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ độc lập của Tổ quốc, góp phần vào cuộc đấu tranh chung cho hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Phương châm chỉ đạo được điều chỉnh là: "thêm bạn, bớt thù", ra sức tranh thủ các nước anh em, bầu bạn và dư luận rộng rãi trên thế giới, phân hoá hàng ngũ đối phương, làm thất bại âm mưu của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch bao vây, cấm vận, cô lập ta về kinh tế, chính trị. Chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trên nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình.

Từ năm 1989 đến năm 1991, hậu quả tất yếu của sự vô nguyên tắc và chệch hướng trong thực hiện cải tổ, dẫn tới sự thay đổi chế độ chính trị ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và nguy cơ tan rã Liên bang Xôviết. Trước tình hình đó, các Hội nghị Trung ương 6, 7 và 8 (khoá VI) đã kịp thời phân tích đánh giá tình hình, đề ra chủ trương và các giải pháp ngăn chặn những tác động tiêu cực của bối cảnh quốc tế rất phức tạp đó. Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VI vào tháng 3-1990 ra Nghị quyết 8A về chính sách phá thế bao vây, cấm vận kinh tế, cô

lập chính trị của các thế lực thù địch đối với Việt Nam. Dưới ánh sáng của nghị quyết này, Đảng và Nhà nước ta đã tiếp tục giải quyết những vấn đề còn tồn đọng về Campuchia sau khi Việt Nam rút hết quân tình nguyện, xúc tiến quá trình bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc (9-1990), khai thông đối thoại Việt - Mỹ,... Kết quả là đã làm tăng thêm sự đồng thuận bên trong và giảm bớt những áp lực chống đối từ bên ngoài.

3. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (6-1991) tạo ra bước phát triển có tính đột phá trong sự hình thành chủ trương chiến lược về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở nhận thức sâu sắc hơn xu thế tất yếu của thời đại và bối cảnh phức tạp của tình hình quốc tế nói chung, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới nói riêng, Đại hội lần thứ VII của Đảng đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000* (1991-2000). Trong đó, đã chỉ rõ những đường hướng chủ yếu của đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo sát những diễn biến phức tạp của tình hình, cụ thể hoá, làm rõ thêm đường lối, chính sách đối ngoại, hội nhập quốc tế của Việt Nam nhằm phát huy sức mạnh dân tộc, tranh thủ sức mạnh thời đại để giữ vững thành quả cách mạng và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội chủ trương: "Mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội"⁴.

Trong thực hiện đường lối đối ngoại, Đảng và Nhà nước ta luôn phát huy truyền thống ngoại giao của ông cha với sự chỉ đạo của các phương châm hành động rõ ràng, nhất quán là:

- Kiên trì nguyên tắc đi đôi với tính cơ động, linh hoạt trong cách tiến hành "dĩ bất biến, ứng vạn biến";
- Ưu tiên cho lợi ích xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đi đôi với thực hiện trách nhiệm quốc tế;
- Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với đa phương hoá, đa dạng hoá, "thêm bạn bớt thù";
- Mở rộng hợp tác quốc tế đi đôi với kiên trì giữ vững nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và tranh chấp bằng thương lượng;
- Ưu tiên phát triển quan hệ với các nước trong khu vực, đi đôi với mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới, không phân biệt gần, xa, lớn, nhỏ.

Xuất phát từ những phương châm nêu trên, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đã xác định nhiệm vụ của việc mở rộng quan hệ đối ngoại bao trùm là giữ vững hoà bình, mở rộng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác nhằm tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đảng ta chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng có lợi và cùng tồn tại hoà bình. Tại đại hội này, những người cộng sản Việt Nam đã mở ra trang sử mới cho nền ngoại giao và các quan hệ quốc tế của Việt Nam bằng lời khẳng định: "*Với chính sách đối ngoại rộng mở, chúng ta tuyên bố rằng: Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển*"⁵.

Đường lối, quan điểm và những chủ trương chiến lược trên đây của Đảng đã được thể chế hóa bằng *Hiến pháp* và các đạo luật. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992* chỉ rõ: “Nhà nước thống nhất quản lý và mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, phát triển các hình thức quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và cùng có lợi, bảo vệ và thúc đẩy sản xuất trong nước”⁶, “Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hóa.

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước”⁷.

4. Nhờ có đường lối, chủ trương đúng đắn, sáng tạo của Đảng, từng bước được thể chế hóa bằng luật pháp và sự đồng tâm hiệp lực của toàn dân, trong bối cảnh quốc tế đầy thách thức và biến động sau khi Liên Xô tan rã, nước ta đã đạt được những thành tựu đầy ấn tượng trong việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để giữ vững thành quả cách mạng và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt là Đảng ta đã thực hiện sự lãnh đạo một cách năng động, sáng tạo và rất có hiệu quả phương châm "dĩ bất biến, ứng vạn biến" đối với các nước láng giềng và các nước trong khu vực. Việt Nam đã tham gia ký kết Hiệp định Pari về Campuchia vào tháng 9-1991; ký Thông cáo chung Việt - Trung, chính thức hoá việc lập lại quan hệ bình thường giữa hai nước có quan hệ hữu nghị truyền thống vào tháng 11-1991... Triển khai thực hiện quan hệ Việt Nam - ASEAN một cách liên tục theo những bước đi hợp lý, mang tính đột phá. Nhờ đó, một nước Việt Nam phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã trở thành thành viên chính thức của ASEAN vào tháng 7-1995.

Trong quan hệ với các nước lớn và các trung tâm quyền lực chính trị, kinh tế quốc tế, Việt Nam đã đạt được những bước ngoặt lịch sử: khai thông và củng cố quan hệ với IMF, WB, ADB..., bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ (12-7-1995), ký Hiệp định khung về hợp tác Việt Nam - EU (17-7-1995), tham gia tích cực vào hoạt động của các cơ quan thuộc Liên hợp quốc và phong trào Không liên kết... Cùng với sự phát triển tốt đẹp của hoạt động đối ngoại Nhà nước, đối ngoại Đảng cũng không ngừng phát triển, đã có quan hệ với gần 200 chính đảng trên thế giới, bao gồm các đảng cộng sản, đảng công nhân, đảng cánh tả, đảng dân chủ, đảng xã hội - dân chủ, đảng tư sản cầm quyền...

Đối ngoại nhân dân phát triển rộng rãi với nhiều hình thức phong phú, đa dạng dưới sự điều phối của khoảng 50 hội hữu nghị và bốn uỷ ban đoàn kết. Hội nghị đại biểu toàn quốc của Đảng giữa nhiệm kỳ khoá VII vào tháng 1-1994 đánh giá thành tựu về mở rộng quan hệ đối ngoại tập hợp lực lượng, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế là một trong ba thành tựu lớn của sự nghiệp đổi mới đất nước.

Những thành tựu rất quan trọng về mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ mà Việt Nam giành được trong thời kỳ này là:

Thứ nhất, từ chỗ bị bao vây, cấm vận về kinh tế, cô lập về chính trị, đến năm 1996, Việt Nam đã có quan hệ quốc tế rộng mở chưa từng có, thiết lập quan hệ ngoại giao với 164 nước. Lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam có quan hệ bình thường với tất cả các nước và các trung tâm kinh tế - chính trị lớn, kể cả 5 nước thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc; ngoài ra còn chuẩn bị tốt cho việc lập quan hệ với hơn 20 nước khác là những nước thành viên Liên hợp quốc.

Một nét mới nữa trong hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của thời kỳ này là, ngoài quan hệ song phương, Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ quan hệ đa phương. Ngoài Liên hợp quốc, phong trào Không liên kết và một số tổ chức

quốc tế khác, Việt Nam đã gia nhập và tích cực tham gia hoạt động trong Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị cấp cao Á - Âu (ASEM) và chuẩn bị gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

Thứ hai, Việt Nam đã mở rộng được thị trường, gia tăng đối tác, tranh thủ được một lượng đáng kể vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và nối lại quan hệ với cộng đồng tài chính quốc tế, tranh thủ được vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của chính phủ các nước, xử lý vấn đề nợ nhà nước và tư nhân.

Những kết quả đó đã góp phần quan trọng, thiết thực trong việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo nên tổng hợp lực, thúc đẩy quá trình xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể là, nhờ những thành tựu về đối ngoại nói chung, hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng, đã góp phần to lớn thúc đẩy nông nghiệp phát triển vượt bậc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, trở thành quốc gia xuất khẩu gạo thứ hai thế giới, tạo nên những tiền đề và điều kiện thuận lợi cho việc khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế của đất nước để phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế đạt mức trên 9,5% vào năm 1995, đưa nước ta thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội sớm hơn bốn năm so với mục tiêu đề ra; góp phần tích cực vào việc cải thiện đời sống nhân dân, xoá đói giảm nghèo, tạo nên thế và lực mới đưa đất nước bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo lập cơ sở vật chất - kỹ thuật cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

II- QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN, HOÀN THIỆN CHỦ TRƯỞNG CHỦ ĐỘNG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Được thực tiễn kiểm chứng về sự đúng đắn của đường lối, chiến lược nói chung, chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền độc lập tự chủ nói riêng, phát huy những thành quả đạt được, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (6-1996) chỉ rõ: tình hình thế giới và khu vực tác động sâu sắc đến các mặt đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của nước ta, đưa đến những thuận lợi lớn, đồng thời cũng làm xuất hiện những thách thức và nguy cơ lớn. Do đó, "Nhiệm vụ đối ngoại trong thời gian tới là củng cố môi trường hoà bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội"⁸. Đại hội khẳng định: "Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển. Hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp bằng thương lượng"⁹. Cụ thể hoá Nghị quyết Đại hội VIII, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII đã đề ra nhiệm vụ: "Tích cực và chủ động thâm nhập, mở rộng thị trường quốc tế", "tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO. Có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện các cam kết trong khuôn khổ AFTA".

Thực hiện những chủ trương và nhiệm vụ do Đại hội VIII đề ra, trong bối cảnh cơ hội và thách thức đan xen nhau, đòi hỏi các hoạt động đối nội, đối ngoại của các ngành, các cấp phải biết chủ động nắm thời cơ, đẩy mạnh quá trình xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trên cơ sở ra sức phát triển nền kinh tế hàng hoá

nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đưa nền kinh tế nước ta vươn lên mạnh mẽ, vững chắc, tạo ra thế và lực mới để vượt qua khó khăn, thách thức, đẩy lùi nguy cơ. Đồng thời phải luôn tỉnh táo theo dõi sát những diễn biến phức tạp của tình hình, kịp thời phát hiện và khắc phục những nguy cơ mới nảy sinh, bảo đảm phát triển đúng định hướng.

2. Kế thừa những thành quả tư duy lý luận cùng kinh nghiệm thực tiễn lãnh đạo thực hiện chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa của 15 năm đổi mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001) xác định phải: *“Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững”*¹⁰.

Quán triệt đường lối, chiến lược nêu trên, đồng thời nhằm phát triển hoàn thiện chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX đã ra Nghị quyết số 07 ngày 27-11-2001 về hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị quyết xác định rõ năm quan điểm trọng yếu chỉ đạo quá trình thực thi hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa:

- Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường...

- Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; trong quá trình hội nhập cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế; của toàn xã hội, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

- Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội, vừa không ít thách thức, do đó cần tỉnh táo, khôn khéo và linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo đối tượng, vấn đề, trường hợp, thời điểm cụ thể; vừa phải đề phòng tư tưởng trì trệ, thụ động, vừa tránh tư tưởng đơn giản, nôn nóng.

- Nhận thức đầy đủ đặc điểm của nền kinh tế nước ta, từ đó đề ra kế hoạch và lộ trình hợp lý, vừa phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, vừa đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia; tranh thủ những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường.

- Kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng, thông qua hội nhập để tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia nhằm củng cố chủ quyền và an ninh đất nước, cảnh giác với những mưu toan thông qua hội nhập để thực hiện ý đồ “diễn biến hòa bình” với ta.

Nghị quyết cũng chỉ ra những phương châm cơ bản tiến hành hội nhập kinh tế quốc tế:

- Không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa dịch vụ, của doanh nghiệp và nền kinh tế là một yếu tố có ý nghĩa quyết định thành công trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tích cực đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ kinh tế đối ngoại;

- Phối hợp các lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế khác nhau thành một tổng thể nhất quán.

Dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự tổ chức, quản lý thực hiện hiệu quả của Nhà nước và các ngành, các cấp, nghị quyết của Đảng đã đi vào cuộc sống, sức mạnh dân tộc được khai thác, phát huy ngày càng tốt hơn. Nhờ đó, tạo nên thế và lực đưa các hoạt động đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đạt tới một tầm cao mới, có thêm điều kiện quốc tế thuận lợi, tranh thủ có hiệu quả sức mạnh thời đại để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Phát triển hoàn thiện chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đề ra, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng chỉ rõ: Trước những bối cảnh mới của tình hình quốc tế và trong nước, cần phải “thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực”¹¹. Đại hội X của Đảng còn xác định: “Nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hòa bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”¹².

Sự phát triển hoàn thiện chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa như trên xuất phát từ những căn cứ lý luận và thực tiễn sau:

- Bức tranh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa cực kỳ phức tạp. Do đó, còn có những

quan niệm và cách nhìn nhận khác nhau. Tuy vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam do nhận thức rõ bản chất của toàn cầu hoá và kiểm chứng từ thực tiễn những tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế đối với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nên đã khẳng định tính tất yếu khách quan phải chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa và chính việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa là cơ sở để chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế một cách hiệu quả.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có nghĩa là: phải xuất phát từ lợi ích và điều kiện cụ thể của nước ta, chủ động xem xét, nhận biết xu thế khách quan và diễn biến của kinh tế thế giới, tự mình nhìn nhận những gì là thời cơ, lợi thế có thể tranh thủ, phát huy, những gì là thách thức, tác động tiêu cực cần phòng chống, vượt qua. Từ đó, xác định thái độ, chủ trương, phương án hội nhập kinh tế quốc tế một cách thích hợp, nhằm mục tiêu phát huy mạnh mẽ nội lực, tranh thủ tối đa ngoại lực đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, tạo cho nền kinh tế nước ta một vị thế có lợi trong phân công lao động quốc tế, giữ vững độc lập chủ quyền và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm an ninh, quốc phòng, bản sắc văn hoá dân tộc với sự tiếp thu chọn lọc những tinh hoa của văn minh nhân loại.

- Nhiệm vụ trung tâm của nước ta trong lúc này là đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là để:

Thứ nhất, tạo điều kiện cho nước ta thu hút một cách có hiệu quả nguồn vốn, máy móc, thiết bị, vật tư, những tri thức hiện đại và tiên bộ khoa học - công nghệ, kỹ năng, kinh nghiệm quản lý, đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, ngày càng mở ra cho nước ta những thị trường mới để phát huy tiềm năng, lợi thế, tăng nhanh xuất khẩu, chuẩn xác hoá phạm vi, mục tiêu thay thế nhập khẩu một cách có hiệu quả.

Thứ ba, giúp chúng ta xác định những đối tác mới cần thu hút nhằm thực hiện tốt hơn chủ trương đa phương hoá, đa dạng hóa, chống lại sự cửa quyền trong quan hệ kinh tế đối ngoại của nước ta...

Hiện nay, tiềm năng, lợi thế của nền kinh tế nước ta còn rất lớn, phong phú và đa dạng, bao gồm nhiều lĩnh vực, trải rộng khắp các vùng lãnh thổ. Nhưng để khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế đó, trong không ít trường hợp, rất cần sự tác động tích cực của các nguồn lực từ bên ngoài về vốn, khoa học, công nghệ, kỹ năng và kinh nghiệm quản lý, thị trường,... Cần có sự kết hợp phát huy nội lực với tranh thủ ngoại lực nhằm tạo thành tổng hợp lực để tiến quân mạnh mẽ vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức, tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mặt khác, thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế không phải là nhỏ và có thể dễ dàng vượt qua. Vì quá trình toàn cầu hóa là một xu thế khách quan của thời đại, nhưng hiện nay đang bị các nước tư bản phát triển đứng đầu là Mỹ sử dụng những thế mạnh của chúng chi phối để trục lợi. Cho nên, chúng ta không thể hội nhập một cách thụ động, thiếu sự cố gắng trong phát huy năng lực nội sinh và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; lo là, mất cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn thâm độc, xảo quyệt của các thế lực thù địch; v.v.. Để vượt qua những thách thức đó, cần phải chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo một chiến lược, chương trình tổng thể với những nội dung, lộ trình hợp lý. Không chần chừ, do dự, bỏ lỡ thời cơ mà phải chủ động, tích cực sử dụng hội nhập kinh tế quốc tế một cách sáng tạo làm động lực thúc đẩy phát huy nội lực kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo

định hướng xã hội chủ nghĩa và dựa vào ưu thế của nền kinh tế độc lập tự chủ để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tiễn những năm qua cho thấy, doanh nghiệp nào biết phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực thông qua hợp tác, liên doanh, liên kết kinh tế với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, dám chấp nhận cạnh tranh, kể cả cạnh tranh quốc tế, ra sức cải tiến quản lý, đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thì không những đủ sức làm chủ thị trường nội địa mà còn đứng vững và hội nhập có hiệu quả trên thương trường quốc tế. Không ít những tiến bộ trong nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ là do kết quả của sự chủ động sáng tạo trong việc kết hợp những nhân tố bên trong với nhân tố bên ngoài để tạo nên năng lực nội sinh.

- Để tận dụng có hiệu quả những thời cơ, thuận lợi và khắc phục những thách thức, nguy cơ trong hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện được nguyên tắc bình đẳng, các bên cùng có lợi, cần phải chủ động hội nhập kinh tế quốc tế phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng yêu cầu của những định chế kinh tế quốc tế mà nước ta cam kết, góp phần tích cực xây dựng được nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nền kinh tế độc lập tự chủ là nền tảng vật chất cơ bản để củng cố và duy trì sự độc lập tự chủ về chính trị. Không thể có độc lập tự chủ về chính trị trong khi bị lệ thuộc về kinh tế. Điều đó đúng với mọi quốc gia, bất luận quốc gia đó phát triển theo định hướng chính trị như thế nào và càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam, một nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh quốc tế rất phức tạp như hiện nay.

Mặc dù trong thế giới đương đại sự tùy thuộc lẫn nhau về kinh tế ngày càng gia tăng do sự tác động của xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Nhưng không vì thế mà các nước trên thế giới không coi trọng chủ quyền quốc gia và lợi ích dân tộc. Trái lại, họ càng quan tâm hơn đến khả năng độc lập tự chủ về kinh tế

để bảo đảm lợi ích của đất nước mình trong cuộc cạnh tranh kinh tế gay gắt và để có một vị thế chính trị nhất định trên trường quốc tế.

Độc lập tự chủ về kinh tế được đặt trong mối quan hệ biện chứng với độc lập tự chủ về chính trị và các mặt khác, tạo thành sự độc lập tự chủ và sức mạnh tổng hợp của quốc gia.

Độc lập tự chủ về kinh tế trước hết là không bị lệ thuộc, phụ thuộc vào nước khác, vào một tổ chức quốc tế nào đó về đường lối, chiến lược, chính sách phát triển kinh tế, không phụ thuộc vào những điều kiện kinh tế, chính trị do nước khác áp đặt cho mình trong hợp tác song phương, đa phương hoặc trong tiếp nhận đầu tư, viện trợ,... mà những điều kiện ấy gây tổn hại cho độc lập, chủ quyền quốc gia và lợi ích cơ bản của dân tộc.

Một nước có nền kinh tế độc lập tự chủ là một nước có được tiềm lực kinh tế mà trước những chấn động của thị trường, của khủng hoảng kinh tế, tài chính ở bên ngoài, về cơ bản nước đó vẫn giữ được sự ổn định nền kinh tế quốc gia, nhất là giữ vững ổn định kinh tế - tài chính vĩ mô, đảm bảo an ninh lương thực, năng lượng, môi trường và định hướng phát triển.

Như vậy, việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ của nước ta đồng thời cũng là sự bảo đảm vững chắc cho định hướng xã hội chủ nghĩa trong chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo chủ trương của Đảng, không có bất kỳ sự áp đặt nào từ bên ngoài.

Khác với quan niệm phiến diện trước đây về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh thế giới có sự đối đầu giữa hai hệ thống và nước ta bị chủ nghĩa tư bản bao vây cấm vận rất ngặt nghèo. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ lúc bấy giờ được hiểu như là xây dựng một nền kinh tế phải tự sản xuất lấy những sản phẩm thiết yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng trong nước theo

kiểu “tự cung, tự cấp” là chính. Còn hợp tác kinh tế quốc tế rất hạn chế, chỉ thực hiện được chủ yếu với các nước xã hội chủ nghĩa. Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một xu thế tất yếu khách quan, không một quốc gia nào có thể đứng ngoài cuộc. Do đó, độc lập tự chủ về kinh tế cần được hiểu là độc lập tự chủ hoạch định đường lối, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội; độc lập tự chủ sử dụng các nguồn lực và giải pháp huy động chúng để phát triển nền kinh tế thị trường, chủ động hội nhập với nền kinh tế thế giới, chủ động, tích cực tham gia giao lưu, hợp tác, trên cơ sở phát huy tốt nội lực, lợi thế so sánh của quốc gia trong phân công lao động quốc tế nhằm tranh thủ có hiệu quả nguồn ngoại lực để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế và phát triển nhanh, bền vững.

Về mức độ, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải là một quá trình từ thấp đến cao. Độc lập tự chủ về kinh tế ở mức độ cao là phải đạt được đầy đủ những yêu cầu, nội dung nêu trên với những điều kiện cụ thể xác định. Đồng thời, phải có mức độ tối thiểu cần thiết, đủ sức bảo đảm được sự ổn định kinh tế - xã hội và ứng phó được với mọi bất trắc xảy ra; bảo đảm sự độc lập tự chủ về đường lối, chính sách phát triển nền kinh tế theo những mục tiêu, định hướng đã xác lập.

- Kinh nghiệm hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ của thế giới rất phong phú, có giá trị tham khảo bổ ích, song không thể áp dụng máy móc, rập khuôn, giáo điều, mà phải xuất phát từ điều kiện cụ thể và lợi ích của nước ta để nghiên cứu, vận dụng sáng tạo, phù hợp với từng thời kỳ mới có thể đạt tới những thành công. Trong đó phải đặc biệt tập trung thỏa đáng cho việc nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế và nâng cao sức cạnh tranh cao trên tất cả các cấp độ: sức cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ; sức cạnh tranh của các doanh nghiệp; sức cạnh tranh chung của quốc gia trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh về các mặt của đất nước, nhất là nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý,

ứng dụng tốt những thành tựu tiến bộ khoa học, công nghệ, giáo dục - đào tạo, văn hoá, tổ chức, quản lý, cơ chế, chính sách và sự đồng tâm hiệp lực của cả hệ thống chính trị để phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tranh thủ tối đa các nguồn ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại thành tổng hợp lực, đưa đất nước phát triển theo mục tiêu đã hoạch định.

Thực tế cho thấy, trong cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực những năm 1997-1999 và cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới hiện nay, nền kinh tế nào có năng lực độc lập, tự chủ và có sức cạnh tranh cao thì nền kinh tế đó có sức chịu đựng cao hơn và hạn chế được những tác động tiêu cực của khủng hoảng nhiều nhất. Nó còn cho thấy, không nhất thiết phải là một nền kinh tế lớn mới đạt được trình độ độc lập tự chủ và sức cạnh tranh cao, mà một nền kinh tế nhỏ, nếu biết khai thác, vận dụng, phát huy tốt các yếu tố nêu trên vẫn đạt được một trình độ độc lập tự chủ và sức cạnh tranh cao, chẳng hạn như Xingapo, Thụy Sĩ,...

3. Cùng với quá trình phát triển hoàn thiện chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta triển khai thực hiện có hiệu quả cả về bề rộng và chiều sâu chủ trương đó, đem lại nhiều thành tựu đáng kể, nổi bật nhất là:

- Củng cố và phát huy vai trò, vị trí của một nước thành viên trong Hiệp hội các nước Đông Nam Á, Việt Nam đã sớm tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định khung về Khu vực đầu tư ASEAN (AIA), Hiệp định khung về hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO). Đặc biệt là Việt Nam đã cùng với các nước thành viên khác đề ra nhiều sáng kiến mới nhằm khắc phục sự trì trệ, thúc đẩy sự hợp tác phát triển trong khu vực. Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị ASEAN lần thứ VI tại Hà Nội tháng 12-1998 với sự nhất trí cao của các nước về một “Chương trình hành động Hà Nội” (HPA) vừa mang tính định hướng, vừa đưa

ra giải pháp thực tiễn cho việc hiện thực hóa “tầm nhìn 2020” - nền tảng của việc tạo dựng ý tưởng và xây dựng cộng đồng ASEAN vào tháng 10-2003.

Việt Nam còn có sáng kiến trong việc tạo dựng ý tưởng và xây dựng cộng đồng ASEAN thống nhất trong đa dạng dựa trên ba trụ cột chính, trong đó cộng đồng văn hóa - xã hội là do Việt Nam đề xuất, Việt Nam đã và đang đóng vai trò tích cực trong việc duy trì hòa bình, ổn định và hòa giải khu vực, phát huy vị thế của ASEAN trên trường quốc tế.

Về kinh tế, Việt Nam thực hiện theo lộ trình nghĩa vụ và cam kết trong chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEFT) trong khuôn khổ AFTA. Sau 10 năm tham gia, đến ngày 1-1-2006 Việt Nam đã hoàn tất lộ trình và bắt đầu thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của một nước thành viên.

Sự tham gia chủ động, tích cực, có hiệu quả của Việt Nam trong ASEAN đã góp phần quan trọng trong việc mở rộng hợp tác ASEAN với các đối tác bên ngoài, nhất là các đối tác láng giềng và đối tác chiến lược của Việt Nam và ASEAN như: Trung Quốc, Liên bang Nga, Ấn Độ, EU. Thông qua đó, uy tín và vị thế của Việt Nam trên thế giới ngày càng được nâng cao.

- Tháng 3-1996, Việt Nam tham gia Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) với tư cách là một thành viên sáng lập và đã chủ động, tích cực tham gia các hoạt động của Diễn đàn này một cách hiệu quả. ASEM là một tập hợp của 38 quốc gia thành viên, gồm 13 nước châu Á và 25 nước châu Âu, bao gồm 2,5 tỷ dân, bằng khoảng 38% dân số thế giới; tổng GDP gần 26.000 tỷ USD, bằng khoảng 42% GDP thế giới. Hiện nay, ASEM đang thăm dò khả năng và mở rộng hợp tác hướng tới xây dựng viễn cảnh đến năm 2020. Nước ta đã tham gia tích cực tất cả các hoạt động của Diễn đàn này. Năm 2004 nước ta đã tổ chức thành công Hội nghị cấp cao ASEM 5 tại Hà Nội, gây được ấn tượng tốt đẹp với tất cả các nước thành viên,

tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng hợp tác và thu hút đầu tư nước ngoài trong những năm tiếp theo.

- Tháng 11-1998, Việt Nam gia nhập Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Đây là Diễn đàn hợp tác kinh tế được thành lập từ năm 1998, đến nay có 21 nền kinh tế thành viên ở châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương. Tổng số dân của các thành viên APEC là 2,67 tỷ người, chiếm 41% dân số thế giới; tổng GDP khoảng 31,6 ngàn tỷ USD, bằng 57% GDP thế giới; tổng giá trị thương mại khoảng 5,5 ngàn tỷ USD, bằng khoảng 50% thương mại thế giới. Việt Nam đã chủ động, tích cực tham gia các hoạt động của Diễn đàn này một cách có hiệu quả. Tháng 11-2006, sau một tuần Việt Nam gia nhập WTO, nước ta đã đăng cai tổ chức Tuần lễ cấp cao APEC lần thứ 14 rất thành công, tạo được tiếng vang lớn với nhiều ấn tượng tốt đẹp về một Việt Nam đang phát triển ổn định, giàu lòng mến khách và là một điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài, tạo nên sự tăng trưởng ngoạn mục trong thu hút FDI trong các năm 2007 và 2008.

- Thực hiện chiến lược phát triển nền kinh tế mở theo một lộ trình hợp lý gắn với đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trọng tâm hàng đầu là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Nhờ đó đã tạo được thế mới và lực mới để trụ vững trong “con bão khủng hoảng tài chính - tiền tệ” khu vực trong những năm 1997-1999, sớm hồi phục lại đà tăng trưởng kinh tế từ năm 2000 và được Liên hợp quốc xếp hạng là nước đang phát triển có thu nhập thấp. Dựa trên những thành tựu đã đạt được cùng những yêu cầu mới đang đặt ra trong thực hiện chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã lãnh đạo tiến hành ký kết hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (một nước giàu mạnh nhất thế giới) vào năm 2000 theo các nội dung và nguyên tắc cơ bản của Tổ chức thương mại thế giới, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Tiếp đó đã

lãnh đạo chuẩn bị quyết liệt về các điều kiện để triển khai thực hiện khi Hiệp định này được Quốc hội hai nước thông qua. Nhờ đó, từ tháng 11-2001 Hiệp định có hiệu lực thực thi, Việt Nam đã vượt qua nhiều thử thách, tạo nên bước phát triển đột phá trong quan hệ thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, đưa kim ngạch xuất khẩu của nước ta tăng vọt lên gấp nhiều lần so với trước khi hiệp định có hiệu lực, nhất là những mặt hàng Việt Nam có tiềm năng, lợi thế lớn. Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được thực thi có hiệu quả đã tạo cho chúng ta một niềm tin và mở ra cho một thị trường rộng lớn về xuất, nhập khẩu, để phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển đất nước, trên cơ sở thực hiện tốt chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Sau một quá trình chủ động chuẩn bị các điều kiện cùng với những thử nghiệm thông qua thực hiện các hiệp định đã ký song phương, đa phương và chủ động trong đàm phán, ngày 7-11-2006 Việt Nam đã chính thức gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) - tổ chức thương mại lớn nhất thế giới, có 150 thành viên, chiếm trên 95% thương mại toàn cầu, bao gồm tất cả các nước phát triển và nhiều nước đang phát triển, chậm phát triển trên thế giới. Từ ngày 11-1-2007, nước ta chính thức được hưởng quyền lợi và phải thực thi nghĩa vụ theo cam kết của một nước thành viên WTO. Với việc trở thành thành viên chính thức của WTO, Việt Nam có được những thuận lợi sau:

Việt Nam có điều kiện thuận lợi để mở rộng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, lao động vào thị trường 149 nước thành viên khác và các nước thành viên tiếp sau với tư cách là một đối tác bình đẳng, không bị phân biệt đối xử. Đồng thời có điều kiện nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại, tiếp nhận đầu tư, kỹ năng, kinh nghiệm quản lý, hợp tác lao động và đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Có thêm động lực và áp lực thúc đẩy công cuộc đổi mới toàn diện, sâu sắc và đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực ở trong nước, góp phần tích cực hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao tính công khai minh bạch các chính sách kinh tế, cơ chế quản lý làm cho môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi hơn. Nhờ đó, tiềm năng, lợi thế của nền kinh tế và sức sáng tạo của nhân dân được khơi dậy mạnh mẽ, tạo được đà tăng trưởng kinh tế cao, ổn định theo yêu cầu phát triển bền vững.

Ngoài ra với tư cách một nước thành viên có địa vị bình đẳng với các nước thành viên khác, Việt Nam đã tham gia tích cực vào việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu trật tự và công bằng hơn; bảo vệ tốt hơn lợi ích kinh tế của đất nước, của doanh nghiệp và người lao động. Vị thế của nước ta trên trường quốc tế ngày càng được tăng cao, có thêm điều kiện thuận lợi để thực hiện thành công đường lối đối ngoại của Đảng và phát huy vai trò ảnh hưởng của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Đến nay Đảng Cộng sản Việt Nam đã có quan hệ chính thức với hơn 200 chính đảng trên thế giới và nước ta đã có quan hệ thương mại với gần 180 quốc gia, vùng lãnh thổ; đã ký kết khoảng 90 hiệp định thương mại song phương và đa phương, trên 50 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 45 hiệp định tránh đánh thuế hai lần với các tổ chức quốc tế và các quốc gia, vùng lãnh thổ; có thỏa thuận đối xử tối huệ quốc với khoảng 90 quốc gia. Việt Nam cũng đã thiết lập quan hệ đầu tư với 84 quốc gia và vùng lãnh thổ. Quan trọng hơn là tất cả các mối quan hệ đã được thiết lập và các hiệp định đã ký kết đang ngày càng hiện thực hóa cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, tạo nhiều điều kiện thuận lợi thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế so

sánh của nước ta về tài nguyên, lao động, góp phần to lớn vào việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhờ đó, nền kinh tế của nước ta đã có được một cơ sở vật chất - kỹ thuật ngày càng phát triển hiện đại, có năng lực nội sinh và sức cạnh tranh ngày càng gia tăng; “cán cân thanh toán quốc tế tổng thể có thặng dư, dự trữ ngoại tệ của Nhà nước tăng. Nợ của Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia nằm trong giới hạn an toàn... Tỷ lệ huy động vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP bình quân ba năm đạt 42,0%... nội lực được phát huy. Nhiều chương trình, dự án được đầu tư xây dựng, năng lực sản xuất mới của các ngành kinh tế, dịch vụ xã hội tăng lên, đang và sẽ phát huy hiệu quả”¹³.

4. Để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế một cách có hiệu quả và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa, một trong những điều cốt yếu là phải đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức nhằm tạo lập cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại và nâng cao sức cạnh tranh trên cả ba cấp độ: hàng hóa, doanh nghiệp, quốc gia. Muốn vậy, cần hội đủ các yếu tố cơ bản, trong đó đặc biệt quan trọng là xây dựng và luôn phát triển hoàn thiện cơ cấu kinh tế gắn với cơ cấu công nghệ tiên bộ cùng nguồn nhân lực chất lượng cao, khơi dậy và phát huy được năng lực nội sinh (tự thân, tự phát triển) về khoa học - công nghệ của đất nước; tranh thủ và sử dụng có hiệu quả các nguồn ngoại lực nhằm đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, an ninh năng lượng và ổn định các cân đối vĩ mô. Để hội đủ những yếu tố cơ bản đó trong bối cảnh của nước ta hiện nay cần thực thi các giải pháp chủ yếu sau:

- Tích cực thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đạt chất lượng và hiệu quả ngày càng cao nhằm khai thác tối ưu mọi tiềm năng, lợi thế của đất nước. Đồng thời, tạo ra những chuyển biến to lớn về cơ cấu lao động, cơ cấu ngành nghề, nhất là các ngành có giá trị gia tăng cao và các ngành

công nghiệp phụ trợ trên địa bàn cả nước, vùng lãnh thổ theo con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn, gắn chặt thị trường trong nước với thị trường quốc tế, tham gia ngày càng nhiều hơn vào phân công lao động quốc tế một cách có hiệu quả...

- Kiên trì con đường đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đưa sự nghiệp đổi mới phát triển lên bước cao hơn là xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong mối quan hệ hợp tác liên doanh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân cùng phát triển; đẩy mạnh phát triển các hợp tác xã kiểu mới và cải tiến chế độ phân phối, bao gồm phân phối tư liệu sản xuất, phân phối các nguồn lực, phân phối kết quả sản xuất kinh doanh, theo yêu cầu kết hợp hài hoà giữa đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế với giải quyết tốt các vấn đề xã hội bức xúc và bảo vệ môi trường nhằm mục tiêu phát triển bền vững, xây dựng đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường; xác lập tư duy mới về vai trò của thị trường trong xây dựng chiến lược quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, kết hợp cung với cầu, coi cầu là điểm xuất phát, là đối tượng của cung, lấy chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn hàng đầu; kịp thời điều chỉnh, bổ sung các chính sách đối với nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, tài chính, tiền tệ, tín dụng, ngân hàng một cách đồng bộ; tăng cường đổi mới đồng bộ, sâu sắc chức năng quản lý của Nhà nước...

- Không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh trên cả ba cấp độ: sản phẩm hàng hoá (chất lượng, mẫu mã, giá cả); doanh nghiệp (năng lực công nghệ, trình độ quản lý, hiệu quả sản xuất - kinh doanh); tổng thể nền kinh tế (kinh tế vĩ mô ổn định, phát triển nhanh và bền vững; hệ thống pháp luật, môi trường đầu tư hấp dẫn, sự tin nhiệm quốc tế...).

- Ra sức xây dựng doanh nghiệp, công ty, nhất là doanh nghiệp nhà nước thành những đơn vị mạnh về công nghệ, giỏi về quản lý, năng động, sáng tạo trong làm ăn, tạo được năng suất, chất lượng, hiệu quả ngày càng cao. Muốn vậy, với thái độ nhìn thẳng vào sự thật, cần kiên quyết, khẩn trương tiến hành cải cách, đổi mới hệ thống doanh nghiệp nhà nước dựa trên tư duy mới về vai trò, vị trí và trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước, về cơ chế quản lý, chứ không chỉ đổi mới về hình thức tổ chức hay dừng lại ở khâu sản xuất một cách đơn thuần và theo số lượng doanh nghiệp ít hay nhiều.

- Gấp rút đào tạo một đội ngũ cán bộ ngang tầm yêu cầu nhiệm vụ cả về hai mặt trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực tổ chức quản lý và phẩm chất đạo đức.

- Phải xuất phát từ mục tiêu, chủ trương chung và bám sát vào những mục tiêu, chủ trương đó mà thực hiện sự kết hợp chặt chẽ hoạt động của các ngành kinh tế với các ngành văn hoá, an ninh, quốc phòng, hình thành sức mạnh tổng hợp của cả nước...

- Kết hợp chặt chẽ chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại, đối ngoại Đảng với đối ngoại Nhà nước và đối ngoại nhân dân, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp nâng cao vị thế của nước ta trên chính trường quốc tế, đồng thời tạo thế đứng vững chắc, có lợi cho nền kinh tế nước ta trên thương trường toàn cầu.

Thực tế của gần 25 năm đổi mới, trong đó có 3 năm gia nhập WTO đã cho thấy, những gì nước ta đạt được là kết quả của việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng, nhất là chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, dựa trên sự đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Những gì đã thực hiện, đã giành được cũng chứng minh rằng, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta có đủ bản lĩnh, khả năng để

khai thác, phát huy những gì là lợi thế của hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời đối phó thành công với nhiều loại thách thức phức tạp. Thực tế đã qua về cả hai mặt "được" và "chưa được" đều là những kinh nghiệm, bài học bổ ích giúp chúng ta mạnh dạn phát triển lên tầm cao mới về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, thực hiện thắng lợi quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo con đường rút ngắn gắn với phát triển kinh tế tri thức và xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

* Viện Kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t 4, tr. 470.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t 5, tr. 170.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd*, tr. 81.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Sđd*, tr. 146.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Sđd*, tr. 147.
- 6, 7. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.14-15.
- 8, 9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.120, 120-121.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.89.

11, 12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.112.

13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.16-17.

CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA ĐẢNG TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

PGS, TS. LÂM BÁ NAM*

Ngay từ thời dựng nước, Việt Nam đã là quốc gia đa dân tộc (tộc người)¹. Trong tiến trình phát triển hàng ngàn năm, các dân tộc dù quá trình tộc người khác nhau nhưng luôn luôn sát cánh bên nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc với truyền thống: “Bầu ơi thương lấy bí cùng; tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”. Cái “giàn” mà ông cha ta đã tổng kết chính là Tổ quốc Việt Nam của tất cả chúng ta. Xuất phát từ đặc điểm đó, ông cha ta đã thực thi nhiều biện pháp nhằm giải quyết vấn đề dân tộc trước yêu cầu phát triển quốc gia, đặc biệt là trong thời cổ trung đại và di sản về vấn đề dân tộc trong lịch sử đã để lại nhiều bài học quý giá cho hôm nay khi giải quyết vấn đề dân tộc². Chính vì vậy, ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định vấn đề dân tộc có vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta.

Quán triệt những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề dân tộc, ngay từ đầu, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra những nguyên tắc và định hướng chiến lược về chính sách dân tộc ở Việt Nam, đó là đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc. Có thể khẳng định chính sách dân tộc của Đảng ta luôn được quán triệt và triển khai thực hiện nhất quán trong mọi thời kỳ. Tuy nhiên, trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể, chính sách dân tộc của Đảng luôn được bổ sung, hoàn thiện đáp ứng yêu cầu thực tiễn và sự phát triển của đất nước.

Với quan điểm cách mạng là sáng tạo không ngừng, trong thời kỳ đổi mới, chính sách dân tộc của Đảng ta vừa đảm bảo tính nhất quán, vừa đổi mới trước yêu cầu phát triển và hội nhập nhằm giải quyết thành công vấn đề dân tộc ở nước ta hiện nay và trong tương lai.

Từ Đại hội IV đến Đại hội X của Đảng, chính sách dân tộc đã được Đảng ta đề ra trên các vấn đề cốt lõi là: Vị trí của vấn đề dân tộc trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng; các nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc; những vấn đề trọng yếu của chính sách dân tộc trong những điều kiện cụ thể. Các nội dung cơ bản trên đây đã được thể chế hóa và triển khai thực hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

1. Vị trí của vấn đề dân tộc trong sự nghiệp cách mạng

Đây là vấn đề có ý nghĩa then chốt trong việc xác định nguyên tắc cũng như chính sách của Đảng ta về vấn đề dân tộc. Đại hội Đảng lần thứ IV xác định: Giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc là một trong những nhiệm vụ *có tính chất chiến lược* của cách mạng Việt Nam. Trong tất cả các văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới đều xác định vị trí của vấn đề dân tộc trên hành trình đổi mới của đất nước. Đó là vấn đề “có vị trí chiến lược lớn”³, “luôn luôn có vị trí chiến lược”⁴, “có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta”⁵.

Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa IX đã ra nghị quyết chuyên đề về công tác dân tộc. Đây là nghị quyết chuyên đề đầu tiên của Đảng ta về vấn đề này trong kỳ đổi mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nghị quyết chỉ rõ: Ngay từ khi mới ra đời và trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn xem *vấn đề dân tộc, công tác dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược quan trọng trong cách mạng nước ta*. Dựa trên những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc, Đảng ta đã đề ra các chủ trương, chính sách dân tộc, với nội dung cơ bản là: “Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển”. Trải qua các thời kỳ cách mạng, công tác dân tộc đã đạt được những thành tựu to lớn góp phần quan trọng vào sự nghiệp cách mạng chung của đất nước. Trên cơ sở đánh giá toàn diện vấn đề dân tộc và xuất phát từ yêu cầu của tình hình mới, Nghị quyết khẳng định: Vấn đề dân tộc và

đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược *cơ bản, lâu dài*, đồng thời cũng là vấn đề *cấp bách* hiện nay của cách mạng Việt Nam. Lần đầu tiên, vấn đề dân tộc được xác định là *vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài* có tính xuyên suốt trong toàn bộ tiến trình phát triển của cách mạng nước ta, đồng thời Đảng ta còn xác định đây là *vấn đề cấp bách*. Đây là luận điểm rất quan trọng thể hiện tầm nhìn chiến lược và tư duy đổi mới trong bối cảnh quốc gia và quốc tế của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới.

Việc xác định vị trí của vấn đề dân tộc của Đảng trên chính là xuất phát từ đặc điểm của cộng đồng quốc gia dân tộc ở nước ta và coi đó là bộ phận hợp thành của chiến lược phát triển đất nước. Đây là cơ sở rất quan trọng để từ đó định ra các nguyên tắc cũng như chính sách của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Lênin đã từng chỉ rõ: “những sai biệt về mặt dân tộc và quốc gia giữa các dân tộc và các nước, những sai biệt này sẽ còn tồn tại lâu dài ngay cả sau khi nền chuyên chính vô sản được thiết lập trong phạm vi toàn thế giới”⁶. Điều đó cho thấy chừng nào còn có sự khác biệt về dân tộc thì dân tộc vẫn tồn tại và vẫn còn cơ sở xã hội và thực tiễn cũng như nguy cơ tiềm ẩn mâu thuẫn dân tộc và xung đột dân tộc, do đó, vấn đề dân tộc vẫn tiếp tục đặt ra.

Đối với nước ta, vấn đề dân tộc thiếu số vừa là vấn đề giai cấp, vừa là vấn đề miền núi, vừa là vấn đề biên cương, vấn đề an ninh quốc gia và chủ quyền lãnh thổ, đồng thời đây cũng là vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn, mà Đảng ta đã đề ra. Bài học của nhiều quốc gia trên thế giới những năm cuối thế kỷ XX cho thấy nếu coi nhẹ vấn đề dân tộc và không xác định đúng vị trí vấn đề dân tộc trong chiến lược phát triển quốc gia thì tất yếu dẫn đến xung đột dân tộc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, liên quan đến sự tồn vong quốc gia⁷.

Sự tồn tại lâu dài của vấn đề dân tộc nhất là trong điều kiện quốc gia đa tộc người, đa dạng về văn hóa là đặc điểm lớn ở nước ta, là đặc trưng diện mạo lịch sử, văn hóa Việt Nam. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* đã

ghi nhận và khẳng định: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam (Điều 5).

Khi xác định vấn đề dân tộc là nhiệm vụ chiến lược, Đảng ta đã quán triệt sâu sắc các nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của nước ta. Điều này tiếp tục được khẳng định trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và chính sách của Nhà nước trong những năm đổi mới, đặt nền tảng quan trọng để Đảng và Nhà nước ta xây dựng đường lối, chính sách dân tộc đúng đắn, giải quyết thành công vấn đề dân tộc.

2. Các nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc

Ngay từ khi Đảng ta mới ra đời, các nguyên tắc cơ bản của chính sách dân tộc đã được hình thành và ngày càng hoàn thiện. Trong thời kỳ đổi mới, các nguyên tắc cơ bản này tiếp tục được khẳng định và bổ sung thêm. Nếu như trong các văn kiện Đại hội Đảng từ lần thứ II đến lần thứ V đều nhấn mạnh: đoàn kết, bình đẳng giữa các dân tộc thì từ Đại hội VI trở đi các nguyên tắc này đã được xác định là: “Đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau” (Đại hội VI), “Đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau” (Đại hội VII), “Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ” (Đại hội VIII), “Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển” (Đại hội IX), “Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ” (Đại hội X)⁸.

Bình đẳng giữa các dân tộc: là một nguyên tắc cơ bản về chính sách dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nguyên tắc này đã được thể hiện rõ trong tư tưởng Hồ Chí Minh và các Hiến pháp ở nước ta. *Hiến pháp* đầu tiên ở nước ta năm 1946 đã khẳng định: “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”⁹. Các Hiến pháp tiếp theo đã thể hiện rõ nguyên tắc quan trọng này.

Bình đẳng giữa các dân tộc là bình đẳng trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa. Bình đẳng còn thể hiện trong quyền phát triển, được đảm bảo và tạo mọi điều kiện để các dân tộc thực hiện và có cơ hội phát triển bình đẳng với các dân tộc khác. Để thực hiện bình đẳng dân tộc thì phải làm giảm, tiến tới từng bước xóa bỏ khoảng cách giữa các dân tộc do các điều kiện lịch sử quy định trên thực tế mang lại ám no hạnh phúc của nhân dân.

Đoàn kết dân tộc: là một nguyên tắc cơ bản của chính sách dân tộc mà Đảng ta xác định. Phát triển nguyên tắc đoàn kết giai cấp công nhân tất cả các dân tộc của Lênin, trên nền tảng truyền thống Việt Nam, Đảng ta coi đoàn kết dân tộc có ý nghĩa then chốt đối với sự phát triển đất nước. Hồ Chí Minh đã nói: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công”. Đại hội lần thứ X của Đảng đã khẳng định: *Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta.*

Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đoàn kết các dân tộc đã tạo nên sức mạnh to lớn để giành lại nền độc lập dân tộc, tự do cho Tổ quốc. Trong công cuộc đổi mới, đoàn kết các dân tộc nhằm hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các dân tộc ở nước ta được làm chủ vận mệnh của mình trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đó chính là cơ sở để chúng ta thực hiện thắng lợi đường lối, chính sách dân tộc của Đảng.

Tương trợ giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ giữa các dân tộc: Nguyên tắc này xuất phát từ một thực tế lịch sử là sự phát triển không đều giữa các dân tộc khi chúng ta bắt tay vào xây dựng đất nước trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta cho thấy, sự chênh lệch về phát triển kinh tế - xã hội là một đặc điểm lớn. Tương trợ giúp đỡ lẫn nhau là sự giúp đỡ của dân tộc này với dân tộc khác, không phải là sự giúp đỡ một chiều. Tương trợ giúp đỡ lẫn nhau vừa là yêu cầu, vừa là mục tiêu của sự phát triển, vì sự

phát triển bền vững của cộng đồng quốc gia dân tộc. Đó cũng chính là bản chất của chính đảng vô sản. Để thực hiện vấn đề này, vai trò của nhà nước và hệ thống chính trị rất quan trọng. Trong các văn kiện của Đảng, nguyên tắc tương trợ được bổ sung các thành tố *tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển, cùng tiến bộ*. Có thể coi đây là một nguyên tắc đối với vấn đề dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay.

Bình đẳng là cơ sở để đoàn kết, đoàn kết là biểu hiện thực hiện bình đẳng và tương trợ giúp đỡ nhau là điều kiện để thực hiện bình đẳng và đoàn kết. Các nguyên tắc cơ bản trên có mối quan hệ mật thiết với nhau, được xác định và triển khai đồng bộ trong quá trình xây dựng và triển khai thực hiện chính sách dân tộc ở nước ta.

3. Những vấn đề cơ bản của chính sách dân tộc

Trên cơ sở những nguyên tắc trên, trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã đề ra những nội dung cơ bản của chính sách dân tộc trong giai đoạn mới của cách mạng. Có thể nói, đây là thời kỳ có không ít tác động đối với các dân tộc thiểu số. Đó là tác động của cơ chế thị trường, của nền kinh tế nhiều thành phần và của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây là chưa nói đến quá trình toàn cầu hóa và tác động từ bối cảnh chung của tình hình quốc tế phức tạp. Chính vì vậy, để giải quyết vấn đề dân tộc phải có các chính sách hệ thống, toàn diện đáp ứng yêu cầu của cuộc sống, phù hợp với quá trình phát triển của đất nước.

Nội dung của chính sách dân tộc trong thời kỳ đổi mới của Đảng và Nhà nước ta tập trung vào các nội dung cơ bản sau đây:

- Chính sách về phát triển kinh tế vùng các dân tộc thiểu số nhằm phát huy tiềm năng thế mạnh của vùng đồng bào các dân tộc, gắn với kế hoạch phát triển chung của cả nước, đưa vùng đồng bào các dân tộc thiểu số cùng cả nước tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây là một trong những vấn đề có vị trí đặc biệt

trong việc thực hiện chính sách dân tộc trong hoàn cảnh và điều kiện mới với mục tiêu tạo sự chuyển biến căn bản diện mạo và đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số.

- Chính sách xã hội tập trung vào các vấn đề giáo dục - đào tạo, văn hóa, y tế... nhằm nâng cao năng lực, tạo tiền đề và các cơ hội để các dân tộc có đầy đủ các điều kiện tham gia vào quá trình phát triển, để trên cơ sở đó không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào.

- Chính sách liên quan đến quốc phòng - an ninh, nhằm củng cố các địa bàn chiến lược, giải quyết tốt vấn đề đoàn kết dân tộc và quan hệ dân tộc trong mối liên hệ tộc người, giữa các tộc người và liên quốc gia trong xu thế toàn cầu hóa.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI mở đầu công cuộc đổi mới đã khẳng định: “Thực hiện đúng chính sách giai cấp và chính sách dân tộc. Trong việc phát triển kinh tế - xã hội ở những nơi có đông đồng bào các dân tộc thiểu số, cần thể hiện đầy đủ chính sách dân tộc, phát triển mối quan hệ gắn bó tốt đẹp giữa các dân tộc trên tinh thần đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ nhau cùng làm chủ tập thể; kết hợp phát triển kinh tế và phát triển xã hội, đẩy mạnh sản xuất và chăm lo đời sống con người, kể cả những người từ nơi khác đến và dân tại chỗ. Chống những thái độ và những biểu thị tư tưởng “dân tộc lớn” và những biểu hiện của dân tộc hẹp hòi”¹⁰.

Để triển khai những định hướng cơ bản đó, ngày 27-11-1989, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Tiếp sau đó, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã thể chế hóa bằng Quyết định số 72-HĐBT ngày 13-2-1990 về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Đây là hai văn kiện quan trọng đánh dấu sự đổi mới hoạt động công tác dân tộc và chính sách dân tộc¹¹.

Từ những định hướng quan trọng đó, bước vào thập niên 90 của thế kỷ XX, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII đã vạch ra những nội dung cơ bản về chính sách phát triển kinh tế - xã hội và quan hệ dân tộc và làm rõ thêm: “Đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, cùng xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc tốt đẹp của mỗi dân tộc là chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Có chính sách *phát triển kinh tế hàng hóa ở các vùng dân tộc thiểu số* phù hợp với điều kiện và đặc điểm từng vùng, từng dân tộc, đảm bảo cho đồng bào các dân tộc khai thác được thế mạnh của địa phương để làm giàu cho mình và đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Tôn trọng tiếng nói và có chính sách đúng đắn về chữ viết đối với các dân tộc. Đặc biệt có chính sách khắc phục tình trạng suy giảm dân số đối với một số dân tộc ít người”.

Lần đầu tiên chính sách phát triển kinh tế hàng hóa vùng dân tộc thiểu số đã được đề cập trong điều kiện cụ thể lúc bấy giờ. Trong các văn kiện của Đại hội cũng đã đề cập về chính sách đối với người Hoa và người Khome nhằm tiếp tục củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Cùng với việc xác định công tác dân tộc ở một số dân tộc cụ thể, Đảng và Nhà nước ta còn đưa ra các chính sách đối với các vùng dân tộc như miền núi phía Bắc, Tây Nguyên trên cơ sở xem xét tính đặc thù của từng vùng và yêu cầu phát triển đối với khu vực và quốc gia.

Cùng với tiến trình đổi mới, vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta tiếp tục được Đảng ta bổ sung và cụ thể hóa. Đại hội Đảng lần thứ VIII xác định: “Thực hiện đại đoàn kết dân tộc, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân... Xây dựng Luật dân tộc. Thực hiện bình đẳng, đoàn kết, tương trợ” giữa các dân tộc trong sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ nay (tức năm 1996 - T.G) đến năm 2000, bằng nhiều biện pháp tích cực và vững chắc, thực hiện cho được ba mục tiêu chủ yếu: xóa được đói, giảm được nghèo, ổn định và cải thiện

được đời sống, sức khỏe của đồng bào các dân tộc, đồng bào vùng cao, vùng biên giới; xóa được mù chữ, nâng cao dân trí, tôn trọng và phát huy bản sắc tốt đẹp của các dân tộc; xây dựng được cơ sở chính trị, đội ngũ cán bộ và đảng viên của các dân tộc ở các vùng, các cấp trong sạch, vững mạnh”.

Chính sách dân tộc trong giai đoạn này đặc biệt chú trọng vào việc xác định mục tiêu phát triển và định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc thiểu số với những trọng tâm rất quan trọng về đời sống và dân trí. Chính vì thế, chủ trương xóa đói, giảm nghèo đã được triển khai khá rộng khắp ở nước ta tại vùng các dân tộc thiểu số. Cùng với chương trình xóa đói, giảm nghèo, Chương trình 135 về phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn ở miền núi, vùng sâu, vùng xa được triển khai đã mang lại những chuyển biến to lớn ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi và không phải ngẫu nhiên sự thành công của chính sách này đã được thế giới đánh giá là *tiêu điểm* trong sự phát triển kinh tế - xã hội vì con người và mục tiêu thiên niên kỷ của nhân loại.

Trên cơ sở đó, Đại hội lần thứ IX của Đảng cụ thể hóa và đưa ra những chủ trương định hướng mới có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Nhất quán về nguyên tắc và những luận điểm của các đại hội Đảng đã đề ra trước đó, Đảng ta tiếp tục chủ trương đối với các dân tộc thiểu số cần phải: xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế hàng hóa, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xóa đói giảm nghèo, mở mang dân trí..., thực hiện *công bằng xã hội* giữa các dân tộc, giữa miền núi và miền xuôi, đặc biệt quan tâm vùng gặp nhiều khó khăn, vùng trước đây là căn cứ cách mạng và kháng chiến. Tích cực thực hiện chính sách ưu tiên trong việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số. Động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu có uy tín trong dân tộc và địa phương. Chống kỳ thị chia rẽ dân tộc; chống tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, dân tộc cực đoan; khắc phục tư tưởng tự ti, mặc cảm dân tộc”. Văn kiện cũng đề ra chủ trương: nghiêm cấm lợi

dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối xâm phạm an ninh quốc gia.

Tư tưởng *công bằng xã hội* giữa các dân tộc, giữa miền núi và miền xuôi là một trong những định hướng rất quan trọng trong chính sách dân tộc của Đảng ta cùng với những nội dung khá toàn diện khác liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, đào tạo cán bộ...

Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa IX đã đề ra một số quan điểm cơ bản và xác định các mục tiêu cụ thể đến năm 2010, đồng thời nêu lên những nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách cũng như các giải pháp cụ thể về công tác dân tộc trong thời kỳ mới.

Một số quan điểm cơ bản được Đảng ta xác định cùng với việc khẳng định vị trí của vấn đề dân tộc là:

- Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc.

- Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.

- Ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi, trước hết, tập trung vào phát triển giao thông và kết cấu hạ tầng, xóa đói, giảm nghèo; khai thác

có hiệu quả tiềm năng, thể mạnh của từng vùng, đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái; phát huy nội lực, tinh thần tự lực tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự hỗ trợ của Trung ương và sự giúp đỡ của các địa phương trong cả nước.

- Công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành, của toàn bộ hệ thống chính trị.

Trên cơ sở đánh giá những hạn chế yếu kém về công tác dân tộc trong công tác dân tộc giai đoạn này, Nghị quyết cũng đề ra những nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách là:

- Đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào dân tộc thiểu số, trọng tâm là đồng bào ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa; trong những năm trước mắt tập trung trợ giúp đồng bào nghèo, các dân tộc đặc biệt khó khăn giải quyết ngay những vấn đề bức xúc như: tình trạng thiếu lương thực, thiếu nước sinh hoạt, nhà ở tạm bợ, không đủ tư liệu sản xuất, dụng cụ sinh hoạt tối thiểu; xây dựng kết cấu hạ tầng khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở và tranh chấp đất đai ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ở Tây Nguyên, Tây Bắc và vùng đồng bào dân tộc Khơme Nam Bộ.

Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới. Làm tốt công tác định canh, định cư và di dân xây dựng vùng kinh tế mới; công tác quy hoạch, sắp xếp, phân bổ lại hợp lý dân cư, nguồn nhân lực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững, gắn với bảo vệ an ninh, quốc phòng.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình phủ sóng phát thanh, truyền hình; tăng cường các hoạt động văn hóa thông tin, tuyên truyền hướng về cơ sở; tăng thời lượng và nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh, truyền hình bằng

tiếng dân tộc thiểu số, làm tốt công tác nghiên cứu, sưu tầm, gìn giữ và phát huy các giá trị, truyền thống tốt đẹp trong văn hóa các dân tộc.

Thực hiện chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở và các chương trình giáo dục miền núi, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo, nhất là trường phổ thông dân tộc nội trú các cấp; đẩy mạnh việc tổ chức các trường mẫu giáo công lập; mở rộng việc dạy chữ dân tộc. Đa dạng hóa phát triển nhanh các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề ở vùng dân tộc, đưa chương trình dạy nghề vào các trường dân tộc nội trú; tiếp tục thực hiện chính sách ưu tiên, cử tuyển dành cho con em các dân tộc vào học tại các trường đại học và cao đẳng; mở thêm trường dự bị dân tộc ở miền Trung, Tây Nguyên. Nghiên cứu tổ chức trường chuyên đào tạo, bồi dưỡng trí thức và cán bộ người dân tộc thiểu số.

Tăng cường cơ sở khám, chữa bệnh, cán bộ y tế cho các xã, bản, thôn, ấp; nâng cao hơn nữa công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, khuyến khích trồng và sử dụng các loại thuốc dân gian.

- Củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở ở các vùng dân tộc thiểu số. Thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) về kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cơ sở, kiên quyết khắc phục tình trạng xa dân của một số cán bộ; thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ, luân chuyển cán bộ. Đẩy mạnh phát triển đảng viên trong đồng bào dân tộc...

- Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, phát huy sức mạnh tại chỗ để sẵn sàng đập tan âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch; tăng cường công tác an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, không để xảy ra những điểm “nóng” về an ninh trật tự xã hội ở vùng dân tộc và miền núi.

Tiếp tục phát triển nhanh các khu kinh tế kết hợp quốc phòng ở vùng sâu, vùng xa.

Thực hiện tốt chính sách tín ngưỡng và tôn giáo ở vùng dân tộc và miền núi; kiên quyết ngăn chặn việc lợi dụng chính sách tự do tôn giáo, tự do tín ngưỡng để phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân.

- Đổi mới nội dung, phương thức công tác dân tộc phù hợp với nhiệm vụ trong tình hình mới.

Các quan điểm và những nhiệm vụ cấp bách, cơ bản trên tiếp tục được khẳng định và làm rõ thêm tại Đại hội lần thứ X của Đảng. Văn kiện Đại hội chỉ rõ: “Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xóa đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ cách mạng; làm tốt công tác định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới. Quy hoạch, phân bổ, sắp xếp lại dân cư, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. Củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số; động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu trong các dân tộc. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trí thức là người dân tộc thiểu số. Cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải gần gũi, hiểu phong tục tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc, làm tốt công tác dân vận. Chống các biểu hiện kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc”¹².

Đại hội X của Đảng đã đề ra những vấn đề cơ bản nhất về chính sách dân tộc hiện nay ở nước ta. Để triển khai những vấn đề quan trọng trên đây, trong những năm qua, Chính phủ đã triển khai và ban hành hàng loạt các chương trình dự án nhằm tạo nên sự chuyển biến cơ bản, toàn diện vùng các dân tộc thiểu số. Gần

đây, trên cơ sở những thành tựu của Chương trình 135 giai đoạn I, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cũng như hàng loạt các chính sách, biện pháp về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc.

Chính sách dân tộc của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới chính là sự kế thừa và phát triển chính sách dân tộc của Đảng đã được vạch ra cùng với sự ra đời và trưởng thành của Đảng; là sự vận dụng sáng tạo các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc. Đó chính là tiền đề, là điều kiện quan trọng nhất để giải quyết thành công vấn đề dân tộc ở nước ta trên hành trình đổi mới.

* Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. Khái niệm dân tộc (tộc người) sử dụng để chỉ các dân tộc cụ thể (dân tộc Thái, dân tộc Kinh, dân tộc H'mông...), phân biệt với quốc gia dân tộc (dân tộc Việt Nam).
2. Di sản lịch sử về vấn đề dân tộc xem thêm Phan Hữu Dật, Lâm Bá Nam: *Chính sách dân tộc của các chính quyền nhà nước phong kiến Việt Nam (X-XIX)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.125.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.127.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.121.

6. Viện Sử học: *Chủ nghĩa Mác - Lênin bàn về lịch sử*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr.320-321.
7. Xem thêm Phan Hữu Dật (Chủ biên): *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
8. Xem thêm các văn kiện này trong: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Sđd.
9. *Hiến pháp Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.8.
10. Hội đồng dân tộc của Quốc hội khóa X: *Chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước về dân tộc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.35.
11. Nghị quyết 22 cũng đã đề cập tới việc đổi mới sự lãnh đạo của Đảng về vấn đề này. Theo hướng đó, Ủy ban dân tộc và miền núi là cơ quan của Chính phủ được thành lập. Ủy ban là cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc và miền núi trong phạm vi cả nước, đồng thời là cơ quan tham mưu cho Trung ương Đảng về chủ trương, chính sách đối với các dân tộc thiểu số và miền núi. Xem Ủy ban dân tộc và miền núi: *Về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc ở nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.190-193. Năm 2003, Ủy ban Dân tộc và miền núi được tổ chức lại thành Ủy ban dân tộc.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Sđd, tr.121-122.

MÁY SUY NGHĨ VỀ QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI VỀ CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

GS, TS. ĐỖ QUANG HÙNG*

Gần hai thập kỷ qua, trong những thắng lợi to lớn của sự nghiệp đổi mới đất nước, không thể không kể đến những thắng lợi của sự nghiệp đổi mới về tư duy lý luận, đường lối và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta.

Bức tranh chung của đời sống tôn giáo ở nước ta hiện nay, nói hẹp lại là mối quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức tôn giáo đã có những tiến bộ rất đáng kể. Tuy vậy, trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo ở nước ta hiện nay lại đứng trước những vấn đề mới, có nhiều thuận lợi song cũng không ít khó khăn. Hơn thế nữa, nhu cầu của việc hội nhập quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa diễn ra ngày càng sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, kinh tế, chính trị và văn hóa, cũng đòi hỏi chúng ta cần phải tiếp tục sự đổi mới về đường lối, chính sách tôn giáo mà Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về vấn đề tôn giáo cuối năm 1990 đã mở ra như một bước ngoặt lịch sử.

Bài viết này xin được phác họa lại quá trình đổi mới nhận thức, từ đó dẫn đến sự đổi mới về đường lối và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, cũng như quá trình thực hiện sự đổi mới ấy trong thực tiễn. Đồng thời xin được gọi ra một số suy nghĩ về việc tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới ấy, đáp ứng đòi hỏi của một khu vực xã hội rất “nhạy cảm và tế nhị” này.

I- SỰ ĐỔI MỚI VỀ NHẬN THỨC LÝ LUẬN: TỪ NHỮNG LUẬN ĐỀ CÓ TÍNH ĐỘT PHÁ

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16-10-1990 của Bộ Chính trị khoá VI về *tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới* là dấu mốc mở đầu cho bước ngoặt phát triển về nhận thức vấn đề tôn giáo ở nước ta.

Nghị quyết này có hai luận điểm mang “tính đột phá” là: *tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân và tôn giáo có những giá trị văn hoá, đạo đức phù hợp với chế độ mới.*

Phải đặt hai luận điểm này trong khung cảnh lúc đó ta mới hiểu rõ ý nghĩa.

Đó là một thời điểm lịch sử đặc biệt. Lúc đó, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã sụp đổ, nhưng những quan điểm "tả" khuynh về tôn giáo vẫn còn chế ngự. Đặc điểm chủ yếu của giai đoạn ấy là, phê bình tôn giáo tập trung chủ yếu vào những vấn đề căn bản của thuyết vô thần luận mácxít và các hình thái vô thần duy vật khác. Ở Trung Quốc, đã có những dấu hiệu đổi mới đầu tiên với việc bàn luận về những đặc điểm của tôn giáo ở Trung Quốc và khả năng thích ứng với chủ nghĩa xã hội của tôn giáo (1982)...

Với nước ta, hai luận điểm trên đã nhanh chóng tạo nên *sự đột phá nhận thức*: Không thể nhìn tôn giáo qua mệnh đề của Mác đã bị cắt xén và phiến diện: “Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”. Phải nhìn nhận tôn giáo như một “thực tại xã hội” và là *nhu cầu* của một bộ phận quần chúng (có văn bản còn nói là một *bộ phận quan trọng*) và nó hoàn toàn có thể đồng hành với chủ nghĩa xã hội. Riêng luận đề mới mẻ về *văn hoá tôn giáo* đã khơi dậy trực tiếp những suy nghĩ, hành động tích cực của quần chúng, người có tôn giáo cũng như không có tôn giáo. Khi các giá trị văn hoá đạo đức của tôn giáo được đặt trong khuôn khổ của văn hoá dân tộc, một mặt đã thừa nhận sự đa dạng của văn hoá dân tộc, mặt khác tạo thêm một con đường đoàn kết dân tộc, tôn giáo. Khai thác tốt các giá trị văn hoá, đạo đức của tôn giáo là cách tốt nhất để cho nhiều tôn giáo thuận lợi hơn trong quá trình “tìm về dân tộc”...

Ngoài hai luận điểm có tính lý luận quan trọng nói trên, trong Nghị quyết số 24 còn có một quan điểm về nguyên tắc ứng xử trong công tác tôn giáo không kém

phần quan trọng, đó là: phải coi *công tác tôn giáo là công tác của cả hệ thống chính trị, trong đó cốt lõi là công tác vận động quần chúng.*

Thực tế cho thấy, một thời gian dài trong tiến trình cách mạng nước ta lúc đó, như đã thành một thói quen, công tác tôn giáo được hiểu chủ yếu là công tác “chống địch lợi dụng tôn giáo”, nghĩa là coi việc ngăn chặn kẻ địch và các phần tử phản động lạc hậu trong các tôn giáo đi theo khuynh hướng “chính trị hóa tôn giáo” là nhiệm vụ chủ yếu. Dần dần nguyên tắc ứng xử này tạo nên một thói quen ứng xử “không đầy đủ” đối với thực tại tôn giáo vốn rất phong phú và phức tạp.

Quan điểm của Nghị quyết số 24 đòi hỏi công tác tôn giáo phải trước hết và cơ bản là công tác vận động quần chúng, nghĩa là “thuộc phạm trù công tác dân vận”, đòi hỏi sự quan tâm của mọi tổ chức chính trị, của toàn dân.

Quan điểm mới mẻ này cũng là lần đầu tiên tạo ra cho các cơ quan chức năng liên quan đến công tác quản lý tôn giáo một phương thức ứng xử, cách nhìn và phương pháp công tác mới trong việc giải quyết các vấn đề tôn giáo, từ những vấn đề có tính chiến lược, có tính cách quốc gia đại sự cho đến những việc thường nhật hằng ngày thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng chính đáng của quần chúng nhân dân.

Kể từ sau Nghị quyết số 24-NQ/TW, Đảng ta còn có nhiều văn kiện khác khẳng định và phát triển tư duy đổi mới về tôn giáo, đặc biệt là Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 2-7-1998 của Bộ Chính trị về *công tác tôn giáo trong tình hình mới*, một văn kiện quan trọng lần đầu tiên được đăng tải công khai trên báo *Nhân dân* và hàng loạt báo khác.

Và cũng là lần đầu tiên trong lịch sử Đảng ta, vấn đề tôn giáo được đưa ra bàn bạc, quyết định ở cấp Ban Chấp hành Trung ương, đó là Văn kiện Hội nghị Trung ương 7 (khoá IX), còn gọi là Nghị quyết số 25 (12-3-2004) *Về công tác tôn*

giáo, đến nay vẫn toả rạng cho công tác tôn giáo và cả cho bản thân đời sống tôn giáo. Cần ghi nhận con số sau đây: Từ năm 1990 đến năm 2003, đã có 13 văn kiện về các vấn đề tôn giáo gồm 2 nghị quyết, 2 chỉ thị, 9 thông báo. Trong đó, Ban Bí thư ban hành 1 chỉ thị, 7 thông báo; Bộ Chính trị ban hành 1 nghị quyết, 1 chỉ thị và 2 thông báo; Ban Chấp hành Trung ương ban hành 1 nghị quyết...

Điều quan trọng hơn cả là, đến nay, nhận thức về vấn đề tôn giáo của cán bộ, đảng viên và nhân dân đã có bước tiến đáng kể. Một bầu không khí xã hội mới mẻ đã lan toả, ranh giới vô hình mà khắc nghiệt về sự phân biệt "lương, giáo" mà các thế lực đế quốc thực dân, phong kiến trước đây cố tình khoét sâu nay đã được gỡ bỏ căn bản, tạo nên những điểm sáng trong quan hệ Đạo - Đời. Tuy vậy, cũng phải nói rằng những quan điểm đổi mới nói trên của Đảng ta về tôn giáo vẫn chưa thật sự thấm sâu vào đời sống xã hội, ngay cả đối với không ít cán bộ, đảng viên của các cơ quan ban ngành, đặc biệt là ở các địa phương. Dường như trong tâm thức xã hội vẫn còn “điều gì đó” trong quan hệ Đạo - Đời, người có tôn giáo vì nhiều lý do vẫn chưa thể có đời sống tôn giáo, tâm linh thật bình thường, tính trách nhiệm xã hội và sự bình đẳng xã hội, bình đẳng giữa các tôn giáo... đây đó vẫn còn không ít vấn đề thậm chí là những nghịch lý.

II- THỰC HIỆN SỰ ĐỔI MỚI ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO TRONG THỰC TIỄN

1. Hoàn thiện hệ thống luật pháp tôn giáo

Đây là bề nổi của sự vật, và thật đáng chú ý, điều này ngày càng lộ rõ và tạo nên những chuyển biến hết sức sống động trong thực tiễn đời sống các tôn giáo ở nước ta.

Ngoài những quy phạm pháp luật chứa đựng trong các điều luật của các bộ luật (*Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự, Luật đất đai...*), cho đến những văn bản có tính

pháp lý cao nhất như các bản *Hiến pháp*, từ năm 1991 đến nay, Nhà nước ta đã ban hành hàng loạt các văn bản riêng về tôn giáo, tín ngưỡng.

Có thể xem Nghị định số 69/HĐBT ngày 21-3-1991 của Hội đồng Bộ trưởng "Quy định về các hoạt động tôn giáo" là văn bản mở đầu. Năm 1993, Chính phủ ra nghị định liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan có tầm quan trọng bậc nhất về quản lý nhà nước về tôn giáo: *Ban Tôn giáo của Chính phủ*. Sau đó là nhiều văn bản đều có dấu ấn khác: Nghị định số 26 ngày 19-4-1999 của Chính phủ "Về các hoạt động tôn giáo", Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 18-6-2003 của Thủ tướng Chính phủ "Về việc phê duyệt chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (khoá IX) về công tác tôn giáo"...

Đặc biệt, tháng 7-2004, dư luận trong nước và quốc tế rất quan tâm đến sự kiện *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo* do Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua và được ban hành cũng như Nghị định của Chính phủ vừa ban hành mới đây (3-2005) "Hướng dẫn thi hành một số điều của *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo*"! Về mặt vĩ mô, phải nói sự đổi mới mạnh mẽ của chính sách tôn giáo cũng được bắt nguồn từ tinh thần của Nghị quyết số 24 nói trên. Trong đó, cũng là lần đầu tiên, công tác tôn giáo vốn được coi *chủ yếu là công tác đánh địch lợi dụng*, nay được coi *chủ yếu là công tác vận động quần chúng* (phạm trù công tác dân vận) với luận đề quan trọng: "Thực chất công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng".

Việc *thể chế hoá* các quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng của quần chúng và các hoạt động của các tổ chức tôn giáo đã có những bước tiến dài. Từ năm 1991 đến nay, chúng ta luôn thể hiện quyết tâm xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực quản lý tôn giáo, bằng việc ban hành hàng loạt quy định, nghị định, chỉ thị, thông tư,... và đỉnh cao nhất là *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo*.

Có thể nói hàng loạt các văn bản pháp lý ấy đã thể hiện sinh động sự đổi mới về chính sách tôn giáo. Chúng tôi xin khái quát một số điểm sau đây:

Thứ nhất, mối quan hệ giữa Nhà nước và các tôn giáo, nói đúng hơn là các tổ chức tôn giáo (Giáo hội, Hội thánh, Ban Trị sự, Hội đồng Giáo xứ...) đã được cải thiện căn bản theo hướng pháp quyền. Một mô hình nhà nước thế tục mácxít, về bản chất là nhà nước thế tục vô thần do Chủ tịch Hồ Chí Minh thiết kế từ Sắc lệnh số 234/SL (1955), nay đã hiện ra rõ rệt. Mô hình này tỏ ra thích hợp với đời sống tôn giáo ở Việt Nam, được đông đảo đồng bào có đạo và quần chúng nói chung hoan nghênh và bước đầu được thế giới nhìn nhận. Với Chỉ thị số 01 đầu năm 2005 (do Thủ tướng Phan Văn Khải ký), Nhà nước ta đã tiến một bước dài về việc hoàn thiện *mô hình nhà nước thế tục*, mô hình của nhà nước “ưu tiên cho sự đa dạng về tôn giáo”, vượt qua giai đoạn chỉ “thừa nhận sáu tôn giáo chính”, tiến tới việc thừa nhận nhiều tôn giáo và tổ chức tôn giáo mới như hiện nay.

Thứ hai, mối quan hệ giữa "hoạt động tôn giáo" và "công tác tôn giáo" cũng được giải quyết tốt hơn. Mối quan hệ này vốn không hề đơn giản vì các "hoạt động tôn giáo" vốn là lợi ích sống còn của các chủ thể tôn giáo, trong khi đó "công tác tôn giáo" lại là vấn đề thuộc phạm trù quản lý nhà nước.

Nhà nước ta hiểu rõ những kinh nghiệm quá khứ, khi mà sự tương tác giữa hai chủ thể "hoạt động tôn giáo" và "công tác tôn giáo" diễn ra không thuận lợi, dẫn đến xung đột, triệt tiêu lẫn nhau.

Ở đây tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như các quan điểm của Đảng ta về sự khai thác các điểm tương đồng, đồng thuận xã hội có ý nghĩa lớn "giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Thứ ba, vận dụng kinh nghiệm của lịch sử dân tộc và quốc tế về *luật pháp tôn giáo*, để sự thể chế hoá về quyền hạn và nghĩa vụ của toàn dân, trước hết là cộng đồng các tôn giáo ngày càng thích hợp hơn.

Đây cũng là *nét mới* trong chính sách tôn giáo của Nhà nước ta hiện nay, trực tiếp tạo nên bầu không khí phấn khởi trong các chức sắc và tín đồ các tôn giáo.

Trong những năm qua, công tác tôn giáo trước hết đối với trường hợp đạo Tin Lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Hồi giáo... là những ví dụ thành công rõ rệt.

Có thể nói, sự đổi mới chính sách tôn giáo những năm gần đây đã đem lại hiệu quả to lớn trong việc góp phần quyết định tạo ra sự ổn định, bức tranh sinh hoạt tôn giáo ngày càng có nhiều điểm sáng. Tất nhiên, trong những năm qua và còn lâu dài, các thế lực thù địch vẫn luôn tìm cách lợi dụng vấn đề tôn giáo để chống phá cách mạng Việt Nam. Nhưng có thể nói, xu hướng tôn giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc và chủ nghĩa xã hội là không thể đảo ngược.

2. Hoàn thiện mô hình nhà nước thế tục

Có thể nói đây là một trong những vấn đề lớn nhất thể hiện sự đổi mới của Đảng và Nhà nước ta trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo. Việc xây dựng mô hình nhà nước thế tục thực chất là việc giải quyết ngày càng tốt hơn mối quan hệ giữa Nhà nước và các tổ chức tôn giáo.

Trong thực tế, mặc dù sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám (9-1945) và trong suốt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà đã ban bố những sắc lệnh đầu tiên về quyền tự do tôn giáo tín ngưỡng của công dân, sự bình đẳng giữa các tôn giáo... Nhưng trong quãng thời gian đó, vấn đề “nhà nước thế tục” chưa được đặt ra.

Phải khẳng định thêm “có thể nói với Sắc lệnh số 234/SL, ngày 14-6-1955 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ở Hà Nội, thay mặt Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa thực sự đã đặt cơ sở nền móng xây dựng mô hình nhà nước thế tục ở Việt Nam”.

Bản sắc lệnh trên ra đời trong hoàn cảnh sau Hiệp định Giơnevơ (7-1954) và miền Bắc vừa được giải phóng, bắt đầu bước vào thời kỳ cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mọi chính sách của Chính phủ trong thời điểm đó đều hướng tới việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và hướng tới đấu tranh thống nhất Tổ quốc.

Về mặt đời sống tôn giáo, Nhà nước có một thuận lợi căn bản trong việc giải quyết mối quan hệ với các tổ chức tôn giáo là uy tín to lớn của mình, của tư tưởng Hồ Chí Minh, của những thắng lợi vang dội trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Nhưng mặt khác cũng phải thấy rằng kể từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, về luật pháp tôn giáo, lộ trình ấy mới chỉ bắt đầu.

Cần nói thêm rằng, đại thể tình hình các tôn giáo ở miền Bắc Việt Nam lúc đó là: bên cạnh hai tôn giáo chính khá đông đảo so với tỉ lệ dân số là Phật giáo và Công giáo còn có sự hiện diện của cộng đồng Tin Lành nhỏ bé, của một số ít tín hữu Cao Đài và một nhóm tín đồ nhỏ bé Hồi giáo. Cái đặc biệt của Sắc lệnh số 234/SL và một số văn bản tiếp theo do Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Phó Thủ tướng Phan Kế Toại ký đã thể hiện rõ *sự lựa chọn mô hình nhà nước thế tục* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa. Do nắm chắc tình hình và đặc điểm đời sống tôn giáo ở miền Bắc Việt Nam, Sắc lệnh số 234/SL đã có định hướng đúng một cách rất trực giác: *lựa chọn mô hình 3¹, mô hình ưu tiên cho sự đa dạng tôn giáo*. Mô hình này dần dần sẽ được cụ thể hóa theo phương thức cụ thể sau đây: *các tôn giáo được công nhận một cách có chọn lọc, đồng thời Nhà nước tôn trọng các tôn giáo khác*.

Lẽ dĩ nhiên đây là cả một quá trình lâu dài². Thời điểm ra đời sắc lệnh này chắc hẳn mới chỉ có những định hướng cho mô hình nhà nước thế tục nói trên ở miền

Bắc nước ta. Nhưng vẫn có thể khẳng định tính thích hợp của nó với điều kiện đời sống tôn giáo cũng như điều kiện chính trị, xã hội và văn hóa của Việt Nam. Một số thành tựu của châu Âu trong việc xây dựng mô hình *nhà nước thế tục* đến thời điểm đó cũng đã được phản ánh rõ trong sắc lệnh này.

Vấn đề là ở chỗ, một thời gian dài chúng ta chưa có điều kiện “hoàn thiện” mô hình này. Từ đầu thập kỷ 80 thế kỷ XX theo tinh thần của Sắc lệnh số 234/SL, việc công nhận sáu tôn giáo chính: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo, Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo, đã trở thành “nguyên tắc” có tính mặc nhiên. Một thời gian dài có thể do chúng ta vướng bận vào chiến tranh chống ngoại xâm, nhưng cũng có thể là do ý thức chưa đầy đủ về luật pháp tôn giáo, nên chúng ta đã vướng vào “món nợ pháp lý” đáng kể. Đó là mô hình 3 của nhà nước thế tục, để thỏa mãn nguyên tắc ưu tiên cho sự *đa dạng về tôn giáo*, cần phải thỏa mãn “vé sau” của mô hình này: trong khi Nhà nước lựa chọn công nhận một số tôn giáo chính thì đồng thời phải quan tâm và tôn trọng “những tôn giáo còn lại”...

Đến đầu năm 2005, với việc ban hành Chỉ thị số 01 về vấn đề đạo Tin Lành, chúng ta đã có một bước ngoặt trong nhận thức và hành động về mặt luật pháp tôn giáo, giải quyết vấn đề lớn nói trên.

Hiệu quả của bản chỉ thị này rất rõ ràng trong thực tiễn với việc những năm gần đây nhiều tổ chức tôn giáo đã đăng ký hoạt động và đón nhận sự công nhận của Nhà nước với tổ chức tôn giáo mình.

Trước ngày *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo* có hiệu lực thi hành, ở Việt Nam có 6 tôn giáo với 16 tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân. Từ tháng 9-2006, nghĩa là lúc Chỉ thị số 01 đã đi vào đời sống, đến cuối năm 2009, Nhà nước đã chính thức công nhận tư cách pháp nhân hoặc cấp phép hoạt động cho hàng loạt tôn giáo và các tổ chức tôn giáo. Nhìn chung đến nay, danh sách các tôn giáo và các tổ chức tôn giáo được công nhận như sau:

- Phật giáo

- Công giáo

- Đạo Tin Lành, gồm chín hệ phái được công nhận là:

Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam)

Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc)

Hội truyền giáo Cơ đốc Việt Nam

Tổng hội Báp-tít Việt Nam (Ân điển - Nam Phương)

Hội thánh Báp-tít Việt Nam (Nam Phương)

Hội thánh Tin Lành Trưởng lão Việt Nam

Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam

Hội thánh Mennonite Việt Nam

Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam

- Đạo Cao Đài, gồm chín Hội thánh được Nhà nước công nhận:

Hội thánh Cao Đài Tây Ninh

Hội thánh Cao Đài Ban Chính đạo

Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên

Hội thánh Truyền giáo Cao Đài

Hội thánh Cao Đài Minh chơn đạo

Hội thánh Cao Đài Chiếu Minh Long Châu

Hội thánh Cao Đài Cầu kho Tam quan

Hội thánh Cao Đài Chơn lý

Hội thánh Cao Đài Bạch y

- Phật giáo Hòa Hảo
- Đạo Hồi (Hồi giáo)
- Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam
- Đạo Baha'i
- Đạo Bửu Sơn kỳ hương
- Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa
- Minh Sư đạo
- Minh Lý đạo
- Đạo Bàlamôn³.

Đây là một sự kiện rất lớn trong đời sống tôn giáo ở nước ta. Một mặt nó phản ánh sự quan tâm của Nhà nước trong việc thực hiện quyền tự do tôn giáo tín ngưỡng, trong đó quyền *tự do tuyên xưng đức tin* là một trong những quyền cơ bản nhất, quyền bình đẳng giữa các tôn giáo trong một đất nước đa tôn giáo, đa dân tộc, đa văn hóa như nước ta. Mặt khác nó cũng là một bước tiến rất quan trọng trong việc hoàn thiện luật pháp tôn giáo, một công cụ được xem là quan trọng bậc nhất của một nhà nước pháp quyền khi giải quyết vấn đề tôn giáo, trong nước cũng như trong quan hệ đối ngoại về tôn giáo.

3. Đổi mới chính sách tôn giáo toàn diện trên cả ba khâu của công tác quản lý tôn giáo: theo đạo, hành đạo, truyền đạo

Những năm qua đặc biệt trước và sau khi có *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo* năm 2004, từ trung ương đến địa phương đã thực hiện hàng loạt chính sách đổi mới về *tài sản và đất đai tôn giáo*, các quy định thông thoáng về việc đăng ký sinh hoạt

phụng vụ của các tôn giáo, đặc biệt là những quy định về việc đào tạo và sử dụng, chuyển chuyển các chức sắc tôn giáo.

Riêng việc *đào tạo các chức sắc tôn giáo*, theo Ban Tôn giáo Chính phủ, tình hình cho đến năm 2008 như sau:

Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã mở bốn học viện Phật giáo và đang xúc tiến mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo tăng ni; đã, đang xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Học viện Phật giáo tại tỉnh Thừa Thiên Huế, Học viện Phật giáo Nam tông Khome tại Cần Thơ và cơ sở mới của Học viện Phật giáo ở thành phố Hồ Chí Minh, trong đó Học viện Phật giáo Nam tông Khome đang tiến hành chiêu sinh khóa I.

Giáo hội Công giáo Việt Nam có sáu đại chủng viện. Đại Chủng viện Thánh Giuse thành phố Hồ Chí Minh được mở thêm cơ sở II tại Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, và mới đây, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý về nguyên tắc cho Giáo hội Việt Nam mở thêm cơ sở II Đại Chủng viện Hà Nội tại Tòa Giám mục Bùi Chu, Nam Định.

Viện Thánh kinh Thần học thuộc Tổng Liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) đang xây dựng công trình mới phục vụ cho việc đào tạo mục sư tại thành phố Hồ Chí Minh. Tổng hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) đang xúc tiến việc mở lớp bồi dưỡng cho các trưởng nhóm Tin Lành thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc.

Ban Trị sự Tổng Liên hội mở các lớp bồi dưỡng giáo lý và tổ chức tân phong, phục chức cho chức sắc Tin Lành ở các tỉnh Tây Nguyên là người dân tộc thiểu số chưa qua đào tạo.

Phật giáo Hòa Hảo và các hệ phái Cao Đài tổ chức các lớp bồi dưỡng giáo lý cho chức sắc và tín đồ.

Việc xuất bản kinh sách phục vụ nhu cầu của các tôn giáo cũng đã được chú ý đúng mức hơn. Năm 2007, Nhà xuất bản Tôn giáo đã xuất bản 620 đầu sách của các tổ chức tôn giáo với 1,2 triệu bản in và 180 xuất bản phẩm tôn giáo với 97.500 bản. Kinh thánh được in bằng các tiếng Bana, Êđê, Giarai nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt tôn giáo của tín đồ ở vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên; kinh sách của Phật giáo được in bằng tiếng Khome nhằm phục vụ sinh hoạt tôn giáo của đồng bào theo Phật giáo Nam tông Khome.

Hoạt động quốc tế của các tôn giáo là lĩnh vực chúng ta đã từng lúng túng về pháp lý cũng như xử lý thực tiễn những năm đầu đổi mới. Những năm gần đây, bên cạnh việc thể chế hóa các hoạt động tôn giáo của người nước ngoài ở Việt Nam (Chương 3, *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo*), những hoạt động quốc tế của các tôn giáo ở Việt Nam,... hoạt động đối ngoại về tôn giáo được chú ý đẩy mạnh.

Những năm gần đây, Ban Tôn giáo Chính phủ thường đón và làm việc với đoàn đại diện Tòa thánh Vatican, đoàn Ủy ban tự do tôn giáo quốc tế Mỹ vào thăm và tìm hiểu tình hình tôn giáo tại Việt Nam.

Ban Tôn giáo Chính phủ thường xuyên có các cuộc tiếp xúc với đại diện đại sứ quán các nước như Mỹ, Ôxtrâyliya, Niu Dilân và Liên minh châu Âu... để trao đổi và cung cấp những thông tin chính xác về tình hình tôn giáo và chính sách tôn giáo của Việt Nam.

Cùng với các cơ quan ban ngành trung ương và địa phương đẩy mạnh tuyên truyền thông tin trên các diễn đàn trong và ngoài nước, tại các hội nghị quốc tế về tôn giáo và liên quan tới tôn giáo, đại diện các tôn giáo và Ban Tôn giáo Chính phủ cùng phối hợp với các cơ quan liên quan đã tham dự nhiều hội nghị quốc tế và khu vực như "Đối thoại liên tôn và hài hòa tôn giáo" tại Ôxlô (Na Uy), *Đối thoại liên tôn châu Á - Thái Bình Dương* tại Niu Dilân, Hội nghị *Pháp luật và tôn giáo* tại Utah, Pravo (Hoa Kỳ), *Tôn giáo và pháp quyền* tại Việt Nam,... Đây chính là những cơ hội tốt để các tổ chức

quốc tế và cá nhân hiểu khách quan về tình hình và chính sách tôn giáo đúng đắn của Nhà nước ta.

Đã tổ chức một số đoàn đi đối thoại nhân quyền kênh I (kênh Chính phủ) và kênh II (kênh nhân dân), tham gia đoàn chủ yếu là chức sắc các tôn giáo như Tin Lành, Phật giáo, Công giáo,... có tác dụng tốt trong phục vụ đấu tranh với các thế lực thiếu thiện chí, lợi dụng tôn giáo gây chia rẽ dân tộc, làm mất đoàn kết trong các tôn giáo, cản trở sự phát triển công cuộc đổi mới đất nước.

Ngày 1-2-2007, Nhà nước Việt Nam đã công bố sách trắng *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam* nhằm giúp mọi người hiểu rõ và đầy đủ hơn về tình hình tôn giáo và chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo.

4. Thực hiện chính sách đổi mới về tôn giáo trên những lĩnh vực “phía sau các hoạt động tôn giáo”, trước hết là vấn đề giáo dục nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo

Lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng giáo dục ở nước ta, theo quyết định của Bộ Chính trị và Ban Bí thư, nhiều cơ quan khoa học về nghiên cứu tôn giáo (các viện, các trung tâm, các tạp chí khoa học...) cho đến các cơ sở đào tạo về tôn giáo học, chính trị học - tôn giáo từ cử nhân đến tiến sĩ đã xuất hiện ở nước ta.

Chúng ta cũng thường xuyên mở *các lớp tập huấn cho cán bộ chính quyền, chức sắc và tín đồ tôn giáo.*

Theo Ban Tôn giáo Chính phủ, trong việc phổ biến *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo* chỉ trong hai năm 2006 và 2007, đã có hơn 13.000 lượt cán bộ các cấp, 3.200 lượt chức sắc và 10.000 lượt tín đồ, trực tiếp hỗ trợ 17 tỉnh, thành phố tổ chức 70 hội nghị phổ biến cho 17.000 chức sắc, tín đồ các tôn giáo; phát hành hơn 60.000 cuốn tài liệu phổ biến pháp lệnh, 12.000 cuốn văn bản pháp luật liên quan đến tôn

giáo (tiếng Việt và tiếng Anh), 24.000 tài liệu hỏi đáp pháp luật, 4.000 tài liệu hỏi đáp pháp luật bằng tiếng Bana, Êđê, Giarai, Khome.

Riêng tại khu vực miền núi phía Bắc, Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các tỉnh ở khu vực miền núi phía Bắc mở các lớp tập huấn cho gần 5.000 cán bộ xã, thôn, bản để giúp họ hướng dẫn những người theo đạo và các nhóm đăng ký sinh hoạt tôn giáo theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

Riêng trong năm 2007, Ban Tôn giáo Chính phủ đã tổ chức được 16 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tôn giáo cho trên 3.400 cán bộ từ cấp trung ương đến địa phương.

Nói tóm lại, quá trình thực hiện sự đổi mới về đường lối, chính sách tôn giáo ở nước ta từ cuối năm 1990 đến nay đã thu được những thắng lợi rất cơ bản và toàn diện, từ trung ương đến địa phương. Tất cả đã góp phần có ý nghĩa quyết định tạo nên một bức tranh của đời sống tôn giáo ở Việt Nam có nhiều điểm sáng, thúc đẩy đường hướng chủ đạo tôn giáo đi liền với dân tộc và chủ nghĩa xã hội, gắn bó Đạo - Đời, tôn giáo và đời sống xã hội. Ở đây chúng ta chưa có điều kiện để nói hết những biến đổi sâu sắc trong suy tư tình cảm của số đông các chức sắc, quần chúng tín đồ các tôn giáo trước bước ngoặt của sự đổi mới về nhận thức, sự thông thoáng của chính sách tôn giáo mà họ là những chủ thể tiếp nhận...

Lẽ dĩ nhiên, trong những năm qua, Đảng, Nhà nước, nhân dân ta, trong đó có đông đảo đồng bào có đạo cũng đã phải đương đầu với không ít thử thách, đặc biệt những năm 2001-2004 khi ở khu vực Tây Nguyên, các thế lực thù địch đã lợi dụng vấn đề truyền đạo Tin Lành trong các hành động bạo loạn chính trị, thực hiện cuồng vọng của *chủ nghĩa giải lãnh thổ* (vấn đề Nhà nước Đêga, Tin Lành Đêga). Nhưng những thử thách ấy chỉ làm rõ thêm tính đúng đắn của đường lối đổi mới cũng như bản chất yêu nước và dân tộc vẫn thể hiện sâu sắc trong nhận thức của tuyệt đại đa số đồng bào có đạo ở nước ta.

III- NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG VIỆC TIẾP TỤC ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VÀ CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO

Có một điểm cần lưu ý rằng, từ Đại hội VII (6-1991) đến Đại hội X (4-2006) về cơ bản hai luận điểm đổi mới về tôn giáo của Nghị quyết số 24-NQ/TW luôn thể hiện và được lặp lại trong các nghị quyết của Đảng về vấn đề tôn giáo. Bên cạnh những mặt thành công đã nêu ở phần trên, rõ ràng đã đến lúc chúng ta phải có những bước tiến mới, kể cả trong tư duy lý luận cũng như thực tiễn.

Theo chúng tôi, phải chăng một vài suy nghĩ dưới đây là những vấn đề mới, mà chúng ta cần quan tâm trước ngưỡng cửa của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI sắp tới.

Thứ nhất, chúng ta đã thừa nhận tôn giáo còn là một thực tại xã hội, thậm chí nó có thể đồng hành với dân tộc và với chủ nghĩa xã hội. Tư duy lý luận của chúng ta phải tiến thêm một bước quan trọng khác, một luận đề có tính “đột phá” khác là, để tôn giáo - “thực thể xã hội” ấy có thể thích ứng với chủ nghĩa xã hội, phải tạo cho nó khả năng và quyền hạn pháp lý để có thể vừa tham gia tích cực hơn vào một số lĩnh vực xã hội thích hợp, đóng góp vào việc xây dựng, phát triển đất nước, vừa thoả mãn nhu cầu của bản thân các tôn giáo.

Tiền đề lý luận khách quan là: trong bối cảnh toàn cầu hoá, hiện đại hoá, mọi tôn giáo đều có khuynh hướng trở thành “tôn giáo xã hội”, thích ứng xã hội ngày càng cao. Ở nước ta hiện nay với trên 23 triệu người theo đạo, có mặt ở khắp các khu vực của đất nước, tồn tại trong tất cả các tộc người, lại đang trong quá trình hiện đại hóa tôn giáo, chưa bao giờ như hiện nay, thực lực xã hội của các tôn giáo đã tăng lên đáng kể.

Khi thừa nhận xu hướng “tôn giáo xã hội” về mặt lý thuyết chúng ta đứng trước hai khả năng. Một mặt, các “tôn giáo xã hội” sẽ có điều kiện bộc lộ sự tích cực năng

động hơn những khả năng của các cộng đồng tôn giáo với xã hội hiện nay. Mặt khác, Nhà nước lại đứng trước cục diện mới, trong đó khi các tôn giáo đã “hồi sinh” và phát triển thì tự nó tất yếu cũng sẽ trở thành “những đoàn thể áp lực” với Nhà nước. Điều này các nhà nghiên cứu xã hội học tôn giáo gần đây đã nói đến xu hướng “giải tục hóa” với ý nghĩa như vậy.

Thứ hai, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa Nhà nước và các giáo hội.

Hiện nay, vấn đề then chốt để tiếp tục đổi mới về tôn giáo là phải *đặt mối quan hệ này trong vấn đề nhà nước pháp quyền*, bình thường hoá và pháp trị. Càng làm tốt điều này, đời sống tôn giáo càng ổn định vững chắc và xây đắp hơn khối đại đoàn kết dân tộc, tôn giáo... Hiện nay, nhiều tôn giáo đã thể hiện sự đòi hỏi vị thế “một tôn giáo dân sự”, vì thế trong điều kiện xây dựng mô hình nhà nước pháp quyền, cũng cần có cái nhìn mới mẻ thông thoáng hơn nữa trong quan hệ giữa Nhà nước và các tổ chức giáo hội.

Văn kiện Đại hội X có nói đến “các tôn giáo hợp pháp” và việc được pháp luật bảo hộ khi các tổ chức tôn giáo ấy “hoạt động theo pháp luật”.

Đây là vấn đề rất quan trọng không chỉ ở góc độ xây dựng nhà nước pháp quyền, mà còn đáp ứng đòi hỏi bức xúc: chỉ có làm tốt công tác hoàn thiện luật pháp tôn giáo mới có thể có điều kiện, phương tiện hữu hiệu làm tốt công tác quản lý nhà nước về tôn giáo.

Ở Việt Nam hiện nay, trước khi nói đến một *bộ luật về tôn giáo* (các văn bản của Bộ Chính trị khoá IX đã từng nói điều này) thì cấp thiết phải xây dựng, hoàn thiện hơn luật pháp nhân tôn giáo, các chế tài khác liên quan đến đời sống tôn giáo dù chúng ta đã có *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo*... Có như vậy, chúng ta mới có thể hoàn thiện mô hình nhà nước thế tục đã lựa chọn từ những năm đầu hoà bình lập lại sau Hiệp định Giơnevơ (1954)... Kinh nghiệm cho thấy, khi lựa chọn mô hình

một nhà nước thế tục, điều cấp thiết có tính hệ luận là Nhà nước phải có *luật tư cách pháp nhân*, nghĩa là luật công nhận các tổ chức tôn giáo và những định chế về quyền hạn và nghĩa vụ của chúng về phương diện pháp lý. Chỉ thị số 01 đầu năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, tuy là sự kiện pháp lý quan trọng về tôn giáo, nhưng chủ yếu nó mới giải quyết vấn đề đạo Tin Lành ở nước ta, vì thế cần phải có bước tiến mới về yêu cầu pháp lý tôn giáo cấp thiết này⁴.

Thứ ba, việc ổn định đời sống tôn giáo và tạo thêm điều kiện cho các tôn giáo cống hiến khả năng xây dựng, phát triển đất nước là không ngoài quy luật mà tư tưởng Hồ Chí Minh đã chỉ ra: luôn luôn duy trì và phát triển *xu hướng tôn giáo đồng hành với dân tộc và chủ nghĩa xã hội*, đoàn kết dân tộc, tôn giáo trước hết bằng mục tiêu chung, điểm tương đồng giữa lý tưởng tốt đẹp vốn có của các tôn giáo với chủ nghĩa xã hội, khai thác những giá trị tích cực của các tôn giáo, trước hết là các giá trị văn hoá và đạo đức, đồng thời luôn cảnh giác với những âm mưu lợi dụng các tôn giáo vào mục đích chính trị phản dân tộc và chủ nghĩa xã hội...

Hiện nay ở nước ta còn thiếu những công trình nghiên cứu về “tôn giáo đồng hành với dân tộc trong môi trường xã hội chủ nghĩa là như thế nào?”. Trung Quốc có khái niệm “thích ứng”, ở nước ta trong vấn đề này mới chỉ chú trọng đến vấn đề đường hướng chính trị chung trên căn bản vấn đề đoàn kết dân tộc tôn giáo mà thôi.

Chúng ta đã từng trải qua những giai đoạn dài nhận thức về tôn giáo chưa đầy đủ, "tả" khuynh và nóng vội. Trong các nhận thức chưa đúng đắn ấy, có lẽ ba nhận thức cơ bản sau đây vẫn còn ám ảnh ở một bộ phận cán bộ, quân chúng: *Một là*, vì tôn giáo là sự “phản ánh ngược” của hiện thực và duy tâm nên nó hoàn toàn đối nghịch với khoa học và chủ nghĩa duy vật. *Hai là*, vì tôn giáo luôn đồng nhất với *mê tín* nên nó là hệ ý thức lạc hậu, phải xoá bỏ. *Ba là*, vì tôn giáo luôn luôn bị các thế lực chính trị phản động lợi dụng, nên tôn giáo thường *đồng nhất với chính*

tri, ở đó không có chỗ cho “văn hoá” và giải quyết vấn đề tôn giáo là đấu tranh tư tưởng chính trị, nhận thức và giải quyết vấn đề địch - ta.

Như đã nói ở trên, về đại thể, dưới ánh sáng đổi mới của Đảng ta trong nhận thức và hành động, chúng ta đã có những bước *đột phá* quan trọng. Tuy vậy, cũng chưa thể coi như “không còn vấn đề gì” trong lĩnh vực vốn rất phức tạp và nhạy cảm này.

Thứ tư, trong sự đổi mới (tiếp tục) về chính sách tôn giáo, phải chăng chúng ta phải thực sự tính đến việc mở rộng hơn ba khu vực cơ bản mà các tôn giáo có nhiều tiềm năng để tham gia:

- Các tổ chức tôn giáo có thể tham gia vào các hoạt động giáo dục - đào tạo với tư cách một chủ thể đầu tư, dĩ nhiên là trong khuôn khổ luật giáo dục của Nhà nước. Có thể với thực tiễn nước ta, sự “mở cửa” bước đầu này ở một phần của giáo dục phổ thông (từ phổ thông cơ sở trở xuống).

- Các tổ chức tôn giáo có thể được tham gia trong các hoạt động y tế, đặc biệt là những “khu vực đặc biệt” (các bệnh viện chuyên biệt cho các bệnh nan y, nhà thương làm phúc, các cơ sở y tế khám chữa bệnh khác...) với tư cách là một chủ thể đầu tư.

- Về hoạt động từ thiện, đây vốn là một mặt mạnh của các tổ chức tôn giáo, có thể mở rộng các hoạt động có ý nghĩa xã hội và kinh tế hơn.

Sự mở rộng như vậy không chỉ đáp ứng nhu cầu các tổ chức tôn giáo mà còn hòa nhịp, thích ứng hơn đối với thông lệ quốc tế.

Thứ năm, cùng với việc mở cửa hội nhập quốc tế, cùng với việc hệ thống tôn giáo ở Việt Nam hiện nay ngày một mở rộng hơn, quan hệ quốc tế về tôn giáo cũng theo đó đặt ra nhiều vấn đề mới, trong đó có vấn đề *sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài ở Việt Nam*. *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo* đã giải quyết bước đầu vấn

đề này. Tuy vậy, chúng ta cần có cái nhìn rộng rãi, sâu sắc hơn về “sự kiện tôn giáo” mới mẻ này để có những chính sách sát hợp hơn.

Sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã được hơn hai thập kỷ mà điều quan trọng nhất được nhân dân, được dư luận thế giới công nhận là hình ảnh một nước Việt Nam mới một lần nữa lại hiện ra như nó đã từng hiện ra sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Đời sống tôn giáo ở nước ta cũng vậy, sự đổi mới về nhận thức, đường lối và chính sách tôn giáo trong bối cảnh đó đã thu được những thành tựu đáng kể. Nhưng đồng thời cũng đang đặt ra cho chúng ta nhiều vấn đề mới phải giải quyết một cách nghiêm túc và cấp thiết.

* Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu tôn giáo, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

1. Sau 100 năm xây dựng mô hình nhà nước thế tục như ở Pháp, J.Bauberot đưa ra bốn mô hình “khả thi”: *Thứ nhất*: Mô hình “*Dân tộc - tôn giáo*” (Ethno - religion); *thứ hai*: mô hình “*tôn giáo dân sự*”; *thứ ba*: mô hình “*ưu tiên cho sự đa dạng tôn giáo*” (Pluralisme) và *thứ tư*: mô hình “*thể chế thế tục trung lập*” (Laïcité). Xem: J.Bauberot: *Laïcité et secularisation dans crise de la modernité en Europe la documentation française*, No 273, 10-1995.

2. Ở nhiều nước châu Âu, việc chuyển từ các *mô hình khả thi* sang các mô hình thực tế cũng diễn ra trong suốt thế kỷ XX.

3. Xem *101 câu hỏi - đáp về Mặt trận và công tác mặt trận*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2009, tr.129-130.

4. Để thích ứng mô hình các nhà nước thế tục, về pháp lý còn phải xác định các phương thức công nhận tư cách pháp nhân cho các tổ chức tôn giáo. F.Messner đã khái quát ba mô hình công nhận tư cách pháp nhân tương ứng sau đây: Mô hình 1, mô hình *thỏa ước*(concordataire) dành cho các quốc gia có tôn giáo giữ địa vị đa

số. Mô hình 2, dành cho sự đa dạng tôn giáo, nhà nước thừa nhận một số tôn giáo có chọn lọc, đồng thời tôn trọng các tôn giáo khác. Mô hình 3, mô hình thể chế thể tục trung lập (Laïcité), trong đó nhà nước không “*công nhận*” bất cứ tôn giáo nào, mọi tôn giáo đều phải thực hiện “*nguyên lý thể tục*” trước nhà nước. Xem B. Basdevant - Gaudemet et Francis Messner: *Les origines historigres du Statut des Confessions religieuse dans les pays de l'Union européenne*, Puf, Paris, 1999. Đặc biệt cuốn: Francis Messner, P.H. Prélot, J.M Woehrling : *Traité de droit francais des religions*, Ed. Litec, Paris, 2003.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC

PGS, TS. PHẠM DUY ĐỨC*

Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, cùng với quá trình đặt trọng tâm vào đổi mới về kinh tế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định đường lối xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Quan điểm này đánh dấu sự phát triển tư duy lý luận của Đảng, đồng thời cũng là kết quả tổng kết thực tiễn xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam trong suốt quá trình lãnh đạo của Đảng.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được thông qua tại Đại hội lần thứ VII (6-1991) đã xác định nền văn hóa tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc là một trong sáu đặc trưng cơ bản của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Như vậy, nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu phấn đấu, vừa là một nhiệm vụ trọng yếu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Tư tưởng về xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc tiếp tục được bổ sung, phát triển đầy đủ và phong phú hơn trong các văn kiện của Đảng sau này. Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã chỉ rõ: "*Nền văn hóa mà Đảng ta lãnh đạo toàn dân xây dựng là nền văn hóa tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc*". Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã ra nghị quyết riêng về *xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng tiếp tục khẳng định: "*Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội*"¹.

Tháng 7-2004, Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã ra *Kết luận Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong những năm sắp tới*. Đại hội lần thứ X của Đảng (4-2006) khẳng định: “Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội”².

Nhận thức toàn diện và sâu sắc về phương hướng, đặc trưng, nhiệm vụ và giải pháp để xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là một trong những yêu cầu cấp thiết để tạo nên sự thống nhất và đồng thuận xã hội, tạo động lực cho việc triển khai các nghị quyết của Đảng về lĩnh vực văn hóa trong thời kỳ đổi mới hiện nay. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để chúng ta kế thừa những quan điểm và thành tựu lý luận này để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.

I- ĐẶC TRƯNG CỦA NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC

1. Phương hướng xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa

Khái niệm *văn hóa* thường được tiếp cận ở hai cấp độ lý luận và thực tiễn. Ở cấp độ lý luận, văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do loài người (cá nhân và cộng đồng) sáng tạo ra để phục vụ sự tồn tại và phát triển của xã hội. Bản chất của văn hóa là sự sáng tạo, vươn tới cái Chân - Thiện - Mỹ, vươn tới các giá trị nhân văn đem lại hạnh phúc cho con người. Văn hóa là “thiên nhiên” thứ hai do con người tạo ra để phục vụ con người. Ở cấp độ thực tiễn, văn hóa thể hiện trong toàn bộ hoạt động sống của con người, từ hoạt động sản xuất vật chất đến hoạt động tinh thần, phản ánh kiểu lựa chọn sáng tạo của cá nhân và cộng đồng.

Như vậy, văn hóa vừa là sản phẩm sáng tạo của con người, vừa là môi trường nhân tạo để nuôi dưỡng đời sống vật chất và tinh thần của con người. Cùng với thiên nhiên thứ nhất do tạo hóa tạo nên, văn hóa trở thành môi trường sống của con người, văn hóa được nhìn nhận là động lực của sự tiến bộ xã hội. Cần phải khắc phục nhận thức phiến diện về văn hóa, đồng nhất văn hóa với một vài hoạt động thuộc lĩnh vực tinh thần và xem nhẹ vai trò, chức năng xã hội của nó.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Vi lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa”³. Người đã khẳng định: “Trong công cuộc kiến thiết nước nhà có bốn vấn đề cùng phải chú ý đến và phải coi là quan trọng ngang nhau: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa”.

Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, phương hướng xây dựng và phát triển văn hoá đã được Đảng ta xác định là: *“phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thụ tinh hoa văn hóa nhân loại, làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội”*⁴.

Chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc là những giá trị tinh thần cao đẹp của dân tộc

Việt Nam. Những giá trị này đã được giữ gìn, bảo lưu sáng tạo, và phát huy qua các thế hệ trở thành truyền thống văn hóa dân tộc, là cơ sở để liên kết xã hội và liên kết các thế hệ, tạo nên sức sống bất diệt của dân tộc Việt Nam.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, dưới sự lãnh đạo của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã phát huy cao độ truyền thống yêu nước chống xâm lược, bảo vệ Tổ quốc, tạo nên chủ nghĩa anh hùng cách mạng, đánh bại mọi kẻ thù cướp nước và bán nước. Ngay từ *Đề cương văn hóa* năm 1943, Đảng ta đã đề ra ba nguyên tắc vận động văn hóa là *dân tộc, khoa học, đại chúng* để phát huy truyền thống yêu nước của dân tộc, chống lại các xu hướng phản dân tộc, phản khoa học, phản lại nhân dân lao động. Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định văn hóa là một mặt trận để kháng chiến và kiến quốc. Tư tưởng văn hóa hóa kháng chiến, kháng chiến hóa văn hóa của Hồ Chí Minh đã thực sự trở thành động lực thúc đẩy cuộc kháng chiến chống xâm lược thắng lợi.

Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, truyền thống yêu nước và đại đoàn kết dân tộc đóng vai trò nền tảng và là động lực để chúng ta xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa tiêu biểu, truyền thống lịch sử tốt đẹp của dân tộc, bổ sung vào đó những nội dung mới, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh là yêu cầu hàng đầu đối với việc xây dựng nền văn hóa hiện nay.

Xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là một yêu cầu cần thiết trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Phương hướng phát triển này vừa giữ gìn và phát huy được bản sắc và bản lĩnh văn hóa dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để phát triển không ngừng, đạt tới trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới.

Để xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc cần phải tập trung sức mạnh của toàn Đảng, của bộ máy nhà nước, các đoàn thể

chính trị - xã hội và toàn thể các tầng lớp nhân dân, làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động của cá nhân và cộng đồng, phản ánh chất lượng và trình độ sống của xã hội, xây dựng đời sống tinh thần cao đẹp, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp đổi mới đất nước, làm cho văn hóa thực sự trở thành môi trường nhân văn, trở thành động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

2. Đặc trưng của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là nhằm xây dựng nền văn hóa Việt Nam hiện đại có sự thống nhất hữu cơ giữa tính *tiên tiến* và tính *đậm đà bản sắc dân tộc*. Đây là kết quả của việc tổng kết kinh nghiệm lãnh đạo xây dựng và phát triển nền văn hóa mới của Đảng Cộng sản Việt Nam trong gần 80 năm qua. Trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể, Đảng ta đều đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển văn hóa, phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ cách mạng. Trong thời kỳ đổi mới, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, Đảng ta đã xác định nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Trình độ tiên tiến của nền văn hóa không mâu thuẫn với bản sắc văn hóa dân tộc, ngược lại, hai đặc tính thống nhất biện chứng với nhau, tác động qua lại và quy định lẫn nhau. Tuy nhiên, để tìm hiểu đặc trưng của nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, chúng ta có thể cần làm rõ từng nội dung “*tiên tiến*” và “*đậm đà bản sắc dân tộc*”.

Nền văn hóa *tiên tiến* trước hết là nền *văn hóa yêu nước* và *tiến bộ* mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, dựa trên cơ sở của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm mục tiêu tất cả vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển phong phú, tự do, toàn diện của con người trong mối quan hệ hài hòa giữa tự nhiên với cá nhân và cộng đồng, giữa tự nhiên với xã hội.

- *Chủ nghĩa yêu nước* là hệ thống quan niệm, tư tưởng, lý luận về địa vị và sự tồn tại của đất nước, về độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ, về tinh thần yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, về trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của người dân đối với đất nước..., trong đó, lý tưởng độc lập dân tộc là sợi chỉ đỏ xuyên suốt. Đây là chủ nghĩa yêu nước chân chính, hoàn toàn xa lạ với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi hoặc chủ nghĩa sô vanh nước lớn. Chủ nghĩa yêu nước là giá trị cao nhất trong thang bậc giá trị của văn hóa Việt Nam. Nó là cơ sở để liên kết cộng đồng và liên kết thế hệ tạo thành sức sống liên tục của truyền thống văn hóa dân tộc. Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam phải được nâng lên tầm cao của thời đại và phải được bổ sung những nội dung mới gắn liền với lý tưởng tiến bộ và cách mạng của thời đại, thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, lý tưởng độc lập dân tộc phải gắn liền với lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Đó là con đường phát triển vững chắc của dân tộc, con đường đảm bảo hạnh phúc của toàn thể nhân dân. Vì vậy, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trở thành nội dung cốt lõi của nền văn hóa Việt Nam hiện đại.

- *Nền văn hóa tiến bộ* là nền văn hóa thúc đẩy sự phát triển của đất nước dựa trên tư tưởng cách mạng và khoa học dẫn đường. Đó là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Nền văn hóa tiến bộ cũng là nền văn hóa thể hiện tinh thần *nhân văn* và *dân chủ* sâu sắc.

Tính *nhân văn* thể hiện ở ngay trong mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ xây dựng nền văn hóa mà Đảng ta đã đề ra. Đây là nền văn hóa hướng tới đấu tranh, giải phóng cho con người, trước hết là nhân dân lao động khỏi sự áp bức, bóc lột về phương diện giai cấp, dân tộc và xã hội; phấn đấu để không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; tạo điều kiện để nhân dân tham gia sáng tạo, hưởng thụ nhiều hơn những thành tựu văn hóa của dân tộc và nhân loại. Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng đã khẳng định: “Mọi hoạt động văn hóa nhằm xây dựng con

người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hoà trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”⁵.

Tính nhân văn của nền văn hóa mà chúng ta xây dựng không phải là sự quan tâm đến con người một cách chung chung trừu tượng mà là sự quan tâm cụ thể, thiết thực, toàn diện và sâu sắc đối với con người, đối với các tầng lớp xã hội và các thành phần dân cư khác nhau “nhằm mục tiêu tất cả vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển phong phú, tự do, toàn diện của con người trong mối quan hệ hài hoà giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên”⁶.

Tính *dân chủ* của nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là dân chủ xã hội chủ nghĩa, gắn liền với chế độ chính trị - xã hội tiến bộ “của dân, do dân và vì dân”. Nền văn hóa này khai thác động lực dân chủ trong nhân dân, tạo điều kiện để phát huy tiềm năng sáng tạo của cá nhân và cộng đồng, đề cao trách nhiệm của công dân trước nhân dân, dân tộc và thời đại. Tính chất dân chủ của nền văn hóa thống nhất với việc đề cao ý thức công dân, đề cao trật tự kỷ cương xã hội và thống nhất giữa quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trước pháp luật. Đồng thời phát huy dân chủ phải gắn liền với việc nâng cao ý thức chính trị, đạo đức xã hội và trình độ dân trí, tạo điều kiện để nhân dân tham gia xây dựng bộ máy nhà nước, chống lãng phí, tham nhũng, quan liêu và các tiêu cực khác trong bộ máy nhà nước và ngoài xã hội. Phát huy dân chủ phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, chống tư tưởng tự do vô chính phủ, tự do vô kỷ luật.

Nền văn hóa tiên tiến phản ánh trình độ phát triển cao mang tính hiện đại, cập nhật với thành tựu văn hóa chung của khu vực và cộng đồng quốc tế. Bên cạnh hệ

tư tưởng tiên tiến là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, các thành tố khác của nền văn hóa Việt Nam cũng phải được hiện đại hóa. Cần phải phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, nâng cao trình độ dân trí, khả năng chiếm lĩnh và sử dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nền văn hóa mới phải tập trung xây dựng những phẩm chất mới, xây dựng đạo đức, lối sống của con người Việt Nam hiện đại ngang tầm với công cuộc đổi mới. Mặt khác, nền văn hóa Việt Nam phải tham gia cùng cộng đồng quốc tế giải quyết những vấn đề đặt ra trong xu thế toàn cầu hóa, khẳng định bản lĩnh và bản sắc dân tộc trong giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế.

Nền văn hóa tiên tiến thể hiện ở nội dung phản ánh, đó là toàn bộ sự nghiệp đổi mới vĩ đại của dân tộc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. Nền văn hóa hướng tới đấu tranh để khẳng định cái đúng, cái tốt, cái đẹp, phủ nhận cái xấu, cái ác, cái giả; góp phần xây dựng con người phát triển toàn diện và tạo lập môi trường văn hóa lành mạnh cho quá trình phát triển bền vững của đất nước. Đây cũng là nền văn hóa có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển của nền văn hóa dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế.

Bản sắc văn hóa dân tộc là các giá trị đặc trưng tiêu biểu phản ánh diện mạo, cốt cách, phẩm chất và bản lĩnh riêng của mỗi quốc gia, dân tộc; là dấu hiệu cơ bản để phân biệt nền văn hóa của dân tộc này với dân tộc khác. Bản sắc văn hóa dân tộc thể hiện tập trung trong truyền thống văn hóa dân tộc. Truyền thống văn hóa là các giá trị do lịch sử truyền lại, được các thế hệ sau kế thừa gìn giữ và phát huy trong thời đại của mình, tạo nên dòng chảy liên tục của lịch sử văn hóa. Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam là những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân

tộc Việt Nam, được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. “Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống”⁷. Bản sắc văn hóa dân tộc là cơ sở để liên kết xã hội và liên kết các thế hệ, tạo nên sức mạnh tinh thần của dân tộc. Vì vậy, bản sắc văn hóa dân tộc vừa được coi là “căn cước”, vừa được coi là “bộ gien” di truyền văn hóa dân tộc. Đứng trước sự bùng nổ của cách mạng khoa học - công nghệ và sự tác động của xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa, các quốc gia, dân tộc, nhất là các nước đang phát triển đều ý thức sâu sắc việc bảo vệ, giữ gìn các giá trị đặc sắc và đa dạng của văn hóa dân tộc, chống nguy cơ bị đồng hóa. Vì vậy, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trở thành yêu cầu khách quan và là mục tiêu của sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam hiện nay.

Bản sắc văn hóa dân tộc là một khái niệm “động” và “mở”, mang tính lịch sử cụ thể và vận động, đổi mới không ngừng trên cơ sở loại bỏ những yếu tố bảo thủ và tiêu cực, tiếp thu và phát huy những yếu tố tích cực và tiến bộ, đồng thời tạo lập các giá trị mới để đáp ứng với yêu cầu phát triển của thời đại. Không nên đồng nhất bản sắc dân tộc với “cái cũ”, với quá khứ, với cái “nguyên gốc” do dân tộc mình tạo ra. Bản sắc văn hóa dân tộc vừa bao hàm các giá trị do dân tộc mình sáng tạo ra trong quá khứ và hiện tại, vừa bao hàm các giá trị tinh hoa của văn hóa nhân loại được dân tộc tiếp nhận một cách sáng tạo, biến nó thành nguồn lực bên trong để xây dựng và bảo vệ đất nước. Cũng không nên đồng nhất bản sắc văn hóa dân tộc với một số yếu tố hình thức bên ngoài của nền văn hóa, mà đây là sự thống nhất giữa nội dung và hình thức, thống nhất giữa trình độ tư duy, tinh thần độc lập tự cường, ý chí và bản lĩnh dân tộc với các hình thức biểu hiện bên ngoài của nó. Bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trước hết cần bảo vệ và phát huy

truyền thống yêu nước và đại đoàn kết dân tộc, khẳng định ý chí và bản lĩnh của con người Việt Nam hiện đại trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời bảo vệ và phát huy các tài sản văn hóa vật thể và phi vật thể, các giá trị tinh hoa của văn hóa dân tộc, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh để làm động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước trong thời kỳ mới.

II- NHỮNG QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO CƠ BẢN VÀ NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã xác định các quan điểm chỉ đạo cơ bản và những nhiệm vụ cụ thể để xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Các quan điểm này được bổ sung, phát triển, thể hiện trong Văn kiện Đại hội lần thứ IX và Hội nghị lần thứ mười khoá IX của Đảng. Đây là những tư tưởng, lý luận quan trọng của Đảng về lĩnh vực văn hóa trong thời kỳ đổi mới, cần được triển khai sâu rộng trong toàn bộ đời sống xã hội.

1. Các quan điểm chỉ đạo

Thứ nhất, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Quan điểm này xác định vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay. Mục tiêu của sự nghiệp đổi mới là phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, trong đó phải giải quyết hài hoà giữa sự phát triển kinh tế và văn hóa, đảm bảo cho đất nước phát triển bền vững và lâu dài. Vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh tới vai trò của việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nền văn hóa này vừa phải là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Mọi hoạt động kinh tế phải đặt con người ở vị trí

trung tâm của sự phát triển, vừa phải chú ý đến hiệu quả kinh tế, vừa phải chú ý đến hiệu quả xã hội và văn hóa. Đồng thời, phải chú trọng khai thác văn hóa như một nguồn lực đặc biệt để phát triển kinh tế - xã hội, nhất là phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, dịch vụ văn hóa và du lịch văn hóa... Như vậy, văn hóa không phải là kết quả thụ động của nền kinh tế mà là nguyên nhân, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Quan điểm này xác định phương hướng và đặc trưng của nền văn hóa Việt Nam mà chúng ta tập trung xây dựng trong thời kỳ đổi mới hiện nay. Trình độ tiên tiến của nền văn hóa phải thống nhất với bản sắc văn hóa dân tộc và khẳng định tầm vóc, vị thế của văn hóa dân tộc trong giao lưu và hợp tác quốc tế.

Thứ ba, nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Quan điểm này nhấn mạnh đến tư tưởng nhất quán của Đảng và Nhà nước ta về đảm bảo tính thống nhất và tính đa dạng của nền văn hóa Việt Nam hiện đại. Tính thống nhất của nền văn hóa Việt Nam thể hiện ở sự thống nhất về truyền thống yêu nước và tinh thần đại đoàn kết của các dân tộc anh em trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; thống nhất ở việc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với việc xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa; thống nhất ở ý chí và nguyện vọng chung của cộng đồng các dân tộc trong sự nghiệp đổi mới hiện nay. Tính thống nhất là điều kiện để đảm bảo sự phát triển đa dạng của văn hóa các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam. Hiện nay, trên đất nước ta có 54 dân tộc với các đặc trưng văn hóa khác nhau. Các giá trị và các đặc trưng văn hóa đó bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển, làm phong phú cho nền văn hóa Việt Nam và củng cố sự thống nhất quốc gia.

Thứ tư, xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

Quan điểm này xác định vai trò chủ thể xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa. Mọi người dân Việt Nam phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh đều có vinh dự, trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ tham gia xây dựng và phát triển nền văn hóa nước nhà. Công nhân, nông dân, trí thức là nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân, cũng là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Đội ngũ trí thức gắn bó với nhân dân giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa.

Thứ năm, văn hóa là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hóa là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Quan điểm này nhấn mạnh tới phương pháp xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: Văn hóa là một mặt trận, đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ và các nhà hoạt động văn hóa phải là chiến sĩ trên mặt trận đó. “Mặt trận” là nơi đoàn kết thống nhất ý chí và tình cảm của nhân dân, của đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ và các nhà hoạt động văn hóa vào thực hiện mục tiêu chung của sự nghiệp đổi mới do Đảng đề ra. “Mặt trận” là nơi đấu tranh chống lại cái xấu, cái ác và cái giả, khẳng định cái đúng, cái tốt và cái đẹp nhằm xây dựng môi trường văn hóa tinh thần lành mạnh. Đồng thời, đây cũng là nơi để chống lại mưu toan phá hoại của kẻ thù, đặc biệt là âm mưu "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch quốc tế trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa. Trong quá trình đó, “xây” phải đi đôi với “chống” và lấy “xây” làm trọng tâm. Quan điểm này cũng nhấn mạnh đến tính đặc thù của việc xây dựng và phát triển văn hóa. Bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa tốt đẹp của dân tộc, sáng tạo nên những giá trị mới tích cực và tiến bộ, loại bỏ những yếu tố bảo thủ và lạc hậu trong nền văn hóa, làm cho các

giá trị văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành tâm lý, tập quán tiến bộ, văn minh, nhân bản là một quá trình đầy khó khăn gian khổ, phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian và cần phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì thận trọng, tránh nóng vội, chủ quan duy ý chí. Trong thời kỳ phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, cần phải nhận thức sâu sắc rằng, sản phẩm văn hóa là một sản phẩm hàng hóa đặc biệt, hoàn toàn khác với sản phẩm hàng hóa thông thường khác. Đây là phương tiện để biểu đạt đời sống tinh thần của mỗi dân tộc. Vì vậy, Đảng, Nhà nước và toàn xã hội cần có giải pháp hữu hiệu để bảo vệ và phát triển nền văn hóa của dân tộc mình, chống nguy cơ bị đồng hóa về văn hóa.

2. Những nhiệm vụ chủ yếu

Để xây dựng thành công nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Đảng ta đã chỉ ra mười nhiệm vụ cụ thể như sau:

Nhiệm vụ thứ nhất: Xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới.

Xây dựng con người Việt Nam hiện đại đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới là nhiệm vụ trọng tâm của quá trình xây dựng và phát triển nền văn hóa hiện nay. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã nhấn mạnh: “Mọi hoạt động văn hóa nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”⁸.

Xây dựng con người và các thể hệ gắn bó với sự nghiệp cách mạng là một quá trình lâu dài, khó khăn và phức tạp, đòi hỏi sự nỗ lực của từng cá nhân, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, gắn liền với các thiết chế và thể chế văn hóa của

đất nước. Vì vậy, cần phải huy động sức mạnh tổng hợp và toàn diện của các nguồn lực văn hóa để giáo dục và xây dựng con người, bằng nhiều hình thức và phương pháp khác nhau, tạo điều kiện và cơ hội cho con người phát triển toàn diện và cống hiến nhiều hơn cho sự phát triển đất nước.

Nhiệm vụ thứ hai: Xây dựng môi trường văn hóa.

Môi trường văn hóa là môi trường chứa những giá trị văn hóa và những quan hệ văn hóa của con người từ quá khứ đến hiện tại và hướng tới tương lai. Môi trường văn hóa là nơi đồng thời diễn ra các hoạt động văn hóa từ hoạt động sáng tạo, sản xuất, bảo quản, lưu giữ, truyền bá, thưởng thức và đánh giá các giá trị văn hóa. Môi trường văn hóa được hiện diện bằng sự tồn tại của các giá trị văn hóa vật thể, các giá trị văn hóa phi vật thể, các hoạt động văn hóa cá nhân và cộng đồng trong những mối quan hệ đa dạng và sinh động, từ hành vi của cá nhân tới gia đình, họ hàng, làng xóm và cộng đồng xã hội cùng với sự ứng xử của họ với quá khứ, hiện tại và tương lai, với con người và tự nhiên.

Môi trường văn hóa chính là hệ sinh thái văn hóa, nuôi dưỡng đời sống tinh thần của xã hội. Xây dựng môi trường văn hóa góp phần ổn định chính trị - xã hội, tạo bầu không khí tinh thần lành mạnh làm tiền đề để xây dựng con người, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người.

Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Đảng ta đã nhấn mạnh: "Tạo ra ở các đơn vị cơ sở (gia đình, làng, bản, xã, phường, khu tập thể, cơ quan, xí nghiệp, nông trường, lâm trường, trường học, đơn vị bộ đội...), các vùng dân cư (đô thị, nông thôn, miền núi...) đời sống văn hóa lành mạnh, đáp ứng những nhu cầu văn hóa đa dạng và không ngừng tăng lên của các tầng lớp nhân dân... Phát triển và không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động của các thiết chế văn hóa ở cơ sở; đầu tư xây dựng một số công trình văn hoá trọng điểm tầm quốc gia. Tăng cường hoạt động

của các tổ chức văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp, phát triển phong trào quần chúng hoạt động văn hóa, nghệ thuật"⁹. Xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa; xây dựng trường học, cơ quan, đơn vị văn hóa; xây dựng làng bản, khối phố văn hóa là những nội dung quan trọng để xây dựng môi trường văn hóa ở cơ sở.

Nhiệm vụ thứ ba: Phát triển sự nghiệp văn học và nghệ thuật.

Văn học, nghệ thuật là bộ phận tinh tế và nhạy cảm của văn hóa, thể hiện khát vọng vươn tới các giá trị Chân - Thiện - Mỹ của nhân dân. Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của sự nghiệp văn học, nghệ thuật là sáng tạo những tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng, nghệ thuật, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân chủ sâu sắc, có ý nghĩa giáo dục, bồi dưỡng tinh thần, tình cảm, nhân cách và bản lĩnh cho các thế hệ công dân hiện nay. Khuyến khích các tìm tòi, thể nghiệm mọi phương pháp, phong cách sáng tạo, đáp ứng mọi nhu cầu tinh thần lành mạnh của nhân dân. Nâng cao trách nhiệm của đội ngũ nghệ sĩ trước nhân dân, dân tộc và thời đại. Đồng thời bài trừ các khuynh hướng sáng tác suy đồi, phi nhân tính. Đấu tranh chống lại các khuynh hướng sáng tác trái với đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng. Nâng cao thị hiếu thẩm mỹ nghệ thuật cho nhân dân, đặc biệt là tầng lớp thanh, thiếu niên, nhi đồng. Khuyến khích các hoạt động văn nghệ quần chúng, tạo điều kiện để nhân dân tham gia sáng tạo, hưởng thụ các giá trị nghệ thuật cao của dân tộc và nhân loại.

Nhiệm vụ thứ tư: Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa.

Di sản văn hóa là tài sản, của cải quý báu kết tinh sự sáng tạo lâu dài của dân tộc do lịch sử để lại, bao gồm các di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể. Di sản văn hóa còn là cơ sở để liên kết cộng đồng, là nền tảng để sáng tạo các giá trị văn hóa mới, là tiền đề để mở rộng giao lưu văn hóa với các dân tộc khác trên thế giới. Di sản văn hóa không chỉ nhằm thoả mãn nhu cầu tinh thần của nhân dân, góp phần khẳng định niềm tự hào dân tộc, mà còn là nguồn lực để phát triển kinh

tế - xã hội. Giáo dục truyền thống yêu nước và cách mạng qua hệ thống di sản văn hóa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với thế hệ trẻ hiện nay. Vì vậy, đầu tư cho việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, nâng cao trách nhiệm của nhân dân đối với việc bảo vệ và phát huy vai trò của di sản văn hóa dân tộc là công việc vừa cơ bản, vừa cấp bách, cần phải được tiến hành nghiêm túc, kiên trì và thận trọng.

Nhiệm vụ thứ năm: Phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã khẳng định: “Phát triển khoa học và công nghệ cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”¹⁰.

Để đáp ứng yêu cầu về con người và nguồn nhân lực, nhân tố quyết định sự phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần tạo chuyển biến cơ bản và toàn diện về giáo dục và đào tạo. Giáo dục và đào tạo cần tập trung bồi dưỡng thế hệ trẻ tinh thần yêu nước, yêu quê hương, gia đình và tinh thần tự hào dân tộc, có lý tưởng xã hội chủ nghĩa, lòng khoan dung, ý thức tôn trọng pháp luật, tinh thần hiếu học, chí tiến thủ lập nghiệp, không cam chịu nghèo hèn. Đào tạo lớp người lao động có kiến thức cơ bản, làm chủ kỹ năng nghề nghiệp, quan tâm với hiệu quả thiết thực, nhạy cảm với cái mới, có ý thức vươn lên về khoa học và công nghệ. Xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề, các chuyên gia và các nhà khoa học, nhà văn hóa, nhà quản lý và kinh doanh giỏi. Có chính sách tốt trong việc sử dụng nhân lực và nhân tài để phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và xã hội hóa.

Cùng với giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ cũng được coi là chìa khoá cho sự phát triển. Do đó, cần tăng cường tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý để

khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực phát triển đất nước. Phát huy vai trò của khoa học xã hội và nhân văn trong việc tổng kết thực tiễn và đi sâu nghiên cứu những vấn đề lớn của đất nước, khu vực và toàn cầu, giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, cung cấp luận cứ cho việc hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, phát huy nhân tố con người và văn hóa Việt Nam. Khoa học tự nhiên chú trọng việc nghiên cứu thực tiễn, nghiên cứu cơ sở khoa học của việc phát triển công nghệ trọng điểm, khai thác tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, dự báo phòng tránh thiên tai. Khoa học và công nghệ tập trung nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng. coi trọng việc phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hoá vào trong sản xuất và dịch vụ. Mở rộng giao lưu và hợp tác khoa học giữa các địa phương, các ngành trong nước và quốc tế. Các địa phương, các ngành cần chú trọng xây dựng các luận cứ khoa học cho các dự án, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, có cơ chế để phát huy vai trò dân chủ của nhân dân tham gia đóng góp vào các chương trình, dự án này. Mặt khác, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn người lao động sử dụng đúng những thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, tránh tình trạng lạm dụng hoặc thiếu hiểu biết khi sử dụng những thành tựu này (thuốc trừ sâu, thuốc kích thích, các chất độc hại gây ô nhiễm môi trường và gây độc hại cho người tiêu dùng).

Nhiệm vụ thứ sáu: Phát triển đi đôi với quản lý tốt hệ thống thông tin đại chúng.

Các phương tiện thông tin đại chúng bao gồm sách, báo, tạp chí, các đài phát thanh và truyền hình ở Trung ương và địa phương..., đóng vai trò to lớn trong việc tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể chính trị - xã hội tới nhân dân và phản ánh nguyện vọng của nhân dân đối với

Đảng và Nhà nước, góp phần to lớn vào việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Bên cạnh phát triển chiến lược truyền thông quốc gia, các địa phương, các ngành, các cấp ở cơ sở cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, tạo điều kiện để phát triển mạnh mẽ mạng lưới thông tin văn hóa ở cơ sở. Phấn đấu đến năm 2010, hoàn thành cơ bản việc phổ cập các phương tiện phát thanh, truyền hình đến mỗi gia đình. Phát triển các điểm văn hóa kết hợp với hệ thống bưu cục khắp các xã trên phạm vi cả nước. Dùng tiếng nói dân tộc và chữ viết của các dân tộc trên các phương tiện thông tin đại chúng ở vùng đồng bào dân tộc. Sớm phát hiện và xử lý kiên quyết đối với việc tuyên truyền các thông tin phản động và phản văn hóa.

Nhiệm vụ thứ bảy: Bảo tồn và phát huy, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số.

Nước ta gồm có 54 dân tộc anh em từng đoàn kết, gắn bó với nhau trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Những thành tựu văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số là một bộ phận tạo nên nền văn hóa Việt Nam đa dạng và phong phú trong sự thống nhất; bổ sung và hỗ trợ, tạo điều kiện để mỗi dân tộc phát triển bình đẳng trong cộng đồng quốc gia Việt Nam. Vì vậy, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc không thể không chú ý tới nhiệm vụ hết sức quan trọng là bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số. Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng đã nhấn mạnh: “Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc, các giá trị văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ, chữ viết và thuần phong mỹ tục của các dân tộc; tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh; khai thác các kho tàng văn hóa cổ truyền. Tiếp thu tinh hoa và góp phần làm phong phú thêm nền văn hóa của nhân loại. Đấu tranh chống sự xâm nhập của văn hóa độc hại”¹¹.

Cần nâng cao trình độ dân trí, trình độ khoa học, kỹ thuật, công nghệ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng xây dựng đội ngũ trí thức và những nhà quản lý

người dân tộc, khuyến khích họ công tác tại địa phương mình. Tăng cường công tác điều tra, sưu tầm, tôn tạo, bảo vệ và phát huy các công trình văn hóa mới, xây dựng lối sống, tác phong, phong tục và tập quán mới phục vụ yêu cầu phát triển hiện nay, mở rộng hợp tác giao lưu, hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc để cùng tiến bộ.

Nhiệm vụ thứ tám: Chính sách văn hóa đối với tôn giáo.

Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân và đang tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đảng và Nhà nước ta thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo pháp luật. Nghiêm cấm lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia. Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng. Mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là điểm tương đồng, có giá trị định hướng để đoàn kết, gắn bó các tôn giáo vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ở những vùng đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, có những đặc điểm văn hóa khác nhau, cần nêu cao tinh thần công bằng, bác ái, hướng thiện của các tôn giáo vào sự nghiệp xây dựng cuộc sống tốt đẹp của cộng đồng. Đồng thời chăm lo phát triển kinh tế và văn hóa, nâng cao trình độ dân trí, trình độ khoa học - công nghệ, hỗ trợ đồng bào xóa đói giảm nghèo, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa. Nâng cao tinh thần trách nhiệm của đồng bào theo các tôn giáo khác nhau với nhân dân, với Tổ quốc và với sự nghiệp đổi mới hiện nay. Kiên quyết đấu tranh chống việc lợi dụng tôn giáo để phá hoại sự nghiệp đổi mới.

Nhiệm vụ thứ chín: Mở rộng hợp tác quốc tế về văn hóa.

Giao lưu, hợp tác quốc tế là một yêu cầu tất yếu để xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Để thực hiện nhiệm vụ này, công tác quản lý nhà nước về văn hóa cần chú trọng các nội dung chính sau:

- Làm tốt việc giới thiệu văn hoá đất nước và con người Việt Nam với thế giới, để nhân dân thế giới hiểu biết, chia sẻ, đồng cảm và ủng hộ nhiều hơn nữa sự nghiệp đổi mới của Việt Nam.

- Tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học tiên bộ của nước ngoài; phổ biến những kinh nghiệm tốt về xây dựng và phát triển văn hoá của các nước trên thế giới.

- Chú trọng giúp đỡ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài giữ gìn và bảo vệ văn hóa dân tộc, hiểu biết hơn về đất nước và sự nghiệp đổi mới, tạo điều kiện để họ tham gia vào xây dựng, phát triển văn hóa dân tộc.

Mở rộng giao lưu văn hoá, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại phải gắn liền với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, phát triển văn hóa Việt Nam lên tầm cao mới để góp phần đóng góp cho nền văn hóa nhân loại. Đồng thời phải nâng cao cảnh giác, chống xu hướng “lai căng” và sự xâm nhập các loại sản phẩm phản văn hóa, đồi trụy, phản động vào đời sống tinh thần của nhân dân.

Nhiệm vụ thứ mười: Củng cố, xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hoá.

Thể chế văn hoá là hệ thống các quy định về quản lý, xây dựng và phát triển văn hoá, bao gồm:

- Hệ thống tổ chức, bộ máy cán bộ trên lĩnh vực văn hoá.

- Cơ chế hoạt động và phối hợp của các tổ chức văn hoá.

- Hệ thống chính sách văn hoá.

- Hệ thống các thiết chế văn hoá từ Trung ương đến cơ sở xã, phường.

Cần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý có hiệu quả của cơ quan nhà nước ở các cấp, phát huy vai trò của các đoàn thể chính trị - xã hội và của nhân dân trong việc xây dựng đời sống văn hóa. Ở cấp cơ sở, nhiệm vụ củng cố, xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hoá cần tập trung giải quyết một số nội dung sau:

- Nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các thiết chế hiện có.
- Thực hiện chủ trương "Nhà nước và nhân dân cùng làm" và xã hội hóa các hoạt động văn hoá.
- Xây dựng và hoàn thiện các thiết chế văn hóa ở cơ sở như nhà văn hóa, thư viện, trạm phát thanh, truyền hình, trạm buro điện văn hóa, sân chơi, sân thể thao, trung tâm văn hóa giải trí cho thanh, thiếu niên...
- Thực hiện nghiêm túc các văn bản luật pháp về văn hóa, thông tin mà Nhà nước ban hành. Củng cố nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý văn hóa ở cấp xã, phường; giải quyết tốt các chế độ, chính sách cho hoạt động văn hóa ở cơ sở và đáp ứng tốt nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

Trước mắt cần tập trung thực hiện tốt *nhiệm vụ trọng tâm* là xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa lành mạnh trong xã hội, trước hết là trong các tổ chức Đảng và Nhà nước, trong các đoàn thể quần chúng và gia đình. Để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm này, cần thực hiện tốt các nội dung sau:

- Kiên quyết loại bỏ các phần tử thoái hóa, biến chất về đạo đức ra khỏi tổ chức Đảng và cơ quan nhà nước. Nghiêm trị tội phạm. Ngăn ngừa và đẩy lùi các hoạt động phản văn hóa, các sản phẩm văn hóa độc hại.
- Xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội, đẩy lùi hủ tục, tệ nạn cờ bạc, ma túy, mại dâm, bạo lực, gây rối trật tự công cộng.

- Cải thiện văn hóa ở những vùng đời sống còn quá khó khăn, nhất là những vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đáp ứng nhu cầu thiết yếu về văn hóa tinh thần cho nhân dân.

Những nhiệm vụ trên đây phải được tiến hành đồng bộ, thường xuyên và phải được cụ thể hoá ở từng giai đoạn, từng địa phương. Ở đây, sự gương mẫu của đội ngũ lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội là điều kiện cơ bản để thực hiện thành công những nhiệm vụ quan trọng này.

3. Các giải pháp

Để thực hiện năm quan điểm chỉ đạo và mười nhiệm vụ nêu trên, Đảng ta đã xác định *bốn giải pháp lớn* là:

- Mở cuộc vận động giáo dục chủ nghĩa yêu nước gắn với thi đua yêu nước và phong trào *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá*.
- Xây dựng, ban hành luật pháp và các chính sách văn hoá.
- Tăng cường nguồn lực và phương tiện cho hoạt động văn hoá.
- Nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn hoá.

Đây là bốn giải pháp lớn có ý nghĩa vừa cơ bản, vừa cấp thiết để xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó giải pháp nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng đóng vai trò quyết định.

Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương khóa IX (2004) đã đánh giá: Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) có ý nghĩa chiến lược về văn hóa của cách mạng nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết là một *nhân tố quyết định để nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ta, làm cho nền tảng tinh thần của chế độ ta, của xã hội ta ngày càng vững chắc, tiến bộ, phong phú, góp phần giữ vững độc lập, thống*

nhất, định hướng xã hội chủ nghĩa và thúc đẩy nhanh chóng quá trình phát triển đất nước.

Thông qua việc triển khai các nhiệm vụ văn hóa cụ thể, Hội nghị Trung ương 10 khoá IX nhấn mạnh đến mục tiêu cần đạt tới là phải tạo được sự phát triển đồng bộ về chất lượng văn hóa trên các mặt:

- Bảo đảm gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội; tạo nên sự phát triển đồng bộ của ba lĩnh vực trên chính là điều kiện quyết định đảm bảo cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước.

- Trong quá trình mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và giao lưu văn hóa, cùng với việc tập trung xây dựng những giá trị mới của văn hóa Việt Nam đương đại, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị tốt đẹp của truyền thống văn hóa dân tộc và tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, bắt kịp sự phát triển của thời đại.

- Vừa phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, bản sắc độc đáo của văn hóa các dân tộc anh em, làm phong phú nền văn hóa chung của cả nước, vừa kiên trì củng cố và nâng cao tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt Nam, đấu tranh chống các khuynh hướng lợi dụng văn hóa để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

- Nghiên cứu, nắm bắt kịp thời thành tựu của văn hóa - thông tin hiện đại, huy động mọi tiềm lực xã hội cho sự nghiệp phát triển văn hóa, chăm lo các tài năng, chủ động có kế hoạch, chính sách, cơ chế phù hợp để tạo điều kiện cho văn hóa nước nhà phát triển vững chắc và đúng hướng trong thời kỳ mới.

Như vậy, *mục tiêu* của sự phát triển văn hóa đã được nâng lên trên tầm vóc mới gắn liền với nhiệm vụ *phát triển kinh tế và xây dựng Đảng, củng cố hệ thống chính trị*. Sự phát triển đồng bộ của ba lĩnh vực này là điều kiện quyết định đảm bảo cho

sự phát triển bền vững của đất nước. Đây là nhận thức mới thể hiện sự phát triển tư duy lý luận của Đảng trong quá trình thực hiện sự nghiệp đổi mới vừa qua. Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc phải được phát triển đồng bộ so với sự phát triển kinh tế và góp phần xây dựng Đảng, củng cố hệ thống chính trị và chế độ chính trị. Đồng thời, sự phát triển kinh tế và xây dựng Đảng cũng phải dựa trên nền tảng văn hóa và hướng tới các giá trị văn hóa, hướng tới cái đúng, cái tốt và cái đẹp. Đó là nền kinh tế và chính trị nhân văn phấn đấu không mệt mỏi vì sự phồn vinh của dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân lao động, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Những *nhiệm vụ trung tâm* mà Hội nghị Trung ương 10 khóa IX nhấn mạnh là:

- Tiếp tục đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa lành mạnh trong xã hội, trước hết là các tổ chức Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và trong cá nhân, gia đình, thôn xóm, đơn vị, tổ chức cơ sở... Cần xác định đây là nhiệm vụ quan trọng *thường xuyên, vừa cấp bách, vừa cơ bản, lâu dài*.

Gắn nhiệm vụ xây dựng văn hóa với nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng thông qua cuộc vận động lớn về xây dựng đạo đức, lối sống theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Cụ thể hóa các chuẩn mực đạo đức, lối sống cho phù hợp với từng đối tượng cụ thể...

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam theo năm đức tính được xác định trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII...

- Chú trọng xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là cộng đồng dân cư, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, tốt đẹp, phong phú. Thường xuyên nâng cao trình độ phổ cập văn hóa đáp ứng nhu cầu văn hóa ngày càng cao và đa dạng của nhân dân đi đôi với nhiệm vụ bồi dưỡng các tài năng văn hóa, khuyến khích văn nghệ sĩ sáng tạo

được nhiều công trình văn hóa - nghệ thuật tiêu biểu có giá trị cao về tư tưởng - nghệ thuật, tương xứng với sự nghiệp cách mạng của dân tộc và công cuộc đổi mới.

Kết luận của Hội nghị Trung ương 10 (khóa IX) đã đề ra *bốn giải pháp chủ yếu* để thực hiện những mục tiêu và nhiệm vụ trên. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh đến *giải pháp hàng đầu* là nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức đảng và các cấp uỷ đảng đối với lĩnh vực văn hóa; đảm bảo định hướng chính trị đi đôi với vận dụng đúng đắn những đặc trưng của công tác văn hóa; chủ động xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển văn hóa từ địa phương đến Trung ương, định kỳ làm việc với các cơ quan văn hóa, chỉ đạo các cơ quan nhà nước thể chế hóa các chủ trương, chính sách về văn hóa; có kế hoạch chăm sóc, bồi dưỡng tài năng trong tất cả các lĩnh vực văn hóa; tôn trọng tự do sáng tác, xây dựng quan hệ chân thành, cởi mở đối với đội ngũ những người hoạt động văn hóa, có chính sách trọng dụng người tài, đồng thời chăm lo định hướng chính trị và ý thức trách nhiệm công dân nhằm phát huy cao nhất sự đóng góp của đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, những người làm báo cho sự nghiệp phát triển văn hóa. Các cấp uỷ và tổ chức đảng, các cơ quan nhà nước có kế hoạch, biện pháp đẩy mạnh việc xây dựng môi trường văn hóa trong tổ chức đảng và trong các cơ quan nhà nước để làm gương cho xã hội và nhân dân trong việc thực hiện nhiệm vụ này.

Hội nghị cũng đã quyết định đầu tư cho văn hóa, phấn đấu đến năm 2010 ít nhất đạt 1,8% tổng chi ngân sách của Nhà nước, tiếp tục đảm bảo kinh phí cho các chương trình, mục tiêu phát triển văn hóa. Phát triển các doanh nghiệp văn hóa đủ khả năng đứng vững trong cơ chế thị trường, đạt hiệu quả văn hóa xã hội, nâng cao chất lượng phục vụ. Động viên các tầng lớp nhân dân, đầu tư và đóng góp cho sự nghiệp văn hóa, vì sự phồn vinh của văn hóa dân tộc.

III- XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 2006-2010

1. Kết quả của việc xây dựng và phát triển văn hóa trong những năm 1986-2005

a) Thành tựu

Nhìn một cách tổng quát, trong những năm 1986-2005, nền văn hoá nước ta đạt được những thành tựu nổi bật sau:

- Văn hóa góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, tham gia tích cực vào sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Tính chủ động, sáng tạo, tính tích cực xã hội của nhân dân bước đầu được phát huy; dân chủ trên các lĩnh vực của đời sống xã hội được mở rộng.
- Đã phát huy được tính tích cực tự giác của nhân dân tham gia vào các hoạt động văn hóa, đặc biệt là cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” để tạo nên sự chuyển biến bước đầu và là tiền đề quan trọng để văn hóa Việt Nam tiếp tục phát triển đúng hướng và vững chắc.
- Văn hóa đã trở thành một nội dung quan trọng trong các hoạt động của cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể các cấp, từng bước gắn bó chặt chẽ với các nhiệm vụ kinh tế, xã hội.
- Di sản văn hóa dân tộc được giữ gìn và phát huy nhằm phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân.
- Nhiều giá trị văn hóa và sản phẩm văn hóa mới được hình thành, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.
- Hoạt động văn học, nghệ thuật, thông tin, báo chí được mở rộng, có nhiều thành tựu đóng góp tích cực cho sự nghiệp đổi mới.
- Đời sống văn hóa của nhân dân ở vùng dân tộc thiểu số, ở vùng gặp khó khăn như miền núi, hải đảo, biên giới được cải thiện.

- Giao lưu quốc tế về văn hóa được mở rộng, việc quảng bá hình ảnh dân tộc và văn hóa Việt Nam ra nước ngoài được chú ý. Việc thể chế hóa các nghị quyết của Đảng được coi trọng, tạo hành lang pháp lý phù hợp và thông thoáng cho nhân dân và đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ hoạt động và sáng tạo văn hóa.

b) Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đó, nền văn hoá nước ta cũng bộc lộ những hạn chế sau:

- Những thành tựu và tiến bộ đạt được trên lĩnh vực văn hóa chưa tương xứng và vững chắc, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống.

- Sự suy thoái về phẩm chất, đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng hơn, tổn hại không nhỏ đến uy tín của Đảng và Nhà nước, niềm tin của nhân dân.

- Sự phát triển của văn hóa chưa đồng bộ và chưa tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế và nhiệm vụ xây dựng Đảng.

- Việc xây dựng và phát triển toàn diện con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa tạo ra được sự chuyển biến rõ rệt.

- Môi trường văn hóa còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, sự lan tràn của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa mê tín, dị đoan, độc hại, thấp kém, lai căng.

- Thiếu những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao.

- Có biểu hiện lúng túng, hữu khuynh trong cuộc đấu tranh giữa các khuynh hướng trong lý luận - phê bình và sáng tác, trước những tác động ngày càng phức tạp của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và giao lưu văn hóa.

- Xu hướng “thương mại hóa”, chạy theo thị hiếu thấp kém của một bộ phận báo chí, xuất bản, văn học, nghệ thuật chưa được ngăn chặn một cách có hiệu quả.
- Việc xây dựng thể chế văn hóa, các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách trên lĩnh vực văn hóa còn chậm.
- Đời sống văn hóa còn nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu ở nhiều vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng căn cứ cách mạng trước đây chưa được khắc phục có hiệu quả.
- Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, các miền, khu vực, tầng lớp xã hội tiếp tục gia tăng.

Nguyên nhân của những hạn chế trên bao gồm:

Về khách quan:

- + Sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu làm cho một số người hoang mang, dao động về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.
- + Sự tác động mạnh mẽ của những mặt trái do quá trình toàn cầu hóa kinh tế và sự xâm nhập tràn lan những sản phẩm văn hóa dẫn đến những tư tưởng phức tạp trong đời sống văn hóa, xã hội.
- + Những tiền đề vật chất để xây dựng nền văn hóa còn yếu kém, mức sống của nhân dân còn thấp so với các nước trong khu vực và cộng đồng quốc tế.
- + Các thế lực thù địch quốc tế luôn thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” đối với cách mạng nước ta.

Về chủ quan:

- Nhận thức trong Đảng từ Trung ương đến cấp ủy đảng các cấp về vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa chưa thật đầy đủ. Các quan điểm chỉ đạo, phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa chưa được quán triệt và tổ chức thực hiện

ng nghiêm túc. Việc tổ chức thực hiện còn thiếu tập trung, chưa đồng bộ, không kiên quyết.

- Nhiệm vụ xây dựng văn hóa trong Đảng, trong bộ máy nhà nước chưa được triển khai tích cực, có nơi còn xem nhẹ, không ít cán bộ, đảng viên chưa nêu được tấm gương văn hóa cho quần chúng.

- Chậm thể chế hóa các quan điểm, chủ trương lớn của Đảng về văn hóa. Chưa có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tài năng, nâng cao năng lực của những người làm công tác văn hóa.

- Chưa xây dựng được cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Một số bộ phận trí thức, văn nghệ sĩ, những người hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, thông tin, báo chí, xuất bản có những biểu hiện xa rời đời sống, lúng túng trong định hướng sáng tạo và hoạt động nghiệp vụ, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, tạo ra một số sản phẩm văn hóa chất lượng thấp, thậm chí sai trái.

2. Chủ trương tiếp tục xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong những năm 2006-2010

Từ kinh nghiệm tổng kết thực tiễn đổi mới vừa qua, Đảng chỉ rõ sự phát triển văn hóa chưa đồng bộ và tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu sự gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng, được coi là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế và nhiệm vụ xây dựng Đảng. Vì vậy, phải tạo nên sự phát triển đồng bộ của ba lĩnh vực: phát triển kinh tế là trung tâm; xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, là điều kiện quyết định bảo đảm cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước. Đây là những tư tưởng cơ bản, cốt lõi có ý nghĩa

chỉ đạo chiến lược cho quá trình xây dựng và phát triển văn hóa nói riêng, xây dựng và phát triển đất nước nói chung trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

a) Về mục tiêu tổng quát

Đại hội lần thứ X của Đảng đã xác định:

- Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội; làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.
- Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế.
- Bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, học sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh văn hóa con người Việt Nam¹².

b) Về phương hướng phát triển văn hóa

Đại hội lần thứ X của Đảng đã nhấn mạnh đến ba lĩnh vực quan trọng cần phải tập trung chỉ đạo, đó cũng chính là những phương hướng phát triển văn hoá chính:

- Xây dựng môi trường, lối sống và đời sống văn hóa của mọi người dân ở cơ sở. Phát huy tinh thần tự nguyện, tính tự quản và năng lực làm chủ của nhân dân trong việc tổ chức và xây dựng đời sống văn hóa. Đa dạng hóa các hình thức hoạt động của phong trào *Toàn dân đoàn kết, xây dựng đời sống văn hóa*.
- Phát huy tiềm năng, khuyến khích các sáng tạo văn học, nghệ thuật, tạo ra những tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật. Đây là một trong những nhiệm vụ trung tâm nhằm tạo ra những tác phẩm văn học, nghệ thuật tiêu biểu, phản ánh sức sáng tạo của nền văn hóa mới mà chúng ta xây dựng.

- Xây dựng và nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, chú trọng các công trình văn hóa lớn, tiêu biểu. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống nhà văn hóa, bảo tàng, nhà truyền thống, thư viện,...

c) Về nhiệm vụ và giải pháp

Đại hội X đã xác định một số nhiệm vụ và giải pháp sau:

- Tiếp tục đầu tư cho việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến, các di sản văn học, vật thể và phi vật thể của dân tộc, các giá trị văn hóa, nghệ thuật, ngôn ngữ, thuần phong mỹ tục của cộng đồng. Bảo tồn và phát huy văn hóa, văn nghệ dân gian. Kết hợp hài hòa việc bảo vệ, phát huy di sản văn hóa với các hoạt động phát triển kinh tế, du lịch.

- Tạo điều kiện cho các lĩnh vực xuất bản, thông tin đại chúng phát triển, nâng cao chất lượng tư tưởng và văn hóa, vươn lên trình độ hiện đại về mô hình, cơ cấu tổ chức và cơ sở vật chất - kỹ thuật; đồng thời xây dựng cơ chế quản lý phù hợp, chủ động, khoa học.

- Đảm bảo tự do, dân chủ cho mọi hoạt động sáng tạo văn hóa, văn học, nghệ thuật đi đôi với việc phát huy trách nhiệm công dân của văn nghệ sĩ. Có chính sách trọng dụng tài năng văn hóa, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của văn nghệ sĩ. Đẩy mạnh hoạt động lý luận - phê bình văn học, nghệ thuật. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và cơ cấu tổ chức của các hội văn học, nghệ thuật từ Trung ương đến địa phương.

- Tăng cường sự quản lý của Nhà nước về văn hóa. Xây dựng cơ chế, chính sách, chế độ ổn định, phù hợp với yêu cầu phát triển văn hóa trong thời kỳ mới. Tích cực mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa, chống sự xâm nhập của các loại văn hóa phẩm độc hại, lai căng...

- Phát huy tính năng động, chủ động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các hội văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, các hộ gia đình, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động trên các lĩnh vực văn hóa.
- Xây dựng và triển khai chương trình giáo dục văn hóa - thẩm mỹ, nếp sống văn minh, hiện đại trong nhân dân.
- Nâng cao văn hóa lãnh đạo và quản lý, văn hóa trong kinh doanh và văn hóa trong nhân cách của thanh niên, thiếu niên, chống những hiện tượng phản văn hóa, phi văn hóa.
- Chú trọng nhiều hơn đến việc xây dựng đời sống văn hóa ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
- Xúc tiến xã hội hóa các hoạt động văn hóa nghệ thuật, thông tin với bước đi thích hợp cho từng loại hình, từng vùng¹³.

d) Một số quan điểm chỉ đạo trên một số lĩnh vực văn hoá

- Lĩnh vực tư tưởng, lý luận và báo chí

Để tập trung giải quyết những vấn đề bức thiết đặt ra trong công tác tư tưởng, lý luận và báo chí, Hội nghị Trung ương 5 khoá X (2007) đã ban hành Nghị quyết *Về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí trước yêu cầu mới*. Nghị quyết xác định bốn quan điểm chỉ đạo về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí trước yêu cầu mới:

Quan điểm thứ nhất: Công tác tư tưởng, lý luận là một bộ phận cấu thành đặc biệt quan trọng trong toàn bộ hoạt động của Đảng. Là lĩnh vực trọng yếu để xây dựng, bồi đắp nền tảng chính trị của chế độ, tuyên truyền giáo dục, động viên và tổ chức nhân dân thực hiện các nhiệm vụ cách mạng. Khẳng định vai trò tiên phong của Đảng về chính trị, lý luận, trí tuệ, văn hoá và đạo đức. Thể hiện vai trò đi trước, mở đường trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Quan điểm thứ hai: Công tác tư tưởng, lý luận, báo chí phải đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng. Phải làm cho hệ tư tưởng của Đảng, của giai cấp công nhân, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, những giá trị tốt đẹp trong truyền thống văn hoá dân tộc, những tinh hoa văn hoá thế giới chiếm vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội.

Quan điểm thứ ba: Công tác tư tưởng là nhiệm vụ của toàn Đảng. Đây là quan điểm xác định công tác tư tưởng là nhiệm vụ của tất cả đảng viên, trước hết là cấp uỷ các cấp và bí thư cấp uỷ; là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị với sự tham gia đóng góp của nhân dân. Đặc biệt, công tác tư tưởng là nhiệm vụ của đội ngũ chuyên trách làm công tác tư tưởng, lý luận, báo chí - lực lượng nòng cốt trong công tác tư tưởng của Đảng. Phải phát huy dân chủ, tự do tư tưởng, khai thác mọi tiềm năng sáng tạo của toàn Đảng và toàn xã hội.

Quan điểm thứ tư: Công tác tư tưởng của Đảng là công tác đối với con người, một nhiệm vụ khó khăn, phức tạp. Do vậy, đòi hỏi phải nắm vững quy luật riêng của tư tưởng; có thái độ, phương pháp khoa học, kết hợp chặt chẽ giữa yêu cầu định hướng tư tưởng với sự tự nguyện, lý trí và tình cảm, nói và làm, xây và chống, lấy xây làm chính, lấy tích cực đẩy lùi tiêu cực, phải gắn bó mật thiết và phục vụ có hiệu quả công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nâng cao đời sống và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Do tính đặc thù của báo chí, Nghị quyết Trung ương 5 khoá X còn nhấn mạnh một số nội dung sau: báo chí là tiếng nói của Đảng, Nhà nước, của các tổ chức chính trị - xã hội và là điểm đến của nhân dân; báo chí đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật; phải đảm bảo tính tư tưởng, tính chân thật, tính nhân dân, tính chiến đấu và tính đa dạng.

Nghị quyết Trung ương 5 khoá X đã góp phần rất quan trọng vào việc nâng cao chất lượng công tác tư tưởng, lý luận và báo chí trước yêu cầu mới.

- Lĩnh vực văn học, nghệ thuật

Riêng về lĩnh vực văn học, nghệ thuật, một bộ phận tinh tế, nhạy cảm của văn hoá, Bộ Chính trị khoá X đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về *tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới* (2008). Nghị quyết này đã đánh giá tình hình văn học, nghệ thuật thời gian qua, đề ra mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, chủ trương và giải pháp để tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới. Những quan điểm chỉ đạo được nhấn mạnh là:

- Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hoá; là nhu cầu thiết yếu, thể hiện khát vọng chân, thiện, mỹ của con người; là một trong những động lực to lớn, trực tiếp góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và sự phát triển của con người Việt Nam.

- Văn học, nghệ thuật Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế phải được phát triển toàn diện và mạnh mẽ, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ. Phấn đấu sáng tạo nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, có tác dụng to lớn trong việc xây dựng con người; vừa có tác dụng định hướng, vừa đáp ứng nhu cầu văn hoá - tinh thần ngày càng cao của nhân dân. Phát triển sâu rộng văn nghệ quần chúng, đồng thời với việc tập trung xây dựng, phát triển văn học, nghệ thuật chuyên nghiệp. Trên cơ sở giữ gìn, phát triển, phát huy những giá trị của văn học, nghệ thuật dân tộc, tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học, tiến bộ của nước ngoài, đồng thời kiên quyết ngăn chặn, làm thất bại âm mưu, thủ đoạn áp đặt, xâm lăng văn hoá của các thế lực thù địch.

- Tài năng văn học, nghệ thuật là vốn quý của dân tộc. Chăm lo phát hiện, bồi dưỡng, quý trọng và phát huy các tài năng văn học, nghệ thuật là trách nhiệm của toàn xã hội, trước hết là của Đảng, Nhà nước và các tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp. Tôn trọng, đảm bảo quyền tự do sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi phát huy tính độc lập, khơi dậy mọi nguồn lực sáng tạo của văn nghệ sĩ. Văn nghệ sĩ chính là người chiến sĩ trên mặt trận xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, cần phát huy lòng yêu nước nồng nàn, gắn bó máu thịt với nhân dân, nêu cao trách nhiệm công dân, sáng tạo nên nhiều tác phẩm có giá trị phụng sự đất nước và nhân dân.

Như vậy, nhìn một cách tổng quát, quan điểm của Đảng ta về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là quan điểm nhất quán và xuyên suốt thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế. Trong quá trình thực hiện những quan điểm chỉ đạo này, Đảng ta luôn chú ý tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, đề ra những nhiệm vụ và giải pháp cụ thể để đáp ứng yêu cầu của từng thời điểm, từng lĩnh vực khác nhau của hoạt động văn hoá. Tư tưởng nhất quán về nguyên tắc, phương pháp biện chứng, linh hoạt và bám sát thực tiễn là bài học kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo văn hoá của Đảng. Chính vì vậy, nền văn hoá nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, đã và đang trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội. Những thành tựu lý luận của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong thời kỳ vừa qua cần được kế thừa và phát huy trong giai đoạn mới, giai đoạn 2011 - 2020, giai đoạn tiến tới đưa đất nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp như mục tiêu của Đảng đề ra.

*Viện trưởng Viện Văn hoá phát triển, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh. Bài đã in trong sách *Phát triển văn hoá Việt Nam giai đoạn 2011-2020 - Những vấn đề phương pháp luận*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.114.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.106.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.431.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, Sđd*, tr.54-55.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.114.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Sđd*, tr.56.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Sđd*, tr.56.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.114.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, Sđd*, tr.59-60.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.112.

11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, *Sđd*, tr.115.

12. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd*, tr.106.

13. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, *Sđd*, tr.214.

MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA ĐẢNG VỀ GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

PGS, TS. NGHIÊM ĐÌNH VỸ*

Giai đoạn trước đổi mới, Đảng ta chưa ban hành nghị quyết Trung ương có tính chuyên đề về giáo dục và đào tạo. Đường lối và các chính sách của Đảng về lĩnh vực này được thể hiện trong các văn kiện của các đại hội Đảng và các nội dung được đưa vào các nghị quyết về các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Nghị quyết Đại hội IV nêu rõ: “... Tiến hành cải cách giáo dục trong cả nước; phát triển giáo dục phổ thông; sắp xếp, từng bước mở rộng và hoàn chỉnh mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp; phát triển rộng rãi các trường dạy nghề”. Để cụ thể hoá thực hiện Nghị quyết Đại hội IV, ngày 11-1-1979 Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 14-NQ/TW “về cải cách giáo dục”. Nghị quyết nêu mục tiêu của cải cách giáo dục lần này là “làm tốt việc chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ ngay từ tuổi ấu thơ cho tới lúc trưởng thành, nhằm tạo cơ sở ban đầu rất quan trọng của con người Việt Nam mới, người lao động làm chủ tập thể và phát triển toàn diện”. Nguyên lý cải cách giáo dục là việc học phải đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn với xã hội. Nội dung chủ yếu của công tác cải cách giáo dục lần này gồm ba mặt: cải cách cơ cấu của hệ thống giáo dục, cải cách nội dung giáo dục và cải cách phương pháp giáo dục. Nghị quyết nêu hệ thống giáo dục mới của nước ta là: “một thể thống nhất và hoàn chỉnh”, bao gồm: “giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp và đại học; mạng lưới trường, lớp tập trung và mạng lưới trường, lớp không thoát ly sản xuất và công tác”. Nghị quyết nhấn mạnh biện pháp cải tiến chương trình học và biên soạn sách giáo khoa mới; tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các trường học bằng cách tăng đầu tư; kiện toàn tổ chức quản lý và tăng cường công tác quản lý của ngành giáo dục; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học giáo dục.

Đây là nghị quyết đầu tiên về chuyên đề giáo dục sau khi đất nước được thống nhất, có nhiều vấn đề cần cụ thể hoá bằng các chính sách, các đề án để thực hiện, từ xác định mục tiêu cụ thể, sắp xếp lại cơ cấu hệ thống cho đến vấn đề biên soạn sách giáo khoa thống nhất cho các cấp học bậc học. Nghị quyết số 14-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá IV) là một nghị quyết rất quan trọng. Nó đặt nền móng cho công cuộc cải cách giáo dục của đất nước trong những năm 80 của thế kỷ XX. Do vậy, việc cải cách toàn diện nền giáo dục nước nhà là một việc rất cần thiết và cấp bách. Nhu cầu xây dựng một hệ thống giáo dục thống nhất là nhu cầu thực tiễn đặt ra tại thời điểm ban hành Nghị quyết.

Nghị quyết Đại hội VI xác định: Giáo dục nhằm mục tiêu hình thành và phát triển toàn diện nhân cách xã hội chủ nghĩa của thế hệ trẻ, đào tạo đội ngũ lao động có kỹ thuật đồng bộ về ngành nghề, phù hợp với yêu cầu phân công lao động của xã hội. Sự nghiệp giáo dục, nhất là giáo dục đại học và chuyên nghiệp, trực tiếp góp phần vào việc đổi mới công tác quản lý kinh tế và xã hội. Phát triển có kế hoạch hệ thống giáo dục, từ giáo dục mầm non đến đại học và trên đại học, bảo đảm chất lượng và hiệu quả đào tạo. Bố trí hợp lý cơ cấu hệ thống giáo dục, thể hiện tính thống nhất của quá trình giáo dục, bao gồm nhiều hình thức: đào tạo và bồi dưỡng chính quy và không chính quy, tập trung và tại chức. Cải tiến chế độ thi cử, cấp chứng chỉ, văn bằng và học vị theo hướng bảo đảm chất lượng và công minh. Mở rộng và củng cố các trường, các lớp dạy nghề để đào tạo, bồi dưỡng công nhân lành nghề, phát triển các trung tâm dạy nghề rộng rãi cho thanh niên và nhân dân lao động. Sắp xếp lại mạng lưới các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng dạy và quản lý, nhanh chóng hình thành đội ngũ cán bộ chuyên môn đầu ngành. Đi đôi với việc nâng cao chất lượng đào tạo chuyên môn và năng lực thực hành, cần coi trọng giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, pháp luật, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng. Kết hợp

giảng dạy, học tập với lao động sản xuất, thực nghiệm và nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Chuẩn bị cho thanh niên bước vào cuộc sống lao động sản xuất và chiến đấu, hiếu và làm tốt nghĩa vụ công dân.

Đến Nghị quyết Đại hội VII nêu rõ: mục tiêu giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành đội ngũ lao động có tri thức và có tay nghề, có năng lực thực hành, tự chủ, năng động và sáng tạo, có đạo đức cách mạng, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Nhà trường đào tạo thế hệ trẻ theo hướng toàn diện và có năng lực chuyên môn sâu, có ý thức và khả năng tự tạo việc làm trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần.

Ngày 14-1-1993, Đảng ta ban hành Nghị quyết số 04-NQ/HNTW, “Về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo”.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Đảng ta, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã có kỳ họp riêng bàn về một số vấn đề xã hội, trong đó tập trung xem xét sâu rộng vấn đề giáo dục và đào tạo và ra Nghị quyết về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Đây là Nghị quyết đáp ứng lòng mong đợi từ lâu của toàn Đảng, toàn dân ta, nhất là đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, học sinh, sinh viên trong cả nước, về việc xác định quan điểm, chủ trương, chính sách, biện pháp tiếp tục phát triển mạnh mẽ sự nghiệp giáo dục. Nghị quyết không những chỉ ra những giải pháp cấp bách để xử lý những vấn đề nóng bỏng đối với công tác giáo dục và đào tạo mà còn định hướng lâu dài cho việc phát triển sự nghiệp này theo cương lĩnh và chiến lược của Đảng ta cho đến sau năm 2000, nhằm chuẩn bị cho nhân dân ta, đặc biệt cho thế hệ trẻ vững bước tiến vào thế kỷ XXI. Nghị quyết đã xác định bốn quan điểm chỉ đạo đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Đó là:

- Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực thúc đẩy, là điều kiện cơ bản đảm bảo và thực hiện các mục tiêu kinh tế -

xã hội, xây dựng và bảo vệ đất nước. Phải coi đầu tư cho giáo dục là một hướng chính của đầu tư phát triển...

- Phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo những con người có kiến thức văn hoá, khoa học, có kỹ năng nghề nghiệp... Phải mở rộng quy mô, đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, gắn học với hành, tài với đức.

- Giáo dục phải vừa gắn chặt với yêu cầu phát triển đất nước, vừa phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại.

- Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

Có thể nói, những quan điểm nói trên là những tư tưởng chỉ đạo rất quan trọng cho sự phát triển giáo dục nước ta trong những năm đầu trong thời kỳ đổi mới. Đặc biệt, Nghị quyết đã nêu rõ tư tưởng mới hết sức quan trọng: *đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển*. Nhiều năm trước đây, đầu tư cho giáo dục được coi là đầu tư cho phúc lợi xã hội. Từ đây, đầu tư cho giáo dục là đầu tư để phát triển con người, phát triển sản xuất, phát triển xã hội. Vì vậy, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương đã quyết định: “Tăng dần tỷ trọng chi trong ngân sách cho giáo dục và đào tạo. Huy động các nguồn đầu tư trong nhân dân, viện trợ của các tổ chức quốc tế, kể cả vay vốn của nước ngoài để phát triển giáo dục”.

Nghị quyết đã xác định cụ thể các chủ trương, chính sách và biện pháp lớn để phát triển giáo dục và đào tạo và đã nhanh chóng đi vào thực tiễn.

Tuy vậy, giáo dục và đào tạo nước ta còn nhiều yếu kém bất cập cả về quy mô, cơ cấu và nhất là về chất lượng và hiệu quả; chưa đáp ứng kịp những đòi hỏi lớn và ngày càng cao về nhân lực của công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đến Đại hội VIII, về giáo dục và đào tạo, Nghị quyết nhấn mạnh với những nội dung chủ yếu: *cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài*. Coi trọng cả ba mặt: mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả. Phương hướng chung của lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong 5 năm tới là phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo điều kiện cho nhân dân, đặc biệt là thanh niên, có việc làm; khắc phục những tiêu cực, yếu kém trong giáo dục và đào tạo.

Tổng kết cải cách giáo dục, xây dựng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách của Nhà nước về giáo dục, đào tạo. Tăng cường quản lý Nhà nước đối với các loại hình trường lớp giáo dục và đào tạo. Nâng dần tỷ trọng chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo. Động viên đúng mức sự đóng góp của mỗi nhà, mỗi người, đồng thời thu hút nguồn đầu tư từ các cộng đồng, các giới, trong và ngoài nước cho giáo dục, đào tạo. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo.

Cuối năm 1996, tại Hội nghị lần thứ hai (khoá VIII), Nghị quyết Trung ương 2 ra đời.

Ngày 30-5-1998, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 34-CT/TW về tăng cường công tác chính trị tư tưởng; củng cố tổ chức Đảng, đoàn thể quần chúng và công tác phát triển đảng viên trong các trường học.

Sau khi đánh giá khái quát những ưu, khuyết điểm trong việc chỉ đạo công tác xây dựng tổ chức đảng và các đoàn thể quần chúng trong các trường học, Chỉ thị yêu cầu các cấp, các ngành thực hiện bốn nhiệm vụ:

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện đạo đức cách mạng trong đội ngũ giáo viên, học sinh, sinh viên và công nhân viên ở các trường học.
- Xây dựng chi bộ, đảng bộ nhà trường trong sạch vững mạnh.
- Tích cực tạo nguồn, làm tốt công tác phát triển đảng viên trong cán bộ, giáo viên, học sinh, sinh viên, nhất là ở những cơ sở hiện còn ít hoặc chưa có đảng viên. Phấn đấu đến năm 2000 ở tất cả các trường đều có đảng viên; các trường phổ thông cơ sở, tiểu học, mầm non có chi bộ hoặc tổ đảng; các trường phổ thông trung học, dạy nghề và các trường dân lập đều có chi bộ; các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học công lập có đảng bộ.
- Kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở các trường học.

Ngày 28-12-2000, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 61-CT/TW “Về việc phổ cập trung học cơ sở” yêu cầu các cấp uỷ đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể nhân dân từ Trung ương đến địa phương phải: Nhanh chóng xây dựng và thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trung học cơ sở gắn với việc đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giáo dục theo hướng cập nhật những thành tựu mới nhất của khoa học - công nghệ, với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ mở cửa, hội nhập, toàn cầu hoá, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Củng cố và phát huy kết quả của công tác xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; tiếp tục công việc này ở những nơi còn chưa đạt chuẩn.

Có kế hoạch tiếp tục củng cố và xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị trường học theo hướng tiêu chuẩn hoá và hiện đại hoá.

Có kế hoạch cụ thể củng cố, nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo của các trường sư phạm, đặc biệt là đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy... Mở rộng và hoàn thiện mạng lưới trường trung học cơ sở, trung tâm giáo dục thường

xuyên, trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp; tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chế độ, chính sách đãi ngộ thoả đáng đối với giáo viên nói chung và giáo viên tham gia công tác phổ cập trung học cơ sở nói riêng.

Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động giáo dục, đặc biệt đối với việc phổ cập trung học cơ sở...

Những nơi đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở cần tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng, tổ chức phân luồng sau cấp học này và tùy điều kiện có thể tiến hành phổ cập bậc trung học (trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề).

Tại Đại hội IX, về vấn đề giáo dục và đào tạo, Nghị quyết nêu rõ: "... Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, hệ thống trường lớp và hệ thống quản lý giáo dục; thực hiện "chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá". Phát huy tinh thần độc lập suy nghĩ và sáng tạo của học sinh, sinh viên, đề cao năng lực tự học, tự hoàn thiện học vấn và tay nghề, đẩy mạnh phong trào tự học tập trong nhân dân bằng những hình thức giáo dục chính quy và không chính quy, thực hiện "giáo dục cho mọi người", "cả nước trở thành một xã hội học tập". Thực hiện phương châm "học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn với xã hội"... Coi trọng công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh trung học, chuẩn bị cho thanh niên, thiếu niên đi vào lao động nghề nghiệp phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong cả nước và từng địa phương. Xây dựng quy hoạch đào tạo nhân lực theo phương thức kết hợp học tập trung, học từ xa, học qua máy tính.

Năm 2002 tại Hội nghị Trung ương 6 (khoá IX), Đảng ta ban hành Kết luận về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII về giáo dục - đào tạo.

Kết luận nêu rõ, qua 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII), nền giáo dục nước nhà có bước phát triển mới. Nước ta đã đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tiến hành phổ cập trung học ở một số tỉnh, thành phố, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên, chất lượng giáo dục toàn diện có chuyển biến bước đầu. Sự nghiệp giáo dục ngày càng được đề cao và được toàn xã hội quan tâm.

Tuy nhiên, nền giáo dục nước ta còn đứng trước nhiều khó khăn, yếu kém, nhất là về chất lượng và quản lý nhà nước về giáo dục. Thi cử còn nặng nề. Xu hướng thương mại hoá một số hoạt động giáo dục đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng, chưa có giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn. Cơ cấu giáo dục còn bất hợp lý, mất cân đối giữa đào tạo nghề với đại học, giữa các ngành nghề, còn chênh lệch lớn giữa các vùng; nhiều nhu cầu nhân lực của nền kinh tế chưa được đáp ứng.

Kết luận nhấn mạnh tập trung vào các nhiệm vụ sau:

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.
- Phát triển quy mô giáo dục cả đại trà và mũi nhọn, trên cơ sở đảm bảo chất lượng và điều chỉnh cơ cấu đào tạo, gắn đào tạo với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đào tạo với sử dụng.
- Thực hiện công bằng trong giáo dục.

Để thực hiện các nhiệm vụ trên, cần tập trung làm tốt các việc chủ yếu sau:

- Đổi mới mạnh mẽ quản lý nhà nước về giáo dục.
- Xây dựng và triển khai chương trình “xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục một cách toàn diện”.
- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và sắp xếp, củng cố, phát triển mạng lưới trường lớp, cơ sở giáo dục.

- Tăng cường cho đầu tư giáo dục - đào tạo.

- Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, coi giáo dục là sự nghiệp của toàn dân là một giải pháp quan trọng để tiếp tục phát triển giáo dục. Nhà nước khuyến khích mọi đóng góp, mọi sáng kiến của xã hội cho giáo dục.

Để cụ thể hoá việc thực hiện Kết luận Hội nghị Trung ương 6 (khoá IX), Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 40-CT/TW, ngày 15-6-2004 “Về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục”.

Ban Bí thư xác định mục tiêu là: xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được chuẩn hóa, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống, lương tâm, tay nghề của nhà giáo; thông qua việc quản lý, phát triển đúng định hướng và có hiệu quả sự nghiệp giáo dục để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước.

Để đạt được mục tiêu trên, Ban Bí thư yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ: củng cố, nâng cao chất lượng hệ thống các trường sư phạm, các trường cán bộ quản lý giáo dục; tiến hành rà soát, sắp xếp lại đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo đủ số lượng và cân đối về cơ cấu, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; đẩy mạnh việc đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục theo hướng hiện đại và phù hợp với thực tiễn Việt Nam; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; xây dựng và hoàn thiện một số chính sách, chế độ đối với đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ này.

Tại Đại hội X, Đảng chủ trương: *Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.* Có những điểm cần chú ý:

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, nội dung, phương pháp dạy và học; thực hiện "chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá", chấn hưng nền giáo dục Việt Nam.

- Chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở - mô hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, ngành học; xây dựng và phát triển hệ thống học tập cho mọi người và những hình thức học tập, thực hành linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên; tạo nhiều khả năng, cơ hội khác nhau cho người học, bảo đảm sự công bằng xã hội trong giáo dục.

- Đổi mới mạnh mẽ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Khẩn trương điều chỉnh, khắc phục tình trạng quá tải và thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục và sách giáo khoa phổ thông bảo đảm tính khoa học, cơ bản, phù hợp tâm lý lứa tuổi và điều kiện cụ thể của Việt Nam. Kết hợp việc tổ chức phân ban với tự chọn ở trung học phổ thông trên cơ sở làm tốt công tác hướng nghiệp và phân luồng từ trung học cơ sở. Bảo đảm đúng tiến độ và chất lượng phổ cập giáo dục.

- Phát triển mạnh hệ thống giáo dục nghề nghiệp, tăng nhanh quy mô đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề cho các khu công nghiệp, các vùng kinh tế động lực và cho việc xuất khẩu lao động. Mở rộng mạng lưới cơ sở dạy nghề, phát triển trung tâm dạy nghề quận, huyện. Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng dạy nghề, tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Đẩy mạnh xã hội hoá, khuyến khích phát triển các hình thức dạy nghề đa dạng, linh hoạt: dạy nghề ngoài công lập, tại doanh nghiệp, tại làng nghề...; tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động học nghề, lập nghiệp. Tổ chức dạy nghề, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ sản xuất phù hợp cho nông dân, đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đổi mới hệ thống giáo dục đại học và sau đại học, gắn đào tạo với sử dụng, trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu lao động, phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là chuyên gia đầu ngành. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài; nhanh chóng xây dựng cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý về ngành nghề, trình độ đào tạo, dân tộc, vùng miền...; có cơ chế và chính sách gắn kết có hiệu quả trường đại học với cơ sở nghiên cứu khoa học và doanh nghiệp để chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Xây dựng một số trường đại học trọng điểm đạt trình độ khu vực và quốc tế.

- Bảo đảm đủ số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên ở tất cả các cấp học, bậc học. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục, phát huy tích cực, sáng tạo của người học, khắc phục lối truyền thụ một chiều. Hoàn thiện hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục. Cải tiến nội dung và phương pháp thi cử nhằm đánh giá đúng trình độ tiếp thu tri thức, khả năng học tập. Khắc phục những mặt yếu kém và tiêu cực trong giáo dục.

- Thực hiện xã hội hoá giáo dục. Huy động nguồn lực vật chất và trí tuệ của xã hội tham gia chăm lo sự nghiệp giáo dục. Phối hợp chặt chẽ giữa ngành giáo dục với các ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp... để mở mang giáo dục, tạo điều kiện học tập cho mọi thành viên trong xã hội. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động giáo dục.

- Đổi mới cơ chế quản lý giáo dục. Phân cấp, tạo động lực và sự chủ động của các cơ sở, các chủ thể tiến hành giáo dục. Nhà nước tăng đầu tư tập trung cho các mục tiêu ưu tiên, các chương trình quốc gia phát triển giáo dục, hỗ trợ các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; thực hiện việc miễn giảm đóng góp và cấp học bổng cho học sinh nghèo, các đối tượng chính sách, học sinh giỏi.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo. Tiếp cận chuẩn mực giáo dục tiên tiến của thế giới phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam; tham gia đào tạo nhân lực khu vực và thế giới. Có cơ chế quản lý phù hợp đối với các trường do nước ngoài đầu tư hoặc liên kết đào tạo.

Trong quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội X, Bộ Chính trị tiến hành kiểm điểm Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII), ngày 24-12-1996 “Về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000”, trong đó đề cập đến bốn vấn đề chính:

Thực trạng giáo dục - đào tạo: Trong phần này nghị quyết đã đề cập đến những thành tựu của sự nghiệp giáo dục nước ta, đó là:

- Mạng lưới trường học phát triển rộng khắp.
- Đã ngăn chặn được sự giảm sút quy mô và có sự tăng trưởng khá.
- Chất lượng giáo dục có tiến bộ và đã xuất hiện một số nhân tố mới.

Bên cạnh những thành tựu, giáo dục - đào tạo nước ta còn nhiều yếu kém như: chưa đáp ứng những đòi hỏi lớn và ngày càng cao về nhân lực; chất lượng và hiệu quả giáo dục còn thấp; những biểu hiện tiêu cực, thiếu kỷ cương trong giáo dục đang có chiều hướng gia tăng; chưa thực hiện tốt công bằng trong giáo dục; đội ngũ giáo viên vừa thiếu, vừa yếu. Nghị quyết cũng chỉ rõ sáu nguyên nhân chủ yếu của tình trạng yếu kém trên.

Định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá: Trong mục này, nghị quyết đã đề ra những tư tưởng chủ đạo và mục tiêu cơ bản để phát triển giáo dục là: xây dựng những con người và thể hệ thiết tha gắn bó với độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vừa biết kế thừa, tiếp thu tinh hoa truyền thống dân tộc vừa làm chủ tri thức và khoa học, công nghệ hiện đại; giữ vững mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong nội dung, phương pháp giáo dục,

đào tạo, trong các chính sách, nhất là chính sách trong công bằng xã hội; thực sự coi giáo dục là quốc sách hàng đầu; giáo dục - đào tạo là sự nghiệp của toàn Đảng, Nhà nước và của toàn dân; phát triển giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, những tiến bộ khoa học, công nghệ, thực hiện công bằng trong giáo dục, đào tạo; giữ vai trò nòng cốt của trường công lập đi đôi với đa dạng hoá các loại hình giáo dục, đào tạo.

Phấn đấu đến năm 2010, giáo dục và đào tạo phải đạt được các mục tiêu: Xây dựng hoàn chỉnh và phát triển bậc học mầm non cho hầu hết trẻ em trong độ tuổi. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện bậc tiểu học. Hoàn thành phổ cập trung học cơ sở vào năm 2010 và trung học phổ thông vào năm 2020. Phát triển đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp, công nhân lành nghề. Nâng cao chất lượng và đảm bảo đủ số lượng giáo viên cho toàn bộ hệ thống giáo dục.

Nhiệm vụ và mục tiêu phát triển giáo dục đến năm 2000: Tiến hành xây dựng chiến lược giáo dục - đào tạo cho thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, ban hành *Luật giáo dục*.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2000 là: Bảo đảm hầu hết trẻ em 5 tuổi được học chương trình mẫu giáo lớn, chuẩn bị vào lớp 1; phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước; mở rộng và nâng cao chất lượng dạy kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, ngoại ngữ; thanh toán nạn mù chữ cho những người trong độ tuổi từ 15 đến 35; phấn đấu đạt chỉ tiêu 22-25% đội ngũ lao động được qua đào tạo vào năm 2000; nâng quy mô giáo dục và đào tạo đại học, cao đẳng lên 1,5 lần so với năm 1995; mở rộng các hình thức học tập thường xuyên; ưu tiên đối với các đối tượng chính sách; xoá điểm trắng về giáo dục ở ấp, bản.

Những giải pháp chủ yếu: Trung ương đề ra một số giải pháp để thực hiện được các mục tiêu trên:

- Tăng cường các nguồn lực cho giáo dục.
- Xây dựng đội ngũ giáo viên, tạo động lực cho người dạy, người học. Khẳng định lương giáo viên được xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm chế độ phụ cấp tùy theo tính chất công việc.
- Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục, đào tạo và tăng cường cơ sở vật chất các trường học.
- Đổi mới công tác quản lý giáo dục.

Nghị quyết cũng chỉ rõ, cần phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với giáo dục, đào tạo.

Ngày 5-3-2009, Bộ Chính trị (khoá X) đã họp và ra Thông báo Kết luận “Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII), phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo đến năm 2020” với một số điểm cơ bản như sau:

Giáo dục nước ta đã có những chuyển biến tích cực, đạt được những kết quả quan trọng, về cơ bản đã thực hiện được các mục tiêu, nhiệm vụ được nêu trong Nghị quyết Trung ương 2 và Kết luận Hội nghị Trung ương 6 (khoá IX).

Giáo dục đã giữ vững mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong nội dung, chương trình và các chính sách giáo dục. Đã phát huy được những ảnh hưởng tích cực, hạn chế tiêu cực của cơ chế thị trường, chống khuynh hướng thương mại hoá trong giáo dục. Công bằng xã hội trong giáo dục được cải thiện, đặc biệt đối với trẻ em gái, người dân tộc và con em các gia đình nghèo, giáo dục cho các đối tượng thiệt thòi ngày càng được chú trọng. Giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa tiếp tục phát triển. Các trường công lập đã giữ được vai trò nòng cốt trong đào tạo nguồn nhân lực, đồng thời các trường ngoài công lập phát triển khá mạnh. Việc phát triển giáo dục - đào tạo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học - công nghệ có bước tiến bộ.

Tuy nhiên, giáo dục - đào tạo chưa thực sự là quốc sách hàng đầu. Việc giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống cho học sinh chưa được chú ý đúng mức cả về nội dung và phương pháp; giáo dục phổ thông mới quan tâm nhiều đến “dạy chữ”, chưa quan tâm đúng mức đến kỹ năng sống, đến “dạy người” và “dạy nghề” cho thanh thiếu niên.

Với mục tiêu đến năm 2020 nước ta có một nền giáo dục tiên tiến, lành mạnh, mang đậm bản sắc dân tộc, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế, cần thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển giáo dục sau đây:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên

Cần coi trọng cả ba mặt giáo dục: dạy làm người, dạy chữ, dạy nghề; đặc biệt chú ý giáo dục lý tưởng, phẩm chất đạo đức, lối sống, lịch sử, truyền thống văn hoá của dân tộc, của Đảng. Ngăn chặn xu hướng mờ nhạt tư tưởng chính trị, xa rời định hướng xã hội chủ nghĩa, các biểu hiện tiêu cực trong hoạt động giáo dục. Quan tâm hơn nữa đến việc giáo dục nhân cách đạo đức, kỹ năng và phương pháp làm việc; nâng cao trình độ và tạo thế mạnh về ngoại ngữ, tin học cho học sinh, sinh viên; phát triển năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, làm cho thế hệ trẻ có đủ khả năng và bản lĩnh thích ứng với những biến đổi nhanh chóng. Bồi dưỡng cho thanh, thiếu niên khát vọng mãnh liệt về xây dựng đất nước giàu mạnh.

Phát triển quy mô hợp lý cả đại trà và mũi nhọn, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người có thể học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, nhất là những nghề thuộc lĩnh vực công nghệ cao. Mở rộng mạng lưới cơ sở dạy nghề, phát triển trung tâm dạy nghề quận/huyện. Triển khai tích cực các chương trình đào tạo nghề cho học sinh các dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Kết hợp chặt chẽ việc đào tạo nghề với việc bồi

dưỡng, phổ biến kiến thức kỹ thuật cho nông dân. Sớm điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý về trình độ đào tạo, ngành nghề, dân tộc, vùng miền.

Đẩy mạnh phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, thực hiện phổ cập trung học cơ sở một cách bền vững; củng cố kết quả xoá mù chữ, ngăn chặn tình trạng tái mù chữ. Làm tốt việc phân luồng, giáo dục hướng nghiệp. Phấn đấu giảm tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học.

Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho bậc học mầm non, bảo đảm hầu hết trẻ em trong độ tuổi được đi học mẫu giáo.

Rà soát và bổ sung cơ chế, chính sách, tổ chức phát hiện, bồi dưỡng nhân tài ngay từ cấp học phổ thông, đặc biệt ở cấp đại học. Khuyến khích phát triển, nâng cao chất lượng các trường trung học phổ thông năng khiếu, các lớp đào tạo cử nhân khoa học tài năng. Chú trọng xây dựng một số trường, chuyên ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề đạt chuẩn khu vực và quốc tế. Tăng nhanh quy mô đào tạo công nhân và cán bộ kỹ thuật lành nghề ở những lĩnh vực công nghệ cao tiếp cận trình độ tiên tiến của thế giới.

Thứ hai, đổi mới mạnh mẽ quản lý nhà nước đối với giáo dục

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với giáo dục. Đổi mới căn bản chính sách sử dụng cán bộ theo hướng coi trọng năng lực thực tế. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý, chú trọng quản lý chất lượng giáo dục. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động giáo dục.

Chấn chỉnh, sắp xếp lại hệ thống các trường đại học, cao đẳng; không để tồn tại các trường đào tạo có chất lượng kém. Thực hiện phân cấp, tạo động lực và sự chủ động cho các cơ sở giáo dục. Tăng quyền tự chủ, chịu trách nhiệm xã hội của nhà trường đi đôi với việc hoàn thiện cơ chế công khai, minh bạch, bảo đảm sự giám

sát của cộng đồng và xã hội. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong quản lý giáo dục ở các cấp.

Xây dựng, phát triển và hoàn thiện hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục. Thành lập và tăng cường vai trò các tổ chức kiểm định độc lập.

Thực sự coi trọng vai trò của khoa học giáo dục. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục, giải quyết tốt những vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình đổi mới giáo dục.

Thứ ba, xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng

Xây dựng một số trường sư phạm thực sự trở thành trường trọng điểm đủ sức làm đầu tàu cho cả hệ thống các cơ sở đào tạo giáo viên. Tăng đầu tư cơ sở vật chất nâng cấp các trường, các khoa sư phạm. Không ngừng nâng cao chất lượng, bảo đảm đủ số lượng giáo viên cho cả hệ thống giáo dục.

Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục ở tất cả các cấp học, bậc học đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ.

Chuẩn hoá trong đào tạo, tuyển chọn và sử dụng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Nhà nước cần thực hiện tốt hơn chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục về vật chất và tinh thần để thu hút những người giỏi làm công tác giáo dục.

Thứ tư, tiếp tục đổi mới chương trình, tạo chuyển biến mạnh mẽ về phương pháp giáo dục

Rà soát lại toàn bộ chương trình và sách giáo khoa phổ thông, khắc phục tình trạng quá tải, nặng về lý thuyết, nhẹ thực hành, chưa khuyến khích đúng mức tính sáng tạo của người học; chuẩn bị xây dựng và triển khai thực hiện bộ chương trình giáo

dục phổ thông mới, theo hướng hiện đại, phù hợp và có hiệu quả. Đổi mới, hiện đại hoá chương trình giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Thực hiện tốt đào tạo theo học chế tín chỉ trong hệ thống giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Cải tiến và nâng cao chất lượng chương trình các môn khoa học xã hội, nhân văn, nhất là các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy và học, khắc phục cơ bản lối truyền thụ một chiều. Phát huy phương pháp dạy học tích cực, sáng tạo, hợp tác; giảm phần lý thuyết, tăng thời gian tự học, tự tìm hiểu cho học sinh, gắn bó chặt chẽ giữa học lý thuyết và thực hành, đào tạo gắn với nghiên cứu khoa học, sản xuất và đời sống.

Thứ năm, tăng cường nguồn lực cho giáo dục

Tăng đầu tư nhà nước cho giáo dục - đào tạo; ưu tiên các chương trình mục tiêu quốc gia, khắc phục tình trạng bình quân, dàn trải.

Không ngừng đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục. Thực hiện tốt chủ trương xây dựng ký túc xá sinh viên và nhà công vụ cho giáo viên ở vùng khó khăn. Hoàn thiện và bổ sung cơ chế chính sách đối với trường ngoài công lập.

Thực hiện tốt xã hội hóa giáo dục, Nhà nước có chính sách huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục - đào tạo, khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế tích cực tham gia các hoạt động phát triển giáo dục. Xây dựng cơ chế quản lý, giám sát mọi nguồn đầu tư của xã hội cho giáo dục.

Đổi mới cơ chế tài chính trong giáo dục - đào tạo nhằm góp phần quan trọng nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô và đảm bảo công bằng trong giáo dục; thực hiện chế độ học bổng, học phí ở mầm non và giáo dục phổ thông phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư. Miễn học phí cho con gia đình chính sách, các hộ

nghèo, giảm học phí cho con em hộ cận nghèo và hỗ trợ cho con em các hộ có thu nhập rất thấp. Học phí đào tạo nghề nghiệp từ bậc sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học thực hiện theo nguyên tắc chia sẻ chi phí đào tạo giữa Nhà nước và người học. Thực hiện cho học sinh học nghề, sinh viên gia đình có hoàn cảnh khó khăn được vay để học.

Thứ sáu, đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục

Nhà nước tập trung đầu tư cho các vùng khó khăn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, từng bước giảm sự chênh lệch về phát triển giáo dục giữa các vùng, miền. Thực hiện tốt chính sách cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ với việc bổ túc nâng cao trình độ cho đối tượng cử tuyển. Quan tâm đào tạo cán bộ vùng dân tộc (cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể ở cơ sở). Tiếp tục phát triển hệ thống trường nội trú, bán trú, thực hiện tốt các chính sách ưu tiên, hỗ trợ cho học sinh dân tộc thiểu số. Đặc biệt chú ý đến con thương binh, liệt sĩ, con gia đình có công với nước, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và học sinh khuyết tật thông qua phát triển các loại quỹ khuyến học, khuyến tài trong các tổ chức xã hội, trong các cộng đồng dân cư.

Thứ bảy, tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục - đào tạo

Giáo dục trong thời kỳ hội nhập quốc tế phải bảo đảm phát triển bền vững, không ngừng nâng cao chất lượng, phát huy tối đa nội lực, giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước tiếp cận nền giáo dục tiên tiến. Mở rộng hợp tác đa phương gắn với việc tăng cường công tác quản lý nhà nước và quyền làm chủ của nhân dân về giáo dục và đào tạo.

Xây dựng cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi thu hút mạnh mẽ các nguồn đầu tư nước ngoài cho giáo dục, ưu tiên lĩnh vực đào tạo đại học, sau đại học và giáo dục nghề nghiệp; có cơ chế, chính sách thu hút các nhà giáo, nhà khoa học

người nước ngoài tham gia đào tạo, nghiên cứu khoa học ở các cơ sở giáo dục đại học.

Thực hiện tốt việc đưa cán bộ, học sinh, sinh viên có đạo đức và triển vọng đi đào tạo ở nước ngoài, chú trọng các ngành mà đất nước có nhu cầu bức thiết; đồng thời tăng cường quản lý việc học tập, sinh hoạt của lưu học sinh.

* Nguyên Phó Trưởng ban Tuyên giáo Trung ương.

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CỦA ĐẢNG TRONG HƠN HAI MƯƠI NĂM ĐỔI MỚI

TS. NGUYỄN THỊ THANH*

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI - Bước ngoặt trong đổi mới tư duy của Đảng về chính sách xã hội

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986) trong khi đề ra đường lối đổi mới toàn diện để phát triển đất nước đã đặt đúng vị trí, tầm quan trọng của chính sách xã hội trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng. Đại hội đã coi chính sách xã hội là một bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước, một bộ phận cấu thành chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là động lực to lớn phát huy tính năng động, sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nghị quyết Đại hội khẳng định: “Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người: điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hoá, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc... Cần thể hiện đầy đủ trong thực tế quan điểm của Đảng và Nhà nước về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội”¹. Từ nhận thức: “Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế”², Đại hội VI của Đảng đã nhấn mạnh: Cần có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài và xác định những nhiệm vụ, mục tiêu phù hợp với yêu cầu, khả năng trong chặng đường đầu tiên. Đó là một bước tiến mới trong nhận thức về chính sách xã hội của Đảng.

Quá trình Đảng lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới - Thành tựu và hạn chế

Trong sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, cùng với đổi mới tư duy về kinh tế, Đảng từng bước đổi mới việc thực hiện chính sách xã hội với chủ trương tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiên bộ và công bằng xã hội.

Hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, những thành tựu về xã hội và con người là minh chứng hùng hồn cho năng lực lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính sách xã hội.

Trước hết, trong giải quyết việc làm cho người lao động

Việc làm là vấn đề mang tầm chiến lược quốc gia, đảm bảo cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Giải quyết việc làm là chính sách xã hội cơ bản của Đảng và Nhà nước ta, là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, của các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, của mỗi người lao động. Quan điểm giải quyết việc làm của Đảng được thể chế hoá bằng pháp luật: “Giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động, đều có cơ hội có việc làm là trách nhiệm của Nhà nước, của các doanh nghiệp và toàn xã hội”. Theo đó, Đảng và Chính phủ đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội có tác động trực tiếp đến việc tạo và giải quyết việc làm cho người lao động, coi giải quyết việc làm vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển như: Quyết định số 176/QĐ-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về tổ chức sắp xếp lại lao động trong khu vực nhà nước; Quyết định số 120/QĐ-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 11-4-1992 về thành lập *Quỹ quốc gia giải quyết việc làm*; Quyết định số 327/QĐ-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng về *phủ xanh đất trống, đồi núi trọc*; *Chương trình giải quyết việc làm* của các tổ chức đoàn thể như: Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, hoạt động của trung tâm dạy nghề và xúc tiến việc làm, trung tâm dịch vụ việc làm... đặc biệt là Nghị định số 370/HĐBT về quy chế đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; giải quyết việc làm thông qua chương trình viện trợ nhân đạo của các nước: Cộng hoà Séc, Cộng hoà Slôvakia, Cộng hoà Liên bang Đức và Liên minh châu Âu (EU). Bằng những cố gắng nỗ lực của Đảng và Nhà nước, cùng với sự tăng trưởng

kinh tế của đất nước, mỗi năm chúng ta đã giải quyết được việc làm cho 1,2 triệu người.

Chính đường lối đổi mới, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần của Đảng đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để người lao động có cơ hội tự tạo việc làm và có việc làm, đáp ứng yêu cầu bức xúc về đời sống, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội. Đổi mới tư duy trong lĩnh vực lao động và việc làm đã thay đổi căn bản tư tưởng bao cấp và cơ chế kế hoạch hoá tập trung trước đây. Từ chỗ Nhà nước bao cấp toàn bộ trong giải quyết việc làm, đã dần dần chuyển trọng tâm sang thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tạo việc làm. Người lao động tích cực và chủ động tự tạo việc làm, không thụ động, trông chờ vào sự sắp xếp việc làm của Nhà nước. Người sử dụng lao động được khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tạo việc làm thu hút lao động xã hội.

Đánh giá thành tựu trên lĩnh vực giải quyết việc làm, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (4-2006) đã khẳng định:

“Trong 5 năm, đã tạo việc làm cho 7,5 triệu lao động; các thành phần kinh tế ngoài nhà nước thu hút gần 91% lực lượng lao động xã hội và tạo 90% việc làm mới. Xuất khẩu lao động và chuyên gia bằng 2,3 lần so với 5 năm trước. Năm 2005, thất nghiệp ở thành thị giảm xuống còn 5,3%; thời gian sử dụng lao động ở nông thôn đạt 80,6%. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 5,7 triệu đồng năm 2000 lên trên 10 triệu đồng năm 2005, tăng 12,1%/năm”³.

Tính đến năm 2007, lực lượng lao động nông thôn chiếm 74,57% tổng lực lượng lao động xã hội. Giai đoạn 2001-2007, lao động có việc làm trong khu vực nông thôn vẫn có xu hướng tăng từ 29,2 triệu người (năm 2001) lên 34,30 triệu người (năm 2007), bình quân mỗi năm khu vực nông thôn tạo thêm 0,85 triệu chỗ làm

việc mới, chiếm 57% tổng chỗ việc làm mới được tạo ra. Khu vực nông thôn giải quyết việc làm cho hơn 75% lực lượng lao động cả nước⁴.

Thứ hai, trong lãnh đạo thực hiện chính sách xoá đói, giảm nghèo

Đói nghèo là vấn đề kinh tế, xã hội sâu sắc, xoá đói, giảm nghèo là một trong những vấn đề vừa cấp bách, vừa cơ bản lâu dài, là một chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước ta. Trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác xoá đói, giảm nghèo. Đặc biệt từ năm 1986, khởi đầu công cuộc đổi mới, một mặt Đảng khuyến khích mọi người trong các thành phần kinh tế làm giàu hợp pháp, mặt khác tích cực chỉ đạo thực hiện xoá đói, giảm nghèo trong cả nước. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VII (6-1993) đã chỉ rõ: “Trợ giúp người nghèo chủ yếu bằng cách cho vay vốn, hướng dẫn cách làm ăn. Hình thành quỹ xoá đói giảm nghèo ở từng địa phương trên cơ sở dân giúp dân, Nhà nước giúp dân và tranh thủ các nguồn tài trợ nhân đạo trong nước và quốc tế. Phấn đấu tăng số hộ giàu đi đôi với xoá đói giảm nghèo”⁵.

Chủ trương xoá đói, giảm nghèo của Đảng đã trở thành cuộc vận động lớn, khởi đầu ở thành phố Hồ Chí Minh (1992), tiếp đến là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh Khu IV, Khu V cũ, các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ... Đến tháng 12-1995 cả 53 tỉnh, thành phố trong cả nước đều có chương trình xoá đói, giảm nghèo, trong đó 49 tỉnh, thành phố đã thành lập ban chỉ đạo xoá đói, giảm nghèo ở cấp tỉnh, huyện, xã. Thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ đã chú trọng xây dựng các nguồn lực cho xoá đói, giảm nghèo: nguồn lực về lao động và đất đai; nguồn lực về vốn; thực hiện chuyển giao công nghệ giúp đỡ hộ đói, nghèo tổ chức cuộc sống; thực hiện các chính sách xã hội khác đối với người đói, nghèo như hỗ trợ người nghèo về y tế, về giáo dục, khai trương Ngân hàng phục vụ người nghèo (nay là Ngân hàng chính sách xã hội).

Bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Đảng chủ trương: “Thực hiện tốt chương trình xoá đói giảm nghèo, nhất là đối với vùng căn cứ cách mạng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số...”, xoá đói, giảm nghèo được xác định là một trong 11 chương trình quốc gia. Thực hiện chủ trương của Đảng, ngày 23-7-1998, Chính phủ ra Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg phê duyệt *Chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo giai đoạn 1998-2000* với mục tiêu và nhiều giải pháp cụ thể. Tiếp đó, ngày 31-7-1998, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg phê duyệt *Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa* (gọi tắt là Chương trình 135). Phong trào xoá đói, giảm nghèo được đẩy mạnh với nhiều mô hình gia đình, thôn, bản, xã, huyện xoá đói, giảm nghèo có hiệu quả đã được nhân rộng như: mô hình tín dụng - tiết kiệm, mô hình xã hội hoá hỗ trợ nhà ở cho người nghèo, mô hình “một mái nhà, một bể nước, một con bò”, mô hình dạy nghề ngắn hạn miễn phí, mô hình liên thông xuất khẩu lao động..., các dự án thuộc Chương trình quốc gia xoá đói, giảm nghèo theo Quyết định số 133 của Thủ tướng Chính phủ đã đi vào hoạt động và đạt hiệu quả rõ rệt.

Nhận thức về xoá đói, giảm nghèo cũng có những tiến bộ, từ chỗ không chấp nhận có sự phân hoá giàu - nghèo đã đi đến chủ trương khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói, giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, mức sống giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư, coi việc một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển xã hội.

Tổng kết 20 năm đổi mới (1986-2006), Đảng ta đã khẳng định: “Công tác xoá đói giảm nghèo được đẩy mạnh và đạt kết quả đầy ấn tượng. Theo chuẩn quốc gia, tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm từ 30% năm 1992 xuống dưới 7% năm 2005. Còn theo chuẩn quốc tế (tính theo chuẩn 1 đôla/ngày/người), thì tỷ lệ nghèo chung đã giảm từ 58% năm 1993 xuống 28,9% năm 2002; nếu tính theo chuẩn mới (2 đôla/ngày/người) thì

hộ nghèo ở Việt Nam năm 2004 là 27,5%”⁶. Ngay từ năm 2002, Việt Nam đã được Liên hợp quốc đánh giá là “Hoàn thành sớm hơn so với kế hoạch toàn cầu: giảm một nửa tỷ lệ hộ nghèo vào năm 2015”⁷. Cũng theo đánh giá của Liên hợp quốc, Việt Nam đã về đích trước 10 năm so với mục tiêu xoá đói, giảm nghèo trong thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ. Cũng chính nhờ năng lực lãnh đạo phát triển xã hội của Đảng mà xét về năng lực giảm nghèo của các quốc gia (gọi tắt là CPM) thì Việt Nam được xếp thứ 27 trong số 101 nước đang phát triển, có năng lực tốt hơn trong xoá đói, giảm nghèo, trên cả một số nước trong khu vực như Indônêxia, Malaixia, Philíppin, Thái Lan...⁸.

Tuy nhiên, những vấn đề bức xúc và thách thức hiện nay đối với xoá đói, giảm nghèo là: chưa gắn chặt giữa tăng trưởng với giảm nghèo. Vấn đề nâng cao năng lực thị trường cho người nghèo, biến họ thành chủ thể, chủ động và tích cực trong phát triển kinh tế chưa được quan tâm đúng mức. Người nghèo chưa chủ động tham gia vào thị trường; kết quả xoá đói, giảm nghèo chưa vững chắc, tỷ lệ hộ nghèo đã thoát nghèo nhưng năm sát chuẩn nghèo rất lớn (70-80%), chỉ cần gặp rủi ro là họ lại rơi vào nghèo đói; tỷ lệ tái nghèo còn cao (7-10%), bất bình đẳng về thu nhập và mức sống giữa các vùng, các tầng lớp dân cư còn lớn và có xu hướng gia tăng. “Chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị gấp trên 2 lần (năm 2002 gấp 2,26 lần; năm 2004 gấp 2,15 lần; năm 2006 gấp 2,09 lần). 90% hộ nghèo sống ở nông thôn và tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn còn cao (18% so với 14,75% hộ nghèo của cả nước), đặc biệt hộ nghèo là người dân tộc thiểu số chiếm tới 36% tổng số hộ nghèo cả nước, chủ yếu là vùng miền núi phía bắc và Tây Nguyên, là địa bàn rất khó khăn cho công tác xoá đói giảm nghèo”⁹.

Thứ ba, trong lãnh đạo thực hiện chính sách ưu đãi người có công

Chăm sóc, ưu đãi người có công với cách mạng không chỉ là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội, mà còn thể hiện truyền thống và đạo lý của dân tộc

“uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ người trồng cây”. Vì vậy, từ trước tới nay, trong bất luận hoàn cảnh nào, Đảng và Nhà nước cũng luôn luôn xác định chính sách đối với thương binh, liệt sĩ và người có công với Tổ quốc là một trong những chính sách lớn có vị trí rất quan trọng trong chiến lược con người. Đặc biệt trong sự nghiệp đổi mới, Đảng và Nhà nước đã từng bước sửa đổi, bổ sung hệ thống chính sách, chế độ ưu đãi đối với thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (6-1991) nhấn mạnh: “Quan tâm chăm sóc thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và những người có công với cách mạng, coi đó vừa là trách nhiệm của Nhà nước, vừa là trách nhiệm của toàn dân; sớm ban hành chế độ toàn dân đóng góp vào quỹ đền ơn, trả nghĩa để chăm lo đời sống thương binh, gia đình liệt sĩ và những người có công với cách mạng”¹⁰. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* được thông qua tại Đại hội VII của Đảng cũng chỉ rõ: “có chính sách thích đáng đối với các gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh”.

Ngày 10-9-1994, Chủ tịch nước ban hành *Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước: Bà mẹ Việt Nam anh hùng* và *Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng* gọi chung là *Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*. Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện *Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*, Đảng từng bước sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, tổ chức thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ theo pháp lệnh về người có công.

Công tác chăm sóc người có công đã được xã hội hoá, phong trào “Đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn”, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng đã trở thành nét đẹp trong các tầng lớp nhân dân, các tổ chức chính trị, xã hội. Việc chăm

sóc người có công với cách mạng và trợ giúp người có đời sống khó khăn được duy trì và mở rộng. Đến năm 1998, khi ngân sách Nhà nước có khả năng đáp ứng, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá X ban hành Pháp lệnh số 08/1998/PL-UBTVQH10 sửa đổi điều 21 của *Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*. Ngày 11-12-1998, Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra Lệnh số 08/L-CTN công bố Pháp lệnh sửa đổi điều 21 của *Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*. Trên cơ sở đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh số 19/2000/PL-UBTVQH10 (sửa đổi lần 2) điều 21 của *Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*.

Từ năm 2005, trước tình hình kinh tế - xã hội đất nước phát triển, đòi hỏi chính sách ưu đãi người có công phải bám sát thực tiễn cuộc sống, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu trình Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung, sửa đổi *Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*. Ngày 29-6-2005, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành *Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, sửa đổi, bổ sung* (số 26/2005/PL-UBTVQH11). Theo đó, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi đã mở rộng từ 7 đối tượng ở Pháp lệnh cũ lên 13 đối tượng. Pháp lệnh sửa đổi năm 2005 còn bổ sung chế độ mai táng phí đối với một số đối tượng có công hưởng trợ cấp, phụ cấp hàng tháng; bổ sung chế độ đối với người có công sau khi chết thân nhân của họ tiếp tục được hưởng một khoản trợ cấp; bổ sung chế độ đối với bố mẹ, vợ hoặc chồng, người có công nuôi dưỡng liệt sĩ được hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng không phụ thuộc tuổi đời; thân nhân hai liệt sĩ được hưởng trợ cấp nuôi dưỡng; bổ sung chế độ bảo hiểm y tế và mai táng phí đối với người hoạt động kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp một lần; quy định người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học là người có công với cách mạng.

Ngày 26-6-2006, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 54/2006/NĐ-CP, theo đó, ngoài chế độ trợ cấp, người hoạt động kháng chiến còn được hưởng các ưu đãi

khác như bảo hiểm y tế; điều dưỡng phục hồi sức khỏe, phục hồi chức năng lao động, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình..., con đẻ của họ được hưởng chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo.

Hơn 20 năm đổi mới đất nước cũng là hơn 20 năm Đảng từng bước đổi mới và hoàn thiện chính sách ưu đãi người có công. Nghị quyết Đại hội X của Đảng (4-2006) chỉ rõ: “Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công với nước; vận động toàn xã hội tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa; nâng cao mức sống về vật chất, tinh thần của người có công ngang bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư. Trợ giúp nạn nhân chất độc da cam...”¹¹. Ngày 14-12-2006, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã có Chỉ thị số 07-CT/TW, về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác thương binh, liệt sĩ, người có công và phong trào “đền ơn đáp nghĩa”. Đồng thời để tiếp tục hoàn thiện chính sách ưu đãi người có công, ngày 18-6-2007,

Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành *Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*, sửa đổi, bổ sung lần thứ ba. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng có Thông tư số 25/2007/TT-BLĐTBXH, ngày 15-11-2007, hướng dẫn bổ sung việc thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, trong đó quy định: người có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến được Nhà nước tặng huân chương, huy chương kháng chiến đã chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì thân nhân của họ được hưởng trợ cấp một lần như quy định đối với thân nhân người có công với cách mạng chết trước ngày 1-1-1995 (quy định tại khoản 7 mục B Bảng số 01 kèm theo Nghị định số 32/2007/NĐ-CP ngày 2-3-2007 của Chính phủ).

Tiếp đó, ngày 7-4-2009, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số 08/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn điều kiện, tiêu chuẩn giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học và con đẻ của họ. Theo

đó điều kiện để hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học là: đã công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu từ tháng 8-1961 đến 30-4-1975 tại các vùng mà quân đội Mỹ đã sử dụng chất độc hoá học; mắc một trong những bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hoá học/điôxin theo Quyết định số 09/2008/QĐ-BYT ngày 20-2-2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hoá học/điôxin.

Phong trào “đền ơn đáp nghĩa” được khởi nguồn từ năm 1947 đến nay, nhân dân cả nước đã có nhiều hoạt động phong phú, thiết thực thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc và trở thành nét đẹp trong đời sống văn hoá của nhân dân ta. Cũng từ phong trào “đền ơn đáp nghĩa” đã có hơn 300 nghìn gia đình chính sách được tặng “nhà tình nghĩa”, hơn 600 nghìn sổ tiết kiệm được gửi đến các gia đình chính sách còn khó khăn, hàng chục nghìn “vườn cây tình nghĩa”, “ao cá tình nghĩa”... được trao tặng, tổng giá trị các hoạt động tình nghĩa tới hàng nghìn tỷ đồng¹².

“Trong điều kiện nền kinh tế vừa chống lạm phát vừa chống suy giảm kinh tế, hàng năm, Nhà nước vẫn dành hơn 10 nghìn tỷ đồng thực hiện chế độ ưu đãi một lần hoặc thường xuyên cho 8,2 triệu người có công; thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, miễn giảm học phí trong giáo dục, cấp đất, làm nhà, hỗ trợ vốn sản xuất, kinh doanh và nhiều chế độ ưu đãi đặc thù khác... Từ năm 2008 đến nay, tuy điều kiện kinh tế có khó khăn, nhưng phong trào "đền ơn đáp nghĩa" vẫn tiếp tục phát triển, cả nước đã trao tặng gần 10 nghìn nhà tình nghĩa, sửa chữa hơn 8.000 nhà, tặng hơn 21 nghìn sổ tiết kiệm, vận động “Quỹ đền ơn đáp nghĩa” được hàng trăm tỷ đồng; gần 10 nghìn xã, phường (đạt tỷ lệ gần 95%) được uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố công nhận làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ¹³. Một thành tựu khá nổi bật nữa là chế độ trợ cấp ưu đãi xã hội đã có sự đổi mới căn bản. Gắn liền với lộ trình cải cách tiền lương,

bảo hiểm xã hội, mức trợ cấp ưu đãi xã hội được điều chỉnh trên cơ sở mức tiêu dùng bình quân của toàn xã hội, phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. “Năm 2007, nguồn lực tài chính dành riêng ưu đãi xã hội là 13.000 tỷ đồng, năm 2008 là 15.000 tỷ đồng, năm 2009 là 17.000 tỷ đồng (riêng năm 2009 cùng với nguồn lực tài chính từ địa phương, nguồn huy động từ xã hội hoá, chi ưu đãi xã hội đối với người có công lên tới 20.000 tỷ đồng)”¹⁴.

Thứ tư, trong công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân được Đảng chú trọng nên đạt kết quả tốt, góp phần hạ thấp tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi, cơ bản thanh toán một số dịch bệnh phổ biến trước đây, khống chế thành công bệnh viêm đường hô hấp cấp (SARS). Mạng lưới y tế được mở rộng, đặc biệt là y tế cơ sở. Tính đến hết năm 2004, cả nước có 13.149 cơ sở y tế, tăng 1.370 cơ sở so với năm 1986; có 99.300 y, bác sĩ, tăng 35.600 người so với năm 1986. Số y tá có 49.000 người; nữ hộ sinh có 17.500 người, tăng 2.400 người so với năm 1986. Bình quân 1 vạn dân có 24,4 giường bệnh, 11,8 y, bác sĩ, tăng 1,4 người so với năm 1986. Số xã, phường có bác sĩ tăng lên đáng kể, nếu năm 1997 mới có 2.413, thì năm 2000 số xã, phường có bác sĩ đã lên tới 5.366. Chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo, khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi đang được triển khai thực hiện. Việc phòng, chống HIV/AIDS được đẩy mạnh hơn. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 33,4% năm 2000 xuống dưới 25% năm 2005... Tuổi thọ bình quân của dân số nước ta từ 63 tuổi năm 1990 tăng lên 67,8 năm 2000, 71,5 tuổi năm 2005 và 72 tuổi năm 2007.

Thứ năm, trong thực hiện chính sách an sinh xã hội

Chính sách an sinh xã hội là một trong những chính sách xã hội cơ bản của quốc gia hướng vào bảo vệ, bảo đảm an toàn cho các thành viên trong xã hội trong các trường hợp rủi ro dẫn đến bị giảm hoặc bị mất thu nhập, hoặc phải tăng chi phí đột

xuất do nhiều nguyên nhân khác nhau - gọi là “rủi ro xã hội”. An sinh xã hội dựa trên nguyên tắc chia sẻ trách nhiệm và công bằng xã hội, là một trong những chỉ báo quan trọng của một xã hội phát triển. Xã hội càng phát triển, đời sống con người càng phong phú, nhu cầu đáp ứng về an sinh xã hội càng đa dạng và tăng lên. Các nhu cầu về an sinh xã hội cơ bản bao gồm: bảo hiểm xã hội; duy trì mức thu nhập đủ sống khi gặp rủi ro; tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nước sạch sinh hoạt...).

Trong thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm phát triển hệ thống an sinh xã hội với những chính sách cụ thể nhằm phòng ngừa và khắc phục rủi ro trong kinh tế thị trường và rủi ro xã hội khác cho mọi người, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (4-2006) đề ra chủ trương: “Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng, phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân”. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu khoá X một lần nữa nhấn mạnh: “từng bước mở rộng và cải thiện hệ thống an sinh xã hội để đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu đa dạng của mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội, nhất là của nhóm đối tượng chính sách, đối tượng nghèo”.

Thực hiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với kinh tế thị trường, tạo cơ hội cho mọi người tiếp cận các chính sách an sinh xã hội, nhất là bảo hiểm xã hội (bao gồm bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp), giảm nghèo và hoà nhập xã hội nhóm yếu thế (trợ giúp xã hội)..., chính là thực hiện công bằng xã hội, hướng vào phát triển con người, tạo động lực tăng trưởng và phát triển bền vững, đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đầu tư cho chính sách an sinh xã hội cũng chính là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển.

Hơn 20 năm tiến hành đổi mới đất nước, hệ thống an sinh xã hội ở nước ta không ngừng phát triển, cơ bản có khả năng bảo vệ, khắc phục rủi ro cho người lao động, người dân trong cơ chế thị trường và rủi ro xã hội khác. Việc thực hiện chính sách an sinh xã hội đã đạt được những thành tựu cơ bản, cụ thể là:

Một là, hệ thống chính sách, luật pháp về an sinh xã hội được ban hành tương đối đầy đủ, luôn được bổ sung, hoàn thiện phù hợp với kinh tế thị trường, đó là các chính sách, luật pháp gắn chính sách an sinh xã hội với chính sách phát triển kinh tế nhằm kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội; thể chế hoá các chủ trương, quan điểm của Đảng về an sinh xã hội thành cơ chế, chính sách, pháp luật tạo hành lang pháp lý cho hoạt động và vận hành hiệu quả hệ thống an sinh xã hội.

Hai là, nhiều năm qua, nền kinh tế Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng cao và tương đối ổn định, giai đoạn 2001-2007, GDP tăng bình quân trên 7,5%/năm, đã tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện tốt hơn các chính sách an sinh xã hội. Tỷ trọng đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho an sinh xã hội trên 26%, trong đó đặc biệt ưu tiên đầu tư cho tạo việc làm, giảm nghèo, ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội.

Ba là, cùng với tăng đầu tư của Nhà nước cho chính sách an sinh xã hội, đã huy động mọi nguồn lực, nhất là nguồn lực trong nhân dân và ở địa phương, cơ sở theo tinh thần xã hội hoá, đồng thời thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu khác nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho thực hiện chính sách an sinh xã hội. Nguồn lực huy động từ cộng đồng, các cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và sự hợp tác quốc tế chiếm khoảng 30% trong tổng chi cho lĩnh vực an sinh xã hội.

Bốn là, đối tượng được tiếp cận hệ thống an sinh xã hội và hưởng lợi từ chính sách an sinh xã hội ngày càng được mở rộng; chất lượng cung cấp dịch vụ an sinh xã hội từng bước được nâng cao. Bảo hiểm xã hội là một trong những chính sách cơ bản và trụ cột của hệ thống an sinh xã hội đang được phát triển và hoàn thiện,

phạm vi đối tượng được mở rộng. “Từ tháng 1-2003, đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc được áp dụng cho người lao động làm việc theo hợp đồng từ 3 tháng trở lên; *Luật bảo hiểm xã hội* quy định đến 1-1-2008 thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện và đến 1-1-2009 thực hiện bảo hiểm thất nghiệp. Năm 1996 mới có 3,2 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, thì đến 31-12-2007 đã lên tới 8,15 triệu người, tăng 2,55 lần so với năm 1996”¹⁵.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, việc thực hiện chính sách an sinh xã hội vẫn còn những hạn chế và thách thức đặt ra:

- Chính sách an sinh xã hội vẫn còn những bất hợp lý, bảo hiểm xã hội chưa thực hiện đầy đủ nguyên tắc đóng - hưởng mà còn gán quá chặt việc điều chỉnh lương hưu với tiền lương tối thiểu và hỗ trợ ngân sách Nhà nước; chưa có sự tách bạch giữa khu vực hành chính sự nghiệp và khu vực doanh nghiệp.

Một số cơ chế, chính sách giảm nghèo hiện hành không còn phù hợp và có nhiều rào cản trong tổ chức thực hiện, chưa có hệ thống chính sách khuyến khích hộ nghèo, xã nghèo thoát nghèo vươn lên khá giả; xoá đói, giảm nghèo chưa gắn chặt với phát triển cộng đồng và phát triển nông thôn; tư tưởng ỷ lại, bao cấp và bệnh thành tích còn lớn. Chính sách bảo trợ xã hội mới được thể chế hoá ở mức thấp (pháp lệnh), còn bao cấp nặng, chưa có chính sách khuyến khích chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng...

- Mức độ bao phủ của chính sách an sinh xã hội còn thấp và chất lượng cung cấp dịch vụ chưa đáp ứng yêu cầu của đối tượng thụ hưởng. Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội mới chiếm khoảng 17,6% lực lượng lao động; hơn 30% lao động trong diện bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng chưa tham gia. Nước ta có khoảng 1,3 triệu đối tượng cần trợ cấp xã hội, nhưng tỷ lệ đối tượng chưa được hưởng trợ cấp còn lớn (48%). Người nghèo, nhóm đối tượng yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số...

khó tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nước sạch sinh hoạt...), nhất là dịch vụ xã hội chất lượng cao.

- Nguồn lực cho việc thực hiện chính sách an sinh xã hội còn hạn chế. Quỹ bảo hiểm xã hội dài hạn (thực hiện chế độ hưu trí và tử tuất) tiềm ẩn nguy cơ mất cân đối trong dài hạn và Nhà nước còn phải hỗ trợ lớn đối với quỹ bảo hiểm xã hội. Đầu tư cho xoá đói, giảm nghèo chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế (vốn tín dụng mới đáp ứng được 30% nhu cầu). Trong khi ngân sách Nhà nước đầu tư cho chính sách an sinh xã hội còn khó khăn thì mức độ xã hội hoá lại chưa cao, tỷ lệ chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng chưa nhiều, chủ yếu vẫn là nguồn lực của Nhà nước.

Cùng với sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, cần phải xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Đất nước càng phát triển theo kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì con người càng phải được bảo vệ, bảo đảm an toàn bằng một hệ thống chính sách an sinh xã hội hiệu quả. Đó là một hệ thống an sinh xã hội đa tầng và linh hoạt, có thể hỗ trợ lẫn nhau, tạo điều kiện để mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận nhằm phòng ngừa và khắc phục rủi ro, không để một người dân nào không được thụ hưởng chính sách an sinh xã hội.

Phát huy những thắng lợi đã đạt được, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới vì chủ nghĩa xã hội với mục tiêu “sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, trên lĩnh vực phát triển xã hội, cần tiếp tục đổi mới việc thực hiện các chính sách xã hội. Phát triển xã hội trên nguyên tắc tiên bộ và công bằng xã hội theo quan điểm của Đảng phải được tiến hành ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển kinh tế. Muốn vậy, mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới mục tiêu phát triển xã hội; mỗi chính sách phát triển xã hội phải nhằm tạo ra động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - dù trực tiếp hay gián tiếp, trước mắt hay lâu dài.

Để quản lý sự phát triển xã hội đạt hiệu quả cao, cần kết hợp sử dụng và phát huy sức mạnh của cả Nhà nước, cộng đồng và bản thân mỗi người dân. Nhà nước tiến hành thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng thành luật pháp, chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển xã hội và đề ra các biện pháp tổ chức, quản lý phù hợp. Nhà nước nói chung, Chính phủ nói riêng phải bảo đảm phần kinh phí chủ yếu để thực hiện các chính sách xã hội. Chính phủ phải chỉ đạo các ngành, các cấp, các địa phương phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể các cấp giúp đỡ, động viên các đối tượng chính sách (nhất là các đối tượng vẫn còn một phần khả năng lao động) phấn đấu tự vươn lên, chủ động giải quyết cuộc sống cho chính mình với tinh thần “tự cứu mình trước khi Nhà nước và xã hội đến cứu”. Ngoài các cơ quan lập pháp và hành pháp thì các cơ quan tư pháp (toà án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân các cấp) cũng phải sẵn sàng “ra tay” để cho pháp luật, các chính sách xã hội phát huy hiệu lực và được thực thi nghiêm chỉnh.

* Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd*, tr.86.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd*, tr.86.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.156.
4. Tạp chí *Lao động và xã hội*, số kỷ niệm 64 năm Quốc khánh 2-9, 2009, tr.4.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1993, tr.73-74.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, Ban Chỉ đạo tổng kết lý luận: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.79-80.
7. Cơ quan đại diện Liên hợp quốc tại Việt Nam: *Đưa các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đến với người dân*, Hà Nội, 2002, tr.1.
8. Phạm Xuân Nam: *Đổi mới chính sách xã hội - Luận cứ và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.337.
9. Tạp chí *Lao động và xã hội*, số kỷ niệm 64 năm Quốc khánh 2-9, 2009, tr.18.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Sđd*, tr.74.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.216.
12. Nguyễn Thị Kim Ngân: *Bảo đảm mức sống, từng bước cải thiện cuộc sống người có công trong điều kiện kinh tế thị trường và lạm phát*, Tạp chí *Lao động và xã hội*, số 350, tr.6-7.
13. Trả lời phỏng vấn của phóng viên báo *Nhân dân* của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Nguyễn Thị Kim Ngân, ngày 27-7-2009, tr.3.
14. Bùi Hồng Lĩnh: *Nhìn lại ba năm thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*, Tạp chí *Lao động và xã hội*, số 362 (từ 1 - 15-7-2009), tr.3.
15. Nguyễn Thị Kim Ngân: *Nỗ lực thực hiện có hiệu quả chính sách an sinh xã hội*, Tạp chí *Lao động và xã hội*, số 337, tr.4.

NGƯỜI TRÍ THỨC TRONG SỰ NGHIỆP VẼ VANG CỦA DÂN TỘC, CỦA ĐẢNG

GS. TƯỜNG LAI*

“Phát huy trí tuệ và năng lực của đội ngũ trí thức, trọng dụng nhân tài”¹ là một vấn đề hết sức quan trọng, có ý nghĩa chiến lược. Điều này không chỉ phản ánh đòi hỏi của sự nghiệp phát triển đất nước mà còn là sự kế thừa và vận dụng quy luật phát triển của dân tộc, đã được ông cha ta đúc kết: *“Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp”*². Xưa đã thế, nay lại càng như thế và hơn thế nữa bởi lẽ thế kỷ XXI, thế kỷ của nền văn minh trí tuệ và nền kinh tế tri thức, là thế kỷ của sự khai thác những tiềm năng cực lớn của bộ não.

Hướng đột phá quan trọng của khoa học thế kỷ XXI là những nghiên cứu khám phá về bộ não con người mà những thành tựu của nó tạo tiền đề cho xã hội loài người bước vào nền văn minh trí tuệ. Khi mà con người bắt đầu thổi hồn vào những vật vô tri vô giác gồm những thanh nhỏ của trí tuệ, liên kết chúng lại thành một sân chơi toàn cầu và nối kết trí tuệ của họ thành một hệ thống, thì cái gì sẽ xảy ra? Đây là sự kiện lớn nhất, phức tạp nhất và kỳ lạ nhất trên trái đất. Với việc đan dệt những sợi dây trí tuệ từ kính và sóng radio, loài người bắt đầu nối kết tất cả các khu vực, tất cả các quá trình, tất cả các khái niệm thành một hệ thống khổng lồ. Từ nền tảng mạng lưới trí tuệ phôi thai đó đã ra đời một nền tảng hợp tác mới cho nền văn minh mới. Vai trò quyết định của người trí thức, bất chấp mọi thiên cận và hạn hẹp, sẽ được khẳng định.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh, bất cứ thời đại nào, nơi nào biết quý trọng và trọng dụng hiền tài, tức là những người đã kết tinh được trí tuệ mà thời đại đạt được vào lúc đó, thì nơi ấy hưng thịnh. Chẳng thế mà *“các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm*

việc đầu tiên”³ như điều ông cha ta đúc kết. Đại Việt sử ký toàn thư đã ghi rõ: Lê Thái Tổ, sau mười năm nằm gai nếm mật để lấy lại giang sơn, lên ngôi đại định, liền ban "chiếu cầu hiền". Chiếu có đoạn viết: “*Nay trẫm gánh vác trách nhiệm nặng nề, sớm khuya kính cẩn lo sợ, như đứng bờ vực thẳm, chỉ vì chưa tìm kiếm được người hiền tài giúp đỡ trị nước... Nhân tài ở đời có nhiều là không ít, nên đường lối tìm người tài không phải chỉ có một phương. Nếu có ai ôm ấp tài lược kinh bang tế thế, nhưng vẫn phải chịu khuất ở hàng quan thấp, không có người tiến cử cho, cùng là những hào kiệt còn bị vùi dập ở bụi bờ, hay lẫn lộn trong quân ngũ, nếu không tự đề đạt thì trẫm làm sao biết được?... Khi chiếu này ban ra, các quan hãy đem hết lòng thành, lo việc tiến cử. Còn như kẻ sĩ hàn vi ở chốn hương thôn, cũng chớ cho thế là phải đem ngọc bán rao mà hổ thẹn, để trẫm phải thở than vì thiếu nhân tài*”⁴. Phải tầm cỡ văn tài và đức độ của Nguyễn Trãi mới soạn nổi tờ chiếu đó. Dự phòng phải tránh chuyện “đem ngọc bán rao” là để chạm được đến chỗ sâu kín trong tâm lý tự trọng của “kẻ sĩ”, phải là sự uyên bác của nhà văn hóa lớn đi liền với sự trải nghiệm sâu sắc của nhà chính trị lớn. Xưa nay kẻ sĩ có thực tài và biết tự trọng thường chọn cách ứng xử “*dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng*” (được dùng thì ra làm việc, không được dùng thì lui về) thể hiện một quan niệm sống, một thái độ sống.

Quyết định chuyện “xuất” và “xử” của “kẻ sĩ” gắn liền với thời cuộc, “*thiên hạ hữu đạo tắc hiện, thiên hạ vô đạo tắc ẩn*”, có đạo thì ra, vô đạo thì ẩn. Bởi lẽ “*gặp lúc nước hữu đạo mà nghèo và hèn là đáng thẹn, gặp lúc nước vô đạo mà giàu sang là đáng thẹn*”. Hữu đạo và vô đạo nói ở đây có nội hàm khá rộng. Song trực tiếp nhất và cập nhật trong bối cảnh “hiện đại”, chính là cái tâm của người lãnh đạo có thật lòng trọng dụng hiền tài, trọng dụng trí thức không.

Và chẳng, “*đường lối tìm người tài không chỉ có một phương*” như “chiếu cầu hiền” của Lê Thái Tổ đã chỉ ra. Vận dụng chỉ dẫn đó trong bối cảnh hôm nay, có thể

nói rằng, sức nam châm có lực hút hiền tài, trí thức là độ rộng mở của *dân chủ* và *công khai* trong việc tạo ra *môi trường* để cho những tài năng thật sự có thể phát huy trong sự nghiệp phát triển đất nước. Khi độ rộng mở của *dân chủ* và *công khai* trong việc trọng dụng trí thức chưa đáp ứng được đòi hỏi của cuộc sống, khi *cái tâm* của người lãnh đạo thật lòng trọng dụng hiền tài, trọng dụng trí thức chưa được thực tế chứng minh, thì mọi chủ trương, chính sách đều chưa đi được vào cuộc sống.

Hiểu được điều đó, ngay khi chính quyền cách mạng còn trong trứng nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thiết tha kêu gọi: *“Trong số 20 triệu đồng bào chắc không thiếu người có tài có đức.*

*E vì Chính phủ nghe không đến, thấy không khắp, đến nỗi những bậc tài đức không thể xuất thân. Khuyết điểm đó tôi xin thừa nhận”*⁵. Phải có cái tâm vì nước vì dân và tầm nhìn của người lãnh đạo biết rõ ngọn nguồn sức mạnh của mình được dồn góp và chung cất từ trí tuệ và khát vọng của quần chúng nhân dân, mới dám nhận lấy cái lỗi *“nghe không đến, thấy không khắp, đến nỗi những bậc tài đức không thể xuất thân”*.

Nhưng thế nào là “bậc tài đức”, thế nào là người trí thức theo nghĩa đích thực của nó? Xem ra, lý giải cho thông suốt điều này không dễ, cổ kim đông tây từng luận bàn nát nước về đề tài này nhưng một định nghĩa được chấp nhận vẫn còn ở phía trước. Nói như vậy không có nghĩa là “kỳ bí hóa” khái niệm này mà chỉ nhằm lưu ý đến ý nghĩa tương đối của khái niệm trí thức và người trí thức. Chẳng hạn, luận về kẻ sĩ, Nguyễn Công Trứ có câu *“Trong vũ trụ đã đành phận sự, phải có danh mà đối với núi sông”*. Điều này đã được sự nghiệp của ông chứng minh. Đương nhiên, phải hiểu chữ “danh” ông nói ở đây theo nghĩa rộng, vượt khỏi “vòng danh lợi” hạn hẹp và có khi thấp kém, mà “danh” là sự nghiệp làm nên sử sách, là sự cống hiến cho giang sơn, đất nước. Cái “danh” ấy được khởi nguồn từ một ý tưởng cao cả: *“Vũ trụ chi gian giai phận sự”, xem việc trong trời đất là phận sự của*

mình. Ý tưởng của “kẻ sĩ” Việt Nam thế kỷ XIX bắt gặp quan điểm của J.P. Sartre, triết gia người Pháp thế kỷ XX: “*trí thức là người làm những việc chẳng ăn nhập gì đến họ (s’occupe de ce qui ne le regarde pas). Kỹ sư thì không lo xây cầu, thầy thuốc thì không lo khám bệnh, kinh tế gia thì không lo cộng trừ nhân chia với cái thống kê. Tại sao họ lại xó rớ vào những chuyện không liên quan gì đến họ vậy, tại vì họ cho đó chính là chuyện của họ. Chuyện không phải là của họ mà họ thấy là của họ. Cái thấy đó làm họ trở thành trí thức*”⁶. Phải chăng “*chuyện không phải là của họ mà họ thấy là của họ*”, “*cái thấy đó làm họ trở thành trí thức*” cũng là một cách diễn đạt cái ý “*vũ trụ chi gian giai phận sự*”? Cũng có một cách nói khác, quyết liệt hơn, bi tráng hơn: “*Mỗi người trong chúng ta phải có đủ nhiệt huyết để dám tự thiêu hủy trong đấu tranh thì chân mới thắng được nguy, thiện mới thắng được ác*”⁷. Đó là một cách suy tư độc đáo về phẩm tính nổi bật của người trí thức.

Từ nhận thức đó mà người nói câu trên yêu cầu phải sửa lại cách dịch câu thơ của Nadim Hikmet:

Nếu tôi không cháy lên

Nếu anh không cháy lên

Thì làm sao

Bóng tối

*Có thể trở thành ánh sáng*⁸.

Đó là ánh sáng trí tuệ từ khối óc và trái tim của người trí thức chân chính, nói như J.P. Sartre, “*người ý thức được sự xung đột xảy ra trong lòng họ và trong lòng xã hội*”⁹, sẽ góp phần xua tan bóng tối đè nặng lên cuộc sống, góp phần vực con người đứng dậy, đi về phía trước. Chính vì thế có người nhấn mạnh rằng, *trí thức là người truyền bá tư tưởng*. Tư tưởng đó có thể là của chính họ, hay là các ý tưởng của những người khác mà họ tâm đắc, coi là của chính mình. Phải truyền bá tư tưởng

vì tư tưởng một khi thâm nhập vào quần chúng sẽ trở thành sức mạnh vật chất. Chính vì vậy, người ta dẫn ra câu nói của C.Mác: *“Phê bình không nhân nhượng về những gì đang hiện hữu. Không nhân nhượng với nghĩa rằng họ không lùi bước trước kết luận của chính mình, hoặc trước xung đột với quyền lực, bất cứ quyền lực nào”*¹⁰ để chỉ ra *“trí thức là người nói sự thật”*. Phải chăng vì thế, tuy biết rất rõ sự nghiệp phát triển đất nước rất cần trí thức, song không ít những người cầm quyền thiếu bản lĩnh đã không dám hoặc không thích dùng những trí thức là *“người nói sự thật và phê bình không nhân nhượng”* ấy?

Vậy thì, một người có bằng cấp cao chưa hẳn đã là một trí thức nếu người đó không gắn kết công việc chuyên môn của họ với vận mệnh của đất nước, không quan tâm gì đến số phận của nhân dân mình mà chỉ biết có sự nghiệp riêng mình, chăm chút riêng cho tổ ấm gia đình mình. Lại không thiếu những người *“thức thời”* song chán nản trước thời cuộc, *“mũ ni che tai”*, thì cũng không phải là người trí thức theo nghĩa chân chính của nó, điều vừa *“cảnh báo”* ở trên. Và nếu như thế thì cách *“duy danh định nghĩa”* căn cứ vào bằng cấp để gọi những người có bằng cấp, những người được *“cơ cấu”* trong diện được đào tạo, bồi dưỡng để trở thành người lãnh đạo là trí thức thì e là một ngộ nhận lớn. Đây là chưa nói đến hệ lụy đáng buồn của chuyện *“chuẩn hóa”* một cách máy móc và thô thiển, làm tầm thường hóa một chủ trương đúng đắn là khuyến khích việc mua bằng, bán điểm để từ đó mà sinh ra hàng loạt những trí thức rơm, những *“tiến sĩ giấy”* làm rối loạn hệ thống giá trị xã hội. Đã là *“trí thức rơm”*, *“tiến sĩ giấy”* mà lại được trọng dụng thì hệ lụy của nó sẽ khó mà lường hết được. Mua phải hàng giả thì tốn tiền, song có thể nhanh chóng phát hiện và vứt bỏ, ăn phải của giả thì nguy hiểm hơn một chút nhưng rồi có thể tìm cách mà tẩy độc. Nhưng dùng trí thức rơm, tiến sĩ đi mua hay do *“chạy”* mà có thì nguy hại phải nhân lên cấp số nhân khi nó *“di căn”* vào nhiều bộ phận trong cơ thể xã hội. Chính M.Gorky, văn hào Nga đã từng cảnh báo về nguy cơ *“cách mạng đã mang*

chứng bệnh ngoài da vào bên trong nội tạng”. Đó là một hiểm họa cho nền văn hóa. Vì thế mà Gorky quyết liệt đòi hỏi phải thanh toán bằng được tệ nạn ấy. Ông tuyên bố: “Đối với tôi, lời kêu gọi Tổ quốc lâm nguy cũng không đáng sợ hơn lời kêu gọi “Hỡi các công dân! Văn hóa bị lâm nguy!””¹¹.

Vì vậy, trong việc “xây dựng cơ chế, chính sách mới nhằm phát huy có hiệu quả tiềm năng của đội ngũ trí thức hiện có, vừa xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ trí thức đến năm 2020”¹² mà Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương đã nêu lên lưu ý đến vấn đề xây dựng đội ngũ trí thức đi liền với việc mạnh dạn sử dụng và phát huy tiềm lực trí thức. Trong đó, dám lắng nghe và biết lắng nghe những ý kiến đóng góp tâm huyết và trung thực của những trí thức chân chính đòi hỏi bản lĩnh của các cấp lãnh đạo.

Những ý kiến trung thực sởi dĩ được xem là tâm huyết của người trí thức chân chính, vì đó là những ý kiến xuất phát từ động cơ không vụ lợi, không vụ danh mà chỉ vì muốn đóng góp vào sự nghiệp chung của đất nước, xem việc đóng góp đó là sứ mệnh của người trí thức.

Một bản lĩnh cần thiết để mạnh dạn sử dụng và phát huy tiềm lực trí thức, trong đó có việc lắng nghe những ý kiến đóng góp tâm huyết và trung thực của những trí thức chân chính là điều cực kỳ cần thiết. Bản lĩnh ấy đã từng được phát huy lên đến đỉnh cao với tầm nhìn và phong cách của Hồ Chí Minh trong việc đánh giá vai trò của trí thức, hết sức trân trọng và tìm mọi cách sử dụng, phát huy tiềm năng của trí thức. Chính vì thế, trí thức đã có sự đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng và kháng chiến. Cứ nhìn vào thành phần Chính phủ Hồ Chí Minh năm 1946 cũng có thể hiểu được Hồ Chí Minh đã biết cách sử dụng và phát huy vai trò của trí thức như thế nào. Hoặc nhớ lại tên tuổi của những trí thức lớn từ bỏ cuộc sống giàu sang với triển vọng phát huy tài năng chuyên môn trong những môi trường thuận lợi ở nước ngoài để theo Bác Hồ về nước tham gia kháng chiến, như Trần Đại

Nghĩa, Trần Đức Thảo, Lê Văn Thiêm, Đặng Văn Ngữ... cũng đã nói lên được điều đó.

Trung thành với tư tưởng Hồ Chí Minh, những nhà lãnh đạo chủ chốt của Trung ương Cục miền Nam đã biết trân trọng đón nhận và tìm mọi cách phát huy tài năng, tâm huyết của các trí thức nhân sĩ rời bỏ mọi tiện nghi sang trọng của cuộc sống giàu sang để tham gia kháng chiến, như Phạm Văn Bạch, Nguyễn Văn Hưởng, Phạm Ngọc Thuần, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Hữu Thọ, Trịnh Đình Thảo... Những trí thức ấy đã đóng một vai trò như thế nào trong kháng chiến thì lịch sử đã chứng minh.

Đáng tiếc là sau đó, nhất là từ sau “cải cách ruộng đất”, “chỉnh đốn tổ chức” với tác động của chủ nghĩa giáo điều “tả” khuynh bị áp đặt từ bên ngoài, phóng đại cuộc “đấu tranh giai cấp” lên, coi đó là động lực quyết định của cách mạng, xa rời tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt là đi ngược lại với luận điểm đúng đắn và nhất quán về *động lực to lớn và duy nhất* của đất nước là *chủ nghĩa dân tộc* (khái niệm *chủ nghĩa* ở đây cần hiểu là *tinh thần*) được Người nêu lên từ những năm 20 thế kỷ XX.

Chính ở đây thể hiện một luận điểm đặc biệt quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh: *mãi mãi đại đoàn kết dân tộc*. Đây là nét độc đáo của Hồ Chí Minh. Trong tư tưởng của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin không tìm thấy điều này, hoặc nếu có đôi điều thì chỉ nói thoáng qua, chứ không tập trung, nổi bật như tư tưởng của Hồ Chí Minh. Qua quá trình tiến lên của cách mạng, *mục tiêu, động lực và lực lượng* không hề có sự sắp xếp loại bỏ, thay đổi, chỉ có sự nâng cao về chất mà không bớt đi về lượng, về số tầng lớp, số người tham gia. Nghĩa là, với Hồ Chí Minh, không có chuyện một bộ phận nào đó của nhân dân, một tầng lớp xã hội nào đó nửa chừng đứt gánh, không thể cùng chung con đường mình đang đi. Không có chuyện ai đó, tầng lớp nào đó chỉ là “bạn đường một đoạn” trong cả chặng đường

dài, vì họ không còn đủ điều kiện theo đến cùng nên phải thải loại ra. Nếu xem xét thật kỹ sẽ thấy rằng trong tư tưởng Hồ Chí Minh không có luận điểm về sắp xếp lực lượng cách mạng trong từng giai đoạn, bố trí chiến lược, chiến thuật về lực lượng: lực lượng chủ lực, lực lượng đồng minh gần tức là đồng minh chiến lược, rồi đồng minh xa, tức là đồng minh chiến thuật, lực lượng trung lập lâu dài hoặc trung lập từng lúc một, như trong những chỉ dẫn của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh có thể có *những thay đổi về mục tiêu cụ thể, thay đổi về nhiệm vụ, chủ trương và phương pháp nhưng không có sự thay đổi về lực lượng cách mạng*. Có hiểu ra điều này mới cảm nhận được đầy đủ thái độ trân trọng trí thức, biết cách quy tụ, trọng dụng, cảm hóa và phát huy vai trò của trí thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự tin yêu, kính phục của trí thức đối với Người. Phải đặt vấn đề trí thức và thái độ của Đảng đối với người trí thức trên cái nền của tư tưởng Hồ Chí Minh với những đặc điểm nổi bật đó mới có thể có chủ trương đúng, giải pháp đúng và thái độ ứng xử đúng với trí thức, với người trí thức.

Cách nhìn thiên cận về lý lịch, thành phần nhiều khi đã đẩy tới những sai lầm nguy hiểm trong việc sử dụng và phát huy năng lực của trí thức. Đây là chưa nói đến việc có lúc, có nơi còn đối xử bất công với trí thức; “chưa nhận thức đúng về vai trò, vị trí của trí thức; đánh giá, sử dụng trí thức không đúng năng lực và trình độ, ngay cả với những trí thức đầu ngành”¹³. Đây là một khuyết điểm lớn cần phải được nói rõ và khắc phục triệt để nhằm tạo ra một khí thế mới, nâng cao chất lượng khối đại đoàn kết dân tộc, thúc đẩy mạnh mẽ nguồn động lực lớn lao nhất, đưa sự nghiệp của dân tộc, của Đảng tiến lên chặng đường mới. Đãi ngộ trí thức cũng là điều cần, vì xét đến cùng, sự đãi ngộ đó là vì lợi ích của đất nước, lợi ích của nhân dân, vì sự “đãi ngộ” xứng đáng là một cách tỏ rõ thái độ trân trọng trí thức của nhà cầm quyền, của xã hội, điều đó sẽ động viên người trí thức cống hiến hết sức mình. Và chẳng, không hiếm những trí thức bằng bản lĩnh của mình,

cho dù không ngồi vào cái ghế quyền lực, nhưng bằng trí tuệ và vốn kiến thức chuyên môn của mình, họ cũng có thể sống được và sống có ích cho xã hội. Vì thế, họ có thể vận dụng cách ứng xử “dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng” xưa kia theo một phương thức mới, phù hợp với thời đại mới để bảo toàn được phẩm tính làm người trí thức của họ. Bởi vậy, sự “đãi ngộ” mà họ cần nhất là tạo một môi trường tự do suy nghĩ và sáng tạo, tạo điều kiện để trình bày những suy nghĩ đó, để tranh luận nhằm đi đến chân lý, từ đó mà những ý tưởng đúng được thực hành, chân lý được sáng tỏ, góp được vào đường lối, chính sách đưa sự nghiệp phát triển đất nước đi tới.

Khi đòi hỏi được tôn trọng sự độc lập trong tư duy, đòi hỏi tự do trong suy nghĩ và tranh luận, dân chủ và công bằng trong thảo luận, cổ vũ cho sự tìm tòi sáng tạo mà không khuôn cứng vào những kết luận đã có sẵn, người trí thức là người “*không nhân nhượng với nghĩa rằng họ không lùi bước trước kết luận của chính mình, hoặc trước sự xung đột với quyền lực*” như C.Mác đã nói. Có thể nói, bằng “phẩm tính làm người trí thức” ấy, người trí thức chân chính là vốn quý của dân tộc, của Đảng. Đất nước đang dần bước trên con đường hội nhập, đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì cái vốn quý ấy cần được khai thác, phát huy. Làm tốt điều đó sẽ tạo ra được một lực hút mạnh mẽ những tiềm năng lớn lao trong nội lực dân tộc, phát huy mạnh mẽ tiềm năng đó để tạo một lực đẩy quyết định đưa sự nghiệp của dân tộc, của Đảng tiến bước trên chặng đường mới.

* Nguyên Viện trưởng Viện Xã hội học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.305.

2. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, t.1. Bài ký đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, 1442.

3. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, t.1. Bài ký đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, 1442.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.II, tr.303.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.451.
6. Dẫn lại theo Cao Huy Thuần: *Thế giới quanh ta*, Nxb. Đà Nẵng, 2006, tr.62.
7. Cao Xuân Hạo: *Tiếng Việt. Văn Việt. Người Việt*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr.262-263.
8. Xem Cao Xuân Hạo: *Tiếng Việt. Văn Việt. Người Việt, Sđd*, tr.262-263. Nguyên bản đã được dịch ra tiếng Việt là:

Nếu tôi không đốt lửa

Nếu anh không đốt lửa

Nếu chúng ta không đốt lửa

Thì làm sao

Bóng tối

Có thể trở thành ánh sáng?

9. Dẫn lại theo Cao Huy Thuần: *Thế giới quanh ta, Sđd*, tr.62.
10. Dẫn lại theo Cao Huy Thuần: *Thế giới quanh ta, Sđd*, tr.63.
11. M.Gorky: *Những ý tưởng không hợp thời*, đăng trên Nhật báo *Novaja Žizn* (Đời mới) trong những năm 1917-1918, Nxb. Surkamptaschenbuch (Đức), 1974.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (khoá X)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.9.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá X, Sđd*, tr.88.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

GS, NGND. VŨ DƯƠNG NINH*

Việt Nam đang ở vào thập niên đầu của thế kỷ XXI. Những thành tựu đạt được hôm nay chính là kết quả của một quá trình đấu tranh vì độc lập, tự do. Trong đó, sự hội nhập của Việt Nam vào dòng chảy chung của thế giới có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Ngược dòng lịch sử từ khi thành lập Đảng, bài viết này đề cập đến ba lần mở cửa và hội nhập như ba nấc thang trên tiến trình cứu nước và dựng xây đất nước để từ đó rút ra đôi điều thiết thực cho hôm nay và mai sau.

1. Cách mạng Việt Nam hội nhập trào lưu cách mạng thế giới

Trong suốt nửa sau thế kỷ XIX, cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược đều thất bại. Các cuộc nổi dậy từ khởi nghĩa nông dân đến phong trào Cần Vương đều bị đàn áp. Đường hướng đấu tranh nhằm bảo vệ nền độc lập cùng với việc phục hồi vương triều tự chủ không còn phù hợp, ý thức hệ phong kiến đã tàn phai, người ta muốn đi tìm một con đường mới.

Con đường mới ấy chính là xu hướng dân chủ đang làm thức tỉnh các dân tộc châu Á. Đối với Việt Nam thời đó, những người đi đầu trong trào lưu dân chủ chính là các sĩ phu cấp tiến mà đại diện là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, nhìn sang Nhật Bản hoặc hướng về trời Âu.

Nhưng cuối cùng, cả hai xu hướng của hai cụ Phan đều không thành công. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự bất thành đó, song có thể thấy một điểm chung chính là sự phát triển của thời cuộc đã vượt lên quá xa, các quốc gia quê hương của tư tưởng “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” cũng như của cuộc Duy tân Minh Trị nổi tiếng đã không sẵn sàng giúp đỡ các dân tộc nhỏ yếu đi theo con đường mà họ đã trải qua. Ngược lại, các quốc gia nhỏ yếu chính là đối tượng xâm lược và nô dịch của họ. Sự câu kết giữa Chính phủ Nhật Bản với giới cầm quyền thực dân Pháp ở

Đông Dương để trục xuất các nhà cách mạng Việt Nam là minh chứng cho chính sách thuộc địa của họ. Niềm hy vọng của các cụ đặt vào các “liệt cường tiên tiến” bị tan vỡ.

Dẫu sao, phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX đã cố gắng hé mở cánh cửa ra bên ngoài, bước đầu tiếp cận với trào lưu dân chủ của thế giới. Nhưng những cố gắng đầu tiên của sự mở cửa và hội nhập ấy đã không thành!

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã vượt qua cái khung hạn hẹp của các bậc tiền bối, hướng tầm nhìn ra thế giới rộng lớn đầy sôi động. Qua cuộc hành trình cứu nước khắp năm châu bốn biển, đi qua các nước văn minh và các thuộc địa, tiếp xúc với nhiều loại người từ chủ tư bản đến người nô lệ, nhìn rõ cuộc đấu tranh giải phóng đang lan rộng, Hồ Chí Minh đã rút ra một nhận xét: “Việt Nam là một bộ phận của thế giới, cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới”. Chân lý tưởng như giản đơn ấy đã mở rộng cánh cửa tư duy gắn cuộc đấu tranh của dân tộc vào phong trào đấu tranh của thế giới.

Từ Đại hội Tua (1920) qua các diễn đàn của Quốc tế Cộng sản đến việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1930), Hồ Chí Minh bằng nhận thức và hành động của mình đã kết nối phong trào đấu tranh trong nước với trào lưu cách mạng vô sản thế giới.

Xuất phát từ lòng yêu nước nồng nàn, Hồ Chí Minh đã tiếp cận học thuyết Mác - Lênin và Cách mạng Tháng Mười Nga, tìm thấy ở đây đường hướng của cuộc đấu tranh giải phóng và dẫn dắt dân tộc đi theo con đường đó. Nhiều lần Người khẳng định: “Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới. Ai làm cách mệnh trong thế giới đều là đồng chí của dân An Nam cả”¹; “An Nam muốn cách mệnh thành công, thì tất phải nhờ Đệ tam Quốc tế”².

Điều đặc biệt là hồi đó, trong xu thế chung của nhiều nhà yêu nước phương Đông tìm chọn con đường giải phóng theo mẫu hình tư sản (Tôn Trung Sơn ở Trung Quốc, Găngđi ở Ấn Độ, Xucác-nô ở Indônêxia...) thì Hồ Chí Minh chọn con đường cách mạng vô sản. Như lời Người kể lại: “Lúc đầu, chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba”³. Sau khi đọc *Sơ thảo những luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*, Người thấy ngay rằng đó chính là “cẩm nang” chỉ ra con đường giải phóng dân tộc mình và quyết định gắn bó sự nghiệp cứu nước với cách mạng vô sản thế giới.

Là người con của đất nước bị ách nô dịch thực dân, Hồ Chí Minh đã nhận thức “Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác - Lênin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ”⁴. Đồng thời, Người phát hiện sức mạnh của các dân tộc phương Đông, nêu bật vị trí và tác động của phong trào giải phóng dân tộc đối với sự nghiệp cách mạng chung trên thế giới. Người khẳng định: Vận mệnh của giai cấp vô sản thế giới phần lớn phụ thuộc vào các thuộc địa, nơi cung cấp lương thực và binh lính cho các nước lớn đế quốc chủ nghĩa. Nếu chúng ta muốn đánh bại các nước này thì trước hết chúng ta phải tước hết thuộc địa của chúng đi. Và Người coi cách mạng giải phóng dân tộc chính là “một trong những cái cánh của cách mạng vô sản”⁵.

Với tinh thần gắn kết chặt chẽ giữa cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng vô sản thế giới, Hồ Chí Minh luôn bày tỏ quan điểm của mình trên các diễn đàn của Quốc tế Cộng sản, trên các trang báo của công nhân châu Âu, hoạt động không mệt mỏi trong các tổ chức đoàn kết của những người dân thuộc địa năm châu và dấn thân vào cuộc đấu tranh chuẩn bị cho phong trào cách mạng ở Việt Nam. Kết

quả là đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đánh dấu một bước ngoặt cơ bản trong tiến trình cách mạng Việt Nam.

Có thể coi sự kiện thành lập Đảng là điểm khởi đầu cho tiến trình hội nhập của cách mạng Việt Nam vào trào lưu cách mạng thế giới, của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam vào trào lưu cách mạng vô sản quốc tế.

2. Việt Nam mở cửa và hội nhập cùng các nước xã hội chủ nghĩa

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh giành độc lập của Việt Nam đã hoà nhập cùng phong trào đấu tranh chống phát xít trên thế giới và khi chế độ quân phiệt Nhật Bản đầu hàng thì cũng là thời cơ để Mặt trận Việt Minh lãnh đạo tổng khởi nghĩa thành công.

Trên cương vị Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Hồ Chí Minh đã kêu gọi nguyên thủ các cường quốc hãy công nhận nước Việt Nam độc lập và kết nạp Việt Nam vào Liên hợp quốc. Những nỗ lực để mở cánh cửa đưa Nhà nước cộng hoà non trẻ hội nhập cùng thế giới đã không thành - người Mỹ quay đi, người Nga im lặng, có nghĩa là để ngõ cửa cho thực dân Pháp quay lại tái chiếm Đông Dương. Những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp được tiến hành bằng tinh thần và sức lực của bản thân dân tộc Việt Nam sục sôi ý chí vì độc lập, vì tự do mà không có một sự trợ giúp nào từ bên ngoài.

Trật tự hai cực Ianta ngày càng thể hiện trên bản đồ chính trị thế giới: châu Âu với Đông Âu và Tây Âu, Đông Đức và Tây Đức, Đông Béclin và Tây Béclin; châu Á với Nam và Bắc bán đảo Cao Ly (Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên và Đại Hàn dân quốc), Cộng hoà nhân dân Trung Hoa với Đài Loan.

Cuộc kháng chiến ở Việt Nam bắt nguồn từ mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân Việt Nam với chủ nghĩa thực dân Pháp, nhưng trong bối cảnh của chiến tranh lạnh, nó không thể không mang dấu ấn của trật tự hai cực. Trong bối cảnh đó, bất cứ một

quốc gia nhỏ yếu nào cũng phải tìm cho mình một chỗ dựa, hoặc bên này, hoặc bên kia.

Nhân dân Việt Nam đã tiến hành cuộc kháng chiến gần 5 năm trời trong điều kiện hầu như đơn độc, phải chiến đấu trong vòng vây. Đến khi cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời (10-1949), biên giới phía Bắc nước ta rộng mở, cách mạng Việt Nam thông được với thế giới bên ngoài. Chuyến đi của Chủ tịch Hồ Chí Minh tháng 1-1950 đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Đây chính là *bước thứ hai trong tiến trình hội nhập quốc tế của cách mạng Việt Nam* với tư cách một quốc gia độc lập hội nhập cùng các quốc gia độc lập khác theo chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa.

Điều đặc biệt của sự hội nhập lần này là Việt Nam bước vào thế giới xã hội chủ nghĩa mà ba mươi năm trước Nguyễn Ái Quốc đã chọn, con đường “tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba”. Đó là kết quả của 20 năm đấu tranh giải phóng dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản. Và đặc biệt, đó là hệ quả của những thắng lợi bước đầu của nhân dân Việt Nam trong cuộc chống chọi kẻ thù đế quốc. Việc Việt Nam bước vào hàng ngũ các nước xã hội chủ nghĩa cũng là hệ quả của tình thế “trật tự hai cực” đang chi phối đời sống chính trị quốc tế.

Từ đó, Việt Nam nhận được sự đồng tình ủng hộ và sự viện trợ vật chất của các nước xã hội chủ nghĩa, đã tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ. Bằng đường lối đoàn kết quốc tế, chúng ta đón nhận tình hữu nghị và sự đoàn kết của các dân tộc đang đấu tranh vì nền độc lập dân tộc, của các đoàn thể và nhân sĩ yêu chuộng công lý và hoà bình thế giới. Điều đặc biệt hiếm hoi trong lịch sử thế giới là trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chúng ta nhận được sự chia sẻ từ phía những nhân sĩ và các đoàn thể ở Pháp đòi chính phủ nước họ chấm dứt “cuộc chiến tranh bẩn thỉu” ở Đông Dương; trong cuộc kháng

chiến chống Mỹ, sinh viên, trí thức và nhiều tầng lớp nhân dân Mỹ đã đấu tranh đòi quân đội Mỹ rút khỏi Việt Nam, đưa lính Mỹ về nước. Những phản ứng quyết liệt của nhân dân các nước phản đối chính phủ nước họ tham chiến ở Việt Nam trở thành một nhân tố góp phần vào thắng lợi của nhân dân Việt Nam. Và đó cũng là thành công của chính sách mở cửa hội nhập, làm cho thế giới hiểu rõ tính chính nghĩa của Việt Nam, đấu tranh chống lại sự phi nghĩa và bảo vệ sinh mệnh của con em nước họ.

Trong công cuộc cứu nước vì độc lập và thống nhất, đường lối mở cửa và hội nhập, nói cách khác là đường lối đoàn kết quốc tế được đánh giá xứng đáng là một trong những nhân tố góp phần vào thắng lợi cuối cùng của thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ.

3. Việt Nam mở cửa và hội nhập quốc tế sau Chiến tranh lạnh

Với thắng lợi năm 1975, quan hệ đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất được mở rộng, đã thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước, gia nhập Liên hợp quốc và tham gia nhiều tổ chức quốc tế khác. Nhưng chỉ sau vài năm, cánh cửa liên hệ với thế giới bị đóng sập lại. Cái gọi là “vấn đề Campuchia” được coi là nguyên cơ trực tiếp gây nên tình trạng này. Việt Nam rơi vào thế hèn như bị cô lập, chưa bao giờ vòng vây bên ngoài xiết chặt gắt gao đến thế.

Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn tới tình hình này. Song về mặt nhận thức, có đôi điều nên suy nghĩ.

Tình hình phức tạp ở Đông Dương khi đó bị chi phối bởi hai loại mâu thuẫn chính. Đó là mâu thuẫn giữa các nước cùng ý thức hệ xã hội chủ nghĩa, cùng do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Và mâu thuẫn vốn có giữa Việt Nam với Hoa Kỳ sau nhiều năm chiến tranh căng thẳng.

Về mâu thuẫn thứ nhất có hai tầng nấc: một là mâu thuẫn giữa các nước Trung Quốc, Campuchia và Việt Nam; hai là mâu thuẫn giữa Trung Quốc và Liên Xô, hai mâu thuẫn này chòng chéo nhau, tác động lẫn nhau, chi phối tình hình trên bán đảo Đông Dương.

Qua quá trình lịch sử, chúng ta nhận thức khá rõ về mâu thuẫn giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, mâu thuẫn giữa nền độc lập dân tộc với kẻ xâm lược, đồng thời là mâu thuẫn giữa một nước xã hội chủ nghĩa với một nước đế quốc chủ nghĩa. Nhưng phải chăng chúng ta chưa nhận thức đúng về mâu thuẫn giữa các nước xã hội chủ nghĩa mặc dầu đến nửa đầu những năm 80 thế kỷ XX, mâu thuẫn Trung - Xô đã diễn ra công khai gần hai chục năm. Chúng ta chỉ coi đó là sự bất đồng nội bộ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Nhất là trong lý thuyết về bốn mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ (giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, giữa phong trào giải phóng dân tộc với chủ nghĩa đế quốc, giữa các nước tư bản chủ nghĩa) thì không nói đến mâu thuẫn giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Do vậy, vào những năm cuối thập kỷ 70 đầu thập kỷ 80 thế kỷ XX, phải chăng chúng ta đã lúng túng khi đối mặt với mỗi mâu thuẫn chưa hề tính đến? Mà thực chất, mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa hoặc mâu thuẫn giữa các nước xã hội chủ nghĩa đều có cùng một bản chất, đó là mâu thuẫn về lợi ích quốc gia, dù rằng cùng trong một ý thức hệ.

Trước tình hình đó, người Mỹ quay trở lại tăng cường chính sách thù địch với Việt Nam, tiến hành bao vây cấm vận. Một “liên minh quốc tế” chống Việt Nam đã hình thành, gây ra biết bao khó khăn về kinh tế - xã hội ở nước ta.

Đến đây cũng có điều nên bàn tới về mối quan hệ giữa chính trị và đạo lý. Từ sau năm 1975, càng ngày thế giới càng nhận rõ chính sách diệt chủng của tập đoàn Khome Đô được sự ủng hộ của nước ngoài. Tội ác tày trời của chúng đã cướp đi sinh mạng của hơn 2 triệu người dân Campuchia (tương đương 1/4 dân số), phá

hoại nền kinh tế vốn đã nghèo nàn và gây ra nhiều vụ xâm phạm vào biên giới Tây Nam nước ta. Theo lời kêu gọi của Mặt trận cứu nguy dân tộc Campuchia, quân đội Việt Nam cùng với lực lượng yêu nước Campuchia đã mở cuộc tiến công quét sạch bè lũ Pôn Pốt, hồi sinh đất nước “từ con số không”. Hành động thiện chí đó đã cứu nguy cho sự tồn vong của cả một dân tộc mà Quốc vương Nôrôđôm Xihanúc từng nói: “Không có bộ đội Việt Nam giúp đỡ giải phóng nhân dân Campuchia thoát nạn diệt chủng thì con cháu nhà vua cũng chết hết”⁶. Và Thủ tướng Hunxên khẳng định: “Phải thừa nhận một sự thật là: nếu thế giới càng đòi hỏi phải đưa bọn đầu sỏ Khome Đỏ ra xét xử bao nhiêu thì càng cần phải ca ngợi sự anh hùng của các chiến sĩ Quân tình nguyện Việt Nam - những người đã hy sinh thân mình vì nhân dân Campuchia bấy nhiêu”⁷.

Nhưng do lợi ích chính trị, nhiều chính phủ trong khi vạch tội ác của chế độ diệt chủng lại lớn tiếng tố cáo “Việt Nam xâm lược Campuchia”. Có lý lẽ cho rằng sự can thiệp chỉ được coi là nhân đạo khi có một liên minh nhiều nước tham gia. Chính dưới chiêu bài đó, lịch sử đã chứng kiến bao cuộc xâm lược mang danh nghĩa “liên minh”? Rõ ràng là đạo lý của cuộc sống nhiều khi bị lu mờ trước sức ép về chính trị mà phải qua một thời gian lâu dài, lịch sử mới có thể phán xét công minh.

Tình trạng đối đầu giữa hai khối nước ASEAN và Đông Dương nửa đầu những năm 80 thế kỷ XX không đem lại lợi ích cho một ai ở Đông Nam Á bởi vì nguồn gốc của tình hình đó không bắt nguồn từ mối mâu thuẫn trực tiếp nào giữa các nước thuộc hai khối. Lịch sử hiện đại Đông Nam Á đã hơn một lần chứng minh rằng những vụ căng thẳng trong khu vực thường là do tác nhân từ bên ngoài và đem lại lợi ích cho bên ngoài. Cho nên trong không khí hoà dịu trên phạm vi thế giới từ giữa những năm 80 thế kỷ XX, các nước Đông Nam Á đều muốn đi tìm biện pháp cùng nhau hoà giải và hợp tác.

Năm 1986, đường lối đổi mới của Việt Nam đã bước đầu mở ra khả năng vượt qua tình trạng bị bao vây. Có thể nói trong khoảng thời gian giữa hai kỳ Đại hội VI và VII của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986 - 6-1991), đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá dần dần hình thành. Nhất là sau khi quân đội Việt Nam đã rút toàn bộ khỏi Campuchia (9-1989) thì những vướng mắc trong quan hệ với các nước ASEAN, Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU... dần dần được tháo gỡ. Tại Đại hội VII của Đảng đã vang lên lời tuyên bố trịnh trọng: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”.

Lưu ý rằng việc định hướng và thực thi đường lối đối ngoại theo tinh thần đổi mới diễn ra *trước khi* Nhà nước Liên Xô tan rã (12-1991). Sự kết thúc chế độ Xôviết sau gần ba phần tư thế kỷ tồn tại là một thách thức rất lớn đối với nước ta, chẳng những về mặt chính trị, kinh tế mà cả về mặt tư tưởng và quan hệ đối ngoại. Các lực lượng đối lập chờ đợi một biến động tương tự các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sẽ diễn ra ở Việt Nam vào năm tiếp theo, nhưng điều đó đã không xảy ra.

Trái lại, Việt Nam đã vượt qua được thách thức vô cùng hiểm nguy, tiếp tục mở rộng quan hệ với thế giới, khởi đầu bằng việc tham gia ký Hiệp định Bali, trở thành quan sát viên của ASEAN (1992). Tiếp sau đó là các cuộc viếng thăm lẫn nhau giữa các nhà lãnh đạo Việt Nam với nguyên thủ các nước Trung Quốc, Đông Nam Á, Nhật Bản, Tây Âu và nhiều nước khác tạo nên bầu không khí hữu nghị, mở ra khả năng hợp tác về thương mại và đầu tư. Tình trạng bị bao vây, cấm vận được tháo gỡ dần dần để đến tháng 7-1995, Việt Nam gặt hái được một vụ mùa bội thu về đối ngoại: ngày 11 thiết lập quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ, ngày 17 ký Hiệp định khung với EU, ngày 28 gia nhập ASEAN, là thành viên thứ bảy của tổ chức khu vực này.

Như vậy, trên chặng đường 10 năm đổi mới đầu tiên, quan hệ đối ngoại của Việt Nam đã thực hiện thành công hai việc lớn: giải toả tình trạng bị bao vây cô lập và bước đầu mở cửa hội nhập quốc tế. Một trong những nhân tố chủ yếu nhất dẫn đến thành công chính là Việt Nam đã nắm bắt được sự chuyển động của tình hình trên bình diện thế giới và phạm vi khu vực để từ đó hoạch định đối sách đúng đắn và thích hợp của nước nhà. Đặt giả thiết rằng nếu như trong những năm nửa sau thập kỷ 80 thế kỷ XX không có cách nhìn mới để định ra đường lối đổi mới thì sau khi Liên Xô tan rã, vận mệnh đất nước sẽ ra sao? Chắc chắn rằng trong quan hệ đối ngoại, Việt Nam sẽ rơi vào một tình thế hết sức bất lợi bởi vì chỗ dựa cũ không còn mà quan hệ mới chưa xác lập, chưa ra khỏi tình thế bị bao vây thì sợi dây cấm vận sẽ xiết chặt hơn nữa. Nhưng thực tế đã không diễn ra như vậy. Đó không phải là sự may rủi mà chính là do Đảng đã nắm bắt đúng thời cơ, dự báo đúng xu thế phát triển, điều chỉnh đúng chính sách đối ngoại và thực thi đúng phương châm đa phương hoá, đa dạng hoá.

Có thể nói đây là bước mở đầu cho sự hội nhập quốc tế lần thứ ba của cách mạng Việt Nam vào một thế giới sau Chiến tranh lạnh, khi trật tự hai cực không còn nữa. Nó đánh dấu một thành công lớn có ý nghĩa quyết định đối với vận mệnh của đất nước và nhờ đó ngày càng hội nhập với thế giới, đem lại kết quả lớn lao về kinh tế và xã hội. Vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Đến nay, Việt Nam đã đặt quan hệ ngoại giao với hầu hết các quốc gia, đã gia nhập các tổ chức khu vực và quốc tế (ASEAN, ASEM, APEC, WTO...) và trở thành thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (nhiệm kỳ 2008-2009). Việc mở rộng quan hệ ngoại giao đã tạo điều kiện thúc đẩy thương mại và đầu tư, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trên mọi lĩnh vực, cải thiện một cách rõ rệt điều kiện kinh tế và xã hội của đất nước. Đó chính là thành công cơ bản nhất của lần mở cửa và hội nhập của Việt Nam vào cuối thế kỷ XX.

4. Đôi điều suy nghĩ

Từ thực tiễn của cách mạng Việt Nam trong 80 năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng, có thể rút ra đôi điều suy nghĩ sau đây về vấn đề hội nhập quốc tế:

Một là, trong xu thế toàn cầu hoá của thế giới, việc hội nhập quốc tế là điều tất yếu, không một quốc gia nào có thể đứng ngoài vòng xoáy của thời cuộc. Điều khác biệt quan trọng là tham gia vào quỹ đạo chung của loài người một cách thụ động hay chủ động. Nếu không nhận thức được xu thế phát triển thì sẽ đứng ngoài cuộc và bị lôi cuốn theo một cách bị động. Nếu ngược lại thì sẽ bước vào “sân chơi” một cách chủ động, có ý thức và đạt thành quả. Ba lần mở cửa và hội nhập của Việt Nam trong thế kỷ XX đã minh chứng điều đó.

Hai là, muốn hội nhập quốc tế thành công phải nắm bắt đúng thời cơ. Cách mạng Việt Nam đã minh chứng những thành công do nắm bắt đúng thời cơ trong Cách mạng Tháng Tám, trong chiến thắng Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơnevơ, trong cuộc Tổng tiến công giải phóng miền Nam... Nhưng cũng có những trang sử vất vả gian nan như giai đoạn 1976-1986 mà những kinh nghiệm không thành công cần được đúc kết nghiêm túc. Ngay sau đó, vào những năm mà chủ nghĩa xã hội châu Âu rơi vào khủng hoảng, “hòn đá tảng” Liên Xô đi vào thoái trào thì đường lối của Đảng về đổi mới nói chung và đổi ngoại nói riêng đã mở ra một lối thoát cho tình trạng bị bao vây cô lập, nhanh chóng giải toả tình hình và thiết lập quan hệ rộng rãi với thế giới.

Có thể coi đây như một kinh nghiệm thành công trong việc chớp đúng thời cơ để hội nhập thế giới rộng mở. Trong xu thế chung của thế giới sau Chiến tranh lạnh và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, cơ hội lớn đang mở rộng đầy tiềm năng cùng nhiều thách thức. Có nắm bắt và tận dụng được thời cơ đó hay không là tùy thuộc ý chí và năng lực chủ quan của chúng ta. Đến hôm nay, lời nhắc nhở của cố Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch: “Cần phải ra sức tranh thủ thời cơ

mới và quyết tâm không bỏ lỡ thời cơ. Bỏ lỡ thời cơ này thì rất nguy hiểm và sẽ bị tụt hậu rất xa”⁸ vẫn mang tính thời sự và có ý nghĩa thiết thực trên bước đường phát triển.

Ba là, thực tiễn cách mạng 80 năm qua cho thấy hội nhập quốc tế là tạo ra những điều kiện khách quan thuận lợi cho sự phát triển, còn sự hội nhập đó có đem lại thành công hay không, *điều chủ yếu là do năng lực bản thân, do thực lực của chúng ta có đáp ứng được yêu cầu của từng giai đoạn lịch sử hay không*. Nhìn lại lịch sử, với chủ trương đúng và lực lượng quần chúng mạnh, Đảng mới có thể chớp thời cơ phát xít Nhật đầu hàng để tiến hành tổng khởi nghĩa thành công. Sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và sự ủng hộ của nhân dân thế giới chỉ có thể đưa lại thắng lợi cho hai cuộc kháng chiến khi Đảng định ra đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện đúng đắn, lực lượng toàn quân, toàn dân được động viên cao độ vào sự nghiệp cứu nước với sức mạnh tinh thần và vật chất của chủ nghĩa yêu nước. Đến thời kỳ đổi mới, những thành tựu đã đạt được trong hơn 20 năm qua đã khẳng định sự thành công của đường lối đối ngoại đa phương hoá, đa dạng hoá đồng thời thể hiện tinh thần sáng tạo và nỗ lực lao động của toàn dân tộc trong cuộc đấu tranh chống đói nghèo, tiến hành công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Ngày nay, đất nước ta đã thực sự bước vào “sân chơi” chung của thế giới và mở ra một thời kỳ mới trong tiến trình hội nhập - thời kỳ tham gia bình đẳng trong hợp tác và cạnh tranh. Chính từ đây lại xuất hiện những thách thức và thời cơ mới, đặt ra vấn đề *phải có thực lực, phải vươn tới một tầm cao mới* trong quan hệ quốc tế của Việt Nam.

Thực lực ấy trước hết là ở chỗ Đảng ta không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo đất nước và điều hành nền kinh tế theo đúng quy luật chung, trau dồi trình độ công nghệ cao phù hợp xu hướng của thời đại kinh tế tri thức, bồi dưỡng nguồn nhân lực thích ứng với các loại hình hoạt động. Thực lực ấy thể hiện ở chỗ xây dựng một xã

hội thật sự công bằng và dân chủ, tạo nên phong cách làm việc kỷ luật và minh bạch, kiên quyết loại trừ nạn tham nhũng và lãng phí. Công tác đối ngoại chẳng những tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế mà qua đó kiên quyết bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, bảo đảm môi trường hoà bình, an ninh và ổn định nhằm phục vụ sự phát triển kinh tế của đất nước và đời sống của nhân dân. Thị trường thương mại dù rộng lớn đến đâu, nguồn tài lực đầu tư vào nước ta dù mạnh mẽ đến đâu, nếu thực lực của ta chưa đủ mạnh để tiếp nhận, để khai thác và phát huy thì cuối cùng, nguồn tài nguyên đất nước sẽ chảy ra bên ngoài, mồ hôi công sức của hàng triệu lao động sẽ rơi vào khoảng không, mục tiêu dân giàu, nước mạnh khó đạt được, nền độc lập vẫn còn nhưng tình trạng lệ thuộc sẽ trở thành nguy cơ khó tránh.

Trong bối cảnh ngày nay, nên nhắc lại nhận định của Đảng năm 1944 khi chiến tranh thế giới sắp kết thúc, quân Đồng minh sắp đổ bộ vào nước ta để tước vũ khí phát xít Nhật: “*Chú ý rằng: Ta có mạnh thì họ mới chịu “đếm xia đến”. Ta yếu thì ta chỉ là một khí cụ trong tay của kẻ khác, dầu là kẻ ấy có thể là bạn đồng minh của ta vậy*”⁹. Lời cảnh báo đó vẫn giữ nguyên ý nghĩa đối với sự nghiệp cách mạng, dựng xây đất nước hôm nay và mai sau.

* Nguyên Chủ nhiệm Khoa Quốc tế học, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.301, 287.

3, 4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.128.

5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.302.

- 6, 7. Dẫn theo Chhay Vi Heang (Viện Hàn lâm Hoàng gia Campuchia): *Một sự nghiệp cao cả sáng ngời chính nghĩa trong thế kỷ XX*, in trong *Việt Nam trong thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t.1, tr.126-127, 120-130.
8. Nguyễn Cơ Thạch: *Thế giới trong 50 năm qua (1945-1995) và thế giới trong 25 năm tới (1996-2020)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.107.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.244.

ĐẢNG LÃNH ĐẠO TRONG ĐIỀU KIỆN XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

GS, TS. NGUYỄN ĐĂNG DUNG*

1. Giữ vững, củng cố lòng tin của nhân dân đối với Đảng trong điều kiện Đảng cầm quyền

Trở thành đảng cầm quyền, trước hết Đảng phải lấy được lòng tin của người dân qua các cuộc bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội và bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.

Mặc dù chúng ta không phải thuộc hệ thống nghị viện, nhưng về cơ bản các dấu ấn của hình thức tổ chức nhà nước Việt Nam tương đối giống các dấu ấn của nhà nước đại nghị. Đó là Quốc hội của Nhà nước Việt Nam cũng được quy định là cơ quan quyền lực tối cao, và nhất là quy định: Chính phủ - cơ quan hành pháp do Quốc hội thành lập và phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội Việt Nam. Muốn trở thành đảng cầm quyền thì Đảng Cộng sản phải có quá bán các đảng viên là đại biểu Quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp. Mặc dù đã được quy định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản là đảng cầm quyền trong Điều 4 của *Hiến pháp*, nhưng vấn đề chiếm được lòng tin của người dân qua các cuộc bỏ phiếu vào Quốc hội và hội đồng nhân dân vẫn là quan trọng. Chính những lá phiếu này tạo thành tính chính đáng của Đảng khi nắm nhà nước thông qua bộ máy hành pháp. Cho đến nay qua các cuộc bầu cử, người dân Việt Nam vẫn tin tưởng vào Đảng Cộng sản.

Lịch sử Nhà nước Việt Nam thời hiện đại gắn liền với vai trò của Đảng Cộng sản. Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản được quy định rõ trong *Hiến pháp năm 1980* và đến nay của *Hiến pháp năm 1992* hiện hành. Ở một khía cạnh nhất định, việc quy định vai trò lãnh đạo của đảng cầm quyền trong một xã hội là một thành công lớn. Hiện

nay ở tất cả các nhà nước hiện đại và nhất là các nhà nước phát triển, các đảng phái chính trị đều giữ vai trò lãnh đạo xã hội, nhưng không có một bản hiến pháp nào của họ quy định rõ vai trò này. Cơ sở lãnh đạo đó của Đảng Cộng sản còn được dựa trên vai trò lãnh đạo thực tế của Đảng Cộng sản gần một thế kỷ, qua hai cuộc chiến tranh giành độc lập và phát triển kinh tế - xã hội cho nước nhà, và qua kết quả các cuộc phổ thông đầu phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp. Sự lãnh đạo đó của Đảng thể hiện trước tiên bằng việc bố trí các đảng viên đảm trách các công việc quan trọng của Nhà nước và thứ hai gắn liền với chức năng trên là việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách cho sự phát triển của đất nước.

Khác với các nước khác, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam không những là một thực tế khách quan mà nó còn được thể chế hoá trong điều 4 *Hiến pháp năm 1980* và trong điều 4 *Hiến pháp năm 1992*: “Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”¹.

Việc quy định mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ *Hiến pháp* và pháp luật là hết sức cần thiết. Quy định này phủ định quan điểm của một số người cho rằng “Đảng cầm quyền”, có nghĩa là Đảng quyết định trực tiếp mọi việc của Nhà nước, có thể lấy nghị quyết, chỉ thị của Đảng thay cho pháp luật nhà nước, cơ quan đảng là cơ quan cấp trên của Nhà nước. Muốn xây dựng một xã hội có trật tự pháp luật, có pháp chế, các tổ chức của Đảng, mọi đảng viên phải gương mẫu chấp hành *Hiến pháp* và pháp luật.

Bầu cử là quan trọng, nhưng người được bầu ra mới thật là quan trọng. Những người này lại phụ thuộc vào quyền giới thiệu ra tranh cử. Quyền giới thiệu cũng như quyền ứng cử vào các chức danh thường được hiến pháp các nước quy định

một cách long trọng cho các công dân, như là một phần đảm bảo cho nhân quyền của họ. Nhưng trên thực tế không có công dân nào thực hiện được các quyền này, nếu như họ không có chân trong một đảng phái chính trị.

Qua các cuộc bầu cử Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp, số lượng đảng viên được nhân dân tin tưởng bầu làm đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân bao giờ cũng chiếm một vị trí đa số khoảng 80-90%. Chính đây là cơ sở cơ bản cho việc các cấp uỷ đảng từ trung ương đến địa phương có quyền bố trí các cán bộ ưu tú của mình giữ các chức vụ quan trọng của nhà nước. Cũng giống như việc tổ chức bộ máy nhà nước của các nước khác, đảng cầm quyền tức là đảng chiếm đa số 50% ghế trong quốc hội (hạ viện) được quyền đứng ra thành lập chính phủ ở chế độ đại nghị cộng hoà. Ở chính thể cộng hoà tổng thống, đảng cầm quyền là đảng của tổng thống có quyền bổ nhiệm các đảng viên của mình nắm các chức vụ quan trọng của nhà nước. Sở dĩ như vậy, vì người của đảng nào về nguyên tắc chỉ bỏ phiếu cho người của đảng đó mà thôi, nhất là đối với đảng đang cầm quyền.

Ngoài quyền giới thiệu các ứng cử viên ra tranh cử các chức danh của nhà nước, các đảng phái chính trị tư sản còn thực hiện quyền giám sát rất chặt chẽ hoạt động của các đảng viên - nghị sĩ, làm cho các đảng viên - nghị sĩ không thể bỏ phiếu chống lại đảng của mình. Cũng gần tương tự như vậy, các thành viên của Mặt trận và Mặt trận một khi đã có quyền giới thiệu ứng cử viên đại biểu Quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân, thì cũng phải có quyền giám sát việc hoạt động của các đại biểu dân cử của mình. Điều này được luật quy định, Mặt trận là một trong hai chủ thể được quyền đặt vấn đề bỏ phiếu tín nhiệm các chức danh quan trọng trong bộ máy nhà nước (điều 53 - *Luật tổ chức hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân*).

Tiếp theo vấn đề nhân sự là vấn đề chính sách của đảng cầm quyền, với nguyên tắc ở đây là đã chấp nhận con người, thì phải chấp nhận chính sách của họ. Chính sách này cũng là những chương trình mà đảng đề ra trong các cuộc tranh cử.

Nội dung cơ bản của sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội được Đại hội VI của Đảng vạch ra bao gồm các mặt sau đây:

- Đảng đề ra đường lối, chủ trương, chính sách lớn, định hướng cho sự phát triển của toàn xã hội trên tất cả các lĩnh vực trong từng thời kỳ nhất định.
- Đảng vạch ra phương hướng và những nguyên tắc cơ bản nhằm xây dựng một nhà nước thực sự của dân, do dân và vì dân, một nhà nước có bộ máy chính quy, quy chế làm việc khoa học với đội ngũ làm việc có năng lực tổ chức và quản lý hết lòng vì dân.
- Đảng phát hiện, bồi dưỡng, lựa chọn những đảng viên ưu tú và những người ngoài Đảng có phẩm chất và năng lực giới thiệu với cơ quan nhà nước để qua cơ chế bầu cử, tuyển chọn của Nhà nước bố trí vào công tác trong các cơ quan nhà nước.
- Đảng giáo dục đảng viên nêu cao vai trò tiên phong gương mẫu tập hợp quần chúng, giáo dục, động viên họ tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, ủng hộ và tích cực thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước.
- Đảng kiểm tra đảng viên và các tổ chức của Đảng trong các cơ quan tổ chức nhà nước trong việc chấp hành và tổ chức thực hiện đường lối, chính sách, các nghị quyết của Đảng, đồng thời theo dõi hoạt động của các cơ quan nhà nước, phát hiện những lệch lạc, sai lầm trong chỉ đạo, quản lý để uốn nắn, tiến hành tổng kết thực tiễn, rút kinh nghiệm để không ngừng bổ sung và hoàn thiện đường lối, chính sách của Đảng trên các lĩnh vực đời sống xã hội.

Thực chất sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội là sự lãnh đạo chính trị mang tính chất định hướng, tạo điều kiện để Nhà nước có thể độc lập tổ chức bộ

máy, bố trí cán bộ viên chức, hoạt động đúng chức năng, quản lý, điều hành bằng những công cụ, biện pháp của Nhà nước.

Đảng lãnh đạo Nhà nước nhằm đảm bảo cho Nhà nước hoạt động theo đúng chức năng của nó để quản lý kinh tế - xã hội có hiệu quả cao nhất. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước không chỉ ở cấp trung ương mà còn thể hiện ở cấp địa phương, thể hiện trong mối quan hệ giữa cơ quan, tổ chức đảng với cơ quan, thủ trưởng các đơn vị, tổ chức cơ sở.

Để lãnh đạo Nhà nước và xã hội, Đảng ta đã xây dựng cương lĩnh và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Đó là những phương hướng lớn cho sự phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, những quan điểm cơ bản của chính sách đối nội và đối ngoại. Cương lĩnh, chiến lược, đường lối đúng đắn và khoa học là điều kiện cơ bản để Đảng phát huy được vai trò lãnh đạo đối với Nhà nước và xã hội. Muốn cho cương lĩnh và chiến lược đúng đắn, khoa học thì chúng phải là sản phẩm của toàn bộ hoạt động nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn cách mạng của Đảng, là kết tinh trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân, là sự tiếp thu những thành tựu của tất cả các nền khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, đồng thời thể hiện nhân sinh quan chính trị, tầm nhìn chiến lược của Đảng cũng như sự phân tích và đánh giá đúng đắn, dự báo chính xác sự phát triển của thực tiễn tình hình trong nước và quốc tế.

Phương pháp lãnh đạo của Đảng là phương pháp dân chủ, giáo dục thuyết phục và bằng uy tín của các đảng viên của Đảng. Đảng không dùng phương pháp mệnh lệnh cưỡng bức. Đó chính là sự khác nhau giữa phương pháp lãnh đạo của Đảng và phương pháp quản lý của Nhà nước.

2. Khắc phục những khiếm khuyết của chế độ một đảng

Thế chế chính trị nào cũng có những nhược điểm nhất định. Bên cạnh những thuận lợi mà cơ chế một đảng đem lại, như dễ dàng cho việc triển khai các chủ trương,

chính sách của Đảng, ổn định chế độ chính trị..., cơ chế Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội của chúng ta cũng dễ dẫn đến hiện tượng các cơ quan của Đảng bao biện làm thay chức năng của các cơ quan nhà nước, can thiệp vào chức năng các cơ quan nhà nước, quan liêu hách dịch, và nạn cửa quyền... Vì vậy chúng ta phải phân định rõ chức năng các cơ quan của Đảng và các cơ quan nhà nước, tránh hiện tượng nhằm lẫn chức năng của các cơ quan của Đảng và Nhà nước, và nhất là không được lợi dụng Đảng mà vụ lợi cho bản thân, tham nhũng, ức hiếp quần chúng nhân dân. Trong bài phát biểu tại Hội nghị Trung ương 8 khoá VII, nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười nói: “Trong điều kiện Đảng cầm quyền, nhiều đảng viên được cử vào các cương vị khác nhau trong bộ máy đảng, chính quyền, đoàn thể từ trung ương đến cơ sở. Được trao quyền nhưng nhất thiết không được lạm quyền; phải hết lòng phục vụ, mang lại lợi ích cho dân; làm "người đầy tớ thật trung thành của dân"; tuyệt đối không được quan cách, hách dịch, cửa quyền, ức hiếp dân, hà lạm công quỹ, tham ô, lãng phí tài sản, tiền bạc của dân”².

Những năm gần đây, chúng ta mất rất nhiều công sức cho việc phân biệt sự lãnh đạo của Đảng với sự quản lý của Nhà nước. Kết quả của vấn đề là ở Việt Nam hiện nay hình thành hai bộ máy: một của Đảng và một của Nhà nước. Bộ máy của Đảng có quyền lãnh đạo bộ máy của Nhà nước, theo nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối và toàn diện. Hệ quả của vấn đề là sự đùn đẩy trách nhiệm giữa người đứng đầu các cơ quan nhà nước và người đứng đầu các cơ quan của Đảng.

Khắc phục tình trạng này, nhiều ý kiến đề xuất và được Đảng ủng hộ, cho thử nghiệm việc bỏ một số cấp hội đồng nhân dân địa phương và cùng với việc này là việc bí thư kiêm luôn cả chức danh chủ tịch hành pháp của một số địa phương, với lý do là: Người đứng đầu cơ quan đảng ở địa phương cũng như ở nhiều cấp khác phải trực tiếp đảm trách các công việc khó khăn nhất và nặng nề nhất của chính quyền nhà nước. Việc đứng ngoài, thậm chí là với mục tiêu giám sát chính quyền,

mà không trực tiếp cầm quyền vẫn thể hiện một cách thức cơ bản của công cuộc đấu tranh giành chính quyền, khi chưa có chính quyền của Đảng trước đây, mà không phải là trực tiếp cầm quyền khi đã có chính quyền trong tay.

Điều thuận lợi lớn nhất ở đây là tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu Đảng ở địa phương, tạo sự hợp pháp, chính đáng cho họ. Nhưng khó khăn lớn nhất là trong khi mọi lúc mọi nơi đang cố gắng cho sự phân quyền, không tập trung quyền lực, để hạn chế sự lạm dụng quyền lực, thì chúng ta lại tập trung lại, quả là tạo điều kiện cho sự chuyên quyền độc đoán. Đây là khó khăn lớn nhất, mà thực tế trên thế giới đã từng xảy ra một đảng cầm quyền và đảng đó lại nhất thể hóa với nhà nước. Trong thực tế, tại quận I thành phố Hồ Chí Minh đã có một thời kỳ cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX tiến hành nhất thể hóa nhưng cuối cùng đã phải dừng, vì không có một chủ thể nào có đủ khả năng giám sát vị chủ tịch kiêm bí thư phường.

Vì vậy, khó khăn lớn nhất của việc thực hiện chế định này là phải có cơ chế giám sát, kiểm soát quyền lực. Cấp ủy, ủy ban nhân dân, hội đồng nhân dân phải xây dựng, hoàn thiện quy chế làm việc. Phải xác định rõ mối quan hệ giữa cấp ủy với thường vụ; phân định được lúc nào ở vai chủ tịch, lúc nào vai bí thư; việc gì bí thư kiêm chủ tịch được tự quyết định, việc gì phải báo cáo thường vụ, báo cáo cấp ủy. Ngoài ra, cấp ủy, ủy ban nhân dân, hội đồng nhân dân cấp trên cũng phải tăng cường giám sát, kiểm tra, phòng ngừa tiêu cực phát sinh khi quyền lực tập trung vào một người. Vấn đề là ở chỗ một khi phát hiện ra có sự lạm dụng quyền lực, Đảng phải sẵn sàng thay thế người đang đảm nhiệm chức vụ trên. Bên cạnh đó, người nắm chức vụ khi phạm khuyết điểm, sai lầm thì phải có nhận thức về văn hóa từ chức trong điều kiện cần thiết khi bị mất uy tín, mà không cần thiết phải đưa đến tình trạng bãi chức trong Đảng cũng như của Nhà nước.

Với chế độ độc đảng, một đảng cầm quyền, không có đảng đối lập, nên ở Việt Nam hiện nay không có một thể chế nào có trách nhiệm, có đủ khả năng và lực

lượng để tìm ra những khiếm khuyết của đảng cầm quyền, như đảng đối lập có trách nhiệm của các nhà nước dân chủ phát triển. Điều cần phải tìm ra những khiếm khuyết của đảng cầm quyền hiện nay lại là điều rất cần để có biện pháp khắc phục. Vì không có một thể chế nào của con người của chúng ta có thể miễn dịch khỏi mọi sự sai lầm, kể cả của những thiết chế chính trị anh minh nhất.

Điều căn bản ở đây trước hết là, vì là chế độ độc đảng, nên không nên lấy một cách cứng nhắc tất cả những quy định, những nguyên tắc của chế độ đa nguyên mà áp dụng cho việc tổ chức và sinh hoạt của chế độ nhất nguyên mà phải tính đến sự khác biệt, mềm dẻo trong việc áp dụng. Ví dụ: các đảng viên được quyền bảo lưu ý kiến của mình, cho đảng viên tự do ứng cử vào các chức vụ trong cơ quan nhà nước, nếu không đồng ý với người mà tổ chức giới thiệu, chẳng hạn như việc có thể bố trí những người có tài năng ngoài Đảng giữ các chức vụ này, mà không nhất thiết phải nhất nhất là người trong Đảng, hoặc như việc phải tăng cường mạnh hơn nữa tính phản biện đường lối, chủ trương của Đảng, nhất là của các hiệp hội khoa học có chuyên môn tương thích với các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng trong từng giai đoạn của đất nước...

Rất khác với chế độ đa nguyên, việc thay đổi chủ trương, đường lối, cũng như nhân sự trong bộ máy nhà nước của chế độ độc đảng là rất khó khăn, đảng cầm quyền trong chế độ độc đảng phải tính đến giác độ này mà kiên quyết kịp thời thay đổi nhân sự cũng như chủ trương, chính sách không phù hợp với sự phát triển của xã hội cũng như lòng tin của người dân. Nếu không kịp thời thay đổi, lòng tin của người dân sẽ có nguy cơ giảm sút, mà một khi lòng tin của người dân giảm sút thì rất dễ có nguy cơ mất vị trí cầm quyền của Đảng.

Để khắc phục những mặt yếu của hệ thống chính trị độc đảng, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã và đang tìm cách nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức là thành viên của Mặt trận. Trong giai đoạn tới của một nền kinh tế thị

trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, Mặt trận Tổ quốc càng phải phát huy vai trò của mình nhiều hơn và khác hơn. Cho dù ở giai đoạn trước kia hay hiện nay, thì vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc vẫn phải là tổ chức liên hiệp đúng theo tinh thần của điều 9 *Hiến pháp năm 1992*, có chức năng liên minh chính trị, liên hiệp một cách tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Vị trí đó của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam so với trước đây không có gì thay đổi, nhưng biểu hiện của nó phải có sự thay đổi theo nhu cầu của công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền và của một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mà không phải là một cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, cũng như của nền kinh tế tập trung bao cấp trước kia. Gành chính quyền đã khó, giữ chính quyền lại càng khó hơn. Vì vậy, công việc của Mặt trận cũng phức tạp và khó khăn hơn, không phải chỉ giản đơn là nơi tập hợp những tầng lớp ủng hộ đường lối, chủ trương của Đảng, mà phải là nơi tập hợp những ý kiến khác nhau, phản biện cho đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng trong thời kỳ xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đó là việc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát triển đa dạng các hình thức hoạt động, các phong trào yêu nước để tập hợp, đoàn kết mọi người Việt Nam ở trong nước, cũng như ngoài nước, không phân biệt thành phần giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, đảng phái trong quá khứ cũng như hiện tại và cả trong tương lai, nhằm động viên mọi nguồn lực, mọi khả năng xây dựng và kiến thiết Tổ quốc Việt Nam.

Một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng bậc nhất của Mặt trận Tổ quốc hiện nay là phải có trách nhiệm hạn chế, hay là khắc phục những điểm yếu của chế độ

chính trị một đảng cầm quyền bằng việc không những có quyền giới thiệu các ứng cử ra tranh cử đại biểu Quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp, mà còn có trách nhiệm phản biện lại các dự án, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước thông qua hoạt động của Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp.

Đảng Cộng sản Việt Nam trong những năm đổi mới và cải cách cũng đã nhanh chóng nhận ra những khuyết điểm của chế độ độc đảng này. Mấy khoá gần đây của Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp, Đảng có chủ trương thông qua hệ thống Mặt trận Tổ quốc động viên những người ngoài Đảng tham gia chính quyền bằng cách tự ứng cử. Theo quy định của pháp luật bầu cử, Mặt trận là nơi lập danh sách các ứng cử viên đại biểu Quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp. Quyền này của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam còn cao hơn cả các quyền giới thiệu ứng cử viên của các đảng phái chính trị tư sản. Với tư cách là tổ chức liên hiệp mọi lực lượng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, không chủ thể nào khác ngoài Mặt trận có thể thực hiện tốt nhiệm vụ này thông qua các quy trình hiệp thương. *Hiến pháp* và luật pháp của chúng ta đã quy định hiệp thương để giới thiệu ứng cử viên đại biểu Quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp cho các tổ chức của Mặt trận.

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ dừng lại ở việc giới thiệu các thành viên của mình ra đảm trách các công việc quan trọng của Nhà nước, mà còn đề ra các chủ trương, chính sách cho sự phát triển của quốc gia. Nếu như ở các nước tư bản, các đảng phái đối lập thiểu số khó có thể thay đổi những chính sách của đảng cầm quyền, thì ở Việt Nam hiện nay theo *Hiến pháp* và luật quy định, Mặt trận Tổ quốc phải có trách nhiệm thường xuyên "tập hợp ý kiến, kiến nghị của nhân dân phản ánh nhằm chỉnh lý lại các dự thảo của Đảng và Nhà nước" (điều 2, *Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*). Những năm gần đây, mỗi khi có các kỳ họp của Quốc hội diễn ra, các đại biểu Quốc hội đều được nghe Chủ tịch Ủy ban Trung

ương Mặt trận Tổ quốc đọc báo cáo tổng hợp ý kiến của nhân dân trước diễn đàn của Quốc hội. Thảo luận báo cáo này của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc trở thành một trong những nội dung chương trình làm việc của mỗi kỳ họp Quốc hội.

Quyền hạn trên của Mặt trận Tổ quốc không những chỉ dừng lại ở việc tập hợp ý kiến, mà còn được nâng lên thành sự phản biện đối với chủ trương, đường lối của Đảng và Chính phủ khi trình Quốc hội thông qua. Phát biểu tại diễn đàn báo *Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh*, nguyên Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Phạm Thế Duyệt nói: “Từ Đại hội VI, Đảng đã đề ra câu “Dân biết - dân bàn - dân làm - dân kiểm tra”, trải qua các kỳ đại hội tiếp theo, các quy chế làm chủ của nhân dân ngày càng được khẳng định. Đến Đại hội X, quyền làm chủ của dân không chỉ còn là nâng cao sự giám sát mà đã nâng lên thành sự phản biện xã hội cho Đảng, Nhà nước, các cơ quan quyền lực thông qua Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể”³.

Với tư cách là hạt nhân lãnh đạo duy nhất trong hệ thống chính trị trong công cuộc xây dựng một nhà nước pháp quyền và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản có một số vấn đề đang cần phải cân nhắc. Đó là sự độc đảng lãnh đạo dễ dẫn đến độc quyền, phiến diện, đơn giản trong việc giải quyết mọi vấn đề, từ nhân sự cho đến chính sách phát triển của quốc gia, dễ dẫn đến một hệ quả áp đặt, chủ quan, duy ý chí, mà mất đi tính đa dạng, phức tạp của hiện tượng phát triển kinh tế - xã hội.

Vai trò chính trị của các đảng phái chính trị trong xã hội quan trọng ở chỗ hoạch định ra chính sách, đường lối cho sự phát triển của quốc gia. Đây là một chức năng quan trọng nhất của đảng cầm quyền. Đất nước phát triển hay tàn lụi đều do các chính sách của các đảng cầm quyền quyết định. Chính sách là những gì mà chính quyền cảm nhận được cần phải giải quyết ngay, cũng như là định hướng mục tiêu của chính quyền. Chính sách cũng có khi được thể hiện bằng các quy phạm pháp

luật, hoặc cũng có khi không, mà thể hiện bằng ẩn ý của pháp luật. Pháp luật như là hình thức chứa đựng các nội dung chính sách. Muốn có pháp luật đúng thì trước tiên phải có chính sách đúng. Chính sách quyết định việc phân bổ thu và chi ngân sách. Muốn cho chính sách không áp đặt, không phiến diện, thể hiện đúng quy luật khách quan, thì phải có ý kiến của nhiều tổ chức, nhiều chủ thể khác nhau. Thậm chí muốn có một dự thảo chính sách đúng cần phải có người phản biện có trách nhiệm. Phản biện có trách nhiệm ở đây có nghĩa tìm ra sự đúng đắn, mà không phải là phủ nhận vấn đề.

Theo quy định của *Hiến pháp* và *Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*, thì các tổ chức là thành viên của Mặt trận phải có trách nhiệm phản ánh những ý nguyện đa dạng của hiệp hội để Đảng Cộng sản có thể đưa những ý nguyện đó thành những chính sách hoặc bỏ khuyết cho những dự thảo chính sách phiến diện không phản ánh hết sự vận động khách quan của sự vật cùng quyền lợi chính đáng của nhân dân mọi tầng lớp khác nhau trong xã hội.

Khác với đảng cầm quyền và chính phủ của đảng cầm quyền, Mặt trận gồm một tổ chức các hiệp hội khoa học kỹ thuật có rất nhiều người có chuyên môn tương ứng với từng ngành nghề, từng lĩnh vực, trong nước và ngoài nước. Cho nên có thể nói rằng, không một chính sách nào của Đảng mà lại không có một tổ chức mặt trận tương ứng có khả năng đóng góp một cách thiết thực.

Sự ghi nhận như vậy cả về phương diện con người và chính sách, Mặt trận Tổ quốc của chúng ta như đã được phân tích ở phần trên là một sự bù đắp những thiếu hụt của chế độ chính trị một đảng. Ngay cả những người chống đối chế độ chính trị của chúng ta một cách quyết liệt trước đây cũng phải thừa nhận. Trong chuyến hồi hương vừa qua, nói chuyện với Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ông Nguyễn Cao Kỳ đã phát biểu: "Việt Nam là chế độ một đảng nhưng đã có Mặt trận Tổ quốc"⁴.

Cũng theo hướng này, ông Nguyễn Trung, một trong những người có nhiều ý kiến về việc xây dựng hệ thống chính trị của Việt Nam hiện nay, nhân dịp góp ý cho Dự thảo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã đề nghị: “Đối với chế độ chính trị có một đảng, thì còn phải xây dựng các đoàn thể quần chúng trở thành “người đại diện thực sự và có thẩm quyền” của các tầng lớp nhân dân khác nhau, có tiếng nói của chính mình đối với Đảng, đối với mọi công việc của đất nước, chứ không phải là biến họ thành “những cánh tay nối dài” của Đảng”.

Nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã có ý kiến. Đừng coi nhiệm vụ xóa đói, giảm nghèo và gìn giữ tình làng nghĩa xóm là nhiệm vụ chủ yếu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, mà phải làm cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trở thành một trong những cột trụ chính của hệ thống chính trị...⁵.

Trong một nhà nước pháp quyền, sự lãnh đạo của Đảng cũng phải đặt trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Đó cũng là một trong những đặc trưng thể hiện đặc điểm của nhà nước pháp quyền - Không một cá nhân nào, không một tổ chức nào có quyền đứng trên pháp luật, hay đứng ngoài pháp luật. Các hành vi của những người lãnh đạo cũng như tổ chức của Đảng đều phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, và có thể trở thành đối tượng xét xử của các cơ quan tư pháp - tòa án.

*

* *

Trong một xã hội dân chủ, khi mà quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân phải được tổ chức thông qua các cơ quan đại diện do nhân dân bầu ra, sự lãnh đạo của đảng cầm quyền là rất cần thiết và quan trọng. Sự cần thiết này do tính chất khách quan của lịch sử phát triển của loài người để lại thông qua các hoạt động của bầu cử và nghị viện. Nhưng muốn trở thành đảng cầm quyền, thì đảng phải được sự tín nhiệm của nhân dân thông qua các cuộc bầu cử nghị viện hay bầu cử tổng thống. Khi đã trở thành đảng cầm quyền, đảng có quyền hợp pháp trong việc bố

trí các đảng viên ưu tú của mình trong các cơ quan nhà nước chủ yếu là các chức vụ bộ máy hành pháp và đề ra chủ trương, đường lối cho sự phát triển quốc gia. Mọi hành vi của đảng phải tuân thủ pháp luật. Những điều này không thể là ngoại lệ cho sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ khi có Đảng Cộng sản đến nay, về cơ bản chúng ta vẫn tuân thủ theo quy luật như vậy. Nhưng điểm khác căn bản ở đây là ở Việt Nam không có các đảng phái đối lập có trách nhiệm. Vì vậy, việc áp dụng chúng phải tính đến sự mềm dẻo của quy luật nói trên. Đó là việc tăng cường hơn nữa sự tự do ứng cử vào các chức vụ chủ chốt của bộ máy các cơ quan nhà nước; hoặc thậm chí có thể bố trí những người có tài năng ngoài Đảng giữ các chức vụ này, mà không nhất thiết phải nhất nhất là người trong Đảng, hoặc như việc phải tăng cường mạnh hơn nữa tính phản biện đường lối, chủ trương của Đảng; như sự có thể nhất thể hóa chức danh của Đảng với chức danh của Nhà nước. Trong mọi trường hợp, Đảng phải có biện pháp kịp thời cho việc bố trí và thay đổi những cán bộ đủ năng lực chuyên môn và đạo đức vào những chức danh thích hợp trong bộ máy nhà nước mà trọng tâm là bộ máy hành pháp.

Những biện pháp nói trên cũng đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam nghiên cứu và từng bước áp dụng.

* Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản pháp luật về tổ chức bộ máy Nhà nước*, Sđd, tr.10-11.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, Hà Nội, 1995, tr.16.

3. Xem báo *Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh*, ngày 5-7-2006.

4. Phát biểu của Nguyễn Cao Kỳ, nguyên Thủ tướng của chính quyền Việt Nam cộng hoà khi về thăm quê hương, năm 2004.

5. Báo *Vietnamnet*, ngày 8-2-2006.

TIẾP TỤC ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

GS, TSKH. ĐÀO TRÍ ÚC*

Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị phải được đặt trong tổng thể nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng nhằm góp phần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

1. Khái niệm “phương thức lãnh đạo của Đảng”, “Đảng cầm quyền”

Vấn đề “phương thức lãnh đạo của Đảng” là một trong những vấn đề luôn được Đảng ta coi trọng trong nhận thức lý luận cũng như trong hoạt động thực tiễn. Là Đảng cầm quyền, vị trí đó có tính lịch sử khách quan và được *Hiến pháp* ghi nhận, Đảng phải xác định mục tiêu chung và những mục tiêu cụ thể của cách mạng nước ta, vạch ra được đường lối chính trị, các chủ trương lớn. Từ đó, toàn bộ hoạt động của Đảng là phải biến mục tiêu, đường lối, chủ trương đó thành hiện thực. Đó chính là nội dung cốt lõi của sự lãnh đạo và cầm quyền. Nhưng làm thế nào để quá trình đó được hiện thực hoá? Để nội dung lãnh đạo và cầm quyền có thể thực hiện được, cần phải có những cơ chế, cần xác lập và thực hiện những mối liên hệ như thế nào giữa Đảng - chủ thể lãnh đạo, cầm quyền với các bộ phận khác của hệ thống chính trị, với xã hội - khách thể lãnh đạo, cầm quyền? Đó chính là vấn đề phương thức lãnh đạo và cầm quyền của Đảng.

Như vậy, khái niệm “phương thức lãnh đạo” có nội dung rất rộng, chỉ toàn bộ phương pháp chung và các phương pháp cụ thể của toàn bộ quá trình lãnh đạo và cầm quyền của Đảng - bắt đầu từ khâu xây dựng đường lối, chính sách cho đến khi đường lối, chính sách đó đến được với quần chúng nhân dân và trở thành hiện thực với những chỉ số hiệu quả cụ thể.

2. Những yếu tố quyết định và hợp thành phương thức lãnh đạo của Đảng

Phương thức lãnh đạo có mối liên hệ hữu cơ với nội dung lãnh đạo, nội dung nào thì đòi hỏi phải có phương thức ấy cho phù hợp nhưng không thể ngược lại. Như vậy, nội dung lãnh đạo quyết định phương thức lãnh đạo và có tính khách quan. Từ đó, phương thức lãnh đạo cũng phải mang tính khách quan cụ thể.

Phương thức lãnh đạo được xác định từ vị trí, vai trò của Đảng trong xã hội và trong hệ thống chính trị. Vị trí lãnh đạo và cầm quyền của Đảng ta quyết định phương thức lãnh đạo của Đảng. Nói như vậy để thấy được cả hai mặt của vấn đề: một mặt, đó là nhận thức về sứ mệnh lịch sử, trách nhiệm chính trị - pháp lý, uy tín xã hội, đòi hỏi của xã hội, của nhân dân đối với sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng; mặt khác, là phòng ngừa và đấu tranh với tệ quan liêu, chủ quan trong phương thức lãnh đạo của Đảng.

Có thể chia phương thức lãnh đạo của Đảng thành những tổ hợp các yếu tố sau đây:

Thứ nhất, hệ thống các công cụ lãnh đạo của Đảng.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội VII của Đảng thông qua xác định: “Đảng lãnh đạo xã hội bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương công tác; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức kiểm tra và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể”. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII bổ sung thêm một số nội dung như: “Đảng ta là Đảng cầm quyền, Đảng đề ra đường lối, chính sách xây dựng và bảo vệ đất nước; nắm vững tổ chức và cán bộ để bảo đảm thực hiện có kết quả đường lối của Đảng”. Đảng lãnh đạo “thông qua tổ chức đảng chứ không chỉ thông

qua cá nhân đảng viên”, v.v.. Như vậy, có thể hiểu rằng, Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình bằng một hệ thống các công cụ lãnh đạo (lãnh đạo "bằng") gồm: xây dựng Cương lĩnh, chiến lược, hoạch định các chính sách và chủ trương công tác; tổ chức kiểm tra; nắm tổ chức và cán bộ; giới thiệu cán bộ cho các cơ quan nhà nước và đoàn thể xã hội.

Thứ hai, hệ thống các mối liên hệ, cơ chế quan hệ giữa Đảng và Nhà nước.

Ở tầm cao nhất, *Hiến pháp* ghi nhận: “Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Mọi tổ chức đảng đều hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”. Đây vừa là vấn đề vị trí, vai trò lịch sử, lại vừa là vấn đề quan hệ chính trị - pháp lý. Đảng cầm quyền và Đảng lãnh đạo xã hội, lãnh đạo Nhà nước như thế nào, có trách nhiệm như thế nào bởi sự lãnh đạo đó? Quan niệm về mối liên hệ Đảng - Nhà nước nên như thế nào?

Khi Đảng ta là đảng cầm quyền lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo xã hội thì vấn đề phong cách lãnh đạo, một yếu tố của phương thức lãnh đạo, cầm quyền, rất cần được coi trọng. Bởi vì, khác với thời kỳ chưa nắm chính quyền, với chế độ nhất nguyên của một Đảng cầm quyền thì việc phòng ngừa và đấu tranh chống quan liêu đã trở thành một nhiệm vụ không thể thiếu được.

Về bản chất, tệ quan liêu trong Đảng, trong bộ máy nhà nước là sự xa rời thực tế, xa rời quần chúng nhân dân, tách mình ra khỏi nhân dân, xa rời mục tiêu, lý tưởng của Đảng. Hồ Chí Minh đã từng chỉ ra rằng, bệnh quan liêu là không đi sâu, đi sát phong trào, không nắm được tình hình cụ thể, thích ngồi bàn giấy hơn là đi xuống thực tiễn, thích dùng mệnh lệnh hành chính hơn là kiên nhẫn giáo dục thuyết phục quần chúng một cách có lý, có tình, chỉ biết khai hội, một chỉ thị, xem báo cáo trên giấy, chứ không kiểm tra đến nơi đến chốn.

Chúng ta cần thấy hết được sự nguy hại của tệ quan liêu trước hết trong bộ máy của Đảng. Đó là tình trạng các chỉ thị, nghị quyết của các cấp ủy không phản ánh hết được nguyện vọng, nhu cầu và lợi ích của những đối tượng liên quan đến chính sách đang được xem xét, giải quyết và điều chỉnh. Đó là việc biến sự lãnh đạo của Đảng thành sự quản lý hành chính, các văn bản của Đảng không được thể chế hoá thành pháp luật và từ đó các cấp ủy can thiệp vụn vặt, quá sâu vào hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội. Về tác phong, đó là tình trạng lãnh đạo chung chung không sâu sát, bệnh thành tích chủ nghĩa, đem hình thức thay cho thực chất, đặc biệt là trong công tác lựa chọn, sử dụng và bố trí cán bộ.

Thứ ba, hệ thống về phương pháp tiếp cận quần chúng và phong cách lãnh đạo của Đảng.

Phong cách lãnh đạo của Đảng cần được hiểu là Đảng lãnh đạo không chỉ bằng đường lối, chủ trương mà còn bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động và bằng hoạt động gương mẫu của đảng viên. Đảng lãnh đạo theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, khuyến khích những mặt tốt, uốn nắn những lệch lạc, phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo và trách nhiệm cá nhân.

Từ khâu đề ra đường lối, chủ trương cho đến khâu hoạt động thực tiễn, Đảng phải đến với quần chúng, cùng quần chúng phát hiện những vấn đề cần khắc phục, cùng quần chúng nhân dân tìm ra biện pháp để giải quyết vấn đề đó. Đảng hệ thống, khái quát, đưa vào đường lối, chủ trương của mình và pháp luật của Nhà nước những phát hiện, đề xuất của nhân dân. Quần chúng nhân dân sẽ tiếp nhận những quyết định, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước như sự tự quyết định của chính bản thân mình. Nhờ đó, quần chúng sẽ không còn ức chế hoặc mặc cảm bị áp đặt khi thực hiện những chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Như vậy, có thể nói, phương thức lãnh đạo của Đảng bao gồm các công cụ lãnh đạo, hệ thống các mối liên hệ và cơ chế liên hệ giữa Đảng với xã hội, với Nhà

nước, với hệ thống chính trị; hệ thống các phương pháp tiếp cận và phong cách lãnh đạo. Các yếu tố này thể hiện ở tất cả các phương diện hoạt động của Đảng. Do đó, khi chúng ta nói: “Đảng lãnh đạo bằng đường lối, chủ trương”, “bằng tổ chức kiểm tra”, “bằng hành động gương mẫu của đảng viên”, v.v. là chúng ta đã nhấn mạnh một cách đầy đủ đến các yếu tố công cụ, phương pháp, phong cách, tức là phương thức lãnh đạo của Đảng nhằm đưa nội dung lãnh đạo thành kết quả hiện thực.

Trong quá trình xây dựng, hình thành quan điểm, đường lối, cương lĩnh và chiến lược, Đảng ta luôn luôn quan tâm đến mối liên hệ mật thiết giữa lý luận và thực tiễn, dân chủ hoá các kênh phản ánh và ghi nhận lợi ích xã hội và dư luận xã hội; từ thực tiễn thế giới, thực tiễn trong nước, trên cơ sở thường xuyên tổng kết, bổ sung, phát triển lý luận mà giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra. Thực tiễn đã cho thấy, tăng cường thảo luận, tranh luận dân chủ, mở rộng khả năng tiếp thu cái mới, chống quan liêu, xa dân thì mới có thể có được những quyết sách đúng đắn và khoa học.

Bản chất dân chủ của chế độ chính trị nước ta, vị trí cầm quyền, vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chính trị trước giai cấp và dân tộc của Đảng ta đòi hỏi mọi quyết định về đường lối và các quyết sách đều phải bắt nguồn từ ý chí đích thực của nhân dân, làm thế nào để đường lối, chính sách không đi chệch khỏi quỹ đạo phục vụ lợi ích của nhân dân, vì nhân dân.

Tổng kết 20 năm đổi mới, Đại hội X của Đảng khẳng định: “đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, xuất phát từ thực tiễn, nhạy bén với cái mới”¹ là một trong năm bài học lớn quan trọng. Xác định rõ mục tiêu đó, trong nhiều năm qua Đảng và Nhà nước ta đã có những nỗ lực quan trọng để bảo đảm mối liên hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân. Quá trình hoạch định đường lối, chính sách của Đảng đã thực sự thu hút

sự quan tâm và tham gia của nhiều tầng lớp nhân dân. Nhiều văn kiện của Đảng, từ việc xây dựng chiến lược xây dựng và phát triển đất nước cho đến các chiến lược trong từng lĩnh vực cụ thể đã có sự tham gia đóng góp ý kiến của nhân dân, của các đoàn thể, hội nghề nghiệp, chuyên gia các lĩnh vực có liên quan. Lần đầu tiên, dự thảo các văn kiện trình Đại hội X của Đảng đã được đưa ra thảo luận trước Quốc hội. Nhiều cuộc tiếp xúc, đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo Đảng, Nhà nước với nhân dân, với cử tri và với các doanh nghiệp, kể cả cộng đồng doanh nghiệp nước ngoài đã được tổ chức. Giữa các nhà lãnh đạo Đảng, Chính phủ và lãnh đạo Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đã diễn ra nhiều cuộc tiếp xúc, trao đổi, ký kết thảo luận về phối hợp công tác hoạt động.

Tuy nhiên, bên cạnh những nỗ lực có hiệu quả đó vẫn còn một số vấn đề cần phải khắc phục. Đó là tình trạng vì chạy theo lợi ích cục bộ hoặc lómbi (lobby) mà phê duyệt các chương trình, dự án thiếu tính khả thi, để kẻ xấu lợi dụng làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước như việc xây dựng, phê duyệt và thực hiện chương trình mía đường, xi măng lò đứng, vụ án Thủy cung Thăng Long, vụ án Lã Thị Kim Oanh, vụ án Rusanca của Nguyễn Văn Chi ở Khánh Hoà, v.v.. Đó là tình trạng nói nhiều, làm ít, nói không đi đôi với làm, lẩn tránh trách nhiệm, bè cánh gây mất đoàn kết. Không ít các biểu hiện lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm sai các quy định của Đảng và Nhà nước trong việc quản lý nhà đất, quỹ, thuế; cấp các loại giấy phép; cấp, sử dụng, chứng thực, xác nhận hồ sơ, tài liệu, văn bằng, chứng chỉ giả; đầu thầu; tuyển dụng cán bộ. Có những biểu hiện vì lợi ích cục bộ hoặc vụ lợi cá nhân mà chủ trì, tham mưu, đề xuất, ban hành các quyết định, quy định trái với chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nhận hoa hồng trái phép, đưa, nhận hối lộ để chạy chức, chạy quyền, chạy tội, chạy bằng cấp, chạy dự án gây

phiên hà, hạch sách, ra điều kiện để làm hay không làm những việc nằm trong phạm vi trách nhiệm, v.v..

Trong số các vấn đề về phương thức lãnh đạo của Đảng thì việc xử lý cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” có vị trí hết sức quan trọng. Đặc điểm lớn nhất của chế độ pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Điều đó có nghĩa, Đảng có vị trí lãnh đạo và cầm quyền hợp hiến và hợp pháp với đầy đủ các quyền lãnh đạo và trách nhiệm chính trị. Nhà nước nào pháp luật đó.

Có pháp luật là cần thiết nhưng như thế chưa đủ nói lên tính pháp quyền của chế độ đó. Chỉ khi nào Nhà nước, các thiết chế chính trị cầm quyền, mặc dù là người làm ra chính sách và pháp luật, nhưng không đứng trên pháp luật mà phải chịu ràng buộc bởi pháp luật, chịu trách nhiệm pháp lý trước nhân dân, thì khi đó mới có chế độ pháp quyền. Trong một chế độ pháp quyền, mọi tổ chức, cá nhân, trong đó có Đảng, Nhà nước, đều phải chịu sự ràng buộc của pháp luật, chịu trách nhiệm pháp lý về các quyết định và hành động của mình. Vì vậy, điều 4 của *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992* đã ghi rõ: “Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”².

* Nguyên Viện trưởng Viện Nhà nước và Pháp luật, Ủy viên Hội đồng lý luận Trung ương. Bài đã đăng trên Tạp chí *Cộng sản* (điện tử), số 17-2007.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.19.

2. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản pháp luật về tổ chức bộ máy Nhà nước, Sđd*, tr.10-11.

NÂNG CAO NĂNG LỰC LẬP PHÁP CỦA QUỐC HỘI GÓP PHẦN THỰC HIỆN THẮNG LỢI SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI Ở NƯỚC TA

GS, TS. TRẦN NGỌC ĐƯỜNG*

Lập pháp là chức năng hàng đầu của Quốc hội. Chỉ có Quốc hội bao gồm các đại biểu Quốc hội tại kỳ họp mới là chủ thể duy nhất có thẩm quyền thay mặt nhân dân thông qua các đạo luật. Vì vậy, nâng cao năng lực lập pháp của Quốc hội mà thực chất là năng lực lập pháp của đại biểu Quốc hội có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện chức năng lập pháp góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới. Năng lực lập pháp là khả năng Quốc hội hoàn thành được nhiệm vụ và quyền hạn về lập pháp theo quy định của *Hiến pháp* và luật, đáp ứng kịp thời các đòi hỏi khách quan của việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Năng lực lập pháp bao gồm tổng hoà nhiều yếu tố, trong đó tư duy pháp lý, quy trình và kỹ năng lập pháp là những yếu tố cơ bản cấu thành năng lực lập pháp của mỗi đại biểu Quốc hội. Do đó, nâng cao năng lực lập pháp của Quốc hội trước hết là đổi mới tư duy pháp lý, nắm vững quy trình và kỹ thuật lập pháp đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thực hiện chức năng lập pháp.

1. Nâng cao năng lực lập pháp của Quốc hội nước ta hiện nay là một đòi hỏi khách quan

Hoạt động lập pháp của Quốc hội nói chung, đại biểu Quốc hội nói riêng đang đứng trước những đòi hỏi khách quan sau đây:

Một là, đổi mới và hoàn thiện pháp luật về dân sự, kinh tế nhằm tháo gỡ các trở ngại của cơ chế chính sách và thủ tục hành chính lạc hậu lỗi thời để phát huy tối đa mọi nguồn lực, tạo sức bật mới cho sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau là một trong những đòi hỏi khách quan, cấp bách để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ thực

tiền gần 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới ở nước ta có thể khẳng định rằng: không sớm xây dựng và hoàn thiện một hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, khả thi và minh bạch thì không thể phát huy được mọi nguồn lực, không có vốn để đầu tư, không thể có công nghệ cao để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, không thể có quản lý tiên tiến, có hiệu lực và hiệu quả, không thể có các loại hình thị trường tồn tại và phát triển lành mạnh, không thể có phương tiện tổ chức và thực hiện trên quy mô cả nước các chính sách xã hội, không thể có dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh như đường lối của Đảng đã đề ra. Điều đó đang đặt Quốc hội nói chung, đại biểu Quốc hội nói riêng trước đòi hỏi gay gắt phải nâng cao năng lực để nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện pháp luật về dân sự, kinh tế, tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển.

Hai là, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân đang đòi hỏi phải đổi mới và hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước nói chung, của các cá nhân trong bộ máy nhà nước nói riêng đối với công dân; thể chế và ghi nhận sự phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đảm bảo cho tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đòi hỏi một mặt, pháp luật phải kịp thời ghi nhận và thể chế hoá các quyền con người, quyền công dân và đảm bảo về mặt pháp lý cho các quyền đó được thực hiện, mặt khác, pháp luật trở thành phương tiện để các thành viên của xã hội có điều kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Pháp luật trong nhà nước pháp quyền là phương tiện để giới hạn quyền lực nhà nước, quản lý bản thân nhà nước; hạn chế sự lạm quyền, lạm quyền, tha hoá của quyền lực nhà nước, đảm bảo quyền lực nhà nước là của nhân dân, nhân dân là chủ thể tối cao và duy nhất của quyền lực nhà nước. Thực tiễn chỉ ra rằng sức mạnh và sự thịnh vượng của một quốc gia cũng

như khả năng đối mặt với những khó khăn thách thức phần lớn được quyết định bởi sự vững mạnh của các thể chế, cam kết của các nhánh quyền lực nhà nước với nhân dân về tính pháp quyền. Điều đó không kém phần quan trọng so với các yếu tố về tài nguyên thiên nhiên, khí hậu, hoặc vị trí địa lý của quốc gia. Những nước duy trì được sự phát triển ổn định lâu dài về kinh tế - xã hội và chính trị là những nước tuân theo tinh thần của pháp quyền. Có thể nói, pháp luật là phương tiện để đề cao nhân tố con người và phát huy sức mạnh của nó trong mối quan hệ với quyền lực nhà nước. Chính vì vậy mà mức độ hoàn thiện pháp luật và tuân thủ pháp luật trở thành tiêu chí để đánh giá tính pháp quyền của một nhà nước. Điều đó đang đặt Quốc hội nói chung, các đại biểu Quốc hội nói riêng trước đòi hỏi phải đổi mới và hoàn thiện pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước, về quyền con người, quyền công dân và cơ chế để bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

Ba là, ngày nay để mở rộng và phát triển các mối quan hệ quốc tế theo đường lối mở cửa và chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế đòi hỏi khách quan phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm tạo lập môi trường pháp lý cho các quan hệ giữa các quốc gia và tổ chức quốc tế. Đồng thời hệ thống pháp luật còn là phương tiện đầy hiệu lực để đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ trong điều kiện quốc tế có nhiều biến đổi phức tạp, toàn cầu hoá về kinh tế chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực; đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp tiếp tục diễn ra gay gắt, các thế lực thù địch đang điên cuồng chống phá và xuyên tạc. Điều đó, đòi hỏi Quốc hội nói chung, đại biểu Quốc hội nói riêng phải nhanh chóng hoàn thiện pháp luật đáp ứng yêu cầu hội nhập và mở cửa.

Bốn là, hệ thống pháp luật nước ta sau hơn 20 năm đổi mới đã từng bước hình thành và góp phần quan trọng vào thành tựu chung của đất nước, nhưng nhìn chung chưa đáp ứng các đòi hỏi nêu trên; trong bản thân hệ thống pháp luật hiện

hành còn bộc lộ nhiều yếu kém. Đó là hệ thống pháp luật còn chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, thiếu toàn diện, một số lĩnh vực của đời sống xã hội vẫn chưa có luật điều chỉnh. Các luật đã ban hành còn chứa đựng nhiều “khung không có ruột” (không có nội dung điều chỉnh), thiếu độ minh bạch, thiếu ổn định, nhiều quy định không trực tiếp điều chỉnh được các quan hệ xã hội, phải chờ đợi văn bản hướng dẫn mới đi vào cuộc sống, nên kém hiệu lực, hiệu quả. Nội dung của một số văn bản quy phạm pháp luật chưa theo kịp với sự phát triển của thực tiễn, với tồn tại xã hội còn mang nặng mong muốn chủ quan nên tính khả thi và dự báo thấp. Điều ước quốc tế mà Nhà nước ta đã ký kết hoặc gia nhập chưa được quan tâm đúng mức để tổ chức thực hiện và nội luật hoá kịp thời. Tình hình đó, đặt Quốc hội và đại biểu Quốc hội trước hai nhiệm vụ rất nặng nề: một mặt, phải ban hành nhiều văn bản luật mới, phục vụ cho phát triển kinh tế thị trường nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế; mặt khác phải sửa đổi, bổ sung những văn bản luật hiện hành nhằm khắc phục những yếu kém vốn có trong bản thân hệ thống pháp luật.

2. Nâng cao năng lực lập pháp của Quốc hội - phương hướng và giải pháp

Để nâng cao năng lực lập pháp của Quốc hội đáp ứng đòi hỏi khách quan nói trên nhằm góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới ở nước ta, cần tiến hành các giải pháp sau đây:

a) Đổi mới tư duy pháp lý

Việc đổi mới tư duy pháp lý trong hoạt động lập pháp có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng của các đạo luật.

Thứ nhất, đổi mới tư duy pháp lý trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật về thể chế kinh tế dân sự trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đây là định hướng tư duy hàng đầu trong việc nâng cao năng lực lập pháp của đại biểu Quốc hội hiện nay. Thực chất đó là việc đổi mới tư duy xây dựng và hoàn thiện pháp luật về sở hữu, đặc biệt là sở hữu đối với các tài sản trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu, tài nguyên nước và khoáng sản, quyền tự do kinh doanh. Bao gồm tư duy pháp lý về xây dựng và hoàn thiện chế độ trách nhiệm pháp lý của chủ sở hữu nhà nước và các chủ sở hữu khác, cơ chế bảo đảm quyền sở hữu và hạn chế quyền sở hữu... hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền tự do kinh doanh; tạo cơ sở pháp lý để huy động mọi tiềm năng, nguồn lực vào phát triển sản xuất - kinh doanh. Tạo lập môi trường pháp lý cho cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, phù hợp với nguyên tắc của WTO, BTA và các cam kết quốc tế khác. Xây dựng một khung pháp lý chung cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Thứ hai, đổi mới tư duy pháp lý trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước phù hợp với yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Trước hết cần đổi mới tư duy trong xây dựng Quốc hội trở thành thiết chế mạnh, thực quyền lấy uỷ ban, Hội đồng dân tộc và đại biểu Quốc hội làm hai trụ cột chính. Chuyển Quốc hội từ tham luận, minh hoạ, chứng minh, nêu vấn đề, hỏi để biết sang một quốc hội phản biện, tranh luận, quy trách nhiệm. Các quyết định của Quốc hội chủ yếu tồn tại dưới hình thức luật. Xây dựng một nền hành pháp tinh gọn, thông suốt trong đó Chính phủ giữ đúng vai trò là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, một chính phủ mạnh, là người cầm lái chứ không phải bơi chèo; các cơ quan hành chính nhà nước từ bỏ vai trò chủ quản đối với các doanh nghiệp để tập trung quản lý nhà nước theo pháp luật. Các thủ tục hành chính cần đơn giản, công khai, minh bạch. Xây dựng một nền tư pháp là biểu tượng của công bằng và công lý, trong đó toà án là yếu tố trung tâm với nguyên tắc xét xử độc lập, đúng pháp luật, kịp thời, với thủ tục tố tụng dân sự dân chủ, tranh tụng bình đẳng, công

khai, minh bạch, chặt chẽ, nhưng thuận tiện, đảm bảo cho nhân dân tham gia và giám sát đối với hoạt động tư pháp. Cùng với việc xây dựng bộ máy Nhà nước, còn phải xây dựng và hoàn thiện pháp luật về đảm bảo quyền con người, quyền tự do dân chủ của công dân. Nâng cao năng lực lập pháp trong lĩnh vực này, trước hết là nâng cao năng lực thể chế mối quan hệ giữa trách nhiệm của Nhà nước nói chung, của cơ quan và cá nhân có thẩm quyền nói riêng với cá nhân công dân theo hướng đề cao nhân tố con người, quyền công dân về dân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội. Theo hướng đó, cần phải xây dựng *Luật về bồi thường nhà nước, Luật về lập hội, Luật về biểu tình, Luật về trưng cầu ý dân...*

Thứ ba, đổi mới tư duy pháp lý trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật về giáo dục, khoa học - công nghệ và các vấn đề xã hội.

Đây là một lĩnh vực có nội dung điều chỉnh bằng pháp luật rất rộng, phong phú, đa dạng, phức tạp với nhiều tư duy và quan điểm pháp lý mới. Trong đó cần quan tâm đến các quan điểm mới của Đảng ta như: vấn đề xã hội hoá trong giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hoá, nghệ thuật, thể thao, các quan điểm giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu; tạo lập thị trường khoa học công nghệ; phát huy tự do, dân chủ trong nghiên cứu khoa học; xoá đói giảm nghèo và công bằng xã hội; bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, phát huy những yếu tố tốt đẹp về văn hoá, đạo đức của tôn giáo... Nâng cao năng lực lập pháp trong lĩnh vực văn hoá - xã hội, chính là nâng cao năng lực thể chế các tư duy pháp lý, các quan điểm mới, thành các quy phạm pháp luật điều chỉnh có hiệu lực và hiệu quả các quan hệ xã hội trong lĩnh vực này.

Thứ tư, đổi mới tư duy pháp lý trong nội luật hoá các điều ước quốc tế mà Nhà nước ta đã gia nhập hoặc ký kết.

Trong điều kiện hội nhập quốc tế, đặc biệt là trong điều kiện nước ta đã trở thành thành viên của WTO, Nhà nước sẽ tiếp tục ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế

trong nhiều lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư, tín dụng quốc tế, sở hữu trí tuệ, thuế quan, bảo vệ môi trường, về tương trợ tư pháp, về chống khủng bố quốc tế, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, chống rửa tiền, chống tham nhũng... Vì vậy, đổi mới tư duy pháp lý, bám sát thực tiễn của việc ký kết và gia nhập các điều ước quốc tế để kịp thời nội luật hoá là một trong những phương hướng quan trọng trong việc nâng cao năng lực lập pháp của Quốc hội nước ta hiện nay.

b) Nắm vững quy trình lập pháp

Phát huy vai trò đại diện trong hoạt động lập pháp của Quốc hội, đó là quá trình nâng cao chất lượng kiểm tra các dự án luật theo quy trình lập pháp. Quyền lực nhà nước bao gồm quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Trong ba quyền ấy thì quyền lập pháp là quyền thể hiện ý chí chung quốc gia bằng việc ban hành các đạo luật. Tuy nhiên, không nên quan niệm Quốc hội lập pháp là Quốc hội tự làm lấy luật. Đa số nghị viện trên thế giới đều thực hiện quyền lập pháp trên cơ sở các dự án luật do cơ quan hành pháp soạn thảo và đưa trình. Chỉ trên cơ sở thực hiện chức năng quản lý nhà nước, nắm bắt nhu cầu thực tiễn điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng pháp luật, thể hiện thành các dự thảo luật là chức năng tự nhiên của Chính phủ. Do đó, quyền lập pháp của Quốc hội đó chính là quyền kiểm tra các dự án luật do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền mà chủ yếu là Chính phủ đưa trình Quốc hội có phù hợp với ý chí, nguyện vọng của nhân dân hay không? Nói cách khác, Quốc hội lập pháp là Quốc hội đại diện cho nhân dân tiến hành kiểm tra các dự án luật, đảm bảo cho các dự án luật khi đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành, thể hiện đầy đủ, phù hợp với ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Một quốc hội đại diện thực sự cho ý chí và nguyện vọng của đại đa số nhân dân là một quốc hội biết phát hiện, yêu cầu sửa đổi, huỷ bỏ các chính sách, các phương án điều chỉnh không phù hợp với thực tiễn, không phúc đáp ý chí và nguyện vọng của

nhân dân trong các dự án luật do Chính phủ hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đưa trình.

Theo luật thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành ở nước ta, quy trình lập pháp bao gồm các bước (các giai đoạn) sau đây:

- Lập chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;
- Soạn thảo văn bản luật, pháp lệnh;
- Thẩm tra dự án luật, pháp lệnh;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét cho ý kiến;
- Lấy ý kiến nhân dân về dự án luật, pháp lệnh;
- Lấy ý kiến của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội về dự án luật, pháp lệnh;
- Xem xét, thông qua luật tại kỳ họp Quốc hội;
- Công bố luật, pháp lệnh.

Các bước của quy trình lập pháp nói trên có quan hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau. Chất lượng của bước trước quy định chất lượng của bước sau. Vì thế các giá trị mà xã hội có, xã hội cần, xã hội ủng hộ thể hiện ý chí và nguyện vọng của đại đa số nhân dân từng bước được nhận thức và phản ánh ngày càng đầy đủ, đúng đắn qua các bước của quy trình lập pháp - về nguyên tắc, đại biểu Quốc hội đều có thể thực hiện vai trò đại diện của mình trong hầu hết các công đoạn của quy trình lập pháp.

- Bước đầu tiên của quy trình lập pháp là *lập chương trình xây dựng luật, pháp lệnh*. Đây là bước đảm bảo cho việc ban hành luật và pháp lệnh theo một chương trình kế hoạch khoa học, chặt chẽ đáp ứng các đòi hỏi của thực tiễn, phù hợp với ý nguyện của nhân dân và đảm bảo sự điều chỉnh đồng bộ, thống nhất của hệ thống

pháp luật. Với vai trò là người đại diện của nhân dân, trong công đoạn này của quy trình lập pháp cần tập trung sự chú ý vào một số vấn đề sau đây:

+ Theo quy định của pháp luật hiện hành, Ủy ban pháp luật của Quốc hội chủ trì và phối hợp với Hội đồng dân tộc và các uỷ ban khác của Quốc hội khi tiến hành thẩm tra dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Chính phủ, đề nghị xây dựng luật và pháp lệnh của các cơ quan, tổ chức khác cần phải xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn, đường lối, quan điểm của Đảng trong từng thời kỳ, tâm tư nguyện vọng của nhân dân về đời sống pháp luật của nước nhà và tư duy pháp lý nói trên, để phân tích, đề xuất ý kiến về sắp xếp lại thứ tự ưu tiên hoặc thêm bớt danh mục các luật và pháp lệnh trong chương trình dự kiến. Để làm được điều đó, phải hình dung được các chính sách cơ bản của từng đạo luật dự kiến đưa vào chương trình. Việc Quốc hội quyết định đưa vào chương trình một đạo luật nào đó cũng có nghĩa là Quốc hội đã hình dung được các chính sách cơ bản của dự án luật đó trước khi chuyển sang bước soạn thảo. Vì vậy khi thẩm tra dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh phải coi hoạch định chính sách trong các dự án luật dự kiến đưa vào chương trình như một nhiệm vụ quan trọng, đòi hỏi cơ quan, tổ chức đưa chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hằng năm phải làm rõ.

+ Đại biểu Quốc hội với tư cách là chủ thể có quyền đưa sáng kiến lập pháp, xuất phát từ đòi hỏi của cuộc sống, nhu cầu điều chỉnh pháp luật của nhân dân cần đề xuất kiến nghị ban hành hoặc sửa đổi một đạo luật nào đó để kịp thời thể chế hoá các giá trị mà xã hội có, xã hội cần và xã hội đang đòi hỏi. Khi cần thiết đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị về điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh xuất phát từ đòi hỏi bức xúc của cuộc sống.

- *Soạn thảo luật* phần lớn do Chính phủ đảm nhiệm. Gần đây các cơ quan của Quốc hội cũng đã tiến hành soạn thảo một vài dự án luật nhưng Chính phủ vẫn là chủ yếu. Ở bước này của hoạt động lập pháp, điều lưu ý đầu tiên là thành lập

ban soạn thảo. Việc thành lập ban soạn thảo dự án luật cần phải được xem xét, cân nhắc kỹ để đưa những người đại diện tốt nhất, am hiểu nhất tham gia ban soạn thảo. Trước khi soạn thảo, phải tổng kết, đánh giá việc thi hành các quy định pháp luật hiện hành về vấn đề dự án luật cần điều chỉnh; phải xây dựng hệ thống các chính sách thuộc nội dung của dự án luật. Nếu trên lĩnh vực đó chưa có luật điều chỉnh thì cần điều tra, đánh giá thực trạng các quan hệ xã hội đang tồn tại. Trong quá trình soạn thảo cần phải chú ý phân tích các điều kiện lịch sử, kinh tế - xã hội cụ thể ảnh hưởng tới việc thực hiện các quy định pháp luật hiện hành; sự phù hợp hay không phù hợp giữa quy phạm pháp luật đặt ra với điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Cần khắc phục tình trạng khép kín trong quá trình soạn thảo. Đó phải là quá trình mở với nhiều hội nghị, hội thảo, tranh luận, phản biện, góp ý, “chà đi, chà lại”, làm rõ nội hàm của các tư duy pháp lý mới thì dự án luật ở bước soạn thảo mới có chất lượng.

- *Thẩm tra dự án luật*: Trong mối quan hệ với nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội do *Hiến pháp* và luật quy định thì đây là bước quan trọng nhất của việc thực hiện chức năng lập pháp. Vai trò đại diện của nhân dân trong hoạt động lập pháp cũng tập trung nhất ở bước này. Vì thế phát huy trí tuệ và sự am hiểu sâu sắc tâm tư, nguyện vọng, thực tiễn cuộc sống của nhân dân thì đại biểu Quốc hội mới đại diện cho nhân dân để thẩm tra dự án luật có chất lượng. Với vai trò là người đại diện cho nhân dân thẩm tra dự án luật, đại biểu Quốc hội cần tập trung làm rõ một số vấn đề cơ bản sau đây:

+ Sự cần thiết của việc ban hành dự án luật thể hiện ở mục đích và nhiệm vụ đặt ra cho dự án luật bằng việc phân tích đánh giá sự tác động kinh tế, xã hội của dự thảo luật.

+ Nội dung của dự án luật bao gồm các chính sách và các phương án điều chỉnh đã hợp lý chưa? Có phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, thực tiễn của cuộc

sống hay không? Lợi ích của các nhóm xã hội được điều chỉnh như thế nào trong dự án luật? Có kết hợp hài hoà giữa các nhóm lợi ích hay ẩn chứa những lợi ích cục bộ?

+ Dự án luật đưa vào cuộc sống tiêu tốn bao nhiêu ngân sách? Cần tính toán hiệu quả tài chính theo hướng giảm chi phí, tăng lợi ích của sự điều chỉnh.

Trong quá trình thẩm tra nếu phát hiện có vấn đề cần sử dụng quyền yêu cầu cơ quan soạn thảo báo cáo giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu hoặc tự mình tổ chức khảo sát thực tế, mời chuyên gia, mời nhà khoa học, những người quản lý tham gia tranh luận, phản biện, đóng góp ý kiến.

Thẩm tra các dự án luật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi đây không phải là bước bác bỏ một dự án luật như trong nghị viện đa đảng mà là bước chủ yếu để tiếp tục hoàn thiện dự án luật, nâng cao chất lượng của nó, tạo cơ sở khoa học và thực tiễn cho Quốc hội xem xét, thông qua ở bước sau. Vì thế quá trình thẩm tra và sau thẩm tra vẫn là một quá trình mở để tiếp tục hoàn thiện dự án luật, vai trò đại diện của đại biểu Quốc hội vẫn tiếp tục phát huy thông qua các bước tiếp theo của quy trình lập pháp như: giai đoạn Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về những quan điểm, chính sách lớn của dự án luật để tiếp tục hoàn thiện trước khi lấy ý kiến nhân dân (đối với một số dự án luật) hoặc trình Quốc hội thảo luận, xem xét và thông qua dự án luật.

- Việc lấy ý kiến của chuyên gia, các nhà khoa học và nhân dân vào quá trình xây dựng luật là một bước quan trọng trong quy trình lập pháp. Bởi bản chất của hoạt động lập pháp là đưa ý chí của nhân dân lên thành luật, là hình thức quan trọng để thực hiện quyền lực của nhân dân. Do đó, có thể nói việc tham gia của nhân dân vào quá trình lập pháp là một phương thức thực hiện dân chủ trực tiếp. Vì thế thu hút đông đảo các nhà khoa học, các nhà quản lý, các doanh nhân, các hiệp hội doanh nghiệp và đông đảo nhân dân tham gia vào quá trình lập pháp là quy định

bắt buộc phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Chính vì vậy, theo quy định của WTO thì việc lấy ý kiến của nhân dân vào một dự án luật không được dưới hai lần và không ít hơn 60 ngày. Vấn đề quan trọng là sau khi lấy ý kiến của nhân dân việc xem xét tiếp thu như thế nào. Đây không chỉ là nhiệm vụ của ban soạn thảo mà còn là nhiệm vụ của các cơ quan chịu trách nhiệm thẩm tra, của các đại biểu Quốc hội trong quá trình xem xét, thông qua luật. Là người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của dân trong lập pháp, đòi hỏi đại biểu Quốc hội phải lắng nghe, suy nghĩ và nghiên cứu kỹ trước các ý kiến đóng góp của dân, phải chắt lọc tìm kiếm những yếu tố hợp lý trong các ý kiến đó.

- Lấy ý kiến đại biểu Quốc hội ở đoàn đại biểu Quốc hội, thảo luận dự án luật ở phiên họp toàn thể hay ở hội nghị đại biểu Quốc hội chuyên trách và cuối cùng là phiên họp toàn thể thông qua dự án luật. Ở những bước cuối này, đại biểu Quốc hội phải sử dụng sự hiểu biết tổng hợp của mình để quyết định chính sách, phương án điều chỉnh tối ưu nhất, thể hiện đúng đắn nhất ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Đúng như Rút-xô (Rousseau), một tác giả của lý thuyết về dân chủ đại diện đã viết: “Muốn tìm ra quy tắc xã hội tốt nhất, thích hợp với quốc gia thì phải có một trí tuệ ưu việt. Trí tuệ ấy thấy rõ mọi ham muốn của con người mà không thiên về một ham muốn nào. Trí tuệ ấy không dính líu đến bản chất của từng người, nhưng am hiểu nó thật tường tận. Hạnh phúc của trí tuệ ấy là không phụ thuộc vào chúng ta, nhưng vẫn muốn chăm lo hạnh phúc cho chúng ta”¹. Có như vậy vai trò đại diện trong hoạt động lập pháp của đại biểu Quốc hội mới được xem là hoàn thành.

Ý chí và nguyện vọng của nhân dân lao động không chỉ là ý chí và nguyện vọng chủ quan của từng cá nhân nhân dân lao động cộng lại mà là ý chí, nguyện vọng hợp quy luật, phù hợp với sự vận động và phát triển của thực tiễn khách quan. Đó chính là những giá trị mà xã hội có, xã hội cần, xã hội ủng hộ được thừa nhận chung. Vì vậy, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân để “bám nút”

thông qua các đạo luật mà không chút băn khoăn, do dự là điều không dễ. Để đại diện không chút do dự, các đại biểu Quốc hội trước hết phải là người có vốn tri thức phong phú, am hiểu thực tiễn cuộc sống, nghe nhiều thấy rộng, có khả năng tái cấu trúc sự hiểu biết của mình để có thể đưa ra các giải pháp thoả mãn sự mong muốn chung của nhân dân và biết thoả hiệp lúc cần thiết giữa các ý kiến khác nhau, các lợi ích khác nhau. Đại biểu Quốc hội phải thường xuyên tiếp xúc cử tri, nắm bắt kịp thời các nhu cầu cần phải điều chỉnh pháp luật bằng sự vận động của trí tuệ chứ không phải bằng sự phản ánh đơn thuần “trần tục” ý muốn chủ quan của từng cá nhân cử tri.

Nhân dân - chủ thể của quyền lực nhà nước đang luôn luôn mong muốn người đại diện của mình - đại biểu Quốc hội - “bám nút” thông qua các đạo luật với chất lượng tốt nhất, thể hiện đầy đủ, đúng đắn ý chí và nguyện vọng của mình.

c) Nắm vững kỹ thuật lập pháp

Kỹ thuật lập pháp là phương pháp tiến hành xây dựng luật với khả năng và trình độ cao nhằm đưa các văn bản luật có chất lượng. Kỹ thuật lập pháp có vai trò quan trọng trong lập pháp. Trước hết kỹ thuật lập pháp ảnh hưởng đến việc xây dựng bố cục và nội dung của dự án luật; là yếu tố góp phần hoàn thiện cho hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất và có hiệu quả thực thi trong thực tế.

Nội dung của kỹ thuật lập pháp bao gồm từ kỹ thuật xây dựng các tờ trình về lập pháp, kỹ thuật xây dựng nội dung bố cục của một dự án luật, đến kỹ thuật xây dựng một quy phạm pháp luật, một điều luật, cách thức lựa chọn ngôn ngữ trong lập pháp... Nội dung của kỹ thuật lập pháp rất rộng, bao gồm nhiều vấn đề. Tuy nhiên để nâng cao kỹ thuật lập pháp đối với đại biểu Quốc hội, cần tập trung một số vấn đề sau:

Một là, nâng cao kỹ thuật xây dựng nội dung, bố cục văn bản. Nội dung của một đạo luật phụ thuộc vào một số yếu tố nhất định cần chú ý:

- Luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng. Vì thế, các quan hệ xã hội mà dự án luật dự kiến điều chỉnh phải là các quan hệ xã hội có độ ổn định cao để đảm bảo cho văn bản luật ổn định, ít phải thay đổi. Nếu luật điều chỉnh các quan hệ xã hội quá cụ thể sẽ ảnh hưởng đến sự ổn định của toàn bộ hệ thống pháp luật làm cho các quan hệ xã hội phải thường xuyên thay đổi;

- Nội dung của luật phụ thuộc vào mức độ chi tiết của sự điều chỉnh. Vấn đề là các quy định của luật phải có nội dung điều chỉnh, kiên quyết khắc phục những quy định không có nội dung điều chỉnh;

- Nội dung của luật thể hiện chính sách của Nhà nước. Vì vậy, khi thể hiện nội dung của luật phải làm rõ được chính sách của Nhà nước đối với việc điều chỉnh các quan hệ xã hội;

- Nội dung của một dự án luật còn phụ thuộc vào đối tượng, phạm vi điều chỉnh trong mối quan hệ với các văn bản khác. Mỗi đạo luật có đối tượng và phạm vi điều chỉnh riêng của mình theo nguyên tắc không trùng lặp, chồng chéo giữa các văn bản và cũng không tạo ra lỗ hổng giữa các văn bản. Vì vậy cần chú ý xác định rõ đối tượng, phạm vi điều chỉnh trong một đạo luật.

Ngoài bố cục về nội dung nói trên, luật còn có bố cục về hình thức. Đó là: luật phải có tên, căn cứ pháp lý để ban hành, tùy theo nội dung luật có thể có lời nói đầu, được bố cục theo phần, chương, mục, điều, khoản, điểm; phần chương, mục phải có tiêu đề. Như vậy, luật thể hiện về mặt hình thức đơn vị nhỏ nhất là điểm và đơn vị lớn nhất là phần.

Hai là, nâng cao kỹ thuật xây dựng quy phạm pháp luật. Việc xây dựng quy phạm pháp luật cần phải chú ý đến hai vấn đề: cấu trúc của quy phạm pháp luật, hình thức thể hiện cấu trúc của quy phạm dưới dạng các điều luật.

- Cấu trúc của quy phạm pháp luật, theo các nhà khoa học về lý thuyết một quy phạm pháp luật có cấu trúc bao gồm ba bộ phận: giả định, quy định và chế tài. Ba bộ phận này có quan hệ nội tại và quy định lẫn nhau;

- Hình thức thể hiện quy phạm pháp luật dưới dạng các điều luật, tồn tại trong các điều luật. Có thể có một điều luật là một quy phạm và cũng có thể một điều luật chứa đựng nhiều quy phạm pháp luật. Khi trình bày quy phạm pháp luật dưới dạng điều luật, có một số kỹ thuật đặc thù. Ví dụ như kỹ thuật trình bày so le để giảm bớt từ ngữ trung gian diễn giải, vừa tăng khả năng hiểu và nhớ của người đọc. Kỹ thuật viện dẫn để tránh diễn giải dài dòng, chồng chéo, mâu thuẫn trong văn bản và giữa các văn bản khi đề cập đến cùng một vấn đề.

Ba là, nâng cao kỹ thuật lựa chọn ngôn ngữ. Ngôn ngữ trong luật phải đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, dễ hiểu, một nghĩa. Tránh sử dụng từ ngữ tối nghĩa hoặc sai nghĩa, không thể hiện đúng nội dung, gây ra những cách hiểu khác nhau. Việc giải thích và sử dụng ngôn ngữ tránh dài dòng, mập mờ, đa nghĩa, khó hiểu gây ra xung đột về nhận thức và thực hiện trong thực tế. Ngôn ngữ trong luật phải đảm bảo tính phổ thông, thống nhất, không được lạm dụng từ nước ngoài.

Để nâng cao năng lực lập pháp của Quốc hội nói chung, đại biểu Quốc hội nói riêng theo các định hướng nói trên, cần tiến hành các giải pháp sau đây:

Thứ nhất, phát huy vai trò của mình, đại biểu Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội, phấn đấu thực hiện cho được “quyền trình kiến nghị về luật và dự án luật ra trước Quốc hội” theo quy định của *Hiến pháp*. Để thực hiện quyền này cần đổi

mới quan niệm về việc trình kiến nghị về dự án luật. Dự án luật trình Quốc hội không nên quan niệm là một đạo luật với nhiều chương, mục và điều, đồ sộ, có nội dung rộng lớn như dự án luật mà Chính phủ trình Quốc hội lâu nay. Ở các nước phát triển, nghị sĩ cũng chưa đưa trình được các dự án luật như vậy mà chỉ là những dự án luật về một số vấn đề bức xúc nào đó do cử tri hoặc cuộc sống đòi hỏi. Ở nước ta các điều kiện để thực hiện quyền này tuy còn hạn chế, nhưng bám sát thực tiễn cuộc sống, quan hệ mật thiết với cử tri, đại biểu Quốc hội có thể và có khả năng phát hiện đưa trình sáng kiến về việc ban hành một đạo luật với một vài điều có tác dụng điều chỉnh kịp thời, có tính khả thi cao làm thay đổi một hoặc một vài hành vi xử sự của con người. Đại biểu Quốc hội cũng có thể đưa sáng kiến về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của một đạo luật hiện hành, đáp ứng kịp thời đòi hỏi bức xúc của cuộc sống, mong mỏi của quần chúng nhân dân. Để làm tốt điều đó cần nhanh chóng triển khai phương thức ban hành một đạo luật để sửa đổi nhiều đạo luật có liên quan, góp phần tạo điều kiện cho đại biểu Quốc hội đưa sáng kiến lập pháp về việc sửa đổi một điều hay một số điều của luật hiện hành.

Thứ hai, nâng cao năng lực làm luật của đại biểu Quốc hội nói chung và của đại biểu Quốc hội nữ nói riêng:

- Nâng cao năng lực lập pháp cho đại biểu Quốc hội, trước hết cho đại biểu Quốc hội chuyên trách và đại biểu nữ bằng việc tổ chức các cuộc tập huấn, hội thảo khoa học về kinh tế thị trường, về kỹ thuật lập pháp, về xây dựng nhà nước pháp quyền, về hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực...;
- Sửa đổi quy trình lập pháp để tạo lập cơ chế khuyến khích đại biểu Quốc hội thực hiện quyền sáng kiến lập pháp;
- Có cơ chế chính sách thu hút các hiệp hội, các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các chuyên gia giỏi tham gia vào việc nghiên cứu, thẩm định, thẩm tra các dự án luật giúp cho các đại biểu Quốc hội có luận cứ khoa học và thực tiễn

để quyết định lựa chọn chính sách, mô hình pháp lý tối ưu điều chỉnh các quan hệ xã hội khi xem xét, thẩm tra và quyết định thông qua luật.

* Nguyên Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội.

1. Rút xô: *Bàn về kế ước xã hội*, bản dịch của Hoàng Thanh Đạm, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2004, tr.99.

ĐỔI MỚI VÀ TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI

TS. TRƯƠNG THỊ HỒNG HÀ*

Tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một vấn đề có nội dung phong phú, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Trong bộ máy Nhà nước ta, Quốc hội có một vị trí pháp lý vô cùng quan trọng. *Hiến pháp 1992* khẳng định: Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (điều 83). Một trong những chức năng cơ bản của Quốc hội là giám sát. Tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội chính là nhằm phát huy vai trò của cơ quan đại diện cho nhân dân, đảm bảo quyền lực nhà nước thực sự thuộc về nhân dân. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động giám sát của Quốc hội vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới nói chung và công tác đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội nói riêng. Hiệu quả giám sát của Quốc hội trên thực tế chưa cao, chất lượng giám sát chưa đáp ứng với yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân. Chính vì vậy, các Nghị quyết Trung ương 8 (khoá VII), Nghị quyết Trung ương 3, Nghị quyết Trung ương 7 (khoá VIII) và Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, Nghị quyết Trung ương 9 (khoá IX), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X đều nhấn mạnh việc “tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội”¹, nâng cao chất lượng giám sát của Quốc hội, coi đây là một trong những biện pháp đẩy mạnh cải cách bộ máy nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế, đảm bảo để Quốc hội hoạt động có hiệu quả.

Bài viết tập trung phân tích quan điểm về tăng cường hoạt động giám sát của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình đổi mới đất nước, trên cơ sở đó đánh giá thực trạng và đưa ra các giải pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động giám sát của Quốc hội.

1. Quá trình phát triển quan điểm về tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội trong thời kỳ đổi mới

Tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội là quan điểm nhất quán trong thực tiễn lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo Nhà nước và bộ máy nhà nước. Kể từ khi Nhà nước ra đời đến nay, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến việc củng cố kiện toàn các cơ quan dân cử. Mục tiêu đặt ra là bảo đảm cho Quốc hội đủ năng lực, quyền hạn để thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của nó trong đó có chức năng giám sát. Do đó, Đảng chú trọng tới việc lãnh đạo Quốc hội thực hiện chức năng giám sát ngày càng thiết thực hơn, hiệu quả hơn, từ đó nâng cao vị trí, vai trò, hiệu lực của Quốc hội. Quan điểm này ngày càng được chú trọng đồng thời với việc đổi mới tư duy lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong thời kỳ đổi mới.

Quan điểm của Đảng về tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội đã được Đảng nhận thức khá sớm và ngày càng chú trọng. Bằng Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) và Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (khoá VIII), hoạt động giám sát của Quốc hội đã được Đảng không ngừng nhấn mạnh: "Làm tốt hơn nữa công tác giám sát của Quốc hội. Tăng cường công tác giám sát tại kỳ họp Quốc hội và hoạt động giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các uỷ ban của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội, xác định trách nhiệm xử lý các kiến nghị của những hoạt động giám sát đó. Mọi đại biểu Quốc hội phải gương mẫu tuyên truyền, giải thích, chấp hành pháp luật, tích cực chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước và ngay trong cơ quan lập pháp, tham gia giám sát việc chấp hành pháp luật ở địa phương, đơn vị công tác của mình và từ thực tiễn mà rút kinh nghiệm để có những kiến nghị, bổ sung, hoàn chỉnh luật"².

Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: “Nâng cao chất lượng, hiệu lực và hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội và hội đồng nhân dân. Xác định rõ phạm vi, nội dung, cơ chế giám sát của Quốc hội, các ủy ban của Quốc hội và của hội đồng nhân dân các cấp; phân định rõ tính chất, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn khác nhau giữa hoạt động giám sát của Quốc hội và hội đồng nhân dân với hoạt động kiểm tra, thanh tra, kiểm sát của các cơ quan và tổ chức khác”³. Đây là quan điểm thể hiện sự lãnh đạo hết sức kịp thời và đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với hoạt động giám sát của cơ quan dân cử. Hoạt động giám sát của Quốc hội được Đảng xác định gắn liền với hoạt động giám sát của hội đồng nhân dân trong cơ chế giám sát mang tính quyền lực nhà nước do nhân dân bầu ra. Hơn thế nữa, ở giai đoạn Đại hội Đảng lần thứ VIII, hoạt động giám sát của Quốc hội đang bộc lộ nhiều yếu kém và khuyết điểm. Một trong những nguyên nhân chủ yếu là do có sự nhận thức không đúng đắn về vị trí, vai trò của chức năng giám sát do Quốc hội thực hiện đã làm cho chức năng này bị xem nhẹ hơn so với các chức năng lập hiến, lập pháp của Quốc hội. Việc xem nhẹ chức năng giám sát còn tồn tại ngay chính trong nhận thức của đại biểu Quốc hội. Hơn thế nữa, trong hệ thống pháp luật Việt Nam thời kỳ này, hoạt động giám sát của Quốc hội mới chỉ được ghi nhận một cách chung chung, chưa được xác định một cách cụ thể, đồng bộ và cũng không có đạo luật riêng quy định về hoạt động giám sát của Quốc hội dẫn tới việc tổ chức triển khai hoạt động giám sát của Quốc hội còn lúng túng, thực trạng hoạt động giám sát có lúc, có nơi bị buông lỏng, tùy tiện. Điều này đòi hỏi nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội phải gắn liền với việc tăng cường hoạt động giám sát đồng thời với việc đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, đảm bảo cơ chế dân chủ đại diện được phát huy và thực hiện có hiệu quả trên thực tế. Chính vì lẽ đó, sự phân định giữa chức năng giám sát của Quốc hội với chức năng giám sát của hội đồng nhân dân và các cơ quan có chức năng kiểm tra, giám sát khác của Nhà nước là một đòi hỏi mang tính thực tiễn. Điều này

cũng chứng tỏ quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội và hội đồng nhân dân là một quan điểm đúng đắn, kịp thời và khoa học, xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn hoạt động lãnh đạo của Đảng và yêu cầu nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội.

Để khẳng định quan điểm về tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội, Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII của Đảng đã xác định một phương hướng rất đúng đắn: "Khẩn trương xây dựng cơ chế giám sát có hiệu lực. Quốc hội có chương trình giám sát hằng năm tập trung vào những vấn đề bức xúc như chống tham nhũng, chống lãng phí, về quản lý vốn và tài sản nhà nước, bắt giam, điều tra, truy tố, xét xử... Đổi mới việc xem xét báo cáo công tác và việc trả lời chất vấn của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao"⁴ và để khắc phục tính hình thức, tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động giám sát có hiệu quả và hiệu lực của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ bảy (khóa VIII) của Đảng đã chỉ ra một trong những biện pháp cơ bản là "xây dựng Luật về hoạt động giám sát của Quốc hội, xác định rõ cơ chế giám sát đối với Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao"⁵.

Nhất quán với đường lối lãnh đạo của mình đối với Quốc hội, Đại hội lần thứ IX của Đảng (4-2001) đã tiếp tục khẳng định: "Nâng cao hiệu quả trong hoạt động lập pháp và hiệu lực trong giám sát của Quốc hội... Tăng cường chế độ giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chính sách, cơ chế đã được ban hành. Tiếp tục đẩy mạnh chống tham nhũng"⁶. Đồng thời, Văn kiện Đại hội IX của Đảng đã xác định biện pháp cụ thể để tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội, đó là: Quốc hội "thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước, trước mắt tập trung vào những vấn đề bức xúc như sử dụng vốn và tài sản Nhà nước, chống tham nhũng, quan liêu"⁷.

Như vậy, ở giai đoạn này, hoạt động giám sát của Quốc hội đã được Đảng lãnh đạo một cách toàn diện từ việc đổi mới phương pháp giám sát của Quốc hội như xét báo cáo và chất vấn, đến việc đổi mới chương trình giám sát cho đến chỉ rõ nội dung cần tập trung giám sát. Đặc biệt, việc Đảng đề xuất cần phải xây dựng cơ chế giám sát trong một văn bản quy phạm pháp luật có giá trị cao là *Luật hoạt động giám sát của Quốc hội*. Quan điểm này cho thấy sự lãnh đạo của Đảng đối với Quốc hội trong việc tăng cường hoạt động giám sát là hoàn toàn sáng suốt, đúng đắn, phù hợp với tiêu chí xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Đảng luôn chú trọng với các yêu cầu phát huy dân chủ và đảm bảo tính tối cao của *Hiến pháp* và pháp luật. Đặc biệt, đối với Quốc hội, mọi hoạt động của Quốc hội đều phải nằm trong khuôn khổ pháp luật. Quốc hội làm ra luật, song Quốc hội cũng phải chú trọng tới việc giám sát việc thực hiện pháp luật của các cơ quan trong bộ máy nhà nước theo một quy trình, thủ tục được xác định trong một đạo luật riêng. Có như vậy, hoạt động giám sát của Quốc hội mới thực sự công khai, khách quan và có hiệu lực, hiệu quả trên thực tế.

Sau Đại hội lần thứ IX của Đảng, hoạt động giám sát của Quốc hội đã được nâng lên một bước đáng kể. Tính hình thức trong hoạt động giám sát đã giảm đi, năng lực giám sát của đại biểu Quốc hội đã được khẳng định thông qua các hoạt động giám sát như chất vấn, xét báo cáo. Phương pháp giám sát cũng được thực hiện khoa học và mang lại hiệu quả hơn so với những năm trước đây. Sự chuyển biến tích cực trong hoạt động giám sát của Quốc hội thời kỳ này bước đầu đã được nhân dân đánh giá và tin tưởng. Để có được kết quả đó, Đảng, Nhà nước, Quốc hội đã có những nỗ lực đổi mới không ngừng. Tiêu biểu đó là việc sửa đổi *Hiến pháp 1992* năm 2001 với việc bổ sung hình thức bỏ phiếu tín nhiệm là một trong những công cụ giám sát và hậu quả pháp lý có hiệu quả của Quốc hội, tiếp đến là việc sửa đổi *Luật tổ chức Quốc hội* năm 2001. Năm 2003 được xem là một dấu mốc quan

trọng cho việc quán triệt đường lối lãnh đạo của Đảng trong việc tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội. Đó là việc Quốc hội biểu quyết thông qua *Luật hoạt động giám sát của Quốc hội*. *Luật hoạt động giám sát của Quốc hội* năm 2003 đã phân định tương đối rõ ràng các hoạt động giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội, đồng thời ghi nhận sự tham gia, phối hợp giám sát của Mặt trận Tổ quốc ở địa phương và các tổ chức đoàn thể. Trách nhiệm của đối tượng chịu sự giám sát của Quốc hội cũng được xác định trong *Luật hoạt động giám sát của Quốc hội* năm 2003 làm cơ sở cho Quốc hội thực hiện có hiệu quả chức năng của mình. Điều này cho thấy, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội đã được quán triệt và vận dụng trong thực tiễn và từng bước được nâng cao. Hoạt động giám sát của Quốc hội sau khi có *Luật hoạt động giám sát của Quốc hội* năm 2003 đã có hiệu quả rõ rệt, uy tín của đại biểu Quốc hội qua đó cũng được khẳng định. Bên cạnh đó, các đối tượng chịu sự giám sát của Quốc hội cũng nhận thức được trách nhiệm của mình và thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ do luật định.

Tại Đại hội X của Đảng, vấn đề tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội không được nêu một cách cụ thể, trực tiếp như trong các văn kiện đại hội Đảng trước đó, mà hoạt động giám sát của Quốc hội được Đảng khẳng định gắn liền với việc nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X đã khẳng định: “Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội... Thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và chức năng giám sát tối cao”⁸. Quan điểm này mang tính khái quát và hoàn toàn phù hợp với thực tế hoạt động giám sát của Quốc hội. Bởi lẽ, ở thời điểm hiện nay, khi mà vai trò của hoạt động giám sát của Quốc hội đã được Đảng, Nhà nước và các đối tượng chịu sự giám sát nhận thức một cách đúng đắn và có trách nhiệm thì hoạt động giám sát phải được tăng cường không chỉ bề rộng mà còn về chiều sâu. Hoạt động

giám sát không chỉ tính đến kết quả có bao nhiêu nội dung được giám sát, bao nhiêu hình thức giám sát được sử dụng mà phải tính đến việc sử dụng các hình thức giám sát đó một cách khoa học và hiệu quả như thế nào, cần phải tập trung vào giám sát những nội dung trọng điểm nào, quy trình, thủ tục giám sát có đảm bảo tính khách quan, chặt chẽ, công khai và huy động sự tham gia của nhân dân hay không. Điều này chính là đòi hỏi về chất lượng của hoạt động giám sát. Muốn vậy, tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội cần thiết phải gắn với việc nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Quốc hội trên mọi phương diện.

Tóm lại, tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội là một quan điểm nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quan điểm này đã được Đại hội lần thứ X của Đảng kế thừa có chọn lọc từ các nghị quyết đại hội trước đây của Đảng, nhất là trong các văn kiện đại hội Đảng từ thời kỳ đổi mới đến nay và được chú trọng một cách toàn diện trong Văn kiện Đại hội X của Đảng gắn với tổng thể của công cuộc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Việc tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội gắn liền với việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Quốc hội với tính chất là cơ quan quyền lực cao nhất, cơ quan đại biểu cao nhất này là một nhu cầu tất yếu của đời sống xã hội và yêu cầu của sự kiểm soát quyền lực nhà nước. Điều đó càng cho thấy, việc quán triệt quan điểm của Đảng về tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội càng phải được tiến hành có hiệu quả từ đổi mới nhận thức đến đổi mới về hành động, trong đó chú trọng tới việc nâng cao năng lực giám sát của Quốc hội, đổi mới hình thức và phương thức giám sát, giao cho các ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội nhiều quyền hơn nữa trong hoạt động giám sát, đồng thời với việc quy định trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan chịu sự giám sát của Quốc hội. Có như vậy, quyền giám sát tối cao của Quốc hội mới thực sự phát huy hiệu quả trong thực tế, đúng như quan điểm lãnh đạo của Đảng về tăng cường hoạt động

giám sát của Quốc hội đã được khẳng định tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X.

2. Thực tiễn hoạt động giám sát của Quốc hội

Thực tiễn hoạt động giám sát của Quốc hội những năm vừa qua cho thấy, Quốc hội dù được đổi mới nhiều song chưa có cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động phù hợp với chức năng giám sát do pháp luật quy định, năng lực giám sát của đại biểu Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội chưa được nâng cao. Kỹ năng giám sát của các chủ thể giám sát này chưa được vận dụng có hiệu quả trong thực tiễn giám sát dẫn đến thực trạng hoạt động giám sát chỉ mang tính hình thức. Bên cạnh đó, trình tự, thủ tục giám sát được quy định một cách chung chung trong *Luật hoạt động giám sát* nên chưa tạo ra cơ sở pháp lý cụ thể, khả thi và minh bạch trong hoạt động giám sát. Hơn thế nữa, việc chưa phân định nhiệm vụ giám sát của mỗi chủ thể giám sát với từng đối tượng chịu sự giám sát đã tạo ra tình trạng chồng chéo về nội dung giám sát dẫn đến có chủ thể thuộc nhiều đối tượng giám sát, có đối tượng không chịu sự giám sát nào. Do đó, tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội cần gắn liền với việc đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Quốc hội chính là nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của cơ chế dân chủ đại diện. Điều này cho thấy đây là một quan điểm đúng đắn, phù hợp với mục tiêu của Đảng đề ra: phát huy dân chủ, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Việc quán triệt quan điểm này trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội là một yêu cầu mang tính khách quan, xuất phát từ thực trạng của hoạt động giám sát.

Nguyên nhân hạn chế của việc thực hiện pháp luật về giám sát của Quốc hội.

Thứ nhất, sự yếu kém về năng lực thực hiện chức năng giám sát.

Hiện nay, năng lực giám sát của đại biểu Quốc hội kiêm nhiệm và chuyên trách chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của hoạt động giám sát của Quốc hội. Các đại biểu Quốc hội không đủ điều kiện thời gian, vật chất và thiếu thông tin, kỹ năng giám sát để thực hiện chức năng giám sát một cách có hiệu quả.

Thứ hai, sự phối hợp thiếu nhịp nhàng của các cơ quan của Quốc hội.

Sự phối hợp thiếu nhịp nhàng của các cơ quan của Quốc hội được thể hiện trong việc chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội với các uỷ ban của Quốc hội còn chưa thật sự sâu sát, cụ thể và thường xuyên.

Sự không hợp lý về cơ cấu tổ chức của Quốc hội còn được thể hiện cơ bản trong việc Quốc hội không có một uỷ ban chuyên môn chịu trách nhiệm về hoạt động giám sát. Trong khi đó giám sát là một trong ba chức năng cơ bản, quan trọng của Quốc hội và trên thực tế, việc thực hiện chức năng giám sát luôn được coi là khâu yếu nhất trong hoạt động của Quốc hội, đặt Quốc hội vào tình trạng chưa thật sự thể hiện là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân.

Thứ ba, hiện nay, chúng ta đã có *Luật hoạt động giám sát của Quốc hội*, song các quy định còn chồng chéo, mâu thuẫn và thiếu các quy định về trình tự, thủ tục giám sát một cách hữu hiệu. Bên cạnh đó, các quy định của pháp luật về hoạt động giám sát còn thể hiện sự chưa đầy đủ, còn chung chung, nằm tản mạn ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau, thậm chí giữa các văn bản pháp luật về cùng một vấn đề lại mâu thuẫn nhau khiến cho việc thực hiện chức năng giám sát của Quốc hội gặp nhiều khó khăn.

Mặt khác, thiếu sự tổng kết, rút kinh nghiệm đầy đủ về công tác giám sát để trên cơ sở đó hoàn thiện luật về hoạt động giám sát của Quốc hội. Một số vấn đề như cơ chế phối hợp giám sát giữa các cơ quan của Quốc hội, phạm vi trách nhiệm của các

cơ quan, tổ chức trong việc tiếp thu và trả lời kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội... chưa được pháp luật quy định cụ thể đã làm hạn chế hiệu quả công tác của Quốc hội.

Thứ tư, việc xây dựng chương trình giám sát còn có chỗ chưa bám sát vào yêu cầu thực tế của cuộc sống và các nghị quyết của Quốc hội, nhất là nghị quyết về nhiệm vụ và ngân sách hằng năm.

Thứ năm, chất lượng của hoạt động giám sát còn nhiều hạn chế, chưa đi sâu, chưa phát hiện và đề xuất giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc, chủ yếu là do phương thức, do năng lực, trình độ, do nể nang, né tránh. Nhiều cơ quan nhà nước chưa nghiêm túc thực thi pháp luật và cũng chưa thực sự coi trọng hoạt động giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội; do đó có nhiều kiến nghị qua giám sát chưa được thực sự tập trung xem xét, giải quyết nghiêm túc.

Thứ sáu, bộ máy giúp việc của Quốc hội chưa thực sự phát huy hết khả năng để phục vụ cho Quốc hội thực hiện tốt chức năng giám sát của mình.

Thứ bảy, do có sự yếu kém về cơ sở vật chất. Hiệu quả của việc thực hiện chức năng giám sát liên quan trực tiếp đến việc Quốc hội có đáp ứng đầy đủ về cơ sở vật chất cho các chủ thể trực tiếp tham gia hoạt động giám sát không. Hiện nay hoạt động giám sát của Quốc hội được đảm bảo bằng một cơ sở vật chất chưa thực sự đầy đủ về phương tiện đi lại, phương tiện làm việc, thông tin liên lạc và bộ máy giúp việc.

3. Những vấn đề đặt ra từ thực trạng của việc thực hiện pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội

Thứ nhất, đổi mới nhận thức lý luận và thực tiễn về quyền giám sát tối cao và chức năng giám sát của Quốc hội Việt Nam.

- Cui giám sát là một trong ba chức năng quan trọng của Quốc hội, khắc phục tình trạng chỉ coi trọng chức năng lập pháp và coi nhẹ chức năng giám sát.

- Quyền giám sát tối cao phải được coi là quyền giám sát của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước chứ không phải là chỉ đối với “tầng cao nhất” trong bộ máy nhà nước.

- Cần thống nhất một cách hiểu rằng, không có sự phân cấp trong việc thực hiện quyền giám sát của Quốc hội. Bởi lẽ, hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội là hoạt động do *Hiến pháp* quy định nhằm thực hiện chức năng đại diện. *Hiến pháp* không cho phép Quốc hội ủy quyền giám sát cho một cơ quan nào mà quyền giám sát đó phải do Quốc hội thực hiện theo quy trình giám sát. Hơn thế nữa, để đảm bảo tính thường xuyên, liên tục, không bị ngắt quãng trong việc thực hiện hoạt động giám sát của Quốc hội càng không thể có cơ sở để phân biệt hoạt động giám sát của Quốc hội thành trong kỳ họp và ngoài kỳ họp mà cần hiểu rằng, ở bất kỳ thời điểm nào, hoạt động giám sát của Quốc hội đều có thể được tổ chức thực hiện và có hiệu lực trực tiếp tới đối tượng chịu sự giám sát khi hoạt động giám sát đó đã hoàn thành hết quy trình giám sát.

Thứ hai, thực hiện pháp luật về giám sát tối cao của Quốc hội cần quán triệt các quan điểm chính như sau:

- Quán triệt nguyên tắc đảm bảo tính đại diện của Quốc hội. Có đảm bảo nguyên tắc này thì mọi hoạt động giám sát của Quốc hội mới thực sự xuất phát từ những bức xúc của nhân dân, Quốc hội thực hiện hoạt động giám sát vì lợi ích của Nhà nước, của nhân dân.

- Quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội.

- Việc thực hiện pháp luật giám sát của Quốc hội cần phải xuất phát trên cơ sở thực tiễn Việt Nam kết hợp với sự tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm hoạt động của Quốc hội một số nước trên thế giới.
- Việc thực hiện pháp luật về giám sát của Quốc hội cần đảm bảo tính hiện đại, chuyên nghiệp và khoa học. Bên cạnh đó, các chủ thể tiến hành hoạt động giám sát của Quốc hội phải có chuyên môn cao, có tư duy lôgích, kỹ năng phân tích, đánh giá các thông tin thu thập cùng với việc áp dụng thành thạo các kỹ thuật hiện đại, sử dụng tối đa các ưu thế của công nghệ thông tin để có được nguồn thông tin chính xác và nhanh nhất.
- Việc thực hiện pháp luật về đảm bảo tính công khai, minh bạch và quán triệt tinh thần tiết kiệm và hiệu quả.

Thứ ba, tiến hành sửa đổi, bổ sung Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và các quy định pháp luật có liên quan nhằm tạo cơ sở pháp lý cho Quốc hội thực hiện có hiệu quả chức năng giám sát.

Về thủ tục chất vấn và trả lời chất vấn, *Luật hoạt động giám sát của Quốc hội cần bổ sung quy định về những căn cứ làm cơ sở cho việc dự kiến danh sách những người có trách nhiệm trả lời chất vấn tại kỳ họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.* Quốc hội là chủ thể có quyền quyết định cao nhất về danh sách những người trả lời chất vấn và những câu hỏi chất vấn của đại biểu Quốc hội sẽ được đưa ra chất vấn miệng hoặc chất vấn bằng văn bản. Quyết định của Quốc hội cần được tiến hành trên cơ sở lấy biểu quyết của Quốc hội. Bên cạnh đó, để dự liệu cho những trường hợp khi một số chất vấn của đại biểu Quốc hội không được Ủy ban Thường vụ Quốc hội đưa vào danh sách để Quốc hội quyết định thì *Luật hoạt động giám sát của Quốc hội cần quy định những trường hợp đó cũng phải được Quốc hội đưa ra bỏ phiếu biểu quyết.* Cần nghiên cứu hình thức liên danh chất vấn giữa một số đại biểu Quốc hội và bổ sung trong *Luật hoạt động giám sát của Quốc*

hội để làm phong phú thêm cách thức chất vấn và làm cho vấn đề chất vấn được tập trung cũng như tạo sức ép đối với đối tượng bị chất vấn. Hiệu quả chất vấn có thể sẽ được nâng lên.

Ngoài ra, việc chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp Quốc hội không nên chỉ tập trung vào hai hoặc ba ngày cuối kỳ họp mà nên coi chất vấn là một hoạt động phải được tiến hành thường xuyên trong suốt kỳ họp. Do đó, nên bố trí mỗi ngày một tiếng cho hoạt động chất vấn. Những vấn đề chất vấn và nội dung chất vấn, câu trả lời chất vấn, các kết luận về vấn đề chất vấn do Chủ tọa kết luận và nghị quyết về vấn đề chất vấn (nếu có) cần phải được thể hiện theo quy trình cụ thể hơn và được ghi vào biên bản của kỳ họp Quốc hội, đồng thời được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng. Hơn thế nữa, để đảm bảo cho hoạt động giám sát của nhân dân đối với hoạt động của đại biểu dân cử, ngoài những thông tin được cung cấp trên báo chí và phương tiện truyền thông, nếu cử tri có yêu cầu được cung cấp thông tin về việc trả lời chất vấn trong kỳ họp Quốc hội và giữa hai kỳ họp Quốc hội thì Quốc hội phải có kế hoạch cung cấp thông tin cho cử tri một cách đầy đủ, cụ thể và kịp thời.

Bổ sung hình thức chất vấn cho các cơ quan của Quốc hội để Hội đồng dân tộc và các uỷ ban của Quốc hội được quyền chủ động trong giám sát. Có như vậy các vấn đề giám sát mới trở nên minh bạch và kịp thời khi các cơ quan của Quốc hội có đủ công cụ giám sát hữu hiệu.

Về thủ tục bỏ phiếu tín nhiệm, cần sửa đổi quy định về thẩm quyền trình Quốc hội xem xét vấn đề bỏ phiếu tín nhiệm. Không nên chỉ quy định thẩm quyền này thuộc về Uỷ ban Thường vụ Quốc hội mà phải xác định cho các chủ thể khác như: đại biểu Quốc hội, Hội đồng dân tộc, uỷ ban của Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội. Trên cơ sở đó, Quốc hội biểu quyết và quyết định theo đa số phiếu. Để tránh sự tùy tiện trong việc trình kiến nghị bỏ phiếu tín nhiệm, việc quy định số

lượng nhất định đại biểu Quốc hội là cần thiết, tuy nhiên nếu quy định là 20% tổng số đại biểu Quốc hội thì đây lại là con số quá lớn khiến cho việc bỏ phiếu tín nhiệm khó áp dụng trong thực tiễn ngay từ giai đoạn trình kiến nghị. Do đó, nếu không bỏ được việc hạn chế số lượng kiến nghị của đại biểu Quốc hội thì nên áp dụng theo quy định của hầu hết các nước trên thế giới như Nhật Bản, Trung Quốc, Thụy Điển là kiến nghị của ít nhất 10% tổng số đại biểu Quốc hội hoặc cũng có thể căn cứ từ đề nghị của ít nhất là 10 đoàn đại biểu Quốc hội. Bên cạnh đó, các chủ thể khi thực hiện quyền trình kiến nghị bỏ phiếu tín nhiệm phải kèm theo dự thảo Nghị quyết trình bày trước Quốc hội cơ sở của kiến nghị bỏ phiếu tín nhiệm.

Mặt khác, để hoạt động giám sát thông qua chất vấn và bỏ phiếu tín nhiệm của Quốc hội đạt được hiệu quả thì Quốc hội cần chú trọng tới hoạt động điều tra. Tuy nhiên, *Luật hoạt động giám sát của Quốc hội* hiện hành chỉ quy định cho uỷ ban lâm thời tiến hành hoạt động điều tra là chưa đủ. Hoạt động điều tra có thể do Quốc hội trực tiếp thực hiện và có thể được tiến hành ngay trong phiên chất vấn của Quốc hội với sự triệu tập nhân chứng. Nhân chứng ở đây có thể là lãnh đạo hoặc người trực tiếp thực hiện công việc cùng với đối tượng bị giám sát và các cá nhân có liên quan đến vụ việc. Trên cơ sở điều tra tại chỗ như vậy, Quốc hội và đại biểu Quốc hội đánh giá được mức độ hoàn thành nhiệm vụ và trách nhiệm của đối tượng bị giám sát để từ đó có cơ sở để thể hiện thái độ của mình đối với đối tượng bị chất vấn và nội dung chất vấn. Qua đó, Quốc hội có cơ sở khách quan hơn để ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn.

Bổ sung hoạt động điều tra cho các uỷ ban của Quốc hội cũng là một vấn đề cần phải được cân nhắc trong thời gian tới, đặc biệt là trong xu thế chuyên môn hoá các uỷ ban vào từng lĩnh vực cụ thể.

Thứ tư, tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội cần phải được tiến hành trên cơ sở kiện toàn bộ máy của Quốc hội. Điều đó đòi hỏi bên cạnh việc quy định cho

các ủy ban và Hội đồng của Quốc hội có quyền thực hiện hoạt động giám sát những vấn đề do ủy ban và Hội đồng phụ trách thì cần phải thành lập ủy ban chuyên trách về giám sát. Bên cạnh đó, nghiên cứu thành lập thanh tra nghị viện theo mô hình của các nước châu Âu trên cơ sở thanh tra nghị viện là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Đây là thiết chế quan trọng nhằm không những nâng cao chất lượng hoạt động giám sát mà còn là thiết chế tham gia tích cực trong phòng chống tệ nạn tham nhũng, đảm bảo quyền con người được thực hiện trong thực tế.

Thứ năm, nâng cao năng lực giám sát của Quốc hội trên cơ sở nâng cao năng lực giám sát của đại biểu Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội và đoàn đại biểu Quốc hội. Trong đó, cần chú trọng tới việc nâng cao năng lực giám sát của đại biểu Quốc hội. Bởi lẽ, hoạt động giám sát không phải chỉ dừng lại ở các hoạt động xem xét, theo dõi mà còn thể hiện ở việc đánh giá, đưa ra kết luận, kiến nghị và biểu quyết. Hơn thế nữa, đối tượng giám sát của Quốc hội có tính chất đặc biệt và giữ vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước. Do đó, đòi hỏi đại biểu Quốc hội không chỉ là người có chuyên môn, có hiểu biết sâu về vấn đề giám sát, có kỹ năng phân tích thông tin, đánh giá chính xác về nội dung giám sát mà còn phải có bản lĩnh chính trị, đạo đức của người đại biểu cao nhất của nhân dân. Đặc biệt, trong một số hình thức giám sát cần đại biểu Quốc hội phát huy hết năng lực của mình như việc trình kiến nghị bỏ phiếu tín nhiệm, chất vấn, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo. Bên cạnh đó, cần tăng hơn nữa số đại biểu chuyên trách có trình độ pháp luật nhằm nâng cao chất lượng hoạt động giám sát của Quốc hội đối với văn bản quy phạm pháp luật và hoạt động tư pháp.

Thứ sáu, huy động các nguồn lực. Tùy từng đối tượng giám sát để huy động sự tham gia tối đa của các nhà khoa học nhằm nâng cao chất lượng của hoạt động

giám sát đồng thời chú trọng tới các yếu tố tổ chức, pháp lý, các điều kiện vật chất, phương tiện thông tin để đảm bảo cho đại biểu Quốc hội được trang bị thông tin một cách kịp thời, cập nhật, đầy đủ về các nguồn thông tin.

Thứ bảy, đa dạng hóa các loại hình giám sát. Huy động tối đa các lực lượng, thể chế chính trị nhằm tăng cường chức năng giám sát của Quốc hội trên cơ sở đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trên theo hướng phối hợp trực tiếp vào một số hoạt động giám sát của Quốc hội và phản ánh kịp thời ý kiến, kiến nghị của cử tri để Quốc hội xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động giám sát phù hợp với thực tiễn.

* Viện Nhà nước và Pháp luật, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.126.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khoá VII, Sđd*, tr.28.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.130.

4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996-1999, Sđd*, tr.108-109, 223.

6, 7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.338, 132.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.126.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI VIỆC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ DÂN CHỦ TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG NƯỚC TA

PGS, TSKH. PHAN XUÂN SƠN*

1. Trong lịch sử cách mạng nước ta, ngay từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam chưa ra đời, đã có các phong trào đấu tranh dân chủ rộng khắp, như phong trào Đông du, Đông Kinh nghĩa thực, Duy tân... Nhưng chỉ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập, cuộc đấu tranh dân chủ ở nước ta mới được đặt trực tiếp là một bộ phận của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Mục tiêu của cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo là trước làm cuộc cách mạng tư sản dân quyền sau đó tiến lên chủ nghĩa xã hội. Dân chủ trong cuộc cách mạng này là giành lại quyền độc lập dân tộc và dân chủ cho nhân dân mà đại đa số là nông dân. Với mục tiêu đó, cách mạng có nhiệm vụ đánh đổ ách thực dân và phong kiến. Đó là một sứ mệnh dân chủ vĩ đại, trước hết là giành dân chủ về chính trị cho cả một dân tộc, sau đó và đồng thời là giành dân chủ cho nhân dân, mà đại đa số là nông dân, từ tay các giai cấp bóc lột mà chủ yếu là giai cấp phong kiến. Trong cuộc cách mạng này, thực hiện dân chủ cho nhân dân là một nội dung hết sức quan trọng. Nếu giành được độc lập rồi mà dân không được hưởng tự do (dân chủ) thì độc lập cũng không có giá trị gì. Trong cuộc cách mạng ấy, các lực lượng dân tộc và dân chủ liên minh đoàn kết với nhau để chống lại các lực lượng phản dân tộc và phản dân chủ (chủ yếu là đế quốc và phong kiến).

Lực lượng trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ là toàn thể nhân dân Việt Nam yêu nước. Nhân dân đấu tranh chủ yếu thông qua các tổ chức chính trị của mình, đó là Đảng Cộng sản, Mặt trận và các thành viên của nó và các hội đoàn khác, cùng với những sáng kiến muôn hình muôn vẻ đã làm nên một mặt trận chống đế quốc và phong kiến rộng lớn chưa từng có kể từ ngày bị mất nước vào tay thực dân

Pháp. Lúc này dân chủ đã trở thành một phong trào, một nội dung căn bản của dân tộc, và giải phóng dân tộc là một phong trào, một nội dung căn bản của dân chủ.

Qua các giai đoạn cách mạng, tùy tình hình quốc tế và trong nước, Đảng ta đưa ra các chiến lược, sách lược đấu tranh khác nhau, những khẩu hiệu tập hợp lực lượng khác nhau. Mặc dù những khẩu hiệu đó nhấn mạnh vấn đề dân tộc hay dân chủ khác nhau, nhưng đều thống nhất ở mục tiêu mở rộng lực lượng của cách mạng.

Trong thời kỳ cách mạng 1936-1939 với những khẩu hiệu dân sinh, dân chủ, đã đáp ứng được nguyện vọng của không chỉ công nông mà của các giai cấp và tầng lớp khác. Qua đấu tranh dân chủ mà nâng cao ý thức dân tộc, mở rộng lực lượng cách mạng của dân tộc.

Thời kỳ 1939-1945, thời kỳ đấu tranh trực tiếp giành chính quyền, khẩu hiệu "Dân tộc trên hết" thực sự đáp ứng được quyền lợi dân chủ sâu xa nhất, căn bản nhất của mọi người dân Việt Nam mất nước. Đó là quyền tự quyết định vận mệnh của mình, quyền dân tộc độc lập. Vì vậy, trong những ngày Tháng Tám năm 1945, nhân dân cả nước dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh đã nổi dậy tổng khởi nghĩa giành quyền độc lập tự do và sau đó "quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"¹.

Trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, những *nội dung dân chủ* mà Đảng đề ra không dừng lại ở mục tiêu mà được triển khai thành tổ chức và thực thi trong thực tiễn. Đảng lãnh đạo nhân dân đấu tranh bằng những nội dung cụ thể thiết thực từ giảm sưu cao thuế nặng, đến đòi ruộng đất; từ giảm giờ làm, chống đánh đập, đến giành lại nhà máy, hầm mỏ về tay mình. Cao nhất là cuộc đấu tranh giành chính quyền về tay nhân dân. Ở những nơi cách mạng giành chính quyền (vùng tự do trong kháng chiến, và vùng giải phóng trong chiến tranh chống Mỹ ở miền Nam), Đảng chủ trương thi hành ngay những chính sách dân chủ, dân sinh, tạo điều kiện để nhân dân thực hiện đầy đủ các quyền của mình. Những thành tựu đó khích lệ

nhân dân vùng tạm chiếm, vùng dưới quyền kiểm soát của địch hăng hái đấu tranh vì mục tiêu dân chủ của Đảng.

Xuyên suốt các quá trình cách mạng, trong cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách của mình, Đảng ta luôn nhấn mạnh, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng và nhân dân là chủ thể của mọi quyền lực của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, và sau này là Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Sau khi thống nhất đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12-1976) đã tuyên bố trong đường lối chung một nhiệm vụ có tính cương lĩnh là xây dựng quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, sao cho nhân dân xứng đáng là người chủ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và chinh phục tự nhiên.

Quyền làm chủ tập thể, mà tính tất yếu khách quan của nó xuất hiện khi chính quyền nhà nước thuộc về nhân dân, phải được xây dựng thành chế độ xã hội mà Nghị quyết Đại hội IV gọi là "chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa". Chế độ đó là tổng hợp những quan hệ, cơ chế, phương thức, mục tiêu và lực lượng nhằm xây dựng xã hội nước ta thành một xã hội, trong đó người làm chủ chân chính là cộng đồng xã hội, là tập thể nhân dân lao động có tổ chức mà nòng cốt là liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo. Một xã hội có khả năng "Kết hợp hữu cơ quyền làm chủ tập thể với quyền tự do chân chính của từng cá nhân"², là "một nhà nước kiểu mới, nhà nước do chính giai cấp công nhân và nhân dân lao động tự tổ chức để thực hiện quyền làm chủ tập thể của mình, nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân, thông qua đó, Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với xã hội"³.

Việc xây dựng một chế độ dân chủ như vậy, trong thực tiễn, mặc dù đã phải trả giá bằng những yếu kém, nóng vội, sai lầm, nhưng vẫn là mục tiêu có tính cương lĩnh cho việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986) triển khai mạnh mẽ sự nghiệp dân chủ hóa từ các lĩnh vực tư duy, tư tưởng, chính trị và đặc biệt là trong kinh tế (lĩnh vực mà cho đến lúc bấy giờ còn có nhiều nhận thức sai lầm), trao cho nhân dân quyền chủ động sản xuất kinh doanh, chủ động cải thiện đời sống của mình. Lúc đó tinh thần của Nghị quyết Đại hội VI được coi là "cởi trói", tạo điều kiện cho nhân dân quyền "tự cứu" lấy mình, quyết định lấy cuộc sống của mình. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng mở ra thời kỳ đổi mới đất nước, đối với sự nghiệp dân chủ, thì đây là một mốc son chói lọi đưa sự nghiệp dân chủ của cách mạng nước ta vào chiều sâu, thành thể chế mà trước hết là các thể chế kinh tế, đưa ra cách tiếp cận mới thực tiễn hơn, biện chứng hơn về nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng.

Những thành quả do đổi mới mang lại đã góp phần làm thay đổi đời sống kinh tế, trên cơ sở đó Đảng và nhân dân có điều kiện để nhìn nhận sâu sắc hơn về các vấn đề dân chủ trong chính trị, trong quản lý nhà nước. Chính vì thế mà hoạt động của Đảng suốt trong nhiệm kỳ Đại hội VII và Đại hội VIII đã dành sự chú ý thích đáng đến dân chủ trong chính trị, đã đặt ra một cách dứt khoát mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cải cách nền hành chính Việt Nam vốn nặng nề, trì trệ bởi những tàn tích của nền hành chính quan liêu bao cấp.

Chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là một bước ngoặt trong đổi mới tư duy chính trị. Một mặt, tư duy chính trị của Đảng đã tiếp biến giá trị chính trị tiên bộ chung của nhân loại, mặt khác đưa quá trình đổi mới đất nước hòa vào xu hướng chính trị lớn của thế giới đương đại, xu hướng dân chủ - pháp quyền. Với những giá trị tiên bộ, như chủ quyền nhà nước thuộc về nhân dân; nhà nước phục vụ nhân dân; pháp luật phản ánh quyền, lợi ích, ý chí của nhân dân và xu hướng tiên bộ chung của nhân loại; pháp luật tối thượng trong đời sống xã hội; phân quyền hợp lý để tránh chuyên quyền và lạm quyền... chủ trương xây dựng

nhà nước pháp quyền của Đảng, sau đó được chế định trong *Hiến pháp năm 1992*, thể hiện lý tưởng nhất quán về một nhà nước dân chủ, đã được tuyên ngôn từ ngày thành lập Nhà nước Việt Nam hiện đại trong bản *Hiến pháp* đầu tiên công bố năm 1946.

Năm 1998, bằng Chỉ thị số 30-CT/TW và Nghị định số 29/CP, Đảng và Chính phủ đã tích cực tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, tìm tòi những khâu mấu chốt trong sự nghiệp dân chủ hóa đất nước và đã ban hành *Quy chế dân chủ ở cơ sở*.

Đây là bước đột phá đúng về nhận thức, tư tưởng và tổ chức, về lý luận và thực tiễn.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng được coi là đại hội của trí tuệ, dân chủ, đoàn kết, đổi mới, khẳng định lại mục tiêu xây dựng một chế độ dân chủ thông qua nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách các thể chế và phương thức hoạt động của Nhà nước, mở rộng và đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân. Coi đoàn kết, dân chủ là động lực của phát triển xã hội. Đại hội đã đưa "dân chủ" thành một trong năm mục tiêu quan trọng mà Đảng phải lãnh đạo đất nước hướng tới: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Như trên chúng ta đã trình bày một cách khái lược những quan điểm về dân chủ của Đảng ta. Những quan điểm này đã được luật hóa thành những nguyên tắc hiến định trong bốn bản Hiến pháp ở nước ta. Điều 4 *Hiến pháp năm 1959*, điều 6 *Hiến pháp năm 1980*, điều 2 *Hiến pháp năm 1992*, đều ghi rõ, ở nước ta - nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và sau này là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tất cả quyền lực trong nước đều thuộc về nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh, người sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã từng nhiều lần tuyên bố: Nước ta là một nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân, bao nhiêu lực lượng đều ở nơi dân. Nền tảng của nhà nước dân chủ ấy được xây dựng trên các nguyên tắc hiến định từ *Hiến pháp năm 1946*.

Thứ nhất, đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo (lực lượng của dân chủ).

Thứ hai, đảm bảo các quyền tự do dân chủ (nội dung của dân chủ).

Thứ ba, thực hiện một chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân (phương thức thực thi dân chủ)⁴.

Ba nguyên tắc chung trên đây đã phản ánh đầy đủ những yêu cầu nội dung của dân chủ, mà ngày nay phần lớn các nước dân chủ đang thi hành.

Trong suốt quá trình xây dựng một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, Đảng và Nhà nước ta đã có những nỗ lực không ngừng để xây dựng những nguyên tắc vận hành, thể chế hóa mục tiêu, đưa ra những phương châm hoạt động cho nền dân chủ ở nước ta. Đó là cơ chế: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Mục tiêu: Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Phương châm: Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra... Nhờ vậy mà trong đời sống xã hội ở nước ta, dân chủ đã đạt được những thành tựu nhất định, các thể chế của nền dân chủ đang từng bước được mở rộng và hoàn thiện. Dân chủ được coi là mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội ở nước ta.

2. *Mặc dầu vậy, sự nghiệp dân chủ hóa ở nước ta gặp không ít khó khăn, thách thức, còn nhiều vấn đề tồn tại dai dẳng mà chưa được giải quyết dứt điểm.* Cho đến nay, xác định cho được nội dung, phạm vi, phương thức thực hiện cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý còn là bài toán chưa có đáp số rõ ràng, vẫn còn tình trạng chồng lấn, chồng chéo chức năng, trùng chức năng lãnh đạo và quản lý giữa các cơ quan quyền lực. Trùng chức năng được coi là thảm họa của quản lý. Hơn nữa nó cản trở quá trình triển khai các thể chế dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

- *Lực lượng của chế độ dân chủ là nhân dân.* Nhưng có nhiều thời kỳ chưa xác định rõ được nhân dân gồm những giai cấp, tầng lớp nào. Có một số giai đoạn do

quan điểm giai cấp cực đoan, đã có biểu hiện của tư tưởng biệt phái, đặt một bộ phận nhân dân thành đối tượng của cách mạng, của chuyên chính, của cải tạo xã hội chủ nghĩa. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng, khi nào đặt đúng vị trí, vai trò của nhân dân trong cách mạng, lúc đó cách mạng gặp thuận lợi, giành được nhiều thành tựu, nếu ngược lại, chúng ta phải trả giá. Vấn đề này có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Nó giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa dân tộc và dân chủ, giữa lực lượng của dân tộc và lực lượng của dân chủ, giữa nội dung của những nhiệm vụ dân tộc và nội dung của những nhiệm vụ dân chủ trong cách mạng. Đây là hai vấn đề quan hệ rất chặt chẽ khi xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, không có cái dân tộc đối lập với dân chủ và không có cái dân chủ phản lại dân tộc. Không ý thức được dân tộc thì cũng không có tinh thần dân chủ, không có tinh thần dân chủ thì cũng không thấy được quyền lợi dân tộc. Ở nước ta, ý thức dân chủ, tinh thần dân chủ phải là dân chủ xã hội chủ nghĩa. Hình thành một ý thức dân chủ như vậy trong khi đại đa số nhân dân chưa trải qua trường học dân chủ tư sản, là một việc rất khó. Từ thân phận nô lệ trở thành người chủ qua bão táp của cách mạng, nhiều cán bộ và người dân chưa thấy hết sự cần thiết phải chuẩn bị cho dân chủ như thế nào. Vì thế mà nhiều cán bộ lãnh đạo không biết lãnh đạo theo phương pháp dân chủ, nhiều công dân đã được trao quyền dân chủ cho rồi mà không biết sử dụng quyền đó, không coi đó là quan trọng, là thành tựu cách mạng để bảo vệ và phát huy nó, thậm chí còn có biểu hiện thờ ơ, coi thường, làm tầm thường hóa nó, làm tha hóa những nội dung dân chủ thiêng liêng và cao cả.

Nhận thức về lực lượng của chế độ dân chủ ở nước ta có diễn biến thăng trầm khác nhau, nhưng có thể nói rằng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, lần thứ X của Đảng đã kế thừa những thành tựu của quá khứ và nâng nhận thức của Đảng lên tầm cao mới: Coi đoàn kết toàn dân tộc là động lực của sự phát triển xã hội.

Đoàn kết dân tộc là động lực trong sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, là đưa toàn bộ nhân dân vào vị trí trung tâm của đời sống dân chủ. Có đoàn kết mới có dân chủ và trên cơ sở dân chủ mới có đoàn kết. Đó là bài học được rút ra qua nhiều thời kỳ cách mạng khác nhau.

Đoàn kết nhân dân, nhưng nhân dân không sống đơn độc, đơn lẻ, mà tập hợp thành cộng đồng. Các cộng đồng dân tộc anh em, cộng đồng tín ngưỡng, cộng đồng giai cấp, cộng đồng xã hội, nghề nghiệp... Đó chính là xã hội công dân mà ở nước ta các tổ chức chính trị - xã hội trong Mặt trận Tổ quốc là nòng cốt. Vai trò của các đoàn thể nhân dân rất quan trọng, nó là xã hội hóa các quyền và nghĩa vụ của cá nhân công dân, hiện thực hóa các nhân cách, nối các cá nhân với Nhà nước. Các đoàn thể nhân dân phản biện, giám sát, điều hòa hoạt động của Nhà nước, tìm kiếm các hình thức cân bằng, tối ưu trong quan hệ giữa Nhà nước và xã hội. Đó là điều kiện của dân chủ và phát triển, là điều kiện để biến Nhà nước thành nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Hiện nay vai trò của các đoàn thể nhân dân chưa được phát huy đúng mức. Còn có nhận thức và đối xử lệch lạc đối với các đoàn thể nhân dân. Đang tồn tại khuynh hướng hành chính hóa các đoàn thể nhân dân, lấn át hoạt động của chúng, biến chúng thành một bộ máy phụ việc cho bộ máy nhà nước.

Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, là phương châm quan trọng để dân có thể làm chủ. Nhưng biết, bàn, làm, kiểm tra cái gì? Bằng cách nào? Ở đâu? Và khi nào? Từng người dân đơn lẻ, lẩn lộn mưu sinh hằng ngày làm sao đủ điều kiện để biết, bàn, làm và kiểm tra được. Phương châm này cho đến trước lúc ra đời *Quy chế dân chủ ở cơ sở* chỉ là một khẩu hiệu. Ngày nay, nhờ *Quy chế dân chủ ở cơ sở* (từ năm 2007 Thường vụ Quốc hội đã ban hành *Pháp lệnh về dân chủ ở xã, phường, thị trấn*) tình hình đã tốt hơn nhiều, người dân đã có thể biết, bàn, làm và kiểm tra một

cách cụ thể, hợp pháp và cơ bản các hoạt động của bộ máy Đảng và chính quyền ở cơ sở. Đó là một bước tiến của dân chủ ở nước ta.

Để thực sự biết, bàn, làm và kiểm tra, người dân chủ yếu thông qua các đoàn thể nhân dân. Ở nơi nào các đoàn thể nhân dân yếu kém thì quyền biết, bàn, làm và kiểm tra của nhân dân sẽ bị vô hiệu hóa. Tình trạng này diễn ra ở nhiều nơi, ngay cả sau khi đã triển khai *Quy chế dân chủ ở cơ sở*.

Đối với một nước nghèo nàn, lạc hậu như nước ta, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một nhiệm vụ lịch sử có tính khai phá, trong khi đó đa số nhân dân chưa có "vốn liếng chính trị" đầy đủ, chưa được chuẩn bị về kinh tế, văn hoá, học vấn, kỹ năng chính trị, lại chưa trải nghiệm qua "trường học" dân chủ tư sản... thì những mục tiêu của dân chủ sẽ bị hạn chế rất nhiều, thậm chí bị lệch lạc.

Chính vì vậy, ở nước ta, "nhìn chung, quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm ở nhiều nơi, trên nhiều lĩnh vực; tề quan liêu, mệnh lệnh, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho nhân dân vẫn đang phổ biến và nghiêm trọng mà chúng ta chưa đẩy lùi, ngăn chặn được"⁵.

Có thể nói rằng, không thể để tình hình xấu hơn được nữa. Cần phải có những biện pháp kiên quyết để đổi mới, hoàn thiện nền dân chủ ở nước ta. Trong nhiệm vụ quan trọng và cấp bách đó, Đảng ta xác định "khâu quan trọng và cấp bách nhất trước mắt là phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở"⁶. Bởi vì đó là "nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, là nơi cần thực hiện quyền dân chủ của nhân dân một cách trực tiếp và rộng rãi nhất"⁷.

3. Dân chủ ở cơ sở và Quy chế dân chủ ở cơ sở

Nói đến cơ sở là nói đến cấp cuối cùng trong hệ thống hành chính nhà nước. Ở nước ta, đó là cấp xã (xã, phường, thị trấn). Cơ sở và chính quyền cấp cơ sở có vị trí đặc biệt trong hệ thống chính trị nước ta. Đó là cấp xa trung ương nhất, là cấp

gần dân nhất. Các cấp chính quyền tỉnh và huyện là hai cấp trung gian nối trung ương với cơ sở. Trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước, thì chính quyền cấp cơ sở là cấp trực tiếp làm việc với dân, còn các cấp khác thì chủ yếu làm việc với hệ thống chính quyền. Từ đặc điểm đó, chúng ta thấy rằng, vai trò, vị trí của cấp cơ sở rất quan trọng. Nói dân làm chủ, theo nghĩa đen của từ này là nói đến cơ sở. Nếu chỉ nói đến địa bàn nông nghiệp và nông thôn thì ở cơ sở có hơn 70% dân cư nước ta sinh sống. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, dân chủ hóa xã hội và các mục tiêu có tính cương lĩnh khác của Đảng có thực hiện được hay không phần lớn phụ thuộc vào bộ phận dân cư này.

Về kết cấu chính trị - xã hội và văn hoá, ở các “nước cộng hòa” thu nhỏ này được coi là phức tạp nhất. Về chính trị, ngoài hệ thống chính trị chính thức hợp pháp đang công khai hoạt động ở cơ sở còn có những áp lực chính trị không thành văn như quyền lực của dòng họ, các già làng, trưởng bản, đời sống tín ngưỡng... Hơn bất kỳ cấp hành chính nào khác, ở cơ sở đan xen, đấu tranh và thỏa hiệp giữa pháp luật của Nhà nước, hương ước của làng xã, các luật tục, lệ làng và nhiều thể chế không thành văn khác... Những yếu tố này hằng ngày tham gia vào việc chi phối điều chỉnh tư tưởng, tâm lý, hành vi của mọi người trong làng xã, trong những quan hệ kinh tế - xã hội phức tạp ở nông thôn.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của làng xã, những đặc điểm sinh hoạt kinh tế, văn hoá, xã hội của nó là những yếu tố đặc biệt quan trọng đến sự nghiệp dân chủ hóa cấp cơ sở nói riêng và sự phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung.

Theo cách tiếp cận chính trị, thì cấp cơ sở là mắt xích yếu nhất trong hệ thống chính trị, hệ thống hành chính ở nước ta hiện nay. Nhiều vấn đề nổi cộm, tiêu cực đang tiềm tàng, những nơi nổ ra điểm nóng cũng đều xuất phát từ cơ sở. Ở cơ sở, dân chủ bị vi phạm nghiêm trọng, nạn tham ô, tham nhũng, ức hiếp nhân dân diễn ra tràn lan, kéo dài, chậm được quan tâm giải quyết. Vậy mà từ trước đến khi

có *Quy chế dân chủ ở cơ sở* ra đời, chưa có một phương án nào có tính quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo quyền dân chủ cho nhân dân cơ sở.

Chính quyền nhiều nơi đã rất nỗ lực giải quyết tốt những vấn đề bức xúc của cơ sở mình, lành mạnh hóa đời sống chính trị - xã hội. Nhưng vì thiếu một cách tiếp cận toàn diện, thiếu sự phối hợp trong tổng thể từ chiều ngang lẫn chiều dọc của hệ thống chính trị nên những cố gắng của các cơ sở đó không mang lại hiệu quả mong muốn.

Sau những sự kiện ở Thái Bình, Tây Nguyên và nhiều địa phương khác, sự yếu kém của hệ thống chính trị ở cơ sở đã bộc lộ rõ ràng, đầy đủ những hình hài, góc cạnh của nó. Nhận thức được vai trò quyết định của hệ thống chính trị ở cơ sở trong ổn định chính trị, trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị số 30-CT/TW (18-2-1998) về *Quy chế dân chủ ở cơ sở* và Chính phủ ra Nghị định số 29/CP (11-5-1998) về *Quy chế thực hiện dân chủ ở xã*. Những văn kiện trên đây của Đảng và Nhà nước đã đưa ra cách tiếp cận, sự đánh giá sát đúng tình hình ở cơ sở, thể chế hóa, cụ thể hóa, pháp quy hóa những nội dung nguyên tắc, phương châm cho sinh hoạt dân chủ ở địa bàn này. *Quy chế dân chủ ở cơ sở* là một khâu đột phá, đưa sinh hoạt chính trị ở nước ta lên một tầm cao mới, củng cố và kiến tạo những điều kiện có tính nền tảng cho sự nghiệp dân chủ hóa ở địa bàn nông nghiệp và nông thôn.

Quy chế dân chủ ở cơ sở bước đầu đã đặt đúng vị trí, vai trò của Đảng, Nhà nước và đoàn thể nhân dân trong hệ thống chính trị, trong chế độ dân chủ của đất nước. *Quy chế dân chủ ở cơ sở* bước đầu xác định rõ dân ở cơ sở là ai.

Nói đến "dân" ở cơ sở, chúng ta không loại trừ hoặc coi nhẹ tư cách cá nhân, công dân hoặc thể nhân, nhưng trước hết và quan trọng hơn hết là các cộng đồng của họ. Trong các cộng đồng đó, ngày nay ở nước ta phần lớn đã có tư cách pháp lý như gia đình, các đoàn thể (dưới thời phong kiến các dòng họ phải nhận sắc phong của

vua). Có thể khẳng định rằng, trong điều kiện nước ta hiện nay, nói đến dân, quan trọng hơn hết và trước hết là nói đến các đoàn thể nhân dân. Nói đến dân làm chủ là nói đến vai trò làm chủ của các đoàn thể nhân dân. Ở cơ sở có dân chủ hay không trước hết phụ thuộc vào vai trò làm chủ của các đoàn thể nhân dân.

Quy chế dân chủ ở cơ sở đã tạo ra một bước chuyển biến về chất trong cán bộ, đảng viên và nhân dân. Từ đây, dân chủ không còn là những mệnh đề trừu tượng, những khẩu hiệu trống rỗng mà là những vấn đề cụ thể: Đảng làm gì, Nhà nước làm gì, đoàn thể nhân dân làm gì, dân làm gì? Dân cần biết, bàn, làm, kiểm tra cái gì, như thế nào?

Qua khảo sát thực tế, chúng ta thấy rằng, chuyện dân chủ đã thành chuyện hằng ngày, gần gũi thân thiết, bổ ích như chuyện cơm ăn, nước uống, như không khí để thở. Ý nghĩa của *Quy chế dân chủ ở cơ sở* rất to lớn, có thể hơn hẳn cả một tá cương lĩnh trừu tượng xa vời. Dân chủ đã về làng và đi vào trong đời sống của làng.

Với *Quy chế dân chủ ở cơ sở*, đây là một trong những nỗ lực đầu tiên của Đảng và Nhà nước ta đưa khái niệm dân chủ ở nước ta cụ thể hóa thành thể chế, thành quy phạm pháp luật. Nhiều cơ sở, trước khi có *Quy chế dân chủ ở cơ sở*, đã thử làm quy chế dân chủ của cơ sở mình. Cố gắng đó là rất đáng ghi nhận, nhưng dù sao đó cũng không phải là "luật", thiếu vắng tính điều chỉnh, tính bắt buộc và các chế tài xử phạt. Mặc dù chưa phải đã hoàn thiện, nhưng *Quy chế dân chủ ở cơ sở* là đòn bẩy để nhân dân, cán bộ, đảng viên sống theo pháp luật.

Quy chế dân chủ ở cơ sở đã tạo được một phong trào quần chúng rộng lớn có tính cách mạng. Qua phong trào này, Đảng, chính quyền, đoàn thể và nhân dân, đặc biệt là nhân dân tập dượt dân chủ. Từ nhận thức đến hành vi, toàn bộ các chủ thể trong hệ thống chính trị đều tích cực tham gia tạo nên những chuyển biến to lớn, nhiều chuyển biến bất ngờ trong đời sống kinh tế - xã hội ở cơ sở.

Quy chế dân chủ ở cơ sở đã góp phần sàng lọc, đào tạo đội ngũ cán bộ. Dân chủ cơ sở, qua thời gian sẽ tạo ra được cơ chế, lựa chọn, tôn vinh những cán bộ có tâm, có tầm, có trí, gắn bó với nhân dân, vì nhân dân, loại bỏ được những phần tử cơ hội, cá nhân chủ nghĩa trong chính quyền cơ sở. Về lâu dài, điều này sẽ ảnh hưởng tích cực đến việc hình thành một quan điểm về cán bộ đúng hơn, khoa học hơn, dân chủ hơn.

Quy chế dân chủ ở cơ sở, vì vậy là yếu tố trực tiếp tham gia xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch vững mạnh. Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân sẽ trở thành hiện thực ở cơ sở. Khi sinh hoạt chính trị ở cơ sở đã thành tập quán dân chủ, chúng ta sẽ có chế độ dân chủ ở cơ sở, ở toàn quốc. Đó là thành trì bền vững, thành trì lòng dân cho chế độ chính trị. Có thể nói, dân chủ ở cơ sở có ý nghĩa quyết định cho thắng lợi của sự nghiệp dân chủ hóa ở nước ta nói riêng và sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh nói chung.

Vấn đề dân chủ trong cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã phát triển từ trong cách mạng giải phóng dân tộc đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Từ cương lĩnh, khẩu hiệu đến *Hiến pháp*, pháp luật và các quy chế dân chủ, từ lý luận, nhận thức đến xây dựng một chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động... Sự nghiệp dân chủ hóa ở nước ta đã trải qua một chặng đường dài. Trong quá trình đó, nhân dân ta đã giành được nhiều thành tựu căn bản, to lớn, mà thành tựu căn bản, to lớn nhất là giành lại độc lập tự do và bước đầu kiến thiết một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Sự nghiệp dân chủ hóa của Đảng đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách và còn nhiều khó khăn, thử thách đang ở phía trước. Nền dân chủ của chúng ta còn nhiều yếu kém, cần phải thường xuyên đổi mới và hoàn thiện. Đó là con đường tất yếu để xây dựng một nước Việt Nam thực sự dân chủ - nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Xây dựng một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ hậu Xôviết là một nhiệm vụ mới mẽ đòi hỏi phải có nỗ lực và sáng tạo hơn hẳn, phải có thời gian và tuân theo những điều kiện nghiêm ngặt của lịch sử. Đó là sứ mệnh dân chủ vĩ đại mà dân tộc đang đặt lên vai Đảng ta.

* Viện trưởng Viện Chính trị học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.4.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.37, tr. 509, 510.

4. *Hiến pháp năm 1946*. Những chữ trong ngoặc đơn là của chúng tôi.

5, 6, 7. Chỉ thị số 30-CT/TW của Ban Chấp hành Trung ương ngày 18-2-1998 về xây dựng và thực hiện *Quy chế dân chủ ở cơ sở*.

XÂY DỰNG VÀ CHỈNH ĐÓN ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐỔI MỚI

GS, TS. MẠCH QUANG THẮNG*

I- MỘT SỐ VẤN ĐỀ CÓ TÍNH NGUYÊN TẮC

Đảng Cộng sản Việt Nam là một nhân tố có tính quyết định đối với sự thành - bại của cách mạng. Do vậy, sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, xét cho cùng, phải bắt đầu từ bản thân Đảng. Đó chính là lý do tại sao, bên cạnh việc xác định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, Đảng ta khẳng định rằng, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, Đảng phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn bản thân mình. Điều đó chứng tỏ Đảng tuân thủ những quan điểm chỉ dẫn của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản; Đảng tích cực triển khai *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*.

Mở đầu thời kỳ đổi mới, Đại hội VI của Đảng đã nêu bốn nội dung Đảng cần đổi mới: "Đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới tổ chức; đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác"¹. Vấn đề "đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác" đến Đại hội VII đã được điều chỉnh lại thành "đổi mới phương thức lãnh đạo và phong cách công tác". Bốn vấn đề trên đây tuy sau này được bổ sung khía cạnh này hay khía cạnh khác, nhưng nhìn chung đã nói lên bản thân Đảng ta - với tư cách là đảng cầm quyền - phải tự đổi mới, tự chỉnh đốn về nhiều mặt.

Đảng ta cũng xác định rằng, tự đổi mới Đảng phải gắn liền với tự chỉnh đốn Đảng. Đại hội VII của Đảng chính thức đặt ra vấn đề đổi mới Đảng gắn liền với chỉnh đốn Đảng, thể hiện rõ nhất là ở Cương lĩnh, trong đó chỉ rõ: "Để đảm đương được vai trò lãnh đạo, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, *phải*

thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, năng lực lãnh đạo"². Đảng tự đổi mới, tự chỉnh đốn không phải chỉ tiến hành một lần, trong một thời gian ngắn là đủ. Ngay khi bước vào thời kỳ đổi mới, Đại hội VI của Đảng đã chỉ rõ: "Đổi mới tư duy trong mọi lĩnh vực hoạt động của Đảng và Nhà nước là việc cấp bách, đồng thời là việc thường xuyên, lâu dài"³. Chính vì vậy, Đại hội VIII của Đảng khẳng định: "Đảng phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn... đây là một quy luật phát triển của Đảng"⁴.

Vấn đề giữ vững và tăng cường bản chất của Đảng là một nguyên tắc quan trọng trong xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Trong các kỳ đại hội Đảng, vấn đề này được diễn đạt bằng một số khía cạnh khác nhau. Tại Đại hội X (2006), Đảng ta xác định: Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc. Trong thời kỳ đổi mới, vấn đề bản chất của Đảng biểu hiện tập trung ở những điểm chủ yếu sau đây:

- Nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng được khẳng định là chủ nghĩa Mác - Lênin (đến Đại hội VII thêm "tư tưởng Hồ Chí Minh"). Điều này vừa thể hiện bản chất giai cấp công nhân của Đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin, vừa thể hiện được nét đặc thù của Đảng ta theo sự phát triển sáng tạo của tư tưởng Hồ Chí Minh, phù hợp với thực tế Việt Nam.
- Đảng xây dựng theo những nguyên tắc về đảng kiểu mới của V.I. Lênin, trong đó tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản.
- Mục tiêu của Đảng là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội - chủ nghĩa cộng sản.

Trong hơn 20 năm đổi mới, Đảng ta đã luôn luôn kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, coi đó là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động

của Đảng. Thắng lợi to lớn và có ý nghĩa lịch sử của sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước hơn 20 năm qua gắn liền với việc Đảng ta đã kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Mọi luận điệu phủ nhận, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đều trái với bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời không đúng với thực tế những gì đã diễn ra trong hơn 20 năm qua.

Một trong những vấn đề có tính nguyên tắc của đảng cầm quyền ở nước ta trong những năm đổi mới là Đảng lãnh đạo công tác cán bộ. Qua thực tiễn đổi mới công tác cán bộ, Đảng ta xác định rõ những quan điểm có tính chất định hướng. Đó là Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ. Để đánh giá đúng cán bộ, phải lấy hiệu quả thực hiện nhiệm vụ chính trị làm thước đo. Để bố trí đúng cán bộ, phải lấy yêu cầu nhiệm vụ làm căn cứ. Lựa chọn cán bộ phải xuất phát từ lợi ích chung của cách mạng. Bảo đảm tính tập thể trong các quyết định về cán bộ trên cơ sở dân chủ, xem xét đầy đủ ý kiến của các tổ chức và cá nhân có liên quan. Phải dân chủ hoá công tác cán bộ bằng những quy chế rõ ràng. Phân công, phân cấp quản lý cán bộ, xác định quyền hạn, trách nhiệm, các mối quan hệ giữa cơ quan đảng và cơ quan nhà nước, ngành và địa phương, cấp trên và cấp dưới. Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phải tuân theo quy trình chặt chẽ, kết hợp giữa bồi dưỡng lý luận, kiến thức và rèn luyện trong thực tiễn. Xác định quy chế, quy trình lựa chọn, đánh giá, đề bạt, điều động cán bộ, làm cho việc quản lý cán bộ đi vào nề nếp. Việc luân chuyển cán bộ theo quy hoạch góp phần đào tạo những cán bộ lãnh đạo có tầm nhìn xa, hiểu biết rộng, có bản lĩnh và năng lực lãnh đạo. Coi trọng việc quản lý cán bộ chủ chốt ở các cấp, các ngành, xác định rõ trách nhiệm và quyền hạn của người đứng đầu trong công tác cán bộ. Coi trọng việc bồi dưỡng nhân tài cho Đảng. Trẻ hoá đội ngũ cán bộ, kết hợp đúng cán bộ nhiều tuổi với cán bộ trẻ. Chuẩn bị đội ngũ cán bộ kế tục là nhiệm vụ thường xuyên của các tổ chức đảng và phải được tiến

hành theo quy hoạch, bảo đảm tính liên tục, kế thừa và phát triển trong đội ngũ cán bộ.

Những quan điểm và nguyên tắc trên từng bước được bổ sung, phát triển trong những năm đổi mới vừa qua theo hướng ngày càng dân chủ hoá, khoa học hoá đối với công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ của Đảng.

II- NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ CHỈNH ĐỐN ĐẢNG QUA NHỮNG NĂM ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC

1. Thời cơ, thách thức, nguy cơ liên quan đến xây dựng Đảng

Sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước vì những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội cho đến nay đã trải qua hơn 20 năm với năm kỳ đại hội toàn quốc. Trong những năm gần đây, chúng ta càng thấy rõ hơn một điều rằng: sự nghiệp đổi mới do Đảng lãnh đạo đứng trước thời cơ, thách thức và nguy cơ lớn mà nếu Đảng ta biết nắm lấy thời cơ, vượt qua những thách thức, đề phòng và khắc phục được những nguy cơ, thì nước ta sẽ sớm ra khỏi tình trạng kém phát triển như Nghị quyết Đại hội X của Đảng đã nêu ra và đến năm 2020 nước ta về cơ bản sẽ trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thời cơ là tình huống cụ thể xảy ra trong một thời gian nhất định, nó chứa đựng những thuận lợi để chúng ta thực hiện đạt được mục tiêu đã định một cách tốt nhất. Thời cơ có được do cả điều kiện khách quan và chủ quan tạo thành. Con người có thể tích cực, chủ động tạo cho thời cơ mau đến, và con người cũng có thể nắm bắt được thời cơ đến trong một khoảng thời gian nhất định. Nếu không nắm được thì thời cơ sẽ qua đi, không trở lại.

Đối với nước ta, sự nghiệp đổi mới hiện nay đang đứng trước thời cơ lớn mà những biểu hiện chủ yếu của nó là:

Một là, đất nước đang chủ động, tích cực hội nhập quốc tế trong một xu thế toàn cầu hoá. Chắc chắn rằng, với việc tham gia ngày càng nhiều và tích cực vào các tổ chức quốc tế, Việt Nam có nhiều cơ hội để bứt lên, thu hẹp dần khoảng cách tụt hậu về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

Hai là, do nhiều nguyên nhân, đất nước ta đang tiếp tục ổn định về nhiều mặt, trong đó có sự ổn định về chính trị, mặc dù có bị ảnh hưởng từ sự suy giảm kinh tế thế giới. Đây là một trong những điều kiện tiên quyết, rất quý báu, tạo ra môi trường bên trong và bên ngoài để đất nước đi lên nhanh hơn, vững chắc hơn.

Ba là, hơn bao giờ hết, con người Việt Nam đang khát khao cống hiến nhằm đưa đất nước tiến nhanh và bền vững, sánh vai với các cường quốc năm châu. Chưa bao giờ ý chí vươn lên thoát khỏi tình trạng kém phát triển lại mạnh như bây giờ trong con người Việt Nam.

Bốn là, tình hình quốc tế, bên cạnh những khó khăn, nhất là khủng hoảng tài chính, suy giảm kinh tế chưa khắc phục được, nhưng nhìn tổng quát, ở hiện tại và trong tương lai gần, có những thuận lợi cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam. Đó là xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển. Đó là sự phát triển nhanh hơn rất nhiều của khoa học và công nghệ so với tất cả các thời kỳ cách mạng khoa học - kỹ thuật trước đây, mà Việt Nam là nước đi sau có thể có lợi thế rút ngắn các bước phát triển.

Tháng 1-1994, Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII của Đảng ta đã chỉ ra bốn thách thức và đồng thời cũng là bốn nguy cơ lớn trong quá trình phát triển của những năm sau đó ở nước ta: “Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới do điểm xuất phát thấp, nhịp độ tăng trưởng chưa cao và chưa vững chắc, lại phải đi lên trong môi trường cạnh tranh gay gắt; nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa nếu không khắc phục được những lệch lạc trong chỉ đạo thực hiện; nạn tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác; âm mưu và hành

động diễn biến hoà bình của các thế lực thù địch”⁵. Việc chỉ ra bốn nguy cơ như vậy là rất chính xác. Đến các đại hội sau đó, Đảng ta đều khẳng định lại sự nhận định đúng đắn của Hội nghị này.

Nhìn về các mối tương tác mà xét thì trong bốn nguy cơ đó, có một nguy cơ thuộc về bên ngoài và có ba nguy cơ thuộc về bên trong, tức là do những yếu tố chủ quan. Nguy cơ từ bên ngoài là nguy cơ “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch. Các thế lực này vốn dĩ từ trước đến nay luôn luôn tìm mọi cách chống phá Đảng ta và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, nay càng chú tâm lợi dụng những khó khăn, kể cả những yếu kém mà Đảng ta gặp phải, để đưa ra những biện pháp vừa tinh vi vừa trắng trợn làm suy yếu và tiêu diệt Đảng ta. Có ba nguy cơ xuất phát từ bên trong đã được Đảng ta nêu trong Cương lĩnh năm 1991: “Phải phòng và chống được những nguy cơ lớn: sai lầm về đường lối, bệnh quan liêu và sự suy thoái, biến chất của cán bộ, đảng viên”⁶.

Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII tháng 2-1999 ra Nghị quyết số 10-NQ/TW *Về một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay* đã nhận định rằng, một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, về đạo đức, lối sống tạo ra nạn tham nhũng, tệ quan liêu. Trong các mối quan hệ đan xen của các nguy cơ thì yếu tố bên trong, phía chủ quan, có tính chất quyết định. Nếu phía bên trong - tức là bản thân Đảng ta - mạnh thì phía bên ngoài, sự chống phá của các thế lực thù địch, không thể nào làm cho Đảng ta suy yếu và tan rã. Ngược lại, nếu bên trong yếu kém, thì, chẳng hạn, “diễn biến hoà bình” vốn là từ phía các thế lực thù địch gây ra, lại xâm nhập vào cơ thể Đảng và rất dễ biến thành nguy cơ “tự diễn biến hoà bình”.

Thời cơ, thách thức, nguy cơ quện với nhau, chuyển hoá cho nhau trong một thời kỳ, một giai đoạn, thậm chí trong cùng một thời điểm đã làm cho bức tranh toàn cảnh của một nước Việt Nam đang trên đà phát triển rất phong phú về sắc màu, và

do đó cũng có thể gây ra cho chúng ta nhìn nhận các sự vật và hiện tượng có khác nhau. Tất cả những cái đó đang đặt cho Việt Nam trong những năm đổi mới đứng trước một thử thách nghiệt ngã nhất: hoặc là bứt lên mạnh mẽ, tiến kịp bước tiến chung của nhân loại, sớm ra khỏi tình trạng kém phát triển như quyết tâm chính trị của Đảng ta đã nêu trong Đại hội X, sánh vai với nhiều nước phát triển kinh tế trong khu vực và trên thế giới, không bị xếp vào tốp cuối trong bảng tổng sắp sự phát triển trên thế giới; hoặc là chịu cảnh nằm ở dưới cái lằn ranh, dưới cái chỉ giới vùng trũng của sự tăng tiến của thế giới. Từ kinh nghiệm của hơn 20 năm đổi mới vừa qua, chúng ta thấy nguy cơ lớn nhất, nguy cơ bao trùm, nguy cơ của mọi nguy cơ, là: *nguy cơ Đảng thoái hóa, biến chất, nguy cơ mất chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng, tức là nguy cơ chúng ta trượt khỏi con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.*

Qua hơn 20 năm đổi mới, thế và lực của nước ta đã mạnh lên nhiều. Cái mạnh lên ở đây không chỉ biểu hiện ở tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm vào loại cao, mặc dù hiện nay kinh tế toàn cầu đang suy thoái mà nước ta cũng bị chịu ảnh hưởng xấu, tốc độ tăng trưởng GDP sụt giảm; không những ở các chỉ số phát triển khác trong hệ thống tính toán quốc tế, v.v. mà còn là ở trình độ, ở tư duy bắt nhịp kịp với tư duy phát triển của thế giới.

Cái mới trong biểu hiện thời cơ lần này là nước ta đã tạo được cho chính mình cái đà đi lên bền vững hơn, nó có xung lực nội tại ngay từ lực lượng tiên phong lãnh đạo là Đảng Cộng sản Việt Nam tỏ rõ quyết tâm đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển.

Ba yếu tố thời, thế và lực đang đan xen nhau. Thời do thế và lực đưa lại. Thế và lực tác động thúc đẩy thời mau xuất hiện. Chính là vào thời kỳ này trở đi, có thể trong khoảng thập niên tới, nước ta hội đủ nhất cả ba yếu tố thời, thế và lực trên

con đường phát triển nhanh và bền vững. Bỏ lỡ thời cơ trong khoảng thời gian này là nước ta tự huỷ bỏ cái thế phát triển.

Thách thức, nguy cơ trong điều kiện mới cũng nằm chính ngay trong cả thời cơ, đặc biệt khi hội nhập quốc tế diễn ra mạnh và Việt Nam nằm ở dòng xoáy của toàn cầu hoá. Hoạt động của nước ta trong môi trường quốc tế sẽ diễn ra trong hoàn cảnh cạnh tranh gay gắt, quyết liệt gấp bội so với trước đây, rất có thể mức độ và hệ số rủi ro sẽ rất lớn và dày hơn. Chúng ta chấp nhận vượt qua thách thức, nguy cơ cũng tức là đòi hỏi năng lực tư duy, bản lĩnh chính trị phải có sự nổi trội.

Trên đây là những biểu hiện mới của thách thức, nguy cơ, chủ yếu là nhìn từ bên ngoài. Với tất cả sự tinh táo, chúng ta thấy nguy cơ từ bên trong có khi lại lớn hơn nhiều. Đáng lưu ý nhất là nguy cơ Đảng ta vẫn chưa khắc phục được tình trạng suy thoái. Đại hội X năm 2006 đánh giá rằng: "Thoái hoá, biến chất về chính trị, tư tưởng, về đạo đức, lối sống; tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, sách nhiễu dân trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên diễn ra nghiêm trọng, kéo dài chưa được ngăn chặn, đẩy lùi, nhất là trong các cơ quan công quyền, các lĩnh vực xây dựng cơ bản, quản lý đất đai, quản lý doanh nghiệp nhà nước và quản lý tài chính, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng"⁷. Từ đó, Đại hội nhấn mạnh như một cảnh tỉnh trong Đảng, tương tự như Đại hội IX: "Đó là một nguy cơ lớn liên quan đến sự sống còn của Đảng, của chế độ"⁸.

Đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử hoạt động của Đảng ta, tại Đại hội X, trong *Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX* về công tác xây dựng Đảng, có nhận định rằng: "Vẫn còn tình trạng “chạy chức”, “chạy quyền”, “chạy tội”, “chạy bằng cấp”"⁹. Chạy ai? Ai chạy? Đó là câu hỏi và là một vấn đề rất nhức nhối ở trong Đảng ta.

Phải xác định rõ những nguyên nhân và khắc phục các tệ nạn đã xảy ra; xử lý nghiêm minh, không bao che, dung túng cho những kẻ thoái hoá, biến chất. Trong

nhiều nghị quyết của Đảng, đặc biệt trong Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII năm 1999, một loạt biện pháp đã được xác định rất cụ thể. Tựu chung lại, chúng ta thấy có hai loại biện pháp: *một là*, những biện pháp về giáo dục; *hai là*, những biện pháp về tổ chức. Hai loại biện pháp này kết hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình đấu tranh chống các hiện tượng thoái hoá, biến chất trong cán bộ, đảng viên.

Đại hội VI đã xác định phải "thi hành những biện pháp có hiệu lực để tiêu diệt các tệ nạn hối lộ, cửa quyền, loại bỏ và nghiêm trị những phần tử biến chất lợi dụng danh nghĩa Đảng và chính quyền để đục khoét của nhân dân, áp bức quần chúng". Đại hội VII đòi hỏi phải "khai trừ khỏi Đảng những đảng viên thoái hoá, biến chất về chính trị và đạo đức, gây chia rẽ, bè phái, tham ô, hối lộ, ức hiếp quần chúng. Đưa ra khỏi Đảng bằng những hình thức thích hợp những đảng viên không tha thiết với Đảng, giảm sút ý chí chiến đấu". Đại hội VIII xác định phải chống lại các hiện tượng thoái hoá, biến chất một cách kiên quyết hơn, triệt để hơn: "xử lý kịp thời và nghiêm minh những cán bộ, đảng viên thoái hoá, biến chất, *bất kể là ai, bất kể ở cương vị nào*". Các đại hội tiếp theo, đặc biệt là Đại hội X, đã đặc biệt nhấn mạnh những biện pháp nghiêm minh đó. Song, trên thực tế, công tác chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí và các tiêu cực khác trong toàn xã hội và trong nội bộ Đảng chưa đạt được hiệu quả cần thiết.

Đáng chú ý là tình trạng gia tăng của bệnh quan liêu; nói nhiều làm ít, nói mà không làm, nói thì hay nhưng làm thì dở, nói một đằng, làm một nẻo; thích nghe thành tích, ngại nghe sự thật trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Hậu quả tai hại của những căn bệnh này đã rõ, nó làm cho nhiều chủ trương, chính sách không phù hợp với thực tế; tình trạng vô trách nhiệm, buông lỏng quản lý xảy ra không ít, thậm chí một số tổ chức đảng bị tê liệt.

Nạn tham nhũng, lãng phí, cá nhân chủ nghĩa không những không giảm mà nhiều lúc, nhiều nơi diễn ra nghiêm trọng hơn, phức tạp hơn. Đất nước ta đang đứng trước một thử thách, nguy cơ liên quan trực tiếp đến sự tồn vong của chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đã xây dựng trong gần 65 năm nay, chứ không dừng ở mức độ là những thách thức, nguy cơ đó chỉ kìm hãm sự phát triển. Việc tìm mọi cách vượt qua thử thách, đề phòng, ngăn chặn và triệt tiêu nguy cơ cũng là một yêu cầu của nắm thời cơ. Nếu không như thế thì chẳng những thời cơ bị vuột mất mà mọi thành quả cách mạng của nhân dân ta đã giành được trong hàng chục năm sẽ bị đổ xuống sông xuống biển.

2. Luôn luôn tự đổi mới, tự chỉnh đốn bản thân Đảng, tăng cường kiểm tra, giám sát Đảng trong điều kiện mới, kiên quyết khắc phục những tiêu cực trong Đảng

Đảng đang tồn tại và hoạt động ở thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, mang theo những thành tựu to lớn của hơn 20 năm đổi mới, nghĩa là đang đứng trước sự biến động lớn trong bước tiến của nhân loại và của chính bản thân tình hình trong nước.

Vai trò lãnh đạo của Đảng không tự nhiên mà có, không phải cứ tự nhận mà được. Đó là kết quả của một quá trình vận động của lịch sử, được thực tế chứng minh là hoàn toàn hợp quy luật. Hồ Chí Minh chỉ rõ rằng, Đảng sẽ không thể làm tròn nhiệm vụ, không thể đóng vai trò lãnh đạo được nữa, nếu Đảng bị suy yếu. Hồ Chí Minh viết: “Một dân tộc, một đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân”¹⁰. Chính vì vậy, muốn cho Đảng luôn luôn làm tròn trách nhiệm lãnh đạo thì Đảng phải luôn luôn tự đổi mới, tự chỉnh đốn.

Thật vậy, yêu cầu lãnh đạo sự nghiệp cách mạng của Đảng ngày càng cao, nhất là trong thời kỳ hiện nay. Đảng đứng trước tình hình sau đây:

- Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế còn tiếp tục lâm vào khủng hoảng, các Đảng Cộng sản trên thế giới đang có sự phân hoá. Những vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng Đảng Cộng sản đang đứng trước những thử thách.

- Cách mạng khoa học và công nghệ đang và sẽ tiến những bước khổng lồ có ảnh hưởng cực kỳ to lớn tới mọi hoạt động xã hội. Thế giới đang toàn cầu hoá, vòng xoáy toàn cầu hoá làm cho những vấn đề về vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản càng đứng trước thử thách lớn chưa từng có.

- Đất nước ta đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiều vấn đề đặt ra cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn chưa có lời giải đáp, trong đó có cả những vấn đề cơ bản về Đảng. Tình hình thực tế có vô vàn những vấn đề mới, trong khi đó những vấn đề lý luận lại cần được bổ sung, làm sáng tỏ.

- Trong Đảng vẫn còn nhiều tiêu cực, thậm chí có những mặt rất nghiêm trọng.

Tất cả những biểu hiện trên đây đang và sẽ đặt ra cho Đảng những thử thách lớn chưa từng có: việc tự đổi mới, tự chỉnh đốn vốn là công việc thường xuyên của bản thân Đảng thì trong sự nghiệp đổi mới đất nước, nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng càng cần tiến hành một cách quyết liệt hơn. Trong *Di chúc*, Hồ Chí Minh bày tỏ mong muốn rằng, sau khi cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta giành được thắng lợi, "việc cần phải làm trước tiên là chỉnh đốn lại Đảng". Vậy, cũng có thể nói rằng, việc cần làm ngay hiện nay là phải càng chú trọng đặc biệt tới công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Từ kinh nghiệm của những năm xây dựng và chỉnh đốn Đảng thời kỳ đổi mới, chúng ta thấy rằng, công tác kiểm tra, giám sát có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bên cạnh những thành tựu rất quan trọng đã đạt được, do tác động tiêu cực của mặt trái cơ chế thị trường cùng sự thiếu thường xuyên rèn luyện, tu dưỡng, nên một bộ phận

cán bộ, đảng viên và cả một số tổ chức đảng đã bộc lộ những mặt yếu kém. Tổ chức đảng ở nhiều nơi chấp hành các nguyên tắc của Đảng, trước hết là nguyên tắc tập trung dân chủ chưa nghiêm, sinh hoạt lỏng lẻo; đấu tranh tự phê bình và phê bình giảm sút, sức chiến đấu yếu dẫn đến vi phạm kỷ luật. Nhiều tổ chức cơ sở và chi bộ không đủ sức giải quyết những vấn đề phức tạp nảy sinh từ cơ sở, cá biệt còn tê liệt, mất sức chiến đấu. Công tác kiểm tra, quản lý cán bộ, đảng viên thực hiện một cách chiếu lệ. Nhiều cấp uỷ, tổ chức đảng chưa coi trọng công tác kiểm tra, coi công tác này là của uỷ ban kiểm tra chứ không phải của chính bản thân cấp uỷ.

Vẫn còn tình trạng nói mà không làm, ra nghị quyết mà không thực hiện hoặc thực hiện nửa vời. Việc theo dõi kiểm tra, đôn đốc triển khai nghị quyết làm chưa tốt; việc xử lý sai phạm trong thực hiện nghị quyết chưa nghiêm. Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên phai nhạt lý tưởng, tính đảng yếu, giảm sút ý chí chiến đấu, ngại tu dưỡng, rèn luyện, chạy theo lối sống thực dụng, vị kỷ dẫn đến suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống; tình trạng cơ hội, chủ nghĩa cá nhân, mất đoàn kết của một bộ phận cán bộ, đảng viên làm giảm sút uy tín của Đảng, làm xói mòn niềm tin của nhân dân, đang trở thành một trong những nguy cơ lớn nhất hiện nay. Do cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng chưa tạo được chuyển biến cơ bản nên có thể nói "nguy cơ tham nhũng, quan liêu" đã nổi lên như là một mối đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ.

Từ tình hình trên, đòi hỏi Đảng phải tiếp tục tự đổi mới, tự chỉnh đốn để xây dựng tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên ngang tầm với yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, nhất là khi chúng ta tiếp tục thực hiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cả về chiều rộng và chiều sâu, chắc chắn sẽ có nhiều khó khăn, trở ngại, thách thức, nguy cơ mới trong điều kiện một Đảng Cộng sản duy nhất cầm quyền. Để đạt được mục tiêu nói trên, nhất thiết

phải tăng cường công tác xây dựng Đảng, công tác kiểm tra, giám sát là một nội dung quan trọng cần được đẩy mạnh.

Từ trước Đại hội X của Đảng, các cấp uỷ, tổ chức đảng, uỷ ban kiểm tra các cấp chủ yếu thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm tra còn chức năng, nhiệm vụ giám sát trong Điều lệ Đảng chỉ quy định "Đảng chịu sự giám sát của nhân dân", chưa quy định cụ thể việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ giám sát của các cấp uỷ, tổ chức đảng và đảng viên. Nhưng trong thực tế, các cấp uỷ (kể cả Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư), tổ chức đảng, uỷ ban kiểm tra các cấp và đảng viên đã và đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ giám sát. Riêng uỷ ban kiểm tra các cấp thì việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ giám sát với phạm vi, đối tượng, nội dung còn hẹp. Tuy nhiên, nhiệm vụ này chưa được xác định một cách rõ ràng và chưa được thực hiện theo một chương trình, kế hoạch cũng như quy trình, phương pháp cụ thể và đặc biệt chưa bố trí lực lượng tiến hành thường xuyên.

Giám sát hoạt động của tổ chức đảng và đảng viên là vấn đề cấp bách hiện nay. Nó xuất phát từ đòi hỏi khách quan của công tác xây dựng Đảng và yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới, bảo đảm cho Đảng ta, trước hết là các cơ quan lãnh đạo và những người lãnh đạo của Đảng luôn kiên định về chính trị, vững vàng về đường lối, không chệch hướng xã hội chủ nghĩa; có phẩm chất cách mạng tốt, ngăn ngừa suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống. Đây là một vấn đề cơ bản, cấp bách hiện nay, nhất là sau khi Đại hội X của Đảng khẳng định giám sát là một trong những chức năng lãnh đạo của Đảng và giao chức năng, nhiệm vụ giám sát trong Đảng cho cấp uỷ đảng và uỷ ban kiểm tra các cấp.

Công tác giám sát giữ một vị trí cực kỳ quan trọng trong toàn bộ hoạt động lãnh đạo của Đảng. Việc giám sát đảng viên và tổ chức đảng được thể hiện trong những quy định như: mọi đảng viên đều bình đẳng trước kỷ luật của Đảng; là nguyên tắc lãnh đạo tập thể nhằm hạn chế tình trạng cá nhân độc đoán, chuyên quyền, lộng

quyền; tăng cường vai trò giám sát của quần chúng nhân dân và tập thể đối với cá nhân từng thành viên của cơ quan lãnh đạo; là phát huy dân chủ, tăng cường việc kiểm tra từ dưới lên...

Lý luận và thực tiễn đã chứng minh: là đảng cầm quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam có quyền lực chính trị. Quyền lực chính trị của Đảng do nhân dân giao phó để Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Quyền lực chính trị của Đảng được hình thành là do đường lối chính trị đúng đắn của Đảng; do uy tín của Đảng; do Đảng có cơ sở xã hội sâu rộng, gắn bó mật thiết với nhân dân và do những thành quả cách mạng mà Đảng đã mang lại cho nhân dân. Vì vậy, có thể nói: giám sát Đảng chính là giám sát quyền lực chính trị, bảo đảm quyền lực chính trị được thực thi đúng hướng, có hiệu quả, ngăn chặn thoái hoá, biến chất, chống đặc quyền, đặc lợi. Đây là yêu cầu khách quan để Đảng tiếp tục tự đổi mới, tự chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ giai đoạn mới. Tổ chức đảng phải được tăng cường giám sát chặt chẽ, đảng viên giữ quyền hành, chức vụ càng lớn càng phải được giám sát nghiêm ngặt, tiến hành giám sát đối với quyền lực, phòng ngừa lạm dụng quyền lực, thực hiện lấy quyền lực chế ước quyền lực.

Phải nhận thức đúng về tầm quan trọng đặc biệt của công tác giám sát trong Đảng, bởi vì nếu nhận thức và thực hiện tốt thì Đảng ta mới thực sự lớn mạnh, đủ sức lãnh đạo sự nghiệp đổi mới vì những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Nhận thức hời hợt, qua loa, đại khái, quán triệt một cách chiếu lệ, đó là tình trạng thường thấy của không ít tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên. Từ nhận thức không tốt như vậy dẫn đến hoạch định chương trình, triển khai thực hiện một cách máy móc, sao chép nghị quyết của cấp trên, không kiên quyết chỉ đạo thực hiện.

Cần làm rõ và nhận thức đúng, đầy đủ về hiệu quả của công tác giám sát trong Đảng. Khi nói đến hiệu quả, người ta thường chú tâm đến hiệu quả kinh tế, nghĩa là so sánh giữa kết quả đạt được với chi phí bỏ ra để thu được kết quả đó. Nhưng hiệu quả của công tác giám sát trong Đảng không chỉ đơn thuần và cũng không thể định lượng giản đơn như vậy, bởi kết quả của công tác giám sát trong Đảng tác động đến tất cả các lĩnh vực hoạt động nhằm phục vụ một cách toàn diện hơn, sâu sắc hơn đối với nhiệm vụ xây dựng Đảng và thực hiện nhiệm vụ chính trị của mỗi giai đoạn cách mạng. Hiệu quả công tác giám sát trong Đảng có thể được hiểu là những kết quả giám sát đã ảnh hưởng tích cực đến việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và xây dựng Đảng trong từng giai đoạn nhất định hoặc tác động tích cực, trực tiếp đến từng tổ chức đảng, đảng viên qua mỗi cuộc giám sát. Như vậy, khi đánh giá hiệu quả của công tác giám sát trong Đảng phải chú trọng đến hiệu quả chính trị - xã hội.

Các tổ chức đảng, trước hết là các cấp ủy đảng phải xác định công tác giám sát là nhiệm vụ trực tiếp và thường xuyên, gắn liền với sự lãnh đạo của mình. Điều lệ Đảng khóa X của Đảng đã chỉ rõ: "Kiểm tra là một trong những chức năng lãnh đạo của Đảng. Tổ chức đảng phải tiến hành công tác kiểm tra. Tổ chức đảng và đảng viên chịu sự kiểm tra của Đảng... Các cấp ủy đảng lãnh đạo công tác kiểm tra và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra các tổ chức đảng và đảng viên chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng"¹¹. Đây là "cơ sở pháp lý" cao nhất để các tổ chức đảng, cấp ủy lãnh đạo công tác giám sát và tổ chức thực hiện nhiệm vụ giám sát của đảng bộ mình.

Cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn về đổi mới, chỉnh đốn Đảng trong điều kiện mới. Có thể nói rằng, toàn bộ những vấn đề về Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền vẫn đang cần được nghiên cứu tổng kết: Vấn đề quy luật phát triển của Đảng; các nguyên tắc xây dựng Đảng; vấn đề Đảng

cầm quyền trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng Đảng trong điều kiện toàn cầu hoá; trong điều kiện phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đang khủng hoảng nghiêm trọng...

Trên thực tế, sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam là một minh chứng cho sự vận dụng và phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về xây dựng Đảng Cộng sản. Việt Nam vốn là một nước thuộc địa, nửa phong kiến, giai cấp công nhân ít về số lượng, công nhân đại công nghiệp càng ít. Song, ở Việt Nam vẫn có sự ra đời của một Đảng Cộng sản vào đầu năm 1930 - kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh với phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Sau đó, đến giai đoạn cầm quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn nằm trong hoàn cảnh đất nước có nền kinh tế lạc hậu, chậm phát triển. Việc xây dựng một Đảng Cộng sản như thế chưa có sự chỉ dẫn trong di sản lý luận Mác - Lênin.

Vì vậy, vấn đề đặt ra là Đảng ta cần đẩy mạnh hơn nữa việc nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn những vấn đề về Đảng và công tác xây dựng Đảng. Có như thế chúng ta mới làm cho Đảng mạnh hơn, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, Đảng không bị tụt hậu với thời cuộc, làm cho Đảng luôn luôn ở tầm cao của thời cuộc.

* Vụ trưởng Vụ Quản lý khoa học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd*, tr.124.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.21.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd*, tr.126.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd*, tr.47.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.53, tr.198.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Sđd*, tr.6.
- 7, 8, 9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr. 263-264, 264, 263.
10. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.557-558.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.44.

RÈN LUYỆN, NÂNG CAO ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG MỘT NỘI DUNG QUAN TRỌNG TRONG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG HIỆN NAY

PGS, TS. NGUYỄN TRỌNG PHÚC*

Khi chuẩn bị những điều kiện để thành lập Đảng, năm 1927, trong tác phẩm *Đường cách mệnh*, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đề lên trang đầu *Tư cách một người cách mệnh*, và nhấn mạnh sự: cần kiệm, cả quyết sửa lỗi mình, vị công vong tư, không hiếu danh, không kiêu ngạo, nói thì phải làm, giữ chủ nghĩa cho vững, ít lòng tham muốn về vật chất... Trải qua 30 năm Đảng lãnh đạo cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: *Đảng ta là đạo đức, là văn minh*. Trước khi đi xa, Người yêu cầu Đảng phải thường xuyên *nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta luôn nhấn mạnh nhiệm vụ giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân. Về nâng cao chất lượng đảng viên, Nghị quyết Đại hội X của Đảng yêu cầu: "lấy đạo đức làm gốc, đồng thời bồi dưỡng về kiến thức, trí tuệ, năng lực để làm tròn nhiệm vụ người lãnh đạo, người đi tiên phong trong các lĩnh vực công tác được giao"¹. Như vậy, giáo dục, rèn luyện, nâng cao đạo đức cách mạng là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng hàng đầu trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa đòi hỏi xây dựng hoàn chỉnh cả cơ sở hạ tầng quan hệ kinh tế, lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng chính trị, pháp luật, tư tưởng, đạo đức. Nhất thiết phải hình thành và phát triển đạo đức mới, đạo đức của giai cấp vô sản cách mạng. Đạo đức cộng sản góp phần vào sự nghiệp sáng tạo chế độ mới, chế độ xã hội chủ nghĩa. V.I. Lênin cho rằng: "Đạo đức đó là những gì góp phần phá hủy xã hội cũ của bọn bóc lột và góp phần đoàn kết tất cả những người lao động chung quanh giai cấp vô sản đang sáng tạo ra xã hội mới..."².

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời ngày 3-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, chủ nghĩa thực dân "đã dùng mọi thủ đoạn hòng hủ hóa dân tộc chúng ta bằng những thói xấu, lười biếng, gian xảo, tham ô và những thói xấu khác. Chúng ta có nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân dân chúng ta. Chúng ta phải làm cho dân tộc chúng ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập"³. Người cũng đã sớm nhận thấy những biểu hiện thoái hóa, biến chất trong một số đảng viên, cán bộ nắm bộ máy chính quyền. Trong *Thư gửi Ủy ban nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện và làng* ngày 17-10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ những làm lỗi chính là: trái phép, cậy thế, hủ hóa, tư túng, chia rẽ, kiêu ngạo.

Đảng ta là một đảng cách mạng, một đảng vì dân, vì nước. Mọi việc làm tốt hay xấu của đảng viên đều ảnh hưởng đến sự nghiệp cách mạng của giai cấp, của dân tộc, cuộc sống của nhân dân. "Đảng viên và cán bộ cũng là người. Ai cũng có tính tốt và tính xấu. Song đã hiểu biết, đã tình nguyện vào một Đảng vì dân, vì nước, đã là một người cách mạng thì phải cố gắng phát triển những tính tốt và sửa bỏ những tính xấu. Vì tính xấu của một người thường chỉ có hại cho người đó; còn tính xấu của một đảng viên, một cán bộ, sẽ có hại đến Đảng, có hại đến nhân dân"⁴.

Năm 1947, trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cập nội dung đạo đức cách mạng. Người nhấn mạnh năm điều: *nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm*. *Nhân* là thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào. *Nghĩa* là ngay thẳng, không có tư tâm, không làm việc bậy, không có việc gì phải giấu Đảng. *Trí* là vì không có việc tư túi làm mù quáng, cho nên đầu óc trong sạch, sáng suốt. *Dũng* là dũng cảm, gan góc, gặp việc phải có gan làm. Thấy khuyết điểm có gan sửa chữa. *Liêm* là không tham địa vị, không tham tiền tài. Không tham sung sướng. Không ham người tâng bốc mình. Hồ Chí Minh khẳng định: "Đó là đạo đức

cách mạng. Đạo đức đó không phải là đạo đức thủ cựu. Nó là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, nó không phải vì danh vọng của cá nhân, mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người"⁵. Người nhấn mạnh: "Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân"⁶.

Cùng với việc giáo dục, nâng cao đạo đức cách mạng cho đảng viên, cán bộ, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn nhắc nhở mọi người tránh xa mọi thói hư tật xấu. Người cho rằng, những người có thói hư tật xấu là do chủ nghĩa cá nhân. "Chủ nghĩa cá nhân là như một thứ vi trùng rất độc, do nó mà sinh ra các thứ bệnh rất nguy hiểm"⁷. Do chủ nghĩa cá nhân mà mắc vào bệnh: tham lam, lười biếng, kiêu ngạo, hiếu danh, thiếu kỷ luật, óc hẹp hòi, óc địa phương, óc lãnh tụ và những bệnh khác như "hữu danh vô thực", kéo bè kéo cánh, bệnh *cận thị* không trông xa thấy rộng, bệnh "cá nhân", v.v..

Trước lúc đi xa, trong bài *Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân* đăng báo *Nhân dân* ngày 3-2-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở trong Đảng ta bên cạnh rất nhiều đảng viên tốt vẫn "còn có một số ít cán bộ, đảng viên mà đạo đức, phẩm chất còn thấp kém". Họ mang nặng chủ nghĩa cá nhân. "Do *cá nhân chủ nghĩa* mà ngại gian khổ, khó khăn, sa vào tham ô, hủ hóa, lãng phí, xa hoa. Họ tham danh trục lợi, thích địa vị quyền hành. Họ tự cao tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền. Họ xa rời quần chúng, xa rời thực tế, mắc bệnh quan liêu mệnh lệnh. Họ không có tinh thần cố gắng vươn lên, không chịu học tập để tiến bộ"⁸. "Cũng do *cá nhân chủ nghĩa* mà mất đoàn kết, thiếu tính tổ chức, tính kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đúng đường lối, chính sách của Đảng và của Nhà nước, làm hại đến lợi ích của cách mạng, của nhân dân"⁹.

Ở mỗi thời kỳ đấu tranh cách mạng, những nội dung cơ bản đó lại được cụ thể hóa sát hợp với yêu cầu do nhiệm vụ chính trị đặt ra. Vấn đề đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên không chỉ là vấn đề riêng của mỗi cá nhân mà ngày càng trở thành nội dung quan trọng trong xây dựng Đảng, nhất là trong điều kiện Đảng cầm quyền.

Công cuộc đổi mới toàn diện và sâu sắc do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo từ năm 1986 đặt ra những yêu cầu rất cao về năng lực lãnh đạo và phẩm chất đạo đức của mỗi tổ chức đảng và mỗi cán bộ, đảng viên. Phải khẳng định rằng, đa số cán bộ, đảng viên của Đảng hoạt động trong hệ thống chính trị và mọi lĩnh vực đã đáp ứng nhiệm vụ của sự nghiệp đổi mới. Đó là một trong những nguồn gốc làm nên những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới.

Tuy nhiên, Đảng ta cũng sớm nhận thấy rằng, trong điều kiện cơ chế thị trường, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, mở cửa với bên ngoài, cán bộ, đảng viên hằng ngày, hằng giờ chịu sự tác động của nhiều nhân tố phức tạp, kể cả sự chống phá của các thế lực thù địch, vấn đề giữ vững bản chất giai cấp công nhân và phẩm chất, đạo đức cộng sản đứng trước những thách thức mới. Đứng trước bước chuyển này, Đảng cũng chưa chú ý đúng mức vấn đề giáo dục, rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức đối với cán bộ, đảng viên. "Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên thiếu tu dưỡng bản thân, phai nhạt lý tưởng, mất cảnh giác, giảm sút ý chí, kém ý thức tổ chức kỷ luật, sa đọa về đạo đức và lối sống. Một số thoái hóa về chính trị, tuy rất ít nhưng hoạt động của họ gây hậu quả hết sức xấu"¹⁰. Đại hội IX của Đảng (4-2001) cũng thẳng thắn chỉ ra rằng: "*Tình trạng tham nhũng, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên là rất nghiêm trọng. Nạn tham nhũng kéo dài trong bộ máy của hệ thống chính trị và trong nhiều tổ chức kinh tế là một nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ ta. Tình trạng lãng phí, quan liêu còn khá phổ biến*"¹¹. Nghị quyết Đại hội X của Đảng

đánh giá: *Cuộc xây dựng, chinh đốn Đảng chưa đạt yêu cầu* và nêu rõ: "Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, bệnh cơ hội, chủ nghĩa cá nhân và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong một bộ phận cán bộ, công chức diễn ra nghiêm trọng"¹².

Tình trạng suy thoái về đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên trong những năm đổi mới đã được các Đại hội Đảng và Hội nghị Trung ương nhìn nhận một cách thẳng thắn, nghiêm túc. Có thể quy lại ba nguyên nhân chính của tình trạng đó. *Một là*, do tác động của nhiều nhân tố phức tạp trong điều kiện của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, kinh tế thị trường, mở cửa với bên ngoài. *Hai là*, công tác giáo dục, rèn luyện đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên của các tổ chức đảng chưa được chú ý đúng mức, thậm chí còn buông lỏng. *Ba là*, không ít cán bộ, đảng viên mang nặng chủ nghĩa cá nhân, không chịu tu dưỡng, rèn luyện về đạo đức, lối sống.

Để chặn đứng đà suy thoái về đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên, *một mặt*, phải chủ động phòng ngừa những tác động tiêu cực từ bên ngoài; *mặt khác*, chủ yếu và quan trọng là phải tăng cường công tác giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên và mỗi cán bộ, đảng viên phải thật sự nghiêm túc tự rèn luyện, tự mình nâng cao đạo đức cách mạng.

Đạo đức cách mạng chứa đựng nội dung lớn, căn bản và hoàn toàn có thể thực hiện tốt nếu mỗi người chú trọng tu dưỡng rèn luyện. Tuân theo những chỉ dẫn của Hồ Chí Minh và những quan điểm của Đảng ta trong công cuộc đổi mới, có thể hiểu đạo đức cách mạng hiện nay trên mấy điểm chính sau đây:

- Tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định lý tưởng, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phấn đấu hết sức mình cho sự thắng lợi, sự phát triển của công cuộc đổi mới vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Hết lòng, hết sức phục vụ sự nghiệp của Đảng, của Tổ quốc và nhân dân, trung với nước, hiếu với dân, đặt lợi ích của cách mạng, của đất nước và nhân dân lên trên lợi ích của cá nhân, theo nguyên tắc "Dĩ công vị thương".

- Thật sự cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Không tham nhũng, xâm phạm tài sản của Nhà nước và nhân dân, không lãng phí. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, cương lĩnh, kỷ luật của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

- Ra sức học tập, rèn luyện không ngừng nâng cao trình độ, năng lực công tác, giữ gìn lối sống trong sạch, lành mạnh. Đề cao tự phê bình và phê bình nhằm góp phần xây dựng Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh.

- gương mẫu trong mọi việc, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, đoàn kết, thân ái, nêu cao tinh thần thương yêu đồng chí, thương yêu nhân dân.

Để không ngừng nâng cao đạo đức cách mạng trong cán bộ, đảng viên, có thể và cần phải tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu:

Thứ nhất, phải coi trọng nhiệm vụ giáo dục cho cán bộ, đảng viên về đạo đức, phẩm chất, lối sống. Nếu trong xã hội, trong hệ thống nhà trường phổ thông và đại học phải coi trọng giáo dục luân lý, đạo đức cho mọi tầng lớp, cho thế hệ trẻ, thì trong Đảng và bộ máy hệ thống chính trị phải đặc biệt chú trọng giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên. Trong hệ thống trường đào tạo cán bộ của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân nhất thiết phải có môn học về đạo đức cách mạng. Đồng thời, cần tăng cường giáo dục cán bộ, đảng viên qua sinh hoạt ở tổ chức đảng. Trong sinh hoạt chi bộ và cấp ủy không chỉ có phần đánh giá công việc, mà còn phải kiểm điểm, đánh giá về đạo đức cán bộ. "Các tổ chức đảng phải thường xuyên giáo dục, rèn luyện, quản lý đảng viên, kể cả đảng viên là cán bộ cao cấp"¹³. Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII, nhấn mạnh: *Các tổ chức đảng phải thường xuyên giáo dục, quản lý, kiểm tra cán bộ, đảng viên về đạo đức, lối*

sống. Đại hội IX của Đảng nhấn mạnh việc tăng cường công tác giáo dục tư tưởng chính trị, rèn luyện đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân. Nghị quyết Đại hội X của Đảng cũng nêu rõ, cần làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, quản lý và giám sát đảng viên.

Thứ hai, tăng cường vai trò, hiệu lực của kỷ luật Đảng và pháp luật của Nhà nước, tập trung chỉ đạo đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí có hiệu quả. Tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí là một vấn nạn gây nhức nhối trong xã hội hiện nay. Những tệ nạn đó vừa vi phạm luật pháp của Nhà nước, vừa là những hành vi vô đạo đức. Nhà nước đã từng ban hành pháp lệnh và phát triển thành luật phòng ngừa và chống tham nhũng, lập ra các cơ quan chống tham nhũng. Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII xác định rõ: "Các cấp ủy đảng và người đứng đầu các cấp, các ngành từ trung ương đến cơ sở phải chịu trách nhiệm chống tham nhũng ở nơi mình phụ trách. Bộ Chính trị phân công một số ủy viên Bộ Chính trị, các cấp ủy phân công ủy viên Ban Thường vụ trực tiếp chỉ đạo chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu. Khi xảy ra tham nhũng, lãng phí và các hiện tượng tiêu cực ở địa phương, ngành, cơ quan, đơn vị mình phụ trách thì tùy theo mức độ và tính chất vi phạm của vụ việc mà xem xét hình thức kỷ luật đối với cấp ủy và người đứng đầu về chế độ trách nhiệm"¹⁴. "Cấp ủy và ủy ban kiểm tra các cấp cùng với các cơ quan thanh tra, điều tra, kiểm sát, tòa án phải nắm chắc tình hình và khẩn trương kiểm tra, kết luận, xử lý kịp thời đúng pháp luật những đơn tố cáo về đạo đức, lối sống tiêu cực của cấp ủy viên và người đứng đầu các cơ quan, trước hết đối với ủy viên Trung ương, trưởng ban, bộ trưởng, bí thư cấp ủy, chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cán bộ chủ chốt trong hệ thống chính trị"¹⁵. Đó là những biện pháp rất cần thiết và mạnh mẽ cần được thực hiện triệt để.

Thứ ba, cần tăng cường tuyên truyền, học tập những tấm gương về đạo đức cách mạng, xây dựng, bồi đắp cái tốt, cái đúng trong hành vi đạo đức, biểu dương người tốt, việc tốt, lên án cái xấu, cái ác một cách cụ thể. Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ nói nhiều về đạo đức của người cách mạng mà bản thân cuộc đời và sự nghiệp của Người là tấm gương đạo đức cách mạng trong sáng và cao đẹp. Cần phải xây dựng kế hoạch tuyên truyền, học tập đạo đức Hồ Chí Minh. Cần phải nhận thức rằng, đạo đức của Bác không phải là cái gì cao siêu, xa vời, chỉ để chiêm ngưỡng, ca ngợi, mà đạo đức đó rất thiết thực, cụ thể, mọi người đều có thể học tập và làm theo. Nhiều tấm gương trong sáng về đạo đức cách mạng của các đồng chí lãnh đạo, các chiến sĩ cách mạng qua các thời kỳ cần được tuyên truyền học tập. Tấm gương Đặng Thùy Trâm, Nguyễn Văn Thạc và biết bao đồng chí khác là biểu hiện chủ nghĩa anh hùng cách mạng và đạo đức cao đẹp không chỉ thế hệ trẻ mà mọi cán bộ, đảng viên cần phải đọc, suy ngẫm và hành động cho xứng đáng. Trong công cuộc đổi mới cũng có rất nhiều cán bộ, đảng viên tiêu biểu, nêu cao đạo đức, thật sự vì nước, vì dân. Trong sinh hoạt đảng, đoàn thể, cơ quan, trường học, đơn vị kinh tế, tổ chức xã hội cần nêu gương và học tập những tấm gương tiêu biểu đó. Cần có nhiều cuốn sách viết về những "người tốt, việc tốt". Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh và cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng rất quan tâm đến sách "người tốt, việc tốt". Các phương tiện thông tin đại chúng cũng cần tăng cường hơn chuyên mục về những tấm gương đạo đức cách mạng trong quá khứ và hiện tại. Phải tập trung động viên, cổ vũ cái tốt, cái đúng, cái cao thượng để đẩy lùi cái xấu, cái sai, cái thấp hèn.

Dân tộc Việt Nam là dân tộc có truyền thống văn hiến. Ngoài yếu tố về văn hóa, học thức, trí tuệ, biết sống đẹp, ưa chuộng và tôn vinh cái đẹp, văn hiến còn hàm chứa giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Cũng cần tổng kết làm rõ những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc để quảng bá trong mọi tầng lớp xã hội, làm

cho xã hội ngày càng trong sạch, lành mạnh. Bác Hồ căn dặn: *phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch*, phải thấm nhuần đạo đức cách mạng. Đạo đức trong xã hội và đạo đức cách mạng trong Đảng có ảnh hưởng trực tiếp lẫn nhau. Giữ gìn đạo đức tốt trong Đảng có ảnh hưởng trực tiếp tới đạo đức trong xã hội và ngược lại. Mục tiêu phấn đấu của Đảng và nhân dân ta là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đảng văn minh, xã hội văn minh nghĩa là giữ gìn, bồi dưỡng đạo đức thật tốt đẹp. Một công dân, một cán bộ, đảng viên có văn hóa nghĩa là phải có đạo đức cao đẹp. Vì thế, việc rèn luyện, nâng cao đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân là một nội dung quan trọng trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay, cũng là nội dung quan trọng trong cuộc vận động *Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh* mà toàn Đảng, toàn dân ta đang tiến hành.

* Nguyên Viện trưởng Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh. Bài đã đăng trên Tạp chí *Công sản* (điện tử), số 9-2007.

1. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd, tr.133.*
2. *V.I. Lênin: Toàn tập, Sđd, t.41, tr.369.*
3. *Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.4, tr.8.*
- 4, 5, 6. *Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.5, tr.254, 252, 252-253.*
7. *Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.5, tr. 255.*
- 8, 9. *Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.12, tr.439.*
10. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd, tr.137.*

11. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd, tr.76.*

12. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd, tr.65.*

13, 14. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996-1999, Sđd, tr.212-213.*

15. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996-1999, Sđd, tr.213.*

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ KỶ LUẬT CỦA ĐẢNG HIỆN NAY

TS. ĐẶNG ĐÌNH PHÚ*

1. Quan niệm, sự thống nhất và sự khác biệt giữa công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng

a) Công tác kiểm tra

Kiểm tra là xem xét kỹ đến chi tiết để xác định tính hợp pháp, mức độ đúng, sai; là xem xét tình hình thực tế để đánh giá, nhận xét. Nhưng việc đánh giá, xác định, nhận xét đúng, sai, tốt, xấu này phải căn cứ vào những tiêu chí, văn bản đang có giá trị hiện hành so với thực tế của đối tượng được kiểm tra.

Từ quan niệm về kiểm tra như trên, có thể quan niệm công tác kiểm tra của Đảng như sau:

“Công tác kiểm tra của Đảng là hoạt động của Đảng, được tiến hành đối với tổ chức đảng và đảng viên, nhằm nắm vững tình hình; nhận xét, đánh giá việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết, chỉ thị, các quy định, quyết định của Đảng; xác định sự đúng đắn hay vi phạm của các hành vi có liên quan đến kỷ cương, kỷ luật của Đảng”. Quan niệm trên cho thấy rõ:

Chủ thể của công tác kiểm tra của Đảng là các cấp uỷ đảng, tổ chức đảng, đảng viên... Đối tượng của công tác kiểm tra của Đảng là tổ chức đảng và đảng viên. Nội dung chủ yếu của công tác kiểm tra là kiểm tra “việc” và kiểm tra “người”. Kiểm tra “việc” có nghĩa là kiểm tra ngay bản thân đường lối, nghị quyết, chỉ thị, chính sách, quyết định đã đề ra và khẳng định cái đúng, cái sai để từ đó có biện pháp xử lý phù hợp. Kiểm tra “người” có nghĩa là kiểm tra đảng viên, kể cả cấp uỷ viên cùng cấp và

đảng viên là cán bộ do cấp uỷ quản lý thực hiện đúng tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp uỷ viên và nhiệm vụ đảng viên.

Kiểm tra “việc” và kiểm tra của Đảng “người” là hai nội dung chủ yếu, có quan hệ mật thiết với nhau, nhằm hoàn thiện con người và xây dựng tổ chức đảng mạnh hơn, từ đó đề ra quyết định đúng và thực hiện thắng lợi trong thực tiễn.

Mục tiêu của công tác kiểm tra của Đảng là thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng. Nếu đi chệch vấn đề có tính nguyên tắc này, công tác kiểm tra sẽ mất phương hướng, chệch mục tiêu và không đem lại hiệu quả.

Công tác kiểm tra có ý nghĩa và vai trò rất to lớn, là một trong những chức năng lãnh đạo của Đảng; một bộ phận quan trọng của công tác xây dựng Đảng. Đồng thời là một khâu quan trọng trong quy trình lãnh đạo của Đảng, bao gồm các khâu ra quyết định, tổ chức thực hiện quyết định và kiểm tra sự thực hiện.

Do đó, muốn đạt hiệu quả cao trong công tác lãnh đạo, Đảng phải thường xuyên tiến hành tốt công tác kiểm tra.

Về lý luận và thực tiễn, cần có sự phân biệt công tác kiểm tra của Đảng với công tác thanh tra của Nhà nước.

Thanh tra là xem xét nhân danh chính quyền về mặt chuyên môn để phát hiện những trường hợp vi phạm các nguyên tắc đã được ban hành. Công tác kiểm tra và công tác thanh tra cùng có mục đích giống nhau là làm rõ những vi phạm của đối tượng được thanh tra, kiểm tra. Tuy nhiên, giữa chúng cũng có sự khác nhau là, công tác kiểm tra của Đảng thực hiện theo quy định của Điều lệ Đảng, đối tượng kiểm tra là đảng viên và tổ chức đảng. Phương pháp kiểm tra của Đảng dựa trên nguyên tắc công tác đảng.

Công tác thanh tra của Nhà nước thực hiện theo *Luật thanh tra*. Đối tượng của công tác thanh tra là công dân và tổ chức chính quyền, tổ chức kinh tế của Nhà nước. Phương pháp tiến hành thanh tra dựa trên cơ sở quy định của pháp luật.

b) Công tác giám sát của Đảng

Giám sát của Đảng là việc các cấp uỷ, tổ chức đảng theo dõi, xem xét, đánh giá hoạt động của tổ chức đảng và đảng viên chịu sự giám sát trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị, các quyết định của Đảng và đạo đức, lối sống theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

Công tác giám sát là nhiệm vụ của toàn Đảng. Tổ chức đảng và đảng viên có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định. Tổ chức đảng cấp trên được giám sát tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên; đảng viên được tham gia giám sát theo sự phân công của tổ chức đảng có thẩm quyền.

Công tác giám sát nhằm mục đích: góp phần cảnh báo vi phạm; chủ động phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục những khuyết điểm, thiếu sót, phát hiện nhân tố tích cực, đảm bảo nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng... Giúp cấp uỷ, tổ chức đảng chủ động nắm chắc tình hình tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên thuộc phạm vi quản lý về chấp hành nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng; thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, phát hiện, phòng ngừa, ngăn chặn sự suy thoái về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên; kịp thời phát hiện tổ chức đảng, đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm để tiến hành kiểm tra, xem xét, kết luận và xử lý nghiêm minh theo các quy định của Đảng.

Giữa công tác kiểm tra và công tác giám sát có sự thống nhất và khác biệt sau: Kiểm tra và giám sát đều là hoạt động của nội bộ Đảng, do cấp uỷ, tổ chức đảng và uỷ ban kiểm tra thực hiện.

Nội dung của công tác kiểm tra và giám sát đều là việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị, quy định của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Mục đích của công tác kiểm tra và giám sát đều nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, góp phần hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng.

Song, giữa công tác kiểm tra và công tác giám sát cũng có sự khác biệt:

Về đối tượng: đối với kiểm tra, chủ thể kiểm tra rộng hơn chủ thể giám sát; tổ chức đảng và đảng viên vừa là đối tượng kiểm tra vừa là chủ thể kiểm tra. Đối với giám sát, đảng viên chỉ là đối tượng giám sát và chỉ được tham gia giám sát khi được tổ chức đảng có thẩm quyền phân công. Đối tượng giám sát rộng hơn đối tượng kiểm tra, vì bao gồm cả thường trực cấp uỷ, các tiểu ban, hội đồng, tổ công tác do cấp uỷ các cấp lập ra.

Về phương pháp và hình thức: giám sát không đi sâu thăm tra, xác minh, không xem xét thi hành kỷ luật như một cuộc kiểm tra mà thông qua quan sát, theo dõi để phát hiện vấn đề, phản ánh với tổ chức đảng và cá nhân, nhằm kịp thời cảnh báo, ngăn ngừa, tránh để xảy ra vi phạm. Còn phương pháp kiểm tra là tiến hành theo quy trình; coi trọng thăm tra, xác minh; sau kiểm tra có kết luận cuộc kiểm tra, có đánh giá, nhận xét ưu điểm, khuyết điểm, vi phạm (nếu có) và xử lý kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên (nếu có vi phạm đến mức phải xử lý).

Giữa giám sát và kiểm tra có mối quan hệ tác động lẫn nhau. Muốn thực hiện tốt việc giám sát thì phải có quan sát, theo dõi, xem xét tình hình thực tế của đối tượng được giám sát. Muốn thực hiện tốt việc kiểm tra thì phải thường xuyên thực hiện việc giám sát. Càng làm tốt việc giám sát thì sẽ giúp cho việc kiểm tra càng trúng, càng đúng; chất lượng và hiệu quả của kiểm tra càng cao.

c) Kỷ luật của Đảng

Kỷ luật là tổng thể những điều quy định có tính chất bắt buộc đối với hoạt động của các thành viên trong một tổ chức, để bảo đảm tính chặt chẽ của tổ chức. Kỷ luật của Đảng là những quy định bắt buộc mọi thành viên và tổ chức đảng phải nghiêm chỉnh chấp hành, bao gồm Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, quy định, quy chế hoạt động của tổ chức đảng, pháp luật của Nhà nước và kỷ luật của các đoàn thể mà đảng viên tham gia hoạt động.

Những nguyên tắc cần tuân thủ khi tiến hành thi hành kỷ luật trong Đảng: chỉ có các tổ chức đảng do Điều lệ Đảng quy định và Ban Chấp hành Trung ương uỷ quyền mới có thẩm quyền thi hành kỷ luật trong Đảng; cấp uỷ có thẩm quyền mới có quyền thi hành kỷ luật tổ chức đảng. Đảng viên vi phạm kỷ luật phải kiểm điểm trước chi bộ, tự nhận hình thức kỷ luật; nếu từ chối kiểm điểm hoặc bị tạm giam thì tổ chức đảng vẫn tiến hành xem xét kỷ luật. Trường hợp cần thiết, cấp uỷ và ủy ban kiểm tra cấp có thẩm quyền trực tiếp xem xét kỷ luật.

Tổ chức đảng vi phạm phải kiểm điểm, tự nhận hình thức kỷ luật và báo cáo lên cấp uỷ cấp trên quyết định. Trước khi quyết định kỷ luật, đại diện tổ chức đảng có thẩm quyền nghe đảng viên vi phạm hoặc đại diện tổ chức đảng vi phạm trình bày ý kiến.

Mỗi đảng viên hoặc tổ chức đảng mỗi lần vi phạm chỉ áp dụng một hình thức kỷ luật Đảng. Trường hợp tổ chức đảng cấp dưới không xử lý hoặc xử lý không đúng mức đối với tổ chức đảng và đảng viên vi phạm thì cấp uỷ hoặc ủy ban kiểm tra cấp trên quyết định các hình thức kỷ luật theo thẩm quyền, đồng thời xem xét trách nhiệm của tổ chức đảng cấp dưới đó. Quyết định kỷ luật hoặc đề nghị thi hành kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức đối với đảng viên và khiển trách, cảnh cáo đối với tổ chức đảng phải được tổ chức đảng có thẩm quyền biểu quyết với sự đồng ý của trên một nửa số thành viên chính thức; ở cấp uỷ là tổng số

cấp uỷ viên. Kỷ luật khai trừ đảng viên, giải tán tổ chức đảng phải được tổ chức đảng cấp dưới đề nghị với sự đồng ý của ít nhất hai phần ba số thành viên của tổ chức đảng đó và do tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định với biểu quyết đồng ý của quá nửa số thành viên. Tổ chức đảng cấp dưới phải chấp hành nghiêm chỉnh mọi quyết định kỷ luật (kể cả quyết định giải quyết khiếu nại về kỷ luật) của tổ chức đảng có thẩm quyền cấp trên. Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm không thuộc thẩm quyền quyết định kỷ luật của cấp mình thì đề nghị lên cấp có thẩm quyền quyết định. Quyết định của cấp dưới về kỷ luật tổ chức đảng vi phạm phải báo cáo lên cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra cấp trên trực tiếp; nếu đảng viên vi phạm tham gia nhiều cơ quan lãnh đạo của Đảng thì phải báo cáo đến các cơ quan lãnh đạo cấp trên mà đảng viên đó là thành viên.

Quyết định của cấp trên về kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm phải được thông báo đến cấp dưới nơi có tổ chức đảng và đảng viên vi phạm; trường hợp cần thông báo rộng hơn thì do cấp uỷ có thẩm quyền quyết định.

Kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm có hiệu lực ngay sau khi công bố quyết định.

Tổ chức đảng, đảng viên không đồng ý với quyết định kỷ luật thì trong vòng một tháng kể từ ngày nhận quyết định có quyền khiếu nại với cấp uỷ hoặc uỷ ban kiểm tra cấp trên cho đến Ban Chấp hành Trung ương. Nguyên tắc xử lý kỷ luật theo Quy định số 94-QĐ/TW, ngày 15-10-2007 của Bộ Chính trị. Quy định này ghi rõ:

1. Tất cả đảng viên đều bình đẳng trước kỷ luật của Đảng. Đảng viên ở bất cứ cương vị, lĩnh vực công tác nào, nếu vi phạm kỷ luật của Đảng đều phải được xem xét, xử lý kỷ luật nghiêm minh.
2. Việc thi hành kỷ luật đảng viên vi phạm phải thực hiện đúng phương hướng, phương châm, nguyên tắc, thủ tục và đúng thẩm quyền theo quy định của Điều lệ

Đảng, quy định của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và hướng dẫn của Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

3. Khi xem xét, xử lý kỷ luật đảng viên vi phạm, phải căn cứ vào nội dung, tính chất, mức độ, tác hại, nguyên nhân vi phạm, thái độ tiếp thu phê bình và sửa chữa, khắc phục khuyết điểm; mục tiêu, yêu cầu của việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng.

4. Các hình thức kỷ luật đảng viên được thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ Đảng. Đảng viên vi phạm đến mức phải thi hành kỷ luật đều phải thi hành kỷ luật nghiêm minh; vi phạm đến mức khai trừ thì phải khai trừ, không áp dụng hình thức xoá tên; cấp uỷ viên vi phạm đến mức cách chức thì phải cách chức, không cho thôi giữ chức; đảng viên dự bị vi phạm đến mức phải thi hành kỷ luật thì áp dụng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo, không đủ tư cách thì xoá tên trong danh sách đảng viên.

5. Đảng viên vi phạm pháp luật đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì phải truy cứu trách nhiệm hình sự, không “xử lý nội bộ”; bị toà án tuyên phạt tù cải tạo không giam giữ trở lên thì phải khai trừ; nếu bị xử phạt bằng hình thức thấp hơn, được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự, bị xử phạt hành chính thì tùy nội dung, tính chất, tác hại và nguyên nhân vi phạm mà xem xét thi hành kỷ luật Đảng một cách thích hợp.

6. Kỷ luật Đảng không thay thế kỷ luật hành chính, kỷ luật đoàn thể và các hình thức xử lý của pháp luật. Đảng viên bị thi hành kỷ luật về Đảng thì cấp uỷ quản lý đảng viên đó phải kịp thời chỉ đạo tổ chức nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội có thẩm quyền, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật về Đảng, phải xem xét, xử lý kỷ luật về hành chính, đoàn thể (nếu có) theo quy định của cơ quan nhà nước và điều lệ của đoàn thể.

Khi các cơ quan nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội đình chỉ công tác, khởi tố bị can hoặc thi hành kỷ luật đối với cán bộ, hội viên, đoàn viên là đảng viên thì phải thông báo ngay cho tổ chức Đảng quản lý đảng viên đó biết. Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức đảng quản lý đảng viên đó phải xem xét, xử lý kỷ luật về Đảng.

7. Đảng viên vi phạm trong thời gian nghỉ thai sản theo chế độ quy định, đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc mất khả năng nhận thức, được cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận thì chưa xem xét, xử lý kỷ luật.

2. Những quan điểm chỉ đạo của Đảng về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa X đã đề ra năm quan điểm chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng như sau:

1. Kiểm tra, giám sát là nội dung rất quan trọng trong quá trình lãnh đạo của Đảng, là chức năng lãnh đạo, nhiệm vụ thường xuyên của toàn Đảng, trước hết là nhiệm vụ của cấp uỷ và người đứng đầu cấp uỷ, do cấp uỷ trực tiếp tiến hành. Công tác kiểm tra, giám sát phải được tiến hành công khai, dân chủ, khách quan, thận trọng và chặt chẽ theo đúng nguyên tắc, phương pháp công tác đảng. Tổ chức đảng và đảng viên phải chịu sự kiểm tra, giám sát của Đảng và chịu sự giám sát của nhân dân.

2. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát phải gắn chặt với công tác tư tưởng, công tác tổ chức và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; phải thực hiện toàn diện, đồng bộ, có hiệu lực, hiệu quả, góp phần xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của Đảng.

3. Thực hiện đồng bộ giữa công tác kiểm tra và công tác giám sát; giám sát phải mở rộng, kiểm tra phải có trọng tâm, trọng điểm để chủ động phòng ngừa vi phạm,

kip thời phát hiện những nhân tố mới để phát huy, khắc phục thiếu sót, khuyết điểm, vi phạm ngay từ lúc mới manh nha.

4. Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng phải kết hợp chặt chẽ giữa xây và chống, lấy xây là chính. Khi các vụ việc vi phạm được phát hiện, phải kiên quyết xử lý nghiêm minh để răn đe và giáo dục.

5. Đề cao trách nhiệm của tổ chức đảng và đảng viên; phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống chính trị và của nhân dân trong công tác kiểm tra, giám sát.

3. Nhiệm vụ, thực trạng công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng

a) Nhiệm vụ của công tác kiểm tra, giám sát

1. Cấp uỷ các cấp cần tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, chính trị; nâng cao chất lượng nghiên cứu các nghị quyết, chỉ thị, quy định của Đảng để các tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên nắm vững và tự giác chấp hành; đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực, suy thoái trong Đảng. Cấp uỷ các cấp, nhất là chi bộ cần tăng cường quản lý, giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên để chủ động phòng ngừa, ngăn chặn xảy ra vi phạm hoặc không để tái phạm, góp phần chủ động thực hiện có hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

2. Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát trong Đảng và trong cả hệ thống chính trị. Chú trọng kiểm tra, giám sát người đứng đầu cấp uỷ, tổ chức đảng, tổ chức nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội ở các cấp trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao. Tập trung kiểm tra, giám sát việc chấp hành các chủ trương, đường lối, nghị quyết, chỉ thị, quy định của Đảng về các nội dung, lĩnh vực sau:

- Lĩnh vực tư tưởng chính trị, quản lý báo chí: Kiểm tra, giám sát việc thực hiện quan điểm, đường lối của Đảng, việc thi hành Điều lệ Đảng, các quy định của

Đảng, pháp luật của Nhà nước trong công tác tư tưởng chính trị nói chung và hoạt động báo chí nói riêng.

- Về chấp hành nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng: Kiểm tra, giám sát việc chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; chấp hành quy chế làm việc, chế độ công tác; thực hiện dân chủ trong Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ; về mối quan hệ giữa tổ chức đảng và đảng viên với quần chúng; việc giáo dục, rèn luyện, nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên.

- Lĩnh vực kinh tế - tài chính: Kiểm tra, giám sát việc thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong các khâu, cấp và sử dụng nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước, vốn ODA, tài trợ của nước ngoài; trong xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị; quản lý và sử dụng đất đai, tài nguyên, công sản; triển khai thực hiện các dự án trọng điểm.

- Lĩnh vực hành chính, tư pháp: Kiểm tra, giám sát việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính liên quan đến giải quyết công việc của các tổ chức và cá nhân, đặc biệt là trong các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp trong điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, nhất là những vụ án nghiêm trọng, gây bức xúc trong dư luận.

- Trong công tác tổ chức và cán bộ: Kiểm tra, giám sát về tuyển dụng, quy hoạch, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bố trí, sử dụng, khen thưởng và thực hiện chính sách cán bộ; về phẩm chất đạo đức, lối sống và thực hiện chức trách, nhiệm vụ của cán bộ, đảng viên; việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; về nội dung và chất lượng sinh hoạt của các cấp uỷ, tổ chức đảng.

- Kiểm tra, giám sát việc lãnh đạo, chỉ đạo và giải quyết khiếu nại, tố cáo của đảng viên và nhân dân; việc thực hiện *Quy chế dân chủ ở cơ sở*.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng gắn với vai trò, trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống chính trị và của nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X.

4. Đổi mới phương pháp kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng theo hướng đồng bộ, nghiêm minh, có hiệu lực, hiệu quả; sớm hoàn thiện quy chế giám sát trong Đảng. Kết hợp giám sát trong Đảng với giám sát của Nhà nước và giám sát của nhân dân.

5. Củng cố, kiện toàn tổ chức, bộ máy, tăng cường cán bộ đủ số lượng, bảo đảm chất lượng; bảo đảm chế độ, chính sách theo quy định; cải thiện điều kiện, phương tiện làm việc của uỷ ban kiểm tra các cấp.

b) Thực trạng công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng hiện nay

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đánh giá: “Công tác kiểm tra có những chuyển biến mới”. Ban Chấp hành Trung ương và các cấp uỷ đã quan tâm hơn đến việc kiểm tra chấp hành đường lối, chủ trương, Điều lệ Đảng và công tác cán bộ; xây dựng chương trình kiểm tra và thực hiện kiểm tra theo chương trình, tập trung vào những vấn đề trọng tâm, trọng điểm, những lĩnh vực, địa bàn có vấn đề phức tạp. Việc xử lý nghiêm hơn đối với một số cán bộ, đảng viên có sai lầm, kể cả cán bộ cao cấp, có tác dụng giáo dục, răn đe, được nhân dân đồng tình. Nhận thức của nhiều cấp uỷ, tổ chức đảng và đảng viên về công tác kiểm tra, giám sát có chuyển biến rõ rệt, thấy rõ sự cần thiết của công tác kiểm tra, giám sát, từ đó chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch, tổ chức lực lượng kiểm tra, giám sát; uỷ ban kiểm tra các cấp đã bám sát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế làm việc, phương hướng nhiệm vụ để chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện

công tác kiểm tra một cách toàn diện. Công tác kiểm tra đã phục vụ tích cực cho nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Những ưu điểm nổi bật của uỷ ban kiểm tra các cấp: xác định đúng nhiệm vụ trọng tâm, các lĩnh vực trọng điểm và đối tượng cần tập trung kiểm tra; thực hiện tốt chức năng tham mưu về công tác kiểm tra cho cấp uỷ và hoàn thành các nhiệm vụ do cấp uỷ giao. Đã có sự đổi mới về phương pháp công tác nên nhìn chung chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra đã từng bước được nâng lên, khẳng định được vị trí, tác dụng của công tác kiểm tra. Kiểm tra, xử lý nhiều vụ tiêu cực, tham nhũng với thái độ kiên quyết, nghiêm minh, góp phần tích cực vào đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí... Uỷ ban kiểm tra các cấp và đội ngũ cán bộ kiểm tra đã từng bước phát triển, trưởng thành cả về chất lượng và số lượng; hoạt động ngày càng tích cực, có nền nếp.

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật trên, như đánh giá của Đảng tại Đại hội X và các hội nghị Trung ương gần đây: chất lượng và hiệu quả của công tác kiểm tra, giám sát chưa cao. Công tác kiểm tra trong Đảng còn yếu, nhiều khuyết điểm, sai lầm của đảng viên và tổ chức đảng chậm được phát hiện và khắc phục; chưa coi trọng kiểm tra phòng ngừa, phát huy nhân tố tích cực. Nhiều cấp uỷ, tổ chức đảng chưa làm tốt công tác kiểm tra và thi hành kỷ luật trong Đảng. Công tác giám sát trong Đảng và giám sát của nhân dân đối với các hoạt động của Đảng, Nhà nước, cán bộ, đảng viên chưa được quan tâm, chưa đáp ứng yêu cầu công tác xây dựng Đảng trong tình hình mới. Số lượng các cuộc kiểm tra đảng viên và tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm còn thấp, còn bỏ lọt vi phạm; tính chủ động, kết quả, chất lượng, tác dụng ngăn ngừa, giáo dục chưa cao. Thực hiện chức năng tham mưu và làm nhiệm vụ do cấp uỷ giao còn có việc thiếu chủ động. Qua thực hiện các kế hoạch kiểm tra (của Ban chỉ đạo kiểm tra của Ban Bí thư Trung ương) cho thấy kết quả kiểm tra chưa đạt so với yêu cầu đề ra. Việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thực hiện

các thông báo kết luận kiểm tra, giải quyết tố cáo chưa được chú trọng, nên có tình trạng chấp hành không nghiêm... Việc kiểm tra tài chính của cơ quan tài chính của cấp uỷ cùng cấp còn hạn chế... Nhiều nơi vẫn muốn cấp trên kiểm tra cấp dưới, không muốn tự kiểm tra cấp mình.

Những khuyết điểm, hạn chế trên là do nguyên nhân thuộc về nhận thức; về cơ chế, chính sách; tệ bao che, ô dù; trình độ, năng lực, kinh nghiệm thực tiễn của đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác kiểm tra còn bất cập; sự chỉ đạo của ủy ban kiểm tra cấp trên có khi thiếu kịp thời; văn bản hướng dẫn chậm. Còn nhiều ủy ban kiểm tra các cấp thiếu chủ động, thiếu quyết tâm, chần chừ, ngại va chạm; điều kiện, phương tiện làm việc và chế độ, chính sách đối với cán bộ kiểm tra chưa thoả đáng; chưa có cơ chế để thu hút được cán bộ có năng lực, trình độ về làm công tác kiểm tra của Đảng. Cấp uỷ một số nơi chưa thực sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, nhất là chương trình kiểm tra của cấp uỷ, chủ yếu giao cho ủy ban kiểm tra các cấp thực hiện.

4. Những giải pháp nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng trong giai đoạn hiện nay

Đây là vấn đề rất quan trọng mà Trung ương, các cấp uỷ, ủy ban kiểm tra các cấp rất quan tâm và đã đề ra nhiều giải pháp, với những nội dung cơ bản sau:

1. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của các cấp uỷ, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra, trước hết là người đứng đầu cấp uỷ về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

2. Xây dựng, hoàn thiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước phục vụ công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

3. Đổi mới, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng của cấp uỷ, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp và chi bộ bảo đảm hiệu lực, hiệu quả.

4. Hoàn chỉnh quy trình, phương pháp kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng.
5. Kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan ủy ban kiểm tra và tăng cường cán bộ kiểm tra các cấp bảo đảm tương xứng với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
6. Tăng cường đầu tư, hiện đại hoá cơ sở vật chất, kỹ thuật, phương tiện làm việc cho công tác kiểm tra, giám sát của Đảng.
7. Nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

Trong quá trình vận dụng, thực hiện các giải pháp trên, cần chú ý: tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp và cán bộ, đảng viên về công tác kiểm tra, giám sát; nắm vững vai trò, tầm quan trọng, chức năng, nhiệm vụ của công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật trong Đảng. Kiểm tra, giám sát là nhiệm vụ của toàn Đảng, trong đó cấp uỷ phải vừa là người lãnh đạo, vừa là người trực tiếp thực hiện, không khoán trắng cho ủy ban kiểm tra. Cấp uỷ phải đích thân, chủ động, tích cực lãnh đạo, chỉ đạo các cuộc kiểm tra, giám sát..., thường xuyên đánh giá, rút kinh nghiệm; cần xây dựng quy trình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát; quy định rõ trách nhiệm lãnh đạo, thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và tự kiểm tra, giám sát của mỗi cấp uỷ viên...

Nhận thức rõ mối quan hệ biện chứng giữa công tác kiểm tra, giám sát với công tác tổ chức cán bộ và công tác xây dựng Đảng. Thường xuyên kiện toàn ủy ban kiểm tra và cơ quan giúp việc ủy ban kiểm tra, bảo đảm chất lượng, số lượng. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ kiểm tra.

Trong xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm tra, cần xác định rõ tiêu chuẩn cán bộ kiểm tra của Đảng: phải là người có đạo đức cách mạng trong sáng, thái độ giao tiếp có văn hoá; giữ đúng nguyên tắc của Đảng, kỷ cương của Nhà nước với tình thương

yêu đồng chí; trung thực, công tâm, khách quan. Có trình độ, năng lực hiểu biết sâu về công tác xây dựng Đảng; am hiểu nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám sát; phần đầu có kiến thức về quản lý kinh tế và nắm vững được pháp luật; có thực tiễn và tác phong khoa học. Có bản lĩnh, dũng khí đấu tranh vững vàng, không bị chi phối bởi mọi sức ép, cám dỗ. Kiên quyết, thận trọng, thẳng thắn nhưng nhã nhặn, khiêm tốn; không chủ quan, kiêu ngạo; bảo vệ cái đúng, phê phán cái sai...

Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kiểm tra; nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân chính trị chuyên ngành kiểm tra; chủ động mở các lớp tập huấn nghiệp vụ cho các cấp uỷ viên và cán bộ kiểm tra; xây dựng Khoa Lý luận và Nghiệp vụ công tác kiểm tra (thuộc Học viện Xây dựng Đảng) ngang tầm yêu cầu, nhiệm vụ.

Phát huy mạnh mẽ tính dân chủ, công khai, minh bạch; xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách, chế tài, phương thức phù hợp nhằm bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, để nhân dân thật sự giám sát Đảng.

Vận dụng, kết hợp đồng bộ các hình thức, phương pháp công tác kiểm tra, giám sát; đổi mới phương pháp phối hợp giữa ủy ban kiểm tra với các ban của cấp uỷ và cơ quan nhà nước có liên quan.

Để phối hợp kiểm tra, giám sát có hiệu quả, cần xây dựng cơ chế phối hợp theo hướng quy định rõ nội dung và cách thức phối hợp, cơ quan chủ trì phối hợp và trách nhiệm cụ thể của từng thành viên. Thực hiện đúng tư tưởng chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát: chủ động - chiến đấu - giáo dục - hiệu quả.

Đảng, Nhà nước phải quan tâm xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, các quy định, chế độ nhằm tạo điều kiện cho công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng được tiến hành thuận lợi; xây dựng chính sách và chế tài thống nhất về xử lý kỷ luật trong Đảng.

Giải quyết tốt mối quan hệ giữa kiểm tra và thi hành kỷ luật nhằm bảo đảm thực hiện nghiêm túc phương châm: Công minh - chính xác - kịp thời. Xử lý kỷ luật đúng người, đúng sai phạm, đúng Điều lệ Đảng, các quy định của Trung ương và pháp luật Nhà nước... Trong quá trình xử lý, phải lấy ngăn ngừa, giáo dục làm mục đích chính.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và nâng cao chất lượng Tạp chí *Kiểm tra*; xây dựng chiến lược công tác kiểm tra, giám sát trong tình hình mới.

* Học viện Xây dựng Đảng, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

NĂM VỮNG VÀ THỰC HIỆN TỐT QUAN ĐIỂM, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO, SỨC CHIẾN ĐẤU CỦA TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. DƯƠNG TRUNG Ý*

Hiện nay, toàn Đảng ta có trên 53.249 tổ chức cơ sở đảng, với tổng số trên 3,3 triệu đảng viên. Các tổ chức cơ sở đảng là nền tảng của Đảng, hạt nhân chính trị, lãnh đạo thực hiện mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở cơ sở, đồng thời, các tổ chức cơ sở đảng là cầu nối giữa Đảng và dân, nơi trực tiếp tiến hành các hoạt động xây dựng nội bộ Đảng. Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng là nhân tố quan trọng thể hiện năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của toàn Đảng, quyết định thắng lợi và thành tựu của cách mạng trong mỗi thời kỳ. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng khẳng định: Những thành tựu đã đạt được, những tiềm năng được khai thác, những kinh nghiệm có giá trị đều bắt nguồn từ sự nỗ lực phấn đấu của quần chúng ở cơ sở, mà hạt nhân lãnh đạo là tổ chức cơ sở đảng. Nhưng, mặt khác, sự yếu kém của nhiều tổ chức cơ sở đảng đã hạn chế những thành tựu cách mạng.

Chính vì vậy, việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng luôn là một yêu cầu cơ bản và cấp thiết trong công tác xây dựng Đảng, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay, khi nước ta bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng nhấn mạnh: “Phải dồn sức xây dựng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, làm cho tổ chức này thực sự trong sạch, vững mạnh... Phải đổi mới mạnh mẽ công tác xây dựng cơ sở, lấy chuyên

biến từ cơ sở làm mục tiêu và thước đo kết quả tổng hợp của công tác xây dựng Đảng”¹.

Nhận thức được vấn đề đó, những năm qua, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các chủ trương, biện pháp nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các loại hình tổ chức cơ sở đảng. Từ năm 2004 đến nay, Ban Bí thư đã ban hành 26 văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng. Quán triệt chủ trương và thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương, công tác xây dựng Đảng ở cơ sở đã có một số chuyển biến tiến bộ, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới đất nước. Nhiều tổ chức cơ sở đảng đã giữ vững và phát huy được vai trò hạt nhân chính trị ở cơ sở; lãnh đạo cán bộ, đảng viên, nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và sự chỉ đạo của cấp ủy cấp trên; thực hiện có kết quả nhiệm vụ chính trị, công tác chuyên môn của địa phương, cơ quan, đơn vị. Việc xây dựng và thực hiện *Quy chế dân chủ ở cơ sở* được triển khai và bước đầu đem lại kết quả tích cực, dân chủ trong Đảng và trong xã hội được mở rộng hơn.

Tuy nhiên, Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về *Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên* đã nhận định: Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên còn một số khuyết điểm, yếu kém. Nhiều cấp ủy chưa thực sự coi trọng vị trí then chốt của công tác xây dựng Đảng, chưa dành thời gian, công sức để tập trung chỉ đạo xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng. Không ít tổ chức cơ sở đảng chưa nhận thức và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của tổ chức cơ sở đảng. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên ở cơ sở chưa đúng mức, tính định hướng, tính chiến đấu và tính giáo dục, thuyết phục chưa cao. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu, khả năng nhận thức, vận dụng, cụ thể hóa và tổ

chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và của cấp ủy cấp trên của nhiều tổ chức cơ sở đảng còn yếu, chưa đủ sức phát hiện, giải quyết những vấn đề phức tạp xảy ra ở cơ sở; có tổ chức cơ sở đảng bị mất sức chiến đấu. Trong sinh hoạt đảng ở cơ sở còn những yếu kém như: nhiều cấp ủy, đảng bộ, chi bộ chưa thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ và nền nếp, chế độ sinh hoạt, nội dung sinh hoạt, phương thức lãnh đạo và phong cách, lề lối làm việc của cấp ủy, tổ chức đảng chậm được đổi mới; bệnh thành tích còn nặng và khá phổ biến ở nhiều cơ sở.

Trong đề án trình Trung ương ra nghị quyết chuyên đề về nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, Bộ Chính trị đã nêu năm vấn đề về tổ chức cơ sở đảng đang nổi lên, có nhiều khó khăn, vướng mắc cần được nghiên cứu, tháo gỡ:

Một là, năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, nhất là năng lực lãnh đạo chính trị còn nhiều yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình mới. Nhiều tổ chức cơ sở đảng, kể cả tổ chức cơ sở đảng ở cơ quan trung ương không phát huy được vai trò lãnh đạo và hạt nhân chính trị ở cơ sở. Chất lượng và trình độ, kiến thức của đội ngũ cấp ủy viên và cán bộ, đảng viên ở cơ sở còn nhiều hạn chế và bất cập, phần lớn cán bộ lúng túng và bị động đối phó, không giải quyết được những vụ việc phức tạp xảy ra và thuộc trách nhiệm của cơ sở. Một bộ phận đảng viên có biểu hiện phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí chiến đấu, không thể hiện rõ vai trò tiên phong gương mẫu và không có tác dụng đối với quần chúng. Bệnh cơ hội, thực dụng, chủ nghĩa cá nhân và tình trạng suy thoái về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, đảng viên có xu hướng gia tăng, ảnh hưởng đến năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Nhiều tổ chức cơ sở đảng trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, lực lượng vũ trang có đông đảng viên nhưng không bố trí cán bộ chuyên trách công tác

đảng. Đội ngũ cấp ủy viên và cán bộ chuyên trách ít được bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ, nhiệm vụ và kinh nghiệm công tác xây dựng Đảng; không được cập nhật những kiến thức mới, nên chất lượng, hiệu quả của công tác xây dựng Đảng ở cơ sở bị hạn chế. Chế độ, chính sách và việc bố trí cán bộ chuyên trách công tác đảng ở cơ sở chưa được quy định cụ thể, phù hợp.

Hai là, mô hình tổ chức cơ sở đảng ở nhiều nơi chưa đồng bộ, thống nhất với các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở. Tổ chức của chi bộ ở nhiều cơ sở chưa đồng bộ với tổ chức hành chính và các tổ chức chính trị - xã hội. Ở phường, có nơi lập chi bộ theo tổ dân phố, có nơi theo khu phố. Nhiều chi bộ thôn, khu phố có đông đảng viên phải thành lập nhiều chi bộ nhưng không có đảng bộ bộ phận. Một số đảng bộ cơ sở có trụ sở đóng tại Hà Nội, nhưng một số đảng viên và chi bộ công tác thường xuyên, lâu dài ở các tỉnh, thành phố khác, việc theo dõi, quản lý đảng viên và sinh hoạt định kỳ của đảng bộ cơ sở gặp khó khăn. Nhiều đảng bộ cơ sở trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp hoạt động phân tán ở nhiều tỉnh, thành phố, nhưng tổ chức đảng và các đoàn thể quần chúng trực thuộc nhiều cấp khác nhau, công tác xây dựng Đảng không gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị. Trong một số cơ quan, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp vẫn còn tình trạng tổ chức cơ sở đảng trong tổ chức cơ sở đảng. Một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty có các công ty trực thuộc hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, nhưng tổ chức đảng ở tập đoàn, tổng công ty và tổ chức đảng ở các đơn vị thành viên trực thuộc nhiều cấp ủy khác nhau.

Ba là, việc xây dựng tổ chức đảng, phát triển đảng viên ở một số địa bàn, lĩnh vực trọng yếu còn gặp nhiều khó khăn và bất cập so với yêu cầu. Ở nhiều nơi cần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng thì số lượng đảng viên lại ít, nguồn kết nạp đảng viên còn gặp nhiều khó khăn. Nhiều thôn, làng, ấp, buôn, bản, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chưa có tổ chức đảng, chưa có đảng viên. Một

số chủ doanh nghiệp, một số đảng viên làm việc trong doanh nghiệp ngoài quốc doanh nhưng không dám công khai là đảng viên, trong khi đó, một số quần chúng có nguyện vọng phấn đấu vào Đảng nhưng nơi làm việc lại chưa có tổ chức đảng. Những công ty cổ phần mà chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc không phải người trong doanh nghiệp, không phải đảng viên hoặc là đảng viên nhưng không tham gia cấp ủy thì tổ chức đảng hoạt động khó khăn; vai trò, vị trí của tổ chức cơ sở đảng bị mờ nhạt.

Bốn là, chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở xã, phường, thị trấn còn bất cập, thiếu đồng bộ, nhất là chế độ tiền lương giữa cán bộ chuyên trách do bầu cử với công chức chuyên môn. Nhiều cán bộ, công chức cơ sở xã, phường, thị trấn chưa được đào tạo cơ bản, có hệ thống; tỷ lệ cán bộ chưa đạt chuẩn cao; tỉnh, thành nào cũng còn một số cán bộ, công chức cơ sở có trình độ học vấn tiểu học và chưa được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ (cả nước còn hơn 3% cán bộ ở cơ sở có trình độ tiểu học; 48,74% chưa được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ). Một số cán bộ chủ chốt ở xã, phường, thị trấn tuổi cao, năng lực hạn chế nhưng chưa đủ điều kiện về tuổi và năm công tác để nghỉ chế độ nên không bố trí được cán bộ trẻ thay thế. Một số cán bộ cơ sở tuy đã nghỉ việc nhưng chưa giải quyết được chế độ, chính sách, ảnh hưởng đến tư tưởng của số cán bộ trẻ đang công tác. Việc quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã chưa phù hợp với những đơn vị hành chính cấp xã dân số đông, nhất là khi chính quyền cấp xã được bổ sung nhiệm vụ (như chứng thực một số loại văn bản của Nhà nước).

Năm là, công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đảng viên gặp nhiều khó khăn; cơ sở vật chất, điều kiện và phương tiện làm việc của các tổ chức chính trị ở cơ sở còn thiếu thốn, chưa đáp ứng yêu cầu. Trong thực tế, nhiều mối quan hệ xã hội của cán bộ, đảng viên xảy ra ở ngoài cơ quan, đơn vị, ngoài giờ làm việc. Nhưng do chưa có những quy định cụ thể, nên nhiều vụ việc tiêu cực, vi phạm Điều lệ Đảng và

pháp luật của Nhà nước liên quan đến phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, nhưng lãnh đạo cơ quan, đơn vị và cấp uỷ, chi bộ không biết hoặc biết nhưng nể nang, né tránh, bỏ qua, không có biện pháp ngăn chặn, giúp đỡ, đấu tranh khắc phục kịp thời.

Như vậy, giải quyết các khó khăn, vướng mắc nêu trên ở cơ sở đảng là một yêu cầu cấp bách của công tác xây dựng Đảng hiện nay. Nếu không khắc phục được những khó khăn, bất cập đó, năng lực lãnh đạo của nhiều tổ chức cơ sở đảng sẽ bị hạn chế, thậm chí mất vai trò lãnh đạo. Để tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X đã nêu ba quan điểm chỉ đạo:

Thứ nhất, tổ chức cơ sở đảng là nền tảng của Đảng, là cầu nối giữa Đảng với dân, có vị trí rất quan trọng trong hệ thống tổ chức của Đảng. Toàn Đảng phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo để nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội ở cơ sở, nhất là ở những địa bàn, lĩnh vực trọng yếu, có nhiều khó khăn. Lấy hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở làm thước đo kết quả tổng hợp của công tác xây dựng Đảng.

Thứ hai, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân trong xây dựng Đảng ở cơ sở. Dựa vào dân để xây dựng Đảng, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong việc tham gia xây dựng Đảng. Tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên phải chịu sự giám sát của nhân dân.

Thứ ba, thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Xây dựng tổ chức cơ sở đảng phải kết hợp chặt chẽ với thực hiện cuộc vận động *Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*. Xây dựng tổ chức cơ sở đảng phải kết hợp chặt chẽ với xây dựng chính

quyền, các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở vững mạnh. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, trước hết là bí thư đảng bộ, chi bộ, người đứng đầu và các cấp ủy viên.

Có thể nói, các quan điểm chỉ đạo trên có nội dung hết sức toàn diện, sâu sắc, thể hiện rõ quan điểm của Đảng ta về vị trí, vai trò, trách nhiệm của các tổ chức cơ sở đảng, đồng thời thể hiện quyết tâm chính trị của toàn Đảng, nêu rõ phương hướng, những nội dung, nhiệm vụ và yêu cầu mới đối với việc xây dựng, củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng hiện nay.

Để nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, Nghị quyết đã nêu yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng cần thực hiện đồng bộ năm nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu sau:

1- Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trí tuệ, phẩm chất đạo đức cách mạng, có ý thức tổ chức kỷ luật, thực sự tiên phong gương mẫu, đủ năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Đây là nhóm nhiệm vụ cơ bản đầu tiên, có ý nghĩa trước mắt và lâu dài đối với việc xây dựng, củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng hiện nay. Để thực hiện nhóm nhiệm vụ này, nghị quyết yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng phải:

- Chủ động dự báo tình hình để kịp thời trang bị những thông tin có định hướng của Đảng cho cán bộ, đảng viên; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác giảng dạy và học tập lý luận chính trị; chú ý bồi dưỡng cho cán bộ, đảng viên kỹ năng lãnh đạo, giải quyết những tình huống cụ thể xảy ra ở cơ sở.

- Nắm chắc tình hình tư tưởng, phát hiện kịp thời những cán bộ, đảng viên vi phạm về đạo đức, lối sống, tham nhũng, lãng phí và các tiêu cực khác, có biện pháp cụ

thể để phòng ngừa, giáo dục, giúp đỡ và xử lý nghiêm minh đối với những cán bộ, đảng viên sai phạm; chủ động khắc phục những biểu hiện phai nhạt lý tưởng; chống chủ nghĩa cơ hội, thực dụng, vụ lợi, cá nhân, trung bình chủ nghĩa.

- Xây dựng sự đoàn kết thống nhất trong cấp ủy, đảng bộ, chi bộ trên cơ sở Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, đường lối, chính sách của Đảng và tình đồng chí; kiên quyết đấu tranh với những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc, phản động, góp phần làm thất bại mọi âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch.

2- Hoàn thiện mô hình tổ chức của các loại hình tổ chức cơ sở đảng theo hướng gắn tổ chức cơ sở đảng với lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị và lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội; chăm lo kết nạp đảng viên, nhất là ở những địa bàn, đơn vị chưa có tổ chức đảng, chưa có đảng viên.

Đây là giải pháp vừa cấp bách, vừa lâu dài nhằm xây dựng, củng cố các tổ chức cơ sở đảng một cách toàn diện, vững chắc, bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng trên các lĩnh vực, các địa bàn và ở các loại hình cơ sở. Nghị quyết nêu rõ, phải tiếp tục kiện toàn, sắp xếp tổ chức của các tổ chức cơ sở đảng cho đồng bộ, thống nhất với các tổ chức của hệ thống chính trị ở cơ sở. Đồng thời, xây dựng mô hình tổ chức phù hợp với những tổ chức cơ sở đảng có tính đặc thù, vừa tạo sự thống nhất chung, vừa phù hợp với đặc điểm cụ thể của từng địa phương, đơn vị. Theo tinh thần đó, cần thực hiện các giải pháp cụ thể sau:

- *Đối với khu vực xã, phường, thị trấn:* sắp xếp mô hình tổ chức của đảng bộ, chi bộ, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn dân cư thống nhất, theo hướng: dưới đảng bộ xã là chi bộ thôn (ấp, bản); dưới đảng bộ phường, thị trấn nói chung là chi bộ tổ dân phố; những thôn, tổ dân phố có đông đảng viên thì thành lập đảng bộ bộ phận, có các chi bộ trực thuộc.

- *Đối với những đảng bộ cơ sở trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước* hoạt động trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố, tổ chức đảng và các đoàn thể quần chúng trực thuộc nhiều cấp trên khác nhau cần sắp xếp lại cho phù hợp, bảo đảm sự lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, công tác cán bộ và lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội.

- *Đối với tổ chức cơ sở đảng trong các tập đoàn kinh tế, tổng công ty* hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và các tổng công ty hạng đặc biệt có nhiệm vụ chính trị thống nhất, có cùng ngành nghề và sản phẩm chính, gắn bó và chi phối lẫn nhau, thực hiện chủ trương thành lập tổ chức đảng toàn tập đoàn, toàn tổng công ty. Cho phép có một số mô hình có tính đặc thù; gắn công tác xây dựng Đảng với lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, công tác cán bộ của doanh nghiệp; có quy định cụ thể về mối quan hệ giữa đảng ủy tập đoàn, đảng ủy tổng công ty với các cấp ủy địa phương có liên quan.

- *Đối với các tỉnh, thành phố có nhiều khu công nghiệp tập trung:* Thành lập đảng bộ cơ sở khu công nghiệp, trực thuộc cấp ủy cấp trên trực tiếp phù hợp; thành lập tổ chức cơ sở đảng trong những doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô lớn, có đông công nhân, đông đảng viên; thành lập chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở phù hợp trong những doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, số lượng công nhân, đảng viên ít.

- *Đối với những địa phương còn nhiều thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố, trường học, doanh nghiệp chưa có tổ chức đảng, chưa có đảng viên:* Nghị quyết yêu cầu cấp ủy cấp trên trực tiếp của cơ sở phân công cấp ủy viên và các ban, ngành, đoàn thể phụ trách từng đơn vị để chỉ đạo công tác kết nạp đảng viên, xây dựng tổ chức đảng và các tổ chức chính trị - xã hội. Đối với những đảng viên làm việc ổn định trong các doanh nghiệp, phải chuyển sinh hoạt đảng về nơi làm việc hoặc tổ chức đảng phù hợp.

3- Thực hiện mạnh mẽ chủ trương trẻ hoá, tiêu chuẩn hoá, thể chế hóa và từng bước nhất thể hoá chức danh cán bộ ở cơ sở.

Đây là giải pháp mới, có tính đột phá về nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức ở cơ sở. Để thực hiện nhiệm vụ và giải pháp trên, Nghị quyết chỉ rõ các cấp ủy đảng, chính quyền cần thực hiện tốt các biện pháp cụ thể sau:

Một là, sớm ban hành chính sách thu hút để thực hiện mạnh chủ trương đưa sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng về công tác ở xã, phường, thị trấn, doanh nghiệp; có cơ chế, chính sách để giải quyết đối với những cán bộ chưa được chuẩn hoá nhưng chưa đủ tuổi, đủ năm công tác để nghỉ theo chế độ.

Hai là, đối với các tỉnh miền núi, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, cần tăng cường đầu tư, nâng cao chất lượng đào tạo của các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường thiếu sinh quân; phối hợp với các quân khu lựa chọn những thanh niên người dân tộc thiểu số đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự đưa đi đào tạo nâng cao trình độ học vấn, lý luận chính trị, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ để tạo nguồn cán bộ cho cơ sở.

Ba là, đổi mới việc thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ công chức cơ sở xã, phường, thị trấn.

- Một số chức danh cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn cần và có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Chính phủ thì được xem xét chuyển thành công chức nhà nước để tạo sự liên thông trong đội ngũ cán bộ, công chức ở các cấp. Các chức danh cán bộ chuyên trách khác không đủ điều kiện, tiêu chuẩn để trở thành công chức nhà nước thì thực hiện theo chế độ hiện hành.

- Đối với cán bộ không chuyên trách thì thực hiện theo hướng khoán kinh phí hoạt động và đóng bảo hiểm tự nguyện. Chính phủ quy định khung số lượng và khung mức phụ cấp để các địa phương thực hiện phù hợp với tình hình cụ thể.

- Thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp như đối với đại biểu hội đồng nhân dân cùng cấp. Có chế độ phụ cấp thu hút đối với cán bộ công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Hằng năm, dành một số biên chế dự phòng để các địa phương thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển và tăng cường cán bộ cho cơ sở.

Bốn là, đổi mới mạnh mẽ nội dung, hình thức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở xã, phường, thị trấn theo chức danh cán bộ. Chú ý bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ và kinh nghiệm giải quyết những tình huống cụ thể ở cơ sở. Hằng năm, cán bộ chuyên trách, cấp uỷ viên cơ sở xã, phường, thị trấn phải được bồi dưỡng để cập nhật kiến thức mới tại trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện hoặc trường chính trị tỉnh, thành phố.

Năm là, bổ sung, sửa đổi nội dung trong một số quy định về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức cơ sở đảng nhằm xác định rõ hơn vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng trong lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị và công tác cán bộ; bổ sung, sửa đổi các quy định, hướng dẫn về đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên theo hướng bảo đảm đúng thực chất; ban hành hướng dẫn về đảng viên làm kinh tế tư nhân, việc kết nạp chủ doanh nghiệp tư nhân vào Đảng; xử lý đối với đảng viên có liên quan đến yếu tố nước ngoài... để thực hiện thống nhất trong toàn Đảng.

Sáu là, thực hiện thí điểm ở những nơi có điều kiện chủ trương "nhất thể hoá" hai chức danh cán bộ chủ chốt ở cơ sở. Thực hiện thí điểm từng bước việc đại hội đảng bộ cơ sở bầu cấp uỷ, ban thường vụ, bí thư và phó bí thư. Đối với những nơi có khó khăn về cán bộ, có thể vận dụng linh hoạt hơn quy định hiện

hành: chủ tịch hội đồng nhân dân, chủ tịch uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn không giữ một chức vụ quá hai nhiệm kỳ.

- Các tổ chức cơ sở đảng trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp thực hiện thống nhất chủ trương của thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc một đồng chí lãnh đạo của cơ quan, đơn vị trực tiếp làm bí thư cấp uỷ.

- Trong các doanh nghiệp nhà nước, thực hiện thống nhất chủ trương của chủ tịch hội đồng quản trị hoặc tổng giám đốc, giám đốc đồng thời là bí thư cấp uỷ. Đối với những công ty cổ phần có vốn nhà nước, cấp uỷ và lãnh đạo cấp trên của doanh nghiệp cần lựa chọn những cán bộ, đảng viên có phẩm chất, năng lực và có đủ điều kiện đại diện phần vốn của Nhà nước để tham gia cấp uỷ và hội đồng quản trị của công ty.

- Trong các đơn vị cơ sở thuộc công an nhân dân, thực hiện chế độ thủ trưởng đơn vị đồng thời làm bí thư cấp uỷ, đồng chí lãnh đạo cấp phó làm phó bí thư và phụ trách công tác xây dựng lực lượng. Đồng thời, nghiên cứu việc thực hiện chế độ chính uỷ, chính trị viên ở một số đơn vị cơ động, chiến đấu tập trung và có tính đặc thù. Trong các học viện, trường đại học thuộc Bộ Công an cần có khoa chuyên ngành để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác đảng, công tác chính trị và công tác quần chúng trong lực lượng công an nhân dân.

4- Nâng cao chất lượng, đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức hoạt động của các loại hình tổ chức cơ sở đảng.

Nghị quyết Trung ương 6 (khóa X) đã nêu rõ yêu cầu các chi bộ, đảng bộ cần nâng cao chất lượng, đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức hoạt động của các loại hình tổ chức cơ sở đảng theo hướng vừa mở rộng dân chủ, vừa tăng cường kỷ cương, kỷ luật; khắc phục tính hình thức, đơn điệu trong sinh hoạt, bảo đảm tính

lãnh đạo, tính giáo dục, tính chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Theo đó, các cấp ủy, tổ chức đảng cần thực hiện các giải pháp chính sau:

Một là, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình, giữ nghiêm kỷ luật, tăng cường đoàn kết trong Đảng. Thường xuyên giáo dục, rèn luyện, nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, trình độ, kiến thức và năng lực công tác cho đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Hai là, thực hiện nghiêm túc, có nền nếp chế độ sinh hoạt đảng định kỳ. Nội dung sinh hoạt chi bộ phải cụ thể, thiết thực, giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc xảy ra ở địa phương, cơ quan, đơn vị. Mỗi quý, các chi bộ phải sinh hoạt chuyên đề ít nhất một lần để bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới cho đảng viên trong chi bộ.

Ba là, trong sinh hoạt đảng ở cơ sở phải tiến hành thường xuyên, nghiêm túc, thiết thực việc tự phê bình và phê bình, nhất là trong các đợt tự phê bình và phê bình trong quá trình thực hiện cuộc vận động *Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh* để kịp thời phát hiện và nêu gương những đảng viên tiên phong, gương mẫu, có thành tích xuất sắc và giáo dục, giúp đỡ những đảng viên có sai phạm. Thi hành kỷ luật nghiêm minh đối với đảng viên vi phạm Điều lệ Đảng và đưa ra khỏi Đảng những người không đủ tư cách đảng viên. Động viên những đảng viên không còn tác dụng tự nguyện xin ra Đảng.

Bốn là, tăng cường công tác kiểm tra đảng, định kỳ sáu tháng một lần, cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng kiểm tra việc thực hiện nền nếp, nội dung, chất lượng sinh hoạt của các chi bộ và thông báo kết quả kiểm tra trong toàn đảng bộ. Các cấp ủy viên, người đứng đầu địa phương, cơ quan, đơn vị và đảng viên là cán bộ lãnh đạo, quản lý ở các cấp phải chăm lo chỉ đạo công tác xây dựng Đảng ở nơi mình đang sinh hoạt và phải chịu trách nhiệm khi tổ chức cơ sở đảng nơi mình sinh hoạt yếu kém.

Năm là, xây dựng đội ngũ cấp ủy viên và bí thư chi bộ có đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ, thực sự là hạt nhân lãnh đạo, trung tâm đoàn kết của cấp ủy, tổ chức đảng. Thường xuyên bồi dưỡng cho đội ngũ cấp ủy viên, bí thư cấp ủy về kỹ năng cụ thể hoá và tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy cấp trên và biện pháp quy tụ, tập hợp quần chúng, phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị ở cơ sở để thực hiện có kết quả nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ quan, đơn vị.

5- Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, quản lý đảng viên; dựa vào dân để xây dựng Đảng.

Đây vừa là giải pháp, đồng thời cũng vừa là nguyên tắc, phương châm cơ bản trong xây dựng Đảng nói chung và xây dựng, củng cố các tổ chức cơ sở đảng nói riêng. Giải pháp này đòi hỏi phải đề cao vai trò, trách nhiệm và sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cấp ủy, tổ chức đảng trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và công tác quản lý cán bộ, đảng viên. Nghị quyết yêu cầu:

*- Đối với các cấp ủy và lãnh đạo cấp trên: Phải nắm chắc tình hình cơ sở, phân công cấp ủy viên trực tiếp phụ trách cơ sở, kịp thời tháo gỡ khó khăn, giải quyết dứt điểm những vấn đề xảy ra ở cơ sở. Nội dung các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp ủy cấp trên phải ngắn gọn và dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, dễ quy trách nhiệm. Cán bộ lãnh đạo, quản lý và các cấp ủy viên cấp trên của tổ chức cơ sở đảng phải bố trí thời gian để gặp gỡ đảng viên và nhân dân tại cơ sở, giải quyết kịp thời những kiến nghị chính đáng của đảng viên và quần chúng; bảo vệ những cán bộ tốt, những người trung thực, thẳng thắn đấu tranh chống tiêu cực. Thực hiện nghiêm túc các nghị quyết và quy định của Trung ương, trước hết là Nghị quyết Trung ương 5 khóa X về *Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng; Quy định của Bộ Chính trị về xử lý đảng viên vi phạm; về những điều đảng**

viên không được làm. Cấp uỷ cơ sở phải giám sát đảng viên về các mặt, kể cả đảng viên là cán bộ do cấp uỷ cấp trên quản lý. Lãnh đạo và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong việc vận động nhân dân giám sát cán bộ, đảng viên ở địa bàn dân cư; tổ chức tốt việc lấy phiếu tín nhiệm đối với các chức danh do hội đồng nhân dân xã bầu ra.

- *Đối với các chi bộ:* Phải thực hiện tốt việc phân công công tác cho đảng viên, bảo đảm mọi đảng viên trong chi bộ đều được phân công công tác phù hợp. Đối với những đảng viên là cán bộ nghỉ hưu, sức khoẻ yếu và tự nguyện, được chi bộ và cấp uỷ cơ sở đề nghị, cấp uỷ cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng xem xét, cấp giấy chứng nhận miễn sinh hoạt và công tác. Những đảng viên hai năm liền xếp loại vi phạm tư cách thì đưa ra khỏi Đảng bằng hình thức phù hợp. Hằng năm, các tổ chức cơ sở đảng và chi bộ phải đăng ký phấn đấu thực hiện các nhiệm vụ với cấp uỷ cấp trên, trong đó có nội dung cam kết không có cán bộ, đảng viên tham nhũng, tiêu cực và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Cuối năm, cấp uỷ cấp trên căn cứ vào nội dung đăng ký để đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên. Đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở đảng phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị, sự vững mạnh của các tổ chức trong hệ thống chính trị và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, đồng thời thông báo để cán bộ, đảng viên và nhân dân tham gia ý kiến. Cấp uỷ cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng phải kiểm tra, thẩm định chặt chẽ và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên. Biểu dương, khen thưởng những tổ chức cơ sở đảng, đảng viên có thành tích xuất sắc và tuyên truyền, phổ biến kinh nghiệm để nhân rộng.

* Học viện Xây dựng Đảng, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

[1]. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.298.

CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI – NHỮNG THÀNH TỰU VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

GS, VS. NGUYỄN DUY QUÝ*

Từ năm 1986, Việt Nam đã thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. So với công cuộc cải cách và chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường ở các quốc gia khác, đổi mới ở Việt Nam có những nét đặc thù riêng. Đổi mới ở Việt Nam diễn ra từ hai chiều: “từ dưới lên” tức là ở các hợp tác xã, doanh nghiệp và “từ trên xuống” tức là các quyết định của Đảng và Nhà nước. Mối liên hệ hai chiều ấy đã làm cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam diễn ra không có sự xung đột giữa “phía trên” và “phía dưới”, cũng như không có các “cú sốc” quá mạnh được tạo ra bởi các chính sách và biện pháp điều chỉnh vĩ mô cứng rắn và duy ý chí của bộ máy lãnh đạo “phía trên”. Đó là đặc điểm nổi bật của quá trình đổi mới ở Việt Nam, vừa có sự chỉ đạo từ trên xuống, vừa có sự sáng tạo của nhân dân từ bên dưới. Do đó, đổi mới đã dẫn đến thành công.

Khác với các nước Đông Âu và Liên Xô, ở Việt Nam nhu cầu đổi mới các chính sách xuất phát từ chính lĩnh vực kinh tế, chứ không phải là hệ quả của những biến động chính trị.

Sự chuyển từ chiến tranh sang hòa bình đã làm bùng nổ các nhu cầu về đời sống, từ đó làm nảy sinh yêu cầu tháo gỡ các cản trở về quản lý kinh tế và sau đó dẫn đến những thay đổi trong quan niệm từ sự vận hành của nền kinh tế. Nói cách khác, thực tiễn đã làm “tan băng” các quan niệm xơ cứng và thúc ép hoàn thành hệ thống lý thuyết và quan niệm phù hợp hơn.

Đổi mới ở Việt Nam diễn ra trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến đổi lớn lao, hầu như tất cả các nước đều có sự điều chỉnh chính sách của mình. Những kinh nghiệm cải cách của các nước cũng là sự gợi mở cho Việt Nam trong sự nghiệp tìm tòi con

đường đổi mới. Vì vậy, những quan điểm đổi mới của Việt Nam được hình thành không chỉ đúc kết kinh nghiệm của nước mình mà còn từ những kinh nghiệm thành công và không thành công của các nước xã hội chủ nghĩa khác.

I- NHỮNG THÀNH TỰU CỦA CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM

Đổi mới ở Việt Nam là quá trình thử nghiệm, trong quá trình này cái mới và cái cũ xen kẽ nhau, cái cũ không mất đi ngay mà lùi dần, có lúc, có nơi còn chiếm ưu thế hơn cái mới, nhưng xu hướng chung là cái mới dần dần được khẳng định và đưa tới thành công.

Điểm nổi bật của công cuộc đổi mới ở Việt Nam là luôn luôn lấy sự ổn định chính trị - xã hội làm tiền đề, làm điều kiện tiên quyết cho sự nghiệp đổi mới, phát triển và chính sự phát triển đó sẽ tạo ra sự ổn định mới vững chắc hơn.

Sau hơn 20 năm đổi mới, Việt Nam đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử.

Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài nhiều năm, khắc phục được nạn lạm phát có lúc trên 700% (năm 1986) xuống mức lạm phát 12% (năm 1995) và từ đó đến nay lạm phát chỉ còn một con số; khắc phục được nạn thiếu lương thực trước đây và hiện nay kinh tế phát triển liên tục, đặc biệt là sản xuất lương thực, Việt Nam trở thành một nước xuất khẩu gạo thứ hai, thứ ba trên thế giới.

Hiện nay Việt Nam đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm mục tiêu đến năm 2020, Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Cùng với tăng trưởng kinh tế, trong thời kỳ đổi mới, Việt Nam đã chú ý đến việc thực hiện chính sách công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo. Nhờ đó, đời sống vật

chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện một bước đáng kể. Tính riêng trong 5 năm (1993-1998), thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng 2,45 lần.

Một đặc điểm khác đáng chú ý nữa là sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam đã xác định đổi mới kinh tế là trọng tâm, trước hết phải đổi mới tư duy về kinh tế. Nhờ định hướng đúng đắn mà những yêu cầu cấp thiết của nhân dân ta về sản xuất và đời sống được giải quyết, đem lại sự tin tưởng của nhân dân đối với sự nghiệp đổi mới, tự nó trở thành động lực thúc đẩy công cuộc đổi mới giành nhiều thắng lợi.

Song song với đổi mới kinh tế, từng bước đổi mới về chính trị, xã hội, văn hóa với mục tiêu phát huy quyền làm chủ thực sự của nhân dân, xây dựng và phát huy đại đoàn kết toàn dân, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Khoa học - công nghệ cùng với giáo dục - đào tạo được Nhà nước hết sức chăm lo. Nhà nước coi chính sách phát triển khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu. Nhờ vậy, trong những năm vừa qua, khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Năm 2000, Việt Nam đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, hiện nay chương trình đào tạo sau đại học với hai học vị thạc sĩ và tiến sĩ đang được thực hiện ở hầu hết các ngành học thuộc khoa học tự nhiên và công nghệ cũng như khoa học xã hội và nhân văn.

Trong lĩnh vực đối ngoại, Việt Nam thực hiện chính sách mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Trên cơ sở đường lối đó, Việt Nam đã kiên trì phấn đấu đẩy lùi và làm thất bại chính sách bao vây cấm vận, cô lập Việt Nam của các thế lực thù địch, tạo được môi trường quốc tế, khu vực thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Tháng 7-1995, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Tháng 3-1996, Việt Nam đã tham gia Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) gồm 10 nước châu Á và 15 nước châu Âu với tư cách thành viên sáng lập. Tháng 10-2004, Hội nghị ASEM lần thứ năm đã họp tại Thủ đô Hà Nội của Việt Nam.

Tháng 11-1998, Việt Nam đã gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) gồm các nước và lãnh thổ thuộc châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương ở ven hai bờ Thái Bình Dương.

Chính trong quá trình hội nhập kinh tế, Việt Nam đã nhanh chóng mở rộng xuất khẩu, thúc đẩy phát triển, tạo thêm việc làm cho người lao động, tăng nguồn thu ngân sách nhà nước. Năm 1990, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 2,404 tỷ USD và nhập khẩu đạt 2,752 tỷ USD, tính chung bốn năm từ năm 2001 đến năm 2004, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt gần 77 tỷ USD, tốc độ tăng xuất khẩu bình quân bốn năm khoảng 14,6%. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người năm 2004 đạt trên 305 USD/người.

Đổi mới ở Việt Nam đã kết hợp được nội lực và ngoại lực. Tháng 12-1987, Việt Nam đã ban hành *Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài*. Từ thời gian ấy đến nay, đất nước ta đã thu được hàng chục tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài với hàng nghìn dự án, trong số đó đã thực hiện khoảng 21 tỷ USD. Có thể nói rằng, nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài giữ một vị trí quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới. Ngoài ra, Việt Nam còn tranh thủ được nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) ngày càng cao.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra cơ hội để Việt Nam tiếp cận với những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới. Đồng thời, thông qua các dự án hợp tác với nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam đã tiếp nhận được nhiều kinh nghiệm quản lý tiên tiến.

Những thành tựu đổi mới trên bắt nguồn từ đổi mới tư duy. Việc đổi mới tư duy mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12-1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra rất khái quát, nhưng hết sức cơ bản và có ý nghĩa quan trọng cho việc tiếp tục đổi mới về sau. Khi công cuộc đổi mới được triển khai và đi vào chiều sâu thì đổi mới tư duy càng được đẩy mạnh. Bất cứ một sự ngưng trệ nào trong tư duy cũng đều làm ngưng trệ sự đổi mới trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Thực tiễn đổi mới về kinh tế, chính trị, xã hội vừa là kết quả đổi mới tư duy, lại vừa đặt ra những yêu cầu mới cho việc tiếp tục đổi mới tư duy ở trình độ cao hơn.

Ở Việt Nam, đổi mới không phải là từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa xã hội, mà làm cho chủ nghĩa xã hội đi tới thắng lợi. Đổi mới không phải là phủ định quá khứ mà khẳng định những gì hiểu đúng, làm đúng, loại bỏ những gì hiểu sai, làm sai, bổ sung những nhận thức mới, đáp ứng yêu cầu của tình hình nhiệm vụ mới.

Thực hiện được những điều trên đây thực sự là cuộc đấu tranh phức tạp giữa cái đúng và cái sai, giữa tiến bộ và lạc hậu, lỗi thời, giữa cái mới thúc đẩy sự phát triển và cái cũ cản trở sự phát triển. Tiêu chuẩn để phân biệt những mặt trái ngược đó chính là thực tiễn - kết quả về kinh tế, xã hội giành được trong thời kỳ đổi mới.

Thành tựu đổi mới ở Việt Nam đã được thể hiện rõ nét trên một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung chỉ có hai thành phần kinh tế (nhà nước và tập thể) sang mô hình mới - kinh tế hàng hóa nhiều thành phần (nhà nước, tập thể, cá thể tiểu chủ, tư bản tư nhân, tư bản nhà nước, có vốn đầu tư nước ngoài), trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong sự thống nhất biện chứng với tính đa dạng các hình thức sở hữu, đa dạng các hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất. Đây là đổi mới căn bản mà ý nghĩa sâu xa của nó là tôn trọng quy luật khách quan về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Điều đó đã mở đường giải phóng mọi tiềm năng xã hội, giải phóng

sức sản xuất. Nhân tố quan trọng bậc nhất của lực lượng sản xuất là con người: Người lao động làm chủ, được thúc đẩy bởi quy luật lợi ích, trong đó lợi ích cá nhân của người lao động là động lực trực tiếp và là cơ sở để thực hiện phát triển lợi ích của tập thể và của toàn xã hội.

Thứ hai, từ mô hình quản lý kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung chuyển sang mô hình quản lý kinh tế theo cơ chế thị trường. Điểm nổi bật trong đổi mới cơ chế quản lý kinh tế là xóa bỏ chế độ tập trung quan liêu bao cấp, hình thành tương đối đồng bộ cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới có tính chất đột phá là từ chỗ về cơ bản không sử dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ, chuyển sang coi thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch. Còn kế hoạch mang tính định hướng, điều tiết ở tầm vĩ mô, thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất kinh doanh.

Cơ chế thị trường thừa nhận cạnh tranh, thúc đẩy sản xuất phát triển, nhưng đồng thời dẫn tới sự chênh lệch, sự phân hóa giàu nghèo. Đây là mặt trái của cơ chế thị trường.

Vấn đề đặt ra là Nhà nước phải có chính sách đúng đắn để cho cơ chế thị trường đẩy sự phân hóa giàu nghèo vượt qua giới hạn cho phép. Việt Nam đã giải quyết vấn đề này bằng chính sách xóa đói, giảm nghèo được thực hiện tương đối hiệu quả.

Tại cuộc Hội thảo quốc tế với tiêu đề *Xóa đói, giảm nghèo: Kinh nghiệm Việt Nam và một số nước châu Á* do Bộ Ngoại giao Việt Nam tổ chức tại Hà Nội vào giữa tháng 6-2004, đại diện của nhiều tổ chức và nhà tài trợ quốc tế đã đánh giá cao những thành tựu của Việt Nam trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo. Việt Nam là nước có tốc độ giảm nghèo nhanh nhất khu vực Đông Nam Á.

Thứ ba, đổi mới hệ thống chính trị từ chế độ tập trung quan liêu, với phương thức quản lý kinh tế hành chính mệnh lệnh sang dân chủ hóa các lĩnh vực của đời sống xã hội, thực hiện dân chủ gắn liền với tôn trọng luật pháp, kỷ cương xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đổi mới trong lĩnh vực này đã góp phần quan trọng vào việc tháo gỡ những lực cản đối với tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa xã hội, nảy sinh ra những nhân tố mới, động lực mới, thúc đẩy công cuộc đổi mới ở Việt Nam giành được nhiều thành quả.

Hệ thống chính trị ở Việt Nam gồm ba phần cấu thành: Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân. Nói đổi mới hệ thống chính trị thực chất là đổi mới tổ chức, cán bộ và phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị đó. Cụ thể là:

- Đảng Cộng sản Việt Nam *“lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.*

Để đảm đương được vai trò lãnh đạo, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, năng lực lãnh đạo. Giữ vững truyền thống đoàn kết thống nhất trong Đảng... Thường xuyên tự phê bình và phê bình, đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa cơ hội và mọi hành động chia rẽ, bè phái”¹.

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Nhà nước thể hiện và thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân, định ra pháp luật, tổ chức quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, kế hoạch và các chính sách cụ thể. Lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, nhờ vậy đã có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và chống tệ nạn quan liêu, tham nhũng, lộng quyền, vô trách nhiệm, xâm phạm quyền và lợi ích của nhân dân.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đoàn kết toàn dân tộc nhằm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. *“Các đoàn thể nhân dân, tùy theo tính chất, tôn chỉ và mục đích đã xác định, vừa vận động đoàn viên, hội viên giúp nhau chăm lo, bảo vệ các lợi ích thiết thực; vừa giáo dục nâng cao trình độ mọi mặt cho đoàn viên, hội viên, vừa tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội”².*

Thành tựu đạt được trong việc thực hiện đổi mới hệ thống chính trị là đáng kể. Đổi mới đã tạo ra bầu không khí dân chủ và cởi mở trong xã hội, đã thiết lập được các cơ chế và chính sách để thực hiện quyền dân chủ của nhân dân. Tất cả những điều vừa trình bày trên đây đã góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tiếp tục thúc đẩy sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước.

Thành tựu này được các nước trong khu vực cũng như các đối tác có quan hệ với Việt Nam thừa nhận và xem đây là một thuận lợi trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

II- NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA CÔNG CUỘC

ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM

Từ thực tiễn đổi mới, Đảng và Nhà nước ta càng tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm lãnh đạo và quản lý. Có thể rút ra một số bài học sau đây:

1. Trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã khẳng định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội và trong tám thập kỷ qua, Đảng ta luôn kiên trì mục tiêu đó. Trong hơn 20 năm đổi mới, tình hình thế giới biến động rất phức tạp. Cuối những năm 80, đầu những năm 90 của thế kỷ XX, chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và Liên Xô sụp đổ. Chủ nghĩa xã hội hiện thực bị lâm vào thoái trào, phong trào cách mạng thế giới gặp những khó khăn to lớn chưa từng thấy. Tình hình đó đã tác động đến cách mạng nước ta. Đứng trước tình thế hiểm nghèo đó, với bản lĩnh chính trị vững vàng, Đảng ta vẫn kiên định con đường xã hội chủ nghĩa đã chọn - con đường hợp quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam để xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh, phù hợp với con đường phát triển của nhân loại.

Trong những năm đổi mới, Đảng ta đã có sự nhận thức sâu sắc hơn, đúng đắn hơn đối với chủ nghĩa Mác - Lênin. Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, được Đại hội VII của Đảng thông qua năm 1991 Đảng ta đã đưa tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho cách mạng nước ta.

Trên cơ sở đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế, Đảng ta đặt vấn đề xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Thực tiễn cách mạng nước ta từ khi có Đảng, nhất là trong thời kỳ đổi mới đã khẳng định giá trị, sức sống của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là kiên định tính biện chứng, là điều kiện cơ bản bảo đảm cho thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh mới vô cùng phức tạp của tình hình thế giới.

2. Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp

Công cuộc cải tổ, cải cách ở một số nước xã hội chủ nghĩa cho thấy, nếu xác định đúng mục tiêu, song không xác định đúng phương hướng, bước đi thì vẫn có thể không thành công. Đối với nước ta, đổi mới là một sự nghiệp có tính chất cách mạng, toàn diện, tác động đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Đổi mới toàn diện phải tiến hành đồng bộ trên tất cả các mặt, tuy nhiên phải xác định trọng tâm, trọng điểm và phải có các bước đi, hình thức, cách làm phù hợp, phải nắm lấy khâu then chốt trong mỗi thời kỳ, phải nắm vững các mối quan hệ biện chứng chủ yếu trong đời sống xã hội, đó là quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa kinh tế và chính trị, giữa kinh tế và quốc phòng - an ninh, trong đó xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Trong quá trình đổi mới, nước ta kế thừa những kinh nghiệm dựng nước và giữ nước của lịch sử dân tộc, những thành tựu của cách mạng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời kế thừa, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của văn hóa nhân loại, trong đó có mặt tích cực của kinh tế thị trường, những giá trị tư tưởng về nhà nước pháp quyền.

Để đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, nước ta đã bảo đảm tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt với phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội. Gắn kết chặt chẽ kinh tế với văn hóa và bảo đảm môi trường sinh thái. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện công bằng xã hội trong từng bước phát triển, gắn kết phát triển kinh tế với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh và đối ngoại.

3. Đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, phù hợp thực tiễn, luôn luôn nhạy bén với cái mới

Sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng, lãnh đạo và tổ chức thực hiện về bản chất mang tính nhân dân sâu sắc thể hiện ở chỗ nó bắt nguồn từ nhân dân, vì lợi ích của nhân dân và do nhân dân thực hiện. Chính những sáng kiến của nhân dân, của cơ sở nảy sinh từ cuộc sống thực tiễn là cơ sở, nguồn gốc để hình thành chủ trương đổi mới của Đảng. Đường lối đổi mới phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, thể hiện ý Đảng lòng dân nên được toàn dân ủng hộ và thực hiện một cách sáng tạo đã giải phóng được mọi tiềm năng của lực lượng sản xuất - nhân tố quyết định sự phát triển xã hội, khơi dậy được tài sức của nhân dân để xây dựng và bảo vệ đất nước.

Hiện nay, công cuộc đổi mới đang đặt ra nhiều vấn đề cả về lý luận và thực tiễn mà Đảng ta phải nghiên cứu giải quyết. Vì vậy, phải tiếp tục nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn. Những bài học rút ra trong sự nghiệp đổi mới vừa qua sẽ góp phần thúc đẩy sự nghiệp đổi mới đi tới thành công, nhất là phải đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và nhiều vấn đề cấp bách khác như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, v.v..

Do tác động mặt trái của kinh tế thị trường, nạn quan liêu, tham nhũng, lãng phí đang tiếp tục diễn ra ở một số cán bộ và một số cơ quan quan trọng làm cho quan hệ giữa Đảng và nhân dân có mặt bị giảm sút. Vì vậy, phải củng cố và tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa Đảng và nhân dân. Lợi ích chính đáng của nhân dân phải là cơ sở để hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước. Có như vậy những sáng kiến, kinh nghiệm của quần chúng, tiếng nói, nguyện vọng của nhân dân mới có thể được biến thành những quyết sách chính trị trong quá trình đổi mới.

4. Phát huy cao độ nội lực, đồng thời khai thác ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới

Trong quá trình đổi mới, Đảng ta luôn coi trọng việc phát huy sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước nhanh và bền vững, trong đó phát huy nội lực là nhân tố

quyết định, khai thác nhân tố ngoại lực là quan trọng, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại.

Trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão, kinh tế tri thức ngày càng phát triển, chúng ta phải chủ động sử dụng những thành tựu khoa học và công nghệ (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới...) cùng với những thành tựu của kinh tế tri thức để phát triển kinh tế - xã hội, tạo tiền đề để phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại của thế giới.

Trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế đã trở thành một xu thế khách quan, tác động đến tất cả các quốc gia, dân tộc trên thế giới, Đảng ta đã đề ra chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Vì thế, chúng ta đã xác lập được quan hệ ổn định với các nước lớn, đã thiết lập ngoại giao với 167 nước, có quan hệ thương mại với 221 nước và vùng lãnh thổ, chúng ta đã gia nhập AFTA, ASEM, APEC và năm 2006 đã gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Nhờ vậy, chúng ta đã thu hút ngày càng nhiều vốn đầu tư nước ngoài FDI và ODA. Chúng ta cũng đã thiết lập được quan hệ tín dụng với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế, tranh thủ được số lượng vốn vay ưu đãi của Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), đồng thời tranh thủ kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, mở rộng thị trường để phát triển đất nước.

Sự khai thác ngoại lực làm tăng lên sức mạnh của nội lực. Việc phát huy nội lực tạo cơ sở cho việc sử dụng ngoại lực có hiệu quả hơn. Trong việc khai thác ngoại lực, sử dụng sức mạnh của thời đại, chúng ta phải đứng vững trên các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, giữ vững độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ và phát triển nền văn hóa dân tộc.

5. Phải nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, không ngừng đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân

Thực tiễn công cuộc đổi mới đã khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thành công của đổi mới. Nhờ có đường lối đổi mới đúng đắn, ngày càng hoàn thiện, vai trò lãnh đạo và năng lực cầm quyền của Đảng được tăng cường, do đó, công cuộc đổi mới do Đảng ta đề xướng được đông đảo nhân dân hưởng ứng biến thành hành động sôi nổi, rộng khắp của quần chúng.

Trong quy trình đổi mới, Đảng ta rất coi trọng công tác xây dựng Đảng, coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, coi việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong điều kiện mới là nhiệm vụ sống còn trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng.

Trong quá trình đổi mới, Đảng ta rất coi trọng việc xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa vì dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới. Dân chủ hóa đời sống xã hội sẽ làm cho mọi tiềm năng của con người được phát huy, tính tích cực, chủ động của nhân dân được tăng lên, sự tham gia của nhân dân vào quá trình sáng tạo ra xã hội mới sẽ ngày càng có hiệu quả hơn.

Để phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa phải tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong việc tập hợp các tầng lớp nhân dân, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên cơ sở lợi ích chung của đất nước, lấy việc giữ vững độc lập, thống nhất Tổ quốc, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng. Phải tạo điều kiện và cơ chế cho Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt chức năng giám sát và phản biện xã hội đối với đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Trên đây là những bài học lớn được rút ra từ công cuộc đổi mới. Những bài học này có ý nghĩa chỉ đạo tiếp tục cho công cuộc đổi mới đi vào chiều sâu. Vì vậy,

nắm vững và quán triệt chúng để đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là yêu cầu quan trọng hiện nay và sắp tới.

* Nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, *Sđd*, tr.330, 329.

NHỮNG BÀI HỌC CHỦ YẾU CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH LÃNH ĐẠO CÁCH MẠNG

PGS, TS. TRẦN THỊ THU HƯƠNG*

Mùa Xuân năm 1930 Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập và thực sự trở thành người lãnh đạo, tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam, mở ra một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc ta. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trải qua 80 năm đấu tranh kiên cường, thông minh, sáng tạo, nhân dân ta đã vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách, lập nên những chiến công hiển hách làm rạng rỡ non sông đất nước.

Cội nguồn của những chiến công vĩ đại đó chính là sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo, vô cùng phong phú, sôi động, hào hùng của Đảng ta - một Đảng Cộng sản kiên cường, được soi rọi bởi ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã khơi dậy, tổ chức, tập hợp toàn thể dân tộc Việt Nam đi theo ngọn cờ của Đảng, biến lý tưởng của Đảng thành thực tiễn cách mạng sinh động, thành sức mạnh của đông đảo quần chúng. Sau đây là những bài học chủ yếu dẫn đến thắng lợi của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng trong 80 năm qua.

Một là, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh suốt quá trình cách mạng Việt Nam.

Ngay từ trong quá trình đi tìm con đường cứu nước, sau khi khảo sát các cuộc cách mạng trên thế giới, Nguyễn Ái Quốc đã phát hiện: “chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc, cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và cách mạng thế giới”. Do vậy, Cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng đã xác định con đường cách mạng Việt Nam là "chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản". Gắn mục tiêu giải phóng dân tộc với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là

thành quả lý luận cơ bản đã mở ra một trang sử mới cho cách mạng Việt Nam. Xác định đúng vị trí của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp cách mạng.

Thực tiễn cách mạng sinh động sau khi Đảng ra đời đã khẳng định: mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là vấn đề mang tính nguyên tắc của cách mạng Việt Nam trong quá trình vận động và phát triển. Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội, trước hết phải có độc lập dân tộc. Thời kỳ cách mạng những năm 1930-1945, độc lập dân tộc từng bước được khẳng định là mục tiêu hàng đầu. Mục tiêu độc lập dân tộc được đặt ra và giải quyết trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, thông qua đội tiên phong của giai cấp công nhân là Đảng Cộng sản Việt Nam đã thức tỉnh, lôi cuốn cả dân tộc Việt Nam làm nên thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám, giành lại độc lập, tự do cho dân tộc. Nhưng ngay sau Cách mạng Tháng Tám, thực dân Pháp đã quay trở lại xâm lược Việt Nam, nhân dân cả nước phải tiếp tục nhiệm vụ giải phóng dân tộc, tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Bảo vệ nền độc lập dân tộc đã trở thành nhiệm vụ thiêng liêng của tất cả mọi người dân. Trong giai đoạn này, chủ nghĩa xã hội tuy chưa có điều kiện để đặt ra một cách trực tiếp, nhưng luôn luôn là phương hướng để cách mạng Việt Nam tiến tới: “Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam sẽ đưa Việt Nam tiến tới chủ nghĩa xã hội”¹. Cùng với việc chiến thắng chủ nghĩa thực dân cũ, giải quyết vấn đề độc lập dân tộc bằng chiến tranh cách mạng, Đảng ta từng bước đã tạo ra những tiền đề đầu tiên cho chế độ mới. Điều đó khẳng định tính liên tục trong các giai đoạn cách mạng và tính chất triệt để của sự nghiệp giải phóng dân tộc ở giai đoạn tiếp theo.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, cách mạng Việt Nam đứng trước những thách thức chưa từng có trong lịch sử dân tộc. Đất nước bị chia

làm hai miền với hai chế độ chính trị đối lập nhau. Việt Nam nằm trong mục tiêu chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ.

Từ thực tiễn đấu tranh cách mạng của hai miền đất nước và xu thế của thời đại, Đảng đã quyết định tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng ở hai miền: cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, nhằm mục tiêu chung chống Mỹ, cứu nước, hoàn thành độc lập, thống nhất đất nước.

Kết hợp mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ này được thể hiện ở việc xác định nhiệm vụ cách mạng của mỗi miền đất nước. Đồng thời, Đảng ta đã nêu rõ vị trí và mối quan hệ giữa hai chiến lược cách mạng ở hai miền. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp cho thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò quyết định đối với sự nghiệp cách mạng của cả nước. Tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng dưới sự lãnh đạo thống nhất của một chính đảng là đặc điểm hết sức độc đáo của cách mạng Việt Nam.

Kết hợp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn này là sự kết hợp tiên tuyến với hậu phương, dân tộc với quốc tế, chiến đấu và xây dựng... Giải quyết đúng đắn các mối quan hệ đó, hai miền Nam - Bắc đã tạo nên sức mạnh to lớn hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc: "Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là thắng lợi của cả hai chiến lược cách mạng được tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ với nhau"². Đó là thắng lợi của sức mạnh tổng hợp, sức mạnh của ý chí, tinh thần quyết tâm giành độc lập dân tộc kết hợp đồng thời với sức mạnh của chủ nghĩa xã hội trong cách mạng Việt Nam.

Sau khi đất nước thống nhất, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội thể hiện ở nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đồng thời với cuộc đấu tranh bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ quốc gia, làm thất bại mọi

mưu toan của các thế lực phản động quốc tế, Đảng ta đã lãnh đạo toàn dân khắc phục những khó khăn và hạn chế của lịch sử, từng bước cùng nhân dân tìm tòi, khảo nghiệm con đường thích hợp đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong giai đoạn 10 năm cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội (1975-1986), sự kết hợp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã góp phần quyết định vào quá trình đưa đất nước vượt qua mọi khó khăn, bước đầu tạo nên những tiền đề cho công cuộc đổi mới.

Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986) cùng với nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn về con đường cách mạng Việt Nam, vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã có một bước phát triển mới trong nhận thức của Đảng.

Giữ vững độc lập dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là bảo vệ chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững an ninh quốc gia, cảnh giác chống mọi âm mưu "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Đồng thời là quá trình phát huy ý chí tự lực tự cường, phát huy nội lực, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng đất nước theo mục tiêu đã lựa chọn. Gần độc lập dân tộc với những vấn đề toàn cầu, với quá trình đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế: “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”³.

Trong giai đoạn cách mạng mới, chủ nghĩa xã hội cần được nhận thức và điều chỉnh để phù hợp với xu thế của thời đại. Chủ nghĩa xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Từng bước đưa nước ta thực hiện mục tiêu chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn này là việc xác định ngày càng rõ hơn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, thể hiện ở sự lựa chọn các bước đi, chặng đường, mô hình chủ nghĩa xã hội phù hợp với thực tiễn nước ta, gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

Những thành tựu bước đầu có ý nghĩa lịch sử của hơn 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới chính là thành quả của quá trình Đảng ta tiếp tục kiên định, giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển chung của thế giới. Nghị quyết Đại hội X (4-2006) của Đảng đã nhấn mạnh bài học lớn đầu tiên trong 20 năm đổi mới là: "Trong quá trình đổi mới phải kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh".

Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là quy luật của cách mạng Việt Nam và của thời đại. Độc lập dân tộc kết hợp với chủ nghĩa xã hội chính là tiền đề cho một nền hòa bình, độc lập và phát triển bền vững vì những giá trị nhân văn cho con người. Đó là quy luật của cách mạng Việt Nam và của nhân loại trên hành trình đi tới một xã hội văn minh.

Thực tế lịch sử của nhân loại đã khẳng định, chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đảm bảo cho độc lập dân tộc thật sự bền vững và mới có đầy đủ các điều kiện đảm bảo tính chất triệt để cho độc lập dân tộc. Đó chính là sự thống nhất biện chứng giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Trong thời kỳ mới, Đảng ta xác định độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội tiếp tục là kim chỉ nam cho sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Những thành quả của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và công cuộc đổi mới đã khẳng định giá trị của sự kết hợp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta trong những năm tháng xuyên qua hai thế kỷ.

Hai là, tăng cường xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh làm chủ đất nước của nhân dân.

Đoàn kết là truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam, tạo nên sức mạnh to lớn, trở thành động lực phát triển của dân tộc trong suốt mấy ngàn năm lịch sử dựng

nước và giữ nước. Kế thừa và phát huy truyền thống của dân tộc, từ khi ra đời đến nay, Đảng ta luôn giương cao ngọn cờ đại đoàn kết toàn dân, coi đó là đường lối chiến lược cơ bản, lâu dài; là nguồn sức mạnh và động lực to lớn trong sự nghiệp giải phóng, giành độc lập dân tộc trước đây và trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Để tập hợp, đoàn kết toàn dân, trong từng thời điểm nhất định, Đảng đã đề ra những mục tiêu cụ thể phù hợp với từng điều kiện lịch sử cụ thể, đáp ứng lợi ích, nguyện vọng chính đáng của mọi tầng lớp nhân dân, của toàn dân tộc. Qua 80 năm lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp cách mạng, bản chất của Đảng không chỉ thể hiện ở chỗ mọi hoạt động của Đảng phải vì lợi ích của nhân dân mà còn thể hiện Đảng luôn luôn gắn bó chặt chẽ với nhân dân, được nhân dân tin tưởng, ủng hộ và che chở. Trước hết, về mục tiêu chính trị, đường lối chính trị của Đảng phải xuất phát từ lợi ích của nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh coi việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng không chỉ là công việc của bản thân Đảng mà còn phải biết phát huy trí tuệ của toàn dân vào việc xây dựng đường lối của Đảng. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, nhân dân là nền tảng lực lượng của Đảng. Đảng tồn tại, trưởng thành và phát triển trong phong trào cách mạng của quần chúng. Đó không những là nguyên tắc của Đảng đã quán triệt trong xây dựng Đảng mà còn là quy luật tồn tại và phát triển của bản thân Đảng và phong trào cách mạng của quần chúng. Liên hệ mật thiết với nhân dân đã trở thành một truyền thống tốt đẹp của Đảng và cũng là cội nguồn sức mạnh của Đảng.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, để tổ chức, tập hợp, đoàn kết toàn dân, Đảng đã lãnh đạo xây dựng các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và Mặt trận dân tộc thống nhất với hình thức và tên gọi thích hợp với mục tiêu đấu tranh của từng thời kỳ cụ thể. Hội phản đế đồng minh (18-11-1930) là tổ chức mặt trận đầu tiên. Mặt trận dân chủ Đông Dương đã tập hợp rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân trong những

năm 1936-1939 đấu tranh đòi tự do, cơm áo, hoà bình. Việt Nam độc lập đồng minh (Mặt trận Việt Minh) ra đời ngày 19-5-1941 đã đoàn kết toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng làm nên thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Mặt trận Liên Việt (Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam) đã động viên toàn dân tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi. Trong những năm 1954-1975, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở miền Bắc, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam và Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình ở miền Nam đã tập hợp đoàn kết nhân dân cả nước hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước. Sau ngày miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, khối đại đoàn kết toàn dân trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam luôn luôn được củng cố và phát triển sâu rộng trên cơ sở liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, phấn đấu giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân là tổ chức và đưa quần chúng nhân dân vào hành động cách mạng một cách tự giác. Khi đã giành được độc lập dân tộc và có chính quyền thì đó còn là phát huy quyền làm chủ đất nước của nhân dân để xây dựng chế độ xã hội mới, cuộc sống mới.

Trong sự nghiệp đổi mới, mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh của cả dân tộc, đổi mới phải dựa vào nhân dân, vì lợi ích của nhân dân, phát huy quyền làm chủ và sức sáng tạo của nhân dân là một bài học thành công của Đảng. Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân và phát huy quyền làm chủ của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng là nguồn gốc sức mạnh trong mọi thời kỳ cách mạng và có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong sự nghiệp đổi mới theo con đường xã hội chủ nghĩa. Chính vì Đảng đã nhận thức sâu sắc: "Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, chứ

không phải là sự nghiệp của cá nhân anh hùng nào. Thành công của Đảng ta là ở nơi Đảng ta đã tổ chức và phát huy lực lượng cách mạng vô tận của nhân dân”⁴.

Ba là, đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Ngay trong Cương lĩnh đầu tiên của Đảng đã xác định cách mạng Việt Nam là một bộ phận có quan hệ mật thiết với phong trào cách mạng thế giới. Trong lịch sử hoạt động của Đảng, Đảng có mối quan hệ mật thiết với Quốc tế Cộng sản, quan hệ ủng hộ, giúp đỡ lẫn nhau với các Đảng Cộng sản Liên Xô, Trung Quốc, Pháp...; phối hợp chặt chẽ với cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc mà trực tiếp là các nước Đông Dương. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Việt Nam đã đứng về phe Đồng minh chống chủ nghĩa phát xít và Đảng đã tranh thủ được điều kiện thuận lợi khi Liên Xô và các nước Đồng minh chiến thắng phát xít Nhật để đẩy mạnh cao trào cách mạng trong nước, chớp thời cơ phát động toàn dân đứng lên làm cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, “đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng đã xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất để đoàn kết toàn dân tộc, đồng thời xây dựng khối đoàn kết nhân dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung và hình thành mặt trận quốc tế rộng lớn với sự đoàn kết của các nước Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa khác và nhân dân yêu chuộng hoà bình và công lý trên thế giới trong đó có nhân dân Pháp ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954-1975), đồng thời tiến hành hai chiến lược cách mạng trên hai miền Nam - Bắc, Đảng và nhân dân ta đã vừa phát huy cao độ ý chí tự lực tự cường và sức mạnh của dân tộc vừa tranh thủ được sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn, có hiệu quả của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của bạn bè quốc tế trong đó có cả sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ Mỹ, tạo nên sức mạnh tổng hợp góp phần vào thắng lợi của nhân dân ta.

Trong quá trình đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là trong sự nghiệp đổi mới, Đảng ta tiếp tục nêu cao chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, đồng thời mở rộng quan hệ quốc tế với đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Từ Đại hội Đảng lần thứ VII (6-1991), Đảng ta đã tuyên bố: Việt Nam muốn là bạn của các nước trên thế giới, phấn đấu vì mục tiêu hoà bình, độc lập và phát triển. Đến Đại hội Đảng lần thứ X (4-2006), với vị thế mới của Việt Nam, Đảng đã tuyên bố Việt Nam là bạn và là đối tác tin cậy của các nước trên thế giới, phấn đấu vì mục tiêu hoà bình, độc lập và phát triển, tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Tổng kết những thành tựu bước đầu của đổi mới, Đảng ta rút ra một trong những bài học quan trọng là tăng cường mở rộng quan hệ quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại. Phát huy sức mạnh dân tộc đòi hỏi phải củng cố vững chắc độc lập dân tộc, kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, lựa chọn hình thức, bước đi, mô hình chủ nghĩa xã hội phù hợp với thực tiễn Việt Nam, kết hợp nguyên lý chung với những đặc điểm dân tộc; phải nêu cao hơn nữa ý chí tự lực tự cường, độc lập, tự chủ, sáng tạo, phát huy nội lực, bản sắc và truyền thống dân tộc.

Xu thế toàn cầu hoá hiện nay đòi hỏi phải tăng cường hợp tác với các nước trên thế giới có mục tiêu chung vì hoà bình, độc lập và phát triển với các phong trào cách mạng và tiến bộ trên thế giới; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tranh thủ có hiệu quả các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới, tạo nên môi trường hoà bình, hữu nghị và hợp tác quốc tế để thúc đẩy đất nước phát triển nhanh, khắc phục nguy cơ tụt hậu về kinh tế, rút ngắn khoảng cách giữa nước ta với các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới. Từ khi Đảng ta ra đời cho đến nay, đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại là quan điểm nhất quán của Đảng, là bài học lớn của cách mạng Việt Nam, là một yếu tố hợp thành sức mạnh tổng hợp của cách mạng. Muốn phát huy được sức

mand của thời đại trước hết phải dựa trên nguyên tắc giữ vững độc lập tự chủ và sáng tạo, dựa vào sức mình là chính, không ỷ lại bên ngoài, không vận dụng một cách máy móc kinh nghiệm nước ngoài. Kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, giữ vững bản sắc, truyền thống của dân tộc, đồng thời tiếp thu những tinh hoa trí tuệ, những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của nhân loại trên cơ sở đoàn kết, hợp tác và cùng phát triển.

Bốn là, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng ngang tầm với nhiệm vụ cách mạng trong từng thời kỳ lịch sử.

Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng thể hiện ở đường lối chính trị đúng đắn và bản lĩnh chính trị của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng được thông qua trong Hội nghị thành lập Đảng, do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo, đã trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến nay. Cương lĩnh cách mạng ấy là đường lối chính trị phản ánh đúng quy luật khách quan, phù hợp với nguyện vọng chính đáng của nhân dân, đáp ứng đúng yêu cầu của dân tộc, vạch ra được mục tiêu, phương hướng cơ bản của cách mạng. Trên cơ sở đó, Đảng tiến hành tập hợp, tổ chức, động viên toàn thể nhân dân, biến đường lối của Đảng thành hành động cách mạng của quần chúng. Tinh thần cơ bản của bản Cương lĩnh ấy từng bước được phát triển, cụ thể hoá đáp ứng những nhiệm vụ cách mạng trong từng giai đoạn lịch sử, đưa dân tộc Việt Nam hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và vững bước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại.

Năng lực lãnh đạo của Đảng thể hiện ở bản lĩnh chính trị của Đảng cũng như của từng cán bộ, đảng viên, đặc biệt trước những bước ngoặt khó khăn của cách mạng. Trước hết, đó là sự kiên định con đường cách mạng, kiên trì thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Không bi quan, dao động trước những khó khăn

thử thách, giữ vững niềm tin vào lý tưởng cách mạng, con đường xã hội chủ nghĩa và sự lãnh đạo của Đảng. Bản lĩnh chính trị cũng thể hiện ở sự dũng cảm thừa nhận sai lầm, khuyết điểm và quyết tâm sửa chữa vì lợi ích của nhân dân. Bản lĩnh chính trị còn là tinh thần đấu tranh để bảo vệ lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, phê phán và bác bỏ những quan điểm sai trái, thù địch nhằm chống phá cách mạng Việt Nam. Bản lĩnh chính trị của Đảng còn thể hiện ở quá trình lãnh đạo và tổ chức thực hiện đường lối, nhất là ở những thời điểm khó khăn, thách thức của cách mạng.

Là một đảng chiến đấu cách mạng, Đảng không chỉ có đường lối chính trị đúng, mà còn thể hiện ở sức mạnh tổ chức của Đảng. Do vậy, xây dựng hệ thống tổ chức đảng vững mạnh về mọi mặt từ trung ương đến cơ sở, đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng, củng cố tổ chức, tăng cường sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng là những vấn đề có ý nghĩa quyết định để củng cố, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng.

Một trong nhân tố đảm bảo năng lực lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam còn thể hiện ở chỗ trong quá trình lãnh đạo, Đảng đã biết kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống của dân tộc và của chính bản thân Đảng. Đó là truyền thống đoàn kết thống nhất, truyền thống quan hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân, truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất, sẵn sàng chịu đựng hy sinh, gian khổ của nhiều thế hệ những đảng viên cộng sản, truyền thống độc lập, tự chủ, sáng tạo, tự lực tự cường trong hoạch định đường lối, nhằm phát huy nội lực đất nước, nắm vững thời cơ, đẩy lùi nguy cơ, khắc phục và vượt qua mọi khó khăn thử thách. Cùng với truyền thống độc lập tự chủ, tự lực, tự cường, Đảng ta còn nêu cao chủ nghĩa quốc tế trong sáng, thủy chung trong quan hệ với bạn bè quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Những truyền thống và bài học lớn của Đảng được bắt nguồn từ lịch sử đấu tranh lâu dài, gian khổ hy sinh của Đảng, từ sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, từ quá trình không ngừng xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Những bài học và giá trị truyền thống đó góp phần làm nên sức chiến đấu của Đảng và củng cố tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong điều kiện lịch sử mới.

Nhận thức sâu sắc rằng, phía trước còn không ít thách thức, gian nan bởi những yếu kém vốn có của một nền kinh tế đang chuyển đổi, những tiêu cực xã hội chưa được ngăn chặn, đẩy lùi, những mưu toan thâm độc của các thế lực thù địch... Song, trong hành trang của dân tộc bước vào thời kỳ mới - thời kỳ toàn Đảng, toàn dân ta tích cực triển khai và thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội X, với một đảng có bề dày truyền thống và bản lĩnh cách mạng kiên cường, với tất cả những gì toàn Đảng và toàn dân ta đã tạo dựng được trong tám thập kỷ qua là cơ sở cực kỳ quan trọng, bồi đắp niềm tin, cổ vũ toàn thể dân tộc ta vững vàng tiến bước trong tiến trình đổi mới. Thực hiện quyết tâm: Nêu cao ý chí sắt đá của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, triệu người như một, năng động và sáng tạo, nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, quyết tâm đổi mới toàn diện và mạnh mẽ đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, nhằm thực hiện thành công mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, sánh vai cùng các nước trên thế giới trong nhịp bước khẩn trương của thời đại.

* Phó Viện trưởng Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.12, tr.411.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.37, tr. 489-490.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.119.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.197.

PHẦN THỨ BA

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI PHONG TRÀO CÁCH MẠNG THẾ GIỚI

PHONG TRÀO CỘNG SẢN VÀ CÔNG NHÂN QUỐC TẾ ĐOÀN KẾT, ĐẤU TRANH, THẮNG LỢI

HỒ CHÍ MINH*

Các đại biểu của 81 Đảng Cộng sản và công nhân họp ở Mátxcova đã nhất trí thông qua một bản tuyên ngôn. Bổ sung và phát triển nội dung của bản Tuyên ngôn năm 1957, tuyên ngôn này là cương lĩnh cách mạng chung cho tất cả các đảng Mác - Lênin toàn thế giới.

Bản tuyên ngôn hơn hai vạn chữ, gồm có lời nói đầu và sáu đoạn.

- *Lời nói đầu* - Xác nhận: lực lượng của hệ thống xã hội chủ nghĩa ngày càng tăng, hệ thống chủ nghĩa thực dân đang tan rã, đấu tranh giai cấp ở các nước tư bản ngày càng căng, hệ thống chủ nghĩa tư bản ngày càng yếu. Chủ nghĩa xã hội mạnh hơn hẳn chủ nghĩa đế quốc. Lực lượng hoà bình mạnh hơn hẳn lực lượng chiến tranh.

- *Đoạn 1* - Đặc điểm của thời đại ta là: Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã trở thành lực lượng quyết định cho sự phát triển của loài người.

Một bên là hệ thống xã hội chủ nghĩa đã chiếm 1 phần 3 thế giới và phong trào đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, cho giải phóng dân tộc, cho dân chủ, cho hoà bình - đó là những lực lượng bảo đảm chắc chắn rằng chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi.

Một bên thì giữa các nước đế quốc đầy rẫy những mâu thuẫn sâu sắc. Mà đế quốc Mỹ là trùm của phe phản động, là kẻ thù chung của nhân dân thế giới. Chủ nghĩa tư bản thì đã sa vào tổng khủng hoảng mới.

- *Đoạn 2* - Hệ thống xã hội chủ nghĩa đang phát triển lên giai đoạn mới: Liên Xô đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản một cách thắng lợi. Các nước xã hội chủ nghĩa khác đều phát triển nhanh chóng. Kinh tế của phe xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh hơn hẳn phe tư bản.

Do các đảng Mác - Lênin trong phe xã hội chủ nghĩa đã khéo áp dụng quy luật chung của chủ nghĩa xã hội phù hợp với đặc điểm của nước mình, do sự cố gắng của nhân dân các nước ấy, do sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước anh em, nhất là do sự giúp đỡ của Liên Xô, mà chúng ta đã giành được nhiều thắng lợi. Sự đoàn kết, nhất trí giữa các đảng anh em và giữa các nước anh em là sức mạnh vô địch của phe xã hội chủ nghĩa.

- *Đoạn 3* - Nói về chiến tranh và hoà bình: Còn chủ nghĩa đế quốc thì vẫn còn nguy cơ chiến tranh, mà đế quốc Mỹ là trùm bọn hiếu chiến.

Nhưng ngày nay đã có những lực lượng hùng mạnh để ngăn chặn chiến tranh thế giới. Đó là lực lượng của phe xã hội chủ nghĩa, của giai cấp công nhân thế giới, của phong trào giải phóng dân tộc, của các dân tộc yêu chuộng hoà bình. Cho nên cần phải đoàn kết mọi lực lượng hoà bình thành một mặt trận hùng mạnh và hành động thống nhất để giữ gìn hoà bình, ngăn ngừa chiến tranh, thực hiện chung sống hoà bình giữa các nước có chế độ khác nhau.

Kế hoạch giải trừ quân bị toàn diện và triệt để rất quan trọng đối với vận mệnh của loài người. Thực hiện kế hoạch đó, tức là xoá bỏ được chiến tranh.

Vì vậy, các lực lượng hoà bình phải kiên quyết đấu tranh cho kế hoạch ấy.

Nhiệm vụ của những người cộng sản chẳng những là tiêu diệt nạn bóc lột và nghèo nàn và vĩnh viễn tiêu diệt mọi loại chiến tranh, mà còn phải ra sức phấn đấu cho loài người trong thời đại này tránh khỏi tai hoạ chiến tranh thế giới.

- *Đoạn 4* - Xoá bỏ chế độ thực dân¹: Chế độ thực dân nhất định phải tan vỡ. Cách mạng Tháng Mười Nga đã thức tỉnh nhân dân thuộc địa nổi lên chống thực dân. Liên Xô thắng lợi trong cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhiều nước ở châu Âu và châu Á xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc thắng lợi, hệ thống xã hội chủ nghĩa lớn mạnh trên thế giới - những việc đó đang đẩy mạnh phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Muốn thắng lợi, các dân tộc thuộc địa cần phải đoàn kết mọi lực lượng chống đế quốc thành một mặt trận thống nhất rộng rãi lấy liên minh công nông làm nền tảng và có cả tầng lớp tư sản yêu nước.

Các dân tộc thoát khỏi ách thực dân có thể góp sức vào phong trào hoà bình, phong trào chống đế quốc để hoàn toàn tiêu diệt chế độ thực dân.

Các nước xã hội chủ nghĩa là người bạn trung thành nhất của các dân tộc đấu tranh để giải phóng Tổ quốc mình. Xoá bỏ chế độ thực dân có ý nghĩa rất lớn đối với việc làm cho tình hình quốc tế hoà hoãn và củng cố hoà bình thế giới.

- *Đoạn 5* - Phong trào cộng sản ở các nước tư bản: So sánh lực lượng *mới* trên thế giới, thì các Đảng Cộng sản có khả năng *mới* để giải quyết nhiệm vụ đấu tranh vì hoà bình, vì độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội.

Căn cứ vào điều kiện cụ thể của nước mình và chú ý đến tình hình quốc tế, các Đảng Cộng sản nắm vững và giương cao ngọn cờ dân tộc dân chủ đấu tranh chống chế độ tư bản, để bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và của quần chúng nhân dân.

Những nước tư bản (ngoài châu Âu) đang bị đế quốc Mỹ chi phối, thì nhân dân cần chĩa mũi nhọn đấu tranh vào đế quốc Mỹ và lũ tay sai của Mỹ. Dưới chế độ lũng đoạn của Mỹ, tư sản dân tộc cũng bị bóc lột tàn tệ. Cho nên, cần phải đoàn kết mọi lực lượng dân chủ và yêu nước trong một mặt trận thống nhất gồm công nhân, nông dân, trung và tiểu tư sản. Khối đoàn kết ấy có thể thực hiện trên những mục đích chung, như để giành lấy hoà bình, dân chủ, để giành lấy cải thiện đời sống của nhân dân, cải cách ruộng đất, v.v..

Những người cộng sản cần đẩy mạnh công tác trong các tổ chức của công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ... để đưa họ tiến lên mãi.

Giai cấp tư sản và bọn thủ lĩnh phản động trong Đảng Xã hội ra sức chia rẽ hàng ngũ công nhân. Đảng Cộng sản phải tìm mọi cách để đoàn kết giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân đoàn kết chặt chẽ và hành động nhất trí, thì có thể chống lại chính sách của bọn thống trị chuẩn bị chiến tranh mới, buộc chúng phải thoả mãn những yêu cầu về cải cách dân chủ và cải thiện đời sống của nhân dân.

Tuyên ngôn năm 1957 đã nói: Từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội có thể tiến bằng hai cách: Nếu giai cấp vô sản và đảng Mác - Lênin thật mạnh và được đại đa số nhân dân ủng hộ, thì tiến bằng cách hoà bình. Nhưng nếu giai cấp tư sản chống lại bằng bạo lực, thì tiến bằng cách khác.

Cần phải không ngừng nâng cao giác ngộ cách mạng của giai cấp lao động, làm cho mọi người thấy rõ: chủ nghĩa cộng sản làm cho loài người khỏi tai hoạ chiến tranh, khỏi áp bức bóc lột, khỏi thất nghiệp và nghèo nàn, làm cho cả xã hội được hạnh phúc, làm cho mọi người được phát huy tột mức tài năng và nghị lực của mình...

- *Đoạn 6* - Tình đoàn kết chặt chẽ giữa các đảng anh em: Các Đảng Cộng sản đoàn kết và củng cố không ngừng. Các đảng đều bảo vệ sự thống nhất nội bộ và giữa các

đảng anh em như bảo vệ con người của mắt mình, giữ gìn nguyên tắc lãnh đạo tập trung dân chủ, thắt chặt quan hệ giữa đảng và quần chúng, ra sức phát huy tính tích cực của đảng viên, mở rộng phê bình và tự phê bình.

Các đảng đều kiên quyết chống chủ nghĩa xét lại và những khuynh hướng giáo điều, biệt phái. Về mặt tư tưởng và tổ chức, các đảng đều đã tiến bộ và củng cố.

Các đảng dù lớn dù nhỏ đều độc lập và bình đẳng, đồng thời đoàn kết nhất trí giúp đỡ lẫn nhau. Đảng Cộng sản Liên Xô là đội tiên phong của phong trào cộng sản quốc tế. Nghị quyết của Đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên Xô có ý nghĩa vĩ đại chẳng những đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô, mà còn mở đầu một giai đoạn mới trong phong trào cộng sản quốc tế, phát triển thêm chủ nghĩa Mác - Lênin. Các đảng anh em đều có góp phần vào sự nghiệp ấy.

Đoàn kết nhất trí trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin giữa các đảng anh em, nhất là giữa Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc là điều kiện quan trọng nhất để bảo đảm cho phong trào cộng sản và công nhân toàn thắng trong cuộc đấu tranh vĩ đại cho tương lai tươi sáng của toàn thể loài người.

*

* *

Trước đây 15 năm, trên thế giới chỉ có Liên Xô là nước xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, đã có 12 nước xã hội chủ nghĩa với 1.000 triệu nhân dân đoàn kết nhất trí.

Trước đây 25 năm, ở Đại hội Quốc tế Cộng sản chỉ có đại biểu 65 đảng thay mặt cho hơn 3 triệu đảng viên. Vừa rồi ở Hội nghị Mátxcova có đại biểu 81 đảng (đại biểu 6 đảng nữa đến không kịp) thay mặt cho hơn 36 triệu đảng viên.

Trước đây, đế quốc thực dân thống trị hầu hết châu Á và châu Phi. Chỉ trong 15 năm nay, 40 nước đã thoát khỏi ách nô lệ và giành được độc lập.

Riêng Việt Nam ta, cách đây 15 năm, nước ta còn là thuộc địa, Đảng ta chỉ có non 5 nghìn đảng viên và phải hoạt động bí mật. Nay miền Bắc nước ta đã hoàn toàn giải phóng đồng thời là một thành viên trong đại gia đình xã hội chủ nghĩa hùng mạnh, Đảng ta có hơn 50 vạn đảng viên và đang lãnh đạo nhân dân ta xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà. Để quốc ngày càng suy, phe ta ngày càng mạnh, đã rõ ràng như ban ngày.

Tình hình và thời gian có lợi cho ta. Với sự đoàn kết, nhất trí của phe xã hội chủ nghĩa, của giai cấp công nhân quốc tế, của nhân dân thế giới yêu chuộng hoà bình, chúng ta nhất định thắng lợi trong sự nghiệp đấu tranh cho hoà bình thế giới, cho độc lập dân tộc, cho chủ nghĩa xã hội.

* Bài đã in trong sách Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10.

1. Ở Hội Liên hợp quốc (15-12-1960), 89 nước tán thành đề nghị này của Liên Xô, chỉ có 9 nước (Mỹ, Anh, Pháp...) không bỏ phiếu

TÌNH HỮU NGHỊ VIỆT – TRUNG – XÔ

TÔN ĐỨC THẮNG*

Kính thưa Hồ Chủ tịch,

Kính thưa toàn thể các vị,

Thay mặt Ban Tổ chức Trung ương Tháng hữu nghị Việt - Trung - Xô, tôi kính chào Hồ Chủ tịch và Chính phủ đã đến dự buổi lễ khai mạc hôm nay.

Tôi kính chào các anh hùng, chiến sĩ thi đua công, nông, binh; kính chào các cụ, các đại biểu chính đảng và đoàn thể nhân dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất Liên - Việt, Hội Việt - Xô hữu nghị, Hội Việt - Hoa hữu nghị, các đại biểu quân đội, các anh chị em văn nghệ sĩ, báo chí và toàn thể các vị tới dự lễ khai mạc *Tháng hữu nghị Việt - Trung - Xô* hôm nay.

Kính thưa các vị,

Trước đây bốn năm, ngày 18-1-1950 đã mở ra một giai đoạn lịch sử mới cho mối quan hệ và tình hữu nghị anh em giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác.

Ngày 18-1-1950, Chính phủ Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đầu tiên công nhận Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, ngày 31-1-1950 Chính phủ Liên Xô, và sau đó trong vòng một tháng các chính phủ các nước dân chủ nhân dân khác đều lần lượt công nhận Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà, tỏ tình hữu nghị và tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ ta. Đó là một thắng lợi chính trị vô cùng trọng đại đối với nhân dân ta, là một sức mạnh đẩy cuộc kháng chiến của nhân dân ta tiến tới và là một đả kích mạnh mẽ đối với đế quốc Pháp, can thiệp Mỹ và bè lũ bù nhìn Việt gian phản nước.

Từ đó, ngày 18-1 mỗi năm được lấy làm ngày kỷ niệm lịch sử việc kiến lập bang giao giữa nước Việt Nam dân chủ cộng hoà với Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác.

Ngày 18-1 năm nay, theo chủ trương của hai Hội Việt - Xô hữu nghị và Việt - Hoa hữu nghị, được Chính phủ và Mặt trận tán thành, chúng ta khai mạc *Tháng hữu nghị Việt - Trung - Xô*, một tháng nhằm tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác. Tình đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác đã có từ lâu.

Ba mươi sáu năm trước đây, sau khi cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười do Lênin, Xtalin và Đảng Cộng sản Liên Xô lãnh đạo thành công, nhất là sau khi có phong trào công nhân Việt Nam, nhân dân Việt Nam đã biết đến Liên Xô, mối quan hệ và tình hữu nghị Việt - Xô cũng bắt đầu nảy nở.

Cách mạng Tháng Mười thành công và việc giải phóng các dân tộc bị Nga hoàng áp bức đã chỉ cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới, trong đó có giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam, con đường giải phóng. Nhờ ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười, nhờ có lý luận của Lênin, Xtalin và Đảng Cộng sản Liên Xô mà giai cấp công nhân Việt Nam và bộ tham mưu của nó là Đảng Cộng sản Đông Dương do Hồ Chủ tịch sáng lập đã lãnh đạo cách mạng Việt Nam đến những thắng lợi to lớn như ngày nay. Cũng nhờ thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống đế quốc và phong kiến từ mấy chục năm nay, qua nhiều lần thử thách, nhiều lúc khó khăn vẫn luôn luôn vững tin vào thắng lợi cuối cùng.

Từ sau Cách mạng Tháng Mười, nhân dân Liên Xô trong khi ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ hoà bình, luôn luôn đồng tình và ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức, trong đó có dân tộc Việt Nam. Nhân dân Việt

Nam ta thì suốt trong cuộc chiến đấu lâu dài gian khổ ngót 30 năm trời lúc nào cũng tin tưởng ở Liên Xô và học tập nhân dân Liên Xô. Hai mươi bốn năm qua, từ ngày thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, trên đất Việt Nam, không năm nào không có tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, mặc dầu trước Cách mạng Tháng Tám mỗi lần kỷ niệm là một lần bị khủng bố. Rất nhiều khi những cuộc kỷ niệm đó diễn ra trong nhà ngục. Trong khi đế quốc và phong kiến bán giết những người có cảm tình với Liên Xô, lùng bắt và đe dọa những người nhắc đến hai tiếng “Liên Xô” thì người dân Việt Nam vẫn hướng về Liên Xô, tình hữu nghị và lòng tin của nhân dân Việt Nam đối với Liên Xô chẳng những không bị lay chuyển, trái lại ngày càng rộng lớn sâu sắc, không một cuộc đấu tranh nào dù lớn, nhỏ của nhân dân lao động Việt Nam mà không có khẩu hiệu ủng hộ Liên Xô.

Trong Đại chiến thế giới thứ hai, khi nhân dân Liên Xô tiến hành cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại chống phát xít Đức xâm lược, nhân dân Việt Nam đã nêu cao khẩu hiệu “Ủng hộ Liên Xô chiến thắng phát xít Đức” và hằng ngày hồi hộp theo dõi cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Liên Xô. Những trận chiến đấu gay go, và cũng là những trận thắng oanh liệt của Hồng quân và nhân dân Liên Xô, như chiến thắng Xtalingrát đã gieo vào lòng nhân dân Việt Nam một niềm phấn khởi tin tưởng mãnh liệt, mặc dầu lúc đó nhân dân Việt Nam đang bị chà đạp dưới ách thống trị của đế quốc Pháp và quân phiệt Nhật. Dưới sự lãnh đạo thiên tài của Đại nguyên soái Xtalin và Đảng Cộng sản Liên Xô, cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô đã hoàn toàn thắng lợi. Nhân dân Liên Xô đã hy sinh lớn lao tới 17 triệu người¹ nhưng đã giành được thắng lợi lịch sử: bảo vệ được Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, tiêu diệt bè lũ phát xít Đức - Ý - Nhật, cứu nhân loại thoát khỏi tai họa bị phát xít nô dịch. Thắng lợi đó đã giải phóng bảy nước Trung và Đông Âu làm cho các nước này trở thành những nước dân chủ nhân dân; ở châu Á, đã giải phóng Bắc Triều Tiên, đã giúp cách mạng Trung Quốc có điều kiện thắng lợi và riêng đối

với Việt Nam ta, nhờ Hồng quân Liên Xô đánh bại phát xít Nhật mà Cách mạng Tháng Tám của ta đã thành công thuận lợi.

Công ơn của Đại nguyên soái Xtalin và nhân dân Liên Xô đối với toàn thể nhân loại cũng như đối với riêng nhân dân Việt Nam thật là trời bể. Nhân dân Việt Nam luôn luôn ghi lòng tạc dạ công ơn đó.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám thành công đến nay, tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Liên Xô đã ngày càng phát triển và củng cố. Nhân dân Liên Xô từ 7, 8 năm nay luôn luôn đồng tình ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa chống ngoại xâm giành độc lập của nhân dân Việt Nam. Chính phủ Liên Xô từ sau khi công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã luôn luôn lên tiếng bênh vực chúng ta, tố cáo bộ mặt xâm lược phi nghĩa của đế quốc Pháp, Mỹ, đòi chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, để cho Việt Nam được tự do, độc lập và nhân dân Việt Nam được sống hạnh phúc, hoà bình.

Về phía nhân dân ta, chúng ta đã luôn luôn vui mừng trước những thắng lợi của nhân dân Liên Xô trong sự nghiệp kiến thiết hoà bình, cũng như đã đau thương vô hạn khi Đại nguyên soái Xtalin tạ thế hồi tháng 3-1953. Nhân dân ta hoàn toàn tin tưởng ở Liên Xô, ủng hộ Liên Xô vì chúng ta hiểu rằng, trước sau như một, Liên Xô dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô, của đồng chí Lênin và Xtalin trước kia cũng như của đồng chí Malencốp hiện nay luôn luôn chủ trương duy trì và bảo vệ hoà bình, chủ trương các dân tộc có quyền tự định đoạt lấy vận mạng của mình, phản đối chiến tranh xâm lược, vì quyền lợi của Liên Xô hoàn toàn nhất trí với quyền lợi của nhân dân thế giới trong đó có nhân dân Việt Nam, vì thắng lợi của Liên Xô là thắng lợi của chính nghĩa, của dân chủ và hoà bình.

Từ trước đến nay cũng như từ nay về sau, lúc nào Liên Xô cũng là một tấm gương chói lọi gây một niềm tin tưởng sắt đá trong lòng mọi người dân Việt Nam. Nhân

dân Việt Nam coi Liên Xô là cái đích phấn đấu của mình, thấy rõ hình ảnh Liên Xô ngày nay sẽ là hình ảnh của Việt Nam ngày mai.

Đối với nhân dân nước anh em láng giềng Trung Quốc, mối quan hệ và tình hữu nghị Việt - Trung cũng đã có rất lâu.

Từ 100 năm gần đây, khi Trung Quốc bị bè lũ đế quốc xâm lược sâu xé thì Việt Nam cũng bắt đầu rơi vào nanh vuốt thực dân Pháp. Giai cấp phong kiến Trung Quốc cũng như bọn vua chúa Việt Nam đã cúi đầu hàng giặc và câu kết với đế quốc đàn áp nhân dân. Từ đây nhân dân hai nước đã đứng lên tiến hành cuộc đấu tranh lâu dài gian khổ chống đế quốc và phong kiến. Cuộc đấu tranh của hai dân tộc có liên quan mật thiết và ảnh hưởng qua lại rất khăng khít.

Trong khoảng mấy chục năm gần đây, mọi cuộc vận động cách mạng lớn của Trung Quốc đều có ảnh hưởng trực tiếp tới cách mạng Việt Nam. Xa về trước, như Cách mạng Tân Hợi (1911), chiến tranh Bắc phạt, Quảng Châu Công xã và Vạn Lý trường chinh... Gần hơn nữa như cuộc chiến tranh chống Nhật, việc xây dựng chính quyền nhân dân ở khu giải phóng và cuộc chiến tranh giải phóng đều có ảnh hưởng sâu sắc tới nhân dân Việt Nam, cổ vũ nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến đấu quyết liệt với kẻ thù.

Năm 1949, cách mạng Trung Quốc thành công đã có một tác động rất lớn đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Nó đánh bại một kẻ thù nguy hiểm đã luôn luôn câu kết với thực dân Pháp uy hiếp biên giới phía bắc Việt Nam là bè lũ phản động Tưởng Giới Thạch, chấm dứt tình trạng bị bao vây bốn mặt của Việt Nam, mở thông biên giới Việt - Trung, làm cho Việt Nam nối liền với cả thế giới dân chủ bao la. Cuộc kháng chiến Việt Nam từ đó dựa vào một hậu phương vô cùng rộng lớn và vững mạnh. Cách mạng Trung Quốc thành công đã khiến nhân dân Việt Nam tăng thêm gấp bội ý chí chiến đấu và lòng tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng, thúc đẩy cuộc kháng chiến Việt Nam tiến mạnh hơn.

Tình đoàn kết hữu nghị Việt - Trung đã xây dựng và phát triển trên cơ sở của những mối quan hệ lịch sử và chính trị đó.

Cho nên cũng như đối với Liên Xô, mỗi một cuộc vận động cách mạng của Trung Quốc trước đây đều được nhân dân Việt Nam hết sức quan tâm.

Cuộc khởi nghĩa Quảng Châu Công xã của nhân dân Trung Quốc năm 1927 đã là tấm gương anh dũng của nhân dân Trung Quốc mà cũng là một tấm gương soi sáng cho nhân dân Việt Nam. Từ những năm 1933-1934, nhân dân Việt Nam đã biết đến và đã không ngớt ca tụng những vị lãnh tụ Trung Quốc ở khu căn cứ Giang Tây hồi đó là Mao Chủ tịch và Tổng Tư lệnh Chu Đức. Từ năm 1937 về sau, khi nhân dân Trung Quốc đứng lên kháng chiến chống xâm lược Nhật, nhân dân Việt Nam đã nhiệt liệt ủng hộ nhân dân Trung Quốc, quyên tiền, thuốc gửi biếu nhân dân Trung Quốc, phản đối kịch liệt việc đế quốc Pháp mưu cầu kết với Nhật đóng cửa biên giới Việt - Trung chặn đường tiếp tế cho Hoa Nam và nhường cho Nhật dùng Bắc Bộ Việt Nam làm căn cứ tấn công miền Nam Trung Quốc. Hằng ngày nhân dân Việt Nam hết sức quan tâm tới cuộc chiến đấu của nhân dân Trung Quốc, mong cho cuộc kháng chiến đó thành công.

Sau khi cuộc Cách mạng Tháng Tám thành công ở Việt Nam năm 1945 và cuộc chiến tranh giải phóng thành công ở Trung Quốc năm 1949 thì mối quan hệ và tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước đã tiến hẳn vào một giai đoạn mới. Từ đầu năm 1950, sau khi mỗi bang giao giữa hai nước anh em chính thức kiến lập thì tình hữu nghị Việt - Trung đã ngày càng phát triển và củng cố vững chắc hơn. Nhân dân Việt Nam trong bốn năm qua, đã luôn luôn vui mừng chào đón những thắng lợi lớn lao của nhân dân Trung Quốc trong các phong trào chống Mỹ, giúp Triều, cải cách ruộng đất, đàn áp phản cách mạng, tăng gia sản xuất, tiết kiệm, thực hiện bước đầu của kế hoạch 5 năm... Nhân dân Việt Nam coi những thắng lợi đó như thắng lợi của chính mình.

Nhờ tình hữu nghị trên đây, nhân dân Việt Nam đã học tập được ở cách mạng và nhân dân Trung Quốc nhiều bài học quý báu...

Liên Xô là thành trì của hoà bình thế giới, Trung Quốc là trụ cột của hoà bình phương Đông. Liên Xô, Trung Quốc đoàn kết là đảm bảo vững chắc của hoà bình thế giới. Chúng ta thật rất vui mừng thắt chặt tình hữu nghị với hai nước lớn bậc nhất trên thế giới: Tình hữu nghị Việt - Trung - Xô.

Tình hữu nghị Việt - Trung - Xô luôn luôn gắn liền với tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước dân chủ nhân dân: Triều Tiên, Mông Cổ, Cộng hoà dân chủ Đức, Ba Lan, Lỗ, Tiệp, Bảo, Hung, Anbani và tới tình hữu nghị Việt - Miên - Lào đang cùng ta kháng chiến chống kẻ thù chung.

Mấy năm nay, nhân dân Việt Nam luôn luôn quan tâm đến cuộc chiến đấu anh dũng của người anh em cùng cảnh ngộ là Triều Tiên, đã vui mừng trước thắng lợi vĩ đại của nhân dân Triều Tiên và Quân tình nguyện Trung Quốc trong việc đánh lui quân xâm lược, buộc đế quốc Mỹ phải ký hiệp định đình chiến gần đây. Thắng lợi đó khuyến khích nhân dân Việt Nam tin tưởng, hăng hái hơn trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp, Mỹ ngày nay.

Nhân dân Việt Nam cũng luôn luôn quan tâm theo dõi và vui mừng trước những thắng lợi kiến thiết chủ nghĩa xã hội của các nước dân chủ nhân dân Trung, Đông Âu và Mông Cổ, vì mỗi thắng lợi này đều làm cho đại gia đình các nước xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân thêm vững mạnh, trực tiếp củng cố và bảo vệ hoà bình.

Mấy năm qua, những phái đoàn nhân dân Việt Nam qua thăm Liên Xô, Trung Quốc, Triều Tiên và các nước dân chủ nhân dân khác, tới đâu cũng được đón tiếp hết sức ân cần, nồng nhiệt như đối với những người ruột thịt từ tiền tuyến mới trở về. Mỗi tình thăm thiết đó, mỗi khi các đoàn đại biểu Việt Nam về nước báo cáo

lại, đều khiến nhân dân Việt Nam vô cùng cảm động và đã tăng cường lòng yêu mến, tình hữu nghị của nhân dân Việt Nam đối với nhân dân các nước anh em.

Tình đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác thật là vĩ đại, vì nó xây dựng trên cơ sở tinh thần quốc tế vô sản của chủ nghĩa Mác - Ăngghen - Lênin - Xtalin, trên cơ sở những quyền lợi thiết thân của nhân dân Việt Nam cũng như nhân dân các nước anh em, trên cơ sở dân chủ và hoà bình.

Tình hữu nghị này vô cùng trọng yếu đối với Việt Nam, vì nó là yếu tố đảm bảo cuộc kháng chiến của nhân dân ta thắng lợi, kiến quốc của nhân dân ta thành công. Từ trước tới nay cũng như từ nay về sau, việc luôn luôn tăng cường, củng cố tình đoàn kết hữu nghị đó là một điều cần thiết.

Vì vậy, hai hội Việt - Xô hữu nghị, Việt - Hoa hữu nghị đã cùng toàn thể các ngành, các đảng phái và đoàn thể nhân dân quyết định tổ chức *Tháng hữu nghị Việt - Trung - Xô* bắt đầu từ hôm nay.

Mục đích chủ yếu của tháng này là:

- Đẩy mạnh việc giới thiệu sâu rộng để nhân dân ta hiểu rõ hơn các nước anh em, thêm yêu mến và tin tưởng các nước anh em, nhất là tin tưởng Liên Xô và Trung Quốc, thêm tin tưởng các nước anh em tức là thêm tin tưởng cuộc kháng chiến của ta nhất định thắng lợi và sự nghiệp đấu tranh cho hoà bình dân chủ thế giới do Liên Xô lãnh đạo nhất định thành công.

- Tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước anh em, nhất là tình hữu nghị Việt - Trung - Xô.

- Tăng cường việc học tập tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế, tinh thần chiến đấu trường kỳ gian khổ, tự lực cánh sinh, học tập những kinh nghiệm quý báu của

các nước anh em để đẩy mạnh kháng chiến, cải cách ruộng đất, đưa kháng chiến tới thắng lợi hoàn toàn, góp phần bảo vệ hoà bình thế giới.

Ngày hôm nay, trong toàn quốc, ở nông thôn, công xưởng cũng như trong các đơn vị bộ đội, ở cơ quan, trường học, ở thị trấn cũng như ở các công trường dân công phục vụ... đâu đâu cũng khai mạc *Tháng hữu nghị Việt - Trung - Xô*. Cũng từ hôm nay các vị nhân sĩ, các cán bộ, chiến sĩ đã từng qua các nước bạn, do Trung ương hoặc địa phương tổ chức sẽ bắt đầu đi nói chuyện với nhân dân về các nước bạn, các cơ quan tuyên truyền, báo chí, điện ảnh, phát thanh... sẽ tập trung mọi khả năng, phương tiện giới thiệu sâu rộng Liên Xô, Trung Quốc và các nước anh em khác trong mọi tầng lớp nhân dân.

Để đạt được những mục đích trên đây của *Tháng hữu nghị Việt - Trung - Xô*, Ban Tổ chức Trung ương *Tháng hữu nghị Việt - Trung - Xô* kêu gọi toàn thể các ngành, các giới, các đảng phái, đoàn thể, anh em bộ đội, dân công cùng toàn thể nhân dân hãy nhiệt liệt hưởng ứng và tham gia *Tháng hữu nghị Việt - Trung - Xô*. Mỗi một người hãy ra sức tìm hiểu và học tập nhân dân các nước anh em, áp dụng vào mọi cương vị công tác khác nhau, nhằm đẩy mạnh công việc của mình phục vụ cho hai nhiệm vụ trung tâm: đánh giặc và cải cách ruộng đất, dùng hành động thực tế để tăng cường tình hữu nghị với nhân dân các nước anh em và để bảo vệ hoà bình.

Làm được như thế chúng ta mới xứng đáng với sự quan tâm và mối tình hữu nghị của nhân dân Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác đối với chúng ta; mới xứng đáng với Hồ Chủ tịch, Người đã có công gây dựng đầu tiên tình hữu nghị chân chính giữa nhân dân ta với nhân dân các nước bạn, Người đã từng dạy bảo chúng ta phải kết hợp tinh thần yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế chân chính.

Làm được như thế, *Tháng hữu nghị Việt - Trung - Xô* chắc chắn sẽ thành công. Nó sẽ đẩy mạnh thêm từ nay việc giới thiệu và học tập các nước anh em và đạt

được mục đích làm cho nhân dân ta hiểu rõ hơn, tin yêu hơn nữa các nước anh em, phát triển và tăng cường thêm tình đoàn kết hữu nghị bất diệt giữa nhân dân ta với nhân dân các nước anh em, nhất là tình đoàn kết hữu nghị Việt - Trung - Xô; đồng thời làm cho nhân dân ta học tập được nhân dân các nước anh em những bài học quý báu để hoàn thành nhiệm vụ đẩy mạnh kháng chiến và cải cách ruộng đất; thực hiện người cày có ruộng; đưa Tổ quốc ta đến độc lập tự do, tiến theo con đường của Trung Quốc, Liên Xô, góp phần bảo vệ hoà bình thế giới và tình hữu nghị lâu bền giữa các dân tộc.

Kính thưa toàn thể các vị,

Trong khi bè lũ đế quốc do Mỹ cầm đầu, vì chính sách chạy đua binh bị chuẩn bị chiến tranh nên ngày càng khủng hoảng trầm trọng, đầy rẫy nạn thất nghiệp đói kém và nội bộ mâu thuẫn sâu sắc, thì Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác vì chính sách hoà bình nên kinh tế phát triển, nhân dân ấm no hạnh phúc. Các nước anh em ta đã trở nên lớn mạnh hơn bao giờ hết mà đứng đầu là Liên Xô, một nước hùng cường bậc nhất thế giới về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, khoa học và kỹ thuật.

Tình đoàn kết hữu nghị của đại gia đình các nước xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân gồm 800 triệu người đã củng cố và sẽ ngày càng củng cố vững chắc. Lực lượng vô địch đó là thành trì vô cùng kiên cố của mặt trận hoà bình dân chủ thế giới. Tình hữu nghị đó là sức mạnh không gì lay chuyển nổi, do đó các nước xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân nhất định sẽ càng ngày càng thắng lợi trong sự nghiệp kiến thiết dân chủ nhân dân, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản và sự nghiệp bảo vệ hoà bình.

Đứng hẳn về phía hoà bình dân chủ do Liên Xô lãnh đạo, không ngừng củng cố và tăng cường tình đoàn kết hữu nghị với nhân dân Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác, với nhân dân hai nước bạn Miên, Lào, ra sức kháng chiến

và thực hiện cải cách ruộng đất, nhất định nhân dân ta sẽ giành được thắng lợi cuối cùng.

- Liên Xô vĩ đại, lực lượng lãnh đạo và thành trì của mặt trận hoà bình dân chủ thế giới muôn năm!

- Nước Trung Hoa cộng hoà nhân dân vĩ đại, cột trụ của phong trào hoà bình dân chủ ở phương Đông muôn năm!

- Tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân bền vững muôn năm!

- Tình đoàn kết hữu nghị Việt - Trung - Xô muôn năm!

- Nỗ lực học tập tinh thần chiến đấu trường kỳ gian khổ, tự lực cánh sinh của nhân dân Liên Xô, Trung Quốc, hoàn thành hai nhiệm vụ đầy mạnh kháng chiến và cải cách ruộng đất!

- Việt Nam độc lập, thống nhất muôn năm!

- Chủ tịch Malencốp muôn năm!

- Chủ tịch Mao Trạch Đông muôn năm!

- Các vị lãnh tụ của các nước dân chủ nhân dân khác muôn năm!

- Hồ Chủ tịch muôn năm!

* Trích Dẫn văn trong lễ khai mạc Tháng hữu nghị Việt - Trung - Xô, báo *Nhân dân*, số 161, 1-1954.

1. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô đã hy sinh tới 27 triệu người.

TÌNH HỮU NGHỊ ĐẶC BIỆT VIỆT – LÀO, NIỀM TỰ HÀO CỦA HAI DÂN
TỘC CHÚNG TA

LÊ DUÂN*

Thưa đồng chí Cayxôn Phômvihản, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào kính mến,

Thưa Chủ tịch Xuphanuvông, Chủ tịch nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào kính mến,

Thưa các đồng chí lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Lào kính mến,

Thưa các vị trong Đoàn ngoại giao,

Thưa các đồng chí và các bạn thân mến,

Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chúng tôi đến thăm đất nước Lào tươi đẹp, nhân dân Lào anh hùng, lòng tràn đầy vui mừng, phấn khởi. Ngay từ khi mới đến Thủ đô Viêng Chăn, Đoàn đại biểu chúng tôi vô cùng xúc động được sống trong bầu không khí dạt dào tình nghĩa anh em, được chứng kiến những biểu hiện rục rờ của tình hữu nghị vĩ đại gắn bó hai đảng và nhân dân hai nước chúng ta.

Chúng tôi chân thành cảm ơn các đồng chí và các bạn, cảm ơn nhân dân Thủ đô Viêng Chăn đã dành cho đoàn chúng tôi sự đón tiếp rất trọng thể và đầy nhiệt tình. Với tình cảm anh em ruột thịt, tình bạn chiến đấu sắt son, tình đồng chí thân thiết, chúng tôi xin thay mặt Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nhân dân Việt Nam, chuyển đến Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và toàn thể nhân dân Lào lời chào mừng nhiệt liệt nhất, thắm thiết nhất.

Thưa các đồng chí và các bạn,

Trong một phần ba thế kỷ đấu tranh cách mạng đầy gian khổ, hy sinh, nhân dân Việt Nam vô cùng sung sướng, tự hào có một người đồng chí thủy chung, kháng khái, một người bạn chiến đấu bất khuất, kiên cường là nhân dân Lào anh hùng.

Nhân dân Việt Nam khâm phục sâu sắc nhân dân các dân tộc Lào đã hiên ngang đứng vững trên tuyến đầu chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, giương cao ngọn cờ độc lập, tự do, và đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ cùng bọn tay sai của chúng, giải phóng hoàn toàn đất nước, hoàn thành tốt đẹp sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ, thành lập nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, mở ra kỷ nguyên mới vô cùng rạng rỡ trong lịch sử quang vinh của mình. Non sông hùng vĩ của Lào từ Nhọt U đến Lì Phi đã sạch bóng quân xâm lược; nước Lào vĩnh viễn độc lập và thống nhất, nhân dân Lào vĩnh viễn làm chủ đất nước, làm chủ xã hội, vững bước tiến lên xây dựng cho mình và cho các thế hệ mai sau một cuộc sống mới, ấm no và hạnh phúc.

Phát huy thắng lợi vĩ đại giải phóng hoàn toàn đất nước, nhân dân các dân tộc Lào đã đem hết tinh thần và nghị lực xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, ra sức hàn gắn những vết thương chiến tranh và khắc phục hậu quả của chủ nghĩa thực dân mới, khôi phục và đẩy mạnh sản xuất, cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, giáo dục và y tế, ổn định và từng bước cải thiện đời sống, thu được những thành tựu to lớn, toàn diện và vững chắc. Những thành tựu đó tỏ rõ sự lãnh đạo đúng đắn và sáng tạo của Đảng Nhân dân cách mạng Lào quang vinh, một đảng Mác - Lênin chân chính, người tổ chức mọi thắng lợi của nhân dân Lào, nêu cao ý chí không gì lay chuyển nổi của nhân dân các dân tộc Lào quyết tâm bảo vệ và xây dựng chế độ mới, đồng thời tạo ra những nhân tố rất quan trọng thúc đẩy công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước Lào. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đang đưa

nhân dân Lào đứng vào hàng các dân tộc tiên phong của thời đại, làm cho nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào trở thành tiền đồn vững chắc của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á, nêu một tấm gương sáng ngời cho nhân dân các nước đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của nhân dân Lào trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước chứng minh rằng trong thời đại ngày nay, khi chủ nghĩa tư bản đã tỏ ra lỗi thời và ngày càng khủng hoảng trầm trọng không phương cứu chữa, khi chủ nghĩa xã hội đã trở thành hệ thống thế giới và lớn mạnh không ngừng, thì vấn đề tiến lên chủ nghĩa xã hội được đặt ra như một tất yếu lịch sử đối với tất cả các nước, kể cả các nước chậm phát triển. Được đảng tiên phong của giai cấp công nhân vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lênin lãnh đạo, tất cả mọi dân tộc, bất luận trình độ phát triển kinh tế như thế nào, đều có khả năng thực hiện bước nhảy vọt vĩ đại từ một xã hội bị thực dân, phong kiến áp bức, bóc lột sang xã hội xã hội chủ nghĩa, lý tưởng cao đẹp nhất của loài người.

Thưa các đồng chí và các bạn,

Với thắng lợi hoàn toàn và triệt để của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng Việt Nam đã bước sang giai đoạn mới. Hai năm qua, cả nước chúng tôi đã đạt được những thành tựu to lớn và đang tiến bước vững chắc trên con đường xã hội chủ nghĩa. Nhân dân chúng tôi đã hoàn thành thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước, thành lập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đang dấy lên cao trào thi đua sôi nổi "Tất cả cho sản xuất, tất cả để xây dựng chủ nghĩa xã hội", "Tất cả vì Tổ quốc giàu mạnh, vì hạnh phúc của nhân dân", hoàn thành thắng lợi kế hoạch nhà nước năm 1975 và kế hoạch nhà nước năm 1976, năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ hai. Đại hội lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam, một sự kiện lịch sử cực kỳ trọng đại trong đời sống chính trị của toàn Đảng và toàn dân Việt Nam chúng tôi đã

thành công rực rỡ. Hiện nay, năm mươi triệu đồng bào chúng tôi đang nô nức hưởng ứng lời kêu gọi của đại hội, biến chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu cứu nước thành chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong lao động sáng tạo, quyết tâm khắc phục những hậu quả hết sức nặng nề của chiến tranh và chủ nghĩa thực dân mới, xây dựng thành công một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

Thưa các đồng chí và các bạn,

Nhìn lại những chặng đường cách mạng đã qua, càng phấn khởi và tự hào bao nhiêu về những thắng lợi huy hoàng của nhân dân hai nước trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ đất nước, chúng tôi càng phấn khởi và tự hào bấy nhiêu về mối quan hệ Việt - Lào, một mối quan hệ đặc biệt, bắt nguồn từ truyền thống đoàn kết giữa hai dân tộc anh em, được hai đảng chúng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến dày công xây dựng, vun đắp, và đã trở thành tình cảm cao đẹp trong lòng nhân dân hai nước chúng ta:

Thương nhau mấy núi cũng trèo,

Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua.

Việt, Lào hai nước chúng ta,

Tình sâu hơn nước Hồng Hà, Cửu Long.

Có ai đếm được bao nhiêu ngọn núi, khúc sông, bao nhiêu đỉnh đèo, con suối mà các chiến sĩ anh hùng của chúng ta đã vượt qua? Và làm sao đo được chiều sâu của nghĩa tình giữa hai dân tộc chúng ta trong cuộc trường chinh hơn ba mươi năm đằng đẵng? Lớp cha trước, lớp con sau, mấy thế hệ Việt và Lào đã nối tiếp nhau cầm súng chiến đấu chống kẻ thù chung để giành tự do, độc lập. Biết bao mồ hôi và máu của thanh niên hai nước đã đổ theo độ dài những con đường hành quân ra

mặt trận! Trái tim của những bà mẹ Việt và Lào đã đập cùng một nhịp khi hàng triệu tấn bom Mỹ giội xuống núi rừng và đồng ruộng hai nước, khi những đứa con thân yêu của mình cùng chiến đấu bên nhau và cùng ngã xuống trên một chiến hào! Từng tác đất, ngọn cây của núi rừng Trường Sơn hùng vĩ mãi mãi thấm sâu tình nghĩa son sắt cao cả Việt - Lào.

Mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào đời đời là niềm tự hào của hai dân tộc chúng ta. Đó là mối quan hệ mẫu mực hiếm có, vô cùng trong sáng, rất mực thủy chung, gian khó không đổi thay, đạn bom không lay chuyển. Nhân dân Việt Nam chúng tôi rất thấm thía lời nói chí tình của đồng chí Tổng Bí thư và Thủ tướng Cayxôn Phômvihân kính mến, người chiến sĩ kiên cường của cách mạng Lào, nhà lãnh đạo xuất sắc của nhân dân Lào, người bạn chí tình và thấm thiết của nhân dân Việt Nam: "Trong lịch sử cách mạng thế giới cũng đã có nhiều tấm gương sáng chói về tinh thần quốc tế vô sản, nhưng chưa ở đâu và chưa bao giờ có sự đoàn kết liên minh chiến đấu đặc biệt lâu dài và toàn diện như vậy. Hơn ba mươi năm đã qua mà vẫn trong sáng như xưa... Đó là một thực tế khách quan, một quy luật của sự phát triển của cách mạng hai nước chúng ta".

Được xây đắp trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào đã tạo nên một sức mạnh kỳ diệu về tinh thần và vật chất, giúp nhân dân hai nước luôn luôn nhận rõ kẻ thù, nhìn thấu những âm mưu thâm độc của chúng, lướt qua mọi nguy hiểm, nhấn chìm mọi thế lực phản động, đưa hai dân tộc đến bên vinh quang.

Ngày nay, hai nước chúng ta đều hoàn toàn độc lập, tự do, hai đảng chúng ta đều nắm chính quyền, nhân dân hai nước đều cùng một mục tiêu phấn đấu, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong điều kiện đó, mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào càng có những cơ sở vững chắc để không ngừng được củng cố và tăng cường, và nhất định sẽ

nhân lên gấp bội sức mạnh của nhân dân mỗi nước trong sự nghiệp bảo vệ đất nước và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên Tổ quốc của mình.

Tiếp tục giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, giữ vững đường lối độc lập, tự chủ của mình, đồng thời tôn trọng đường lối độc lập, tự chủ của bạn, nhân dân Việt Nam quyết cùng nhân dân Lào anh em ra sức tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và lòng tin cậy lẫn nhau, hợp tác lâu dài và giúp đỡ nhau về mọi mặt, làm cho hai nước vốn đã gắn bó với nhau trong sự nghiệp giải phóng dân tộc sẽ mãi mãi gắn bó với nhau trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ đất nước, vì phồn vinh và hạnh phúc của nhân dân mỗi nước. Thực hiện *Di chúc* thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến, và đáp ứng nguyện vọng tha thiết của nhân dân Việt Nam, chúng tôi vinh dự thay mặt Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và toàn thể nhân dân Việt Nam bày tỏ lòng biết ơn vô hạn đối với sự ủng hộ mạnh mẽ, sự giúp đỡ vô cùng quý báu và có hiệu quả rất to lớn mà Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Mặt trận Lào yêu nước và nhân dân các dân tộc Lào anh em đã dành cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam trên tinh thần quốc tế vô sản cao cả. Những thành tựu của các đồng chí và các bạn trong giai đoạn mới của cách mạng là một nguồn cổ vũ mạnh mẽ đối với nhân dân Việt Nam chúng tôi trong sự nghiệp đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn đồng chí Cayxôn Phômvihản về những lời thăm thiết và những tình cảm cao đẹp đối với nhân dân Việt Nam, đối với sự nghiệp cách mạng của Việt Nam, đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến. Chúng tôi tin chắc rằng cuộc đi thăm chính thức nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào lần này của Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ thắt chặt và tăng cường hơn nữa tình đoàn kết chiến đấu và tình

hữu nghị vĩ đại giữa hai đảng và nhân dân hai nước, làm cho mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào mãi mãi xanh tươi, đời đời bền vững và tiếp tục nở hoa, kết quả, đáp ứng lòng mong ước thiết tha của hai đảng và nhân dân hai nước chúng ta.

Thưa các đồng chí và các bạn,

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào và nhân dân Campuchia là thắng lợi của tình đoàn kết chiến đấu keo sơn giữa ba dân tộc chống kẻ thù chung vì độc lập, tự do của mỗi nước. Thắng lợi của hai nước chúng ta cũng gắn liền với sự ủng hộ chí tình, sự giúp đỡ to lớn và rất quý báu của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, của nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên toàn thế giới. Để xứng đáng với lòng yêu mến và quý trọng của bầu bạn khắp năm châu, nhân dân Việt Nam quyết làm hết sức mình để thực hiện nghĩa vụ quốc tế đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới.

Chúng tôi hoàn toàn ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Campuchia anh em nhằm xây dựng một nước Campuchia độc lập, thống nhất, hòa bình, trung lập, không liên kết, có chủ quyền, dân chủ trong toàn vẹn lãnh thổ.

Chúng tôi ra sức tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác về mọi mặt với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác. Chúng tôi hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân các nước châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội; hoàn toàn ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản chủ nghĩa giành quyền dân sinh, dân chủ, tiến bộ xã hội, để tiến lên giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội; hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Chúng tôi ủng hộ mạnh mẽ sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân các nước Đông Nam châu Á vì độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình và trung lập thật sự, không có căn cứ quân sự và quân đội đế quốc trên đất nước mình. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác về nhiều mặt với các nước Đông Nam châu Á trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, cùng tồn tại trong hòa bình. Chúng tôi tin chắc rằng chính sách đúng đắn, hợp lý hợp tình đó ngày càng được sự đồng tình và ủng hộ rộng rãi của nhân dân các nước Đông Nam châu Á và trên thế giới.

Với niềm tin vững chắc ở tiền đề xán lạn của sự nghiệp cách mạng Việt Nam và cách mạng Lào, trong không khí chan hoà tình anh em thắm thiết, tôi đề nghị các đồng chí và các bạn nâng cốc:

- Chúc mừng thắng lợi to lớn, toàn diện, vững chắc của cách mạng Lào!
- Chúc tình đoàn kết chiến đấu và tình hữu nghị vĩ đại giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Lào đời đời bền vững!
- Chúc sức khỏe đồng chí Tổng Bí thư và Thủ tướng Cayxôn Phômvihản!
- Chúc sức khỏe Chủ tịch Xuphanuvông!
- Chúc sức khỏe các vị lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Lào!
- Chúc sức khỏe các vị trong Đoàn ngoại giao!
- Chúc sức khỏe tất cả các đồng chí và các bạn có mặt tại đây!

* Nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Diễn văn tại buổi chiêu đãi của Đảng và Chính phủ Lào ở Viêng Chăn chào mừng Đoàn đại biểu Đảng và

Chính phủ Việt Nam, ngày 15-7-1977, in trong sách *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, t.3.

ĐẢNG, CHÍNH PHỦ VÀ NHÂN DÂN VIỆT NAM LÀM HẾT SỨC MÌNH ĐỂ ĐOÀN KẾT, ỦNG HỘ VÀ GIÚP ĐỠ CUBA

ĐỒ MƯỜI*

Thưa đồng chí Phiden Caxtorô kính mến,

Thưa các đồng chí Cuba và Việt Nam thân mến,

Hôm nay, chúng tôi hết sức vui mừng được thay mặt Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước và nhân dân Việt Nam nhiệt liệt chào đón Chủ tịch Phiden Caxtorô, vị lãnh tụ tối cao của cách mạng Cuba, người bạn lớn vô cùng thân thiết của nhân dân Việt Nam, nhà hoạt động quốc tế lỗi lạc sang thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Hai mươi hai năm trước đây, Phiden đã đến Việt Nam giữa khói lửa của chiến tranh cứu nước, lần này trong không khí phấn khởi về những thành tựu của công cuộc đổi mới ở Việt Nam, chúng tôi lại có dịp được gặp Phiden trên quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Với tình cảm đồng chí anh em, chúng tôi hân hoan chào đón Phiden và các đồng chí cùng đi, những sứ giả của Hòn đảo Tự do anh hùng, những người bạn đồng hành cùng lý tưởng với nhân dân Việt Nam.

Cuộc đi thăm Việt Nam của Phiden năm 1973 đã cổ vũ ý chí quyết chiến, quyết thắng của nhân dân Việt Nam xốc tới giành thắng lợi cuối cùng. Cuộc đi thăm Việt Nam của đồng chí lần này là nguồn động viên lớn tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường của nhân dân Việt Nam thực hiện "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", đặt thêm một cột mốc lịch sử trong quan hệ giữa hai Đảng, Nhà nước và nhân dân hai nước Việt Nam - Cuba.

Nhân dịp này, thay mặt Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam, một lần nữa tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân Cuba về tình đoàn kết, sự ủng hộ, giúp đỡ chí tình của những người anh em Cuba thể hiện trong

lời nói bất hủ của đồng chí Phiden Caxtorô: "Vì Việt Nam, Cuba sẵn sàng hiến dâng cả máu của mình".

Cuba là một ngọn đèn cách mạng sáng rực ở Mỹ Latinh; nhân dân Cuba là một điển hình của tinh thần bất khuất, kiên cường dũng cảm, dám xả thân vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội, vì chính nghĩa và phẩm giá con người, nêu một tấm gương về chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Trong suốt 36 năm tồn tại của mình, đặc biệt trong mấy năm vừa qua, nước Cộng hoà Cuba đã trải qua muôn vàn khó khăn, thử thách, đương đầu với biết bao tình huống hiểm nghèo mà vẫn hiên ngang đứng vững và phát triển. Chúng tôi rất vui mừng được biết, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Cuba và Phiden, nhân dân Cuba anh em đã từng bước vượt qua được những khó khăn cực kỳ gay gắt của thời kỳ đặc biệt, từ cuối năm 1994 đến nay đạt được mức tăng trưởng kinh tế, tuy còn khiêm tốn nhưng rất quan trọng. Chúng tôi cho rằng, chính sách thù địch và cuộc bao vây cấm vận lỗi thời của Mỹ chống Cuba cần phải chấm dứt ngay, vì lợi ích của nhân dân hai nước Cuba, Mỹ, của hoà bình, ổn định và hợp tác ở khu vực Caribê và Mỹ Latinh. Chúng tôi chân thành chúc nhân dân Cuba, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Cuba, đứng đầu là đồng chí Phiden Caxtorô, sẽ khắc phục mọi trở ngại, tiếp tục thu được những thắng lợi mới to lớn hơn trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc.

Các đồng chí đến thăm Việt Nam vào lúc chúng tôi đang tích cực chuẩn bị Đại hội VIII Đảng Cộng sản Việt Nam. Công cuộc đổi mới của chúng tôi trên các lĩnh vực đối nội, đối ngoại đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng. Những nhiệm vụ của Đại hội Đảng lần thứ VII của chúng tôi đề ra cho 5 năm 1991-1995 được hoàn thành về cơ bản. Nước Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt còn chưa được củng cố vững chắc. Đất nước chúng tôi đã chuyển sang một thời kỳ mới: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhiệm vụ chung của nhân dân Việt Nam lúc này là tập trung mọi lực lượng,

tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, thúc đẩy công cuộc đổi mới phát triển một cách toàn diện và đồng bộ, phấn đấu đạt và vượt các mục tiêu của *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*: tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội và an ninh quốc phòng, đưa đất nước vượt qua tình trạng nghèo và kém phát triển, cải thiện một bước mức sống của nhân dân, nâng cao tích lũy nội bộ, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn sau năm 2000.

Để làm được những việc đó, yếu tố quyết định là xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao trình độ và bản lĩnh lãnh đạo ngang tầm đòi hỏi của sự nghiệp cách mạng của dân tộc trong thời đại ngày nay.

Trước mắt chúng tôi còn nhiều thử thách, chông gai. Nhưng toàn Đảng, toàn quân, toàn dân chúng tôi đồng tâm nhất trí, đoàn kết một lòng, nỗ lực khắc phục mọi khó khăn, gian khổ, quyết tâm đưa công cuộc đổi mới đến thành công. Chúng tôi kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong quá trình đổi mới; sử dụng kinh tế nhiều thành phần, thực hiện cơ chế thị trường nhưng không một giây phút nào đi chệch khỏi con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân chúng tôi đã lựa chọn.

Tuy cách xa nhau về địa lý, nhưng hai dân tộc chúng ta đã gặp nhau và gắn bó với nhau trong cuộc đấu tranh nhằm biến những tư tưởng cao cả của Hồ Chí Minh và Hô-xê Mác-ti thành hiện thực. Chúng ta vừa kỷ niệm lần thứ 35 Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam - Cuba. Trải qua thử thách của thời gian và cuộc sống, tình đoàn kết, hữu nghị, hợp tác Việt Nam - Cuba không ngừng được củng cố và phát triển, trên cơ sở hoàn toàn tin cậy và hết lòng ủng hộ lẫn nhau. Chúng ta cùng nhau bảo vệ di sản quý báu đó vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hoà bình, phát triển, hợp tác ở Đông Nam Á, Mỹ Latinh và trên thế giới. Chúng tôi

coi việc góp phần mình vào sự nghiệp bảo vệ cách mạng và xây dựng đất nước Cuba là lương tâm, trách nhiệm và nghĩa vụ thiêng liêng của mình. Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam đã, đang và sẽ làm hết sức mình để đoàn kết và ủng hộ, giúp đỡ Cuba. Cuộc thăm hữu nghị chính thức Việt Nam của đồng chí Phiđen là một sự kiện lịch sử, đánh dấu bước phát triển mới cao hơn của quan hệ đoàn kết và hữu nghị anh em Việt Nam - Cuba và sẽ góp phần phục vụ sự nghiệp cách mạng của mỗi nước chúng ta.

Với niềm tin tưởng đó, tôi đề nghị các đồng chí và các bạn cùng tôi nâng cốc:

- *Chúc quan hệ đoàn kết chiến đấu hữu nghị anh em và hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Cuba ngày càng củng cố và phát triển tốt đẹp,*
- *Chúc nhân dân Cuba anh em giành nhiều thắng lợi mới trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước tươi đẹp của mình,*
- *Chúc đồng chí Phiđen và các vị khách quý Cuba dồi dào sức khỏe và hạnh phúc,*
- Chúc sức khỏe của tất cả các đồng chí có mặt tại đây.

* Nguyên Tổng Bí thư, nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
Trích Diễn văn tại buổi chiêu đãi trọng thể Đoàn đại biểu Đảng, Chính phủ Cuba thăm chính thức Việt Nam, báo Nhân dân, ngày 10-12-1995.

TÌNH ĐOÀN KẾT CHIẾN ĐẤU VÀ HỮU NGHỊ VĨ ĐẠI GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA ĐỜI ĐỜI BỀN VỮNG

PHẠM VĂN ĐỒNG*

Thưa Chủ tịch Hêng Xomrin kính mến,

*Thưa các đồng chí lãnh đạo kính mến khác của nước Cộng hòa nhân dân
Campuchia,*

Thưa các đồng chí và các bạn thân mến,

Thưa anh chị em Campuchia thân mến,

Đoàn đại biểu nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vô cùng phấn khởi và xúc động đến thăm đất nước Campuchia đã hoàn toàn giải phóng. Thay mặt đoàn, tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành về sự tiếp đón chân tình và nồng nhiệt của Thủ đô Phnôm Pênh quang vinh đã dành cho đoàn chúng tôi. Cho phép tôi chuyển đến nhân dân Campuchia anh hùng, những người anh em thân thiết của chúng tôi, đến các đồng chí và các bạn trong Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia và Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia, những người lãnh đạo xuất sắc của cách mạng Campuchia, những tình cảm, lòng quý trọng và khâm phục sâu sắc của nhân dân Việt Nam chúng tôi.

Trong không khí trọng thể của buổi gặp mặt chứa chan tình hữu nghị này, đoàn đại biểu chúng tôi nhiệt liệt chào mừng thắng lợi vĩ đại, thắng lợi có ý nghĩa lịch sử của nhân dân Campuchia anh em, thắng lợi đó đã đập tan chế độ áp bức tàn bạo của Pôn Pốt - Iêng Xary, vĩnh viễn xóa bỏ chính sách diệt chủng và cuộc sống nô lệ mà chúng áp đặt, đem lại cho nhân dân Campuchia cũng như mọi người Campuchia một tương lai đầy triển vọng tốt đẹp. Đó là niềm phấn khởi, sự cổ vũ và sức mạnh của hàng triệu người dân Campuchia: gái, trai, già trẻ, những người chiến sĩ của cuộc đấu tranh cách mạng kiên cường nhằm xây dựng một nước

Campuchia hòa bình, độc lập, dân chủ, trung lập, không liên kết, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Từ nay, trên đất nước Campuchia vĩnh viễn không còn cảnh địa ngục trần gian của một chế độ ghê tởm cam tâm làm tay sai cho nước ngoài để thực hiện chính sách diệt chủng đối với nhân dân của nước mình, không còn lò lửa chiến tranh với những nguy cơ không có thể lường hết do bọn Pôn Pốt - Iêng Xary gây ra... nhằm chống lại nhân dân Việt Nam, phá hoại tình hữu nghị anh em và tình bạn chiến đấu giữa nhân dân hai nước chúng ta, phá hoại hòa bình và ổn định ở Đông Nam châu Á.

Thắng lợi của cách mạng Campuchia là thắng lợi của cuộc đấu tranh bất khuất của một dân tộc vì độc lập và tự chủ, vì quyền sống của con người, chống âm mưu thâm độc của chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc và bá quyền nước lớn..., chống chế độ phát xít khát máu của bọn Pôn Pốt - Iêng Xary chưa từng có trong lịch sử loài người.

Thắng lợi của cách mạng Campuchia là thắng lợi của tình hữu nghị cổ truyền, tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân hai nước Việt Nam - Campuchia cùng một cảnh ngộ, đã ba lần kề vai sát cánh chống kẻ thù chung trong gần nửa thế kỷ qua, chống ách thống trị và sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp, chống chiến tranh xâm lược và chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, và từ tháng 4-1975 đến nay chống chính sách bành trướng... và bọn tay sai Pôn Pốt - Iêng Xary, vì độc lập, tự do thật sự của mỗi nước. Đó là thắng lợi vĩ đại của cuộc đấu tranh chính nghĩa dựa trên cơ sở đạo lý và pháp lý được nhân dân tiến bộ trên thế giới đồng tình và ủng hộ mạnh mẽ.

Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân mỗi nước. Đồng thời, lịch sử đã chứng minh rằng tình đoàn kết chiến đấu gắn bó nhân dân hai nước Việt Nam và Campuchia chúng ta và với nhân dân Lào anh em là quy luật phát triển của sự nghiệp cách

mạng của ba nước Việt Nam, Campuchia và Lào. Đó là bảo đảm cho thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc, cho nền độc lập và tự chủ, cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thân yêu của mỗi dân tộc chúng ta.

Thắng lợi của cách mạng Campuchia có ý nghĩa quốc tế trọng đại: đó là thắng lợi của nhân dân Campuchia, đồng thời là thắng lợi chung của các nước xã hội chủ nghĩa, của phong trào giải phóng dân tộc, của hòa bình và ổn định ở Đông Nam châu Á, của nhân loại yêu chuộng hòa bình, công lý và tự do trên toàn thế giới.

Cho nên, vui mừng trước thắng lợi huy hoàng ngày 7-1-1979 của cách mạng Campuchia, chúng ta càng phần khởi ôn lại bài học đoàn kết chiến đấu và chiến thắng trong những năm qua.

Ngay sau khi giành thắng lợi hầu như cùng một lúc, tháng 4-1975, nhân dân hai nước chúng ta đều mong muốn tập trung lực lượng và tài trí vào công việc hàn gắn những vết thương chiến tranh, phát triển kinh tế và văn hóa, xây dựng cuộc sống văn minh, hạnh phúc. Ngờ đâu, chính ngay lúc ấy, kẻ thù của chúng ta, với những ý đồ nham hiểm, lập tức triển khai kế hoạch tàn bạo và đẫm máu của chúng: một mặt chúng biến Campuchia thành trại tập trung khổng lồ, biến dân tộc Campuchia thành đối tượng của chính sách diệt chủng, mặt khác chúng biến Campuchia thành bàn đạp, biến thanh niên Campuchia thành vật hy sinh trong cuộc chiến tranh vô cùng phi nghĩa chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây là hai mặt có liên quan mật thiết với nhau của một đường lối: đường lối phản nước hại dân của bè lũ Pôn Pốt - Iêng Xary - vì những tham vọng điên rồ ra sức phục vụ chính sách bành trướng đại dân tộc và bá quyền nước lớn... chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước khác ở khu vực này. Để chống lại cuộc chiến tranh xâm lược trắng trợn này, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam buộc phải sử dụng quyền tự vệ chính đáng của mình. Tuy nhiên, vì muốn gìn giữ trọn tình hữu nghị và tình đoàn kết giữa nhân dân hai nước, chúng tôi đã ra sức kiềm

ché, cố gắng tranh thủ khả năng giải quyết cuộc xung đột bằng thương lượng hòa bình. Nhưng, như mọi người đều biết, đáp lại thiện chí của chúng tôi, bè lũ Pôn Pốt - Iêng Xary càng ngoan cố và điên cuồng, buộc chúng tôi phải đánh trả những đòn chí tử, trừng trị đích đáng kẻ gây chiến, nhằm bảo vệ bờ cõi thiêng liêng và lãnh thổ toàn vẹn của Tổ quốc thiêng liêng của chúng tôi.

Trong lúc bọn Pôn Pốt - Iêng Xary theo lệnh quan thầy của chúng gây chiến tranh tội ác chống Việt Nam, thì đồng thời chúng áp đặt chế độ thống trị tàn bạo, diệt chủng ở Campuchia. Ngay từ buổi đầu, nhân dân Campuchia đã đứng lên dũng cảm đấu tranh bằng mọi hình thức chống lại chúng, trong lịch sử cách mạng Campuchia, chưa có lúc nào cả dân tộc Campuchia và mọi người dân Campuchia đứng trước nguy cơ một mất một còn như lúc ấy. Và đây cũng là cơ hội rất tốt để cả dân tộc và mọi người dân Campuchia vùng lên tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt tự cứu mình và cứu nguy cho cả dân tộc. Đó là nguồn gốc sâu xa của sức mạnh và thể mạnh của phong trào cách mạng mà đỉnh cao là sự thành lập Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia. Cương lĩnh của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia là ánh sáng trong đêm tối, là ngọn đuốc soi đường cho nhân dân Campuchia và cho đông đảo binh sĩ trong các đơn vị vũ trang của bè lũ Pôn Pốt - Iêng Xary. Một cao trào cách mạng với những khả năng phát triển về bề rộng và chiều sâu, về lượng và về chất, với tốc độ "một ngày bằng 20 năm", làm nảy nở chủ nghĩa anh hùng cách mạng và những tài năng vô tận của quần chúng nhân dân. Đồng thời, cuộc chiến đấu và những thắng lợi của Việt Nam trong việc tiêu diệt nhiều đơn vị quân chủ lực của bè lũ Pôn Pốt - Iêng Xary dọc biên giới Việt Nam - Campuchia đã tạo những thuận lợi cho phong trào khởi nghĩa của nhân dân Campuchia bùng lên khắp nơi trên đất nước Campuchia. Điều rất đáng vui mừng là chính trong quá trình cùng nhau đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung, nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia đều có những nhận thức mới rất sâu sắc về tình

hữu nghị anh em gắn bó nhân dân hai nước chúng ta. Ở đây, chúng ta có thể kể hàng nghìn, hàng vạn chuyện sinh động về mối tình rất cao đẹp và trong sáng như ánh mặt trời.

Dur luận tiến bộ trên thế giới nhiệt liệt chào mừng thắng lợi có ý nghĩa lịch sử của nhân dân Campuchia. Chính phủ nhiều nước đã công nhận nước Cộng hòa nhân dân Campuchia, một nước độc lập, tự chủ, có nguyện vọng thiết lập những quan hệ tốt với các nước láng giềng cũng như với mọi nước khác trên thế giới; nước Cộng hòa nhân dân Campuchia đã trở thành một nhân tố tích cực cho sự nghiệp hòa bình, hữu nghị và ổn định ở khu vực Đông Nam châu Á và trên thế giới.

Đến nay, Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia kiểm soát và quản lý toàn bộ đất nước Campuchia về mọi mặt, đối nội cũng như đối ngoại, đang hết lòng chăm lo khôi phục sản xuất, ổn định và cải thiện từng bước đời sống của nhân dân, thể hiện bản chất của một chính quyền thật sự của nhân dân và vì nhân dân. Dưới ngọn cờ đại đoàn kết của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước và sự lãnh đạo đúng đắn của Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia, với sức sống vươn lên mãnh liệt, đang phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ra sức xóa bỏ mọi vết tích nhơ nhuốc của một chế độ nô lệ cực kỳ man rợ, khôi phục cuộc sống bình thường, khôi phục quyền làm chủ của nhân dân, quyền sinh hoạt gia đình và quyền tự do tín ngưỡng.

Thưa các đồng chí và các bạn,

Thắng lợi huy hoàng của cách mạng Campuchia đã mở ra một thời kỳ mới, thời kỳ củng cố và tăng cường tình đoàn kết và chiến đấu và tình hữu nghị cổ truyền giữa hai nước Việt Nam và Campuchia. Nhưng các thế lực phản động quốc tế chưa từ bỏ âm mưu thâm độc đối với nước Cộng hòa nhân dân Campuchia và đối với khu vực này; chúng đang mưu toan tập hợp bọn tàn quân đã bị đánh tan, dựng lại cái thây ma chính trị của bọn khát máu Pôn Pốt - Iêng Xary, hòng lập lại thế võ, phá

hoại thành quả cách mạng của nhân dân Campuchia, ngăn cản nhân dân Campuchia xây dựng cuộc sống mới.

Chúng đang ra sức xuyên tạc thắng lợi của cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Campuchia, vu cáo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gieo rắc hoài nghi và chia rẽ Việt Nam với Campuchia cũng như chia rẽ Việt Nam, Campuchia với các nước khác trong khu vực Đông Nam châu Á.

... Với tinh thần luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, quyết tâm bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc mình, nhân dân và các lực lượng vũ trang địa phương Việt Nam, ngay từ phút đầu, đã trừng trị đích đáng quân xâm lược. Là một dân tộc kiên cường và bất khuất, đã viết lên những trang sử vô cùng oanh liệt trong công cuộc chống ngoại xâm, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhân dân và các lực lượng vũ trang của chúng tôi quyết bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc mình. Đồng thời, tin tưởng vững chắc vào tình đoàn kết thủy chung của nhân dân thế giới, nhân dân và Chính phủ Việt Nam “khẩn thiết kêu gọi Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các nước dân tộc độc lập, các nước trong phong trào Không liên kết, các nước bầu bạn, các đảng cộng sản và công nhân, kêu gọi nhân dân tiến bộ toàn thế giới tăng cường đoàn kết với Việt Nam, ủng hộ và bảo vệ Việt Nam...” Thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về nhân dân Việt Nam anh hùng.

Nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia đã từng kề vai sát cánh chiến đấu và chiến thắng kẻ thù chung là đế quốc xâm lược và chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc... Ngày nay, khi nhà cầm quyền phản động... phát động chiến tranh xâm lược Việt Nam thì tình đoàn kết chiến đấu ấy càng có ý nghĩa quan trọng và nhất định sẽ đem lại thắng lợi hoàn toàn cho nhân dân hai nước chúng ta.

Nhân dân và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trước sau như một quyết giữ gìn tình đoàn kết chiến đấu và tình hữu nghị cổ truyền Việt Nam -

Campuchia như giữ gìn con người của mắt mình. Đó là vật báu vô cùng quý giá của hai nước chúng ta mà biết bao chiến sĩ cách mạng và người dân yêu nước của Việt Nam và Campuchia đã ngã xuống để quyết bảo vệ. Trong giai đoạn mới của cách mạng hai nước, chúng ta có đầy đủ điều kiện để phát triển sự hợp tác hữu nghị và giúp đỡ lẫn nhau về mọi mặt trên cơ sở tin cậy nhau, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, cùng tồn tại trong hòa bình.

Trên tinh thần đó, trong cuộc gặp cấp cao lần này, chúng ta đã ký *Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác* giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia. Chúng ta cũng đã ký một số hiệp định khác. Đây là sự kiện chính trị vô cùng trọng đại, nó khẳng định quyết tâm của nhân dân và Chính phủ hai nước chúng ta bảo vệ và phát triển không ngừng mối quan hệ thắm thiết, tạo điều kiện cho nhân dân hai nước từ thế hệ này sang thế hệ khác mãi mãi kề vai sát cánh trong hòa thuận, quý mến và tôn trọng lẫn nhau, sẵn sàng tạo cho nhau những thuận lợi, giúp nhau khắc phục những khó khăn, cùng nhau bảo vệ các thành quả cách mạng, xây dựng đất nước theo điều kiện riêng của mình. Rõ ràng việc chúng ta ký kết *Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác* cùng các hiệp định khác đáp ứng lợi ích của nhân dân hai nước Việt Nam và Campuchia, đồng thời phù hợp với lợi ích của hòa bình và ổn định ở Đông Nam châu Á và hòa bình trên thế giới.

Thưa các đồng chí và các bạn,

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết thực hiện chính sách nhất quán của mình đối với các nước Đông Nam châu Á, nghiêm chỉnh thực hiện những điều đã cam kết và mong muốn các nước khác cũng làm như vậy. Đó là thái độ đúng đắn, cần thiết để cùng nhau xây dựng quan hệ láng giềng tốt, bền vững lâu dài và

phát triển các quan hệ hợp tác trao đổi kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, chế độ chính trị của nhau, không trực tiếp hoặc gián tiếp can thiệp vào công việc nội bộ của nhau dưới bất cứ hình thức nào, góp phần tích cực vào hòa bình, ổn định và phồn vinh ở khu vực này.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kiên trì đường lối độc lập, tự chủ và chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng, cùng có lợi. Chúng tôi luôn luôn mong muốn có quan hệ tốt đẹp với tất cả các nước trên thế giới và kiên quyết tôn trọng các cam kết quốc tế của mình. Chúng tôi mong muốn mở rộng quan hệ ngoại giao, kinh tế, văn hóa, khoa học và kỹ thuật khắp các hướng nhằm tranh thủ mọi thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhằm đem lại đời sống ngày càng hạnh phúc cho nhân dân Việt Nam chúng tôi, đồng thời góp phần bảo vệ hòa bình của thế giới.

Thưa các đồng chí và các bạn,

Thưa anh chị em Campuchia thân mến,

Trải qua hơn ba năm thống trị tàn bạo, tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xary đã gây ra cho đất nước Campuchia biết bao tai họa, biến đất nước Campuchia trù phú thành xứ sở của đau thương, hoang tàn và đổ nát. Nhưng ngày nay các bạn đã thật sự làm chủ đất nước của mình, làm chủ vận mệnh của mình, làm chủ tài nguyên thiên nhiên phong phú của mình. Với truyền thống kiên cường và bất khuất, giàu tài năng sáng tạo, nhất định các bạn sẽ làm nên sự nghiệp phi thường là xây dựng lại Tổ quốc thân yêu của mình, đem lại đời sống tươi đẹp cho nhân dân mình. Nhân dân Việt Nam tin tưởng sắt đá rằng một dân tộc đã sản sinh ra nền văn minh Ăngco huy hoàng, đã liên tiếp đánh thắng những thế lực thực dân, đế quốc và phản động quốc tế, nhất định dân tộc đó sẽ không lùi bước trước bất cứ khó khăn nào. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia và Hội

đồng nhân dân cách mạng Campuchia, được các nước xã hội chủ nghĩa và cả loài người tiến bộ đồng tình và ủng hộ, nhất định các đồng chí và các bạn sẽ xây dựng thành công một nước Campuchia hòa bình, độc lập, dân chủ, trung lập, không liên kết, tiến lên chủ nghĩa xã hội, góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình và ổn định ở Đông Nam châu Á. Đó là xu thế tất yếu của lịch sử, không một thế lực phản động nào có thể ngăn cản được.

Một chân trời rực sáng đang mở ra trước mắt nhân dân Campuchia anh hùng!

Nước Cộng hòa nhân dân Campuchia muôn năm!

Tình đoàn kết chiến đấu và tình hữu nghị vĩ đại giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia muôn năm!

* Nguyên Thủ tướng Chính phủ, nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Diễn văn tại cuộc mít tinh trọng thể của nhân dân Thủ đô Phnôm Pênh - Campuchia, ngày 18-2-1979, in trong sách *Một số vấn đề về nhà nước*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980.

QUỐC TẾ CỘNG SẢN VÀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

GS, NGND. ĐINH XUÂN LÂM*

Từ lâu vấn đề này đã được nhiều nhà sử học Việt Nam, Liên Xô và phương Tây nghiên cứu trực tiếp hoặc gián tiếp. Đáng chú ý là các công trình của các nhà sử học Xôviết mà giới sử học Việt Nam đều quen biết (Mkhitarian, Ogonhêtop, Rêdonhicóp...). Cái đáng quý, cái mạnh trong các công trình của các nhà sử học Xôviết nói trên là đã khai thác được nhiều *tư liệu gốc* mà chúng ta chưa có điều kiện tiếp cận, và quan trọng hơn là cách nhìn nhận và giải quyết vấn đề theo quan điểm và phương pháp khoa học mácxít. Song cũng phải nói rằng người đọc còn phải chờ đợi thêm một thời gian nữa, khi quy chế sử dụng và công bố tài liệu lưu trữ của Nhà nước Xôviết ấn định rộng rãi, thì bức tranh lịch sử mới đầy đủ được, làm cơ sở cho những đánh giá mới.

1. Những đóng góp của quốc tế cộng sản đối với lịch sử cách mạng Việt Nam 1920-1943

Về vấn đề này, tuy sự nghiên cứu của các nhà sử học nước ta về lịch sử cận hiện đại và lịch sử Đảng có thể nói là chưa được nhiều, nhưng cũng có thể nêu ra ở đây một cái nhìn chung nhất về vai trò, sứ mạng to lớn của Quốc tế Cộng sản đối với cách mạng Việt Nam.

1. Chính Quốc tế Cộng sản, thông qua những đại diện của mình, cũng như các bộ phận của nó, đã xây dựng *Vấn đề Đông Dương* trong chương trình nghị sự của các đại hội và các kỳ họp của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Thực sự thì vấn đề đã được bắt đầu với mối quan hệ giữa Manuinxki - Nguyễn Ái Quốc ở Pari (10-1922), rõ nét nhất là từ tháng 6-1923 khi Nguyễn Ái Quốc trực tiếp hoạt động trong *Bộ Phương Đông* ở Mátxcova, qua những đề nghị quan trọng của Người với Quốc tế

Cộng sản trước và sau Đại hội V của Quốc tế Cộng sản (7-1924), nhằm thiết lập hệ thống liên lạc Mátxcova - Pari - Đông Dương, phá vỡ sự *đơn độc* phương Đông...

Mặt khác sự hình thành *Vấn đề Đông Dương* bao gồm những nghiên cứu khá đầy đủ về các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội của xứ Đông Dương thuộc Pháp, làm cơ sở cho những chỉ thị, góp ý của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản sau này với cách mạng Việt Nam. Có lẽ công việc này bắt đầu từ sự nhắc nhở đầu tiên của Mác - Ăngghen trong các bài báo, thư của hai ông trong những năm 1883-1886 về Nam Kỳ thuộc Pháp, đặc biệt trong ba bài báo của Lênin hồi 1908-1916 về các sự kiện khởi nghĩa ở Việt Nam, cũng như những nghiên cứu vô cùng giá trị của Người về những đặc điểm của chủ nghĩa tư bản Pháp. Bên cạnh đó, là việc nghiên cứu về Đông Dương của các cộng tác viên, các đồng chí lãnh đạo Quốc tế Cộng sản từ cuối những năm 20 thế kỷ XX mà chúng ta *còn chưa có dịp công bố*, như của Tôgliatti (tức Êrôcôli), Manuinxki, Gôtvan, Mácty, Vương Minh, Vaxilêva, Goran, Minhin, Gube...

Cần đánh giá đúng hơn trong vấn đề này vai trò của đoàn đại biểu nhóm Cách mạng Đông Dương do đồng chí Nguyễn Văn Tạo (tức An) dẫn đầu tại Đại hội VI Quốc tế Cộng sản (1928), như về sự *hình thành* thực sự *Vấn đề Đông Dương* trong Quốc tế Cộng sản.

2. Quốc tế Cộng sản có những đóng góp vô giá trong việc đào tạo thế hệ cán bộ lãnh đạo đầu tiên cho Đảng Cộng sản Việt Nam, cũng như trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam trước và cả sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

Sự hiểu biết của chúng ta về mặt này đã khá phong phú. Đã có những con số, những thông tin cần thiết về công tác đào tạo, về các nguồn và số phận chính trị của những cán bộ ưu tú đó (từ Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Gi, Trần Đình Long, Nguyễn Khánh Toàn...). Các

nhà sử học Pháp cũng có không ít những tư liệu về vấn đề này. Quả thực ở Việt Nam tuy không có những đại diện trực tiếp, những phái viên Quốc tế Cộng sản tại chỗ trong việc nhen nhóm xây dựng cách mạng (Công hội đỏ, Thanh niên đỏ, Nông dân quốc tế đỏ...), nhưng sự đóng góp của Quốc tế Cộng sản đối với cách mạng Việt Nam là hiển nhiên và to lớn.

Cũng cần nhấn mạnh rằng chính ở Liên Xô và nhờ hoạt động trong Quốc tế Cộng sản (1923-1924) mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc mới có điều kiện hoàn chỉnh những *tư tưởng chính trị của mình*, không nên chỉ nhấn mạnh địa bàn Pháp đối với Người.

Việc tiếp xúc và truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin trước đây, chúng ta hình như tự bằng lòng với nhận định là những người cách mạng Việt Nam biết đến *chủ nghĩa Lênin* qua hai con đường Pháp và Trung Quốc. Nhưng những phát hiện xác định văn bản mới đây với bản dịch cuốn *Bệnh áu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản* (nguyên bản) và cuốn *Tình hình nhiệm vụ mới 1932*, được xem như những bản dịch ra tiếng Việt tác phẩm của Lênin và của Quốc tế Cộng sản ở Việt Nam lại do từ *cửa ngõ Tiệp Khắc*, qua sự chỉ đạo của đồng chí Gôtvan và Phương Đông Bộ Quốc tế Cộng sản từ khâu dịch, in ấn ở Brônô, rồi bí mật chuyển về Việt Nam trong những năm khủng bố trắng của Pháp, đã cho chúng ta nhận rõ thêm tầm vóc những công việc mà Quốc tế Cộng sản đã làm cho phong trào cộng sản Đông Dương.

3. Quốc tế Cộng sản không chỉ giúp cho những người cộng sản Đông Dương thống nhất các tổ chức cộng sản, mà còn góp phần to lớn trong việc *xây dựng đường lối chiến lược, chiến thuật của Đảng ta*, đặc biệt thời kỳ 1929-1935.

Có những *dấu hiệu* về chỉ thị đầu tiên cho cách mạng Việt Nam vào đầu năm 1927. Chúng ta đều rõ ảnh hưởng to lớn của những văn kiện Quốc tế Cộng sản, nhất là của Đại hội VI (1928) và của Đại hội VII Quốc tế Cộng sản (7, 8-1935), từ lập luận

đến ngôn từ, đến những tài liệu chính thức của Đảng ta - từ *Tuyên ngôn Đông Dương Cộng sản Đảng* (6-1929) đến *Luận cương chính trị* (10-1930) - cũng như nhiều nghị quyết khác sau này. Những người cộng sản Việt Nam thấm sâu tư tưởng quốc tế vô sản chân chính, luôn luôn tìm thấy ở Quốc tế Cộng sản những nhận thức sâu sắc và nguồn cảm hứng cách mạng chân chính, sức hấp dẫn mạnh mẽ của những ngày đầu khi lý tưởng cộng sản đang được thử nghiệm trong thực tế trên quy mô thế giới.

Điều quan trọng hơn là trong khi khôi phục lại mối quan hệ về đường lối cách mạng và chỉ đạo việc thực hiện những nhiệm vụ chiến lược của cách mạng sau khi Đảng ta ra đời, cần thấy rõ sự theo dõi sát sao và việc đóng góp không ít những ý kiến hoặc chỉ thị đúng đắn của Quốc tế Cộng sản với cách mạng nước ta.

Những chỉ thị, lời khuyên về hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam cuối năm 1929 đầu năm 1930, cũng như góp ý cho những văn kiện của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên sau Đại hội I (5-1929) ở Thượng Hải của tổ chức này, và những văn kiện của Hội nghị hợp nhất (3-2-1930); hàng loạt những chỉ thị, lời khuyên trong cuộc đấu tranh phục hồi tổ chức đảng và phong trào cách mạng (1932-1935), đặc biệt giúp những người cộng sản Việt Nam ở Liên Xô và Trung Quốc xây dựng bản *Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương* (1932), thành lập Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng (Ban Lãnh đạo hải ngoại) cũng như trong việc xây dựng Văn kiện Đại hội I của Đảng (3-1935) ở Ma Cao (Trung Quốc) là những minh chứng tiêu biểu.

Còn ở dạng tổng quát thì chúng ta đã rõ ảnh hưởng của Văn kiện Đại hội VII Quốc tế Cộng sản (7, 8-1935) đến sự thay đổi trong chính sách Mặt trận thống nhất chống phát xít và Mặt trận thống nhất phản đế ở thuộc địa to lớn như thế nào trong việc chuyển hướng chiến lược trong cách mạng Việt Nam.

4. Sự đóng góp của Quốc tế Cộng sản đối với cách mạng Việt Nam còn ở chỗ chính Quốc tế Cộng sản đã *tạo ra và điều khiển* những mối quan hệ quốc tế có lợi, không chỉ cho Đảng Cộng sản Việt Nam mà còn cho các tổ chức quần chúng khác.

Chúng ta đã thấy (nhất là khi nghiên cứu đầy đủ hơn) *mặt quốc tế* của những sự kiện lịch sử nước ta từ năm 1930: Quốc tế Cộng sản qua các tổ chức quần chúng của mình đã giúp đỡ xây dựng các tổ chức cách mạng cho phong trào công đoàn, phụ nữ, thanh niên, nhi đồng của Việt Nam. Kể cả những hoạt động của các tổ chức quốc tế do Quốc tế Cộng sản phái đến thông qua hai Đảng Cộng sản Pháp và Trung Quốc, hay những tổ chức có quan hệ đến Đông Dương, đặc biệt trong thời kỳ 1932-1938.

2. Quan hệ giữa quốc tế cộng sản và cách mạng Việt Nam - những vấn đề cần sáng tỏ

Trong lịch sử cách mạng nước ta, những cống hiến to lớn của Quốc tế Cộng sản, của Đảng Cộng sản Liên Xô, Pháp, Trung Quốc và nhiều đảng anh em khác là sự thực hiển nhiên. Khi nói về lịch sử Quốc tế Cộng sản, một đồng chí Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô có nói đến "những trang đau đớn" của nó, mặc dù đồng chí vẫn khẳng định lịch sử Quốc tế Cộng sản thuộc về lịch sử quá khứ vĩ đại của chúng ta.

Để thấy rõ hơn nữa những đóng góp to lớn của Quốc tế Cộng sản đối với cách mạng Việt Nam, đồng thời cũng để làm sáng rõ "*những chỗ khuất*" trong lịch sử Đảng và cách mạng nước ta, sau đây xin nêu một số vấn đề có liên quan:

1. Đại hội VI Quốc tế Cộng sản (7, 8-1928) là đại hội phong phú những giá trị lý luận về *Chính sách phương Đông*, nhưng cũng chứa đựng những sai lầm "tả" khuynh biệt phái tai hại, một đại hội quan trọng với số phận nhiều dân tộc phương Đông. Nguyễn Ái Quốc có dự Đại hội này không, nếu không dự thì lý do vì sao,

trong khi Người có những điều kiện khách quan để dự (đã có mặt ở Bộ Phương Đông và đồng chí Manuinxki đã tiếp Người tháng 11-1927), sách của ta nói chỗ này không rõ lắm!

2. Tại sao Nguyễn Ái Quốc lại chỉ tham dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản (7, 8-1935) với tư cách khách mời, trong khi có tài liệu của Đảng nói Ban Lãnh đạo hải ngoại Đảng Cộng sản Đông Dương trong văn bản gửi Quốc tế Cộng sản ngày 31-3-1935 có cử đồng chí trong danh sách cùng ba đồng chí khác. Rõ ràng vấn đề không phải do quan hệ cá nhân. Điều này liên quan đến vấn đề hệ trọng của lịch sử Quốc tế Cộng sản giai đoạn những năm 30 thế kỷ XX. Nhiều nhà sử học phương Tây khi đề cập tới giai đoạn này đã có nhận xét rằng: "Ông Hồ *đường* ngoài cuộc, yên tĩnh học hành suốt 1934-1938".

Việc giải quyết quan hệ của các yếu tố dân tộc và quốc tế vốn rất khó khăn, tế nhị, trong việc định ra đường lối liệu những vấn đề đó trong Quốc tế Cộng sản lúc này có ảnh hưởng gì đến tình hình nội bộ Đảng ta không?

3. Những sai lầm có tính *biệt phái* của Đại hội VI (1928) trong vấn đề dân tộc thuộc địa (mà Đại hội XX Đảng Cộng sản Liên Xô năm 1956 đã thừa nhận) liệu có ảnh hưởng gì đến một số văn kiện chính thức đầu tiên của Đảng ta không? Cũng như liệu có ảnh hưởng gì đến những thiếu sót có tính chất "tả" khuynh trong cao trào 1930-1931 và Xôviết Nghệ - Tĩnh nói riêng không? Nếu có thì những hạn chế ấy đã in dấu cụ thể trong đường lối và chỉ đạo thực hiện như thế nào?

* Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. Bài đã đăng trên Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 1-1989.

ĐẢNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ DÂN TỘC, XÂY DỰNG KHỐI ĐOÀN KẾT BA NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG TRONG QUÁ TRÌNH ĐẤU TRANH CHỐNG CHỦ NGHĨA THỰC DÂN

PGS, TS. VŨ QUANG HIỀN*

Việt Nam, Lào và Campuchia là ba quốc gia - dân tộc trên bán đảo Đông Dương, núi liền núi, sông liền sông, chung dòng Mê Kông chở nặng phù sa và đều dựa vào dãy Trường Sơn hùng vĩ. Quá trình xây dựng và phát triển của ba quốc gia có đặc điểm nổi bật: nếu một quốc gia bị xâm lược, thì dù sớm hay muộn hai quốc gia còn lại cũng khó tránh khỏi sự đô hộ của ngoại bang. Bởi vậy, dù tự giác hay không tự giác, nhân dân ba nước phải cùng nhau chống kẻ thù chung, vì độc lập tự do của mỗi dân tộc.

Vấn đề dân tộc đã được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thức và giải quyết đúng đắn với tinh thần độc lập tự chủ và sáng tạo. Đó là cơ sở vững chắc để củng cố và tăng cường khối đoàn kết Đông Dương, khối liên minh chiến đấu giữa ba dân tộc, tạo ra một nhân tố chiến lược, đảm bảo thắng lợi của cách mạng mỗi nước.

Với tinh thần “giúp bạn là tự giúp mình”, nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia đã kề vai, sát cánh, cùng chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân xâm lược, xây dựng nên một liên minh chiến đấu trong sự nghiệp giải phóng của mỗi quốc gia - dân tộc, để lại những kinh nghiệm quý cho hôm nay và mai sau.

Trong bối cảnh Liên bang Xôviết cùng các liên bang ở Tiệp Khắc, Nam Tư tan rã, nhìn lại liên minh chiến đấu và tình đoàn kết Việt Nam - Lào - Campuchia trong những chặng đường đấu tranh vì độc lập dân tộc, càng thấy rõ giá trị khoa học và thực tiễn của cách thức giải quyết vấn đề dân tộc ở Đông Dương của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

1. Giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi từng nước ở Đông Dương trong cuộc đấu tranh giành độc lập 1930-1945

Năm 1887, trên cơ sở thôn tính và áp đặt ách thống trị dân tộc, thực dân Pháp lập ra cái gọi là “Liên bang Đông Dương” thuộc Pháp, gồm năm xứ (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Lào và Cao Miên) do một viên Toàn quyền người Pháp đứng đầu, thi hành chính sách chia để trị. Bất chấp chính sách chia rẽ của kẻ thù, nhân dân ba nước cùng đoàn kết chống kẻ thù chung.

Từ năm 1924, xuất phát từ điều kiện các nước thuộc địa, nơi có mâu thuẫn giữa dân tộc bị áp bức với chủ nghĩa đế quốc xâm lược phát triển ngày càng gay gắt và trở thành mâu thuẫn chủ yếu, Nguyễn Ái Quốc nhận thấy “chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước”. Người kiến nghị về Cương lĩnh hành động của Quốc tế Cộng sản: "Phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh Quốc tế Cộng sản... Khi chủ nghĩa dân tộc của họ thắng lợi... nhất định chủ nghĩa dân tộc ấy sẽ biến thành chủ nghĩa quốc tế"¹.

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, Đông Dương bị chủ nghĩa thực dân xâm lược và thống trị, sự nghiệp đấu tranh giải phóng mỗi dân tộc có liên quan mật thiết với nhau và không tách rời nhau, nhưng Người không nhìn nhận Đông Dương như một liên bang, mà thấy rõ ở Đông Dương có ba quốc gia - dân tộc. Người phân biệt hai loại vấn đề: 1- Phát huy sức mạnh mỗi dân tộc trong sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, thực hiện đoàn kết mỗi dân tộc; 2- Trên cơ sở tôn trọng quyền dân tộc tự quyết, tôn trọng độc lập tự do của mỗi dân tộc, thực hiện đoàn kết ba dân tộc, giúp đỡ lẫn nhau chống kẻ thù chung.

Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930), tình đoàn kết Việt Nam - Lào - Campuchia củng cố và phát triển một cách có tổ chức, nhất là trong Mặt trận dân chủ Đông Dương (1936-1939), Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương (1939-1940).

Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (11-1939) nêu rõ các dân tộc ở Đông Dương “đoàn kết thống nhất đánh đổ đế quốc Pháp đòi Đông Dương hoàn toàn độc lập và các dân tộc được quyền tự quyết”². “Sự liên hiệp các dân tộc Đông Dương không nhất thiết bắt buộc các dân tộc phải thành lập một quốc gia duy nhất vì các dân tộc như Việt Nam, Miên, Lào xưa nay vẫn có sự độc lập. Mỗi dân tộc có quyền giải quyết vận mệnh theo ý muốn của mình, song sự tự quyết cũng không nhất định nghĩa là rời hẳn nhau ra”³.

Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5-1941) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì đã phân tích sâu sắc tình hình thế giới và Đông Dương, chủ trương giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước ở Đông Dương, cốt làm sao để thức tỉnh tinh thần dân tộc ở các nước Đông Dương.

Hội nghị nhấn mạnh rằng, các dân tộc trên bán đảo Đông Dương đều cùng chịu ách thống trị của đế quốc Pháp - Nhật, cho nên phải "tập trung cho được lực lượng cách mạng toàn cõi Đông Dương", làm cho ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia đoàn kết, dựa vào nhau, thúc đẩy nhau giành thắng lợi.

Song, nói đến vấn đề dân tộc lúc này là nói đến sự tự do, độc lập của mỗi dân tộc. Vì thế, Đảng phải hết sức tôn trọng và thi hành đúng chính sách "dân tộc tự quyết" đối với các dân tộc ở Đông Dương. Sau khi đánh đuổi Pháp - Nhật thì "các dân tộc trên cõi Đông Dương sẽ tùy theo ý muốn, tổ chức thành liên bang cộng hòa dân chủ hay đứng riêng thành lập một quốc gia tùy ý". "Sự tự do độc lập của các dân tộc sẽ được thừa nhận và coi trọng".

Trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung, sự đoàn kết ba dân tộc là một yêu cầu khách quan. Hội nghị phân tích: "Những dân tộc sống ở Đông Dương đều chịu dưới ách thống trị của giặc Pháp - Nhật, cho nên muốn đánh đuổi chúng nó không chỉ dân tộc này hay dân tộc kia mà đủ, mà phải có một lực lượng thống nhất của tất cả các dân tộc Đông Dương hợp lại"⁴. Hội nghị quyết định thành lập ở mỗi nước

một mặt trận riêng: Việt Nam độc lập đồng minh, Ai Lao độc lập đồng minh và Cao Miên độc lập đồng minh. Trên cơ sở sự ra đời mặt trận ở mỗi nước, sẽ tiến tới thành lập mặt trận chung của ba nước. Đảng và Việt Minh “phải hết sức giúp đỡ các dân tộc Miên, Lào tổ chức ra Cao Miên độc lập đồng minh, Ai Lao độc lập đồng minh để sau đó lập ra Đông Dương độc lập đồng minh”⁵.

Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi từng nước ở Đông Dương, thành lập ở mỗi nước một mặt trận riêng, đồng thời tiếp tục tăng cường đoàn kết ba dân tộc. Đó là một chủ trương đúng đắn, nhằm thực hiện quyền dân tộc tự quyết, phát huy sức mạnh mỗi dân tộc trong sự nghiệp đấu tranh tự giải phóng mình; đập tan những luận điệu xuyên tạc của kẻ thù về vấn đề dân tộc, về cái gọi là "Liên bang Đông Dương" và "hoạ cộng sản"; đồng thời tạo điều kiện đoàn kết ba dân tộc chống kẻ thù chung. Chủ trương đó đặt cơ sở để xây dựng một chính sách mới, thiết lập một quan hệ mới giữa Việt Nam với hai nước láng giềng cùng chung một kẻ thù xâm lược.

Trong bối cảnh Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, chủ nghĩa phát xít bị tiêu diệt, phát xít Nhật và tay sai ở Đông Dương hoang mang, nhân dân Việt Nam đã đứng lên khởi nghĩa, thành lập Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa (2-9-1945). Nhân dân Lào cũng khởi nghĩa thắng lợi và thành lập Chính phủ Lào Ecalat (Chính phủ Lào Độc lập) (12-10-1945). Ngày 14-10-1945, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa gửi điện chúc mừng, công nhận nền độc lập của Lào và thiết lập quan hệ về mặt nhà nước giữa hai quốc gia.

2. Thực hiện bình đẳng tuyệt đối giữa các nước có chủ quyền, thành lập ở mỗi nước Đông Dương một đảng riêng, tăng cường đoàn kết Việt Nam - Lào - Campuchia kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954

Nhân dân Việt Nam và nhân dân Lào giành được nền độc lập chưa được bao lâu thì thực dân Pháp trở lại xâm lược Đông Dương. Nhân dân ba nước Đông Dương lại

phải tiếp tục đứng lên kháng chiến. Giúp đỡ cách mạng Lào, cũng như cách mạng Campuchia là chính sách nhất quán của Đảng và Hồ Chí Minh, coi giúp bạn là tự giúp mình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau.

Trong *Lời kêu gọi Liên hợp quốc* (12-1946) Hồ Chí Minh khẳng định: "Đối với Lào và Miên, nước Việt Nam tôn trọng nền độc lập của hai nước đó và bày tỏ lòng mong muốn hợp tác trên cơ sở bình đẳng tuyệt đối giữa các nước có chủ quyền"⁶.

Tháng 11-1946, Chủ tịch Quân uỷ hội Võ Nguyên Giáp gửi chỉ thị cho các cơ sở kháng chiến Việt Nam ở Đông Nam Á nêu rõ chiến tranh có thể nổ ra trong toàn quốc, yêu cầu Việt kiều phối hợp với các lực lượng yêu nước của bạn mở mặt trận Lào, Miên để đế quốc Pháp không có một mảnh đất an toàn nào ở Đông Dương. Ngày 12-12-1946, trong Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*, Trung ương Đảng chủ trương đoàn kết ba dân tộc Việt Nam, Lào và Campuchia⁷.

Xác định nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam đối với các dân tộc Lào và Campuchia, trong tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, Tổng Bí thư Trường Chinh chỉ rõ: "phải giúp đỡ các dân tộc Đông Dương về vật chất cũng như về tinh thần để chống đè bẹp bọn thực dân phản động Pháp, kẻ phá hoại hoà bình và dân chủ trên thế giới"⁸.

Tháng 7-1947, khi trả lời một nhà báo nước ngoài, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Chính sách đối ngoại là thân thiện với tất cả các láng giềng... Cao Mên, Ai Lao, v.v., mà không thù gì với nước nào"⁹.

Đầu năm 1948, Trung ương Đảng phân công đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ đạo công tác giúp cách mạng Lào và theo dõi giúp cách mạng Campuchia. Tháng 3-1948, Bộ Tổng chỉ huy ra Chỉ thị *Về phương châm, phương hướng hoạt động trên các mặt trận Lào, Miên*, nhấn mạnh công tác cần thiết trước nhất là giúp các lực lượng kháng chiến của hai nước bạn xây dựng cơ

sở chính trị; coi trọng việc bảo tồn lực lượng; cử cán bộ chính trị hoặc vũ trang tuyên truyền hoạt động sâu trong vùng địch tạm chiếm; nơi nào có điều kiện thì thành lập căn cứ địa hoặc khu giải phóng¹⁰.

Ngày 15-2-1949, Trung ương Đảng triệu tập hội nghị cán bộ về công tác đoàn kết giúp đỡ phong trào kháng chiến Lào và Campuchia; nghiên cứu xây dựng đường lối, tư tưởng và quan điểm của đoàn kết, liên minh Việt - Miên - Lào. Hội nghị đề ra bốn phương châm:

- 1- Không đứng trên lợi ích Việt Nam mà làm công tác Lào - Miên.
- 2- Nắm chắc nguyên tắc dân tộc tự quyết, phải do Lào, Miên tự quyết định lấy.
- 3- Không đem chủ trương, chính sách, nguyên tắc của Việt Nam ứng dụng vào Lào, Miên như lắp máy.
- 4- Cần giúp đỡ Lào, Miên để bạn tự làm lấy¹¹.

Một trong những yêu cầu quan trọng để phát triển phong trào cách mạng ở Việt Nam, Lào và Campuchia là phải tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng. Trong khi Đảng còn phải hoạt động bí mật và chưa có điều kiện thành lập ở mỗi nước một đảng riêng, Đảng Cộng sản Đông Dương có trách nhiệm lãnh đạo phối hợp cuộc kháng chiến của ba dân tộc.

Bản Báo cáo *Tình hình và nhiệm vụ mới của Đảng* tại Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ năm (8-1948) nhận định: "cơ sở đảng ở Lào, Miên gần như chưa có gì trong khi phong trào giải phóng Lào, Miên đang lên cao"¹². Vì thế "phải tìm tòi thu hút những phần tử hăng hái trong hai dân tộc Miên, Lào... và đào tạo họ thành những cán bộ cốt cán cho công tác vận động Lào, Miên. Gây cho được cơ sở đảng trong dân chúng Miên, Lào. Phải chú trọng nhất các đoàn thể cấp tiên, các phần tử thanh niên trí thức và bộ đội Lào độc lập"¹³. "Ở Lào và Miên phải đi đến lập ra các

ban xứ uỷ, nhưng trong khi cơ sở còn kém, cán bộ thiếu thì lập ra một Ban Cán sự cho mỗi xứ"¹⁴.

Những năm 1947-1948, các đơn vị Quân tình nguyện Việt Nam lần lượt được cử sang hoạt động ở Lào, cùng với bộ đội Ítxala dưới sự lãnh đạo của Chính phủ kháng chiến Lào.

Giữa tháng 2-1949, Ban Chấp hành Trung ương Đảng mở Hội nghị cán bộ Lào - Miên, xác định nhiệm vụ cần kíp của cách mạng Lào, Miên trước mắt là xây dựng căn cứ địa, tổ chức quần chúng, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng chính quyền ở căn cứ địa. Thực hiện chủ trương này, ngày 26-2-1949, Liên khu uỷ Liên khu IV quyết nghị về công tác giúp bạn ở Trung Lào, hướng chính là đường số 9; xây dựng căn cứ địa, đẩy mạnh công tác vũ trang tuyên truyền; thi hành “đại đội độc lập”, giúp bạn phát triển dân quân, lấy bản làm cơ sở, xây dựng bộ đội địa phương, lấy huyện làm cơ sở; đào tạo cán bộ người Lào. Đại hội Đảng bộ Liên khu lần thứ II (7-1949) chủ trương mở rộng mặt trận Đông Lào. Ngày 1-8-1949, Liên khu uỷ quyết định thành lập Ban Cán sự Trung Lào.

Trong bối cảnh cuộc kháng chiến những năm 1946-1950, quan hệ với thế giới bên ngoài gặp nhiều khó khăn, nhưng nhờ có quan hệ Việt Nam - Lào, Việt Nam đã thiết lập được đường liên lạc Việt - Thái (từ Khu IV qua Trung Lào sang Thái Lan), đặt được cơ quan đại diện ở Băng Cốc, liên hệ được với các chính phủ và cơ quan đại diện nước ngoài.

Tháng 2-1951, Đại hội lần thứ II của Đảng quyết định thành lập ở mỗi nước Đông Dương một đảng riêng để đề ra đường lối chính trị phù hợp với tình hình của mỗi nước.

Chính cương Đảng Lao động Việt Nam được Đại hội thông qua, nêu rõ: "Dân tộc Việt Nam đoàn kết chặt chẽ với hai dân tộc Miên, Lào và hết sức giúp đỡ hai dân

tộc ấy cùng nhau kháng chiến chống đế quốc xâm lược, giải phóng cho tất cả các dân tộc Đông Dương.

Nhân dân Việt Nam đứng trên lập trường lợi ích chung mà hợp tác lâu dài với hai dân tộc Miên, Lào trong kháng chiến và sau kháng chiến..."¹⁵.

Tuyên ngôn của Đảng Lao động Việt Nam khẳng định: “Đảng Lao động Việt Nam chủ trương dân tộc Việt Nam đoàn kết chặt chẽ và giúp đỡ hai dân tộc Miên, Lào kháng chiến giành độc lập, cùng Việt Nam hoàn toàn giải phóng Đông Dương”¹⁶.

Trong báo cáo *Hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tiến tới chủ nghĩa xã hội*, Tổng Bí thư Trường Chinh phân tích: “Cách mạng Việt Nam quan hệ mật thiết với cách mạng Miên và cách mạng Lào”. “Từ năm 1930, trong hoàn cảnh Đông Dương thuộc địa, ba dân tộc Việt - Miên - Lào phát triển, ba dân tộc đã lớn lên thành ba quốc gia riêng biệt. Nhiệm vụ cách mạng của ba dân tộc vẫn là chống đế quốc, song cũng có điểm khác nhau”. “Ba dân tộc đang gắn bó với nhau một cách mật thiết đặng chống kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược và bọn can thiệp Mỹ”. “Đấu tranh trường kỳ, ba dân tộc phải hợp tác trường kỳ. Hợp tác ngày nay để giành độc lập và thống nhất thật sự, hợp tác lâu dài sau kháng chiến để cùng tiến trên con đường dân chủ nhân dân”.

“Muốn làm trọn những nhiệm vụ trên, phải sửa chữa và ngăn ngừa những tư tưởng sai lầm làm hại đến sự đoàn kết của ba dân tộc anh em.

Đánh đổ tư tưởng bản vị của một số cán bộ Việt Nam định dùng cách mạng Miên và Lào để phụng sự cách mạng Việt Nam hoặc chỉ lo cho cách mạng Việt Nam mà không chú trọng giúp đỡ cách mạng Miên và Lào. Làm cho một số người Miên và người Lào ỷ lại vào sự giúp đỡ của Việt Nam hoặc ngờ vực sự thành thật giúp đỡ của dân tộc Việt Nam.

Chống lại thành kiến dân tộc hẹp hòi, chống lại mưu mô chia rẽ dân tộc của thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ, vượt lên trên mọi khó khăn trở ngại, ba dân tộc Việt - Miên - Lào nhất định sẽ toàn thắng trong cuộc kháng chiến này"¹⁷.

Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương Đảng phân tích: “Vì mối quan hệ khăng khít về địa lý, quân sự, chính trị, v.v. mà ta với Miên, Lào cũng như *môi với rừng*. Hai dân tộc Miên, Lào hoàn toàn giải phóng, thì cuộc giải phóng của ta mới chắc chắn, hoàn toàn. Cho nên nhiệm vụ của ta là *phải ra sức giúp đỡ kháng chiến Miên, Lào* một cách tích cực thiết thực hơn"¹⁸.

Ngày 11-3-1951, Hội nghị nhân dân ba nước Đông Dương họp tại Việt Bắc, gồm đại biểu các Mặt trận Liên Việt, Ítxala và Ítxarác, tuyên bố thành lập khối liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau, nhằm mục tiêu đánh đuổi bọn xâm lược Pháp và can thiệp Mỹ, làm cho mỗi nước hoàn toàn độc lập. Thành công của Hội nghị đã góp phần tăng cường khối đoàn kết Đông Dương, khối liên minh chiến đấu giữa ba dân tộc trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược.

Sự giúp đỡ lẫn nhau và sự phối hợp chiến đấu giữa ba dân tộc chống kẻ thù chung được nâng lên tầm cao mới. Tháng 9-1952, Hội nghị liên minh ba nước Đông Dương họp bàn triển khai chương trình hành động cụ thể của Mặt trận. Tại Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: *nhân dân Việt Nam hết lòng thành thật giúp đỡ nhân dân Lào, nhân dân Campuchia một cách vô điều kiện*.

Đầu tháng 4-1953, Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng với Chính phủ kháng chiến Lào và Mặt trận Ítxala quyết định mở chiến dịch Thượng Lào. Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn bộ đội Việt Nam: “*giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình*”¹⁹, phải nêu cao tinh thần quốc tế, tôn trọng chủ quyền, phong tục tập quán, kính yêu nhân dân nước bạn.

Trong Đông Xuân 1953-1954, Quân tình nguyện Việt Nam phối hợp với Quân giải phóng Lào liên tiếp tiến công địch ở nhiều nơi, góp phần làm thất bại kế hoạch quân sự Nava.

Trước khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ sáu (7-1954). Tổng Bí thư Trường Chinh khẳng định: “Lào và Cao Miên là hai nước láng giềng anh em của ta. Chính sách của ta đối với nhân dân Lào và Cao Miên là *đoàn kết và giúp đỡ*”²⁰. Ta cần “đoàn kết với nhân dân Lào, Khome, đấu tranh đòi lập lại hòa bình trên toàn cõi Đông Dương trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và lãnh thổ toàn vẹn của ba dân tộc”²¹.

Hiệp định Giơnevơ cùng với chiến thắng Điện Biên Phủ đã kết thúc cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương. Đó cũng là thắng lợi của tình đoàn kết và liên minh chiến đấu Việt - Lào theo nguyên tắc giữ vững quyền dân tộc tự quyết, bình đẳng, tương trợ, hợp tác, tôn trọng độc lập, chủ quyền, nguyện vọng và lợi ích chính đáng của nhau trong quá trình đấu tranh vì độc lập dân tộc của mỗi nước. Những thắng lợi của cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam là kết quả của việc thực hiện chính sách đoàn kết và giúp đỡ của Đảng đối với cách mạng Lào và Campuchia, với tinh thần giúp bạn là tự giúp mình.

Cuộc kháng chiến của ba dân tộc đã buộc chủ nghĩa đế quốc phải ký Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương, công nhận các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam, Lào và Campuchia là: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Tuy nhiên, tình hình mỗi nước sau Hiệp định Giơnevơ có những thay đổi khác nhau. Do tương quan lực lượng thực tế trên chiến trường và quan hệ quốc tế phức tạp lúc bấy giờ, mặc dù tại Hội nghị, phái đoàn Việt Nam kiên quyết đấu tranh vì quyền lợi chung của cả ba dân tộc, nhưng thành quả cách mạng mỗi nước giành được còn hạn chế. Việt Nam giải phóng hoàn toàn miền Bắc, có điều kiện thiết lập quan hệ với các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới. Lực lượng

kháng chiến Lào có một vùng tập kết gồm hai tỉnh Sầm Nưa và Phongxaly. Trong khi các lực lượng cách mạng Việt Nam và Lào được thừa nhận như những thực thể chính trị tồn tại độc lập, thì lực lượng kháng chiến Campuchia không được thừa nhận và phải phục viên tại chỗ, làm cho quan hệ giữa Đảng Lao động Việt Nam và Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia có những bất đồng.

3. Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của hai nước bạn, lấy đại cục làm trọng, củng cố và tăng cường đoàn kết, liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào, chống đế quốc Mỹ xâm lược 1954-1975

Thực hiện chiến lược “lấp chỗ trống”, Mỹ nhảy vào thay chân Pháp ở Đông Dương. Trước đây các chính phủ vương quốc Lào và Campuchia ít nhiều đều dựa vào Pháp để bảo vệ sự tồn tại và an ninh của mình, nay Pháp rút đi, hai chính quyền này đứng trước sự thôn tính của đế quốc Mỹ. Mỹ nhiều lần kêu gọi Lào và Campuchia gia nhập cái gọi là "Khối phòng thủ Đông Nam Á" và "Khối phòng ngự sông Cửu Long" nhằm cô lập và xâm lược Việt Nam, chia rẽ khối đoàn kết ba dân tộc.

Nhân dân ba nước Đông Dương đứng trước một kẻ thù mới: Mỹ, đế quốc có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất thế giới, có chiến lược toàn cầu phản cách mạng. Mỹ coi Đông Dương là một chiến trường, “một đơn vị chiến lược”; áp dụng nhiều chiến lược chiến tranh khác nhau vào những giai đoạn thích hợp; trực tiếp đổ quân vào Việt Nam, can thiệp quân sự vào Lào và Campuchia; lợi dụng những điểm khác biệt về dân tộc, tôn giáo, những quan hệ lịch sử cũ để chia rẽ, cô lập từng nước; dùng lãnh thổ nước này làm bàn đạp để uy hiếp và xâm lược nước khác. Một lần nữa, nhân dân ba nước Việt - Lào - Campuchia chung một kẻ thù xâm lược.

Xuất phát từ tương quan lực lượng và hoàn cảnh lịch sử mới, Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà chủ trương thừa nhận Chính phủ

Vương quốc Lào và Chính phủ Vương quốc Campuchia, đoàn kết nhân dân ba nước chống chủ nghĩa thực dân mới.

Trong những năm đầu sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, trên cơ sở nhận thức rõ tình hình thực tế ở Lào và Campuchia, thấy rõ vai trò của hai quốc gia trong việc bảo vệ nền an ninh ở Đông Dương nói riêng và Đông Nam Á nói chung, lấy lợi ích của nhân dân ba nước làm trọng, ngày 1-1-1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: Việt Nam dân chủ cộng hoà sẵn sàng lập quan hệ hữu hảo với Vương quốc Lào và Vương quốc Campuchia. Đây là một tín hiệu quan trọng, đặt cơ sở cho việc xây dựng tình đoàn kết và sự liên minh phù hợp với điều kiện lịch sử mới.

Việt Nam công khai ủng hộ chính sách hoà bình, trung lập, hoà hợp dân tộc của Chính phủ Lào do Thủ tướng Phuma đứng đầu, giúp Pathét Lào xây dựng lực lượng để đối trọng với phái cực hữu, tạo cơ sở để nhân dân Lào chống lại sự can thiệp ngày càng sâu của đế quốc Mỹ.

Đáp lại chính sách ngoại giao thân thiện của Việt Nam, tháng 8-1958, Thủ tướng Phuma sang thăm Việt Nam, khẳng định mối quan hệ Việt - Lào trong thời kỳ chống xâm lược Mỹ.

Việt Nam cử cán bộ giúp đỡ Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia chuyển phương thức hoạt động và phát triển lực lượng, tiếp nhận cán bộ sang Việt Nam học tập, phối hợp với bộ phận chỉ đạo của đảng bạn trên đất Việt Nam. Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia cử đại diện thường trực bên cạnh Trung ương Cục miền Nam. Mặc dù vậy, Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia chưa có sự nhất trí với đường lối chiến lược của Đảng Lao động Việt Nam, nên sự phối hợp giữa hai đảng chưa đạt kết quả mong muốn. Xuất phát từ lợi ích của hai dân tộc, Chính phủ Việt Nam ủng hộ chính sách hoà bình, trung lập và nền độc lập của Vương quốc Campuchia trên cơ sở Hiệp định Giơnevơ và 10 nguyên tắc

Băngđung về cùng tồn tại hoà bình; ủng hộ Chính phủ Campuchia thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô và Trung Quốc.

Ngày 28-1-1959, Quốc vương Campuchia - Nôrôđôm Xihanúc tuyên bố: "là bạn của nhân dân Việt Nam, tôi mong rằng việc thống nhất Việt Nam sẽ được thực hiện theo tinh thần Hiệp định Giơnevơ bằng tổng tuyển cử tự do, dưới sự kiểm soát của Ủy ban quốc tế"²². Trong bối cảnh Campuchia đã rút khỏi khối Liên hiệp Pháp và bắt đầu nhận viện trợ của Mỹ, diễn biến ở miền Nam Việt Nam và Lào đang hết sức phức tạp thì tuyên bố trên của Quốc vương Xihanúc có ý nghĩa rất tích cực, thúc đẩy sự hình thành một liên minh mới giữa ba nước Đông Dương.

Trong giai đoạn 1961-1965, Mỹ thực hiện chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ở Việt Nam, đồng thời can thiệp và phá hoại sự ổn định của Vương quốc Lào, cùng với phái cực hữu phá hoại Hiệp định Giơnevơ về vấn đề Đông Dương, tấn công vùng giải phóng của Pathét Lào, làm đảo chính lật đổ chính quyền hợp pháp của nhân dân Lào. Mặt khác, Mỹ cũng muốn thông qua viện trợ để can thiệp vào Campuchia. Vấn đề đoàn kết Đông Dương, củng cố khối liên minh chiến đấu ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia lại càng trở nên cần thiết.

Trước việc Mỹ tăng cường chiến tranh ở Lào, Chính phủ Việt Nam ra tuyên bố ủng hộ nền độc lập, trung lập, hoà hợp dân tộc của Vương quốc Lào. Quân tình nguyện Việt Nam cùng với lực lượng Pathét Lào mở các chiến dịch quân sự: Cánh đồng Chum (1961), Nậm Thà (1962), Đường 8, Đường 12 (1963)... đập tan âm mưu can thiệp quân sự của Mỹ. Mặt khác, Việt Nam hết sức ủng hộ và thúc đẩy việc triệu tập Hội nghị Giơnevơ về Lào (1962); yêu cầu các nước hữu quan tôn trọng nền độc lập, hoà bình, trung lập, thành lập chính phủ hoà hợp dân tộc của Lào. Đáp lại sự ủng hộ của Việt Nam, tháng 3-1963, vua Lào Xri Xavang Vátthana sang thăm Việt Nam và được nhân dân Việt Nam đón tiếp nồng hậu. Sự kiện này đánh dấu sự phát triển của mối quan hệ giữa hai dân tộc Việt - Lào trong thời kỳ chống Mỹ.

Với Campuchia, Việt Nam vẫn kiên trì ủng hộ đường lối hoà bình, trung lập, không liên kết, chống can thiệp bên ngoài, xâm phạm chủ quyền quốc gia của Vương quốc Campuchia.

Năm 1963, khi Mỹ và chế độ Sài Gòn bị thất bại trong chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam Việt Nam, có nhiều hành động xâm phạm chủ quyền lãnh thổ Campuchia, Chính phủ Xihanúc quyết định cắt đứt quan hệ với chính quyền Sài Gòn (8-1963). Tháng 4-1964, Chính phủ Vương quốc Campuchia đưa ra yêu cầu triệu tập một hội nghị quốc tế để công nhận nền độc lập, hoà bình, trung lập của mình trên cơ sở đường biên giới hiện tại. Việt Nam dân chủ cộng hoà là quốc gia đầu tiên ủng hộ đề nghị này. Tháng 5-1965, Chính phủ Xihanúc chấm dứt quan hệ mọi mặt với Mỹ. Từ đó, mối quan hệ liên minh chống Mỹ giữa Campuchia với Việt Nam, Lào và các nước xã hội chủ nghĩa khác có điều kiện phát triển. Chính phủ Vương quốc Campuchia đã đoàn kết và giúp đỡ Việt Nam, cho Việt Nam mượn đường quá cảnh chi viện cho chiến trường miền Nam, làm thất bại âm mưu cô lập cách mạng miền Nam của đế quốc Mỹ.

Từ năm 1965, Mỹ tiến hành chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam, phát động chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam, tiến hành “Chiến tranh đặc biệt” ở Lào, đồng thời xâm phạm biên giới và uy hiếp nền độc lập, trung lập của Campuchia. Đây là một thử thách nghiêm trọng đối với nhân dân ba nước.

Tháng 3-1965, Hội nghị nhân dân Đông Dương được triệu tập tại Phnôm Pênh theo sáng kiến của Quốc trưởng Vương quốc Campuchia Nôrôđôm Xihanúc. Quốc trưởng đã kịch liệt lên án những hành động khiêu khích mới và hết sức nghiêm trọng của đế quốc Mỹ đối với nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường đoàn kết hơn nữa giữa các nước Đông Dương trước hành động mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ. Quan điểm đó được Hội nghị tán thành. Thành công của Hội nghị phản ánh nguyện vọng và quyết tâm đoàn kết chiến đấu

của nhân dân ba nước, “đánh dấu một bước tiến lớn trong sự nghiệp đoàn kết chiến đấu của nhân dân Việt Nam, Campuchia và Lào, chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ xâm lược”²³.

Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện mừng tới Hội nghị, khẳng định nhân dân Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà triệt để ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân và Chính phủ Campuchia để bảo vệ chủ quyền, độc lập, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ Vương quốc Campuchia. Người nhấn mạnh: Sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân ba nước Việt Nam, Campuchia và Lào đoàn kết chặt chẽ nhất định sẽ giành được thắng lợi cuối cùng.

Mối quan hệ giữa Việt Nam và Lào được đẩy mạnh, vượt qua được trở ngại do phái cực hữu ở Lào gây ra. Quân và dân Việt - Lào phối hợp chiến đấu ngày càng chặt chẽ và giành nhiều thắng lợi. Nhưng quan hệ giữa Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia với Đảng Lao động Việt Nam có diễn biến phức tạp. Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia rút đại diện bên cạnh Trung ương Cục miền Nam về nước (1966) và chủ trương làm cách mạng vô sản, đánh đổ Chính phủ Vương quốc Campuchia (1967). Mặc dù có nhiều trở ngại, nhưng lấy đại cục làm trọng, Việt Nam vẫn kiên trì thuyết phục đảng bạn hướng vào sự nghiệp cao cả của nhân dân hai nước: tập trung vào cuộc đấu tranh vì độc lập của mỗi quốc gia - dân tộc.

Ngày 8-6-1967, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tuyên bố công nhận chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia theo đường biên giới hiện tại. Đáp lại, ngày 15-6-1967, Chính phủ Campuchia công nhận Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam là đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam.

Từ năm 1969, cùng với việc thực hiện chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”, Mỹ đã tiến hành “Chiến tranh đặc biệt” tăng cường ở Lào, sử dụng lực lượng Lonnon tiến hành đảo chính quân sự, lật đổ Chính phủ Xihanúc ở Campuchia (3-1970), chính thức đưa Campuchia vào quỹ đạo chiến tranh thực dân mới của Mỹ ở Đông

Dương. Nhằm cắt đứt đường chi viện từ miền Bắc vào miền Nam Việt Nam, bằng thủ đoạn dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương, Mỹ sử dụng quân đội Sài Gòn tiến công xâm lược Campuchia và Lào. Đông Dương thực sự trở thành một chiến trường. Liên minh chiến đấu, hỗ trợ lẫn nhau trở thành yêu cầu cấp thiết của cả ba dân tộc.

Ngày 24 và 25-4-1970, Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương họp tại Hà Nội. Bản *Tuyên bố chung* của Hội nghị là một cương lĩnh đấu tranh, một hiến chương về tình đoàn kết chiến đấu và liên minh giữa ba dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược vì độc lập, tự do của mỗi dân tộc Đông Dương. Bản *Tuyên bố chung* vạch rõ: "Các bên Campuchia, Lào, Việt Nam khẳng định mục tiêu chiến đấu của mình là độc lập, hoà bình, trung lập, không cho phép nước ngoài có quân đội hay căn cứ quân sự trên đất nước mình, không tham gia liên minh quân sự, không cho phép nước ngoài dùng lãnh thổ mình để đi xâm lược nước khác. Về quan hệ ba nước, việc giải phóng và bảo vệ đất nước là sự nghiệp của nhân dân mỗi nước, các bên cam kết hết lòng ủng hộ lẫn nhau; các bên tuyên bố quyết tâm bảo vệ và phát triển tình hữu nghị anh em và quan hệ láng giềng tốt đẹp giữa ba nước, trước mắt ủng hộ lẫn nhau chống kẻ thù chung và sau này hợp tác lâu dài trong việc xây dựng đất nước theo con đường riêng của mỗi nước"²⁴.

Thành công của Hội nghị gây tiếng vang trên thế giới, đánh dấu bước phát triển về chất của liên minh chiến đấu Việt - Lào -Campuchia.

Cùng với việc tăng cường Quân tình nguyện giúp đỡ cuộc kháng chiến của nhân dân Lào, phối hợp chặt chẽ với Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Việt Nam ra sức giúp đỡ Campuchia. Lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam chủ động hội đàm với lãnh đạo Đảng Cộng sản Campuchia nhằm khắc phục những nhận thức chưa đúng của bạn, đi đến thống nhất hành động. Đảng Cộng sản Campuchia cử cơ quan đại diện bên cạnh Trung ương Cục miền Nam và đại diện bên cạnh Ban Chấp hành

Trung ương Đảng Lao động Việt Nam tại Hà Nội. Cùng với việc tăng cường Quân tình nguyện giúp đỡ cuộc kháng chiến của nhân dân Lào, phối hợp chặt chẽ với Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Việt Nam ra sức giúp đỡ Campuchia phát triển lực lượng vũ trang và chủ động phối hợp chiến đấu.

Quân và dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia đã đoàn kết chặt chẽ và anh dũng chiến đấu, giành được nhiều thắng lợi to lớn. Quân tình nguyện Việt Nam phối hợp chặt chẽ với Quân giải phóng Lào nhiều lần giải phóng Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng (1969, 1970, 1972), đập tan cuộc hành quân Lam Sơn - 719 của Mỹ và quân đội Sài Gòn ra vùng Đường 9 - Nam Lào (1971)... Trong năm 1970, liên quân Việt Nam - Campuchia đẩy mạnh các hoạt động quân sự, làm tan rã hàng vạn quân của chính quyền Lonon, mở rộng vùng căn cứ cách mạng của Campuchia từ phía bắc tỉnh Ratanakiri đến phía nam tỉnh Kampôt, đập tan cuộc tiến công của 10 vạn quân địch sang Campuchia (4-1970), rồi tiếp tục làm thất bại các cuộc hành quân Chenla 1 (6-1970), Toàn thắng, Chenla 2 (1971)...

Sau khi Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết (27-1-1973), Việt Nam đã chủ động phối hợp với Lào đấu tranh, buộc Mỹ và chính quyền tay sai phải ký Hiệp định Viêng Chăn, cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, lập lại hòa bình và thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào (21-2-1973); đồng thời tiếp tục giúp đỡ Campuchia đấu tranh vũ trang. Quân dân Campuchia phối hợp với chiến trường miền Nam Việt Nam, mở cuộc tổng công kích, hoàn thành sự nghiệp chống Mỹ, giải phóng Thủ đô Phnôm Pênh (17-4-1975).

Quân và dân Việt Nam luôn nhận được sự giúp đỡ tận tình của nhân dân Lào và Campuchia trong công tác đảm bảo giao thông vận tải, chi viện kịp thời cho chiến trường miền Nam, góp phần vào thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, với đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Thắng lợi đó cổ

vũ mạnh mẽ và tạo điều kiện cho quân và dân Lào liên tiếp nổi dậy, giành chính quyền trong cả nước và thành lập nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (2-12-1975).

Đường Hồ Chí Minh, con đường huyền thoại, là sản phẩm của liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia, là biểu tượng cao đẹp của tình đoàn kết giữa ba dân tộc trong cuộc chiến đấu trên một chiến trường. Đó không chỉ là tuyến chi viện chiến lược quan trọng nhất từ hậu phương miền Bắc vào tiền tuyến miền Nam Việt Nam, mà còn là một căn cứ kháng chiến với một hệ thống kho tàng và hệ thống đường huyết mạch nối liền các chiến trường ở cả ba nước Đông Dương.

4. Khối đoàn kết Đông Dương là một trong những nhân tố chiến lược đảm bảo thắng lợi của mỗi dân tộc trong cuộc đấu tranh vì độc lập tự do

Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Lao động Việt Nam (12-1976) đánh giá: "Thắng lợi của chúng ta cũng là thắng lợi của tình đoàn kết chiến đấu không gì lay chuyển nổi của nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia, của mối quan hệ đặc biệt đã có từ lâu trong lịch sử và được thử thách trong ngọn lửa cách mạng chống kẻ thù chung của ba dân tộc"²⁵.

Trong quá trình xây dựng và củng cố liên minh chiến đấu đó, Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam luôn làm hết sức mình với tình cảm trong sáng, thuỷ chung, tôn trọng quyền bình đẳng giữa các quốc gia - dân tộc, tạo ra niềm tin và sự đoàn kết, gắn bó, chống lại có hiệu quả mọi sự chia rẽ của kẻ thù. Việt Nam luôn tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của hai nước bạn, lấy đại cục làm trọng, xuất phát từ lợi ích của cách mạng Việt Nam, đồng thời cũng xuất phát từ lợi ích chung của nhân dân ba nước.

Đồng chí Cayxôn Phômvihân đánh giá: "Trong suốt quá trình giúp đỡ, với tinh thần tôn trọng độc lập, chủ quyền của Lào một cách nghiêm túc, với sự hiểu biết,

cảm thông sâu sắc và sự gắn bó với cách mạng Lào, các đồng chí Việt Nam đã luôn suy nghĩ tìm tòi phương pháp tốt nhất, có hiệu lực nhất để giúp đỡ cách mạng Lào... Các đồng chí chiến sĩ quốc tế đặc biệt Việt Nam chấp hành chỉ thị của Đảng Cộng sản Việt Nam và Hồ Chủ tịch đã nêu cao tinh thần quốc tế vô sản trong sáng, yêu nhân dân Lào như bố mẹ, anh em ruột thịt của mình, đã đồng cam, cộng khổ, "hạt gạo cắn đôi, cọng rau bẻ nửa" kề vai sát cánh chiến đấu sống chết bên nhau với quân đội và nhân dân chúng tôi trong từng chiến hào, trên khắp chiến trường trong cả nước với tinh thần anh dũng tuyệt vời.

Có thể khẳng định rằng trong mọi sự thành công của cách mạng Lào, đều có sự đóng góp trực tiếp của cách mạng Việt Nam. Trên mỗi chiến trường của Tổ quốc thân yêu của chúng tôi đều có xương máu của các chiến sĩ quốc tế Việt Nam hoà lẫn với xương máu của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân các bộ tộc Lào chúng tôi.

Trong lịch sử cách mạng thế giới cũng có nhiều tấm gương sáng chói về tinh thần quốc tế vô sản nhưng chưa ở đâu và chưa bao giờ có sự đoàn kết, liên minh chiến đấu đặc biệt, lâu dài và toàn diện như vậy”, “các đồng chí Việt Nam luôn “nhận khó khăn về mình, giành thuận lợi cho chúng tôi””²⁶.

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia Hêng Xomrin nói: "Đối với toàn Đảng, toàn dân chúng tôi, hai chữ "Việt Nam" rất thiêng liêng..., Việt Nam đồng nghĩa với chủ nghĩa quốc tế vô sản... là đoàn kết gắn bó". "Trong sự nghiệp đấu tranh chung, nhân dân Việt Nam vẫn luôn luôn nhận phần khó khăn nhất về mình". "Toàn Đảng, toàn dân Campuchia nguyện giữ môi tình đoàn kết, hữu nghị gắn bó và hợp tác toàn diện với nhân dân Việt Nam anh em như gìn giữ con người của mắt mình"²⁷.

Mọi thắng lợi trên chiến trường Đông Dương đều là thắng lợi chung của cả ba dân tộc. Trong điện mừng ngày miền Nam Việt Nam hoàn toàn giải phóng, Quốc trưởng Chính phủ Vương quốc đoàn kết Campuchia Nôrôđôm Xihanúc viết:

“Thắng lợi này của Việt Nam cũng là thắng lợi của tất cả các dân tộc ở Đông Dương chúng ta và của toàn thể các dân tộc trong thế giới thứ ba. Loài người nói chung và nước Campuchia nói riêng sẽ không bao giờ quên sự đóng góp vô giá, và không gì so sánh nổi của các bạn vào thắng lợi đó”²⁸.

Trong liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia nổi lên đặc điểm: Việt Nam là chiến trường chính. Miền Nam Việt Nam là chiến trường trọng điểm, miền Bắc Việt Nam vừa là chiến trường chống chiến tranh phá hoại, vừa là hậu phương của các chiến trường trên cả ba nước. Việt Nam bị Mỹ tập trung đánh phá ác liệt nhất, phải gánh vác trách nhiệm nặng nề nhất. So với Lào và Campuchia, Việt Nam là nước lớn hơn, có quân đội đông hơn, lại thường xuyên có mặt trên chiến trường hai nước bạn, còn quân đội Lào và Campuchia không tham gia chiến đấu trên chiến trường Việt Nam. Đó là điều dễ bị kẻ thù tuyên truyền xuyên tạc, dễ làm nảy sinh trong nội bộ của liên minh những tư tưởng phức tạp.

Gắn lợi ích quốc gia với lợi ích chung của ba nước Đông Dương, Việt Nam luôn coi sự ủng hộ, giúp đỡ, phối hợp với cuộc đấu tranh của nhân dân Lào, cũng như nhân dân Campuchia là một nghĩa vụ của chính mình, là sự giúp đỡ lẫn nhau.

Trong suốt chiều dài lịch sử cách mạng, liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia là một liên minh tự nguyện, bình đẳng, nhằm mục tiêu chính nghĩa, trong sáng là cùng chiến đấu chống kẻ thù chung, vì độc lập tự do của mỗi quốc gia - dân tộc trên bán đảo Đông Dương. Quá trình xây dựng và củng cố liên minh là một quá trình đấu tranh để giữ vững mục tiêu, đấu tranh để thống nhất, trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng độc lập chủ quyền và lợi ích chính đáng của nhau.

Trong sự nghiệp đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức sâu sắc rằng: “phát triển và củng cố mối quan hệ đặc biệt giữa ba nước Đông Dương, đoàn kết và tôn trọng độc lập, chủ quyền của mỗi nước, hợp tác toàn diện, giúp đỡ lẫn nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là quy luật sống còn và phát triển của cả ba dân tộc anh em”.

“Trước sau như một Việt Nam trung thành với nghĩa vụ quốc tế của mình đối với cách mạng Lào và cách mạng Campuchia”²⁹.

*** Khoa Lịch sử, Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.**

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.467.
- 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.6, tr.532, 541-542.
- 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 114, 122.
6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.470.
7. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.151.
8. Trường Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, t.1, tr.249.
9. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.169.
10. Xem: Võ Nguyên Giáp: *Chiến đấu trong vòng vây*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995, tr.346.
11. Xem: Ban Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.389.
- 12, 13, 14. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.9, tr.277, 287, 293.
- 15, 16. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.12, tr.441, 476.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.12, tr. 149.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.13, tr.152.

19. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.64.
- 20, 21. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.15, tr.210, 212.
22. Xem Nguyễn Phúc Luân: *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành độc lập tự do*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.173.
23. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.412.
24. Lưu Văn Lợi: *50 năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2004, tr.253-254.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.37, tr.475.
26. Cayxôn Phômvihân: *Xây dựng một nước Lào hoà bình, độc lập và xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr.91-184.
27. *Mãi mãi đứng bên cạnh nhân dân Việt Nam anh hùng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.31-32.
28. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ - Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.256.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Sđd*, tr.106.

QUAN HỆ GIỮA ĐẢNG NHÂN DÂN CÁCH MẠNG LÀO VÀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÀ MỐI QUAN HỆ THỦY CHUNG, TRONG SÁNG VÀ ĐẶC BIỆT

XUNTHON XAYNHACHẮC*

Mối quan hệ giữa Lào và Việt Nam nói chung, mối quan hệ giữa Đảng Nhân dân cách mạng Lào và Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng, là mối quan hệ thủy chung, trong sáng, hiếm có trong quan hệ quốc tế hiện nay. Dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, tương lai của mối quan hệ Lào - Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển và mãi mãi xanh tươi. “Núi có thể mòn, sông có thể cạn, song tình nghĩa Lào - Việt Nam vẫn mãi mãi vững bền hơn núi, hơn sông”.

Năm nay là năm đặc biệt và có ý nghĩa lịch sử đối với nhân dân hai nước Lào và Việt Nam. Hai nước chúng ta đã có những hoạt động hết sức phong phú để kỷ niệm hai ngày lịch sử trong quan hệ giữa hai nước: 45 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao (5-9-1962 - 5-9-2007) và 30 năm ngày ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Lào - Việt Nam (18-7-1977 - 18-7-2007).

Mối quan hệ giữa Lào và Việt Nam nói chung, mối quan hệ giữa Đảng Nhân dân cách mạng Lào và Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng, vốn đã có truyền thống tốt đẹp từ hơn 70 năm nay, là mối quan hệ thủy chung, trong sáng, hiếm có trong quan hệ quốc tế hiện nay.

1. Quan hệ giữa hai đảng trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc

Trong lịch sử đấu tranh lâu dài, kiên cường và bất khuất của dân tộc Lào đều luôn gắn bó với cuộc đấu tranh của dân tộc Việt Nam anh em, đặc biệt kể từ cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp xâm lược, nhân dân ba nước Đông Dương rơi vào cùng cảnh ngộ là nô lệ của nước khác. Vì vậy, sự gắn bó, kề vai sát cánh bên nhau, cùng đấu tranh giành độc lập dân tộc của ba dân tộc Lào - Việt Nam -

Campuchia trở thành quy luật khách quan, vì sự tồn tại và phát triển của cả ba dân tộc. Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX đã có biết bao cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân ba nước bị đàn áp, nhưng những phong trào đấu tranh đó đã để lại bài học quý báu cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của chúng ta sau này.

Trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của ba nước Đông Dương, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đã cống hiến tất cả sức lực và trí tuệ của mình để đi tìm con đường cứu nước và đem chủ nghĩa Mác - Lênin về tuyên truyền ở Đông Dương. Hạt giống cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và các chiến sĩ cách mạng gieo vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước trong thời gian đó đã nảy mầm và phát triển nhanh chóng, trở thành phong trào cách mạng sôi sục của quần chúng, dẫn đến việc thành lập đảng cách mạng để lãnh đạo cuộc đấu tranh của ba nước Đông Dương - đó là sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương vào năm 1930. Trong Cương lĩnh chính trị của Đảng lúc đó đã nhấn mạnh: “Cuộc đấu tranh cách mạng Đông Dương là cuộc đấu tranh dân tộc dân chủ dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, tiến lên chủ nghĩa xã hội; lực lượng chính của cách mạng là công nhân, nông dân; nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng là sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản”.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương do Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại đứng đầu, liên minh chiến đấu giữa các nước Đông Dương nói chung, giữa Lào và Việt Nam nói riêng đã làm cho cuộc đấu tranh của hai dân tộc chúng ta tiến lên giành thắng lợi có tính chất lịch sử: Tuyên bố độc lập và thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa vào ngày 2-9-1945 và tuyên bố độc lập ở Lào vào ngày 12-10-1945. Trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp quay trở lại Đông Dương, do có sự giúp đỡ tận tình và phối hợp chặt chẽ với nhau, quân và dân hai nước đã giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác. Chiến thắng lẫy lừng Điện Biên Phủ đã

buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ năm 1954, công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương...

Vì cuộc đấu tranh cách mạng ở Lào, Việt Nam và Campuchia phát triển và để phù hợp với tình hình thực tế lúc đó, tại Đại hội lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1951 đã quyết định thành lập đảng cách mạng ở mỗi nước. Ngày 22-3-1955, tại Lào đã tổ chức đại hội đầu tiên của Đảng Nhân dân Lào. Việc thành lập Đảng Nhân dân Lào là một bước ngoặt lịch sử của cách mạng Lào bởi Đảng đi theo chủ nghĩa Mác - Lênin; là người kế thừa sự nghiệp của Đảng Cộng sản Đông Dương và truyền thống anh dũng của các anh hùng đã hy sinh vì dân tộc; đại diện chân chính cho giai cấp công nhân và người lao động...

Ngay từ khi thành lập, Đảng Nhân dân Lào đã đương đầu với thử thách mới: tiếp tục lãnh đạo cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược. Trong tình hình hết sức khó khăn và phức tạp đó, hai Đảng đã tiếp tục đoàn kết, tiến hành cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ suốt 20 năm liền để giải phóng đất nước. Hai Đảng và nhân dân hai nước chúng ta đã cùng “chia ngọt sẻ bùi, hạt gạo cắn đôi, cọng rau bẻ nửa”, mối quan hệ đó là mối quan hệ cùng chung một chiến hào đấu tranh và hy sinh xương máu của các chiến sĩ cách mạng của hai nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chủ tịch Cayxôn Phômvihản là người đặt nền móng cho mối quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết đặc biệt Lào - Việt Nam.

Trong suốt thời kỳ đấu tranh chống kẻ thù chung, nhân dân hai nước chúng ta đã làm nên những kỳ tích lịch sử vĩ đại. Biết bao bài thơ, bài ca và bài viết đã diễn tả về mối quan hệ Lào - Việt Nam, trong đó nổi bật nhất là sự đánh giá của lãnh đạo cấp cao nhất của hai nước:

- Bài thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh viết năm 1963, sau khi hai nước Lào và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao được một năm:

Thương nhau mấy núi cũng trèo

Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua

Việt - Lào hai nước chúng ta

Tình sâu hơn nước Hồng Hà - Cửu Long.

- Trong buổi lễ bế mạc Hội nghị tổng kết và rút kinh nghiệm về công tác đấu tranh ở Lào ngày 21-9-1965, Chủ tịch Cayxôn Phômvihản đã đánh giá: “Khi ôn lại lịch sử đấu tranh trong 20 năm qua, không kể trong trường hợp nào và ở đâu, hai anh em Lào và Việt Nam chúng ta đều sống chết có nhau, cùng nhau làm cách mạng... hai anh em chúng ta đã cùng chia ngọt sẻ bùi, hạt gạo cắn đôi, cọng rau bẻ nửa, sướng vui có nhau. Quan hệ giữa chúng ta là quan hệ đặc biệt. Chính trong cục diện mà hai anh em chúng ta kề vai sát cánh bên nhau cùng chiến đấu đó, chúng ta đã cùng nhau làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin trở thành hiện thực và tràn đầy sức sống về nhiều mặt, đặc biệt là trong việc thiết lập quan hệ kiểu mới giữa hai Đảng và hai nước anh em”.

- Chủ tịch Cayxôn Phômvihản còn đánh giá về mối quan hệ Lào - Việt Nam: “Trong lịch sử của cuộc cách mạng thế giới đã có nhiều tấm gương trong sáng về tinh thần quốc tế vô sản, nhưng chưa ở đâu và chưa bao giờ có tình đoàn kết, liên minh chiến đấu đặc biệt, lâu dài, toàn diện như thế này... Đảng, Nhà nước và nhân dân Lào vô cùng tự hào thấy rằng: qua những thử thách gay go, quyết liệt trong nhiều thập kỷ qua, cán bộ, đảng viên, chiến sĩ và nhân dân hai nước chúng ta đã hy sinh xương máu của mình vì thắng lợi và độc lập dân tộc của hai nước chúng ta. Sự hy sinh và tinh thần trong sáng hiem có đó đã làm cho tài sản quý giá mà Chủ tịch Hồ Chí Minh xây dựng và chăm lo luôn được củng cố và ngày càng có giá trị cao...”.

- Chủ tịch Xuphanuvông đã đánh giá về mối quan hệ Lào - Việt Nam: “Mối quan hệ hữu nghị anh em giữa nhân dân hai nước Lào và Việt Nam là quan hệ hữu nghị cao hơn núi, dài hơn sông, rộng hơn biển cả bao la, đẹp hơn trăng rằm, thơm hơn đóa hoa nào thơm nhất, tình hữu nghị tốt đẹp đó đã được xây dựng nên bởi tinh thần trong sáng, vì thế không kẻ thù nào có thể phá vỡ nổi”.

Trong Đại hội lần thứ II của Đảng Nhân dân Lào tháng 2-1972, Tổng Bí thư Đảng Nhân dân Lào Cayxôn Phômvihản đã nói về nguyên nhân dẫn đến thắng lợi của cuộc cách mạng Lào như sau: “... Sở dĩ cách mạng Lào có thể giành được những thắng lợi to lớn liên tiếp đó là nhờ có Đảng Mác - Lênin lãnh đạo, mà trước đó là Đảng Cộng sản Đông Dương; do sức mạnh của liên minh chiến đấu của ba nước Đông Dương, nhất là mối quan hệ hết sức mật thiết, có tính chất đặc biệt, lâu dài và toàn diện giữa Đảng ta và Đảng Lao động Việt Nam, với nhân dân Việt Nam và với cách mạng Việt Nam; tăng cường đoàn kết và phối hợp giữa nhân dân Lào và nhân dân Việt Nam, nhân dân Campuchia trong liên minh chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương...”.

Từ đó hai đảng luôn kề vai sát cánh bên nhau, lãnh đạo cách mạng ở mỗi nước và giành được thắng lợi ngày càng to lớn, dẫn đến thắng lợi cuối cùng là hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc vào năm 1975. Đây là bước ngoặt lịch sử, hết sức quan trọng của cuộc cách mạng Lào và Việt Nam.

2. Mối quan hệ giữa hai đảng sau khi đất nước được giải phóng

Sau thắng lợi năm 1975, hai nước bước vào thời kỳ cách mạng mới. Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào được thành lập vào ngày 2-12-1975, cuộc cách mạng của Lào bước vào giai đoạn mới, giai đoạn tiếp tục xây dựng và phát triển chế độ dân chủ nhân dân, xây dựng cơ sở vật chất, từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Còn Việt Nam đã hoàn thành việc thống nhất đất nước, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong giai đoạn mới của cuộc cách mạng, khi Đảng Nhân dân cách mạng Lào đã trở thành Đảng cầm quyền và có nhiệm vụ hết sức nặng nề trong việc bảo vệ và xây dựng đất nước, Đảng, Nhà nước và nhân dân các bộ tộc Lào không ngừng củng cố, bảo vệ và tăng cường tình hữu nghị vĩ đại, tình đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện với Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam anh em. Điều đó được thể hiện trong các văn kiện quan trọng của Đảng, trong đường lối đối ngoại của Đảng, được thông qua trong các Đại hội Đảng Nhân dân cách mạng Lào cũng như trên các diễn đàn quan trọng khác của khu vực và quốc tế. Tất cả đều thể hiện thiện chí và lập trường không thay đổi, trước sau như một của toàn Đảng, toàn dân Lào trong việc bảo vệ, gìn giữ tình hữu nghị vĩ đại với Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam, coi đây là một trong những nhân tố quan trọng quyết định thắng lợi của mỗi thời kỳ cách mạng của mình.

Trong cuốn sách *Một số kinh nghiệm cơ bản và một số phương hướng mới của cách mạng Lào* xuất bản năm 1971, một trong tám bài học chủ yếu của cuộc cách mạng Lào, Chủ tịch Cayxôn Phômvihản đã chỉ rõ, việc kết hợp đúng đắn tinh thần yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản chân chính, coi trọng việc không ngừng củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết, liên minh chiến đấu giữa nhân dân ba nước Đông Dương và coi đây là tính tất yếu lịch sử của cả ba dân tộc, là một trong những nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Lào, là một trong những nghĩa vụ quốc tế của nhân dân Lào, của Đảng không chỉ trong thời kỳ đấu tranh gian khổ để giải phóng đất nước trước kia, mà còn trong thời kỳ xây dựng đất nước trong hòa bình ngày nay. Khối liên minh đoàn kết chiến đấu giữa cách mạng Lào và cách mạng Việt Nam, giữa nhân dân Lào và nhân dân Việt Nam lại càng đặc biệt và hiếm có. Điều đó cho thấy liên minh không chỉ được xây dựng trên cơ sở của mối quan hệ đặc biệt mà còn vì sự tồn tại của hai dân tộc, vì nền độc lập vĩnh viễn và vì sự phát triển thịnh vượng của hai dân tộc chúng ta. Chủ tịch Cayxôn Phômvihản nhấn

mạnh rằng: “Hiện nay, hai nước chúng ta đã hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, nhân dân chúng ta càng có điều kiện hơn để thắt chặt tình hữu nghị vĩ đại anh em và tình đoàn kết chiến đấu đặc biệt, không gì lay chuyển nổi giữa hai dân tộc. Cùng với Đảng Cộng sản Việt Nam anh em, Đảng ta quyết tâm củng cố và tăng cường tình đoàn kết đặc biệt giữa hai nước cho mãi mãi bền vững, mở rộng sự hợp tác toàn diện giữa hai bên trong điều kiện lịch sử mới để giúp đỡ lẫn nhau trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, vì nền độc lập bền vững, vì sự phát triển thịnh vượng của nhân dân hai nước và vì sự ổn định của khu vực...”.

Trong khi tình hình thế giới những năm cuối của thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX có sự biến động to lớn, phức tạp, hai đảng đã tiếp tục lãnh đạo nhân dân hai nước tiến lên chủ nghĩa xã hội; khởi xướng công cuộc đổi mới đất nước. Trong hơn 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới, tiếp tục truyền thống đoàn kết đặc biệt Lào - Việt Nam, hai đảng chúng ta đã tăng cường quan hệ mật thiết, giúp đỡ và hợp tác toàn diện, đồng thời tìm những hình thức và phương pháp hợp tác ngày càng phù hợp với tình hình thực tế và tiềm năng ở mỗi nước. Sự hợp tác trong các lĩnh vực ngày càng có hiệu quả, đem lại lợi ích thiết thực cho hai nước: Quan hệ chính trị vững chắc là cơ sở cho các quan hệ khác, lãnh đạo cấp cao nhất của hai đảng và hai nhà nước trao đổi các cuộc gặp gỡ cả chính thức và nội bộ; lãnh đạo các cấp ở trung ương, địa phương và các bộ, ngành đã thường xuyên gặp gỡ, giao lưu và trao đổi kinh nghiệm.

Các chuyến thăm của các đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước của hai nước trong những năm gần đây đã góp phần quan trọng vào việc tăng cường sự tin cậy lẫn nhau, nâng quan hệ hợp tác Lào - Việt Nam lên tầm cao mới, nhất là trong lĩnh vực hợp tác, giúp đỡ đào tạo nguồn nhân lực, giáo dục về truyền thống quan hệ đặc biệt cho nhân dân và thế hệ trẻ của hai nước với những phương pháp và hình thức phong phú, nhất là trong dịp kỷ niệm những ngày lịch sử lớn của hai dân tộc năm

2007. Trong bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Chủ tịch nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào Chummaly Saynhason và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh ngày 17-7-2007 vừa qua, đã cùng ôn lại truyền thống của mối quan hệ giữa hai Đảng từ khi xây dựng Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1930 trở lại đây. Ngoài ra, hai bên còn đang hợp tác chặt chẽ với nhau trong việc biên soạn lịch sử mối quan hệ đặc biệt và liên minh chiến đấu Lào - Việt Nam, phối hợp trao đổi về lý luận và thực tiễn về công cuộc đổi mới; kinh nghiệm xây dựng Đảng, tăng cường các hoạt động giao lưu giữa các địa phương hai nước. Trên cơ sở các hoạt động đó, hợp tác về kinh tế, thương mại, đầu tư phù hợp với tình hình thực tế của hai bên được đẩy mạnh. Hợp tác theo dự án, theo kế hoạch hợp tác đã ký kết hằng năm giữa hai chính phủ, đề ra chiến lược hợp tác đầu tư lâu dài trong giai đoạn 2001-2010, hợp tác có trọng điểm... đã làm cho hợp tác kinh tế - thương mại gần đây đã có bước tiến triển rõ rệt.

Hiện nay, Việt Nam là nước đứng thứ ba trong các nước đầu tư vào Lào, với khoảng 70 dự án, trị giá khoảng 516 triệu đôla Mỹ (từ 18 dự án trong những năm 1993-2000, lên 52 dự án những năm 2001-2007), riêng năm 2006, kim ngạch trao đổi thương mại hai bên đạt 260 triệu đôla Mỹ, tăng 59% so với những năm trước. Hiện nay, hai bên đang phấn đấu để kim ngạch thương mại đạt 1 tỷ đôla Mỹ vào năm 2010 và 2 tỉ đôla Mỹ vào năm 2015.

Trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực có nhiều biến động phức tạp và nhanh chóng; hai nước Lào, Việt Nam đang tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, còn các thế lực thù địch lại đang ra sức hoạt động chống phá, bôi nhọ và tìm mọi cách phá hoại mối quan hệ đặc biệt và sự hợp tác toàn diện giữa hai đảng và nhân dân hai nước, hơn lúc nào hết, hai đảng, hai nhà nước chúng ta cần tăng cường hơn nữa tình hữu nghị vĩ đại, tình đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện giữa hai đảng, nhà

nước và nhân dân hai nước Lào - Việt Nam mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chủ tịch Cayxôn Phômvihản đã xây dựng và vun đắp trong nhiều thập kỷ qua. Tình hữu nghị đó đã được các nhà lãnh đạo và các thế hệ chiến sĩ cách mạng của hai nước tiếp tục phát triển, trở thành tài sản quý giá của cả hai dân tộc, là quy luật tồn tại và phát triển, là nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc cách mạng hai nước, hướng tới mục tiêu xây dựng đất nước vững mạnh, nhân dân ấm no, hạnh phúc.

Lãnh đạo cấp cao nhất của hai đảng, hai nhà nước đã khẳng định lại quyết tâm và coi đây là nghĩa vụ của mình trong việc cùng nhau tiếp tục bảo vệ và phát triển mối quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện giữa hai đảng, hai nhà nước và nhân dân hai nước Lào - Việt Nam cho ngày càng có hiệu quả và đơm hoa kết trái, trên cơ sở phát huy tinh thần độc lập, tự chủ và tự lực tự cường, phát huy thế mạnh và tiềm năng sẵn có, phù hợp với thông lệ quốc tế và tính chất đặc biệt của mối quan hệ giữa hai nước.

Kỷ niệm hai ngày lịch sử của hai nước năm nay, chúng ta càng thấm thía và biết ơn sâu sắc Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam anh em đã dành sự ủng hộ to lớn, sự giúp đỡ quý báu, có hiệu quả và kịp thời cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân Lào trong thời gian đấu tranh giải phóng dân tộc trước kia cũng như trong thời gian xây dựng và phát triển đất nước ngày nay.

Trong tình hình mới này, chúng tôi coi việc hợp tác với các đồng chí Việt Nam trong việc bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt đó vừa là trách nhiệm vừa là nghĩa vụ cao cả của mình. Trên tinh thần đó, chúng tôi tin tưởng chắc chắn rằng, dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, tương lai của mối quan hệ Lào - Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển và mãi mãi xanh tươi như Chủ tịch Cayxôn Phômvihản đã từng nói: “Núi có thể mòn, sông có thể cạn, song tình nghĩa Lào - Việt Nam vẫn mãi mãi vững bền hơn núi, hơn sông”.

* Nguyên Đại sứ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào tại Việt Nam. Bài đã đăng trên Tạp chí *Cộng sản* (điện tử), số 16-2007.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM THAM GIA HOẠT ĐỘNG CHUNG VỚI CÁC ĐẢNG CỘNG SẢN, ĐẢNG CÁNH TỬ TRÊN THẾ GIỚI TỪ ĐẦU THẬP NIÊN 90 THẾ KỶ XX ĐẾN NAY

PGS, TS. NGUYỄN HOÀNG GIÁP*

1. Tham gia các hoạt động quốc tế và phối hợp lực lượng của phong trào cộng sản quốc tế - một yêu cầu khách quan đối với Đảng Cộng sản Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện từ khi ra đời đến nay luôn thể hiện rõ bản chất của một đảng mácxít - leninnít chân chính. Gần 80 năm qua, dù trải qua các thời kỳ thực hiện những nhiệm vụ cách mạng khác nhau, nhưng Đảng ta vẫn luôn giữ vững bản chất giai cấp công nhân, kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân, coi đây là một trong những nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược của Đảng. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, cùng với sự kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên định và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin phù hợp với điều kiện thực tiễn của cách mạng Việt Nam để đề ra đường lối, chủ trương đúng đắn, Đảng ta còn luôn thể hiện sự trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, tham gia hoạt động và phối hợp lực lượng với các Đảng Cộng sản - Công nhân trên thế giới. Các hoạt động này trở thành một yêu cầu khách quan đối với Đảng ta xét cả về lý luận lẫn thực tiễn.

Về lý luận, sự tham gia và đóng góp của Đảng ta đối với phong trào cộng sản quốc tế bắt nguồn từ bản chất giai cấp công nhân của một chính đảng mácxít - leninnít chân chính. Trong học thuyết về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đã chỉ rõ: sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân là tự giải phóng và chỉ có thể thực hiện được đồng thời với sự giải phóng toàn thể nhân dân lao động. Do bản chất quốc tế của giai cấp công nhân quy định và trước sự liên hiệp quốc tế của giai cấp tư sản cho nên để tự giải phóng mình, giai

cấp công nhân toàn thế giới nhất thiết phải đoàn kết, thống nhất trong cuộc đấu tranh chung chống giai cấp tư sản, chống chủ nghĩa đế quốc, bảo vệ hoà bình, dân chủ, vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tình đoàn kết, thống nhất quốc tế của giai cấp công nhân trở thành vấn đề mang tính quy luật và là một trong những "nguyên tắc cơ bản của mọi phong trào công nhân nghiêm túc"¹.

Khẳng định tính tất yếu phải tăng cường sự thống nhất, tình đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân, Mác và Ăngghen trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đã đưa ra khẩu hiệu nổi tiếng: "Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại!". Hai ông còn chỉ rõ quan điểm khác biệt giữa các Đảng Cộng sản và các tổ chức chính trị - xã hội khác của giai cấp công nhân là ở chỗ: trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân thuộc các dân tộc khác nhau, những người cộng sản xác định và bảo vệ lợi ích chung của toàn bộ giai cấp vô sản thế giới, không phụ thuộc vào đặc thù dân tộc. Lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân gắn liền với sứ mệnh lịch sử của nó là giải phóng mình và các tầng lớp nhân dân lao động khỏi mọi hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa, mọi sự áp bức chính trị thông qua việc thực hiện quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, phù hợp với tiến trình phát triển khách quan của xã hội loài người, thống nhất với nhu cầu, nguyện vọng, lợi ích căn bản của tất cả các tầng lớp nhân dân lao động trên toàn thế giới. Với tư cách lực lượng tiên phong không chỉ trong nước mà còn trên trường quốc tế, giai cấp công nhân là đồng minh chiến lược triệt để, đáng tin cậy nhất của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, của tất cả những ai đấu tranh chống lại ách áp bức, đô hộ của chủ nghĩa thực dân, của các thế lực đế quốc hiếu chiến. Do vậy, tình đoàn kết, sự ủng hộ, hỗ trợ của giai cấp công nhân thế giới đối với các dân tộc thuộc địa là nhu cầu, trách nhiệm tất yếu của giai cấp công nhân. Tình đoàn kết, sự gắn bó hữu cơ giữa giai cấp công nhân và các dân tộc thuộc địa trên thế giới được thể hiện sâu sắc, đầy đủ trong khẩu hiệu

của Quốc tế Cộng sản dưới sự lãnh đạo của V.I.Lênin đưa ra: "Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại!".

Là chiến sĩ đấu tranh xuất sắc cho sự đoàn kết, thống nhất quốc tế của giai cấp công nhân trên cơ sở chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa quốc tế vô sản, Lênin cũng chỉ rõ: vì sự thống trị của giai cấp tư sản không đóng khung trong biên giới quốc gia, nên sự đoàn kết thống nhất quốc tế của giai cấp công nhân trở thành một quy luật phổ biến chỉ đạo hoạt động của mỗi Đảng Cộng sản và toàn bộ phong trào cộng sản quốc tế. Chủ nghĩa quốc tế vô sản là một trong những nguyên tắc chính của chủ nghĩa Lênin, là thế giới quan khoa học biểu hiện sự thống nhất lợi ích và mục tiêu của công nhân các dân tộc khác nhau, là nguyên tắc có tính quyết định trong xây dựng các tổ chức cách mạng của giai cấp công nhân và mối quan hệ giữa các tổ chức ấy. Giai cấp công nhân cũng hoàn toàn có khả năng đoàn kết xung quanh mình những giai tầng bị áp bức bóc lột, làm cách mạng lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa và xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa.

Thấm nhuần sâu sắc và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay từ khi còn bôn ba trên hành trình tìm đường cứu nước đã nhận thức rõ tầm quan trọng đặc biệt của vấn đề đoàn kết quốc tế đối với cách mạng Việt Nam. Khẳng định cách mạng giải phóng dân tộc là bộ phận không thể tách rời của cách mạng thế giới, Người tìm thấy sức mạnh đoàn kết quốc tế để giải phóng dân tộc mình và các dân tộc bị áp bức. Hồ Chí Minh đã góp phần xây dựng mối quan hệ đoàn kết, ủng hộ lẫn nhau giữa các dân tộc thuộc địa, bị áp bức và giữa giai cấp công nhân thuộc địa với giai cấp công nhân chính quốc. Người từng nhấn mạnh: "dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người: giống người bóc lột và giống người bị bóc lột. Mà cũng chỉ có một mối tình hữu ái là thật mà thôi: tình hữu ái vô sản"². Do vậy, Người đã tích cực tham gia sáng lập hai tổ chức chính trị quốc tế là Hội Liên hiệp thuộc địa năm 1921 và Hội Liên hiệp các dân

tộc bị áp bức năm 1925, hình thành mặt trận đoàn kết các dân tộc thuộc địa bị áp bức đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc.

Xây dựng, củng cố và phát triển tình đoàn kết, hữu nghị và hợp tác giữa các dân tộc là một nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, đối với Hồ Chí Minh luôn gắn bó mật thiết với nhau. Khi Người nói: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công", thì trước hết là nói đến sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc trong một đất nước, nhưng đồng thời cũng nói đến sức mạnh của đoàn kết giai cấp, đoàn kết giữa các dân tộc trên thế giới. Trên thực tế, suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng việc tập hợp lực lượng, phát huy sức mạnh của đoàn kết quốc tế, từ phong trào cộng sản quốc tế đến phong trào giải phóng dân tộc, phong trào hoà bình, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Những nguyên tắc về đoàn kết quốc tế, thống nhất phong trào cộng sản quốc tế do Mác, Ăngghen, Lênin vạch ra và được Hồ Chí Minh phát triển sáng tạo luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng trong việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại vì thắng lợi của cách mạng Việt Nam, góp phần vào sự nghiệp cách mạng thế giới. Ngay từ khi mới ra đời, quan điểm đoàn kết quốc tế của Đảng ta được thể hiện rõ trong đoàn kết với giai cấp công nhân và nhân dân tất cả các nước, đoàn kết với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, đoàn kết với tất cả các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên toàn thế giới.

Nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của vấn đề đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng việc tham gia và đóng góp vào các hoạt động quốc tế cũng như phối hợp lực lượng trong phong trào cộng sản quốc tế. Điều đó luôn được thể hiện trong các văn kiện cũng như trong hoạt động thực tiễn của Đảng. Ngay tại Hội nghị thành lập Đảng, Cương lĩnh chính trị đầu tiên đã xác định cách mạng Việt

Nam liên hệ mật thiết và là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, "trong khi tuyên truyền cái khẩu hiệu *nước An Nam độc lập*, phải đồng tuyên truyền và thực hành liên lạc với bị áp bức dân tộc và vô sản giai cấp thế giới"³. Trong *Lời kêu gọi* nhân ngày thành lập Đảng, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc nêu rõ: "cách mạng An Nam không bị cô lập, trái lại nó được giai cấp vô sản thế giới nói chung và giai cấp cần lao Pháp nói riêng ủng hộ"⁴. Sau này, trong bài viết *Hai mươi năm đấu tranh thắng lợi của cách mạng Việt Nam*, Người nhấn mạnh, Đảng ta "phải tuyệt đối trung thành với *chủ nghĩa quốc tế vô sản*, luôn luôn củng cố và phát triển tình đoàn kết hữu nghị với tất cả các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới, nhất là với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, với các dân tộc ở châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh, với giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa, đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới"⁵.

Trong bối cảnh quốc tế thời kỳ sau Chiến tranh lạnh, khi phong trào cách mạng thế giới nói chung, phong trào cộng sản quốc tế nói riêng đang tạm thời lâm vào thoái trào, Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn luôn kiên định và thể hiện tình đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân. Trong khi khẳng định thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế, Đảng ta vẫn chú trọng "củng cố và tăng cường quan hệ đoàn kết và hợp tác với các Đảng Cộng sản và Công nhân, với các đảng cánh tả, các phong trào giải phóng và độc lập dân tộc, với các phong trào cách mạng và tiến bộ trên thế giới"⁶. Trong bốn phương châm đối ngoại thời kỳ đổi mới, phương châm đầu tiên được Đảng ta xác định là: "Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân".

Trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, đặc biệt kể từ đầu thập niên 90 trở lại đây, Đảng ta bằng các hoạt động

cụ thể đã và đang góp phần khôi phục phong trào cộng sản quốc tế, cùng với giai cấp công nhân và loài người tiến bộ trên thế giới đấu tranh thực hiện mục tiêu của thời đại là hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Tuy tình hình thế giới thời kỳ sau Chiến tranh lạnh diễn biến phức tạp và môi trường hoạt động của từng Đảng Cộng sản - Công nhân ở mỗi nước là không giống nhau, nhưng với tư cách đội tiên phong của giai cấp công nhân, thì Đảng Cộng sản Việt Nam và các Đảng Cộng sản - Công nhân, về cơ bản, vẫn thể hiện sự thống nhất về nhiều vấn đề tư tưởng - chính trị trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, cùng hướng tới mục tiêu, lý tưởng giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chính sự thống nhất về cơ bản tư tưởng chính trị và mục tiêu chiến lược là tiền đề khách quan tạo nên mối quan hệ hữu nghị, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với các Đảng Cộng sản - Công nhân trên thế giới trước đây cũng như ngày nay, thể hiện tính tất yếu và sự trong sáng của chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân.

Thực tiễn cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo đã chứng minh rằng, mỗi một chiến công của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam chống thực dân, đế quốc trước đây, trong sự nghiệp đổi mới ngày nay không chỉ là nguồn động viên, cổ vũ đối với các lực lượng cộng sản trên thế giới mà còn là một đóng góp quan trọng vào cuộc đấu tranh chung của phong trào cộng sản quốc tế vì mục tiêu của thời đại. Chủ đề "ủng hộ nhân dân Việt Nam", "chống chiến tranh xâm lược ở Việt Nam" đã từng trở thành một nội dung quan trọng, là chất xúc tác đặc biệt củng cố khối đoàn kết, tập hợp lực lượng của phong trào cộng sản quốc tế, phong trào cách mạng và phong trào bảo vệ hoà bình thế giới. Từ trong phong trào đấu tranh của các Đảng Cộng sản - Công nhân trên thế giới ủng hộ và giúp đỡ nhân dân Việt Nam chống thực dân, đế quốc trước đây, đã hình thành một "thế hệ Việt Nam" gồm những đảng viên cộng sản đi đầu trong phong

trào đó và về sau không ít người trong số này đã trở thành các nhà lãnh đạo của nhiều Đảng Cộng sản.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam với các hoạt động quốc tế và phối hợp lực lượng của phong trào cộng sản quốc tế từ đầu thập niên 90 thế kỷ XX đến nay

Khi Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng công cuộc đổi mới (12-1986) cũng là thời điểm chủ nghĩa xã hội hiện thực đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng gay gắt nhất trên mọi lĩnh vực mà đỉnh điểm của nó là sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô. Trong bối cảnh đó, phong trào cộng sản quốc tế đứng trước nhiều vấn đề nan giải cả về lý luận lẫn thực tiễn, nhiều Đảng Cộng sản - Công nhân rơi vào tình trạng bế tắc trong việc xác định đường lối chiến lược, sách lược, bị phân hoá - phân liệt về tổ chức. Một số Đảng Cộng sản - Công nhân để mất chính quyền, tan rã hoặc trở thành đảng đối lập hoạt động trong những điều kiện rất khó khăn. Ở nhiều nước tư bản phát triển, nội bộ các Đảng Cộng sản - Công nhân diễn biến vô cùng phức tạp, thậm chí một số đảng tự giải thể hoặc đứng trước nguy cơ tan rã. Phong trào cộng sản quốc tế, do không còn hệ thống xã hội chủ nghĩa nên đã mất đi một chỗ dựa rất quan trọng trong việc phối hợp hoạt động chung và tập hợp lực lượng giữa các Đảng Cộng sản - Công nhân.

Vượt lên trên những thử thách của thời cuộc, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục trụ vững, củng cố và tăng cường vai trò lãnh đạo, kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và mục tiêu chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao vị thế và ảnh hưởng quốc tế. Đây là một minh chứng sống động về sự đóng góp của Đảng ta đối với phong trào cộng sản quốc tế trong giai đoạn hiện nay. Không những thế, việc Đảng ta không ngừng tổng kết thực tiễn, đẩy mạnh nghiên cứu lý luận, trước hết là lý luận Mác - Lênin, từ đó xây dựng đường lối chiến lược, sách lược để từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thích ứng với biến đổi của tình hình thế giới và phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, được xem như một đóng góp đáng trân

trọng vào việc tăng cường sức sống của chủ nghĩa xã hội, có ảnh hưởng không nhỏ đến phong trào cộng sản quốc tế.

Trong sự nghiệp cách mạng của mình, Đảng ta luôn thể hiện chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, tuy ở mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn, sự thể hiện đó có đặc điểm và hình thức khác nhau. Nhưng xét về tổng thể, sự đoàn kết, hợp tác trên tinh thần đồng chí anh em với các Đảng Cộng sản - Công nhân được xác định như một nguyên tắc cốt yếu trên mặt trận đối ngoại của Đảng. Sự hiện diện đông đảo đại biểu các Đảng Cộng sản - Công nhân của nhiều nước trên thế giới tại Đại hội VII, VIII, IX của Đảng và sự tham dự của đại biểu Đảng ta tại các đại hội của nhiều Đảng Cộng sản - Công nhân là một biểu hiện cụ thể chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời, trong những năm gần đây, Đảng ta còn tích cực tham gia các cuộc gặp gỡ quốc tế thường niên giữa các Đảng Cộng sản - Công nhân ở Aten (Hy Lạp), ở Síp, ở Béclin, hoặc các cuộc hội thảo khoa học, Diễn đàn Sao Paulô (Braxin)... của các lực lượng cánh tả Mỹ Latinh và thế giới. Thông qua các hình thức này, Đảng ta bày tỏ rõ quan điểm, lập trường đối với nhiều vấn đề cấp bách đang đặt ra trước phong trào cộng sản quốc tế và lực lượng cánh tả thế giới thời kỳ sau Chiến tranh lạnh. Bên cạnh những vấn đề lý luận mang tính phổ biến, việc Đảng ta triển khai nghiên cứu và làm sáng tỏ nhiều vấn đề đặt ra đối với cách mạng Việt Nam như: về thời kỳ quá độ và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước có xuất phát điểm thấp như Việt Nam; về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng ta đối với công cuộc đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế... là một đóng góp rất đáng ghi nhận, đồng thời để lại những kinh nghiệm quý báu mà các Đảng Cộng sản - Công nhân trên thế giới có thể tham khảo, vận dụng vào điều kiện cụ thể của nước mình. Đây cũng là sự bổ sung, làm phong phú thêm kho tàng lý luận Mác - Lênin.

Xuất phát từ bản chất giai cấp công nhân, Đảng ta luôn sẵn sàng hợp tác, phối hợp với tất cả các Đảng Cộng sản - Công nhân đấu tranh vì mục tiêu của thời đại. Tuy nhiên, do điều kiện cụ thể của nước ta và hàng loạt các nhân tố liên quan như lịch sử phát triển của mối quan hệ, quan hệ ngoại giao nhà nước của nước ta với các nước, nơi các Đảng Cộng sản - Công nhân đang hoạt động, cho nên quy mô, cấp độ mối quan hệ giữa Đảng ta với từng đảng cũng khác nhau. Có thể nêu ra một số hoạt động quốc tế, phối hợp lực lượng của Đảng ta đối với phong trào cộng sản quốc tế qua các hoạt động cụ thể sau đây:

a) Quan hệ của Đảng ta với các Đảng Cộng sản cầm quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa

Trước đây cũng như ngày nay, Đảng ta luôn xác định "coi trọng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa" là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta. Đây không phải là sách lược nhất thời mà là nguyên tắc đối ngoại của Đảng, xuất phát từ bản chất giai cấp công nhân của Đảng ta. Từ nhận thức đó, Đảng ta từ đầu thập niên 90 thế kỷ XX đến nay đã chủ động thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu nghị trên nhiều mặt với Đảng Cộng sản Trung Quốc, Đảng Cộng sản Cuba, Đảng Nhân dân cách mạng Lào...

Sau khi bình thường hoá quan hệ ngoại giao nhà nước (1991), quan hệ của Đảng ta với Đảng Cộng sản Trung Quốc ngày càng được củng cố, tăng cường và phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Ngoài những chuyến thăm giữa lãnh đạo của hai đảng, hai nhà nước, qua các văn kiện hợp tác trên mọi lĩnh vực được ký kết và triển khai thực hiện, hai đảng còn thường xuyên tiến hành các cuộc hội thảo khoa học nhằm làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận mà sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước đang đặt ra. Cho đến nay, hai đảng đã tiến hành ba cuộc hội thảo khoa học với nhiều chủ đề khác nhau như: *Chủ nghĩa xã hội - cái phổ biến và cái đặc thù...* tổ chức tại Bắc Kinh tháng 6-2000; *Chủ nghĩa xã hội - Kinh nghiệm của Việt Nam*

và kinh nghiệm của Trung Quốc tại Hà Nội tháng 11-2000; Chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường - Kinh nghiệm của Việt Nam, kinh nghiệm của Trung Quốc tại Bắc Kinh tháng 10-2003... Nhiều vấn đề lý luận thông qua các cuộc tiếp xúc giữa lãnh đạo hai đảng cũng như qua các cuộc hội thảo lý luận không những phục vụ đắc lực sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước, mà còn làm phong phú thêm kho tàng lý luận Mác - Lênin. Đây cũng là những đóng góp cụ thể của Đảng ta đối với phong trào cộng sản quốc tế. Sự phát triển quan hệ giữa hai đảng đã thúc đẩy quan hệ hai nước Việt - Trung ngày càng đi vào chiều sâu và toàn diện từ chính trị, kinh tế, văn hoá đến khoa học - kỹ thuật, giáo dục - đào tạo, quân sự... phù hợp với phương châm 16 chữ: “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai” và sau đó được bổ sung thêm “bốn tốt” là “láng giềng tốt, đồng chí tốt, bạn bè tốt, đối tác tốt”.

Trong quan hệ với Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Đảng Cộng sản Cuba, ngoài những giúp đỡ vật chất mà điều kiện đất nước cho phép, Đảng ta và các đảng bạn còn tăng cường trao đổi kinh nghiệm trên lĩnh vực tư tưởng lý luận, xác lập cơ chế gặp gỡ, tiếp xúc cấp cao định kỳ, tham khảo quan điểm lẫn nhau về những vấn đề quốc tế cùng quan tâm... Đảng ta cũng đã chủ động xúc tiến nhiều bước đi cần thiết trong việc củng cố các mối liên hệ với Đảng Lao động Triều Tiên, thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu nghị giữa hai nước. Coi trọng mối quan hệ với các Đảng Cộng sản cầm quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa cũng là một biểu hiện cụ thể trong việc thực hành chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân của Đảng ta.

b) Quan hệ giữa Đảng ta với các Đảng Cộng sản - Công nhân khác trên thế giới

Trong điều kiện hệ thống xã hội chủ nghĩa không còn, Đảng ta với tư cách là Đảng Cộng sản cầm quyền bằng khả năng có thể của mình đã có những đóng góp tích cực vào sự khôi phục và phát triển phong trào cộng sản quốc tế thông qua việc khôi phục, củng cố, mở rộng quan hệ với các Đảng Cộng sản - Công nhân chưa

cầm quyền. Đáp ứng yêu cầu của nhiều Đảng Cộng sản - Công nhân, Đảng ta thông qua Ban Đối ngoại Trung ương đã chủ trì phối hợp với các cấp, các ngành tổ chức các hoạt động đối ngoại, tìm kiếm các hình thức liên hệ thích hợp với các đảng bạn để nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm, ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau, đồng thời thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước của các đảng bạn. Việc Đảng ta hiện nay có quan hệ với hơn 200 đảng chính trị, trong đó phần lớn là các Đảng Cộng sản - Công nhân, các phong trào cách mạng cánh tả đã nói lên sự quan tâm của Đảng đối với quá trình phối hợp hoạt động, tập hợp lực lượng của phong trào cộng sản quốc tế. Trong các chuyến thăm ngoại giao chính thức đến nhiều nước trên thế giới, các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta đều tranh thủ dành thời gian trong điều kiện có thể để tiếp xúc và làm việc với các Đảng Cộng sản - Công nhân tại đó. Đồng thời, những năm gần đây, Đảng ta thông qua Ban Đối ngoại Trung ương đã chủ trì và tham gia tổ chức đón nhiều đoàn lãnh đạo cấp cao của các đảng bạn vào thăm, làm việc và dự đại hội của Đảng ta, đón hàng trăm đoàn cán bộ của nhiều Đảng Cộng sản - Công nhân đến nước ta nghiên cứu tình hình, học tập, trao đổi kinh nghiệm... Đây là sự thể hiện rõ nét về tình đoàn kết quốc tế, tinh thần thủy chung với đồng chí, bạn bè của Đảng ta với các Đảng Cộng sản - Công nhân anh em. Về điều này, có thể nêu khái quát một số mối quan hệ song phương và đa phương giữa Đảng ta với các Đảng Cộng sản - Công nhân trong những năm vừa qua:

- *Trên bình diện song phương*, quan hệ giữa Đảng ta với các Đảng Cộng sản - Công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa, nhất là các nước tư bản phát triển có nhiều bước tiến triển rất đáng ghi nhận như: Quan hệ của Đảng ta với Đảng Cộng sản Mỹ đã có bề dày truyền thống hữu nghị và được tiếp tục củng cố ngay cả trong bối cảnh khó khăn, phức tạp của phong trào cộng sản quốc tế kể từ sau năm 1991. Khi Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành Đại hội VIII, đồng chí Giarít Tino, Phó

Chủ tịch Ủy ban toàn quốc của Đảng Cộng sản Mỹ sang dự. Tại Đại hội IX, nữ đồng chí Giôen Phixman - Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng tham dự và có bài phát biểu đánh giá cao những thành tựu đạt được trong công cuộc đổi mới của Việt Nam. Về phía mình, trong ba kỳ đại hội gần đây của bạn (Đại hội XXVI, XXVII, XXVIII), Đảng ta đều cử một đồng chí ủy viên Ban Chấp hành Trung ương dẫn đầu sang dự, được phía bạn coi đây là "sự kiện lịch sử trong quan hệ hai đảng, chứng tỏ quan hệ giữa hai đảng là quan hệ đặc biệt". Những người cộng sản Mỹ tích cực đấu tranh cho sự bình thường hoá quan hệ Mỹ - Việt và nhấn mạnh việc bình thường hoá quan hệ hai nước là một thắng lợi đặc biệt, đồng thời, phía bạn cũng lưu ý Đảng ta cần hết sức cảnh giác trong quan hệ với Mỹ.

Quan hệ giữa Đảng ta với Đảng Cộng sản Nhật Bản tiếp tục được củng cố và tăng cường trên cơ sở mối quan hệ tin cậy gắn bó, phối hợp đấu tranh và ủng hộ cuộc đấu tranh cách mạng của nhau. Hai đảng thường xuyên cử các đoàn cán bộ cấp cao thăm, tiếp xúc và trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau, tham dự các đại hội Đảng của nhau. Và gần đây nhất là việc đoàn đại biểu Đảng ta do đồng chí Nguyễn Khoa Điềm, Ủy viên Bộ Chính trị (khoá IX) dẫn đầu tham dự Đại hội XXIV Đảng Cộng sản Nhật Bản. Thông qua các hoạt động này, hai đảng bày tỏ sự thống nhất quan điểm trước nhiều vấn đề quốc tế quan trọng như tính chất và nội dung của thời đại, về giá trị của chủ nghĩa xã hội khoa học, về nguyên nhân và tính chất cuộc khủng hoảng của phong trào cộng sản quốc tế thời gian qua...

- *Trong quan hệ đa phương*: Đảng ta xác định việc tham gia tích cực vào các hoạt động đa phương tại các hội nghị, diễn đàn của các Đảng Cộng sản - Công nhân và cánh tả là một trong những hướng ưu tiên trong hoạt động đối ngoại của Đảng. Theo quan điểm của Đảng ta, trong bối cảnh chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ, phong trào xã hội chủ nghĩa nói riêng, phong trào cách mạng thế giới nói chung đang tạm thời khủng hoảng, thoái trào thì các cuộc gặp gỡ, tiếp

xúc đa phương giữa các Đảng Cộng sản - Công nhân trở nên rất cần thiết. Thông qua đó, các đảng có điều kiện trao đổi quan điểm nhằm làm sáng tỏ và thống nhất với nhau đối với nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra trước phong trào cộng sản quốc tế, từ đây có thể phối hợp hành động vì sự phát triển của phong trào. Đảng ta đánh giá cao và tham gia tích cực các cuộc gặp gỡ quốc tế thường niên giữa các Đảng Cộng sản - Công nhân tại Aten do Đảng Cộng sản Hy Lạp tổ chức. Ngoài ra, Đảng ta còn cử đoàn đại biểu tham gia các cuộc gặp gỡ quốc tế khác của các Đảng Cộng sản như Hội nghị tại Síp (2000), tại Béclin (2002), Diễn đàn Sao Paolô hằng năm của các lực lượng cánh tả Mỹ Latinh và thế giới. Với việc tham gia hình thức hợp tác này, Đảng ta phát triển quan hệ hợp tác quốc tế, góp phần tăng cường sự hiểu biết, tình đoàn kết giữa các Đảng Cộng sản - Công nhân, thúc đẩy sự đồng thuận và phối hợp hành động nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu lý tưởng của phong trào cộng sản quốc tế.

c) Một số đóng góp chủ yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với các hoạt động quốc tế và tập hợp lực lượng của phong trào cộng sản quốc tế

Trong bối cảnh phong trào cộng sản quốc tế lâm vào cuộc khủng hoảng gay gắt nhất, sự kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng ta đã thu hút sự quan tâm sâu sắc của các Đảng Cộng sản - Công nhân trên thế giới. Với đường lối đổi mới đúng đắn vì mục tiêu chủ nghĩa xã hội phù hợp với đặc điểm của Việt Nam và những thành tựu đạt được trong đổi mới, Đảng ta tiếp tục khẳng định được xu thế phát triển hợp quy luật của Việt Nam trong thời đại ngày nay, đó là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đây là một đóng góp nổi bật của Đảng ta, được các Đảng Cộng sản - Công nhân trên thế giới thừa nhận đối với phong trào cộng sản quốc tế trong nỗ lực vượt qua cuộc khủng hoảng hiện nay.

Mặt khác, trong quá trình đổi mới, Đảng ta trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã tập trung làm rõ nhiều vấn đề lý luận mà thực tiễn cuộc sống đang đặt ra như phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần và hội nhập kinh tế quốc tế; mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc, dân tộc và quốc tế; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại kinh tế tri thức và trong xu thế toàn cầu hoá... Đổi mới tư duy lý luận, Đảng ta vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, đề ra cương lĩnh, đường lối, chủ trương đúng đắn phù hợp với điều kiện cách mạng Việt Nam, trong đó đáng chú ý là quan niệm về sáu đặc trưng của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam có ý nghĩa quan trọng mang tính đột phá. Mặt khác, Đảng ta xác định rõ trong điều kiện còn những hạn chế về tiền đề kinh tế, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta tất yếu “phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ”. Mục tiêu phấn đấu của nhân dân ta trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, được Đảng ta diễn đạt trong giai đoạn hiện nay là xây dựng một nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Tuy điều kiện của mỗi nước, mỗi Đảng Cộng sản - Công nhân là không giống nhau, nhưng những tìm tòi lý luận và bài học thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ là những kinh nghiệm quý mà các Đảng Cộng sản - Công nhân có thể tham khảo hữu ích trong quá trình xây dựng đường lối chiến lược, sách lược cách mạng của mình. Đây còn có thể coi là một đóng góp có ý nghĩa quan trọng vào kho tàng lý luận về chủ nghĩa xã hội của phong trào cộng sản quốc tế trong khúc quanh đầy biến cố phức tạp của phong trào thời kỳ sau Chiến tranh lạnh.

- Sự tham gia, đóng góp của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Diễn đàn Aten:

Với tư cách một trong những thành viên tích cực của phong trào cộng sản quốc tế, trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, từ trước đến nay Đảng ta

luôn tích cực tham gia và có những đóng góp quan trọng vào mọi hoạt động chung của phong trào. Liên tục từ năm 1988 đến nay, Đảng ta cử đoàn đại biểu tham dự cuộc gặp mặt quốc tế ở Aten theo lời mời của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Hy Lạp. Quan điểm, nhận định của Đảng ta về các vấn đề liên quan đến chủ đề chính của các hội nghị gặp mặt Aten, được thể hiện trong bản tham luận của Trưởng đoàn đại biểu Đảng ta, về cơ bản thống nhất với những kết luận chung của hội nghị. Nhiều đại biểu các Đảng Cộng sản - Công nhân tham dự các lần gặp mặt đều bày tỏ sự quan tâm sâu sắc và đánh giá cao kinh nghiệm lãnh đạo sự nghiệp đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng ta.

Đại biểu của Đảng ta dự các cuộc gặp mặt đều có tham luận bày tỏ quan điểm, thái độ, đánh giá về các vấn đề, nội dung được thảo luận. Đồng thời, đoàn đại biểu Đảng ta cũng rất tích cực tham gia vào các hoạt động chung bên lề các hội nghị Aten như diễu hành, biểu dương lực lượng... Xuất phát từ khả năng của mình, Đảng ta có sự hỗ trợ vật chất cho công tác tổ chức các hội nghị vừa qua như in ấn tài liệu, bản tin để cung cấp cho các đoàn đại biểu tham dự.

Đại biểu của Đảng ta cũng tích cực tận dụng diễn đàn các cuộc gặp mặt Aten để giới thiệu về công cuộc đổi mới của đất nước. Những cuộc gặp gỡ, tiếp xúc với đại biểu các Đảng Cộng sản - Công nhân khác trong khuôn khổ các hội nghị, được phía ta chủ động xúc tiến, cùng với các hoạt động chung với đại biểu các đảng bạn đã góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, giao lưu, hợp tác phát triển quan hệ song phương và đa phương.

- Đóng góp của Đảng Cộng sản Việt Nam với Diễn đàn Sao Paolô:

Đảng Cộng sản Việt Nam - một đảng cầm quyền đang lãnh đạo nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, một thành viên của phong trào cộng sản quốc tế có quan hệ gắn bó với Diễn đàn Sao Paolô ngay từ những hội nghị đầu tiên, thông qua việc cử các đoàn đại

biểu đến dự và làm quan sát viên tại diễn đàn. Những cuộc tiếp xúc, gặp gỡ giữa những người cộng sản, cánh tả Mỹ Latinh và đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam ngày càng tăng cường mật thiết hơn. Trước đây, Đảng ta đã luôn sát cánh cùng các Đảng Cộng sản - Công nhân, cánh tả tiến bộ ở khu vực Mỹ Latinh, chia sẻ tình cảm và sự ủng hộ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Mọi quan hệ hữu nghị ngay cả trong những hoàn cảnh khó khăn nhất đã được thử thách không chỉ là nguồn động viên, cổ vũ to lớn, mà còn hỗ trợ đắc lực cho những tiến triển của sự nghiệp cách mạng của mỗi bên. Bằng những việc làm thiết thực, Đảng ta còn giúp đỡ các Đảng Cộng sản và lực lượng cánh tả Mỹ Latinh đào tạo cán bộ cách mạng cũng như trao đổi những kinh nghiệm trong đấu tranh chống thực dân, đế quốc cũng như xây dựng hoà bình.

Mọi quan hệ hữu nghị truyền thống đó tiếp tục được củng cố, phát triển với sự hiện diện đoàn đại biểu Đảng ta trên Diễn đàn Sao Paolô. Tại các buổi gặp gỡ và làm việc với các Đảng Cộng sản - Công nhân và lực lượng cánh tả khu vực Mỹ Latinh, đại biểu Đảng ta luôn nhận được sự đón chào trân trọng cùng với những lời bày tỏ sự cảm ơn chân thành từ phía bạn và những lời ca ngợi những thành tựu đổi mới của nhân dân ta. Tấm gương và những kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong đấu tranh cách mạng trước đây và trong xây dựng kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo, phát triển văn hoá, giáo dục hiện nay luôn được nhắc đến như một điểm sáng của các nước đang phát triển. Tham dự Diễn đàn Sao Paolô, Đảng ta có dịp trao đổi kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn cách mạng Việt Nam, trong đó bản tham luận của đoàn đại biểu Đảng ta với tiêu đề *Thành tựu và bài học tổng quát của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam 70 năm qua* tại Diễn đàn lần thứ IX (Nicaragoa) năm 2000 đã giành được sự quan tâm đặc biệt. Mặt khác, Đảng ta còn bày tỏ quan điểm về nhiều vấn đề chung của các nước đang phát triển hiện nay, hiểu rõ hơn những chuyển biến diễn ra ở Mỹ Latinh, nhất

là những hậu quả tiêu cực của việc áp đặt “chủ nghĩa tự do mới” và cuộc đấu tranh của các lực lượng cánh tả ở đây chống lại sự áp đặt đó; đồng thời củng cố tình đoàn kết, gắn bó với các lực lượng cộng sản, cánh tả khu vực. Thông qua đó, chúng ta có điều kiện thuận lợi để xác lập, tăng cường quan hệ nhà nước với các nước Mỹ Latinh, bởi vì nhiều đảng cánh tả ở đây đang là lực lượng cầm quyền hoặc trong liên minh cầm quyền. Sự gần gũi về trình độ phát triển, cùng với mối quan hệ hữu nghị truyền thống càng làm cho sự tham dự của đại diện Đảng ta tại Diễn đàn Sao Paolô trở nên bổ ích, góp phần nâng cao vai trò và uy tín của Đảng ta trong phong trào cộng sản, cánh tả khu vực cũng như đóng góp thiết thực vào quá trình phối hợp hoạt động, tập hợp lực lượng của phong trào cộng sản quốc tế trong giai đoạn hiện nay.

Tóm lại, thấm nhuần những nguyên tắc mácxít - lêninnít về đoàn kết quốc tế, Đảng ta trong thực tiễn lãnh đạo cách mạng đã kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại, làm nên thắng lợi của cách mạng nước nhà, đồng thời góp phần vào sự nghiệp cách mạng thế giới. Ngày nay, trong quá trình thực hiện đường lối đối ngoại thời kỳ đổi mới với chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế nhưng Đảng ta vẫn dành ưu tiên, và trên thực tế đã có những đóng góp quan trọng cho việc củng cố, tăng cường đoàn kết, phối hợp hoạt động và tập hợp lực lượng của phong trào cộng sản quốc tế. Với đường lối đó, Đảng ta khẳng định trước sau như một ủng hộ các Đảng Cộng sản - Công nhân, các phong trào cách mạng, sẵn sàng thiết lập và mở rộng quan hệ với các đảng và các lực lượng đấu tranh chống các thế lực hiếu chiến, xâm lược, áp bức bóc lột vì hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Đây không chỉ là nhu cầu tự thân, là nghĩa vụ quốc tế bắt nguồn từ bản chất vốn có của một đảng mácxít - lêninnít chân chính, mà còn là tình cảm thuỷ chung tình nghĩa của Đảng ta với bạn bè, đồng chí cùng đấu tranh cho mục tiêu và lý tưởng chung.

* Viện trưởng Viện quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, t.I, tr.216.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.1, tr.266.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.3.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.9.

5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.11, tr.494.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, *Sđd*, tr.121-122.

QUAN HỆ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI CÁC ĐẢNG TRONG PHONG TRÀO CỘNG SẢN Ở MỘT SỐ NƯỚC LIÊN MINH CHÂU ÂU SAU CHIẾN TRANH LẠNH

PGS, TS. NGUYỄN THỊ QUẾ*

1. Khái quát lịch sử mối quan hệ

Là những bộ phận hợp thành của phong trào cộng sản quốc tế, các Đảng Cộng sản ở Liên minh châu Âu (EU) ngày nay và Đảng Cộng sản Việt Nam vốn có mối quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp, được thử thách và kiểm nghiệm trong thực tiễn đấu tranh cách mạng sôi động của mỗi đảng cũng như trước diễn biến phức tạp của tình hình thế giới qua các thời kỳ khác nhau. Tuy hoàn cảnh lịch sử ra đời và con đường đấu tranh cách mạng của từng đảng không hoàn toàn giống nhau, nhưng với tư cách đội tiên phong của giai cấp công nhân thì các đảng của phong trào cộng sản ở một số nước EU và Đảng Cộng sản Việt Nam, về cơ bản, thể hiện sự thống nhất trên nền tảng tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin, kiên trì đấu tranh vì những mục tiêu mang tính thời đại là hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội; cùng hướng tới mục tiêu lý tưởng: giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Tính thống nhất về nền tảng tư tưởng và mục tiêu chiến lược là cơ sở khách quan có kết nên mối quan hệ hữu nghị, sự gắn bó và hỗ trợ lẫn nhau giữa hai bên. Thực tế vận động của mối quan hệ này trong quá khứ cũng như hiện tại là bằng chứng sinh động khẳng định tính tất yếu và sự trong sáng của chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân - nguyên tắc cốt yếu chỉ đạo mối quan hệ giữa các Đảng Cộng sản trên thế giới.

Thực vậy, từ chiều sâu bản chất quốc tế của giai cấp công nhân, các đảng trong phong trào cộng sản ở một số nước EU đã từng luôn quan tâm sâu sắc, ủng hộ tích cực cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và lao động Việt Nam chống áp bức, bất công, chống chủ nghĩa đế quốc. Thực tiễn đấu tranh của giai cấp công

nhân và nhiều Đảng Cộng sản ở Tây Âu những thập niên đầu thế kỷ XX đã cung cấp thêm luận cứ khoa học, những kinh nghiệm phong phú, góp phần nhất định giúp các nhà cách mạng Việt Nam khắc phục sự khủng hoảng về đường lối, vững bước vượt qua gian khó, lựa chọn con đường đúng đắn để giải phóng dân tộc. Trên hành trình tìm đường cứu nước, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc khi thâm nhập và hoạt động trong phong trào công nhân Tây Âu, đã tiếp thu chân lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, kinh nghiệm cách mạng châu Âu và từ thực tiễn Việt Nam, Người khẳng định: "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản". Trong quá trình vận động thành lập chính đảng độc lập của giai cấp công nhân Việt Nam và sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, nhiều Đảng Cộng sản, như Đảng Cộng sản Pháp, Đức, Anh, Italia,... đã lên tiếng bày tỏ tình đoàn kết, từng bước phát triển mối liên hệ ngày càng mật thiết thông qua sự phối hợp hành động của Quốc tế Cộng sản. Mặt trận bình dân do Đảng Cộng sản Pháp, Tây Ban Nha khởi xướng thời kỳ chống phát xít, được Quốc tế Cộng sản nêu thành đường lối chiến lược của phong trào cộng sản quốc tế, đã có tác động tích cực đến phong trào cách mạng Việt Nam từ giữa những năm 30 thế kỷ XX.

Hoạt động tại một trung tâm phát triển của chủ nghĩa tư bản thế giới, đối với những người cộng sản ở các nước EU thì thắng lợi của cách mạng Việt Nam cùng với sự trưởng thành vượt bậc của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cuộc đấu tranh với các thế lực đế quốc, thực dân sừng sỏ trước đây, cũng như trong sự nghiệp đổi mới ngày nay, luôn được đón chào và đánh giá cao như một đóng góp mang ý nghĩa lịch sử, khẳng định tính đúng đắn của sự lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở một nước có trình độ xuất phát điểm thấp. Hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc xâm lược Mỹ đi đến thắng lợi đã nêu một mẫu mực sống động của sự kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, trong đó

tình đoàn kết của bầu bạn quốc tế, sự ủng hộ to lớn của các Đảng Cộng sản - Công nhân trên khắp thế giới nói chung và của các đảng thuộc phong trào cộng sản ở một số nước EU ngày nay nói riêng, luôn chiếm vị trí quan trọng nổi bật. Các phong trào phản kháng mạnh mẽ cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, nhiều nghĩa cử cao đẹp xả thân đấu tranh vì Việt Nam, những “tấm lòng vàng” của nhân dân yêu chuộng hoà bình sẻ chia với Việt Nam bằng sự giúp đỡ vật chất và tinh thần được ghi tạc trong tâm khảm các thế hệ người Việt Nam với sự biết ơn, trân trọng. Đây là thời kỳ mà mối quan hệ giữa các đảng của phong trào cộng sản một số nước EU ngày nay với Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra đặc biệt hữu nghị, thể hiện trên đỉnh cao tình đoàn kết keo sơn giữa những người đồng chí anh em trên trận tuyến chống đế quốc. Ngoài các mối quan hệ song phương, tình đoàn kết hỗ trợ lẫn nhau còn được thể hiện rõ nét trên các diễn đàn đa phương của phong trào cộng sản quốc tế. Tại hội nghị các Đảng Cộng sản - Công nhân thế giới năm 1957, 1960 và 1969, các Đảng Cộng sản Pháp, Đức, Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hy Lạp... đánh giá rất cao vai trò, vị trí của cách mạng Việt Nam, ủng hộ nhiệt tình việc thông qua nghị quyết của các hội nghị lên án mạnh mẽ cuộc xâm lược của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, kêu gọi thành lập mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết với Việt Nam.

Trái lại, chiến công của Việt Nam chống thực dân, đế quốc không chỉ là nguồn động viên, cổ vũ phong trào cộng sản, công nhân Tây Âu, mà còn góp phần giúp nhiều Đảng Cộng sản tại đây vượt qua được một số thời khắc khó khăn trong đấu tranh cách mạng. Chủ đề “Chống chiến tranh xâm lược Việt Nam” đã từng trở thành một nội dung quan trọng, chất xúc tác đặc biệt củng cố khối đoàn kết, tập hợp lực lượng của các Đảng Cộng sản Tây Âu trước đây. Hơn thế nữa, một “thế hệ Việt Nam” hình thành trong nhiều Đảng Cộng sản Tây Âu, bao gồm những đảng viên cộng sản gắn bó với Việt Nam, được tôi luyện, trưởng thành trong đấu

tranh vì Việt Nam, có lập trường cách mạng kiên định, năng nổ hoạt động và dày dặn kinh nghiệm thực tiễn, sau này được bổ sung vào đội ngũ lãnh đạo của các đảng này.

Khi Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng công cuộc đổi mới cũng là thời điểm chủ nghĩa xã hội hiện thực đang từng bước trượt vào cuộc khủng hoảng gay gắt nhất. Phong trào cộng sản quốc tế đứng trước những bế tắc nan giải trong việc xác định đường lối chiến lược, sách lược cũng như tổ chức, sự phân hoá diễn ra ngày càng gay gắt ở nhiều Đảng Cộng sản hàng đầu ở Tây Âu. Bởi vậy, những bước đi ban đầu của đổi mới ở Việt Nam đã thực sự dành được sự quan tâm của các đảng trong phong trào cộng sản một số nước EU ngày nay. Tuy không tránh khỏi một vài ý kiến quan ngại nhất định, song tuyệt đại bộ phận các Đảng Cộng sản ở đây đều bày tỏ sự tin tưởng đối với sự nghiệp đổi mới, coi đây là “bước đột phá” góp phần tăng cường sức sống của chủ nghĩa xã hội. Những cuộc gặp gỡ, tiếp xúc song phương đã diễn ra trên tinh thần hữu nghị, thẳng thắn xoay quanh chủ đề đổi mới của Việt Nam, những vấn đề chiến - sách lược của phong trào cộng sản quốc tế trong tình hình mới.

Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, Liên Xô đã tác động không thuận chiều đến quan hệ của các đảng trong phong trào cộng sản ở một số nước EU với Đảng Cộng sản Việt Nam. Dưới ảnh hưởng của sự kiện này, nội bộ nhiều Đảng Cộng sản ở EU những năm đầu thập niên 90 thế kỷ XX diễn biến vô cùng phức tạp, thậm chí đặt một số đảng đứng trước nguy cơ tồn vong. Do phải tập trung khắc phục những vấn đề nội bộ, nên các Đảng Cộng sản ở EU ít có điều kiện quan tâm củng cố, phát triển quan hệ quốc tế. Hơn nữa, khi hệ thống xã hội chủ nghĩa không còn đã làm cho phong trào cộng sản quốc tế mất đi chỗ dựa để có thể tổ chức các hình thức liên hệ chặt chẽ thường xuyên như trước đây. Trong hoàn cảnh đó, quan

hệ giữa phong trào cộng sản ở một số nước EU với Đảng Cộng sản Việt Nam bị hạn chế và ngưng trệ rất đáng kể.

Vượt qua giai đoạn phân hoá, phân liệt nghiêm trọng về tổ chức, khủng hoảng về đường lối chính trị, từ nửa cuối thập niên 90 đến nay, các Đảng Cộng sản ở EU có điều kiện củng cố lại và mở rộng quan hệ quốc tế, nhất là với các Đảng Cộng sản cầm quyền. Mặt khác, bằng những thành tựu quan trọng giành được trong đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ trụ vững mà còn tăng cường được vị trí quốc tế của mình. Kiên trì đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế, song Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn coi trọng việc củng cố, phát triển quan hệ với các Đảng Cộng sản, trong đó có các Đảng Cộng sản ở EU. Đồng thời, phong trào cộng sản quốc tế cũng dần dần vượt qua thời điểm khó khăn, gay gắt nhất của cuộc khủng hoảng, bắt đầu bộc lộ dấu hiệu phục hồi tích cực. *Toàn bộ tình hình nêu trên đã thực sự tạo môi trường thuận lợi và đặt ra nhu cầu cấp thiết thúc đẩy quan hệ giữa các đảng thuộc phong trào cộng sản ở một số nước EU với Đảng Cộng sản Việt Nam bước sang giai đoạn mới, đáp ứng nhiệm vụ cách mạng của mỗi đảng.*

Sự hiện diện đông đảo các đoàn đại biểu Đảng Cộng sản ở các nước EU trên diễn đàn Đại hội VII, VIII, IX của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự tham dự của đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam tại hầu hết các đại hội thường kỳ của Đảng Cộng sản Pháp, Đức, Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hy Lạp... cùng với các cuộc tiếp xúc song phương và đa phương những năm qua cho thấy rõ sự khởi sắc của môi quan hệ hai bên. Từ năm 1998 đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam và các đảng của phong trào cộng sản ở một số nước EU đều tích cực tham gia cuộc gặp gỡ quốc tế thường niên giữa các Đảng Cộng sản - Công nhân tại Aten (Hy Lạp), tại Síp năm 2000, tại Béclin năm 2002, các cuộc hội thảo khoa học, Diễn đàn Sao Paolô (Braxin) hằng năm của lực lượng cánh tả Mỹ Latinh và thế giới. Thông qua

những hình thức liên hệ này, hai bên hiểu thêm lập trường, quan điểm của nhau về nhiều vấn đề cấp bách đặt ra trước mỗi đảng cũng như toàn bộ phong trào cộng sản quốc tế sau Chiến tranh lạnh.

Nhìn chung trong quan hệ, các đảng của phong trào cộng sản ở một số nước EU và Đảng Cộng sản Việt Nam quan tâm đến nhiều lĩnh vực, song những vấn đề lý luận và thực tiễn chủ yếu sau có vị trí nổi bật nhất:

Thứ nhất, lý luận về thời đại ngày nay, về thời kỳ quá độ và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong công cuộc đổi mới và ý nghĩa quốc tế của nó.

Thứ hai, nhận thức mới về chủ nghĩa tư bản hiện đại, vai trò của các tập đoàn tư bản độc quyền xuyên quốc gia; sự biến động về cơ cấu giai cấp công nhân trong các nước tư bản phát triển và khả năng tập hợp lực lượng của Đảng Cộng sản.

Thứ ba, bản chất, khuynh hướng phát triển của xu thế toàn cầu hoá, những vấn đề đặt ra và đối sách của phong trào cộng sản, công nhân quốc tế.

Thứ tư, xu hướng biến động của cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh, nhất là sau sự kiện ngày 11-9-2001 và những tác động đến quan hệ quốc tế; chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chủ nghĩa đế quốc chống chủ nghĩa xã hội và phong trào cộng sản quốc tế.

Thứ năm, đánh giá hiện trạng và triển vọng của phong trào cộng sản quốc tế, khả năng tìm kiếm phương thức đấu tranh và hình thức liên hệ mới thích hợp của các Đảng Cộng sản - Công nhân, vai trò của các Đảng Cộng sản cầm quyền đối với phong trào cộng sản quốc tế, v.v..

2. Một số mối quan hệ cụ thể

Tuy cùng biểu hiện chiều hướng vận động chung của quan hệ giữa các đảng trong phong trào cộng sản ở một số nước EU và Đảng Cộng sản Việt Nam, nhưng từng mối quan hệ song phương lại có những nét đặc thù. Tính đặc thù này được quy định bởi hàng loạt nhân tố liên quan đến quy mô, cấp độ và lịch sử phát triển của mỗi mối quan hệ, đến quan hệ ngoại giao nhà nước của Việt Nam với các nước mà các đảng của phong trào hoạt động. Có thể thấy rõ điều này qua một số mối quan hệ cụ thể:

- Trong phong trào cộng sản ở một số nước EU, Đảng Cộng sản Pháp (PCF) có mối quan hệ mật thiết sớm nhất với Đảng Cộng sản Việt Nam. Lịch sử hình thành và phát triển của mối quan hệ này được đặt nền móng từ hoạt động không mệt mỏi của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong phong trào cộng sản, công nhân Pháp những thập niên đầu thế kỷ XX. Quan hệ giữa hai đảng cũng sớm trở thành một biểu tượng sinh động của chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân.

Tiếp nối truyền thống hữu nghị, quan hệ giữa hai đảng thời kỳ sau Chiến tranh lạnh vẫn được củng cố, phát triển. PCF đánh giá cao công cuộc đổi mới ở Việt Nam, coi đây là kinh nghiệm độc đáo và quý báu đối với cách mạng thế giới, đồng thời khẳng định quan hệ với Đảng ta là quan hệ truyền thống mang tính đặc thù, thể hiện rõ ở sự đoàn kết, hợp tác tin cậy lẫn nhau.

Do chịu ảnh hưởng từ những biến động bất lợi của chủ nghĩa xã hội và phong trào cộng sản quốc tế từ sau năm 1991, nên quan hệ giữa hai đảng cũng trải qua một số thời điểm khó khăn nhất định. Song, với bề dày truyền thống tốt đẹp, được tôi luyện trong đấu tranh cách mạng, quan hệ giữa hai đảng đã vượt qua những thử thách thời cuộc, thể hiện rõ sự sâu nặng nghĩa tình, thủy chung và hữu nghị. Hai bên tiếp tục dành cho nhau sự quan tâm, chia sẻ chân tình thông qua các chuyến thăm, các cuộc tiếp xúc, trao đổi đoàn ở các cấp. Lãnh đạo cao nhất của PCF là Tổng Bí thư G.Mácse năm 1993 và Chủ tịch Hội đồng toàn quốc Rôbe Uy năm

1999 đã sang thăm Việt Nam. Tại các cuộc tiếp xúc, lãnh đạo PCF bày tỏ mong muốn tăng cường hơn nữa sự hợp tác giữa hai đảng, coi thành tựu đổi mới mà Đảng và nhân dân ta giành được là “đóng góp quan trọng trong việc tìm tòi con đường mới đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với hoàn cảnh cụ thể Việt Nam”¹. Tuy hoạt động ở một nước tư bản phát triển, song PCF cũng nhấn mạnh rằng, việc tham khảo kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam là bổ ích, thiết thực. PCF đặc biệt quan tâm đến đổi mới kinh tế gắn với ổn định chính trị, phát huy dân chủ cơ sở, khắc phục phân hoá giàu nghèo và mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, đến đặc điểm đổi mới kinh tế và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam những năm tới, v.v.. PCF có một số công ty hợp tác với Việt Nam trong dự án xử lý chất thải bệnh viện của năm tỉnh, thành phố là Nam Định, Thái Bình, Hoà Bình, Quảng Bình, Đắk Lắk.

Tình cảm tốt đẹp và mối quan tâm của PCF đối với Đảng ta còn được thể hiện qua sự tham dự thường xuyên của đại biểu PCF tại các đại hội Đảng ta với những lời chào mừng nồng nhiệt. Phát biểu tại Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng chí Giăngpôn Manhông, Trưởng đoàn đại biểu PCF cho rằng: “Ngày nay, hai nước chúng ta Việt Nam và Pháp và hai đảng chúng ta đang đối đầu với những thách thức mới của thiên niên kỷ thứ ba và những người cộng sản Pháp rất quan tâm những nỗ lực mà Việt Nam thực hiện từ sau thắng lợi năm 1975, để đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển, khẳng định vị thế của mình trong thế giới ngày nay”.

Về phía Đảng ta, nhiều đoàn đại biểu cũng đã sang dự các đại hội và trao đổi với PCF. Sự kiện có ý nghĩa đặc biệt trong quan hệ hai nước và hai đảng là chuyến thăm chính thức Cộng hoà Pháp của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Khả Phiêu theo lời mời của Tổng thống G.Sirác (5-2000). Một ấn tượng sâu sắc đối với đoàn của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu là buổi thăm thành phố Môngtoroi, nơi mà chính quyền và nhân dân luôn hướng về Việt Nam với tình cảm trân trọng và sự

ủng hộ to lớn qua nhiều thời kỳ. Tại đây, đúng vào ngày kỷ niệm 110 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khánh thành “Không gian Hồ Chí Minh” trong Bảo tàng Lịch sử thành phố. Thị trưởng Môngtoroi, nghị sĩ Quốc hội, đảng viên PCF, Giăng Piêbra coi “đây là một nghĩa cử tỏ lòng biết ơn, cảm phục của nhân dân Môngtoroi với Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân Việt Nam anh em”².

Những năm gần đây, PCF đứng trước nhiều khó khăn do các diễn biến phức tạp nội bộ và sự tấn công từ phía cánh hữu. Trong bối cảnh đó, Đảng ta luôn chủ trương tăng cường các cuộc tiếp xúc, trao đổi cả về lý luận và thực tiễn, tham khảo kinh nghiệm lẫn nhau, củng cố quan hệ hữu nghị giữa hai đảng phù hợp với tình hình mới. Sự có mặt của đoàn đại biểu Đảng ta tại Đại hội XXXII của PCF (4-2003) và Đại hội XXXIII (2006) thêm một lần nữa khẳng định tình đoàn kết gắn bó mật thiết giữa hai đảng.

Tuy nhiên, quan hệ hai đảng, bên cạnh sự nhất trí cao về nhiều vấn đề, nhất là mục tiêu đấu tranh và vai trò của Đảng Cộng sản, sự phối hợp hành động của các lực lượng cộng sản, cũng tồn tại một số điểm cần tiếp tục trao đổi làm rõ nhằm tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau. Chẳng hạn, tuy ủng hộ đổi mới, nhưng PCF không khỏi băn khoăn về đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng ta, hoặc về vấn đề bảo đảm tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Trong khi đó, đường lối “chuyển biến vượt qua chủ nghĩa tư bản” và quan điểm “chủ nghĩa tư bản siêu việt” của PCF đối với Đảng ta còn không ít vấn đề chưa rõ ràng. Sự lý giải nguyên nhân sa sút nghiêm trọng về lực lượng và ảnh hưởng của PCF những năm qua tỏ ra chưa thấu đáo và thuyết phục, v.v.. Mặc dù vậy, vượt lên trên những khác biệt trong cách tiếp cận đối với một số vấn đề, quan hệ hai đảng vẫn có bước củng cố nhất định, góp phần làm phong phú thêm chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân. Đảng ta luôn trân trọng sự kiếm tìm hướng đi và phương thức hoạt động thích hợp của PCF, coi trọng thật chặt hơn nữa quan hệ hữu nghị

truyền thống vì mục tiêu chiến lược của hai đảng và lợi ích tối cao của nhân dân hai nước.

- Vốn có bề dày truyền thống cách mạng và ảnh hưởng rộng rãi trong phong trào cộng sản quốc tế, Đảng Cộng sản Italia sớm xác lập mối quan hệ gắn bó với Đảng Cộng sản Việt Nam. Lịch sử quan hệ giữa hai đảng đã từng ghi nhận tình đoàn kết hữu nghị, sự ủng hộ lẫn nhau một cách vô tư giữa những người cộng sản hai nước. Đặc biệt, trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc, Đảng và nhân dân ta luôn nhận được sự động viên, cổ vũ nhiệt tình của Đảng Cộng sản Italia. Phong trào chống chiến tranh xâm lược của Mỹ đối với Việt Nam mà nòng cốt là những người cộng sản, từng diễn ra với quy mô rộng lớn tại Thủ đô Rôma và nhiều thành phố lớn đã tạo điều kiện củng cố khối đoàn kết nội bộ Đảng Cộng sản Italia, góp phần cải thiện uy tín của Đảng trong xã hội. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam và sự kiên định con đường xã hội chủ nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam góp phần củng cố niềm tin và là sự khích lệ to lớn đối với những người cộng sản Italia trên con đường đấu tranh cách mạng.

Từ đầu thập niên 90 thế kỷ XX đến nay, tuy Đảng Cộng sản Italia đã bị phân liệt về tổ chức, song các lực lượng cộng sản tập hợp trong Đảng Cộng sản tái lập Italia và Đảng của những người cộng sản Italia vẫn tiếp tục duy trì quan hệ truyền thống với Đảng Cộng sản Việt Nam. Kiên trì lý tưởng cộng sản và chủ nghĩa quốc tế vô sản, Đảng Cộng sản tái lập Italia (PRC) coi trọng củng cố quan hệ với các Đảng Cộng sản, nhất là các đảng cầm quyền tại các nước xã hội chủ nghĩa. PRC đánh giá cao vai trò, vị trí của Việt Nam, bày tỏ mong muốn thúc đẩy hơn nữa quan hệ giữa hai đảng, hai nước. Theo hướng này, đoàn đại biểu PRC do đồng chí G. Phavarô, Ủy viên Bộ Chính trị dẫn đầu thăm Việt Nam hai lần vào năm 1994 và 1995. Các đồng chí O. Đilibécô và Máccô Côn-sô-lô, Ủy viên Ban lãnh đạo sang dự Đại hội VIII và IX của Đảng ta. Trong lời chào mừng tại Đại hội IX, đồng chí

Máccô Cônsolô nhấn mạnh: “Trong quá khứ, nhân dân Italia luôn đoàn kết với nhân dân Việt Nam anh hùng đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và chống chủ nghĩa đế quốc, và giờ đây, tiếp tục theo dõi với một sự quan tâm sâu sắc công cuộc đổi mới của Việt Nam. Chúng tôi cho rằng trong bối cảnh quốc tế hiện nay, điều quan trọng là phải tập hợp cuộc đấu tranh trên mặt trận văn hoá, chính trị và xã hội nhằm chống lại toàn cầu hoá của chủ nghĩa tư bản mới. Vì lẽ đó, chúng tôi nhìn vào Việt Nam không chỉ với lòng kính trọng và tình đoàn kết mà còn coi Việt Nam là đài quan sát quan trọng để có thể hiểu được bản chất của đối phương đang đứng trước mặt tất cả chúng ta. Đó là chủ nghĩa tư bản mới”³.

Thủy chung tình đồng chí, Đảng ta chủ động thúc đẩy quan hệ với PRC ngay từ khi đảng này mới thành lập. Nhiều đoàn đại biểu của Đảng ta đã sang thăm và dự các đại hội của PRC. Tại buổi tiếp đoàn đại biểu Đảng ta do đồng chí Lê Khả Phiêu, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng dẫn đầu sang tham dự Đại hội II của PRC tại Rôma (1-1994), Chủ tịch A.Côsuta và lãnh đạo PRC đánh giá cao thành tựu đổi mới mà Việt Nam đạt được, khẳng định tiếp tục ủng hộ mạnh mẽ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trên cương vị Tổng Bí thư, đồng chí Lê Khả Phiêu khi thăm chính thức Italia theo lời mời của Tổng thống Italia tháng 5-2000, đã có cuộc tiếp xúc với Tổng Bí thư PRC Béc-tin-ô-ti, hai bên trao đổi tình hình, bàn biện pháp tăng cường quan hệ, phối hợp hoạt động giữa hai đảng. Tháng 4-2002, Đảng ta đã cử đoàn sang dự Đại hội lần thứ V của PRC...

Đảng của những người cộng sản Italia (PDCI) được thành lập năm 1997 do tách ra từ PRC cũng tuyên bố kế thừa quan hệ quốc tế của Đảng Cộng sản Italia trước đây với Đảng ta. PDCI mời Đảng ta sang dự Đại hội lần thứ I (4-1999). Tháng 5-2000, khi Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu thăm Italia cũng đã tiếp xúc với Tổng Bí thư PDCI Đilibéc-tô. Năm 2001, nhận lời mời của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, đồng chí

Đilibécô sang thăm Việt Nam. Đảng ta cũng cử đoàn cấp uỷ viên Trung ương sang dự Đại hội lần thứ II của PDCI (12-2001).

Trong các cuộc trao đổi, Đảng ta đồng tình và chia sẻ một số quan điểm của PRC và PDCI về bản chất không thay đổi của chủ nghĩa tư bản hiện đại, về tính hai mặt của xu thế toàn cầu hoá, đặc biệt là tác động tiêu cực của nó cũng như việc các thế lực đế quốc ra sức lợi dụng toàn cầu hoá để áp đặt chính trị, mở rộng bóc lột kinh tế trên quy mô toàn cầu, về yêu cầu đoàn kết giai cấp công nhân thế giới và phong trào cộng sản quốc tế hiện nay... Đảng ta cũng chủ động bày tỏ rõ lập trường trước những băn khoăn của hai đảng, nhất là của PDCI về một số chủ trương đổi mới kinh tế, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam mà các đảng này chưa hiểu thật thấu đáo.

- Quan hệ của Đảng Cộng sản Tây Ban Nha (PCE) với Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức được thiết lập từ cuối những năm 50 thế kỷ XX, song trên thực tế hai đảng đã có mối liên hệ từ trước đó khá lâu. Trong hàng ngũ tình nguyện quân quốc tế chiến đấu tại Tây Ban Nha thời kỳ Cộng hoà (1936-1939) có các chiến sĩ cách mạng Việt Nam. Mặc dù hoạt động bí mật, nhưng PCE vẫn luôn ủng hộ và bày tỏ tình đoàn kết với nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nghị quyết của các đại hội PCE trong thập niên 60 đầu thập niên 70 thế kỷ XX đều coi đoàn kết với Việt Nam là “hòn đá thử vàng của chủ nghĩa quốc tế vô sản” và tại các cuộc tiếp xúc cũng như trên diễn đàn quốc tế, PCE đánh giá cao vị trí, vai trò của Đảng ta, của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong phong trào cộng sản quốc tế. Năm 1974, đoàn cấp cao của PCE do Tổng Bí thư Carilô dẫn đầu thăm Việt Nam, khẳng định lập trường nhất quán ủng hộ hoàn toàn cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta. Đáp lại, Đảng ta lên tiếng ủng hộ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của PCE chống chế độ độc tài. Từ cuối thập niên 70 thế kỷ XX, quan hệ giữa hai đảng bị giảm sút do sự khác nhau về lập trường, quan điểm và đường lối khi PCE là một trong

những Đảng Cộng sản khởi xướng và đi theo trào lưu “chủ nghĩa cộng sản châu Âu”, trong lúc Đảng ta phê phán trào lưu này. Năm 1979, chiến tranh biên giới phía Bắc nổ ra, PCE ra tuyên bố ủng hộ Việt Nam, nhưng đồng thời lại không tán thành việc Việt Nam đưa quân đội sang giúp Campuchia thoát khỏi hoạ diệt chủng.

Mấy năm gần đây, quan hệ giữa hai đảng chuyển biến tích cực, nhiều cuộc tiếp xúc được tổ chức nhân các đại hội của hai đảng. Đảng ta cũng thường xuyên cử đại diện tham dự ngày hội Đảng và hội báo *Mundo Obrero (Thế giới công nhân)* của PCE vào tháng 9 hằng năm. Đoàn cấp uỷ viên Trung ương của Đảng ta đã sang dự Đại hội XIV (12-1995) và đại diện Đảng ta tham dự Đại hội XV (12-1998), XVI (3-2002) của PCE. Đảng ta mời bạn dự Đại hội IX và có kế hoạch mời một đoàn đại biểu của PCE thăm Việt Nam nhưng do khó khăn khách quan, đặc biệt là vấn đề tài chính nên chưa thực hiện được.

Ngoài PCE, Đảng ta còn có quan hệ với Đảng Cộng sản các dân tộc Tây Ban Nha (PCPE), một đảng được thành lập từ sự phân liệt PCE (1984). Trước đây, Đảng ta cử đại diện dự một số lần hội báo *Con đường của chúng ta* của PCPE. Tuy nhiên, từ khi một bộ phận lớn đảng viên PCPE gia nhập trở lại PCE, Đảng ta chủ trương quan hệ với PCE là chính, cho nên nhiều năm qua, quan hệ chính thức giữa hai đảng hầu như không còn, mặc dù đại diện Đảng ta vẫn tiếp xúc với đại diện PCPE nhân dịp đại hội hoặc gặp gỡ quốc tế. Đại diện báo *Nhân dân* vẫn tham dự hội báo *Avant* của Đảng Cộng sản Catalunha.

- Đảng Cộng sản Bồ Đào Nha (PCP) luôn chú trọng phát triển quan hệ với Đảng Cộng sản Việt Nam, nhấn mạnh tình đoàn kết, phối hợp hành động quốc tế, phấn đấu củng cố phong trào cộng sản quốc tế. Trước đây, khi còn hoạt động bí mật, PCP đã tích cực ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. Sau này, PCP lại ủng hộ lập trường nhất quán của Đảng ta về vấn đề Campuchia. PCP đánh giá cao thành tựu của đổi mới, chia sẻ quan điểm với Đảng ta về nhiều

vấn đề quốc tế quan trọng, đồng thời rất quan tâm đến sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, nhất là cách thức xử lý những khó khăn, thách thức do kinh tế thị trường và bối cảnh quốc tế phức tạp đặt ra hiện nay. Đảng ta bày tỏ sự đồng tình với quan điểm của PCP cho rằng, mặc dù sự phát triển của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại tạo ra bước tiến lớn và những biến đổi sâu sắc về nhiều mặt đối với đời sống và tư duy con người, song không làm thay đổi bản chất chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc. Hai đảng một mặt phê phán gay gắt, bác bỏ những luận điệu như: “thắng lợi của chủ nghĩa tư bản”, “sự cáo chung của chủ nghĩa cộng sản”, “sự trùng hợp lợi ích giữa lao động và tư bản”...; mặt khác, từ bài học thành công và thất bại của phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới, khẳng định cần chống lại khuynh hướng lệnh lạc về tư tưởng, về mục tiêu xã hội chủ nghĩa; kiên trì đấu tranh chống cuộc phản kích của các lực lượng phản động, giữ vững bản sắc cộng sản của đảng trong bối cảnh quốc tế diễn biến rất phức tạp sau Chiến tranh lạnh.

Nhằm tăng cường sự hiểu biết và tình đoàn kết, hai đảng thường xuyên cử các đoàn tham dự đại hội và thăm hữu nghị lẫn nhau. PCP đã cử các đoàn thăm Việt Nam và dự Đại hội IV, V, VI, VII và IX của Đảng ta như đoàn do Tổng Bí thư A.Cunhan dẫn đầu dự Đại hội VI, các đoàn thăm và làm việc của Ủy viên Bộ Chính trị Agôxtinô Lôpét (1993) và của Tổng Bí thư C.Cácvala (2-1996). Đảng ta cũng cử đoàn sang dự các đại hội của PCP như Đại hội XIV (12-1992), XV (12-1996) (cấp Bộ Chính trị) và XVI (12-2000) (cấp ủy viên Trung ương). Báo *Nhân dân* hằng năm đều tham gia hội báo *Avantê* của PCP.

- Tiếp nối quan hệ truyền thống mật thiết của những người cộng sản ở hai nước Đức trước đây với Đảng Cộng sản Việt Nam, sau khi thống nhất nước Đức, Đảng Cộng sản Đức (DKP) và Đảng của chủ nghĩa xã hội dân chủ Đức (PDS) tiếp tục khẳng định duy trì, củng cố quan hệ đó trong tình hình mới. Thể hiện sự kiên định chủ

nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, Đảng Cộng sản Đức (DKP) luôn dành cho cách mạng Việt Nam những tình cảm tốt đẹp. Hầu hết thành viên ban lãnh đạo hiện nay của DKP đều thuộc “thế hệ Việt Nam”, đã giác ngộ và trưởng thành về chính trị qua phong trào ủng hộ Việt Nam chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. DKP cũng nhiệt tình ủng hộ công cuộc đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta, muốn củng cố quan hệ, nghiên cứu kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng ta và thành tựu đổi mới. Bày tỏ tình đoàn kết với Việt Nam, DKP sáng tạo ra hình thức “Quán cà phê Việt Nam” tại các cuộc hội báo hằng năm của mình.

DKP và Đảng ta tỏ rõ sự chủ động trong việc củng cố và tăng cường mối quan hệ, tìm kiếm những hình thức liên hệ thiết thực thông qua trao đổi đoàn, cử đại diện dự các đại hội của nhau hoặc tiếp xúc trong khuôn khổ các cuộc gặp gỡ đa phương của các Đảng Cộng sản - Công nhân quốc tế thời gian qua. Tháng 5-1993, Chủ tịch Đảng DKP H.Sote sang thăm chính thức Việt Nam và ba năm sau đó dẫn đầu đoàn đại biểu DKP dự Đại hội VIII của Đảng ta. Trong lời chào mừng Đại hội IX, Trưởng đoàn đại biểu DKP Crixtian Côtécơ khẳng định: “Trước đây, những người cộng sản ở Cộng hòa liên bang Đức đã từng là một bộ phận tích cực của phong trào chống cuộc chiến tranh tội ác mà Mỹ đã tiến hành trên đất nước các đồng chí và cuối cùng đã phải thất bại thảm hại. Đoàn kết với sự nghiệp tái thiết đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, về phương diện chính trị cũng như vật chất, là một sự nghiệp của trái tim chúng tôi”⁴. Đảng ta cũng thường xuyên cử đoàn đại biểu tham dự Đại hội X (1990), XI (1991), XII (1993), XIII (1996), XIV (1998) của DKP.

Đảng của chủ nghĩa xã hội dân chủ Đức (PDS) bắt đầu thiết lập quan hệ với Đảng ta từ tháng 8-1993. Trong điều kiện lịch sử mới, thủy chung tình cảm và đánh giá cao sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của đồng chí bạn bè ở Cộng hòa dân chủ Đức trước đây, Đảng ta coi trọng việc phát triển quan hệ với PDS. Đảng ta đã mời Chủ tịch

đang dự PDS Hanxơ Môđrôv sang thăm Việt Nam hai lần vào năm 1993 và 1996. Đồng chí Andrê Briê - Ủy viên Ban Thường vụ toàn quốc sang dự Đại hội VIII và nữ đồng chí Sylviayvonne Kaufmann - Ủy viên Ban Thường vụ toàn quốc PDS sang dự Đại hội IX của Đảng ta. Tháng 3-2002, đoàn đại biểu Đảng ta do đồng chí Tô Huy Rúa - Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Thành ủy Hải Phòng làm Trưởng đoàn, dự kỳ họp thứ ba Đại hội VII của PDS.

PDS trân trọng sự ủng hộ, tình đoàn kết của Đảng ta đối với cuộc đấu tranh trong hoàn cảnh khó khăn của họ khi nước Đức thống nhất; đánh giá cao thành tựu Việt Nam đạt được trong đổi mới, coi đó là “minh chứng sống động cho sự tiếp tục tồn tại và phát triển của chủ nghĩa xã hội, góp phần củng cố niềm tin của PDS vào cuộc đấu tranh vì những mục tiêu đã lựa chọn”. PDS mong muốn tăng cường quan hệ mọi mặt với Đảng ta, tuy nhiên những khó khăn về tài chính đã phần nào hạn chế điều đó.

- Trong số các Đảng Cộng sản ở nước Anh, Đảng Cộng sản Anh (CPGB) quan hệ khá mật thiết với Đảng ta. Sau khi CPGB giải tán năm 1991, Đảng ta duy trì quan hệ với Đảng Cộng sản Anh mới (NCP) thành lập năm 1977 và Đảng Cộng sản Anh (CPB) thành lập năm 1988. Nhìn chung, từ đầu thập niên 90 thế kỷ XX đến nay, NCP và CPB quan hệ với Đảng ta còn ở mức độ thấp, ít có dịp tiếp xúc trực tiếp, chủ yếu thông qua trao đổi thư từ, điện mừng mỗi khi diễn ra các kỳ đại hội của mỗi bên. Các mối liên hệ giữa CPB và Đảng ta được xúc tiến chủ yếu qua Đại sứ quán nước ta tại Anh và hoạt động của Hội hữu nghị Anh - Việt. Hội này là tổ chức quần chúng của CPB, có bản tin hằng tháng, tích cực tuyên truyền cho Việt Nam, đồng thời cùng với một số hội cựu chiến binh của các nước khác xây dựng Làng hữu nghị Vân Canh dành cho các nạn nhân chất độc màu da cam ở nước ta. Trong quan hệ với Đảng ta, NCP luôn đánh giá cao vai trò lãnh đạo của Đảng ta đối với công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa. NCP cũng thường gửi thư

trao đổi và điện mừng nhân dịp Đại hội VII, VIII, IX của Đảng ta. Đối với các đại hội của bạn, Đảng ta đều cử đại diện của Đại sứ quán theo dõi, gửi lời chúc mừng của Ban Chấp hành Trung ương. Sau Đại hội tháng 12-1999, Tổng Bí thư NCP Andy Brooks đã gặp đại diện Đại sứ quán ta tại Anh bày tỏ mong muốn được Đảng ta hỗ trợ tài chính và trao đổi đoàn giữa hai đảng, tuy nhiên điều này chưa có điều kiện thực hiện.

- Đảng Cộng sản Hy Lạp (KKE) và Đảng Cộng sản Việt Nam có quan hệ đoàn kết, hữu nghị truyền thống tốt đẹp. KKE bày tỏ sự khâm phục cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trước đây, tin tưởng vào sự thắng lợi của công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay. Hai đảng luôn dành sự ủng hộ đối với sự nghiệp cách mạng của nhau, chia sẻ quan điểm về nhiều vấn đề quốc tế cấp bách. Nhằm tăng cường sự hiểu biết và tình đoàn kết, hai bên đã thường xuyên cử đoàn đại biểu tham dự các kỳ đại hội gần đây của mỗi đảng và thăm hữu nghị chính thức lẫn nhau. Tiếp sau chuyến thăm năm 1995 của Chủ tịch danh dự Đảng Cộng sản Hy Lạp H. Phlorakít, tháng 8-2000, Tổng Bí thư A. Papparígha cũng đã sang thăm Việt Nam. KKE mong muốn tiếp tục tăng cường phát triển quan hệ với Đảng ta, qua đó góp phần vào việc khôi phục phong trào cộng sản quốc tế, phối hợp hành động chống đại tư bản lũng đoạn, chống sự áp đặt các quan hệ kinh tế bất bình đẳng của chủ nghĩa đế quốc thông qua quá trình toàn cầu hoá. KKE đánh giá cao nỗ lực của Đảng ta trong công tác lý luận, muốn tìm hiểu, nghiên cứu kinh nghiệm của Đảng ta về tổ chức và lãnh đạo Mặt trận dân tộc thống nhất hơn 70 năm qua cũng như kinh nghiệm đoàn kết quốc tế, tập hợp lực lượng thời kỳ kháng chiến chống Mỹ và giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay.

Đảng ta đã cử đại biểu sang dự Đại hội XV (1996) và Đại hội XVI của Đảng Cộng sản Hy Lạp (12-2000)... Ngoài ra, Đảng ta cũng tham gia tích cực cuộc gặp gỡ quốc tế hằng năm của các Đảng Cộng sản - Công nhân tại Aten theo sáng kiến của

KKE kể từ năm 1998 đến nay, ủng hộ KKE đề xướng việc thiết lập hệ thống thông tin nhanh giữa các Đảng Cộng sản qua mạng SOLIDNET, đáp ứng yêu cầu trao đổi thông tin, kinh nghiệm giữa các đảng. Tại các cuộc tiếp xúc, Đảng ta luôn lắng nghe, tìm hiểu lập trường quan điểm, trân trọng những kinh nghiệm, đồng thời lưu tâm đến những ý kiến của KKE về tính hai mặt của kinh tế thị trường và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hoá sôi động hiện nay.

Có thể nói, cho dù phải chịu những tác động bất lợi từ sự thoái trào của chủ nghĩa xã hội, quan hệ của các đảng trong phong trào cộng sản một số nước EU với Đảng ta từ đầu thập niên 90 thế kỷ XX đến nay tuy trải qua những thời điểm khó khăn nhất định, song vẫn tiếp tục được duy trì, củng cố và càng về những năm gần đây càng có những chuyển biến tích cực. Thủy chung với tình đoàn kết hữu nghị truyền thống và trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân chính là cơ sở - chất keo có kết bền vững của mối quan hệ giữa các Đảng Cộng sản ở EU và Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tóm lại, trong bối cảnh lịch sử mới của thời kỳ sau Chiến tranh lạnh, khi cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc vẫn gay go, quyết liệt thì càng đặt ra những đòi hỏi bức bách phải tăng cường hơn nữa khối đoàn kết thống nhất giữa các Đảng Cộng sản - Công nhân trên thế giới nói chung và giữa các đảng của phong trào cộng sản ở EU với Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng nhằm duy trì và củng cố phong trào cộng sản quốc tế với tư cách là lực lượng đi tiên phong đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Mặc dù còn đôi mặt với vô vàn khó khăn, thử thách to lớn, nhưng triển vọng từng bước phục hồi của phong trào cộng sản ở một số nước EU trong những xu hướng vận động đa dạng đang ngày càng trở nên hiện thực. Trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, Đảng Cộng sản Việt Nam đã và đang nỗ lực tìm kiếm những hình thức, biện pháp thích hợp nhằm tăng cường mở rộng hơn nữa quan hệ hợp tác nhiều mặt với

các đảng trong phong trào. Gắn bó mật thiết với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phấn đấu hết mình để làm tốt nghĩa vụ quốc tế cao cả, đó là truyền thống quý báu, thể hiện bản chất giai cấp công nhân của Đảng ta. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại theo định hướng chiến lược “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì độc lập và phát triển”, nhưng Đảng ta vẫn dành ưu tiên cho việc củng cố và phát triển quan hệ với các đảng trong phong trào cộng sản ở một số nước EU, kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đưa sự nghiệp cách mạng nước nhà đi đến thắng lợi hoàn toàn, góp phần vào sự nghiệp chung của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

* Phó Viện trưởng Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Vụ Tây Âu- Bắc Mỹ: *Báo cáo kết quả đón đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Pháp*, ngày 9-12-1998, Tr.4.
2. Báo Nhân Dân, ngày 23-5-2000.
3. Báo Nhân Dân, ngày 22-4-2001.
4. Báo Nhân Dân, ngày 23-4-2001.

QUAN HỆ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI PHONG TRÀO CÁCH TẢ MỸ LATINH SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Thiếu tướng, TS. HOÀNG VĂN ĐỒNG*

1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quan hệ với phong trào cánh tả Mỹ Latinh hiện nay

Là một bộ phận cấu thành hữu cơ của phong trào cách mạng thế giới, Đảng Cộng sản Việt Nam một mặt thường xuyên nhận được sự cổ vũ, động viên, giúp đỡ về vật chất và tinh thần của các lực lượng cách mạng ở khắp các châu lục, trong đó có nhân dân các nước Mỹ Latinh. Mặt khác, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm theo dõi sát sao tình hình phát triển của phong trào cách mạng ở Mỹ Latinh, khẳng định *các Đảng Cộng sản cánh tả ở Mỹ Latinh nói riêng và phong trào cánh tả hiện nay ở Mỹ Latinh nói chung là bạn bè truyền thống có quan hệ tốt đẹp từ lâu với Đảng Cộng sản Việt Nam và cách mạng Việt Nam*. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (4-2006) khẳng định quan điểm thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Đồng thời, Đại hội cũng tiếp tục xác định: "Củng cố và tăng cường quan hệ với các Đảng Cộng sản, Công nhân, đảng cánh tả, các phong trào độc lập dân tộc, cách mạng và tiến bộ trên thế giới"¹.

Thực hiện nhất quán chủ trương đó, trong những năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thắt chặt tình đoàn kết hữu nghị với các lực lượng cánh tả Mỹ Latinh, tăng cường hoạt động trao đổi kinh tế, thương mại, khoa học - công nghệ, giáo dục, y tế... Thực hiện chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân trong điều kiện, hoàn cảnh mới, bằng thực tiễn sinh động và thành tựu của hơn 20 năm đổi mới, Đảng ta đã góp phần không nhỏ vào quá trình phục hồi, củng cố phong trào cộng sản, công nhân quốc tế hiện nay. Các Đảng Cộng sản, các lực lượng cánh tả tiến bộ cầm quyền và nhân dân Mỹ Latinh đều có tình cảm tốt đẹp và sâu sắc đối với Việt

Nam, đánh giá cao những thành tựu đổi mới của Việt Nam. Các chính phủ cánh tả tiến bộ và các Đảng Cộng sản, lực lượng cánh tả đang cầm quyền ở nhiều nước Mỹ Latinh hiện nay rất quan tâm tìm hiểu kinh nghiệm Việt Nam, đặc biệt là kinh nghiệm trong việc giải quyết các vấn đề bức thiết như: xây dựng mặt trận đoàn kết dân tộc, xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế nhiều thành phần... Phó Trưởng ban Đối ngoại Trung ương Cuba nhấn mạnh: "Sự hiện diện của Việt Nam ở khu vực là rất quan trọng, bởi Việt Nam có uy tín và có nền kinh tế phát triển nhanh; kinh nghiệm của Việt Nam có thể để các nước Mỹ Latinh tham khảo"². Thành công của chuyến thăm bốn nước Mỹ Latinh (Chilê, Áchentina, Braxin, Cuba) của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh vào tháng 5-2007 là một minh chứng cho quan điểm nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quan hệ với các đảng cánh tả Mỹ Latinh - là *bạn bè truyền thống, thủy chung, đoàn kết ủng hộ giúp đỡ lẫn nhau* theo tinh thần bình đẳng hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau đảm bảo lợi ích dân tộc chân chính, kết hợp với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân trong điều kiện mới.

2. Quan hệ của Đảng Cộng sản Việt Nam với phong trào cánh tả Mỹ Latinh

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi và mong muốn mở rộng, tăng cường quan hệ với các Đảng Cộng sản, các đảng cánh tả trong phong trào cánh tả Mỹ Latinh hiện nay. Đảng ta luôn coi đây là một trong những hướng ưu tiên trong công tác đối ngoại, coi các đảng cánh tả ở các nước Mỹ Latinh là bạn bè truyền thống có quan hệ hữu nghị tốt đẹp từ lâu. Về phần mình, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định trách nhiệm là phải ủng hộ, giúp đỡ phong trào cánh tả Mỹ Latinh theo tinh thần chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh quốc tế mới, phù hợp với lợi ích chung của hai dân tộc và lợi ích của cách mạng thế giới.

Trên thực tế, quan hệ giữa Đảng ta với các đảng cánh tả Mỹ Latinh được triển khai trên hai hướng: *quan hệ song phương* và *quan hệ đa phương*. Quan hệ song phương của Đảng ta chủ yếu được triển khai với các đảng cánh tả ở Mêhicô,

Vênêzuêla, Chilê, En Xanvađo, Braxin, Nicaragua, Đôminica, Panama. Còn quan hệ đa phương được triển khai tại các diễn đàn đa phương thường niên của các lực lượng cộng sản, cánh tả và tiến bộ tại khu vực như tại “Diễn đàn Sao Paolô”, “Diễn đàn xã hội thế giới”, Hội thảo “Các đảng chính trị và một xã hội mới”, và Hội nghị quốc tế “Toàn cầu hoá và các vấn đề phát triển”.

a) Quan hệ song phương

Với Đảng Lao động Mêhicô: Mặc dù quan hệ hai đảng được thiết lập muộn (1996), nhưng trong 13 năm qua, Đảng Lao động Mêhicô đã cử nhiều đoàn cấp cao sang thăm Việt Nam, riêng Tổng Bí thư Đảng Lao động Mêhicô đã sang thăm Việt Nam trong những năm 1997, 1999, 2000, 2002, 2004, 2006. Nhân dịp Đảng ta tổ chức Đại hội X, Đảng Lao động Mêhicô là đảng sớm nhất trong khu vực đã gửi điện chúc mừng Đại hội: “Từ mảnh đất này, thay mặt Đảng Lao động cũng như các cơ quan lãnh đạo và toàn thể đảng viên, chúng tôi xin gửi tới các đồng chí lời chúc mừng nồng nhiệt, lời chào chiến đấu anh em. Xin chúc Đại hội lần thứ X Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành một điểm sáng trong mô hình xã hội chủ nghĩa thế giới”.

Với Đảng Cách mạng Thê chế Mêhicô (PRI): PRI luôn ủng hộ Việt Nam, nhất là trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. Mêhicô có phong trào đoàn kết với Việt Nam rất sôi nổi và được sự ủng hộ của Chính phủ Đảng Cách mạng Thê chế cầm quyền, khi ta đặt quan hệ ngoại giao với Mêhicô, Đảng Cách mạng Thê chế với tư cách là đảng cầm quyền đã tạo mọi thuận lợi để Việt Nam đặt trụ sở ngoại giao tại Thủ đô Mêhicô. Quan hệ giữa Đảng ta với PRI được thiết lập từ tháng 9-1992 khi đồng chí Hồng Hà, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Đối ngoại Trung ương, sang thăm và làm việc tại Mêhicô. Đại hội lần thứ XVII năm 1996, Đảng ta đã cử Đại biện lâm thời của ta tại Mêhicô tham dự và ta có điện mừng. Tháng 5-2004 trong buổi làm việc với đoàn cán bộ Ban Đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, phía đảng bạn bày tỏ sự quan tâm tới những thay

đổi tích cực đang diễn ra tại Việt Nam. Đảng Cách mạng Thê chế đánh giá cao những thành tựu mà Việt Nam đạt được trong công cuộc đổi mới của Việt Nam. Trong thư gửi Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch PRI “khẳng định lại sự tin tưởng của Đảng Cách mạng Thê chế rằng các mối quan hệ tốt đẹp và các cuộc trao đổi kinh nghiệm chính trị với Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ tiếp tục được duy trì và phát triển”.

Đảng ta có quan hệ từ năm 1982 với Đảng Nhân dân xã hội chủ nghĩa Mêhicô (PPS). Năm 1990, một uỷ viên Trung ương đảng bạn đã đến thăm và làm việc với Đảng ta. Trong thư gửi Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tổng Bí thư Đảng Nhân dân xã hội chủ nghĩa Mêhicô Manuen Phécnandét Pholorét “chúc Đại hội thành công tốt đẹp để tiếp tục sự nghiệp xây dựng tương lai xã hội chủ nghĩa trên Tổ quốc của Chủ tịch Hồ Chí Minh” và “mong muốn thắt chặt hơn nữa mối quan hệ hữu nghị với Đảng Cộng sản Việt Nam anh em”.

Đảng ta và Đảng Mặt trận dân tộc giải phóng Pharabundô Mácti (FMLN) có quan hệ truyền thống từ đầu thập niên 80 thế kỷ XX. Hai đảng thường xuyên trao đổi đoàn, điện mừng và cử đoàn dự các đại hội Đảng của nhau. Đảng FMLN đã sang dự các đại hội của Đảng ta (Đại hội VI, VII, VIII, IX).

Tháng 12-2002, nhân tham dự Diễn đàn Sao Paolô lần thứ XI tại Goatêmala, đoàn đại biểu Đảng ta đã thăm và làm việc với FMLN, có buổi làm việc chính thức với tập thể lãnh đạo đảng bạn, đi thăm một số quận, huyện nơi bạn nắm chính quyền. Đến tháng 11-2003, ta cũng đã đón đoàn đại biểu của FMLN do đồng chí Xanvađo Ariát Penhatê, Uỷ viên Hội đồng cố vấn Đảng FMLN dẫn đầu. Tháng 9-2005, đoàn cấp cao đảng bạn do đồng chí Blanca Flo Bônila, Uỷ viên Bộ Chính trị làm Trưởng đoàn đã thăm và làm việc tại Việt Nam. Đảng Mặt trận giải phóng dân tộc Pharabundô Mácti đánh giá cao những kinh nghiệm trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cũng như những thành tựu của công cuộc đổi mới hiện nay của Đảng Cộng sản

và nhân dân Việt Nam. Hiện nay, Đảng Mặt trận giải phóng dân tộc Pharabundô Mácti rất quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu những kinh nghiệm đổi mới của Việt Nam để xác định đường lối chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ tranh cử tổng thống. Đảng Mặt trận giải phóng dân tộc Pharabundô Mácti luôn ca ngợi Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam đã nêu tấm gương sáng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trước đây và đánh giá cao những kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; có tình cảm tốt đẹp với Chủ tịch Hồ Chí Minh và mong muốn tăng cường quan hệ sẵn có giữa hai đảng và nhân dân hai nước. Đảng bạn tin tưởng Việt Nam sẽ thành công trong việc áp dụng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và cho rằng vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là yếu tố quyết định.

Đảng Mặt trận giải phóng dân tộc Xanđinô của Nicaragua (FSLN) có quan hệ truyền thống và gắn bó với Đảng Cộng sản Việt Nam. Hai đảng đã ủng hộ lẫn nhau trong quá trình cách mạng của cả hai nước. Đặc biệt, từ khi FSLN lên nắm quyền năm 1979, ta đã cử nhiều đoàn cấp cao thăm Nicaragua. Trong các hội nghị, hội thảo quốc tế, đại biểu hai đảng thường xuyên gặp gỡ, trao đổi các vấn đề mà hai bên cùng quan tâm. Nhân dịp Đảng ta tổ chức Đại hội X, FSLN đã gửi điện chúc mừng Đại hội, và đồng chí Tổng Bí thư Đanien Oóctêga đã gửi điện chúc mừng đồng chí Nông Đức Mạnh được bầu lại làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam.

Với Đảng Giải phóng Đôminica (PLD): Việt Nam và Cộng hoà Đôminica thiết lập quan hệ ngoại giao từ tháng 7-2005; Đặc phái viên Thủ tướng ta thăm bạn tháng 7-2005; Bộ trưởng Ngoại giao bạn thăm ta tháng 8-2007, chính thức đề nghị thiết lập quan hệ giữa PLD cầm quyền và Đảng ta để góp phần thúc đẩy quan hệ giữa hai nước. Tháng 6-2008, đoàn đại biểu Đảng ta do đồng chí Trần Văn Hằng - Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng ban Đối ngoại Trung ương đã thăm và làm việc tại Cộng hoà Đôminica. Đoàn đã được Tổng thống Lêônen Phécnanđê tiếp; hội đàm

với lãnh đạo PLD cầm quyền do ông Alêgiandrô Hêrera. PLD đánh giá cao vị thế, vai trò của Việt Nam, coi Việt Nam là tấm gương anh hùng cách mạng trong đấu tranh giải phóng dân tộc và ngày nay là tấm gương, là mô hình mới trong xây dựng, phát triển đất nước; bày tỏ mong muốn thắt chặt hơn nữa quan hệ với Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, kinh tế, thương mại, văn hoá, khoa học - kỹ thuật.

Quan hệ giữa Đảng Phong trào cánh tả thống nhất Cộng hoà Đôminica (MIU) với Đảng ta đã có từ lâu. Đồng chí Tổng Bí thư Miguel Mejia đã thăm và làm việc với lãnh đạo Đảng ta năm 1997 và năm 2005, nhằm bàn biện pháp thúc đẩy quan hệ giữa hai đảng và khả năng hợp tác giữa hai nước; tìm hiểu kinh nghiệm đổi mới của Việt Nam. Trên cơ sở hai nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao (7-2005), hai chính phủ đã mở cơ quan đại diện ngoại giao và kết nghĩa giữa bốn tỉnh, thành phố của Việt Nam với bốn thành phố của bạn; tăng cường hợp tác kinh tế, thương mại trên các lĩnh vực mà hai nước có thế mạnh, tiềm năng như nông nghiệp, giáo dục - đào tạo, điện tử, tin học. MIU đánh giá cao sự nghiệp đổi mới của Việt Nam, những thành tựu mà Việt Nam đạt được trên nhiều lĩnh vực; tăng trưởng kinh tế đi đôi với giải quyết các vấn đề xã hội và giữ độc lập bản sắc dân tộc. MIU tin tưởng Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục giương cao ngọn cờ cách mạng, áp dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam.

Quan hệ giữa Đảng ta với Đảng Cách mạng dân chủ Panama (PRD) là quan hệ đoàn kết, hữu nghị truyền thống từ lâu. Tại nhiều hội thảo và diễn đàn khu vực Mỹ Latinh, Đảng ta có gặp gỡ với PRD. Trong các cuộc tiếp xúc, bạn ca ngợi và khâm phục Đảng Cộng sản Việt Nam và bày tỏ mong muốn thúc đẩy quan hệ giữa hai đảng. Tháng 10-2007, đoàn đại biểu Đảng Cách mạng dân chủ Panama do ngài Reinandô Rivêra - Phó Tổng Bí thư thứ ba dẫn đầu đã thăm Việt Nam. Đây là chuyến thăm Việt Nam đầu tiên của PRD, là mốc quan trọng trong quan hệ hai

đảng, góp phần thúc đẩy quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước. Thay mặt PRD, ngài Reinandô Rivêra đã chân thành cảm ơn Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập và đòi chủ quyền kênh đào Panama; Việt Nam và Panama, Đảng Cộng sản Việt Nam và PRD có nhiều điểm tương đồng, trong quá khứ đều có chung kẻ thù và lịch sử chống ngoại xâm, ngày nay cùng phấn đấu xây dựng một xã hội công bằng, tốt đẹp vì nhân dân lao động. PRD đánh giá cao những thành tựu mà Việt Nam đạt được sau hơn 20 năm đổi mới và việc Đảng ta kiên định mục tiêu chủ nghĩa xã hội, tư tưởng Hồ Chí Minh và áp dụng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mình, phù hợp với bối cảnh tình hình thế giới hiện nay. Với những gì được chứng kiến tại Việt Nam, PRD rất quan tâm tới kinh nghiệm cầm quyền của Đảng ta, kinh nghiệm về dân chủ cơ sở, những thế mạnh và tiềm năng kinh tế của Việt Nam, nhất là về hàng hải, nông nghiệp (lúa, cà phê, hải sản), y tế, thương mại, khoa học - công nghệ, bày tỏ quyết tâm thúc đẩy quan hệ hữu nghị, đoàn kết, trao đổi kinh nghiệm giữa hai đảng, cũng như quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại giữa hai nước.

Đảng Lao động Braxin rất coi trọng quan hệ với Đảng ta và mong muốn ký kết một thoả thuận hợp tác chính thức nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa quan hệ giữa hai đảng. Ban chủ trương trong thời gian tới sẽ tăng cường việc trao đổi đoàn, cử đoàn cấp cao thăm Việt Nam và cũng mong muốn được đón các đoàn của Đảng ta thăm Braxin; tăng cường hợp tác giữa các tổ chức quần chúng, thanh niên, giữa các cơ quan nghiên cứu của hai đảng. Đảng Lao động Braxin mong muốn ta tham gia thường xuyên và tích cực Diễn đàn Sao Paolô. Tháng 9-2007, đoàn đại biểu Đảng Lao động Braxin do đồng chí Vante Pôma - Ủy viên Ban Lãnh đạo toàn quốc, Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương dẫn đầu đã thăm và làm việc tại Việt Nam.

Tham gia đoàn có đồng chí Rômêniô Pêrayra - Ủy viên Ban Lãnh đạo toàn quốc, Trưởng ban Tổ chức Trung ương.

Từ ngày 27 đến ngày 30-5-2007, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh và đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam đã thăm chính thức Liên bang Braxin theo lời mời của Tổng thống Braxin Lula Da Xinvá. Braxin đón Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh và đoàn rất nồng nhiệt và trọng thị, theo nghi lễ cao nhất dành đón nguyên thủ nước ngoài. Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh và đoàn đã thăm thành phố Riô Đơ Gianayrô; dự lễ khai trương Phòng Thương mại Braxin - Việt Nam. Chuyến thăm Braxin của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã tạo xung lực mới thúc đẩy quan hệ song phương giữa Việt Nam và Braxin đi vào chiều sâu, ổn định và bền vững, theo tinh thần đối tác toàn diện, bình đẳng, cùng có lợi, cùng phát triển. Kết thúc chuyến thăm, hai bên đã ra *Tuyên bố chung Việt Nam - Braxin*.

Với Đảng Phong trào nền Cộng hòa thứ năm Vênêzuêla (MVR): Ngay sau khi MVR cầm quyền, trong các cuộc hội thảo và diễn đàn khu vực Mỹ Latinh, Đảng ta đã nhiều lần có tiếp xúc, gặp gỡ với đảng bạn. Tháng 7-2005, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Vênêzuêla đã thăm Việt Nam và có cuộc gặp với đồng chí Nguyễn Văn Sơn - Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương. Tổng thống Hugô Chavét thăm Việt Nam (7-2006) và Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm Vênêzuêla

(5-2007); MVR có thái độ rất tốt với Đảng ta; đảng bạn đánh giá rất cao những thành tựu của ta trong công cuộc đổi mới, coi những thắng lợi của cách mạng Việt Nam là sự cổ vũ lớn lao cho phong trào cánh tả Mỹ Latinh. Bạn cũng bày tỏ thúc đẩy hơn nữa quan hệ với Đảng ta, đặc biệt là trong việc cùng nghiên cứu lý luận về chủ nghĩa xã hội kiểu mới trong tình hình thế giới có nhiều chuyển biến như hiện nay. Tổng thống Hugô Chavét đã nhấn mạnh: chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Việt Nam là nguồn cổ vũ, động viên to lớn đối với Vênêzuêla và các nước Mỹ

Latinh; nhất trí với những đề xuất của ta về những phương hướng, biện pháp tăng cường quan hệ ổn định, bền vững, lâu dài theo tinh thần “đối tác toàn diện, trên cơ sở tin cậy, hợp tác bình đẳng và cùng có lợi”; bày tỏ tin tưởng quan hệ kinh tế - thương mại và đầu tư giữa hai nước sẽ tăng nhanh trong thời gian tới; trước mắt, tập trung triển khai sớm các thoả thuận đã ký, nhất là về hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí ở Vênêzuêla, xây dựng nhà máy lọc dầu ở Việt Nam; tăng nhanh kim ngạch buôn bán hai chiều; xúc tiến liên doanh, liên kết sản xuất hàng tiêu dùng tại Vênêzuêla; lập Quỹ hỗ trợ các doanh nghiệp...

Với Đảng Xã hội Chilê: Ngày 25-3-1971, Việt Nam và Chilê đã thiết lập quan hệ ngoại giao dưới thời Tổng thống Xanvađo Agiendê, mở văn phòng thương mại và nâng cấp thành Đại sứ quán ngày 1-6-1972. Tuy nhiên, quan hệ bị gián đoạn từ tháng

9-1973 sau cuộc đảo chính quân sự tại Chilê. Tháng 9-1990, Chilê đề nghị Việt Nam khôi phục quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ và ta mở lại Đại sứ quán tại Santiagô (10-2003). Chilê cử Lãnh sự danh dự (7-2001) và mở lại Đại sứ quán tại Hà Nội (10-2004).

Việt Nam và Chilê đã ký các Hiệp định hợp tác kinh tế - thương mại (11-1993); Khuyến khích và bảo hộ đầu tư, Thoả thuận tham khảo chính trị và hợp tác giữa hai Bộ Ngoại giao (9-1999); Bản ghi nhớ về hợp tác văn hoá - giáo dục (12-2000); Kiểm dịch động vật; Nghị định thư hợp tác trong lĩnh vực mỏ và Thoả thuận hợp tác giữa hai Phòng Thương mại và Công nghiệp (10-2002); Miễn thị thực đối với hộ chiếu ngoại giao và công vụ (10-2003); Hợp tác nghề cá và Nghị định thư về đàm phán đi đến ký kết Hiệp định hợp tác khoa học - công nghệ (11-2004); Thoả thuận hợp tác về du lịch (1-2006); Hợp tác khoa học - công nghệ và Thoả thuận thành lập Uỷ ban hợp tác liên chính phủ Việt Nam - Chilê (5-2007); Nghị định thư lập nhóm nghiên cứu chung về đàm phán Hiệp định thương mại tự do song phương

và tiến tới lập Ủy ban hợp tác liên chính phủ (11-2006). Chilê ủng hộ Việt Nam vào Ủy ban Kinh tế và Xã hội của Liên hợp quốc - ECOSOC (10-1997), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương - APEC (1998), ký Thỏa thuận kết thúc đàm phán song phương về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới - WTO, ủng hộ Việt Nam ứng cử Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009. Tại cuộc gặp giữa nguyên thủ hai nước bên lề Hội nghị cấp cao APEC 15 tại Xít-ni (9-2007), Chilê tuyên bố công nhận quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam, thỏa thuận hai bên xúc tiến đàm phán về Hiệp định tự do thương mại song phương (FTA). Công ty Kinhhêcô thuộc Tập đoàn Lúcxích tổ chức lễ ra mắt và nhận giấy phép đầu tư tại Việt Nam (11-2006).

Chilê đánh giá quan hệ giữa hai nước hiện nay là “rất tích cực”, nhất là trong lĩnh vực chính trị và kinh tế; nhất trí với những đề xuất của ta về các phương hướng và biện pháp tăng cường quan hệ song phương “hợp tác toàn diện trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển”. Tổng thống Michen Bachêlê khẳng định, Việt Nam là đối tác rất quan trọng của Chilê ở châu Á và phát triển quan hệ hợp tác với Việt Nam là quyết tâm chính trị của Chilê; nhấn mạnh các lĩnh vực hợp tác về văn hoá, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, đầu tư, khai khoáng, lâm nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch, hợp tác giữa các địa phương; nhất trí thành lập và sớm đưa Ủy ban hợp tác liên chính phủ đi vào hoạt động; bày tỏ mong muốn hai nước sớm ký Hiệp định thương mại tự do trước Hội nghị cấp cao APEC 15. Bạn nhiều lần cảm ơn ta hưởng ứng tích cực đề nghị của bạn về việc ủng hộ Chilê ứng cử Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2014-2015.

b) Quan hệ đa phương

Hơn bất kỳ một khu vực nào khác trên thế giới, Mỹ Latinh là nơi diễn ra nhiều diễn đàn chính trị - xã hội thường niên của các lực lượng cánh tả và tiên bộ như: Diễn

đàn Sao Paolô, Hội thảo quốc tế “Các đảng chính trị và một xã hội mới”, Hội nghị quốc tế thường niên “Toàn cầu hóa và các vấn đề phát triển”, Diễn đàn xã hội thế giới (WSF).

Tại các cuộc gặp trên, đoàn đại biểu của Đảng ta được coi trọng và đón tiếp trọng thị, đều có vinh dự được ưu tiên phát biểu trong ngày đầu tiên, được lãnh đạo đảng đảng cai tổ chức tiếp thân mật. Quan điểm của Đảng ta về các vấn đề toàn cầu hoá, vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế và tiến trình hội nhập của Việt Nam đã thực sự thu hút mối quan tâm của các đảng tham dự. Nhiều bài phát biểu của ta đã được in và phát đến tận tay các đại biểu.

Ngoài việc tham gia tất cả các hoạt động của các diễn đàn trên, đoàn đại biểu Đảng ta thường có tiếp xúc, trao đổi thông tin trực tiếp với đại diện các đảng cánh tả, phong trào tiến bộ cùng tham dự. Nhiều đại biểu thuộc các đảng, phong trào khu vực Mỹ Latinh - Caribê bày tỏ nguyện vọng được Đảng ta cung cấp thông tin về Việt Nam, đặc biệt là những văn kiện đại hội của Đảng.

Qua tiếp xúc, trao đổi, các đảng cánh tả đều tỏ ra quan tâm đến công cuộc đổi mới và những thành tựu về xây dựng đất nước ở Việt Nam. Nhiều bạn bè nhắc lại những kỷ niệm sâu sắc thời kỳ Việt Nam chống Mỹ, cứu nước và bày tỏ khâm phục đối với sự nghiệp cách mạng vĩ đại và vẻ vang của dân tộc Việt Nam trong chiến tranh giải phóng dân tộc trước đây cũng như tình hình phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng và ổn định của Việt Nam hiện nay. Hầu hết các đảng đều bày tỏ nguyện vọng tăng cường quan hệ với Đảng ta, muốn có cơ hội tiếp xúc, tăng thêm hiểu biết và học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau. Một số đảng nêu cụ thể nhu cầu học tập kinh nghiệm của Việt Nam về xoá đói giảm nghèo, về việc giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội đối với vùng dân cư khó khăn.

Có thể nói, Đảng Cộng sản Việt Nam có quan hệ truyền thống rất sâu đậm với các đảng cánh tả Mỹ Latinh trước đây và phong trào cánh tả hiện nay ở Mỹ Latinh.

Trước những thắng lợi bước đầu của lực lượng cánh tả ở đây, Đảng ta luôn quan tâm theo dõi sát sao tình hình, đồng thời coi trọng việc mở rộng và tăng cường quan hệ với các đảng này. Đảng Cộng sản Việt Nam cũng xác định trách nhiệm là phải ủng hộ, giúp đỡ phong trào cánh tả Mỹ Latinh theo tinh thần chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh quốc tế mới hiện nay và lợi ích của nhân dân hai nước nói riêng và lợi ích của cách mạng thế giới nói chung.

* Chính ủy Học viện Biên phòng.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, Tr.113.

2. Dẫn theo *Một số nét đáng chú ý về tình hình Mỹ La Tinh gần đây*, Tin của Ban Đối ngoại Trung ương, Tr.7.

ĐÓNG GÓP CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN VÀ PHONG TRÀO CỘNG SẢN QUỐC TẾ

PGS, TS. TRẦN MUỖ*

Là một bộ phận của phong trào cộng sản quốc tế trên hành trình hoạt động trong 80 năm của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những đóng góp to lớn với chủ nghĩa Mác - Lênin và phong trào cộng sản quốc tế. Từ khi ra đời cho đến nay, Đảng không chỉ tiếp thu, vận dụng sáng tạo hệ thống lý luận mácxít “hoá và trao lại” cho toàn Đảng như cố Tổng Bí thư Lê Duẩn đánh giá mà còn phát triển, bổ sung lý luận mácxít qua thực tiễn phong trào cách mạng Việt Nam vào kho tàng lý luận Mác - Lênin và phong trào cộng sản quốc tế. Những đóng góp của Đảng với kho tàng lý luận Mác - Lênin và phong trào cộng sản quốc tế thể hiện qua đóng góp của Hồ Chí Minh, người sáng lập và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam và qua đường lối chính trị của Đảng. Có thể nhận rõ những đóng góp của Đảng Cộng sản Việt Nam ở ba thời kỳ cụ thể sau đây:

1. Đóng góp trong vận dụng sáng tạo và phát triển bổ sung lý luận về vấn đề dân tộc, thuộc địa thời kỳ 1930-1945

Trong thời kỳ Đảng ra đời lãnh đạo toàn dân tộc đấu tranh giành chính quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những đóng góp to lớn vào việc vận dụng sáng tạo, bổ sung và phát triển lý luận Mác - Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa - một trong những nội dung quan trọng nhất trong hoạt động của Quốc tế Cộng sản. Vấn đề dân tộc, thuộc địa đã được Mác - Ăngghen đề cập đến trong các di cảo tư tưởng của mình. Thời kỳ hoạt động của hai ông vấn đề này đã được đặt ra, được đề cập đến khi các ông nghiên cứu các vấn đề dân tộc ở nước Nga và đặc biệt là Liên hiệp các nước thuộc Vương quốc Anh. Thậm chí hai ông đã dự kiến đến khả năng thắng lợi của cách mạng Aixolen trước cách mạng Anh. Tuy nhiên phải đến đầu thế kỷ XX với việc chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn phát triển thứ hai, tức là chủ

nghĩa đế quốc, Lênin - người bổ sung hoàn chỉnh và phát triển học thuyết Mác mới chỉ rõ vấn đề dân tộc, thuộc địa là vấn đề quan trọng nhất của thời đại mới. Người đã khẳng định rõ trong *Sơ thảo những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* được thông qua tại Đại hội lần thứ II của Quốc tế Cộng sản năm 1920 và sau đó Quốc tế Cộng sản bổ sung khẩu hiệu của Mác và Ăngghen: "Vô sản các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại".

Trung thành với những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin nhưng biết vận dụng sáng tạo vào thực tiễn Việt Nam, Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những đóng góp to lớn cả về mặt lý luận và thực tiễn vào kho tàng lý luận Mác - Lênin và phong trào cộng sản, công nhân quốc tế trong quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền.

Trong bối cảnh lịch sử 30 năm đầu của thế kỷ XX trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời có thể nhận rõ đóng góp to lớn của Hồ Chí Minh cho kho tàng lý luận Mác - Lênin. Đặt trong bối cảnh quốc tế những năm đầu thế kỷ XX khi phong trào cộng sản và công nhân quốc tế bị chi phối bởi đường lối "tả" khuynh của Quốc tế Cộng sản, đặt trong bối cảnh Lênin - người đề xuất bổ sung lý luận về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa mất năm 1924 (gần 5 năm sau khi Quốc tế Cộng sản thành lập) mới thấy hết giá trị đóng góp của Nguyễn Ái Quốc. Điểm nhấn đầu tiên trong những đóng góp của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đó là người đi tiên phong trong bảo vệ quan điểm tư tưởng, lý luận của Lênin về vấn đề dân tộc, thuộc địa. Người yêu cầu tất cả các đảng phải thực hiện di huấn của Lênin tại Đại hội V của Quốc tế Cộng sản năm 1924, phải coi vấn đề dân tộc và thuộc địa là trọng tâm trong sinh hoạt của Quốc tế Cộng sản. Người chủ trương "lên án chủ nghĩa thực dân", giúp cho các đảng ở chính quốc hiểu thuộc địa theo tinh thần của Lênin và chính Người từ lý luận đến tổ chức đã đi tiên phong trên mặt trận chống đế quốc. Hồ Chí Minh là một trong số rất ít chính trị gia đương thời nhận rõ: thời đại mới

mở ra từ Cách mạng Tháng Mười, nhận rõ cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào tốt hơn con đường cách mạng vô sản, nhận rõ trong thế giới hiện tại chủ nghĩa nhiều, học thuyết nhiều nhưng chỉ có chủ nghĩa Mác - Lênin là chân chính nhất, cách mạng nhất và chỉ rõ cách mạng vô sản cũng như cách mạng giải phóng dân tộc muốn giành thắng lợi phải có đảng được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lênin lãnh đạo. Đây là những vấn đề căn cốt của Hồ Chí Minh và là những đóng góp có giá trị làm phong phú, khẳng định tính khoa học và cách mạng của lý luận Mác - Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Nghiên cứu kỹ nguyên lý và vận dụng vào thuộc địa điển hình của chủ nghĩa thực dân Pháp, Hồ Chí Minh còn phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác về cách mạng thuộc địa có khả năng thắng lợi trước chính quốc - điều mà Mác, Ăngghen, Lênin chưa dự báo. Trong Cương lĩnh đầu tiên khi thành lập Đảng, Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam còn thấy rõ hơn, làm cụ thể hơn mối quan hệ biện chứng giữa hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng giải phóng dân tộc. Trong chiến lược của cách mạng giải phóng dân tộc, Mác, Ăngghen, Lênin đã khẳng định có hai nhiệm vụ chính là chống đế quốc và chống phong kiến. Hai nhiệm vụ có liên quan mật thiết với nhau, thực hiện đồng thời. Đến lượt mình Nguyễn Ái Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam đã bổ sung một cách chính xác là song song nhưng không nhất loạt ngang nhau. Chống đế quốc phải đi trước, phải là chính, chống phong kiến phải rải ra, làm từng bước, phục vụ nhiệm vụ chính là chống đế quốc. Nắm chắc nội dung và tính chất của thời đại, nắm vững lý luận Mác - Lênin, Đảng Cộng sản Việt Nam dù ra đời sau nhiều đảng lớn ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa nhưng đã không chao đảo trong bối cảnh bị đường lối "tả" khuynh chi phối, "miễn dịch" nhanh những sai lầm, khuyết điểm, sáng tạo nhiều hình thức phù hợp với chủ trương mới, chính sách mới của Quốc tế Cộng sản trong thời kỳ lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền. Đó là vấn đề vận dụng chính sách mới của Đại hội VII năm 1935 để sáng lập Mặt trận dân chủ, là sự chuyển hướng chính xác đường lối khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng

nỗ, là nghệ thuật sáng tạo trong cách mạng bạo lực và nghệ thuật chớp thời cơ trong đấu tranh giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Đảng Cộng sản Việt Nam đã đóng góp lớn cho kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, bổ sung cho kho tàng lý luận về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Đây chính là lý do lý giải vì sao Đảng Cộng sản Việt Nam đã sớm nhận rõ việc vận dụng một cách máy móc, giáo điều đường lối “tả” khuynh của Quốc tế Cộng sản vào cao trào công - nông năm 1930 mà đỉnh cao là Xôviết Nghệ - Tĩnh, đã trực tiếp chỉ ra đường lối “tả” khuynh trong phong trào cộng sản cần khắc phục. Việc sớm khắc phục những đánh giá sai mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến của cách mạng dân tộc, thuộc địa và vấn đề tập hợp lực lượng đối với các giai cấp tư sản, địa chủ, trung gian trong mặt trận chống đế quốc đã là một thực tiễn góp phần giúp cho Quốc tế Cộng sản điều chỉnh chiến lược khắc phục một phần tư tưởng “tả” khuynh hẹp hòi của Quốc tế Cộng sản.

Cao trào công - nông năm 1930 do Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng đường lối của Quốc tế Cộng sản vào thuộc địa đã được xem "như là những hình thức chủ yếu của phong trào cách mạng dân tộc"¹, đã "giáng một đòn trực diện vào hệ thống đế quốc chủ nghĩa"² và nó "có một ý nghĩa cực kỳ to lớn đối với cuộc đấu tranh của nhân dân thuộc địa cho sự nghiệp giải phóng dân tộc cũng như đối với toàn bộ phong trào cộng sản quốc tế"³. Phong trào cộng sản quốc tế coi cao trào cách mạng năm 1930 của Việt Nam như là một cuộc tổng diễn tập và khi đánh giá phong trào đã chỉ rõ cách thức mà các Đảng Cộng sản phải xem xét học hỏi vì nó để lại "những thành tích đặc biệt to lớn"⁴ cách thức vận dụng lý thuyết vào thực tiễn và "trong lĩnh vực công tác thuộc địa họ (tức là Đảng Cộng sản Pháp - T.G) cần phải học tập, nghiên cứu ở các đồng chí Trung Quốc và Đông Dương"⁵. Những tham luận của đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương ở Đại hội VII Quốc tế Cộng

sản (1935) đã góp phần to lớn vào nhận thức của Đại hội về chiến lược, sách lược của cách mạng dân tộc và thuộc địa.

Với những đóng góp to lớn cho phong trào cộng sản quốc tế, Quốc tế Cộng sản đã bầu Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương Lê Hồng Phong là Ủy viên chính thức tham gia Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Lê Hồng Phong là một trong hai ủy viên chính thức đại biểu cho các Đảng Cộng sản ở thuộc địa toàn thế giới và là một trong 46 ủy viên chính thức của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản.

Những đóng góp của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã góp phần khắc phục những sai lầm “tả” khuynh, bảo vệ và phát triển bổ sung lý luận Mác - Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa trong phong trào cộng sản quốc tế. Nhân loại tiến bộ coi thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã mở đầu trào lưu phi thực dân hoá trên phạm vi toàn thế giới.

2. Đóng góp của Đảng Cộng sản Việt Nam vào kho tàng lý luận Mác - Lênin và phong trào cộng sản, công nhân thời kỳ Chiến tranh lạnh

Sau khi Quốc tế Cộng sản giải thể, với tư cách là một Đảng Cộng sản độc lập lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo toàn dân tộc biến những lý luận Mác - Lênin về cách mạng giải phóng dân tộc thành hiện thực trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Phối hợp với phong trào cộng sản quốc tế lãnh đạo đấu tranh chống phát xít và chiến tranh, Đảng đã chuẩn bị lực lượng toàn diện, chớp thời cơ tiến hành khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa với sự nổi dậy của toàn dân giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám. Cách mạng Tháng Tám là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản do Đảng lãnh đạo duy nhất giành thắng lợi trong thế kỷ XX.

Trong cuộc đấu tranh giữ và bảo vệ chính quyền, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong 30 năm chiến đấu chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định rõ trách nhiệm đứng ở tuyến đầu của hệ thống xã hội chủ nghĩa, phối hợp với các Đảng Cộng sản, công nhân trong phong trào cộng sản quốc tế kiên trì, dũng cảm, độc lập, sáng tạo đánh bại hai đế quốc giàu mạnh, tiêu diệt chủ nghĩa thực dân cũ, đánh bại một bước chủ nghĩa thực dân mới, tạo điều kiện cho cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa giành độc lập dân tộc, làm cho thế kỷ XX là thế kỷ toàn thắng của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Đóng góp của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ, và chủ nghĩa thực dân mới trong hơn 30 năm đối với phong trào cộng sản, công nhân và giải phóng dân tộc có thể thấy rõ ở những điểm chính sau đây:

Thứ nhất là nghệ thuật biết thắng từng bước, biết mở đầu và kết thúc chiến tranh một cách khoa học. Chiến đấu chống các kẻ thù xâm lược rất mạnh, bên cạnh có đường lối toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính, có quyết tâm của toàn dân tộc còn phải biết mở đầu và kết thúc đúng, biết đánh lùi từng bước, đánh đổ từng bộ phận tiến tới giành thắng lợi cuối cùng. Đây có thể xem như là quy luật của chiến tranh giải phóng dân tộc.

Thứ hai là nghệ thuật chiến tranh nhân dân vừa kháng chiến vừa kiến quốc, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, kết hợp xây dựng lực lượng chính trị, quân sự, kết hợp tiến công và nổi dậy, kết hợp khởi nghĩa vũ trang với chiến tranh cách mạng. Thực tiễn cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân cũ và chủ nghĩa thực dân mới khẳng định đường lối chiến tranh nhân dân Việt Nam, bổ sung cho kho tàng của chủ nghĩa Mác - Lênin trong khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng.

Trong 30 năm chiến tranh giải phóng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo toàn dân tộc đi đầu trong tiêu diệt chủ nghĩa thực dân cũ, đánh bại một bước quan trọng

chủ nghĩa thực dân mới, tạo điều kiện cho phong trào cộng sản, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển thành cao trào rộng lớn ở châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh tiến công liên tục, mạnh mẽ vào chủ nghĩa thực dân, buộc chủ nghĩa thực dân phải trao trả độc lập cho tất cả các nước trong những năm 50, 60, 70 của thế kỷ XX.

Là một bộ phận của phong trào cộng sản quốc tế, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những đóng góp to lớn trong việc hàn gắn những bất đồng trong phong trào cộng sản quốc tế. Trước những bất đồng trong phong trào cộng sản ảnh hưởng trực tiếp đến cách mạng Việt Nam và thế giới, tại các diễn đàn quốc tế các Đảng Cộng sản - Công nhân ở Mátxcova năm 1957, 1960, 1969, Đảng đã trình bày rõ quan điểm chống xét lại, chống giáo điều, biệt phái để duy trì sự đồng thuận quốc tế. Đảng đã khẳng định, Mỹ giàu nhưng không mạnh, giúp cho cộng đồng quốc tế tránh hai xu hướng coi trọng hoặc quá đề cao đi đến sợ Mỹ. Trong cuộc đấu tranh giành độc lập, bằng thực tiễn của cách mạng Việt Nam, bằng những đóng góp có lý có tình, Đảng ta đã hàn gắn những rạn nứt trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, góp phần củng cố, giữ vững hệ thống xã hội chủ nghĩa trong nhiều thập niên, làm cho hệ thống xã hội chủ nghĩa trở thành một lực lượng chính trị hùng mạnh có một thời đóng vai trò quyết định chiều hướng phát triển của lịch sử nhân loại. Với chiến công là người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận chống đế quốc, góp phần to lớn tiêu diệt hoàn toàn chủ nghĩa thực dân cũ, đánh bại một bước quan trọng chủ nghĩa thực dân mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã góp vào phong trào cộng sản quốc tế như là người mở đầu trào lưu phi thực dân hoá trên thế giới, đưa đến sự toàn thắng của cách mạng giải phóng dân tộc trong thế kỷ XX.

Trên đường định hướng lên chủ nghĩa xã hội bằng thái độ tự chỉ trích bôn-sê-vích, Đảng ta đã từng bước nhận rõ những sai lầm, thiếu sót từ nhận thức thể hiện tư duy lý luận, tư duy kinh tế, về tổ chức, cán bộ trong thời kỳ quá độ để đề ra lộ trình đúng cho sự nghiệp đổi mới.

Với thắng lợi hết sức cơ bản, hết sức quan trọng của công cuộc đổi mới dựa chắc vào học thuyết Mác - Lênin, thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác, năng động, sáng tạo, Đảng ta đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, tiến hành đồng bộ, với bước đi thích hợp đã tránh được những sai lầm của các Đảng Cộng sản ở Đông Âu, Liên Xô, làm nên kỳ tích mới trong thế kỷ XX. Vừa đổi mới tư duy lý luận, vận dụng một cách sáng tạo học thuyết Mác - Lênin vào thực tiễn của đất nước, xác định rõ các bước đi trong thời kỳ quá độ, thêm một lần nữa Đảng ta đã góp phần làm sáng rõ lý luận Mác - Lênin về thời kỳ quá độ và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Đảng đã bám sát tổng kết thực tiễn Việt Nam soi sáng với các nguyên lý lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, khẳng định lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Đảng đã đóng góp có ý nghĩa vào kho tàng lý luận Mác - Lênin trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Trong bối cảnh phức tạp của tình hình quốc tế, đặc biệt sau sự sụp đổ hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, Liên Xô, sự tan rã Đảng Cộng sản Liên Xô và sự biến dạng của không ít các Đảng Cộng sản trên thế giới, Đảng Cộng sản Việt Nam sớm nhận diện đặc điểm, xu thế vận động của thời đại. Kiên trì mục tiêu lý tưởng, kiên trì định hướng, đặt vấn đề đổi mới và chỉnh đốn Đảng như là vấn đề then chốt, giữ vững nguyên tắc leninít, cách mạng Việt Nam tiếp tục có bước phát triển vững chắc. Thực tiễn này đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cho các Đảng Cộng sản trong phong trào cộng sản quốc tế nghiên cứu trong giai đoạn hiện nay của thời đại - giai đoạn của sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học - công nghệ và xu thế toàn cầu hoá.

3. Đóng góp của Đảng Cộng sản Việt Nam với lý luận Mác - Lênin và phong trào cộng sản quốc tế sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh

Trước khi Liên Xô tan rã, Đảng Cộng sản Việt Nam đã sớm nhận thấy những sai lầm trong mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội kiểu cũ. Tại Hội nghị lần thứ sáu

Ban Chấp hành Trung ương khoá IV năm 1979, Đảng ta đã nêu ra một số chủ trương quan trọng nhằm giải phóng các năng lực sản xuất, làm tiền đề cho công cuộc đổi mới. Toàn Đảng tập trung tâm lực, trí lực tìm đường đổi mới và những mục tiêu của dân tộc và thời đại.

Ngay từ khi Liên Xô tan rã, Đảng Cộng sản Việt Nam trước sau như một vẫn kiên trì đẩy mạnh hoạt động trên nhiều lĩnh vực với các đảng cầm quyền như Đảng Cộng sản Trung Quốc, Cuba, Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Đảng Lao động Triều Tiên và các Đảng Cộng sản - Công nhân trên thế giới. Việc xem xét một cách thận trọng trên quan điểm mácxít các vấn đề lý luận đối chiếu với các diễn biến thực tế của lịch sử thế giới để điều chỉnh, để bổ sung trên con đường phát triển. Các vấn đề lớn như lý luận về thời kỳ quá độ, bước đi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, toàn cầu hoá với hội nhập... được đặt ra và luận giải.

Nhiều cuộc hội thảo khoa học giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc với các chủ đề khác nhau đã được tiến hành. Điển hình là ba cuộc hội thảo:

Cuộc hội thảo thứ nhất diễn ra tại Hà Nội từ ngày 10 đến ngày 11-11-2000 về chủ đề "Chủ nghĩa xã hội - Kinh nghiệm của Việt Nam và kinh nghiệm của Trung Quốc"⁶. Giáo sư Nguyễn Đức Bình - Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng đoàn đại biểu khoa học xã hội và công tác lý luận Việt Nam đọc báo cáo với tiêu đề: *Đảng Cộng sản Việt Nam trong công cuộc đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội*. Giáo sư Lý Thiết Ánh - Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Trưởng đoàn đại biểu khoa học xã hội và công tác lý luận Trung Quốc đọc báo cáo với tiêu đề: *Trung Quốc và thế giới trong đầu thế kỷ XXI - Cơ hội và thách thức*. Tại Hội thảo, đoàn đại biểu Việt Nam và đoàn đại biểu Trung Quốc đã trình bày nhiều báo cáo khoa học về chủ đề của cuộc Hội thảo này, thiết thực khảo cứu các

vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin trong bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi bởi toàn cầu hoá và khoa học - công nghệ.

Cuộc hội thảo lần thứ hai diễn ra tại Bắc Kinh từ ngày 8 đến ngày 9-10-2003 với chủ đề: *Chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường - Kinh nghiệm của Việt Nam*. Đoàn đại biểu Việt Nam do Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Phú Trọng - Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương làm Trưởng đoàn đã đọc báo cáo đề dẫn với các nội dung chính: "Một là, vì sao Việt Nam chọn mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Hai là, bản chất, đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Ba là, làm thế nào để phát triển được kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam"⁷. Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc do đồng chí Lưu Vân Sơn - Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Bí thư Trung ương, Trưởng Ban Tuyên truyền Trung ương làm Trưởng đoàn. Các tham luận của đại biểu hai đoàn đã trình bày những nội dung sâu sắc về chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường. Hai đảng đã đồng thuận trong chủ trương tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản thông qua nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đặc biệt khắc phục nhận thức xơ cứng, ấu trĩ tồn tại nhiều năm trước đây coi kinh tế thị trường là của chủ nghĩa tư bản.

Cuộc hội thảo thứ ba diễn ra tại Hà Nội từ ngày 16 đến ngày 18-2-2004 với chủ đề: *Xây dựng đảng cầm quyền - Kinh nghiệm của Việt Nam, kinh nghiệm của Trung Quốc*⁸. Tại Hội thảo, lãnh đạo và đông đảo cán bộ nghiên cứu lý luận, đại diện các ban, ngành của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc đã trình bày nhiều nội dung làm cho kinh nghiệm về Đảng Cộng sản cầm quyền thêm phong phú. Hội thảo nhất trí cải cách, mở cửa ở Trung Quốc hay đổi mới của Việt Nam chỉ có thể thắng lợi khi có sự lãnh đạo của Đảng được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lênin.

Tuy nhiên những năm gần đây, công cuộc cải cách, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa còn lại đứng trước những khó khăn mới, do ảnh hưởng của vấn đề toàn cầu hoá kinh tế, vấn đề điều chỉnh chiến lược các nước lớn do chủ nghĩa khủng bố tác động đến và công cuộc cải cách, đổi mới đi vào chiều sâu, làm bộc lộ những mặt non yếu đã tồn tại từ các giai đoạn trước. Trên lĩnh vực lý luận, quan niệm về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn có một số vấn đề chưa được luận chứng thật rõ ràng. Nhiều vấn đề thực tiễn nảy sinh nhưng hướng giải quyết chưa rõ. Mặc dù vậy, trong mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với Đảng Cộng sản ở các nước xã hội chủ nghĩa còn lại vẫn phát triển về nhiều mặt, góp phần làm cho các nước xã hội chủ nghĩa còn lại, vượt qua thời điểm khó khăn nhất, trụ lại đang tiến lên và vẫn là một lực lượng có ảnh hưởng về nhiều mặt trong cộng đồng quốc tế.

Hoạt động quốc tế của Đảng tiếp tục được duy trì với các Đảng Cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa. Hiện tại, hoạt động của phong trào cộng sản gặp không ít khó khăn. Vốn đã nhỏ bé, khi hệ thống xã hội chủ nghĩa rơi vào khủng hoảng, một bộ phận các Đảng Cộng sản ở các nước tư bản không tránh khỏi hoang mang, dao động thậm chí mất phương hướng. Đã có không ít Đảng Cộng sản tìm đến giải pháp của xã hội dân chủ. Qua tác động từ thực tiễn cải tổ, cải cách, mở cửa và đổi mới, phong trào cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa đã bắt đầu có dấu hiệu phục hồi. Ở tất cả các nước đã tái lập lại Đảng Cộng sản, phân tích, đúc rút kinh nghiệm từ sự sụp đổ do đường lối cải tổ ở Đông Âu và Liên Xô để điều chỉnh cương lĩnh, đường lối chính sách. Hơn nữa, các Đảng Cộng sản đều mong muốn tập hợp lại phong trào cộng sản trên toàn thế giới. Nhiều cuộc gặp gỡ của Đảng Cộng sản trong khu vực đã diễn ra ở Aten (Hy Lạp) ở Béclin (Cộng hoà liên bang Đức) và ở Diễn đàn Sao Paolô - Braxin để bàn thảo các vấn đề của chủ nghĩa Mác - Lênin và thời đại. Đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Việt Nam đã tham gia các cuộc gặp quốc tế

trên, đóng góp nhiều ý kiến về các vấn đề nhận thức lý luận Mác - Lênin, về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh chống lại mặt trái của toàn cầu hoá, chống lại sự áp đặt của các nước lớn...

Qua các cuộc gặp gỡ song phương và đa phương, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đóng góp chung với những người cộng sản toàn thế giới tìm ra nhiều điểm tương đồng trong quan hệ, đường lối, chính sách cũng như trong việc đánh giá, nhận định tình hình thế giới và khu vực, góp phần vào việc khôi phục phong trào cộng sản quốc tế, chống tư bản lũng đoạn, chống lại sự áp đặt các quan hệ kinh tế bất bình đẳng của chủ nghĩa đế quốc thông qua quá trình toàn cầu hoá, vì dân sinh, dân chủ và tiến bộ xã hội. Các Đảng Cộng sản đánh giá cao công tác lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam, mong muốn tìm hiểu và nghiên cứu kinh nghiệm của Đảng ta trong việc tổ chức và lãnh đạo Mặt trận dân tộc thống nhất của Việt Nam, kinh nghiệm đoàn kết quốc tế, tập hợp lực lượng trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ và quá trình tìm tòi con đường đi lên chủ nghĩa xã hội hiện nay, đặc biệt là lý luận về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quá trình ra đời và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn gắn bó với hoạt động chung của phong trào cộng sản quốc tế. Lịch sử 80 năm qua chứng minh Đảng ta đã có những đóng góp to lớn vào xây dựng, củng cố phong trào cộng sản, bảo vệ và phát triển học thuyết Mác, chứng minh sức sống của chủ nghĩa Mác - Lênin trên con đường phát triển của dân tộc và của nhân loại. Việc giữ vững ổn định chính trị, giữ vững định hướng tư tưởng trung thành với lý tưởng Mác - Lênin, không chệch hướng và “miễn dịch” với các tư tưởng độc hại của chủ nghĩa đế quốc trong “diễn biến hoà bình”, khẳng định những đóng góp của Đảng ta với chủ nghĩa Mác - Lênin và phong trào cộng sản quốc tế trên hành trình đi đến độc lập, tự do, ấm no hạnh phúc của dân tộc và nhân loại.

* Nguyên Viện trưởng Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1, 2, 3, 4, 5. *Biên bản Hội nghị toàn thể lần thứ 11 của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản*, Mátxcova, 1932, tiếng Nga, tr.34, 437, 72, 438.

6. *Thông tin những vấn đề lý luận*, số 22, tháng 11-2000, tr.1.

7. Báo *Nhân dân*, ngày 12-11-2003.

8. Báo *Nhân dân*, ngày 19-2-2004.